Commentary 36 – Bình giảng 36

DINA II [243-251]

LAWS-Living Ageless Wisdom School

(All Underlining and Bolding and Italicization in Commentary, MDR)

SECTION THREE

TEACHINGS ON INITIATION

[243]

PART I

Prior to profiting by more information and thus piling up increased responsibility, there is a vital need for the majority of aspirants and disciples to assume a different attitude towards the opportunity to prepare for initiation with which they are all faced.

1. An important equation is given: the receipt of esoteric information is equivalent to increased responsibility. The ideas is that we are obliged to *use wisely in service* that which we have been given.

2. DK is responsible for training "aspirants of initiation" (R&I 586). True aspirants are those who have passed the first degree. It is the second degree that is facing most such aspirants. DK reminds us that *all of them* are faced with the opportunity to prepare for initiation, but He does not say whether it will be in this particular life cycle.

DINA II [243-251]

LAWS-Trường Sống Theo Minh Triết Ngàn Đời

(Mọi chỗ gạch chân, in đậm và in nghiêng trong phần Bình giảng đều do MDR thực hiện)

PHẦN BA

GIÁO HUẤN VỀ ĐIỂM ĐẠO

[243]

PHẦN I

Trước khi tiếp nhận thêm thông tin và nhờ đó gia tăng trách nhiệm, phần lớn những người chí nguyện và đệ tử hết sức cần có một thái độ khác đối với cơ hội chuẩn bị điểm đạo mà tất cả họ đều đang đứng trước.

1. Một phương trình quan trọng được nêu ra: tiếp nhận thông tin huyền bí đồng nghĩa với gia tăng trách nhiệm. Ý ở đây là chúng ta có bổn phận phải *sử dụng một cách minh triết trong phụng sự* những gì đã được trao cho chúng ta.

2. Chân sư DK chịu trách nhiệm huấn luyện"những người chí nguyện hướng đến điểm đạo" (R&I 586). Những người chí nguyện chân chính là những người đã vượt qua bậc thứ nhất. Chính bậc thứ hai đang chờ đợi phần lớn những người chí nguyện ấy. Chân sư DK nhắc chúng ta rằng *tất cả họ* đều đứng trước cơ hội chuẩn bị cho điểm đạo, nhưng Ngài không nói liệu điều đó có diễn ra trong chu kỳ sống cụ thể này hay không.

The more advanced among them are conscious of impending possibilities.

Những người tiến bộ hơn trong số họ nhận biết các khả năng sắp đến.

3. The nearer we come to the portal of initiation, the more we can sense its presence. This is an internal, organic process.

3. Càng đến gần cánh cổng điểm đạo, chúng ta càng cảm nhận được sự hiện diện của nó. Đây là một tiến trình hữu cơ, diễn ra bên trong.

The significance of the proffered training has made its just appeal.

Thâm nghĩa của sự huấn luyện được trao đã tạo nên sức thu hút xứng đáng.

4. So many, it seems, do not realize the nature of the training they are receiving and do not apply themselves as they might, because they do not realize the possibilities.

4. Dường như rất nhiều người không nhận ra bản chất của sự huấn luyện mà họ đang tiếp nhận và không chuyên tâm hết mức có thể, vì họ không nhận ra những khả năng đang mở ra.

Others are so immersed in the tests and difficulties incidental to the **clarification of the vision prior to the processes of initiation,** that they **have neither the time nor the strength to do more than live through the time of trial** and, at the same time, to serve as best they can.

Những người khác lại quá chìm đắm trong các thử thách và khó khăn đi kèm với việc **làm sáng tỏ tầm nhìn trước các tiến trình điểm đạo,** đến mức họ **không có thời gian hay sức lực để làm gì hơn ngoài việc sống qua thời kỳ thử thách** và đồng thời phụng sự hết khả năng.

5. This may be particularly the case in relation to the second initiation which is, for the majority of aspirants, the most difficult to take.

5. Điều này có thể đặc biệt đúng đối với lần điểm đạo thứ hai, vốn là lần điểm đạo khó đạt nhất đối với đa số người chí nguyện.

6. DK might well be talking about the processes of *deglamorization.*

6. Rất có thể Chân sư DK đang nói về các tiến trình *loại bỏ ảo cảm.*

7. It is interesting that Sagittarius is listed as pertaining to both initiations one and two, and being a sign of *vision* naturally relates to the clarification of that vision.

7. Điều thú vị là Nhân Mã được liệt kê là có liên quan đến cả lần điểm đạo thứ nhất lẫn thứ hai, và vì là một dấu hiệu của *tầm nhìn* nên tự nhiên có liên hệ với việc làm sáng tỏ tầm nhìn ấy.

8. DK is very realistic about the demands of test and trial. It can take all we have, so that little energy is left over for more intelligent preparation for the initiation process.

8. Chân sư DK rất thực tế về những đòi hỏi của thử thách và khảo nghiệm. Chúng có thể lấy đi toàn bộ sức lực của chúng ta, khiến chẳng còn bao nhiêu năng lượng để chuẩn bị một cách

sáng suốt hơn cho tiến trình điểm đạo.

Both the vision and their service suffer from their failure to develop that divine indifference which is the hallmark of the true initiate.

Cả tầm nhìn lẫn sự phụng sự của họ đều chịu tổn hại vì họ không phát triển được sự điềm nhiên thiêng liêng vốn là dấu hiệu đặc trưng của điểm đạo đồ chân chính.

9. DK suggests that if these struggling aspirants for initiation developed "divine indifference", their vision and their service would *not* suffer.

9. Chân sư DK gợi ý rằng nếu những người chí nguyện đang phấn đấu hướng đến điểm đạo này phát triển được "điềm nhiên thiêng liêng", thì tầm nhìn và việc phụng sự của họ sẽ *không* chịu tổn hại.

10. We note the term "true initiate", presumably a differentiation from the stage of "probationary initiate"—the initiate of the first or second initiation.

10. Chúng ta lưu ý thuật ngữ "điểm đạo đồ chân chính", có lẽ nhằm phân biệt với giai đoạn "điểm đạo đồ dự bị"—điểm đạo đồ của lần điểm đạo thứ nhất hoặc thứ hai.

Added to all this is the world situation with its inevitable all-enveloping psychic atmosphere, its attendant strains and its constant wearing anxiety, plus the hold which war sufferers have on all hearts and sympathies.

Thêm vào tất cả những điều này là tình hình thế giới với bầu không khí thông linh tất yếu bao trùm mọi sự, những căng thẳng đi kèm và nỗi lo âu liên tục làm hao mòn sức lực, cùng với sự day dứt và lòng cảm thông mà những nạn nhân chiến tranh khơi dậy trong mọi trái tim.

11. This instruction was written during the Second World War. The prevailing psychic atmosphere can be a tremendous strain upon those enveloped in it. Do we recognize such an influence in our own lives presently?

11. Huấn thị này được viết trong Chiến tranh Thế giới thứ hai. Bầu không khí thông linh đang bao trùm có thể gây sức ép vô cùng lớn lên những người ở trong đó. Hiện nay, chúng ta có nhận ra ảnh hưởng như thế trong chính cuộc sống của mình không?

Most aspirants and disciples believe that they are bearing enough and are tried to the limit of their capacity. This is not the case. The deeper sources of strength in them have not yet been evoked, and the tension under which they should act and live from day to day is only as yet a feeble one—**it is not all-exacting.** Ponder on this last phrase.

Hầu hết những người chí nguyện và đệ tử đều tin rằng mình đã gánh chịu đủ và bị thử thách đến giới hạn khả năng. Thực tế không phải vậy. Những nguồn sức mạnh sâu xa hơn trong họ vẫn chưa được gợi lên, và sức căng mà trong đó họ nên hành động và sống mỗi ngày hiện vẫn chỉ còn yếu ớt—**nó chưa đòi hỏi họ phải huy động tất cả.** Hãy suy ngẫm về cụm từ cuối cùng này.

12. This is a potent section. It has to do with comparing the Master's assessment of aspirants' and disciples' capacity and their own assessment. The Master, it is clear, expects more of us than we expect of ourselves.

12. Đây là một đoạn đầy sức mạnh. Nó liên quan đến việc so sánh cách Chân sư đánh giá khả năng của những người chí nguyện và đệ tử với cách họ tự đánh giá. Rõ ràng, Chân sư kỳ vọng ở chúng ta nhiều hơn những gì chúng ta kỳ vọng ở chính mình.

13. Our point of tension is called "feeble"—a strong word. We are told that the tension under which we should act and live is not "all exacting".

13. Điểm tập trung nhất tâm của chúng ta được gọi là "yếu ớt"—một từ mạnh. Chúng ta được cho biết rằng mức độ căng thẳng mà chúng ta cần duy trì để hành động và sống chưa "đòi hỏi toàn bộ sức lực".

14. What does this mean? Perhaps that the usual degree of tension does not call from us all the resources with which we are possessed, thus strengthening these resources and adding capacity to them. We are not giving all we have and consequently the *exactitude* of our alignment with and transmission of spiritual energies is not all it could be.

14. Điều này có nghĩa là gì? Có lẽ mức độ căng thẳng thông thường chưa huy động ở chúng ta toàn bộ những nguồn lực mà chúng ta sở hữu, qua đó củng cố các nguồn lực ấy và gia tăng khả năng của chúng. Chúng ta chưa cống hiến tất cả những gì mình có, và do đó *sự chuẩn xác* trong việc chỉnh hợp với các năng lượng tinh thần và truyền dẫn chúng chưa đạt đến mức có thể.

15. The soul would *exact* from us the maximum tension of which we (as the personality) are capable—if, as personalities, we allowed this *exaction*.

15. Linh hồn sẽ *đòi hỏi* ở chúng ta mức độ căng thẳng tối đa mà chúng ta, với tư cách phàm ngã, có thể đạt được—nếu, với tư cách những phàm ngã, chúng ta cho phép *sự đòi hỏi* này.

16. What do we expect of ourselves? What is expected of us? Are we willing to adjust our point of view in this regard? Are we willing to take on more? If so it requires not just the will to do so, but the intelligent consideration of the Law of Economy as it operates in our lives.

16. Chúng ta kỳ vọng gì ở bản thân? Người ta kỳ vọng gì ở chúng ta? Chúng ta có sẵn lòng điều chỉnh quan điểm của mình về điều này không? Chúng ta có sẵn lòng đảm nhận nhiều hơn không? Nếu có, điều đó không chỉ đòi hỏi ý chí thực hiện, mà còn đòi hỏi sự xem xét sáng suốt về Định luật Tiết Kiệm khi định luật ấy vận hành trong cuộc sống của chúng ta.

The objective demands being made upon all disciples and therefore upon all of you, are not simply to enable you to live through the present period as successfully—emotionally, mentally and spiritually—as possible. It goes far deeper than that, or should.

Những đòi hỏi khách quan đặt lên tất cả các đệ tử, và do đó lên tất cả các bạn, không chỉ nhằm giúp các bạn sống qua thời kỳ hiện tại thành công nhất có thể—về cảm xúc, trí tuệ và tinh thần. Điều đó đi sâu hơn nhiều, hay đúng ra phải như vậy.

17. The Master is no respecter of the comfort of the personality per se.

Apart from the demands upon your spiritual resources (incident to the particular initiation which it is desired that you take) **there is also the demand upon all [244] disciples to participate in the effort of humanity, as a whole, to take the first initiation** with all the physical relinquishments, and the agony that ever precedes the birth of the Christ in the heart of the individual—only this time it is the hearts of all humanity.

18. We note that the preparation for any initiation places demands upon a disciple's spiritual resources.

19. It is not only the desire of the *aspirant* to take initiation; that desire emanates from within, and perhaps from the Master, Himself.

20. We do not live unto ourselves alone; as disciples, our participation in humanity's presently agonizing process is expected.

21. We note that the first initiation is far from easy; there will be physical relinquishments and agony. We can see that humanity has been passing through such processes during much of the last century and the process continues into our present century.

22. Have we thought of our obligation to identify with humanity (as a whole) in such a manner that our participation in humanity's first initiation is assured?

23. A deeper question: how is each of us really assisting humanity to take its first initiation?

17. Chân sư không dành sự ưu ái nào cho sự thoải mái của chính phàm ngã.

Ngoài những đòi hỏi đối với các nguồn lực tinh thần của các bạn (gắn với cuộc điểm đạo cụ thể mà các bạn được kỳ vọng sẽ trải qua), **còn có đòi hỏi rằng tất cả các [244] đệ tử phải tham gia vào nỗ lực của toàn thể nhân loại để trải qua lần điểm đạo thứ nhất,** với mọi sự buông bỏ về hồng trần và nỗi thống khổ luôn đi trước sự giáng sinh của Đức Christ trong trái tim cá nhân—chỉ khác là lần này trong trái tim của toàn thể nhân loại.

18. Chúng ta lưu ý rằng việc chuẩn bị cho bất kỳ lần điểm đạo nào cũng đặt ra những đòi hỏi đối với các nguồn lực tinh thần của một đệ tử.

19. Mong muốn được điểm đạo không chỉ là mong muốn của *người chí nguyện*; mong muốn ấy phát ra từ bên trong, và có lẽ từ chính Chân sư.

20. Chúng ta không chỉ sống cho riêng mình; với tư cách đệ tử, chúng ta được kỳ vọng sẽ tham gia vào tiến trình đầy thống khổ hiện nay của nhân loại.

21. Chúng ta lưu ý rằng lần điểm đạo thứ nhất hoàn toàn không dễ dàng; sẽ có những từ bỏ về vật chất và nỗi thống khổ. Chúng ta có thể thấy nhân loại đã trải qua những tiến trình như thế trong phần lớn thế kỷ trước, và tiến trình ấy vẫn tiếp tục sang thế kỷ hiện nay.

22. Chúng ta đã nghĩ đến bổn phận phải đồng hoá với toàn thể nhân loại theo cách bảo đảm rằng mình thực sự tham gia vào lần điểm đạo thứ nhất của nhân loại chưa?

23. Một câu hỏi sâu xa hơn: mỗi người chúng ta đang thực sự giúp nhân loại trải qua lần điểm đạo thứ nhất như thế nào? Điều này cần

This will call for pondering.

24. We are reminded of the influences of Vulcan and Pluto preceding the first initiation (cf. EA 70). Both of these planets are associated with drastic processes.

Preparatory to this first initiation, there has always to be—individually **and now collectively for the first time**—**the denial of the lower self and the fervid acceptance by the personality of the loss of all the material factors which have held the soul a prisoner in the womb of time.**

25. The astrological sign Virgo represents the "womb of time". It is also the sign which the Christ is prepared for birth.

26. The evolutionary mantram of Virgo is "Let Matter Reign". We can see that the *end* of that reign is demanded at the first initiation.

27. We note the mystical virtues of self-denial and fervency. The power of the sixth ray is suggested.

28. The required loss is not to be faced with remorse, but rather with "fervid" expectancy. "Fervid" is a fascinating word, suggesting zealous aspiration.

29. One is reminded of St. Paul's saying: "I count all things but loss that I may win Christ." (LOS 176)

30. This might seem an odd thing to say of an Initiate in whom the fifth and first ray were so strong, but we must not forget the *sixth* ray which, very reasonably, animated Paul at that time. Was it his *soul* ray?—the fifth being his

được suy ngẫm.

24. Chúng ta được nhắc đến những ảnh hưởng của Vulcan và Sao Diêm Vương trước lần điểm đạo thứ nhất (xem EA 70). Cả hai hành tinh này đều gắn với những tiến trình quyết liệt.

Để chuẩn bị cho lần điểm đạo thứ nhất này, luôn phải có—ở cấp độ cá nhân **và nay lần đầu tiên ở cấp độ tập thể**—**sự phủ nhận phàm ngã và việc phàm nhân nhiệt thành chấp nhận mất đi mọi yếu tố vật chất đã giam cầm linh hồn trong lòng thời gian.**

25. Dấu hiệu hoàng đạo Xử Nữ tượng trưng cho "lòng thai của thời gian". Đây cũng là dấu hiệu trong đó Đức Christ được chuẩn bị để giáng sinh.

26. Mantram tiến hoá của Xử Nữ là "Hãy để Vật Chất ngự trị". Chúng ta có thể thấy rằng lần điểm đạo thứ nhất đòi hỏi sự ngự trị ấy phải *chấm dứt*.

27. Chúng ta lưu ý những đức tính thần bí là sự quên mình và lòng nhiệt thành. Ở đây gợi lên quyền năng của cung sáu.

28. Sự mất mát cần thiết ấy phải được đón nhận với niềm mong đợi "nồng nhiệt" thay vì nuối tiếc. "Nồng nhiệt" là một từ thú vị, gợi lên khát vọng đầy nhiệt thành.

29. Điều này gợi nhớ lời Thánh Paul: "Tôi xem mọi sự là mất mát để có thể đạt được Đức Christ." (LOS 176)

30. Nói như thế về một điểm đạo đồ có cung năm và cung một mạnh đến vậy có thể nghe lạ, nhưng chúng ta không được quên cung *sáu*, vốn rất có thể đã tiếp sinh lực cho Paul vào thời điểm đó. Phải chăng đó là cung *linh hồn*

monadic subray and the first being his major monadic ray?

của ông?—cung năm là cung phụ chân thần, còn cung một là cung chân thần chính của ông?

Hence, my brothers, the wide extent of the material destruction to be seen on every hand, the depths of physical poverty into which all men have been and are being plunged, **the detachment from the priority of things** which is being enforced, and the **necessity for rebuilding human life on sounder values than the physical.**

Do đó, các huynh đệ của Tôi, mới có sự hủy diệt vật chất trên quy mô rộng lớn mà các bạn thấy ở khắp nơi, những vực sâu thiếu thốn về vật chất mà mọi người đã và đang bị đẩy vào, **sự tách rời khỏi việc đặt của cải lên hàng đầu** mà hoàn cảnh đang buộc phải thực hiện, và **sự cần thiết phải xây dựng lại đời sống con người trên những giá trị vững chắc hơn các giá trị hồng trần.**

31. This is an extraordinary explanation of the purpose of the privations of war—particularly the *world* war of the last century (1914-1945) which had a dire effect upon so many.

31. Đây là một lời giải thích phi thường về mục đích của những thiếu thốn do chiến tranh gây ra—đặc biệt là cuộc *thế* chiến của thế kỷ trước (1914-1945), vốn đã gây ảnh hưởng khốc liệt lên biết bao người.

32. It seems, does it not, that at the first initiation there is demanded a clear and irrevocable. 're-prioritization'.

32. Dường như lần điểm đạo thứ nhất đòi hỏi phải "sắp xếp lại thứ tự ưu tiên" một cách rõ ràng và không thể đảo ngược, phải vậy không?

33. We note that the processes occurring preparatory to humanity's first initiation are "enforced". Humanity does not quite so willingly go through that door. Have *we*, who are now, presumably, at least initiates of the first degree achieved the necessary "detachment from the priority of things"?

33. Chúng ta lưu ý rằng những tiến trình chuẩn bị cho lần điểm đạo thứ nhất của nhân loại mang tính "bắt buộc". Nhân loại không hoàn toàn sẵn lòng bước qua cánh cửa ấy. Liệu *chúng ta*, những người hiện nay có lẽ ít nhất cũng là điểm đạo đồ bậc thứ nhất, đã đạt được "sự tách rời khỏi việc đặt những thứ vật chất lên hàng đầu" cần thiết ấy chưa?

34. Two quite physical planets—Vulcan and Pluto—contribute to the etherealization of human values. At the first degree there is a definite movement from physical to etheric emphasis.

34. Hai hành tinh mang tính hồng trần khá rõ—Vulcan và Sao Diêm Vương—góp phần tinh nhẹ hoá các giá trị của con người. Ở bậc thứ nhất, có một sự chuyển dịch rõ rệt từ việc chú trọng hồng trần sang chú trọng dĩ thái.

35. This first degree represents, we see, a dramatic change of values.

35. Chúng ta thấy rằng bậc thứ nhất này biểu thị một sự thay đổi mạnh mẽ về các giá trị.

In all this disciples and initiates are today

Ngày nay, các đệ tử và điểm đạo đồ đều đang

sharing and (when understanding is present and right orientation) the **help which those can give who have already undergone the first initiation, is great**.

36. It is clear: disciples (and of course initiates) have undergone the first initiation. They have "been there" and their assistance is required as humanity passes through that which they have passed through perhaps a number of lives ago.

37. Along this same line, we consider that the Christ re-takes the first initiation every time He is the Initiator for a new candidate passing through that pivotal experience. Perhaps, brothers of like degree also must learn so to identify with the candidate, that they, too, re-take the first degree.

38. Today, that candidate is humanity.

To this you are called, and upon your **understanding response to the collective need** will depend the rapidity with which you will be enabled to achieve the next expansion of consciousness or initiation which may be, for you as an individual, possible.

39. DK places our responsibility squarely before us.

40. Not only are we to respond, but to respond understandingly.

41. Before us lies either an expansion of consciousness or an initiation. They may not be the same.

42. If we do not respond to the collective need, our progress through that expansion or initiation will be delayed.

cùng trải qua tất cả những điều này, và (khi có sự thấu hiểu cùng định hướng đúng đắn), **sự trợ giúp mà những người đã trải qua lần điểm đạo thứ nhất có thể mang lại là rất lớn**.

36. Điều này rõ ràng: các đệ tử, và dĩ nhiên các điểm đạo đồ, đã trải qua lần điểm đạo thứ nhất. Họ đã "từng trải qua điều ấy", và sự trợ giúp của họ là cần thiết khi nhân loại trải qua điều mà có lẽ họ đã trải qua từ nhiều kiếp trước.

37. Cũng theo hướng suy xét này, chúng ta cho rằng Đức Christ trải qua lại lần điểm đạo thứ nhất mỗi khi Ngài là Đấng Điểm đạo cho một ứng viên mới đi qua trải nghiệm then chốt ấy. Có lẽ các huynh đệ cùng bậc cũng phải học cách đồng hoá với ứng viên đến mức chính họ cũng trải qua lại bậc thứ nhất.

38. Ngày nay, ứng viên ấy là nhân loại.

Các bạn được kêu gọi thực hiện điều này, và tốc độ mà các bạn có thể đạt đến sự mở rộng tâm thức hay cuộc điểm đạo kế tiếp khả thi đối với mình với tư cách cá nhân sẽ tùy thuộc vào **sự đáp ứng đầy thấu hiểu của các bạn trước nhu cầu tập thể**.

39. Chân sư DK đặt trách nhiệm của chúng ta rõ ràng ngay trước mắt chúng ta.

40. Chúng ta không chỉ phải đáp ứng mà còn phải đáp ứng với sự thấu hiểu.

41. Trước mắt chúng ta là một sự mở rộng tâm thức hoặc một lần điểm đạo. Hai điều này có thể không giống nhau.

42. Nếu chúng ta không đáp ứng nhu cầu tập thể, việc tiến qua sự mở rộng tâm thức hoặc lần điểm đạo ấy sẽ bị trì hoãn.

43. From a psychological perspective, we pass through initiation *together.* The door is blocked to one who will not hold the hand of his brother, instead seeking to pass through the door *alone.*

43. Từ góc độ tâm lý học, chúng ta *cùng nhau* trải qua điểm đạo. Cánh cửa khép lại trước người không chịu nắm tay huynh đệ mình mà lại tìm cách đi qua *một mình.*

You have, therefore, to consider your individual response to the demands of your own soul and **your collective response to the collective need.**

Vì vậy, các bạn phải xem xét sự đáp ứng cá nhân của mình trước những đòi hỏi của chính linh hồn mình, và **sự đáp ứng tập thể của mình trước nhu cầu tập thể.**

44. Both are required. We lead the individual life, but on our way to understanding group consciousness, we learn that we are inseparably members of the collective.

44. Cả hai đều cần thiết. Chúng ta sống đời sống cá nhân, nhưng trên con đường đi đến sự thấu hiểu tâm thức nhóm, chúng ta học được rằng mình là những thành viên không thể tách rời của tập thể.

45. Thus is the third aspect transformed into the second.

45. Như vậy, phương diện thứ ba được chuyển đổi thành phương diện thứ hai.

46. It is evident that DK expects the group to respond (as a whole) to collective need.

46. Rõ ràng, Chân sư DK kỳ vọng cả nhóm, như một toàn thể, đáp ứng nhu cầu tập thể.

It is the initiate in you, the Christ in you, which is now called to this collective service and **the radiation today of the Christ spirit, actively present in the hearts of all disciples is the one thing which can salvage mankind, enable humanity to move forward on to the Path of Discipleship and thus evoke that new spirit which can and will build the new world.**

Chính điểm đạo đồ trong các bạn, Đức Christ trong các bạn, nay được kêu gọi thực hiện sự phụng sự tập thể này, và sự tỏa chiếu **ngày nay của tinh thần Christ, đang hiện diện tích cực trong trái tim mọi đệ tử, là điều duy nhất có thể cứu vớt nhân loại, giúp nhân loại tiến lên Con Đường Đệ Tử và nhờ đó gợi lên tinh thần mới có thể và sẽ xây dựng thế giới mới.**

47. The responsibility is great. We can apply it to ourselves at this time—a time no is no less perilous (though not yet precipitate) than the events of the two world wars.

47. Trách nhiệm thật lớn lao. Chúng ta có thể áp dụng điều này cho chính mình vào lúc này—một thời kỳ nguy hiểm không kém thời kỳ xảy ra các biến cố của hai cuộc thế chiến, dù chưa bùng phát dữ dội.

48. We realize that the initiate is *already* within us. We have but to become what we are. The Solar Angel is an Initiate and so is the Monad, though not yet initiate on the lower

48. Chúng ta nhận ra rằng điểm đạo đồ *đã* ở trong chúng ta. Chúng ta chỉ cần trở thành điều mình vốn là. Thái dương Thiên Thần là một điểm đạo đồ, và chân thần cũng vậy, dù

levels of manifestation.

chưa được điểm đạo trên các cấp độ biểu hiện thấp.

49. DK writes so hearteningly. The responsibility really is tremendous—the salvage of mankind!

49. Chân sư DK viết thật khích lệ. Trách nhiệm quả thực vô cùng lớn lao—cứu vớt nhân loại!

50. We are to:

50. Chúng ta phải:

1. Assist in the salvage of mankind

1. Góp phần cứu vớt nhân loại

2. Enable humanity to move forward on the Path of Discipleship

2. Giúp nhân loại tiến bước trên Con Đường Đệ Tử

3. Evoke the new spirit which can and will build the new world

3. Khơi dậy tinh thần mới có thể và sẽ xây dựng thế giới mới

51. Only the radiation of the Christ spirit within us can do this.

51. Chỉ sự toả chiếu của tinh thần Christ trong chúng ta mới có thể làm được điều này.

52. We note that humanity is taking the first initiation. Only then will it *truly* be on the Path of Discipleship.

52. Chúng ta lưu ý rằng nhân loại đang trải qua lần điểm đạo thứ nhất. Chỉ khi ấy nhân loại mới *thực sự* ở trên Con Đường Đệ Tử.

53. DK's emphasis on *application* is unmistakable.

53. Sự nhấn mạnh của Chân sư DK vào việc *áp dụng* là hết sức rõ ràng.

I would like to deal somewhat with the theme anent **the attitude of the accepted disciple towards his Master and towards the general subject of initiation,** and then consider the immediate steps ahead which the disciple must take, where he is and with what equipment he has.

Tôi muốn bàn đôi chút về chủ đề **thái độ của người đệ tử được chấp nhận đối với Chân sư của mình và đối với chủ đề điểm đạo nói chung,** rồi xem xét những bước trước mắt mà người đệ tử phải thực hiện, ngay tại nơi y đang ở và với những gì y hiện có.

54. All those who are accepted disciples in the technical sense, are candidates for initiation.

54. Tất cả những người là đệ tử được chấp nhận theo nghĩa chuyên môn đều là ứng viên điểm đạo.

55. What is our attitude towards the One we consider to be *our* Master? It is an important question and our response may undergo

55. Thái độ của chúng ta đối với Đấng mà chúng ta xem là Chân sư *của mình* là gì? Đây là một câu hỏi quan trọng, và câu trả lời của

modification as we read ahead.

This is the first and necessary step. **Disciples must clarify their position and must continue to learn from their Master, in spite of [245] the crises of initiation.**

56. The clarified position probably relates to disciples' self-assessment with respect to the Ashram.

57. We might wonder, "What disciple, worth his salt, would refuse to continue to learn from his Master?"—and yet, it *does* happen.

58. What DK is suggesting is that our crises may become so preoccupying that our attitude as an attentive learner suffers.

Unless they act upon the proffered instruction and have confidence in His occult intention, all that the Master may say or do is of small usefulness.

59. It is remarkable to think that there may be disciples who become inattentive to an attentive Master! DK did have this criticism of a number of those in His group. They just didn't do as He asked.

60. We observe that He is not asking for devotion but simply for an attitude of "confidence in His occult intention". The disciple must realize, at least somewhat, what the Master is seeking to see accomplished in His life.

It serves only to increase grave responsibility with its attendant liabilities; knowledge and the pressure of spiritual

chúng ta có thể thay đổi khi đọc tiếp.

Đây là bước đầu tiên và cần thiết. **Các đệ tử phải làm rõ vị thế của mình và phải tiếp tục học hỏi từ Chân sư, bất chấp [245] những cuộc khủng hoảng điểm đạo.**

56. Việc làm rõ vị trí có lẽ liên quan đến sự tự đánh giá của các đệ tử về vị trí của mình đối với ashram.

57. Chúng ta có thể tự hỏi: "Một đệ tử xứng đáng với danh nghĩa ấy lại từ chối tiếp tục học hỏi từ Chân sư của mình sao?"—thế nhưng điều đó *quả có* xảy ra.

58. Điều Chân sư DK muốn nói là những cuộc khủng hoảng của chúng ta có thể chiếm hết sự chú ý đến mức làm tổn hại thái độ của một người học chuyên tâm.

Nếu họ không hành động theo huấn thị được trao và không tin tưởng vào ý hướng huyền bí của Ngài, thì tất cả những gì Chân sư có thể nói hay làm đều chẳng mấy hữu ích.

59. Thật đáng ngạc nhiên khi nghĩ rằng có thể có những đệ tử trở nên lơ là trước một Chân sư luôn quan tâm sát sao! Chân sư DK quả đã phê bình một số người trong nhóm của Ngài về điều này. Họ đơn giản là không làm theo những gì Ngài yêu cầu.

60. Chúng ta nhận thấy Ngài không yêu cầu lòng sùng kính mà chỉ yêu cầu một thái độ "tin tưởng vào dụng ý huyền bí của Ngài". Đệ tử phải nhận ra, ít nhất ở một mức độ nào đó, điều mà Chân sư đang tìm cách hoàn thành trong cuộc đời Ngài.

Điều đó chỉ làm gia tăng trách nhiệm nặng nề cùng những hệ lụy đi kèm; tri thức và áp lực của năng lượng tinh thần trở thành mối

energy become a danger if not used. This is a basic and important statement.

61. It has often been said: we must *use* what we know—*in service*.

62. Not only does proffered knowledge increase responsibility but it increases "*grave* responsibility". This is no light matter.

63. Occult knowledge unused, is a danger. Spiritual energy exerts a "pressure". If there is no correct outlet, there will grave *internal* consequences.

64. When DK calls attention to a statement as "basic and important" it is an invitation to ponder. How well is each of us using in service what we know and the spiritual energy arising within us due to meditative and studential processes?

There are, my brothers, **two major prerequisites** which are needed by all of you in connection with group integration, and they follow upon what you have had earlier when I sought to help you to integrate with your brothers. I gave you, as you will recall, as part of your group meditation the following simple integrating formula:

65. DK is distinguishing the earlier stage of integration with one's brothers from the later stage of group integration.

"I am one with my group brothers, and all that I have is theirs. May the love which is in my soul pour forth to them. May the strength which is in me lift and aid them. May the thoughts which my soul creates reach and encourage them."

nguy nếu không được sử dụng. Đây là một phát biểu căn bản và quan trọng.

61. Người ta thường nói: chúng ta phải *sử dụng* những gì mình biết—*trong phụng sự*.

62. Tri thức được trao không chỉ làm gia tăng trách nhiệm mà còn làm gia tăng "trách nhiệm *nặng nề*". Đây không phải chuyện nhẹ nhàng.

63. Tri thức huyền bí không được sử dụng là một mối nguy. Năng lượng tinh thần tạo ra một "áp lực". Nếu không có lối thoát đúng đắn, sẽ có những hậu quả nghiêm trọng ở *bên trong*.

64. Khi Chân sư DK lưu ý rằng một phát biểu là "căn bản và quan trọng", đó là lời mời gọi suy ngẫm. Mỗi người chúng ta đang sử dụng hiệu quả đến đâu, trong phụng sự, những gì mình biết cùng năng lượng tinh thần phát sinh bên trong mình nhờ các tiến trình tham thiền và học tập?

Các huynh đệ của Tôi, có **hai điều kiện tiên quyết chủ yếu** mà tất cả các bạn đều cần liên quan đến sự tích hợp nhóm, và chúng tiếp nối những gì các bạn đã nhận trước đây khi Tôi tìm cách giúp các bạn tích hợp với các huynh đệ của mình. Như các bạn sẽ nhớ, trong bài thiền nhóm, Tôi đã trao cho các bạn công thức tích hợp đơn giản sau:

65. Chân sư DK đang phân biệt giai đoạn trước là tích hợp với các huynh đệ của mình với giai đoạn sau là tích hợp nhóm.

"Tôi là một với các huynh đệ trong nhóm của tôi, và tất cả những gì tôi có đều thuộc về họ. Cầu mong tình thương trong linh hồn tôi tuôn đến họ. Cầu mong sức mạnh trong tôi nâng đỡ và trợ giúp họ. Cầu mong những tư tưởng do linh hồn tôi tạo ra đến với họ và khích lệ họ."

66. We give all we have to our brothers. This outflow promotes identification not only *with* the group but *as* the group.

66. Chúng ta trao tất cả những gì mình có cho các huynh đệ của mình. Dòng tuôn chảy này thúc đẩy sự đồng hoá không chỉ *với* nhóm mà còn *như chính* nhóm ấy.

67. The three aspects of divinity within us are to be shared with group members for their benefit.

67. Ba phương diện của thiên tính trong chúng ta phải được chia sẻ với các thành viên trong nhóm vì lợi ích của họ.

1. Love pours forth

1. Tình thương tuôn đổ

2. Strength lifts and aids

2. Sức mạnh nâng đỡ và trợ giúp

3. Thoughts created by the soul reach and encourage them.

3. Những tư tưởng do linh hồn tạo ra đến với họ và khích lệ họ.

68. We become a group-oriented person, giving all we have to the group—which is, in a way, our larger identity.

68. Chúng ta trở thành một người hướng về nhóm, trao tất cả những gì mình có cho nhóm—vốn, theo một nghĩa nào đó, là bản sắc rộng lớn hơn của chúng ta.

69. We remember that this mantram is a formula for group integration.

69. Chúng ta nhớ rằng mantram này là một công thức tích hợp nhóm.

Of the two prerequisites to which I now allude **as needed by all of you**, one of them refers to your integration into my group of "practising chelas," and the other relates to **your capacity to contact me at will**—a thing as yet only permitted to three of you at this time, and **this because they seldom avail themselves of the privilege.**

Trong hai điều kiện tiên quyết mà nay Tôi đề cập **là cần thiết cho tất cả các bạn**, một điều liên quan đến sự tích hợp của các bạn vào nhóm "đệ tử đang thực hành" của Tôi, và điều kia liên quan đến **khả năng tiếp xúc với Tôi theo ý muốn**—một điều cho đến nay chỉ ba người trong các bạn được phép vào lúc này, và **đó là vì họ hiếm khi sử dụng đặc ân ấy.**

70. The first prerequisite is that each disciple be integrated into DK's group of "practising chelas". These two words are interesting; one cannot be a true chela unless one is *practicing* the application of what one knows. A chela practices and is a *worker*.

70. Điều kiện tiên quyết thứ nhất là mỗi đệ tử phải được tích hợp vào nhóm "đệ tử thực hành" của Chân sư DK. Hai từ này thật thú vị; một người không thể là đệ tử chân chính trừ khi người ấy *thực hành* việc áp dụng những gì mình biết. Một đệ tử thực hành và là một *người hoạt động*.

71. Much has been discussed of late concerning contact with the Master. It is a

71. Gần đây đã có nhiều thảo luận về việc tiếp xúc với Chân sư. Đây là một tiến trình đáng

desirable process, when undertaken by an accepted disciple who is aware of the incredible demands upon His Master, and who restrains himself from utilizing the privilege except in moments of great need—for the *work*.

mong muốn khi do một đệ tử được chấp nhận thực hiện, người nhận biết những đòi hỏi vô cùng lớn đặt lên Chân sư của mình và tự kiềm chế việc sử dụng đặc ân ấy, trừ những lúc hết sức cần thiết—vì *công việc*.

72. We note that one must eventually be able to contact the Master "at will".

72. Chúng ta lưu ý rằng cuối cùng mỗi người phải có khả năng tiếp xúc với Chân sư "bất cứ khi nào mình muốn".

73. We should carefully note that not everyone can contact a Master simply on the basis of his or her desire to do so. This should give pause to all those who think that by some technique, a Master can be made available to them at any time. An astral thoughtform of the Master can certainly be available to them at any time, but that phenomenon is hardly the "real thing". The Master must be protected from the importunity of those, who relatively new to the Path, would certainly not show the necessary restraint.

73. Chúng ta nên lưu ý kỹ rằng không phải ai cũng có thể tiếp xúc với một Chân sư chỉ vì mong muốn làm như vậy. Điều này nên khiến tất cả những ai nghĩ rằng bằng một kỹ thuật nào đó, họ có thể tiếp cận một Chân sư bất cứ lúc nào phải dừng lại suy xét. Một hình tư tưởng cảm dục về Chân sư chắc chắn có thể hiện diện với họ bất cứ lúc nào, nhưng hiện tượng ấy khó có thể xem là "điều chân thực". Cần bảo vệ Chân sư khỏi sự quấy rầy của những người còn tương đối mới trên Đường Đạo, những người chắc chắn chưa thể hiện được sự tự kiềm chế cần thiết.

74. In this matter of contact at will with the Master, we should meditate on the question of *permission.*

74. Về vấn đề tiếp xúc với Chân sư bất cứ khi nào mình muốn, chúng ta nên tham thiền về vấn đề *sự cho phép.*

Our first task is therefore to attend to these requirements which call for a right attitude on your part and the use of the **first of the ancient formulas which it is my intention to give for deep consideration and eventual experimental use.** Before I give this formula, however, I would like to deal with a question which is bound to arise in the minds of those of you who are senior in this group.

Vì vậy, nhiệm vụ đầu tiên của chúng ta là chú ý đến những yêu cầu này, vốn đòi hỏi các bạn có thái độ đúng đắn và sử dụng **công thức đầu tiên trong những công thức cổ xưa mà Tôi dự định trao để các bạn suy xét sâu sắc và cuối cùng sử dụng thực nghiệm.** Tuy nhiên, trước khi trao công thức này, Tôi muốn bàn đến một câu hỏi chắc chắn sẽ nảy sinh trong thể trí của những người thâm niên trong nhóm này.

75. When facing the Hierarchy, there are always requirements for contact. Without the right attitude the requirements will not be fulfilled.

75. Khi hướng đến Thánh đoàn, luôn có những yêu cầu để tiếp xúc. Nếu không có thái độ đúng đắn, những yêu cầu ấy sẽ không được đáp ứng.

76. Those eager for contact with the Hierarchy often do not realize the intensified training through which they have to pass to demonstrate their worthiness for such contact.

76. Những người khao khát tiếp xúc với Thánh đoàn thường không nhận ra sự huấn luyện tăng cường mà họ phải trải qua để chứng tỏ mình xứng đáng với sự tiếp xúc ấy.

The question might be voiced thus: "If I am in preparation for the second or the third initiation, I must have been in a group of disciples—presumably the Tibetan's—for some lives at least. Why then the need for an integrating formula?"

Câu hỏi có thể được nêu như sau: "Nếu tôi đang chuẩn bị cho lần điểm đạo thứ hai hay thứ ba, hẳn tôi đã ở trong một nhóm đệ tử—có lẽ là nhóm của Chân sư Tây Tạng—ít nhất trong vài kiếp. Vậy tại sao lại cần một công thức tích hợp?"

77. We note that the preparation which the Tibetan is discussing is indeed for either the second or third initiation. The first initiation is presumed.

77. Chúng ta lưu ý rằng sự chuẩn bị mà Chân sư Tây Tạng đang bàn đến quả thực là cho lần điểm đạo thứ hai hoặc thứ ba. Lần điểm đạo thứ nhất được mặc nhiên xem là đã trải qua.

78. It is assumed that all those who are preparing for the second or third initiation have ample group experience in the past.

78. Người ta mặc nhiên cho rằng tất cả những ai đang chuẩn bị cho lần điểm đạo thứ hai hoặc thứ ba đều đã có nhiều kinh nghiệm nhóm trong quá khứ.

79. We have seen, however, that the integrating formula is, nonetheless, needed, as the groups presently taught by DK failed to integrate as desired even though the members of the group had had much previous *group* experience in other lives.

79. Tuy nhiên, chúng ta đã thấy rằng công thức tích hợp vẫn cần thiết, vì các nhóm hiện đang được Chân sư DK giảng dạy đã không tích hợp được như mong muốn, dù các thành viên trong nhóm đã có nhiều kinh nghiệm *nhóm* trong những kiếp trước.

Because, my chela, **<u>though you have been in a group of disciples prior to this</u>**, it was not my group but [246] the group of either the Master M. or the Master K.H.

Đệ tử của Tôi, **<u>đó là vì tuy trước đây các bạn đã ở trong một nhóm đệ tử</u>**, nhưng đó không phải là nhóm của Tôi mà là [246] nhóm của Chân sư M. hoặc Chân sư KH.

80. DK confirms that His chelas have, indeed, been in a group of disciples prior to their work with Him.

80. Chân sư DK xác nhận rằng các đệ tử của Ngài quả thực đã ở trong một nhóm đệ tử trước khi làm việc với Ngài.

81. It would appear that Master DK is relatively new to the training process He is offering; He became a Master in 1875, we are told, though no doubt He has been an expert

81. Dường như Chân sư DK còn tương đối mới với tiến trình huấn luyện mà Ngài đang đưa ra; chúng ta được cho biết Ngài trở thành Chân sư vào năm 1875, dù chắc chắn Ngài đã là một

Teacher for centuries.

Owing to the fact of world urgency and **the immensity of the work to be done by Them** and owing also to the fact that **They are preparing to pass through one of the highest initiations**, these two Masters have handed all but a few of Their senior disciples to me and to two other of Their initiate disciples, themselves Adepts or Masters.

82. This should put things in proportion. The Chohans of Whom we often speak—Masters M. and KH—are subject to an "immensity of work".

83. Should this not cause some questioning in those who think they are *always* in inner and even verbal contact with these Masters?

84. If Masters M. and KH are already Chohans, can this reference imply that they are preparing for the seventh initiation? The Christ began His entry into the process of the seventh initiation two thousand years ago. Those closely associated with Him (and Master M. and KH are) may be following somewhat later.

85. The suggestion is that there is at least one Adept on the first ray and perhaps one on the second ray (in addition to the Tibetan) who are handling the load of teaching usually handled by Masters M. and KH.

86. Does DK mean that an Adept may be an initiate of the fourth degree, or that the rank of Adept and Master are equivalent?

huấn sư lão luyện suốt nhiều thế kỷ.

Do tình trạng khẩn cấp của thế giới và **quy mô bao la của công việc Các Ngài phải thực hiện**, cũng như do **Các Ngài đang chuẩn bị trải qua một trong những cuộc điểm đạo cao nhất**, hai Chân sư này đã giao hầu hết các đệ tử thâm niên của Các Ngài, chỉ trừ một số ít, cho Tôi và hai đệ tử điểm đạo đồ khác của Các Ngài, mà chính họ cũng là các Chân sư.

82. Điều này hẳn giúp chúng ta nhìn nhận mọi việc đúng mức. Các Đấng Chohan mà chúng ta thường nói đến—Chân sư M. và Chân sư KH—phải đảm đương một "khối lượng công việc vô cùng lớn lao".

83. Chẳng phải điều này nên khiến những người nghĩ rằng mình *luôn luôn* tiếp xúc nội tâm, thậm chí giao tiếp bằng lời với các Chân sư này, phải tự đặt câu hỏi hay sao?

84. Nếu Chân sư M. và Chân sư KH đã là các Đấng Chohan, liệu lời đề cập này có hàm ý rằng Các Ngài đang chuẩn bị cho lần điểm đạo thứ bảy không? Đức Christ đã bắt đầu bước vào tiến trình của lần điểm đạo thứ bảy từ hai nghìn năm trước. Những vị gắn bó mật thiết với Ngài (trong đó có Chân sư M. và Chân sư KH) có thể đang tiếp bước sau đó một thời gian.

85. Điều này gợi ý rằng có ít nhất một chân sư thuộc cung một và có lẽ một vị thuộc cung hai (ngoài Chân sư Tây Tạng) đang đảm đương khối lượng giảng dạy mà Chân sư M. và Chân sư KH thường đảm nhiệm.

86. Phải chăng Chân sư DK muốn nói rằng một chân sư có thể là một điểm đạo đồ bậc bốn, hay cấp bậc của chân sư và Chân sư là tương đương?

They have also retained in Their groups of disciples those who have started specific work under Their direction in some previous life, and **a few disciples who came into incarnation in this world period having the brain and the mind awakened to their relationship to these Masters.**

Các Ngài cũng giữ lại trong nhóm đệ tử của mình những người đã bắt đầu một công việc cụ thể dưới sự chỉ dẫn của Các Ngài trong một kiếp trước, và **một vài đệ tử đã nhập thể trong chu kỳ thế giới này với bộ não và thể trí được đánh thức để nhận biết mối liên hệ của mình với các Chân sư ấy.**

87. Master M. and KH observed the principle of continuity by retaining those who had already begun work under Their direction in former lives.

87. Chân sư M. và Chân sư KH tuân theo nguyên khí liên tục khi giữ lại những người đã bắt đầu làm việc dưới sự chỉ đạo của Các Ngài trong những kiếp trước.

88. We can see that the number of chelas in M's or KH's groups cannot be many. It would seem that they retained only advanced and highly consciousness disciples.

88. Chúng ta có thể thấy rằng số đệ tử trong các nhóm của Chân sư M. hoặc Chân sư KH không thể nhiều. Dường như Các Ngài chỉ giữ lại những đệ tử tiến bộ và có tâm thức phát triển cao.

These conditions do not exist in this group in relation to me—the Master chosen to lead you forward.

Những điều kiện này không hiện hữu trong nhóm này trong mối liên hệ với Tôi—Chân sư được chọn để dẫn dắt các bạn tiến lên.

89. This suggests that Master DK did not so much choose to lead these chelas forward but was *chosen.* Perhaps it was some combination of the two.

89. Điều này gợi ý rằng việc Chân sư DK dẫn dắt các đệ tử này tiến bước không hẳn do Ngài lựa chọn, mà là Ngài đã *được chọn.* Có lẽ đó là sự kết hợp nào đó của cả hai.

90. The Tibetan is saying that there are none in His group who started work in a previous incarnation either under Master M. or Master KH, or under Himself, the Tibetan.

90. Chân sư Tây Tạng đang nói rằng trong nhóm của Ngài không có ai đã bắt đầu công việc trong một kiếp trước dưới sự chỉ đạo của Chân sư M., Chân sư KH hay chính Ngài, Chân sư Tây Tạng.

91. He is also suggesting to the members of His present group that they do not have their brain and mind awakened to their relationship with Master M. and KH or with Him, the Tibetan.

91. Ngài cũng đang gợi ý với các thành viên trong nhóm hiện tại của Ngài rằng bộ não và thể trí của họ chưa thức tỉnh để nhận biết mối quan hệ với Chân sư M. và Chân sư KH, hoặc với Ngài, Chân sư Tây Tạng.

Yet (though you remember it not) **all of you knew me well when working with the two Chohans**, and hence the decision for you to

Tuy vậy (dù các bạn không nhớ), **tất cả các bạn đều đã biết rõ Tôi khi làm việc với hai Đấng Chohan**, và do đó mới có quyết định để

work under my instruction and guidance. It has worked happily and with no delay so far.

92. DK seems to be telling of His long association with these Chohans. When the members of the group were associated with Them, they were also associated with Him, because He was there.

93. We see at work the principle of occult continuity—part of the Law of Economy.

94. It appears that it was Master M. and Master KH Who decided that the Tibetan should supervise Their former chelas.

95. We begin to understand the close relationship in that elevated 'family' we call the Ashram.

Another reason for the use of this formula of integration by those who have had experience of group work is that **there are some in the group who are as yet far from true integration**, and **the experience of the older chelas can be of inestimable help if they will thus to serve the group and me**. Much of what I said in the earlier instructions (Vol. I) on the relation of chelas to their Master could well be applied here and with profit.

96. DK is referring us back to what may have been learned in DINA I.

97. He is also pointing to the inequality of development among the members of His present group. As ever, the more developed are obliged to serve those who are less so.

các bạn làm việc dưới sự huấn thị và hướng dẫn của Tôi. Cho đến nay, việc này đã diễn ra tốt đẹp và không hề trì hoãn.

92. Chân sư DK dường như đang nói về mối liên hệ lâu dài của Ngài với các Đấng Chohan này. Khi các thành viên của nhóm gắn bó với Các Ngài, họ cũng gắn bó với Ngài, vì Ngài đã ở đó.

93. Chúng ta thấy nguyên khí liên tục huyền bí đang vận hành—một phần của Định luật Tiết Kiệm.

94. Dường như chính Chân sư M. và Chân sư KH đã quyết định để Chân sư Tây Tạng giám sát các đệ tử trước đây của Các Ngài.

95. Chúng ta bắt đầu thấu hiểu mối quan hệ mật thiết trong 'gia đình' cao cả mà chúng ta gọi là ashram.

Một lý do khác để những người đã có kinh nghiệm làm công việc nhóm sử dụng công thức tích hợp này là **trong nhóm có một số người vẫn còn cách xa sự tích hợp chân thật**, và **kinh nghiệm của các đệ tử lâu năm có thể đem lại sự trợ giúp vô giá nếu họ có ý chí phụng sự nhóm và Tôi theo cách ấy**. Nhiều điều Tôi đã nói trong những huấn thị trước đây (Tập I) về mối liên hệ giữa các đệ tử với Chân sư của họ có thể được áp dụng hữu ích ở đây.

96. Chân sư DK đang hướng chúng ta trở lại những điều có thể đã học được trong DINA I.

97. Ngài cũng chỉ ra sự phát triển không đồng đều giữa các thành viên trong nhóm hiện tại của Ngài. Như mọi khi, những người phát triển hơn có bổn phận phụng sự những người kém phát triển hơn.

98. It is interesting to see Him go to considerable lengths to justify the use of the formula of integration He proposes. Did His chelas think they were above such a formula or did not need it?

98. Thật thú vị khi thấy Ngài giải thích rất cặn kẽ lý do sử dụng công thức tích hợp mà Ngài đề xuất. Phải chăng các đệ tử của Ngài nghĩ rằng họ đã vượt quá trình độ của một công thức như thế hoặc không cần đến nó?

THE FORMULAS

CÁC CÔNG THỨC

There are six ancient formulas or symbolic forms which are to be found in the archives for disciples.

Có sáu công thức cổ xưa hay hình thức biểu tượng nằm trong các văn khố dành cho đệ tử.

99. Sometimes DK refers to the "archives of the Masters". Here the phrase "archives for disciples" is used. In any case, the formulas are found within archives to which the Master has access, and these formulas are particularly for disciples.

99. Đôi khi Chân sư DK đề cập đến "các kho lưu trữ của các Chân sư". Ở đây, Ngài dùng cụm từ "các kho lưu trữ dành cho đệ tử". Dù thế nào, các công thức đều nằm trong những kho lưu trữ mà Chân sư có thể tiếp cận, và các công thức này đặc biệt dành cho đệ tử.

100. Formulas are equivalent to symbolic forms. Those studying them need to avail themselves of the ability to interpret symbols.

100. Các công thức tương đương với những hình tướng biểu tượng. Người nghiên cứu chúng cần vận dụng khả năng diễn giải biểu tượng.

They concern the six fundamental prerequisites for initiation.

Chúng liên quan đến sáu điều kiện tiên quyết căn bản cho điểm đạo.

101. This is quite an amazing statement. Did we realize or understand that initiation had associated with it "six fundamental prerequisites".

101. Đây là một phát biểu thật đáng kinh ngạc. Liệu chúng ta đã nhận ra hay thấu hiểu rằng điểm đạo gắn liền với "sáu điều kiện tiên quyết căn bản" hay chưa.

They are used prior to all the major initiations, and have therefore **five significances or meanings** which will become apparent only as each of these initiations is undergone.

Chúng được sử dụng trước tất cả những cuộc điểm đạo chủ yếu, và do đó có **năm thâm nghĩa hay ý nghĩa** chỉ trở nên rõ ràng khi từng cuộc điểm đạo ấy được trải qua.

102. We see that it would be incorrect to think that each of these formulas is associated with only one initiation.

102. Chúng ta thấy rằng sẽ là sai lầm nếu nghĩ mỗi công thức này chỉ gắn với một cuộc điểm đạo.

103. I have called attention before to the words "major initiations". Some might think

103. Trước đây, tôi đã lưu ý đến cụm từ "các cuộc điểm đạo chính". Một số người có thể

that these initiations must be numbered from the *third,* but it is apparent from DK's sentence, that initiations one through five are meant.

104. If only initiations three through seven were meant as "major initiations", then the majority of disciples of DK would find these formulas unusable because the majority was in process of taking the *second* initiation.

They are in the form **sometimes of symbols** and **sometimes of words**, and are amongst the oldest formulas in the world.

105. How old, we may wonder? Did they come with Sanat Kumara when He founded Shamballa and Hierarchy on this planet?

106. It would seem that they could not be used much before middle Atlantean times when the rites of initiation were widely (though of course, selectively) introduced to humanity, but they may be far older than their use for humanity on this planet.

They have been used down the ages by all disciples and initiates of the Great White Lodge.

107. Is it not amazing to be presented with such information?

108. When I consider the bulk of modern 'channeled' material, is there anything in it the equivalent of such knowledge? I believe the answer has to be, "No".

109. Much of intelligent usefulness may be 'channeled' but it seems to come from the

nghĩ rằng các cuộc điểm đạo này phải được tính từ lần *thứ ba,* nhưng qua câu nói của Chân sư DK, rõ ràng Ngài muốn nói đến các lần điểm đạo từ thứ nhất đến thứ năm.

104. Nếu chỉ các lần điểm đạo từ thứ ba đến thứ bảy mới được gọi là "các cuộc điểm đạo chính", thì phần lớn đệ tử của Chân sư DK sẽ thấy không thể sử dụng các công thức này, vì đa số đang trong tiến trình trải qua lần điểm đạo *thứ hai.*

Đôi khi chúng mang hình thức biểu tượng, **đôi khi mang hình** thức **ngôn từ**, và thuộc số những công thức cổ xưa nhất trên thế giới.

105. Chúng ta có thể tự hỏi chúng cổ xưa đến mức nào? Phải chăng chúng đã đến cùng Sanat Kumara khi Ngài thiết lập Shamballa và Thánh đoàn trên hành tinh này?

106. Dường như chúng không thể được sử dụng nhiều trước giữa thời kỳ Atlantis, khi các nghi thức điểm đạo được đưa đến với nhân loại một cách rộng rãi (dĩ nhiên vẫn có chọn lọc), nhưng chúng có thể cổ xưa hơn rất nhiều so với thời điểm bắt đầu được sử dụng cho nhân loại trên hành tinh này.

Qua các thời đại, tất cả các đệ tử và điểm đạo đồ của Thánh đoàn đều đã sử dụng chúng.

107. Chẳng phải thật đáng kinh ngạc khi được cung cấp thông tin như thế sao?

108. Khi xem xét khối lượng lớn tài liệu 'truyền dẫn' hiện đại, tôi tự hỏi trong đó có điều gì sánh được với tri thức như thế này không? Tôi tin câu trả lời phải là "Không".

109. Nhiều điều thông tuệ và hữu ích có thể được 'truyền dẫn', nhưng dường như chúng

mind and, perhaps, soul of the channeler, and is thus devoid of information and perspectives which only a Master of the Wisdom can possess.

đến từ thể trí và có lẽ cả linh hồn của người truyền dẫn, nên thiếu những thông tin và tầm nhìn mà chỉ một Chân sư Minh Triết mới có thể sở hữu.

They concern what are called "the six [247] relations." Each of these relations **must find expression in attitude, in service, and in some deeper expansion of consciousness,** to which I may not refer but which **must be self-ascertained**.

Chúng liên quan đến những gì được gọi là "sáu [247] mối liên hệ." Mỗi mối liên hệ này **phải biểu hiện trong thái độ, trong phụng sự và trong một sự mở rộng tâm thức sâu xa hơn** mà Tôi không thể đề cập, nhưng **mỗi người phải tự xác định**.

110. We must ponder the idea of the "six relations". The six are penultimate to the *one*, or the seventh.

110. Chúng ta phải suy ngẫm về ý tưởng "sáu mối quan hệ". Sáu là bước áp chót trước *một*, hay cái thứ bảy.

111. The relations are to be expressed in three ways:

111. Các mối quan hệ phải biểu lộ theo ba cách:

1. In attitude

1. Qua thái độ

2. In service

2. Qua việc phụng sự

3. In some deeper expansion of consciousness

3. Qua một sự mở rộng tâm thức sâu xa hơn nào đó

112. We see how much of initiatory unfoldment is left to the disciple. The Master may not be explicit about that which initiation reveals. This is often forgotten by those who seek 'guidance'.

112. Chúng ta thấy biết bao phần trong sự khai mở qua điểm đạo được để lại cho đệ tử tự thực hiện. Chân sư không thể nói rõ những điều mà điểm đạo mặc khải. Những người tìm kiếm 'sự hướng dẫn' thường quên điều này.

It is essential that the would-be initiate **discover for himself** the esoteric, inner and subjective value of the formula under his consideration.

Điều thiết yếu là người mong muốn trở thành điểm đạo đồ phải **tự khám phá** giá trị bí truyền, bên trong và chủ quan của công thức mà mình đang suy xét.

113. Again the emphasis upon self-reliance. It is a law in the approach to the Initiator.

113. Một lần nữa, sự tự lực được nhấn mạnh. Đây là một định luật trên con đường tiếp cận Đấng Điểm đạo.

114. We are not dealing with obvious matters. The interpretation of these formulas will

114. Chúng ta không bàn đến những vấn đề hiển nhiên. Việc diễn giải các công thức này

require all we have of subtle receptivity to the world of meaning.

đòi hỏi toàn bộ khả năng tiếp nhận tinh tế của chúng ta đối với Thế giới của ý nghĩa.

Just one hint however in this latter connection I may give.

Tuy nhiên, về điểm sau cùng này, Tôi có thể đưa ra một gợi ý.

The disciple, when he becomes an accepted disciple (**and this through the Lodge's recognition of his pledge to his own soul**), arrives at a **definite and factual recognition** of the Hierarchy.

Khi trở thành đệ tử được chấp nhận (**và điều này xảy ra khi Thánh đoàn công nhận lời cam kết của y với chính linh hồn mình**), người đệ tử đạt đến **sự nhận biết rõ ràng và xác thực** về Thánh đoàn.

115. We are being told that until we truly pledge to our own *soul*, and thus become (through the Lodge's recognition of that pledge) an "accepted disciple", a definite and factual recognition of the Hierarchy will elude us.

115. Chúng ta đang được cho biết rằng cho đến khi thực sự cam kết với chính *linh hồn* mình, và nhờ đó trở thành một "đệ tử được chấp nhận" (thông qua việc Thánh đoàn công nhận lời cam kết ấy), chúng ta vẫn chưa thể có sự nhận biết rõ ràng và xác thực về Thánh đoàn.

His suppositions, his desires, his aspirational wish-life, his theories, or whatever you may choose to call his reaching out and up towards divinity, **give place to clear knowledge of the liberated group of souls.**

Những giả định, dục vọng, đời sống ước nguyện đầy khát vọng, lý thuyết của y, hay bất cứ cách gọi nào mà các bạn muốn dùng để chỉ nỗ lực vươn ra và hướng lên thiên tính của y, **đều nhường chỗ cho tri thức rõ ràng về nhóm các linh hồn đã giải thoát.**

116. Before one is an accepted disciple, one is an aspirant or probationary disciple. Both categories follow the first initiation, for a "true aspirant" is even an initiate of the first degree.

116. Trước khi là một đệ tử được chấp nhận, người ta là người chí nguyện hoặc đệ tử dự bị. Cả hai hạng này đều thuộc giai đoạn sau lần điểm đạo thứ nhất, vì ngay cả một "người chí nguyện đích thực" cũng đã là điểm đạo đồ bậc một.

117. How does an aspirant or probationary disciple reach out?

117. Người chí nguyện hoặc đệ tử dự bị vươn ra bằng cách nào?

1. Through suppositions

1. Qua những giả định

2. Through desires

2. Qua những dục vọng

3. Through aspirational wish-life

3. Qua đời sống mong ước đầy khát vọng

4. Through theories

118. All these modalities suggest that supposition has *not* been confirmed as factual.

119. We will know the day when confirmation is ours.

This happens not through the occurrence of convincing phenomena, but through an inflow of the intuition.

120. Many look for convincing phenomena—perhaps a dream experience or symbolic teaching, or the appearance of the thoughtform of the Master.

121. Such phenomena are far less convincing that intuitive confirmation.

He undergoes, therefore, an expansion of consciousness **which may or may not be registered in the brain.**

122. This, of course, is the "rub". We are all more on the inner planes than we have been able to register.

123. Our task is to "bring through" what we have become or what we already are.

Every step of the way from that point of recognition onward has to be consciously achieved and must involve a **conscious recognition** of a series of expansions. **These expansions are not initiation.** Have that clearly in your mind.

124. There is, as a preliminary, a point of recognition (the factual recognition of the

4. Qua những lý thuyết

118. Tất cả những phương thức này đều gợi ý rằng giả định *chưa* được xác nhận là sự thật.

119. Chúng ta sẽ biết ngày nào mình có được sự xác nhận ấy.

Điều này xảy ra qua một dòng trực giác tuôn vào, chứ không phải qua sự xuất hiện của những hiện tượng có sức thuyết phục.

120. Nhiều người tìm kiếm những hiện tượng có sức thuyết phục—có lẽ là một trải nghiệm trong mơ, một lời dạy bằng biểu tượng, hoặc sự xuất hiện của hình tư tưởng của Chân sư.

121. Những hiện tượng như thế kém sức thuyết phục hơn rất nhiều so với sự xác nhận bằng trực giác.

Vì vậy, y trải qua một sự mở rộng tâm thức **mà bộ não có thể ghi nhận hoặc không.**

122. Dĩ nhiên, đây chính là "điểm khó". Trên các cõi bên trong, tất cả chúng ta đều có tầm vóc lớn hơn những gì mình đã có thể ghi nhận.

123. Nhiệm vụ của chúng ta là "đưa ra biểu lộ" những gì mình đã trở thành hoặc những gì mình vốn đã là.

Từ điểm nhận biết ấy trở đi, mỗi bước trên đường đều phải được thành tựu một cách hữu thức và phải bao hàm **sự nhận biết hữu thức** về một loạt những sự mở rộng. **Những sự mở rộng này không phải là điểm đạo.** Hãy ghi nhớ rõ điều đó trong thể trí các bạn.

124. Thoạt tiên có một điểm nhận biết (sự nhận biết xác thực về Thánh đoàn), tiếp theo

Hierarchy) followed by a *conscious* recognition of a series of expansions.

125. DK differentiates—"expansions are not initiation". Presumably they precede it.

126. It is important to note that the expansions must be *consciously* recognized. It is not enough for them simply to happen.

The initiation lying immediately ahead is simply the effect of the recognition. They might be called **"stabilising points of crisis," in which the "occasional becomes the constant and the intended becomes the intentional." Ponder on these words.**

127. Such deep things are being conveyed. The glamor surrounding initiation is nowhere to be found; only the factual, subjective process.

128. Let us assess the sequence:

1. Factual recognition of the reality of the Spiritual Hierarchy as a liberated group of souls

2. A number of expansions of consciousness which follow the preliminary recognition of Hierarchy, and these expansions have to be consciously recognized

3. Initiation itself—arising as the "effect" of the conscious recognition of the expansions of consciousness. It becomes clear that initiation is not simply an expansion of consciousness.

129. Each conscious recognition of an expansion of consciousness is a "stabilizing point of crisis"—a very interesting phrase.

là sự nhận biết *có ý thức* về một chuỗi những sự mở rộng.

125. Chân sư DK phân biệt rõ—"những sự mở rộng không phải là điểm đạo". Có lẽ chúng diễn ra trước điểm đạo.

126. Cần lưu ý rằng các sự mở rộng phải được nhận biết *một cách có ý thức*. Chỉ để chúng xảy ra thì chưa đủ.

Cuộc điểm đạo ngay trước mắt chỉ đơn giản là kết quả của sự nhận biết ấy. Có thể gọi những cuộc điểm đạo này là **"những điểm khủng hoảng tạo sự ổn định", trong đó "điều thỉnh thoảng xảy ra trở thành thường xuyên và điều dự định trở thành chủ định". Hãy suy ngẫm về những lời này.**

127. Những điều hết sức sâu xa đang được truyền đạt. Không còn thấy đâu ảo cảm bao quanh điểm đạo; chỉ có tiến trình chủ quan, xác thực.

128. Chúng ta hãy xem xét trình tự:

1. Nhận biết xác thực rằng Thánh đoàn thực sự hiện hữu như một nhóm các linh hồn đã giải thoát

2. Một số sự mở rộng tâm thức tiếp nối sự nhận biết ban đầu về Thánh đoàn, và những sự mở rộng này phải được nhận biết một cách có ý thức

3. Chính cuộc điểm đạo—phát sinh như "hệ quả" của việc nhận biết có ý thức những sự mở rộng tâm thức. Rõ ràng điểm đạo không chỉ đơn thuần là một sự mở rộng tâm thức.

129. Mỗi lần nhận biết có ý thức một sự mở rộng tâm thức là một "điểm khủng hoảng tạo sự ổn định"—một cụm từ rất thú vị. Ổn định

Stabilization through crisis!

130. Also, what a magnificently clear phrase: "the occasional become the constant and the intended become the intentional".

131. There are occasional moments when the vistas seen by the initiate dawn on the consciousness of one who is not yet initiate. But these are but fleeting glimpses. Through the process of initiation, these glimpses become a constant realization.

132. That which is "intended" is not yet accomplished; though through approach to initiation and through the rite itself, one realizes the method of utilizing the *will,* or the *intention*, to make manifest that which had previously simply been intended.

133. Those who merely intend have not yet learned to activate and utilize the *fulfilling will*; they have not yet learned *intentionality.*

The Hierarchy is now a fact in your life and your awareness. **What is the next fact or point of integration or consciously achieved inclusiveness?** A study of the formulas and their correct use will reveal this to you.

134. We begin with the fact that Hierarchy is established as a *fact* in consciousness, and we look ahead from there. For the chelas to whom DK was writing, this was indeed so, for DK, their Master, was communicating to them through AAB.

135. One would think that these formulas

thông qua khủng hoảng!

130. Và đây là một cách diễn đạt sáng rõ tuyệt vời: "điều thỉnh thoảng xảy ra trở thành điều thường hằng và điều được dự định trở thành ý hướng chủ động".

131. Đôi khi có những khoảnh khắc mà các chân trời điểm đạo đồ nhìn thấy bắt đầu hé mở trong tâm thức của một người chưa được điểm đạo. Nhưng đó chỉ là những thoáng thấy mong manh. Thông qua tiến trình điểm đạo, những thoáng thấy ấy trở thành sự chứng nghiệm thường hằng.

132. Điều "được dự định" vẫn chưa được hoàn thành; tuy nhiên, nhờ tiến đến gần điểm đạo và thông qua chính nghi thức ấy, người ta nhận ra phương pháp vận dụng *ý chí,* hay *ý hướng*, để làm hiển lộ điều trước đó mới chỉ là dự định.

133. Những người chỉ mới dự định thì chưa học được cách khơi hoạt và vận dụng *ý chí hoàn thành*; họ vẫn chưa học được *khả năng chủ động vận dụng ý hướng.*

Giờ đây, Thánh đoàn là một sự thật trong đời sống và sự nhận biết của các bạn. **Sự thật kế tiếp, hay điểm tích hợp kế tiếp, hay tính bao gồm được thành tựu một cách hữu thức kế tiếp là gì?** Việc nghiên cứu các công thức và sử dụng chúng đúng cách sẽ mặc khải điều này cho các bạn.

134. Chúng ta bắt đầu từ việc Thánh đoàn đã được xác lập như một *thực tại* trong tâm thức, rồi từ đó nhìn về phía trước. Với những đệ tử mà Chân sư DK đang viết cho, quả thực là như vậy, vì Chân sư DK, Chân sư của họ, đang giao tiếp với họ qua Bà AAB.

135. Người ta có thể nghĩ rằng những công

would not be suitable for anyone beneath the rank of accepted disciple, but if they are used before all the *five* "major initiations" (from one to five), then even those applying for the first degree must be able to use them in some manner.

thức này không phù hợp với bất kỳ ai chưa đạt địa vị đệ tử được chấp nhận, nhưng nếu chúng được sử dụng trước cả *năm* "cuộc điểm đạo chính" (từ thứ nhất đến thứ năm), thì ngay cả những người đang xin được điểm đạo bậc một cũng phải có khả năng sử dụng chúng theo một cách nào đó.

136. The study of the formulas and the capacity to work with them correctly, will lead on from the point of establishing the Hierarchy as factual in consciousness.

136. Việc nghiên cứu các công thức và khả năng làm việc đúng cách với chúng sẽ dẫn người ta tiến xa hơn từ điểm đã xác lập Thánh đoàn như một thực tại trong tâm thức.

137. For the individual for whom the existence of the Hierarchy is factual, what is the next step?

137. Với người đã nhận biết sự hiện hữu của Thánh đoàn là một thực tại, bước tiếp theo là gì?

1. The achievement of recognition of the next fact

1. Đạt đến sự nhận biết thực tại tiếp theo

2. The achievement of the next point of integration

2. Đạt đến điểm tích hợp tiếp theo

3. The achievement of the next point of "consciously achieved inclusiveness"

3. Đạt đến mức độ tiếp theo của "tính bao gồm đạt được một cách có ý thức"

138. The formulas are obviously very useful in leading the disciple towards the next stages of unfoldment as described above.

138. Rõ ràng các công thức rất hữu ích trong việc dẫn dắt đệ tử đến những giai đoạn khai mở tiếp theo như đã mô tả ở trên.

I have laid the emphasis upon **visualisation** and given you some hints connected both with initiation and the **creative work of the imagination**, because these teachings and the development of these faculties will require calling into play your understanding, if the formulas connected with initiation are to be given.

Tôi đã nhấn mạnh **sự hình dung** và đưa ra cho các bạn một vài gợi ý liên quan đến cả điểm đạo lẫn **công việc sáng tạo của sự tưởng tượng**, vì những giáo huấn này cùng sự phát triển các năng lực ấy sẽ đòi hỏi các bạn vận dụng sự thấu hiểu, nếu muốn được trao các công thức liên quan đến điểm đạo.

139. DK is telling us how to approach these formulas. Visualization and the creative work of the imagination are necessary.

139. Chân sư DK đang chỉ cho chúng ta cách tiếp cận các công thức này. Sự hình dung và công việc sáng tạo của sự tưởng tượng là cần thiết.

140. We have to *understand* the manner in which visualization and creative imagination can be used in relation to these teachings. In fact, the development of the two faculties mentioned cannot occur without understanding.

140. Chúng ta phải *thấu hiểu* cách vận dụng sự hình dung và sự tưởng tượng sáng tạo trong mối liên hệ với những giáo huấn này. Thực ra, hai năng lực vừa nêu không thể phát triển nếu thiếu sự thấu hiểu.

141. We can see from the first that the formulas cannot be approached solely with the aid of the concrete mind.

141. Ngay từ đầu, chúng ta có thể thấy rằng không thể tiếp cận các công thức chỉ nhờ trí cụ thể.

These six formulas are therefore **formulas of integration,** and one or two hints may here be imparted.

Vì vậy, sáu công thức này là **những công thức tích hợp,** và ở đây có thể truyền đạt một hai gợi ý.

142. We remember that just a little earlier in this instruction, DK offered us an ancient mantram as a formula for group integration. The six formulas are more advanced.

142. Chúng ta nhớ rằng chỉ trước đó một chút trong huấn thị này, Chân sư DK đã trao cho chúng ta một mantram cổ xưa làm công thức tích hợp nhóm. Sáu công thức này cao cấp hơn.

143. Below, DK begins to discuss the formulas without actually really describing them or presenting them in any detail. This may contribute, at first, to some difficulty in understanding the full implications of His discussion.

143. Dưới đây, Chân sư DK bắt đầu bàn về các công thức mà chưa thực sự mô tả hay trình bày chúng một cách chi tiết. Ban đầu, điều này có thể phần nào gây khó khăn cho việc thấu hiểu đầy đủ những hàm ý trong phần thảo luận của Ngài.

144. The formulas (and explanatory literature about them) can be quite extensive, so this is not the place to attempt to list them. I would suggest that those interested may enter DINA II and read the six formulas, just as a preliminary to this discussion.

144. Các công thức (cùng tài liệu giải thích về chúng) có thể khá dài, nên đây không phải chỗ để cố gắng liệt kê chúng. Tôi xin gợi ý những ai quan tâm có thể tìm đọc sáu công thức trong DINA II, chỉ để chuẩn bị bước đầu cho phần thảo luận này.

Formula One concerns, as I have told you, **integration into a Master's group**, and it has two uses—if I might so [248] express it from your particular point of view.

Như Tôi đã nói với các bạn, **Công thức Một** liên quan đến **sự tích hợp vào nhóm của một Chân sư**, và có hai công dụng—nếu Tôi có thể diễn đạt như [248] vậy từ quan điểm riêng của các bạn.

145. Our entire theme in this instruction is integration into a Master's group. The first

145. Toàn bộ chủ đề của chúng ta trong huấn thị này là sự tích hợp vào nhóm của một Chân

mantram discussed—"I am one with my group brothers, etc."—is given precisely for that purpose, and now we see the same is true for Formula One, though, no doubt, in a still more occult manner.

sư. Mantram đầu tiên được bàn đến—"Tôi là một với các huynh đệ trong nhóm của tôi, v.v."—được trao chính vì mục đích đó, và giờ đây chúng ta thấy Công thức Một cũng như vậy, dù chắc chắn theo một cách còn huyền bí hơn.

One produces a **group inclusiveness**, which integrates you with your group brothers into my group and brings a revelation of the hidden side of a chela's life. When I say this I refer to his new astral conditioning. This is given the name of the **Revelation of Group Feeling.**

Công dụng thứ nhất tạo ra **tính bao gồm của nhóm**, tích hợp các bạn cùng những huynh đệ trong nhóm vào nhóm của Tôi và đem lại sự mặc khải về mặt ẩn kín trong đời sống của một đệ tử. Khi nói điều này, Tôi muốn nói đến ảnh hưởng định hình mới đối với thể cảm dục của y. Điều này mang tên **Sự Mặc Khải về Cảm Nhận Nhóm.**

146. We are speaking of the **first use** of Formula One.

146. Chúng ta đang nói về **công dụng thứ nhất** của Công thức Một.

147. The first use has some sub-purposes:

147. Công dụng thứ nhất có một số mục đích phụ:

1. It integrates a group member and all his group brothers into the Tibetan's (or the Master's) group.

1. Nó tích hợp một thành viên của nhóm cùng tất cả các huynh đệ trong nhóm của người ấy vào nhóm của Chân sư Tây Tạng (hoặc của Chân sư).

2. It brings a "revelation of the hidden side of the chela's life"

2. Nó mang lại "sự mặc khải về khía cạnh ẩn giấu trong đời sống của đệ tử"

148. DK speaks of a new "astral conditioning" related to the "Revelation of Group Feeling". We recognize that these words are related to the purposes given for the practice of Meditations I and II in DINA II.

148. Chân sư DK nói về một "sự định hình về mặt cảm dục" mới liên quan đến "Sự Mặc Khải về Cảm Nhận Nhóm". Chúng ta nhận ra rằng những lời này liên quan đến các mục đích đã nêu cho việc thực hành Bài thiền I và II trong DINA II.

149. We must remember that the majority of DK's chelas were being prepared for the second initiation—if not in their current incarnations, then in incarnations immediately ahead.

149. Chúng ta phải nhớ rằng phần lớn đệ tử của Chân sư DK đang được chuẩn bị cho lần điểm đạo thứ hai—nếu không trong những kiếp hiện tại thì trong những kiếp ngay sau đó.

150. At the second initiation, the astral body must be re-conditioned, rendered more responsive to the energy of love-wisdom.

150. Ở lần điểm đạo thứ hai, thể cảm dục phải được định hình lại, trở nên đáp ứng hơn với năng lượng Bác Ái – Minh Triết.

151. We must also remember the *group* implications of the second degree, to be associated with the sign Aquarius and the Fellowcraft Degree of Masonry. The divisiveness of Mars is ended and a new influence of Venus occurs in relation to the astral body, rendering it far more soul-responsive.

151. Chúng ta cũng phải nhớ những hàm ý về *nhóm* của bậc điểm đạo thứ hai, vốn liên quan đến dấu hiệu Bảo Bình và bậc Thợ Bạn trong Hội Tam Điểm. Tính chia rẽ của Sao Hỏa chấm dứt, và một ảnh hưởng mới của Sao Kim tác động đến thể cảm dục, khiến thể này đáp ứng với linh hồn nhiều hơn hẳn.

This subject is vaster in its implications than you might surmise, for it concerns **united group sensitivity or response, outwards to the world of men, inwards to the Hierarchy, and upwards to the Monad.**

Chủ đề này có những hàm ý rộng lớn hơn các bạn có thể phỏng đoán, vì nó liên quan đến **sự nhạy cảm hay đáp ứng hợp nhất của nhóm, hướng ra thế giới loài người, hướng vào Thánh đoàn và hướng lên chân thần.**

152. Three modes of response are associated with the Revelation of Group Feeling and the reconditioning of astral sensitivity:

152. Ba phương thức đáp ứng gắn liền với Sự Mặc Khải về Cảm Nhận Nhóm và việc định hình lại sự nhạy cảm cảm dục:

1. Response outwards to the world of men

1. Đáp ứng hướng ra ngoài đến thế giới nhân loại

2. Response inwards to the Hierarchy

2. Đáp ứng hướng vào trong đến Thánh đoàn

3. Responsive upwards to the Monad

3. Đáp ứng hướng lên trên đến chân thần

153. These 'directions' of response are interesting, are they not. Humanity is definitely, in this context, an *externality*, correlated as it is with the throat center.

153. Những 'hướng' đáp ứng này thật thú vị, phải không. Trong ngữ cảnh này, nhân loại rõ ràng là một *thực tại bên ngoài*, vì có mối tương quan với trung tâm cổ họng.

154. Hierarchy is an '*internality*', associated with the heart center.

154. Thánh đoàn là một '*thực tại bên trong*', gắn liền với trung tâm tim.

155. For the Monad (inherently, a 'member' of Shamballa) is reserved the direction "upwards".

155. Hướng "lên trên" được dành cho chân thần (vốn là một 'thành viên' của Shamballa).

156. The "Kingdom of Heaven is within", the Christ has told us. We might well say, equivalently, "The Kingdom of God is within"—i.e., the Kingdom of Souls, the fifth kingdom, the Hierarchy.

156. Đức Christ đã nói với chúng ta: "Nước Trời ở bên trong". Chúng ta hoàn toàn có thể nói một cách tương đương: "Thiên Giới ở bên trong"—nghĩa là Giới các Linh hồn, giới thứ năm, Thánh đoàn.

157. Interestingly, the Monad, per se, is a member of the *sixth* kingdom—the Kingdom of Planetary Lives.

157. Điều thú vị là chính chân thần lại là một thành viên của giới *thứ sáu*—Giới các Sự Sống Hành tinh.

158. We all know how readily we respond astrally to the level of humanity. But there is also an appropriate astral response to the Hierarchy and, as well, to the Monad which is 'located' on the second systemic plane (counting from above) just as the astral plane is located on the second systemic plane (counting from below). The two are resonant in this way.

158. Tất cả chúng ta đều biết mình dễ dàng đáp ứng về mặt cảm dục với cấp độ nhân loại như thế nào. Nhưng cũng có một sự đáp ứng cảm dục thích hợp đối với Thánh đoàn và cả chân thần, vốn 'tọa lạc' trên cõi thứ hai của hệ mặt trời (tính từ trên xuống), cũng như cõi cảm dục nằm trên cõi thứ hai của hệ mặt trời (tính từ dưới lên). Hai cõi cộng hưởng với nhau theo cách này.

159. Let us note the word "united" in "united group sensitivity". The meditations given and the discussion of Formula One do not concern especially the response of the re-conditioning of the astral response of the individual disciple, but of the entire *group* of disciples—unitedly.

159. Chúng ta hãy lưu ý từ "hợp nhất" trong "sự nhạy cảm hợp nhất của nhóm". Các bài thiền đã trao và phần thảo luận về Công thức Một không đặc biệt đề cập đến sự đáp ứng hay việc định hình lại đáp ứng cảm dục của cá nhân đệ tử, mà của toàn bộ *nhóm* đệ tử—như một thể thống nhất.

It does not concern the sum total of the petty moods and feelings of the personalities of the group members.

Nó không liên quan đến tổng thể những tâm trạng và cảm xúc vụn vặt của phàm ngã các thành viên trong nhóm.

160. DK has said it even more directly.

160. Chân sư DK đã nói điều đó còn trực tiếp hơn nữa.

161. The astral vehicle is to become the reflector of the energy of love.

161. Thể cảm dục phải trở thành tấm gương phản chiếu năng lượng bác ái.

Its second use is to bring about contact with the Master of your group—in this case myself, the Master D.K. This is a process which I have already done my best to help you to achieve through my instructions re the Full

Công dụng thứ hai là tạo sự tiếp xúc với Chân sư của nhóm các bạn—trong trường hợp này là chính Tôi, Chân sư DK. Đây là một tiến trình mà Tôi đã cố gắng hết sức để giúp các bạn thành tựu qua những huấn thị về sự tiếp xúc

Moon contact—**something you have most inadequately understood and attempted. Perhaps now you will work harder** at the production of "contact relationship" as it is esoterically called. It is with Formula One that you must now work.

vào kỳ Trăng Tròn—**một điều mà các bạn đã thấu hiểu và cố gắng thực hiện hết sức thiếu sót. Có lẽ giờ đây các bạn sẽ nỗ lực hơn** để tạo ra điều mà huyền bí học gọi là "mối quan hệ tiếp xúc". Chính với Công thức Một mà giờ đây các bạn phải làm việc.

162. DK now discusses the **second use** of Formula One. The first use was "integration into a Master's group". The second is "contact with the Master of your group".

162. Giờ đây, Chân sư DK bàn về **công dụng thứ hai** của Công thức Một. Công dụng thứ nhất là "sự tích hợp vào nhóm của một Chân sư". Công dụng thứ hai là "sự tiếp xúc với Chân sư của nhóm các bạn".

163. We see that *contact* with the Master follows upon integration into the Master's group. This should be remembered by eager students who seem to place contact *before* the arduous work of integration.

163. Chúng ta thấy rằng sự *tiếp xúc* với Chân sư diễn ra sau khi đã tích hợp vào nhóm của Ngài. Những đạo sinh nhiệt thành dường như đặt việc tiếp xúc *trước* công việc tích hợp gian nan cần ghi nhớ điều này.

164. We may remember that the kind of contact to be achieved at the time of the Full Moon is *group contact.* The Master is not particularly interested in strictly individual appeal.

164. Chúng ta có thể nhớ rằng loại tiếp xúc cần đạt được vào thời điểm Trăng Tròn là *tiếp xúc nhóm.* Chân sư không đặc biệt quan tâm đến lời thỉnh cầu thuần túy cá nhân.

165. It is clear that as simple as may have been the instructions regarding the desired Full Moon contact, it was not really comprehended nor attempted (in the correct manner). This offers another pause for reflection.

165. Rõ ràng, dù những huấn thị về sự tiếp xúc mong muốn vào lúc Trăng Tròn có đơn giản đến đâu, người ta vẫn chưa thực sự thấu hiểu hay cố gắng thực hiện chúng (theo cách đúng đắn). Điều này lại cho chúng ta một dịp dừng lại suy ngẫm.

166. The name of the desired type of contact with the Master is called "contact relationship".

166. Loại tiếp xúc mong muốn với Chân sư được gọi là "mối quan hệ tiếp xúc".

167. When disciples truly understand *why* they are to do something, they tend to work harder at it. There is, initially, a surprising inability on the part of many to simply follow the Master's instructions. Much time is thereby lost.

167. Khi các đệ tử thực sự thấu hiểu *vì sao* họ phải làm một điều gì đó, họ có xu hướng nỗ lực hơn để thực hiện điều ấy. Ban đầu, nhiều người tỏ ra thiếu khả năng chỉ đơn giản làm theo những huấn thị của Chân sư, đến mức đáng ngạc nhiên. Vì thế, rất nhiều thời gian bị lãng phí.

168. We are moving through a brief description of the various formulas without detailing their content.

168. Chúng ta đang lần lượt xem qua phần mô tả ngắn gọn về các công thức khác nhau mà chưa đi sâu vào nội dung của chúng.

Formula Two deals with alignment; not alignment as it is understood in the very necessary preparatory work of the Arcane School. That form of alignment is the production of effective and direct contact with the soul.

Công thức Hai đề cập đến sự chỉnh hợp; không phải sự chỉnh hợp theo cách hiểu trong công việc chuẩn bị hết sức cần thiết của Trường Arcane. Hình thức chỉnh hợp đó là tạo sự tiếp xúc hữu hiệu và trực tiếp với linh hồn.

169. We are informed that Formula Two deals with alignment, but the alignment is not of a preliminary nature.

169. Chúng ta được cho biết rằng Công Thức Hai đề cập đến sự chỉnh hợp, nhưng sự chỉnh hợp này không mang tính chất sơ bộ.

170. For there to be an alignment, a minimum of *two* factors are required.

170. Để có sự chỉnh hợp, cần tối thiểu *hai* yếu tố.

171. In this section Teachings on Initiation are being offered, and it is thus assumed that a preliminary approach to occult meditation has been somewhat mastered. Yet how many of us can say with assurance that our alignment and contact with the soul is all that it should be—i.e., "effective and direct"?

171. Phần này trình bày những Giáo Huấn về Điểm Đạo, vì thế mặc nhiên giả định rằng người học đã phần nào thành thạo cách tiếp cận sơ bộ với tham thiền huyền môn. Tuy nhiên, có bao nhiêu người trong chúng ta có thể quả quyết rằng sự chỉnh hợp và tiếp xúc của mình với linh hồn đã đạt đúng mức cần có—nghĩa là "hữu hiệu và trực tiếp"?

The alignment to which this formula refers is connected with the antahkarana. **This will be our next consideration when Formula One has brought about certain changes in consciousness.**

Sự chỉnh hợp mà công thức này nói đến liên quan đến antahkarana. **Đây sẽ là điều tiếp theo chúng ta xem xét khi Công thức Một đã tạo ra những thay đổi nhất định trong tâm thức.**

172. We see how gradually the Tibetan proceeds in introducing His chelas to this new mode of work.

172. Chúng ta thấy Chân sư Tây Tạng từng bước giới thiệu cho các đệ tử của Ngài phương thức làm việc mới này.

173. Initial work on the antahkarana may be undertaken somewhat before the second initiation. As the majority of DK's chelas stood at that point in their development, we can see that it was both useful and appropriate to

173. Công việc ban đầu với antahkarana có thể bắt đầu một thời gian trước lần điểm đạo thứ hai. Vì phần lớn đệ tử của Chân sư DK đang ở mức phát triển ấy, chúng ta có thể thấy rằng việc giới thiệu công việc với antahkarana cho

introduce the antahkarana work to them.

174. We note the implication that successful work with any one of the successive formulas seems to be dependent upon the correct utilization of the formulas which preceded it. We also remember that these formulas can be used before each of the major initiations. We can, therefore, understand what a considerable scope of work is being presented in this discussion.

175. As DK's chelas were being prepared for the second initiation (the majority) or the third (perhaps a few), it would be their obligation to learn how the various formulas could be used correctly for *their* particular stage of unfoldment.

I shall not consider these formulas at present.

176. We see that we are only being given what DK considers an introduction to the formulas.

I will only point out their major implications which will be seldom what you think, **conditioned as you are by the terms and interpretations of the lower mind.**

177. What DK is doing is offering an interpretation of the formulas from the perspective of their "major implications". He is leading His chelas beyond the reflex interpretations offered by their lower mind.

178. His purpose is to ensure that His chelas lose some of their trust in their lower mind interpretations. The ready interpretations, offered in accordance with the habitual thoughts of the lower mind, cannot be the correct ones.

họ vừa hữu ích vừa thích hợp.

174. Chúng ta lưu ý hàm ý rằng việc vận dụng thành công bất kỳ công thức nào trong chuỗi công thức kế tiếp nhau dường như tùy thuộc vào việc sử dụng đúng đắn những công thức đi trước. Chúng ta cũng nhớ rằng có thể sử dụng những công thức này trước mỗi cuộc điểm đạo chính. Vì vậy, chúng ta có thể thấu hiểu phạm vi công việc rộng lớn đến mức nào đang được trình bày trong phần thảo luận này.

175. Vì các đệ tử của Chân sư DK đang được chuẩn bị cho lần điểm đạo thứ hai (phần lớn) hoặc lần thứ ba (có lẽ một vài người), họ có bổn phận học cách sử dụng đúng đắn các công thức khác nhau cho giai đoạn khai mở cụ thể của *chính họ*.

Hiện tại, Tôi sẽ không xem xét các công thức này.

176. Chúng ta thấy rằng mình chỉ đang được cung cấp những gì Chân sư DK xem là phần giới thiệu về các công thức.

Tôi chỉ nêu ra những hàm ý chính của chúng, vốn hiếm khi giống với điều các bạn nghĩ, **vì các bạn đang chịu ảnh hưởng của những thuật ngữ và cách diễn giải của hạ trí.**

177. Điều Chân sư DK đang làm là đưa ra cách diễn giải các công thức từ góc nhìn về những "hàm ý chính" của chúng. Ngài đang dẫn dắt các đệ tử của mình vượt khỏi những cách diễn giải theo phản xạ do hạ trí của họ đưa ra.

178. Mục đích của Ngài là bảo đảm rằng các đệ tử của mình bớt tin cậy vào những cách diễn giải của hạ trí. Những cách diễn giải có sẵn, được đưa ra theo những tư tưởng quen thuộc của hạ trí, không thể là những cách diễn giải đúng.

179. This brings me to a point: when we study DK we use, of course, the lower mind, but the testimony of the lower mind is never sufficient to apprehend the depth what He has offered.

179. Điều này đưa tôi đến một điểm: dĩ nhiên, khi nghiên cứu giáo huấn của Chân sư DK, chúng ta sử dụng hạ trí, nhưng những gì hạ trí xác nhận không bao giờ đủ để lĩnh hội chiều sâu của những điều Ngài đã đưa ra.

Formula Three is related to certain changes in the egoic lotus.

Công thức Ba liên quan đến một số thay đổi trong Hoa Sen Chân Ngã.

180. For those who may be somewhat familiar with the six stanzas of Formula Three, we have here quite an extraordinary statement.

180. Đối với những ai có thể đã phần nào quen thuộc với sáu bài kệ của Công Thức Ba, ở đây chúng ta có một phát biểu hết sức phi thường.

181. These six are particularly associated with the third initiation (and are called, by one of the Masters—so we are told—"the seed of all philosophies"). (DINA II 284)

181. Sáu bài kệ này đặc biệt gắn liền với lần điểm đạo thứ ba (và theo lời chúng ta được biết, một trong các Chân sư gọi chúng là "hạt giống của mọi triết học"). (DINA II 284)

182. As the abstract mind is accessed (which must be done if philosophy is truly to be pursued) and as the third initiation is approached, there must be certain corresponding changes in the egoic lotus (in fact all nine of the usual petals are said to be fully opened at the time of this initiation).

182. Khi tiếp cận trí trừu tượng (điều phải làm nếu thực sự muốn theo đuổi triết học) và khi tiến gần đến lần điểm đạo thứ ba, hẳn phải có những thay đổi tương ứng nhất định trong Hoa Sen Chân Ngã (thực ra, người ta nói rằng cả chín cánh hoa thông thường đều nở hoàn toàn vào thời điểm cuộc điểm đạo này).

"**By the time the third Initiation is reached,** a wondrous transformation has transpired. The outer sphere is palpitating with every colour in the rainbow, and is of wide radius; the streams of electrical energy circulating in it are so powerful that they are escaping beyond the periphery of the circle, resembling the rays of the sun. **The nine petals are fully unfolded,** forming a gracious setting for the central jewel, and their orange hue is now of a gorgeous translucence, shot with many colours, that of the egoic ray predominating. " (TCF 763)

"**Đến khi đạt tới lần Điểm Đạo thứ ba,** một sự chuyển đổi kỳ diệu đã diễn ra. Khối cầu bên ngoài đang rung lên với mọi sắc màu của cầu vồng và có bán kính rộng lớn; các dòng năng lượng điện lưu chuyển trong đó mạnh đến mức tràn ra ngoài chu vi vòng tròn, giống như những tia sáng mặt trời. **Chín cánh hoa đã khai mở hoàn toàn,** tạo thành một nền thanh nhã cho bảo ngọc trung tâm, và giờ đây sắc cam của chúng mang vẻ trong mờ lộng lẫy, đan xen nhiều màu sắc, trong đó màu của cung chân ngã chiếm ưu thế. " (TCF 763)

183. We may judge that the use of Formula Three contributes to this development.

183. Chúng ta có thể nhận định rằng việc sử dụng Công Thức Ba góp phần vào sự phát triển này.

These changes might be inadequately

Có thể diễn đạt những thay đổi này, dù chưa

expressed in the terms of the Old Commentary:

"**There is that which transmutes knowledge into wisdom within a flash of time; there is that which changes sensitivity into love within an area of space; there is [249] that which alters sacrifice into bliss where neither time nor space exists.**"

184. Here is an extraordinary statement.

185. We are looking for the nature of "that". There may be three different kinds of 'thats'

186. We have transmutation, change and alteration, each, perhaps, with a slightly different meaning.

187. The transmutation of knowledge into wisdom is largely the work of Venus.

"He needs to grasp the spiritual side of Venus which emphasises that the Son of God who is the Son of mind is the instrument of God's love; he must learn, therefore, to transmute knowledge into wisdom." (EA 394)

188. The term "transmutation" suggests that "knowledge" is of a lower order than "wisdom", because that into which something is transmuted is always 'higher' in nature than that which is transmuted.

189. When we see a term like "flash", we suspect that either Mercury or Uranus is also involved.

190. Knowledge involves sequentiality; wisdom suggests simultaneity.

191. We seem to be dealing with a kind of instant enlightenment or "Satori".

đầy đủ, bằng những lời trong Cổ Luận:

"**Có cái chuyển hoá tri thức thành minh triết trong một chớp thời gian; có cái biến đổi sự nhạy cảm thành tình thương trong một vùng không gian; có [249] cái biến sự hi sinh thành chí phúc nơi không có cả thời gian lẫn không gian.**"

184. Đây là một phát biểu phi thường.

185. Chúng ta đang tìm hiểu bản chất của "cái ấy". Có thể có ba loại "cái ấy" khác nhau.

186. Chúng ta có sự chuyển hoá, thay đổi và biến đổi, mỗi từ có lẽ mang một ý nghĩa hơi khác nhau.

187. Việc chuyển hoá tri thức thành minh triết phần lớn là công việc của Sao Kim.

"Y cần nắm bắt phương diện tinh thần của Sao Kim, vốn nhấn mạnh rằng Con của Thượng đế, cũng là Con của Trí Tuệ, là khí cụ của tình thương Thượng đế; vì vậy, y phải học cách chuyển hoá tri thức thành minh triết." (EA 394)

188. Thuật ngữ "chuyển hoá" gợi ý rằng "tri thức" thuộc một cấp thấp hơn "minh triết", bởi điều mà một thứ được chuyển hoá thành luôn có bản chất "cao hơn" thứ được chuyển hoá.

189. Khi thấy một từ như "thoáng", chúng ta ngờ rằng Sao Thủy hoặc Sao Thiên Vương cũng có liên quan.

190. Tri thức bao hàm tính tuần tự; minh triết gợi lên tính đồng thời.

191. Dường như chúng ta đang bàn đến một loại giác ngộ tức thời hay "đốn ngộ".

192. Each part of the statement would have to be carefully pondered, but it is my thought that in each case it is the Spirit, and especially the influences of Uranus and Neptune which accomplish this transmutation, change and alteration.

192. Mỗi phần của phát biểu này đều cần được suy ngẫm cẩn thận, nhưng tôi cho rằng trong mỗi trường hợp, chính Tinh thần, và đặc biệt là những ảnh hưởng của Sao Thiên Vương và Sao Hải Vương, thực hiện sự chuyển hoá, thay đổi và biến đổi ấy.

193. "Spirit", then, is the primary '*that*'.

193. Vậy, "Tinh thần" là '*cái ấy*' chủ yếu.

194. Knowledge is time-conditioned. The implication is that Wisdom is *ageless*. Only a certain type of *consciousness* can accomplish this transmutation. Suddenly, one must simply *see* differently. The heart is definitely involved in this process because the heart is an organ of synthesis.

194. Tri thức chịu sự chi phối của thời gian. Hàm ý ở đây là Minh triết *vượt thời gian*. Chỉ một loại *tâm thức* nhất định mới có thể thực hiện sự chuyển hoá này. Đột nhiên, người ta đơn giản phải *thấy* theo một cách khác. Chắc chắn tim có tham gia vào tiến trình này, bởi tim là một cơ quan tổng hợp.

195. The putting of many 'pieces' together, so that they are a whole and no longer need be regarded as sequentially related (as they would under the lower influence of Saturn) is a task for Mercury, which instantaneously unites the many into one.

195. Việc kết hợp nhiều "mảnh" lại với nhau để chúng trở thành một tổng thể và không còn cần được xem là có quan hệ tuần tự (như dưới ảnh hưởng thấp của Sao Thổ) là nhiệm vụ của Sao Thủy, vốn tức khắc hợp nhất cái nhiều thành cái một.

196. There is the implication that those who have come into the possession of wisdom are no longer bound by time as they were hitherto. They have entered a dimension from which they can perceive what we can all the "always so".

196. Điều này hàm ý rằng những ai đã có được minh triết không còn bị thời gian ràng buộc như trước. Họ đã bước vào một chiều kích mà từ đó họ có thể nhận biết điều chúng ta có thể gọi là "luôn luôn như vậy".

197. Time can reasonably be correlated with the third and first aspects of divinity. Space can be correlated with the second aspect.

197. Có thể liên hệ một cách hợp lý thời gian với phương diện thứ ba và thứ nhất của thiên tính. Có thể liên hệ không gian với phương diện thứ hai.

198. When dealing with the change of "sensitivity into love within an area of space", we are speaking of the transference of the energy of the solar plexus (through which is mediated sensitivity) into the heart center—the organ of love.

198. Khi bàn đến việc biến "sự nhạy cảm thành tình thương trong một vùng không gian", chúng ta đang nói đến sự chuyển dịch năng lượng của tùng thái dương (nơi làm trung gian cho sự nhạy cảm) vào trung tâm tim—cơ quan của tình thương.

199. Space is Jupiterian and Jupiter is related primarily to the second ray.

199. Không gian mang tính chất Sao Mộc, và Sao Mộc chủ yếu liên quan đến cung hai.

200. It is as if we are changing lunar (and Martian) sensitivity into cohesive, Jupiterian encompassment.

200. Dường như chúng ta đang biến sự nhạy cảm thuộc Mặt Trăng (và Sao Hỏa) thành sự bao trùm mang tính cố kết của Sao Mộc.

201. Just as knowledge is particular, so is sensitivity. Wisdom is encompassing and so is love. Wisdom relates more to perception and thus to the Doctrine of the Eye (in this case the "Single Eye") whereas love relates to the heart.

201. Tri thức mang tính riêng biệt, và sự nhạy cảm cũng vậy. Minh triết mang tính bao trùm, và tình thương cũng vậy. Minh triết liên quan nhiều hơn đến sự nhận biết, do đó liên quan đến nhãn pháp (trong trường hợp này là "Con Mắt Duy Nhất"), trong khi tình thương liên quan đến tim.

202. Sensitivity still involves a *duality* within the field of space—the space of the one sensitive, and the space of the object of sensitivity.

202. Sự nhạy cảm vẫn bao hàm một *nhị nguyên* trong trường không gian—không gian của người nhạy cảm và không gian của đối tượng mà sự nhạy cảm hướng đến.

203. Love overcomes this dichotomy or duality: the 'space' of the previous two becomes one. The one who truly loves 'shares the same space' as the one loved. "Lo, I am with you even unto the end of the Age".

203. Tình thương vượt qua sự phân đôi hay nhị nguyên này: "không gian" của hai bên trước đó trở thành một. Người thực sự yêu thương "chia sẻ cùng một không gian" với người mình yêu thương. "Này, Ta ở cùng các ngươi cho đến tận cùng của Kỷ Nguyên".

204. So, in our own energy systems, have we filled the "space" of which we are aware sufficiently to have transmuted specific sensitivities into a generalized 'spatial' love?

204. Vậy, trong các hệ thống năng lượng của chính mình, chúng ta đã lấp đầy "không gian" mà mình nhận biết đủ để chuyển hoá những sự nhạy cảm cụ thể thành một tình thương "không gian" bao quát hay chưa?

205. As for the alteration of "sacrifice into bliss where neither time nor space exists", the Spirit will know what is to be done.

205. Còn về việc biến "sự hi sinh thành chí phúc nơi cả thời gian lẫn không gian đều không tồn tại", Tinh thần sẽ biết cần phải làm gì.

206. True sacrifice is a 'blissful disengagement' from all that would hold us in the worlds of relativity. When all difference is hidden and form is blotted out, there is only the One into which all diversity dissolved. The

206. Sự hi sinh đích thực là một "sự thoát ly trong chí phúc" khỏi tất cả những gì có thể giữ chúng ta trong các cõi tương đối. Khi mọi khác biệt đều ẩn đi và hình tướng bị xóa mờ, chỉ còn Đấng Duy Nhất, trong đó mọi tính đa dạng

usual presentations of diversity (though cognized) are known for what they are—fundamentally the One.

đều tan biến. Những biểu hiện thông thường của tính đa dạng (dù vẫn được nhận biết) được biết đúng như bản chất của chúng—về căn bản là Đấng Duy Nhất.

207. Without diversity there can be neither time nor space. That "where" is in the inmost recesses of the Spirit, which may be quite inaccessible until knowledge is transmuted into wisdom and sensitivity is changed into love. First things first.

207. Không có tính đa dạng thì không thể có thời gian hay không gian. "Nơi" ấy nằm trong chốn sâu thẳm nhất của Tinh thần, có thể hoàn toàn không thể tiếp cận cho đến khi tri thức chuyển hoá thành minh triết và sự nhạy cảm biến thành tình thương. Việc trước phải làm trước.

208. This amazing little paragraph holds potential for a life-time of contemplation. Where, in the majority of channeled material offered today as authentic, can one find anything so poignantly true as this?

208. Đoạn văn ngắn đáng kinh ngạc này chứa đựng tiềm năng cho cả một đời chiêm ngưỡng. Trong phần lớn những tài liệu truyền dẫn hiện nay được giới thiệu là xác thực, người ta có thể tìm thấy ở đâu một điều chân thực đến thấm thía như thế này?

Formula Four has a specific effect upon the "jewel in the lotus," awakening it to life;

Công thức Bốn có tác động đặc thù lên "Bảo Ngọc Trong Hoa Sen", đánh thức nó vào sự sống;

209. The number four is particularly connected with the "jewel in the lotus". We see this by noting the division of the three usual tiers of petals in the egoic lotus, and adding the synthesis petals and jewel considered as a unit (which often they are).

209. Số bốn đặc biệt gắn liền với "Bảo Ngọc Trong Hoa Sen". Chúng ta thấy điều này khi lưu ý sự phân chia thành ba tầng cánh hoa thông thường trong Hoa Sen Chân Ngã, rồi cộng thêm các cánh hoa tổng hợp và bảo ngọc, được xem như một đơn vị (như chúng thường được xem).

210. Interestingly it is buddhic stream of energy which is responsible for creating the three synthesis petals (at the time of origin of the egoic lotus). But we may wonder whether the Jewel itself might not have an additional correlation with the atmic plane. Certainly, there is a direct line from the Monad to it. (TCF, Chart VIII

210. Điều thú vị là chính dòng năng lượng Bồ đề tạo ra ba cánh hoa tổng hợp (vào thời điểm Hoa Sen Chân Ngã hình thành). Nhưng chúng ta có thể tự hỏi liệu chính Bảo Ngọc còn có thêm mối tương quan với cõi atma hay không. Chắc chắn có một đường trực tiếp từ Chân thần đến bảo ngọc ấy. (TCF, Biểu đồ VIII

211. Vulcan, the occult Fashioner of the jewel, is also connected with Taurus and the fourth

211. Vulcan, Đấng Chế Tác huyền bí của bảo ngọc, cũng liên quan đến Kim Ngưu và cung

ray. Perhaps the fourth ray is Vulcan's secondary monadic ray.

bốn. Có lẽ cung bốn là cung chân thần thứ yếu của Vulcan.

212. Formula Four is *solar* in many respects and filled with colour (colour is always associated with the number four).

212. Về nhiều phương diện, Công Thức Bốn mang tính *thái dương* và tràn đầy màu sắc (màu sắc luôn gắn liền với số bốn).

213. It has been reasonably suggested that the monadic ray of our Solar Logos is the fourth (I would say the *secondary* monadic ray or monadic subray). This gives another reason for the correlation.

213. Đã có một gợi ý hợp lý rằng cung chân thần của Thái dương Thượng đế chúng ta là cung bốn (tôi cho rằng đó là cung chân thần *thứ yếu* hay cung phụ chân thần). Điều này đưa ra thêm một lý do cho mối tương quan ấy.

this it does (through effects produced) upon the three planes of the three worlds, thus bringing about changes in the seven wheels (centres) **so that the "dynamic point at the centre of each wheel obliterates the lesser points of force, and thus the wheel begins to turn upon itself."**

công thức thực hiện điều này (qua những hiệu quả được tạo ra) trên ba cõi của ba cõi giới, nhờ đó tạo ra những thay đổi trong bảy bánh xe (các trung tâm), **sao cho "điểm năng động ở trung tâm mỗi bánh xe xoá tan những điểm mãnh lực nhỏ hơn, và như vậy bánh xe bắt đầu tự quay quanh mình".**

214. We are perhaps familiar with the idea that every chakra is threefold, with the centermost point being a "jewel".

214. Có lẽ chúng ta đã quen với ý tưởng rằng mỗi luân xa đều có cấu trúc tam phân, với điểm ở chính giữa là một "bảo ngọc".

215. We have an important piece of information to correlate with the idea that at a certain point of development the "wheel turns upon itself". In TCF we are given a fivefold sequence (in the discussion of five universal symbols beginning with a circle and ending with a rotating swastika), and this piece of information should be inserted in the fourth or fifth stage where the rotating cross appears.

215. Chúng ta có một thông tin quan trọng để liên hệ với ý tưởng rằng ở một mức phát triển nhất định, "bánh xe tự xoay quanh chính nó". Trong TCF, chúng ta được cung cấp một chuỗi ngũ phân (trong phần thảo luận về năm biểu tượng phổ quát, bắt đầu bằng một vòng tròn và kết thúc bằng một chữ vạn đang quay), và thông tin này cần được đưa vào giai đoạn thứ tư hoặc thứ năm, nơi xuất hiện thập giá đang quay.

216. This correlation would seem to associate the power of Vulcan (or spiritual will) with the point at which the wheel begins to turn on itself. The process may even begin at the first initiation, before which Vulcan is so important.

216. Mối tương quan này dường như liên kết quyền năng của Vulcan (hay ý chí tinh thần) với thời điểm bánh xe bắt đầu tự xoay quanh chính nó. Tiến trình này thậm chí có thể bắt đầu ở lần điểm đạo thứ nhất, trước đó Vulcan có vai trò rất quan trọng.

"When the threefold basic fire and the threefold pranic fire meet and merge, then evolution proceeds with greatly increased velocity. **This is effected definitely at the first Initiation when the polarisation becomes fixed in one or other of the three higher centres**,—which centre being dependent upon a man's ray.

The result of this merging leads to a change in the action of the centres. They become 'wheels turning upon themselves,' and from a purely rotary movement become fourth dimensional in action, and manifest as radiant whirling centres of living fire." (TCF 124)

"Khi lửa căn bản tam phân và lửa prana tam phân gặp nhau và hòa nhập, tiến hoá sẽ tiếp diễn với tốc độ gia tăng rất lớn. **Điều này nhất định được thực hiện ở lần Điểm Đạo thứ nhất, khi sự phân cực trở nên cố định tại một trong ba trung tâm cao hơn**,—trung tâm nào thì tùy thuộc vào cung của mỗi người.

Kết quả của sự hòa nhập này dẫn đến một thay đổi trong hoạt động của các trung tâm. Chúng trở thành 'những bánh xe tự xoay quanh chính mình', và từ một chuyển động thuần túy xoay tròn, hoạt động của chúng trở thành bốn chiều, biểu hiện như những trung tâm lửa sống động, xoáy tròn và tỏa sáng." (TCF 124)

217. This brings me to a point. In the quest for Pure Reason, every uncorrelated piece of information is of great value. The wisdom is surely scattered through DK's books, and the assembly and assimilation (a huge task—which cannot be done by computers!) is up to us. Every little point properly integrated can open up vistas of previously unimagined revelation. This is the world of Mercury leading to the holistic perceptions of Jupiter: meticulous entirety within a unified field.

217. Điều này đưa tôi đến một điểm. Trong cuộc tìm kiếm Lý Trí Thuần Khiết, mỗi thông tin chưa được liên hệ với những thông tin khác đều có giá trị lớn. Chắc chắn minh triết nằm rải rác trong các sách của Chân sư DK, và việc tập hợp, đồng hóa chúng (một nhiệm vụ khổng lồ—mà máy tính không thể thực hiện!) là phần việc của chúng ta. Mỗi điểm nhỏ được tích hợp đúng đắn đều có thể mở ra những chân trời mặc khải trước đây chưa từng hình dung. Đây là thế giới của Sao Thủy dẫn đến những nhận biết toàn diện của Sao Mộc: sự toàn vẹn đến từng chi tiết trong một trường hợp nhất.

Formula Five awakens the Will, but any interpretation of this awakening would prove meaningless to you **until the previous four formulas have established an effect upon you and the needed interior changes have taken place.**

Công thức Năm đánh thức Ý Chí, nhưng mọi cách diễn giải về sự thức tỉnh này đều sẽ vô nghĩa đối với các bạn **cho đến khi bốn công thức trước đã tạo được tác động lên các bạn và những thay đổi nội tâm cần thiết đã diễn ra.**

218. DK was indeed writing for the future when He gave these formulas. In the few short years remaining to His active participation with His group of twenty-four, there was no way the necessary assimilation could be accomplished.

218. Quả thực, Chân sư DK đã viết cho tương lai khi Ngài đưa ra những công thức này. Trong vài năm ngắn ngủi còn lại mà Ngài tích cực làm việc với nhóm hai mươi bốn người của mình, không có cách nào hoàn thành sự đồng hóa cần thiết.

219. There is no way, either, that *we* can accomplish it—so deep are intuitively demanding are these formulas.

219. Cũng không có cách nào để *chúng ta* hoàn thành điều ấy—những công thức này sâu sắc và đòi hỏi trực giác đến như vậy.

220. This is yet another confirmation of the sequentiality of the Formulas for Initiation. They are nothing to be learned and memorized with the concrete mind. They must be thoroughly integrated into the spiritual process through which we are all passing.

220. Đây lại là một sự xác nhận nữa về tính tuần tự của các Công Thức Điểm Đạo. Chúng không phải là những điều để học và ghi nhớ bằng trí cụ thể. Chúng phải được tích hợp trọn vẹn vào tiến trình tinh thần mà tất cả chúng ta đang trải qua.

221. That Formula Five should awaken the *Will* is fitting, as the number five can be correlated with both the major head center and with the atmic plane (which, we are told, the major head center rules—in addition to its higher associations with the monadic and logoic planes).

221. Việc Công Thức Năm đánh thức *Ý Chí* là thích hợp, vì có thể liên hệ số năm với cả trung tâm đầu chính lẫn cõi atma (theo lời chúng ta được biết, trung tâm đầu chính cai quản cõi này—ngoài những mối liên hệ cao hơn của nó với cõi chân thần và cõi Thượng đế).

Formula Six is sometimes called "the word of death."

Công thức Sáu đôi khi được gọi là "linh từ của sự chết".

222. Here, indeed, is the association with the Monad—the Author of eternal life and of all that is considered to be "death" in the lower worlds.

222. Quả thực, ở đây có mối liên hệ với Chân thần—Đấng Khởi Sinh sự sống vĩnh cửu và tất cả những gì được xem là "sự chết" trong các cõi thấp.

It negates the destructive effect of the death process which is going on all the time within the mechanism of the disciple or initiate.

Nó phủ định tác động huỷ diệt của tiến trình chết đang liên tục diễn ra trong bộ máy của đệ tử hay điểm đạo đồ.

223. We are presented with the occult idea that the "word of death" negates death, as usually understood in the lower worlds.

223. Chúng ta được giới thiệu ý tưởng huyền bí rằng "linh từ của sự chết" phủ định sự chết theo cách hiểu thông thường trong các cõi thấp.

The death proceeds with its needed work, but it is not destructive in effect.

Sự chết vẫn tiếp tục công việc cần thiết của nó, nhưng tác động của nó không mang tính huỷ diệt.

224. What is being destroyed and what is not?

224. Điều gì đang bị hủy hoại và điều gì

không?

225. Understanding death all depends upon the perspective from which we are seeing.

225. Việc thấu hiểu sự chết hoàn toàn tùy thuộc vào góc nhìn của chúng ta.

This formula has never been given out before to disciples, but can now be known **because the Piscean Age is one in which at last the power of physical death is definitely broken and the signature of the Resurrection is revealed.**

Trước đây, công thức này chưa từng được công bố cho các đệ tử, nhưng giờ đây có thể được biết đến, **vì Kỷ Nguyên Song Ngư là thời kỳ mà cuối cùng quyền lực của cái chết thể xác dứt khoát bị phá vỡ và dấu ấn của sự Phục Sinh hiển lộ.**

226. Pisces is ruled by both Pluto and also by Jupiter and Neptune (two deeply second ray planets associated with the Christ Consciousness).

226. Song Ngư do cả Sao Diêm Vương lẫn Sao Mộc và Sao Hải Vương cai quản (hai hành tinh mang đậm tính chất cung hai, gắn liền với Tâm thức Christ).

227. The end of the Piscean Age has evidenced an extraordinary destruction of the physical form, and we have far from concluded this process.

227. Cuối Kỷ Nguyên Song Ngư đã chứng kiến sự hủy diệt phi thường của hình tướng hồng trần, và chúng ta còn lâu mới kết thúc tiến trình này.

228. The destruction of the many forms will reveal the "signature of Resurrection".

228. Sự hủy diệt vô số hình tướng sẽ làm hiển lộ "dấu ấn của sự Phục Sinh".

229. This sixth formula seems to be a blend of influence of both Pisces and Aries. Aries is definitely the sign of resurrection, though DK says that the "signature" of Resurrection is revealed" in Pisces.

229. Công thức thứ sáu này dường như là sự kết hợp ảnh hưởng của cả Song Ngư và Bạch Dương. Bạch Dương chắc chắn là dấu hiệu của sự phục sinh, dù Chân sư DK nói rằng "dấu ấn" của sự Phục Sinh "được mặc khải" trong Song Ngư.

230. Pluto seems to be the planet in Pisces which brings death (though Neptune and Jupiter are also implicated in this bringing, each through the power of the Law of Attraction")

230. Sao Diêm Vương dường như là hành tinh trong Song Ngư mang đến sự chết (dù Sao Hải Vương và Sao Mộc cũng tham gia vào việc này, mỗi hành tinh thông qua quyền năng của Định luật Hấp Dẫn")

231. The symbol of Pluto also shows it implicated in the resurrection process, for it is the upward pointing arrow, according to DK. The rising of kundalini from the base of the spine center to the crown center is a physical

231. Biểu tượng của Sao Diêm Vương cũng cho thấy hành tinh này tham gia vào tiến trình phục sinh, vì theo Chân sư DK, đó là mũi tên hướng lên. Sự vươn lên của hỏa xà từ trung tâm đáy cột sống đến trung tâm đỉnh đầu là

symbol of resurrection, and Pluto is definitely implicated in this process of rising, Pluto ruling the basal center.

một biểu tượng hồng trần của sự phục sinh, và Sao Diêm Vương chắc chắn tham gia vào tiến trình vươn lên này, vì Sao Diêm Vương cai quản trung tâm đáy cột sống.

232. The triangle Aries, Pluto Shamballa will be activated at the fifth initiation in which the base of the spine center is focal (cf. R&I 340).

232. Tam giác Bạch Dương, Sao Diêm Vương, Shamballa sẽ được kích hoạt ở lần điểm đạo thứ năm, khi trung tâm đáy cột sống giữ vai trò trọng tâm (xem R&I 340).

In this **esoteric negation of death** are the deeply hidden and impressive causes of the two stages of the world war (1914-1945), and in this formula lies the significance lying behind the "fight for freedom" of the peoples of the world. It is sometimes called "the formula of liberation."

Trong sự **phủ định cái chết theo huyền bí học** này có những nguyên nhân ẩn giấu sâu xa và gây ấn tượng mạnh của hai giai đoạn thế chiến (1914-1945), và chính trong công thức này có thâm nghĩa nằm sau "cuộc đấu tranh vì tự do" của các dân tộc trên thế giới. Đôi khi nó được gọi là "công thức giải thoát".

233. We are to conceive of the two stages of the world war (from 1914-1945) as a process of wide-spread physical death which contributed to the "esoteric negation of death"

233. Chúng ta cần quan niệm hai giai đoạn chiến tranh thế giới (từ 1914-1945) là một tiến trình chết về thể xác trên diện rộng, góp phần vào sự "phủ định huyền bí đối với sự chết".

234. The "fight for freedom" which was dramatically present (at least in the second phase of the world war) connected this phase with the Lords of Liberation. It is also clear that Formula Six must involve the Lords of Liberation who are Shamballic Beings. It may also be suggested that the Law of Freedom (of Sirian origin) may be connected with Formula Six.

234. "Cuộc đấu tranh vì tự do", vốn hiện diện đầy kịch tính (ít nhất trong giai đoạn thứ hai của chiến tranh thế giới), đã liên kết giai đoạn này với các Đấng Giải Thoát. Cũng rõ ràng rằng Công Thức Sáu hẳn phải liên quan đến các Đấng Giải Thoát, vốn là những Sinh Mệnh thuộc Shamballa. Cũng có thể gợi ý rằng Định luật Tự Do (có nguồn gốc từ Sao Thiên Lang) có thể liên quan đến Công Thức Sáu.

235. Because its number is *six,* this Formula must also be related to the Monad which is focussed upon the sixth plane and which controls the esoteric negation of death, with death considered as 'life' within the five worlds of human and superhuman evolution.

235. Vì con số của nó là *sáu,* Công Thức này cũng hẳn phải liên quan đến Chân thần, vốn tập trung trên cõi thứ sáu và kiểm soát sự phủ định huyền bí đối với sự chết, trong đó sự chết được xem là "sự sống" trong năm cõi tiến hoá của nhân loại và siêu nhân loại.

If you were a disciple who had access to the archives wherein instructions for disciples are

Nếu các bạn là những đệ tử có quyền tiếp cận các kho lưu trữ chứa những huấn thị dành cho

contained, you would be confronted (in relation to the six formulas referred to above) by **six large sheets of some unknown metal.** These look as if made of silver and are in reality composed of that metal which is the **allotrope of silver and which is therefore to silver what the diamond is to carbon.**

đệ tử, thì (liên quan đến sáu công thức nói trên) trước mắt các bạn sẽ là **sáu tấm lớn làm bằng một kim loại chưa được biết đến.** Chúng trông như làm bằng bạc, nhưng thực ra cấu tạo từ một kim loại là **dạng thù hình của bạc, và do đó, quan hệ của nó với bạc giống như quan hệ của kim cương với carbon.**

236. From this we learn that there are disciples who can, indeed, have access to such records. Of course, the word "disciple" is a protean term, so even a Master of the Wisdom is a "disciple".

236. Từ đây, chúng ta biết rằng quả thực có những đệ tử có thể tiếp cận các hồ sơ như thế. Dĩ nhiên, từ "đệ tử" là một thuật ngữ có nhiều nghĩa, nên ngay cả một Chân sư Minh Triết cũng là một "đệ tử".

237. We seem to be talking about archives of a physical nature—not strictly astral or mental 'libraries'.

237. Dường như chúng ta đang nói đến những kho lưu trữ có bản chất hồng trần—không phải những "thư viện" thuần túy cảm dục hay trí tuệ.

238. It may be presumed that the reason for the kind of material utilized (the allotrope of silver) is for purposes of the most durable storage capacity. The symbolism of silver and its allotrope also cannot be overlooked.

238. Có thể giả định rằng lý do sử dụng loại vật liệu này (dạng thù hình của bạc) là nhằm bảo đảm khả năng lưu trữ bền vững nhất. Cũng không thể bỏ qua ý nghĩa biểu tượng của bạc và dạng thù hình của nó.

239. Of the Christ and the Master Jesus (and their relationship) it is said:

239. Về Đức Christ và Chân sư Jesus (cùng mối quan hệ giữa Các Ngài), có lời nói rằng:

"Some day the gold and the silver threads of the Gospel story will be disentangled, and men will know the two interpretations which can be put upon the events and episodes in the career of Jesus the Christ." (R&I 93). Master Jesus, therefore, is associated with the term "silver" and the Christ with "gold".

"Một ngày nào đó, những sợi chỉ vàng và bạc trong câu chuyện Phúc Âm sẽ được gỡ tách, và con người sẽ biết hai cách diễn giải có thể áp dụng cho những sự kiện và tình tiết trong cuộc đời của Đức Jesus Christ." (R&I 93). Vì vậy, Chân sư Jesus gắn liền với từ "bạc", còn Đức Christ gắn liền với "vàng".

Silver refers to the Moon and the lunar vehicles; gold to the soul.

Bạc chỉ Mặt Trăng và các hiện thể thái âm; vàng chỉ linh hồn.

240. These formulas are those which help the personality (of silver) become the soul (of gold).

240. Những công thức này giúp phàm ngã (thuộc bạc) trở thành linh hồn (thuộc vàng).

241. Diamond appears at the end of the

241. Kim cương xuất hiện ở cuối tiến trình

process which compresses carbon to the point that its perfection emerges. By analogy, this allotrope of silver represents the perfection of silver. Symbolically then, we are talking about the perfection of the vehicles of the soul (the soul is considered golden) or even, of the vehicles of the Monad. From this higher perspective, the Monad would be of gold and the all the lesser vehicles within the five worlds of human and superhuman evolution.

nén cacbon đến mức sự hoàn hảo của nó hiển lộ. Theo phép tương đồng, dạng thù hình này của bạc tượng trưng cho sự hoàn hảo của bạc. Vậy, về mặt biểu tượng, chúng ta đang nói đến sự hoàn hảo của các hiện thể của linh hồn (linh hồn được xem là có tính chất vàng), hoặc thậm chí của các hiện thể của Chân thần. Từ góc nhìn cao hơn này, Chân thần sẽ thuộc vàng, và tất cả các hiện thể thấp hơn trong năm cõi tiến hoá của nhân loại và siêu nhân loại.

242. The Monad and the soul are already the inner initiate residing within their respective vehicles. The vehicles have to become initiate.

242. Chân thần và linh hồn vốn đã là điểm đạo đồ bên trong, cư ngụ trong các hiện thể tương ứng của mình. Các hiện thể phải trở thành điểm đạo đồ.

243. Usually, we speak of the transmutation of base metal (or lead) into gold. In this instance, we are speaking of the transmutation of silver into gold.

243. Thông thường, chúng ta nói đến sự chuyển hoá kim loại thường (hay chì) thành vàng. Trong trường hợp này, chúng ta đang nói đến sự chuyển hoá bạc thành vàng.

Upon these sheets are words, symbols, and symbolic forms.

Trên những tấm này có các từ ngữ, biểu tượng và hình dạng mang tính biểu tượng.

244. The use of symbols is often the manner in which the Hierarchy stores the knowledge and wisdom related to the hierarchical level of perception.

244. Việc sử dụng biểu tượng thường là cách Thánh đoàn lưu giữ tri thức và minh triết liên quan đến cấp độ nhận biết của Thánh đoàn.

These, when related to each other, contain the formulas which the disciple has to **interpret and integrate in his waking consciousness.**

Khi liên hệ với nhau, chúng chứa đựng những công thức mà người đệ tử phải **diễn giải và tích hợp vào tâm thức tỉnh thức của mình.**

245. It is not enough to decipher the symbols singly. They have to be related to each other to give the meaning of the formulas.

245. Chỉ giải mã từng biểu tượng riêng lẻ thì chưa đủ. Phải liên hệ chúng với nhau để làm rõ ý nghĩa của các công thức.

246. We note that the meaning of the symbols has to be *brought through*—rightly interpreted and integrated into the waking consciousness of the disciple. Hence the labor. That which the intuition reveals has to be made part of

246. Chúng ta lưu ý rằng ý nghĩa của các biểu tượng phải được *truyền xuống*—được diễn giải đúng và tích hợp vào tâm thức tỉnh thức của đệ tử. Vì thế mới cần sự lao công. Những gì trực giác mặc khải phải trở thành một phần

waking brain-consciousness.

This must be done through the medium of living processes.

247. This is another way of saying that the six formulas have to be *lived.*

[250] As I cannot show you these formulas upon the physical plane, the best that I can do is to describe them to you, and in this Instruction I will seek to describe Formula One.

248. The formulas as they appear on those sheets composed of the allotrope of silver cannot be revealed or shown—as they are. The Tibetan will interpret them for us, describing them the best He can within the language familiar to us.

The comprehension of the words and symbols produces **two reactions in the consciousness of the disciple**—and when a group of disciples are working with the same formula (as is the case in this group) this is intensified and of still greater value.

249. We are looking at the effect ("two reactions") produced by the comprehension of the words and symbols.

250. We are also alerted to the value of simultaneous group concentration upon the same formula. The group approach is of greater value than the individual approach.

The first reaction is called the **"Formula of Revelation"** and **is related to the united sensitivity of the group.** As, together, the group members brood upon and come to an understanding of the formula, **they will swing into a responsiveness to the feeling**

của tâm thức tỉnh thức nơi bộ não.

Điều này phải được thực hiện qua những tiến trình sống.

247. Đây là một cách nói khác rằng sáu công thức phải được *sống trong thực tế.*

250] Vì Tôi không thể cho các bạn thấy những công thức này trên cõi hồng trần, điều tốt nhất Tôi có thể làm là mô tả chúng cho các bạn, và trong Huấn Thị này, Tôi sẽ tìm cách mô tả Công thức Một.

248. Không thể tiết lộ hay cho thấy nguyên dạng các công thức như chúng hiện ra trên những tấm làm bằng dạng thù hình của bạc ấy. Chân sư Tây Tạng sẽ diễn giải chúng cho chúng ta, mô tả chúng hết khả năng của Ngài bằng ngôn ngữ quen thuộc với chúng ta.

Việc thấu hiểu các từ ngữ và biểu tượng tạo ra **hai phản ứng trong tâm thức người đệ tử**—và khi một nhóm đệ tử cùng làm việc với một công thức (như trường hợp của nhóm này), điều này được tăng cường và có giá trị lớn hơn nữa.

249. Chúng ta đang xem xét tác động ("hai phản ứng") do việc thấu hiểu các từ ngữ và biểu tượng tạo ra.

250. Chúng ta cũng được lưu ý về giá trị của việc cả nhóm đồng thời tập trung vào cùng một công thức. Cách tiếp cận theo nhóm có giá trị lớn hơn cách tiếp cận cá nhân.

Phản ứng thứ nhất được gọi là **"Công thức Mặc Khải"** và **liên quan đến sự nhạy cảm hợp nhất của nhóm.** Khi các thành viên trong nhóm cùng nhau suy ngẫm sâu xa và đi đến chỗ thấu hiểu công thức, **họ sẽ chuyển sang trạng thái đáp ứng với cảm nhận và những**

and sensitive reactions of the individuals in the group, and these, together, constitute and form the astral body of the group.

251. There are two reactions in the consciousness of the disciple caused by the correct use of Formula one:

1. The first is called "the Formula of Revelation

2. The second is called "the discovery of the point within the circle"

252. We have discussed the importance of increasing the sensitivity of the group astral body, so that there arises the "revelation of group feeling" and the re-conditioning of that collective astral body.

253. The astral bodies of the group members, taken together, form the astral body of the group which is to be re-conditioned. The group, unitedly, is to become increasingly sensitive. It is quite fascinating that group brooding and pondering upon Formula One will produce this increased astral sensitivity—in the *group* sense.

254. Not only will the group *as a whole* become more sensitive, but the sensitivity of individual members of the group to the feelings and sensitive reactions of *other* individual members of the group will be greatly increased.

255. As we examine the formula we will have to determine why we think this may occur.

When this reaction has been established (and a spirit of non-criticism and of love will greatly aid in the process), the group together

phản ứng nhạy cảm của từng cá nhân trong nhóm; những điều này cùng nhau cấu thành và tạo nên thể cảm dục của nhóm.

251. Việc sử dụng đúng Công thức Một tạo ra hai phản ứng trong tâm thức của đệ tử:

1. Phản ứng thứ nhất được gọi là "Công Thức Mặc Khải

2. Phản ứng thứ hai được gọi là "sự khám phá điểm bên trong vòng tròn"

252. Chúng ta đã thảo luận về tầm quan trọng của việc gia tăng sự nhạy cảm của thể cảm dục nhóm, để từ đó xuất hiện "sự mặc khải về cảm nhận của nhóm" và sự định hình lại thể cảm dục tập thể ấy.

253. Các thể cảm dục của những thành viên trong nhóm, hợp lại, tạo thành thể cảm dục của nhóm cần được định hình lại. Toàn nhóm phải cùng trở nên ngày càng nhạy cảm hơn. Thật thú vị khi việc cả nhóm suy ngẫm sâu lắng và nghiền ngẫm Công thức Một sẽ làm gia tăng sự nhạy cảm cảm dục này—theo ý nghĩa *nhóm*.

254. Không chỉ *toàn thể* nhóm trở nên nhạy cảm hơn, mà sự nhạy cảm của từng thành viên trong nhóm đối với cảm nhận và những phản ứng nhạy cảm của các thành viên *khác* trong nhóm cũng sẽ gia tăng đáng kể.

255. Khi xem xét công thức, chúng ta sẽ phải xác định vì sao chúng ta nghĩ điều này có thể xảy ra.

Khi phản ứng này đã được thiết lập (và tinh thần không chỉ trích cùng tình thương sẽ hỗ trợ rất nhiều cho tiến trình ấy), cả nhóm có

can arrive at the **second purpose of the formula**, which is called **"the discovery of the point within the circle.**"

256. DK offers us an expedient to promote the revelation of group feeling and the re-conditioning of the group astral body: it is the spirit of non-criticism and of love. By now, this should come as no surprise.

257. The second reaction or purpose is the "the discovery of the point within the circle".

This signifies—as far as the group is involved—the revelation of the central coherent force of the group itself. This is—at the same time and until after the higher initiation which we call the fourth initiation—**the Master at the centre of the group.**

258. The point within the circle is the Master. This holds good until after the fourth initiation, when the point might be the Christ or, even, Sanat Kumara. We remember that these six formulas are to be used in connection with the five major initiations. There is no reason to think that some much higher expression of these formulas would not also apply to the sixth and seventh initiations.

259. It is interesting to consider that the re-conditioning of the group astral body must precede the revelation of the Master. In one way the Master is equivalent to the soul, and the astral body is especially resonant to the soul just as the physical body is resonant to the personality and the mind to the Monad.

This is, consequently, the correspondence to **the "jewel in the lotus," where the individual is concerned,** to **the Hierarchy, where**

thể cùng nhau đạt đến **mục đích thứ hai của công thức**, được gọi là **"sự khám phá điểm bên trong vòng tròn".**

256. Chân sư DK đưa ra cho chúng ta một phương tiện để thúc đẩy sự mặc khải về cảm nhận của nhóm và việc định hình lại thể cảm dục nhóm: đó là tinh thần không chỉ trích và tình thương. Đến lúc này, điều đó hẳn không còn gây ngạc nhiên.

257. Phản ứng hay mục đích thứ hai là "sự khám phá điểm bên trong vòng tròn".

Xét trong phạm vi nhóm, điều này có nghĩa là sự mặc khải về mãnh lực cố kết ở trung tâm của chính nhóm. Đồng thời, mãnh lực này—cho đến sau cuộc điểm đạo cao hơn mà chúng ta gọi là lần điểm đạo thứ tư—chính là **Chân sư ở trung tâm nhóm.**

258. Điểm bên trong vòng tròn là Chân sư. Điều này vẫn đúng cho đến sau lần điểm đạo thứ tư, khi điểm ấy có thể là Đức Christ hoặc thậm chí là Sanat Kumara. Chúng ta nhớ rằng sáu công thức này được dùng trong mối liên hệ với năm cuộc điểm đạo chính. Không có lý do gì để cho rằng một biểu hiện cao hơn nhiều của những công thức này lại không thể áp dụng cho lần điểm đạo thứ sáu và thứ bảy.

259. Thật đáng suy ngẫm khi việc định hình lại thể cảm dục nhóm phải diễn ra trước sự mặc khải về Chân sư. Theo một phương diện, Chân sư tương đương với linh hồn, và thể cảm dục đặc biệt cộng hưởng với linh hồn, cũng như thể xác cộng hưởng với phàm ngã và thể trí cộng hưởng với Chân thần.

Do đó, điều này tương ứng với **"Bảo Ngọc Trong Hoa Sen" khi xét đến cá nhân,** với **Thánh đoàn khi xét đến nhân loại**, và với

humanity is concerned, and to the central point of life in all forms.

điểm sự sống trung tâm trong mọi hình tướng.

260. We have here the individual, the group and larger group correspondences. The formula can apply on all three levels.

260. Ở đây, chúng ta có những sự tương ứng ở cấp cá nhân, nhóm và nhóm lớn hơn. Công thức có thể áp dụng ở cả ba cấp độ.

1. For the individual, the point within the circle is the "jewel in the lotus".

1. Đối với cá nhân, điểm bên trong vòng tròn là "Bảo Ngọc Trong Hoa Sen".

2. For the ashramic group, the point within the circle is the Master of the Ashram.

2. Đối với nhóm ashram, điểm bên trong vòng tròn là Chân sư của ashram.

3. For humanity as a whole, the point within the circle is the Hierarchy, itself.

3. Đối với toàn thể nhân loại, điểm bên trong vòng tròn là chính Thánh đoàn.

Of form and of consciousness, the circle and the point are the natural symbols.

Vòng tròn và điểm là những biểu tượng tự nhiên của hình tướng và tâm thức.

261. The circle and the point symbolize the extent of the consciousness within the form.

261. Vòng tròn và điểm tượng trưng cho phạm vi của tâm thức bên trong hình tướng.

262. As the symbol is here described, we *may* imagine that the circle represents form and the point, consciousness. I am not sure this is the best way to consider the symbol.

262. Theo cách biểu tượng được mô tả ở đây, chúng ta *có thể* hình dung rằng vòng tròn biểu thị hình tướng, còn điểm biểu thị tâm thức. Tôi không chắc đây là cách tốt nhất để xem xét biểu tượng ấy.

263. It may be better, perhaps, to think of the center as the center of consciousness or Spirit. The circle would be the form containing both Spirit and the consciousness. The extent or radius of the circle would indicate the degree of consciousness.

263. Có lẽ sẽ tốt hơn nếu nghĩ đến tâm điểm như là trung tâm của tâm thức hay Tinh thần. Vòng tròn sẽ là hình tướng chứa đựng cả Tinh thần lẫn tâm thức. Phạm vi hay bán kính của vòng tròn sẽ chỉ mức độ tâm thức.

This applies equally to the atom, to man, to the planet and to the solar system. **The concept must constitute the foundational idea in all reflection upon this formula.**

Điều này áp dụng như nhau cho nguyên tử, con người, hành tinh và hệ mặt trời. **Khái niệm này phải tạo thành ý tưởng nền tảng trong mọi suy tư về công thức này.**

264. Every one of the four principle entities described in TCF can be symbolized by the

264. Mỗi một trong bốn thực thể chính được mô tả trong Luận về Lửa Vũ Trụ đều có thể được biểu trưng bằng điểm bên trong vòng

point within the circle.

265. Whenever thinking of an entity, the point within the circle represents the major symbol for that entity. We usually think of the point within the circle as representing the Sun or the Solar Logos. It can equally represent the atom of matter/substance, the human being or the Planetary Logos—and even greater Entities.

Now for the formula itself:

"A line of fire between two blazing points. A stream of water blue—again a line—emerging from the earth—and ending in the ocean. A tree with root above and flowers below.

266. We see immediately that the formula is described in pictographic terms.

267. We can offer no definitive interpretation of these symbols. Each student must arrive at his or her own conclusions. DK will probably elaborate some meanings, but it is not important for us to know them now; rather we seek our own understanding.

268. We want to understand the relative positioning of the various factors in the formula. We may find this positioning more intricate and more in question than at first we may imagine.

269. We may consider the line of fire the sutratma or life-thread.

270. The two blazing points may be considered the point of Spirit (or Monad) and the soul center. One point can be conceived as above the other—the Monad or Spirit above

tròn.

265. Mỗi khi nghĩ đến một thực thể, điểm bên trong vòng tròn là biểu tượng chủ yếu của thực thể ấy. Chúng ta thường nghĩ rằng điểm bên trong vòng tròn biểu thị Mặt Trời hay Thái dương Thượng đế. Nó cũng có thể biểu thị nguyên tử vật chất/chất liệu, con người hoặc Hành Tinh Thượng đế—và cả những Thực Thể vĩ đại hơn nữa.

Giờ đến chính công thức:

“Một đường lửa giữa hai điểm rực cháy. Một dòng nước xanh—lại là một đường—trào lên từ đất—và kết thúc trong đại dương. Một cây có rễ ở trên và hoa ở dưới.

266. Chúng ta thấy ngay rằng công thức được mô tả bằng ngôn ngữ tượng hình.

267. Chúng ta không thể đưa ra một cách diễn giải dứt khoát về những biểu tượng này. Mỗi đạo sinh phải tự đi đến những kết luận của riêng mình. Có lẽ Chân sư DK sẽ giải thích thêm một số ý nghĩa, nhưng việc biết những ý nghĩa ấy ngay lúc này không quan trọng đối với chúng ta; thay vào đó, chúng ta tìm kiếm sự thấu hiểu của chính mình.

268. Chúng ta muốn thấu hiểu vị trí tương đối của các yếu tố khác nhau trong công thức. Chúng ta có thể nhận thấy cách sắp đặt vị trí này phức tạp hơn và có nhiều điều cần xem xét hơn so với hình dung ban đầu.

269. Chúng ta có thể xem đường lửa là sinh mệnh tuyến hay sợi dây sự sống.

270. Hai điểm rực cháy có thể được xem là điểm Tinh thần (hay Chân thần) và trung tâm linh hồn. Có thể hình dung một điểm ở trên điểm kia—Chân thần hay Tinh thần ở trên

the soul center.

271. The tree with root above and flowers below can be considered the "Tree of Life", representing the root and the expressive form of any living entity—in this case either of man or of a group of human beings (as might form a group related to the Master's Ashram or the Ashram itself.).

272. We notice that the word "root" is singular, not plural. We do not speak of "roots", though flowers is plural. This tree, it would seem, has a single "root" and that "root" may be considered the soul.

273. Fire emerges from above, water from below. The water rises the fire descends.

274. We must imagine whether the earth is the fundament or whether it rests upon the ocean, which can be considered the ocean of matter. Positioning the water is very important and we have some choices.

275. The "water blue" because of its color, can be understood as relating to the soul aspect.

276. From one perspective, the structure of the presented image may be understood as fire above, water in the middle, and earth below, with the inverted tree hovering above the earth, and fed by the water which emanates from the soul.

277. If the water emerges from the earth, which presumably is below, then the ocean in which the water ends will be above the earth and probably above the tree.

[251]

trung tâm linh hồn.

271. Cây có rễ ở trên và hoa ở dưới có thể được xem là "Cây Sự Sống", biểu thị cội rễ và hình tướng biểu hiện của bất kỳ thực thể sống nào—trong trường hợp này là con người hoặc một nhóm người (có thể tạo thành một nhóm liên hệ với ashram của Chân sư hoặc chính ashram ấy.).

272. Chúng ta nhận thấy từ "rễ" ở số ít, không phải số nhiều. Chúng ta không nói đến "những chiếc rễ", mặc dù hoa ở số nhiều. Dường như cây này chỉ có một "rễ", và "rễ" ấy có thể được xem là linh hồn.

273. Lửa xuất phát từ trên, nước từ dưới. Nước dâng lên, lửa giáng xuống.

274. Chúng ta phải hình dung xem đất là nền tảng hay đất nằm trên đại dương, vốn có thể được xem là đại dương vật chất. Việc xác định vị trí của nước rất quan trọng, và chúng ta có một số lựa chọn.

275. Do màu sắc của nó, "nước xanh lam" có thể được hiểu là liên quan đến phương diện linh hồn.

276. Từ một góc nhìn, có thể hiểu cấu trúc của hình ảnh được trình bày là lửa ở trên, nước ở giữa và đất ở dưới, với cây mọc ngược lơ lửng trên đất, được nuôi dưỡng bằng nước phát xạ từ linh hồn.

277. Nếu nước xuất phát từ đất, vốn được giả định là ở dưới, thì đại dương nơi nước kết thúc sẽ ở trên đất và có lẽ ở trên cây.

[251]

"Out of the fire, and always at the midway point, appears the eye of God (Shiva). Upon the stream, between the two extremes, there floats the eye of vision—a thread of light unites the two.

"Từ trong lửa, và luôn ở điểm ở giữa, xuất hiện con mắt của Thượng đế (Shiva). Trên dòng nước, giữa hai đầu cực, con mắt linh thị trôi nổi—một sợi dây ánh sáng nối liền cả hai.

278. There is a fire above (shall we call it a "Sea of Fire"?) from which the line of fire descends.

278. Có một ngọn lửa ở trên (chúng ta có nên gọi đó là một "Biển Lửa" chăng?), từ đó đường lửa giáng xuống.

279. There is probably a physiological interpretation of these symbols relating to the etheric-physical mechanism of man. In this case the "eye of God" (or the eye of Shiva") would, indeed, be the "third eye" or the "blue eye".

279. Có lẽ có một cách diễn giải sinh lý học về những biểu tượng này, liên quan đến bộ máy dĩ thái–hồng trần của con người. Trong trường hợp này, quả thật "con mắt của Thượng đế" (hay con mắt của Shiva") sẽ là "con mắt thứ ba" hay "con mắt xanh lam".

280. Interpreting the symbols on a higher turn of the spiral, we can imagine that the "eye of God" is the Monad. Shiva is the God of the first aspect and the Monad is the representative of the first aspect of divinity within man.

280. Khi diễn giải các biểu tượng ở một vòng xoắn cao hơn, chúng ta có thể hình dung rằng "con mắt của Thượng đế" là Chân thần. Shiva là Thượng đế của phương diện thứ nhất, và Chân thần là đại diện của phương diện thứ nhất của thiên tính bên trong con người.

281. The "eye of God" is, however, always at the midway point because there is no true 'top' or 'apex' in this design. There is always that which is higher than the "eye of God".

281. Tuy nhiên, "con mắt của Thượng đế" luôn ở điểm giữa vì không có 'đỉnh' hay 'chóp' thực sự trong hình đồ này. Luôn có điều gì đó cao hơn "con mắt của Thượng đế".

282. The embodied Spirit (in this case embodied as the Monad) has always a greater objective towards which it can strive.

282. Tinh thần nhập thể (trong trường hợp này nhập thể thành Chân thần) luôn có một mục tiêu lớn lao hơn để phấn đấu hướng tới.

283. As the Spirit rises, always merging with greater and more inclusive Entities, it every finds that the domain that it rules below, is paralleled by a domain which is superior to it.

283. Khi Tinh thần vươn lên, luôn hòa nhập với những Thực Thể vĩ đại hơn và có tính bao gồm rộng hơn, nó luôn nhận thấy rằng song song với phạm vi mình cai quản ở dưới là một phạm vi cao hơn nó.

284. That which we call the source of the line of fire, a kind of the "Sea of Fire", also rises, depending upon the type of Entity we are

284. Điều mà chúng ta gọi là nguồn của đường lửa, một dạng "Biển Lửa", cũng vươn lên, tùy theo loại Thực Thể mà chúng ta đang xem xét.

considering.

285. In this symbolism, the world of the soul is the world of water. The "eye of vision" is the eye of the soul, and it floats in the water, or upon the stream.

285. Trong hệ biểu tượng này, thế giới của linh hồn là thế giới của nước. "Con mắt linh thị" là con mắt của linh hồn, và nó nổi trong nước hay trên dòng nước.

286. A thread of light unites the two superior eyes (the eye of vision and the eye of God). This is the light of the antahkarana, which unites soul and Monad—at least one strand of it does.

286. Một sợi dây ánh sáng nối liền hai con mắt cao hơn (con mắt linh thị và con mắt của Thượng đế). Đây là ánh sáng của antahkarana, nối liền linh hồn và Chân thần—ít nhất một sợi của antahkarana làm điều đó.

287. The line of light uniting the two eyes is the antahkarana. It parallels the line of fire also uniting the two. The line of fire is the sutratma relating to *life*. The line of light is the antahkarana relating to *consciousness*.

287. Đường ánh sáng nối liền hai con mắt là antahkarana. Nó chạy song song với đường lửa cũng nối liền cả hai. Đường lửa là sinh mệnh tuyến liên quan đến *sự sống*. Đường ánh sáng là antahkarana liên quan đến *tâm thức*.

"Deep in the tree, between the root and flowers, **the eye** again is seen.

"Sâu trong cây, giữa rễ và hoa, **con mắt** lại hiện ra.

288. There are really three eyes in the presented image. In a way, however, there is only *one* eye, which sees from multiple perspectives. Otherwise it would have said, "an" eye again is seen, instead of "the" eye.

288. Thực sự có ba con mắt trong hình ảnh được trình bày. Tuy nhiên, theo một nghĩa nào đó, chỉ có *một* con mắt nhìn từ nhiều góc độ. Nếu không, câu ấy hẳn đã nói "một" con mắt lại hiện ra, thay vì con mắt "ấy".

289. The tree is the sum of the lower vehicles, and utilizes for its construction the matter of the eighteen lower sub-planes. Thus the tree is the personality and the eye (or the two eyes) is found *within* the personality.

289. Cây là tổng thể các hiện thể thấp, và sử dụng vật chất của mười tám cõi phụ thấp để kiến tạo nên nó. Vì vậy, cây là phàm ngã, và con mắt (hay hai con mắt) nằm *bên trong* phàm ngã.

The eye that knows, the eye that sees, the directing eye—one made of fire, one fluid as the sea, and two which look from here to there.

Con mắt biết, con mắt thấy, con mắt chỉ đạo—một mắt bằng lửa, một mắt linh động như biển cả, và hai mắt nhìn từ đây đến đó.

290. The eye that knows is the consciousness of the personality. The eye that sees is the eye of the soul, which sees intuitively. The *knowing* of the consciousness within the

290. Con mắt biết là tâm thức của phàm ngã. Con mắt thấy là con mắt của linh hồn, nhìn thấy bằng trực giác. Sự *biết* của tâm thức bên trong phàm ngã có phạm vi hẹp hơn sự *thấy*

personality is of lesser scope than the *seeing* of the eye of the soul.

291. The Monad, in this case, is also identified with consciousness, and not alone with the life aspect, for it is, after all, an *eye*, and the eye is the symbol of consciousness.

292. The eye of Shiva or the eye of God is the eye of fire.

293. The eye of the soul is the eye which floats upon the water and is fluid as the sea. It is, in a way, a buddhic or intuitive eye.

294. The eye of the personality (or of the soul in incarnation) is limited by objectivity and by *duality,* and, thus, this eye is really "two" eyes, and they look from their own position ("here") to a position with which they do not identify, i.e., "there".

295. Knowledge is dualistic and requires two eyes.

Fire, water and the earth—all need the vital air. The air is life. The air is God."

296. Spirit, soul and body are here called fire, water and the earth respectively.

297. The plane of air is usually considered the buddhic plane, but in this schema the "eye of Shiva" or the "eye of God" (if it represents the Monad) is positioned 'above' the buddhic plane.

298. God is that from which the Monad emerges. Air is, therefore, that which vitalizes the Monad.

299. In this instance, is the air really fire, or is

của con mắt linh hồn.

291. Trong trường hợp này, Chân thần cũng được đồng nhất với tâm thức, chứ không chỉ với phương diện sự sống, vì xét cho cùng, đó là một *con mắt*, và con mắt là biểu tượng của tâm thức.

292. Con mắt của Shiva hay con mắt của Thượng đế là con mắt lửa.

293. Con mắt của linh hồn là con mắt nổi trên nước và linh động như biển. Theo một nghĩa nào đó, nó là con mắt Bồ đề hay trực giác.

294. Con mắt của phàm ngã (hay của linh hồn đang nhập thể) chịu giới hạn của tính khách quan và *tính nhị nguyên,* và vì vậy, con mắt này thực sự là "hai" con mắt; chúng nhìn từ vị trí của mình ("đây") đến một vị trí mà chúng không đồng hoá với, tức là "đó".

295. Tri thức mang tính nhị nguyên và đòi hỏi hai con mắt.

Lửa, nước và đất—tất cả đều cần khí mang sinh lực. Khí là sự sống. Khí là Thượng đế."

296. Ở đây, tinh thần, linh hồn và thân thể lần lượt được gọi là lửa, nước và đất.

297. Cõi khí thường được xem là cõi Bồ đề, nhưng trong sơ đồ này, "con mắt của Shiva" hay "con mắt của Thượng đế" (nếu nó biểu thị Chân thần) nằm 'trên' cõi Bồ đề.

298. Thượng đế là nguồn từ đó Chân thần xuất hiện. Do đó, khí là yếu tố tiếp sinh lực cho Chân thần.

299. Trong trường hợp này, khí thực sự là lửa,

the air that from which the fire emerges?

300. Let us think of the air as the highest source of vitalization.

301. Interestingly, when we consider the four elements, earth is the lowest, water above it and fire above the water. The air (of the buddhic plane) has a position *above* the fire. This correlates well with air as the origin of the lower three.

The significance of this formula is not difficult for the advanced student to grasp in connection with himself.

302. This would be the microcosmic interpretation upon which we have focussed.

303. I would say that the general significance of the formula may not be difficult, but there are intricate details which are, perhaps, moreso.

The eye of knowledge, the eye of vision and the directing eye of Deity are familiar to him. But it is the great and major esoteric implications which I ask you to consider. An extension of these concepts to a Master and His ashram or His group of practising disciples, is of value to you in your reflective consciousness.

304. If we extend the concept in the manner that DK suggests, we will have the Master representing the "eye of God". The "eye of vision" will be the Ashram, and the more objective, dualistic eye, within the tree (the eye of knowledge) will be Master's group of practising disciples.

The first and obvious interpretation concerns the eye of knowledge. But what of the eye of

hay khí là nguồn từ đó lửa xuất hiện?

300. Chúng ta hãy nghĩ đến khí như là nguồn tiếp sinh lực cao nhất.

301. Điều thú vị là khi xem xét bốn nguyên tố, đất ở thấp nhất, nước ở trên đất và lửa ở trên nước. Khí (của cõi Bồ đề) có vị trí ở *trên* lửa. Điều này rất phù hợp với quan niệm khí là nguồn gốc của ba nguyên tố thấp hơn.

Đạo sinh tiến bộ không khó nắm bắt thâm nghĩa của công thức này trong mối liên hệ với chính mình.

302. Đây chính là cách diễn giải theo tiểu thiên địa mà chúng ta đã tập trung vào.

303. Tôi cho rằng thâm nghĩa tổng quát của công thức có thể không khó nắm bắt, nhưng có những chi tiết phức tạp có lẽ khó hơn.

Con mắt tri thức, con mắt linh thị và con mắt chỉ đạo của Thượng đế đều quen thuộc với y. Nhưng điều Tôi yêu cầu các bạn xem xét là những hàm ý huyền bí lớn lao và chủ yếu. Việc mở rộng những khái niệm này đến một Chân sư và ashram của Ngài, hay nhóm đệ tử đang thực hành của Ngài, có giá trị đối với các bạn trong tâm thức suy tư.

304. Nếu mở rộng khái niệm theo cách Chân sư DK gợi ý, chúng ta sẽ thấy Chân sư biểu thị "con mắt của Thượng đế". "Con mắt linh thị" sẽ là ashram, còn con mắt mang tính khách quan và nhị nguyên hơn, nằm trong cây (con mắt tri thức), sẽ là nhóm đệ tử đang thực hành của Chân sư.

Cách diễn giải đầu tiên và hiển nhiên liên quan đến con mắt tri thức. Nhưng còn con

vision when duality is being overcome, and what of the "purpose for which the worlds were made"—**the little world of the individual (once individuality is achieved) and the greater world of an organised group, integrated and functioning as a unit, and the distant subtle world of divine intent?**

mắt linh thị thì sao khi nhị nguyên đang được vượt qua, và còn "mục đích mà vì đó các thế giới được tạo ra" thì sao—**thế giới nhỏ bé của cá nhân (một khi đã đạt được cá tính riêng), thế giới lớn hơn của một nhóm có tổ chức, được tích hợp và hoạt động như một đơn vị, cùng thế giới vi tế xa xôi của chủ định thiêng liêng?**

305. DK gives us three worlds. The eye of knowledge pertains to the strictly human world.

305. Chân sư DK nêu ra cho chúng ta ba thế giới. Con mắt tri thức thuộc về thế giới thuần túy con người.

306. The world of the soul is not characterized by duality as the world of the human being is.

306. Thế giới của linh hồn không mang đặc trưng nhị nguyên như thế giới của con người.

307. The "eye of God", of Shiva, or the "directing eye", considers the "purpose for which the worlds were made"—the "distant subtle world of divine intent".

307. "Con mắt của Thượng đế", của Shiva, hay "con mắt chỉ đạo", xem xét "mục đích mà vì đó các thế giới được tạo ra"—"thế giới tinh tế xa xăm của chủ đích thiêng liêng".

308. Another mode of interpretation relates the individual to knowledge, the organized, integrated, unified group to the soul, and the higher ethers (perhaps) to the "distant subtle world of divine intent".

308. Một cách diễn giải khác liên hệ cá nhân với tri thức; nhóm có tổ chức, đã tích hợp và hợp nhất với linh hồn; và có lẽ các cõi dĩ thái cao với "thế giới tinh tế xa xăm của chủ đích thiêng liêng".

309. Depending upon the scope we choose to apply to this formula, its meaning changes.

309. Ý nghĩa của công thức này thay đổi tùy theo phạm vi mà chúng ta chọn để áp dụng nó.

310. Before each particular initiation the meaning will also change. The meaning of earth, water, fire and air will continue to 'rise' as we progress from one initiation to the other.

310. Trước mỗi cuộc điểm đạo cụ thể, ý nghĩa cũng sẽ thay đổi. Ý nghĩa của đất, nước, lửa và khí sẽ tiếp tục 'nâng cao' khi chúng ta tiến từ cuộc điểm đạo này sang cuộc điểm đạo khác.

311. Before the fourth initiation, the level of the causal body may be considered earth; the buddhic plane may be considered the plane of water; the atmic plane of fire; the monadic plane will, in this context, be the vitalizing air.

311. Trước lần điểm đạo thứ tư, cấp độ của thể nguyên nhân có thể được xem là đất; cõi Bồ đề có thể được xem là cõi nước; cõi atma là cõi lửa; trong ngữ cảnh này, cõi chân thần sẽ là khí tiếp sinh lực.

312. Before the fifth initiation, buddhi may represent the earth, atma the water (as it does in the chart in EA p. 35), the Monad fire, and the logoic plane, the plane of vitalizing air.

312. Trước lần điểm đạo thứ năm, Bồ đề có thể biểu thị đất, atma biểu thị nước (như trong biểu đồ ở trang 35 của Chiêm Tinh Học Nội Môn), Chân thần biểu thị lửa, và cõi thượng đế là cõi khí tiếp sinh lực.

313. We must remember the relative applications of Formula One and not become entirely fixed in our interpretation.

313. Chúng ta phải nhớ những cách áp dụng tương đối của Công thức Một và đừng hoàn toàn cố định vào cách diễn giải của mình.

I say no more in this connection.

Tôi không nói thêm về điều này.

314. DK does not want to tell the whole story, and I am not capable of doing so. Much is left to the intuition of each student.

314. Chân sư DK không muốn nói hết mọi điều, còn tôi không có khả năng làm như vậy. Nhiều điều được để lại cho trực giác của mỗi đạo sinh.

I commend to **your brooding reflection** these subtle implications.

Tôi gửi**i gắm** những hàm ý tinh tế này cho sự suy tư sâu xa của các bạn.

315. The purpose of this brooding reflection is to invoke the intuition. Without the *brooding* the intuition will not be evoked.

315. Mục đích của sự suy ngẫm sâu lắng này là khẩn cầu trực giác. Không có sự *suy ngẫm sâu lắng* thì trực giác sẽ không được gợi lên.

I would ask you to ponder on them and—prior to the Wesak Full Moon—I would ask you to write your understanding of the formula from two angles. About these two angles you definitely should have ideas.

Tôi muốn các bạn suy ngẫm về chúng và—trước kỳ Trăng Tròn Wesak—Tôi muốn các bạn viết ra sự thấu hiểu của mình về công thức từ hai góc độ. Các bạn nhất định phải có những ý tưởng về hai góc độ này.

316. DK realizes that not much will be accomplished unless each student has to labour to put his or her ideas into verbal expression.

316. Chân sư DK nhận ra rằng sẽ chẳng đạt được bao nhiêu trừ khi mỗi đạo sinh phải nỗ lực diễn đạt những ý tưởng của mình thành lời.

317. I would encourage each of us to do this after sufficient brooding. We did this in the Ph.D.E. classes and the results were illuminating (though quite variable).

317. Tôi muốn khuyến khích mỗi người chúng ta làm điều này sau khi đã suy ngẫm sâu lắng đầy đủ. Chúng ta đã làm như vậy trong các lớp Ph.D.E., và kết quả mang lại nhiều sự soi sáng (dù khá khác nhau).

1. The angle of the individual.

1. Góc độ của cá nhân.

2. The angle of a group of chelas.

318. Some hints have been given for interpretation from both of these perspectives.

Both these unities utilise the eye of knowledge and the eye of vision.

319. An individual is a unity and so is a group a chelas.

320. Why is the "eye of Shiva" (or "eye of God") not mentioned? Perhaps neither the individual nor the group of chelas has reached the point in development when the directing eye can be accessed.

321. If the group mentioned were an Ashram, and not simply an external group of chelas, the "eye of God" or of Shiva would be relevant.

2. Góc độ của một nhóm đệ tử.

318. Một số gợi ý đã được đưa ra để diễn giải từ cả hai góc nhìn này.

Cả hai đơn vị hợp nhất này đều sử dụng con mắt tri thức và con mắt linh thị.

319. Một cá nhân là một đơn vị hợp nhất, và một nhóm đệ tử cũng vậy.

320. Vì sao "con mắt của Shiva" (hay "con mắt của Thượng đế") không được nhắc đến? Có lẽ cả cá nhân lẫn nhóm đệ tử đều chưa đạt đến mức phát triển có thể tiếp cận con mắt chỉ đạo.

321. Nếu nhóm được nhắc đến là một ashram, chứ không chỉ là một nhóm đệ tử bên ngoài, thì "con mắt của Thượng đế" hay của Shiva sẽ có liên quan.

Commentary 38 – Bình giảng 38

DINA II [252-267]

Virgo FMN/SFF 2006

LAWS-Living Ageless Wisdom School

(All Bolding, Underlining and Italics in Blue—MDR)

[252]

PART II

POINTS OF REVELATION

I have dealt considerably in my earlier

DINA II [252-267]

Xử Nữ FMN/SFF 2006

LAWS-Trường Minh Triết Ngàn Đời Sống Động

(Mọi phần in đậm, gạch chân và in nghiêng màu xanh lam đều do MDR thực hiện)

[252]

PHẦN II

NHỮNG ĐIỂM MẶC KHẢI

Trong những tác phẩm trước đây, Tôi đã đề

writings with the theme, Points of Crisis. We can now approach and prove the livingness of our progress from the angle of Points of Revelation.

cập khá nhiều đến chủ đề Những Điểm Khủng Hoảng. Giờ đây, chúng ta có thể tiếp cận và chứng minh sức sống của sự tiến bộ của mình từ góc độ Những Điểm Mặc Khải.

1. May we say that Points of Crisis clear the way for access to Points of Revelation?

1. Chúng ta có thể nói rằng Các Điểm Khủng Hoảng mở đường để tiếp cận Các Điểm Mặc Khải chăng?

The entire objective of the initiation preparatory process is to bring about revelation.

Toàn bộ mục tiêu của tiến trình chuẩn bị điểm đạo là đem lại sự mặc khải.

2. The theme of initiation can never be separated from one of its main objectives—the expansion of consciousness. With this expansion there also comes the emergence of additional faculties.

2. Chủ đề điểm đạo không bao giờ có thể tách rời một trong những mục tiêu chính của nó—sự mở rộng tâm thức. Cùng với sự mở rộng này, những năng lực bổ sung cũng xuất hiện.

You must ever bear in mind that that which is revealed is eternally present. There is, therefore, occult truth in the statement that there is "nothing new under the sun."

Các bạn phải luôn ghi nhớ rằng điều được mặc khải vốn hiện hữu vĩnh cửu. Vì vậy, trong lời khẳng định rằng "không có gì mới dưới ánh mặt trời" có chân lý huyền bí.

3. This is an important and sobering thought pointing to our presently low level of sensitivity.

3. Đây là một tư tưởng quan trọng khiến chúng ta tỉnh ngộ, chỉ ra mức độ nhạy cảm còn thấp của chúng ta hiện nay.

4. We cannot say, therefore, that anything is really new; we can only say that it is 'new to us'.

4. Do đó, chúng ta không thể nói rằng bất cứ điều gì thực sự mới; chúng ta chỉ có thể nói rằng điều ấy 'mới đối với chúng ta'.

5. Additionally we must realize that "Reality *IS*" and is, given the right conditions of receptivity, its registration ever accessible. Yet, such registration must be relative to the advancement of the registrant.

5. Ngoài ra, chúng ta phải nhận ra rằng "Thực Tại *HIỆN HỮU*", và khi có những điều kiện tiếp nhận thích hợp, việc ghi nhận Thực Tại luôn có thể thực hiện được. Tuy nhiên, sự ghi nhận ấy phải tương ứng với mức tiến bộ của người ghi nhận.

All that is revealed upon the Path of Discipleship and of Initiation is forever there, but that which can perceive, reach out and include has developed with the ages.

Tất cả những gì được mặc khải trên Con Đường Đệ Tử và Con Đường Điểm Đạo đều luôn hiện hữu, nhưng cái có thể nhận thức, vươn ra và bao gồm đã phát triển qua các thời

đại.

6. Our mechanism of reception is evolving throughout the duration of the universe—objective and subjective.

6. Bộ máy tiếp nhận của chúng ta đang tiến hoá trong suốt thời gian tồn tại của vũ trụ—khách quan và chủ quan.

Upon the Path of Discipleship, in the earlier stages, the eye of vision is the illumined mind.

Trong những giai đoạn đầu trên Con Đường Đệ Tử, con mắt linh thị là thể trí được soi sáng.

7. This points the necessity that the disciple possess a well-developed and illumined mind. Mental polarization is one of the disciple's key objectives.

7. Điều này chỉ ra sự cần thiết của việc đệ tử phải có một thể trí phát triển tốt và được soi sáng. Sự phân cực trí tuệ là một trong những mục tiêu then chốt của đệ tử.

Upon the Path of Initiation it is that of which the eye of the mind is the exteriorisation—**the intuitional perception of the soul itself.**

Trên Con Đường Điểm Đạo, đó là cái mà con mắt của thể trí là sự ngoại hiện—**sự nhận thức bằng trực giác của chính linh hồn.**

8. We are being told that the mind is the exteriorization of the soul with its natural intuitional perception.

8. Chúng ta được cho biết rằng thể trí là sự ngoại hiện của linh hồn với tri giác trực giác tự nhiên của linh hồn.

9. Does this mean that intuitional perception is the natural expression of that aspect of soul that is to be found on the higher mental plane? Or is the soul here referenced the "spiritual soul" of the buddhic plane?

9. Phải chăng điều này hàm ý tri giác trực giác là biểu hiện tự nhiên của phương diện linh hồn hiện hữu trên cõi thượng trí? Hay linh hồn được nhắc đến ở đây là "linh hồn tinh thần" của cõi Bồ đề?

But as evolution proceeds, that which is brought to the point of perceiving the existing verities differs vastly as the centuries slip away.

Nhưng khi tiến hoá tiếp diễn, cái được đưa đến chỗ nhận thức những chân lý hiện hữu trở nên khác biệt vô cùng khi các thế kỷ trôi qua.

10. DK is speaking of vast differences which exist between the mechanism of perception of those who are little evolved and the perceptual mechanism of the highly evolved.

10. Chân sư DK đang nói đến những khác biệt rất lớn giữa bộ máy tri giác của những người ít tiến hoá và bộ máy tri giác của những người tiến hoá cao.

E'en the adept of the present is pronouncedly more perceptive and more accurately interpretive and his vision more penetrative than was the adept in Atlantean days, and the initiate who will achieve initiate-perception

Ngay cả chân sư thời nay cũng có khả năng nhận thức rõ rệt hơn, diễn giải chính xác hơn và tầm nhìn thấu suốt hơn so với chân sư thời Atlantis; và điểm đạo đồ sẽ đạt được khả năng nhận thức của điểm đạo đồ trong Kỷ Nguyên

during the coming Aquarian Age will be greatly in advance of those who now function as the adepts of today.

Bảo Bình sắp tới sẽ tiến xa hơn nhiều so với những vị hiện đang hoạt động với tư cách các chân sư ngày nay.

11. Nothing in this evolving universe is static. The descriptive category may be the same—for instance, the word "Adept", but the capacities continue to rise and improve.

11. Không có gì trong vũ trụ đang tiến hoá này là tĩnh tại. Danh xưng phân loại có thể vẫn như cũ—chẳng hạn từ "Chân sư"—nhưng các năng lực vẫn tiếp tục gia tăng và hoàn thiện.

12. We note that DK uses the phrase "greatly in advance" to describe the accomplishments of the Aquarian adept compared to the adept of today. What is the mathematics of the spiral of ascent?

12. Chúng ta lưu ý rằng Chân sư DK dùng cụm từ "tiến xa hơn rất nhiều" để mô tả những thành tựu của chân sư thời Bảo Bình so với chân sư ngày nay. Quy luật toán học của đường xoắn ốc đi lên là gì?

I have warned you that discipleship is becoming increasingly difficult. This is owing to the increased sensitivity to the esoteric values and realities which the modern disciple manifests.

Tôi đã cảnh báo các bạn rằng địa vị đệ tử đang ngày càng trở nên khó khăn. Điều này là do người đệ tử hiện đại biểu lộ sự nhạy cảm ngày càng tăng đối với những giá trị và thực tại huyền bí.

13. It is interesting that the increasing difficulty of modern discipleship is due to the modern disciple's increasing sensitivity—"to the esoteric values and realities". This means that sensitivity and difficulty increase together.

13. Điều thú vị là sự khó khăn ngày càng tăng của địa vị đệ tử hiện đại bắt nguồn từ sự nhạy cảm ngày càng tăng của người đệ tử hiện đại—"đối với các giá trị và thực tại nội môn". Điều này có nghĩa là sự nhạy cảm và sự khó khăn cùng gia tăng.

He can and does perceive that which was the goal of initiation in earlier aeons and perceives these things normally and as an established fact in a developed awareness.

Y có thể và thực sự nhận thức được điều từng là mục tiêu điểm đạo trong những đại kỳ trước, và nhận thức những điều ấy một cách bình thường, như một sự thật đã được xác lập trong sự nhận biết đã phát triển.

14. The objectives of the initiate in earlier times are today the objectives of the disciple.

14. Các mục tiêu của điểm đạo đồ thời trước ngày nay là các mục tiêu của người đệ tử.

It is the spiritual parallel of the development during material evolution of the five senses.

Đây là điều tương ứng về mặt tinh thần với sự phát triển của năm giác quan trong tiến hoá vật chất.

15. Initiate consciousness relates to the unfoldment of the *higher* senses. These can be

15. Tâm thức điểm đạo đồ liên quan đến sự khai mở các giác quan *cao hơn*. Có thể nghiên

studied in *A Treatise on Cosmic Fire* beginning TCF 188.

cứu những giác quan này trong *Luận về Lửa Vũ Trụ*, bắt đầu từ trang 188 của TCF.

His goal and his "pointed direction" lie far ahead and his inclusiveness opens for him doors which in earlier times only opened to the initiate knock.

Mục tiêu và "phương hướng tập trung" của y nằm xa phía trước, và tính bao gồm của y mở ra cho y những cánh cửa mà trước kia chỉ mở trước tiếng gõ của điểm đạo đồ.

16. The words "pointed direction" suggest the one-pointedness characteristic of Sagittarius—the sign of the one-pointed disciple.

16. Những từ "phương hướng nhất tâm" gợi đến tính nhất tâm đặc trưng của Nhân Mã—dấu hiệu của người đệ tử nhất tâm.

17. The hint is given that initiate consciousness is characterized by great inclusiveness.

17. Ở đây có gợi ý rằng tâm thức điểm đạo đồ mang đặc trưng là tính bao gồm rộng lớn.

18. There is also a kind of Masonic hint pointing to the importance of the "knock" given by the would-be initiate upon the door to the chamber of initiation. Different knocks indicate to those within the chamber different degrees of preparedness on the part of the one who knocks.

18. Cũng có một gợi ý mang tính Hội Tam Điểm, chỉ ra tầm quan trọng của "tiếng gõ" mà người mong được điểm đạo gõ lên cánh cửa dẫn vào điện điểm đạo. Những tiếng gõ khác nhau cho những vị bên trong điện biết các mức độ sẵn sàng khác nhau của người gõ cửa.

I consequently hold out to you no easy way but only one of difficulty and adjustment.

Do đó, Tôi không đưa ra cho các bạn một con đường dễ dàng, mà chỉ là một con đường khó khăn và điều chỉnh.

19. This is the sign of a true teacher. Those that flatter the student and offer a picture of easy progress are impostors.

19. Đây là dấu hiệu của một huấn sư chân chính. Những kẻ tâng bốc đạo sinh và vẽ ra một viễn cảnh tiến bộ dễ dàng đều là những kẻ mạo danh.

[253]

[253]

In all forward stages upon the Path of Initiation, there are three phases which concern the initiate-aspirant's reactions.

Trong mọi giai đoạn tiến bước trên Con Đường Điểm Đạo, có ba giai đoạn liên quan đến những phản ứng của người chí nguyện hướng tới điểm đạo.

20. Here follows the description of the three stages.

20. Tiếp sau đây là phần mô tả ba giai đoạn ấy.

There is first of all the vision of the soul, but whereas in the past there was the vision and the starting point, now the modern disciple perceives likewise many of the intermediate stages, the opposing forces, the obstructions and the rapidly arousing handicaps and hindrances. The words I here use are chosen with deliberation.

Trước hết là linh thị của linh hồn; nhưng trong quá khứ chỉ có linh thị và điểm khởi đầu, còn ngày nay người đệ tử hiện đại cũng nhận thức được nhiều giai đoạn trung gian, các mãnh lực đối kháng, những chướng ngại cùng những bất lợi và trở lực đang nhanh chóng trỗi dậy. Những từ Tôi dùng ở đây đều đã được lựa chọn có chủ ý.

21. The Tibetan mentions a number of words which are important for the consideration of the modern disciple. The modern disciple has a greatly enhanced vision of the realities involved in treading the Path of Discipleship.

21. Chân sư Tây Tạng đề cập đến một số từ quan trọng mà người đệ tử hiện đại cần suy xét. Người đệ tử hiện đại có tầm nhìn sâu rộng hơn rất nhiều về những thực tại liên quan đến việc bước trên Con Đường Đệ Tử.

22. These words are:

22. Những từ này là:

1. Intermediate states

1. Các trạng thái trung gian

2. Opposing forces

2. Các mãnh lực đối kháng

3. Obstructions

3. Những chướng ngại

4. Rapidly arousing handicaps and hindrances.

4. Những bất lợi và trở lực đang nhanh chóng trỗi dậy.

23. We might say that the modern disciple is far less naïve about the Path of Discipleship and what may arise upon it.

23. Chúng ta có thể nói rằng người đệ tử hiện đại ít ngây thơ hơn rất nhiều về Con Đường Đệ Tử và những gì có thể nảy sinh trên đó.

24. The phrase “rapidly arousing handicaps and hindrances” is interesting in that it suggests that these handicaps and hindrances are not, at first, either visible or much intensified. It is the energy contacted on the Path of Discipleship which is responsible for arousing them from latency to fullness of expression.

24. Cụm từ “những bất lợi và trở lực đang nhanh chóng trỗi dậy” thật thú vị, vì nó gợi ý rằng ban đầu những bất lợi và trở lực này chưa hiển lộ hoặc chưa gia tăng nhiều về cường độ. Chính năng lượng mà người đệ tử tiếp xúc trên Con Đường Đệ Tử khơi dậy chúng từ trạng thái tiềm ẩn đến sự biểu lộ trọn vẹn.

25. On the way to the fulfillment of the vision many stages have to be passed through. The modern disciple has some idea of what these stages are and what he may expect when

25. Trên con đường hiện thực hoá tầm nhìn, phải trải qua nhiều giai đoạn. Người đệ tử hiện đại phần nào biết những giai đoạn ấy là gì và y

entering them.

26. As for “opposing forces”, the energy generated by a true disciple attracts a proportional counter-force. Some imagine that their efforts attract the attention of the Black Lodge, but this would be most unlikely unless the disciple is successfully doing work of considerable importance. Yet, opponents there will be.

27. As for “obstructions”, there are simply, inherently part of thee Path.

He is not now totally blind nor does he move forward entirely in the dark.

28. The implication is that disciples of old moved forward surrounded by greater darkness.

There is enough light in him to bring to him what is called the "little revelation," and, in that light, will he see the greater light and arrive at a truer perception.

29. We see that the light thrown upon the Path as the disciple treads the Path arises from within the disciple.

30. Lesser lights reveal greater lights.

He sees himself, and that—for aeons—the disciple has ever been able to do. But now he also perceives and recognises his brother in the light, and this evokes personality reactions and he has to adjust himself not only to himself as he discovers himself to be, but likewise to what he finds his brother also to be. This is no easy adjustment to make, and this the earlier imparted Rules of the Road* will have indicated to you.

có thể chờ đợi điều gì khi bước vào chúng.

26. Về “các mãnh lực đối kháng”, năng lượng do một đệ tử chân chính tạo ra thu hút một phản lực tương xứng. Một số người tưởng rằng những nỗ lực của họ thu hút sự chú ý của Hắc đoàn, nhưng điều này rất khó xảy ra, trừ khi người đệ tử đang thực hiện thành công công việc có tầm quan trọng đáng kể. Tuy nhiên, vẫn sẽ có những kẻ chống đối.

27. Còn về “những chướng ngại”, chúng vốn là một phần của Đường Đạo.

Giờ đây, y không hoàn toàn mù quáng, cũng không tiến bước hoàn toàn trong bóng tối.

28. Điều này hàm ý rằng các đệ tử thời xưa tiến bước giữa bóng tối dày đặc hơn.

Ánh sáng trong y đủ để đem đến cho y điều được gọi là “sự mặc khải nhỏ”, và trong ánh sáng ấy, y sẽ thấy ánh sáng lớn hơn và đạt đến một sự nhận thức chân thực hơn.

29. Chúng ta thấy rằng ánh sáng chiếu rọi trên Đường Đạo khi người đệ tử bước đi trên đó phát sinh từ bên trong chính người đệ tử.

30. Những ánh sáng nhỏ hơn làm hiển lộ những ánh sáng lớn hơn.

Y thấy chính mình, và đó là điều mà từ bao đại kỳ người đệ tử vẫn luôn có thể làm. Nhưng giờ đây, y cũng nhận thức và nhận biết huynh đệ của mình trong ánh sáng; điều này gợi lên những phản ứng của phàm ngã, và y phải điều chỉnh bản thân không chỉ với chính mình như y khám phá ra, mà còn với những gì y phát hiện về huynh đệ mình. Đây không phải là một sự điều chỉnh dễ dàng, và Các Quy Luật của Đường Đạo [xv]* đã truyền đạt trước đây

hẳn đã chỉ rõ điều này cho các bạn.

31. This little section offers an important discussion. The disciple of the past possessed some insight into his own nature but, apparently, not very much insight into the nature of his brother.

31. Đoạn ngắn này đưa ra một thảo luận quan trọng. Người đệ tử thời trước có phần nào sự thấu suốt bản chất của chính mình, nhưng dường như không thấu suốt nhiều về bản chất của huynh đệ mình.

32. Now this has changed. The "discovery" (in the light) of his brother arouses his own reactions—personality reactions, and with these he has to deal whereas formerly he did not.

32. Giờ đây điều này đã thay đổi. Việc "khám phá" huynh đệ mình trong ánh sáng khơi dậy những phản ứng của chính y—những phản ứng của phàm ngã—và y phải xử lý chúng, trong khi trước kia y không phải làm như vậy.

33. The Rule of the Road which tells us that "each sees and knows the villainy of each", is, specifically, the Rule to which DK is referring.

33. Quy Luật của Đường Đạo nói với chúng ta rằng "mỗi người đều thấy và biết sự xấu xa của người kia" chính là Quy Luật mà Chân sư DK đang đề cập đến.

34. The Rule tells us that the great revelation of a brother's villainy must not lead to "turning back" to "spurning of each other", to "shakiness upon the Road", for the "Road leads forward into day"—and in that "Light of Day" the soul is seen as it is and the "villainy" melts away.

34. Quy Luật cho chúng ta biết rằng sự mặc khải lớn lao về sự xấu xa của một huynh đệ không được dẫn đến việc "quay lui", "khinh miệt nhau", hay "chao đảo trên Đường Đạo", vì "Đường Đạo dẫn tiến vào ánh sáng ban ngày"—và trong "Ánh Sáng Ban Ngày" ấy, linh hồn hiển lộ đúng như thực tại của nó, còn "sự xấu xa" thì tan biến.

35. We can see that DK was seriously undertaking the training of His disciples. His methods of training are scattered in a number of books—*DINA I and II*, *The Rays and the Initiations, Glamour a World Problem, Telepathy and the Etheric Vehicle, etc.* Taken together, they offer a very complete picture of the methods and obligations of the New Discipleship.

35. Chúng ta có thể thấy rằng Chân sư DK đã nghiêm túc đảm nhận việc huấn luyện các đệ tử của Ngài. Các phương pháp huấn luyện của Ngài nằm rải rác trong một số sách—*Đường Đạo Trong Kỷ Nguyên Mới I và II*, *Các Cung và Các Cuộc Điểm Đạo, Ảo Cảm Một Vấn Đề Thế Giới, Viễn Cảm và Thể Dĩ Thái, v.v.* Khi được tập hợp lại, chúng đưa ra một bức tranh rất đầy đủ về các phương pháp và bổn phận của Địa Vị Đệ Tử Mới.

I would like here, my brother, to list for you the most important of the statements made by me in the previous instruction, indicating those which embody important hints and

Huynh đệ của tôi, ở đây Tôi muốn liệt kê cho các bạn những lời phát biểu quan trọng nhất mà Tôi đã đưa ra trong huấn thị trước, chỉ ra những lời hàm chứa các gợi ý quan trọng và,

showing you, this one time, with what care I prepare that which I seek to impart and how, therefore, I expect from you a careful study of my words. Here are these key thoughts:

riêng lần này, cho các bạn thấy Tôi chuẩn bị cẩn thận đến mức nào những gì Tôi tìm cách truyền đạt, và do đó, Tôi mong đợi các bạn nghiên cứu lời Tôi một cách cẩn thận ra sao. Sau đây là những tư tưởng then chốt ấy:

36. We offered our interpretation of some of these ideas as found in the last instruction. No doubt there will be much light shed here on what was proposed there.

36. Chúng ta đã đưa ra cách diễn giải của mình về một số ý tưởng này trong huấn thị trước. Chắc chắn ở đây sẽ có nhiều ánh sáng soi rọi những điều đã được đề xuất ở đó.

1. Only that which you know for yourself and consciously experience is of importance.

1. Chỉ những gì các bạn tự mình biết và trải nghiệm một cách hữu thức mới có tầm quan trọng.

This refers especially to the following:

Điều này đặc biệt liên quan đến những điều sau:

37. The rest is theoretical knowledge, capable of being incorporated into the Life of Discipleship, but not yet truly understood or incorporated.

37. Phần còn lại là tri thức lý thuyết, có thể được đưa vào Đời Sống Đệ Tử, nhưng chưa thực sự được thấu hiểu hay đưa vào đời sống ấy.

a. Your perception of the vision.

a. Sự nhận thức của các bạn về linh thị.

38. It must be one's own vision.

38. Đó phải là tầm nhìn của chính mình.

b. Your contact with me, your Master.

b. Sự tiếp xúc của các bạn với Tôi, Chân sư của các bạn.

39. It must be real and not just wishful thinking.

39. Điều đó phải có thật, chứ không chỉ là điều mình mong muốn rồi tưởng là thật.

c. Your recognition of the initiatory process.

c. Sự nhận biết của các bạn về tiến trình điểm đạo.

40. The disciple must understand the nature of the process through which he is passing. Again, it is not theoretical or imaginary, but a real process with real phases and real requirements pertaining to these phases.

40. Người đệ tử phải thấu hiểu bản chất của tiến trình mà y đang trải qua. Một lần nữa, đây không phải là lý thuyết hay tưởng tượng, mà là một tiến trình có thật, với những pha có thật và những yêu cầu có thật gắn với các pha ấy.

I told you, therefore, that you must have (for the goal) the demonstrating of the initiate-consciousness through both mind and brain and consequently upon the physical plane.

Vì vậy, Tôi đã nói với các bạn rằng mục tiêu của các bạn phải là biểu lộ tâm thức điểm đạo đồ qua cả thể trí lẫn bộ não, và do đó, trên cõi hồng trần.

41. We are reminded of the importance of the participation of both mind and brain in the initiatory process. The process of initiation is meant for physical manifestation.

41. Chúng ta được nhắc nhở về tầm quan trọng của sự tham gia của cả thể trí lẫn bộ não trong tiến trình điểm đạo. Tiến trình điểm đạo nhằm đạt đến sự biểu hiện trên cõi hồng trần.

42. There are some rare occurrences when initiation can be taken "out of the body" (in the discarnate state) and, thus, without a physical brain, but the case as stated immediately above is the rule.

42. Có một số trường hợp hiếm hoi khi người ta có thể tiếp nhận điểm đạo "ngoài thân thể" (trong trạng thái không nhập thể), và do đó không có bộ não vật chất; tuy nhiên, trường hợp vừa nêu ở trên mới là thông lệ.

43. We may remember that it is particularly the sign Scorpio (one of the major signs of initiation) which brings the whole process (and its struggle) right down onto the physical plane. The same could be said of Capricorn—*the* major sign of initiation.

43. Chúng ta có thể nhớ rằng đặc biệt chính dấu hiệu Hổ Cáp (một trong những dấu hiệu chủ yếu của điểm đạo) đưa toàn bộ tiến trình cùng cuộc đấu tranh của nó xuống tận cõi hồng trần. Cũng có thể nói như vậy về Ma Kết—dấu hiệu *chủ yếu nhất* của điểm đạo.

[254]

[254]

2. Initiation is, as far as you are at present concerned, a "moment of crisis wherein the consciousness hovers upon the border line of revelation." This involves consequently:

2. Đối với các bạn hiện nay, điểm đạo là một "thời điểm khủng hoảng trong đó tâm thức lơ lửng trên ranh giới của sự mặc khải". Do đó, điều này bao hàm:

44. This is of considerable interest. DK does not define the initiation in terms of revelation achieved—at least not here.

44. Điều này rất đáng quan tâm. Chân sư DK không định nghĩa điểm đạo theo sự mặc khải đã đạt được—ít nhất là không phải ở đây.

45. We might say that as the "Door of Initiation" is about to open "the consciousness hovers on the border line of revelation".

45. Chúng ta có thể nói rằng khi "Cánh Cửa Điểm Đạo" sắp mở ra, "tâm thức chập chờn trên đường biên của sự mặc khải".

a. A tremendous pull between the pairs of opposites.

a. Một sức lôi kéo mãnh liệt giữa các cặp đối cực.

46. We are speaking here of a condition which

46. Ở đây chúng ta đang nói về một tình trạng

exists *before* revelation is achieved.

47. At this "border line" the potential initiate realizes both the magnetism which would draw him forward and the still potent attraction which would pull him back.

b. The existence, as a result, of a field of tension.

48. The potential initiate, therefore, stands within a field of tension—the result of the pull between the pairs of opposites.

c. The effort to stand firm at the midway point.

49. We see that the potential initiate can neither advance, nor can he allow himself to be drawn back. Rather, he must take a firm stand, neither advancing (yet) nor retreating.

I would remind you that this does not refer to the man upon the path of life, pulled as he is between the pairs of opposites upon the plane of desire, but to the soul standing at the midway point between the monad and the personality and preparing to make the Great Renunciation—**a renunciation which the personality makes possible**—and to disappear, leaving the two (personality and monad) perfectly at-one.

50. We are dealing with a very high stage of discipleship, indeed—that stage which will free the man from identification with the fourth kingdom of nature.

51. All human beings are pulled between the high and low—roughly considered, between "good" and "evil". DK is not discussing this normal struggle.

tồn tại *trước khi* đạt được sự mặc khải.

47. Tại "đường biên" này, người sắp trở thành điểm đạo đồ nhận biết cả từ điện kéo y tiến lên lẫn sức hấp dẫn vẫn còn mạnh mẽ kéo y lùi lại.

b. Sự tồn tại của một trường căng thẳng như là kết quả.

48. Do đó, người sắp trở thành điểm đạo đồ đứng trong một trường căng thẳng—kết quả của sức giằng kéo giữa các cặp đối cực.

c. Nỗ lực đứng vững tại điểm ở giữa.

49. Chúng ta thấy rằng người sắp trở thành điểm đạo đồ vừa không thể tiến lên, vừa không thể để mình bị kéo lùi. Thay vào đó, y phải đứng vững, chưa tiến lên mà cũng không lùi lại.

Tôi muốn nhắc các bạn rằng điều này không nói đến con người trên đường đời đang bị giằng kéo giữa các cặp đối cực trên cõi dục vọng, mà nói đến linh hồn đứng ở điểm ở giữa chân thần và phàm ngã, chuẩn bị thực hiện Sự Từ Bỏ Vĩ Đại—**một sự từ bỏ mà phàm ngã làm cho khả thi**—và biến mất, để lại hai bên (phàm ngã và chân thần) hoàn toàn hợp nhất.

50. Quả thực, chúng ta đang bàn đến một giai đoạn rất cao của địa vị đệ tử—giai đoạn sẽ giải phóng con người khỏi sự đồng hoá với giới thứ tư trong thiên nhiên.

51. Mọi con người đều chịu sự giằng kéo giữa cao và thấp—nói khái quát là giữa "thiện" và "ác". Chân sư DK không bàn về cuộc đấu tranh thông thường này.

52. He is speaking of the man who can focus in causal consciousness as the soul and can 'stand' upon the higher mental plane.

53. Such a disciple is focussed *between* the sense of pure *being* characteristic of the Spirit/Monad, and the sense of being an intelligent, individualized being functioning upon the lower eighteen sub-planes.

54. We are being told that even at the fourth initiation, Monad and personality may be considered at-oned. In some ways the word "perfectly" seems premature for this state. Perhaps, this perfect at-one-ment may be considered factual because the Master of the fifth initiation and the Chohan of the sixth, have no need for a personality—they simply generate a will-created expressive appearance—the Mayavirupa which, though appearing as a personality, is not.

55. We are learning that the perspective from the midway point disappears at the fourth initiation. Instead, there remains the sense of being as inclusive of soul-infused intelligence.

56. We note that the personality makes the fourth initiation possible—this, we assume, through an act of sacrificial will.

It is the man, as the soul, in full waking consciousness who takes initiation.

57. The Monad is *already* the initiate. The personality is merely the instrument and it does not take initiation.

58. The candidate for this initiation is the Self-realized soul.

52. Ngài đang nói về người có thể tập trung trong tâm thức nguyên nhân với tư cách linh hồn và có thể 'đứng' trên cõi thượng trí.

53. Một đệ tử như vậy tập trung *ở giữa* cảm thức về *Bản Thể* thuần khiết, vốn là đặc trưng của Tinh Thần/Chân Thần, và cảm thức mình là một sinh linh thông tuệ, đã biệt ngã hoá, đang hoạt động trên mười tám cõi phụ thấp.

54. Chúng ta được cho biết rằng ngay ở lần điểm đạo thứ tư, có thể xem Chân Thần và phàm ngã là đã hợp nhất. Theo một vài phương diện, từ "hoàn toàn" dường như còn quá sớm đối với trạng thái này. Có lẽ sự hợp nhất hoàn toàn này có thể được xem là một sự thật, vì Chân sư của lần điểm đạo thứ năm và Đấng Chohan của lần thứ sáu không cần phàm ngã—Các Ngài chỉ tạo ra một sắc tướng biểu đạt do ý chí kiến tạo—huyễn thân, tuy có vẻ là một phàm ngã nhưng thực ra không phải.

55. Chúng ta đang học rằng góc nhìn từ điểm ở giữa biến mất ở lần điểm đạo thứ tư. Thay vào đó, còn lại cảm thức về Bản Thể bao gồm trí thông tuệ được linh hồn thấm nhuần.

56. Chúng ta lưu ý rằng phàm ngã làm cho lần điểm đạo thứ tư trở nên khả thi—chúng ta giả định rằng điều này diễn ra qua một hành vi của ý chí hi sinh.

Chính con người, với tư cách linh hồn, trong tâm thức hoàn toàn tỉnh thức, tiếp nhận điểm đạo.

57. Chân Thần *vốn đã là* điểm đạo đồ. Phàm ngã chỉ là công cụ và không tiếp nhận điểm đạo.

58. Ứng viên cho lần điểm đạo này là linh hồn đã chứng nghiệm Bản Ngã.

59. We can see that aspiration, per se, will never fully prepare the would-be initiate for the goal he seeks. Only identification *as a soul* will be a fitting preparation.

59. Chúng ta có thể thấy rằng chính khát vọng sẽ không bao giờ chuẩn bị đầy đủ cho người mong được điểm đạo để đạt mục tiêu y tìm kiếm. Chỉ sự đồng hoá mình *là một linh hồn* mới là sự chuẩn bị thích hợp.

Hence the emphasis upon soul contact when a man is upon the Probationary Path and passing through the early stages of discipleship.

Vì thế, sự tiếp xúc với linh hồn được nhấn mạnh khi con người ở trên Con Đường Dự Bị và trải qua những giai đoạn đầu của địa vị đệ tử.

60. DK emphasizes the true method of preparation for the initiation process.

60. Chân sư DK nhấn mạnh phương pháp chuẩn bị chân chính cho tiến trình điểm đạo.

61. So many self-proclaimed 'initiates' are simply personalities ignorantly pretending to be initiated.

61. Rất nhiều 'điểm đạo đồ' tự xưng chỉ là những phàm ngã đang giả vờ đã được điểm đạo trong sự thiếu hiểu biết.

This leads, later, to the emphasis placed upon the need for two major activities—before the man can take the higher initiations:

Về sau, điều này dẫn đến việc nhấn mạnh sự cần thiết của hai hoạt động chủ yếu—trước khi con người có thể tiếp nhận những cuộc điểm đạo cao hơn:

a. Upon alignment.

a. Sự chỉnh hợp.

62. We should pause to note the importance of a seeming fundamental—alignment. Although fundamental, DK mentions alignment in relation to preparation for the higher initiations.

62. Chúng ta nên dừng lại để lưu ý tầm quan trọng của một điều có vẻ cơ bản—sự chỉnh hợp. Dù là điều cơ bản, Chân sư DK vẫn đề cập đến sự chỉnh hợp trong mối liên hệ với việc chuẩn bị cho các cuộc điểm đạo cao hơn.

b. Upon the scientific building of the antahkarana.

b. Việc xây dựng antahkarana một cách khoa học.

63. This requirement is predictable. We note that the method of building is not 'aspirational building', but "scientific building". No one can evade the necessity for applying himself to this process in a scientific manner.

63. Yêu cầu này có thể dự đoán được. Chúng ta lưu ý rằng phương pháp xây dựng không phải là 'xây dựng bằng khát vọng', mà là "xây dựng một cách khoa học". Không ai có thể né tránh sự cần thiết phải chuyên tâm thực hiện tiến trình này một cách khoa học.

3. **The revelation, given to the initiate, is not a vision of possibilities, but a factual**

3. **Sự mặc khải được trao cho điểm đạo đồ là một trải nghiệm thực tế,** chứ không phải linh

experience, leading to:

64. Again, we are not dealing with theory but with the presentation to the consciousness of an aspect of reality—a "factual experience".

65. Below we deal with the results of the factual experience of revelation.

a. The evocation of new powers.

b. The recognition of new modes and fields of service.

c. Freedom of movement within the bounds of the Hierarchy.

d. New hierarchical contacts and new responsibilities which face the initiate.

66. We see that revelation brings empowerment, wider scope for service and new ways of serving, greater mobility and freedom within Hierarchy, and new contacts with those within Hierarchy and thus, new responsibilities arising from expanded powers and additional contacts.

67. We see that revelation entails more than simply enhancement of consciousness. With enhanced consciousness comes enhanced capacity.

He, therefore, realises what St. Paul meant when—talking in hierarchical terms—he said **"All things are become new."** It is not simply a question of vision and contacts but of **vital interrelation and of recognition which bring with them insight into the Mind of God.**

thị về những khả năng, và dẫn đến:

64. Một lần nữa, chúng ta không bàn đến lý thuyết, mà đến việc một phương diện của thực tại được trình hiện trước tâm thức—một "trải nghiệm thực tế".

65. Dưới đây, chúng ta bàn đến những kết quả của trải nghiệm thực tế về sự mặc khải.

a. Sự gợi lên những quyền năng mới.

b. Sự nhận biết những phương thức và lĩnh vực phụng sự mới.

c. Sự tự do di chuyển trong phạm vi Thánh đoàn.

d. Những tiếp xúc mới với Thánh đoàn và những trách nhiệm mới đặt ra trước điểm đạo đồ.

66. Chúng ta thấy rằng sự mặc khải đem lại quyền năng, phạm vi phụng sự rộng hơn và những cách phụng sự mới, khả năng di chuyển và sự tự do lớn hơn trong Thánh đoàn, cùng những tiếp xúc mới với các vị trong Thánh đoàn; từ đó nảy sinh những trách nhiệm mới do quyền năng mở rộng và các tiếp xúc gia tăng.

67. Chúng ta thấy rằng sự mặc khải bao hàm nhiều hơn việc chỉ nâng cao tâm thức. Cùng với tâm thức được nâng cao là năng lực được gia tăng.

Vì vậy, y nhận ra điều Thánh Paul muốn nói khi—dùng ngôn ngữ của Thánh đoàn—ông nói: **"Mọi sự đều đã trở nên mới."** Đây không chỉ là vấn đề linh thị và những sự tiếp xúc, mà còn là **mối tương quan sống động và sự nhận biết đem lại cái nhìn thấu suốt vào Trí của Thượng đế.**

68. DK is speaking of the renewal which revelation brings.

68. Chân sư DK đang nói về sự đổi mới mà sự mặc khải đem lại.

69. What is meant by the "Mind of God"? May we say that the buddhic aspect of mind is meant—"transcendental mind" it is called, as well as the atmic aspect.

69. "Trí của Thượng đế" hàm ý điều gì? Liệu chúng ta có thể nói rằng điều được hàm ý là phương diện Bồ đề của thể trí—được gọi là "Trí Tuệ Siêu Việt"—cũng như phương diện atma?

70. In this newness, we are speaking of penetration into triadal realization.

70. Trong sự mới mẻ này, chúng ta đang nói đến việc thâm nhập sự chứng nghiệm của Tam Nguyên Tinh Thần.

71. The initiate not only sees and contacts but is related in a vital manner to that which is seen and contacted.

71. Điểm đạo đồ không chỉ nhìn thấy và tiếp xúc, mà còn có mối liên hệ sống động với điều y nhìn thấy và tiếp xúc.

[255]

[255]

4. Four lines of teaching were emphasised in past centuries and up until the year 1875:

4. Trong những thế kỷ trước và cho đến năm 1875, bốn đường hướng giáo huấn đã được nhấn mạnh:

72. We note the year 1875—the year the Theosophical Society was founded, and the year in which initiate DK became a Master of the Wisdom.

72. Chúng ta lưu ý năm 1875—năm Hội Thông Thiên Học được thành lập, và cũng là năm điểm đạo đồ DK trở thành một Chân sư Minh Triết.

a. Hints as to the changing of personality character as preparatory to initiation.

a. Những gợi ý về việc thay đổi tính cách phàm ngã để chuẩn bị cho điểm đạo.

73. These hints were important for the treading of the Probationary Path.

73. Những gợi ý này có tầm quan trọng đối với việc bước trên Con Đường Dự Bị.

b. Teaching as to the oneness of Deity and of the universal order.

b. Giáo huấn về tính nhất thể của Thượng đế và của trật tự vũ trụ.

74. This teaching was important for generating an inclusive attitude characteristic of the initiate consciousness.

74. Giáo huấn này có tầm quan trọng trong việc tạo nên một thái độ bao gồm, vốn là đặc trưng của tâm thức điểm đạo đồ.

c. Instruction as to the creative process.

c. Huấn thị về tiến trình sáng tạo.

75. This type of instruction would prepare a disciple to become a co-worker with the members of the Hierarchy.

75. Loại huấn thị này chuẩn bị cho người đệ tử trở thành người cộng tác với các thành viên của Thánh đoàn.

d. Laya yoga or the yoga of energy, working through force centres.

d. Yoga Laya, hay yoga năng lượng, hoạt động qua các trung tâm mãnh lực.

76. This would be the next step beyond physical preparation—dealing with the reality of the etheric body—in a way, the next frontier.

76. Đây là bước tiếp theo vượt ra ngoài sự chuẩn bị về thể chất—làm việc với thực tại của thể dĩ thái—xét theo một nghĩa nào đó, là địa hạt tiếp theo cần khám phá.

Two things must now happen: the imparted theories which have guided the disciple's thinking hitherto must become practical experiences, and **there must be such a shift in consciousness that the present vision must become the past experience and a new and deeper and entirely different recognition must take the place of the old goals.**

Giờ đây, hai điều phải xảy ra: những lý thuyết đã truyền đạt và dẫn dắt tư duy của người đệ tử cho đến nay phải trở thành những trải nghiệm thực tiễn; đồng thời **phải có một sự chuyển dịch trong tâm thức sao cho linh thị hiện tại trở thành trải nghiệm quá khứ, và một sự nhận biết mới, sâu xa hơn, hoàn toàn khác biệt phải thay thế những mục tiêu cũ.**

77. DK is emphasizing the continuing importance of the teaching as given before 1875, but is stating that it must become practical rather than theoretical.

77. Chân sư DK nhấn mạnh rằng giáo huấn đã được truyền dạy trước năm 1875 vẫn tiếp tục có tầm quan trọng, nhưng Ngài khẳng định rằng giáo huấn ấy phải trở thành thực tiễn thay vì chỉ là lý thuyết.

78. Vision must end in experience, and that experience assumed as part of the equipment of the disciple.

78. Tầm nhìn phải đi đến trải nghiệm, và trải nghiệm ấy phải trở thành một phần hành trang của người đệ tử.

79. New recognitions and new goals are immanent.

79. Những nhận biết mới và những mục tiêu mới đang hiện hữu tiềm tàng bên trong.

Here comes, consequently, a complete test-out of past hierarchical methods and modes of work.

Do đó, ở đây diễn ra một cuộc kiểm nghiệm toàn diện các phương pháp và phương thức làm việc trước kia của Thánh đoàn.

80. DK calls for us to put old theories to the test. The phrase "complete test-out" is arresting.

80. Chân sư DK kêu gọi chúng ta đưa những lý thuyết cũ ra kiểm nghiệm. Cụm từ "kiểm nghiệm toàn diện" thật đáng chú ý.

81. To prove theory real is the only way to

81. Chứng minh lý thuyết là có thật là cách

transform vision into established experience.

duy nhất để chuyển đổi tầm nhìn thành trải nghiệm đã được xác lập.

Has what the past has given proved an adequate preparation for that which will be the methods and propositions of the future? Have the foundations of truth been so securely settled that the coming superstructure will be based on such a sound reality that it can stand the impact of the new incoming solar and cosmic forces? Will the past work of the Hierarchy stand? Such are the problems with which the initiate-teachers are today faced.

Những gì quá khứ đã trao có chứng tỏ là sự chuẩn bị đầy đủ cho các phương pháp và những điều đề xuất trong tương lai hay không? Những nền móng chân lý đã được đặt vững chắc đến mức công trình bên trên sắp tới sẽ dựa trên một thực tại đủ vững vàng để chịu được tác động của những mãnh lực thái dương và vũ trụ mới đang tuôn vào hay chưa? Công việc trước kia của Thánh đoàn có đứng vững hay không? Đó là những vấn đề mà các huấn sư điểm đạo đồ đang đối diện ngày nay.

82. We see that the initiate-teachers of the race wish to work on a firm foundation. New energies of great potency are on their way and unless the disciples and their forms are adequately prepared the new "incoming solar and cosmic forces" will not be withstood.

82. Chúng ta thấy rằng các huấn sư điểm đạo đồ của nhân loại mong muốn làm việc trên một nền tảng vững chắc. Những năng lượng mới có sức mạnh lớn lao đang tiến đến, và nếu các đệ tử cùng những hình tướng của họ không được chuẩn bị đầy đủ, họ sẽ không chịu nổi các "mãnh lực thái dương và vũ trụ mới đang đi vào".

83. As Master Morya once said, "We are tired of castles in the air". The time of proving has come—the time of a "complete test-out"—a testing upon the outer or physical plane.

83. Như Chân sư Morya từng nói: "Chúng Tôi đã mệt mỏi với những lâu đài trên không." Thời điểm chứng minh đã đến—thời điểm của một cuộc "kiểm nghiệm toàn diện"—một cuộc kiểm nghiệm trên cõi bên ngoài, tức cõi hồng trần.

Just as the attitudes of the disciple to daily living and to world happenings are totally unlike that of the average man because he is living increasingly in the world of meaning, so the initiate-disciple develops an attitude to living processes and to world events which is based on character (necessarily), interpreted in the world of meaning, but to them he brings a different light to bear and a motivation—based on newly acquired knowledge and understanding—which is entirely different to the two previous

Cũng như thái độ của người đệ tử đối với đời sống hằng ngày và những diễn biến trên thế giới hoàn toàn khác với thái độ của người bình thường, vì y ngày càng sống nhiều hơn trong Thế giới của ý nghĩa, người đệ tử-điểm đạo đồ cũng phát triển một thái độ đối với những tiến trình sống và các biến cố thế giới, thái độ ấy dựa trên tính cách (tất nhiên), được diễn giải trong Thế giới của ý nghĩa; nhưng y soi chiếu chúng bằng một ánh sáng khác và một động cơ—dựa trên tri thức và sự thấu hiểu mới đạt được—hoàn toàn khác với hai điều kiện trước.

conditions.

84. The average man lives in the world of the senses and concentrates upon the improvement of character. The disciple lives in thee world of meaning. The "initiate-disciple" lives in a world of causality and eventually in a world of significance.

84. Người bình thường sống trong thế giới của các giác quan và tập trung cải thiện tính cách. Người đệ tử sống trong thế giới của ý nghĩa. "Người đệ tử điểm đạo đồ" sống trong một thế giới của nguyên nhân và cuối cùng trong một thế giới của thâm nghĩa.

85. We see that the initiate-disciple cannot abrogate character requirements and interpretations of life events as understood from the perspective of the world of meaning—but new light is brought to bear and a new motivation.

85. Chúng ta thấy rằng người đệ tử điểm đạo đồ không thể gạt bỏ những yêu cầu về tính cách và những cách diễn giải các biến cố trong đời sống theo góc nhìn của thế giới của ý nghĩa—nhưng một ánh sáng mới được dùng để soi rọi và một động cơ mới được đem vào.

86. DK emphasizes how different is the attitude of the initiate-disciple from that attitude which characterizes the average man or even the disciple. Let us see why.

86. Chân sư DK nhấn mạnh rằng thái độ của người đệ tử điểm đạo đồ khác biệt biết bao so với thái độ đặc trưng của người bình thường, hay thậm chí của người đệ tử. Chúng ta hãy xem vì sao.

The four lines of teaching are taken for granted; the initiate is supposed to have grasped and mastered all of it in some experimental and experiential measure.

Bốn đường hướng giáo huấn được xem là điều đương nhiên; điểm đạo đồ được cho là đã nắm bắt và làm chủ tất cả những điều ấy qua một mức độ thử nghiệm và trải nghiệm nhất định.

87. The teaching given before 1875 is (with respect to the initiate today) taken for granted as factually established. It is assumed that the initiate, through experiment, has established these lines of teaching experientially.

87. Giáo huấn được truyền dạy trước năm 1875 được xem là đã xác lập trên thực tế đối với điểm đạo đồ ngày nay. Người ta cho rằng qua thực nghiệm, điểm đạo đồ đã xác lập những đường hướng giáo huấn này bằng trải nghiệm.

88. We could pause to review these four lines and see whether we have established these lines of teaching as practical.

88. Chúng ta có thể dừng lại để ôn lại bốn đường hướng này và xem mình đã đưa những đường hướng giáo huấn ấy vào thực tiễn hay chưa.

Now the new formulas of life must control; they are life formulas, not [256] soul formulas.

Giờ đây, các công thức mới của sự sống phải nắm quyền chi phối; chúng là những công thức sự sống, chứ không phải những công thức [256] linh hồn.

89. This is a potent statement. How shall we distinguish "life formulas" from "soul formulas"? We can begin by saying that life formulas relate to Spirit and being and that soul formulas relate to the enhancement of consciousness.

89. Đây là một phát biểu đầy sức mạnh. Chúng ta phân biệt "những công thức của sự sống" với "những công thức của linh hồn" như thế nào? Chúng ta có thể bắt đầu bằng cách nói rằng những công thức của sự sống liên quan đến Tinh Thần và Bản Thể, còn những công thức của linh hồn liên quan đến việc nâng cao tâm thức.

90. We might say that life formulas assist the initiate to "onward move(s) in life". (Rule VI R&I 21)

90. Chúng ta có thể nói rằng những công thức của sự sống giúp điểm đạo đồ "tiến bước trong sự sống". (Quy Luật VI, Các Cung và Các Cuộc Điểm Đạo, trang 21)

New knowledge must supersede the old and it will not concern that which has hitherto been regarded as the ultimate goal.

Tri thức mới phải thay thế tri thức cũ, và sẽ không liên quan đến điều cho đến nay vẫn được xem là mục tiêu tối hậu.

91. DK ever provides the progressive picture. However, it is not so easy to change as we may think.

91. Chân sư DK luôn đưa ra bức tranh về sự tiến triển. Tuy nhiên, thay đổi không dễ dàng như chúng ta có thể tưởng.

An illustration of this is the fact that to the esotericist of the past little was known of the seven Rays and the seven ray types, and naught had been given out anent Shamballa.

Một minh hoạ cho điều này là việc nhà bí truyền học trong quá khứ biết rất ít về bảy cung và bảy loại người thuộc các cung, và chưa có điều gì về Shamballa được công bố.

92. Serious students of Master DK will recognize these two aspects of knowledge as exceedingly prominent in His presentation.

92. Những đạo sinh nghiêm túc nghiên cứu giáo huấn của Chân sư DK sẽ nhận ra hai phương diện này của tri thức nổi bật đến mức nào trong cách trình bày của Ngài.

Now the world of instructed disciples is slowly wakening to these newer values and truths and to the sevenfold source of life expression; the Will of God is going to take shape consciously in the minds of men in the future in such a manner that the old truths will condition and control as never before, but will drop automatically below the threshold of consciousness and **the new emerging values and recognitions will take their place in the surface consciousness of all disciples**—and

Giờ đây, giới đệ tử đã được huấn luyện đang dần thức tỉnh trước những giá trị và chân lý mới hơn này, cùng nguồn thất phân của sự biểu lộ sự sống; trong tương lai, Ý Chí của Thượng Đế sẽ thành hình một cách hữu thức trong thể trí con người theo một cách thức khiến những chân lý cũ định hình và chi phối như chưa từng có, nhưng sẽ tự động chìm xuống dưới ngưỡng tâm thức, còn **những giá trị và nhận biết mới đang xuất hiện sẽ thay thế chúng trong tâm thức bề mặt của tất cả**

their name will be Legion.

93. Here DK speaks in yet another way of the rays and Shamballa. It may also be inferred that knowledge of the seven rays is necessary to the disciple if he is to understand the Shamballic Will of God more thoroughly.

94. We see that the incorporation of the new truths into the consciousness of the disciple will have a beneficial effect upon the assimilation of the old truths. With respect to the revelation of truth, the principle of continuity prevails. The newer truths are not discontinuous with the truths brought forward in the past; rather the newer truths include the older.

95. DK predicts that the modern disciple will be concerned with the newer truths in such a way that such truths will be very much to the forefront of consciousness.

96. Perhaps some of us are already thinking clearly about the newer truths, values and recognitions such that they are at the forefront of our consciousness.

5. The astral body provides no hindrance to the initiate-disciple, but provides a medium of facile contact with the Hierarchy.

97. We have been using the term "initiate-disciple" which, perhaps, we should define as the initiate of the third degree. Roberto Assagioli was described as an "initiate disciple" and the Tibetan strongly infers that he has achieved that degree. (DINA II 465) The same could be said of Alice Bailey.

98. The information given about the astral body is very important. We are likely to

các đệ tử—và danh xưng của họ sẽ là Đạo Quân.

93. Ở đây, Chân sư DK lại nói về các cung và Shamballa theo một cách khác nữa. Cũng có thể suy ra rằng đệ tử cần có tri thức về bảy cung nếu muốn thấu hiểu thấu đáo hơn Ý Chí của Thượng Đế từ Shamballa.

94. Chúng ta thấy rằng việc đưa những chân lý mới vào tâm thức của đệ tử sẽ có tác dụng hữu ích đối với việc đồng hóa những chân lý cũ. Đối với sự mặc khải chân lý, nguyên lý liên tục luôn giữ vai trò chủ đạo. Những chân lý mới hơn không đứt đoạn với những chân lý đã được đưa ra trong quá khứ; đúng hơn, những chân lý mới hơn bao gồm những chân lý cũ hơn.

95. Chân sư DK tiên đoán rằng đệ tử hiện đại sẽ quan tâm đến những chân lý mới hơn theo cách khiến các chân lý ấy giữ vị trí hết sức nổi bật trong tâm thức.

96. Có lẽ một số người trong chúng ta đã suy nghĩ rõ ràng về những chân lý, giá trị và nhận thức mới hơn, đến mức chúng giữ vị trí nổi bật trong tâm thức chúng ta.

5. Thể cảm dục không gây trở ngại cho đệ tử-điểm đạo đồ, mà cung cấp một phương tiện tiếp xúc dễ dàng với Thánh đoàn.

97. Chúng ta vẫn đang dùng thuật ngữ "đệ tử–điểm đạo đồ", và có lẽ nên định nghĩa đó là điểm đạo đồ bậc ba. Roberto Assagioli được mô tả là một "đệ tử–điểm đạo đồ", và Chân sư Tây Tạng hàm ý rất rõ rằng ông đã đạt đến bậc ấy. (DINA II 465) Cũng có thể nói như vậy về Alice Bailey.

98. Thông tin được đưa ra về thể cảm dục rất quan trọng. Chúng ta dễ có phần xem thường

somewhat despise the astral body as an obstacle to spiritual contact. Indeed, there are conditions within the astral body which are definitely obstructive to such contact. But such need not be the case.

thể cảm dục, coi đó là một chướng ngại đối với sự tiếp xúc tinh thần. Quả thật, trong thể cảm dục có những tình trạng chắc chắn cản trở sự tiếp xúc ấy. Nhưng không nhất thiết phải như vậy.

99. We might say that when the astral body, following the second initiation, can be used as a medium of expression for the energy of love, a far easier rapport with the Hierarchy of Love may be achieved.

99. Chúng ta có thể nói rằng khi thể cảm dục, sau lần điểm đạo thứ hai, có thể dùng làm phương tiện biểu lộ năng lượng tình thương, thì có thể đạt được sự giao cảm dễ dàng hơn nhiều với Thánh đoàn Bác ái.

This is due to the fact that the link between the astral body and the buddhic consciousness becomes at this stage increasingly close.

Điều này là do ở giai đoạn này, mối liên kết giữa thể cảm dục và tâm thức Bồ đề ngày càng chặt chẽ.

100. Yes, it is precisely this astral-buddhic link which brings love into the astral body.

100. Đúng vậy, chính mối liên kết cảm dục–Bồ đề này đưa tình thương vào thể cảm dục.

101. This occurs at the second initiation under the inspiration of Neptune, the planet most closely related to the "Heart of the Sun". From the "Heart of the Sun" come buddhic energies which inform the buddhic plane. It is at the second initiation that the disciple learns, experientially, the real meaning of solar fire.

101. Điều này diễn ra ở lần điểm đạo thứ hai dưới cảm hứng của Sao Hải Vương, hành tinh có liên hệ mật thiết nhất với "Tâm của Mặt Trời". Từ "Tâm của Mặt Trời" phát ra những năng lượng Bồ đề thấm nhuần cõi Bồ đề. Chính ở lần điểm đạo thứ hai, đệ tử học được, qua trải nghiệm, ý nghĩa thực sự của Lửa Thái dương.

They constitute essentially a pair of opposites which will eventually fuse; then the astral body will disappear as does the soul body at a later stage of development.

Về bản chất, chúng tạo thành một cặp đối cực cuối cùng sẽ dung hợp; khi đó, thể cảm dục sẽ biến mất, cũng như thể linh hồn biến mất ở một giai đoạn phát triển về sau.

102. It is often somewhat enigmatical to consider the manner in which the astral body 'disappears' while much is said about the manner in which the causal body does so.

102. Việc xem xét cách thể cảm dục 'biến mất' thường có phần bí ẩn, trong khi người ta đã nói nhiều về cách thể nguyên nhân biến mất.

103. Here we have an important hint—that the astral body disappears through fusion with the buddhic vehicle. We might say, from one perspective, that the astral body becomes the vehicle for the expression of buddhi and that the astral atoms are transformed to act as

103. Ở đây chúng ta có một gợi ý quan trọng—rằng thể cảm dục biến mất qua sự dung hợp với hiện thể Bồ đề. Từ một góc nhìn, chúng ta có thể nói rằng thể cảm dục trở thành hiện thể để Bồ đề biểu lộ, và các nguyên tử cảm dục được chuyển đổi để làm những phương tiện

carriers of the buddhic energy—how, we may only imagine.

chuyên chở năng lượng Bồ đề—còn điều đó diễn ra thế nào, chúng ta chỉ có thể tưởng tượng.

104. It is also eventually possible that mind, emotions and body become an externalized expression of the Spiritual Triad. Would this mean that atmic, buddhic and manasic atoms form that which used to be the mental, emotional and physical bodies, or that the atoms of the mental, emotional and physical levels are so transformed in the mayavirupa of the Master that they act as unobstructed 'carriers' of the triadal energy?

104. Cuối cùng, cũng có thể thể trí, cảm xúc và thân thể trở thành biểu hiện ngoại hiện của Tam Nguyên Tinh Thần. Liệu điều này có nghĩa là các nguyên tử atma, Bồ đề và manas tạo thành những gì trước kia là thể trí, thể cảm xúc và thể xác, hay các nguyên tử thuộc những cấp độ trí tuệ, cảm xúc và hồng trần được chuyển đổi trong huyễn thân của Chân sư đến mức chúng làm những 'phương tiện chuyên chở' không bị cản trở cho năng lượng của Tam Nguyên Tinh Thần?

105. Something additional of interest is here suggested—that the disappearance of the astral body *precedes* the disappearance of the causal body. Does this disappearance occur during the second and third initiations and during the period leading up to the fourth? It can be assumed that during such a period, love would take the place of desire in the astral body.

105. Ở đây còn có một gợi ý thú vị khác—rằng sự biến mất của thể cảm dục *đi trước* sự biến mất của thể nguyên nhân. Liệu sự biến mất này có diễn ra trong các lần điểm đạo thứ hai và thứ ba, cũng như trong thời kỳ dẫn đến lần điểm đạo thứ tư không? Có thể giả định rằng trong thời kỳ ấy, tình thương sẽ thay thế dục vọng trong thể cảm dục.

106. The practical inference is that all of us should attempt to bring the astral body to such a condition that it is truly a 'carrier' of buddhic energy.

106. Điều có thể suy ra về mặt thực hành là tất cả chúng ta nên cố gắng đưa thể cảm dục đến một tình trạng sao cho nó thực sự là một 'phương tiện chuyên chở' năng lượng Bồ đề.

6. **Every disciple has to discover for himself and alone for which initiation he is being prepared; the Master never gives this information**.

6. **Mỗi đệ tử phải tự mình và một mình khám phá xem mình đang được chuẩn bị cho cuộc điểm đạo nào; Chân sư không bao giờ cung cấp thông tin này**.

107. This is another important statement. If the Master hesitates to give such information, how very wrong and unreliable it is for well-meaning aspirants and disciples to volunteer such information with respect to their associates!

107. Đây là một phát biểu quan trọng khác. Nếu Chân sư còn ngần ngại cung cấp thông tin như vậy, thì việc những người chí nguyện và đệ tử có thiện ý tự nguyện đưa ra thông tin ấy về những người cộng sự của mình thật sai lầm và thiếu đáng tin cậy biết bao!

108. There were, however, two instances in which Master DK not only hinted at the initiation which lay immediately before the disciple but actually explicitly stated the initiation. This occurred in connection with ISG-L (regarding the second initiation) and DHB (regarding the third). Probably, the initiations were potentially imminent, and the information was much needed.

108. Tuy nhiên, có hai trường hợp Chân sư DK không chỉ gợi ý về lần điểm đạo đang ở ngay trước mắt người đệ tử, mà còn thực sự nói rõ đó là lần điểm đạo nào. Điều này xảy ra với ISG-L (về lần điểm đạo thứ hai) và DHB (về lần điểm đạo thứ ba). Có lẽ những lần điểm đạo ấy có khả năng đã cận kề, và thông tin này rất cần thiết.

Light on the subject comes through the recognition of tests and the types of experience which come his way.

Ánh sáng về chủ đề ấy đến qua sự nhận biết những thử thách và các loại trải nghiệm xuất hiện trên đường y.

109. DK tells us how we are to recognize the initiation which lies immediately before us:

109. Chân sư DK cho chúng ta biết cách nhận biết lần điểm đạo đang ở ngay trước mắt mình:

1. Through recognition of tests

1. Qua việc nhận biết những thử thách

2. Through types of experiences

2. Qua những loại trải nghiệm

110. Indeed, so much has been written by DK on the nature and quality of the initiation, that we have plenty of information to guide us.

110. Quả thật, Chân sư DK đã viết rất nhiều về bản chất và phẩm tính của cuộc điểm đạo, nên chúng ta có rất nhiều thông tin để dẫn đường.

"It is a matter," I have elsewhere told you, "**of interior orientation and not of outside information.**" **Recognition and orientation are the keynotes of this phase.**

Ở nơi khác, Tôi đã nói với các bạn: "Đây là vấn đề **định hướng nội tâm, chứ không phải thông tin từ bên ngoài.**" **Nhận biết và định hướng là những chủ âm của giai đoạn này.**

111. He is telling us that no outer information can confirm for us the imminence of an initiation.

111. Ngài đang nói với chúng ta rằng không thông tin bên ngoài nào có thể xác nhận cho chúng ta sự cận kề của một cuộc điểm đạo.

112. There are inner recognitions which must emerge in the consciousness of the disciple. As well, the orientation of the disciple must be inwardly recognized. Those who understand the initiations will recognize that the orientations characteristic of them are very different. Chakric and ray focus will give some

112. Có những nhận biết bên trong phải xuất hiện trong tâm thức của đệ tử. Đồng thời, đệ tử cũng phải nhận biết từ bên trong sự định hướng của mình. Những ai thấu hiểu các cuộc điểm đạo sẽ nhận ra rằng những định hướng đặc trưng của chúng rất khác nhau. Sự tập trung ở các luân xa và các cung sẽ cung cấp

hints.

7. Always there exists the need for humility. This involves:

113. We remember that "humility is an adjusted sense of right proportion".

a. An adjusted sense of right proportion.

114. The suggestion is that a sense of right proportion comes only through significant adjustment of our previous perspective.

b. A balanced point of view.

115. This involves the Libran approach. It assumes that glamor has been overcome, with its exaggerations and minimizations.

c. A dispassionate attitude.

116. Again, the suggestion is that the second initiation has been taken transforming passion to dispassion. The desire nature is dying and love is taking its place through the application of solar fire to the causal body.

d. Truthful recognition of assets as well as debits.

117. At first this recognition is hard to countenance. After a while, however, the disciple recognizes that unless he is truthful with himself, he will accomplish nothing. By this time the lower ego has been much reduced in importance and tried and true methods are taking the place of aspiration and wishful thinking.

một vài gợi ý.

7. Luôn luôn cần có sự khiêm nhường. Điều này bao hàm:

113. Chúng ta nhớ rằng "khiêm nhường là ý thức đúng đắn về tỉ lệ đã được điều chỉnh".

a. Một ý thức về tỉ lệ đúng đắn đã được điều chỉnh.

114. Điều được gợi ý là ý thức đúng đắn về tỉ lệ chỉ xuất hiện khi chúng ta điều chỉnh đáng kể góc nhìn trước đây của mình.

b. Một quan điểm quân bình.

115. Điều này bao hàm cách tiếp cận của Thiên Bình. Nó giả định rằng ảo cảm, cùng những sự phóng đại và giảm nhẹ của nó, đã được khắc phục.

c. Một thái độ không thiên chấp.

116. Một lần nữa, điều được gợi ý là đệ tử đã trải qua lần điểm đạo thứ hai, chuyển đổi đam mê thành trạng thái không đam mê. Bản chất dục vọng đang tàn lụi, và tình thương đang thay thế nó qua việc vận dụng Lửa Thái dương vào thể nguyên nhân.

d. Sự nhận biết trung thực cả ưu điểm lẫn khuyết điểm.

117. Lúc đầu, thật khó chấp nhận sự nhận biết này. Tuy nhiên, sau một thời gian, đệ tử nhận ra rằng nếu không trung thực với chính mình thì sẽ chẳng hoàn thành được gì. Đến lúc này, tầm quan trọng của phàm ngã đã giảm đi nhiều, và những phương pháp đã qua thử thách, được chứng minh là đúng đắn đang thay thế khát vọng và lối suy nghĩ theo ước

[257]

Here also I gave you a hint in stating that **true humility is based on fact, on vision and on time pressures.**

118. What a wonderful and 'ponderable' statement.

119. Let us tabulate: true humility is based upon:

1. Fact

2. Vision

3. Time pressures.

120. Planetarily, Saturn (fact and time pressures) and Jupiter (vision) are active in the process of inducing true humility.

121. The truly humble person faces facts and does not try to fool himself for egoistic reasons. His widened sense of vision allows him to see the place, quantity and quality of all things. As well, he learns to do what he *must* and not only that which he *wishes* to do. There is a time for the precipitation of certain energies and forces expressive of the Divine Plan. These are the necessary things, and to these necessities, which must be accomplished "in time", the truly humble disciple subordinates himself and his many wishes.

122. To subordinate oneself to that which must be done (and no longer to pursue what one, as a personality seeks to do) is a serious

muốn.

[257]

Ở đây, Tôi cũng đã cho các bạn một gợi ý khi khẳng định rằng **sự khiêm nhường chân chính dựa trên sự thật, trên tầm nhìn và trên những áp lực của thời gian.**

118. Một phát biểu tuyệt vời và 'đáng suy ngẫm' biết bao.

119. Chúng ta hãy liệt kê: sự khiêm nhường đích thực dựa trên:

1. Sự thật

2. Tầm nhìn

3. Những áp lực thời gian.

120. Xét về các hành tinh, Sao Thổ (sự thật và những áp lực thời gian) và Sao Mộc (tầm nhìn) tích cực hoạt động trong tiến trình khơi dậy sự khiêm nhường đích thực.

121. Người thực sự khiêm nhường đối diện với sự thật và không cố tự lừa dối vì những lý do vị kỷ. Tầm nhìn mở rộng cho phép người ấy thấy vị trí, số lượng và phẩm tính của mọi sự vật. Đồng thời, người ấy học cách làm những gì mình *phải làm* chứ không chỉ những gì mình *muốn* làm. Có thời điểm dành cho sự ngưng tụ của một số năng lượng và mãnh lực biểu lộ Thiên Cơ. Đó là những điều cần thiết, và người đệ tử thực sự khiêm nhường đặt bản thân cùng nhiều ước muốn của mình dưới những điều cần thiết ấy, vốn phải được hoàn thành "đúng lúc".

122. Đặt bản thân dưới những gì phải làm (và không còn theo đuổi những gì mình, với tư cách một phàm ngã, tìm cách thực hiện) là

test of the lower ego.

8. Two immediate objectives face the disciples, plus the need for one quality:

123. We can see what practical advice we are being given and how readily we should incorporate it into our thought life:

a. To integrate into the inner Ashram as "practising chelas."

124. DK's group consisted largely of chelas who stood on the periphery of the Ashram. He is seeking for them an achievement of greater "ashramic intimacy".

125. Further He is demanding of His chelas that they *practice* what they think they *know.*

126. Is there much difference between "practicing chelas" and "working disciples"? Perhaps the attitude of the truly practicing chela is more interior. What is being practised? Ashramic attitudes and requirements.

b. To contact the Master at will.

127. Of course this is easier said than done. Many profess to be in contact with the Master, but simply are not. So many requirements must be fulfilled before it really becomes possible. And then, there is the whole question of the type of contact and the factor of permission. These are explained somewhat in the description of that stage of discipleship called "Chela on the Thread".

128. We might say of point "b." (for the sake of our greater understanding), "to contact the Master at will"—when it is needed,

một thử thách nghiêm túc đối với phàm ngã.

8. Trước mắt các đệ tử là hai mục tiêu tức thời, cùng sự cần thiết phải có một phẩm tính:

123. Chúng ta có thể thấy lời khuyên mình đang nhận được thiết thực đến mức nào, và chúng ta nên sẵn sàng đưa lời khuyên ấy vào đời sống tư tưởng ra sao:

a. Tích hợp vào ashram nội tại với tư cách "những đệ tử đang thực hành".

124. Nhóm của Chân sư DK phần lớn gồm những đệ tử đứng ở ngoại vi ashram. Ngài đang tìm cách giúp họ đạt được sự "gần gũi với ashram" sâu sắc hơn.

125. Hơn nữa, Ngài yêu cầu các đệ tử của mình *thực hành* những gì họ nghĩ mình *biết.*

126. Có nhiều khác biệt giữa "đệ tử thực hành" và "đệ tử đang làm việc" không? Có lẽ thái độ của người đệ tử thực sự thực hành hướng vào bên trong nhiều hơn. Điều gì đang được thực hành? Những thái độ và yêu cầu của ashram.

b. Tiếp xúc với Chân sư theo ý muốn.

127. Dĩ nhiên, nói điều này dễ hơn làm. Nhiều người tuyên bố mình đang tiếp xúc với Chân sư, nhưng thực tế không phải vậy. Phải đáp ứng rất nhiều yêu cầu trước khi điều đó thực sự trở nên khả thi. Rồi còn cả vấn đề về loại tiếp xúc và yếu tố cho phép. Những điều này được giải thích phần nào trong phần mô tả giai đoạn của địa vị đệ tử gọi là "Đệ tử trên đường dây".

128. Để thấu hiểu rõ hơn, chúng ta có thể nói về điểm "b." rằng: "tiếp xúc với Chân sư theo ý muốn"—khi cần thiết, thích hợp và được phép.

appropriate and allowed.

c. To develop divine indifference.

129. The objectives were listed under points "a." and "b." Divine indifference is the needed quality.

130. What do we truly care about? Is our soul focus such that we are capable of dispassion in the face of circumstances which would ordinarily call forth reactivity?

131. As life progresses, we may find that we no longer care so passionately about certain things. They are seen in proportion and no longer seem so important. We learn to care about what we *learn* from circumstances, how our consciousness is affected by circumstances, and not so much about circumstances themselves.

9. In connection with the formulas, **two reactions are automatically evoked** in the true disciple and in the true group within the Ashram:

132. The formulas, we see, have an impact both on the individual disciple and on the "true group within the Ashram".

133. There are many kinds of groups, some of them loosely affiliated with a Master and with His work. A "true group within the Ashram" is another matter. We can wonder whether the Tibetan's New Seed Group ever became a "true group *within* the Ashram". We are left with the impression that the various Groups of Nine did not.

a. The reaction which is called the "formula of revelation." **This designates sensitive**

c. Phát triển Điềm nhiên thiêng liêng.

129. Các mục tiêu được liệt kê ở điểm "a." và "b.". Điềm nhiên thiêng liêng là phẩm tính cần thiết.

130. Chúng ta thực sự quan tâm đến điều gì? Sự tập trung vào linh hồn của chúng ta có đủ để giữ thái độ không đam mê trước những hoàn cảnh thường khơi dậy phản ứng không?

131. Khi cuộc sống tiến triển, chúng ta có thể nhận thấy mình không còn quan tâm quá mãnh liệt đến một số điều nữa. Chúng được nhìn nhận đúng tỉ lệ và không còn có vẻ quan trọng đến thế. Chúng ta học cách quan tâm đến những gì mình *học được* từ hoàn cảnh, đến cách hoàn cảnh tác động lên tâm thức mình, thay vì quá quan tâm đến chính hoàn cảnh.

9. Liên quan đến các công thức, **hai phản ứng tự động được gợi lên** nơi người đệ tử chân chính và nhóm chân chính trong ashram:

132. Chúng ta thấy rằng các công thức tác động lên cả người đệ tử cá nhân lẫn "nhóm chân chính bên trong ashram".

133. Có nhiều loại nhóm, một số chỉ liên kết lỏng lẻo với một Chân sư và công việc của Ngài. Một "nhóm chân chính bên trong ashram" lại là chuyện khác. Chúng ta có thể tự hỏi liệu Nhóm Hạt Giống Mới của Chân sư Tây Tạng đã từng trở thành một "nhóm chân chính *bên trong* ashram" hay chưa. Chúng ta có ấn tượng rằng các Nhóm Chín Người khác nhau đã không đạt được điều ấy.

a. Phản ứng được gọi là "công thức mặc khải". **Điều này chỉ sự đáp ứng nhạy cảm với những**

response to the ancient formulas which are given to those being prepared for initiation. One of these I have already given to you.

134. It is interesting to consider that a "formula of revelation" is a "reaction" to the presented formula. One would not usually consider a "formula of revelation" a "reaction".

135. We note the high nature of these formulas for they are given to those who are being prepared for initiation. In the case of the Tibetan's group that initiation was the second (for the great majority) and the third, perhaps in a few cases.

136. Thus, we understand that a "formula of revelation" is a kind of "sensitive response" to the ancient formulas. How ancient? It would be conservative to say, "thousands of years old".

b. The reaction called the "discovery of the point within the circle."

137. So, the first "reaction" is the "formula of revelation".

138. The second reaction is the "discovery of the point within the circle". In the case of the Ashram, this would designate the Master.

Have you ever thought, my brother, that **one reason why you have not as yet contacted me freely in your waking consciousness and talked with me face to face may be due to the fact that the "circle" is for you only as yet a theory**?

139. DK is again very practical about a highly sensitive matter—direct, waking contact with

công thức cổ xưa được trao cho những người đang chuẩn bị điểm đạo. Tôi đã trao cho các bạn một trong những công thức ấy.

134. Thật thú vị khi xem xét rằng một "công thức mặc khải" là một "phản ứng" đối với công thức được trình bày. Thông thường, người ta sẽ không xem một "công thức mặc khải" là một "phản ứng".

135. Chúng ta lưu ý bản chất cao siêu của những công thức này, vì chúng được trao cho những người đang được chuẩn bị để điểm đạo. Trong trường hợp nhóm của Chân sư Tây Tạng, cuộc điểm đạo ấy là lần thứ hai (đối với đại đa số) và có lẽ là lần thứ ba trong một vài trường hợp.

136. Như vậy, chúng ta thấu hiểu rằng một "công thức mặc khải" là một dạng "đáp ứng nhạy bén" với những công thức cổ xưa. Cổ xưa đến mức nào? Nói "hàng nghìn năm tuổi" vẫn là một ước tính dè dặt.

b. Phản ứng được gọi là "sự khám phá điểm bên trong vòng tròn".

137. Vì vậy, "phản ứng" thứ nhất là "công thức mặc khải".

138. Phản ứng thứ hai là "khám phá điểm bên trong vòng tròn". Trong trường hợp ashram, điều này chỉ Chân sư.

Huynh đệ của tôi, các bạn đã bao giờ nghĩ rằng **một lý do khiến cho đến nay các bạn vẫn chưa tự do tiếp xúc với Tôi trong tâm thức tỉnh thức và trò chuyện trực diện với Tôi có thể là vì đối với các bạn, "vòng tròn" vẫn chỉ là một lý thuyết hay không**?

139. Một lần nữa, Chân sư DK rất thực tế khi nói về một vấn đề hết sức tế nhị—sự tiếp xúc

the Master, “face to face”. He speaks as if it is a definite and desirable possibility which is evading the efforts of quite a few of His disciples.

trực tiếp với Chân sư trong trạng thái tỉnh thức, “mặt đối mặt”. Ngài nói như thể đó là một khả năng xác thực và đáng mong muốn mà khá nhiều đệ tử của Ngài vẫn chưa đạt được dù đã nỗ lực.

140. Contact is based upon factual apprehension of inner realities. Contact cannot be based only upon theoretical understanding.

140. Sự tiếp xúc dựa trên việc thực sự nắm bắt những thực tại bên trong. Sự tiếp xúc không thể chỉ dựa trên sự thấu hiểu về mặt lý thuyết.

Until the circle of your brothers is a fact in your everyday awareness and of prime importance in your daily life, it is not possible for you to arrive at contact with the "Point."

Cho đến khi vòng tròn các huynh đệ của các bạn trở thành một sự thật trong sự nhận biết hằng ngày và có tầm quan trọng hàng đầu trong đời sống hằng ngày, các bạn chưa thể đạt đến sự tiếp xúc với “Điểm”.

141. The “circle” is the circle of one’s ashramic brothers.

141. “Vòng tròn” là vòng tròn các huynh đệ trong ashram của mình.

142. What DK is saying here is so straightforward; the Ashram and the brothers of the Ashram must be paramount, prime in the consciousness of the chela, otherwise the Master cannot be contacted. To contact the Master if the Ashram were not a prime factor in the consciousness would be a violation of a necessary sequence.

142. Điều Chân sư DK đang nói ở đây rất thẳng thắn; ashram và các huynh đệ của ashram phải có vị trí tối quan trọng, hàng đầu trong tâm thức của đệ tử, nếu không thì không thể tiếp xúc với Chân sư. Tiếp xúc với Chân sư khi ashram chưa phải là yếu tố hàng đầu trong tâm thức sẽ vi phạm một trình tự cần thiết.

143. Let us examine ourselves. Are we working as apparently ‘isolated’ disciples or are the brothers of the Ashram powerfully present in our minds.

143. Chúng ta hãy tự xem xét mình. Chúng ta đang làm việc như những đệ tử dường như ‘cô lập’, hay các huynh đệ của ashram đang hiện diện mạnh mẽ trong thể trí chúng ta.

144. DK had called together certain individuals to form groups and finally one larger group. It might have been easy enough for the members of that group to think of each other in the right way. Naturally, that might not have been sufficient, for the ashramic brothers unknown to the disciple (many of them focussed on the inner planes) are far more numerous than any small outer group

144. Chân sư DK đã tập hợp một số cá nhân để thành lập các nhóm, và cuối cùng là một nhóm lớn hơn. Có lẽ các thành viên của nhóm ấy khá dễ dàng nghĩ về nhau theo cách đúng đắn. Dĩ nhiên, điều đó có thể vẫn chưa đủ, vì những huynh đệ trong ashram mà người đệ tử chưa biết đến (nhiều người trong số họ tập trung trên các cõi bên trong) đông hơn rất nhiều so với bất kỳ nhóm nhỏ bên ngoài nào

standing upon the periphery of the Ashram.

đang đứng ở ngoại vi ashram.

145. DK's outer groups no longer exist in such an organized and closely supervised manner, yet the requirement does not change. Before we can become aware of the "point", the circle of brothers must be of real moment to us.

145. Các nhóm bên ngoài của Chân sư DK không còn tồn tại theo cách có tổ chức và được giám sát chặt chẽ như vậy, nhưng yêu cầu vẫn không thay đổi. Trước khi chúng ta có thể nhận biết "điểm", vòng tròn các huynh đệ phải thực sự có ý nghĩa quan trọng đối với chúng ta.

146. I would recommend that we study the ninth Rule for Applicants which deals with some necessary preliminaries.

146. Tôi muốn đề nghị chúng ta nghiên cứu Quy luật thứ chín dành cho những Người Xin Điểm Đạo, bàn đến một số điều kiện sơ bộ cần thiết.

The disciple starts on the periphery of the Master's circle and works towards the centre; he is apt, however, to reverse this procedure in his consciousness.

Người đệ tử bắt đầu ở chu vi vòng tròn của Chân sư và tiến về trung tâm; tuy nhiên, y có khuynh hướng đảo ngược trình tự này trong tâm thức mình.

147. DK states the facts. We do not factually begin working at the center of the Ashram. Factually, we stand, with our group brothers, on the periphery, and gradually work our way in—together.

147. Chân sư DK nêu lên sự thật. Trên thực tế, chúng ta không bắt đầu làm việc ở trung tâm ashram. Trên thực tế, chúng ta đứng cùng các huynh đệ trong nhóm ở ngoại vi, rồi dần tiến vào bên trong—cùng nhau.

148. He suggests, however, that the disciple may tend to think of the center more than the circle.

148. Tuy nhiên, Ngài gợi ý rằng đệ tử có thể có khuynh hướng nghĩ đến trung tâm nhiều hơn vòng tròn.

I have stated that initiation is essentially a process of revelation.

Tôi đã khẳng định rằng điểm đạo về bản chất là một tiến trình mặc khải.

149. This point was emphasized at the outset of this section.

149. Điểm này đã được nhấn mạnh ngay từ đầu phần này.

For the disciple who is being prepared to take an initiation the emphasis is necessarily laid upon recognition—the intelligent recognition of what is to be revealed.

Đối với người đệ tử đang được chuẩn bị để tiếp nhận một cuộc điểm đạo, tất nhiên phải nhấn mạnh sự nhận biết—sự nhận biết thông tuệ về điều sắp được mặc khải.

150. This is the proper emphasis for the disciple in preparation for initiation.

150. Đây là trọng tâm thích hợp đối với đệ tử đang chuẩn bị để điểm đạo.

This requires on his part a definite emergence from the world of glamour so that there can be a clear perception of the new vision;

151. If we cannot recognize that which is to be revealed it is suggested that we are still englamored. The suggestion is an obvious one but one which needs emphasis: glamour prevents and distorts clear perception of the new vision.

a new light is thrown upon old and well-known truths so that their significance is extraordinarily [258] changed, **and in that changing the plan or purpose of Deity takes on an entirely fresh meaning.**

152. We may see something of importance repeatedly and yet its real meaning escapes us. When we emerge from the field of glamour we see within a new light. In a way, we see the same thing we saw before, but now we see it far more as it *is*.

The inexperienced neophyte is constantly receiving revelations and recording what he regards as most unusual intuitions.

153. This we have constantly seen, have we not?

All that is really happening, however, is that he is becoming aware of soul knowledge,

154. Soul knowledge, as valuable as it is, is not the intuitive revelation pertaining to Spiritual Triad and even to Shamballa.

whereas for the initiate the intuition is ever the revelation of the purpose of Shamballa

Điều này đòi hỏi y phải dứt khoát thoát ra khỏi thế giới ảo cảm để có thể nhận thức rõ ràng linh thị mới;

151. Nếu chúng ta không thể nhận biết điều sắp được mặc khải, thì điều đó gợi ý rằng chúng ta vẫn đang bị ảo cảm che phủ. Đây là một gợi ý hiển nhiên nhưng cần được nhấn mạnh: ảo cảm ngăn cản và làm sai lệch sự tri giác rõ ràng về tầm nhìn mới.

một ánh sáng mới soi chiếu những chân lý cũ và quen thuộc, khiến thâm nghĩa của chúng thay đổi một cách phi thường [258], **và trong sự thay đổi ấy, Thiên Cơ hay mục đích của Thượng đế mang một ý nghĩa hoàn toàn mới.**

152. Chúng ta có thể nhìn thấy nhiều lần một điều quan trọng mà vẫn không nắm bắt được ý nghĩa thực sự của nó. Khi thoát ra khỏi trường ảo cảm, chúng ta nhìn trong một ánh sáng mới. Theo một nghĩa nào đó, chúng ta vẫn nhìn thấy cùng một điều đã thấy trước kia, nhưng giờ đây nhìn thấy nó đúng với những gì nó *thực sự là* hơn rất nhiều.

Người sơ cơ thiếu kinh nghiệm liên tục tiếp nhận những sự mặc khải và ghi lại những gì y cho là các trực giác hết sức khác thường.

153. Chúng ta vẫn thường xuyên thấy điều này, phải không?

Tuy nhiên, tất cả những gì thực sự đang xảy ra chỉ là y bắt đầu nhận biết tri thức của linh hồn,

154. Tri thức của linh hồn, dù có giá trị đến đâu, cũng không phải là sự mặc khải trực giác thuộc về Tam Nguyên Tinh Thần và thậm chí Shamballa.

trong khi đối với điểm đạo đồ, trực giác luôn là sự mặc khải về mục đích của Shamballa và

and the working out, both from the short range and the long range angle, of the divine Plan.

155. We can see that for Master DK, *revelation* is no small matter and concerns the working out of Divine Purpose and Plan originating in Shamballa.

The revelation which is accorded at initiation is given to the soul, recorded by the "mind held steady in the light" and then later—with greater or less rapidity—transferred to the brain.

156. The initiate (as he is being initiated) stands in soul consciousness. That which is conferred is conferred upon him *as a soul.* This is so easily forgotten and personalized.

157. The sequence is ever soul—mind—brain.

158. Revelation has been conferred upon the soul. If we are capable of achieving the "mind held steady in the light", we are capable of knowing (in our mental consciousness) that which the soul knows. A further step involves the transference of this knowledge (probably with inevitable reductions) to the brain.

159. We gather from what is here said that the transference from mind to brain is far from instantaneous. Inwardly it is highly probably that we know far more than 'we know we know'.

You can see, therefore, the true intention of the system of Raja Yoga as it trains the mind to be receptive eventually to the Spiritual Triad.

sự thực thi Thiên Cơ, xét từ cả góc độ ngắn hạn lẫn dài hạn.

155. Chúng ta có thể thấy rằng đối với Chân sư DK, *sự mặc khải* không phải là chuyện nhỏ và liên quan đến sự thực thi Thiên Ý và Thiên Cơ bắt nguồn từ Shamballa.

Sự mặc khải ban trong điểm đạo được trao cho linh hồn, được "thể trí giữ vững trong ánh sáng" ghi nhận, rồi sau đó—nhanh hay chậm khác nhau—được chuyển dịch đến bộ não.

156. Điểm đạo đồ (khi đang được điểm đạo) an trụ trong tâm thức linh hồn. Những gì được trao ban đều được trao cho y *với tư cách một linh hồn.*Điều này rất dễ bị lãng quên và bị xem như chuyện của phàm ngã.

157. Trình tự luôn là linh hồn—thể trí—bộ não.

158. Sự mặc khải đã được trao cho linh hồn. Nếu có thể đạt đến trạng thái "thể trí được giữ vững trong ánh sáng", chúng ta có thể biết (trong tâm thức trí tuệ của mình) những gì linh hồn biết. Một bước tiếp theo là chuyển tri thức này (có lẽ với những sự suy giảm không thể tránh khỏi) đến bộ não.

159. Từ những gì được nói ở đây, chúng ta hiểu rằng sự chuyển dịch từ thể trí đến bộ não còn lâu mới diễn ra tức thời. Ở bên trong, rất có thể chúng ta biết nhiều hơn rất nhiều so với những gì 'chúng ta biết là mình biết'.

Vì vậy, các bạn có thể thấy chủ đích thực sự của hệ thống Raja Yoga khi nó rèn luyện thể trí để cuối cùng có khả năng tiếp nhận Tam Nguyên Tinh Thần.

160. In the system of Raja Yoga the Spiritual Triad is not mentioned per se, but statements pointing to triadal awareness are in constant use.

160. Trong hệ thống Raja Yoga, chính Tam Nguyên Tinh Thần không được đề cập trực tiếp, nhưng những phát biểu chỉ đến sự nhận biết của Tam Nguyên Tinh Thần thì được sử dụng thường xuyên.

161. It can be gathered that the Raja Yoga system requires the building of the Antahkarana.

161. Có thể suy ra rằng hệ thống Raja Yoga đòi hỏi việc xây dựng antahkarana.

You can also see why for centuries the emphasis of the Teachers of the Ageless Wisdom has been upon the necessity for discrimination, particularly where the probationary disciple is concerned.

Các bạn cũng có thể thấy vì sao suốt nhiều thế kỷ, các Huấn sư của Minh Triết Ngàn Đời đã nhấn mạnh sự cần thiết của phân biện, đặc biệt đối với đệ tử dự bị.

162. One type of necessary discrimination is between the soul revelation of many neophytes and the triadal revelations of more experienced disciples.

162. Một loại phân biện cần thiết là phân biệt giữa sự mặc khải của linh hồn nơi nhiều người sơ cơ và những sự mặc khải của Tam Nguyên Tinh Thần nơi những đệ tử giàu kinh nghiệm hơn.

I am at this time carrying the current teaching upon initiation a step forward and am seeking to show that **it is not essentially a process of soul-personality fusion (though that has to be a preliminary step) but of monad-personality integration,** carried forward because of an attained alignment with the soul.

Lúc này, Tôi đang đưa giáo huấn hiện hành về điểm đạo tiến thêm một bước và tìm cách chỉ ra rằng **về bản chất, đó là một tiến trình tích hợp chân thần–phàm ngã, chứ không phải dung hợp linh hồn–phàm ngã (dù điều ấy phải là bước sơ bộ); tiến trình này** được xúc tiến nhờ đã đạt được sự chỉnh hợp với linh hồn.

163. DK redefines initiation in relation to the Monad and its integration with the personality. He is obviously dealing with initiation as it applies to the third degree and beyond.

163. Chân sư DK định nghĩa lại điểm đạo trong mối liên hệ với chân thần và sự tích hợp của chân thần với phàm ngã. Rõ ràng, Ngài đang bàn đến điểm đạo từ bậc ba trở lên.

164. He asks us to understand initiation in a manner more deep and comprehensive than the usual manner in which it is understood, though soul-personality fusion is an inescapable necessity.

164. Ngài yêu cầu chúng ta thấu hiểu điểm đạo một cách sâu sắc và toàn diện hơn cách thấu hiểu thông thường, dù sự dung hợp linh hồn–phàm ngã là một điều cần thiết không thể tránh khỏi.

165. We see that, indeed, He is carrying the conception of initiation beyond the capacity for attainment of many of those who will read His words.

165. Quả thật, chúng ta thấy Ngài đang đưa quan niệm về điểm đạo vượt quá khả năng thành tựu của nhiều người sẽ đọc những lời của Ngài.

166. Notice the contrast between the words "fusion" and "integration". DK is not *yet* speaking of Monad-personality *fusion,* which, if it exists, is more the domain of the Master or the Chohan, and involves a mayavirupa.

166. Hãy lưu ý sự tương phản giữa hai từ "dung hợp" và "tích hợp". Chân sư DK *chưa* nói đến *sự dung hợp* chân thần–phàm ngã, vốn, nếu có, thuộc phạm vi của Chân sư hay Chohan nhiều hơn, và bao hàm một huyễn thân.

Initiation is in fact the essential and inevitable process of transferring the primary triplicity of manifestation into the basic duality of spirit-matter.

Thực ra, điểm đạo là tiến trình thiết yếu và tất yếu chuyển dịch bộ ba nguyên sơ của sự biểu hiện thành nhị nguyên căn bản tinh thần–vật chất.

167. This is an important definition of initiation and is given from an angle, which for some, may be new.

167. Đây là một định nghĩa quan trọng về điểm đạo, được đưa ra từ một góc nhìn có thể còn mới mẻ đối với một số người.

168. Interestingly, on our planet we are moving (in terms of rays) from the number three to the number two. The numbers involved in defining the initiation process are the same.

168. Điều thú vị là trên hành tinh chúng ta, xét về các cung, chúng ta đang chuyển từ số ba sang số hai. Những con số dùng để định nghĩa tiến trình điểm đạo cũng giống như vậy.

It is the "dissolution of the intermediary," and to this the crucifixion and death of the Christ was dedicated and intended to be the revelation, to the initiates of the past 2000 years, of the transmutation of the trinity of manifestation into the duality of purpose.

Đó là "sự tan rã của yếu tố trung gian", và sự đóng đinh cùng cái chết của Đức Christ nhằm phụng sự điều này, với chủ đích mặc khải cho các điểm đạo đồ trong 2000 năm qua về sự chuyển hoá từ tam vị của sự biểu hiện thành nhị nguyên của mục đích.

169. If this was the intention revelation, it certainly escaped many because of the normal tendency of human consciousness to materialize spiritual processes.

169. Nếu đây là sự mặc khải được chủ định, thì chắc chắn nhiều người đã không nắm bắt được, do khuynh hướng thông thường của tâm thức con người là vật chất hóa những tiến trình tinh thần.

I cannot word this in any other way but the enlightened will comprehend my meaning.

Tôi không thể diễn đạt điều này theo cách nào khác, nhưng những người đã giác ngộ sẽ thấu

hiểu ý Tôi.

170. Presumably, the “enlightened” are those who have achieved at least the third initiation with its exposure to “light supernal”.

170. Có lẽ những người “giác ngộ” là những người đã đạt ít nhất lần điểm đạo thứ ba, qua đó tiếp xúc với “ánh sáng thiên thượng”.

The interpreters of the Gospel and **many disciples of the Christian dispensation have singularly failed to grasp this revelation**;

Những người diễn giải Phúc Âm và **nhiều đệ tử thuộc thời kỳ Kitô giáo đã thất bại một cách đáng chú ý trong việc nắm bắt sự mặc khải này**;

171. This is probably due to their spiritual status and to the rays upon which they worked—more the sixth than the second.

171. Điều này có lẽ là do trình độ tinh thần của họ và những cung mà họ hoạt động trên đó—cung sáu nhiều hơn cung hai.

172. Over the course of 2000 years, some have definitely grasped the revelation, but it has not made its way into commonly accepted Christian thought.

172. Trong suốt 2000 năm, chắc chắn đã có một số người nắm bắt được sự mặc khải ấy, nhưng nó chưa đi vào tư tưởng Cơ Đốc giáo được chấp nhận rộng rãi.

they have laid the emphasis upon the death of the personality, whereas when Christ experienced the "great void of darkness" and chanted aloud the occult mantram "My God, My God, why hast Thou forsaken Me," he was recognising simultaneously the distinction between His "robe of glory" (symbolised by the [259] partition of His garment by the Roman soldiery) and also calling the attention of all future disciples and initiates to the disappearance of the "middle principle," the soul;

họ nhấn mạnh cái chết của phàm ngã, trong khi lúc Đức Christ trải nghiệm “khoảng không đen tối vĩ đại” và xướng lớn mantram huyền bí: “Lạy Thượng đế của Con, lạy Thượng đế của Con, sao Ngài bỏ rơi Con”, Ngài đồng thời nhận biết sự phân biệt liên quan đến “áo choàng vinh quang” của Ngài (được biểu trưng bằng việc quân lính La Mã chia nhau [259] áo của Ngài), và cũng lưu ý tất cả các đệ tử cùng điểm đạo đồ tương lai đến sự biến mất của “nguyên khí trung gian”, tức linh hồn;

173. The levels of interpretation were very different. It is probable that a number of the disciples of the Christ stood at the point of the second initiation, a period of incarnational experience during which the “death of the personality” would have been important to them.

173. Các cấp độ diễn giải rất khác nhau. Có lẽ một số đệ tử của Đức Christ đang ở ngưỡng lần điểm đạo thứ hai, một giai đoạn trải nghiệm lâm phàm mà trong đó “cái chết của phàm ngã” hẳn có tầm quan trọng đối với họ.

174. The Christ was speaking of events within the causal body. Its disappearance allowed a

174. Đức Christ đang nói về những sự kiện bên trong thể nguyên nhân. Sự biến mất của thể

new focusing within the Triad. Of course, this type of experience was more that of the Master Jesus. The Christ had for long been triadally focussed.

này cho phép một sự tập trung mới bên trong Tam nguyên tinh thần. Dĩ nhiên, loại trải nghiệm này đúng hơn là trải nghiệm của Chân sư Jesus. Đức Christ từ lâu đã tập trung trong Tam nguyên tinh thần.

175. The forsaking "God" is clearly the Solar Angel Who is returning to the Heart of the Sun or the Central Spiritual Sun (the two higher periodical vehicles of the Solar Logos).

175. "Thượng đế" đã bỏ rơi Ngài rõ ràng là Thái dương Thiên Thần, Đấng đang trở về Tâm Mặt Trời hoặc Mặt trời Tinh thần Trung Ương (hai hiện thể chu kỳ cao hơn của Thái dương Thượng đế).

He was projecting (into the world consciousness) the recognition which must come of relation to the Father or the Monad.

Ngài đang phóng chiếu (vào tâm thức thế giới) sự nhận biết tất yếu phải đến về mối quan hệ với Cha, hay chân thần.

176. If the Christ inspired the speech on the Cross, it is easy to see the monadic origin of the words.

176. Nếu Đức Christ đã truyền cảm hứng cho lời nói trên Thập Giá, thì dễ thấy nguồn gốc chân thần của những lời ấy.

This great dissolution is culminated for us at the time of the third initiation when the Light of the Monad obliterates the light of the soul and the material atomic light of the threefold personality.

Đối với chúng ta, sự tan rã vĩ đại này đạt đỉnh điểm vào lần điểm đạo thứ ba, khi Ánh sáng của Chân thần xoá tan ánh sáng của linh hồn và ánh sáng nguyên tử vật chất của phàm ngã tam phân.

177. This is an important statement emphasizing the monadic nature of the third initiation.

177. Đây là một phát biểu quan trọng, nhấn mạnh bản chất chân thần của lần điểm đạo thứ ba.

178. The term "great dissolution", however, is enigmatic, as we would think of it as more related to the fourth initiation.

178. Tuy nhiên, thuật ngữ "sự tan rã lớn lao" có phần bí ẩn, vì chúng ta thường cho rằng nó liên quan nhiều hơn đến lần điểm đạo thứ tư.

179. The obliterating light, however, has everything to do with the third initiation, and was the reported experience of Paul on the Road to Damascus

179. Tuy nhiên, ánh sáng xóa nhòa ấy hoàn toàn liên quan đến lần điểm đạo thứ ba, và đó là trải nghiệm được thuật lại của Paul trên đường đến Damascus

.

.

180. How can one speak of a "dissolution" at the time of the third initiation? May we think

180. Làm sao có thể nói đến một "sự tan rã" vào lúc diễn ra lần điểm đạo thứ ba? Liệu

of a kind of "blotting out of form", a kind of "hiding all difference"?

chúng ta có thể nghĩ đến một dạng "xóa nhòa hình tướng", một dạng "che khuất mọi khác biệt" chăng?

181. If so, we might call it a kind of "dissolution" of the illusions of consciousness.

181. Nếu vậy, chúng ta có thể gọi đó là một dạng "tan rã" của những ảo tưởng trong tâm thức.

But—and here is the point—**the recognition of this death and its effects is only symbolically enacted and recognised at the time of the fourth initiation, the Crucifixion.** All lesser dissolutions, deaths, renunciations and disappearances of that to which the lower nature holds and is held are **enacted in relation to the accustomed aspects of form-life, and of conscious sensitivity and awareness;** they are simply preparatory to and symbolic of the final great dissolution of the causal body, consummated at the Crucifixion.

Nhưng—và đây là điểm then chốt—**sự nhận biết về cái chết này cùng những tác động của nó chỉ được diễn ra và nhận biết theo nghĩa biểu tượng vào lần điểm đạo thứ tư, sự Đóng Đinh.** Mọi sự tan rã, chết, từ bỏ và biến mất nhỏ hơn của những gì mà bản chất thấp kém bám giữ và cũng ràng buộc nó đều **diễn ra trong mối liên hệ với những phương diện quen thuộc của đời sống hình tướng, cùng sự nhạy cảm hữu thức và sự nhận biết;** chúng chỉ là sự chuẩn bị và biểu tượng cho sự tan rã vĩ đại cuối cùng của thể nguyên nhân, hoàn tất tại sự Đóng Đinh.

182. Well, DK clarifies the matter. He places the third initiation in the category of "lesser dissolutions". The third and lesser initiations all have their "dissolutions, deaths, renunciations and disappearances" of certain states of consciousness and energy states, but they are all somewhat like *practice* for the Great Renunciation.

182. Chân sư DK làm sáng tỏ vấn đề. Ngài xếp lần điểm đạo thứ ba vào loại "những sự tan rã nhỏ hơn". Lần điểm đạo thứ ba và những lần điểm đạo thấp hơn đều có những "sự tan rã, cái chết, sự từ bỏ và sự biến mất" của một số trạng thái tâm thức và trạng thái năng lượng, nhưng tất cả đều phần nào giống như sự *thực tập* cho cuộc Từ Bỏ Vĩ Đại.

183. So, clearly, the earlier dissolutions are related to the "accustomed aspects of form-life" etc, and are not in relation to the 'un-accustomed aspect'—i.e., the causal body.

183. Như vậy, rõ ràng những sự tan rã trước đó liên quan đến "những phương diện quen thuộc của đời sống hình tướng", v.v., chứ không liên quan đến "phương diện chưa quen thuộc"—tức thể nguyên nhân.

184. DK calls the Crucifixion (as the "final great dissolution) symbolic. We might say that it is symbolic of many far greater dissolutions to come.

184. Chân sư DK gọi sự Đóng Đinh (với tư cách là "sự tan rã lớn lao cuối cùng) là mang tính tượng trưng. Chúng ta có thể nói rằng nó tượng trưng cho nhiều sự tan rã lớn lao hơn rất nhiều sẽ đến.

This leads to the resurrection or uprising of the personality-soul consciousness (duly fused and blended) into that of the monad.

Điều này dẫn đến sự phục sinh hay sự vươn lên của tâm thức phàm ngã–linh hồn (đã được dung hợp và hoà quyện đúng mức) vào tâm thức chân thần.

185. Note the term "resurrection" as here used. The resurrection process begins at the fourth initiation, and in the Christian narrative, the resurrection is much associated with the aftermath of that initiation.

185. Hãy lưu ý thuật ngữ "phục sinh" được dùng ở đây. Tiến trình phục sinh bắt đầu ở lần điểm đạo thứ tư, và trong câu chuyện Cơ Đốc giáo, sự phục sinh gắn liền nhiều với những gì diễn ra sau lần điểm đạo ấy.

186. However, the true Resurrection Initiation is expressed through the seventh initiation. We might think of it as in process from the fourth to the seventh. The true Resurrection follows the Ascension and involves the rising of the liberated Monad to the logoic plane—quite another thing to the resurrection as here described.

186. Tuy nhiên, cuộc Điểm Đạo Phục Sinh đích thực được biểu hiện qua lần điểm đạo thứ bảy. Chúng ta có thể nghĩ rằng tiến trình ấy diễn ra từ lần điểm đạo thứ tư đến lần thứ bảy. Sự Phục Sinh đích thực diễn ra sau sự Thăng Thiên và bao hàm việc Chân thần đã giải thoát vươn lên cõi Thượng đế—một điều hoàn toàn khác với sự phục sinh được mô tả ở đây.

187. We note that soul and personality consciousness are blended before they rise into monadic consciousness. This is a point never to be forgotten. Soul-personality fusion must precede Monad-personality integration, which is really Monad—soul/personality integration.

187. Chúng ta lưu ý rằng tâm thức linh hồn và tâm thức phàm ngã hòa quyện trước khi vươn lên tâm thức chân thần. Đây là một điểm không bao giờ được quên. Sự dung hợp linh hồn–phàm ngã phải đi trước sự tích hợp Chân thần–phàm ngã, vốn thực sự là sự tích hợp Chân thần—linh hồn/phàm ngã.

This is finally carried to the point of solar perfection at the Ascension initiation.

Cuối cùng, điều này đạt đến mức hoàn thiện thái dương tại cuộc điểm đạo Thăng Thiên.

188. DK seems to say that the type of resurrection of soul-personality consciousness here discussed is perfected at the Ascension initiation, which is the sixth. We can understand why He says so, as, at the sixth initiation, the Monad, as we think we understand it, is still intact.

188. Dường như Chân sư DK nói rằng loại phục sinh của tâm thức linh hồn–phàm ngã đang được bàn đến ở đây đạt đến sự hoàn thiện trong cuộc điểm đạo Thăng Thiên, tức lần thứ sáu. Chúng ta có thể thấu hiểu vì sao Ngài nói như vậy, bởi ở lần điểm đạo thứ sáu, Chân thần, theo những gì chúng ta nghĩ mình thấu hiểu, vẫn còn nguyên vẹn.

189. What becomes of the Monad at the seventh initiation (the true Resurrection) when it comes into relation with the logoic

189. Điều gì xảy đến với Chân thần ở lần điểm đạo thứ bảy (sự Phục Sinh đích thực), khi Chân thần đi vào mối liên hệ với cõi Thượng đế, là

plane is a matter for cautious speculation. Perhaps the Monad changes vestures when it focuses on the seventh plane.

một vấn đề cần suy đoán thận trọng. Có lẽ Chân thần thay đổi những lớp áo khi tập trung trên cõi thứ bảy.

I have given you this teaching in terms of the Christian presentation as it may be simpler for you to grasp, but **there are many other formulations and approaches to these truths and the newer they are the more difficult necessarily are they to present.**

Tôi đã trao cho các bạn giáo huấn này bằng cách diễn đạt của Kitô giáo, vì có thể các bạn sẽ dễ nắm bắt hơn, nhưng **còn nhiều cách trình bày và tiếp cận khác đối với những chân lý này; và chúng càng mới thì tất nhiên càng khó trình bày.**

190. Can we think of other presentations of the same truth? If so, do we find the Christian presentation easier of apprehension?

190. Chúng ta có thể nghĩ đến những cách trình bày khác về cùng một chân lý không? Nếu có, chúng ta có thấy cách trình bày của Cơ Đốc giáo dễ lĩnh hội hơn không?

Only those who are on the immediate verge of initiation will understand; the others will prefer to interpret these truths to themselves in the easier and well-known formulas of the preparatory stage of the at-one-ing of soul and personality.

Chỉ những người đang ở ngay ngưỡng điểm đạo mới thấu hiểu; những người khác sẽ thích tự diễn giải những chân lý này bằng các công thức dễ dàng và quen thuộc của giai đoạn chuẩn bị cho sự hợp nhất linh hồn và phàm ngã.

191. We are speaking of those who are on the verge of the third or fourth initiations. Within the psyche of such people there are transpiring realizations and revelations which are not easy to put into already formulated language.

191. Chúng ta đang nói về những người ở ngưỡng lần điểm đạo thứ ba hoặc thứ tư. Trong nội tâm của những người như vậy đang diễn ra những chứng nghiệm và sự mặc khải không dễ diễn đạt bằng ngôn ngữ đã định hình sẵn.

192. For such people, the term *being* has some real significance and the "Monad" is not just a word.

192. Đối với những người như vậy, thuật ngữ *bản thể* có một thâm nghĩa thực sự, và "Chân thần" không chỉ là một từ ngữ.

The stage of recognising the revelation which is accorded to the initiate of the major Mysteries is itself divided into lesser phases.

Bản thân giai đoạn nhận biết sự mặc khải được ban cho điểm đạo đồ của các Bí Pháp cao hơn cũng chia thành những giai đoạn nhỏ.

193. We note the idea of "recognizing the revelation". We recall that that which is to be revealed is eternally present but for so many, *unrecognized.*

193. Chúng ta lưu ý ý tưởng "nhận biết sự mặc khải". Chúng ta nhớ rằng điều sẽ được mặc khải vốn hiện hữu vĩnh cửu, nhưng đối với rất nhiều người, vẫn *chưa được nhận biết.*

194. Note we are speaking of the "initiate of the major Mysteries", again suggesting that what is said here does not apply to the initiations of the threshold, but only to the truly *major* initiations—the third and beyond.

194. Hãy lưu ý rằng chúng ta đang nói về "điểm đạo đồ của các Bí Pháp lớn", một lần nữa gợi ý rằng những điều nói ở đây không áp dụng cho các cuộc điểm đạo ở ngưỡng cửa, mà chỉ áp dụng cho những cuộc điểm đạo thực sự *lớn*—từ lần thứ ba trở lên.

These might be described as three in number though much is dependent upon the initiation to be taken and the ray of the prepared disciple. These are:

Có thể mô tả chúng thành ba giai đoạn, dù phần lớn tuỳ thuộc vào cuộc điểm đạo sẽ tiếp nhận và cung của người đệ tử đã được chuẩn bị. Đó là:

195. With certain qualifications concerning the initiation to be taken and the ray of the initiate taking the initiation, DK will describe the stage of *recognizing* the revelation.

195. Với một số điều kiện liên quan đến cuộc điểm đạo sắp trải qua và cung của điểm đạo đồ trải qua cuộc điểm đạo ấy, Chân sư DK sẽ mô tả giai đoạn *nhận biết* sự mặc khải.

1. The Stage of Penetration. This refers to the piercing through the world glamour and thereby effecting two objectives:

1. Giai Đoạn Xuyên Thấu. Điều này nói đến việc xuyên qua ảo cảm thế giới và nhờ đó đạt được hai mục tiêu:

196. We can correlate this phase with the application of the fifth ray as wielded through the ajna center. The influence of the planet Venus will be prominent.

196. Chúng ta có thể liên hệ giai đoạn này với việc vận dụng cung năm qua trung tâm ajna. Ảnh hưởng của hành tinh Sao Kim sẽ nổi bật.

197. The piercing action also suggests the Projection phase of the building of the antahkarana, which gives access to the energies of the spiritual triad.

197. Hành động xuyên thấu cũng gợi đến giai đoạn Phóng Chiếu trong việc xây dựng antahkarana, vốn cho phép tiếp cận các năng lượng của Tam Nguyên Tinh Thần.

198. When the term "world glamour" is used, it is possible that the illusions of the lower mind are also included.

198. Khi thuật ngữ "ảo cảm thế giới" được dùng, có thể những ảo tưởng của hạ trí cũng được bao hàm.

[260]

[260]

a. The Light of the Spiritual Triad streams into the consciousness of the initiate, via the antahkarana, so that the Plan for humanity and the divine Purpose in relation to the planet become increasingly clear. This

a. Ánh sáng của Tam Nguyên Tinh Thần tuôn vào tâm thức điểm đạo đồ qua antahkarana, khiến Thiên Cơ dành cho nhân loại và Thiên Ý liên quan đến hành tinh ngày càng rõ ràng. Điều này khởi đầu mối quan hệ với Shamballa.

initiates relation to Shamballa.

199. We see the potency of the antahkarana and how, only by means of its agency are carried knowledge of the Divine Plan and Divine Purpose.

199. Chúng ta thấy sức mạnh của antahkarana và thấy rằng chỉ qua sự trung gian của nó, tri thức về Thiên Cơ và Thiên Ý mới được truyền đến.

200. What we come to understand is that the antahkarana eventually gives access to the Monad and to Shamballa.

200. Điều chúng ta dần thấu hiểu là cuối cùng antahkarana cho phép tiếp cận Chân thần và Shamballa.

201. We note that DK does not say that 'this *consummates* relation to Shamballa'. Only the first phases of contact are indicated.

201. Chúng ta lưu ý rằng Chân sư DK không nói rằng "điều này *hoàn tất* mối liên hệ với Shamballa". Ở đây chỉ nói đến những giai đoạn tiếp xúc đầu tiên.

b. Part of the world glamour is thus dissipated and thus a clarifying of the astral plane takes place and humanity is consequently served.

b. Nhờ vậy, một phần ảo cảm thế giới tiêu tan, cõi cảm dục trở nên sáng rõ hơn và do đó nhân loại được phụng sự.

202. We remember that we are speaking of the stage of "recognizing the revelation". Those engaged in this process (a process necessitating the building and use of the antahkarana) are serving humanity through the clarification of the astral plane.

202. Chúng ta nhớ rằng mình đang nói về giai đoạn "nhận biết sự mặc khải". Những người tham gia tiến trình này (một tiến trình đòi hỏi phải xây dựng và sử dụng antahkarana) đang phụng sự nhân loại bằng cách làm sáng rõ cõi cảm dục.

Every disciple who arrives at a recognition of the initiate-revelation releases light and dissipates a part of the glamour which blinds the mass of men.

Mỗi đệ tử đạt đến sự nhận biết về mặc khải dành cho điểm đạo đồ đều giải phóng ánh sáng và làm tiêu tan một phần ảo cảm đang che mờ quần chúng nhân loại.

203. Here we see the value of working upon ourselves and upon our power to recognize initiate-revelation. The very recognition is a service.

203. Ở đây, chúng ta thấy giá trị của việc rèn luyện bản thân và năng lực nhận biết sự mặc khải dành cho điểm đạo đồ. Chính sự nhận biết ấy là một sự phụng sự.

The sixth ray disciple takes far longer over this stage of penetration than do disciples on the other rays but only in this world cycle.

Đệ tử cung sáu mất nhiều thời gian hơn để vượt qua giai đoạn xuyên thấu này so với các đệ tử thuộc những cung khác, nhưng chỉ trong chu kỳ thế giới này.

204. By "world cycle" we may mean the fourth

204. Khi nói "chu kỳ thế giới", chúng ta có thể

round; that would be the largest possibility. There are other cycles of great but lesser duration which could be indicated. A great Platonic Year (of approximately 25,000 years) is from one perspective, a "world cycle".

muốn nói đến cuộc tuần hoàn thứ tư; đó sẽ là khả năng có quy mô lớn nhất. Cũng có thể muốn nói đến những chu kỳ khác có thời gian dài nhưng ngắn hơn. Theo một góc nhìn, một Năm Plato lớn (khoảng 25.000 năm) là một "chu kỳ thế giới".

205. The sixth ray disciple (presumably the disciple whose soul is focussed upon the sixth ray) is often involved in the generation of glamor rather than its piercing and dissipation. Yet, interesting, all disciples involved in Group IX.2 (the Trained Observers, or 'Glamour Group') possessed the sixth ray either in the personality or astral body.

205. Đệ tử cung sáu (có lẽ là đệ tử có linh hồn tập trung trên cung sáu) thường góp phần tạo ra ảo cảm hơn là xuyên thấu và làm tiêu tan nó. Tuy nhiên, điều thú vị là tất cả các đệ tử tham gia Nhóm IX.2 (Các Nhà Quan Sát Lão Luyện, hay "Nhóm Ảo Cảm") đều có cung sáu ở phàm ngã hoặc thể cảm dục.

206. We realize that glamour is blinding, and is dissipated through extensions of the sense of sight.

206. Chúng ta nhận ra rằng ảo cảm gây mù quáng và tiêu tan nhờ sự mở rộng thị giác.

2. The Stage of Polarisation.

2. Giai Đoạn Phân Cực.

207. This is the second stage of the threefold stage of recognizing the revelation.

207. Đây là giai đoạn thứ hai trong giai đoạn tam phân của việc nhận biết sự mặc khải.

This is the stage wherein the initiate, having let in the light and penetrated through the dense fogs and mists of the world of glamour, suddenly realises just what he has done and takes a firm stand, **correctly oriented towards the vision (or to word it otherwise towards Shamballa**).

Đây là giai đoạn trong đó điểm đạo đồ, sau khi đã để ánh sáng đi vào và xuyên qua những lớp sương mù đậm đặc của thế giới ảo cảm, đột nhiên nhận ra chính xác điều mình đã làm và đứng vững, **định hướng đúng đắn về phía linh thị (hay nói cách khác, về phía Shamballa**).

208. Penetration, apparently, may not be accompanied by full understanding that penetration is actually occurring.

208. Dường như sự xuyên thấu có thể không đi kèm với sự thấu hiểu đầy đủ rằng sự xuyên thấu đang thực sự diễn ra.

209. So, in the larger process of recognizing the revelation, there comes the moment of 'recognizing that penetration has occurred' and its results.

209. Vì vậy, trong tiến trình rộng lớn hơn của việc nhận biết sự mặc khải, sẽ đến thời điểm "nhận biết rằng sự xuyên thấu đã diễn ra" cùng những kết quả của nó.

210. When the recognition comes, a stand is to be taken necessitating an act of will. Every stand requires will.

210. Khi sự nhận biết xuất hiện, cần xác lập một lập trường vững vàng, đòi hỏi một hành động của ý chí. Mọi lập trường vững vàng đều cần ý chí.

211. The vision in such a case is no illusory vision, but an apprehension of Shamballa, itself, at least in some measure.

211. Linh thị trong trường hợp này không phải là một linh thị hão huyền, mà là sự lĩnh hội chính Shamballa, ít nhất ở một mức độ nào đó.

212. To know and understand what we have done is to strengthen what we have done. This is a general principle.

212. Biết và thấu hiểu những gì mình đã làm là củng cố những gì mình đã làm. Đây là một nguyên khí tổng quát.

One of the things which must be grasped is that as the initiate is a point of hierarchical life (either on the periphery of the Hierarchy, or within the circle or at the centre) he is a definite part of the hierarchical effort.

Một trong những điều phải nắm bắt là: vì điểm đạo đồ là một điểm sự sống của Thánh đoàn (ở chu vi Thánh đoàn, bên trong vòng tròn hay tại trung tâm), y là một thành phần xác định trong nỗ lực của Thánh đoàn.

213. Who is a member of the Hierarchy? In some respect every aspirant and disciple is included within the circle of hierarchical life, but the initiate is a member of Hierarchy in a truer and more complete sense.

213. Ai là thành viên của Thánh đoàn? Theo một phương diện nào đó, mọi người chí nguyện và đệ tử đều nằm trong vòng tròn sự sống của Thánh đoàn, nhưng điểm đạo đồ là thành viên của Thánh đoàn theo một ý nghĩa đích thực và trọn vẹn hơn.

214. All—aspirants, disciples and initiates—are part, to a degree, of "the hierarchical effort", but an initiate definitely so.

214. Tất cả—người chí nguyện, đệ tử và điểm đạo đồ—đều phần nào là một phần trong "nỗ lực của Thánh đoàn", nhưng điểm đạo đồ thì chắc chắn là như vậy.

That effort is directed towards an orientation to the greater centre of life—Shamballa.

Nỗ lực ấy hướng đến sự định hướng về trung tâm sự sống lớn hơn—Shamballa.

215. Yes, we remember that Hierarchy is oriented towards Shamballa. If the initiate or initiate-disciple is definitely a part of the hierarchical effort, he, too, is oriented towards Shamballa.

215. Đúng vậy, chúng ta nhớ rằng Thánh đoàn hướng về Shamballa. Nếu điểm đạo đồ hay đệ tử–điểm đạo đồ chắc chắn là một phần trong nỗ lực của Thánh đoàn, thì y cũng hướng về Shamballa.

216. We should pause to realize the importance of this Shamballic orientation, as

216. Chúng ta nên dừng lại để nhận ra tầm quan trọng của sự định hướng về Shamballa

our usual thought may be of the Hierarchy—a thought which, of course, should not cease.

này, vì thông thường tư tưởng của chúng ta có thể hướng về Thánh đoàn—một tư tưởng mà dĩ nhiên chúng ta không nên ngừng duy trì.

Students are apt to believe that the orientation of the Hierarchy is towards humanity. That is not so.

Các đạo sinh thường cho rằng Thánh đoàn định hướng về nhân loại. Không phải như vậy.

217. DK is putting things in proportion for us.

217. Chân sư DK đang giúp chúng ta nhìn nhận mọi việc theo đúng tỉ lệ.

They respond to human need when the demand is effective, and are custodians of the Plan;

Các Ngài đáp ứng nhu cầu của nhân loại khi lời thỉnh cầu có hiệu lực, và là những vị gìn giữ Thiên Cơ;

218. We notice that humanity must really be in need before the Hierarchy will respond and that the demand sent up because of that need must be "effective"—i.e., sufficient in its invocatory power.

218. Chúng ta nhận thấy rằng nhân loại phải thực sự có nhu cầu thì Thánh đoàn mới đáp ứng, và lời thỉnh cầu hướng lên do nhu cầu ấy phải "có hiệu lực"—nghĩa là có đủ quyền năng khẩn cầu.

but the orientation of the entire hierarchical group is towards the first aspect, as it expresses the Will of the Logos and manifests through Shamballa.

nhưng toàn thể nhóm Thánh đoàn định hướng về phương diện thứ nhất, khi phương diện này biểu lộ Ý Chí của Thượng đế và biểu hiện qua Shamballa.

219. This is a necessary clarification for self-centered humanity.

219. Đây là một sự làm sáng tỏ cần thiết đối với nhân loại vốn tập trung vào bản thân.

Just as the disciple has to do two things: polarise his position by establishing right human relations and at the same time become a conscious, practising member of the Kingdom of God, the Hierarchy, so the initiate—upon a higher turn of the spiral—has to establish right relations with the Hierarchy and become simultaneously conscious of Shamballa.

Cũng như người đệ tử phải làm hai việc: xác lập sự phân cực của mình bằng cách thiết lập những mối quan hệ đúng đắn giữa người với người, đồng thời trở thành một thành viên hữu thức, đang thực hành của Thiên Giới, tức Thánh đoàn, thì điểm đạo đồ—trên một vòng xoắn ốc cao hơn—phải thiết lập những mối quan hệ đúng đắn với Thánh đoàn và đồng thời nhận biết Shamballa một cách hữu thức.

220. We have an important parallel:

220. Chúng ta có một sự tương đồng quan trọng:

1. The disciples are to:

1. Các đệ tử phải:

i. Establish right human relations

ii. Become conscious, practicing members of the Kingdom

of God

1. The initiates are to:

i. Establish right relations with the Hierarchy

ii. Become simultaneously conscious of Shamballa

221. For the initiate, the requirements are one step higher.

All I can impart here is the desired point of attainment [261] **but the phraseology is relatively meaningless, except to those who are experienced in the processes of initiation to a greater or less degree, according to the initiations already taken.**

222. DK writes knowing that He will not be fully understood except by those who are passing through the process of initiation or who have passed through it.

223. The degree to which He will be understood depends upon the initiatory experience of the one who attempts to understand.

This polarisation, this point of focussed effort and this attained orientation is the basic idea lying behind the phrase "the Mountain

of Initiation

i. Thiết lập những quan hệ đúng đắn giữa người với người

ii. Trở thành những thành viên hữu thức, đang thực hành của Thiên

Giới

1. Các điểm đạo đồ phải:

i. Thiết lập những mối quan hệ đúng đắn với Thánh đoàn

ii. Đồng thời trở nên có ý thức về Shamballa

221. Đối với điểm đạo đồ, những yêu cầu cao hơn một bậc.

Tất cả những gì Tôi có thể truyền đạt ở đây là mức thành tựu cần đạt [261], **nhưng cách diễn đạt này tương đối vô nghĩa, ngoại trừ với những người đã có kinh nghiệm ít nhiều trong các tiến trình điểm đạo, tuỳ theo những cuộc điểm đạo đã tiếp nhận.**

222. Chân sư DK viết với sự biết rõ rằng chỉ những người đang trải qua tiến trình điểm đạo hoặc đã trải qua tiến trình ấy mới có thể thấu hiểu Ngài đầy đủ.

223. Mức độ thấu hiểu Ngài tùy thuộc vào kinh nghiệm điểm đạo của người đang cố gắng thấu hiểu.

Sự phân cực này, điểm nỗ lực tập trung này và sự định hướng đã đạt được này là ý tưởng căn bản nằm sau cụm từ "Ngọn Núi

Điểm Đạo".

."

224. We are dealing with three factors which give us a fuller understanding of the phrase “the Mountain

of Initiation

”

1. Polarization

2. The point of focussed effort

3. The attained orientation

225. If, symbolically, we are engaged in climbing the “Mountain

of Initiation

”, these three factors are of importance to us.

The initiate "plants his feet upon the mountain top and from that point of altitude perceives the thought of God, visions the dream within the Mind of God, follows God's eye from central point to outer goal and sees himself as all that is and yet within the whole."

226. Here is obviously a selection from the “Old Commentary” describing what the initiate does once he “plants his feet upon the mountain top”.

227. The initiate is obviously focussed within the Spiritual Triad, and in touch with the Monad which is rapidly integrating with the soul-infused personality.

."

224. Chúng ta đang bàn đến ba yếu tố giúp thấu hiểu đầy đủ hơn cụm từ “Ngọn Núi

Điểm Đạo

”

1. Sự phân cực

2. Điểm nỗ lực tập trung

3. Sự định hướng đã đạt được

225. Nếu, theo nghĩa biểu tượng, chúng ta đang leo “Ngọn Núi

Điểm Đạo

”, thì ba yếu tố này có tầm quan trọng đối với chúng ta.

Điểm đạo đồ “đặt vững chân trên đỉnh núi và từ độ cao ấy nhận thức tư tưởng của Thượng đế, thấy giấc mơ trong Trí của Thượng đế, dõi theo con mắt của Thượng đế từ điểm trung tâm đến mục tiêu bên ngoài, và thấy mình là tất cả những gì hiện hữu mà vẫn ở trong toàn thể”.

226. Đây rõ ràng là một đoạn trích từ “Cổ Luận”, mô tả những gì điểm đạo đồ làm một khi y “đặt chân vững trên đỉnh núi”.

227. Điểm đạo đồ rõ ràng tập trung trong Tam Nguyên Tinh Thần và tiếp xúc với Chân thần, vốn đang nhanh chóng tích hợp với phàm ngã được linh hồn thấm nhuần.

228. The three things done by the initiate suggest the three aspects of divinity and the first, second and third rays.

228. Ba việc điểm đạo đồ thực hiện gợi đến ba phương diện của thiên tính và các cung một, hai, ba.

229. Under the third ray, he perceives the thought of God.

229. Dưới ảnh hưởng của cung ba, y nhận thức tư tưởng của Thượng đế.

230. Under the second ray, he dreams the dream within the Mind of God (the buddhic formulation of that which is within the Divine Mind).

230. Dưới ảnh hưởng của cung hai, y mơ giấc mơ trong Trí của Thượng đế (sự định hình trên cõi Bồ đề của những gì ở trong Trí thiêng liêng).

231. Under the first ray, associated with the directing "eye", he follows God's eye from the central point (this involves atma) to the outer goal (as the Divine Will would manifest it) and sees himself (in Isolated Unity) as all that is and yet within the whole. He sees himself as both the individual and the whole—a state which DK has beautifully described in R&I.

231. Dưới ảnh hưởng của cung một, gắn liền với "con mắt" chỉ đạo, y dõi theo mắt của Thượng đế từ điểm trung tâm (điều này liên quan đến atma) đến mục tiêu bên ngoài (như Ý Chí thiêng liêng sẽ khiến nó biểu hiện), và thấy mình (trong Hợp Nhất Cô Lập) là tất cả những gì hiện hữu, mà vẫn ở trong toàn thể. Y thấy mình vừa là cá thể vừa là toàn thể—một trạng thái mà Chân sư DK đã mô tả rất đẹp trong R&I.

"In the state of being which we call the monadic, no difference is recognised between these two because (if I can bring such ideas down to the level of the intelligence of the aspirant) it is realised that there is no identity apart from universality and no appreciation of the universal apart from the individual realisation, and this realisation of identification with both the part and the whole finds its point of tension in the will-to-be, which is qualified by the will-to-good and developed (from the consciousness angle) by the will-to-know. (R&I 106)

"Trong trạng thái bản thể mà chúng ta gọi là trạng thái chân thần, không có sự khác biệt nào giữa hai điều này được nhận biết, bởi vì (nếu Tôi có thể đưa những ý tưởng như vậy xuống cấp độ trí năng của người chí nguyện) người ta chứng nghiệm rằng không có bản sắc nào tách rời tính phổ quát, cũng không có sự lĩnh hội cái phổ quát nào tách rời sự chứng nghiệm của cá nhân, và sự chứng nghiệm về việc đồng hoá với cả bộ phận lẫn toàn thể này tìm thấy điểm tập trung nhất tâm của nó trong ý chí hiện tồn, vốn mang phẩm tính của Ý Chí-hướng Thiện và phát triển (từ góc độ tâm thức) nhờ ý chí hiểu biết. (R&I 106)

3. The Stage of Precipitation.

3. Giai Đoạn Ngưng Tụ.

232. We finally reach the third stage in the process of "recognising the revelation".

232. Cuối cùng, chúng ta đến giai đoạn thứ ba trong tiến trình "nhận biết sự mặc khải".

Having thus identified himself through penetration and polarisation with the Plan

Sau khi đã đồng hoá mình với Thiên Cơ và Ý Chí của Thượng Đế (vốn là chìa khoá dẫn đến

and with the Will of God (which is the key to Shamballa), he then proceeds—**as a result of this triple recognition**—to do his share in materialising the Plan and in bringing through into outer manifestation and expression as much of that Plan as he can.

233. We gather that "recognising the revelation" carries with it the demand that that which is recognized be precipitated.

234. If we are looking for an understanding of "the key to Shamballa", DK gives it to us directly—it is the "Will of God".

235. Why is the recognition a "triple recognition"? There are three phases to "recognising the revelation", but is the revelation itself triple?

He thus becomes first of all an outpost of the Hierarchy (which of necessity means sensitivity to the Shamballa energy), and then increasingly an Agent of Light—the Light universal, or the Light of the Monad.

236. As the recognition is recognized the initiate passes through two phases:

1. Becoming an outpost of Hierarchy. Every member of the Hierarchy is sensitive to Shamballic energy.

2. Becoming, increasingly, an "Agent of Light"—the universal light of the Monad. In this instance, the universal light is solar logoic light. The solar system is, from one perspective, the 'universe' in which we live.

237. DK has described the high destiny which lies before the gradually ascending initiate.

Shamballa) qua sự xuyên thấu và phân cực như vậy, **nhờ sự nhận biết tam phân này**, y tiến tới thực hiện phần việc của mình trong việc hiện thực hoá Thiên Cơ và đưa nhiều nhất có thể phần Thiên Cơ ấy vào sự biểu hiện và biểu lộ bên ngoài.

233. Chúng ta hiểu rằng việc "nhận biết sự mặc khải" đi kèm với yêu cầu phải ngưng tụ điều đã được nhận biết.

234. Nếu chúng ta đang tìm cách thấu hiểu "chìa khóa dẫn đến Shamballa", Chân sư DK trực tiếp trao cho chúng ta—đó là "Ý Chí của Thượng Đế".

235. Vì sao sự nhận biết này là một "sự nhận biết tam phân"? Có ba giai đoạn trong việc "nhận biết sự mặc khải", nhưng bản thân sự mặc khải có mang tính tam phân không?

Như vậy, trước hết y trở thành một tiền đồn của Thánh đoàn (điều này tất nhiên hàm ý sự nhạy cảm với năng lượng Shamballa), rồi ngày càng trở thành một Tác Nhân của Ánh Sáng—Ánh Sáng vũ trụ, hay Ánh Sáng của Chân thần.

236. Khi sự nhận biết được nhận biết, điểm đạo đồ trải qua hai giai đoạn:

1. Trở thành một tiền đồn của Thánh đoàn. Mỗi thành viên của Thánh đoàn đều nhạy cảm với năng lượng Shamballa.

2. Ngày càng trở thành một "Tác Nhân của Ánh Sáng"—ánh sáng phổ quát của Chân thần. Trong trường hợp này, ánh sáng phổ quát là ánh sáng của Thái dương Thượng đế. Theo một góc nhìn, hệ mặt trời là "vũ trụ" mà chúng ta đang sống trong đó.

237. Chân sư DK đã mô tả vận mệnh cao cả đang chờ đợi điểm đạo đồ từng bước tiến lên.

This destiny indeed embraces more than we would normally conceive when thinking about the initiation process. In certainly gives us adequate incentive to strive towards our higher possibilities.

Quả thực, vận mệnh này bao hàm nhiều hơn những gì chúng ta thường hình dung khi nghĩ về tiến trình điểm đạo. Điều đó chắc chắn mang lại đủ động lực để chúng ta phấn đấu hướng đến những khả năng cao hơn của mình.

I have no more to say today anent initiation. Ponder upon that which I have given and grasp as far as you imaginatively can the magnificence of the initiatory process—so vastly more inclusive than has been indicated by any of the teaching given hitherto.

Hôm nay, Tôi không nói thêm về điểm đạo. Hãy suy ngẫm những gì Tôi đã trao và, trong khả năng tưởng tượng của mình, hãy nắm bắt sự huy hoàng của tiến trình điểm đạo—có tính bao gồm rộng lớn hơn rất nhiều so với những gì bất kỳ giáo huấn nào được trao cho đến nay từng chỉ ra.

238. We are enjoined to use our imagination in the attempt to grasp the nature of an initiation process of great scope. When DK uses a word like "magnificence" it should arrest our attention.

238. Chúng ta được khuyên hãy dùng sự tưởng tượng để cố gắng nắm bắt bản chất của một tiến trình điểm đạo có phạm vi rộng lớn. Khi Chân sư DK dùng một từ như "vẻ huy hoàng", điều ấy phải khiến chúng ta đặc biệt chú ý.

239. If we pause to reflect, we will understand how very much has been given in this instruction. The danger is to read once through lightly and not return. Rather, a ponderous and pondering approach is needed if we are to extract the vital essence of what has been conferred.

239. Nếu dừng lại suy ngẫm, chúng ta sẽ thấu hiểu giáo huấn này đã trao cho chúng ta nhiều đến mức nào. Mối nguy là đọc lướt một lần rồi không quay lại. Thay vào đó, cần một cách tiếp cận kỹ lưỡng và suy ngẫm sâu nếu chúng ta muốn rút ra tinh túy thiết yếu của những gì đã được truyền trao.

After the war is over and the new world, with its coming civilisation and culture begins to take shape, an increasing emphasis will be laid upon the purpose of the Controlling Deity or basic Life or Energy as it is working out through humanity.

Sau khi chiến tranh kết thúc và thế giới mới, cùng nền văn minh và văn hoá sắp tới, bắt đầu thành hình, người ta sẽ ngày càng nhấn mạnh mục đích của Thượng đế Chủ Quản, hay Sự Sống hoặc Năng Lượng căn bản, khi mục đích ấy đang được thực thi qua nhân loại.

240. DK is telling us of the importance of a growing apprehension of the Purpose of Deity—God, the Planetary Logos, as He expresses Himself through the Will aspect.

240. Chân sư DK đang nói với chúng ta về tầm quan trọng của việc ngày càng lĩnh hội sâu hơn Thiên Ý của Thượng đế—Thượng đế, Hành Tinh Thượng đế, khi Ngài biểu lộ qua phương diện Ý Chí.

This will be done by those who are trained

Những nhà bí truyền học đã qua huấn luyện

esotericists.

241. Naturally it would be beyond the scope of even the advanced human being.

Much that is now being said by world leaders and serving workers in every nation is an indication of an unconscious response to the Shamballa energy.

242. It is expected that the true esotericist will respond *consciously* to this greatest of all planetary energies.

Towards the end of the century and during the first few decades of the twenty-first century, teaching anent Shamballa will be given forth.

243. Will this teaching be given by DK after 2025, or will it also be given by those esotericists who can truly comprehend it and help it make sense to at least some human beings?

The effort of the abstract mind of man will be towards the comprehension of this, just as the [262] goal of hierarchical contact marks the present effort of the disciple.

244. This is an important statement. Each of us has an abstract mind. How should this abstract mind be used? To what end?

245. Here the answer is given: towards the comprehension of the teaching anent Shamballa. How many of us have used our abstract mind in this manner with any consistency?

Glamour is disappearing; illusions are being

sẽ thực hiện điều này.

241. Dĩ nhiên, điều ấy vượt quá khả năng ngay cả của người tiến hóa cao.

Nhiều điều mà các nhà lãnh đạo thế giới và những người hoạt động phụng sự trong mọi quốc gia đang nói hiện nay cho thấy một sự đáp ứng vô thức với năng lượng Shamballa.

242. Người ta kỳ vọng nhà bí truyền học đích thực sẽ đáp ứng *một cách hữu thức* với năng lượng vĩ đại nhất trong mọi năng lượng hành tinh này.

Vào cuối thế kỷ và trong vài thập niên đầu của thế kỷ hai mươi mốt, giáo huấn về Shamballa sẽ được công bố.

243. Liệu Chân sư DK sẽ truyền ban giáo huấn này sau năm 2025, hay những nhà bí truyền học thực sự có thể thấu hiểu nó và giúp ít nhất một số người hiểu được nó cũng sẽ truyền ban giáo huấn ấy?

Nỗ lực của trí trừu tượng nơi con người sẽ hướng đến việc thấu hiểu điều này, cũng như mục tiêu [262] tiếp xúc với Thánh đoàn đang đánh dấu nỗ lực hiện tại của người đệ tử.

244. Đây là một phát biểu quan trọng. Mỗi chúng ta đều có một trí trừu tượng. Nên sử dụng trí trừu tượng này như thế nào? Nhằm mục đích gì?

245. Ở đây có câu trả lời: để lĩnh hội giáo huấn về Shamballa. Bao nhiêu người trong chúng ta đã sử dụng trí trừu tượng theo cách này một cách nhất quán?

Ảo cảm đang biến mất; những ảo tưởng đang

dissipated; the stage of penetration into a new dimension, into a new phase of effort and of attainment is rapidly being promulgated.

246. DK is looking at the world as it appeared to His inner vision in the 1940's. It is true that much glamour and illusion have been dissipated. It is also true that some powerfully motivated groups are still potently under the sway of glamor and illusion and are posing a considerable danger for the continuation of the human race.

This is being done in spite of all the horror and agony and will be one of the first results of respite from war.

247. When this instruction was written, WWII was still raging. In the midst of it all, DK witnessed the dissipation of the glamorous and illusory forces.

The war itself is shattering illusions, revealing the need for change and producing a demand for a future new world and a coming beauty in living which will be revolutionary and **a material response to an intensive initiation process** in which all disciples can share and for which advanced aspirants can prepare themselves.

248. This is stated as a fact and also as a great ideal. We have, however, yet to see that "coming beauty in living" (at least globally in any significant measure). Perhaps quite a few have been witnessing "a material response to an intensive initiation process". Following the war, and especially in the 60's and 70's there was an extraordinary urge among millions towards the expansion of consciousness. It

tiêu tan; giai đoạn xuyên thấu vào một chiều kích mới, vào một giai đoạn nỗ lực và thành tựu mới đang nhanh chóng được loan truyền.

246. Chân sư DK đang nhìn thế giới như nó hiện ra trước linh thị của Ngài vào những năm 1940. Quả thật, nhiều ảo cảm và ảo tưởng đã tiêu tan. Cũng đúng là một số nhóm có động cơ mạnh mẽ vẫn chịu sự chi phối sâu sắc của ảo cảm và ảo tưởng, và đang gây ra mối nguy hiểm đáng kể cho sự tồn tục của nhân loại.

Điều này đang diễn ra bất chấp mọi nỗi kinh hoàng và đau đớn, và sẽ là một trong những kết quả đầu tiên của thời gian ngơi nghỉ sau chiến tranh.

247. Khi huấn thị này được viết ra, Chiến tranh Thế giới thứ Hai vẫn đang diễn ra ác liệt. Giữa tất cả những điều ấy, Chân sư DK đã chứng kiến sự tiêu tan của các mãnh lực ảo cảm và ảo tưởng.

Chính chiến tranh đang đập tan những ảo tưởng, bộc lộ nhu cầu thay đổi và tạo ra đòi hỏi về một thế giới mới trong tương lai cùng một vẻ đẹp sắp đến trong đời sống, mang tính cách mạng và là **sự đáp ứng trên bình diện vật chất đối với một tiến trình điểm đạo mãnh liệt** mà mọi đệ tử đều có thể tham dự, và những người chí nguyện tiến bộ có thể tự chuẩn bị cho mình.

248. Điều này được khẳng định như một sự thật, đồng thời như một lý tưởng cao cả. Tuy nhiên, chúng ta vẫn chưa thấy "vẻ đẹp sắp đến trong đời sống" ấy (ít nhất là trên toàn cầu, ở một mức độ đáng kể). Có lẽ khá nhiều người đã chứng kiến "một sự đáp ứng trên phương diện vật chất đối với một tiến trình điểm đạo chuyên sâu". Sau chiến tranh, và đặc biệt trong những năm 1960 và 1970, hàng triệu

still persists, but is in danger of being overcome by highly charged inferior forces.

người đã có một thôi thúc phi thường hướng tới sự mở rộng tâm thức. Thôi thúc ấy vẫn còn, nhưng có nguy cơ bị các mãnh lực thấp kém mang sức kích động mạnh lấn át.

THE FORMULAS

Now that you have, presumably, brooded for some months on my instructions on the Formulas, I will seek to impart to you some of the deeper implications.

249. This is DK's method of working. He offers much that is enigmatical in the hope of evoking the intuition of His chelas. Later He offers specific interpretations of that which was earlier offered. Thus are ideas corrected, including, presumably, some of the ideas offered in the last commentary.

Formula One. — "A line of fire between two blazing points. A stream of water blue, again a line, emerging from the earth and ending in the ocean. A tree with root above and flowers below.

"Out of the fire and always at the midway point appears the eye of God (Shiva). Upon the stream, between the two extremes, there floats the eye of vision; a thread of light unites the two.

"Deep in the tree, between the root and flowers, the eye again is seen. The eye that knows, the eye that sees, the directing eye—one made of fire, one fluid as the sea, and two which look from here to there. Fire, water and the earth—all need the vital air. The air is life. The air is God."

250. This is the complete formula and we offered a rather extensive interpretation of it in the previous commentary.

CÁC CÔNG THỨC

Giờ đây, có lẽ các bạn đã suy ngẫm sâu xa trong vài tháng về những huấn thị của Tôi đối với các Công Thức, Tôi sẽ tìm cách truyền đạt cho các bạn một số hàm ý sâu xa hơn.

249. Đây là phương pháp làm việc của Chân sư DK. Ngài đưa ra nhiều điều bí ẩn với hy vọng khơi dậy trực giác của các đệ tử của Ngài. Sau đó, Ngài đưa ra những diễn giải cụ thể về điều đã trình bày trước đó. Nhờ vậy, các ý tưởng được sửa lại cho đúng, có lẽ bao gồm cả một số ý tưởng đã nêu trong bài bình giảng trước.

Công thức Một. — "Một đường lửa giữa hai điểm rực cháy. Một dòng nước xanh, lại là một đường, trào lên từ đất và kết thúc trong đại dương. Một cây có rễ ở trên và hoa ở dưới.

"Từ trong lửa và luôn ở điểm ở giữa xuất hiện con mắt của Thượng đế (Shiva). Trên dòng nước, giữa hai đầu cực, con mắt linh thị trôi nổi; một sợi dây ánh sáng nối liền cả hai.

"Sâu trong cây, giữa rễ và hoa, con mắt lại hiện ra. Con mắt biết, con mắt thấy, con mắt chỉ đạo—một mắt bằng lửa, một mắt linh động như biển cả, và hai mắt nhìn từ đây đến đó. Lửa, nước và đất—tất cả đều cần khí mang sinh lực. Khí là sự sống. Khí là Thượng đế."

250. Đây là toàn bộ công thức, và chúng ta đã đưa ra một diễn giải khá sâu rộng về công thức này trong bài bình giảng trước.

These formulas and their implications have caused some of you concern because of their extreme difficulty of interpretation.

Những công thức này cùng các hàm ý của chúng đã khiến một số các bạn băn khoăn vì chúng vô cùng khó diễn giải.

251. We have been told that the concrete mind alone will not serve for a meaningful interpretation. The intuition is required.

251. Chúng ta đã được cho biết rằng chỉ riêng trí cụ thể sẽ không đủ để đưa ra một diễn giải có ý nghĩa. Cần có trực giác.

I would ask you to bear in mind that you are individually [263] quite unable to grasp the extent of your own comprehension because the mind (the major conditioning factor in a disciple's life in the early stages of his training) knows far more than the brain is capable of recording.

Tôi muốn các bạn ghi nhớ rằng, xét riêng từng người, các bạn [263] hoàn toàn không thể nắm bắt mức độ thấu hiểu của chính mình, vì thể trí (yếu tố định hình chủ yếu trong đời sống người đệ tử ở những giai đoạn huấn luyện đầu tiên) biết nhiều hơn rất nhiều so với khả năng ghi nhận của bộ não.

252. This is an encouraging statement and tends to promote the process of intuitive pondering even if the results seem meager.

252. Đây là một phát biểu khích lệ và có xu hướng thúc đẩy tiến trình suy ngẫm bằng trực giác, ngay cả khi kết quả có vẻ ít ỏi.

253. Because we are not quite aligned and integrated beings, we do not know (in brain consciousness) what we know within our mind and soul.

253. Vì chúng ta chưa phải là những con người hoàn toàn chỉnh hợp và tích hợp, nên trong tâm thức bộ não, chúng ta không biết những gì mình biết trong thể trí và linh hồn.

Later, in the life of the initiate, the soul registers consciously for the disciple who can identify himself with the soul, far more than the concrete mind is able to register.

Về sau, trong đời sống điểm đạo đồ, đối với người đệ tử có thể đồng hoá mình với linh hồn, linh hồn ghi nhận một cách hữu thức nhiều hơn rất nhiều so với khả năng ghi nhận của trí cụ thể.

254. DK is identifying two kinds of cleavages—one between brain and mind and a still higher cleavage between mind and soul.

254. Chân sư DK đang chỉ ra hai loại phân cách—một giữa bộ não và thể trí, và một phân cách còn cao hơn giữa thể trí và linh hồn.

255. We see that if we are to register that which the soul knows (or that which we, as a soul, know), we have to identify *with* the soul or *as* a soul. This will require a special attitude of mind which prevents it from becoming a consuming limitation.

255. Chúng ta thấy rằng nếu muốn ghi nhận những gì linh hồn biết (hay những gì chúng ta biết với tư cách là linh hồn), chúng ta phải đồng hoá mình *với* linh hồn hoặc *như* một linh hồn. Điều này đòi hỏi một thái độ đặc biệt của thể trí để ngăn nó trở thành một giới hạn lấn át mọi thứ.

I would ask you, therefore, to cease gauging your capacity to understand and instead simply to brood and reflect.

256. DK is encouraging His chelas to stop pulling themselves up by the roots to see if they are growing. So often He asks them simply to do what He suggests. So often, they did not, thus damaging their process and the progress of the group.

Let me briefly summarise for you some of the things I indicated anent these formulas in my previous instructions:

257. We are receiving a clarification.

1. They are concerned with the six relationships, as the disciple succeeds in establishing them.

258. There are six formulas and six responses to these formulas which we could call "formulas of revelation".

2. These six relationships are not six initiations but six intermediate expansions of consciousness, occurring between the major initiations.

259. It would seem that the use for the formulas is principally during the process *between* initiations.

260. The "major initiations" as that term is here used, may well mean our usual initiations—one through five.

261. We note that between initiations it is most necessary for expansions of consciousness to occur. Such expansions

Vì vậy, Tôi muốn các bạn ngừng đo lường khả năng thấu hiểu của mình và thay vào đó, chỉ đơn giản suy ngẫm sâu xa và suy tư.

256. Chân sư DK đang khuyến khích các đệ tử của Ngài ngừng tự nhổ mình lên tận rễ để xem mình có đang lớn lên hay không. Ngài rất thường yêu cầu họ chỉ đơn giản làm theo những gì Ngài gợi ý. Họ rất thường không làm như vậy, qua đó gây tổn hại cho tiến trình của chính mình và sự tiến bộ của nhóm.

Hãy để Tôi tóm lược ngắn gọn cho các bạn một số điều Tôi đã chỉ ra về những công thức này trong các huấn thị trước:

257. Chúng ta đang nhận được sự làm sáng tỏ.

1. Chúng liên quan đến sáu mối quan hệ, khi người đệ tử thành công trong việc thiết lập chúng.

258. Có sáu công thức và sáu sự đáp ứng đối với những công thức này mà chúng ta có thể gọi là "các công thức mặc khải".

2. Sáu mối quan hệ này không phải là sáu cuộc điểm đạo mà là sáu lần mở rộng tâm thức trung gian, diễn ra giữa các cuộc điểm đạo chính yếu.

259. Dường như các công thức chủ yếu được sử dụng trong tiến trình *giữa* các cuộc điểm đạo.

260. "Các cuộc điểm đạo chính", theo cách dùng thuật ngữ này ở đây, rất có thể hàm ý những cuộc điểm đạo mà chúng ta thường nói đến—từ lần thứ nhất đến lần thứ năm.

261. Chúng ta lưu ý rằng giữa các cuộc điểm đạo, những lần mở rộng tâm thức là điều hết sức cần thiết. Những lần mở rộng ấy biểu thị

represent the necessary movement from the established initiatory state to the next initiatory state.

sự chuyển dịch cần thiết từ trạng thái điểm đạo đã xác lập sang trạng thái điểm đạo kế tiếp.

3. They are definitely formulas of integration:

3. Chúng rõ ràng là những công thức tích hợp:

262. We remember that the whole purpose of the initiatory process is the *integration* of the Monad and personality, or soul-infused personality.

262. Chúng ta nhớ rằng toàn bộ mục đích của tiến trình điểm đạo là *sự tích hợp* giữa chân thần và phàm ngã, hay phàm ngã được linh hồn thấm nhuần.

263. The various possible forms of integration promoted by these formulas are given below:

263. Các hình thức tích hợp khả dĩ khác nhau mà những công thức này thúc đẩy được trình bày dưới đây:

a. They concern integration progressively into a Master's group.

a. Chúng liên quan đến việc từng bước tích hợp vào nhóm của một Chân sư.

264. We recall that this involves first a continuous awareness of the circle of brothers, and then a growing awareness of the "point at the centre".

264. Chúng ta nhớ rằng điều này trước hết bao hàm sự nhận biết liên tục về vòng tròn các huynh đệ, rồi đến sự nhận biết ngày càng tăng về "điểm ở trung tâm".

b. **They also concern integration into some state of group sensitivity**, on some one plane, **for consciousness of sensitive response is the keynote of all the planes throughout the solar system.**

b. **Chúng cũng liên quan đến việc tích hợp vào một trạng thái nhạy cảm nhóm nào đó**, trên một cõi nhất định, **vì tâm thức đáp ứng nhạy cảm là chủ âm của mọi cõi trong khắp hệ mặt trời.**

265. The members of the ashramic group must, together, become sensitive.

265. Các thành viên của nhóm ashram phải cùng nhau trở nên nhạy cảm.

266. On each plane a particular possibility for group sensitivity exists.

266. Trên mỗi cõi đều có một khả năng riêng biệt về sự nhạy cảm nhóm.

267. Another important principle is being brought to our attention: "consciousness of sensitive response is the keynote of all the planes throughout the solar system". Thus, through the correct individual and group response to the formulas, increasing sensitivity upon all the planes of our solar system may be achieved. Such sensitivity (to

267. Một nguyên khí quan trọng khác đang được nêu ra để chúng ta chú ý: "tâm thức đáp ứng nhạy cảm là chủ âm của mọi cõi trong toàn hệ mặt trời". Như vậy, qua sự đáp ứng đúng đắn của cá nhân và nhóm đối với các công thức, có thể đạt được sự nhạy cảm ngày càng tăng trên mọi cõi của hệ mặt trời chúng ta. Dĩ nhiên, để sự nhạy cảm ấy hiện hữu trong

exist in relation to the highest planes of the cosmic physical plane) would, of course, necessitate initiations beyond even the fifth.

mối liên hệ với các cõi cao nhất của cõi hồng trần vũ trụ, cần có những cuộc điểm đạo vượt cả lần thứ năm.

4. They are also formulas of revelation. This is peculiarly so in connection with Formula One. They bring about, when rightly used:

4. Chúng cũng là những công thức mặc khải. Điều này đặc biệt đúng đối với Công Thức Một. Khi được sử dụng đúng cách, chúng đem lại:

268. Here DK discusses the formulas as "formulas of revelation". Earlier he told us that the correct sensitive response to the ancient formulas should be called a "formula of revelation". We shall have to proceed cautiously to gather His full meaning.

268. Ở đây, Chân sư DK bàn về các công thức như "những công thức mặc khải". Trước đó, Ngài đã cho chúng ta biết rằng sự đáp ứng nhạy cảm đúng đắn đối với các công thức cổ xưa nên được gọi là một "công thức mặc khải". Chúng ta sẽ phải tiến hành thận trọng để nắm bắt trọn vẹn ý nghĩa của Ngài.

a. The revelation of group feeling.

a. Sự mặc khải về cảm nhận nhóm.

269. This is a reconditioning, especially, of the group astral body so that its content is understood and can be moved towards harmonization, and responsiveness to the buddhic energy.

269. Đây là một sự điều chỉnh lại, đặc biệt đối với thể cảm dục của nhóm, để có thể thấu hiểu nội dung của thể này và đưa nó hướng tới sự hài hòa cùng khả năng đáp ứng với năng lượng Bồ đề.

b. The revelation of the Master as He is, the centre of light and power within the circle.

b. Sự mặc khải về Chân sư đúng như thực tại của Ngài, trung tâm ánh sáng và quyền năng bên trong vòng tròn.

270. This is the revelation of the "point within the circle".

270. Đây là sự mặc khải về "điểm bên trong vòng tròn".

c. The revelation of the point of life at the centre of all forms.

c. Sự mặc khải về điểm sự sống ở trung tâm của mọi hình tướng.

271. This is the revelation of a more ubiquitous point reminiscent of the "Relinquished Point" in the third phase of the Leo process (EA 332). The point of life at the center of all forms is, in a way, the *same point.* The unity of all life is thus revealed.

271. Đây là sự mặc khải về một điểm hiện diện khắp nơi hơn, gợi nhớ đến "Điểm Đã Từ Bỏ" trong giai đoạn thứ ba của tiến trình Sư Tử (EA 332). Theo một nghĩa nào đó, điểm sự sống ở trung tâm mọi hình tướng là *cùng một điểm.* Qua đó, tính hợp nhất của mọi sự sống được mặc khải.

These effects, resulting from right

Những hiệu quả này, phát sinh từ việc lĩnh hội

comprehension of the formulas, might be regarded as reactions—automatic and inevitable;

đúng các công thức, có thể được xem là những phản ứng—tự động và tất yếu;

272. Our task, then, is to comprehend the formulas correctly, and the three revelations here listed will follow.

272. Vậy nhiệm vụ của chúng ta là lĩnh hội các công thức một cách đúng đắn, rồi ba sự mặc khải được liệt kê ở đây sẽ tiếp nối.

I used this word "reaction" in my last instruction. These reactions are frequently, and I might say usually, unconscious and it is only gradually that the disciple wakes up to the fact that by quiet reflection upon the formula, certain [264] expansions of consciousness, a greater sensitivity and an intuitive recognition of the hitherto unseen and unrealised have wrought definite changes in his subjective nature.

Tôi đã dùng từ "phản ứng" này trong huấn thị trước. Những phản ứng này thường diễn ra, và Tôi có thể nói là thông thường diễn ra, một cách vô thức; chỉ dần dần người đệ tử mới nhận ra rằng, nhờ lặng lẽ suy ngẫm về công thức, những lần mở rộng tâm thức nhất định, [264] sự nhạy cảm lớn hơn và sự nhận biết bằng trực giác về những gì trước đây chưa thấy và chưa nhận ra đã tạo nên những thay đổi rõ rệt trong bản chất chủ quan của y.

273. Here DK speaks of the "reactions" just mentioned—the reaction being considered a "formula of revelation".

273. Ở đây, Chân sư DK nói về những "phản ứng" vừa được đề cập—phản ứng ấy được xem là một "công thức mặc khải".

274. He adds an important point—that the reactions are usually unconscious.

274. Ngài bổ sung một điểm quan trọng—rằng những phản ứng ấy thường diễn ra một cách vô thức.

275. He also asks for "quiet reflection" upon the formulas.

275. Ngài cũng yêu cầu "lặng lẽ suy tư" về các công thức.

276. From quiet reflection we may expect:

276. Từ sự lặng lẽ suy tư, chúng ta có thể mong đợi:

1. Certain expansions of consciousness

1. Một số lần mở rộng tâm thức

2. A greater sensitivity

2. Sự nhạy cảm lớn hơn

3. An intuitive recognition of that which hitherto has been unseen and unrealized.

3. Sự nhận biết bằng trực giác về những gì trước đó chưa từng thấy và chưa từng nhận ra.

277. From such quiet reflection, we will see that definite changes in the subjective nature have been wrought. The process is subtle and

277. Từ sự lặng lẽ suy tư như vậy, chúng ta sẽ thấy những thay đổi rõ rệt đã diễn ra trong bản chất nội tâm. Tiến trình này tinh tế và

occult, difficult to understand—nothing obvious. Ours is the task of following the instructions to quietly reflect, in the trust that the developments of which Master DK speaks will emerge.

huyền bí, khó thấu hiểu—không có gì hiển nhiên. Nhiệm vụ của chúng ta là tuân theo huấn thị để lặng lẽ suy tư, với niềm tin rằng những bước phát triển mà Chân sư DK nói đến sẽ xuất hiện.

He does the required work and the results naturally and simply happen.

Y thực hiện công việc cần thiết và các kết quả tự nhiên, đơn giản xuất hiện.

278. It's so simple, and yet many disciples simply lack the trust.

278. Điều này thật đơn giản, vậy mà nhiều đệ tử lại thiếu niềm tin.

Here is a hint as to the need for occult obedience. I have the responsibility of indicating to you the work I want done and the steps to be taken. You subsequently have to do the work.

Đây là một gợi ý về sự cần thiết của việc tuân phục trong huyền bí học. Tôi có trách nhiệm chỉ cho các bạn công việc Tôi muốn thực hiện và những bước cần tiến hành. Sau đó, các bạn phải làm công việc ấy.

279. We have here a very concrete example of occult obedience. Often it is phrased in terms of a relation between the disciple and his soul/Solar Angel. Here, it is put in terms of simple obedience to the Master's suggestions.

279. Ở đây, chúng ta có một ví dụ rất cụ thể về sự tuân phục huyền bí. Điều này thường được diễn đạt qua mối quan hệ giữa người đệ tử và linh hồn/Thái dương Thiên Thần của y. Ở đây, nó được trình bày như sự tuân phục đơn giản đối với những gợi ý của Chân sư.

Most of you, living normally as you do in the world of effects and not in the world of causes, are preoccupied with the possible results and the phenomenal differences (if I might call them so) which are expected by you to eventuate from the work.

Phần lớn các bạn, vốn thường sống trong thế giới của những kết quả chứ không phải trong thế giới của các nguyên nhân, đều bận tâm đến những kết quả có thể xảy ra và những khác biệt về mặt hiện tượng (nếu Tôi có thể gọi như vậy) mà các bạn mong đợi công việc sẽ đem lại.

280. This is a rather objective orientation, superficial really, and common. It arises, perhaps, from eagerness for progress.

280. Đây là một định hướng khá thiên về ngoại giới, thực ra là hời hợt và phổ biến. Có lẽ nó phát sinh từ sự nóng lòng muốn tiến bộ.

Therefore, instead of concentrating upon exactitude of work and meticulous obedience, your energy goes into the thought of what will happen, into the consideration of the difficulties of the work, and into your belief that no results are demonstrating in your

Vì thế, thay vì tập trung vào sự chính xác trong công việc và việc tuân phục tỉ mỉ, các bạn lại dồn năng lượng vào việc nghĩ xem điều gì sẽ xảy ra, cân nhắc những khó khăn của công việc, và tin rằng riêng trường hợp của mình thì không có kết quả nào biểu hiện.

particular case.

281. The contrast between what DK expects and what usually happens is stark.

281. Sự tương phản giữa những gì Chân sư DK mong đợi và những gì thường xảy ra thật rõ rệt.

282. DK expects the chela to concentrate upon doing the work with exactitude. He also expects meticulous obedience to His recommendations.

282. Chân sư DK mong đợi người đệ tử tập trung thực hiện công việc một cách chính xác. Ngài cũng mong đợi sự tuân phục tỉ mỉ đối với những lời khuyên của Ngài.

283. Instead He receives:

283. Thay vào đó, Ngài nhận được:

1. The chela's energy directed to the thought of what will happen

1. Năng lượng của người đệ tử hướng vào ý nghĩ về điều sẽ xảy ra

2. The chela's thought focussed on the difficulties of the work (which certainly stops progress).

2. Tư tưởng của người đệ tử tập trung vào những khó khăn của công việc (điều này chắc chắn ngăn cản sự tiến bộ).

3. The chela's belief that no results are occurring in his particular case.

3. Niềm tin của người đệ tử rằng không có kết quả nào đang xảy ra trong trường hợp riêng của mình.

284. Obviously, what we tend to do as chelas is not what we *should* be doing.

284. Rõ ràng, những gì chúng ta có xu hướng làm với tư cách đệ tử không phải là những gì chúng ta *nên* làm.

Primarily what I am doing in giving you these formulas is to aid you to work in the world of causes and so draw you consciously out of the world of effects.

Khi trao cho các bạn những công thức này, điều chủ yếu Tôi đang làm là giúp các bạn hoạt động trong thế giới của các nguyên nhân, qua đó đưa các bạn một cách hữu thức ra khỏi thế giới của những kết quả.

285. DK has just told us that His chelas tend to work in thee world of effects—presumably the world of the senses or, if slightly expanded, the world which comprises the eighteen lower sub-planes of the cosmic physical plane.

285. Chân sư DK vừa cho chúng ta biết rằng các đệ tử của Ngài có xu hướng làm việc trong thế giới của các kết quả—có lẽ là thế giới của các giác quan, hoặc nếu mở rộng thêm đôi chút, là thế giới bao gồm mười tám cõi phụ thấp của cõi hồng trần vũ trụ.

286.

286.

What He is attempting to do is draw His chelas into the world of causes, which includes the higher three levels of the mental plane and, judging from the definitions of the scope of the initiatory process, the levels of the spiritual triad as well.

Điều Ngài đang cố gắng làm là đưa các đệ tử của Ngài vào thế giới của các nguyên nhân, bao gồm ba cấp độ cao của cõi trí và, xét theo những định nghĩa về phạm vi của tiến trình điểm đạo, cả các cấp độ của Tam Nguyên Tinh Thần nữa.

Therefore, I would ask you to do the indicated work, to concentrate your minds upon these **formulas of power**—"working without attachment," as the Gita expresses it—and refrain from looking for results, knowing that they will be there, e'en though unrecognised by you, until your focus is more definitely subjective.

Vì vậy, Tôi muốn các bạn thực hiện công việc đã chỉ dẫn, tập trung thể trí vào những **công thức quyền năng** này—"hành động không chấp trước", như kinh Gita diễn đạt—và đừng tìm kiếm kết quả, mà hãy biết rằng chúng sẽ hiện hữu, dù các bạn chưa nhận ra, cho đến khi sự tập trung của các bạn hướng rõ rệt hơn vào đời sống chủ quan.

287. Here the ancient formulas which are also "formulas of revelation" are called "formulas of power". This may suggest that they put the chela in touch with his monadic nature.

287. Ở đây, những công thức cổ xưa, cũng là "các công thức mặc khải", được gọi là "các công thức quyền năng". Điều này có thể gợi ý rằng chúng giúp người đệ tử tiếp xúc với bản chất chân thần của mình.

288. We are asked to work in a certain way—meticulously following the Master's instructions and doing so without attachment to results.

288. Chúng ta được yêu cầu làm việc theo một cách nhất định—tuân theo tỉ mỉ các huấn thị của Chân sư và thực hiện mà không chấp trước vào kết quả.

289. We are to have faith and to expect recognition *later,* when we have developed a more "subjective" focus.

289. Chúng ta cần có đức tin và mong đợi sự nhận biết sẽ đến *về sau,* khi đã phát triển sự tập trung hướng vào "nội giới" nhiều hơn.

I did not say "introspective," my brother, but "subjective." To be an introvert really means that you, as a thinking personality, are always looking in to your inner feeling and thought life. That is not living subjectively; it is living as an outer observer who looks within.

Huynh đệ của tôi, Tôi không nói "nội quan", mà là "chủ quan". Là một người hướng nội thực ra có nghĩa là các bạn, với tư cách một phàm ngã biết suy nghĩ, luôn nhìn vào đời sống cảm xúc và tư tưởng bên trong mình. Đó không phải là sống chủ quan; đó là sống như một người quan sát bên ngoài nhìn vào bên trong.

290. DK is offering an important distinction between subjectivity and introversion.

290. Chân sư DK đang đưa ra một sự phân biệt quan trọng giữa việc hướng vào nội giới và sự

hướng nội.

291. Introversion is still a personal orientation, involving some of the higher sub-planes of the eighteen lower sub-planes.

291. Sự hướng nội vẫn là một định hướng cá nhân, liên quan đến một số cõi phụ cao hơn trong mười tám cõi phụ thấp.

292. The observer doing the introspecting is the observer within the personality brain consciousness. This is not at all the true inner observer—the disciple as the soul-in-incarnation.

292. Người quan sát đang thực hiện nội quan là người quan sát trong tâm thức bộ não của phàm ngã. Đây hoàn toàn không phải là người quan sát bên trong đích thực—người đệ tử với tư cách linh hồn đang nhập thể.

293. The distinction seems clear and yet many confuse the two orientations.

293. Sự phân biệt dường như rõ ràng, vậy mà nhiều người vẫn nhầm lẫn hai định hướng này.

To live subjectively means that the focus of your consciousness is within and that from that point you look in two directions: outward at the personality upon the physical plane and inward at the soul. Ponder on this.

Sống chủ quan có nghĩa là tiêu điểm tâm thức của các bạn nằm bên trong, và từ điểm ấy các bạn nhìn theo hai hướng: ra ngoài, vào phàm ngã trên cõi hồng trần, và vào trong, đến linh hồn. Hãy suy ngẫm về điều này.

294. This is most interesting as it becomes apparent that it is the disciple (positioned midway between the personality and the soul) who is the seat of the subjective attitude.

294. Điều này hết sức thú vị, vì rõ ràng chính người đệ tử (ở vị trí giữa phàm ngã và linh hồn) là nơi đặt thái độ hướng vào nội giới.

295. Often when we use the term "disciple" we think "personality", but it is not so. The distinction must be clearly held in mind.

295. Khi dùng thuật ngữ "đệ tử", chúng ta thường nghĩ đến "phàm ngã", nhưng không phải như vậy. Cần ghi nhớ rõ sự phân biệt này.

296. Thus, we are now to discriminate between the outer observer and the true disciple or inner observer—a position of consciousness which is neither personality consciousness nor full soul consciousness.

296. Như vậy, giờ đây chúng ta cần phân biện giữa người quan sát bên ngoài và người đệ tử đích thực, hay người quan sát bên trong—một vị trí tâm thức không phải là tâm thức phàm ngã, cũng chưa phải là tâm thức linh hồn trọn vẹn.

The distinction is very real and one that you should grasp. **The man who knows the difference between living an introspective life and a subjective life is well on the way to being a true esotericist.**

Sự phân biệt ấy rất thực và các bạn cần nắm bắt. **Người biết phân biệt giữa đời sống nội quan và đời sống chủ quan đang tiến vững vàng trên con đường trở thành một nhà bí truyền học đích thực.**

297. Here is another golden statement. We may often wonder, "just what is the true esotericist?" Here we are told in relation to the "Attitude of the Observer"—the often used occult practice.

297. Đây lại là một phát biểu quý báu. Chúng ta có thể thường tự hỏi: "Nhà bí truyền học đích thực chính xác là gì?" Ở đây, chúng ta được giải đáp trong mối liên hệ với "Thái Độ của Người Quan Sát"—pháp thực hành huyền bí thường được sử dụng.

298. When we function as the observer how do we function? Here we are given the proper method.

298. Khi hoạt động với tư cách người quan sát, chúng ta hoạt động như thế nào? Ở đây, chúng ta được chỉ dẫn phương pháp đúng đắn.

Let us look for a minute at Formula One and seek its [265] simplest interpretation, and yet an advanced one from the angle of the neophyte (which you should not be).

Chúng ta hãy xem xét Công Thức Một trong chốc lát và tìm cách diễn giải [265] đơn giản nhất của nó, nhưng vẫn là một cách diễn giải cao đối với góc nhìn của người sơ cơ (mà các bạn không nên còn là người như vậy).

299. To whom is DK speaking? To the members of the New Seed Group—supposedly tested disciples.

299. Chân sư DK đang nói với ai? Với các thành viên của Nhóm Hạt Giống Mới—những người được cho là các đệ tử đã qua thử thách.

300. Perhaps not too many who are truly neophytes will read and ponder these ancient formulas—at least not for any significant amount of time. They are too difficult for the neophyte's consciousness.

300. Có lẽ không có quá nhiều người thực sự là người sơ cơ sẽ đọc và suy ngẫm về những công thức cổ xưa này—ít nhất là không trong một khoảng thời gian đáng kể. Chúng quá khó đối với tâm thức của người sơ cơ.

I will take one or two general ideas which emerge from an analysis of the whole and then a few sentences which—when interpreted—may throw light upon certain basic and practical significances.

Tôi sẽ chọn một hoặc hai ý tưởng tổng quát xuất hiện khi phân tích toàn thể, rồi chọn vài câu mà—khi được diễn giải—có thể soi sáng một số thâm nghĩa căn bản và thực tiễn.

301. It will be interesting to see whether the interpretation in the last commentary accords with the clarifications now given by DK.

301. Sẽ thật thú vị khi xem liệu cách diễn giải trong bài bình giảng trước có phù hợp với những điều Chân sư DK đang làm sáng tỏ hay không.

I would first have you note the emphasis upon the "eye" in this formula. It is a keynote and appears in various guises. Behind all the ideas lies the concept of seeing, of a Seeing One,

Trước hết, Tôi muốn các bạn lưu ý đến sự nhấn mạnh vào "con mắt" trong công thức này. Đó là một chủ âm và xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Đằng sau mọi ý tưởng là khái niệm về sự thấy, về một Đấng Thấy đang

looking on at the created Whole.

302. One of the major keys to the initiatory process is sight. At the first initiation the candidate *sees* (inwardly) the soul for the first time.

303. Initiation is directly related to the fifth ray, and so are sight and vision.

This same concept is to be found in the fundamental Masonic symbol of the Eye of God which dominates everything within the Temple

. In this formula we have:

304. Masonry is presently and symbolically, a system which depicts the process of initiation. If the "All-seeing Eye" dominates everything within the Temple

, we see the inseparability of the initiatory process and the "Eye".

1. The Eye of God. Shiva is the first Person of the Trinity, the Destroyer, but at the same time the Final Absorber, the Whole and yet the part.

305. In the state of "Isolated Unity" the perceiver realizes the Whole in relation to all the parts. Yet the vision of the parts and their unity also exists.

306. Is it clear that the "Destroyer" can be the "Final Absorber"? This final absorption, though an act of restitution, is also an act of destruction—in relation to the forms which previously existed.

nhìn Toàn Thể được sáng tạo.

302. Một trong những chìa khóa chủ yếu của tiến trình điểm đạo là khả năng thấy. Ở lần điểm đạo thứ nhất, ứng viên lần đầu tiên *thấy* linh hồn từ bên trong.

303. Điểm đạo liên quan trực tiếp đến cung năm, và khả năng thấy cùng tầm nhìn cũng vậy.

Cũng có thể tìm thấy khái niệm này trong biểu tượng căn bản của Hội Tam Điểm: Con Mắt của Thượng đế bao quát mọi sự trong Đền Thờ.

Trong công thức này, chúng ta có:

304. Hiện nay, xét về mặt biểu tượng, Hội Tam Điểm là một hệ thống mô tả tiến trình điểm đạo. Nếu "Con Mắt Thấy Tất Cả" ngự trị mọi thứ bên trong Đền Thờ

, chúng ta thấy tính bất khả phân giữa tiến trình điểm đạo và "Con Mắt".

1. Con Mắt của Thượng đế. Shiva là Ngôi thứ nhất của Ba Ngôi, Đấng Hủy Diệt, nhưng đồng thời cũng là Đấng Hấp Thu Cuối Cùng, là Toàn Thể nhưng cũng là thành phần.

305. Trong trạng thái "Hợp Nhất Cô Lập", người tri giác chứng nghiệm Toàn Thể trong mối liên hệ với mọi bộ phận. Tuy vậy, tầm nhìn về các bộ phận và sự hợp nhất của chúng cũng hiện hữu.

306. Có rõ vì sao "Đấng Hủy Diệt" có thể là "Đấng Thu Hút Tối Hậu" không? Sự thu hút tối hậu này, dù là một hành động hoàn nguyên, cũng là một hành động hủy diệt—đối với những hình tướng đã tồn tại trước đó.

This is the organ of the divine Will or Power, the Eye, through Whose directed gaze the power flows outward to its created Whole. In the case of the human spirit, it is the Monad.

Đây là cơ quan của Ý Chí hay Quyền Năng thiêng liêng, là Con Mắt mà qua ánh nhìn có định hướng của Ngài, quyền năng tuôn ra Toàn Thể do Ngài sáng tạo. Trong trường hợp tinh thần con người, đó là Chân thần.

307. The "Eye of God" is the Monad. How often do we think of the Monad as an "Eye"?

307. "Con Mắt của Thượng đế" là chân thần. Chúng ta có thường nghĩ đến chân thần như một "Con Mắt" không?

308. The directing power of the Monad is released through a "directed gaze". We see how, through one of the powers of the eye, the Monad sustains the Whole.

308. Quyền năng chỉ đạo của chân thần được phóng thích qua một "ánh nhìn có định hướng". Chúng ta thấy chân thần duy trì Toàn Thể thông qua một trong những quyền năng của con mắt như thế nào.

309. The same can be said on a larger scale of the planetary logoic Monad and of the solar logoic Monad in relation to the solar system.

309. Cũng có thể nói như vậy ở quy mô lớn hơn về chân thần của Hành Tinh Thượng đế và chân thần của Thái dương Thượng đế trong mối liên hệ với hệ mặt trời.

2. The Eye of Vision**, indicating this time not the directing energy, but the conscious Observer,** the Soul, whether cosmic, solar or human.

2. Con Mắt của Tầm Nhìn**, lần này chỉ Người Quan Sát hữu thức,** tức Linh Hồn, dù là linh hồn vũ trụ, thái dương hay con người, chứ không phải năng lượng điều khiển.

310. The Eye of Vision relates to the Soul and its consciousness. It does not *direct;* it *observes.*

310. Con Mắt của Tầm Nhìn liên quan đến Linh Hồn và tâm thức của Linh Hồn. Nó không *chỉ đạo;* nó *quan sát.*

311. With which "Eye" do we (the "I") '*I-dentify*'?

311. Chúng ta (cái "Tôi") '*đồng hoá mình*' với "Con Mắt" nào?

3. The Eye that Knows. **This is the disciple** who, from stage to stage, reacts increasingly to the direction of the spiritual will and to the growth of sensitive response, and in both his brain and his mind consciousness in the three worlds knows.

3. Con Mắt Biết. **Đây là người đệ tử**, qua từng giai đoạn, ngày càng đáp ứng với sự chỉ đạo của ý chí tinh thần và với sự phát triển của khả năng đáp ứng nhạy cảm; trong cả tâm thức bộ não lẫn tâm thức thể trí của mình nơi ba cõi giới, y biết.

312. The disciple is still dualistic and the "Eye that Knows" is really *two* eyes—a right and a left, guaranteeing the ability to "look from

312. Người đệ tử vẫn mang tính nhị nguyên, và "Con Mắt Biết" thực ra là *hai* con mắt—một bên phải và một bên trái, bảo đảm khả năng

here to there".

313. We note that the disciple, as the third in this sequence of eyes, responds both to the directing eye (the Monad) and to the eye of "sensitive response" (the soul). Through the disciple the quality of these two eyes is expressed in the dualistic world of form.

That knowledge is limited in the neophyte, deepening in the disciple and profound in the Master, but it is all related to vision.

314. All of the types here mentioned are related to "The Eye that Knows". Even a Master is a disciple and, thus, expresses His own particular manifestation of "The Eye that Knows".

4. At the same time this formula tells us that there are four eyes:

315. Naturally, we would expect this if we understand the nature of "The Eye that Knows"

a. "One made of fire" . . . the eye of God.

316. The Monad is the fiery eye, the eye of fire.

317. What is the true constitution of the Monad? Is it not a spark descending from the One Flame?

b. "One fluid as the sea" . . . the eye of vision.

318. The fluidity reminds one of both Mercury (quick silver) and of Neptune (god of the ocean or sea). This is a buddhic eye, fluidly fusing

"nhìn từ đây sang đó".

313. Chúng ta lưu ý rằng người đệ tử, với tư cách là thành phần thứ ba trong chuỗi những con mắt này, đáp ứng với cả con mắt chỉ đạo (chân thần) lẫn con mắt của "sự đáp ứng nhạy cảm" (linh hồn). Qua người đệ tử, phẩm tính của hai con mắt này biểu lộ trong thế giới hình tướng mang tính nhị nguyên.

Sự hiểu biết ấy còn hạn chế ở người sơ cơ, sâu hơn ở người đệ tử và thâm sâu ở Chân sư, nhưng tất cả đều liên quan đến tầm nhìn.

314. Tất cả các loại được đề cập ở đây đều liên quan đến "Con Mắt Biết". Ngay cả một Chân sư cũng là một đệ tử và do đó biểu lộ sự biểu hiện riêng biệt của Ngài về "Con Mắt Biết".

4. Đồng thời, công thức này cho chúng ta biết có bốn con mắt:

315. Đương nhiên, chúng ta sẽ dự liệu điều này nếu thấu hiểu bản chất của "Con Mắt Biết"

a. "Một con mắt làm bằng lửa"... con mắt của Thượng đế.

316. Chân thần là con mắt rực lửa, con mắt của lửa.

317. Cấu tạo đích thực của chân thần là gì? Chẳng phải đó là một tia lửa giáng xuống từ Ngọn Lửa Duy Nhất sao?

b. "Một con mắt linh động như biển cả"... con mắt của tầm nhìn.

318. Tính linh động gợi nhớ đến cả Sao Thủy (thủy ngân) lẫn Sao Hải Vương (vị thần của đại dương hay biển cả). Đây là một con mắt Bồ đề,

the many perceptions into a recognizable unity.

dung hợp linh động nhiều tri giác thành một sự hợp nhất có thể nhận biết.

c. "And two which look from here to there, the eye that knows." **These are the eye of the disciple and the eye of the personality.** There is a clue to this in a statement in The Secret Doctrine that the right eye [266] is the eye of buddhi and the left eye the eye of manas—**these are the eyes of the high grade integrated personality, en rapport with the soul**.

c. "Và hai con mắt nhìn từ đây đến kia, con mắt biết." **Đó là con mắt của người đệ tử và con mắt của phàm ngã.** Một manh mối cho điều này nằm trong lời khẳng định của Giáo Lý Bí Nhiệm rằng mắt phải [266] là con mắt của Bồ đề và mắt trái là con mắt của manas—**đó là đôi mắt của phàm ngã tích hợp ở cấp độ cao, giao cảm với linh hồn**.

319. There are two human eyes and one of them symbolizes the disciple and one the personality.

319. Con người có hai mắt, một mắt tượng trưng cho đệ tử và mắt kia tượng trưng cho phàm ngã.

320. Both the centers of consciousness called "disciple" and "personality" are here referred to as "eyes", and this is correct for both of them are sources of sight. One can see as a *disciple* responsive to the soul (this would in this case correlate more with the eye of buddhi) or one can see as a *personality* in a limited, mental, egoistic manner (which, in this case, would correlate more with thee eye of manas, for the personality is considered the vehicle of intelligence).

320. Cả hai trung tâm tâm thức được gọi là "đệ tử" và "phàm ngã" ở đây đều được nói đến như những "con mắt", và điều này là đúng vì cả hai đều là nguồn của khả năng nhìn. Người ta có thể nhìn như một *đệ tử* đáp ứng với linh hồn (trong trường hợp này, điều đó tương ứng nhiều hơn với con mắt Bồ đề), hoặc có thể nhìn như một *phàm ngã* theo cách hạn hẹp, thiên về trí tuệ và vị kỷ (trong trường hợp này, điều đó tương ứng nhiều hơn với con mắt manas, vì phàm ngã được xem là vận cụ của trí thông tuệ).

321. Thus, we see that Monad, soul, disciple and personality are all "eyes". As well, they are all "I's".

321. Như vậy, chúng ta thấy rằng chân thần, linh hồn, đệ tử và phàm ngã đều là những "con mắt". Đồng thời, tất cả cũng đều là những "cái Tôi".

d. **"Fire, water and the earth all need the vital air. The air is life."** The clue again to this is to be found in The Secret Doctrine, I.80, where we find the words "Matter is the Vehicle for the manifestation of Soul on this plane of existence, and Soul is the Vehicle on a higher plane for the manifestation of Spirit and these three are a Trinity, synthesised by Life, which

d. **"Lửa, nước và đất đều cần sinh khí. Khí là sự sống."** Một lần nữa, manh mối cho điều này nằm trong Giáo Lý Bí Nhiệm, I.80 [ấn bản thứ nhất: 49], nơi chúng ta đọc thấy những lời: "Vật chất là Hiện thể cho sự biểu hiện của Linh Hồn trên cõi hiện tồn này, và Linh Hồn là Hiện thể trên một cõi cao hơn cho sự biểu hiện của Tinh Thần; ba yếu tố này là một Tam Vị, được

pervades them all."

Sự Sống tổng hợp, và Sự Sống thấm nhuần cả ba."

322. The air, in this case is pure energy, pure vitality, life. The "vital air" pervades the fire, water and earth discussed in the formula, just as Life pervades Spirit, Soul and Matter.

322. Trong trường hợp này, khí là năng lượng thuần khiết, sinh lực thuần khiết, sự sống. "Khí mang sự sống" thấm nhuần lửa, nước và đất được bàn đến trong công thức, cũng như Sự sống thấm nhuần Tinh thần, Linh hồn và Vật chất.

323. In this case, we cannot think of air as simply the energy of the systemic buddhic. Plane. Perhaps it can be conceived in relation to the energy of the cosmic buddhic plane, on which the Pleiades are focussed (and on which, the chart on TCF 344 shows the seven Rishis of the Great Bear focussed).

323. Trong trường hợp này, chúng ta không thể nghĩ rằng khí chỉ là năng lượng của cõi Bồ đề thuộc hệ mặt trời. Có lẽ có thể quan niệm khí trong mối liên hệ với năng lượng của cõi Bồ đề vũ trụ, nơi chòm Thất Nữ tập trung (và cũng là nơi mà biểu đồ trong TCF 344 cho thấy bảy Đấng Thánh Triết của chòm Đại Hùng tập trung).

You can see, therefore, upon careful reflection how simple this matter is, exoterically considered, and how **the key to understanding lies in conscious identification with all three, both sequentially through growth and simultaneously through initiation.** I have here given you an **occult hint.**

Vì vậy, khi suy ngẫm cẩn thận, các bạn có thể thấy vấn đề này đơn giản đến mức nào nếu xét về mặt ngoại môn, và **chìa khóa để thấu hiểu nằm ở sự đồng hóa hữu thức với cả ba, vừa tuần tự qua sự tăng trưởng, vừa đồng thời qua điểm đạo.** Ở đây, Tôi đã trao cho các bạn một **gợi ý huyền bí.**

324. The Tibetan makes the interpretation of Formula I appear rather straightforward. To deeply understand the formula however, is another matter.

324. Chân sư Tây Tạng khiến việc diễn giải Công Thức I có vẻ khá đơn giản. Tuy nhiên, thấu hiểu sâu sắc công thức ấy lại là chuyện khác.

325. He is telling us that if we wish to understand, we have to *identify*—with all three eyes.

325. Ngài đang nói với chúng ta rằng nếu muốn thấu hiểu, chúng ta phải *đồng hoá với*—cả ba con mắt.

326. We can do this sequentially as we grow in consciousness. But if we learn to identify as the Spirit aspect, all three identifications can occur simultaneously. This becomes possible through the faculties which grow through the initiatory process.

326. Chúng ta có thể thực hiện điều này một cách tuần tự khi tâm thức phát triển. Nhưng nếu học cách đồng hoá với phương diện Tinh thần, cả ba sự đồng hoá có thể diễn ra đồng thời. Điều này trở nên khả thi nhờ những năng lực phát triển qua tiến trình điểm đạo.

327. Saturn is the planet of sequence, and Uranus, the planet of the Hierophant, the planet of simultaneity.

327. Sao Thổ là hành tinh của tính tuần tự, còn Sao Thiên Vương, hành tinh của Đấng Chủ Lễ Điểm Đạo, là hành tinh của tính đồng thời.

328. One who can only see through the eyes of the personality and of the disciple cannot possibly apply the necessary simultaneity. This becomes possible only with identification when Spirit is becoming a reality.

328. Người chỉ có thể nhìn qua con mắt của phàm ngã và của đệ tử không thể vận dụng tính đồng thời cần thiết. Điều này chỉ trở nên khả thi nhờ sự đồng hoá, khi Tinh thần đang trở thành một thực tại.

329. In the terms that DK has discussed initiation in this instruction, only the Spirit-identified individual is the true disciple.

329. Theo cách Chân sư DK bàn về điểm đạo trong huấn thị này, chỉ người đồng hoá với Tinh thần mới là đệ tử chân chính.

Secondly, I would have you note how this formula refers to the antahkarana:

Thứ hai, Tôi muốn các bạn lưu ý cách công thức này đề cập đến antahkarana:

330. The use of the word “line” suggests the antahkarana.

330. Việc dùng từ “đường” gợi đến antahkarana.

1. "A line of fire between two blazing points"—the monad and the soul.

1. “Một đường lửa giữa hai điểm rực cháy”—chân thần và linh hồn.

331. One strand of the triangular antahkarana precisely connects the soul and Monad.

331. Một sợi của antahkarana hình tam giác nối chính xác linh hồn với chân thần.

332. Even the connection between the soul-infused personality and the Monad involves the soul—absorbed, as it were, into the personality.

332. Ngay cả sự kết nối giữa phàm ngã được linh hồn thấm nhuần và chân thần cũng bao hàm linh hồn—có thể nói là linh hồn đã được hấp thu vào phàm ngã.

2. "A line, emerging from the earth and ending in the ocean"—referring to the sutratma which, when the antahkarana is completed, blends all types of consciousness, spirit and matter, into one living whole, the ultimate Reality.

2. “Một đường xuất hiện từ đất và kết thúc trong đại dương”—chỉ sutratma, vốn khi antahkarana hoàn tất sẽ hòa hợp mọi loại tâm thức, tinh thần và vật chất thành một toàn thể sống động, Thực Tại tối hậu.

333. This is the greater of the lines and the ocean in which this line ends is the ‘Ocean

333. Đây là đường lớn hơn trong các đường ấy, và đại dương nơi đường này kết thúc là ‘Đại Dương

of Life

'. It is the line which connects and fuses all.

These are some of the more obvious significances;

334. We might say that these are obvious to the Tibetan but certainly not to the neophyte or someone largely unfamiliar with the teaching.

deeper ones will emerge when these are realities and not speculative theories in your life.

335. Our obligation is to turn speculative theory into the reality (which already *is*).

It will be apparent to you consequently the need for definite work upon the instructions given you upon the antahkarana.

336. DK is linking the antahkarana work to the work that must be done upon the six formulas. We must not separate these two lines of endeavor in our mind. They are strongly interrelated and neither can be completed to best advantage without the other.

In connection with the above, I would call your attention to some words I wrote in my last instruction to you in reference to Formula Two. I there said that alignment "will be our next consideration when Formula One has brought about certain changes in consciousness.

337. DK hoped for the desired results. Often, however, it seems that He was forced to continue offering new material even though His chelas had not assimilated the old. After

Sự Sống

'. Đó là đường kết nối và dung hợp tất cả.

Đây là một số thâm nghĩa dễ nhận thấy hơn;

334. Chúng ta có thể nói rằng những điều này là rõ ràng đối với Chân sư Tây Tạng, nhưng chắc chắn không rõ ràng đối với người sơ cơ hoặc người còn rất xa lạ với giáo huấn.

những thâm nghĩa sâu xa hơn sẽ xuất hiện khi chúng trở thành thực tại trong đời sống các bạn, thay vì những lý thuyết suy đoán.

335. Bổn phận của chúng ta là biến lý thuyết suy đoán thành thực tại (vốn đã *hiện hữu*).

Do đó, các bạn sẽ thấy rõ sự cần thiết phải thực hành cụ thể những huấn thị đã trao về antahkarana.

336. Chân sư DK đang liên kết công việc về antahkarana với công việc phải thực hiện đối với sáu công thức. Trong thể trí, chúng ta không được tách rời hai hướng nỗ lực này. Chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, và thiếu một trong hai thì công việc còn lại không thể hoàn tất với kết quả tốt nhất.

Liên quan đến những điều trên, Tôi muốn các bạn chú ý đến một số lời Tôi đã viết trong huấn thị trước về Công Thức Hai. Ở đó, Tôi nói rằng sự chỉnh hợp "sẽ là điều tiếp theo chúng ta xem xét khi Công Thức Một đã tạo nên một số thay đổi trong tâm thức.

337. Chân sư DK đã hy vọng đạt được những kết quả mong muốn. Tuy nhiên, dường như Ngài thường buộc phải tiếp tục đưa ra tài liệu mới dù các đệ tử của Ngài chưa lĩnh hội được

all, He was writing for a wider group of chelas and even for the reincarnated aspects of His present chelas.

tài liệu cũ. Xét cho cùng, Ngài đang viết cho một nhóm đệ tử rộng lớn hơn, và cả cho những phương diện sẽ tái sinh của các đệ tử hiện thời của Ngài.

I shall not consider these formulas at present. I will only point out their major implications which will be seldom what you think, conditioned as you are by the terms and the interpretations of the lower concrete mind."

Hiện giờ Tôi sẽ không xem xét các công thức này. Tôi sẽ chỉ nêu những hàm ý chính yếu của chúng, vốn hiếm khi là những gì các bạn nghĩ, bởi các bạn còn chịu ảnh hưởng của những thuật ngữ và cách diễn giải của hạ trí cụ thể."

338. Again, we have the hint that the concrete mind cannot fathom these formulas and that those individuals overly conditioned by the concrete mind will find themselves limited in arriving at an accurate interpretation.

338. Một lần nữa, chúng ta nhận được gợi ý rằng trí cụ thể không thể thấu triệt những công thức này, và những người chịu ảnh hưởng quá nhiều của trí cụ thể sẽ gặp hạn chế trong việc đạt đến một cách diễn giải chính xác.

339. We are to be ready for surprises. If the interpretation of the formulas seems too obvious, we are probably approaching in a superficial manner.

339. Chúng ta cần sẵn sàng đón nhận những điều bất ngờ. Nếu việc diễn giải các công thức có vẻ quá hiển nhiên, có lẽ chúng ta đang tiếp cận một cách hời hợt.

340. The work here presented is truly occultism, and requires a subjective (not introspective) approach.

340. Công việc trình bày ở đây thực sự là huyền bí học, và đòi hỏi một cách tiếp cận hướng vào thực tại bên trong (không phải tự xem xét nội tâm).

Commentary 40 – Bình Giảng 40

DINA II [267-276]

DINA II [267-276]

Scorpio FMN/SFF 2006

Hổ Cáp FMN/SFF 2006

LAWS-Living Ageless Wisdom School

LAWS-Trường Sống Theo Minh Triết Ngàn Đời

(Underlining, Bolding, Highlighting by MDR)

(MDR gạch dưới, in đậm và tô sáng)

(It is recommended that you study this commentary with your DINA II book handy,

(Khuyến nghị các bạn nghiên cứu bài bình giảng này với sách DINA II sẵn bên cạnh,

to facilitate continuity of understanding).

[267] (Refer to DINA II or CD ROM for diagrams)—

PART III

In past instructions we have seen that teaching upon the subject of initiation is given by me (**as by all the Masters**) in three ways:

1. Master DK seems to be telling us of a certain consistency to be found in the ways various Masters teach upon the subject of initiation.

1. By *Hints*. These—if seen and followed—will evoke the intuition. Initiation is never taken unless the intuition is becoming active.

2. Intuition is the *seed* of initiation. The intuition begins to show itself when the soul (on the higher mental plane) is contacted. The soul reflects the buddhic principle which is a truer seat of the intuition.

3. There is always the possibility that the hint will evade detection and, if detected, will not be followed or applied.

Spiritual instinct, the lowest aspect of the intuition, indicates readiness for the first initiation; an illumined mind and spiritual intelligence are the definite sign that a man can take the second initiation, whilst spiritual perception or intuitive instinct signifies preparedness for the Transfiguration, the third initiation.

4. This is a most important section and one

để việc thấu hiểu được liên tục).

[267] (Xem các sơ đồ trong DINA II hoặc CD ROM)—

PHẦN III

Trong những huấn thị trước, chúng ta đã thấy rằng Tôi (**cũng như tất cả các Chân sư**) giảng dạy về đề tài điểm đạo theo ba cách:

1. Dường như Chân sư DK đang nói với chúng ta về một sự nhất quán nhất định trong cách các Chân sư khác nhau giảng dạy về chủ đề điểm đạo.

1. Bằng những *Gợi Ý*. Những gợi ý này—nếu được nhận ra và làm theo—sẽ gợi lên trực giác. Không bao giờ có thể tiếp nhận điểm đạo nếu trực giác chưa bắt đầu hoạt động.

2. Trực giác là *hạt giống* của điểm đạo. Trực giác bắt đầu biểu lộ khi có sự tiếp xúc với linh hồn (trên cõi thượng trí). Linh hồn phản chiếu nguyên khí Bồ đề, vốn là nơi an trú đích thực hơn của trực giác.

3. Luôn có khả năng người ta không nhận ra gợi ý, và ngay cả khi nhận ra, cũng không làm theo hoặc áp dụng.

Bản năng tinh thần, phương diện thấp nhất của trực giác, cho thấy sự sẵn sàng cho lần điểm đạo thứ nhất; một thể trí được soi sáng và trí thông minh tinh thần là dấu hiệu rõ rệt cho thấy một người có thể tiếp nhận lần điểm đạo thứ hai, trong khi tri giác tinh thần hay bản năng trực giác biểu thị sự sẵn sàng cho cuộc Biến hình, lần điểm đạo thứ ba.

4. Đây là một đoạn hết sức quan trọng và

often quoted. Let us tabulate for clarity:

1. Readiness for the first initiation is indicated by spiritual instinct (the lowest aspect of the intuition).

2. Readiness for the second initiation is indicated by an illumined mind and spiritual intelligence

3. Readiness for the third initiation is indicated spiritual perception or intuitive instinct

5. The first initiation is possible where there is an urge for soul contact. Neptune the planet of transcendence may be active and Mars the planet of idealism. The regulatory powers of Saturn, Uranus and Vulcan are also needed, however, to discipline the physical nature, with Pluto as the destroyer of obstacles.

6. The second initiation is possible when certain glamorous, emotional tendencies are being overcome. Venus and Mercury will provide the necessary spiritual intelligence and illumination. An elevation of the lower Martian and Neptunian tendencies is also required so that idealism is regulated by thought of increasing clarity.

7. The third initiation is that in which Mars and the Moon are featured as raising a conflict with more enlightened forces. The transfiguring power of Venus is required. Neptune, Jupiter and Mercury giving access to the intuition of the buddhic plane will be of value in producing “spiritual perception and intuitive instinct”.

thường được trích dẫn. Chúng ta hãy liệt kê cho rõ:

1. Bản năng tinh thần (phương diện thấp nhất của trực giác) cho thấy sự sẵn sàng cho lần điểm đạo thứ nhất.

2. Một thể trí được soi sáng và trí thông tuệ tinh thần cho thấy sự sẵn sàng cho lần điểm đạo thứ hai

3. Tri giác tinh thần hay bản năng trực giác cho thấy sự sẵn sàng cho lần điểm đạo thứ ba

5. Lần điểm đạo thứ nhất có thể diễn ra khi có sự thôi thúc tiếp xúc với linh hồn. Sao Hải Vương, hành tinh của sự siêu vượt, và Sao Hỏa, hành tinh của lý tưởng chủ nghĩa, có thể đang hoạt động. Tuy nhiên, cũng cần những quyền năng điều hòa của Sao Thổ, Sao Thiên Vương và Vulcan để rèn luyện bản chất hồng trần, cùng với Sao Diêm Vương trong vai trò đấng hủy diệt những chướng ngại.

6. Lần điểm đạo thứ hai có thể diễn ra khi một số khuynh hướng cảm xúc và ảo cảm đang được khắc phục. Sao Kim và Sao Thủy sẽ cung cấp trí thông tuệ tinh thần và sự soi sáng cần thiết. Cũng cần nâng cao những khuynh hướng thấp của Sao Hỏa và Sao Hải Vương để lý tưởng chủ nghĩa được điều hòa bằng tư duy ngày càng sáng rõ.

7. Lần điểm đạo thứ ba là lần mà Sao Hỏa và Mặt Trăng nổi bật trong vai trò khơi lên xung đột với những mãnh lực được soi sáng hơn. Cần có quyền năng Biến hình của Sao Kim. Sao Hải Vương, Sao Mộc và Sao Thủy, khi mở lối tiếp cận trực giác của cõi Bồ đề, sẽ có giá trị trong việc tạo ra “tri giác tinh thần và bản năng trực giác”.

2. By the use of certain great *Formulas* (one of which has already been given to you) certain definite revelations become possible.

2. Nhờ sử dụng một số *Công Thức* vĩ đại (một trong số đó đã được trao cho các bạn), một số sự mặc khải rõ rệt trở nên khả hữu.

8. The "Formulas", we remember, are called "Formulas of Revelation".

8. Chúng ta nhớ rằng các "Công Thức" được gọi là "Các Công Thức Mặc Khải".

These formulas are six in number; they **contain the six prerequisites for initiation**, and they are sometimes in the form of words and sometimes in the form of symbols.

Có sáu công thức như thế; chúng **chứa đựng sáu điều kiện tiên quyết cho điểm đạo**, đôi khi mang hình thức ngôn từ, đôi khi mang hình thức biểu tượng.

9. The Formulas, so it seems, are useful with respect to *all* initiations. They seem to govern the interim *between* initiations preparing the way for the initiation ahead.

9. Dường như các Công Thức hữu ích đối với *tất cả* các cuộc điểm đạo. Chúng dường như chi phối khoảng thời gian *giữa* các cuộc điểm đạo, chuẩn bị con đường cho cuộc điểm đạo phía trước.

10. That being said, it is clear that each of the formulas seems to have a particular resonance with a certain initiation.

10. Dù vậy, rõ ràng mỗi công thức dường như có một sự cộng hưởng đặc biệt với một cuộc điểm đạo nhất định.

11. We have been reminded that the disciple must interpret and integrate these formulas in his waking consciousness, and that this must be done through the medium of living processes.

11. Chúng ta đã được nhắc rằng đệ tử phải diễn giải và tích hợp những công thức này vào tâm thức tỉnh thức của y, và phải thực hiện điều đó thông qua những tiến trình sống.

These serve to develop the "initiate hearing" and the "initiate sight."

Chúng giúp phát triển "thính giác của điểm đạo đồ" và "thị giác của điểm đạo đồ".

12. It could be that the formulas which are presented in words contribute to the development of "initiate hearing" and those with a more visual presentation, especially, to "initiate sight".

12. Có thể những công thức trình bày bằng ngôn từ góp phần phát triển "thính giác của điểm đạo đồ", còn những công thức có cách trình bày trực quan hơn đặc biệt góp phần phát triển "thị giác của điểm đạo đồ".

They deal with the six relationships:

Chúng đề cập đến sáu mối quan hệ:

13. We are reminded of the importance of the hexagon, in which so many significant dual, triple and quadruple relationships can be

13. Chúng ta được nhắc về tầm quan trọng của hình lục giác, trong đó có thể nhận diện rất nhiều mối quan hệ nhị phân, tam phân và tứ

identified (cf. TCF 373)

14. These formulas are used prior to all the major initiations. The meaning of the term "major initiations" seems to change in different contexts. While these formulas *could* be used before the first initiation (in some reduced manner), they would seem more useful from the period preceding the second initiation to that preceding the seventh.

15. From another perspective, the "major initiations" are the Birth Initiation through the Initiation of Revelation (cf. DINA II 246), and are, thus, five. For this reason, they are said to have *five* significances.

16. As most sincere and continuous students of the Bailey work have taken the first initiation, these formulas can be used, especially, to prepare for the second degree, and it will be largely within the context of preparation for this initiation that they may usefully be interpreted for the majority of those who will study them.

Formula One . . . **Deals with integration into an Ashram** and is concerned with the **revelation of group feeling**. It is related to the astral nature.

17. The first and second group meditations in DINA II have the same objective—the "revelation of group feeling".

18. Through the use of this formula we are dealing with the harmonization of the group astral body.

19. Those who have not taken the first initiation cannot (under almost all

phân mang thâm nghĩa (đối chiếu TCF 373)

14. Những công thức này được sử dụng trước tất cả các cuộc điểm đạo chủ yếu. Ý nghĩa của thuật ngữ "các cuộc điểm đạo chủ yếu" dường như thay đổi theo những ngữ cảnh khác nhau. Tuy những công thức này *có thể* được sử dụng trước lần điểm đạo thứ nhất (ở một mức độ giảm bớt nào đó), nhưng chúng có vẻ hữu ích hơn từ giai đoạn trước lần điểm đạo thứ hai đến giai đoạn trước lần điểm đạo thứ bảy.

15. Từ một góc nhìn khác, "các cuộc điểm đạo chủ yếu" là từ Cuộc Điểm Đạo Giáng Sinh đến Cuộc Điểm Đạo Mặc Khải (đối chiếu DINA II 246), và như vậy có năm cuộc. Vì lý do này, người ta nói chúng có *năm* thâm nghĩa.

16. Vì phần lớn những đạo sinh chân thành và bền bỉ nghiên cứu các tác phẩm của Bà Bailey đã tiếp nhận lần điểm đạo thứ nhất, nên những công thức này có thể được sử dụng đặc biệt để chuẩn bị cho bậc điểm đạo thứ hai; và đối với đa số những người sẽ nghiên cứu chúng, việc diễn giải các công thức chủ yếu trong bối cảnh chuẩn bị cho cuộc điểm đạo này có thể mang lại ích lợi.

Công Thức Một... **Đề cập đến sự tích hợp vào một ashram** và liên quan đến **sự mặc khải về cảm nhận nhóm**. Nó liên hệ với bản chất cảm dục.

17. Bài thiền nhóm thứ nhất và thứ hai trong DINA II có cùng một mục tiêu—"sự mặc khải cảm thức nhóm".

18. Thông qua việc sử dụng công thức này, chúng ta đang xử lý sự hài hòa hóa thể cảm dục của nhóm.

19. Những người chưa tiếp nhận lần điểm đạo thứ nhất không thể được đưa vào một ashram

circumstances) be brought into an Ashram—even onto the periphery of the Ashram. (There was one exception amongst the Tibetan's students.)

(trong hầu hết mọi hoàn cảnh)—ngay cả ở ngoại vi ashram. (Có một trường hợp ngoại lệ trong số các đạo sinh của Chân sư Tây Tạng.)

20. Here for the sake of stimulating the memory is what DK said about Formula One in the last instruction:

20. Để gợi lại trí nhớ, sau đây là điều Chân sư DK đã nói về Công Thức Một trong huấn thị trước:

Formula One concerns, as I have told you, integration into a Master's group, and it has two uses—if I might so express it from your particular point of view. One produces a group inclusiveness, which integrates you with your group brothers into my group and brings a revelation of the hidden side of a chela's life. When I say this I refer to his new astral *conditioning*. This is given the name of the *Revelation of Group Feeling*. This subject is vaster in its implications than you might surmise, for it concerns united group sensitivity or response, outwards to the world of men, inwards to the Hierarchy, and upwards to the Monad. It does not concern the sum total of the petty moods and feelings of the personalities of the group members. Its second use is to bring about contact with the Master of your group—in this case myself, the Master D.K. This is a process which I have already done my best to help you to achieve through my instructions re the Full Moon contact—something you have most inadequately understood and attempted. Perhaps now you will work harder at the production of "contact relationship" as it is esoterically called. It is with Formula One that you must now work. (DINA II 247-248)

Như Tôi đã nói với các bạn, *Công thức Một* liên quan đến sự tích hợp vào nhóm của một Chân sư, và có hai công dụng—nếu Tôi có thể diễn đạt như [248] vậy từ quan điểm riêng của các bạn. Công dụng thứ nhất tạo ra tính bao gồm của nhóm, tích hợp các bạn cùng những huynh đệ trong nhóm vào nhóm của Tôi và đem lại sự mặc khải về mặt ẩn kín trong đời sống của một đệ tử. Khi nói điều này, Tôi muốn nói đến *ảnh hưởng định hình* mới đối với thể cảm dục của y. Điều này mang tên *Sự Mặc Khải về Cảm Nhận Nhóm*. Chủ đề này có những hàm ý rộng lớn hơn các bạn có thể phỏng đoán, vì nó liên quan đến sự nhạy cảm hay đáp ứng hợp nhất của nhóm, hướng ra thế giới loài người, hướng vào Thánh đoàn và hướng lên chân thần. Nó không liên quan đến tổng thể những tâm trạng và cảm xúc vụn vặt của phàm ngã các thành viên trong nhóm. Công dụng thứ hai là tạo sự tiếp xúc với Chân sư của nhóm các bạn—trong trường hợp này là chính Tôi, Chân sư DK. Đây là một tiến trình mà Tôi đã cố gắng hết sức để giúp các bạn thành tựu qua những huấn thị về sự tiếp xúc vào kỳ Trăng Tròn—một điều mà các bạn đã thấu hiểu và cố gắng thực hiện hết sức thiếu sót. Có lẽ giờ đây các bạn sẽ nỗ lực hơn để tạo ra điều mà huyền bí học gọi là "mối quan hệ tiếp xúc". Chính với Công thức Một mà giờ đây các bạn phải làm việc. (DINA II 247-248)

Formula Two . . . Deals with alignment. It concerns the **revelation of the group antahkarana** and is related to the mind nature, in which the antahkarana is anchored.

Công Thức Hai... Đề cập đến sự chỉnh hợp. Nó liên quan đến **sự mặc khải về antahkarana nhóm** và liên hệ với bản chất thể trí, nơi antahkarana được neo giữ.

21. The concepts of alignment, antahkarana and the mind nature are correlated. If we correlate Formula Two particularly with the second initiation, we are reminded that

21. Các khái niệm chỉnh hợp, antahkarana và bản chất trí tuệ có tương quan với nhau. Nếu liên hệ Công Thức Hai một cách đặc biệt với lần điểm đạo thứ hai, chúng ta được nhắc rằng

preparatory to that initiation, the disciple must develop spiritual intelligence and an illumined mind. We can see how the cultivation of the antahkarana would assist in these developments.

để chuẩn bị cho cuộc điểm đạo ấy, đệ tử phải phát triển trí thông tuệ tinh thần và một thể trí được soi sáng. Chúng ta có thể thấy việc vun bồi antahkarana sẽ hỗ trợ những sự phát triển này như thế nào.

22. We should not pass over the statement that Formula Two concerns the "revelation of the group antahkarana". The second degree introduces the probationary initiate to a new degree of *fellowship* and group consciousness. The building of the individual antahkarana is of secondary moment compared to the building of its *group* counterpart.

22. Chúng ta không nên bỏ qua phát biểu rằng Công Thức Hai liên quan đến "sự mặc khải antahkarana của nhóm". Bậc điểm đạo thứ hai đưa điểm đạo đồ dự bị đến một mức độ mới của *tình huynh đệ* và tâm thức nhóm. Việc xây dựng antahkarana cá nhân chỉ có tầm quan trọng thứ yếu so với việc xây dựng đối phần của nó ở cấp độ *nhóm*.

23. Here for the sake of stimulating the memory is what DK said about Formula Two in the last instruction:

23. Để gợi lại trí nhớ, sau đây là điều Chân sư DK đã nói về Công Thức Hai trong huấn thị trước:

Formula Two deals with alignment; not alignment as it is understood in the very necessary preparatory work of the Arcane School. That form of alignment is the production of effective and direct contact with the soul. The alignment to which this formula refers is connected with the antahkarana. This will be our next consideration when Formula One has brought about certain changes in consciousness. I shall not consider these formulas at present. I will only point out their major implications which will be seldom what you think, conditioned as you are by the terms and interpretations of the lower mind. (DINA II 248)

Công thức Hai đề cập đến sự chỉnh hợp; không phải sự chỉnh hợp theo cách hiểu trong công việc chuẩn bị hết sức cần thiết của Trường Arcane. Hình thức chỉnh hợp đó là tạo sự tiếp xúc hữu hiệu và trực tiếp với linh hồn. Sự chỉnh hợp mà công thức này nói đến liên quan đến antahkarana. Đây sẽ là điều tiếp theo chúng ta xem xét khi Công thức Một đã tạo ra những thay đổi nhất định trong tâm thức. Hiện tại, Tôi sẽ không xem xét các công thức này. Tôi chỉ nêu ra những hàm ý chính của chúng, vốn hiếm khi giống với điều các bạn nghĩ, vì các bạn đang chịu ảnh hưởng của những thuật ngữ và cách diễn giải của hạ trí. (DINA II 248)

Formula Three . . . Deals with certain changes in the soul nature. It is concerned with the relation of time and space, and is therefore related to the Eternal Now.

Công Thức Ba... Đề cập đến một số thay đổi trong bản chất linh hồn. Nó liên quan đến mối quan hệ giữa thời gian và không gian, và do đó liên hệ với Hiện Tại Vĩnh Cửu.

24. We notice that the field of focus is lifted into the soul nature, into the abstract mind, and hovers on the border of the buddhic plane whereon time and space (as we known them) are transcended and the meaning of the "Eternal Now" may be apprehended

24. Chúng ta nhận thấy trường tập trung được nâng lên vào bản chất linh hồn, vào trí trừu tượng, và lơ lửng nơi ranh giới cõi Bồ đề, nơi thời gian và không gian (theo cách chúng ta biết) được siêu vượt, và ý nghĩa của "Hiện Tại Vĩnh Cửu" có thể được lĩnh hội *qua trải*

experientially.

25. Time and Space are the major categories of consciousness (illusions really) to be overcome at and following the third initiation. This formula is knows as the "seed of all philosophies". (DINA I 284)

26. Here for the sake of stimulating the memory is what DK said about Formula Three in the last instruction:

Formula Three is related to certain changes in the egoic lotus. These changes might be inadequately expressed in the terms of the *Old Commentary*:

"There is that which transmutes knowledge into wisdom within a flash of *time*; there is that which changes sensitivity into love within an area of *space*; there is [249] that which alters sacrifice into bliss where neither time nor space exists." (DINA II 248-249)

27. In the previous Commentary we analyzed these amazing ideas. The "that" in question must be the holistic perception of the true Self.

28. We may judge love to be a higher octave of sensitivity and bless to be a higher octave of sacrifice.

Formula Four . . . Deals with the Life aspect. It is concerned with the revelation of the nature of life, and is therefore related to the circulation and interplay of energy.

29. The number four is naturally correlated with the fourth initiation and the fourth plane.

30. *Life* really begins on the buddhic plane,

nghiệm.

25. Thời Gian và Không Gian là những phạm trù chính của tâm thức (thực ra là những ảo tưởng) cần được vượt qua tại lần điểm đạo thứ ba và sau đó. Công thức này được biết đến là "hạt giống của mọi nền triết học". (DINA I 284)

26. Để gợi lại trí nhớ, sau đây là điều Chân sư DK đã nói về Công Thức Ba trong huấn thị trước:

Công thức Ba liên quan đến một số thay đổi trong Hoa Sen Chân Ngã. Có thể diễn đạt những thay đổi này, dù chưa đầy đủ, bằng những lời trong *Cổ Luận*:

"Có cái chuyển hoá tri thức thành minh triết trong một chớp *thời gian*; có cái biến đổi sự nhạy cảm thành tình thương trong một vùng *không gian*; có [249] cái biến sự hi sinh thành chí phúc nơi không có cả thời gian lẫn không gian." (DINA II 248-249)

27. Trong bài Bình Giảng trước, chúng ta đã phân tích những ý tưởng kỳ diệu này. "Điều" đang được nói đến hẳn phải là tri giác toàn thể của Bản Ngã chân thực.

28. Chúng ta có thể xem tình thương là một quãng tám cao hơn của sự nhạy cảm, và chí phúc là một quãng tám cao hơn của sự hi sinh.

Công Thức Bốn... Đề cập đến phương diện Sự Sống. Nó liên quan đến sự mặc khải về bản chất của sự sống, và do đó liên hệ với sự lưu chuyển và tương tác của năng lượng.

29. Số bốn có mối tương quan tự nhiên với lần điểm đạo thứ tư và cõi thứ tư.

30. *Sự Sống* thực sự bắt đầu trên cõi Bồ đề, cõi

which is the lowest of the cosmic ethers.

31. We can see that this formula also has a close relation to Mercury (with its fourth ray soul). Mercury, a buddhic planet, is the major planet of circulation and interplay.

32. A new relationship between the Sun and Mercury begins at the fourth degree when the 'solar intermediary' (i.e., the Solar Angel) returns to the Heart of the Sun and the Central Spiritual Sun.

33. Here for the sake of stimulating the memory is what DK said about Formula Four in the last instruction:

Formula Four has a specific effect upon the "jewel in the lotus," awakening it to life; this it does (through effects produced) upon the three planes of the three worlds, thus bringing about changes in the seven wheels (centres) so that the "dynamic point at the centre of each wheel obliterates the lesser points of force, and thus the wheel begins to turn upon itself." (DINA II 249)

34. In the previous commentary we discussed the relationship between the number four, the planet Vulcan and the "Jewel in the Lotus".

35. Before the fourth initiation, the Jewel must be awakened and come into dynamic relationships with the central jewel in each chakra.

36. The energy of the "Jewel in the Lotus" (or passing *through* the "Jewel") contributes to the destruction of the causal body.

[268]

Formula Five . . . Deals with the Will aspect. It

thấp nhất trong các cõi dĩ thái vũ trụ.

31. Chúng ta có thể thấy rằng công thức này cũng có mối liên hệ mật thiết với Sao Thủy (có linh hồn thuộc cung bốn). Sao Thủy, một hành tinh Bồ đề, là hành tinh chủ yếu của sự lưu chuyển và tương tác.

32. Một mối quan hệ mới giữa Mặt Trời và Sao Thủy bắt đầu ở bậc điểm đạo thứ tư, khi 'đấng trung gian thái dương' (tức Thái dương Thiên Thần) trở về Tâm Mặt Trời và Mặt trời Tinh thần Trung Ương.

33. Để gợi lại trí nhớ, sau đây là điều Chân sư DK đã nói về Công Thức Bốn trong huấn thị trước:

Công Thức Bốn có một tác động đặc thù lên "Bảo Ngọc Trong Hoa Sen", đánh thức bảo ngọc vào sự sống; công thức thực hiện điều này (thông qua những hiệu quả được tạo ra) trên ba cõi của ba cõi giới, qua đó đem lại những thay đổi trong bảy bánh xe (trung tâm), để "sao cho "điểm năng động ở trung tâm mỗi bánh xe xoá tan những điểm mãnh lực nhỏ hơn, và như vậy bánh xe bắt đầu tự quay quanh mình"." (DINA II 249)

34. Trong bài bình giảng trước, chúng ta đã bàn về mối quan hệ giữa số bốn, hành tinh Vulcan và "Bảo Ngọc Trong Hoa Sen".

35. Trước lần điểm đạo thứ tư, Bảo Ngọc phải được đánh thức và đi vào những mối quan hệ năng động với bảo ngọc trung tâm trong mỗi luân xa.

36. Năng lượng của "Bảo Ngọc Trong Hoa Sen" (hoặc đi *xuyên qua* "Bảo Ngọc") góp phần phá hủy thể nguyên nhân.

[268]

Công Thức Năm... Đề cập đến phương diện Ý

is concerned with the revelation of divine Purpose, and is therefore related to Shamballa.

Chí. Nó liên quan đến sự mặc khải về Thiên Ý, và do đó liên hệ với Shamballa.

37. It is fitting that Formula Five should deal with the Will aspect and the revelation of Divine Purpose. The fifth initiation for which this formula may be considered a specific form of preparation, is governed by the *first* ray and is related to the atmic plane, the planet of spiritual will.

37. Thật thích hợp khi Công Thức Năm đề cập đến phương diện Ý Chí và sự mặc khải Thiên Ý. Lần điểm đạo thứ năm, mà công thức này có thể được xem là một hình thức chuẩn bị đặc thù, chịu sự chi phối của cung *một* và liên hệ với cõi atma, hành tinh của ý chí tinh thần.

38. Here for the sake of stimulating the memory is what DK said about Formula Five in the last instruction:

38. Để gợi lại trí nhớ, sau đây là điều Chân sư DK đã nói về Công Thức Năm trong huấn thị trước:

Formula Five awakens the Will, but any interpretation of this awakening would prove meaningless to you until the previous four formulas have established an effect upon you and **the needed interior changes have taken place.** (DINA II 249)

Công thức Năm đánh thức Ý Chí, nhưng mọi cách diễn giải về sự thức tỉnh này đều sẽ vô nghĩa đối với các bạn cho đến khi bốn công thức trước đã tạo được tác động lên các bạn và **những thay đổi nội tâm cần thiết đã diễn ra.** (DINA II 249)

39. Progress in the field of occultism is measured and gradual. It is not based simply upon cognition but upon real changes in the energy system.

39. Sự tiến bộ trong lĩnh vực huyền bí học diễn ra có chừng mực và từng bước. Sự tiến bộ ấy không chỉ dựa trên nhận thức mà còn dựa trên những thay đổi thực sự trong hệ thống năng lượng.

40. It seems quite clear that soul development must precede any true development of the Will if spiritual progress is to be dependable and safe.

40. Dường như khá rõ rằng sự phát triển linh hồn phải đi trước mọi sự phát triển chân thực của Ý Chí thì tiến bộ tinh thần mới có thể vững chắc và an toàn.

Formula Six . . . Deals with the nature of death. It is concerned with the revelation of the constructive work of the Destroyer aspect. It is therefore related to the passing Piscean Age and with all processes of "abstraction."

Công Thức Sáu... Đề cập đến bản chất của sự chết. Nó liên quan đến sự mặc khải về công việc kiến tạo của phương diện Hủy Diệt. Vì vậy, nó liên hệ với Kỷ Nguyên Song Ngư đang qua đi và với mọi tiến trình "triệt xuất".

41. Death (and Life) is related to the Monad which finds its home upon the sixth plane (counting from below). When the Jiva returns to its monadic point of origin, the process of abstraction (at least with respect to the lower

41. Sự Chết (và Sự Sống) liên hệ với chân thần, vốn có ngôi nhà của mình trên cõi thứ sáu (tính từ dưới lên). Khi sinh hồn trở về điểm xuất nguyên chân thần của mình, tiến trình triệt xuất (ít nhất là đối với năm cõi thấp)

five worlds) is complete.

42. Pisces is a sign of pralaya and, thus, of abstraction. It is also a sign particularly related to the Monad, for the "Father's Home" is the monadic plane. ("I leave the Father's Home, and turning back I save.") Further, Pisces is ruled partially by the sixth and second rays which correlate with the planar location of the Father's Home—the second plane or the sixth—depending upon the mode of counting.

43. We note that destruction can be constructive; it can clear the way for that which must be built. This clearing is the work of the destroyer aspect.

44. Here for the sake of stimulating the memory is what DK said about Formula Six in the last instruction:

Formula Six is sometimes called "the word of death." It negates the destructive effect of the death process which is going on all the time within the mechanism of the disciple or initiate. The death proceeds with its needed work, but it is *not* destructive in effect. This formula has never been given out before to disciples, but can now be known because **the Piscean Age is one in which at last the power of physical death is definitely broken and the signature of the Resurrection is revealed.** In this **esoteric negation of death** are the deeply hidden and *impressive* causes of the two stages of the world war (1914-1945), and in this formula lies the significance lying behind the "fight for freedom" of the peoples of the world. It is sometimes called "the formula of liberation."(DINA II 249)

45. As we have discussed previously, this formula impels a process of 'death to death'. The formula overcomes the destructive aspect of death and brings upon its liberative nature.

hoàn tất.

42. Song Ngư là một dấu hiệu của Giai kỳ qui nguyên và do đó của sự triệt xuất. Đây cũng là một dấu hiệu đặc biệt liên hệ với chân thần, vì "Nhà Cha" là cõi chân thần. ("Tôi rời Nhà Cha, và khi quay lại, Tôi cứu rỗi.") Hơn nữa, Song Ngư chịu sự cai quản một phần của cung sáu và cung hai, tương ứng với vị trí theo cõi của Nhà Cha—cõi thứ hai hoặc cõi thứ sáu—tùy cách đếm.

43. Chúng ta lưu ý rằng sự hủy diệt có thể mang tính kiến tạo; nó có thể dọn đường cho điều cần được xây dựng. Việc dọn đường này là công việc của phương diện hủy diệt.

44. Để gợi lại trí nhớ, sau đây là điều Chân sư DK đã nói về Công Thức Sáu trong huấn thị trước:

Công thức Sáu đôi khi được gọi là "linh từ của sự chết". Nó phủ định tác động huỷ diệt của tiến trình chết đang liên tục diễn ra trong bộ máy của đệ tử hay điểm đạo đồ. Sự chết vẫn tiếp tục công việc cần thiết của nó, nhưng tác động của nó *không* mang tính huỷ diệt. Trước đây, công thức này chưa từng được công bố cho các đệ tử, nhưng giờ đây có thể được biết đến, vì **Kỷ Nguyên Song Ngư là thời kỳ mà cuối cùng quyền lực của cái chết thể xác dứt khoát bị phá vỡ và dấu ấn của sự Phục Sinh hiển lộ.** Trong **sự phủ định cái chết theo huyền bí học** này có những nguyên nhân ẩn giấu sâu xa và *gây ấn tượng mạnh* của hai giai đoạn thế chiến (1914-1945), và chính trong công thức này có thâm nghĩa nằm sau "cuộc đấu tranh vì tự do" của các dân tộc trên thế giới. Đôi khi nó được gọi là "công thức giải thoát".(DINA II 249)

45. Như chúng ta đã bàn trước đây, công thức này thúc đẩy một tiến trình 'khai tử sự chết'. Công thức khắc phục phương diện hủy diệt của sự chết và làm hiển lộ bản chất giải thoát của nó.

46. Resurrection is related to the Monad and to the sixth plane. The "signature of Resurrection is revealed" during the latter part of the Piscean Age.

46. Sự phục sinh liên quan đến chân thần và cõi thứ sáu. "Dấu ấn của sự Phục Sinh hiển lộ" trong phần sau của Kỷ Nguyên Song Ngư.

47. This formula contributes to humanity's preparation for a new "liberation" into the Will and Life aspect of divinity.

47. Công thức này góp phần chuẩn bị cho nhân loại bước vào một sự "giải thoát" mới, tiến vào phương diện Ý Chí và Sự Sống của thiên tính.

48. Through the use of this formula the meaning of the following words will be impressed upon the initiate's consciousness: "Oh, Death, where is thy sting? Oh, grave, where is thy victory?"

48. Qua việc sử dụng công thức này, ý nghĩa của những lời sau đây sẽ khắc sâu vào tâm thức của điểm đạo đồ: "Hỡi Tử Thần, nọc độc của ngươi đâu? Hỡi nấm mồ, chiến thắng của ngươi đâu?"

49. Through the use of this formula, the Spirit aspect of man is no longer subject to the destructive (consciousness-obliterating) aspects of death.

49. Qua việc sử dụng công thức này, phương diện Tinh Thần của con người không còn chịu sự chi phối của những phương diện hủy diệt (xóa sạch tâm thức) của cái chết.

These Formulas have seven interpretations;

Những Công Thức này có bảy cách diễn giải;

50. Here the Tibetan tells of *seven* interpretations. Earlier in the text He spoke of five significances and related them to the five major initiations.

50. Ở đây, Chân sư Tây Tạng nói đến *bảy* cách diễn giải. Trước đó trong văn bản, Ngài đã nói đến năm thâm nghĩa và liên hệ chúng với năm cuộc điểm đạo chính.

51. Will the seven interpretations suggest their use in relation to seven initiations or in relation to seven principles or vehicles of man?

51. Liệu bảy cách diễn giải có gợi ý việc sử dụng chúng trong mối liên hệ với bảy cuộc điểm đạo, hoặc với bảy nguyên khí hay hiện thể của con người không?

only three of them are, however, possible of discovery by the disciple in training at this particular time, because only the light from the Spiritual Triad can convey this type of revelation and interpretation.

tuy nhiên, vào thời điểm đặc biệt này, người đệ tử đang được huấn luyện chỉ có thể khám phá ba cách, bởi chỉ ánh sáng từ Tam Nguyên Tinh Thần mới có thể truyền đạt loại mặc khải và diễn giải này.

52. Are the three available interpretations impelled from the threefold spiritual triad?

52. Liệu ba cách diễn giải có thể tiếp cận ấy có xuất phát từ sự thúc đẩy của Tam Nguyên Tinh Thần tam phân không?

53. Or are three of the interpretations related to the threefold personality (sensitive to the spiritual triad), and an additional three related to the spiritual triad (when polarization is focussed within the triad). In this case the seventh mode of interpretation would relate to the Monad.

53. Hay ba cách diễn giải liên quan đến phàm ngã tam phân (nhạy cảm với Tam Nguyên Tinh Thần), còn ba cách khác liên quan đến Tam Nguyên Tinh Thần (khi sự phân cực tập trung trong Tam Nguyên). Trong trường hợp này, phương thức diễn giải thứ bảy sẽ liên quan đến chân thần.

54. If these interpretations *begin* with polarization within the spiritual triad, will there be four superior modes of interpretation related perhaps to—

54. Nếu những cách diễn giải này *bắt đầu* từ sự phân cực trong Tam Nguyên Tinh Thần, liệu sẽ có bốn phương thức diễn giải cao hơn, có lẽ liên quan đến—

1. The hierarchical level?

1. Cấp độ Thánh đoàn?

2. The shamballic level?

2. Cấp độ Shamballa?

3. The planetary level?

3. Cấp độ hành tinh?

4. The solar logoic level?

4. Cấp độ Thái dương Thượng đế?

This is less likely, as the formulas can be used by those who still function through a personality which is responsive to downflow from the spiritual triad.

Điều này ít có khả năng hơn, vì những người vẫn hoạt động qua một phàm ngã đáp ứng với dòng tuôn xuống từ Tam Nguyên Tinh Thần cũng có thể sử dụng các công thức này.

55. Do the seven interpretations correlate with the seven initiations, up to the seventh?

55. Liệu bảy cách diễn giải có tương ứng với bảy cuộc điểm đạo, cho đến lần thứ bảy không?

56. Only by gaining some facility with these formulas will we learn how they may be applied to the various initiatory levels.

56. Chỉ khi đạt được một mức độ thành thạo nào đó trong việc sử dụng những công thức này, chúng ta mới biết cách áp dụng chúng vào các cấp độ điểm đạo khác nhau.

57. We have been reviewing the modes by which instruction concerning initiation is imparted by all Masters:

57. Chúng ta vừa ôn lại những phương thức mà tất cả các Chân sư dùng để truyền đạt huấn thị về điểm đạo:

1. By means of *hints*

1. Thông qua *những gợi ý*

2. By means of *formulas*

2. Thông qua *những công thức*

3. And, as is discussed immediately below, by means of *Points of Revelation*

3. Và, như được bàn đến ngay bên dưới, thông qua *những Điểm Mặc Khải*

3. Through the presentation of *Points of Revelation*:

3. Thông qua việc trình bày *các Điểm Mặc Khải*:

58. Since we are not studying in a strictly sequential manner, it might be profitable to list the Points of Revelation in an abbreviated form.

58. Vì chúng ta không nghiên cứu theo một trình tự nghiêm ngặt, việc liệt kê những Điểm Mặc Khải dưới dạng rút gọn có thể sẽ hữu ích.

59. We will deal with the elaboration of these points as we go along. I will not interpret them now as they will (according to our present schedule) be undertaken (in summary form) in Libra of the year 2007.

59. Chúng ta sẽ bàn đến những điểm này một cách chi tiết trong quá trình tiếp tục nghiên cứu. Tôi sẽ không diễn giải chúng ngay bây giờ vì chúng ta sẽ nghiên cứu chúng (dưới dạng tóm lược) vào thời kỳ Thiên Bình năm 2007 (theo lịch trình hiện tại của chúng ta).

60. I would suggest, however, that each student ponder them, at least briefly, at this point.

60. Tuy nhiên, tôi đề nghị mỗi đạo sinh suy ngẫm về chúng ngay lúc này, ít nhất cũng đôi chút.

61. As we go along, we will be making a synthesis of the Hints, Formulas, Points of Revelation and Meditations. These are the four factors by means of which DK is presenting this 'Manual for Initiation'.

61. Trong quá trình tiếp tục nghiên cứu, chúng ta sẽ tổng hợp những Gợi Ý, Công Thức, Điểm Mặc Khải và Bài Thiền. Đây là bốn yếu tố mà qua đó Chân sư DK trình bày 'Cẩm Nang Điểm Đạo' này.

Let me express for you here—in their briefest form—the four points of Revelation already indicated, and then "in the Light" let us consider them as suggested earlier.

Ở đây, hãy để Tôi trình bày cho các bạn—dưới hình thức ngắn gọn nhất—bốn điểm Mặc khải đã được chỉ ra, rồi "trong Ánh sáng", chúng ta hãy xem xét chúng như đã đề nghị trước đó.

1. Energy follows thought and the eye directs the energy.

1. Năng lượng đi theo tư tưởng và con mắt định hướng năng lượng.

Involves the physical plane.

Bao hàm cõi hồng trần.

Relates to the first initiation.

Liên hệ với lần điểm đạo thứ nhất.

Concerns the ajna centre and the so-called third eye.

Liên quan đến trung tâm ajna và cái gọi là con mắt thứ ba.

2. The will is an expression of the Law of Sacrifice.

Involves the astral plane.

Relates to the second initiation.

Concerns the heart centre, the "advancing point of Light."

3. The Monad is to the planetary Logos what the third eye is to man.

Involves the mental plane.

Relates to the third initiation.

Concerns the head centre, the light of Purpose.

4. Purpose itself is only an energy, released within the confines of the Council Chamber. There it must take shape.

Involves the buddhic or intuitional plane.

Relates to the fourth initiation.

Concerns the throat centre. Light upon the Path.

There follows next the fifth revelation, which is as follows:

5. When the light of the seven Rays is blended with that of the seventh Ray, then light supernal can be known.

Involves the atmic plane.

Relates to the fifth and sixth initiations.

Concerns the alta major centre. Extra-planetary light. (DINA II 369-370)

2. Ý chí là một biểu hiện của Định luật Hy Sinh.

Bao hàm cõi cảm dục.

Liên hệ với lần điểm đạo thứ hai.

Liên quan đến trung tâm tim, “điểm Ánh sáng đang tiến tới”.

3. Mối liên hệ của Chân thần với Hành Tinh Thượng đế cũng như mối liên hệ của con mắt thứ ba với con người.

Bao hàm cõi trí.

Liên hệ với lần điểm đạo thứ ba.

Liên quan đến trung tâm đầu, ánh sáng của Thiên Ý.

4. Bản thân Thiên Ý chỉ là một năng lượng, được giải phóng trong phạm vi Phòng Hội Đồng. Tại đó, Thiên Ý phải thành hình.

Bao hàm cõi Bồ đề hay cõi trực giác.

Liên hệ với lần điểm đạo thứ tư.

Liên quan đến trung tâm cổ họng. Ánh sáng trên Đường Đạo.

Tiếp theo là sự mặc khải thứ năm, như sau:

5. Khi ánh sáng của bảy Cung hòa quyện với ánh sáng của Cung bảy, khi ấy có thể biết được ánh sáng thiên thượng.

Bao hàm cõi atma.

Liên hệ với lần điểm đạo thứ năm và thứ sáu.

Liên quan đến trung tâm alta major. Ánh sáng ngoài hành tinh. (DINA II 369-370)

62. Below, DK presents some ideas concerning the context in which the Points of Revelation are to be understood.

62. Dưới đây, Chân sư DK trình bày một số ý tưởng về bối cảnh cần có để thấu hiểu những Điểm Mặc Khải.

a. The present vision must become the past experience.

a. Tầm nhìn hiện tại phải trở thành kinh nghiệm quá khứ.

63. "I see the goal. I reach that goal. And then I see another." This is the spiritual mantram for Sagittarius, the major sign of vision. It is also a sign which relates specifically to the first and second initiations.

63. "Tôi thấy mục tiêu. Tôi đạt đến mục tiêu ấy. Rồi tôi thấy một mục tiêu khác." Đây là mantram tinh thần của Nhân Mã, dấu hiệu chủ yếu của tầm nhìn. Đây cũng là một dấu hiệu có liên hệ đặc biệt với lần điểm đạo thứ nhất và thứ hai.

In Sagittarius, the intellect which has been developed, used and finally illumined, becomes sensitive to a still higher type of mental experience and to this we give the name of intuitive perception. There come flashes of light upon problems; a distant yet possible vision of attainment is seen; (EA 180)

Trong Nhân Mã, trí năng đã được phát triển, sử dụng và cuối cùng được soi sáng trở nên nhạy cảm với một loại kinh nghiệm trí tuệ còn cao hơn nữa, mà chúng ta gọi là tri giác trực giác. Những tia sáng lóe lên soi rọi các vấn đề; một tầm nhìn về thành tựu tuy còn xa nhưng khả thi hiện ra; (EA 180)

64. We 'walk' towards the vision and, as we come within its field (anticipated by the vision), we begin to experience that which the vision has promised.

64. Chúng ta 'bước đi' hướng tới tầm nhìn và, khi bước vào phạm vi của nó (đã được tầm nhìn báo trước), chúng ta bắt đầu trải nghiệm điều mà tầm nhìn đã hứa hẹn.

65. We must not forever entertain the *same* vision; this would represent stagnation. Our "progress onwards" is that means through which vision is turned into experience.

65. Chúng ta không được mãi nuôi dưỡng *cùng một* tầm nhìn; điều này biểu thị sự trì trệ. Sự "tiến bước" của chúng ta là phương tiện để tầm nhìn trở thành kinh nghiệm.

66. We tread upon the vision of the past and incorporate it into our reservoir of experience.

66. Chúng ta bước trên tầm nhìn của quá khứ và đưa nó vào kho kinh nghiệm của mình.

Its light of revelation will fade out as the experience becomes a habit, and therefore falls below the threshold of consciousness.

Ánh sáng mặc khải của nó sẽ phai dần khi kinh nghiệm trở thành thói quen, và do đó nằm dưới ngưỡng tâm thức.

67. Let us think of our attainments. Once (in the past) they were visions, but upon attainment, we no longer thought of them, desired them, were drawn to them. They

67. Chúng ta hãy nghĩ đến những thành tựu của mình. Đã có lúc (trong quá khứ), chúng là những tầm nhìn, nhưng khi đạt được, chúng ta không còn nghĩ đến, khao khát hay chịu sức

were, in a sense, "under foot"—habitual and part of our "stock in trade", our "second nature".

thu hút của chúng nữa. Theo một nghĩa nào đó, chúng đã ở "dưới chân"—trở thành thói quen và một phần "vốn liếng", "bản chất thứ hai" của chúng ta.

68. "Let there be no recollection and yet let memory rule" (Rule II for Disciples and Initiates, R&I 20).

68. "Đừng hồi tưởng, nhưng hãy để ký ức dẫn dắt." (Quy luật II dành cho các Đệ Tử và Điểm Đạo Đồ, R&I 20).

b. A new and totally different recognition must assume control; this will express the initiate-understanding.

b. Một sự nhận biết mới và hoàn toàn khác phải nắm quyền chi phối; điều này sẽ biểu lộ sự thấu hiểu của điểm đạo đồ.

69. Vision must be transformed into recognition. Vision is 'mediated-reality'. Recognition (a remembrance, in a way) is the cognition of 'unmediated reality'.

69. Tầm nhìn phải chuyển đổi thành sự nhận biết. Tầm nhìn là 'thực tại qua trung gian'. Sự nhận biết (theo một cách nào đó, là sự nhớ lại) là sự nhận thức về 'thực tại không qua trung gian'.

70. The mystic is a visionary and is involved with the achievement of the first two Initiations of the Threshold. A true initiate (of the third degree) is one who possesses "straight knowledge"

70. Nhà thần bí là người có linh thị và gắn với việc đạt đến hai Cuộc Điểm Đạo Ngưỡng Cửa đầu tiên. Một điểm đạo đồ đích thực (ở cấp độ thứ ba) là người sở hữu "tri thức trực tiếp"

c. These points of revelation appear when the disciple realises that **initiation is** not **a process** of soul-personality fusion but of **Monad-personality integration.**

c. Những điểm mặc khải này xuất hiện khi người đệ tử nhận ra rằng **điểm đạo là một tiến trình tích hợp Chân thần–phàm ngã**, chứ không phải dung hợp linh hồn–phàm ngã.

71. It would seem that points of revelation cannot be relevant to those passing through the first degree or immediately beyond it. The Monad as a factor in consciousness, does not emerge until the second degree is at least within 'sight'.

71. Dường như những điểm mặc khải không thể phù hợp với những người đang trải qua cấp độ thứ nhất hoặc vừa vượt qua cấp độ ấy. Chân thần, với tư cách một yếu tố trong tâm thức, chỉ xuất hiện khi ít nhất cấp độ thứ hai đã nằm trong 'tầm nhìn'.

72. "Vision" accords with soul consciousness; "revelation" accords with triadal/monadic consciousness.

72. "Tầm nhìn" tương ứng với tâm thức linh hồn; "sự mặc khải" tương ứng với tâm thức Tam Nguyên Tinh Thần/chân thần.

d. These points of revelation assume three stages of recognition:

d. Những điểm mặc khải này trải qua ba giai đoạn nhận biết:

73. We have moved from vision to recognition. Recognition comes in three stages.

73. Chúng ta đã chuyển từ tầm nhìn sang sự nhận biết. Sự nhận biết diễn ra qua ba giai đoạn.

The stage of Penetration.

Giai đoạn Thâm Nhập.

The stage of Polarisation.

Giai đoạn Phân Cực.

The stage of Precipitation.

Giai đoạn Ngưng Tụ.

74. We might call Penetration by the name 'Entry'

74. Chúng ta có thể gọi Thâm Nhập là 'Bước Vào'

75. We might call Polarization by the name 'Fixation'

75. Chúng ta có thể gọi Phân Cực là 'Cố Định'

76. We might call Precipitation by the name 'Downflow into Concretion'

76. Chúng ta có thể gọi Ngưng Tụ là 'Dòng Tuôn Xuống để Kết Thành Cụ Thể'

77. The three "P's" are easier to remember, but additional words can elaborate the concept.

77. Ba từ bắt đầu bằng chữ "P" dễ nhớ hơn, nhưng những từ bổ sung có thể làm sáng tỏ thêm khái niệm.

The approach of the disciple to the entire subject of initiation differs today from that of earlier times—even so short a time ago as fifty years.

Ngày nay, cách người đệ tử tiếp cận toàn bộ đề tài điểm đạo khác với thời trước—dù chỉ mới cách đây năm mươi năm.

78. The Tibetan was writing in the late 1940's. He is speaking about conditions at the turn of the century. He is probably speaking about conceptions which were prominent in the Theosophical Society of that earlier period.

78. Chân sư Tây Tạng viết vào cuối thập niên 1940. Ngài đang nói về những điều kiện vào thời điểm chuyển giao thế kỷ. Có lẽ Ngài đang nói đến những quan niệm nổi bật trong Hội Thông Thiên Học ở thời kỳ trước đó.

It is essential that you grasp the fact that his approach is now mental, and not as heretofore, devotional and emotional and aspirational.

Điều thiết yếu là các bạn phải nắm bắt sự thật rằng giờ đây y tiếp cận bằng trí tuệ, thay vì bằng lòng sùng tín, cảm xúc và khát vọng như trước.

79. This is a statement simply made but poorly assimilated. We know how many people interested in spiritual things regard the

79. Đây là một phát biểu giản dị nhưng chưa được lĩnh hội thấu đáo. Chúng ta biết có biết bao người quan tâm đến những điều tinh thần

mind as the enemy of all things spiritual. Rather, the mind is the enemy of many things *psychic.*

lại xem thể trí là kẻ thù của mọi điều tinh thần. Đúng hơn, thể trí là kẻ thù của nhiều điều *thông linh.*

It has hitherto been kama-manasic, which connotes a blend of lofty aspiration, of lower mind attention and focussing, and of attention to the purely physical disciplines.

Cho đến nay, cách tiếp cận ấy mang tính trí-cảm, hàm ý sự pha trộn giữa khát vọng cao cả, sự chú tâm và tập trung của hạ trí, cùng sự chú trọng đến những kỷ luật thuần túy hồng trần.

80. This is an apt description of the early Theosophical method of attempted spiritual achievement using kama-manas. The approach consisted of—

80. Đây là một mô tả xác đáng về phương pháp Thông Thiên Học thời kỳ đầu, khi người ta cố gắng đạt thành tựu tinh thần bằng trí-cảm. Cách tiếp cận ấy bao gồm—

1. Lofty aspiration

1. Khát vọng cao cả

2. Lower mind attention

2. Sự chú tâm của hạ trí

3. Lower mind focussing.

3. Sự tập trung của hạ trí.

Today, the true [269] disciple who is ready for **this great step** is in control of his emotional apparatus;

Ngày nay, người đệ tử chân chính [269] đã sẵn sàng cho **bước tiến vĩ đại này** làm chủ được bộ máy cảm xúc của mình;

81. "This great step" is the step of initiation. The true disciple is one who has taken the first initiation, as have all "true aspirants"

81. "Bước tiến lớn lao này" là bước điểm đạo. Người đệ tử chân chính là người đã trải qua lần điểm đạo thứ nhất, cũng như tất cả "những người chí nguyện chân chính"

All true aspirants have taken the first initiation. This fact is indicated by their intensive struggle to grow into the spiritual life, to follow the way of determined orientation to the things of the spirit and to live by the light of that spirit. (DINA I 716)

Tất cả những người chí nguyện chân chính đều đã trải qua lần điểm đạo thứ nhất. Sự thật này thể hiện qua cuộc đấu tranh mãnh liệt của họ để trưởng thành trong đời sống tinh thần, đi theo con đường kiên quyết hướng tới những điều thuộc về tinh thần và sống theo ánh sáng của tinh thần ấy. (DINA I 716)

82. As so many have taken the first degree, their next focus is upon the control of the emotional apparatus, in preparation for the second. This requires that increasingly strong mental focus which must demonstrate at the second degree (subject to the modifications of ray type, of course).

82. Vì rất nhiều người đã trải qua cấp độ thứ nhất, trọng tâm tiếp theo của họ là làm chủ bộ máy cảm xúc để chuẩn bị cho lần thứ hai. Điều này đòi hỏi sự tập trung trí tuệ ngày càng mạnh mẽ, vốn phải biểu lộ ở cấp độ thứ hai (tất nhiên, có những điều chỉnh tùy theo loại cung).

his lower mind is keenly alert and focussed, and his higher mind is definitely en rapport with the lower, via the antahkarana.

hạ trí của y hết sức tỉnh táo và tập trung, còn thượng trí thì rõ rệt giao cảm với hạ trí qua antahkarana.

83. This is a significant requirement for the true disciple and should be remembered as we prepare ourselves for real spiritual progress and attempt to assist others along the way.

83. Đây là một yêu cầu đáng kể đối với người đệ tử chân chính, và chúng ta cần ghi nhớ khi chuẩn bị cho sự tiến bộ tinh thần thực sự của mình và cố gắng trợ giúp người khác trên đường.

84. The "higher mind" will naturally introduce a larger perspective into our thought.

84. "Thượng trí" sẽ tự nhiên đưa một góc nhìn rộng lớn hơn vào tư tưởng của chúng ta.

Perhaps clarity of perception will come to you if you realise that the conditional demands of the Initiator (until the period of the year 1400 A.D.) were for **conscious soul contact**; today, it is for a measure of established relation to the Spiritual Triad, via the antahkarana.

Có lẽ các bạn sẽ nhận thức rõ hơn nếu nhận ra rằng những điều kiện Đấng Điểm đạo đòi hỏi (cho đến khoảng năm 1400 sau Công nguyên) là **sự tiếp xúc hữu thức với linh hồn**; ngày nay, đó là một mức độ quan hệ đã được thiết lập với Tam Nguyên Tinh Thần qua antahkarana.

85. DK gives a definite date. Is it not interesting that ever since that date the requirements have been slowly raised until, today, the requirement demands "a measure of established relation to the Spiritual Triad via the antahkarana"?

85. Chân sư DK đưa ra một niên đại xác định. Chẳng phải thật thú vị sao khi kể từ thời điểm ấy, những yêu cầu đã dần được nâng lên cho đến ngày nay, khi yêu cầu đòi hỏi "một mức độ liên hệ đã được thiết lập với Tam Nguyên Tinh Thần qua antahkarana"?

86. The year 1425 saw the beginning of the present 900 year third ray cycle. The third ray is correlated with the abstract mind, contact with which and utilization of which, we know, is intimately involved in the antahkarana process.

86. Năm 1425 đánh dấu sự khởi đầu của chu kỳ cung ba kéo dài 900 năm hiện nay. Cung ba tương ứng với trí trừu tượng; như chúng ta biết, sự tiếp xúc và sử dụng trí trừu tượng có liên hệ mật thiết với tiến trình antahkarana.

87. This new spiritual 'program', new to many of us, has been in place for a number of centuries, but is only now receiving a clear articulation and relatively wide recognition.

87. 'Chương trình' tinh thần mới này, còn mới mẻ với nhiều người trong chúng ta, đã được thiết lập từ nhiều thế kỷ, nhưng chỉ đến nay mới được trình bày rõ ràng và nhận biết tương đối rộng rãi.

This is a very different matter; soul contact is

Đây là một vấn đề rất khác; sự tiếp xúc với linh

necessarily present, but is not deemed to give all that the initiate of the New Age must have. Love is of course needed; wisdom must be present, **but the sense of universality is also required and indicates, when present, a measure of monadic inflow.**

hồn tất nhiên đã hiện hữu, nhưng điều ấy không được xem là đem lại tất cả những gì điểm đạo đồ của Kỷ Nguyên Mới phải có. Dĩ nhiên cần có bác ái; minh triết phải hiện diện, **nhưng cũng cần có ý thức về tính phổ quát, và khi hiện diện, nó cho thấy một mức độ tuôn vào của năng lượng chân thần.**

88. DK is correlating the sense of universality with a measure of monadic inflow. The Age of Aquarius is the 'Age of Universality' and will see this monadic inflow augmented.

88. Chân sư DK đang liên hệ ý thức về tính đại đồng với một mức độ tuôn vào của năng lượng chân thần. Kỷ Nguyên Bảo Bình là 'Kỷ Nguyên Đại Đồng' và sẽ chứng kiến dòng tuôn vào của năng lượng chân thần này gia tăng.

89. Aquarius is, additionally, a sign of "universal love" ("the universal love of the truly developed Aquarian"—EA 136), and so the love which, of course, is needed in any correct development of the will, will not be deemphasized. The disciple will simply have achieved a much wider scope of perception and understanding.

89. Ngoài ra, Bảo Bình còn là dấu hiệu của "tình thương đại đồng" ("tình thương đại đồng của người Bảo Bình thực sự phát triển"—EA 136), vì vậy tình thương, vốn tất nhiên cần thiết trong mọi sự phát triển đúng đắn của ý chí, sẽ không bị xem nhẹ. Người đệ tử đơn giản sẽ đạt được phạm vi nhận thức và thấu hiểu rộng lớn hơn nhiều.

This inflow comes naturally via the antahkarana or across the "rainbow bridge."

Dòng năng lượng này tự nhiên đi qua antahkarana hay băng qua "cây cầu vồng".

90. DK is telling us that the antahkarana is useful in accessing monadic energy. Of course, it has to be quite well-developed if this is to be the case.

90. Chân sư DK cho chúng ta biết rằng antahkarana hữu ích trong việc tiếp cận năng lượng chân thần. Tất nhiên, để có thể làm được điều này, antahkarana phải phát triển khá hoàn chỉnh.

91. Monadic energy can be, to a degree, accessed at the time of the second initiation, when *will* begins to supplant *desire*, and the art of identification becomes the curriculum for the developing initiate.

91. Có thể tiếp cận năng lượng chân thần ở một mức độ nào đó vào lúc diễn ra lần điểm đạo thứ hai, khi *ý chí* bắt đầu thay thế *dục vọng*, và nghệ thuật đồng hóa trở thành chương trình học của điểm đạo đồ đang phát triển.

The greatest problem facing aspirants and disciples prior to the third initiation is that of comprehending the nature of identification. This concerns (in the first instance) the relation of the self to the Self and of all selves to the all-inclusive SELF. (TCF 172)

Vấn đề lớn nhất mà những người chí nguyện và đệ tử phải đối diện trước lần điểm đạo thứ ba là thấu hiểu bản chất của sự đồng hóa. Trước hết, điều này liên quan đến mối quan hệ giữa phàm ngã với Chân Ngã và giữa mọi bản ngã với ĐẠI NGÃ bao gồm tất cả. (TCF 172)

Hence, you will see the reason for the emphasis which I have lately been giving to the building of this bridge. A great change in the human consciousness made it possible—in the year 1425 A.D.—**to inaugurate changes in the requirements for initiation and definitely to lift the standard.**

Vì thế, các bạn sẽ thấy lý do Tôi gần đây nhấn mạnh việc xây dựng cây cầu này. Một thay đổi lớn trong tâm thức nhân loại đã khiến việc **khởi xướng những thay đổi về các yêu cầu điểm đạo và nâng cao rõ rệt tiêu chuẩn** trở nên khả thi—vào năm 1425 sau Công nguyên.

92. Here, the incoming third ray cycle in 1425 is definitely correlated with the building of the antahkarana and with the new standard of discipleship which was to develop over the supervening centuries.

92. Ở đây, chu kỳ cung ba bắt đầu vào năm 1425 được liên hệ rõ rệt với việc xây dựng antahkarana và với tiêu chuẩn mới về địa vị đệ tử sẽ phát triển trong những thế kỷ tiếp theo.

93. It was at this time that that which we call the Renaissance took root and began to unfold.

93. Chính vào thời điểm này, điều mà chúng ta gọi là thời kỳ Phục Hưng đã bén rễ và bắt đầu khai mở.

Five hundred years have gone by since then, and the purpose of these changes in discipline and training have proved well warranted.

Năm trăm năm đã trôi qua kể từ đó, và mục đích của những thay đổi này trong kỷ luật và huấn luyện đã chứng tỏ là hoàn toàn xác đáng.

94. DK is sharing His positive perspective on disciplic development. Humanity, after all, is becoming the "world disciple"/

94. Chân sư DK đang chia sẻ góc nhìn tích cực của Ngài về sự phát triển của đệ tử. Xét cho cùng, nhân loại đang trở thành "đệ tử thế giới"/

In spite of all signs to the contrary, in spite of the world war with its attendant horrors and in spite of the apparent unawakened attitude of the masses, a very real measure of monadic energy is present.

Bất chấp mọi dấu hiệu trái ngược, bất chấp cuộc chiến tranh thế giới cùng những nỗi kinh hoàng đi kèm, và bất chấp thái độ dường như chưa thức tỉnh của quần chúng, một mức độ năng lượng chân thần rất thực đang hiện diện.

95. In other words, the energy of universality and of a growing expression of synthesis is present. This means, of course, that the antahkarana (with respect to humanity) is, to a degree, functioning. The widespread growth and availability of education attests to this. The task of the Educators in the New Age (Seed Group IV) is to stimulate the light within humanity through global education and through the increasing use of the

95. Nói cách khác, năng lượng của tính đại đồng và của sự tổng hợp ngày càng biểu lộ đang hiện diện. Tất nhiên, điều này có nghĩa là antahkarana (xét đối với nhân loại), ở một mức độ nào đó, đang hoạt động. Sự phát triển rộng khắp và khả năng tiếp cận giáo dục chứng thực điều này. Nhiệm vụ của các Nhà Giáo Dục trong Kỷ Nguyên Mới (Nhóm hạt giống IV) là khơi dậy ánh sáng trong nhân loại qua nền giáo dục toàn cầu và qua việc ngày

antahkarana.

4. The *Educators of the New Age* will come next. Their service is along the line of culture and they will work to bring in the new type of education. Their emphasis will be upon the building of the antahkarana and upon the use of the mind in meditation. (DINA I 37)

Humanity will increasingly demonstrate this as the insistent demand for unity and the growth of internationalism will demonstrate. The objectives, goals, theories, aims and determinations of the bulk of mankind already testify to this.

96. It is important to consider the results of monadic inflow:

1. The demand for unity

2. The growth of internationalism

97. DK tells us that the "bulk of humanity" is already thinking in these terms. All this represents the progress (since 1425) of which DK speaks.

These expressions of the evolutionary development of humanity are related to the **first manifesting qualities of the Will aspect**.

98. Since 1425, the presence of Will aspect began to supplement the presence of love.

99. We should remind ourselves of the indispensability of the antahkarana in the process of accessing the Will.

100. Without a larger point of view (conferred

càng sử dụng antahkarana.

4. Các *Nhà Giáo Dục của Kỷ Nguyên Mới* sẽ tiếp theo. Công việc phụng sự của họ thuộc về lĩnh vực văn hóa, và họ sẽ hoạt động để đưa vào một loại hình giáo dục mới. Họ sẽ chú trọng việc xây dựng antahkarana và sử dụng thể trí trong tham thiền. (DINA I 37)

Nhân loại sẽ ngày càng biểu lộ điều này, như đòi hỏi bền bỉ về sự hợp nhất và sự phát triển của tinh thần quốc tế sẽ cho thấy. Những mục tiêu, đích đến, lý thuyết, mục đích và quyết tâm của phần đông nhân loại đã làm chứng cho điều này.

96. Điều quan trọng là xem xét những kết quả của dòng năng lượng chân thần tuôn vào:

1. Đòi hỏi về sự hợp nhất

2. Sự phát triển của tinh thần quốc tế

97. Chân sư DK cho chúng ta biết rằng "phần đông nhân loại" đã suy nghĩ theo những hướng này. Tất cả những điều này biểu thị sự tiến bộ (kể từ năm 1425) mà Chân sư DK nói đến.

Những biểu hiện này của sự phát triển tiến hóa nhân loại liên quan đến **những phẩm tính đầu tiên đang biểu hiện của phương diện Ý Chí**.

98. Kể từ năm 1425, sự hiện diện của phương diện Ý Chí đã bắt đầu bổ sung cho sự hiện diện của tình thương.

99. Chúng ta nên tự nhắc mình rằng antahkarana là điều không thể thiếu trong tiến trình tiếp cận Ý Chí.

100. Nếu thiếu một quan điểm rộng lớn hơn

by the abstract mind), the Will will not be understood.

(do trí trừu tượng mang lại), sẽ không thể thấu hiểu Ý Chí.

When I say this I give you a hint, reminding you that **the candidate for initiation grows by the recognition and the interpretation of hints, and by extracting from a hint its true significance.**

Khi nói điều này, Tôi trao cho các bạn một gợi ý, đồng thời nhắc các bạn rằng **người dự tuyển điểm đạo tăng trưởng nhờ nhận ra và diễn giải những gợi ý, và rút ra thâm nghĩa đích thực từ một gợi ý.**

101. Do we catch the hint? Do we understand the relationship of the recognition and development of Will to the process of building and utilizing the antahkarana?

101. Chúng ta có nắm bắt được gợi ý ấy không? Chúng ta có thấu hiểu mối liên hệ giữa việc nhận biết và phát triển Ý Chí với tiến trình xây dựng và sử dụng antahkarana không?

The will is not, as so many believe, a forceful expression of intention; it is not a fixed determination to do thus and so or to make certain things to be. **It is fundamentally an expression of the Law of Sacrifice;**

Ý chí không phải là sự biểu lộ mạnh mẽ của ý định, như rất nhiều người tin tưởng; nó không phải là quyết tâm kiên định để làm thế này thế kia hay khiến những điều nào đó thành hiện thực. **Về căn bản, nó là một biểu hiện của Định luật Hy Sinh;**

102. The will (as humanity understands and expresses it) is so often used as an instrument of acquisition, that the Tibetan's statement relating will to sacrifice may appear surprising.

102. Ý chí (theo cách nhân loại thấu hiểu và biểu lộ) rất thường được sử dụng như một công cụ để chiếm hữu, đến mức phát biểu của Chân sư Tây Tạng liên hệ ý chí với sự hi sinh có thể gây ngạc nhiên.

103. The realization and manifestation of higher Purpose demands the relinquishment of lower objectives.

103. Việc chứng nghiệm và biểu hiện Thiên Ý cao hơn đòi hỏi phải buông bỏ những mục tiêu thấp hơn.

under this law, the unit recognises responsibility, **identifies itself with [270] the whole**, and learns the esoteric significance of the words: "Having nothing (sacrifice) and yet possessing all things (universality)." I would ask you to reflect upon these words of the great initiate, St. Paul.

theo định luật này, đơn vị nhận biết trách nhiệm, **đồng hóa mình với [270] toàn thể**, và học thâm nghĩa nội môn của những lời: "Không có gì cả (hy sinh) mà vẫn sở hữu mọi sự (tính phổ quát)." Tôi muốn các bạn suy ngẫm về những lời này của vị điểm đạo đồ vĩ đại, Thánh Phaolô.

104. For the sake of clarity, let us tabulate DK's description of the Will:

104. Để làm rõ, chúng ta hãy liệt kê phần mô tả của Chân sư DK về Ý Chí:

1. It is fundamentally an expression of the Law of Sacrifice

1. Về căn bản, đó là một biểu hiện của Định luật Hi Sinh

2. It entails the recognition by the unit of responsibility

2. Nó bao hàm việc đơn vị nhận biết trách nhiệm

3. It entails identification with the whole

3. Nó bao hàm sự đồng hóa với toàn thể

4. It entails relinquishment resulting in an achieved universality of attitude and understanding

4. Nó bao hàm sự buông bỏ, nhờ đó đạt được tính đại đồng trong thái độ và sự thấu hiểu

105. Desire seeks specific possessions (and, thus, incurs limitation).

105. Dục vọng tìm kiếm những sở hữu cụ thể (và do đó tự chuốc lấy giới hạn).

106. Will (in its true nature) releases consciousness from specific acquisition and replaces such acquisition with wholeness. The individual who relinquishes desire is compensated for his apparent 'loss' by being endowed with an incontrovertible realization of wholeness and an identification with that wholeness.

106. Ý chí (trong bản chất đích thực) giải phóng tâm thức khỏi việc chiếm hữu những thứ cụ thể và thay thế sự chiếm hữu ấy bằng tính toàn thể. Cá nhân buông bỏ dục vọng được bù đắp cho sự 'mất mát' bề ngoài ấy bằng một sự chứng nghiệm không thể phủ nhận về tính toàn thể và sự đồng hóa với tính toàn thể ấy.

The full expression of these highest spiritual qualities (from the angle of modern man) comes after the fourth initiation, that of the Great Renunciation.

Sự biểu lộ trọn vẹn những phẩm tính tinh thần cao nhất này (theo góc nhìn của con người hiện đại) đến sau lần điểm đạo thứ tư, cuộc Từ Bỏ Vĩ Đại.

107. "These highest spiritual qualities" are responsibility, identification and the power to sacrifice".

107. "Những phẩm tính tinh thần cao nhất này" là trách nhiệm, sự đồng hóa và quyền năng hi sinh".

108. If Will is fundamentally an expression of the Law of Sacrifice, and if the Law of Sacrifice (with respect to the human kingdom) reaches its apotheosis at the Great Renunciation, we can see that the fullness of Will possible to the one who is, strictly speaking, a member or the fourth kingdom will come at the fourth degree.

108. Nếu về căn bản, Ý Chí là một biểu hiện của Định luật Hi Sinh, và nếu Định luật Hi Sinh (xét đối với giới nhân loại) đạt đến đỉnh cao trong Sự Từ Bỏ Vĩ Đại, thì chúng ta có thể thấy rằng sự viên mãn của Ý Chí mà một người, nói một cách chính xác, là thành viên của giới thứ tư có thể đạt được sẽ đến ở cấp độ thứ tư.

Everything is then relinquished in order

Khi ấy, mọi sự đều được từ bỏ để có thể nhận

that everything may be held in trust and used for the good of all;

109. This is a marvellous sentence, giving us, in a nutshell, the objective of all our discipleship training.

110. The one who seeks to use his hands to hold possessions for himself is not yet free to use those hands to bestow that which may be needed.

111. The simplicity of the ancient saying stands forth: "Let go!"

112. Only the Arhat understands what it means to *have nothing* and yet *possess all*. The planet Pluto (esoteric and hierarchical ruler of the Pisces, the sign of relinquishment) must surely contribute to this process of 'privation preceding abundance'.

the will-to-good then dominates.

113. When does the "will-to-good" at last dominate? Only at the fourth initiation.

114. The truly *good* man seeks nothing for himself and possesses nothing *for himself.*

Hence the necessity for the scientific construction of the rainbow bridge; hence the emphasis upon the Monad, the Father aspect which can now be revealed and known, because the work of aeons is culminating in a general soul contact, where humanity as a whole is concerned.

115. DK confirms the importance of the process of constructing and utilizing the antahkarana. It is making possible for

giữ mọi sự trong sự ủy thác và sử dụng vì lợi ích của tất cả;

109. Đây là một câu tuyệt diệu, trình bày ngắn gọn mục tiêu của toàn bộ quá trình huấn luyện đệ tử của chúng ta.

110. Người tìm cách dùng đôi tay để nắm giữ của cải cho riêng mình vẫn chưa tự do dùng đôi tay ấy để ban tặng những gì có thể đang cần đến.

111. Sự giản dị của lời dạy cổ hiện rõ: "Hãy buông bỏ!"

112. Chỉ vị La Hán mới thấu hiểu ý nghĩa của việc *không có gì cả* mà vẫn *sở hữu tất cả*. Hành tinh Sao Diêm Vương (chủ tinh nội môn và huyền giai của Song Ngư, dấu hiệu của sự buông bỏ) hẳn phải góp phần vào tiến trình 'thiếu thốn trước khi dồi dào' này.

bấy giờ Ý Chí-hướng Thiện ngự trị.

113. Khi nào "Ý Chí-hướng Thiện" cuối cùng mới chiếm ưu thế? Chỉ vào lần điểm đạo thứ tư.

114. Người thực sự *thiện lành* không tìm kiếm điều gì cho riêng mình và không sở hữu điều gì *cho riêng mình.*

Do đó cần xây dựng cây cầu vồng một cách khoa học; do đó có sự nhấn mạnh vào Chân thần, phương diện Cha nay có thể được mặc khải và nhận biết, bởi đối với toàn thể nhân loại, công việc của muôn thời đại đang đạt đến đỉnh cao trong sự tiếp xúc rộng khắp với linh hồn.

115. Chân sư DK xác nhận tầm quan trọng của tiến trình kiến tạo và sử dụng antahkarana. Tiến trình này đang mở ra cho nhân loại một

humanity an entirely new type of consciousness based on universality.

loại tâm thức hoàn toàn mới, dựa trên tính phổ quát.

116. In this respect, one can see that the coming Age of Aquarius will be, in many respects (and for those who can achieve) a *monadic* Age.

116. Về phương diện này, có thể thấy rằng Kỷ Nguyên Bảo Bình sắp tới, trên nhiều phương diện (và đối với những ai có thể đạt tới), sẽ là một Kỷ Nguyên *chân thần*.

117. Further, if we wish to access the "Father aspect", we cannot do so without constructing the antahkarana.

117. Hơn nữa, nếu muốn tiếp cận "phương diện Cha", chúng ta không thể làm điều đó mà không kiến tạo antahkarana.

118. The present possibility of accessing the Monad is now possible because humanity in general is achieving *soul* contact.

118. Hiện nay, khả năng tiếp cận chân thần đã mở ra vì nhân loại nói chung đang đạt được sự tiếp xúc với *linh hồn*.

This is testified to by the fact that so very many thousands have (as I have several times told you) taken the first initiation.

Minh chứng cho điều này là rất nhiều ngàn người đã tiếp nhận lần điểm đạo thứ nhất (như Tôi đã nhiều lần nói với các bạn).

119. DK knows the specific number, which, by now, has probably increased many times.

119. Chân sư DK biết con số cụ thể ấy, và đến nay, con số đó có lẽ đã tăng lên nhiều lần.

120. The following statement suggests the great growth in numbers anticipated:

120. Phát biểu sau đây cho thấy sự gia tăng lớn lao về số lượng đã được dự liệu:

These initiates exist in their thousands today; they will be present in their millions by the time the year 2025 arrives. (R&I 571)

Ngày nay, các điểm đạo đồ này có đến hàng ngàn; đến năm 2025, số lượng của họ sẽ lên đến hàng triệu. (R&I 571)

The Christ Child is present in truth, and the human heart and mind are becoming aware of that fact;

Hài Nhi Christ thực sự hiện diện, và trái tim cùng thể trí con người đang dần nhận biết sự thật ấy;

121. The important point is that a state of consciousness may be *present* yet unperceived by the perceiver.

121. Điểm quan trọng là một trạng thái tâm thức có thể *hiện diện* mà chủ thể tri giác vẫn chưa nhận biết được.

122. One example of this may have occurred at individualization; the spark of mind had been implanted in animal man yet the "I am" consciousness was slow to unfold. Perhaps it took almost two and a half million years

122. Một ví dụ về điều này có thể đã xảy ra vào lúc biệt ngã hóa; tia lửa trí tuệ đã được cấy vào người thú, nhưng tâm thức "Tôi là" lại khai mở chậm chạp. Có lẽ phải mất gần hai triệu rưỡi năm mới có sự nhận biết thực sự về bản ngã

before there was a true recognition of independent selfhood.

độc lập.

the goal for thousands everywhere is the demonstration of the Christ spirit, and the exemplification of a life conditioned by love and modelled upon that of **Christ or Shri Krishna, His earlier incarnation.**

mục tiêu của hàng ngàn người ở khắp nơi là biểu lộ tinh thần Christ và nêu gương một đời sống thấm nhuần bác ái, noi theo đời sống của **Đức Christ hoặc Đức Shri Krishna, kiếp nhập thể trước kia của Ngài.**

123. Here it is definitely stated that Shri Krishna is an earlier incarnation of the Lord Maitreya, the Christ.

123. Ở đây có lời khẳng định rõ ràng rằng Shri Krishna là một kiếp nhập thể trước kia của Đức Maitreya, tức Đức Christ.

124. It is not sufficient that love be born in the human heart; it be demonstrated, exemplified.

124. Tình thương chỉ nảy sinh trong trái tim con người thì chưa đủ; tình thương cần được thể hiện, được nêu gương.

125. This demonstration is certainly one of the major goals for the modern disciple.

125. Sự thể hiện này chắc chắn là một trong những mục tiêu chính của người đệ tử hiện đại.

This makes possible, therefore, the next great human unfoldment which grows out of the Christ consciousness and "brings to light" (I know no other way in which to express this concept) the will of God, and points also to **the basic distinction between goodwill and the will-to-good.**

Vì thế, điều này mở ra sự khai mở vĩ đại tiếp theo của nhân loại, phát triển từ tâm thức Christ và "đưa ra ánh sáng" (Tôi không biết cách nào khác để diễn đạt khái niệm này) Ý Chí của Thượng Đế, đồng thời cũng chỉ ra **sự phân biệt căn bản giữa thiện chí và Ý Chí-hướng Thiện.**

126. Only if disciples demonstrate a loving spirit will they be in a position to participate in the "next great human unfoldment".

126. Chỉ khi thể hiện một tinh thần yêu thương, các đệ tử mới có thể tham gia vào "sự khai mở lớn lao tiếp theo của nhân loại".

127. How is the "will of God" to emerge? It is to be 'brought to light' in the lives of those who model their lives after the Christ. This is the truest and best way for the Will to make its presence felt.

127. "Ý Chí của Thượng Đế" sẽ xuất hiện như thế nào? Ý Chí ấy sẽ được 'đưa ra ánh sáng' trong đời sống của những ai noi theo Đức Christ. Đây là cách chân thực nhất và tốt nhất để sự hiện diện của Ý Chí được cảm nhận.

128. Goodwill is the attitude of the disciple of the first and second degrees. The will-to-good must be in effect in the initiate of the third degree and (with respect to humanity, at

128. Thiện chí là thái độ của người đệ tử ở cấp độ thứ nhất và thứ hai. Ý Chí-hướng Thiện phải phát huy tác dụng trong điểm đạo đồ cấp độ thứ ba và (ít nhất là đối với nhân loại) đạt

least) climaxes its initial development with the fourth , as we have been told.

đến đỉnh điểm của sự phát triển ban đầu ở cấp độ thứ tư, như chúng ta đã được cho biết.

Again I would ask you to **reflect upon this distinction, for it connotes the difference between a life ruled and conditioned by the soul and one which is ruled and conditioned by the Spiritual Triad.**

Một lần nữa, Tôi muốn các bạn **suy ngẫm về sự phân biệt này, vì nó hàm ý sự khác nhau giữa một đời sống do linh hồn cai quản và định hình với một đời sống do Tam Nguyên Tinh Thần cai quản và định hình.**

129. Here is an important and lucid distinction: when the soul conditions and rules, then, goodwill is manifested. When the spiritual triad dominates, then the will-to-good conditions and rules.

129. Đây là một sự phân biệt quan trọng và rõ ràng: khi linh hồn định hình và cai quản, thiện chí biểu hiện. Khi Tam Nguyên Tinh Thần chi phối, Ý Chí-hướng Thiện định hình và cai quản.

This distinction is very real, for one quality grows out of love, and the other out of the recognition of the universality of life;

Sự phân biệt này rất thực, vì một phẩm tính phát sinh từ bác ái, còn phẩm tính kia phát sinh từ sự nhận biết tính phổ quát của sự sống;

130. We cannot separate an understanding of Will from the "recognition of the universality of life". This fact is ever to be borne in mind or we will revert to an earlier and more simplistic notion of will—the notion of 'forcing'.

130. Chúng ta không thể tách sự thấu hiểu về Ý Chí khỏi "sự nhận biết tính phổ quát của sự sống". Phải luôn ghi nhớ sự thật này, nếu không chúng ta sẽ quay lại một quan niệm trước kia và đơn giản hơn về ý chí—quan niệm về sự 'cưỡng ép'.

one is an expression of the Christ consciousness and life, and the other is a responsiveness to monadic inflow, **and yet the two are one.**

một phẩm tính là biểu hiện của tâm thức và sự sống Christ, còn phẩm tính kia là khả năng đáp ứng với dòng năng lượng chân thần tuôn vào, **nhưng cả hai vẫn là một.**

131. Lest we make too much of distinguishing will from love, we should attend to what is said here.

131. Để tránh quá nhấn mạnh sự phân biệt giữa ý chí và tình thương, chúng ta nên chú ý đến điều được nói ở đây.

132. In *our* solar system, at least, God's Will is to manifest Love (and Wisdom). By "God", the Solar Logos is meant.

132. Ít nhất trong hệ mặt trời của *chúng ta*, Ý Chí của Thượng Đế là biểu hiện Bác ái (và Minh triết). "Thượng đế" ở đây hàm ý Thái dương Thượng đế.

133. Let us bear in mind the deep connection between the 'Principle of Universality' and the

133. Chúng ta hãy ghi nhớ mối liên hệ sâu xa giữa 'Nguyên khí Phổ quát' và năng lực Ý Chí

faculty of Divine Will.

More anent this will be indicated as you study the teaching upon the antahkarana.

134. The subject of the antahkarana is profound. Its ramifications lead to a living appreciation of universality.

One of the tasks which I have undertaken is **to awaken the aspirants and the disciples of the world to the new possibilities** and to the new incoming potencies which can become available for use, **if they will pass on to a fuller grasp of the developments since 1425 A.D.**

135. If Master DK is an awakener, then His disciples see their responsibility clearly delineated. They, too, must awaken the aspirants and disciples with whom they may come in contact.

136. It would seem that not all who might have done so have passed on "to a fuller grasp of the developments since 1425 AD". Better late than never!

137. Teaching on the New Discipleship was the *second* most important teaching offered by DK (cf. R&I 251). There is far more to it than we may suspect. We must understand it more than we do, and bring our lives into conformity with it. We are part of a very new process of discipleship training and must take it seriously.

Much that I am giving and [271] shall in the future give anent initiation, its methods, processes and application **will appear entirely new**. The New Age will bring in eventually a civilisation and a culture which

thiêng liêng.

Tôi sẽ chỉ rõ thêm về điều này khi các bạn nghiên cứu giáo huấn về antahkarana.

134. Chủ đề antahkarana rất sâu xa. Những nhánh phát triển của chủ đề này dẫn đến sự cảm nhận sống động về tính phổ quát.

Một trong những nhiệm vụ Tôi đã đảm nhận là **đánh thức những người chí nguyện và các đệ tử trên thế giới trước những khả năng mới** cùng những tiềm lực mới đang đi vào, vốn có thể trở nên khả dụng **nếu họ tiến tới nắm bắt đầy đủ hơn những phát triển kể từ năm 1425 sau Công nguyên.**

135. Nếu Chân sư DK là Đấng khơi dậy sự thức tỉnh, thì các đệ tử của Ngài thấy rõ trách nhiệm của mình. Họ cũng phải khơi dậy sự thức tỉnh nơi những người chí nguyện và các đệ tử mà họ có thể tiếp xúc.

136. Dường như không phải tất cả những ai có thể làm như vậy đều đã tiến tới chỗ "nắm bắt đầy đủ hơn những bước phát triển kể từ năm 1425 sau Công nguyên". Muộn còn hơn không!

137. Giáo huấn về Địa Vị Đệ Tử Mới là giáo huấn quan trọng *thứ hai* mà Chân sư DK đã đưa ra (xem R&I 251). Giáo huấn này chứa đựng nhiều điều hơn chúng ta có thể ngờ tới. Chúng ta phải thấu hiểu giáo huấn ấy hơn hiện nay và đưa đời sống mình vào sự phù hợp với nó. Chúng ta đang tham gia một tiến trình huấn luyện đệ tử rất mới và phải nghiêm túc với tiến trình ấy.

Nhiều điều Tôi đang trao và [271] sẽ trao trong tương lai về điểm đạo, các phương pháp, tiến trình và sự ứng dụng của nó **sẽ có vẻ hoàn toàn mới**. Cuối cùng, Kỷ Nguyên Mới sẽ đem đến một nền văn minh và văn hóa hoàn toàn

will be utterly different to anything hitherto known.

khác mọi điều đã từng được biết đến.

138. This may be hard to imagine, but let us compare the world today with conditions at the time DK was writing. Tremendous changes have occurred and these changes only indicate the beginning of a vast, impending transformation. Due to some of these changes, we are being given an opportunity to synthesize much of DK's second installment of teaching in preparation for His third.

138. Điều này có thể khó hình dung, nhưng chúng ta hãy so sánh thế giới ngày nay với tình hình vào thời Chân sư DK viết những lời này. Những thay đổi to lớn đã diễn ra, và những thay đổi ấy chỉ cho thấy bước khởi đầu của một sự chuyển đổi rộng lớn sắp đến. Nhờ một số thay đổi này, chúng ta đang có cơ hội tổng hợp phần lớn đợt giáo huấn thứ hai của Chân sư DK để chuẩn bị cho đợt thứ ba của Ngài.

I would remind you here that **all civilisations and cultures are externalisations—modified, qualified and adapted to racial and national needs**—of the potent, vibrating and planned activity of the world initiates and disciples who constitute the Hierarchy of the time.

Ở đây, Tôi muốn nhắc các bạn rằng **mọi nền văn minh và văn hóa đều là những sự ngoại hiện—được điều chỉnh, định phẩm và thích ứng với nhu cầu của nhân loại và các quốc gia**—của hoạt động mạnh mẽ, rung động và có kế hoạch của những điểm đạo đồ và đệ tử thế giới hợp thành Thánh đoàn đương thời.

139. Civilizations are externalizations. Their purpose is to meet the true needs of the racial and national groups they serve.

139. Các nền văn minh là những sự ngoại hiện. Mục đích của chúng là đáp ứng nhu cầu đích thực của những nhóm nhân loại và quốc gia mà chúng phụng sự.

140. Civilizations emerge in a given form in response to the potent thought and activity of initiates and disciples. Have we thought that our labors may be contributing to the emergence of a new civilization? Have we thought that it is our *responsibility* to contribute to such an emergence?

140. Các nền văn minh xuất hiện dưới một hình tướng nhất định để đáp ứng tư tưởng và hoạt động mạnh mẽ của các điểm đạo đồ và đệ tử. Chúng ta đã từng nghĩ rằng những nỗ lực của mình có thể đang góp phần vào sự xuất hiện của một nền văn minh mới chưa? Chúng ta đã từng nghĩ rằng *trách nhiệm* của mình là góp phần vào sự xuất hiện ấy chưa?

141. The true *needs* of humanity are other than its *desires*. This must be thought through and understood. Humanity today chases after artificial values prompted by distorted desires. All this must be adjusted; the adjustment will mean the end of the worst aspects of human glamor and illusion.

141. Những *nhu cầu* đích thực của nhân loại khác với những *dục vọng* của nhân loại. Cần suy xét thấu đáo và thấu hiểu điều này. Ngày nay, nhân loại chạy theo những giá trị giả tạo do những dục vọng méo mó thúc đẩy. Tất cả những điều này phải được điều chỉnh; sự điều chỉnh ấy sẽ đồng nghĩa với việc chấm dứt

những phương diện tệ hại nhất của ảo cảm và ảo tưởng nơi con người.

Their plans, Their thinking and Their living potency pour out ceaselessly and affect the consciousness of Their disciples;

Những kế hoạch, tư tưởng và tiềm lực sống động của Các Ngài không ngừng tuôn ra và tác động đến tâm thức các đệ tử của Các Ngài;

142. DK refers to the Hierarchy as the source of our inspiration. Have we *attuned* to the source of this inspiration? Have we realized how sustained we are by Their thinking and Their living potency? Indeed, for all our labors, we are upheld spiritually, or we could not accomplish what we do.

142. Chân sư DK nói đến Thánh đoàn như nguồn cảm hứng của chúng ta. Chúng ta đã *hòa điệu* với nguồn cảm hứng này chưa? Chúng ta đã nhận ra tư tưởng và uy lực sống động của Các Ngài nâng đỡ chúng ta đến mức nào chưa? Quả thực, trong mọi nỗ lực của mình, chúng ta đều được nâng đỡ về mặt tinh thần; nếu không, chúng ta đã không thể hoàn thành những gì mình đang làm.

these latter step down the inflowing energies so that the thinkers and idealists can grasp these new emerging truths more accurately.

những đệ tử này hạ mức các năng lượng đang tuôn vào để các nhà tư tưởng và những người duy tâm có thể nắm bắt chính xác hơn những chân lý mới đang xuất hiện.

143. The 'stepping-down' process (consisting of modifying, qualifying and adapting the Plan) is indispensable if the Divine Circulatory Flow is to be reestablished, as it should be in the Aquarian Age—Aquarius being the sign of *circulation.*

143. Tiến trình 'hạ giảm' (gồm việc điều chỉnh, tạo phẩm tính riêng và thích nghi Thiên Cơ) là điều không thể thiếu nếu Dòng Lưu Chuyển Thiêng Liêng được tái lập, như điều phải diễn ra trong Kỷ Nguyên Bảo Bình—Bảo Bình là dấu hiệu của *sự lưu chuyển.*

Eventually the truths thus grasped change the consciousness of humanity as a whole and raise it—if you like that phrase;

Cuối cùng, những chân lý được nắm bắt như vậy làm thay đổi tâm thức toàn nhân loại và nâng cao tâm thức ấy—nếu các bạn muốn dùng cách nói đó;

144. It used to take fifty years for a new idea to implant itself and flourish within the consciousness of humanity. Now the time is much shorter.

144. Trước kia, phải mất năm mươi năm để một ý tưởng mới bén rễ và phát triển mạnh trong tâm thức nhân loại. Giờ đây, thời gian ấy ngắn hơn nhiều.

thus modes of daily living, civilised methods of conduct and cultural developments eventuate. **All this is traceable to the group of initiates upon the inner side who thus**

nhờ vậy mà xuất hiện những lối sống hằng ngày, những cách ứng xử văn minh và những phát triển văn hóa. **Tất cả điều này đều có thể truy nguyên về nhóm điểm đạo đồ ở phía**

serve their fellowmen and carry forward, consciously and with intent, the Law of Evolution.

145. DK emphasizes the *source* of change in culture and civilization. Were we to study the "History of Ideas", our investigations would lead to the 'Portal of Hierarchy'.

Whilst doing this, They Themselves are preparing to tread the "Way of the Higher Evolution."

146. The members of the Hierarchy "help below", and the help They offer is one of Their methods of preparation for the still greater work They will undertake when They tread the "Way of Higher Evolution".

147. The law is ever the same: sacrifice prepares the way for greater livingness.

What that Way is I cannot tell you, for you would be unable to grasp its meaning; **it is related to the spiritual condition and purpose of the Monad** whose **goal is not expansion of consciousness, but of that which such expansions of consciousness will reveal**—a very different matter and one which is as yet entirely meaningless to anyone who has not taken the third initiation.

148. This is an important section. The "Way of Higher Evolution" is related to the Monad—its spiritual condition and purpose.

149. Who is it that treads the "Way of Higher Evolution"; it is the *Monad*.

150. The goal of the Monad is the increased

bên trong, những vị qua đó phụng sự đồng loại và xúc tiến Định luật Tiến Hóa một cách hữu thức, có chủ đích.

145. Chân sư DK nhấn mạnh *nguồn gốc* của sự thay đổi trong văn hóa và văn minh. Nếu nghiên cứu "Lịch Sử Các Ý Tưởng", những khảo cứu của chúng ta sẽ dẫn đến 'Cánh Cổng Thánh Đoàn'.

Trong khi làm điều này, chính Các Ngài cũng đang chuẩn bị bước trên "Con đường Tiến Hóa Cao Siêu".

146. Các thành viên của Thánh đoàn "trợ giúp phía dưới", và sự trợ giúp Các Ngài dành cho phía dưới là một trong những phương pháp chuẩn bị cho công việc còn lớn lao hơn mà Các Ngài sẽ đảm nhận khi bước trên "Con đường Tiến Hóa Cao Siêu".

147. Định luật luôn như vậy: hi sinh mở đường cho sức sống lớn lao hơn.

Tôi không thể nói cho các bạn biết Con Đường ấy là gì, vì các bạn sẽ không thể nắm bắt ý nghĩa của nó; **nó liên quan đến trạng thái tinh thần và mục đích của Chân thần,** mà **mục tiêu không phải là sự mở rộng tâm thức, mà là sự mở rộng của điều những lần mở rộng tâm thức ấy sẽ mặc khải**—một vấn đề rất khác, hiện vẫn hoàn toàn vô nghĩa đối với bất kỳ ai chưa tiếp nhận lần điểm đạo thứ ba.

148. Đây là một đoạn quan trọng. "Con đường Tiến Hóa Cao Siêu" liên quan đến chân thần—trạng thái tinh thần và mục đích của chân thần.

149. Ai bước trên "Con đường Tiến Hóa Cao Siêu"? Đó là *chân thần*.

150. Mục tiêu của chân thần là sức sống gia

livingness which expansions of consciousness will reveal. Expansion prepares the way for livingness.

tăng mà những sự mở rộng tâm thức sẽ mặc khải. Sự mở rộng mở đường cho sức sống.

151. The third initiation brings the initiate more intimately in relation to the "life aspect" of divinity. The true "meaning of *life*" is veiled to all below that point of achievement.

151. Lần điểm đạo thứ ba đưa điểm đạo đồ vào mối liên hệ mật thiết hơn với "phương diện sự sống" của thiên tính. "Ý nghĩa đích thực của *sự sống*" vẫn bị che khuất đối với tất cả những ai chưa đạt đến mức thành tựu ấy.

Forget not, the Christ and His great Brothers, and all of an even higher initiate-rank than They possess, have a definite goal, but **it is one which will only define itself clearly in the third solar system**, **the system in which the Will of God is the dominant idea, as the Love of God conditions this system in which we now function.**

Đừng quên rằng Đức Christ và các Huynh Đệ vĩ đại của Ngài, cùng tất cả những vị có cấp bậc điểm đạo còn cao hơn Các Ngài, đều có một mục tiêu rõ rệt, nhưng **mục tiêu ấy chỉ tự xác định rõ ràng trong hệ mặt trời thứ ba**, **hệ thống mà Ý Chí của Thượng Đế là ý tưởng chủ đạo, cũng như Tình thương của Thượng đế đang định hình hệ thống nơi chúng ta hiện hoạt động.**

152. DK speaks of a destined, far distant fulfillment. The true goal of the Christ, the Hierarchy and even of the Members of Shamballa will only be realized in the third major solar system—the '*Will* system'.

152. Chân sư DK nói đến một sự thành tựu đã được định trước trong tương lai xa xôi. Mục tiêu đích thực của Đức Christ, Thánh đoàn và ngay cả các Thành Viên của Shamballa sẽ chỉ được thực hiện trong hệ mặt trời chính yếu thứ ba—'hệ mặt trời *Ý Chí*'.

153. The implication is that the goal of these great Beings is not yet clearly defined to Them. They know the direction, but the details are not yet entirely clear.

153. Điều này hàm ý rằng mục tiêu của các Đấng vĩ đại ấy vẫn chưa được xác định rõ ràng đối với Các Ngài. Các Ngài biết phương hướng, nhưng các chi tiết vẫn chưa hoàn toàn rõ ràng.

154. There is a very interesting implication in the section above: namely, that the Christ, the Hierarchy and the members of Shamballa (i.e., those "of an even higher initiate-rank then They possess" will all be associated with the third solar system.

154. Đoạn trên có một hàm ý rất thú vị: đó là Đức Christ, Thánh đoàn và các thành viên của Shamballa (tức những vị "có cấp bậc điểm đạo còn cao hơn Các Ngài" đều sẽ liên hệ với hệ mặt trời thứ ba.

155. We could ask how this statement fits with the idea that those upon the "Way of Higher Evolution" will tread a Path which in most instances leads out of the solar system

155. Chúng ta có thể hỏi phát biểu này phù hợp thế nào với ý tưởng rằng những vị trên "Con đường Tiến Hóa Cao Siêu" sẽ bước trên một Con Đường mà trong phần lớn trường hợp

altogether! Do They return for participation in the third solar system? Or is the process which releases them from the development of our Solar Logos not completed until the last solar system is completed?

dẫn hoàn toàn ra ngoài hệ mặt trời! Các Ngài có trở lại để tham gia vào hệ mặt trời thứ ba không? Hay tiến trình giải phóng Các Ngài khỏi sự phát triển của Thái dương Thượng đế chúng ta chỉ hoàn tất khi hệ mặt trời cuối cùng hoàn tất?

But this is not consciousness or awareness; **it is a stage of Being which is connected with the Law of Sacrifice**—the law which governs those states of being which grow out of the establishment of right human relations.

Nhưng đây không phải là tâm thức hay sự nhận biết; **đó là một giai đoạn của Bản Thể có liên hệ với Định luật Hy Sinh**—định luật cai quản những trạng thái hiện tồn phát sinh từ việc thiết lập các mối quan hệ đúng đắn giữa người với người.

156. The goal of these great Beings might be described as 'greater livingness in *being*'.

156. Có thể mô tả mục tiêu của các Đấng vĩ đại ấy là 'sức sống lớn lao hơn trong *bản thể*'.

157. The method of treading the "Way of Higher Evolution" is obviously based on the Law of Sacrifice.

157. Phương pháp bước trên "Con đường Tiến Hóa Cao Siêu" hiển nhiên dựa trên Định luật Hi Sinh.

158. Success in the practice of Right Human Relations is the basis of all such progress. We can see why one of the major themes advanced by Shamballa at this time is Right Human Relations.

158. Thành công trong việc thực hành các Mối Quan Hệ Đúng Đắn Giữa Người Với Người là nền tảng của mọi sự tiến bộ như thế. Chúng ta có thể thấy vì sao một trong những chủ đề chính mà Shamballa thúc đẩy vào lúc này là các Mối Quan Hệ Đúng Đắn Giữa Người Với Người.

159. The ideas of Right Human Relations, the Law of Sacrifice, Being, the Monad and the "Way of Higher Evolution" must be contemplated together to induce further revelation.

159. Cần cùng nhau chiêm ngưỡng các ý tưởng về Mối Quan Hệ Đúng Đắn Giữa Người Với Người, Định luật Hi Sinh, Bản Thể, chân thần và "Con đường Tiến Hóa Cao Siêu" để khơi mở sự mặc khải sâu hơn.

160. We have here another example of how Love leads more deeply into Being.

160. Ở đây, chúng ta có thêm một ví dụ về cách Tình thương dẫn sâu hơn vào Bản Thể.

Purpose can only be revealed and understood when such right relations are the firmly fixed habits of all "points of [272] divine expression."

Thiên Ý chỉ có thể được mặc khải và thấu hiểu khi những mối quan hệ đúng đắn ấy trở thành thói quen vững chắc của mọi "điểm [272] biểu lộ thiêng liêng".

161. If we wish to understand Divine Purpose, we must love.

161. Nếu muốn thấu hiểu Thiên Ý, chúng ta phải yêu thương.

162. Self-conscious units are "points of divine expression". We are "points of divine expression". Are Right Human Relations firmly fixed habits in the way we live our lives?

162. Các đơn vị có ngã thức là những "điểm biểu hiện thiêng liêng". Chúng ta là những "điểm biểu hiện thiêng liêng". Các Mối Quan Hệ Đúng Đắn Giữa Người Với Người đã trở thành những thói quen vững chắc trong cách sống của chúng ta chưa?

163. Can we see how the processes of building and utilizing the antahkarana are both based on Right Human Relations and on the Law of Sacrifice?

163. Chúng ta có thấy các tiến trình kiến tạo và sử dụng antahkarana đều dựa trên các Mối Quan Hệ Đúng Đắn Giữa Người Với Người và Định luật Hi Sinh như thế nào không?

You can see, therefore, why it is not possible for those in process of grasping the need for right human relations to understand more than that a great possibility lies ahead. Of the nature of this possibility only the higher ranks of initiates are aware, and towards it they strive.

Vì thế, các bạn có thể thấy vì sao những người đang dần nắm bắt sự cần thiết của các mối quan hệ đúng đắn giữa người với người không thể hiểu gì hơn ngoài việc có một khả năng lớn lao đang ở phía trước. Chỉ những điểm đạo đồ cấp cao mới biết bản chất của khả năng này, và Các Ngài nỗ lực hướng đến đó.

164. The enhancement of the revelation possible to us is based considerably upon the cultivation and expression of Right Human Relations.

164. Việc mở rộng sự mặc khải mà chúng ta có thể đón nhận phụ thuộc đáng kể vào việc vun bồi và thể hiện các Mối Quan Hệ Đúng Đắn Giữa Người Với Người.

165. DK speaks of a "great possibility" that "lies ahead". If a greater degree of universality entered our consciousness (through the proper utilization of the antahkarana) we would understand far more of that great possibility.

165. Chân sư DK nói đến một "khả năng lớn lao" đang "ở phía trước". Nếu một mức độ phổ quát lớn hơn đi vào tâm thức chúng ta (qua việc sử dụng antahkarana đúng đắn), chúng ta sẽ thấu hiểu nhiều hơn về khả năng lớn lao ấy.

166. The foundation of this potential realization is the expression of Right Human Relations as a firmly established spiritual habit in our lives.

166. Nền tảng của sự nhận biết tiềm tàng này là việc thể hiện các Mối Quan Hệ Đúng Đắn Giữa Người Với Người như một thói quen tinh thần đã được thiết lập vững chắc trong đời sống chúng ta.

THE FORMULAS

CÁC CÔNG THỨC

We now come to the second of the great Formulas which give the initiate the key to the next stage of his work. These curious and ancient sets of phrases or symbols are endowed with power, **owing to the potency of the minds which have reflected upon them, which have constructed thoughtforms anent them, and which have used them as modes or methods of focussing triadal light upon the personality.**

Giờ đây, chúng ta đến với công thức thứ hai trong số những Công Thức vĩ đại trao cho điểm đạo đồ chìa khóa vào giai đoạn tiếp theo của công việc. Những tập hợp câu chữ hay biểu tượng cổ xưa và kỳ lạ này mang quyền năng **nhờ tiềm lực của những thể trí đã suy ngẫm về chúng, kiến tạo những hình tư tưởng về chúng và sử dụng chúng như những cách thức hay phương pháp tập trung ánh sáng tam nguyên tinh thần vào phàm ngã.**

167. We enter into a consideration of Formula Two—the second Formula of Revelation.

167. Chúng ta bắt đầu xem xét Công Thức Hai—Công Thức Mặc Khải thứ hai.

168. Let us tabulate why these ancient formulas are so potent:

168. Chúng ta hãy lập bảng liệt kê những lý do khiến các công thức cổ xưa này có uy lực đến vậy:

1. The potency of the minds that have reflected upon them

1. Uy lực của những thể trí đã suy ngẫm về chúng

2. The potent effect of the minds that have constructed thoughtforms anent them

2. Tác động mạnh mẽ của những thể trí đã kiến tạo các hình tư tưởng về chúng

3. The utilization by such individuals of the formulas as modes or methods of focussing triadal light upon the personality

3. Việc những cá nhân ấy sử dụng các công thức như những cách thức hay phương pháp tập trung ánh sáng của Tam Nguyên Tinh Thần vào phàm ngã

169. The formulas may seem to us curious and even remote. Nonetheless, they are powerful and demand penetration *by the intuition.* The concrete mind alone will not serve to reveal their meaning nor provide access to their potency.

169. Đối với chúng ta, các công thức có thể có vẻ lạ lùng và thậm chí xa vời. Tuy nhiên, chúng mang quyền năng và đòi hỏi sự thâm nhập *bằng trực giác.* Chỉ riêng trí cụ thể sẽ không thể mặc khải ý nghĩa của chúng, cũng không giúp tiếp cận uy lực của chúng.

I would call your attention to the form of words just used. These formulas do not release the light of the soul into the attentive waiting mind. **They release the light of electric fire (and therefore not solar fire) into the**

Tôi muốn các bạn chú ý đến cách diễn đạt vừa dùng. Những công thức này không giải phóng ánh sáng linh hồn vào thể trí đang chú tâm chờ đợi. **Chúng giải phóng ánh sáng của lửa điện (và do đó không phải lửa thái dương)**

integrated personality,

170. Lest we forget, in the use of these formulas we are not dealing with the cultivation of soul consciousness within the personality, but with the release of the "light of electric fire" into the *integrated* personality.

171. Now, what is the "integrated personality"? May we say that it is the personality which is *already* to a significant degree *soul-infused*?

172. Notice the phrase, "the light of electric fire". It is not electric fire pure and simple that is released into the personality, but the *light* of this highest fire. May we consider, then, that it is the *third aspect* of electric fire that is thus released?

173. Whenever there is a release of light, a new phase of detection becomes possible for the indwelling consciousness.

174. It is becoming clear how very much Master DK is training His advancing disciples in the use of the Will. It is definitely a *new* stage of discipleship for which He is attempting to train us.

so that the entire man—**now become the oriented mechanism of the Monad**—is flooded with this higher form of energy—an aspect of the energy of will and related to the carrying forward of divine purpose.

175. A powerful concept is offered. The disciple who responds properly to this new mode of training is becoming "the oriented mechanism of the Monad". He is the "one-pointed disciple", oriented towards the spiritual triad and the Monad, and oriented as

vào phàm ngã tích hợp,

170. Đừng quên rằng khi sử dụng những công thức này, chúng ta không bàn đến việc vun bồi tâm thức linh hồn trong phàm ngã, mà bàn đến việc giải phóng "ánh sáng của Lửa Điện" vào phàm ngã *tích hợp*.

171. Vậy, "phàm ngã tích hợp" là gì? Chúng ta có thể nói rằng đó là phàm ngã *đã được linh hồn thấm nhuần* ở một mức độ đáng kể chăng?

172. Hãy chú ý đến cụm từ "ánh sáng của Lửa Điện". Điều được giải phóng vào phàm ngã không phải chỉ đơn thuần là Lửa Điện, mà là *ánh sáng* của ngọn lửa cao nhất này. Vậy, chúng ta có thể xem điều được giải phóng như thế là *phương diện thứ ba* của Lửa Điện chăng?

173. Mỗi khi ánh sáng được giải phóng, tâm thức nội tại có khả năng bước vào một giai đoạn phát hiện mới.

174. Ngày càng rõ rằng Chân sư DK đang huấn luyện sâu rộng đến mức nào cho các đệ tử đang tiến bước của Ngài về việc sử dụng Ý Chí. Chắc chắn đó là một giai đoạn *mới* của địa vị đệ tử mà Ngài đang cố gắng huấn luyện chúng ta để bước vào.

để toàn bộ con người—**giờ đã trở thành bộ máy có định hướng của Chân thần**—tràn ngập dạng năng lượng cao hơn này—một phương diện của năng lượng ý chí, liên hệ với việc thực hiện Thiên Ý.

175. Một khái niệm đầy sức mạnh được đưa ra. Người đệ tử đáp ứng đúng đắn với phương thức huấn luyện mới này đang trở thành "bộ máy được định hướng của chân thần". Y là "người đệ tử nhất tâm", hướng về Tam Nguyên Tinh Thần và chân thần, đồng thời

well towards the service of humanity.

176. This "higher form of energy" is the "light of electric fire". It is only *one* aspect of the energy of will.

177. Might we say that the "light of electric fire" is released potently at the third initiation; that the '*love* of electric fire' is released at the fourth initiation; and that the '*power* of electric power' is released at the fifth?

178. We are no longer dealing with *solar fire,* yet, from a higher point of view, all these will-related energies are subsidiary aspects of the solar fire of the Solar Logos.

You can appreciate, consequently, **how relatively impossible it is for any of you to do more than register the more obvious significances of these formulas and then await the time when your inner growth warrants a fresh approach to their interpretation.**

179. DK offers us a humbling thought about our limited capacity to register higher significances, but, indeed, this is to be expected, as these formulas can be used during the period preceding the fifth initiation and even (perhaps) preceding the seventh.

180. If we sense that we are having difficulty interpreting them, we will know why, and should be patient with ourselves until we can grow into the possibility of deeper apprehension.

cũng hướng về việc phụng sự nhân loại.

176. "Dạng năng lượng cao hơn" này là "ánh sáng của Lửa Điện". Nó chỉ là *một* phương diện của năng lượng ý chí.

177. Liệu chúng ta có thể nói rằng "ánh sáng của Lửa Điện" được giải phóng mạnh mẽ ở lần điểm đạo thứ ba; rằng '*tình thương* của Lửa Điện' được giải phóng ở lần điểm đạo thứ tư; và rằng '*quyền năng* của quyền năng điện' được giải phóng ở lần điểm đạo thứ năm chăng?

178. Chúng ta không còn bàn đến *Lửa Thái dương,* tuy nhiên, từ một góc nhìn cao hơn, tất cả những năng lượng liên hệ với ý chí này đều là những phương diện phụ thuộc của Lửa Thái dương thuộc Thái dương Thượng đế.

Do đó, các bạn có thể hiểu **rằng đối với bất kỳ ai trong các bạn, việc làm gì hơn ngoài ghi nhận những thâm nghĩa dễ nhận thấy hơn của các công thức này là điều tương đối bất khả; rồi các bạn phải chờ đến lúc sự tăng trưởng bên trong cho phép mình tiếp cận việc diễn giải chúng theo một cách mới.**

179. Chân sư DK đưa ra một ý nghĩ khiến chúng ta khiêm nhường về khả năng hạn chế của mình trong việc ghi nhận những thâm nghĩa cao hơn, nhưng quả thực, đó là điều có thể dự liệu, vì những công thức này có thể được sử dụng trong giai đoạn trước lần điểm đạo thứ năm, và thậm chí (có lẽ) trước lần điểm đạo thứ bảy.

180. Nếu cảm thấy mình gặp khó khăn khi diễn giải chúng, chúng ta sẽ biết vì sao, và nên kiên nhẫn với bản thân cho đến khi có thể trưởng thành đủ để lĩnh hội sâu hơn.

This formula is seen by the disciple inscribed upon the plates of the unknown metal, described by me on page 249.

Người đệ tử thấy công thức này khắc trên những tấm kim loại chưa biết tên mà Tôi đã mô tả ở trang 249.

181. By an "unknown metal" is meant the "allotrope of silver" which is to silver what diamond is to carbon.

181. "Kim loại chưa được biết đến" hàm ý "dạng thù hình của bạc", có mối quan hệ với bạc tương tự như kim cương với cacbon.

It is formed of a series of lines which meet at a circle within a square, such as that depicted below:

Nó gồm một chuỗi đường gặp nhau tại một vòng tròn bên trong một hình vuông, như hình dưới đây:

[picture]

[picture]

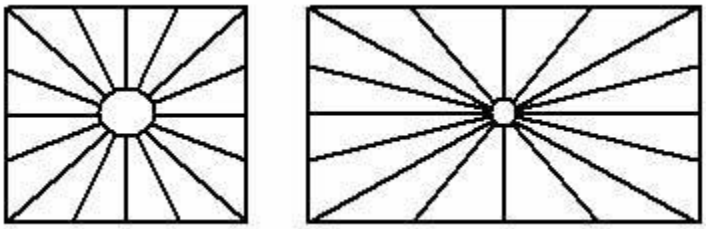

182. We see both the square and the rectangle. The square is a more archetypal figure according more with the first ray, just as the triangle (including in it the idea of ratio or proportion) accords more with the second ray.

182. Chúng ta thấy cả hình vuông lẫn hình chữ nhật. Hình vuông mang tính nguyên mẫu hơn, tương ứng nhiều hơn với cung một, cũng như hình tam giác (bao hàm ý tưởng về tỉ số hay tỉ lệ) tương ứng nhiều hơn với cung hai.

183. Interestingly, in considering the dimensions of the two figures, the rectangle is very close to being two squares. If the proportions of the first figure are 1x1x1x1, the proportions of the rectangle are 2x1x2x1 (or very close to this).

183. Điều thú vị là khi xét kích thước của hai hình, hình chữ nhật gần bằng hai hình vuông. Nếu tỉ lệ các cạnh của hình thứ nhất là 1x1x1x1, thì tỉ lệ các cạnh của hình chữ nhật là 2x1x2x1 (hoặc rất gần như vậy).

184. We notice that each figure has sixteen rays and, thus, the relation to the sixteen-petalled throat center is suggested.

184. Chúng ta nhận thấy mỗi hình có mười sáu tia, qua đó gợi ra mối liên hệ với trung tâm cổ họng có mười sáu cánh hoa.

185. These figures relate to the antahkarana, the building of which is dependent upon the third ray, Mercury and the throat center.

185. Những hình này liên hệ với antahkarana, mà việc kiến tạo phụ thuộc vào cung ba, Sao Thủy và trung tâm cổ họng.

186. The circle in the center is larger in the square and smaller in the rectangle. From one perspective, the rectangle represents an earlier phase of development in which Spirit is less emergent.

187. Each symbol can be understood as depicting the *sixteen* rays of the Sun, which reduce to the *seven* rays of the Sun, each carrying (qualitatively) one of the seven rays.

188. Interestingly, the egoic lotus is analogous to the Sun and is comprised of sixteen major factors:

1. The "Jewel in the Lotus"

2. The three synthesizing petals

3. The three sacrifice petals

4. The three love petals

5. The three knowledge petals

6. The three members of the atomic triangle—mental unit, astral permanent atom, and physical permanent atom.

[273]

Curiously enough, it is this ancient symbol, with its indicated reference to the emotional nature, and therefore to the Atlantean consciousness, which points to **a basis for progress, which is the subtle force behind the "flags of all nations."**

189. Flags of nations are more rectangular than square. Flags accord with the second ray line of force (2-4-6), just as the rectangle does.

186. Vòng tròn ở trung tâm lớn hơn trong hình vuông và nhỏ hơn trong hình chữ nhật. Từ một góc nhìn, hình chữ nhật biểu thị một giai đoạn phát triển sớm hơn, trong đó Tinh thần ít hiển lộ hơn.

187. Có thể hiểu mỗi biểu tượng là hình ảnh mô tả *mười sáu* tia của Mặt Trời, quy về *bảy* tia của Mặt Trời, mỗi tia mang (về phẩm tính) một trong bảy cung.

188. Điều thú vị là Hoa Sen Chân Ngã tương đồng với Mặt Trời và gồm mười sáu yếu tố chính:

1. “Bảo Ngọc Trong Hoa Sen”

2. Ba cánh hoa tổng hợp

3. Ba cánh hoa hi sinh

4. Ba cánh hoa bác ái

5. Ba cánh hoa tri thức

6. Ba thành phần của tam giác nguyên tử—đơn vị hạ trí, nguyên tử trường tồn cảm dục và nguyên tử trường tồn hồng trần.

[273]

Điều khá kỳ lạ là chính biểu tượng cổ xưa này, với mối liên hệ đã chỉ ra với bản chất cảm xúc, và do đó với tâm thức Atlantis, lại chỉ đến **một nền tảng cho sự tiến bộ, vốn là mãnh lực tinh tế đằng sau “quốc kỳ của mọi quốc gia”.**

189. Quốc kỳ thường có dạng hình chữ nhật hơn là hình vuông. Cũng như hình chữ nhật, những lá cờ tương ứng với tuyến mãnh lực cung hai (2-4-6).

190. We remember that although each formula can be used before any of the major initiations (perhaps, including even the first), each is also more specifically related to one of these initiations. This formula is related most to the second initiation, and hence, deals with the emotional nature, its orientation, its aspirational animation, and eventual subjugation.

190. Chúng ta nhớ rằng mặc dù mỗi công thức đều có thể dùng trước bất kỳ cuộc điểm đạo chính yếu nào (có lẽ kể cả lần thứ nhất), mỗi công thức cũng liên hệ cụ thể hơn với một trong những cuộc điểm đạo ấy. Công thức này liên hệ mật thiết nhất với lần điểm đạo thứ hai, và do đó đề cập đến bản chất cảm xúc, sự định hướng của nó, sức sống do khát vọng khơi dậy nơi nó, và việc cuối cùng chế ngự nó.

191. If the first initiation is, symbolically, the 'Lemurian Initiation', then the second is the 'Atlantean' and the third the 'Aryan'.

191. Nếu theo nghĩa biểu tượng, lần điểm đạo thứ nhất là "Cuộc Điểm Đạo Lemuria", thì lần thứ hai là "Atlantis" và lần thứ ba là "Arya".

192. There is a subtle force behind the "flags of all nations" and it is a basis for human progress. Have we sensed this subtle force? If so can we understand its power to induce aspiration and correct orientation?

192. Có một mãnh lực tinh tế đằng sau "những lá cờ của mọi quốc gia", và đó là nền tảng cho sự tiến bộ của con người. Chúng ta đã cảm nhận được mãnh lực tinh tế này chưa? Nếu đã cảm nhận, liệu chúng ta có thể thấu hiểu quyền năng khơi dậy khát vọng và sự định hướng đúng đắn của nó không?

Flags are symbols of the devotion of a people to their national soil and to their national spiritual objectives.

Quốc kỳ là biểu tượng cho lòng tận tụy của một dân tộc đối với đất nước và những mục tiêu tinh thần của quốc gia mình.

193. We notice that there is devotion to both the material ("soil") and spiritual aspects of the nation. The "soil" represents the past and the "national spiritual objectives" the future.

193. Chúng ta nhận thấy có lòng sùng kính đối với cả phương diện vật chất ("đất đai") lẫn phương diện tinh thần của quốc gia. "Đất đai" đại diện cho quá khứ, còn "những mục tiêu tinh thần của quốc gia" đại diện cho tương lai.

They have of course been **prostituted to signify national separativeness and selfishness and national patriotism**, but **behind the flag is a point of power which is the point of inspiration to the soul of the people**.

Dĩ nhiên, chúng đã bị **lạm dụng để biểu thị tính chia rẽ, sự ích kỷ và lòng ái quốc của các quốc gia**, nhưng **đằng sau lá cờ là một điểm quyền năng, nguồn cảm hứng cho linh hồn dân tộc**.

194. It would seem that the circle in the center of the two figures could be understood as the "point of inspiration to the soul of the people".

194. Dường như có thể hiểu vòng tròn ở trung tâm của hai hình là "điểm truyền cảm hứng cho linh hồn của dân tộc".

195. Or we could conceive of a point (not depicted) *within* the circle as that "point of inspiration".

196. Associated with each such flag may be found what we might call a 'National Deva'—the great Deva who embodies the soul nature of the nation.

Not yet, equally of course, is the "point moving forward into the circle of the people's life";

197. Might we assume that the point moves forward along the rays which are depicted (representing the sixteen potencies of the soul expressed in the seven ray energies).

198. For some nations the point has entered more fully into the people's lives.

as yet, you have only the square of the personality reactions of the people and the lines of their evolutionary approach to a deeper consciousness;

199. This is yet another way of conceiving the first figure—as the "square of personality life". Instead of conceiving the lines as emanating *from* the central circle, DK considers them as "lines of their evolutionary approach to a deeper consciousness"—i.e., the approach of the people.

200. It would seem that from this perspective, the first figure represents a lesser stage of development than the second rather than a more archetypal phase.

201. But just as the circle is a more perfect figure than an oval, so is a square more perfect than a rectangle. A different mode of

195. Hoặc chúng ta có thể quan niệm một điểm (không được vẽ ra) *bên trong* vòng tròn là "điểm truyền cảm hứng" ấy.

196. Gắn với mỗi lá cờ như thế có thể có một Đấng mà chúng ta tạm gọi là "Thiên Thần Quốc Gia"—vị Thiên Thần vĩ đại hiện thân cho bản chất linh hồn của quốc gia.

Cũng hiển nhiên như vậy, "điểm ấy" vẫn chưa "tiến vào vòng tròn đời sống của dân tộc";

197. Liệu chúng ta có thể giả định rằng điểm ấy tiến theo các tia được vẽ ra (đại diện cho mười sáu tiềm năng của linh hồn biểu lộ qua bảy năng lượng cung) hay không.

198. Đối với một số quốc gia, điểm ấy đã đi vào đời sống của dân chúng một cách trọn vẹn hơn.

cho đến nay, các bạn mới chỉ có hình vuông biểu thị những phản ứng phàm ngã của dân tộc và những đường biểu thị sự tiến hóa của họ hướng đến một tâm thức sâu sắc hơn;

199. Đây lại là một cách khác để quan niệm hình thứ nhất—như "hình vuông của đời sống phàm ngã". Thay vì quan niệm các đường phát ra *từ* vòng tròn trung tâm, Chân sư DK xem chúng là "những đường biểu thị sự tiếp cận, qua tiến hoá, của họ với một tâm thức sâu sắc hơn"—tức là sự tiếp cận của dân chúng.

200. Dường như từ góc nhìn này, hình thứ nhất đại diện cho một giai đoạn phát triển thấp hơn hình thứ hai, thay vì một giai đoạn mang tính nguyên mẫu hơn.

201. Nhưng cũng như hình tròn hoàn hảo hơn hình bầu dục, hình vuông cũng hoàn hảo hơn hình chữ nhật. Tuy nhiên, ở đây dường như

interpretation, however, appears to be in effect.

đang áp dụng một cách diễn giải khác.

202. The square, however, (if it means simply the *material* square of life) can represent a lesser idea than the rectangle (which embraces the idea of the soul and the number *two*).

202. Tuy nhiên, hình vuông (nếu nó chỉ hàm ý hình vuông *vật chất* của đời sống) có thể đại diện cho một ý tưởng thấp hơn hình chữ nhật (vốn bao hàm ý tưởng về linh hồn và con số *hai*).

this developing consciousness we call the "soul of the people."

chúng ta gọi tâm thức đang phát triển này là "linh hồn dân tộc".

203. Let us define the matter clearly: the people's "evolutionary approach to a deeper consciousness" (i.e., their "developing consciousness") is called the "soul of the people".

203. Chúng ta hãy xác định rõ vấn đề: "sự tiếp cận, qua tiến hoá, của dân chúng với một tâm thức sâu sắc hơn" (tức là "tâm thức đang phát triển" của họ) được gọi là "linh hồn của dân tộc".

204. There is the *developing* "soul of the people" (this is one level of consciousness) and another level of the "soul of the people" which is *on its own plane*, and far more fully in accord with the National Deva of that particular people.

204. Có "linh hồn của dân tộc" *đang phát triển* (đây là một cấp độ tâm thức) và một cấp độ khác của "linh hồn của dân tộc" vốn ở *trên cõi riêng của nó*, và hoà hợp trọn vẹn hơn nhiều với vị Thiên Thần Quốc Gia của dân tộc cụ thể ấy.

Some day, **the point will take its place in the centre of the square and all the lines will converge upon that point**;

Một ngày kia, **điểm ấy sẽ ở đúng vị trí tại trung tâm hình vuông và mọi đường sẽ hội tụ vào điểm đó**;

205. Another way of looking at the central circle is as a figure which is eventually to become a *point.* In this case, a larger circle found within the square would represent a lesser stage of development than a smaller circle, and a smaller circle a lesser stage than a point.

205. Một cách nhìn khác về vòng tròn trung tâm là xem nó như một hình cuối cùng sẽ trở thành một *điểm.* Trong trường hợp này, một vòng tròn lớn hơn nằm trong hình vuông sẽ đại diện cho một giai đoạn phát triển thấp hơn một vòng tròn nhỏ hơn, và một vòng tròn nhỏ hơn đại diện cho một giai đoạn thấp hơn một điểm.

206. When we think of the circle, the thought of the "soul of the people" is associated. When we think of a point, would the thought of the *Spirit* of the people be more appropriate?

206. Khi nghĩ đến vòng tròn, chúng ta liên tưởng đến "linh hồn của dân tộc". Khi nghĩ đến một điểm, liệu ý tưởng về *Tinh Thần* của dân tộc có thích hợp hơn không?

we shall then have **a nation, galvanised into activity by interior spiritual energy**, and the lines which have hitherto converged inwards towards the centre will become channels or pathways along which spiritual energy will flow into every phase of a nation's civilisation and culture;

khi ấy chúng ta sẽ có **một quốc gia được năng lượng tinh thần bên trong thúc đẩy mạnh mẽ vào hoạt động**, và những đường trước đây hội tụ vào trong, hướng đến trung tâm, sẽ trở thành các kênh hay lối dẫn để năng lượng tinh thần tuôn vào mọi phương diện của nền văn minh và văn hóa quốc gia;

207. Aspiration (represented by the converging lines oriented towards the central circle or point) will be replaced by the inspiration (the out-flow from the center). "Lines' become "channels".

207. Khát vọng (mà những đường hội tụ hướng về vòng tròn hay điểm trung tâm biểu thị) sẽ nhường chỗ cho cảm hứng (dòng tuôn ra từ trung tâm). "Những đường" trở thành "những kênh".

208. We note that the outflowing energy is called "spiritual energy" which may be understood as connecting the center with something higher than the soul—i.e., the Spirit.

208. Chúng ta lưu ý rằng năng lượng tuôn ra được gọi là "năng lượng tinh thần", điều này có thể được hiểu là sự kết nối trung tâm với một điều gì cao hơn linh hồn—tức là Tinh Thần.

the nation will then be linked up—through the point at the centre—with the source of divine inspiration, **which is one** for all types, all nations and all races in time and space.

bấy giờ quốc gia ấy sẽ liên kết—qua điểm ở trung tâm—với nguồn cảm hứng thiêng liêng, **vốn là một** đối với mọi loại hình, mọi quốc gia và mọi thành phần nhân loại trong thời gian và không gian.

209. Via the central point, it would seem that the nation will be linked up with Shamballa, which can be considered the *one* "source of divine inspiration" for the nations of the world.

209. Dường như qua điểm trung tâm, quốc gia sẽ kết nối với Shamballa, có thể xem là "nguồn cảm hứng thiêng liêng" *duy nhất* cho các quốc gia trên thế giới.

210. The source of inspiration is beyond the qualities which differentiate the various nations.

210. Nguồn cảm hứng vượt lên trên những phẩm tính tạo nên sự biến phân giữa các quốc gia.

I have used the exoteric symbol of the flag to convey to you a hint as to the esoteric meaning of this very simple but most potent form.

Tôi đã dùng biểu tượng ngoại môn của lá cờ để truyền cho các bạn một gợi ý về ý nghĩa nội môn của hình tướng rất đơn giản nhưng vô cùng mạnh mẽ này.

211. One would think that DK's approach to the esoteric meaning of the flag would inspire

211. Có thể nghĩ rằng cách Chân sư DK tiếp cận ý nghĩa nội môn của lá cờ sẽ truyền cảm

us to new realization when we contemplate the flag of our own particular nation—whatever nation it might be.

Four words, or rather phrases, are found written, deep in the metal, around each side of the square:

[Picture]

hứng cho chúng ta đạt đến nhận thức mới khi chiêm ngưỡng quốc kỳ của chính quốc gia mình—bất kể đó là quốc gia nào.

Có bốn từ, hay đúng hơn là bốn cụm từ, khắc sâu vào kim loại, dọc theo mỗi cạnh của hình vuông:

[Picture]

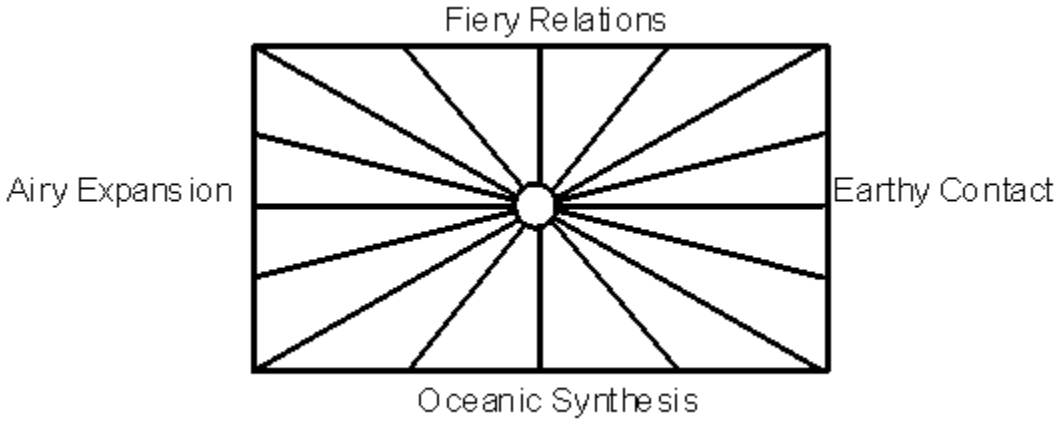

[274]

212. We could ponder long and hard on the implications of these four words and all such pondering will be preliminary.

213. The terms surrounding the rectangle are not given in order of the elements: fire, earth, air, and water.

214. From the astrological perspective, the only term in the 'correct' placement is Oceanic Synthesis which correlates with the archetypal placement of the sign Cancer.

215. All four of these terms can be correlated to three general meanings: essential unity, related synthesis and cooperative understanding.

[274]

212. Chúng ta có thể suy ngẫm lâu dài và sâu sắc về những hàm ý của bốn từ này, và mọi suy ngẫm như thế vẫn chỉ là bước sơ khởi.

213. Các thuật ngữ bao quanh hình chữ nhật không được trình bày theo thứ tự của các nguyên tố: lửa, đất, khí và nước.

214. Từ góc nhìn chiêm tinh học, thuật ngữ duy nhất ở vị trí "đúng" là Tổng Hợp Đại Dương, tương ứng với vị trí nguyên mẫu của dấu hiệu Cự Giải.

215. Cả bốn thuật ngữ này đều có thể liên hệ với ba ý nghĩa chung: tính hợp nhất về bản thể, sự tổng hợp trong tương quan và sự thấu hiểu trong hợp tác.

216. The term "Fiery Relations" relates most directly to the fire of Spirit and is placed in the uppermost position where Spirit (per se, and as fire) belongs.

216. Thuật ngữ "Các Quan Hệ Lửa" liên hệ trực tiếp nhất với lửa của Tinh Thần và nằm ở vị trí cao nhất, nơi thuộc về Tinh Thần (chính Tinh Thần, và Tinh Thần với tư cách là lửa).

217. "Fiery Relations" occur specifically between Monad and Monad, even though all Monads are one.

217. "Các Quan Hệ Lửa" diễn ra cụ thể giữa Chân Thần với Chân Thần, mặc dù mọi Chân Thần đều là một.

218. We might consider the vertical axis as the axis most related to Spirit and the horizontal axis more related to expression and implementation.

218. Chúng ta có thể xem trục dọc là trục liên hệ mật thiết nhất với Tinh Thần, còn trục ngang liên hệ nhiều hơn với sự biểu lộ và thực hiện.

219. If "Fiery Relations" represent the realm of purity of Spirit and the synthesis of Spirit, then "Oceanic Synthesis", represents the synthesis within the realm of Matter. Synthesis is not only of Spirit. There is also a *material* synthesis, and "water" is another name for "matter".

219. Nếu "Các Quan Hệ Lửa" đại diện cho lĩnh vực thuần khiết của Tinh Thần và sự tổng hợp của Tinh Thần, thì "Tổng Hợp Đại Dương" đại diện cho sự tổng hợp trong lĩnh vực Vật Chất. Sự tổng hợp không chỉ thuộc về Tinh Thần. Cũng có một sự tổng hợp *vật chất*, và "nước" là một tên gọi khác của "vật chất".

220. We are all swimming within the great "Ocean of Matter", from which we extract ourselves when re-becoming the fiery Monad.

220. Tất cả chúng ta đều đang bơi trong "Đại Dương Vật Chất" rộng lớn, từ đó chúng ta tự thoát ra khi trở lại là Chân Thần lửa.

221. From one perspective, "Fiery Relations" could occur within the "Sea of Fire" on the logoic plane, in relation to which all the lesser six planes are within the "Ocean of Matter".

221. Từ một góc nhìn, "Các Quan Hệ Lửa" có thể diễn ra trong "Biển Lửa" trên cõi Thượng đế; so với cõi ấy, cả sáu cõi thấp hơn đều nằm trong "Đại Dương Vật Chất".

222. Fire and Water (in this diagram) seem to relate to essences. Air and Earth seem to relate to the manner in which these essences may be expressed.

222. Lửa và Nước (trong sơ đồ này) dường như liên hệ với những tinh tuý. Khí và Đất dường như liên hệ với cách thức biểu lộ những tinh tuý này.

223. The province of the Monad is really the three lower ethers of the cosmic physical plane (the monadic, atmic and buddhic planes of the cosmic physical plane). The Monad (as we usually consider it) does not extend to the logoic plane. But what shall we say of the Christ (focussed as He is on the logoic plane)

223. Phạm vi của Chân Thần thực ra là ba cõi dĩ thái thấp của cõi hồng trần vũ trụ (các cõi chân thần, atma và Bồ đề của cõi hồng trần vũ trụ). Chân Thần (theo cách chúng ta thường quan niệm) không vươn đến cõi Thượng đế. Nhưng chúng ta sẽ nói gì về Đức Christ (Ngài vốn tập trung trên cõi Thượng đế) hay về Đức

or of the Buddha (Who is in Shamballa). The Realm of Shamballa comprises the *four* cosmic ethers. From another perspective, Shamballa encompasses the entire cosmic physical plane (cf. TCF 344). Shamballa is 'inhabited' by Those Who live in monadic awareness, minimally.

Phật (Ngài ở Shamballa). Cảnh Giới Shamballa bao gồm *bốn* cõi dĩ thái vũ trụ. Từ một góc nhìn khác, Shamballa bao trùm toàn bộ cõi hồng trần vũ trụ (xem TCF 344). Những Đấng "cư ngụ" tại Shamballa sống ít nhất trong sự nhận biết chân thần.

224. The term "Airy Expansion" seems to be related to the sixth law of the soul: the "Law of Expansive Response". The buddhic plane is the realm of *air*, but we cannot be sure that "Airy Expansion" should be related directly to this plane. The dynamism of the planet Jupiter seems suggested in the dynamic of expansion.

224. Thuật ngữ "Mở Rộng của Khí" dường như liên hệ với định luật thứ sáu của linh hồn: "Định luật Đáp Ứng Mở Rộng". Cõi Bồ đề là lĩnh vực của *khí*, nhưng chúng ta không thể chắc rằng nên liên hệ "Mở Rộng của Khí" trực tiếp với cõi này. Động lực mở rộng dường như gợi đến sức năng động của Sao Mộc.

225. Monadic awareness is, if anything, expansive and all pervasive. The usual ring-pass-nots are abrogated; the usual boundaries do not inhibit.

225. Đặc tính nổi bật của sự nhận biết chân thần là tính mở rộng và thấm nhuần khắp nơi. Những vòng-giới-hạn thông thường bị xoá bỏ; những ranh giới thông thường không còn ngăn trở.

226. The Self (found astrologically at the position where "Airy Expansion" is placed) is the ever expanding factor, ultimately disdainful of all ring-pass-nots.

226. Bản Ngã (theo chiêm tinh học, nằm ở vị trí đặt "Mở Rộng của Khí") là yếu tố không ngừng mở rộng, cuối cùng xem nhẹ mọi vòng-giới-hạn.

227. The last term is "Earthy Contact". One factor correlates with what might be expected from the astrological perspective: the placement of the term "Earthly Contact" is found at that section of the rectangle where the seventh house of the astrological chart would be found, and that house governs *relations* through which contact comes.

227. Thuật ngữ cuối cùng là "Tiếp Xúc của Đất". Một yếu tố phù hợp với điều có thể dự kiến từ góc nhìn chiêm tinh học: thuật ngữ "Tiếp Xúc của Đất" nằm ở phần hình chữ nhật tương ứng với vị trí nhà bảy của lá số chiêm tinh, và nhà ấy cai quản *các mối quan hệ* mà qua đó sự tiếp xúc diễn ra.

228. "Earthly Contact" seems the most specific and concrete of the four terms. It is definitely not the point at which any process was inaugurated, but rather that which represents a result.

228. "Tiếp Xúc của Đất" dường như là thuật ngữ cụ thể và rõ rệt nhất trong bốn thuật ngữ. Chắc chắn đó không phải điểm khởi đầu của bất kỳ tiến trình nào, mà là điều đại diện cho một kết quả.

229. That which is limited expands ("Airy

229. Cái hữu hạn mở rộng ("Mở Rộng của

Expansion"); that which is limited makes contact ("Earthy Contact"). The horizontal axis presents more limited factors than the vertical axis.

Khí"); cái hữu hạn thực hiện sự tiếp xúc ("Tiếp Xúc của Đất"). Trục ngang trình bày những yếu tố hữu hạn hơn trục dọc.

230. We recall the in the Formula One, that the *four elements* were initially presented:

230. Chúng ta nhớ rằng trong Công Thức Một, *bốn nguyên tố* đã được trình bày ngay từ đầu:

"A line of fire between two blazing points. A stream of water blue—again a line—emerging from the earth—and ending in the ocean. A tree with root above and flowers below.

"Out of the fire, and always at the midway point, appears the eye of God (Shiva). Upon the stream, between the two extremes, there floats the eye of vision—a thread of light unites the two.

"Deep in the tree, between the root and flowers, the eye again is seen. The eye that knows, the eye that sees, the directing eye—one made of fire, one fluid as the sea, and two which look from here to there. Fire, water and the earth—all need the vital air. The air is life. The air is God." (DINA II 250-251)

"Một đường lửa giữa hai điểm rực cháy. Một dòng nước xanh—lại là một đường—trào lên từ đất—và kết thúc trong đại dương. Một cây có rễ ở trên và hoa ở dưới.

"Từ trong lửa, và luôn ở điểm ở giữa, xuất hiện con mắt của Thượng đế (Shiva). Trên dòng nước, giữa hai đầu cực, con mắt linh thị trôi nổi—một sợi dây ánh sáng nối liền cả hai.

"Sâu trong cây, giữa rễ và hoa, con mắt lại hiện ra. Con mắt biết, con mắt thấy, con mắt chỉ đạo—một mắt bằng lửa, một mắt linh động như biển cả, và hai mắt nhìn từ đây đến đó. Lửa, nước và đất—tất cả đều cần khí mang sinh lực. Khí là sự sống. Khí là Thượng đế." (DINA II 250-251)

231. Comparing the significances of the elements in these two formulas would be of value.

231. Việc so sánh thâm nghĩa của các nguyên tố trong hai công thức này sẽ có giá trị.

232. In Formula One, as well, it seems that fire is above and water below. The air, in Formula One, may be all pervading.

232. Trong Công Thức Một cũng vậy, dường như lửa ở trên và nước ở dưới. Khí trong Công Thức Một có thể thấm nhuần khắp nơi.

233. The term "Oceanic Synthesis" suggests that which lies beyond encapsulated limitation. "Fiery Relations" suggest relations between *essences* rather than between bounded *things* (more related to air and earth).

233. Thuật ngữ "Tổng Hợp Đại Dương" gợi đến điều vượt ngoài giới hạn khép kín. "Các Quan Hệ Lửa" gợi đến những mối quan hệ giữa các *tinh tuý* hơn là giữa những *sự vật* có ranh giới (vốn liên hệ nhiều hơn với khí và đất).

234. The vertical axis emphasizes matrices of fire and water; ring-pass-nots are not emphasized.

234. Trục dọc nhấn mạnh những môi trường nền tảng của lửa và nước; các vòng-giới-hạn không được nhấn mạnh.

235. The horizontal axis suggests not so much fiery or watery matrices as the actions of the entities contained within matrices.

235. Trục ngang gợi đến những hoạt động của các thực thể nằm trong những môi trường nền tảng, hơn là chính các môi trường nền tảng của lửa hay nước.

236. A Monad, it would seem, is capable of all

236. Dường như một Chân Thần có khả năng

four types of elemental expression.

237. Is there a progression to be found in relation to this flag symbol—any 'starting point', suggesting a cycle?

238. Astrologically we always begin at the nine o'clock position, but it does not seem advisable here. When dealing with diagrams representing the relationships between chains, we begin at a position more elevated.

239. We could move in a counter-clockwise manner, from "Fiery Relations", to "Airy Expansion", to "Oceanic Synthesis" to "Earthy Contact". Perhaps a case could be made for this mode of progression, but it would not be easy.

240. If we want to conform to elemental progression, we could proceed clockwise:

1. As our starting point, the logoic plane is a plane of fire, the "Sea of Fire" and so, "Fiery Relations" would be well-correlated with this "Sea". The logoic plane is ruled by the sign Leo.

2. The monadic plane, interestingly, is ruled by an *earth* sign, Virgo, and so, "Earthy Contact" could be considered appropriate.

3. Curiously enough, one view of the atmic plane (cf. EA 35) suggests that "Water" is to be considered in relation to this plane. "Oceanic Synthesis"? Perhaps, but the assignment is not entirely satisfying.

4. Finally, the buddhic plane is always known as the plane of *air,* and could be considered as correlated with "Airy Expansion".

biểu lộ theo cả *bốn* loại nguyên tố.

237. Liệu có thể tìm thấy một trình tự tiến triển liên quan đến biểu tượng lá cờ này—một "điểm khởi đầu" nào gợi ra một chu kỳ hay không?

238. Trong chiêm tinh học, chúng ta luôn bắt đầu ở vị trí chín giờ, nhưng ở đây dường như không nên làm như vậy. Khi bàn đến những sơ đồ biểu thị các mối quan hệ giữa các dãy, chúng ta bắt đầu ở một vị trí cao hơn.

239. Chúng ta có thể đi ngược chiều kim đồng hồ, từ "Các Quan Hệ Lửa" đến "Mở Rộng của Khí", đến "Tổng Hợp Đại Dương", rồi đến "Tiếp Xúc của Đất". Có lẽ có thể lập luận để ủng hộ cách tiến triển này, nhưng điều đó sẽ không dễ dàng.

240. Nếu muốn tuân theo trình tự các nguyên tố, chúng ta có thể đi theo chiều kim đồng hồ:

1. Là điểm khởi đầu của chúng ta, cõi Thượng đế là một cõi lửa, "Biển Lửa", và vì thế "Các Quan Hệ Lửa" sẽ tương ứng thích hợp với "Biển" này. Dấu hiệu Sư Tử cai quản cõi Thượng đế.

2. Điều thú vị là cõi chân thần do một dấu hiệu hành *thổ*, Xử Nữ, cai quản, và vì thế có thể xem "Tiếp Xúc của Đất" là thích hợp.

3. Điều khá lạ là một quan điểm về cõi atma (xem EA 35) gợi ý rằng cần xem xét "Nước" trong mối liên hệ với cõi này. "Tổng Hợp Đại Dương" chăng? Có lẽ, nhưng sự quy gán này chưa hoàn toàn thoả đáng.

4. Cuối cùng, cõi Bồ đề luôn được biết đến là cõi của *khí,* và có thể xem là tương ứng với "Mở Rộng của Khí".

241. One other point of view might be offered. It has the advantage of a certain logic correlating the four terms with the four cosmic etheric planes.

241. Có thể đưa ra một góc nhìn khác. Góc nhìn này có ưu điểm là mang một tính hợp lý nhất định khi liên hệ bốn thuật ngữ với bốn cõi dĩ thái vũ trụ.

242. Suppose we utilize the sign of the *cross,* moving from top to bottom and then from left to right.

242. Giả sử chúng ta dùng dấu *thập giá,* đi từ trên xuống dưới rồi từ trái sang phải.

1. The process would begin with "Fiery Relations" taken in relation to the "Sea of Fire".

1. Tiến trình sẽ bắt đầu với "Các Quan Hệ Lửa", xét trong mối liên hệ với "Biển Lửa".

2. "Oceanic Synthesis" would come second, and would accord with the monadic plane. If the first plane represents the fiery essence, the second plane represents the material vehicle and matter is "water". Further, the monadic plane is definitely a synthetic plane. The highest synthesis of *archetypal* forms is there found. The great spheres (seven of them) would be as great 'water drops'.

2. "Tổng Hợp Đại Dương" sẽ đứng thứ hai và tương ứng với cõi chân thần. Nếu cõi thứ nhất đại diện cho tinh tuý lửa, thì cõi thứ hai đại diện cho hiện thể vật chất, và vật chất là "nước". Hơn nữa, cõi chân thần chắc chắn là một cõi tổng hợp. Nơi đó có sự tổng hợp cao nhất của các hình tướng *nguyên mẫu.* Những khối cầu lớn (có bảy khối cầu như thế) sẽ giống như những "giọt nước" lớn.

3. Moving to the left and, thus, to the horizontal arm, we would have "Airy Expansion" correlated to the atmic plane. The atmic plane is a plane of universal mentality *and* it is ruled by Libra, an air sign. Mentality can be correlated with air as well as with fire.

3. Di chuyển sang trái, và do đó đến nhánh ngang, chúng ta sẽ có "Mở Rộng của Khí" tương ứng với cõi atma. Cõi atma là một cõi của trí tuệ phổ quát *và* do Thiên Bình, một dấu hiệu hành khí, cai quản. Trí tuệ có thể tương ứng với khí cũng như với lửa.

4. The final point, on the horizontal right of the flag, would be "Earthy Contact", and would correlate with the buddhic plane. The buddhic plane is the most 'material' of all the cosmic ethers, and is, in a way, *vehicular* to the first three cosmic ethers. The number *four* is easily correlated with *earth* and with matter. Upon the plane of earth, concrete or material contact is made. "Earthy Contact" would be the final phase of this fourfold process relating to the *cross,* and it would be final, as well, if we began with "Fiery Relations" and proceeded in a counterclockwise manner.

4. Điểm cuối cùng, ở phía bên phải của nhánh ngang trên lá cờ, sẽ là "Tiếp Xúc của Đất", và sẽ tương ứng với cõi Bồ đề. Cõi Bồ đề mang tính "vật chất" nhất trong tất cả các cõi dĩ thái vũ trụ, và theo một cách nào đó, đóng vai trò *hiện thể* cho ba cõi dĩ thái vũ trụ đầu tiên. Con số *bốn* dễ dàng tương ứng với *đất* và với vật chất. Trên cõi đất, sự tiếp xúc cụ thể hay vật chất diễn ra. "Tiếp Xúc của Đất" sẽ là giai đoạn cuối cùng của tiến trình tứ phân liên hệ với *thập giá,* và cũng sẽ là giai đoạn cuối cùng nếu chúng ta bắt đầu với "Các Quan Hệ Lửa" rồi đi ngược chiều kim đồng hồ.

243. When attempting to understand and assign 'location' to these four terms, the reason why attention is focussed on the four cosmic ethers is that these ethers are the Realm of Shamballa and the Realm of the Monad. In attempting to understand the four terms, we are speaking of *monadic* life and the qualities which arise when the *Monad* is in expression.

243. Khi cố gắng thấu hiểu và xác định "vị trí" cho bốn thuật ngữ này, lý do chúng ta tập trung chú ý vào bốn cõi dĩ thái vũ trụ là vì những cõi dĩ thái này là Cảnh Giới của Shamballa và Cảnh Giới của Chân Thần. Khi cố gắng thấu hiểu bốn thuật ngữ, chúng ta đang nói về sự sống *chân thần* và những phẩm tính nảy sinh khi *Chân Thần* biểu lộ.

244. Perhaps, one of the *best and simplest ways* to deal with this symbol is simply to contemplate the nature of the Monad, and how each term suggests *an aspect of monadic life and awareness*. One would have to enter a state approximating monadic awareness if the monadic meaning of these terms were to be understood intuitively. This method would avoid the intricacies of working with the Law of Correspondences.

244. Có lẽ một trong *những cách tốt nhất và đơn giản nhất* để tiếp cận biểu tượng này chỉ là chiêm ngưỡng bản chất của Chân Thần và cách mỗi thuật ngữ gợi ra *một phương diện của sự sống và sự nhận biết chân thần*. Muốn thấu hiểu bằng trực giác ý nghĩa chân thần của các thuật ngữ này, người ta phải đi vào một trạng thái gần với sự nhận biết chân thần. Phương pháp này sẽ tránh được những điều phức tạp khi vận dụng định luật tương ứng.

245. We can see that utilization of the antahkarana is necessary if understanding is to achieved.

245. Chúng ta có thể thấy rằng muốn đạt đến sự thấu hiểu thì cần sử dụng antahkarana.

These words convey the highly inadequate and even unsuitable translation of certain phrases in the ancient Sensa which are intended to convey the essential union, the related synthesis and the cooperative understanding which will **some day** distinguish a humanity, composed of many aspects which are nevertheless expressions of the One Life.

Những lời này là bản dịch hết sức thiếu sót, thậm chí không thích hợp, của một số cụm từ trong ngôn ngữ Sensa cổ xưa, nhằm diễn đạt sự hợp nhất cốt yếu, sự tổng hợp trong mối quan hệ và sự thấu hiểu mang tính hợp tác mà **một ngày kia** sẽ là đặc trưng của nhân loại, gồm nhiều phương diện nhưng vẫn là những biểu hiện của Sự Sống Duy Nhất.

246. We are considering a monadically-inspired humanity. If monadic influence is already being felt in present-day humanity increasingly aware of universality and synthesis, the future holds even more of this type of realization related to Spirit.

246. Chúng ta đang xem xét một nhân loại được chân thần truyền cảm hứng. Nếu ảnh hưởng chân thần đã bắt đầu hiện rõ nơi nhân loại ngày nay, vốn ngày càng nhận biết tính phổ quát và sự tổng hợp, thì tương lai còn hứa hẹn nhiều hơn nữa kiểu nhận thức liên hệ với Tinh Thần này.

247. We note that DK feels He has not succeeded in conveying the meaning of the ancient Sensa phrases. We should remember this as we labor to interpret these phrases.

247. Chúng ta lưu ý rằng Chân sư DK cảm thấy Ngài chưa thành công trong việc truyền đạt ý nghĩa của các cụm từ Sensa cổ. Chúng ta nên nhớ điều này khi nỗ lực diễn giải những cụm từ ấy.

248. What are the phrases intended to convey? Let us tabulate them again for clarity. They are phrases describing qualities which will one day distinguish a humanity which understands the inseparability of the Many and the One.

248. Những cụm từ ấy nhằm truyền đạt điều gì? Chúng ta hãy liệt kê lại cho rõ. Đó là những cụm từ mô tả các phẩm tính mà một ngày nào đó sẽ là nét đặc trưng của một nhân loại thấu hiểu tính bất khả phân ly giữa Cái Nhiều và Cái Một.

1. Essential union

1. Sự hợp nhất về bản thể

2. Related synthesis

2. Sự tổng hợp trong tương quan

3. Cooperative understanding.

3. Sự thấu hiểu trong hợp tác.

They are, however, **related to or expressions of monadic groupings** or universal recognitions, and not of soul consciousness.

Tuy nhiên, chúng **liên quan đến, hay là những biểu hiện của, các nhóm chân thần** hoặc những sự nhận biết phổ quát, chứ không phải của tâm thức linh hồn.

249. This is the important point.

249. Đây là điểm quan trọng.

250. What are monadic groupings? Can DK be referring to groups of Monads as they are to be found upon the second or monadic plane? Such groups do, indeed, exist, and are far more synthetic than the many soul groupings on lower planes.

250. Các nhóm chân thần là gì? Liệu Chân sư DK có đang nói đến những nhóm Chân Thần trên cõi thứ hai, hay cõi chân thần, không? Quả thực, những nhóm như thế có tồn tại và mang tính tổng hợp cao hơn nhiều so với vô số nhóm linh hồn trên các cõi thấp hơn.

251. Monadic groupings express themselves in ways characterized by the four phrases.

251. Các nhóm chân thần biểu lộ theo những cách mang đặc trưng của bốn cụm từ ấy.

252. Of what is the Monad capable? Of "universal recognitions". This phrase illuminates the substance of "monadic awareness".

252. Chân Thần có khả năng gì? Có khả năng đạt đến "những nhận thức phổ quát". Cụm từ này làm sáng tỏ nội dung của "sự nhận biết chân thần".

My difficulty in explaining the higher

Tôi gặp khó khăn lớn khi giải thích ý nghĩa cao

meaning of the external simplicity of these phrases is great;

hơn ẩn sau vẻ đơn giản bên ngoài của những cụm từ này;

253. The phrases are of “external simplicity” which does not mean that they are at all easy to understand.

253. Những cụm từ ấy có “vẻ đơn giản bên ngoài”, nhưng điều đó hoàn toàn không có nghĩa là chúng dễ hiểu.

you can only arrive at them yourself as you ponder **the only three interpretations possible to you at this time: the individual application of the symbol, its national application, and its human application,** remembering always that the clue to comprehension lies in the recognition of a "higher Way," of the existence of the "higher evolution," of the light which is distinctive of Shamballa, and of the use of the antahkarana, as it by-passes (if I may use such a term) the soul and **so carries the human, yet spiritualised consciousness into the realms of hierarchical experience in relation to Shamballa.**

các bạn chỉ có thể tự mình đạt đến những ý nghĩa ấy khi suy ngẫm về **ba cách diễn giải duy nhất hiện khả thi đối với các bạn: sự ứng dụng biểu tượng cho cá nhân, cho quốc gia và cho nhân loại; đồng** thời luôn nhớ rằng manh mối để lĩnh hội nằm ở sự nhận biết một “Con Đường cao hơn”, sự hiện hữu của “tiến hóa cao hơn”, ánh sáng đặc trưng của Shamballa, và việc sử dụng antahkarana khi nó đi vòng qua (nếu Tôi có thể dùng một thuật ngữ như vậy) linh hồn, **nhờ đó đưa tâm thức con người, tuy đã được tinh thần hóa, vào những lĩnh vực trải nghiệm của Thánh đoàn trong mối quan hệ với Shamballa.**

254. The information conveyed is compact: Let us tabulate for clarity:

254. Thông tin được truyền đạt rất cô đọng. Chúng ta hãy liệt kê cho rõ:

255. Three interpretations are possible to students (such as we are) at this time:

255. Hiện nay, các đạo sinh (như chúng ta) có thể tiếp cận ba cách diễn giải:

1. The individual application

1. Sự áp dụng cho cá nhân

2. The national application

2. Sự áp dụng cho quốc gia

3. The human application

3. Sự áp dụng cho nhân loại

256. We would presume that the remaining applications are of a higher nature still: Perhaps—

256. Chúng ta có thể giả định rằng những sự áp dụng còn lại có bản chất cao hơn nữa. Có lẽ là—

1. The hierarchical application

1. Sự áp dụng cho Thánh đoàn

2. The shamballic application

2. Sự áp dụng cho Shamballa

3. The Planetary Logoic application

4. The Solar Logoic application

257. Let us tabulate what DK calls the “clue to comprehension”. It lies in—

1. The recognition of a "higher Way"

2. The recognition of the existence of the “higher evolution”

3. The recognition of the light which is distinctive of Shamballa

4. The use of the antahkarana.

258. If we wish to comprehend, it will definitely not be accomplished with the concrete mind alone. Not just *visions* but *recognitions* are required, and the recognitions must be of that which only the antahkarana can reveal.

259. The building and utilization of the antahkarana is the very beginning of the "Way of Higher Evolution", which is trodden by the Monad.

260. What does the correct use of the antahkarana do? It “carries the human, yet spiritualised consciousness into the realms of hierarchical experience in relation to Shamballa”.

261. This is an important statement; the spiritualized human consciousness penetrates the realms of Hierarchy, and partakes of that kind of hierarchical experience which relates to Shamballa?

262. Are we gathering the impression that the

3. Sự áp dụng cho Hành Tinh Thượng đế

4. Sự áp dụng cho Thái dương Thượng đế

257. Chúng ta hãy liệt kê những gì Chân sư DK gọi là “manh mối để lĩnh hội”. Nó nằm trong—

1. Việc nhận biết một “Con Đường cao hơn”

2. Việc nhận biết sự hiện hữu của “tiến hoá cao hơn”

3. Việc nhận biết ánh sáng đặc trưng của Shamballa

4. Việc sử dụng antahkarana.

258. Nếu muốn lĩnh hội, chắc chắn chúng ta không thể chỉ dùng trí cụ thể. Cần có không chỉ những *linh thị* mà cả những *nhận thức*, và những nhận thức ấy phải hướng đến điều mà chỉ antahkarana mới có thể mặc khải.

259. Việc xây dựng và sử dụng antahkarana chính là bước khởi đầu của "Con đường Tiến Hóa Cao Siêu", con đường mà Chân thần bước đi.

260. Việc sử dụng antahkarana đúng đắn mang lại điều gì? Nó “đưa tâm thức con người, vốn đã được tinh thần hóa, vào những lĩnh vực trải nghiệm của Thánh đoàn trong mối liên hệ với Shamballa”.

261. Đây là một phát biểu quan trọng; tâm thức con người đã được tinh thần hóa thâm nhập vào những lĩnh vực của Thánh đoàn và dự phần vào loại trải nghiệm của Thánh đoàn có liên hệ với Shamballa?

262. Có phải chúng ta đang dần có ấn tượng

antahkarana is a conduit to worlds of vast depth and scope?

rằng antahkarana là một đường dẫn đến những thế giới có chiều sâu và phạm vi bao la?

POINTS OF REVELATION

CÁC ĐIỂM MẶC KHẢI

This almost brings us automatically to the third aspect of preparation for initiation which I called in an earlier instruction the "presentation of points of revelation."

Điều này gần như tự động đưa chúng ta đến phương diện thứ ba của việc chuẩn bị điểm đạo mà trong một huấn thị trước, Tôi gọi là "việc trình bày các điểm mặc khải".

263. We recall that the formulas, the hints and the "presentation of points of revelation" are *all* methods of preparation for initiation.

263. Chúng ta nhớ rằng các công thức, các gợi ý và "sự trình bày các điểm mặc khải" *đều là* những phương pháp chuẩn bị cho điểm đạo.

These formulas, when rightly studied and eventually somewhat apprehended, at least intellectually, carry the disciple to the point where that which is new, hitherto unrealised and for which no words exist, **is suddenly contacted**.

Khi được nghiên cứu đúng đắn và cuối cùng phần nào được lĩnh hội, ít nhất về mặt trí tuệ, những công thức này đưa người đệ tử đến điểm **đột nhiên tiếp xúc** với điều mới mẻ, trước đây chưa nhận ra và chưa có ngôn từ nào để diễn đạt.

264. The work into which we are entering is certainly not a repetition of the kind of spiritual training which has been offered for millennia. We must understand that, as far as present-day humanity is concerned, it is really *new.*

264. Công việc mà chúng ta đang bước vào chắc chắn không phải là sự lặp lại loại hình huấn luyện tinh thần đã được truyền dạy suốt hàng thiên niên kỷ. Chúng ta phải thấu hiểu rằng, đối với nhân loại ngày nay, công việc ấy thực sự *mới mẻ.*

265. This work leads us into the realm of the intuition; how we know this relates to DK's description of arriving at a point of contact which hitherto has been unrealized and for which no words exist. Where words already exist, formulation has occurred. Formulations may exist in the abstract mind, but the intuition, per se, is *beyond formulation.* The task of those who contact the intuition is faithful registration followed by serviceable formulation.

265. Công việc này dẫn chúng ta vào lĩnh vực trực giác; chúng ta biết điều này qua mô tả của Chân sư DK về việc đạt đến một điểm tiếp xúc mà trước đó chưa từng được nhận biết và chưa có ngôn từ nào diễn đạt. Ở đâu đã có ngôn từ, ở đó đã có sự diễn đạt thành khái niệm. Những cách diễn đạt thành khái niệm có thể tồn tại trong trí trừu tượng, nhưng chính trực giác thì *vượt ngoài sự diễn đạt thành khái niệm.* Nhiệm vụ của những người tiếp xúc với trực giác là ghi nhận trung thực, rồi diễn đạt thành khái niệm có thể dùng vào việc phụng sự.

266. DK stresses the value of even an *intellectual* apprehension of the formulas.

266. Chân sư DK nhấn mạnh giá trị của việc lĩnh hội các công thức ngay cả chỉ bằng *trí tuệ.*

Complete revelation is impossible to the intellect alone, and yet clear, intellectual apprehension represents a beginning.

Chỉ riêng trí tuệ không thể đạt đến sự mặc khải trọn vẹn, tuy nhiên, sự lĩnh hội rõ ràng bằng trí tuệ vẫn là một bước khởi đầu.

267. The factor of sudden contact is to be noted, implying the importance to the process of the 'planet of sudden revelation', Uranus.

267. Cần lưu ý yếu tố tiếp xúc đột ngột, vốn hàm ý tầm quan trọng của 'hành tinh của sự mặc khải đột ngột', Sao Thiên Vương, đối với tiến trình này.

St. Paul had reached such a point when he referred to "the third heaven as it veiled the seventh" (which was the original wording, deleted by the recipients of his message at that time as utterly meaningless).

Thánh Phaolô đã đạt đến một điểm như vậy khi ông nói đến "cõi trời thứ ba khi nó che phủ cõi trời thứ bảy" (đó là cách diễn đạt nguyên thủy, nhưng những người tiếp nhận thông điệp của ông vào thời ấy đã xóa đi vì cho là hoàn toàn vô nghĩa).

268. The idea here is that St. Paul penetrated into an area of divine livingness for which he had no words.

268. Ý tưởng ở đây là Thánh Paul đã thâm nhập vào một lĩnh vực của tính sống động thiêng liêng mà ông không có ngôn từ nào để diễn đạt.

269. We may presume that the "third heaven" is the higher mental plane (and probably, for St. Paul, the *highest level* of the higher mental plane). The "seventh heaven" may be considered the logoic plane, which, in some manner, Paul 'felt' by means of his penetration into the third.

269. Chúng ta có thể giả định rằng "cõi trời thứ ba" là cõi thượng trí (và có lẽ, đối với Thánh Paul, là *cấp độ cao nhất* của cõi thượng trí). Có thể xem "cõi trời thứ bảy" là cõi Thượng đế, mà theo một cách nào đó, Paul đã 'cảm nhận' được nhờ thâm nhập vào cõi thứ ba.

270. DK speaks of a deletion of the original wording by those who received Paul's message. The transmission of world scripture is full of deletions, modifications and even, according to HPB, deliberate distortions—disfigurations.

270. Chân sư DK nói đến việc những người tiếp nhận thông điệp của Paul đã xóa bỏ cách diễn đạt nguyên thủy. Quá trình lưu truyền kinh điển trên thế giới đầy những sự lược bỏ, sửa đổi và thậm chí, theo Bà HPB, cả những xuyên tạc có chủ ý—những sự bóp méo.

Eye has not seen nor has ear heard **the inexpressible revelation** which comes to the initiate **who can penetrate into certain high places where the nature of the divine Will suddenly assumes a different and amazing significance**, where the purposes being worked out in the Council Chamber of

Mắt chưa từng thấy, tai chưa từng nghe **sự mặc khải không thể diễn tả** đến với điểm đạo đồ **có thể thâm nhập một số cảnh giới cao, nơi bản chất của Ý Chí thiêng liêng đột nhiên mang một thâm nghĩa khác biệt và kỳ diệu**, nơi những mục đích đang được thực hiện trong Phòng Hội Đồng của Shamballa được

Shamballa are visioned—not in detail but as [275] **a suddenly contacted inspiration**;

271. The material presented is of such moment that it must be tabulated for impressive registration.

272. We are to learn to penetrate into areas of vibration which are beyond customary registration. These areas of ineffable.

273. When penetrating into these high places, what is revealed?

1. The nature of the divine Will suddenly assumes a different and amazing significance. (What had it meant to us to begin with?)

2. The purposes being worked out in the Council Chamber of Shamballa are visioned. When we contact such visions (even though not in detail) inspiration is the result. Again, the factor of suddenness pertains.

274. In a way, revelation is always new, and yet always timeless. That which is to be revealed (we are told) is always present and has always been present. We are always surrounded by potential revelation.

then for the first time the initiate becomes consciously receptive to the energy pouring into the Hierarchy from the Great White Lodge on Sirius.

275. A very definite connection is being made between shamballic inspiration and the conscious reception of energy from the Great

thấy bằng linh thị—không phải trong chi tiết, mà như [275] **một cảm hứng vừa bất chợt tiếp xúc**;

271. Nội dung được trình bày quan trọng đến mức cần được lập thành bảng để ghi nhận sâu sắc.

272. Chúng ta phải học cách thâm nhập vào những vùng rung động vượt ngoài khả năng ghi nhận thông thường. Những vùng của điều bất khả ngôn này.

273. Khi thâm nhập vào những chốn cao siêu này, điều gì được mặc khải?

1. Bản chất của Ý Chí thiêng liêng đột nhiên mang một thâm nghĩa khác biệt và đáng kinh ngạc. (Thoạt đầu, điều ấy có ý nghĩa gì đối với chúng ta?)

2. Các mục đích đang được thực hiện trong Phòng Hội Đồng Shamballa hiện ra trong linh thị. Khi chúng ta tiếp xúc với những linh thị ấy (dù không thấy từng chi tiết), kết quả là cảm hứng. Một lần nữa, yếu tố đột ngột có vai trò ở đây.

274. Theo một nghĩa nào đó, sự mặc khải luôn mới mẻ, nhưng cũng luôn phi thời gian. Chúng ta được cho biết rằng điều sẽ được mặc khải luôn hiện diện và đã luôn hiện diện. Chúng ta luôn được bao quanh bởi tiềm năng mặc khải.

khi ấy, lần đầu tiên điểm đạo đồ trở nên thụ nhận một cách hữu thức năng lượng đang tuôn vào Thánh đoàn từ Thánh đoàn trên Sirius.

275. Một mối liên hệ rất rõ ràng đang được xác lập giữa cảm hứng từ Shamballa và việc tiếp nhận một cách hữu thức năng lượng từ Thánh

White Lodge on Sirius. The penetrating initiate is not actually penetrating into Shamballa but into those areas of hierarchical life from which shamballic inspiration can be accessed.

đoàn trên Sirius. Điểm đạo đồ đang thâm nhập thực ra không thâm nhập vào Shamballa, mà vào những lĩnh vực trong đời sống của Thánh đoàn từ đó có thể tiếp cận cảm hứng từ Shamballa.

276. While Sanat Kumara is said not to be on the Sirian line, it would seem that Sirian energy is only accessed when Shamballic inspiration is accessed.

276. Tuy người ta nói rằng Sanat Kumara không thuộc tuyến Sirius, dường như chỉ khi tiếp cận được cảm hứng từ Shamballa thì mới tiếp cận được năng lượng Sirius.

6. Sanat Kumara is not on the Sirian line but—to speak in symbols, not too deeply veiled—Lucifer, Son of the Morning, is closely related, and hence the large number of human beings who will become disciples in the Sirian Lodge. (R&I 415)

6. Sanat Kumara không thuộc tuyến Sirius, nhưng—nói bằng những biểu tượng không bị che phủ quá sâu—Lucifer, Con của Bình Minh, có liên hệ mật thiết, và vì vậy sẽ có đông đảo con người trở thành đệ tử trong Thánh đoàn Sirius. (R&I 415)

277. Again, we see that we shall not truly contact Sirian energy without the assistance of the antahkarana.

277. Một lần nữa, chúng ta thấy rằng chúng ta sẽ không thực sự tiếp xúc với năng lượng Sirius nếu thiếu sự trợ giúp của antahkarana.

It is at this point of revelation and in relation to this symbol that the initiate eventually stands.

Cuối cùng, điểm đạo đồ đứng tại điểm mặc khải này và trong mối quan hệ với biểu tượng này.

278. The spiritualized human consciousness has been carried into “realms of hierarchical experience in relation to Shamballa”. This penetration has provided for him a “point of revelation”.

278. Tâm thức con người đã được tinh thần hóa đã được đưa vào “những lĩnh vực trải nghiệm của Thánh đoàn trong mối liên hệ với Shamballa”. Sự thâm nhập này đã mang lại cho điểm đạo đồ một “điểm mặc khải”.

279. DK takes up discussion of the square and the rectangle as seen within this context.

279. Chân sư DK bắt đầu bàn về hình vuông và hình chữ nhật trong bối cảnh này.

Then the "many lines of force within the square become the seven paths of light which claim His choice, leading Him on to the sevenfold Path of initiate evolution."

Bấy giờ, “nhiều đường mãnh lực bên trong hình vuông trở thành bảy con đường ánh sáng đòi hỏi Ngài lựa chọn, dẫn Ngài tiến vào Đường Đạo thất phân của sự tiến hóa điểm đạo đồ”.

280. We see that a higher significance of the square with sixteen lines speaks of the resolution of the many (i.e., the sixteen) into the seven (which is numerologically

280. Chúng ta thấy rằng một thâm nghĩa cao hơn của hình vuông với mười sáu đường nói đến việc quy nhiều (tức mười sáu) về bảy (điều này chính xác về mặt số học huyền bí). Đây là

accurate). These are the seven "Paths of Higher Evolution", one of which (at the sixth initiation) demands his choice. Actually, now there are *nine* Paths now—so we are told.

bảy "Con đường Tiến Hóa Cao Siêu", mà tại lần điểm đạo thứ sáu, Ngài phải chọn một trong số đó. Thực ra, hiện nay có *chín* Con Đường—theo như chúng ta được cho biết.

Thus **the Masters will have nine choices to face** when They face Their decision; there will then be no need for Those on certain rays to pass to certain already determined Paths, but They can move forward under Their Own inspiration and with greater freedom. The cosmic mental plane is not barred to Them, as has hitherto been the case. (R&I 412)

Như vậy, **các Chân sư sẽ đứng trước chín lựa chọn** khi Các Ngài phải quyết định; khi ấy, những Vị thuộc một số cung nhất định sẽ không còn cần đi vào một số Con Đường đã được định sẵn, mà Các Ngài có thể tiến bước theo cảm hứng riêng của Chính Mình và với tự do lớn hơn. Cõi trí vũ trụ không còn đóng kín đối với Các Ngài như trước đây. (R&I 412)

281. It would seem that the two new Paths which may now be chosen lead to the cosmic mental plane. However, if we consult R&I 399, we shall see that three of the original Paths are described as leading to the cosmic mental plane!

281. Dường như hai Con Đường mới hiện có thể được lựa chọn đều dẫn đến cõi trí vũ trụ. Tuy nhiên, nếu tham khảo R&I 399, chúng ta sẽ thấy rằng ba trong số các Con Đường ban đầu được mô tả là dẫn đến cõi trí vũ trụ!

282. The "Way of Higher Evolution" is the "sevenfold Path of initiate evolution".

282. "Con đường Tiến Hóa Cao Siêu" là "Con Đường thất phân của sự tiến hoá điểm đạo đồ".

283. As we see from the diagram below, the original square has undergone a modification one this high point of evolution is reached..

283. Như chúng ta thấy trong sơ đồ bên dưới, hình vuông ban đầu đã biến đổi khi đạt đến điểm tiến hoá cao này.

This is the Way of the Higher Evolution of which man knows nothing.

Đây là Con đường Tiến Hóa Cao Siêu mà con người chưa biết gì.

284. Interestingly, man may know nothing, but the Chohans do. Chohans are no longer men as Masters are. We might wonder, now that requirements have been tightened, how much the Masters *know*—in that they are still "men".

284. Điều thú vị là con người có thể không biết gì, nhưng các Chohan thì biết. Các Chohan không còn là con người như các Chân sư. Giờ đây, khi các yêu cầu đã trở nên nghiêm ngặt hơn, chúng ta có thể tự hỏi các Chân sư *biết đến mức nào*—bởi Các Ngài vẫn là "con người".

They are no longer men as are the Masters. (Rule VII for Disciples and Initiates—R&I 21)

Các Ngài không còn là con người như các Chân sư. (Quy luật VII dành cho Đệ tử và Điểm đạo đồ—R&I 21)

The words refer to the seven paths which the Master has to consider and from which He has to choose His future Way. Then the symbol takes on the following form:

Những lời này nói đến bảy con đường mà Chân sư phải xem xét để từ đó lựa chọn Con Đường tương lai của Ngài. Khi ấy, biểu tượng mang hình thức sau:

285. This is the modified square.

285. Đây là hình vuông đã biến đổi.

[picture]

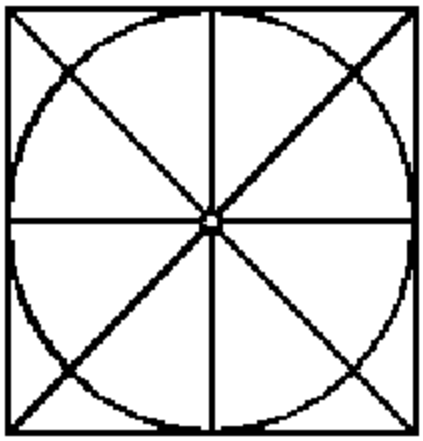

[picture]

"All paths meet at the centre. The many become the seven and the eight. From point to point the lines converge. They stretch from point to point. The outer square, the circle of the One and the point of unity are seen as one, and the Master passes on His way."

"Mọi con đường đều gặp nhau tại trung tâm. Cái nhiều trở thành bảy và tám. Từ điểm này đến điểm kia, các đường hội tụ. Chúng trải dài từ điểm này đến điểm kia. Hình vuông bên ngoài, vòng tròn của Đấng Duy Nhất và điểm hợp nhất được thấy là một, và Chân sư tiếp bước trên đường của Ngài."

286. In the original square there were sixteen lines which sum, numerologically, to seven.

286. Trong hình vuông ban đầu có mười sáu đường, mà theo số học huyền bí, tổng các chữ số là bảy.

287. However, eight is exactly half of the original sixteen.

287. Tuy nhiên, tám chính xác là một nửa của mười sáu ban đầu.

288. We are dealing (in this relation between seven and eight) with the sevenfold "Jewel in the Lotus"

288. Trong mối liên hệ giữa bảy và tám này, chúng ta đang đề cập đến "Bảo Ngọc Trong Hoa Sen" thất phân

Every jewel has seven facets which are the seven doorways to the seven Paths. (TCF 1245)

Mỗi bảo ngọc có bảy mặt, là bảy cửa ngõ dẫn đến bảy Con Đường. (TCF 1245)

and its eight forms of radiation.

và tám hình thức bức xạ của nó.

The Jewel itself remains occultly static, and does not circulate. It is a point of peace; it pulsates rhythmically as does the heart of man, and **from it ray forth eight streams of living fire** which extend to the tips of the four love petals and the four sacrifice petals. This eight-fold energy is atma-buddhi. (TCF 1118-1119)

Chính Bảo Ngọc vẫn tĩnh tại theo nghĩa huyền bí và không lưu chuyển. Nó là một điểm bình an; nó đập theo nhịp điệu như trái tim con người, và **từ đó tỏa ra tám dòng lửa sống** vươn đến chóp của bốn cánh hoa bác ái và bốn cánh hoa hi sinh. Năng lượng bát phân này là atma-Bồ đề. (TCF 1118-1119)

289. The sevenfold Jewel expresses in eight forms of radiation.

289. Bảo Ngọc thất phân biểu lộ qua tám hình thức bức xạ.

290. The Master is the "Point within the Circle" which we see represented above. He also functions within the square of humanity.

290. Chân sư là "Điểm bên trong Vòng Tròn" mà chúng ta thấy biểu thị ở trên. Ngài cũng hoạt động bên trong hình vuông của nhân loại.

291. The square represents the matter aspect; the circle (in this instance) the consciousness of soul; the point is the point of Spirit. Notice how small the central circle has become; it now appears almost as a point. However, a larger circle has appeared.

291. Hình vuông biểu thị phương diện vật chất; vòng tròn (trong trường hợp này) biểu thị tâm thức của linh hồn; điểm là điểm của Tinh thần. Hãy lưu ý vòng tròn trung tâm đã trở nên nhỏ bé đến mức nào; giờ đây nó gần như chỉ là một điểm. Tuy nhiên, một vòng tròn lớn hơn đã xuất hiện.

292. Eight are the radiations from the central point. These radiations are the "eight-fold energy [of] atma-buddhi". The Monad, from one perspective, is atma-buddhi and the Master is the Monad.

292. Có tám luồng bức xạ từ điểm trung tâm. Những luồng bức xạ này là "năng lượng bát phân [của] atma-Bồ đề". Theo một góc nhìn, Chân thần là atma-Bồ đề, và Chân sư là Chân thần.

293. For the Master, the five and eight blend. He is the thirteen, or the Sun amidst His planets, just as was the Christ. He is also symbolically the Sun surrounded by the twelve signs of the zodiac.

293. Đối với Chân sư, năm và tám hòa quyện. Ngài là mười ba, hay Mặt Trời giữa các hành tinh của Ngài, cũng như Đức Christ đã là như vậy. Theo nghĩa biểu tượng, Ngài cũng là Mặt Trời được mười hai dấu hiệu hoàng đạo bao quanh.

294. In the transformed square, we notice, as well, the Aquarian Cross (passing through zero degrees of the cardinal signs), and the St. Andrew's Cross, (passing through fifteen degrees of the fixed signs).

294. Trong hình vuông đã chuyển đổi, chúng ta cũng nhận thấy Thập Giá Bảo Bình (đi qua không độ của các dấu hiệu chủ yếu), và Thập Giá Thánh Andrew (đi qua mười lăm độ của các dấu hiệu cố định).

295. The Cardinal Cross represents atma, and the St. Andrew's Cross, buddhi (because it is associated with the fixed signs—the signs of the soul, which is sustained by buddhi).

295. Thập Giá Chủ Yếu biểu thị atma, còn Thập Giá Thánh Andrew biểu thị Bồ đề (vì nó liên kết với các dấu hiệu cố định—những dấu hiệu của linh hồn, vốn được Bồ đề nâng đỡ).

296. The Master has made a great at-one-ment, and of this at-one-ment, the transformed square is the symbol. We can see

296. Chân sư đã thực hiện một sự hợp nhất lớn lao, và hình vuông đã chuyển đổi là biểu tượng của sự hợp nhất ấy. Chúng ta có thể thấy hình

how much more developed is the transformed square than the original one (with sixteen lines) with which we were presented on p. 272.

vuông đã chuyển đổi phát triển hơn biết bao so với hình vuông ban đầu (có mười sáu đường) được trình bày ở trang 272.

He has penetrated to the centre by passing along the antahkarana which He has Himself constructed.

Ngài đã thâm nhập đến trung tâm bằng cách đi dọc theo antahkarana do chính Ngài xây dựng.

297. The antahkarana is sevenfold and, thus, reasonably represented by the sixteen lines which become the seven, which become the eight—the number of the planet Mercury, which rules the antahkarana.

297. Antahkarana là thất phân, vì vậy, mười sáu đường là một cách biểu thị hợp lý: chúng trở thành bảy, rồi trở thành tám—con số của Sao Thủy, hành tinh cai quản antahkarana.

There He polarises Himself and takes His stand, and from thence—at the centre of the circle and within the square of service—He precipitates the energies and forces which that service demands.

Tại đó, Ngài tự phân cực và đứng vững, rồi từ đó—ở trung tâm vòng tròn và bên trong hình vuông phụng sự—Ngài ngưng tụ những năng lượng và mãnh lực mà việc phụng sự ấy đòi hỏi.

298. It is the *Master* Who stands at the center of the circle; no initiate of lesser degree can do this.

298. Chính *Chân sư* đứng tại trung tâm vòng tròn; không điểm đạo đồ nào có cấp độ thấp hơn có thể làm được điều này.

299. The center of the square and of the circle inscribed within the square, is the 'point of precipitation'; it is also a 'point of revelation', for it demands a penetration of the previously ineffable if the Master is to make His way to the center.

299. Trung tâm của hình vuông và của vòng tròn nội tiếp hình vuông là 'điểm ngưng tụ'; đó cũng là một 'điểm mặc khải', vì để đến được trung tâm, Chân sư phải thâm nhập vào điều trước đó còn bất khả ngôn.

From these few hints you can grasp the nature of this symbol and the quality of its meaning, plus the potency of the force which (through its correct apprehension) can carry the initiate-disciple from "the unreal to the Real."

Từ vài gợi ý này, các bạn có thể nắm bắt bản chất của biểu tượng, phẩm tính của ý nghĩa mà nó mang, cùng tiềm lực của mãnh lực có thể (nhờ lĩnh hội đúng biểu tượng) đưa người đệ tử-điểm đạo đồ từ "cái không thực đến cái Thực".

300. We recall the five phrases:

300. Chúng ta nhớ lại năm câu:

1. Lead me from darkness to light

1. Xin dẫn dắt con từ bóng tối đến ánh sáng

2. Lead me from the unreal to the real

2. Xin dẫn dắt con từ cái không thực đến cái thực

3. Lead me from death to immortality

3. Xin dẫn dắt con từ sự chết đến sự bất tử

4. Lead me from chaos to beauty

4. Xin dẫn dắt con từ hỗn mang đến vẻ đẹp

5. Lead me from the individual to the universal

5. Xin dẫn dắt con từ cá nhân đến toàn thể

301. We can see how each formula can be correlated with one of these ancient phrases.

301. Chúng ta có thể thấy mỗi công thức có thể tương ứng với một trong những câu cổ xưa này như thế nào.

302. We see that it is the antahkarana that is required to lead the advancing initiate from the unreal to the real.

302. Chúng ta thấy rằng chính antahkarana là điều cần thiết để dẫn điểm đạo đồ đang tiến bước từ cái không thực đến cái thực.

The first formula was basically concerned with **the monadic significance of the words "from darkness to Light," leading to vision and illumined purpose;**

Về căn bản, công thức thứ nhất liên quan đến **thâm nghĩa chân thần của những lời "từ bóng tối đến Ánh Sáng", dẫn đến tầm nhìn và mục đích được soi sáng;**

303. We are not speaking of *soul* light, but of the *monadic significance* of this ancient phrase. The light of the spiritual triad and of the Monad is far more intense than that of the soul.

303. Chúng ta không nói đến ánh sáng *linh hồn*, mà nói đến *thâm nghĩa chân thần* của câu cổ xưa này. Ánh sáng của Tam Nguyên Tinh Thần và của Chân thần mãnh liệt hơn ánh sáng linh hồn rất nhiều.

304. The mantram *can* be used in relation to soul light, but in this context its meaning is higher.

304. Mantram này *có thể* được sử dụng trong mối liên hệ với ánh sáng linh hồn, nhưng trong bối cảnh này, nó có ý nghĩa cao hơn.

305. We may suppose that truly illumined purpose dawns at the third degree when the presence of the Monad starts to become an increasingly conscious factor.

305. Chúng ta có thể giả định rằng mục đích thực sự được soi sáng bắt đầu ló rạng ở cấp điểm đạo thứ ba, khi sự hiện diện của Chân thần bắt đầu trở thành một yếu tố ngày càng được nhận biết một cách hữu thức.

the second formula gives the higher significance to the words "from the unreal to the Real," whilst the third we shall find

công thức thứ hai đem lại thâm nghĩa cao hơn cho những lời "từ cái không thực đến cái Thực", trong khi chúng ta sẽ thấy công thức

expresses the true [276] meaning of the words "from death to Immortality."

306. In relating the ancient mantrams or phrases to the formulas, a profound subject for meditation is suggested.

307. For instance, the many kinds of "eyes" found in the first formula are to be related to the phrase: "Lead us from darkness to light".

308. The sixteen, seven or eight Paths leading from the periphery to the center and from the center to the periphery of the square and rectangle are to be related to the phrase: "Lead us from the unreal to the real". Obviously, unreality is found upon the perimeter of the square or rectangle; reality at the central circle or, even more, at the point (of the transformed square).

Thus this prayer of the ancient past becomes the present effort of the distant future. Can you understand this statement, brother of mine?

309. The prayer of the ancient past becomes possible of realization in a new manner through the technique of the antahkarana—meant as it is to bring some real fulfillment to the new spiritual impulse inaugurated in 1425.

310. The present effort is directly linked to the distant future (found at the 'higher limits'—if one might word it so—of the antahkarana).

311. Have we understood the Tibetan's statement? Perhaps, only to a degree.

Into that light, that reality and that life the initiate penetrates.

thứ ba diễn đạt ý nghĩa [276] đích thực của những lời "từ sự chết đến sự Bất Tử".

306. Việc liên hệ các mantram hay các câu cổ xưa với những công thức gợi ra một chủ đề tham thiền sâu sắc.

307. Chẳng hạn, nhiều loại "mắt" trong công thức thứ nhất cần được liên hệ với câu: "Xin dẫn dắt chúng con từ bóng tối đến ánh sáng".

308. Mười sáu, bảy hoặc tám Con Đường dẫn từ chu vi đến trung tâm và từ trung tâm ra chu vi của hình vuông và hình chữ nhật cần được liên hệ với câu: "Xin dẫn dắt chúng con từ cái không thực đến cái thực". Hiển nhiên, cái không thực nằm trên chu vi của hình vuông hay hình chữ nhật; cái thực nằm tại vòng tròn trung tâm, hoặc hơn thế nữa, tại điểm (của hình vuông đã chuyển đổi).

Như vậy, lời cầu nguyện của quá khứ xa xưa này trở thành nỗ lực hiện tại của tương lai xa xôi. Huynh đệ của tôi, các bạn có thể thấu hiểu lời khẳng định này không?

309. Lời cầu nguyện từ quá khứ xa xưa có thể thành hiện thực theo một cách mới thông qua kỹ thuật antahkarana—vốn nhằm đem lại sự thành tựu thực sự nào đó cho xung lực tinh thần mới được khởi xướng vào năm 1425.

310. Nỗ lực hiện tại liên kết trực tiếp với tương lai xa (nằm ở những 'giới hạn cao hơn'—nếu có thể diễn đạt như thế—của antahkarana).

311. Chúng ta đã thấu hiểu phát biểu của Chân sư Tây Tạng chưa? Có lẽ chỉ đến một mức độ nào đó.

Điểm đạo đồ thâm nhập vào ánh sáng ấy, thực tại ấy và sự sống ấy.

312. At this level of spirituality, light and life are equivalent. The initiate is entering the "Light of Life", which is (relatively) *reality*.

312. Ở cấp độ tinh thần này, ánh sáng và sự sống tương đương nhau. Điểm đạo đồ đang bước vào "Ánh sáng của Sự sống", vốn (một cách tương đối) là *thực tại*.

In that light of reality and life, he polarises himself, and from that point of universal life, reality and light he works.

Trong ánh sáng của thực tại và sự sống ấy, y tự phân cực, và từ điểm sự sống, thực tại và ánh sáng phổ quát ấy, y hoạt động.

313. We are speaking of nothing less that monadic polarization—of polarization within the Monad and *as* the Monad.

313. Chúng ta đang nói đến chính sự phân cực chân thần—sự phân cực bên trong Chân thần và *với tư cách là* Chân thần.

314. The Master stands within light, life and reality. These are just words to us, but in the state of Isolated Unity, these words will become deeply significant.

314. Chân sư đứng trong ánh sáng, sự sống và thực tại. Đối với chúng ta, đây chỉ là những từ ngữ, nhưng trong trạng thái Hợp Nhất Cô Lập, những từ ngữ này sẽ mang thâm nghĩa sâu sắc.

315. Towards this we strive through the building of the antahkarana. We have been told whither it will lead; the task of discovering whether we have been correctly informed remains with us. It is as good bet that the imparted information is utterly reliable.

315. Chúng ta nỗ lực hướng đến điều này thông qua việc xây dựng antahkarana. Chúng ta đã được cho biết nó sẽ dẫn đến đâu; nhiệm vụ khám phá xem thông tin chúng ta nhận được có đúng hay không vẫn thuộc về chúng ta. Có thể tin tưởng khá chắc chắn rằng thông tin được truyền đạt ấy hoàn toàn đáng tin cậy.

Commentary 41 – Bình giảng 41

DINA II Studies

Sagittarius FMN/SFF 2006

LAWS-Living Ageless Wisdom School

[It is advised that you have either you DINA II book open to the pages on which this Commentary focusses or that you set up a situation on your computer in which you can toggle between the Commentary and the original text in electronic form. This will preserve the continuity of your understanding, as the Commentary is quite analytical and divides paragraphs into many parts.]

[All underlining, bolding and enlargements—MDR]

Nghiên cứu DINA II

Nhân Mã FMN/SFF 2006

LAWS-Trường Sống Minh Triết Ngàn Đời

[Các bạn nên mở sách DINA II đến những trang mà bài Bình giảng này tập trung vào, hoặc thiết lập trên máy tính để có thể chuyển qua lại giữa bài Bình giảng và nguyên tác ở dạng điện tử. Điều này sẽ giúp duy trì sự liên tục trong việc thấu hiểu, vì bài Bình giảng có tính phân tích khá cao và chia các đoạn văn thành nhiều phần.]

[Mọi phần gạch chân, in đậm và phóng to—MDR]

PART VII

April 1945

MY BROTHERS:

As this world catastrophe draws to its inevitable close and the Forces of Light triumph over the forces of evil, the time of restoration opens up.

1. The Forces of Restoration are associated with the energies of the sign Aries; the Forces of Enlightenment with the sign Taurus; the Forces of Reconstruction with the sign, Gemini.

2. The following quotation offers us something of value on the Forces of Restoration.

There is first of all the phase, now in progress, which will culminate at the time of the Easter Full Moon. This is dedicated to planning for an inflow of the **Forces of Restoration.** Do not misunderstand these words. The Hierarchy is *not* occupied with the restoration of the old order, with the state of life prior to the war, or with the renewal of the theologies (religious, political and social) which have governed the past and which have been largely responsible for the war. The restoration referred to is psychological in nature, but will work out in the restoration of the will-to-live and the will-to-good. It will consequently be foundational, and will guarantee the new civilisation and culture. This is a very different matter.

These Forces of Restoration are concerned

PHẦN VII

Tháng Tư năm 1945

CÁC HUYNH ĐỆ CỦA TÔI:

Khi thảm họa thế giới này tiến gần đến hồi kết tất yếu và các Mãnh Lực Ánh Sáng chiến thắng những mãnh lực tà ác, thời kỳ phục hồi mở ra.

1. Các Mãnh Lực Phục Hồi liên kết với những năng lượng của dấu hiệu Bạch Dương; các Mãnh Lực Giác Ngộ với dấu hiệu Kim Ngưu; các Mãnh Lực Tái Thiết với dấu hiệu Song Tử.

2. Đoạn trích sau cung cấp cho chúng ta điều có giá trị về các Mãnh Lực Phục Hồi.

Trước hết là giai đoạn hiện đang diễn ra, sẽ đạt đỉnh điểm vào kỳ Trăng Tròn Phục Sinh. Giai đoạn này dành cho việc lập kế hoạch đón nhận một dòng tuôn vào của **các Mãnh Lực Phục Hồi.**Đừng hiểu sai những từ này. Thánh đoàn *không* lo việc khôi phục trật tự cũ, tình trạng đời sống trước chiến tranh, hay phục hưng các hệ thống thần học (tôn giáo, chính trị và xã hội) từng chi phối quá khứ và phần lớn phải chịu trách nhiệm về cuộc chiến. Sự phục hồi được nói đến có bản chất tâm lý, nhưng sẽ biểu lộ qua việc phục hồi ý chí sống và Ý Chí-hướng Thiện. Do đó, sự phục hồi ấy sẽ mang tính nền tảng và bảo đảm cho nền văn minh và văn hóa mới. Đây là một vấn đề rất khác.

Các Mãnh Lực Phục Hồi này liên quan đến

with human vision, human integrity and human relations as they underlie the entire problem of the brotherhood of man. These [Page 457] energies, if released upon the Earth, will render futile the efforts of the old order (in politics, religion and education) to restore what was and to bring back that which existed prior to the war. (EXC 456-457)

tầm nhìn của con người, sự chính trực của con người và các mối quan hệ giữa con người, vì những yếu tố ấy là nền tảng của toàn bộ vấn đề tình huynh đệ nhân loại. Những năng lượng [Page 457] này, nếu được giải phóng trên Trái Đất, sẽ khiến các nỗ lực của trật tự cũ (trong chính trị, tôn giáo và giáo dục) nhằm khôi phục những gì đã có và đưa trở lại những gì từng tồn tại trước chiến tranh trở nên vô ích. (EXC 456-457)

For each of you this indicates a renewed time of service and of activity. I send you herewith the final stanza of the Great Invocation, as per my promise. I gave you the first about nine years ago and the second during the course of the war. I would ask you to use it daily and as many times a day as you can remember to do so; you will thus create a seed thought or a clear-cut thoughtform [Page 149] which will make the launching of this Invocation among the masses of men a successful venture when the right time comes. That time is not yet.

Đối với mỗi người trong các bạn, điều này báo hiệu một thời kỳ phụng sự và hoạt động mới. Kèm theo đây, Tôi gửi đến các bạn khổ cuối của Đại Khấn Nguyện như đã hứa. Tôi đã trao cho các bạn khổ đầu cách đây khoảng chín năm, và khổ thứ hai trong thời gian chiến tranh. Tôi mong các bạn sử dụng khổ này hằng ngày và nhiều lần trong ngày, bất cứ khi nào nhớ đến; như vậy, các bạn sẽ tạo ra một tư tưởng hạt giống hoặc một hình tư tưởng rõ nét [149] giúp cho việc phổ biến bài Khấn Nguyện này trong quần chúng nhân loại trở thành một công cuộc thành công khi đúng thời điểm. Thời điểm ấy vẫn chưa đến.

3. We see the method of occult work. A trusted group of esoteric students is given the invocation for understanding, enunciation and empowerment. Later, it is given to a still wider group of esoteric students and then to the members of the public.

3. Chúng ta thấy phương pháp làm việc huyền bí. Một nhóm đạo sinh huyền bí học đáng tin cậy được trao bài khấn nguyện để thấu hiểu, xướng đọc và tăng cường uy lực cho nó. Về sau, bài khấn nguyện được trao cho một nhóm đạo sinh huyền bí học rộng lớn hơn nữa, rồi đến công chúng.

4. We see that this letter was of great importance as it was for DK students their first introduction to what we have come to know as The Great Invocation—really the third stanza of a three-part Great Invocation (1936, 1940, 1945)

4. Chúng ta thấy bức thư này có tầm quan trọng lớn lao, vì đối với các đạo sinh của Chân sư DK, đây là lần đầu họ được giới thiệu điều mà chúng ta ngày nay biết đến là Đại Khấn Nguyện—thực ra là khổ thứ ba của một bài Đại Khấn Nguyện gồm ba phần (1936, 1940, 1945)

5. The Second World War was coming to a close and the Great Mantram, largely due to a

5. Chiến tranh Thế giới thứ Hai đang đi đến hồi kết, và phần lớn nhờ một quyết định trọng

momentous decision on the part of the Christ, was released for the use of humanity.

đại của Đức Christ, Mantram Vĩ Đại đã được công bố để nhân loại sử dụng.

This Great Invocation can be expressed in the following words:

Có thể diễn đạt Đại Khấn Nguyện này bằng những lời sau:

From the point of Light within the Mind of God

Từ điểm Ánh sáng trong Trí Thượng Đế

Let Light stream forth into the minds of men.

Cầu xin Ánh sáng tràn vào Trí Con người

Let Light descend on Earth.

Cầu xin Ánh sáng giáng xuống trần gian

From the point of Love within the Heart of God

Từ điểm Tình thương trong Tâm Thượng đế

Let Love stream forth into the hearts of men.

Cầu xin Tình thương tràn vào Tâm Con người

May Christ return to Earth.

Cầu xin Đức Christ trở lại trần gian

From the Centre where the Will of God is known

Từ Trung tâm biết được Ý chí của Thượng đế

Let Purpose guide the little wills of men—

Cầu xin Thiên Ý dẫn dắt ý chí nhỏ bé của Con người

The Purpose which the Masters know and serve.

Thiên Ý mà các Chân sư đều biết và phụng sự

From the Centre which we call the race of men

Từ trung tâm mà chúng ta gọi là Loài người

Let the Plan of Love and Light work out.

Cầu xin Thiên Cơ của Tình thương và Ánh sáng được thực thi

And may it seal the door where evil dwells.

Và cầu mong Thiên cơ đóng kín cửa vào nẻo ác

Let Light and Love and Power restore the Plan on Earth.

Cầu xin Ánh sáng, Tình thương và Quyền năng phục hồi Thiên cơ trên Trần gian

6. With these words we are all deeply familiar, though there are imbedded meanings which we have far from fathomed.

6. Tất cả chúng ta đều hết sức quen thuộc với những lời này, dù trong đó có những ý nghĩa tiềm ẩn mà chúng ta còn lâu mới thấu triệt.

7. When we come to the section of DINA II (below) dealing with the meditations given by DK to His new seed group, we will explore some of the deeper meanings of this greater stanza of the three-part Great Invocation. There are microcosmic, systemic and cosmic interpretations possible.

7. Khi đến phần trong DINA II (bên dưới) bàn về các bài thiền mà Chân sư DK trao cho Nhóm hạt giống mới của Ngài, chúng ta sẽ khám phá một số ý nghĩa sâu xa hơn của khổ lớn hơn này trong bài Đại Khấn Nguyện gồm ba phần. Có thể diễn giải khổ này ở cấp độ tiểu thiên địa, hệ mặt trời và vũ trụ.

It has been difficult to translate into understandable and adequate phrases the **very ancient word-forms which the Christ will employ**.

Việc chuyển dịch **những hình thức ngôn từ rất cổ xưa mà Đức Christ sẽ sử dụng** thành những câu dễ hiểu và thích đáng quả là khó khăn.

8. This is a great mantram for the invocation of power and light.

8. Đây là một mantram vĩ đại để khẩn cầu quyền năng và ánh sáng.

9. Clearly, it was in the Archives of Shamballa for millions of years before its release to humanity was permitted.

9. Rõ ràng, nó đã nằm trong Kho Lưu Trữ của Shamballa hàng triệu năm trước khi được phép công bố cho nhân loại.

These word-forms are only seven in number, and they will constitute His complete, new utterance.

Những hình thức ngôn từ này chỉ có bảy, và sẽ tạo thành toàn bộ lời phát biểu mới của Ngài.

10. Let us for the moment call the third great stanza of the Great Invocation by the name, "The Great Invocation" rather than "The Great Invocation, Part III". This will simplify our approach in the present Commentary.

10. Tạm thời, chúng ta hãy gọi khổ thứ ba vĩ đại của Đại Khấn Nguyện là "Đại Khấn Nguyện" thay vì "Đại Khấn Nguyện, Phần III". Điều này sẽ đơn giản hóa cách tiếp cận của chúng ta trong bài Bình giảng hiện tại.

11. When it comes to discussing the internal divisions of The Great Invocation, we can call the parts by the names "sections" or "verses". Sometimes DK uses the word "stanzas", although this could cause confusion because the three Great Invocations are all called "stanzas" of one greater Great Invocation in three parts.

11. Khi bàn về các phần bên trong Đại Khấn Nguyện, chúng ta có thể gọi chúng là "phần" hoặc "khổ". Đôi khi Chân sư DK dùng từ "bài kệ", mặc dù điều này có thể gây nhầm lẫn vì cả ba bài Đại Khấn Nguyện đều được gọi là những "bài kệ" của một Đại Khấn Nguyện lớn hơn gồm ba phần.

12. That there is an 'original' of the Great Invocation is fascinating. Perhaps it is written in the Senza language or perhaps like the "Affirmation of the Disciple" it antedates the

12. Việc Đại Khấn Nguyện có một "nguyên bản" thật đáng chú ý. Có lẽ nguyên bản ấy được viết bằng ngôn ngữ Senza, hoặc có lẽ, giống như "Lời Khẳng Định của Người Đệ Tử",

appearance of both Sanskrit and Senza.

nó có trước sự xuất hiện của cả tiếng Phạn lẫn tiếng Senza.

I have only been able to give their general significance. Nothing else was possible.

Tôi chỉ có thể truyền đạt thâm nghĩa tổng quát của chúng. Không thể làm gì hơn.

13. There is no means of translating the original into the modern languages of Western (or Eastern) Civilization.

13. Không có cách nào dịch nguyên bản sang các ngôn ngữ hiện đại của nền văn minh phương Tây hoặc phương Đông.

But even in this longer form, they will be potent in their invocative appeal, **if said with mental intensity and ardent purpose.**

Nhưng ngay cả trong hình thức dài hơn này, chúng vẫn có sức mạnh khẩn cầu mãnh liệt, **nếu được đọc với sự tập trung trí tuệ cao độ và mục đích nhiệt thành.**

14. We are given the mode in which the Invocation must be "said"—with "mental intensity and ardent purpose". These requirements, obviously, do not equate with volume of sound!

14. Chúng ta được chỉ dẫn cách "đọc" bài Khấn Nguyện—với "sự tập trung trí tuệ mãnh liệt và mục đích tha thiết". Hiển nhiên, những yêu cầu này không đồng nghĩa với âm lượng!

The points of emphasis upon which I would ask you to dwell (once it is permissible to use the phrases) are two in number:

Có hai điểm nhấn mà Tôi mong các bạn suy ngẫm kỹ (khi đã được phép sử dụng những câu này):

15. We note that whether or not the group can use the Great Invocation at a given time is a matter of *permission.* We judge that DK is accountable to His Superiors Who are, as it were, "Guardians" of the Invocation.

15. Chúng ta lưu ý rằng việc nhóm có thể sử dụng Đại Khấn Nguyện vào một thời điểm nhất định hay không là vấn đề *được cho phép.* Chúng ta nhận định rằng Chân sư DK chịu trách nhiệm trước các Đấng Bề Trên của Ngài, có thể nói là những "Đấng Hộ Trì" bài Khấn Nguyện.

16. As (we will learn) the Great Invocation reflects the thoughtful "conclusions" of Sanat Kumara, it may be that He is the Source to be consulted for the granting of permission.

16. Vì Đại Khấn Nguyện phản ánh những "kết luận" đã được Sanat Kumara suy xét thấu đáo, như chúng ta sẽ tìm hiểu, nên có thể Ngài chính là Cội Nguồn cần được thỉnh ý để ban sự cho phép.

17. We have learned that when the Christ decided to "reappear on Earth" in physical form, permission was granted to Him (from Sanat Kumara) to utilize this ancient and

17. Chúng ta đã biết rằng khi Đức Christ quyết định "tái xuất hiện trên Trái Đất" trong hình tướng hồng trần, Sanat Kumara đã cho phép Ngài sử dụng mantram cổ xưa và đáng tôn

venerable mantram.

18. The following phrases on which the members of the New Seed Group are asked to dwell are signals for us as well.

1. *May Christ return to Earth.* This return must *not* be understood in its usual connotation and its well-known mystical Christian sense. **Christ has never left the Earth.**

19. Perhaps this is not generally understood because the subtle, planar structure of the planet is not common knowledge.

What is referred to is the externalisation of the Hierarchy and its exoteric appearance on Earth. **The Hierarchy will eventually, under its Head, the Christ, function openly and visibly on Earth.**

20. The date for that Externalization is not precisely determined, but the Tibetan has told us that, in all probability, plans for the first stages of the Externalization Process will be laid in 2025.

This will happen when the purpose of the divine Will, and the plan which will implement it, are better [Page 150] understood and **the period of adjustment, of world enlightenment and of reconstruction has made real headway.**

21. We do not know the exact meaning of the words "real headway". We know that reconstruction (of a kind) has certainly occurred, but it can be questioned to what degree "world enlightenment" has become factual. At the present time a possible regression in consciousness in noticeable in the human race.

kính này.

18. Những câu sau đây, mà các thành viên của Nhóm Hạt Giống Mới được yêu cầu suy ngẫm, cũng là những dấu hiệu chỉ dẫn cho chúng ta.

1. *Cầu xin Đức Christ trở lại trần gia*n. *Không* được hiểu sự trở lại này theo hàm nghĩa thông thường và ý nghĩa thần bí quen thuộc của Cơ Đốc giáo. **Đức Christ chưa bao giờ rời Trái Đất.**

19. Có lẽ điều này chưa được thấu hiểu rộng rãi vì cấu trúc các cõi vi tế của hành tinh chưa phải là kiến thức phổ biến.

Điều được nói đến ở đây là sự hiển lộ của Thánh đoàn và sự xuất hiện công khai của Thánh đoàn trên Trái Đất. **Cuối cùng, dưới sự lãnh đạo của Đức Christ, Thánh đoàn sẽ hoạt động công khai và hữu hình trên Trái Đất.**

20. Thời điểm của sự Ngoại Hiện ấy chưa được xác định chính xác, nhưng Chân sư Tây Tạng đã cho chúng ta biết rằng, rất có thể, các kế hoạch cho những giai đoạn đầu của Tiến Trình Ngoại Hiện sẽ được đề ra vào năm 2025.

Điều này sẽ xảy ra khi nhân loại thấu hiểu rõ hơn mục đích của Ý Chí thiêng liêng và kế hoạch thực hiện mục đích ấy [150] và **khi thời kỳ điều chỉnh, khai sáng thế giới và tái thiết đã có những bước tiến thực sự.**

21. Chúng ta không biết ý nghĩa chính xác của những từ "thực sự đạt được tiến triển". Chúng ta biết rằng một hình thức tái thiết nào đó chắc chắn đã diễn ra, nhưng vẫn có thể đặt câu hỏi rằng "sự khai sáng thế giới" đã trở thành hiện thực đến mức nào. Hiện nay, có thể nhận thấy dấu hiệu thoái lui về tâm thức trong nhân loại.

This period begins at the San Francisco Conference (hence its major importance), and will move **very slowly at first**.

22. The Hierarchy is realistic. The words "very slowly" are used.

It will take time, but the Hierarchy thinks not in terms of years and of brief cycles (though long to humanity), but **in terms of events and the expansion of consciousness.**

23. Perhaps, in some ways, we are "on schedule". It has been some sixty years and a bit more since this instruction was written.

24. We are told the manner of Hierarchy's thinking—not in terms of years, but in terms of—

1. Events

2. Expansion of consciousness.

25. We might consider "events" to represent opportunities for significant embodiments of hierarchical energy.

26. As for "expansions of consciousness", humanity (with its incredible media development") is ripe for this possibility.

2. ***May it seal the door where evil dwells.*** **The sealing up of the evil forces, released during this war, will take place within the immediate future. It will be soon.**

27. The evil forces have always been present, but the Second World War saw their explosive release into manifestation. Evil stalked the

Thời kỳ này bắt đầu tại Hội nghị San Francisco (do đó hội nghị này có tầm quan trọng lớn lao), và lúc đầu sẽ tiến triển **rất chậm**.

22. Thánh đoàn rất thực tế. Những từ "rất chậm" đã được sử dụng.

Điều này cần thời gian, nhưng Thánh đoàn suy nghĩ **theo các biến cố và sự mở rộng tâm thức**, chứ không theo năm tháng và những chu kỳ ngắn ngủi (dù dài đối với nhân loại**).**

23. Có lẽ, theo một vài phương diện, chúng ta đang "đúng tiến độ". Đã khoảng sáu mươi năm và hơn một chút kể từ khi huấn thị này được viết ra.

24. Chúng ta được cho biết cách Thánh đoàn suy xét—không theo năm tháng, mà theo—

1. Các sự kiện

2. Sự mở rộng tâm thức.

25. Chúng ta có thể xem "các sự kiện" là những cơ hội để năng lượng của Thánh đoàn hiện thân một cách có ý nghĩa.

26. Về "những sự mở rộng tâm thức", nhân loại, với sự phát triển đáng kinh ngạc của các phương tiện truyền thông, đã chín muồi cho khả năng này.

2. ***Cầu mong Thiên cơ đóng kín cửa vào nẻo ác.*** **Việc phong bế các mãnh lực tà ác đã được phóng thích trong cuộc chiến này sẽ diễn ra trong tương lai gần. Điều ấy sẽ sớm xảy ra.**

27. Các mãnh lực tà ác luôn hiện diện, nhưng trong Chiến tranh Thế giới thứ Hai, chúng đã bùng phát vào biểu hiện. Cái ác hoành hành

earth and every eye beheld evil in action.

trên Trái Đất và mọi người đều chứng kiến cái ác đang hoạt động.

28. History has shows us that the sealing was incomplete. The terrible conditions now found in the Middle East are testimony to this incomplete sealing.

28. Lịch sử đã cho chúng ta thấy rằng việc phong kín ấy chưa hoàn tất. Những tình trạng khủng khiếp hiện nay ở Trung Đông là bằng chứng cho việc phong kín chưa hoàn tất này.

The evil referred to has nothing to do with the evil inclinations, the selfish instincts and the separativeness found in the hearts and minds of human beings. These they must overcome and eliminate for themselves.

Tà ác được nói đến ở đây không liên quan đến những khuynh hướng xấu, những bản năng ích kỷ và tính chia rẽ trong trái tim và thể trí con người. Họ phải tự khắc phục và loại bỏ những điều ấy.

29. DK is speaking here of "planetary evil". It originates because of human ignorance and is naturally defeated over time as human development progresses.

29. Ở đây, Chân sư DK đang nói về "cái ác hành tinh". Nó bắt nguồn từ sự vô minh của con người và tự nhiên bị đẩy lùi theo thời gian khi con người phát triển.

30. This type of evil can also be called "microcosmic"—to be found within every human being (the microcosm).

30. Loại cái ác này cũng có thể được gọi là "thuộc tiểu thiên địa"—hiện diện trong mỗi con người, tức tiểu thiên địa.

But the reduction to impotency of the loosed forces of evil which took advantage of the world situation, **which obsessed the German people and directed the Japanese people,** and which worked through barbarity, murder, sadism, lying propaganda, and which prostituted science to achieve their ends, **requires the imposition of a power beyond the human.**

Nhưng để vô hiệu hóa những mãnh lực tà ác đã được thả lỏng, vốn lợi dụng tình hình thế giới, **ám ảnh dân tộc Đức và điều khiển dân tộc Nhật,** hoạt động qua sự man rợ, giết chóc, thói bạo dâm, tuyên truyền dối trá và làm băng hoại khoa học để đạt mục đích của chúng, **cần có sự áp đặt của một quyền năng vượt trên con người.**

31. From this section it becomes clear that humanity *itself* was not capable of sealing the door to this sort of evil.

31. Từ phần này, rõ ràng *chính* nhân loại không có khả năng đóng kín cửa vào loại cái ác này.

32. DK is speaking, really, of something called "cosmic evil". Its origin (we are told) lies in certain cosmic misalignments between stellar sources in the Great Bear and Pleiades.

32. Thực ra, Chân sư DK đang nói về một điều được gọi là "cái ác vũ trụ". Chúng ta được cho biết rằng nguồn gốc của nó nằm trong một số sự lệch chỉnh hợp ở cấp vũ trụ giữa các nguồn tinh tú trong chòm Đại Hùng và cụm Thất Nữ.

33. We note that there were two principle approaches to the expression of this type of evil:

33. Chúng ta lưu ý rằng có hai phương thức chính để loại cái ác này biểu hiện:

1. The German people were “obsessed”

1. Dân tộc Đức bị “ám nhập”

2. The Japanese people were “directed”.

2. Dân tộc Nhật bị “chỉ đạo”.

34. The more serious condition was one of *obsession,* because it means that the evil entities behind the war could act in a more direct manner *through* the leaders of Germany and through the (Piscean) German people as a whole.

34. Tình trạng nghiêm trọng hơn là *sự ám nhập,* vì điều đó có nghĩa là các thực thể tà ác đứng sau cuộc chiến có thể hành động trực tiếp hơn *thông qua* các nhà lãnh đạo Đức và thông qua toàn thể dân tộc Đức, vốn thuộc Song Ngư.

35. In the idea of “direction”, as applied to the Japanese people, there is a greater *remove* than in the process of *obsession.*

35. Trong ý tưởng về sự “chỉ đạo”, khi áp dụng cho dân tộc Nhật, có một *khoảng cách* lớn hơn so với trong tiến trình *ám nhập*.

36. We note that the Italian people were not mentioned. DK considered their cooperation with the forces of evil far less serious.

36. Chúng ta lưu ý rằng dân tộc Ý không được nhắc tới. Chân sư DK xem sự hợp tác của họ với các mãnh lực tà ác là ít nghiêm trọng hơn nhiều.

37. The methods used by these greater forces of evil are, every one of them, repulsive: barbarity, murder, sadism, lying propaganda, and the prostitution of science to selfish ends.

37. Mỗi phương pháp mà các mãnh lực tà ác lớn hơn này sử dụng đều ghê tởm: sự man rợ, giết chóc, bạo dâm, tuyên truyền dối trá và làm tha hóa khoa học để phục vụ những mục đích ích kỷ.

38. As we focus on these methods do we find that they are again being used in today’s world?

38. Khi tập trung vào những phương pháp này, chúng ta có thấy rằng chúng đang lại được sử dụng trong thế giới ngày nay không?

This must be invoked, and the invocation will meet with speedy response.

Phải khẩn cầu quyền năng này, và lời khẩn cầu sẽ nhanh chóng nhận được đáp ứng.

39. DK is speaking of the invocation of a “power beyond the human”.

39. Chân sư DK đang nói về việc khẩn cầu một “quyền năng vượt trên con người”.

40. The implication is that there were ‘attendant forces of Light’ ready to respond to

40. Điều này hàm ý rằng có những “mãnh lực Ánh sáng túc trực” sẵn sàng đáp ứng lời khẩn

human invocation.

41. It may well be that the response of the Lords of Liberation to humanity's inchoate cry were part of this general response.

These evil potencies will be occultly "sealed" within their own place; what this exactly means has naught to do with humanity.

42. This sealing, we have learned, has something to do with a 'location' on the astral plane called in the Agni Yoga books, "Marakara".

43. While the sealing has naught to do with humanity, it may have something to do (in some small measure) with the disciples of the world.

44. A truer source of cosmic evil is the cosmic astral plane. If the sealing process involves the cosmic astral plane, naturally humanity can have nothing to do with it. Only Shamballa could be successfully involved in this higher task.

Men today must learn the lessons of the past, profit from the discipline of the war, and deal—each in his own life and community—with the weaknesses and errors to which he may find himself prone.

45. The War was a great learning experience. It remains to be seen whether humanity—individually and in group form—has benefited, as intended, from this experience.

46. The War was a "discipline"—a terrible one. Was it sufficient to safeguard humanity from

cầu của con người.

41. Rất có thể sự đáp ứng của các Đấng Giải Thoát trước tiếng kêu còn chưa thành hình rõ rệt của nhân loại là một phần của sự đáp ứng chung này.

Theo nghĩa huyền bí, những quyền lực tà ác này sẽ bị "phong kín" tại chính nơi của chúng; ý nghĩa chính xác của điều này không liên quan đến nhân loại.

42. Chúng ta đã biết rằng việc phong kín này có liên quan đến một "địa điểm" trên cõi cảm dục, được gọi là "Marakara" trong các sách Agni Yoga.

43. Mặc dù việc phong kín không liên quan gì đến nhân loại, nó có thể liên quan, ở một mức độ nhỏ nào đó, đến các đệ tử trên thế giới.

44. Nguồn gốc đích thực hơn của cái ác vũ trụ là cõi cảm dục vũ trụ. Nếu tiến trình phong kín liên quan đến cõi cảm dục vũ trụ, thì tất nhiên nhân loại không thể có liên hệ gì với việc ấy. Chỉ Shamballa mới có thể tham gia thành công vào nhiệm vụ cao cả hơn này.

Con người ngày nay phải học những bài học của quá khứ, tiếp thu lợi ích từ sự rèn luyện của chiến tranh, và mỗi người, trong cuộc sống và cộng đồng của mình, phải xử lý những nhược điểm và sai lầm mà mình có thể dễ mắc phải.

45. Cuộc Chiến là một trải nghiệm học hỏi lớn lao. Vẫn còn phải chờ xem nhân loại—với tư cách cá nhân và tập thể—đã hưởng lợi từ trải nghiệm này theo đúng dự định hay chưa.

46. Cuộc Chiến là một "sự rèn luyện"—một sự rèn luyện khủng khiếp. Liệu nó đã đủ để bảo

'disciplines' of an even more terrible nature? Time will tell.

vệ nhân loại khỏi những "sự rèn luyện" còn khủng khiếp hơn nữa hay chưa? Thời gian sẽ trả lời.

I would here recall to you what I said last year to ... anent this final stanza of the Invocation:

Ở đây, Tôi muốn nhắc lại với các bạn điều Tôi đã nói năm ngoái với... về khổ cuối này của bài Khấn Nguyện:

47. DK hearkens back to a time before He gave information telling of the impending release of the Invocation.

47. Chân sư DK nhắc lại thời điểm trước khi Ngài cung cấp thông tin về việc sắp công bố bài Khấn Nguyện.

"I am preparing to present to you for wide distribution throughout the world, the last stanza of the Great Invocation. **It is by no means easy to translate the words of this stanza in terms which will make it of general appeal and not simply of importance to convinced esotericists**....

"Tôi đang chuẩn bị trao cho các bạn khổ cuối của Đại Khấn Nguyện để phổ biến rộng rãi trên toàn thế giới. **Hoàn toàn không dễ chuyển dịch những lời trong khổ này thành những từ ngữ có sức thu hút chung, thay vì chỉ có tầm quan trọng đối với những nhà bí truyền học đã xác tín**....

48. We see that DK intended the Great Invocation for popular distribution. His translation of this ancient mantram was intended to be far more than an esoteric mantram; it was to be a world prayer with great appeal to millions within the human race.

48. Chúng ta thấy rằng Chân sư DK có ý định phổ biến Đại Khấn Nguyện trong đại chúng. Bản dịch mantram cổ xưa này của Ngài được dự định sẽ vượt xa phạm vi của một mantram nội môn; nó sẽ là một lời cầu nguyện cho thế giới, có sức thu hút lớn lao đối với hàng triệu người trong nhân loại.

It can be so presented that the masses everywhere, the general public, will be prompted to take it up and will use it widely; they will do this on a relatively larger scale than the intuitional, the spiritually minded or even the men of [Page 151] goodwill.

Có thể trình bày khổ này sao cho quần chúng khắp nơi, công chúng nói chung, cảm thấy muốn đón nhận và sử dụng rộng rãi; họ sẽ làm điều này trên một quy mô tương đối lớn hơn những người có trực giác, những người hướng về tinh thần hay thậm chí những người [151] thiện chí.

49. We see that DK had in mind a popular, general distribution of the Great Invocation.

49. Chúng ta thấy rằng Chân sư DK đã nghĩ đến việc phổ biến Đại Khấn Nguyện rộng rãi trong đại chúng.

50. Is it surprising to us that He predicts the "general public" will use it on a greater scale that the "intuitional, the spiritually minded or

50. Chúng ta có ngạc nhiên khi Ngài dự đoán rằng "công chúng nói chung" sẽ sử dụng bài này trên quy mô lớn hơn "những người có trực

even the men of goodwill"?

giác, những người có thiên hướng tinh thần hoặc ngay cả những người có thiện chí" không?

51. The task of presentation, of course, was left (initially) to the disciples in DK's group.

51. Dĩ nhiên, nhiệm vụ giới thiệu ban đầu được giao cho các đệ tử trong nhóm của Chân sư DK.

A far wider public will comprehend it. I will give A.A.B. this stanza at the earliest possible moment; this will be **conditioned by world affairs and by my understanding of a certain esoteric appropriateness in the setting of a time cycle.**

Một công chúng rộng lớn hơn nhiều sẽ thấu hiểu khổ này. Tôi sẽ trao khổ này cho A.A.B. vào thời điểm sớm nhất có thể; thời điểm ấy sẽ **tùy thuộc vào tình hình thế giới và sự thấu hiểu của Tôi về một sự thích hợp huyền bí nhất định trong bối cảnh của một chu kỳ thời gian.**

52. One wonders about the astrological implications of the statement immediately above. DK was in the process of setting "a time cycle"—probably so that the Great Invocation would be properly launched on its public mission—perhaps properly from the astrological perspective.

52. Người ta không khỏi tự hỏi về những hàm ý chiêm tinh của phát biểu ngay trên. Chân sư DK đang trong tiến trình ấn định "một chu kỳ thời gian"—có lẽ để Đại Khấn Nguyện có thể khởi đầu sứ mệnh đối với công chúng một cách thích hợp—có lẽ là thích hợp theo quan điểm chiêm tinh.

If plans mature as desired by the Hierarchy, the new stanza can receive distribution at the time of the Full Moon of June 1945, as far as the Occident is concerned, and considerably later for the Orient.

Nếu các kế hoạch tiến triển như Thánh đoàn mong muốn, khổ mới có thể được phổ biến ở phương Tây vào kỳ Trăng Tròn tháng Sáu năm 1945, còn ở phương Đông thì muộn hơn đáng kể.

53. Spiritually, and as strange as it may seem, in the present day, the Occident is more susceptible to esoteric stimulation than the Orient even though the Orient is the source of so much of the Ancient Wisdom.

53. Về mặt tinh thần, dù điều này có vẻ kỳ lạ, hiện nay phương Tây dễ tiếp nhận sự kích thích nội môn hơn phương Đông, mặc dù phương Đông là nguồn của rất nhiều giáo huấn Minh Triết Cổ Xưa.

54. DK is still referring to the statement He made in 1944—"last year" (in His words). It is interesting that the time He predicted for the distribution of the Great Invocation would follow the surrender of Germany, on April 30th 1945.

54. Chân sư DK vẫn đang nhắc đến phát biểu của Ngài vào năm 1944—"năm ngoái", theo lời Ngài. Điều thú vị là thời điểm Ngài dự đoán cho việc phổ biến Đại Khấn Nguyện sẽ diễn ra sau sự đầu hàng của Đức vào ngày 30 tháng 4 năm 1945.

55. The Full Moon of Gemini is, of course, a period when a great tide of second ray energy is released. Somehow, this fact is appropriate to the release of the Invocation.

55. Dĩ nhiên, kỳ Trăng Tròn Song Tử là thời kỳ một làn sóng năng lượng cung hai lớn lao được phóng thích. Theo một cách nào đó, sự kiện này thích hợp với việc công bố bài Khấn Nguyện.

Prior to these set points in time, the stanza can be used by all esoteric school members, after being used for one clear month by my group, dating that month from the time that the most distant members of the group receive it."

Trước những mốc thời gian đã định này, tất cả thành viên các trường phái huyền bí đều có thể sử dụng khổ ấy, sau khi nhóm của Tôi đã sử dụng trọn một tháng, tính từ lúc những thành viên ở xa nhất của nhóm nhận được khổ này."

56. We learn more about the occult technique involved in the release of a great Word of Power:

56. Chúng ta biết thêm về kỹ thuật huyền bí liên quan đến việc ban hành một Quyền năng từ vĩ đại:

1. DK's group is to use the Invocation for "one clear month". A concerted beginning of all DK's group members is required. Some cannot begin to use it before all have received it.

1. Nhóm của Chân sư DK phải sử dụng bài Khấn Nguyện trong "trọn một tháng". Tất cả thành viên trong nhóm của Chân sư DK phải đồng loạt bắt đầu. Một số người không thể bắt đầu sử dụng trước khi tất cả đều nhận được bài.

2. Then the esoteric school members (a larger group) can use it.

2. Sau đó, các thành viên của các trường nội môn, một nhóm lớn hơn, có thể sử dụng bài này.

3. Later, the general public can begin its use.

3. Về sau, công chúng nói chung có thể bắt đầu sử dụng.

57. We note the well-planned release of the Great Invocation. We can learn from this something about the manner in which to launch our own projects.

57. Chúng ta lưu ý rằng việc công bố Đại Khấn Nguyện đã được hoạch định kỹ lưỡng. Từ điều này, chúng ta có thể học hỏi đôi điều về cách khởi động các dự án của chính mình.

I seek to have this Invocation go forth on the power generated by my Ashram and by all of you affiliated with my Ashram: the Ashrams of the Master K.H. and the Master M. are likewise deeply committed to participation in this work.

Tôi mong bài Khấn Nguyện này được truyền đi bằng quyền năng do ashram của Tôi và tất cả các bạn có liên kết với ashram của Tôi tạo ra: các ashram của Chân sư KH và Chân sư M. cũng cam kết sâu sắc tham gia công việc này.

58. DK departs from His reference to an earlier instruction and returns to the present moment.

58. Chân sư DK rời phần nhắc lại một huấn thị trước đó và trở về thời điểm hiện tại.

59. He speaks of the power necessary to launch the Great Invocation.

59. Ngài nói về quyền năng cần thiết để đưa Đại Khấn Nguyện vào hoạt động.

1. His Ashram is behind it,

1. Ashram của Ngài hậu thuẫn cho bài này,

2. Those affiliated with His Ashram are behind it. By "affiliated", He means (at least) the Group of Twenty-Four—the New Seed Group.

2. Những người có liên kết với ashram của Ngài hậu thuẫn cho bài này. Qua từ "có liên kết", Ngài muốn nói ít nhất là Nhóm Hai Mươi Bốn—Nhóm Hạt Giống Mới.

3. The Ashrams of Master KH and Master are also deeply supportive.

3. Các ashram của Chân sư KH và Chân sư cũng hỗ trợ sâu sắc.

60. We can see what a powerful impulse was generated. This is understandable as DK has told us that there is no greater instrument with which to prepare for the Reappearance of the Christ than the Great Invocation.

60. Chúng ta có thể thấy một xung lực mạnh mẽ biết bao đã được tạo ra. Điều này dễ hiểu vì Chân sư DK đã cho chúng ta biết rằng không có công cụ nào để chuẩn bị cho sự Tái Lâm của Đức Christ lớn lao hơn Đại Khấn Nguyện.

I would ask you also to read and reread the two Instructions—one dealing with the Cycle of Conferences,* [details to be found in EXH] and the other with the work of the Christ.** [found in the ROC] Master their contents and let the blueprint of the hierarchical plan take shape in your minds. Then you can do your share in implementing it and will be able to recognise those who, in other groups and in different lands, are also a vital part of hierarchical effort.

Tôi cũng mong các bạn đọc đi đọc lại hai bản Huấn Thị—một bản bàn về Chu Kỳ Các Hội Nghị, [ix] [chi tiết có trong EXH] * và bản kia về công việc của Đức Christ. [x]* [có trong ROC] * Hãy nắm vững nội dung của hai bản ấy và để bản phác thảo kế hoạch của Thánh đoàn thành hình trong thể trí các bạn. Khi đó, các bạn có thể góp phần thực hiện kế hoạch ấy và nhận ra những người trong các nhóm khác và ở các quốc gia khác cũng là thành phần thiết yếu trong nỗ lực của Thánh đoàn.

61. DK's disciples are being given a very specific piece of work. It was and still is of the utmost importance.

61. Các đệ tử của Chân sư DK đang được giao một công việc rất cụ thể. Công việc này đã và vẫn có tầm quan trọng tột bậc.

62. Clarity of mind is of great importance in any such endeavor, as is the recognition of cooperators.

62. Sự sáng suốt của thể trí có tầm quan trọng lớn lao trong bất kỳ nỗ lực nào như vậy, cũng như việc nhận ra những người cộng tác.

63. It seems that DK had given up on promoting a number of the specific subjective plans for His group. Due to dramatic world developments and the Christ's decision concerning His Own *physical* return, the emphasis in the utilization of DK's outer group had become very *practical.*

63. Dường như Chân sư DK đã từ bỏ việc thúc đẩy một số kế hoạch chủ quan cụ thể dành cho nhóm của Ngài. Do những diễn biến lớn lao của thế giới và quyết định của Đức Christ về sự trở lại của chính Ngài trong *thể xác*, trọng tâm trong việc sử dụng nhóm bên ngoài của Chân sư DK đã trở nên rất *thiết thực.*

PART VIII

PHẦN VIII

Before we proceed further with this subject of meditation, I would like to call your attention to the fact that the type of work I am now giving you is *formless* in comparison with the earlier meditations outlined.

Trước khi tiếp tục đi sâu vào chủ đề tham thiền này, Tôi muốn các bạn lưu ý rằng loại công việc Tôi đang trao cho các bạn là *vô hình tướng* so với những bài thiền đã phác thảo trước đây.

64. This means that this type of meditation will involve access to the formless or "arupa" worlds of the higher mental plane and, more especially, of the spiritual triad.

64. Điều này có nghĩa là loại tham thiền này sẽ bao gồm việc tiếp cận các thế giới vô hình tướng hay "vô sắc" của cõi thượng trí và đặc biệt hơn là của Tam Nguyên Tinh Thần.

I have already given you five meditations which, as a group, you have been asked to follow. I would like to summarise their objectives for you so that (again) you may intelligently go forward.

Tôi đã trao cho các bạn năm bài thiền và yêu cầu các bạn thực hành với tư cách một nhóm. Tôi muốn tóm tắt mục tiêu của các bài ấy để các bạn có thể (một lần nữa) tiến bước một cách sáng suốt.

65. These are valuable summaries; they provide an essentialization of the process through which DK has been leading the members of His external group.

65. Đây là những bản tóm lược có giá trị; chúng cô đọng những điều cốt yếu của tiến trình mà qua đó Chân sư DK đã dẫn dắt các thành viên trong nhóm bên ngoài của Ngài.

66. Group members may wish to re-read Commentaries focusing on these earlier meditations.

66. Các thành viên trong nhóm có thể muốn đọc lại những bài Bình Giảng tập trung vào các bài thiền trước đây này.

The first meditation was concerned with the transfer of energy from the solar plexus centre to the heart centre, so [Page 152] that **the great dividing barrier (of which the diaphragm is the exoteric symbol) could be bridged and the emotional personality be**

Bài thiền thứ nhất liên quan đến việc chuyển dịch năng lượng từ trung tâm tùng thái dương lên trung tâm tim, để [152] **có thể bắc cầu vượt qua hàng rào ngăn cách lớn lao (mà cơ hoành là biểu tượng ngoại môn), và để trái tim kiểm soát phàm ngã cảm xúc.**

controlled by the heart.

67. The Tibetan speaks of the liabilities of the emotionalism in no uncertain terms. Does the diaphragm reflect the astral plane as a whole? Does it reflect the solar plexus center?

67. Chân sư Tây Tạng nói hết sức rõ ràng về những bất lợi của tính thiên về cảm xúc. Cơ hoành có phản ánh toàn bộ cõi cảm dục không? Nó có phản ánh trung tâm tùng thái dương không?

68. Whichever way it goes, the personality is considered related more to the emotional nature and the soul more to the mind. That part of the personality which is predominantly emotional must be overcome. In this overcoming, the heart center becomes the organ of control.

68. Dù theo cách nào, phàm ngã được xem là liên hệ nhiều hơn với bản chất cảm xúc, còn linh hồn liên hệ nhiều hơn với thể trí. Phần phàm ngã mà cảm xúc chiếm ưu thế phải được khắc phục. Trong quá trình khắc phục này, trung tâm tim trở thành cơ quan kiểm soát.

By this means, **the selfish individuality of the average man could be transmuted into the group awareness of the dedicated disciple.** I sought to help you set up a facility of transference which would be of primary importance to you in your daily lives.

Bằng cách này, **tính cá nhân ích kỷ của người bình thường có thể chuyển hoá thành sự nhận biết nhóm của người đệ tử tận hiến.** Tôi đã tìm cách giúp các bạn thiết lập một khả năng chuyển dịch thuần thục, vốn có tầm quan trọng hàng đầu đối với các bạn trong đời sống hằng ngày.

69. The first meditation was powerful and simple in its objective.

69. Bài thiền thứ nhất có sức mạnh và có mục tiêu đơn giản.

70. The disciples of DK's group (for all their training) were still possessed of a selfish individuality. The truly dedicated disciple is possessed of group awareness.

70. Các đệ tử trong nhóm của Chân sư DK, dù đã trải qua bao nhiêu huấn luyện, vẫn còn tính cá nhân ích kỷ. Người đệ tử thực sự tận hiến có nhận thức nhóm.

71. We should be impressed by the fact that the expression, "selfish individuality", is closely related to the solar plexus center.

71. Chúng ta nên ghi nhớ sâu sắc rằng cách diễn đạt "tính cá nhân ích kỷ" có liên hệ chặt chẽ với trung tâm tùng thái dương.

72. We recall that the first and second meditations were involved with the conditioning of the group astral body.

72. Chúng ta nhớ rằng bài thiền thứ nhất và thứ hai liên quan đến việc tác động lên thể cảm dục của nhóm.

The second meditation was concerned with the impartation of a major concept. I wonder if it was so registered by you?

Bài thiền thứ hai liên quan đến việc truyền đạt một khái niệm trọng yếu. Tôi tự hỏi liệu các bạn có ghi nhận nó như vậy chăng?

73. We learn that DK does not completely reveal the purpose of a meditation at the moment when He first presents it. He anticipates that a further understanding of the purpose will dawn upon the disciples as they use the meditation.

73. Chúng ta biết rằng Chân sư DK không tiết lộ hoàn toàn mục đích của một bài thiền ngay khi Ngài giới thiệu nó lần đầu. Ngài dự liệu rằng sự thấu hiểu sâu hơn về mục đích ấy sẽ dần ló rạng nơi các đệ tử khi họ thực hành bài thiền.

The idea behind that [second] meditation was the free flow of directed energy.

Ý tưởng nền tảng của bài thiền [thứ hai] ấy là dòng chảy tự do của năng lượng có định hướng.

74. We recall in this meditation the triangle created between the solar plexus center, the heart center and the head center.

74. Chúng ta nhớ lại tam giác được tạo ra trong bài thiền này giữa trung tâm tùng thái dương, trung tâm tim và trung tâm đầu.

You need ever to bear in mind that the initiate is eternally occupied with energies and forces which he directs and manipulates in accordance with hierarchical intent.

Các bạn cần luôn ghi nhớ rằng điểm đạo đồ không ngừng làm việc với các năng lượng và mãnh lực mà y định hướng và vận dụng theo ý định của Thánh đoàn.

75. We see that the term "manipulates" is given equivalence with the term "directs". Direction occurs upon the first ray and manipulation on the third. Manipulation is a necessary spiritual process and not a negative act. All depends upon the motive and the skill of execution.

75. Chúng ta thấy rằng thuật ngữ "vận dụng" được xem là tương đương với thuật ngữ "định hướng". Sự định hướng diễn ra trên cung một, còn sự vận dụng trên cung ba. Sự vận dụng là một tiến trình tinh thần cần thiết, không phải một hành động tiêu cực. Tất cả tùy thuộc vào động cơ và kỹ năng thực hiện.

76. If direction and manipulation occur "in accordance with hierarchical intent" they are to be considered positive acts.

76. Nếu sự định hướng và vận dụng diễn ra "phù hợp với ý định của Thánh đoàn", thì chúng phải được xem là những hành động tích cực.

Before, however, he can do this, he must be in control to some extent of the seven types of energy to which the human mechanism responds.

Tuy nhiên, trước khi có thể làm điều này, y phải kiểm soát được ở một mức độ nào đó bảy loại năng lượng mà bộ máy con người đáp ứng.

77. We recall that the disciple was to visualize a "triangle of neon light" the color of which would depend upon his soul ray. Every disciple in the group was clearly aware of the number of his soul ray, as that number had

77. Chúng ta nhớ rằng người đệ tử phải hình dung một "tam giác ánh sáng nê-ông" có màu sắc tùy thuộc vào cung linh hồn của y. Mỗi đệ tử trong nhóm đều biết rõ số cung linh hồn của mình, vì Chân sư DK đã cho họ biết con số

been given to them by Master DK in earlier instructions.

ấy trong các huấn thị trước đây.

He must be able to direct the flow of energy to any particular centre, to focus certain types of force in certain centres—at will and with understanding—and to institute a free flow and interchange throughout his own little microcosm.

Y phải có khả năng hướng dòng năng lượng đến bất kỳ trung tâm cụ thể nào, tập trung những loại mãnh lực nhất định vào những trung tâm nhất định—tùy ý và với sự thấu hiểu—đồng thời thiết lập sự lưu chuyển và trao đổi tự do khắp tiểu thiên địa của chính mình.

78. Let us tabulate the requirements placed upon the disciple.

78. Chúng ta hãy liệt kê những yêu cầu đặt ra cho người đệ tử.

1. To direct the flow of energy to any particular centre

1. Định hướng dòng năng lượng đến bất kỳ trung tâm cụ thể nào

2. To focus certain types of force in certain centers—at will and with understanding

2. Tập trung một số loại mãnh lực vào một số trung tâm—tùy ý và với sự thấu hiểu

3. To institute a free flow and interchange throughout his own little microcosm

3. Thiết lập một dòng lưu chuyển và trao đổi tự do khắp tiểu thiên địa nhỏ bé của chính mình

79. In Meditation II (really the second part of the initial meditation given my DK to His Group of Twenty-Four), the energy which had been lifted and retained in the head was to be directed to and concentrated in the solar plexus center from which it would be twice lifted up the spine— into the higher point within the solar plexus center and thence into the heart and, from thence, after being breathed *again* into the solar plexus center, lifted into the head center via the heart center.

79. Trong Bài Thiền II, thực ra là phần thứ hai của bài thiền ban đầu mà Chân sư DK trao cho Nhóm Hai Mươi Bốn của Ngài, năng lượng đã được nâng lên và giữ lại trong đầu phải được định hướng đến và tập trung tại trung tâm tùng thái dương; từ đó, năng lượng ấy sẽ được nâng lên hai lần dọc theo cột sống—vào điểm cao hơn bên trong trung tâm tùng thái dương rồi đến tim, và từ đó, sau khi được thở *trở lại* vào trung tâm tùng thái dương, được nâng lên trung tâm đầu qua trung tâm tim.

80. Slightly later in the meditation, an energy circulation is to be created and actively visualized, between the solar plexus, the heart and the head.

80. Ở một bước sau đó trong bài thiền, cần tạo ra và chủ động hình dung một vòng tuần hoàn năng lượng giữa tùng thái dương, tim và đầu.

The meditation given was not intended to bring this about; it had only one objective: the

Bài thiền đã trao không nhằm thực hiện điều này; nó chỉ có một mục tiêu: **truyền đạt một ý**

impartation of an idea and the **presentation of a possibility**.

tưởng và **trình bày một khả năng**.

81. DK is realistic in His anticipation of what might be accomplished. Use of the meditation started the process. We may anticipate that when His groups are again assembled in future days, the meditations given will be more thoroughly applied and more completely implemented. The Seed Group Initiative was intended to last some two hundred and fifty years.

81. Chân sư DK rất thực tế khi dự liệu những gì có thể đạt được. Việc thực hành bài thiền đã khởi động tiến trình. Chúng ta có thể dự liệu rằng khi các nhóm của Ngài được tập hợp lại trong tương lai, những bài thiền đã trao sẽ được áp dụng kỹ lưỡng hơn và thực hiện đầy đủ hơn. Sáng Kiến Nhóm Hạt Giống được dự định kéo dài khoảng hai trăm năm mươi năm.

The third meditation was closely allied to these two, even if this is not immediately apparent to you. It concerned alignment.

Bài thiền thứ ba có liên hệ mật thiết với hai bài này, dù các bạn có thể chưa thấy rõ ngay. Bài ấy liên quan đến sự chỉnh hợp.

82. It was not at first apparent that DK had originally intended to give Meditation III to His group. It seemed to be something He deemed necessary *after* assessing the insufficient progress made by His students in relation to the first two meditations.

82. Thoạt đầu, không rõ liệu Chân sư DK đã có ý định trao Bài Thiền III cho nhóm của Ngài ngay từ đầu hay không. Dường như đây là điều Ngài cho là cần thiết *sau khi* đánh giá sự tiến bộ chưa đầy đủ của các môn sinh đối với hai bài thiền đầu tiên.

You have been apt to think of alignment in terms of the process whereby the personality is brought into relation with the soul. This is entirely accurate, yet alignment is a term which in reality covers four processes:

Các bạn thường nghĩ về sự chỉnh hợp như tiến trình đưa phàm ngã vào mối liên hệ với linh hồn. Điều này hoàn toàn chính xác, nhưng thực ra chỉnh hợp là một thuật ngữ bao hàm bốn tiến trình:

83. DK is expanding our understanding of the importance of alignment.

83. Chân sư DK đang mở rộng sự thấu hiểu của chúng ta về tầm quan trọng của sự chỉnh hợp.

84. Notice how the factor of repetition plays into His presentation. He presents work to be done. He informs His students of the importance of the work *in phases.* He anticipates that the work *will* be done and only later does He convey to them certain significances which He did not at first share.

84. Hãy lưu ý vai trò của yếu tố lặp lại trong cách trình bày của Ngài. Ngài đưa ra công việc cần làm. Ngài cho các môn sinh biết tầm quan trọng của công việc *theo từng giai đoạn.* Ngài dự liệu rằng công việc *sẽ* được thực hiện, và chỉ về sau Ngài mới truyền đạt cho họ những thâm nghĩa mà ban đầu Ngài chưa chia sẻ.

1. The alignment of soul and personality, resulting in a conscious relation to the

1. Sự chỉnh hợp giữa linh hồn và phàm ngã, dẫn đến mối liên hệ hữu thức với Thiên Giới.

Kingdom of God.

85. This is the first stage and is appropriate at that time of evolutionary development immediately before and, then, following the first initiation.

85. Đây là giai đoạn đầu tiên, phù hợp với thời điểm phát triển tiến hoá ngay trước và sau lần điểm đạo thứ nhất.

86. Had we thought of alignment as conferring upon us a relation to the "Kingdom of God"?

86. Chúng ta đã từng nghĩ rằng sự chỉnh hợp mang lại cho mình một mối liên hệ với "Thiên Giới" chưa?

87. Many students think that the process of alignment relates only to this first phase.

87. Nhiều môn sinh cho rằng tiến trình chỉnh hợp chỉ liên quan đến giai đoạn đầu tiên này.

2. The alignment of soul and personality with the Ashram, resulting in a conscious relation with the Master of the Ashram.

2. Sự chỉnh hợp của linh hồn và phàm ngã với ashram, dẫn đến mối liên hệ hữu thức với Chân sư của ashram.

88. We notice that the soul and personality have to some extent been fused. The disciple is increasingly a conscious soul, and this, upon the physical plane.

88. Chúng ta nhận thấy linh hồn và phàm ngã đã dung hợp ở một mức độ nào đó. Người đệ tử ngày càng là một linh hồn hữu thức, và điều này diễn ra trên cõi hồng trần.

89. The second phase of alignment brings us to a conscious relation with the Master of the Ashram, so we can see that it is an advanced process. Quite a number of those in Master DK's groups had not yet achieved this type of relation to the Master—i.e., a *conscious* relation.

89. Giai đoạn chỉnh hợp thứ hai đưa chúng ta đến một mối liên hệ hữu thức với Chân sư của ashram, vì vậy chúng ta có thể thấy đây là một tiến trình cao cấp. Khá nhiều người trong các nhóm của Chân sư DK vẫn chưa đạt được kiểu liên hệ này với Chân sư—tức là một mối liên hệ *hữu thức*.

3. The alignment of the initiate of higher degree with the spiritual Triad and **the consequent result of a recognition of monadic energy.**

3. Sự chỉnh hợp của điểm đạo đồ cấp cao với Tam Nguyên Tinh Thần, **từ đó dẫn đến sự nhận biết năng lượng chân thần.**

90. Here we are speaking, probably, of the alignment process as it relates to an initiate of the third degree or higher.

90. Có lẽ ở đây chúng ta đang nói đến tiến trình chỉnh hợp trong mối liên quan với một điểm đạo đồ bậc ba hoặc cao hơn.

91. If alignment is achieved with the spiritual triad it means that monadic energy will be felt and recognized. This is not the same thing as a

91. Nếu đạt được sự chỉnh hợp với Tam Nguyên Tinh Thần, điều đó có nghĩa là năng lượng chân thần sẽ được cảm nhận và nhận

direct alignment with the Monad, but the achievement of such a relationship is well in process.

92. If we study Meditation III, we will see that it offers the opportunity to touch even the Monad.

4. **The alignment of all the centres in the etheric body [Page 153] of the disciple.** This results in the ability of these centres to register and transfer energies which enter into the lower mechanism as a consequence of the three higher alignments—listed above.

93. We recall that in Meditation III the soul energy was thrown down into the base of the spine center and, thence, raised upwards along the spine into the highest head center and, thence, into the soul body and beyond.

I would ask you to study the above tabulation with care.

94. We can see the powerful nature of this alignment, especially if it is achieved with some degree of success. Simplicity represents no reduction of power.

The fourth meditation **was definitely directed towards bringing about a closer** relation to the Hierarchy, **via the Ashram and its life of pledged service**. This statement is of importance to you at this time.

95. The fourth meditation was intended to create an alignment with the Ashram. This type of alignment is necessary not only for every advancing disciple, but for every advancing discipleship *group*.

96. We note that DK calls our attention to the

biết. Điều này không đồng nghĩa với sự chỉnh hợp *trực tiếp* với Chân thần, nhưng tiến trình đạt đến mối liên hệ ấy đã tiến triển đáng kể.

92. Nếu nghiên cứu Bài thiền III, chúng ta sẽ thấy bài thiền ấy mang lại cơ hội tiếp xúc ngay cả với Chân thần.

4. **Sự chỉnh hợp của tất cả các trung tâm trong thể dĩ thái [153] của người đệ tử.** Điều này giúp các trung tâm ấy có khả năng ghi nhận và chuyển dịch những năng lượng đi vào bộ máy thấp như hệ quả của ba sự chỉnh hợp cao hơn—đã liệt kê ở trên.

93. Chúng ta nhớ rằng trong Bài thiền III, năng lượng linh hồn được đưa xuống trung tâm đáy cột sống, rồi từ đó được nâng lên dọc theo cột sống vào trung tâm cao nhất ở đầu, và từ đó vào thể linh hồn cùng những cảnh giới cao hơn nữa.

Tôi mong các bạn nghiên cứu kỹ bảng liệt kê trên.

94. Chúng ta có thể thấy bản chất mạnh mẽ của sự chỉnh hợp này, nhất là khi nó đạt được một mức độ thành công nào đó. Sự đơn giản không làm giảm quyền năng.

Bài thiền thứ tư **rõ ràng hướng đến việc tạo lập mối liên hệ mật thiết hơn** với Thánh đoàn, **thông qua ashram và đời sống phụng sự đã cam kết của ashram**. Lời trình bày này có tầm quan trọng đối với các bạn vào lúc này.

95. Bài thiền thứ tư nhằm tạo ra sự chỉnh hợp với ashram. Kiểu chỉnh hợp này cần thiết không chỉ cho mỗi đệ tử đang tiến bước, mà còn cho mỗi *nhóm* đệ tử đang tiến bước.

96. Chúng ta lưu ý rằng Chân sư DK hướng sự

"pledged service" which is characteristic of the Ashram. Only one who is pledged to service and making good on that pledge can expect to become a member of an Ashram.

chú ý của chúng ta đến "sự phụng sự đã cam kết", vốn là đặc trưng của ashram. Chỉ người đã cam kết phụng sự và đang thực hiện trọn vẹn cam kết ấy mới có thể mong trở thành thành viên của một ashram.

This meditation was divided into three stages: Recognition, Consideration, Determination.

Bài thiền này chia thành ba giai đoạn: Nhận Biết, Suy Xét, Quyết Tâm.

97. The state of Recognition is a kind of review of present and necessary spiritual relationships.

97. Trạng thái Nhận biết là một hình thức xem xét lại những mối liên hệ tinh thần hiện có và cần thiết.

98. The state of Consideration is by far the most extensive, relating to Shamballa, to the Hierarchy and to the disciple, himself.

98. Trạng thái Suy xét có phạm vi rộng hơn hẳn, liên quan đến Shamballa, Thánh đoàn và chính người đệ tử.

99. The stage of Fixed Determination has to do with the recognition and utilization of Purpose, Will and Intention.

99. Giai đoạn Quyết tâm Kiên định liên quan đến việc nhận biết và vận dụng Thiên Ý, Ý chí và Chủ định.

Disciples need to build into their brain consciousness recognitions of relation and of attitude. These must eventually and automatically condition the personality, and this, not **through a forced effort, but through a positive receptivity.**

Các đệ tử cần đưa những nhận biết về mối liên hệ và thái độ vào tâm thức bộ não. Cuối cùng, những nhận biết này phải tự động định hình phàm ngã, thô**ng qua sự tiếp nhận tích cực chứ không qua nỗ lực cưỡng ép.**

100. This meditation seeks to move beyond theory and to make the necessary recognitions of Hierarchy (and even of Shamballa) *factual* to some extent.

100. Bài thiền này hướng đến việc vượt qua lý thuyết và làm cho những nhận biết cần thiết về Thánh đoàn (và ngay cả về Shamballa) trở thành *thực tế* ở một mức độ nào đó.

101. The recognitions must be brought down into the "brain consciousness".

101. Những nhận biết ấy phải được đưa xuống "tâm thức bộ não".

102. Recognition is to become automatic "through a positive receptivity". This receptivity must be cultivated through persistent efforts at alignment.

102. Sự nhận biết phải trở nên tự động "qua sự tiếp nhận tích cực". Cần vun bồi khả năng tiếp nhận này bằng những nỗ lực chỉnh hợp bền bỉ.

103. Not only are we, as disciples, to recognize certain *relations* with the higher worlds, but

103. Là đệ tử, chúng ta không chỉ cần nhận biết những *mối liên hệ* nhất định với các cõi

our *attitude* towards these worlds, and towards our relation to these worlds, is to be of a specific nature.

cao, mà *thái độ* của chúng ta đối với những cõi ấy, cũng như đối với mối liên hệ của mình với những cõi ấy, còn phải có một tính chất cụ thể.

This receptivity is brought about by a stabilised orientation.

Sự tiếp nhận này có được nhờ một định hướng ổn định.

104. When one is *oriented* one literally faces the East, symbolically the place of the rising sun representing the potency of soul and Spirit.

104. Khi một người *định hướng*, theo nghĩa đen, người ấy quay mặt về phương Đông, về mặt biểu tượng là nơi mặt trời mọc, tượng trưng cho sức mạnh của linh hồn và Tinh thần.

105. Because we are disciples, the Ashram, Hierarchy and Shamballa are never to be far from our minds. Always, a place in consciousness must be provided for them.

105. Vì là đệ tử, chúng ta phải luôn ghi nhớ ashram, Thánh đoàn và Shamballa. Trong tâm thức, lúc nào cũng phải dành một chỗ cho những thực tại ấy.

Disciples need constantly to reflect upon the life of the Ashram as it makes its impact upon their consciousness.

Các đệ tử cần thường xuyên suy ngẫm về đời sống của ashram khi đời sống ấy tác động lên tâm thức họ.

106. The implication is that disciples often do not reflect in this manner. Because we are in the process of achieving "ashramic intimacy" we must engage in such reflection constantly.

106. Hàm ý ở đây là các đệ tử thường không suy ngẫm theo cách này. Vì đang trong tiến trình đạt đến "sự gần gũi với ashram", chúng ta phải không ngừng thực hành sự suy ngẫm ấy.

What impact, my brother, are you individually aware of?

Huynh đệ của tôi, cá nhân bạn nhận biết tác động nào?

107. Each of us is to take this question into our consciousness for close consideration. No one can answer this question for the disciple.

107. Mỗi người chúng ta cần đưa câu hỏi này vào tâm thức để suy xét kỹ lưỡng. Không ai có thể trả lời câu hỏi này thay cho người đệ tử.

Upon this reflection must succeed **a planned determination to form a constructive part of the ashramic life** to which their **thinking** and their **service** have admitted them.

Tiếp theo sự suy ngẫm này phải là **một quyết tâm có kế hoạch nhằm trở thành một thành phần đóng góp tích cực vào đời sống ashram** mà **tư tưởng** và việc **phụng sự** đã đưa họ gia nhập.

108. We note the factors which admit the

108. Chúng ta lưu ý những yếu tố đưa người

disciple into ashramic life—both *thinking* and *service*. Both are necessary. It is necessary to think about the true nature of the Ashram, but it is not possible to enter unless service to humanity is also present. We recall that the Ashram lives a life of "pledged service".

đệ tử vào đời sống ashram—cả *tư duy* lẫn *phụng sự*. Cả hai đều cần thiết. Cần suy nghĩ về bản chất đích thực của ashram, nhưng không thể bước vào nếu thiếu sự phụng sự nhân loại. Chúng ta nhớ rằng ashram sống một đời sống "phụng sự đã cam kết".

The first faint efforts of the emergence of the spiritual will can be seen in the working out of this determination.

Có thể thấy những nỗ lực mờ nhạt đầu tiên của ý chí tinh thần đang trỗi dậy qua việc thực hiện quyết tâm này.

109. How shall we cultivate spiritual will? Initially, this cultivation occurs through the type of "fixed determination" to form a constructive part of ashramic life.

109. Chúng ta sẽ vun bồi ý chí tinh thần như thế nào? Ban đầu, sự vun bồi này diễn ra qua kiểu "quyết tâm kiên định" nhằm trở thành một thành phần mang tính xây dựng trong đời sống ashram.

110. Are we gathering a recognition of the potency of the meditations which DK has prepared for His students and for us? We have a Master Who is definitely attempting, through scientific means, to bring His chelas into a more direct contact with the Ashram, with Himself as the center of an Ashram, with Hierarchy as a whole and, even, to some small extent, with the impact of the Shamballa energy.

110. Chúng ta có đang dần nhận biết sức mạnh của những bài thiền mà Chân sư DK đã chuẩn bị cho các môn sinh của Ngài và cho chúng ta không? Chúng ta có một Chân sư đang chủ tâm dùng những phương pháp khoa học để đưa các đệ tử của Ngài vào sự tiếp xúc trực tiếp hơn với ashram, với chính Ngài là trung tâm của một ashram, với toàn thể Thánh đoàn, và thậm chí, ở một mức độ nhỏ, với tác động của năng lượng Shamballa.

This was followed by **the fifth meditation**, which has been the subject of your attention during this past year.

Tiếp theo là **bài thiền thứ năm**, mà các bạn đã tập trung chú ý trong suốt năm qua.

111. It takes that long to work effectively with a meditation of the scope of Meditation V.

111. Cần chừng ấy thời gian để thực hành hiệu quả một bài thiền có phạm vi như Bài thiền V.

You will have noted how the meditations have become increasingly abstract until—in this last one—**you have been occupied with the consideration of ideas** and with what those ideas can reveal when they are regarded as seed ideas, shielding or containing a flowering—as yet unseen and recorded.

Hẳn các bạn đã nhận thấy các bài thiền ngày càng trở nên trừu tượng, cho đến khi—trong bài cuối này—**các bạn chuyên tâm suy xét những ý tưởng** và những gì chúng có thể mặc khải khi được xem là những ý tưởng hạt giống, che chở hoặc chứa đựng một sự nở hoa—đến nay vẫn chưa được nhìn thấy và ghi nhận.

112. Here is given a still deeper purpose for Meditation V. In pursuing this meditation, we have entered the realm of ideas. Ideas are found on planes no lower than the planes of the spiritual triad (its two upper planes, in fact). They are also found in still purer form on the monadic plane and in essentialized form, on the logoic plane.

112. Ở đây, một mục đích sâu xa hơn nữa của Bài thiền V được nêu ra. Khi thực hành bài thiền này, chúng ta đã bước vào lĩnh vực các ý tưởng. Các ý tưởng hiện hữu trên những cõi không thấp hơn các cõi của Tam Nguyên Tinh Thần (thực ra là hai cõi cao của Tam Nguyên). Chúng cũng hiện hữu dưới hình tướng tinh khiết hơn nữa trên cõi chân thần, và dưới hình tướng tinh tuý trên cõi Thượng đế.

113. Meditation V potentially puts us in touch with "seed ideas", each of which conceals an unsuspected flowering. In this manner the energies of the spiritual triad begin to blossom in our lower consciousness.

113. Bài thiền V có tiềm năng đưa chúng ta tiếp xúc với những "ý tưởng hạt giống", mỗi ý tưởng đều ẩn chứa một sự nở hoa chưa từng ngờ tới. Bằng cách này, các năng lượng của Tam Nguyên Tinh Thần bắt đầu nở hoa trong tâm thức thấp của chúng ta.

114. It is hard to recognize the higher worlds in the context of the lower. It is a slow process and must be pursued carefully and with patience.

114. Khó nhận biết các cõi cao trong bối cảnh của các cõi thấp. Đó là một tiến trình chậm chạp, cần được theo đuổi một cách cẩn trọng và kiên nhẫn.

I have been working, as you can now realise, upon a definite plan and (if you have done your work regularly and conscientiously) you are now ready for the next phase in this abstract work.

Như giờ đây các bạn có thể nhận ra, Tôi đã làm việc theo một kế hoạch xác định, và (nếu các bạn đã thực hành đều đặn và tận tâm) giờ đây các bạn đã sẵn sàng cho giai đoạn tiếp theo của công việc trừu tượng này.

115. DK points to the increasing *abstraction* of the meditation program offered to His disciples. He is leading us carefully into the world of abstract energies—energies which must become realities to us.

115. Chân sư DK chỉ ra tính *trừu tượng* ngày càng tăng của chương trình tham thiền dành cho các đệ tử của Ngài. Ngài đang cẩn thận dẫn dắt chúng ta vào thế giới của các năng lượng trừu tượng—những năng lượng phải trở thành thực tại đối với chúng ta.

I would like at this point to refer to two concepts which I have already presented to you; they are related to the fact that the initiate has two things to do:

Đến đây, Tôi muốn đề cập đến hai khái niệm mà Tôi đã trình bày với các bạn; chúng liên quan đến sự kiện rằng điểm đạo đồ có hai việc phải làm:

[Page 154]

[Page 154]

1. Become sensitive to impressions coming to

1. Trở nên nhạy cảm với những ấn tượng đến

him from various levels of the divine consciousness and awareness.

116. An initiate is sensitive to impression. This thought must become impressed upon us. Our training is leading us into a state of increasing sensitivity to *higher* impression. Meanwhile, our sensitivity to impressions with the three lower worlds also grows.

2. Become aware of the "raincloud of knowable things" to which Patanjali refers.*

117. This "raincloud" can be found on various levels of the higher worlds. The first level is that of the buddhic plane. We are referring to the planar level from which the first precipitation of the intuition originates.

Both of these will become clearer to you as we proceed with our consideration of our third point in these instructions—the point which deals with telepathy.**

118. The book, *Telepathy and the Etheric Vehicle* forms part of these more advanced instructions. We can see how much remains to be assimilated.

119. Through telepathic processes, ideas are transformed into ideals.

Each of these possible registrations involves a certain and specific phase of alignment, a conscious use of the mind as a contact agent, and a receptive activity of the brain.

120. This is a most important statement. Let us tabulate for the sake of increasing the impact of impression.

với y từ các cấp độ khác nhau của tâm thức và sự nhận biết thiêng liêng.

116. Một điểm đạo đồ nhạy cảm với ấn tượng. Tư tưởng này phải khắc sâu vào chúng ta. Sự huấn luyện đang dẫn chúng ta đến trạng thái ngày càng nhạy cảm hơn với những ấn tượng *cao hơn*. Đồng thời, sự nhạy cảm của chúng ta với những ấn tượng trong ba cõi thấp cũng tăng lên.

2. Nhận biết "đám mây mưa của những điều khả tri" mà Patanjali đề cập đến.

117. Có thể tìm thấy "đám mây mưa" này ở những cấp độ khác nhau của các cõi cao. Cấp độ đầu tiên là cõi Bồ đề. Chúng ta đang nói đến cấp độ cõi mà từ đó sự ngưng tụ đầu tiên của trực giác bắt nguồn.

Cả hai điều này sẽ trở nên rõ ràng hơn với các bạn khi chúng ta tiếp tục suy xét điểm thứ ba trong những huấn thị này—điểm bàn về viễn cảm.

118. Cuốn sách *Viễn Cảm và Hiện Thể Dĩ Thái* là một phần của những huấn thị cao cấp hơn này. Chúng ta có thể thấy còn rất nhiều điều cần lĩnh hội.

119. Thông qua các tiến trình viễn cảm, những ý tưởng chuyển đổi thành lý tưởng.

Mỗi sự ghi nhận có thể có này đều bao hàm một giai đoạn chỉnh hợp nhất định và cụ thể, việc sử dụng thể trí một cách hữu thức như tác nhân tiếp xúc, và hoạt động tiếp nhận của bộ não.

120. Đây là một lời khẳng định hết sức quan trọng. Chúng ta hãy liệt kê để tăng cường tác động của ấn tượng.

121. Sensitivity to higher impression and to the "raincloud of knowable things" depends upon:

1. A certain and specific phase of alignment. This must necessarily involve the antahkarana.

2. A conscious use of the mind as a contact agent. We are dealing here with *mental* impression and not with impression upon the astral body.

3. A receptive activity of the brain. The cells of the physical brain must become sensitized. This involves a coordination between the etheric and physical brains.

122. The alignment required is between soul, mind and brain. We note that the astral body is not mentioned.

Putting the objective of all this into its highest possible terms, the disciple and the initiate are learning the technique (through meditation) whereby the Mind of God, the Universal Mind, **or the thinking process of the planetary Logos, can be recorded and registered.**

123. This (the recording and registration of the thinking process of the Planetary Logos) is the purpose of the process through which "Three Minds Unite"—the concrete mind, the abstract mind and the universal mind.

124. For our purposes, the "Universal Mind" can be found upon the atmic plane—a *mental* plane (from the perspective of the Solar Logos) although a plane of will.

125. We gather that we are learning to reach into the "thinking process of the planetary Logos"—an extraordinary thought, really. The

121. Sự nhạy cảm với những ấn tượng cao hơn và với "đám mây mưa của những điều khả tri" phụ thuộc vào:

1. Một giai đoạn chỉnh hợp xác định và cụ thể. Điều này nhất thiết phải có sự tham gia của antahkarana.

2. Việc sử dụng thể trí một cách hữu thức như một tác nhân tiếp xúc. Ở đây chúng ta đang bàn đến ấn tượng *trí tuệ*, chứ không phải ấn tượng tác động lên thể cảm dục.

3. Hoạt động tiếp nhận của bộ não. Các tế bào của bộ não hồng trần phải trở nên nhạy cảm. Điều này bao hàm sự phối hợp giữa bộ não dĩ thái và bộ não hồng trần.

122. Sự chỉnh hợp cần thiết là giữa linh hồn, thể trí và bộ não. Chúng ta lưu ý rằng thể cảm dục không được nhắc đến.

Diễn đạt mục tiêu của tất cả những điều này bằng những từ ngữ cao nhất có thể, người đệ tử và điểm đạo đồ đang học kỹ thuật (thông qua tham thiền) để có thể ghi lại và ghi nhận Trí của Thượng đế, Vũ Trụ Trí, **hay tiến trình tư duy của Hành Tinh Thượng đế.**

123. Điều này (việc ghi lại và ghi nhận tiến trình tư duy của Hành Tinh Thượng đế) là mục đích của tiến trình qua đó "ba trí hợp nhất"—trí cụ thể, Trí trừu tượng và Vũ Trụ Trí.

124. Trong phạm vi chúng ta đang bàn, có thể tìm thấy "Vũ Trụ Trí" trên cõi atma—một cõi *trí tuệ* (từ góc nhìn của Thái dương Thượng đế), dù đó là một cõi của ý chí.

125. Chúng ta hiểu rằng mình đang học cách vươn vào "tiến trình tư duy của Hành Tinh Thượng đế"—quả thật là một tư tưởng phi

true initiate is an extension of such planetary logoic thought.

thường. Điểm đạo đồ đích thực là một sự mở rộng của tư tưởng ấy của Hành Tinh Thượng đế.

For the majority, at present, the knowledge of the divine thought (as registered by disciples, as it works out in the emerging Plan, and as it gives livingness to life purpose) **is reached through the Ashram**.

Hiện nay, đối với đa số, sự hiểu biết tư tưởng thiêng liêng (như các đệ tử ghi nhận, như tư tưởng ấy thể hiện trong Thiên Cơ đang xuất hiện, và như nó tiếp sức sống cho mục đích của sự sống) **đạt được thông qua ashram**.

126. We are given the present manner in which disciples access "the divine thought". This mode of access, while both high and important, is not *direct.*

126. Chúng ta được cho biết phương thức hiện nay mà các đệ tử dùng để tiếp cận "tư tưởng thiêng liêng". Dù cao cấp và quan trọng, phương thức tiếp cận này vẫn không *trực tiếp.*

127. If our life purpose is to *truly* ***live*****,** and if the disciple is to be a true worker for the emergence of the Plan, the divine thought must make its impact on his consciousness *directly*.

127. Nếu mục đích của đời sống chúng ta phải *thực sự* ***sống*****,** và nếu người đệ tử phải là một người hoạt động đích thực cho sự xuất hiện của Thiên Cơ, thì tư tưởng thiêng liêng phải tác động lên tâm thức của y *một cách trực tiếp*.

The Master imparts the nature of the Plan or the Purpose—according to the status of the initiate—and that is accepted by him under the **Law of Free Occult Obedience.**

Chân sư truyền đạt bản chất của Thiên Cơ hoặc Thiên Ý—tùy theo vị thế của điểm đạo đồ—và y chấp nhận điều ấy theo **Định luật Tuân Phục Huyền Bí Tự Nguyện.**

128. Initially, the disciple is depending upon the Master for the impartation of the nature of the Plan and Purpose. The registration of Plan and Purpose via the Master represents, nonetheless, a high stage of spiritual receptivity.

128. Ban đầu, người đệ tử phụ thuộc vào Chân sư để được truyền đạt bản chất của Thiên Cơ và Thiên Ý. Tuy nhiên, việc ghi nhận Thiên Cơ và Thiên Ý qua Chân sư vẫn biểu thị một giai đoạn cao của khả năng tiếp nhận tinh thần.

129. We should notice the manner in which occult obedience is here discussed; the manner is most interesting. It is called the "Law of Free Occult Obedience" emphasizing the indispensable factor of *freedom.* Occult obedience is always freely rendered. Many disciples do not seem to register this fact.

129. Chúng ta nên lưu ý cách bàn về sự vâng phục huyền bí ở đây; cách trình bày ấy rất thú vị. Nó được gọi là "Định luật Vâng Phục Huyền Bí Tự Nguyện", nhấn mạnh yếu tố không thể thiếu là *tự do.* Sự vâng phục huyền bí luôn xuất phát từ ý nguyện tự do. Nhiều đệ tử dường như không ghi nhận sự thật này.

But the disciple or the initiate must not remain forever dependent upon the

Nhưng người đệ tử hay điểm đạo đồ không được mãi lệ thuộc vào việc các Đấng tiến bộ

transmission of the divine thought to him by Those more advanced than he. **He must learn to make his own contacts and to tap the "raincloud" for himself.**

hơn truyền đạt tư tưởng thiêng liêng cho mình. **Y phải học cách tự thiết lập những tiếp xúc và tự khai thác "đám mây mưa" ấy.**

130. This is the point. Contact with the Master is vital and, initially, this contact makes possible an accurate transmission of Plan and Purpose to the disciple; but eventually, as the spiritual status of the initiate rises, this type of contact is considered insufficient.

130. Đây chính là điểm then chốt. Sự tiếp xúc với Chân sư có tầm quan trọng thiết yếu, và ban đầu, sự tiếp xúc này giúp truyền đạt chính xác Thiên Cơ và Thiên Ý đến người đệ tử; nhưng cuối cùng, khi trình độ tinh thần của điểm đạo đồ nâng cao, kiểu tiếp xúc này được xem là chưa đủ.

131. A Master becomes a Master by learning mastery. Self-reliance in all things is indispensable.

131. Một Chân sư trở thành Chân sư bằng cách học làm chủ. Sự tự lực trong mọi việc là điều không thể thiếu.

He must—unaided—penetrate into the thinking processes (by permitted spiritual telepathy or impressibility) of Sanat Kumara.

Không có sự trợ giúp, y phải thâm nhập vào những tiến trình tư duy của Sanat Kumara (bằng viễn cảm tinh thần hoặc khả năng tiếp nhận ấn tượng được cho phép).

132. Here is another amazing statement. We note the word "permitted"; there is a ring-pass-not related to this type of penetration. Certain penetrations are "permitted" and, obviously, not others.

132. Đây lại là một lời khẳng định đáng kinh ngạc. Chúng ta lưu ý từ "cho phép"; có một vòng-giới-hạn liên quan đến kiểu thâm nhập này. Một số sự thâm nhập được "cho phép", và hiển nhiên, những sự thâm nhập khác thì không.

133. There is no question but that the disciple must increasingly come en rapport with the mind or thinking process of Sanat Kumara. In this way the disciple (who by this time is an initiate) can *know* aspects of the Plan and perhaps even of the Purpose at first hand.

133. Không nghi ngờ gì nữa, người đệ tử phải ngày càng hoà hợp với thể trí hay tiến trình tư duy của Sanat Kumara. Bằng cách này, người đệ tử (đến lúc ấy đã là một điểm đạo đồ) có thể trực tiếp *biết* các phương diện của Thiên Cơ và có lẽ cả của Thiên Ý.

134. We note the way in which the term "Sanat Kumara" and the term "the planetary Logos" are used rather interchangeably. There is a way in which Sanat Kumara is to be considered the Planetary Logos, and other ways in which He is not.

134. Chúng ta lưu ý cách hai thuật ngữ "Sanat Kumara" và "Hành Tinh Thượng đế" được dùng khá hoán đổi cho nhau. Theo một cách nhìn, Sanat Kumara được xem là Hành Tinh Thượng đế, còn theo những cách nhìn khác thì Ngài không phải.

I have the responsibility at this time to give you those meditations which will enable you to take the first steps towards this knowledge;

135. Again, DK is not promising that the meditations offered will lead directly to the advanced type of knowledge He discusses, but the "first steps" may be taken through correct use of the meditations given. The road is long to the type of spiritual telepathy and impressibility mentioned.

it is for me to give to you the A B C of the later greatly simplified, yet exceedingly abstruse, techniques.

136. Greater techniques are coming; their simplicity must not be allowed to disguise their abstruse nature.

137. Even though we are receiving only the A B C of advanced techniques later to be imparted, even the preliminaries are abstruse from our perspective.

138. It seems wise to trust the Master in these matters; His vision is so much greater than ours can possibly be at this time.

Have these thoughts in mind as you study this résumé of the meditations already given, and then go forward with that to be suggested in this series of instructions.

139. It is apparent that DK's students had not realized the depth and power of what He had offered them. He is trying to impress them with a clear idea of what they may have overlooked or viewed with superficiality.

Vào lúc này, Tôi có trách nhiệm trao cho các bạn những bài thiền giúp các bạn bước những bước đầu tiên hướng đến sự hiểu biết này;

135. Một lần nữa, Chân sư DK không hứa rằng những bài thiền được trao sẽ dẫn thẳng đến kiểu hiểu biết cao cấp mà Ngài bàn đến, nhưng có thể thực hiện những "bước đầu tiên" bằng cách sử dụng đúng các bài thiền ấy. Con đường dẫn đến kiểu viễn cảm tinh thần và khả năng tiếp nhận ấn tượng đã nhắc đến còn dài.

phần việc của Tôi là trao cho các bạn những điều sơ đẳng của những kỹ thuật về sau sẽ được giản lược rất nhiều, nhưng lại vô cùng thâm áo.

136. Những kỹ thuật cao hơn đang đến; không được để sự đơn giản của chúng che khuất bản chất thâm áo của chúng.

137. Dù chúng ta chỉ đang tiếp nhận những điều sơ đẳng của các kỹ thuật cao cấp sẽ được truyền đạt về sau, ngay cả những bước chuẩn bị ấy cũng đã thâm áo theo góc nhìn của chúng ta.

138. Có lẽ tin tưởng Chân sư trong những vấn đề này là điều khôn ngoan; tầm nhìn của Ngài vượt xa tầm nhìn mà chúng ta có thể có vào lúc này.

Hãy ghi nhớ những tư tưởng này khi nghiên cứu bản tóm lược những bài thiền đã trao, rồi tiến bước với những gì sẽ được đề nghị trong loạt huấn thị này.

139. Rõ ràng các môn sinh của Chân sư DK chưa nhận ra chiều sâu và sức mạnh của những gì Ngài đã trao cho họ. Ngài đang cố gắng khắc sâu vào họ một ý tưởng rõ ràng về những gì họ có thể đã bỏ qua hoặc nhìn nhận

một cách hời hợt.

[Page 155] On the basis of what I have here said, I would ask you also to write a clear statement:

155] Dựa trên những điều Tôi đã nói ở đây, Tôi cũng mong các bạn viết một bản trình bày rõ ràng:

140. The attempt to formulate in writing that which one thinks always goes far to clarify the mind. A disciple certainly must possess a lucid mentality.

140. Nỗ lực diễn đạt bằng văn bản những gì mình nghĩ luôn giúp ích rất nhiều cho việc làm sáng tỏ thể trí. Một đệ tử chắc chắn phải có trí tuệ sáng suốt.

1. Of your understanding of the progressive synthesis of the six meditations which you will have received **and of their purpose in connection with your moving forward towards initiation.**

1. Về sự thấu hiểu của các bạn đối với sự tổng hợp ngày càng tăng của sáu bài thiền mà các bạn sẽ nhận được, **và mục đích của chúng trong mối liên hệ với việc các bạn tiến đến điểm đạo.**

141. DK has done much to suggest the value of the five meditations already given and the one now offered. Still, it is important that each chela formulate for himself the meaning of these meditations—the meaning as each chela sees them.

141. Chân sư DK đã làm nhiều điều để gợi mở giá trị của năm bài thiền đã trao và bài thiền hiện đang được trao. Tuy nhiên, điều quan trọng là mỗi đệ tử phải tự diễn đạt ý nghĩa của những bài thiền này—ý nghĩa theo cách mỗi người nhìn nhận.

a. What have these meditations done to you?

a. Những bài thiền này đã tác động thế nào đến các bạn?

b. What were they supposed to do?

b. Chúng được dự định sẽ tạo ra điều gì?

142. The disciple is asked to contrast the envisioned ideal with the actuality. A cold, clear look is often required. This is preparation for the ability to enter the "clear, cold light" of the buddhic plane.

142. Người đệ tử được yêu cầu đối chiếu lý tưởng đã hình dung với thực tế. Thường cần có một cái nhìn lạnh lùng, sáng tỏ. Đây là sự chuẩn bị cho khả năng bước vào "ánh sáng trong trẻo, lạnh lẽo" của cõi Bồ đề.

2. A clear definition of the phrases:

2. Một định nghĩa rõ ràng về các cụm từ:

a. The Science of Impression, referring here to the mechanism of impression and stating what you know about the technique of impression.

a. Khoa Học về Ấn Tượng, ở đây đề cập đến bộ máy tiếp nhận ấn tượng và trình bày những gì các bạn biết về kỹ thuật ấn tượng.

143. The focus is upon both the mechanism

143. Trọng tâm nằm ở cả cơ chế lẫn kỹ thuật.

and the technique. The mechanism involves the various faculties and vehicles to be aligned. The technique involves the method of facilitating impression.

Cơ chế bao hàm những năng lực và hiện thể khác nhau cần được chỉnh hợp. Kỹ thuật bao hàm phương pháp tạo thuận lợi cho sự truyền nhận ấn tượng.

144. The faculties and vehicles must cease being merely theoretical considerations; they must become cognized realities in the disciple's consciousness.

144. Các năng lực và hiện thể phải thôi chỉ là những điều được xem xét trên lý thuyết; chúng phải trở thành những thực tại được nhận biết trong tâm thức người đệ tử.

b. The "raincloud of knowable things." What is the nature of these things? Why the symbol of the raincloud?

b. "Đám mây mưa của những điều khả tri." Bản chất của những điều này là gì? Vì sao dùng biểu tượng đám mây mưa?

145. Here there will be an attempt to define the nature of the ideas which can be accessed.

145. Ở đây sẽ có một nỗ lực xác định bản chất của những ý tưởng có thể tiếp cận.

146. As well, the factors which cause the *precipitation* of the moisture within the "raincloud" will be considered. The factors of *saturation* and *condensation* will also be relevant topics.

146. Đồng thời, những yếu tố gây ra sự *ngưng tụ* của hơi ẩm trong "đám mây mưa" sẽ được xem xét. Các yếu tố *bão hoà* và *ngưng kết* cũng sẽ là những chủ đề liên quan.

147. It would be interesting to consider the relationship of this "raincloud" to the "thinking processes…of Sanat Kumara".

147. Sẽ rất thú vị khi xem xét mối liên hệ của "đám mây mưa" này với "các tiến trình tư duy…của Sanat Kumara".

148. Incidentally, for those who may consider that spirituality transcends the mind, it is well to recognize that Sanat Kumara, indeed, *thinks* and that we, through the processes of "transcendental mind" are to learn to penetrate that thought (within allowable limits).

148. Nhân đây, đối với những ai có thể cho rằng đời sống tinh thần vượt lên trên thể trí, cần nhận biết rằng quả thực Sanat Kumara *tư duy*, và thông qua các tiến trình của "Trí Tuệ Siêu Việt", chúng ta phải học cách thâm nhập tư tưởng ấy (trong những giới hạn cho phép).

You will endeavour to bear in mind that the source of these impressions shifts steadily higher or deeper, as the case may be, and that for average disciples, such as you, **the impressions to be recorded until such time as you have taken the third initiation concern:**

Các bạn hãy cố ghi nhớ rằng nguồn của những ấn tượng này không ngừng chuyển lên cao hơn hoặc vào sâu hơn, tùy trường hợp, và đối với những đệ tử ở mức trung bình như các bạn, **những ấn tượng cần ghi nhận cho đến khi các bạn trải qua lần điểm đạo thứ ba liên quan đến:**

149. We are to understand that impressions will come from many sources. The sources become progressively "higher or deeper" with the advancement of the meditating disciple.

149. Chúng ta cần thấu hiểu rằng các ấn tượng sẽ đến từ nhiều nguồn. Những nguồn này dần trở nên "cao hơn hoặc sâu hơn" cùng với sự tiến bộ của người đệ tử hành thiền.

150. It is important for us to be able to gauge the sources of the impressions we may gather. Probably, we have far to go in developing this ability.

150. Điều quan trọng là chúng ta có thể đánh giá nguồn gốc của những ấn tượng mà mình có thể thu nhận. Có lẽ chúng ta còn phải đi xa trong việc phát triển khả năng này.

151. DK is suggesting that the impressions available to the average disciple are limited to certain sources.

151. Chân sư DK đang gợi ý rằng những ấn tượng mà đệ tử ở trình độ trung bình có thể tiếp nhận chỉ giới hạn trong một số nguồn nhất định.

1. The **ideas, purposes and intentions which motivate the Hierarchy** and which are **transmitted to you by the Master of your ray** and therefore of the Ashram with which you are affiliated.

1. Những **ý tưởng, mục đích và ý định thúc đẩy Thánh đoàn**, **do Chân sư thuộc cung của các bạn**, và do đó cũng là Chân sư của ashram mà các bạn liên kết, truyền đạt đến các bạn.

152. When the average disciple receives impressions related to the ideas, purposes and intentions which motivate the Hierarchy, those impressions will be *mediated* by the Ashram, and the Master of the Ashram, to which the disciple belongs.

152. Khi người đệ tử ở trình độ trung bình tiếp nhận những ấn tượng liên quan đến các ý tưởng, mục đích và chủ định thúc đẩy Thánh đoàn, những ấn tượng ấy sẽ được *truyền qua trung gian* là ashram và Chân sư của ashram mà người đệ tử thuộc về.

153. These ideas will naturally have a certain *ray* coloring because of the manner in which they are mediated.

153. Những ý tưởng này tự nhiên sẽ mang một sắc thái *cung* nhất định do cách thức truyền đạt qua trung gian ấy.

154. This source of these ideas is high, but not as high as that to be achieved once the disciple has achieved greater spiritual independence.

154. Nguồn của những ý tưởng này ở cấp độ cao, nhưng chưa cao bằng nguồn mà người đệ tử sẽ đạt tới một khi đã có được sự độc lập tinh thần lớn hơn.

2. The quality of the inspiration which you can receive and register and which emanates from the Ashram in which you find yourself.

2. Phẩm tính của cảm hứng mà các bạn có thể tiếp nhận và ghi nhận, phát ra từ ashram mà các bạn đang ở trong đó.

155. This type of inspiration is only to a degree related to the entire Hierarchy. It is

155. Loại cảm hứng này chỉ liên hệ với toàn thể Thánh đoàn ở một mức độ nhất định. Nó

more directly related to that portion of the Hierarchy which the disciple's Ashram represents. This type of impression will *definitely* be ray-conditioned and originates as ray-conditioned whereas the first type of transmission is less limited by ray coloring.

liên hệ trực tiếp hơn với bộ phận của Thánh đoàn mà ashram của người đệ tử đại diện. Loại ấn tượng này *chắc chắn* sẽ chịu ảnh hưởng của cung và ngay từ nguồn đã mang ảnh hưởng của cung, trong khi loại truyền đạt thứ nhất ít bị giới hạn hơn bởi sắc thái của cung.

This again will have the outstanding characteristics of your ray, though those of the other six rays will also be present, implied and inherent.

Một lần nữa, cảm hứng này sẽ mang những đặc trưng nổi bật của cung các bạn, dù những đặc trưng của sáu cung khác cũng hiện diện, hàm ẩn và cố hữu.

156. The hierarchical impression meditated *through* the Ashram will have purposes which extend beyond the ray quality of the Ashram, though the mediating process will impress the Ashram's ray quality upon the impression.

156. Ấn tượng của Thánh đoàn truyền *qua* ashram sẽ có những mục đích vượt ra ngoài phẩm tính cung của ashram, mặc dù tiến trình trung gian sẽ in phẩm tính cung của ashram lên ấn tượng ấy.

157. The impression emanating *from* the Ashram will naturally carry a strong impress of the Ashram's ray nature, while yet implying the other six rays—as colored by the principle ray of the Ashram.

157. Ấn tượng phát ra *từ* ashram đương nhiên sẽ mang dấu ấn mạnh mẽ của bản chất cung của ashram, đồng thời vẫn hàm chứa sáu cung kia—với sắc thái do cung chính của ashram tạo nên.

3. The nature of the hierarchical mode of work and the methods to be employed in any particular world period, such as the present difficult and transitional era.

3. Bản chất của phương thức làm việc của Thánh đoàn và các phương pháp cần sử dụng trong bất kỳ thời kỳ cụ thể nào của thế giới, chẳng hạn kỷ nguyên khó khăn và chuyển tiếp hiện nay.

158. These will be practical impressions related to the particular period of world history in which the disciple must, per force, serve.

158. Đây sẽ là những ấn tượng mang tính thực tiễn, liên quan đến thời kỳ cụ thể trong lịch sử thế giới mà người đệ tử tất yếu phải phụng sự.

159. If we look at these three types of impression, we will see that they can be related, sequentially, to the first, second and third aspects of divinity.

159. Nếu xem xét ba loại ấn tượng này, chúng ta sẽ thấy chúng có thể lần lượt liên hệ với phương diện thứ nhất, thứ hai và thứ ba của thiên tính.

[Page 156]

[Page 156]

You will see from the above how diverse,

Từ những điều trên, các bạn sẽ thấy, xét về

spiritually speaking, are the impressions to be received by the attentive disciple.

160. This is the problem, and the reason why there are so many mistakes made in judging the origin of impression.

The word "diverse" here employed is not of a separative connotation; it signifies the basic unity in diversity and the **vastness of the inclusive thinking of the planetary Logos.**

161. A profound planetary and solar unity underlies all the apparent diversity. We are interested in the particular level of the Planetary Logos' thought from which impression may come. Of course, some impressions (lesser forms of impression) may not come from the *thought life* of the Planetary Logos at all.

Achievement for the disciple, consists (along this line) in a sequential and growing capacity **to include in his thinking more and more of the divine conclusions. I use this word in its esoteric significance.**

162. Sanat Kumara has (through His thinking process) come to certain "conclusions" which manifest as the ideas which direct the formulation of the Divine Plan. Our task is, progressively, to learn to see as Sanat Kumara 'sees'—within the ring-pass-not of permitted penetration.

It is my intention this year to have you concentrate upon the new Invocation from the point of view that **it embodies the divine intent and summarises**

phương diện tinh thần, những ấn tượng mà người đệ tử chú tâm cần tiếp nhận đa dạng đến mức nào.

160. Đây chính là vấn đề, và là lý do có rất nhiều sai lầm khi phán đoán nguồn gốc của ấn tượng.

Từ "đa dạng" dùng ở đây không mang hàm nghĩa chia rẽ; nó biểu thị sự hợp nhất căn bản trong đa dạng và **tầm bao la của tư duy bao gồm nơi Hành Tinh Thượng đế.**

161. Một sự hợp nhất sâu xa ở cấp hành tinh và thái dương nằm bên dưới mọi vẻ đa dạng bề ngoài. Chúng ta quan tâm đến cấp độ cụ thể trong tư tưởng của Hành Tinh Thượng đế mà từ đó ấn tượng có thể đến. Dĩ nhiên, một số ấn tượng (những dạng ấn tượng thấp hơn) có thể hoàn toàn không đến từ *đời sống tư tưởng* của Hành Tinh Thượng đế.

Thành tựu của người đệ tử (theo đường hướng này) nằm ở khả năng tuần tự và ngày càng phát**t triển trong việc đưa thêm nhiều kết luận thiêng liêng vào tư duy của mình. Tôi dùng từ này theo thâm nghĩa huyền bí của nó.**

162. Qua tiến trình tư duy của Ngài, Sanat Kumara đã đi đến một số "kết luận" biểu hiện thành những ý tưởng chỉ đạo việc hình thành Thiên Cơ. Nhiệm vụ của chúng ta là dần dần học cách thấy như Sanat Kumara 'thấy'—trong vòng-giới-hạn của sự thâm nhập được phép.

Năm nay, Tôi có ý định để các bạn tập trung vào bài Khấn Nguyện mới, từ quan điểm rằng **bài này thể hiện ý định thiêng liêng và tóm lược những kết**

the conclusions of the thinking of the planetary Logos.

163. We are learning more about the depth of the Great Invocation.

164. The Great Invocation—

1. Embodies the divine intent of the Planetary Logos.

2. Summarizes the conclusions of the thinking of the Planetary Logos.

165. We gather that if we wish to know the Divine Plan and Divine Purpose (as the Planetary Logos conceives them) the Great Invocation is an indispensable tool.

It is the most abstract form of meditation with which you have yet been presented.

166. This may seem a surprising thought to those perhaps too familiar with the words of the Great Invocation.

167. As the Great Invocation has emanated from a cosmic mental focus (where the thinking of the Planetary Logos/Sanat Kumara is focussed), we can see why DK considers the mediation based upon it as "the most abstract" thus far presented to His chelas.

The meaning of this Invocation has been expressed in terms which are understandable, in a measure, to the average person because of its familiar wording, based on many Scriptural terms.

luận trong tư duy của Hành Tinh Thượng đế.

163. Chúng ta đang học hỏi thêm về chiều sâu của Đại Khấn Nguyện.

164. Đại Khấn Nguyện—

1. Thể hiện ý định thiêng liêng của Hành Tinh Thượng đế.

2. Tóm lược những kết luận trong tư duy của Hành Tinh Thượng đế.

165. Chúng ta hiểu rằng nếu muốn biết Thiên Cơ và Thiên Ý (theo quan niệm của Hành Tinh Thượng đế), thì Đại Khấn Nguyện là một công cụ không thể thiếu.

Đây là hình thức tham thiền trừu tượng nhất mà các bạn từng được giới thiệu.

166. Điều này có thể là một ý tưởng gây ngạc nhiên cho những ai có lẽ đã quá quen với lời văn của Đại Khấn Nguyện.

167. Vì Đại Khấn Nguyện phát ra từ một tiêu điểm trí tuệ vũ trụ (nơi tập trung tư duy của Hành Tinh Thượng đế/Sanat Kumara), chúng ta có thể thấy vì sao Chân sư DK xem việc tham thiền dựa trên bài ấy là "trừu tượng nhất" trong những gì Ngài đã trình bày cho các đệ tử của Ngài cho đến nay.

Ý nghĩa của bài Khấn Nguyện này đã được diễn đạt bằng những từ ngữ mà người bình thường có thể thấu hiểu ở một mức độ nào đó, nhờ cách dùng từ quen thuộc dựa trên nhiều thuật ngữ Kinh Thánh.

168. The beauty of the presentation is that the average individual can grasp an important layer of its significance.

168. Vẻ đẹp của cách trình bày nằm ở chỗ người bình thường có thể nắm bắt một tầng thâm nghĩa quan trọng của bài ấy.

169. We recall how much is expected of the average individual in relation to the use and spread of the Great Invocation. If its appeal were to disciples only, the distribution of the Invocation would be far less than Hierarchy desires.

169. Chúng ta nhớ lại rằng người ta kỳ vọng rất nhiều ở người bình thường trong việc sử dụng và phổ biến Đại Khấn Nguyện. Nếu bài Khấn Nguyện chỉ thu hút các đệ tử, thì mức độ phổ biến của bài ấy sẽ thấp hơn nhiều so với mong muốn của Thánh đoàn.

But the true inner implications and significances are of very deep import and are not superficially apparent. I challenge you to penetrate, through meditation, more deeply **into the vital meaning of these words**, these amazing words.

Nhưng những hàm ý và thâm nghĩa nội tại đích thực lại có tầm quan trọng rất sâu xa và không hiển nhiên trên bề mặt. Tôi đặt ra cho các bạn thử thách: qua tham thiền, hãy thâm nhập sâu hơn **vào ý nghĩa sống động của những lời này**, những lời kỳ diệu này.

170. DK is not given to exaggeration. If He calls the words of the Great Invocation, "amazing words", we are challenged to discover why this may be the case.

170. Chân sư DK không có thói quen phóng đại. Nếu Ngài gọi những lời của Đại Khấn Nguyện là "những lời kỳ diệu", thì chúng ta có một thách thức là khám phá vì sao có thể như vậy.

171. The "vital meaning" of these words will carry the meditator definitely into the realm of the spiritual triad—the two highest planes of which are found within the *vital* body of the Solar Logos.

171. "Ý nghĩa sinh động" của những lời này chắc chắn sẽ đưa người hành thiền vào lĩnh vực của Tam Nguyên Tinh Thần—hai cõi cao nhất của Tam Nguyên này nằm trong thể *sinh lực* của Thái dương Thượng đế.

They embody, **as far as is possible in modern language**, a formula which has been **in possession of the Hierarchy ever since it was founded on Earth**, but which is only now available for use, owing to the point in evolution reached by mankind.

Trong giới hạn mà ngôn ngữ hiện đại cho phép, chúng thể hiện một công thức mà Thán**h đoàn đã sở hữu từ khi được thành lập trên Trái Đất**, nhưng chỉ đến nay mới có thể sử dụng, nhờ điểm tiến hoá mà nhân loại đã đạt tới.

172. We learn of the age of the Great Invocation—well, in fact, not actually of its "age", but of the amount of the length of time in which it has been in the possession of the Spiritual Hierarchy of our planet—some

172. Chúng ta được biết về tuổi đời của Đại Khấn Nguyện—thật ra, không hẳn là "tuổi đời" của bài ấy, mà là khoảng thời gian Thánh đoàn của hành tinh chúng ta đã sở hữu bài ấy—khoảng mười tám triệu rưỡi năm.

eighteen and a half million years.

173. The Great Invocation is a "formula"—a *scientific* pronouncement.

173. Đại Khấn Nguyện là một "công thức"—một lời tuyên xướng mang tính *khoa học*.

174. DK has stretched modern language to the maximum degree possible in attempting to find the way to embody the meaning of the Great Invocation.

174. Chân sư DK đã vận dụng ngôn ngữ hiện đại đến mức tối đa có thể trong nỗ lực tìm cách thể hiện ý nghĩa của Đại Khấn Nguyện.

175. We see that Shamballa does not lightly release for human use the great Words of Power. Humanity has now proven its readiness through the point of evolution it has reached.

175. Chúng ta thấy Shamballa không dễ dàng trao những Quyền năng từ vĩ đại cho con người sử dụng. Giờ đây, nhân loại đã chứng tỏ sự sẵn sàng của mình qua điểm tiến hoá đã đạt tới.

176. In addition, the Christ's great sacrifice in agreeing to reappear on Earth *in physical form*, was another factor which prompted Sanat Kumara to release this great Mantram into objectivity on the physical plane.

176. Ngoài ra, sự hi sinh vĩ đại của Đức Christ khi Ngài đồng ý tái lâm trên Trái Đất *trong hình tướng hồng trần* là một yếu tố khác đã thúc đẩy Sanat Kumara đưa mantram vĩ đại này ra biểu hiện khách quan trên cõi hồng trần.

The wonder of these mantric stanzas is that they are comprehensible to members of the human family and to members of the Kingdom of God.

Điều kỳ diệu của những khổ mantram này là cả các thành viên của gia đình nhân loại lẫn các thành viên của Thiên Giới đều có thể thấu hiểu.

177. The wide range of comprehensibility has the potential of rendering the Great Invocation extraordinarily effective in bringing about the fusion of Hierarchy and humanity and paving the way of the Reappearance of the Christ.

177. Phạm vi thấu hiểu rộng lớn ấy có tiềm năng khiến Đại Khấn Nguyện trở nên vô cùng hiệu quả trong việc đem lại sự dung hợp giữa Thánh đoàn và nhân loại, đồng thời mở đường cho sự Tái Lâm của Đức Christ.

They mean one thing to the ordinary man, and that meaning is good, powerful and useful; they mean another thing to the man upon the Probationary Path, for he attaches to the words a deeper and more esoteric meaning than is possible to the man who is entirely polarised in his lower nature; these words mean still another thing to the disciple

Chúng mang một ý nghĩa đối với người bình thường, và ý nghĩa ấy tốt đẹp, mạnh mẽ, hữu ích; chúng mang một ý nghĩa khác đối với người trên Con Đường Dự Bị, vì y gắn cho những lời ấy một ý nghĩa sâu sắc và huyền bí hơn mức người hoàn toàn phân cực trong bản chất thấp có thể đạt tới; những lời này lại mang một ý nghĩa khác nữa đối với người đệ

affiliated with and functioning consciously in an Ashram: to initiates and to the senior Members of the Hierarchy, they convey a still higher and more inclusive significance.

178. DK is telling us of *four* (perhaps five) levels of meaning related to the Great Invocation; there are probably more.

1. Ordinary man is polarized in his lower nature and to him, the Great Invocation means something preliminary—good, powerful and useful, but preliminary.

2. The man upon the Path of Probation is more esoterically inclined and only partially polarized in his lower nature. The Great Invocation will mean something higher to him.

3. The true disciple is functioning at least on the periphery of an Ashram and the meaning of the Great Invocation means something still deeper to him.

4. We might divide the meaning of the Great Invocation to initiates from the still higher meaning it has for senior Members of the Hierarchy.

5. No doubt to, the great Lives Who live within the precincts of Shamballa, the Great Invocation means something even deeper and more powerful.

179. It would repay contemplation to determine our own level of understanding of the Great Invocation.

I am anxious to ascertain **your reaction to these words**, and am asking you for one entire year to concentrate your [Page 157]

tử liên kết với một ashram và hoạt động hữu thức trong đó: đối với các điểm đạo đồ và các Thành Viên cao cấp của Thánh đoàn, chúng truyền đạt một thâm nghĩa còn cao hơn và bao gồm hơn nữa.

178. Chân sư DK đang nói với chúng ta về *bốn* (có lẽ là năm) cấp độ ý nghĩa liên quan đến Đại Khấn Nguyện; có lẽ còn nhiều cấp độ hơn nữa.

1. Người bình thường phân cực trong bản chất thấp của mình, và đối với y, Đại Khấn Nguyện mang một ý nghĩa sơ khởi—tốt đẹp, mạnh mẽ và hữu ích, nhưng vẫn là sơ khởi.

2. Người trên Con Đường Dự Bị thiên về huyền bí học hơn và chỉ phân cực một phần trong bản chất thấp của mình. Đại Khấn Nguyện sẽ mang một ý nghĩa cao hơn đối với y.

3. Người đệ tử chân chính ít nhất cũng đang hoạt động ở ngoại vi của một ashram, và Đại Khấn Nguyện mang một ý nghĩa còn sâu xa hơn đối với y.

4. Chúng ta có thể phân biệt ý nghĩa của Đại Khấn Nguyện đối với các điểm đạo đồ với ý nghĩa còn cao hơn mà bài ấy mang lại cho các Thành viên cao cấp của Thánh đoàn.

5. Chắc chắn, đối với các Sự Sống vĩ đại ngự trong khuôn viên Shamballa, Đại Khấn Nguyện mang một ý nghĩa còn sâu xa và mạnh mẽ hơn nữa.

179. Việc chiêm ngưỡng để xác định cấp độ thấu hiểu Đại Khấn Nguyện của chính chúng ta sẽ rất đáng công.

Tôi mong xác định **sự đáp ứng của các bạn đối với những lời này**, và yêu cầu các bạn dành trọn một năm tập trung [157] tư duy tham

meditative thinking and your reflective power upon them.

thiền và năng lực suy ngẫm vào chúng.

180. If DK could request this of His Group of Twenty-Four, our time would be well repaid in doing the same.

180. Nếu Chân sư DK có thể yêu cầu điều này ở Nhóm Hai Mươi Bốn của Ngài, thì việc dành thời gian làm điều tương tự cũng sẽ rất đáng công đối với chúng ta.

181. With sufficient penetration into the meaning of these words (these "amazing words") we will have our best chance to enter that range of Sanat Kumara's thought which admits of sanctioned penetration by those of discipleship status.

181. Khi thâm nhập đủ sâu vào ý nghĩa của những lời này (những "lời kỳ diệu" này), chúng ta sẽ có cơ hội tốt nhất để bước vào phạm vi tư tưởng của Sanat Kumara mà những người có địa vị đệ tử được phép thâm nhập.

At the same time, they provide, in an almost singular manner, the next developing stage in the series of meditations I have planned for you;

Đồng thời, theo một cách gần như độc nhất, chúng tạo nên giai đoạn phát triển tiếp theo trong chuỗi bài thiền mà Tôi đã hoạch định cho các bạn;

182. It will be up to us to determine for ourselves why this may be so.

182. Chúng ta phải tự xác định vì sao có thể như vậy.

183. Meditation V took us directly into the task of accessing the intuitive level of mind. This ability, we may gather, is definitely required of those who can rise to the necessary degree of abstraction necessitated by Meditation VI.

183. Bài thiền V đã đưa chúng ta trực tiếp vào nhiệm vụ tiếp cận cấp độ trực giác của trí tuệ. Chúng ta có thể hiểu rằng năng lực này chắc chắn là yêu cầu đối với những ai có thể vươn tới mức độ trừu tượng cần thiết mà Bài thiền VI đòi hỏi.

they should also (in a peculiar manner) enable you to move forward in your thinking and in your ability to grasp abstractions.

chúng cũng sẽ (theo một cách đặc biệt) giúp các bạn tiến bước trong tư duy và trong khả năng nắm bắt những điều trừu tượng.

184. We recall the necessity for the sixth subrace of the fifth root race to develop the abstract mind. DK is suggesting that Mediation VI will assist with this task.

184. Chúng ta nhớ rằng giống dân phụ thứ sáu của Giống dân gốc thứ năm cần phát triển trí trừu tượng. Chân sư DK đang gợi ý rằng Bài thiền VI sẽ hỗ trợ nhiệm vụ này.

185. Of course, when He uses the term "abstractions", He may also be including the realm of *ideas*. In fact, this is almost inevitably the case.

185. Dĩ nhiên, khi dùng thuật ngữ "những điều trừu tượng", Ngài cũng có thể bao gồm cả lĩnh vực của *các ý tưởng*. Thật ra, gần như chắc chắn là như vậy.

Look for the underlying abstract idea in this Invocation. It is there.

186. We are, it now seems apparent, dealing not only with abstract thought but with the realm of abstract *idea.*

187. Abstraction means removal from concretion. A thought, even if it is abstract, is still a concrete formulation (from the perspective of the Solar Logos). But an abstract idea is an *impulsive energy* which may lead to many types of abstract formulations of thought.

From your reaction to this Invocation, and your ability to use its phrases as "stepping-stones" to certain levels of abstract thought not hitherto attained, **I shall be able to judge your readiness, as individuals, for certain specific preparatory work for the initiation which you (again as an individual disciple) should take.**

188. It is fascinating to realize that from the disciples' reaction to the Great Invocation and from their ability to use its phrases to achieve certain levels of hitherto unachieved abstract thought, DK could judge of their readiness for the particular initiation facing them *individually*.

189. The implication is that the initiation process demands that the disciple penetrate increasingly into the abstract worlds. Ability to do so, it would seem, is one of the factors indicating readiness for initiation.

190. DK is certainly offering them considerable incentive for penetration into the abstract meaning of the phrases of the

Hãy tìm ý tưởng trừu tượng nằm bên dưới bài Khấn Nguyện này. Ý tưởng ấy có ở đó.

186. Giờ đây, dường như đã rõ rằng chúng ta đang đề cập đến không chỉ tư tưởng trừu tượng mà còn cả lĩnh vực của *ý tưởng* trừu tượng.

187. Sự trừu tượng hàm ý tách khỏi sự cụ thể hoá. Một tư tưởng, ngay cả khi mang tính trừu tượng, vẫn là một sự định hình cụ thể (từ góc nhìn của Thái dương Thượng đế). Nhưng một ý tưởng trừu tượng là một *năng lượng thúc đẩy* có thể dẫn đến nhiều dạng định hình tư tưởng trừu tượng.

Từ sự đáp ứng của các bạn đối với bài Khấn Nguyện này và khả năng dùng các câu trong đó làm "những bậc đá" để bước lên một số cấp độ tư duy trừu tượng mà trước đây chưa đạt tới, **Tôi sẽ có thể đánh giá mức độ sẵn sàng của từng người trong các bạn đối với một số công việc chuẩn bị cụ thể cho cuộc điểm đạo mà các bạn (một lần nữa, với tư cách một đệ tử riêng biệt) nên trải qua.**

188. Thật thú vị khi nhận ra rằng từ phản ứng của các đệ tử đối với Đại Khấn Nguyện và từ khả năng sử dụng các câu trong đó để đạt tới một số cấp độ tư tưởng trừu tượng chưa từng đạt được trước đây, Chân sư DK có thể đánh giá sự sẵn sàng của họ đối với cuộc điểm đạo cụ thể mà *từng người* đang đứng trước.

189. Điều này hàm ý rằng tiến trình điểm đạo đòi hỏi người đệ tử ngày càng thâm nhập sâu vào các thế giới trừu tượng. Dường như khả năng làm được điều đó là một trong những yếu tố biểu thị sự sẵn sàng cho điểm đạo.

190. Chân sư DK chắc chắn đang đem lại cho họ một động lực đáng kể để thâm nhập vào ý nghĩa trừu tượng của các câu trong bài Khấn

Invocation.

The final stanza of the **"Invocation for Power and Light,"** as it is called in the Archives of the Masters, is apparently simple.

191. It is important for us to isolate the name of the Great Invocation as it is known in the Archives of the Masters—the "Invocation for Power and Light".

192. We may note that "Love" is not mentioned, thought the Invocation itself stresses the energy of Love strongly.

193. From the name of the Invocation we may gather that it is, among other things, an Invocation to *Shamballa*.

It has, in these Archives, **an indicatory symbol beside it which indicates the era or period in human history during which it can and should be used.**

194. All is well planned from the first. Hierarchy was founded on Earth some eighteen and a half million years ago. The period of the intended use of this Invocation was indicated even then.

195. We do not know, however, whether the *exact years* of its intended use were indicated. Humanity may have achieved the necessary requirement earlier than this present period, or perhaps, had things gone badly, even later. The time equation is somewhat within the hands of humanity.

It is interesting to us to note that **the evolution of humanity is in line with the**

Nguyện.

Khổ cuối của **"Bài Khấn Nguyện về Quyền Năng và Ánh Sáng,"** như tên gọi trong Văn Khố của các Chân sư, có vẻ đơn giản.

191. Điều quan trọng đối với chúng ta là nêu riêng tên gọi của Đại Khấn Nguyện trong Văn Khố của các Chân sư—"Bài Khấn Nguyện về Quyền Năng và Ánh Sáng".

192. Chúng ta có thể lưu ý rằng "Tình thương" không được nhắc đến, mặc dù chính bài Khấn Nguyện nhấn mạnh rất nhiều đến năng lượng của Tình thương.

193. Từ tên gọi của bài Khấn Nguyện, chúng ta có thể hiểu rằng, trong số những điều khác, đây là một bài Khấn Nguyện hướng đến *Shamballa*.

Trong các Văn Khố ấy, bên cạnh khổ này có **một biểu tượng chỉ dẫn cho biết kỷ nguyên hay thời kỳ trong lịch sử nhân loại mà khổ này có thể và nên được sử dụng.**

194. Mọi việc đều được hoạch định chu đáo ngay từ đầu. Thánh đoàn được thành lập trên Trái Đất khoảng mười tám triệu rưỡi năm trước. Ngay từ khi ấy, thời kỳ dự kiến sử dụng bài Khấn Nguyện này đã được chỉ rõ.

195. Tuy nhiên, chúng ta không biết liệu *những năm chính xác* dự kiến sử dụng bài ấy có được chỉ rõ hay không. Nhân loại có thể đã đáp ứng yêu cầu cần thiết sớm hơn thời kỳ hiện tại, hoặc có lẽ, nếu mọi việc diễn biến xấu, thì thậm chí muộn hơn. Bài toán thời gian phần nào nằm trong tay nhân loại.

Chúng Tôi thấy thú vị khi nhận ra rằng **sự tiến hoá của nhân loại phù hợp với thời điểm**

indicated timing.

196. DK seems to be telling us, however, that humanity is more or less "on schedule". This should provide us with a degree of encouragement.

This Invocation will have a potent appeal to mankind.

197. It is up to us to continue to capitalize on this appeal. The Great Invocation is still our best 'instrument' for bringing facilitating those conditions which will lead more soundly and rapidly to the Reappearance of the Christ.

My considered advice is that in its presentation to a definitely Christian public (as for instance to the ecclesiastics of all denominations) the third verse in the stanza be changed and that its last line should read: "The Purpose which the Master knows and serves," or perhaps "which disciples know and serve."

198. It is quite amazing to see DK's flexibility on this matter. Though such a change might compromise the numerological purity which some numerologists claim to have found in the Invocation, DK is apparently acting the role of *pragmatist* in this regard. The deeper meaning of the Invocation is what is of importance as well as the extent of its distribution. This must be borne in mind by those who would adhere too rigidly to its original wording.

199. On the other hand, the beauty of the language in which the Great Invocation is presented and its rhythmic, mantric power are not to be lightly abrogated.

được chỉ định.

196. Tuy nhiên, dường như Chân sư DK đang nói với chúng ta rằng nhân loại ít nhiều đang "đúng tiến độ". Điều này hẳn đem lại cho chúng ta phần nào sự khích lệ.

Bài Khấn Nguyện này sẽ có sức thu hút mạnh mẽ đối với nhân loại.

197. Chúng ta có trách nhiệm tiếp tục tận dụng sức thu hút này. Đại Khấn Nguyện vẫn là 'công cụ' tốt nhất của chúng ta để tạo thuận lợi cho những điều kiện sẽ dẫn đến sự Tái Lâm của Đức Christ một cách vững chắc và nhanh chóng hơn.

Lời khuyên đã được Tôi cân nhắc kỹ là khi giới thiệu bài này với một công chúng xác định là tín đồ Cơ Đốc giáo (chẳng hạn hàng giáo phẩm của tất cả các giáo phái), nên thay đổi đoạn thứ ba trong khổ và đọc dòng cuối của đoạn ấy là: "Thiên Ý mà Chân sư biết và phụng sự," hoặc có lẽ "mà các đệ tử biết và phụng sự."

198. Thật kỳ diệu khi thấy sự linh hoạt của Chân sư DK trong vấn đề này. Mặc dù một thay đổi như vậy có thể làm giảm tính thuần khiết về số học mà một số nhà số học khẳng định đã tìm thấy trong bài Khấn Nguyện, nhưng rõ ràng Chân sư DK đang hành xử như một *người coi trọng thực tiễn* trong việc này. Ý nghĩa sâu xa hơn của bài Khấn Nguyện cũng như mức độ phổ biến của bài ấy mới là điều quan trọng. Những ai muốn bám quá cứng nhắc vào lời văn nguyên bản cần ghi nhớ điều này.

199. Mặt khác, không nên dễ dàng gạt bỏ vẻ đẹp trong ngôn ngữ trình bày Đại Khấn Nguyện và quyền năng mantram đầy nhịp điệu của bài ấy.

The word "disciple" is an inclusive word, in the hierarchical sense; it is, at the same time, one easily recognised by the orthodox but offers no limitation to the esotericist.

Theo ý nghĩa của Thánh đoàn, từ "đệ tử" là một từ bao gồm; đồng thời, đây là một từ mà những người chính thống dễ nhận biết nhưng không đặt ra giới hạn nào cho nhà bí truyền học.

200. We note that Master DK is capable of righteous compromise. He has told us that the fourth ray (mind) is of value in His work, and here he demonstrates the fourth ray in action.

200. Chúng ta lưu ý rằng Chân sư DK có khả năng thoả hiệp một cách chính đáng. Ngài đã nói với chúng ta rằng cung bốn (thể trí) có giá trị trong công việc của Ngài, và ở đây Ngài cho thấy cung bốn đang hoạt động.

201. Master Morya has enjoined us all to "speak proportionately" according to the consciousness of our interlocutor. Those of an esoteric persuasion must not to allow themselves to fall into a separative elitism.

201. Chân sư Morya đã khuyên tất cả chúng ta hãy "nói cho phù hợp" với tâm thức của người đối thoại. Những người thiên về huyền bí học không được để mình rơi vào thái độ tự tôn tinh hoa mang tính chia rẽ.

It covers every grade of human aspirant from the newly accepted disciple up to and inclusive of the Christ Himself. Let me here quote the Invocation:

Từ này bao quát mọi cấp bậc của người chí nguyện trong nhân loại, từ người đệ tử vừa được chấp nhận cho đến và bao gồm cả chính Đức Christ. Ở đây, Tôi xin trích bài Khấn Nguyện:

202. The importance and amazingly broad applicability of the word "disciple" is here emphasized. We may ponder on the inclusive nature of this word and its utility in uniting all those who strive for a better and more spiritual way of life.

202. Ở đây, tầm quan trọng và phạm vi áp dụng rộng lớn đến kinh ngạc của từ "đệ tử" được nhấn mạnh. Chúng ta có thể suy ngẫm về bản chất bao gồm của từ này và tính hữu ích của nó trong việc hợp nhất tất cả những ai đang phấn đấu cho một lối sống tốt đẹp hơn và mang tính tinh thần hơn.

203. The words of the Great Invocation are again given below.

203. Những lời của Đại Khấn Nguyện một lần nữa được trình bày dưới đây.

From the point of Light within the Mind of God

Từ điểm Ánh sáng trong Trí Thượng Đế

Let light stream forth into the minds of men.

Cầu xin Ánh sáng tràn vào Trí Con người

Let Light descend on Earth.

Cầu xin Ánh sáng giáng xuống trần gian

From the point of Love within the Heart of God

Từ điểm Tình thương trong Tâm Thượng đế

Let Love stream forth into the hearts of men.

Cầu xin Tình thương tràn vào Tâm Con người

May Christ return to Earth.

Cầu xin Đức Christ trở lại trần gian

From the Centre where the Will of God is known

Từ Trung tâm biết được Ý chí của Thượng đế

[Page 158]

[Page 158]

Let Purpose guide the little wills of men—

Cầu xin Thiên Ý dẫn dắt ý chí nhỏ bé của Con người

The Purpose which the Masters know and serve.

Thiên Ý mà các Chân sư đều biết và phụng sự

From the Centre which we call the race of men

Từ trung tâm mà chúng ta gọi là Loài người

Let the Plan of Love and Light work out.

Cầu xin Thiên Cơ của Tình thương và Ánh sáng được thực thi

And may it seal the door where evil dwells.

Và cầu mong Thiên cơ đóng kín cửa vào nẻo ác

Let Light and Love and Power restore the Plan on Earth.

Cầu xin Ánh sáng, Tình thương và Quyền năng phục hồi Thiên cơ trên Trần gian

204. We are invited to a year of contemplation upon these words. Each must determine his or her own best understanding of these "amazing words".

204. Chúng ta được mời dành một năm để chiêm ngưỡng những lời này. Mỗi người phải tự xác định sự thấu hiểu tốt nhất của mình về những "lời kỳ diệu" này.

Each of the four stanzas refers to one or other of the three aspects of divine energy,

Mỗi khổ trong bốn khổ đều đề cập đến một trong ba phương diện của năng lượng thiêng liêng,

205. We begin with Light, move through Love and, in verse three, focus on Power.

205. Chúng ta bắt đầu với Ánh sáng, đi qua Tình thương và, trong khổ thứ ba, tập trung vào Quyền năng.

plus a reference to humanity itself in which

cộng thêm một khổ đề cập đến chính nhân

the three meet,

206. The *three* always meet in and express through the *four*. This is a standard geometrical mode of expression. The figure concerned is the tetrahedron—either upright or inverted, as in this case.

are potentiality in latency, and finally develop into the full flower of divinity, with all three lines perfectly expressed.

207. Within humanity, the three aspects of divinity are "potentiality in latency", but they will, with the rising of humanity, "develop into the full flower of divinity". This will surely be seen by the three fifths of humanity remaining on our planet by the time we reach the seventh round on our present globe.

Hence, my brothers, the intensity of the human conflict—a conflict unparalleled in any other differentiation of the divine Life.

208. Humanity is the *fourth* kingdom of nature and, thus, prone to the dynamic of "Harmony through Conflict". This is also an unusual period in the history of both humanity and the Earth (with a tremendous emphasis upon the number *four*—the fourth scheme, the fourth chain, the fourth round, etc.), intensifying the conflict normally found within the human race.

In humanity all lines and aspects meet. This is a fundamental of the occult teaching. The subhuman kingdoms find their **consummation** in humanity, and the superhuman kingdoms their **opportunity**, and through the human kingdom all

loại, nơi cả ba gặp nhau,

206. Bộ *ba* luôn gặp nhau trong và biểu lộ qua bộ *bốn*. Đây là một phương thức biểu lộ hình học chuẩn mực. Hình thể liên quan là hình tứ diện—hoặc hướng lên, hoặc đảo ngược như trong trường hợp này.

tồn tại như tiềm năng ẩn tàng, và cuối cùng phát triển thành sự nở hoa trọn vẹn của thiên tính, với cả ba đường hướng đều biểu hiện hoàn hảo.

207. Trong nhân loại, ba phương diện của thiên tính là "tiềm năng còn tiềm ẩn", nhưng cùng với sự vươn lên của nhân loại, chúng sẽ "phát triển thành đoá hoa thiên tính nở rộ". Điều này chắc chắn sẽ được ba phần năm nhân loại còn lại trên hành tinh chúng ta chứng kiến vào lúc chúng ta đạt tới cuộc tuần hoàn thứ bảy trên bầu hành tinh hiện tại.

Vì vậy, các huynh đệ của Tôi, xung đột của nhân loại mới mãnh liệt đến thế—một sự xung đột không có gì sánh được trong bất kỳ sự biến phân nào khác của Sự Sống thiêng liêng.

208. Nhân loại là giới *thứ tư* trong tự nhiên, và do đó dễ chịu tác động của động lực "Hài Hoà qua Xung Đột". Đây cũng là một thời kỳ khác thường trong lịch sử của cả nhân loại lẫn Trái Đất (với sự nhấn mạnh hết sức lớn lao vào con số *bốn*—hệ hành tinh thứ tư, Dãy Thứ Tư, cuộc tuần hoàn thứ tư, v.v.), làm gia tăng cuộc xung đột vốn thường hiện diện trong nhân loại.

Trong nhân loại, mọi đường hướng và phương diện đều gặp nhau. Đây là một nguyên lý căn bản của giáo huấn huyền bí. Các giới dưới nhân loại tìm thấy sự **viên mãn** của mình trong nhân loại, còn các giới siêu nhân loại tìm thấy **cơ hội** của mình; và tất cả các sự

superhuman lives have at some time passed. This you well know.

sống siêu nhân loại đều đã từng đi qua giới nhân loại vào một thời điểm nào đó. Các bạn biết rõ điều này.

209. We can contrast the words "consummation" and "opportunity" in order to understand the relation of the lower and higher kingdoms to the middle or human kingdom.

209. Chúng ta có thể đối chiếu hai từ "viên mãn" và "cơ hội" để thấu hiểu mối quan hệ của các giới thấp hơn và cao hơn với giới ở giữa, tức giới nhân loại.

210. The Great Invocation emphasizes the importance of humanity in relation to the development of our planetary process. Humanity is, in many respects, a pivotal kingdom.

210. Đại Khấn Nguyện nhấn mạnh tầm quan trọng của nhân loại đối với sự phát triển của tiến trình hành tinh chúng ta. Xét về nhiều phương diện, nhân loại là một giới giữ vai trò then chốt.

In the *first three lines* you have reference to **the Mind of God as a focal point for the divine light. This refers to the soul of all things.**

Trong *ba dòng đầu tiên*, các bạn thấy đề cập đến **Trí của Thượng đế như một tiêu điểm của ánh sáng thiêng liêng. Điều này nói đến linh hồn của vạn vật.**

211. The soul is *light.*

211. Linh hồn là *ánh sáng.*

212. If the Mind of God is a focal point for divine light, then that light has originated 'above' the level of the mind.

212. Nếu Trí của Thượng đế là một tiêu điểm cho ánh sáng thiêng liêng, thì ánh sáng ấy bắt nguồn từ 'bên trên' cấp độ của thể trí.

213. The soul as light reveals the light in all things.

213. Linh hồn, với tư cách ánh sáng, tiết lộ ánh sáng trong vạn vật.

214. We find the soul related to *both* the second and third aspects. The Third Fundamental of the Secret Doctrine speaks of the Soul—the "Unity of all Souls with the Over-Soul". Yet the soul *as consciousness* is directly related to the second divine aspect.

214. Chúng ta thấy linh hồn liên hệ với *cả* phương diện thứ hai lẫn thứ ba. Nguyên lý Căn bản Thứ Ba của Giáo Lý Bí Nhiệm nói về Linh Hồn—"Sự Hợp Nhất của mọi Linh Hồn với Đại Hồn". Tuy nhiên, linh hồn *với tư cách tâm thức* liên hệ trực tiếp với phương diện thiêng liêng thứ hai.

215. It may be of importance that there is a *single point* within the Mind of God.

215. Việc có *một điểm duy nhất* trong Trí của Thượng đế có thể mang ý nghĩa quan trọng.

216. The mind is the greatest instrument of the soul and by its means the soul transforms

216. Thể trí là công cụ lớn lao nhất của linh hồn, và nhờ nó, linh hồn chuyển đổi ánh sáng

hidden light into light revealed.

The term "soul," with its major attribute of enlightenment, includes the anima mundi, the animal soul, the human soul, and that consummating point of light which we regard as the "overshadowing" soul of humanity.

217. Souls (i.e., types of consciousnesses) are here considered as *points.* This is, perhaps, because a soul is *everywhere present*. Time and space do not really exist. The idea of the "point" suggests the collapsing of time and space.

218. The "overshadowing soul of humanity" is at once a point of perspective and a point of identification.

219. At a specific "point of tension", the point which is the "overshadowing soul of humanity" can be entered; all perception can then originate from this 'point'.

220. The "anima mundi" is the Soul of Nature. The animal soul is the consciousness of all that 'moves' in an animated manner.

221. Every type of 'soul' is characterized by different types of 'veils'. As far as we presently can see, all consciousness is veiled.

It is an aspect of the divine manifestation to which that great Son of God refers when (as Shri Krishna) He remarks, "Having pervaded this entire universe with a fragment of Myself, I remain." **That fragment is the soul of all things**. That soul brings light and spreads enlightenment.

222. From one perspective, the Spiritual

ẩn giấu thành ánh sáng hiển lộ.

Thuật ngữ "linh hồn," với thuộc tính chủ yếu là sự giác ngộ, bao gồm linh hồn thế giới, linh hồn động vật, linh hồn con người và điểm ánh sáng viên mãn mà chúng ta xem là linh hồn "phủ bóng" nhân loại.

217. Ở đây, các linh hồn (tức các loại tâm thức) được xem là những *điểm.* Có lẽ điều này là vì một linh hồn *hiện diện khắp nơi*. Thời gian và không gian không thực sự tồn tại. Ý tưởng về "điểm" gợi lên sự thu gọn thời gian và không gian.

218. "Linh hồn phủ bóng nhân loại" đồng thời là một điểm nhìn và một điểm đồng hoá.

219. Tại một "điểm tập trung nhất tâm" cụ thể, có thể đi vào điểm vốn là "linh hồn phủ bóng nhân loại"; khi ấy, mọi tri giác đều có thể khởi nguồn từ 'điểm' này.

220. "Linh hồn thế giới" là Linh Hồn của Tự Nhiên. Hồn động vật là tâm thức của tất cả những gì 'chuyển động' theo cách có sinh khí.

221. Mỗi loại 'linh hồn' đều có đặc trưng là những loại 'màn che' khác nhau. Trong giới hạn nhận thức hiện nay của chúng ta, mọi tâm thức đều bị che phủ.

Đây là một phương diện của sự biểu hiện thiêng liêng mà người Con vĩ đại ấy của Thượng đế đề cập đến khi Ngài (với tư cách Shri Krishna) nói: "Sau khi thấm nhuần toàn thể vũ trụ này bằng một phần của chính Ta, Ta vẫn tồn tại." **Phần ấy là linh hồn của vạn vật**. Linh hồn ấy mang ánh sáng đến và lan tỏa sự giác ngộ.

222. Từ một góc nhìn, Thánh đoàn đã được gọi

Hierarchy has been called the "Soul of Humanity".

là "Linh Hồn của Nhân Loại".

223. Was Shri Krishna speaking as the "soul of humanity" when He offered this powerful saying? Or was He speaking from a perspective from which the "soul of humanity" appeared merely as a fragment of a more *universal* soul?

223. Khi đưa ra lời nói đầy quyền năng này, Shri Krishna có đang nói với tư cách là "linh hồn của nhân loại" không? Hay Ngài đang nói từ một góc nhìn mà từ đó, "linh hồn của nhân loại" chỉ hiện ra như một mảnh của một linh hồn có tính *phổ quát* hơn?

224. Or is the "soul of all things" a fragment of that which may properly call 'pure being'? Is *soul* an emanation of *pure being*?

224. Hay "linh hồn của vạn vật" là một mảnh của cái mà ta có thể gọi một cách thích đáng là 'bản thể thuần khiết'? *Linh hồn* có phải là một phát xạ của *bản thể thuần khiết* không?

225. If so, the fragment is an 'all-knowing fragment'—the *Knower* in All—i.e., "the soul of al things".

225. Nếu vậy, mảnh ấy là một 'mảnh toàn tri'—*Thức Giả* trong Vạn Vật—tức "linh hồn của vạn vật".

In the *second three lines*, the Heart of God is evoked and the focal point of love is considered.

Trong *ba dòng thứ hai*, Tâm của Thượng đế được gợi lên và tiêu điểm của bác ái được suy xét.

226. We may judge that all the references to "points" are references to factors which are to be considered all-pervading 'fragments' emanating from the One Reality. The "point of Light" pervades all forms with lighted consciousness; the "point of Love" pervades all forms with love.

226. Chúng ta có thể nhận định rằng mọi chỗ đề cập đến các "điểm" đều nói đến những yếu tố cần được xem là các 'mảnh' thấm nhuần vạn vật, phát xạ từ Thực Tại Duy Nhất. "Điểm Ánh sáng" thấm nhuần mọi hình tướng bằng tâm thức được soi sáng; "điểm Tình thương" thấm nhuần mọi hình tướng bằng tình thương.

227. The "Point within the Triangle" is everywhere present and all 'points' are but aspects of this 'One Ubiquitous Point'.

227. "Điểm bên trong Tam Giác" hiện diện khắp nơi và mọi 'điểm' chỉ là những phương diện của 'Điểm Duy Nhất Hiện Diện Khắp Nơi' này.

228. Such thoughts point to some of the deeper considerations of the Invocation.

228. Những tư tưởng như thế hướng đến một số điều đáng suy xét sâu xa hơn trong bài Khấn Nguyện.

This "heart" of the manifested world is the Hierarchy—**that great transmitting agency**

"Trái tim" này của thế giới biểu hiện chính là Thánh đoàn—**tác nhân vĩ đại truyền đạt bác**

of love to every form in the divine manifestation.

229. Hierarchy is both “heart” and “soul”.

230. We note Hierarchy’s transmitting function.

231. Within every form is love, but that love remains for a long time unawakened. Hierarchy awakens love within the forms.

Upon the essentially "loving nature" of the Hierarchy I need not dwell; too much has been written about it;

232. Too much writing may inhibit understanding, especially if the writing remains undigested and unapplied.

too little understood; too much has been talked about love and **not enough has been realised as to the task confronting the Hierarchy [Page 159] as it transmits love.**

233. DK is speaking of the fact that theory concerning love remains unapplied in practice.

234. Those who are representatives of Hierarchy (i.e., disciples) must realize that which the Hierarchy faces as it attempts to transmit love to humanity. To many, the true nature of love remains a mystery. Love is a divine attribute “presented” by the Christ to humanity some two thousand years ago. For many, it remains an unrealized attribute—something theoretical, evading true understanding and hence true application.

ái đến mọi hình tướng trong sự biểu hiện thiêng liêng.

229. Thánh đoàn vừa là “trái tim” vừa là “linh hồn”.

230. Chúng ta lưu ý chức năng truyền dẫn của Thánh đoàn.

231. Bên trong mọi hình tướng đều có tình thương, nhưng tình thương ấy vẫn chưa thức tỉnh trong một thời gian dài. Thánh đoàn đánh thức tình thương bên trong các hình tướng.

Tôi không cần bàn dài về “bản chất yêu thương” cốt yếu của Thánh đoàn; người ta đã viết quá nhiều về điều ấy mà thấu hiểu quá ít;

232. Viết quá nhiều có thể cản trở sự thấu hiểu, nhất là khi những điều viết ra vẫn chưa được lĩnh hội và áp dụng.

người ta đã nói quá nhiều về bác ái nhưng **lại nhận biết chưa đủ về nhiệm vụ mà Thánh đoàn đối diện [159] khi truyền đạt bác ái.**

233. Chân sư DK đang nói đến sự thật rằng lý thuyết về tình thương vẫn chưa được áp dụng vào thực tiễn.

234. Những người đại diện cho Thánh đoàn (tức các đệ tử) phải nhận biết điều mà Thánh đoàn đối diện khi nỗ lực truyền tình thương đến nhân loại. Đối với nhiều người, bản chất chân thật của tình thương vẫn là một điều bí ẩn. Tình thương là một thuộc tính thiêng liêng mà Đức Christ đã “giới thiệu” với nhân loại khoảng hai nghìn năm trước. Đối với nhiều người, đó vẫn là một thuộc tính chưa được chứng nghiệm—một điều mang tính lý thuyết, vượt ngoài sự thấu hiểu thực sự và do

đó cả sự áp dụng thực sự.

Love is an energy which must reach the hearts of men and which must fecundate humanity with the duality of loving-understanding—*that* is what is expressed when love and intelligence are brought together.

Bác ái là một năng lượng phải đến được trái tim con người và phải làm cho nhân loại sinh sôi bằng nhị nguyên yêu thương–thấu hiểu—*đó* là điều biểu hiện khi bác ái và trí thông tuệ kết hợp với nhau.

235. Indeed, the world needs *love*. It is the hearts of humanity which must be reached by love.

235. Thật vậy, thế giới cần *tình thương*. Chính trái tim nhân loại là nơi tình thương phải đến được.

236. DK is calling for the union of the second and third aspects of divinity. If these aspects unite in the consciousness of humanity, the result will be "loving-understanding".

236. Chân sư DK đang kêu gọi sự hợp nhất phương diện thứ hai và thứ ba của thiên tính. Nếu những phương diện này hợp nhất trong tâm thức nhân loại, kết quả sẽ là "yêu thương–thấu hiểu".

237. We note that humanity does not presently need *pure love* uncombined with the aspect of intelligence. Since humanity represents the intelligence aspect of divinity, intelligence must necessarily be included in any demonstration of love—at least for the time being.

237. Chúng ta lưu ý rằng hiện nay nhân loại không cần *tình thương thuần khiết* không kết hợp với phương diện trí thông tuệ. Vì nhân loại đại diện cho phương diện trí thông tuệ của thiên tính, nên trí thông tuệ nhất thiết phải hiện diện trong mọi sự biểu lộ tình thương—ít nhất là trong giai đoạn hiện nay.

In the third three lines, we find reference to Shamballa—"the Centre where the Will of God is known"—the centre from whence the Hierarchy draws its life, as it draws its impulse towards service from humanity.

Trong ba dòng thứ ba, chúng ta thấy đề cập đến Shamballa—"Trung tâm nơi Ý Chí của Thượng Đế được biết đến"—trung tâm mà từ đó Thánh đoàn rút lấy sự sống, cũng như Thánh đoàn rút lấy xung lực phụng sự từ nhân loại.

238. We are told something of importance about Shamballa to relation to Hierarchy. Hierarchy draws its "life" from Shamballa, but its "impulse towards service from humanity". As Hierarchy surveys humanity, it is inspired (through compassion) to serve.

238. Chúng ta được cho biết một điều quan trọng về Shamballa trong mối quan hệ với Thánh đoàn. Thánh đoàn tiếp nhận "sự sống" từ Shamballa, nhưng tiếp nhận "xung lực hướng đến phụng sự từ nhân loại". Khi quan sát nhân loại, Thánh đoàn được khơi nguồn cảm hứng phụng sự (qua lòng từ bi).

239. From whence do *we* draw *our* impulse towards service? Presumably from those less

239. Từ đâu *chúng ta* tiếp nhận xung lực hướng đến phụng sự *của mình*? Có lẽ từ những

fortunate than ourselves.

You well know that there is indication in these lines that humanity itself cannot as yet grasp the purpose of Sanat Kumara.

240. This indication comes in the line—"the Purpose which the Masters know as serve". We are not told that it is a Purpose which *humanity* knows and serves.

241. In this instruction we have been prompted to penetrate into the thinking of Sanat Kumara (at least into that area of His thinking which admits of penetration). We have been prompted to become knowers of both the Plan and the Purpose.

Only advanced Members of the Hierarchy and initiates of at least the third degree (the first degree of the Lodge on Sirius) have any idea as to the nature of the purpose which underlies the Plan. Ponder on that phrasing.

242. Does DK mean what He appears to mean. In a number of other references we have been told that humanity's *fifth* (planetary) degree is the *first* degree in relation to the Lodge on Sirius.

243. In this reference, could the third degree mean the *fifth*? Could "advanced Members of the Hierarchy" means Masters *higher* than the state of Master of the Wisdom?

244. For the time being, this reference will have to be held as enigmatical—at least when compared with the majority of the other references relating to initiatory status from the perspective of the Lodge on Sirius.

người kém may mắn hơn chúng ta.

Các bạn biết rõ rằng những dòng này cho thấy chính nhân loại vẫn chưa thể nắm bắt mục đích của Sanat Kumara.

240. Hàm ý này nằm trong câu—"Thiên Ý mà các Chân sư đều biết và phụng sự". Chúng ta không được cho biết rằng đó là một Thiên Ý mà *nhân loại* biết và phụng sự.

241. Trong huấn thị này, chúng ta được thúc giục thâm nhập vào tư tưởng của Sanat Kumara (ít nhất là vào lĩnh vực tư tưởng của Ngài cho phép sự thâm nhập). Chúng ta được thúc giục trở thành những người biết cả Thiên Cơ lẫn Thiên Ý.

Chỉ những Thành Viên tiến bộ của Thánh đoàn và những điểm đạo đồ ít nhất ở cấp thứ ba (cấp thứ nhất của Thánh đoàn trên Sao Thiên Lang) mới có chút ý niệm về bản chất của mục đích nằm bên dưới Thiên Cơ. Hãy suy ngẫm về cách diễn đạt ấy.

242. Chân sư DK có hàm ý đúng như điều dường như Ngài muốn nói không? Trong một số chỗ đề cập khác, chúng ta được cho biết rằng bậc *thứ năm* (hành tinh) của nhân loại là bậc *thứ nhất* trong tương quan với Thánh đoàn trên Sirius.

243. Trong chỗ đề cập này, liệu bậc thứ ba có thể hàm ý bậc *thứ năm* không? Liệu "những Thành Viên tiến bộ của Thánh đoàn" có thể hàm ý các Chân sư *cao hơn* trạng thái Chân sư Minh Triết không?

244. Hiện thời, chỗ đề cập này vẫn phải được xem là một điều bí ẩn—ít nhất khi so sánh với phần lớn những chỗ đề cập khác liên quan đến địa vị điểm đạo từ góc nhìn của Thánh đoàn trên Sirius.

245. One thing emerges with clarity—*purpose* underlies *plan.*

245. Một điều hiện ra rõ ràng—*thiên ý* nằm bên dưới *thiên cơ.*

246. The cognition of Divine Purpose involves a deep registration of the Divine Pattern as it includes our Planetary Logos, the other Planetary Logoi and our Solar Logos. This is clearly beyond the cognitive range of average humanity and even of average disciples. DK has provided us with many hints which can take us in the direction of this type of cognition but true registration of the Divine Purpose still fails us.

246. Việc nhận thức Thiên Ý đòi hỏi sự ghi nhận sâu sắc Mô Hình Thiêng Liêng, trong đó bao gồm Hành Tinh Thượng đế của chúng ta, các Hành Tinh Thượng đế khác và Thái dương Thượng đế của chúng ta. Điều này rõ ràng vượt ngoài phạm vi nhận thức của nhân loại bình thường và ngay cả của các đệ tử bình thường. Chân sư DK đã cung cấp cho chúng ta nhiều gợi ý có thể đưa chúng ta theo hướng nhận thức này, nhưng chúng ta vẫn chưa thể thực sự ghi nhận Thiên Ý.

247. The Divine Plan is far more immediate though still inaccessible, in fullness to the disciples of the world.

247. Thiên Cơ gần gũi hơn nhiều, dù các đệ tử trên thế giới vẫn chưa thể tiếp cận trọn vẹn.

Having invoked the three aspects or potencies of Mind, Love, and Will, in the fourth three lines we have indication of the anchoring of all these powers in humanity itself, in "the centre which we call the race of men."

Sau khi khẩn cầu ba phương diện hay quyền lực của Trí Tuệ, Bác Ái và Ý Chí, trong ba dòng thứ tư, chúng ta thấy chỉ dẫn về việc neo giữ tất cả những quyền năng này trong chính nhân loại, trong "trung tâm mà chúng ta gọi là loài người."

248. The number *four* is related to the principle of anchorage. This reveals to us that humanity is meant to be an 'anchoring kingdom'.

248. Con số *bốn* liên quan đến nguyên khí neo giữ. Điều này cho chúng ta thấy nhân loại được định sẵn để trở thành một 'giới neo giữ'.

249. Humanity is related to the fourth or buddhic plane whereon its Monads are focusses in regard to their *expression* on the cosmic physical plane.

249. Nhân loại liên quan đến cõi thứ tư, hay cõi Bồ đề, nơi các Chân Thần của nhân loại tập trung xét về sự *biểu lộ* của Các Ngài trên cõi hồng trần vũ trụ.

250. Interestingly, the buddhic plane is considered an 'anchoring plane' in relation to the three systemic planes superior to it—i.e., the three superior cosmic ethers in relation to which the buddhic plane is the lowest cosmic ether.

250. Điều thú vị là cõi Bồ đề được xem là một 'cõi neo giữ' trong tương quan với ba cõi cao hơn nó trong hệ mặt trời—tức ba cõi dĩ thái vũ trụ cao hơn, mà trong tương quan với chúng, cõi Bồ đề là cõi dĩ thái vũ trụ thấp nhất.

Here and here alone lies the promise of the future and its hope and opportunity.

Chính ở đây, và chỉ ở đây, có sự hứa hẹn của tương lai cùng niềm hy vọng và cơ hội của nó.

251. Humanity will express its great potential once a sufficient number of human beings can realize that humanity is intended to become the embodiment and expression of the three divine aspects.

251. Nhân loại sẽ biểu lộ tiềm năng vĩ đại của mình khi có đủ số người nhận ra rằng nhân loại được định sẵn để trở thành hiện thân và sự biểu lộ của ba phương diện thiêng liêng.

Here and here alone can all the divine qualities—**in time and space**—express themselves and find fulfilment:

Chính ở đây, và chỉ ở đây, mọi phẩm tính thiêng liêng mới có thể biểu hiện và đạt đến viên mãn **trong thời gian và không gian**:

252. DK inserts the important qualifier, "in time and space". The divine qualities obviously find expression additionally on those planes which can (from the conventional perspective) be said to lie 'outside time and space'.

252. Chân sư DK thêm vào điều kiện giới hạn quan trọng: "trong thời gian và không gian". Hiển nhiên, các phẩm tính thiêng liêng còn biểu lộ trên những cõi mà (từ góc nhìn thông thường) có thể nói là nằm 'ngoài thời gian và không gian'.

here and here alone can love be truly born,

chính ở đây, và chỉ ở đây, bác ái mới có thể thực sự ra đời,

253. Love *is,* and yet it must emerge within the field of lower form. This is what it means for love to be "born".

253. Tình thương *hiện hữu,* nhưng tình thương vẫn phải xuất hiện trong lĩnh vực hình tướng thấp. Đó là ý nghĩa của việc tình thương "ra đời".

intelligence correctly function,

trí thông tuệ mới hoạt động đúng đắn,

254. On all the lower planes.

254. Trên tất cả các cõi thấp.

and the Will of God demonstrate its effective goodwill.

và Ý Chí của Thượng Đế mới biểu lộ thiện chí hữu hiệu của mình.

255. We remember that the expression of goodwill involves the third aspect of divinity as well as the second. "Goodwill is Love in *Action*". The third ray is the Ray of Intelligent *Activity*.

255. Chúng ta nhớ rằng sự biểu lộ thiện chí bao hàm cả phương diện thứ ba lẫn phương diện thứ hai của thiên tính. "Thiện chí là Tình Thương trong *Hành Động*". Cung ba là Cung của *Hoạt Động* Thông Tuệ.

Through humanity, alone and unaided

Chỉ thông qua nhân loại, tự mình và không có

(except by the divine Spirit in every human being), can the "door where evil dwells be sealed."

256. The “door where evil dwells” must be sealed in relation to the eighteen lower sub-planes. This is where evil has been most effective (and most threatening) and where its sealing must occur.

257. From a more immediate perspective, evil must be sealed from penetrating the etheric planes. It must be driven back to one of its major foci of concentration—the systemic astral plane.

258. Eventually, it will be driven from the cosmic physical plane altogether, but this will be the task of very great Beings and can only be viewed as a distant eventuality.

It is not Sanat Kumara who seals that door; it is not the Hierarchy which forces evil back into the place from whence it comes.

259. We note that DK does not mention the “place from whence it comes”. This is for us to determine, though undue speculation is not warranted. Suffice it to say that the two types of astral planes—systemic and cosmic—have been designated (in other references) as the origin of evil—at least in relation to our planet and solar system.

It is struggling, aspiring and suffering humanity to whom the task is committed and, my brother, humanity is adequate to the task.

260. This is another amazing statement. The sealing of the door, references in fourth

sự trợ giúp (ngoại trừ Tinh Thần thiêng liêng trong mỗi con người), “cánh cửa vào nẻo ác” mới có thể “được đóng kín.”

256. “Cửa vào nẻo ác” phải được đóng kín trong tương quan với mười tám cõi phụ thấp. Đây là nơi cái ác đã phát huy tác dụng mạnh nhất (và đe dọa nhiều nhất), cũng là nơi phải đóng kín cửa đối với nó.

257. Từ một góc nhìn trực tiếp hơn, phải ngăn chặn cái ác xâm nhập các cõi dĩ thái. Phải đẩy lùi nó về một trong những tiêu điểm tập trung chủ yếu của nó—cõi cảm dục của hệ mặt trời.

258. Cuối cùng, nó sẽ bị đẩy hoàn toàn ra khỏi cõi hồng trần vũ trụ, nhưng đây sẽ là nhiệm vụ của những Sinh Mệnh vô cùng vĩ đại và chỉ có thể xem là một khả năng trong tương lai xa xôi.

Sanat Kumara không phải là Đấng đóng kín cánh cửa ấy; Thánh đoàn cũng không phải là đoàn thể buộc tà ác trở về nơi nó xuất phát.

259. Chúng ta lưu ý rằng Chân sư DK không nói rõ “nơi nó phát xuất”. Đó là điều chúng ta phải xác định, dù không có cơ sở để suy đoán quá mức. Chỉ cần nói rằng hai loại cõi cảm dục—thuộc hệ mặt trời và thuộc vũ trụ—đã được xác định (trong những chỗ đề cập khác) là nguồn gốc của cái ác—ít nhất trong tương quan với hành tinh và hệ mặt trời của chúng ta.

Chính nhân loại đang đấu tranh, chí nguyện và đau khổ được giao phó nhiệm vụ này, và, huynh đệ của tôi, nhân loại đủ sức đảm đương nhiệm vụ ấy.

260. Đây lại là một phát biểu đáng kinh ngạc. Việc đóng kín cánh cửa, được đề cập trong

section of the Invocation, is the task of humanity, the fourth kingdom. Humanity has a great and high calling in this respect.

261. It is most encouraging, is it not, to note DK's confidence in humanity's adequacy to this apparently daunting task?

262. When humanity succeeds in this sealing, it will have tipped the scale towards a rapid spiritual development.

This statement is borne ever in mind by Those most potent in using the Invocation; it serves to focus and **anchor the invoked energies in the human kingdom. That is Their task.** From that point, humanity takes over the undertaking.

263. Apparently the Lives within Hierarchy and Shamballa are ever aware of humanity's destiny in this regard.

264. Upon humanity are bestowed the three types of energies needed for the sealing. Once the energies (invoked by humanity and bestowed by Hierarchy and Shamballa) are bestowed and *anchored*, humanity must take over the task.

265. One of the first tasks related to this sealing is the recognition by humanity of what evil really is and how it manifests. It would seem that the Second World War was a great opportunity for humanity to achieve this recognition. Time has shown, however, that many have not learned the needed lesson.

This Invocation is also unique in the sense that it invokes all the three divine aspects. It is synthetic in its approach. This is the first time

phần thứ tư của bài Khấn Nguyện, là nhiệm vụ của nhân loại, giới thứ tư. Về phương diện này, nhân loại có một sứ mệnh vĩ đại và cao cả.

261. Chẳng phải thật đáng khích lệ khi nhận thấy niềm tin của Chân sư DK rằng nhân loại đủ sức thực hiện nhiệm vụ có vẻ đáng ngại này sao?

262. Khi nhân loại thành công trong việc đóng kín này, nhân loại sẽ làm cán cân nghiêng về phía sự phát triển tinh thần nhanh chóng.

Những Đấng có quyền năng mạnh mẽ nhất trong việc sử dụng bài Khấn Nguyện luôn ghi nhớ lời khẳng định này; nó giúp tập trung và **neo giữ những năng lượng đã khẩn cầu vào giới nhân loại. Đó là nhiệm vụ của Các Ngài.** Từ điểm ấy, nhân loại tiếp quản công việc.

263. Dường như các Sự Sống trong Thánh đoàn và Shamballa luôn biết rõ vận mệnh của nhân loại về phương diện này.

264. Nhân loại được ban cho ba loại năng lượng cần thiết để đóng kín cánh cửa. Một khi những năng lượng ấy (do nhân loại khẩn cầu và do Thánh đoàn cùng Shamballa ban xuống) đã được ban xuống và *neo giữ*, nhân loại phải tiếp nhận nhiệm vụ.

265. Một trong những nhiệm vụ đầu tiên liên quan đến việc đóng kín này là nhân loại phải nhận biết cái ác thực sự là gì và nó biểu hiện như thế nào. Dường như Chiến tranh Thế giới thứ hai là một cơ hội lớn để nhân loại đạt được sự nhận biết ấy. Tuy nhiên, thời gian đã cho thấy nhiều người chưa học được bài học cần thiết.

Bài Khấn Nguyện này cũng độc đáo ở chỗ nó khẩn cầu cả ba phương diện thiêng liêng. Cách tiếp cận của nó mang tính tổng hợp. Đây là lần

in human history that this has been done. Hitherto the development of mankind did not warrant such an utterance.

đầu tiên trong lịch sử nhân loại điều này được thực hiện. Cho đến nay, sự phát triển của nhân loại chưa cho phép có một lời phát biểu như thế.

266. The implication is that other invocations utilized in the past have not been synthetic in nature and approach but may have related to one or other aspect of divinity.

266. Hàm ý là những lời khẩn cầu khác từng được sử dụng trong quá khứ không mang tính tổng hợp về bản chất và cách tiếp cận, mà có thể chỉ liên quan đến phương diện này hay phương diện khác của thiên tính.

267. We are being told that a *triple* invocation is unique and can only now be presented because of humanity's achieved degree of evolution.

267. Chúng ta được cho biết rằng một lời khẩn cầu *tam phân* là điều độc đáo và chỉ đến nay mới có thể được đưa ra nhờ mức độ tiến hoá mà nhân loại đã đạt được.

268. Each of us must judge whether we are *ready* for a synthetic approach to *our own* development. Have we reached the point where we, individually, and in our group formations, can harmoniously unite the three divine aspects?

268. Mỗi người chúng ta phải tự xét xem mình đã *sẵn sàng* cho một cách tiếp cận tổng hợp đối với sự phát triển *của chính mình* hay chưa. Chúng ta đã đạt đến điểm mà, với tư cách cá nhân và trong các tập thể nhóm của mình, chúng ta có thể hợp nhất hài hòa ba phương diện thiêng liêng hay chưa?

[Page 160]

[Page 160]

In Lemurian times, the third divine aspect, that of Intelligence, was invoked by the mass appeal of instinctual animal-man;

Vào thời Lemuria, lời khẩn cầu tập thể của người thú sống theo bản năng đã khẩn cầu phương diện thiêng liêng thứ ba, phương diện Trí Thông Tuệ;

269. Instinct was, at that time, approximating mentality and the lowest aspect of divinity reached 'upwards' towards the Spirit aspect—albeit *unconsciously*.

269. Vào thời ấy, bản năng đang tiến gần đến trí tuệ và phương diện thấp nhất của thiên tính vươn 'lên trên' hướng đến phương diện Tinh Thần—dù một cách *vô thức*.

270. We note that the appeal was a "mass" appeal, undertaken inchoately by a certain group of animal men of the period. Not all animal men were individualized by the intervention of the Solar Angels.

270. Chúng ta lưu ý rằng lời kêu cầu ấy là một lời kêu cầu "tập thể", do một nhóm người thú nhất định của thời kỳ ấy thực hiện theo cách còn sơ khai. Không phải tất cả người thú đều được biệt ngã hóa nhờ sự can thiệp của các Thái dương Thiên Thần.

he little knew what that almost inchoate appeal would invoke.

271. This was so because He was not conscious of himself as a *center.* This consciousness of center is what was conferred upon him by the implantation of the spark of mind.

Light appeared on Earth and true progressive enlightenment became possible. I am not here referring to physical light, but to the light of the intellect.

272. We are speaking here of the light conferred under the influence of the planet Venus through those aspects of our Earth-scheme which responded to Venus.

273. Let us ponder on the difference between physical light and intellectual light.

274. We might say that 'God in lower form awoke to Itself as a center of consciousness'.

In Atlantean days, as a result of the strife between the **Lords of Light or of the Shining Countenance** and the **Lords of the Dark Face** (as they are called in the ancient Scriptures and in The Secret Doctrine) another **"era of invocation" occurred and the second divine aspect of Love became a possible unfoldment, though still only an embryonic quality of mankind.**

275. This is an important piece of information. Love was invoked by humanity (more consciously and intelligently than had been possible in Lemurian days) during Atlantean days.

y hầu như không biết lời khẩn cầu gần như chưa thành hình ấy sẽ khẩn cầu điều gì.

271. Sở dĩ như vậy là vì y chưa có ý thức về chính mình như một *trung tâm.*Tâm thức về trung tâm này là điều y được ban cho qua việc cấy tia lửa trí tuệ.

Ánh sáng xuất hiện trên Trái Đất và sự giác ngộ thực sự, ngày càng tiến triển, đã trở nên khả hữu. Ở đây Tôi không nói đến ánh sáng hồng trần, mà nói đến ánh sáng của trí năng.

272. Ở đây, chúng ta đang nói về ánh sáng được ban dưới ảnh hưởng của hành tinh Sao Kim, thông qua những phương diện của hệ hành tinh Trái Đất chúng ta đã đáp ứng với Sao Kim.

273. Chúng ta hãy suy ngẫm về sự khác biệt giữa ánh sáng hồng trần và ánh sáng trí năng.

274. Chúng ta có thể nói rằng 'Thượng đế trong hình tướng thấp đã thức tỉnh, nhận biết Chính Mình là một trung tâm tâm thức'.

Vào thời Atlantis, do cuộc xung đột giữa **các Chúa Tể Ánh Sáng hay các Chúa Tể có Dung Nhan Rạng Ngời** với **các Chúa Tể có Dung Nhan Hắc Ám** (như cách gọi trong các Thánh Điển cổ và trong Giáo Lý Bí Nhiệm), một **"kỷ nguyên khẩn cầu" khác đã diễn ra, và phương diện thiêng liêng thứ hai là Bác ái đã có khả năng khai mở, dù vẫn chỉ là một phẩm tính phôi thai của nhân loại.**

275. Đây là một thông tin quan trọng. Vào thời Atlantis, nhân loại đã khẩn cầu tình thương (một cách có ý thức và thông tuệ hơn so với khả năng vào thời Lemuria).

276. The names of the opponents in the great battle are arresting in nature: "The Lords of the Shining Countenance" and the "Lords of the Dark Face".

276. Danh xưng của hai bên đối địch trong trận chiến lớn rất đáng chú ý: "Các Chúa Tể có Dung Nhan Rạng Ngời" và "Các Chúa Tể có Khuôn Mặt Tăm Tối".

277. In the recent Star Wars films, reference has been made to the "dark side of the Force". We can see immediately, the parallel between the "Lords of the Dark Face" and the utilization of the "dark side of the Force". The implication, of course, is that there is only 'One Force' which can be used with intent towards Good or evil.

277. Trong những bộ phim Chiến Tranh Giữa Các Vì Sao gần đây, người ta đã đề cập đến "mặt tối của Mãnh Lực". Chúng ta có thể thấy ngay sự tương đồng giữa "Các Chúa Tể có Khuôn Mặt Tăm Tối" và việc sử dụng "mặt tối của Mãnh Lực". Dĩ nhiên, hàm ý là chỉ có 'Một Mãnh Lực Duy Nhất', có thể được sử dụng với ý định hướng đến điều Thiện hoặc điều ác.

278. Just as the light invoked during Lemurian days remained embryonic in relation to developing man, so did the love invoked in Atlantean days remain embryonic during the Atlantean period. Even today (in Aryan times) it is far from fully developed and expressed.

278. Cũng như ánh sáng được khẩn cầu vào thời Lemuria vẫn còn ở trạng thái phôi thai trong tương quan với con người đang phát triển, tình thương được khẩn cầu vào thời Atlantis cũng vẫn còn ở trạng thái phôi thai trong suốt thời kỳ Atlantis. Ngay cả ngày nay (trong thời Arya), tình thương vẫn còn xa mới phát triển và biểu lộ trọn vẹn.

The mass appeal was then more intelligently voiced, though the instinctual appeal still persisted. It was not intelligence, however, as we understand the term.

Khi ấy, lời khẩn cầu của quần chúng được cất lên một cách thông minh hơn, dù lời khẩn cầu theo bản năng vẫn còn tồn tại. Tuy nhiên, đó chưa phải là trí thông minh theo cách chúng ta thấu hiểu thuật ngữ này.

279. DK speaks of the development of intelligence from instinct. We are not to imagine that intelligence was fully developed in Atlantean times. An instinctual approach still persisted, but the humanity of that period knew somewhat more consciously what it was invoking.

279. Chân sư DK nói về sự phát triển của trí thông tuệ từ bản năng. Chúng ta không nên hình dung rằng trí thông tuệ đã phát triển trọn vẹn vào thời Atlantis. Cách tiếp cận theo bản năng vẫn còn tồn tại, nhưng nhân loại thời kỳ ấy đã biết rõ hơn đôi chút về điều mình đang khẩn cầu.

In our Aryan cycle, another great invocative cry is issuing forth. It is this time a threefold cry.

Trong chu kỳ Arya của chúng ta, một tiếng khẩn cầu lớn lao khác đang vang lên. Lần này, đó là một tiếng khẩn cầu tam phân.

280. We are not, therefore, speaking of an invocation only of the Will but of a *triple*

280. Vì vậy, chúng ta không nói đến một lời khẩn cầu chỉ hướng đến Ý Chí, mà đến một lời

invocation.

It is the cry for light upon our way and for light to flow into the dark places of the Earth; it is also a cry for more love in the world as voiced by the men of goodwill and of humanitarian attitudes: **it is, finally, the intuitive appeal of the aspirants and the disciples of the world for the full expression in time and space of the will-to-good—the Will of God.**

281. We are speaking of a triple invocation in these Aryan times when synthesis can be appreciated perhaps for the first time in human history—at least appreciated by a large number of human beings.

282. We note that if the Will of God is to be invoked, it must be done *intuitively.* In this respect, we should remember that "intuitive instinct" is the method of approach of those who are candidates for the third degree—the Transfiguration.

Average instinctual humanity, the men and women of goodwill, and the disciples of the world are all concerned in this invocation, bringing in the attributes of instinct, intelligence and intuition.

283. We are in the midst of a triple invocation raised by three types of human beings. The instinctual appeal is *still* with us, but the call for more light is not only raised by those who are instinctually focussed, but also by intelligent men and women of goodwill.

284. Spiritual intelligence and mental illumination are required of those who are approaching the second degree. It is here that

khẩn cầu *tam phân.*

Đó là tiếng khẩn cầu ánh sáng trên đường chúng ta đi và ánh sáng tuôn vào những nơi tối tăm của Trái Đất; đó cũng là tiếng khẩn cầu có thêm tình thương trong thế giới, do những người thiện chí và có tinh thần nhân đạo cất lên; **cuối cùng, đó là lời khẩn cầu mang tính trực giác của những người chí nguyện và các đệ tử trên thế giới, cầu cho Ý Chí-hướng Thiện—Ý Chí của Thượng Đế—biểu hiện trọn vẹn trong thời gian và không gian.**

281. Chúng ta đang nói về một lời khẩn cầu tam phân trong thời Arya này, khi tính tổng hợp có thể được nhận thức, có lẽ lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại—ít nhất là được một số đông người nhận thức.

282. Chúng ta lưu ý rằng nếu muốn khẩn cầu Ý Chí của Thượng Đế, thì phải thực hiện *bằng trực giác.* Về phương diện này, chúng ta nên nhớ rằng "bản năng trực giác" là phương pháp tiếp cận của những người là ứng viên cho bậc thứ ba—cuộc Biến hình.

Nhân loại bình thường sống theo bản năng, những người nam và nữ thiện chí, cùng các đệ tử trên thế giới đều tham gia vào lời khẩn cầu này, mang vào đó các thuộc tính bản năng, trí thông minh và trực giác.

283. Chúng ta đang ở giữa một lời khẩn cầu tam phân do ba loại người cất lên. Lời kêu cầu theo bản năng *vẫn* còn hiện diện giữa chúng ta, nhưng tiếng gọi cầu thêm ánh sáng không chỉ do những người tập trung vào bản năng cất lên, mà còn do những người nam và nữ thông tuệ, có thiện chí cất lên.

284. Những người đang tiến đến bậc thứ hai cần có trí thông tuệ tinh thần và sự soi sáng trí tuệ. Chính ở đây, lời kêu cầu chủ yếu hướng

the main appeal to the energies of love is made.

285. Those who are to invoke the Will of God are somewhat more advanced, necessarily. There are rather few who can get a glimmer of the true meaning of divine will. They *intuit* its nature and can thus make an appeal.

All three are blended in this great Invocation. Have also constantly in mind this basic fusion, now finding voiced expression, and take courage from the massed approach to the Source of all Life, Love and Light. **Nothing can withstand the united demand of men everywhere in their graded and their serried ranks.**

286. The disciples of the world are to realize that they do not stand alone. *All* of humanity is in process of making appeal—not only *appeal* but *demand*.

287. Humanity like the members of the deva kingdom are to stand in their "graded and their serried ranks", and from that stance send their demand outwards and upwards.

288. *All* human beings are calling for the stimulation (and the relief) which only the three higher energies (representative of the three aspects of divinity) can bring. Disciples must resist any tendency to think separatively. The Great Appeal now rising involves the entire human race.

This entire Invocation refers esoterically to the "raincloud of knowable things" to which Patanjali refers. **It is that impending, overshadowing and revelatory**

đến các năng lượng tình thương được cất lên.

285. Những người sẽ khẩn cầu Ý Chí của Thượng Đế tất nhiên phải tiến bộ hơn đôi chút. Khá ít người có thể thoáng nhận ra ý nghĩa chân thật của ý chí thiêng liêng. Họ *trực nhận* bản chất của ý chí ấy và nhờ đó có thể cất lời kêu cầu.

Cả ba hòa quyện trong bài Khấn Nguyện vĩ đại này. Cũng hãy luôn ghi nhớ sự dung hợp căn bản ấy, hiện đang được cất thành lời, và hãy vững lòng trước sự đồng loạt tiếp cận Cội Nguồn của mọi Sự Sống, Tình Thương và Ánh Sáng. **Không gì có thể chống lại lời thỉnh cầu hợp nhất của con người ở khắp nơi, trong những hàng ngũ có phân cấp và sát cánh bên nhau.**

286. Các đệ tử trên thế giới phải nhận ra rằng họ không đơn độc. *Toàn thể* nhân loại đang trong tiến trình cất lời kêu cầu—không chỉ *kêu cầu* mà còn *yêu cầu*.

287. Nhân loại, cũng như các thành viên của giới thiên thần, phải đứng trong những "hàng ngũ có phân cấp và chặt chẽ" của mình, và từ vị thế ấy gửi lời yêu cầu ra ngoài và lên trên.

288. *Tất cả* mọi người đều đang kêu cầu sự kích thích (và sự giải tỏa) mà chỉ ba năng lượng cao hơn (đại diện cho ba phương diện của thiên tính) mới có thể mang lại. Các đệ tử phải chống lại mọi khuynh hướng suy nghĩ chia rẽ. Lời Kêu Cầu Vĩ Đại đang dâng lên hiện nay bao gồm toàn thể nhân loại.

Theo ý nghĩa huyền bí, toàn bộ bài Khấn Nguyện này đề cập đến "đám mây mưa của những điều khả tri" mà Patanjali nói tới. **Đó là kho năng lượng sắp giáng xuống,**

storehouse of energy which is the immediate cause of all events on Earth and which indicates the emergence of that which is new and better and progressively right.

289. We come to realize that *ideas* are more than mental constructs. They are living energies endowed with light, love and power.

290. In a way this "raincloud" is a storehouse of 'energetic impulsion' driving forward the evolution of humanity and the planet.

291. We can see how much the 'planet of lightning', Uranus, is involved in the precipitation of the "raincloud". Uranus is the ruler of all "that which is new and better and progressively right".

292. We gather that help is definitely on its way. Salvation is ready and available. Ours is the task to receive and express the Saving Force which comes from this "raincloud of knowable things".

The events and happenings thus precipitated demonstrate the moving onward into [Page 161] greater light of the human consciousness.

293. From the "raincloud" events and happenings precipitate. The ideas there found are impulsive energies impacting not only the mental plane but the two lower planes as well.

294. Precipitations from this "raincloud" bring about a "new heaven and new earth". Thus the relation to Uranus (the "Heavenly One") is again evident.

These "knowable things" are the sources of

đang phủ bóng và mang lại sự mặc khải, vốn là nguyên nhân trực tiếp của mọi biến cố trên Trái Đất và báo hiệu sự xuất hiện của những gì mới mẻ, tốt đẹp hơn và ngày càng đúng đắn.

289. Chúng ta dần nhận ra rằng *các ý tưởng* không chỉ là những cấu trúc trí tuệ. Chúng là những năng lượng sống động mang ánh sáng, tình thương và quyền năng.

290. Theo một nghĩa nào đó, "đám mây mưa" này là kho chứa 'xung lực năng lượng' thúc đẩy sự tiến hoá của nhân loại và hành tinh.

291. Chúng ta có thể thấy 'hành tinh của tia chớp', Sao Thiên Vương, tham gia sâu đến mức nào vào sự ngưng tụ của "đám mây mưa". Sao Thiên Vương là chủ tinh của tất cả "những gì mới mẻ, tốt đẹp hơn và ngày càng đúng đắn".

292. Chúng ta hiểu rằng sự trợ giúp chắc chắn đang đến. Sự cứu rỗi đã sẵn sàng và sẵn có. Nhiệm vụ của chúng ta là tiếp nhận và biểu lộ Mãnh Lực Cứu Rỗi đến từ "đám mây mưa của những điều khả tri" này.

Những biến cố và sự việc ngưng tụ theo cách ấy cho thấy tâm thức nhân loại đang tiến vào [161] ánh sáng lớn lao hơn.

293. Từ "đám mây mưa", các biến cố và sự việc ngưng tụ. Những ý tưởng nơi đó là các năng lượng thúc đẩy, tác động không chỉ lên cõi trí mà còn lên cả hai cõi thấp hơn.

294. Những sự ngưng tụ từ "đám mây mưa" này tạo nên một "trời mới và đất mới". Như vậy, mối liên hệ với Sao Thiên Vương ("Đấng thuộc Cõi Trời") lại trở nên rõ ràng.

Những "điều khả tri" này là nguồn của mọi

all revelation and of all human realisations—cultural and leading to what we call civilisation.

295. The revelation which comes is a revelation of that which has always been. There is "nothing new under the sun", but to the present consciousness of man, there is much that is *apparently* new.

296. We gather the hint that civilizations grow out of that which we call "culture". Culture is the essence of civilization.

Their "condensation" [the condensation of the "knowable things"] (if I may use such a word) is brought about by the massed invocative appeal **of the entire human family at any one period.**

297. We are given the relation between "condensation" (or, precipitation) and "massed invocative appeal". If we would see condensation occur, we must invoke—the more consciously the better.

298. Again, we note that the necessary invocation is *not the sole task* of the disciples and spiritual aspirants of the world, though they must certainly set an example in this regard.

This appeal has been, on the whole, projected unconsciously, but more and more it will be consciously voiced.

299. For this reason, the power of the invocation will be increased. The factor of conscious intelligence will be added to inchoate appeal. The rendering vocal of appeal strengthens the invocation mightily.

Results, therefore, can be expected more

sự mặc khải và mọi nhận thức của con người—mang tính văn hóa và dẫn đến điều chúng ta gọi là văn minh.

295. Sự mặc khải đang đến là sự mặc khải về điều vốn luôn hiện hữu. "Không có gì mới dưới ánh mặt trời", nhưng đối với tâm thức hiện tại của con người, có nhiều điều *dường như* mới mẻ.

296. Chúng ta nhận được gợi ý rằng các nền văn minh phát triển từ điều chúng ta gọi là "văn hoá". Văn hoá là tinh tuý của văn minh.

Sự "cô đọng" của chúng [sự cô đọng của những "điều khả tri"] (nếu Tôi có thể dùng một từ như vậy) diễn ra nhờ lời khẩn cầu tập thể **của toàn thể gia đình nhân loại vào bất kỳ thời kỳ nào.**

297. Chúng ta được chỉ cho thấy mối liên hệ giữa "sự cô đọng" (hay sự ngưng tụ) và "lời thỉnh cầu khẩn nguyện hợp nhất". Nếu muốn thấy sự cô đọng diễn ra, chúng ta phải khẩn cầu—càng có ý thức càng tốt.

298. Một lần nữa, chúng ta lưu ý rằng sự khẩn cầu cần thiết *không phải là nhiệm vụ riêng* của các đệ tử và những người chí nguyện tinh thần trên thế giới, mặc dù họ chắc chắn phải nêu gương về phương diện này.

Nhìn chung, lời khẩn cầu này đã được phóng chiếu một cách vô thức, nhưng nó sẽ ngày càng được cất lên một cách có ý thức.

299. Vì lý do này, quyền năng của sự khẩn cầu sẽ gia tăng. Yếu tố trí thông minh có ý thức sẽ được bổ sung vào lời thỉnh cầu còn phôi thai. Việc cất lời thỉnh cầu thành tiếng làm cho sự khẩn cầu mạnh lên rất nhiều.

Do đó, có thể mong đợi kết quả đến nhanh hơn

rapidly and prove more effective. **This raincloud is formed through the joint action of the Central Spiritual Sun, working through Shamballa, and humanity itself, working hitherto through appeal to the Hierarchy, but increasingly making its own direct appeal.**

300. We have another amazing statement giving the origin of the "raincloud of knowable things".

301. Analogously, we might wonder at the role of played the sun and its heat in the process of cloud formation.

302. Let us tabulate the descent:

1. From the Central Spiritual Sun

2. Working through Shamballa

3. Both working through humanity

303. We note that humanity once had to appeal to Hierarchy in order to access this "raincloud", but increasingly may access the "raincloud" (and to a degree, Shamballa) directly.

304. Humanity, of course, cannot access the Central Spiritual Sun which, effectively, is the Monad of the Solar Logos.

305. We can see the archetypal nature of the "raincloud of knowable things". Effectively, it is the Divine Purpose waiting to precipitate as the Divine Plan.

306. The self-reliance of which DK spoke earlier in this instruction, relates to the potential for "direct appeal" within humanity.

và hữu hiệu hơn. **Đám mây mưa này hình thành qua hoạt động phối hợp của Mặt trời Tinh thần Trung Ương, tác động qua Shamballa, và chính nhân loại, vốn cho đến nay vẫn hoạt động bằng cách khẩn cầu Thánh đoàn, nhưng đang ngày càng tự mình khẩn cầu trực tiếp.**

300. Chúng ta có thêm một phát biểu đáng kinh ngạc về nguồn gốc của "đám mây mưa của những điều khả tri".

301. Theo phép tương đồng, chúng ta có thể suy ngẫm về vai trò của mặt trời và sức nóng của nó trong tiến trình hình thành mây.

302. Chúng ta hãy liệt kê trình tự giáng xuống:

1. Từ Mặt trời Tinh thần Trung Ương

2. Hoạt động qua Shamballa

3. Cả hai cùng hoạt động qua nhân loại

303. Chúng ta lưu ý rằng nhân loại từng phải thỉnh cầu Thánh đoàn để tiếp cận "đám mây mưa" này, nhưng ngày càng có thể trực tiếp tiếp cận "đám mây mưa" (và ở một mức độ nào đó, Shamballa).

304. Dĩ nhiên, nhân loại không thể tiếp cận Mặt trời Tinh thần Trung Ương, vốn thực chất là Chân thần của Thái dương Thượng đế.

305. Chúng ta có thể thấy bản chất nguyên mẫu của "đám mây mưa của những điều khả tri". Thực chất, đó là Thiên Ý đang chờ ngưng tụ thành Thiên Cơ.

306. Tinh thần tự lực mà Chân sư DK đã nói đến ở phần trước của huấn thị này có liên quan đến tiềm năng "thỉnh cầu trực tiếp"

trong nhân loại.

There is necessarily a subtle indirect appeal going forth continuously from the three subhuman kingdoms in nature, but that appeal focusses itself in the human kingdom, for that kingdom is the receiving and the transmitting agent for these kingdoms, just as the Hierarchy has been and is the receiving and the transmitting agent for every human appeal.

Tất yếu có một lời khẩn cầu gián tiếp, tinh tế liên tục phát ra từ ba giới dưới nhân loại trong tự nhiên, nhưng lời khẩn cầu ấy tập trung trong giới nhân loại, vì giới này là tác nhân tiếp nhận và truyền đạt cho các giới ấy, cũng như Thánh đoàn đã và đang là tác nhân tiếp nhận và truyền đạt mọi lời khẩn cầu của nhân loại.

307. The analogy is clear: humanity receives and transmits the subtle, unconscious appeal of the three lower kingdoms just as Hierarchy receives and transmits the appeal from humanity.

307. Sự tương đồng rất rõ ràng: nhân loại tiếp nhận và truyền đạt lời thỉnh cầu tinh tế, vô thức của ba giới thấp, cũng như Thánh đoàn tiếp nhận và truyền đạt lời thỉnh cầu từ nhân loại.

308. In what direction does this transmission occur? It appears to occur 'upwards'.

308. Sự truyền đạt này diễn ra theo hướng nào? Dường như nó diễn ra theo hướng 'lên trên'.

309. The Christ transmits human appeal to Shamballa, especially at the Festival of Goodwill. Humanity, it would seem, transmits the appeal of the three lower kingdoms to Hierarchy.

309. Đức Christ truyền đạt lời thỉnh cầu của nhân loại đến Shamballa, đặc biệt vào Lễ hội Thiện Chí. Dường như nhân loại truyền đạt lời thỉnh cầu của ba giới thấp đến Thánh đoàn.

Note here the beautiful interlocking and the fine interrelation which has been established by our planetary Logos. **This new Invocation expresses this complete interdependence in an unique manner.**

Ở đây, hãy lưu ý sự đan kết đẹp đẽ và mối tương quan tinh tế mà Hành Tinh Thượng đế của chúng ta đã thiết lập. **Bài Khấn Nguyện mới này biểu đạt sự phụ thuộc lẫn nhau toàn diện ấy theo một cách độc đáo.**

310. We are given something of the vast, synthetic scope of the Great Invocation. In all its simplicity, it synthesizes a multitude of detail.

310. Chúng ta được biết phần nào về phạm vi tổng hợp bao la của Đại Khấn Nguyện. Trong toàn bộ sự giản dị của mình, bài khấn nguyện tổng hợp vô vàn chi tiết.

Precipitation of the new and long awaited energies is brought about in three ways:

Sự ngưng tụ của những năng lượng mới đã được chờ đợi từ lâu diễn ra theo ba cách:

311. During this seventh occurrence of the seventh ray in conjunction with the sign Aquarius (the seventh occurrence during the fifth root race), the long-awaited precipitation of the saving energies will occur.

1. **By the direct action of the Hierarchy** as its Members train Their disciples to tap this source of inspiration, to become sensitive to the awaited impression, and to bring down that which is needed for the enlightenment and **restoration of mankind to its original high spiritual state.**

312. Hierarchy, itself, is responsible for a degree of the intended precipitation.

313. In this statement we understand something of the "Forces of Restoration"—they are to restore humanity to its original high spiritual state. Man is to become *through lower form* the soul and Monad He inherently *is* on higher planes.

314. Hierarchy contributes to the precipitation by training its disciples to become sensitive to the sources of impression. Hierarchy becomes effective in the lower worlds through the success of its disciples.

There is a higher condensation awaiting precipitation, but to humanity that will form a "raincloud of unknowable things" and necessitates not, therefore, your consideration.

315. This is interesting. There are two "rainclouds"—one of *knowable* and the other of *unknowable* things—"unknowable" to humanity but not necessarily to Hierarchy. There are definite limitations to human registration and cognition.

311. Trong lần xuất hiện thứ bảy này của cung bảy kết hợp với dấu hiệu Bảo Bình (lần xuất hiện thứ bảy trong giống dân gốc thứ năm), sự ngưng tụ được mong đợi từ lâu của các năng lượng cứu rỗi sẽ diễn ra.

1. **Qua hoạt động trực tiếp của Thánh đoà**n, khi các Thành viên của Thánh đoàn huấn luyện đệ tử của Các Ngài khai thác nguồn cảm hứng này, trở nên nhạy cảm với ấn tượng đang được chờ đợi, và đưa xuống những gì cần thiết để nhân loại được giác ngộ và **phục hồi trạng thái tinh thần cao cả ban đầu.**

312. Chính Thánh đoàn chịu trách nhiệm về một phần của sự ngưng tụ đã dự định.

313. Qua phát biểu này, chúng ta thấu hiểu phần nào về "các Mãnh Lực Phục Hồi"—các mãnh lực này sẽ phục hồi nhân loại về trạng thái tinh thần cao cả ban đầu. Con người sẽ trở thành, *qua hình tướng thấp*, linh hồn và Chân thần mà trên các cõi cao, y vốn *là* như thế.

314. Thánh đoàn góp phần vào sự ngưng tụ bằng cách huấn luyện các đệ tử của mình trở nên nhạy cảm với những nguồn ấn tượng. Thánh đoàn phát huy hiệu quả trong các cõi thấp qua sự thành công của các đệ tử.

Có một sự cô đọng cao hơn đang chờ ngưng tụ, nhưng đối với nhân loại, điều đó sẽ tạo thành một "đám mây mưa của những điều bất khả tri", và do đó không đòi hỏi các bạn phải xem xét.

315. Điều này thật thú vị. Có hai "đám mây mưa"—một đám mây của những điều *khả tri* và đám mây kia của những điều *bất khả tri*—"bất khả tri" đối với nhân loại nhưng không nhất thiết đối với Thánh đoàn. Khả năng ghi nhận và nhận thức của con người có những

giới hạn xác định.

316. If there are to be precipitations from the "raincloud of *un*knowable things", the invoking agents will be the members of Hierarchy itself. Of course, there are things *unknowable* even to those within the Council Chamber of Shamballa. Invocation and resultant precipitation ascend in a virtually endless manner.

316. Nếu có những sự ngưng tụ từ "đám mây mưa của những điều *bất* khả tri", các tác nhân khẩn cầu sẽ là những thành viên của chính Thánh đoàn. Dĩ nhiên, có những điều *bất khả tri* ngay cả đối với những Đấng trong Phòng Hội Đồng Shamballa. Sự khẩn cầu và sự ngưng tụ phát sinh từ đó vươn lên cao theo một cách hầu như vô tận.

2. By the disciples and aspirants of the world who provide a channel by means of which the energies and the fructifying forces can reach mankind. This they bring about by:

2. Qua các đệ tử và những người chí nguyện trên thế giới, những người cung cấp một kênh để các năng lượng và các mãnh lực mang lại thành quả có thể đến với nhân loại. Họ thực hiện điều này bằng cách:

317. Just as Hierarchy is engaged in stimulating precipitation through its disciples, so the disciples and aspirants of the world are also involved in aiding in the precipitation. Disciples and aspirants are a channel by means of which the descending and "fructifying forces" can reach humanity in general.

317. Cũng như Thánh đoàn đang thúc đẩy sự ngưng tụ qua các đệ tử của mình, các đệ tử và những người chí nguyện trên thế giới cũng góp phần hỗ trợ sự ngưng tụ. Các đệ tử và những người chí nguyện là một kênh để các mãnh lực đang giáng xuống và "làm sinh hoa kết quả" có thể đến với nhân loại nói chung.

318. Below, DK speaks of the work of disciples and aspirants as they make it possible for the forces inherent in the "raincloud of knowable things" to reach humanity.

318. Dưới đây, Chân sư DK nói về công việc của các đệ tử và những người chí nguyện khi họ tạo điều kiện cho các mãnh lực vốn có trong "đám mây mưa của những điều khả tri" đến với nhân loại.

[Page 162]

[Page 162]

a. **The deepening of man's spiritual realisation** through reflective meditation, aspiration and devotion. These in time give place to conviction and mental knowing.

a. **Làm sâu sắc thêm sự chứng nghiệm tinh thần của con người** qua tham thiền suy ngẫm, khát vọng và lòng sùng tín. Theo thời gian, những điều này nhường chỗ cho niềm xác tín và sự hiểu biết bằng trí tuệ.

319. Disciples by deepening their own spiritual realization through reflective meditation, aspiration and devotion make the

319. Bằng cách làm sâu sắc sự nhận biết tinh thần của chính mình qua tham thiền suy ngẫm, khát vọng và lòng sùng tín, các đệ tử

same process (in lesser degree) possible within humanity.

320. We note that “conviction” precedes “mental knowing”.

321. Reflective meditation, aspiration and devotion result, eventually in conviction and mental knowing.

b. **Receptiveness to spiritual impression.** This entails the awakening of an intelligent use of the intuition, plus the capacity to hold the mind steady in the light whilst the brain is quiescently ready to record that "descending knowledge."

322. This seems to be the work of the disciples. Through successful work along these lines by disciples, knowledge may come to them which they then can convey to humanity.

323. We have here a very good description of the descent of spiritual impression:

1. From the intuition (intelligently used)

2. To the mind (held steady in the light)

3. To the brain (held quiescently to record the “descending knowledge”).

324. We are being told how we (as aspirants and disciples) may access the "raincloud of knowable things". Hierarchy will, in its own way, assist.

c. Practical ability to relate the idea to the ideal and to take those steps which will **create the**

tạo điều kiện cho cùng tiến trình ấy diễn ra trong nhân loại (ở mức độ thấp hơn).

320. Chúng ta lưu ý rằng “niềm xác tín” đi trước “sự hiểu biết bằng trí tuệ”.

321. Cuối cùng, tham thiền suy ngẫm, khát vọng và lòng sùng tín dẫn đến niềm xác tín và sự hiểu biết bằng trí tuệ.

b. **Tiếp nhận ấn tượng tinh thần.** Điều này đòi hỏi đánh thức khả năng sử dụng trực giác một cách thông minh, cùng với khả năng giữ thể trí vững vàng trong ánh sáng trong khi bộ não tĩnh lặng, sẵn sàng ghi nhận “tri thức giáng xuống” ấy.

322. Đây dường như là công việc của các đệ tử. Qua việc thực hiện thành công công việc theo những hướng này, các đệ tử có thể tiếp nhận tri thức rồi truyền đạt lại cho nhân loại.

323. Ở đây, chúng ta có một mô tả rất hay về sự giáng xuống của ấn tượng tinh thần:

1. Từ trực giác (được sử dụng một cách thông minh)

2. Đến thể trí (được giữ vững vàng trong ánh sáng)

3. Đến bộ não (được giữ tĩnh lặng để ghi nhận “tri thức đang giáng xuống”).

324. Chúng ta đang được chỉ dẫn cách chúng ta (với tư cách những người chí nguyện và đệ tử) có thể tiếp cận “đám mây mưa của những điều khả tri”. Thánh đoàn sẽ trợ giúp theo cách riêng của mình.

c. Có khả năng thực tiễn để liên hệ ý tưởng với lý tưởng và thực hiện những bước sẽ **tạo ra**

form of that ideal upon the physical plane.

325. This is the creative function which humanity must perform. It involves the third ray and the thought-forming throat center, ruled by the third ray.

326. The "idea" (as here conceived) is related to the energy received from the world of the spiritual triad. The "ideal" is a formulation of the "idea" and an expression of that idea suitable for application within the lower worlds.

327. In reorienting the focus of the aspirant from contemplation of the ideal (in the abstract) to its intelligent expression in the lower worlds, the stage of discipleship is reached.

3. **By the steady progress of humanity, en masse, towards the light.** This in time produces in humanity itself a quality and a vibration which make themselves felt. This quality and this vibration are essentially evocative.

328. This is the third major stage in the precipitation of the "raincloud of knowable things". The first pertained to Hierarchy as They stimulated Their disciples. The second pertained to the disciples and aspirants of the world as they provided a bridge by means of which the contents of the "raincloud of knowable things" could reach humanity. The third phase involves humanity in its massed approach to the light.

329. Humanity provides a quality and vibration which make themselves felt in the

hình tướng của lý tưởng ấy trên cõi hồng trần.

325. Đây là chức năng sáng tạo mà nhân loại phải thực hiện. Nó liên quan đến cung ba và trung tâm cổ họng tạo hình tư tưởng, do cung ba cai quản.

326. "Ý tưởng" (theo cách quan niệm ở đây) có liên quan đến năng lượng tiếp nhận từ thế giới của Tam Nguyên Tinh Thần. "Lý tưởng" là một cách định hình "ý tưởng" và là sự biểu đạt ý tưởng ấy sao cho phù hợp để áp dụng trong các cõi thấp.

327. Khi người chí nguyện chuyển trọng tâm từ việc chiêm ngưỡng lý tưởng (trong trừu tượng) sang việc biểu đạt lý tưởng ấy một cách thông minh trong các cõi thấp, giai đoạn địa vị đệ tử đã đạt đến.

3. **Qua sự tiến bộ vững chắc của toàn thể nhân loại hướng về ánh sáng.** Theo thời gian, điều này tạo ra ngay trong nhân loại một phẩm tính và một rung động khiến người ta cảm nhận được sự hiện hữu của chúng. Về bản chất, phẩm tính và rung động này có tác dụng gợi lên đáp ứng.

328. Đây là giai đoạn chính thứ ba trong sự ngưng tụ của "đám mây mưa của những điều khả tri". Giai đoạn thứ nhất liên quan đến Thánh đoàn khi Các Ngài kích thích các đệ tử của mình. Giai đoạn thứ hai liên quan đến các đệ tử và những người chí nguyện trên thế giới khi họ cung cấp một cây cầu để những gì chứa trong "đám mây mưa của những điều khả tri" có thể đến với nhân loại. Giai đoạn thứ ba liên quan đến nhân loại trong sự hợp nhất tiến đến ánh sáng.

329. Nhân loại tạo ra một phẩm tính và một rung động có ảnh hưởng rõ rệt trong các cõi

higher worlds and prove evocative of a further descent of energy.

330. Only those who invoke (whether unconsciously or consciously) are entitled to receive.

Today this "raincloud of knowable things" has condensed or brought together energies which have been made available by the Spirits of Restoration, Reconstruction and Resurrection.

331. Usually these Beings are called “Forces”. Here, interestingly, they are called “Spirits” which suggests Their association with Shamballa.

332. The Monad is a “Spirit”.

333. We note that the ‘Spirits of Enlightenment’ are not mentioned. Instead, we have the ‘Spirits of Resurrection’. We may judge that the ‘Spirits of Resurrection’ are related to the ‘Spirits of Restoration’—i.e., both to the sign Aries.

These now available energies are—on a larger scale and of a higher nature—similar to those which the individual soul (paradoxical term) makes available to the personality when that personality is ready for the Path of Probation or of Discipleship.

334. The true Path of Probation is the beginning of the Path of Discipleship.

335. DK is drawing the parallel between humanity’s present state and that of the “individual soul” ready of the Path of Probation. Humanity stands poised to tread the Path of Discipleship—the *probationary*

cao và có tác dụng gợi lên một đợt năng lượng giáng xuống tiếp theo.

330. Chỉ những ai khẩn cầu (dù vô thức hay có ý thức) mới có quyền tiếp nhận.

Ngày nay, “đám mây mưa của những điều khả tri” này đã cô đọng hay tập hợp những năng lượng mà các Đấng Tinh Thần Phục Hồi, Tái Thiết và Phục Sinh đã cung ứng.

331. Thông thường, các Sinh Mệnh này được gọi là “các Mãnh Lực”. Điều thú vị là ở đây, Các Ngài được gọi là “các Đấng Tinh thần”, gợi ý về mối liên hệ của Các Ngài với Shamballa.

332. Chân thần là một “Tinh thần”.

333. Chúng ta lưu ý rằng ‘các Đấng Tinh thần Giác Ngộ’ không được nhắc đến. Thay vào đó, chúng ta có ‘các Đấng Tinh thần Phục Sinh’. Chúng ta có thể nhận định rằng ‘các Đấng Tinh thần Phục Sinh’ có liên hệ với ‘các Đấng Tinh thần Phục Hồi’—nghĩa là cả hai đều liên quan đến dấu hiệu Bạch Dương.

Những năng lượng hiện có này—trên quy mô lớn hơn và có bản chất cao hơn—tương tự những năng lượng mà linh hồn cá nhân (một thuật ngữ nghịch lý) cung ứng cho phàm ngã khi phàm ngã ấy sẵn sàng bước vào Con Đường Dự Bị hay Con Đường Đệ Tử.

334. Con Đường Dự Bị đích thực là phần khởi đầu của Con Đường Đệ Tử.

335. Chân sư DK đang nêu sự tương đồng giữa trạng thái hiện tại của nhân loại và trạng thái của “linh hồn cá nhân” sẵn sàng bước vào Con Đường Dự Bị. Nhân loại đang ở tư thế sẵn sàng bước trên Con Đường Đệ Tử—phần *dự bị* của

part of that Path.

336. He points, as well, to the fact that there is really "no my soul or thy soul", but only the One Soul.

337. When the individual is ready to tread the Path, lower correspondences to the energies provided by the Spirits of Restoration, Reconstruction and Resurrection must descend into his life (directed by the overshadowing soul) and create the necessarily drastic changes.

These energies are far more potent because they are, in their turn, **a precipitation of energies which have been placed at the disposal of Shamballa**, plus energies and forces generated by the Hierarchy.

338. If energies are to be placed "at the disposal of Shamballa" such energies must come from a still higher source. It has already been suggested that the energies arise from the Central Spiritual Sun—presumably the Sprit level of the Solar Logos.

339. Humanity as a whole is poised to receive these much higher energies, originating in a source 'above' Shamballa, held by Shamballa, transmitted through Hierarchy, and there added to the energies "generated by the Hierarchy" itself.

340. We see an amazing array of energies poised to assist with the regeneration of humanity and the Earth.

Extra-planetary forces can now be utilised on Earth, owing to the forward progress of our planet and its relation to the solar system as a whole.

Con Đường ấy.

336. Ngài cũng chỉ ra sự thật rằng thực ra "không có linh hồn của tôi hay linh hồn của bạn", mà chỉ có Linh Hồn Duy Nhất.

337. Khi cá nhân sẵn sàng bước trên Đường Đạo, những tương ứng thấp của các năng lượng do các Đấng Tinh thần Phục Hồi, Tái Thiết và Phục Sinh cung cấp phải giáng xuống đời sống của y (dưới sự chỉ đạo của linh hồn đang phủ bóng) và tạo ra những thay đổi mạnh mẽ cần thiết.

Những năng lượng này mạnh mẽ hơn rất nhiều vì đến lượt chúng, chúng là **sự ngưng tụ của những năng lượng đã được đặt dưới quyền sử dụng của Shamballa**, cộng với các năng lượng và mãnh lực do Thánh đoàn tạo ra.

338. Nếu các năng lượng được đặt "dưới quyền sử dụng của Shamballa", chúng hẳn phải đến từ một nguồn còn cao hơn nữa. Trước đó đã có gợi ý rằng các năng lượng này phát sinh từ Mặt trời Tinh thần Trung Ương—có lẽ là cấp độ Tinh thần của Thái dương Thượng đế.

339. Toàn thể nhân loại đang sẵn sàng tiếp nhận những năng lượng cao hơn nhiều này, vốn bắt nguồn từ một nguồn 'bên trên' Shamballa, do Shamballa nắm giữ, truyền qua Thánh đoàn, và tại đó được bổ sung vào những năng lượng "do Thánh đoàn tạo ra".

340. Chúng ta thấy một tập hợp năng lượng đáng kinh ngạc đang sẵn sàng trợ giúp sự tái sinh của nhân loại và Trái Đất.

Giờ đây, các mãnh lực ngoài hành tinh có thể được sử dụng trên Trái Đất nhờ sự tiến bộ của hành tinh chúng ta và mối quan hệ của hành tinh với toàn thể hệ mặt trời.

341. The Ashram of Synthesis is providing some of these extra-planetary forces, for this Avatar is a solar-systemic Being of an inter-planetary nature.

341. Ashram Tổng Hợp đang cung cấp một số mãnh lực ngoài hành tinh này, vì Đấng Hoá Thân này là một Sinh Mệnh thuộc hệ mặt trời, có bản chất liên hành tinh.

342. Our planet is passing through a significant initiation and the Solar Logos (through our planet) is, Himself, passing through a significant initiation. That initiation may well be considered a minor *fourth* in both cases—solar and planetary.

342. Hành tinh chúng ta đang trải qua một cuộc điểm đạo quan trọng, và chính Thái dương Thượng đế (qua hành tinh chúng ta) cũng đang trải qua một cuộc điểm đạo quan trọng. Cuộc điểm đạo ấy rất có thể được xem là một cuộc điểm đạo *thứ tư* ở quy mô nhỏ trong cả hai trường hợp—thái dương và hành tinh.

There has never been a period in our planetary history in which opportunity has loomed so large or when so much spiritual light and force could be contacted and utilised by humanity.

Trong lịch sử hành tinh chúng ta, chưa từng có thời kỳ nào cơ hội lại lớn lao đến thế, hay nhân loại có thể tiếp xúc và sử dụng nhiều ánh sáng và mãnh lực tinh thần đến thế.

343. Despite all the achievements of the past, spiritual opportunity is uniquely available today.

343. Bất chấp mọi thành tựu trong quá khứ, ngày nay cơ hội tinh thần đang sẵn có theo một cách độc đáo.

344. We may fail to appreciate this fact because so much negativity is arising before our eyes. This is all part of a necessary planetary cleansing; it is a Plutonic process and has its term.

344. Chúng ta có thể không nhận thức đầy đủ sự thật này vì quá nhiều điều tiêu cực đang hiện ra trước mắt. Tất cả đều là một phần của sự thanh lọc hành tinh cần thiết; đây là một tiến trình thuộc Sao Diêm Vương và có thời hạn của nó.

The first indication of this massed and available energy produced coordination of the New Group of World Servers upon the physical plane.

Dấu hiệu thứ nhất của nguồn năng lượng tập trung và sẵn có này đã tạo nên sự phối hợp của Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian trên cõi hồng trần.

345. This thought lends great significance to the founding of the New Group of World Servers. The New Group apparently existed subjectively but had not been coordinated upon the physical plane. Its origins lie very deep within the planetary process.

345. Tư tưởng này đem lại thâm nghĩa lớn lao cho sự thành lập Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian. Đoàn Người Mới dường như đã tồn tại về mặt chủ quan nhưng chưa có sự phối hợp trên cõi hồng trần. Nguồn gốc của đoàn nằm rất sâu trong tiến trình hành tinh.

[Page 163]

The second indication produced a pronounced cleavage between the forces of evil and the Forces of Light; this cleavage resulted in the world war (1914-1945) and initiated the seething emotional and psychic turmoil in which humanity today finds itself.

346. This second indication is as destructive as the former was constructive. One wonders how long the "massed and available energy" has been at work. Did movement towards the founding of the New Group of World Servers occur (subjectively) as the Great War (1914-1945) was beginning? From the order of the list, it would seem so.

347. From what is said, we may judge that the "seething emotional and psychic turmoil" in which we all find ourselves today had its origin in the Central Spiritual Sun!

348. When the Good approaches, it definitely draws evil to the surface.

The third indication was the release of atomic energy and the discovery of how to transmute energy into matter and matter into energy.

349. A powerful will-impulsion in the dimension of Spirit will necessarily impel a corresponding will-activation in the dimension of matter.

350. From this statement we can understand why DK valued the "release of atomic energy" as such a profoundly spiritual event.

[Page 163]

Dấu hiệu thứ hai đã tạo ra một sự phân rẽ rõ rệt giữa các mãnh lực tà ác và các Mãnh Lực Ánh Sáng; sự phân rẽ này dẫn đến cuộc thế chiến (1914–1945) và khởi đầu tình trạng hỗn loạn sục sôi về cảm xúc và thông linh mà nhân loại ngày nay đang trải qua.

346. Biểu hiện thứ hai này có tính huỷ diệt cũng mạnh mẽ như biểu hiện trước có tính xây dựng. Người ta tự hỏi "năng lượng tập hợp và sẵn có" đã hoạt động bao lâu rồi. Liệu sự vận động hướng đến việc thành lập Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian đã diễn ra (về mặt chủ quan) khi cuộc Đại Chiến (1914-1945) bắt đầu chăng? Xét theo thứ tự của danh sách, có vẻ là như vậy.

347. Từ những điều đã nói, chúng ta có thể nhận định rằng "tình trạng hỗn loạn sục sôi về cảm xúc và thông linh" mà tất cả chúng ta ngày nay đang trải qua có nguồn gốc từ Mặt trời Tinh thần Trung Ương!

348. Khi điều Thiện đến gần, nó chắc chắn lôi cái ác lên bề mặt.

Dấu hiệu thứ ba là sự giải phóng năng lượng nguyên tử và việc khám phá cách chuyển hoá năng lượng thành vật chất và vật chất thành năng lượng.

349. Một xung lực ý chí mạnh mẽ trong chiều kích Tinh thần tất yếu sẽ thúc đẩy một sự kích hoạt ý chí tương ứng trong chiều kích vật chất.

350. Từ phát biểu này, chúng ta có thể thấu hiểu vì sao Chân sư DK đánh giá "sự giải phóng năng lượng nguyên tử" là một sự kiện mang ý nghĩa tinh thần sâu sắc đến vậy.

351. Through this release, we have been told, the “death blow” to materialism has been struck.

352. Let us tabulate the three results of the massing of great spiritual energies ready for precipitation:

1. The formation of the New Group of World Servers

2. The evocation of the Great War (1914-1945)

3. The release of atomic energy

353. In these three results we can sense the released energies of Vulcan and Pluto.

The **spiritual energies** have, therefore, impersonally and with a **"vivid directive of pure intent,"** penetrated from the highest point of spiritual purpose to the lowest aspect of matter, the atom;

354. The first ray is impersonally and vividly present in those descending energies characterized by a “vivid directive of pure intent”. We can see that our planet is definitely being subjected to the energies of the first ray, as must be evident through the three Shamballa Impacts which have occurred since 1825.

they have thus proved the truth of the statement that matter is spirit at its lowest point and spirit is matter at its highest, and that the apparent duality is but an essential unity.

351. Chúng ta đã được cho biết rằng qua sự giải phóng này, chủ nghĩa duy vật đã nhận một “đòn chí tử”.

352. Chúng ta hãy liệt kê ba kết quả của sự tập hợp các năng lượng tinh thần lớn lao sẵn sàng ngưng tụ:

1. Sự hình thành Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian

2. Sự gợi lên cuộc Đại Chiến (1914-1945)

3. Sự giải phóng năng lượng nguyên tử

353. Trong ba kết quả này, chúng ta có thể cảm nhận các năng lượng được giải phóng của Vulcan và Sao Diêm Vương.

Do đó, các **năng lượng tinh thần** đã thâm nhập một cách vô ngã, với một **“sự định hướng sống động của ý định thuần khiết”**, từ điểm cao nhất của chủ đích tinh thần đến phương diện thấp nhất của vật chất là nguyên tử;

354. Cung một hiện diện một cách vô ngã và sống động trong những năng lượng đang giáng xuống, mang đặc trưng là một “sự chỉ đạo sống động của ý định thuần khiết”. Chúng ta có thể thấy hành tinh chúng ta chắc chắn đang chịu tác động của các năng lượng cung một, như hẳn đã rõ qua ba Tác Động Shamballa xảy ra kể từ năm 1825.

qua đó, chúng đã chứng minh chân lý của lời khẳng định rằng vật chất là tinh thần ở điểm thấp nhất và tinh thần là vật chất ở điểm cao nhất, và rằng tính nhị nguyên bề ngoài chỉ là một sự hợp nhất căn bản.

355. As far as Master DK is concerned the ancient adage telling of the equivalence of spirit and matter has been *proven*. Humanity, however, must awaken to the fact that the proof has been established.

355. Đối với Chân sư DK, câu ngạn ngữ cổ nói về sự tương đương giữa tinh thần và vật chất đã được *chứng minh*. Tuy nhiên, nhân loại phải thức tỉnh để nhận ra rằng bằng chứng đã được xác lập.

356. We recall that the moment long ago anticipated by Shamballa is with us. There is no way to avoid the present global crisis nor would it be desirable to do so. The impulsive energies emanate from too high a source and the entire planet is in their grip.

356. Chúng ta nhớ rằng thời điểm mà Shamballa đã dự liệu từ lâu nay đã đến. Không có cách nào tránh được cuộc khủng hoảng toàn cầu hiện tại, và việc tránh né ấy cũng không phải điều đáng mong muốn. Các năng lượng thúc đẩy phát ra từ một nguồn quá cao, và toàn thể hành tinh đang nằm trong sự chi phối của chúng.

A concentration of spiritual forces in and through the New Group of World Servers, the production of a world conflict with its disrupting and at the same time its unifying result, and the release of certain impressive energies in matter itself for the benefit of all created things on Earth—**these are the immediate results of the pressure of the overshadowing spiritual resources.**

Sự tập trung các mãnh lực tinh thần trong và qua Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian, việc tạo ra một cuộc xung đột thế giới với kết quả vừa gây tan vỡ vừa mang lại hợp nhất, và sự giải phóng một số năng lượng có sức tác động lớn ngay trong vật chất vì lợi ích của mọi loài thọ tạo trên Trái Đất—**đó là những kết quả trực tiếp của áp lực từ các nguồn lực tinh thần đang phủ bóng.**

357. DK summarizes the three effects or the "pressure of the overshadowing spiritual resources".

357. Chân sư DK tóm lược ba tác động của "áp lực từ các nguồn lực tinh thần đang phủ bóng".

358. The assemblage of these high energies is, indeed, causing *pressure*.

358. Quả thật, sự hội tụ của những năng lượng cao này đang gây ra *áp lực*.

359. We note that the release of atomic energy is considered to have occurred "for the benefit of all created things on Earth". This is interesting because we cannot resist the implication that the lower kingdoms of nature must necessarily share in this benefit.

359. Chúng ta lưu ý rằng sự giải phóng năng lượng nguyên tử được xem là đã diễn ra "vì lợi ích của mọi loài thọ tạo trên Trái Đất". Điều này thật thú vị vì chúng ta không thể không nhận thấy hàm ý rằng các giới thấp trong tự nhiên tất yếu cũng phải được hưởng lợi ích này.

360. The great energies which hover 'above' us are really Beings and, simultaneously, "spiritual resources". The attention of many

360. Những năng lượng lớn lao đang lơ lửng 'bên trên' chúng ta thực sự là các Sinh Mệnh và đồng thời là "các nguồn lực tinh thần". Hiện

Intelligences within the solar system is presently turned towards the Earth, as is the attention of the Solar Logos.

nay, sự chú ý của nhiều Đấng Trí Tuệ trong hệ mặt trời đang hướng về Trái Đất, cũng như sự chú ý của Thái dương Thượng đế.

These forces have affected the spiritual and the humanitarian people of the world, **blending them into one group upon the inner planes** (even if this still remains outwardly unrealised), **and have thus given a death blow to the great heresy of separateness**. This will later make itself invincibly apparent.

Những mãnh lực này đã tác động đến những người có tinh thần hướng thượng và tinh thần nhân đạo trên thế giới, **hòa hợp họ thành một nhóm trên các cõi bên trong** (dù bề ngoài người ta vẫn chưa nhận ra điều này), **và nhờ đó giáng một đòn chí tử vào Đại Tà thuyết về tính chia rẽ**. Về sau, điều này sẽ hiển lộ một cách không gì ngăn cản được.

361. This "blending...into one group upon the inner planes" has created the New Group of World Servers. DK tells us that the true inner union of these spiritual, humanitarian and serving souls is yet outwardly unrealized.

361. Sự "hoà hợp...thành một nhóm trên các cõi bên trong" này đã tạo nên Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian. Chân sư DK cho chúng ta biết rằng sự hợp nhất đích thực bên trong của những linh hồn sống theo tinh thần, theo lý tưởng nhân đạo và phụng sự này vẫn chưa được nhận ra ở bên ngoài.

362. DK notes another most significant accomplishment (just as He noted that the equivalence of spirit and matter had been proven). He tells us that not only has the death blow to materialism been struck, but that the death blow "to the great heresy of separateness" has *also* been struck. The formation of the New Group of World Servers on the inner planes has been equivalent to the striking of this blow.

362. Chân sư DK ghi nhận một thành tựu hết sức có ý nghĩa khác (cũng như Ngài đã ghi nhận rằng sự tương đương giữa tinh thần và vật chất đã được chứng minh). Ngài cho chúng ta biết rằng không chỉ chủ nghĩa duy vật đã nhận một đòn chí tử, mà "Đại Tà thuyết về sự chia rẽ" *cũng* đã nhận một đòn chí tử. Sự hình thành Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian trên các cõi bên trong tương đương với việc giáng đòn này.

363. Recognition of the death of this heresy seems to take a long time to work into human consciousness.

363. Dường như phải mất một thời gian dài để sự nhận biết về cái chết của tà thuyết này thấm vào tâm thức nhân loại.

364. The end of the heresy of separateness will not only become "apparent" but "invincibly apparent". This suggests the potent future presence of the Divine Will, and that the realizations occurring in relation to the demonstration of inner union will serve as an *invincible force* in future processes

364. Sự chấm dứt của tà thuyết về sự chia rẽ sẽ không chỉ trở nên "hiển nhiên" mà còn "hiển nhiên một cách không thể phủ nhận". Điều này gợi ý về sự hiện diện mạnh mẽ trong tương lai của Ý Chí thiêng liêng, và rằng những nhận biết nảy sinh liên quan đến sự biểu lộ của sự hợp nhất bên trong sẽ đóng vai

involving the humanity kingdom. The perception of *unity* will become invincibly established.

trò là một *mãnh lực bất khả chiến bại* trong các tiến trình tương lai liên quan đến giới nhân loại. Sự nhận thức về *sự hợp nhất* sẽ được xác lập một cách không thể lay chuyển.

They brought pure evil to the surface in such a manner that the issues between good and evil became apparent in a clearer light and the causes of human misery received fresh and keener recognition;

Chúng đã đưa cái ác thuần túy lên bề mặt theo cách khiến những vấn đề giữa thiện và ác hiện ra rõ ràng hơn, và các nguyên nhân gây khổ đau cho con người được nhận biết lại một cách sắc bén hơn;

365. We note that it was not simply "planetary evil" which was brought to the surface but "pure evil". This is evil of an essentially *cosmic* kind.

365. Chúng ta lưu ý rằng điều được đưa lên bề mặt không chỉ là "cái ác hành tinh" mà là "cái ác thuần túy". Đây là cái ác về bản chất thuộc loại *vũ trụ*.

366. Humanity had not yet adequately discriminated good from evil, nor did it sufficiently understand the causes of evil. Such discrimination was (and is) necessary before the next step before humanity as a whole could be taken.

366. Nhân loại chưa phân biện đầy đủ thiện với ác, cũng chưa thấu hiểu đầy đủ những nguyên nhân của cái ác. Sự phân biện như thế đã và vẫn cần thiết trước khi toàn thể nhân loại có thể tiến bước tiếp theo.

the knowledge and the responsibility of mankind everywhere cannot now be denied.

giờ đây, không thể phủ nhận sự hiểu biết và trách nhiệm của nhân loại ở khắp nơi.

367. Evil is usually blamed on others and its roots denied within oneself. This will no longer be possible for awakening human beings. The factor of psychological projection will be radically reduced.

367. Người ta thường quy cái ác cho người khác và phủ nhận gốc rễ của nó trong bản thân mình. Những người đang thức tỉnh sẽ không còn có thể làm như vậy nữa. Yếu tố phóng chiếu tâm lý sẽ giảm triệt để.

They also made possible the use of **energy locked up in substance itself**;

Chúng cũng làm cho việc sử dụng **năng lượng bị giam giữ ngay trong chất liệu trở nên khả thi**;

368. Atomic energy is called "energy locked up in substance itself". We can see why, up to this time, it has been "locked"! Perhaps the unlocking has occurred too early, given the rather degenerate moral condition of the human race.

368. Năng lượng nguyên tử được gọi là "năng lượng bị khóa kín trong chính chất liệu". Chúng ta có thể thấy vì sao cho đến thời điểm này nó vẫn bị "khóa kín"! Có lẽ việc mở khóa đã diễn ra quá sớm, xét tình trạng đạo đức khá suy đồi của nhân loại.

369. We may gather that there are even more energies still locked up in substance than have been released.

369. Chúng ta có thể suy ra rằng những năng lượng vẫn còn bị khóa kín trong chất liệu thậm chí còn nhiều hơn những năng lượng đã được giải phóng.

370. We note that the word "substance" is used (here) and not "matter". This suggests that in the release of atomic energy, *etheric* energies have been released.

370. Chúng ta lưu ý rằng ở đây tác giả dùng từ "chất liệu", chứ không phải "vật chất". Điều này gợi ý rằng khi năng lượng nguyên tử được giải phóng, các năng lượng *dĩ thái* đã được giải phóng.

this, **if rightly used, can and will completely alter and change man's attitude to life, his sense of values and his use of time.**

nếu sử dụng đúng đắn, năng lượng này có thể và sẽ hoàn toàn thay đổi thái độ của con người đối với cuộc sống, ý thức về các giá trị và cách sử dụng thời gian.

371. There is a great question in today's world whether the energies locked up in substance will be "rightly used".

371. Trong thế giới ngày nay, có một câu hỏi lớn: liệu những năng lượng bị khóa kín trong chất liệu có được "sử dụng đúng đắn" hay không.

372. The promise for correct use is arresting. Right use will--

372. Triển vọng mà việc sử dụng đúng đắn hứa hẹn thật đáng chú ý. Việc sử dụng đúng đắn sẽ--

1. Completely alter and change man's attitude to life

1. Làm biến đổi hoàn toàn thái độ của con người đối với cuộc sống

2. Completely alter and change man's sense of values

2. Làm biến đổi hoàn toàn ý thức của con người về các giá trị

3. Completely alter and change man's use of time

3. Làm biến đổi hoàn toàn cách con người sử dụng thời gian

373. Humanity will be in a position to see its normally unrealized desires *realized.* New values will, therefore, necessarily take the place of old. Time will no longer be used to gain the bare essentials of life but rather for the pursuit of that which more completely fulfills individual desire.

373. Nhân loại sẽ có khả năng thấy những dục vọng vốn thường không thành hiện thực của mình được *hiện thực hóa.* Vì vậy, những giá trị mới tất yếu sẽ thay thế những giá trị cũ. Người ta sẽ không còn dùng thời gian để kiếm những thứ thiết yếu tối thiểu cho cuộc sống, mà để theo đuổi điều đáp ứng trọn vẹn hơn dục vọng cá nhân.

374. The quality of that desire, therefore, becomes of the utmost importance.

All this has been brought about by what we might call with exactitude the first precipitation. Its effects have been mass effects to a very large extent. They have affected the [Page 164] spiritual workers and the men of goodwill, producing the purifying fires of pain and agony through the medium of war, and making available also the essence of the material world. **I have endeavoured to express the majesty of the recent happenings in various ways in order to impress upon you all the stupendous nature of what has occurred.**

375. DK seeks to acquaint us with the magnitude of that which has occurred as a result of what He calls the "first precipitation". This term is apparently, in His view, *exact.*

376. Obviously, another precipitation is on its way.

377. DK continues to summarize the result of the first precipitation of the gathered and available spiritual energies.

378. We note that the "essence of the material world" has been made available to humanity. This is a very interesting way to think of atomic energy and one, which again, suggests the emergence of etheric energies.

379. DK attempts to have us recognize the "majesty" of what has occurred. He uses the word "stupendous". When such words are used by the Master, it behooves us to pause for reflection.

374. Vì vậy, phẩm tính của dục vọng ấy trở nên vô cùng quan trọng.

Tất cả những điều này diễn ra nhờ điều mà chúng ta có thể gọi chính xác là lần ngưng tụ thứ nhất. Phần lớn những tác động của nó là tác động trên quy mô quần chúng. Chúng đã ảnh hưởng đến những [164] người hoạt động tinh thần và những người thiện chí, tạo ra những ngọn lửa thanh luyện của đau đớn và thống khổ qua chiến tranh, đồng thời cũng làm cho tinh chất của thế giới vật chất trở nên sẵn có. **Tôi đã cố gắng diễn tả tầm vóc kỳ vĩ của những sự kiện gần đây theo nhiều cách để khắc sâu vào tất cả các bạn bản chất phi thường của những gì đã xảy ra.**

375. Chân sư DK tìm cách giúp chúng ta hiểu tầm vóc của những gì đã xảy ra do điều Ngài gọi là "sự ngưng tụ thứ nhất". Dường như theo Ngài, thuật ngữ này là *chính xác.*

376. Hiển nhiên, một sự ngưng tụ khác đang đến.

377. Chân sư DK tiếp tục tóm lược kết quả của sự ngưng tụ thứ nhất của những năng lượng tinh thần đã được tập hợp và sẵn có.

378. Chúng ta lưu ý rằng nhân loại đã có thể sử dụng "tinh chất của thế giới vật chất". Đây là một cách suy nghĩ rất thú vị về năng lượng nguyên tử, và một lần nữa gợi ý sự xuất hiện của các năng lượng dĩ thái.

379. Chân sư DK cố gắng giúp chúng ta nhận ra "sự vĩ đại" của những gì đã xảy ra. Ngài dùng từ "phi thường". Khi Chân sư dùng những từ như thế, chúng ta cần dừng lại để suy ngẫm.

380. We may and will pass inevitably through the monumental process presently occurring. The question is: "will we *realize* the true nature of that through which we are passing?"

380. Chúng ta có thể và tất yếu sẽ đi qua tiến trình lớn lao đang diễn ra hiện nay. Câu hỏi là: "liệu chúng ta có *nhận ra* bản chất đích thực của điều mình đang trải qua hay không?"

The second precipitation must be more consciously brought about by humanity itself, and it is to facilitate this that the new Invocation has been given, and for this reason it must be widely distributed.

Chính nhân loại phải thực hiện lần ngưng tụ thứ hai một cách có ý thức hơn; bài Khấn Nguyện mới đã được ban ra để tạo thuận lợi cho việc này, và vì lý do ấy, bài Khấn Nguyện phải được phổ biến rộng rãi.

381. We are contrasting precipitations; one of them has occurred or, at least, partially occurred. It resulted in the formation of the New Group of World Servers, the evocation of the Great War (1914-1945) and the release of atomic energy (the "essence of the material world").

381. Chúng ta đang đối chiếu các sự ngưng tụ; một trong số đó đã xảy ra, hoặc ít nhất đã xảy ra một phần. Nó dẫn đến sự hình thành Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian, khơi dậy cuộc Đại Chiến (1914-1945) và giải phóng năng lượng nguyên tử ("tinh chất của thế giới vật chất").

382. The second precipitation lies ahead.

382. Sự ngưng tụ thứ hai còn ở phía trước.

This precipitation is to be brought about by the gradual engendering of the divine idea in the human consciousness.

Sự ngưng tụ này phải diễn ra bằng cách dần dần khơi sinh ý tưởng thiêng liêng trong tâm thức nhân loại.

383. This second precipitation (perhaps a more *gradual* precipitation) requires a growing sense of divinity in the hearts and minds of men. We notice that the Tibetan did not say the 'divine *ideal*' but the "divine idea". We gather, therefore, that the second precipitation is impulsed from the levels of the spiritual triad whereon *ideas*, per se, can be found.

383. Sự ngưng tụ thứ hai này (có lẽ là một sự ngưng tụ *từ từ* hơn) đòi hỏi cảm nhận về thiên tính ngày càng tăng trong tâm và trí con người. Chúng ta lưu ý rằng Chân sư Tây Tạng không nói '*lý tưởng* thiêng liêng' mà là "ý tưởng thiêng liêng". Vì vậy, chúng ta suy ra rằng sự ngưng tụ thứ hai nhận xung lực từ các cấp độ của Tam Nguyên Tinh Thần, nơi có thể tìm thấy chính các *ý tưởng*.

Above everything else required at this time is a recognition of the world of meaning, a recognition of Those Who implement world affairs and Who engineer those steps which lead mankind onward towards its destined goal, plus a steadily increased recognition of the Plan on the part of the masses.

Hơn hết thảy mọi điều cần thiết khác vào lúc này là sự nhận biết Thế giới của ý nghĩa, sự nhận biết các Đấng thực thi những công việc thế giới và điều hành những bước dẫn nhân loại tiến về mục tiêu đã định, cùng với sự nhận biết ngày càng tăng của quần chúng về Thiên Cơ.

384. Let us tabulate the three recognitions required for the inauguration of the second precipitation:

1. A recognition of the world of meaning. This necessitates a growing degree of soul-consciousness.

2. A recognition of Those Who implement world affairs. In essence, this means the recognition of the Spiritual Hierarchy and of the Members of the Spiritual Hierarchy.

3. A recognition of the Plan, not only by the disciples of the world but by the Masses.

385. We can see the importance of the educational program in which esotericists around the world are presently engaged.

These three recognitions must be evidenced by humanity and affect human thinking and action if the total destruction of mankind is to be averted.

386. Here is another one of those surprising statements warning us of catastrophic results should the humanity fail to become aware of the Hierarchy and the Divine Plan. The averting of disaster will only managed if soul-consciousness grows in the consciousness of the human race.

They must form the theme of **all the propaganda work** to be done during the next few decades—until the year 2025—**a brief space of time indeed to produce fundamental changes in human thought, awareness, and direction**, but—at the same time— a quite possible achievement, provided

384. Chúng ta hãy liệt kê ba sự nhận biết cần thiết để khởi đầu sự ngưng tụ thứ hai:

1. Nhận biết Thế giới của ý nghĩa. Điều này đòi hỏi mức độ tâm thức linh hồn ngày càng tăng.

2. Nhận biết Các Đấng thực thi những công việc thế gian. Về thực chất, điều này có nghĩa là nhận biết Thánh đoàn và các Thành viên của Thánh đoàn.

3. Nhận biết Thiên Cơ, không chỉ nơi các đệ tử trên thế giới mà cả nơi Quần chúng.

385. Chúng ta có thể thấy tầm quan trọng của chương trình giáo dục mà các nhà bí truyền học trên khắp thế giới hiện đang tham gia.

Nhân loại phải thể hiện ba sự nhận biết này, và chúng phải tác động đến tư duy cùng hành động của con người nếu muốn tránh sự hủy diệt toàn bộ nhân loại.

386. Đây lại là một trong những phát biểu đáng kinh ngạc cảnh báo chúng ta về những hậu quả thảm khốc nếu nhân loại không nhận biết Thánh đoàn và Thiên Cơ. Chỉ có thể ngăn chặn thảm họa nếu tâm thức linh hồn tăng trưởng trong tâm thức nhân loại.

Chúng phải trở thành chủ đề của **mọi công việc truyền bá** cần thực hiện trong vài thập niên tới—cho đến năm 2025—**quả là một khoảng thời gian ngắn ngủi để tạo ra những thay đổi căn bản trong tư tưởng, nhận thức và phương hướng của nhân loại**, nhưng đồng thời cũng là một thành tựu hoàn toàn có thể

the New Group of World Servers and the men and women of goodwill **perform a conscientious task.**

387. DK speaks of what *must* be done, and now (2006) only nineteen years remain for the completion of this preliminary educational task.

388. A great deal of responsibility rests upon the success of the New Group of World Servers and the men and women of goodwill.

389. Already the threat of global destruction through nuclear proliferation has arisen; a mid-course correction in the religio-political tendencies of humanity is drastically and immediately needed.

390. We may ask with sobriety: "has this conscientious task been performed"?

Evil is not yet sealed.

391. The war Second World War was coming to a close. The time was April, 1945. Germany surrendered on April 30, 1945. The surrender of Japan was to come in July of the same year.

392. And yet, with the defeat of the major Axis Powers so close, the Tibetan assessed that evil had not yet been sealed.

The spread of the Christ consciousness and His recognised Presence with us is not yet attained.

393. This has been our task as disciples. Great efforts have been made subsequent to that time. Yet today, DK could well again state: ":the spread of the Christ consciousness and

đạt được, miễn là Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian cùng những người nam và nữ thiện chí **thực hiện công việc một cách tận tâm.**

387. Chân sư DK nói về những gì *phải* thực hiện, và giờ đây (2006) chỉ còn mười chín năm để hoàn thành nhiệm vụ giáo dục sơ bộ này.

388. Trách nhiệm rất lớn đặt lên sự thành công của Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian cùng những người nam và nữ thiện chí.

389. Mối đe dọa hủy diệt toàn cầu do phổ biến vũ khí hạt nhân đã xuất hiện; cần lập tức điều chỉnh mạnh mẽ hướng đi hiện tại trong những khuynh hướng tôn giáo và chính trị của nhân loại.

390. Chúng ta có thể nghiêm túc tự hỏi: "nhiệm vụ này đã được thực hiện một cách tận tâm hay chưa"?

Cái ác vẫn chưa bị phong kín.

391. Chiến tranh Thế giới thứ Hai đang đi đến hồi kết. Khi ấy là tháng Tư năm 1945. Đức đầu hàng vào ngày 30 tháng Tư năm 1945. Nhật Bản sẽ đầu hàng vào tháng Bảy cùng năm.

392. Tuy nhiên, dù thất bại của các cường quốc chủ chốt thuộc phe Trục đã rất gần, Chân sư Tây Tạng vẫn nhận định rằng cái ác chưa bị phong kín.

Sự lan tỏa của tâm thức Christ và sự Hiện Diện của Ngài giữa chúng ta được nhận biết vẫn chưa thành hiện thực.

393. Đây là nhiệm vụ của chúng ta với tư cách đệ tử. Kể từ thời điểm ấy, nhiều nỗ lực lớn đã được thực hiện. Tuy vậy, ngày nay Chân sư DK rất có thể lại tuyên bố: ":tâm thức Christ vẫn

His recognised Presence with us is not yet attained".

chưa lan rộng, và Sự Hiện Diện của Ngài giữa chúng ta vẫn chưa được nhận biết".

The Plan is not yet so developed that its structure is universally admitted.

Thiên Cơ vẫn chưa phát triển đến mức cấu trúc của nó được thừa nhận khắp nơi.

394. Certainly, this is still the case. That which esotericists call the Divine Plan is far from broadly recognized.

394. Chắc chắn tình trạng này vẫn còn. Điều mà các nhà bí truyền học gọi là Thiên Cơ vẫn còn lâu mới được nhận biết rộng rãi.

Evil has been driven back; there are enough people aware of the possibility of divine enlightenment and of the interdependence (which is the basis of love) to form a potent nucleus, provided again that the inertia so prevalent among spiritual people is overcome.

Cái ác đã bị đẩy lùi; đã có đủ người nhận biết khả năng giác ngộ thiêng liêng và sự phụ thuộc lẫn nhau (vốn là nền tảng của tình thương) để hình thành một hạt nhân mạnh mẽ, với điều kiện, một lần nữa, phải khắc phục tính trì trệ quá phổ biến nơi những người có tinh thần hướng thượng.

395. This inertia was the great problem and still is. In the nineteenth century a number of fourth ray souls were 'sent in' in advance of the cyclic period in which they were destined to appear to see if the evils of rampant materialism could be averted. The effort failed.

395. Tính trì trệ này đã và vẫn là vấn đề lớn. Trong thế kỷ mười chín, một số linh hồn cung bốn đã được 'phái đến' trước giai đoạn chu kỳ mà theo định mệnh họ sẽ xuất hiện, để xem liệu có thể ngăn chặn những tai hại của chủ nghĩa duy vật đang hoành hành hay không. Nỗ lực ấy đã thất bại.

396. Similarly, during the latter part of the twentieth century a great tide of spirituality swept over the Western world in the attempt to uplift the consciousness of humanity. Has it succeeded or has it failed? Or is the result yet to be determined?

396. Tương tự, trong nửa sau thế kỷ hai mươi, một làn sóng tinh thần lớn đã tràn khắp thế giới phương Tây nhằm nâng cao tâm thức nhân loại. Làn sóng ấy đã thành công hay thất bại? Hay kết quả vẫn còn chưa ngã ngũ?

397. DK tells us that the numbers were sufficient to form a "potent nucleus" to promote "divine enlightenment" and "interdependence". Is there still a sufficient number of such people actively working today?

397. Chân sư DK cho chúng ta biết rằng số người khi ấy đã đủ để hình thành một "hạt nhân đầy sức mạnh" nhằm thúc đẩy "sự giác ngộ thiêng liêng" và "sự tương thuộc". Ngày nay, liệu vẫn còn đủ những người như thế đang tích cực hoạt động hay không?

398. Let us question the degree to which we as individuals and the groups of which we are a part are subject to inertia.

398. Chúng ta hãy tự hỏi mỗi cá nhân chúng ta và những nhóm mà chúng ta là thành viên đang chịu ảnh hưởng của tính trì trệ đến mức

nào.

There is divine indication of coming events and a planned progress towards them, and this is already arousing interest among thinkers in many lands. **However, the necessary responsive planning is still lacking.**

Có những chỉ dấu thiêng liêng về các biến cố sắp tới và một tiến trình theo kế hoạch hướng đến các biến cố ấy; điều này đã khơi dậy sự quan tâm nơi các nhà tư tưởng ở nhiều quốc gia. **Tuy nhiên, vẫn còn thiếu việc hoạch định cần thiết để đáp ứng.**

399. We must consider that the initial impulse for the creation of the United Nations was then in progress. The organization called the "United Nations" did, indeed, emerge and seemed to hold great promise. Today, however, it stands severely weakened by a dimming of the great vision which underlay its founding.

399. Chúng ta phải xét rằng khi ấy xung lực ban đầu nhằm thành lập Liên Hiệp Quốc đang phát triển. Quả thực, tổ chức mang tên "Liên Hiệp Quốc" đã ra đời và dường như hứa hẹn rất nhiều. Tuy nhiên, ngày nay tổ chức này đã suy yếu nghiêm trọng vì tầm nhìn vĩ đại làm nền tảng cho sự thành lập của nó đang mờ nhạt dần.

This new Invocation, if given widespread distribution, [Page 165] can be to the new world religion what the Lord's prayer has been to Christianity and the Twenty-Third Psalm has been to the spiritually minded Jew.

Nếu được phổ biến rộng rãi, bài Khấn Nguyện mới này [165] có thể giữ vai trò đối với tôn giáo thế giới mới như Kinh Lạy Cha đối với Kitô giáo và Thánh Vịnh thứ Hai Mươi Ba đối với người Do Thái có khuynh hướng tinh thần.

400. Such is the importance of the Great Invocation in relation to the founding of the new world religion—humanity's destined universal religion.

400. Đó là tầm quan trọng của Đại Khấn Nguyện đối với việc thiết lập tôn giáo thế giới mới—tôn giáo phổ quát mà nhân loại được định sẵn sẽ có.

401. The bitter fragmentation presently characterizing the religious field is an undeniable indication of the need for such an enlightened and unifying religion.

401. Sự phân hóa gay gắt đang đặc trưng cho lĩnh vực tôn giáo là một dấu hiệu không thể phủ nhận về nhu cầu có một tôn giáo sáng suốt và mang tính hợp nhất như thế.

I would like to indicate to you **three approaches to the subject of this Invocation.** I will do so briefly, as time lacks. It is for you to arrive—according to your evolutionary status and the depth of your reflection—at what I may leave unsaid.

Tôi muốn chỉ cho các bạn **ba cách tiếp cận chủ đề của bài Khấn Nguyện này.** Tôi sẽ trình bày ngắn gọn vì không có nhiều thời gian. Tùy theo trình độ tiến hoá và chiều sâu suy ngẫm của mình, các bạn phải tự đạt đến những điều Tôi có thể chưa nói ra.

402. The Masters are pressed in their

402. Các Chân sư chịu sức ép khi trình bày

presentation of possibilities to humanity. Times were urgent then; they are so now, could we but awaken from our 'spiritual torpor'.

những khả năng cho nhân loại. Thời thế khi ấy rất cấp bách; hiện nay cũng vậy, giá như chúng ta có thể thức tỉnh khỏi 'sự mê ngủ tinh thần' của mình.

These three approaches are:

Ba cách tiếp cận này là:

1. That of the general public.

1. Cách tiếp cận của công chúng nói chung.

2. That of the esotericists, that is, of aspirants and disciples.

2. Cách tiếp cận của các nhà bí truyền học, tức những người chí nguyện và các đệ tử.

3. That of the more advanced disciple (as far as I can) and of the Hierarchy.

3. Cách tiếp cận của người đệ tử tiến bộ hơn (trong chừng mực Tôi có thể trình bày) và của Thánh đoàn.

403. It is interesting that DK does not list the esotericists (necessarily) among the more advanced disciples.

403. Điều thú vị là Chân sư DK không nhất thiết xếp các nhà bí truyền học vào hàng những đệ tử tiến bộ hơn.

404. We have learned that the invocative approach (to the higher assembled energies) presently in progress is threefold. The approach to the Great Invocation is also threefold.

404. Chúng ta đã biết rằng cách tiếp cận mang tính khẩn cầu (đến những năng lượng cao hơn đã tập hợp) hiện đang diễn ra có tính tam phân. Cách tiếp cận Đại Khấn Nguyện cũng có tính tam phân.

First, the general public will regard it as a prayer to God transcendent. They will not recognise Him yet as immanent in His creation;

Thứ nhất, công chúng nói chung sẽ xem đây là một lời cầu nguyện dâng lên Thượng đế siêu việt. Họ chưa nhận biết Ngài là Đấng nội tại trong công trình sáng tạo của Ngài;

405. The recognition of "God immanent" requires a certain degree of 'mystical advancement'. We can see that millions today are seemingly incapable of this recognition.

405. Việc nhận biết "Thượng đế nội tại" đòi hỏi một mức độ 'tiến bộ thần bí' nhất định. Chúng ta có thể thấy rằng ngày nay hàng triệu người dường như không có khả năng nhận biết điều này.

406. "God transcendent" requires of many (so they think) an attitude of *submission*. "God immanent" would require *loving recognition* of the divinity in all.

406. "Thượng đế siêu việt" đòi hỏi ở nhiều người (theo suy nghĩ của họ) một thái độ *quy phục*. "Thượng đế nội tại" sẽ đòi hỏi *sự nhận biết đầy tình thương* về thiên tính trong tất cả.

they will send it forth on the wings of hope—

họ sẽ gửi lời cầu nguyện ấy đi trên đôi cánh hy

hope for light and love and peace, for which they ceaselessly long.

407. Their approach is necessarily astral.

They will also regard it as a prayer for enlightenment of all rulers and leaders in all groups who are handling world matters;

408. Such people, being without much power, hope that the powerful will change their ways.

as a prayer for the inflow of love and understanding among men so that they may live in peace with one another; as a demand for the working out of the will of God—a will of which they can know nothing (this is, after all, quite true for all except initiates) and which ever seems to them so inscrutable and so all-inclusive that their normal reaction should be patience and a willingness to refrain from questioning;

409. The Tibetan includes aspirants and disciples among those who do not and cannot (yet) know the "will of God".

as a prayer for the strengthening of human responsibility, in order that the recognised evils of today which so distress and trouble mankind may be done away with and some vague source of evil may be harnessed;

410. It is difficult even for trained disciples to really understand the source of evil. How much moreso is the achievement of this understanding for the average human being!

they will regard it finally as a prayer that some equally vague primeval condition of

vọng—hy vọng về ánh sáng, tình thương và hòa bình mà họ không ngừng khao khát.

407. Cách tiếp cận của họ tất yếu mang tính cảm dục.

Họ cũng sẽ xem đó là lời cầu nguyện cho tất cả những người cai trị và lãnh đạo trong mọi nhóm đang xử lý các vấn đề thế giới được giác ngộ;

408. Vì không có nhiều quyền lực, những người như thế hy vọng rằng những người có quyền lực sẽ thay đổi cách hành xử.

là lời cầu nguyện cho tình thương và sự thấu hiểu tuôn vào giữa con người để họ có thể chung sống hòa bình; là lời thỉnh cầu cho ý chí của Thượng đế được thực thi—một ý chí mà họ không thể biết gì (xét cho cùng, điều này hoàn toàn đúng với tất cả mọi người, ngoại trừ các điểm đạo đồ), và luôn có vẻ huyền nhiệm, bao gồm tất cả đến mức phản ứng thông thường của họ phải là kiên nhẫn và sẵn lòng không chất vấn;

409. Chân sư Tây Tạng xếp cả những người chí nguyện và đệ tử vào số những người không biết và chưa thể biết "Ý Chí của Thượng Đế".

là lời cầu nguyện để củng cố trách nhiệm của con người, nhằm loại bỏ những điều xấu xa hiện nay đã được nhận diện, vốn gây bao đau khổ và bất an cho nhân loại, và kiềm chế một nguồn tà ác mơ hồ nào đó;

410. Ngay cả những đệ tử đã được huấn luyện cũng khó thực sự thấu hiểu nguồn gốc của cái ác. Đối với người bình thường, đạt được sự thấu hiểu này còn khó hơn biết bao!

cuối cùng, họ sẽ xem đó là lời cầu nguyện cho một trạng thái hạnh phúc chí phúc nguyên sơ

blissful happiness may be restored and all unhappiness and pain disappear from the Earth. This is, for them, entirely good and helpful and all that is immediately possible. I have so worded and rendered the Invocation that the Christian world, through its churches, may not find it impossible to use.

411. DK has sought to be as inclusive as possible in wording the Great Invocation. Its broad use was and still is of the utmost importance.

[Page 166]

Second, esotericists and aspirants of the world will have a deeper and more understanding approach. To them it will convey the recognition of the world of causes and of Those Who stand subjectively behind world affairs, the spiritual Directors of our life.

412. A far greater understanding of the nature of the Spiritual Hierarchy is suggested in the type of understanding which will be possible to esotericists and aspirants.

They stand ready to strengthen those with true vision, ready to indicate not only the reason for events in the various departments of human living, but also to make those revelations which will enable humanity to move forward out of darkness into light.

413. We note that Hierarchy cannot throw its strengthening energy into those whose vision is characterized by glamour and illusion; these distorting conditions would only be worsened by the stimulation.

cũng mơ hồ như vậy được phục hồi, và mọi bất hạnh cùng đau đớn biến mất khỏi Trái Đất. Đối với họ, điều này hoàn toàn tốt đẹp, hữu ích và là tất cả những gì có thể thực hiện ngay lúc này. Tôi đã chọn lời và trình bày bài Khấn Nguyện sao cho thế giới Kitô giáo, thông qua các giáo hội của mình, có thể sử dụng được.

411. Chân sư DK đã tìm cách bảo đảm tính bao gồm ở mức cao nhất có thể khi lựa chọn lời lẽ cho Đại Khấn Nguyện. Việc sử dụng rộng rãi bài khấn nguyện này đã và vẫn vô cùng quan trọng.

[Page 166]

Thứ hai, các nhà bí truyền học và những người chí nguyện trên thế giới sẽ có cách tiếp cận sâu sắc và thấu hiểu hơn. Đối với họ, bài Khấn Nguyện sẽ truyền đạt sự nhận biết thế giới nguyên nhân và các Đấng đứng sau những công việc thế giới ở phương diện chủ quan, các Đấng Chỉ Đạo tinh thần của đời sống chúng ta.

412. Kiểu thấu hiểu mà các nhà bí truyền học và những người chí nguyện có thể đạt đến hàm ý một sự thấu hiểu sâu sắc hơn nhiều về bản chất của Thánh đoàn.

Các Ngài sẵn sàng tăng cường sức mạnh cho những người có tầm nhìn chân chính, sẵn sàng chỉ ra không chỉ nguyên do của những biến cố trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống nhân loại, mà còn đưa ra những sự mặc khải giúp nhân loại tiến từ bóng tối vào ánh sáng.

413. Chúng ta lưu ý rằng Thánh đoàn không thể truyền năng lượng tăng cường sức mạnh của mình vào những người có tầm nhìn mang đặc trưng ảo cảm và ảo tưởng; những tình trạng gây méo mó này sẽ chỉ trầm trọng hơn

do sự kích thích.

With this fundamental attitude, the necessity for widespread expression of these underlying facts will be apparent and an era of hierarchical propaganda, engineered by disciples and carried forward by esotericists, will mature.

Với thái độ căn bản này, nhu cầu biểu đạt rộng rãi những sự thật nền tảng ấy sẽ trở nên rõ ràng, và một kỷ nguyên truyền bá về Thánh đoàn, do các đệ tử tổ chức và các nhà bí truyền học thúc đẩy, sẽ phát triển chín muồi.

414. We have been living through this era of hierarchical propaganda and it must not only continue but intensify as we approach the year 2025.

414. Chúng ta đã và đang sống trong kỷ nguyên tuyên truyền về Thánh đoàn này; công việc ấy không chỉ phải tiếp tục mà còn phải được đẩy mạnh khi chúng ta tiến gần đến năm 2025.

415. We have been told repeatedly that the stakes are the very survival of humanity (at least, humanity as we know it). The Tibetan would not hint at such appalling possibilities unless the danger was very real.

415. Chúng ta đã nhiều lần được cho biết rằng điều đang bị đe dọa chính là sự sống còn của nhân loại (ít nhất là nhân loại như chúng ta biết). Chân sư Tây Tạng sẽ không ám chỉ những khả năng kinh hoàng như thế nếu hiểm họa không hết sức thực tế.

This era began in 1875 when H.P.B.'s proclamation of the fact of the existence of the Masters of the Wisdom was made.

Kỷ nguyên này bắt đầu vào năm 1875, khi H.P.B. công bố sự thật về sự tồn tại của các Chân sư Minh Triết.

416. The assertion as to the existence of the Masters of the Wisdom has been with us a short time indeed—only one hundred and thirty years or so.

416. Lời khẳng định về sự hiện hữu của các Chân sư Minh Triết quả thực mới đến với chúng ta trong một thời gian ngắn—chỉ khoảng một trăm ba mươi năm.

417. Have we asked ourselves what this assertion has meant to us individually, to our groups and to humanity as a whole?

417. Chúng ta đã tự hỏi lời khẳng định này có ý nghĩa gì đối với từng cá nhân chúng ta, với các nhóm của chúng ta và với toàn thể nhân loại hay chưa?

It has been carried forward in spite of misrepresentation, attack upon the concept and scorn; recognition of the substantial nature of the available evidence, and an appearance of an intuitive response by occult students and many of the intelligentsia throughout the world have been present.

Kỷ nguyên ấy vẫn tiếp diễn bất chấp sự xuyên tạc, những cuộc công kích quan niệm này và sự khinh miệt; người ta đã nhận biết tính xác thực của những bằng chứng hiện có, và một sự đáp ứng trực giác đã xuất hiện nơi các đạo sinh huyền bí học cùng nhiều trí thức trên toàn thế giới.

418. The evidence for the existence of the Masters is considered "substantial". Those who are intuitive recognize the likelihood of Their existence and accept the assertion as fact. Some of the intelligentsia (presumably, those without a highly developed intuitive apprehension) also accept the existence of the Masters as probable.

418. Bằng chứng về sự hiện hữu của các Chân sư được xem là "vững chắc". Những người có trực giác nhận biết khả năng Các Ngài hiện hữu và chấp nhận lời khẳng định ấy như một sự thật. Một số người trong giới trí thức (có lẽ là những người chưa có khả năng lĩnh hội trực giác phát triển cao) cũng chấp nhận rằng sự hiện hữu của các Chân sư là điều có khả năng xảy ra.

419. The extent of the recognition (as we learned above) is *not* sufficient if disaster is to be averted.

419. Mức độ nhận biết ấy (như chúng ta đã biết ở trên) là *chưa* đủ để ngăn chặn thảm họa.

A new type of mystic is coming to be recognised; **he differs from the mystics of the past (except in a few outstanding instances) by his practical interest in current world affairs** and not in religious and church matters only;

Một kiểu nhà thần bí mới đang dần được nhận biết; **y khác với các nhà thần bí trước kia (ngoại trừ một vài trường hợp nổi bật) ở sự quan tâm thiết thực đến những vấn đề thế giới đương thời,** chứ không chỉ những vấn đề tôn giáo và giáo hội;

420. We are speaking of the emergence of the mystical influence by those upon the incoming seventh Ray of Ceremonial Magic and Organization. Such mystics really *care* about the welfare of the physical plane and those who live within it.

420. Chúng ta đang nói đến sự xuất hiện của ảnh hưởng thần bí từ những người thuộc cung bảy của Huyền Thuật Nghi Lễ và Tổ Chức đang đi vào. Những nhà thần bí như thế thực sự *quan tâm* đến sự an lạc của cõi hồng trần và những người sống trong đó.

he is distinguished by his lack of interest in his own personal development, by his ability to see God immanent in all faiths and not just in his own particular brand of religious belief, and also by his capacity to live his life in the light of the divine Presence.

y nổi bật ở việc không quan tâm đến sự phát triển cá nhân của chính mình, ở khả năng thấy Thượng đế nội tại trong mọi tín ngưỡng chứ không chỉ trong dạng tín ngưỡng tôn giáo riêng của mình, và cả ở khả năng sống trong ánh sáng của sự Hiện Diện thiêng liêng.

421. These developments are important. Perhaps we find ourselves numbered among the newer type of mystics. If so, we are beginning to live beyond the personality consciousness and within the consciousness of the soul.

421. Những bước phát triển này rất quan trọng. Có lẽ chúng ta thấy mình thuộc về kiểu nhà thần bí mới hơn ấy. Nếu vậy, chúng ta đang bắt đầu sống vượt khỏi tâm thức phàm ngã và trong tâm thức linh hồn.

422. If we think carefully about what DK is saying, we shall see that many mystics of the past were 'spiritually selfish'. The modern mystic is to be characterized by 'spiritual *unselfishness*'.

422. Nếu suy nghĩ kỹ về những điều Chân sư DK đang nói, chúng ta sẽ thấy rằng nhiều nhà thần bí trong quá khứ đã 'ích kỷ về mặt tinh thần'. Nhà thần bí hiện đại phải mang đặc trưng '*vô vị kỷ* về mặt tinh thần'.

423. For such mystics the "divine Presence" has become a reality and the one soul of humanity is seen to shine forth in all human beings.

423. Đối với những nhà thần bí như thế, "Hiện Diện thiêng liêng" đã trở thành một thực tại, và họ thấy linh hồn duy nhất của nhân loại tỏa sáng trong tất cả mọi người.

All mystics have been able to do this to a greater or less degree, **but he differs from those in the past in that he is able clearly to indicate to others the techniques of the Path;**

Mọi nhà thần bí đều có thể làm điều này ở mức độ nhiều hay ít, **nhưng y khác với những người trước kia ở chỗ có thể chỉ rõ cho người khác các kỹ thuật của Đường Đạo;**

424. Do we feel a growing sense of responsibility as we read these words?

424. Khi đọc những lời này, chúng ta có cảm thấy ý thức trách nhiệm ngày càng tăng hay không?

425. This type of modern mystic is mentally focused and mentally capable, and therein lies a great difference in comparison with the mystic of the past.

425. Kiểu nhà thần bí hiện đại này có sự tập trung trí tuệ và năng lực trí tuệ; chính ở đây có sự khác biệt lớn so với nhà thần bí trong quá khứ.

he combines both head and heart, intelligence and feeling, **plus an intuitive perception, hitherto lacking.**

y kết hợp cả đầu và tim, trí thông minh và cảm xúc, **cùng với một tri giác trực giác vốn còn thiếu trước đây.**

426. The overwhelmingly emotional approach of former mystics has been modified. A greater integration of human capacities exists.

426. Cách tiếp cận thiên hẳn về cảm xúc của những nhà thần bí trước kia đã được điều chỉnh. Các năng lực của con người đã có sự tích hợp lớn hơn.

427. DK is also suggesting that the mystics of the past may have had an insufficiently developed intuition.

427. Chân sư DK cũng gợi ý rằng trực giác của những nhà thần bí trong quá khứ có thể chưa phát triển đầy đủ.

The clear cold light of the Spiritual Triad now illumines the way of the modern mystic, and not simply the light of the soul, and this will be increasingly the case.

Giờ đây, ánh sáng trong trẻo, lạnh của Tam Nguyên Tinh Thần soi sáng con đường của nhà thần bí hiện đại, chứ không chỉ ánh sáng của linh hồn, và điều này sẽ ngày càng trở

nên phổ biến.

428. We can see it is no small feat to become a modern mystic of the kind DK describes. The antahkarana must have been built and in the process of utilization.

428. Chúng ta có thể thấy rằng trở thành một nhà thần bí hiện đại thuộc kiểu Chân sư DK mô tả là một thành tựu không nhỏ. Antahkarana hẳn phải đã được xây dựng và đang trong quá trình sử dụng.

429. It is also implied that the modern mystic has a much strengthened *will.*

429. Điều này cũng hàm ý rằng nhà thần bí hiện đại có *ý chí* mạnh mẽ hơn nhiều.

Both of these groups—the general public and the world aspirants in their varying degrees—have among them those who stand out from the general average as possessing a [Page 167] deeper insight and understanding; they occupy a no-man's-land, intermediate in the one case between the masses and the esotericists, and on the other between the esotericists and the Members of the Hierarchy.

Trong cả hai nhóm này—công chúng nói chung và những người chí nguyện trên thế giới ở các trình độ khác nhau—đều có những người nổi bật so với mức trung bình nhờ có một sự [167] thấu suốt và thấu hiểu sâu sắc hơn; họ đứng ở một vùng trung gian không thuộc bên nào, trong trường hợp thứ nhất là giữa quần chúng và các nhà bí truyền học, còn trong trường hợp thứ hai là giữa các nhà bí truyền học và các Thành viên của Thánh đoàn.

430. DK is speaking of two kinds of intermediaries and the bridging work of which they are capable.

430. Chân sư DK đang nói về hai loại người trung gian và công việc bắc cầu mà họ có khả năng thực hiện.

431. The first group can be considered the men and women of goodwill. The second group constitutes the members of the New Group of World Servers.

431. Có thể xem nhóm thứ nhất là những người nam và nữ thiện chí. Nhóm thứ hai gồm các thành viên của Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian.

432. From these statements we can gather some idea of the quite elevated status of the New Group of World Servers considered as a group.

432. Từ những phát biểu này, chúng ta có thể phần nào hình dung địa vị khá cao của Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian khi xét như một nhóm.

Forget not that They also use this great Invocation and that **not a day goes by that the Christ himself does not sound it forth.**

Đừng quên rằng Các Ngài cũng sử dụng bài Khấn Nguyện vĩ đại này, và **không một ngày nào trôi qua mà chính Đức Christ không xướng lên bài ấy.**

433. This is one of the most encouraging

433. Đây là một trong những phát biểu khích

statements found in the Teaching. We realize that when we sound the Great Invocation we are sounding it in cooperation with the Great Lord—the Christ.

lệ nhất trong Giáo Huấn. Chúng ta nhận ra rằng khi xướng Đại Khấn Nguyện, chúng ta đang xướng bài khấn nguyện ấy trong sự hợp tác với Chúa Tể Vĩ Đại—Đức Christ.

434. Are we gathering some growing sense of the importance of this Invocation? If the Head of the Spiritual Hierarchy sounds it every day, our response to its importance must become obvious.

434. Chúng ta có đang ngày càng cảm nhận rõ hơn tầm quan trọng của bài Khấn Nguyện này hay không? Nếu Đấng đứng đầu Thánh đoàn xướng bài khấn nguyện ấy mỗi ngày, thì sự đáp ứng của chúng ta đối với tầm quan trọng của nó hẳn phải trở nên rõ ràng.

As you read the next few pages, you may find some clue to the attitudes and points of view of these spiritual Intelligences.

Khi đọc vài trang tiếp theo, các bạn có thể tìm thấy đôi chút manh mối về thái độ và quan điểm của các Đấng Thông Tuệ tinh thần này.

435. DK is attempting to convey to us the supreme importance of the Great Invocation. If He succeeds a new wave of inspiration will become available to us.

435. Chân sư DK đang cố gắng truyền đạt cho chúng ta tầm quan trọng tối cao của Đại Khấn Nguyện. Nếu Ngài thành công, một làn sóng cảm hứng mới sẽ đến với chúng ta.

On the surface, the beauty and the strength of this Invocation lies in its simplicity, and in its expression of certain central truths which all men, innately and normally, accept—

Xét ở bề mặt, vẻ đẹp và sức mạnh của bài Khấn Nguyện này nằm ở tính giản dị và ở cách biểu đạt một số chân lý cốt lõi mà mọi người đều chấp nhận một cách bẩm sinh và tự nhiên—

436. In the simplicity of the Invocation and its appeal to that which is innate in man, lies its power and appeal.

436. Chính trong sự giản dị của bài Khấn Nguyện và sức lay động những gì vốn có trong con người có quyền năng và sức thu hút của bài khấn nguyện ấy.

the truth of the existence of a basic Intelligence to Whom we vaguely give the name of God; the truth that, behind all outer seeming, the motivating power of the universe is Love; the truth that a great Individuality came to Earth, called by Christians the Christ, and embodied that love so that we could understand; the truth that both love and intelligence are effects of what is called the Will of God, and finally the self-evident truth that only through Humanity itself can the divine Plan work

chân lý về sự tồn tại của một Đấng Thông Tuệ căn bản mà chúng ta gọi một cách mơ hồ là Thượng đế; chân lý rằng, đằng sau mọi biểu hiện bên ngoài, quyền năng thúc đẩy vũ trụ là Tình thương; chân lý rằng một Đấng có cá thể tính vĩ đại đã đến Trái Đất, được những người Kitô giáo gọi là Đức Christ, và đã hiện thân tình thương ấy để chúng ta có thể thấu hiểu; chân lý rằng cả tình thương lẫn trí thông minh đều là những hệ quả của điều được gọi là Ý Chí của Thượng đế; và cuối cùng, chân lý hiển nhiên rằng chỉ qua chính

out.

437. This is a summary of the entire Great Invocation.

438. There is nothing in this Invocation that cannot be accepted by the average, good human being.

439. It is very important to realize that intelligence and love are effects of the Will of God. The Will must not be separated from its two expressions—at least at this point in human history.

This Plan calls mankind to the expression of Love and challenges men to "let their light shine."

440. Each of us is 'unit of light'. That light—spiritual light—must be released. Just as the light of matter has been released through the release of atomic energy, so must soul light shine through humanity.

Then comes the final solemn demand that this Plan of Love and Light, working through mankind, may "seal the door where evil dwells."

441. The call for this 'sealing' is utterly serious and of the greatest moment. That "door" must be sealed within every individual, eventually. The individual sealing leads to the greater possibility of a required *group* sealing. This is humanity's great and present responsibility and one that can be evaded only at the expense of an appalling peril to the entire human race.

Nhân loại, Thiên Cơ thiêng liêng mới có thể được thực thi.

437. Đây là phần tóm lược toàn bộ Đại Khấn Nguyện.

438. Không có điều gì trong bài Khấn Nguyện này mà một người bình thường, tốt lành lại không thể chấp nhận.

439. Điều rất quan trọng là nhận ra rằng trí thông tuệ và tình thương là những hiệu quả của Ý Chí của Thượng Đế. Không được tách rời Ý Chí khỏi hai biểu hiện của nó—ít nhất là ở thời điểm này trong lịch sử nhân loại.

Thiên Cơ này kêu gọi nhân loại biểu đạt Tình thương và thách thức con người "hãy để ánh sáng của mình tỏa chiếu".

440. Mỗi chúng ta là một "đơn vị ánh sáng". Ánh sáng ấy—ánh sáng tinh thần—phải được giải phóng. Cũng như ánh sáng của vật chất đã được giải phóng qua việc giải phóng năng lượng nguyên tử, ánh sáng linh hồn cũng phải tỏa chiếu qua nhân loại.

Tiếp đó là lời thỉnh cầu trang nghiêm cuối cùng rằng Thiên Cơ của Tình thương và Ánh sáng này, hoạt động qua nhân loại, có thể "đóng kín cửa vào nẻo ác".

441. Lời kêu gọi "đóng kín" này hoàn toàn nghiêm túc và có tầm quan trọng lớn lao nhất. Cuối cùng, "cánh cửa" ấy phải được đóng kín trong mỗi cá nhân. Việc đóng kín nơi từng cá nhân mở ra khả năng lớn hơn để thực hiện việc đóng kín cần thiết ở cấp độ *nhóm*. Đây là trách nhiệm lớn lao hiện nay của nhân loại, và việc trốn tránh trách nhiệm ấy chỉ có thể khiến toàn thể nhân loại phải đối mặt với một hiểm họa khủng khiếp.

The final line then contains the idea of restoration, indicating the keynote for the future and that the day will come when God's original idea and His initial intention will no longer be frustrated by **human freewill and evil—pure materialism and selfishness;**

Dòng cuối cùng chứa đựng ý tưởng phục hồi, chỉ ra chủ âm cho tương lai và cho biết sẽ đến ngày ý tưởng nguyên thủy cùng ý định ban đầu của Thượng đế không còn bị **ý chí tự do và cái ác của con người—chủ nghĩa duy vật thuần túy và tính ích kỷ—cản trở;**

442. We are given the definition of evil—"pure materialism and selfishness". The terms are simple and easy to understand. We can ponder them.

442. Chúng ta được cung cấp định nghĩa về cái ác—"chủ nghĩa duy vật thuần túy và tính ích kỷ". Những thuật ngữ này giản dị và dễ thấu hiểu. Chúng ta có thể suy ngẫm về chúng.

443. The final line of the Great Invocation expresses the great hope; the Divine Archetype will be realized upon the Earth.

443. Câu cuối cùng của Đại Khấn Nguyện biểu đạt niềm hy vọng lớn lao; Nguyên Mẫu Thiêng Liêng sẽ được hiện thực hóa trên Trái Đất.

444. We understand that humanity has become, in many respects, an obstructive force; this must be changed.

444. Chúng ta thấu hiểu rằng, về nhiều phương diện, nhân loại đã trở thành một mãnh lực cản trở; điều này phải thay đổi.

the divine purpose will then, through the changed hearts and goals of humanity, be achieved.

khi ấy, qua trái tim và mục tiêu đã thay đổi của nhân loại, thiên ý sẽ thành tựu.

445. If God's Will is to be done on Earth, the "hearts and goals of humanity" must be changed. A new vision and with it a new sense of values must emerge.

445. Nếu Ý Chí của Thượng đế muốn được thực thi trên Trái Đất, thì "trái tim và mục tiêu của nhân loại" phải thay đổi. Một tầm nhìn mới phải xuất hiện, cùng với một ý thức mới về các giá trị.

446. There is still time for those who *truly see* to present this new vision to humanity and to cultivate a more spiritual sense of values.

446. Vẫn còn thời gian để những người *thực sự thấy được* trình bày tầm nhìn mới này cho nhân loại và vun bồi một ý thức về các giá trị mang tính tinh thần hơn.

This is the obvious and simple meaning and **it ties in with the spiritual aspiration of all men everywhere.**

Đây là ý nghĩa hiển nhiên và giản dị, **gắn liền với khát vọng tinh thần của mọi người ở khắp nơi.**

447. The disciples and aspirants of the world who make it their responsibility to present the Great Invocation must be fully aware of what it will mean to the average human being. They

447. Các đệ tử và người chí nguyện trên thế giới nhận trách nhiệm giới thiệu Đại Khấn Nguyện phải nhận thức đầy đủ bài khấn nguyện này sẽ có ý nghĩa gì đối với người bình

must not force a higher meaning upon those who cannot encompass such a meaning.

thường. Họ không được áp đặt một ý nghĩa cao hơn lên những người chưa thể lĩnh hội ý nghĩa ấy.

There are deeper implications and upon them I will later touch, but the clarity of spiritual desire and aspiration is expressed in these words in such a form that its use offers no barrier to the different types of mind which may receive it.

Còn có những hàm ý sâu xa hơn mà sau này Tôi sẽ đề cập đến, nhưng dục vọng và khát vọng tinh thần trong sáng được diễn đạt bằng những lời này dưới một hình thức mà việc sử dụng không gây trở ngại cho các kiểu trí tuệ khác nhau có thể tiếp nhận chúng.

448. What we need, then, is a 'barrier free' presentation of the Great Invocation. The wording of the Invocation is already, to a great extent, 'barrier free'. Our attitude in the presentation of the Great Invocation must also be so enlightened and so inviting that we avoid the inadvertent creation of additional barriers.

448. Vậy điều chúng ta cần là một cách trình bày Đại Khấn Nguyện "không có rào cản". Bản thân lời văn của bài Khấn Nguyện, ở mức độ lớn, đã "không có rào cản". Thái độ của chúng ta khi giới thiệu Đại Khấn Nguyện cũng phải sáng suốt và đầy sức thu hút đến mức tránh được việc vô tình tạo thêm những rào cản.

Only those who recognise no subjective or inner world, and who reject the concept of an inner world of causes being responsible for the outer world of effects, will deny its truth [Page 168] and usefulness; such people are fortunately few and far between.

Chỉ những người không thừa nhận một thế giới chủ quan hay bên trong nào, và bác bỏ quan niệm rằng một thế giới nguyên nhân bên trong chịu trách nhiệm về thế giới hệ quả bên ngoài, mới phủ nhận chân lý [168] và tính hữu ích của bài Khấn Nguyện; may thay, những người như vậy rất hiếm.

449. DK is telling us that the appeal of the Great Invocation will be virtually universal. It is, indeed, a "Word of Power". We must never forget its potency. We have been told that it summarizes the present "conclusions" in the thought of Sanat Kumara!

449. Chân sư DK đang nói với chúng ta rằng sức thu hút của Đại Khấn Nguyện sẽ gần như mang tính phổ quát. Quả thật, đây là một "Quyền năng từ". Chúng ta tuyệt đối không được quên uy lực của bài khấn nguyện này. Chúng ta đã được cho biết rằng nó tóm lược những "kết luận" hiện nay trong tư tưởng của Sanat Kumara!

It is apparent, therefore, that the first three stanzas or verses invoke, call for or appeal to the three aspects of divine life which are universally recognised—the mind of God, the love of God, and the will or purpose of God; the fourth stanza points out the relation of

Do đó, rõ ràng ba khổ hay đoạn thơ đầu khẩn cầu, kêu gọi hoặc hướng lời cầu xin đến ba phương diện của sự sống thiêng liêng mà mọi người đều thừa nhận—trí của Thượng đế, tình thương của Thượng đế, và ý chí hay chủ đích của Thượng đế; khổ thứ tư chỉ ra mối quan hệ

humanity to these three energies of intelligence, love and will, and **mankind's deep responsibility to implement the spread of love and light on Earth.**

450. It is humanity that must "seal the door where evil dwells". DK tells us of our "deep responsibility to implement the spread of love and light on Earth". By fulfilling this responsibility we will do all we can to "seal the door".

451. In these perilous times we must not forget the goodness which lies (often concealed) within every human heart.

Right here the work of the Triangles—so close to the heart of the Hierarchy at this time—becomes obvious.

452. If the "work of the Triangles" is close to the heart of the Hierarchy are this time, this work is close to the intentions of the Christ.

453. Perhaps, we can sense how DK labors to find all means by which humanity can be saved from its baser tendencies.

Through the network which the Triangles are creating, light or illumination is invoked by the daily work and attitude of the Triangle members; thus light can indeed "descend on earth" and goodwill, which is the love of God and basically, the will-to-good, can also stream forth in fuller livingness into the hearts of men;

454. We are familiar with these ideas—simple ideas, really.

của nhân loại với ba năng lượng trí thông minh, tình thương và ý chí này, cùng **trách nhiệm sâu sắc của nhân loại trong việc thực hiện sự lan tỏa tình thương và ánh sáng trên Trái Đất.**

450. Chính nhân loại phải "đóng kín cửa vào nẻo ác". Chân sư DK nói với chúng ta về "trách nhiệm sâu sắc trong việc thực hiện sự lan tỏa tình thương và ánh sáng trên Trái Đất". Khi hoàn thành trách nhiệm này, chúng ta sẽ làm tất cả những gì có thể để "đóng kín cánh cửa".

451. Trong thời kỳ đầy hiểm nguy này, chúng ta không được quên lòng tốt hiện hữu—thường ẩn giấu—trong trái tim mỗi con người.

Chính ở đây, công việc của các Tam Giác—hiện rất gần với tâm nguyện của Thánh đoàn—trở nên rõ ràng.

452. Nếu "công việc của các Tam Giác" là điều Thánh đoàn hết sức quan tâm vào lúc này, thì công việc ấy gắn bó mật thiết với những ý định của Đức Christ.

453. Có lẽ chúng ta có thể cảm nhận được Chân sư DK nỗ lực như thế nào để tìm mọi phương cách cứu nhân loại khỏi những khuynh hướng thấp kém của chính mình.

Qua mạng lưới mà các Tam Giác đang tạo ra, công việc và thái độ hằng ngày của các thành viên Tam Giác khẩn cầu ánh sáng hay sự soi sáng; nhờ đó, ánh sáng quả thực có thể "giáng xuống trần gian", và thiện chí, vốn là tình thương của Thượng đế và về căn bản là Ý Chí-hướng Thiện, cũng có thể tuôn vào trái tim con người với sức sống tràn đầy hơn;

454. Chúng ta đã quen thuộc với những ý tưởng này—thực ra là những ý tưởng giản dị.

455. Does it not seem that the "work of the Triangles" must now be strengthened as never before?

455. Chẳng phải dường như "công việc của các Tam Giác" giờ đây phải được tăng cường hơn bao giờ hết sao?

456. The work of the Triangles is one of Hierarchy's chosen methods for implementing the promise of the Great Invocation in the modern day.

456. Công việc của các Tam Giác là một trong những phương pháp Thánh đoàn đã chọn để thực hiện lời hứa của Đại Khấn Nguyện trong thời hiện đại.

thus they are transformed in their lives and **the era of right human relations cannot be stopped.**

qua đó, đời sống của họ được chuyển đổi và không gì có thể ngăn cản **kỷ nguyên của những mối quan hệ đúng đắn giữa người với người.**

457. Here we are given the potential of the work of the Triangles to usher in the era of Right Human Relations.

457. Ở đây, chúng ta được cho thấy tiềm năng của công việc các Tam Giác trong việc mở ra kỷ nguyên của những Mối Quan Hệ Đúng Đắn Giữa Người Với Người.

458. Today, we are far—very far—from the achievement of this desirable condition.

458. Ngày nay, chúng ta còn xa—rất xa—mới đạt được tình trạng đáng mong muốn này.

This is an era hitherto only dimly sensed and which only the forward-thinking people of the world have desired. **Thus through the "centre which we call the race of men" the Plan of love and light works out and strikes the death blow to evil, selfishness and separateness, sealing it into the tomb of death forever; thus also the purpose of the Creator of all things will be fulfilled.**

Đây là một kỷ nguyên mà cho đến nay người ta chỉ cảm nhận mơ hồ, và chỉ những người có tư duy tiến bộ trên thế giới mới mong muốn. **Như vậy, qua "trung tâm mà chúng ta gọi là Loài người", Thiên Cơ của tình thương và ánh sáng được thực thi và giáng đòn chí tử vào cái ác, tính ích kỷ và tính chia rẽ, phong kín chúng vĩnh viễn trong nấm mồ của sự chết; nhờ đó, chủ đích của Đấng Sáng Tạo muôn loài cũng sẽ thành tựu.**

459. The weight of responsibility upon humanity is great. We—the human race—are to strike the death blow to evil, selfishness and separateness. In doing so, we will be carrying out the Will of God. The Will of God, at this time, is intensely focussed on promoting the achievement of Right Human Relations.

459. Gánh nặng trách nhiệm đặt lên nhân loại thật lớn lao. Chúng ta—nhân loại—phải giáng đòn chí tử vào cái ác, tính ích kỷ và tính chia rẽ. Khi làm như vậy, chúng ta sẽ thực hiện Ý Chí của Thượng Đế. Vào lúc này, Ý Chí của Thượng Đế đang tập trung mãnh liệt vào việc thúc đẩy sự thành tựu những Mối Quan Hệ Đúng Đắn Giữa Người Với Người.

460. We might say that without the

460. Chúng ta có thể nói rằng nếu những Mối

emergence of Right Human Relations, the survival of humanity would be greatly in question.

Quan Hệ Đúng Đắn Giữa Người Với Người không xuất hiện, sự sống còn của nhân loại sẽ trở thành một dấu hỏi rất lớn.

No one can use this Invocation or prayer for illumination and for love without causing powerful changes in his own attitudes; his life intention, character and goals will be changed and his life will be altered and made spiritually useful.

Không ai có thể sử dụng bài Khấn Nguyện này, hay lời cầu nguyện cho sự soi sáng và tình thương này, mà không tạo ra những thay đổi mạnh mẽ trong thái độ của chính mình; ý hướng sống, tính cách và mục tiêu của y sẽ thay đổi, và đời sống của y sẽ biến đổi, trở nên hữu ích về mặt tinh thần.

461. The deeply transformative power of the Great Invocation is stated.

461. Quyền năng chuyển đổi sâu sắc của Đại Khấn Nguyện đã được khẳng định.

462. If we ever wondered how we might successfully transform our lives, we are given a method—the conscientious and understanding use of the Great Invocation.

462. Nếu chúng ta từng tự hỏi làm thế nào để chuyển đổi đời sống mình thành công, thì ở đây chúng ta được trao một phương pháp—sử dụng Đại Khấn Nguyện một cách tận tâm và thấu hiểu.

"As a man thinketh in his heart so is he" is a basic law in nature; the constant turning of the mind to the need for light and the prospect of illumination cannot and will not be ineffectual.

"Con người suy nghĩ trong lòng thế nào thì y là thế ấy" là một định luật căn bản trong tự nhiên; việc không ngừng hướng thể trí đến nhu cầu ánh sáng và triển vọng được soi sáng không thể và sẽ không vô hiệu.

463. Our lives change through the application of occult law. The implication for those who would use the Great Invocation, however, is that it must be *thought* and *uttered* 'in the heart'. It must be used in a heart-felt manner, i.e., a *soulful* manner.

463. Đời sống chúng ta thay đổi qua việc áp dụng định luật huyền bí. Tuy nhiên, hàm ý đối với những ai muốn sử dụng Đại Khấn Nguyện là bài khấn nguyện ấy phải được *suy tưởng* và *xướng lên* "trong tâm". Phải sử dụng bài khấn nguyện ấy bằng cả trái tim, nghĩa là theo cách *thấm đượm linh hồn*.

Also, as the work of the Triangles grows and the network spreads all over the Earth, the idea of a downpouring of light and goodwill (which is the immediate aspect of love required today among men) can be looked for;

Đồng thời, khi công việc của các Tam Giác phát triển và mạng lưới lan rộng khắp Trái Đất, có thể trông đợi ý tưởng về một sự tuôn đổ ánh sáng và thiện chí (vốn là phương diện trực tiếp của tình thương đang cần thiết giữa con người ngày nay);

464. Goodwill does not represent the fullness

464. Thiện chí không biểu hiện sự trọn vẹn

of love but it is the aspect of love immediately needed. Goodwill is "love in action"—the *activity* aspect of the third ray is combined with the second ray. Loving-understanding represents the combination of the *intelligence* aspect of the third ray with the second ray.

của tình thương, nhưng đó là phương diện tình thương cần có ngay lúc này. Thiện chí là "tình thương trong hành động"—phương diện *hoạt động* của cung ba kết hợp với cung hai. Sự thấu hiểu đầy tình thương biểu hiện sự kết hợp giữa phương diện *trí thông tuệ* của cung ba với cung hai.

465. Goodwill and loving-understanding—these are the great needs of humanity today and will produce global Right Human Relations—the means by which humanity may survive the perils which now menace it.

465. Thiện chí và sự thấu hiểu đầy tình thương—đây là những nhu cầu lớn lao của nhân loại ngày nay và sẽ tạo nên những Mối Quan Hệ Đúng Đắn Giữa Người Với Người trên toàn cầu—phương tiện giúp nhân loại có thể sống sót qua những hiểm nguy đang đe dọa mình.

nothing can prevent the appearance of the expected results, for the eternal law holds good.

không gì có thể ngăn cản những kết quả mong đợi xuất hiện, vì định luật vĩnh cửu luôn có hiệu lực.

466. As aspirants and disciples, we must count on the inevitable working out of the Good Law. To use the Great Invocation rightly is to work with occult power.

466. Là những người chí nguyện và đệ tử, chúng ta phải tin tưởng vào sự thực thi tất yếu của Định Luật Tốt Lành. Sử dụng Đại Khấn Nguyện đúng cách là làm việc với quyền năng huyền bí.

The illumination of men's [Page 169] minds, so that they can see things as they are, can apprehend right motives and the way to bring about right human relations, is now a major need;

Việc soi sáng thể trí [169] của con người, để họ có thể thấy sự vật đúng như thực trạng, nắm bắt những động cơ đúng đắn và cách tạo ra những mối quan hệ đúng đắn giữa người với người, hiện là một nhu cầu lớn;

467. The illumination of men's minds will bring about an end to glamour.

467. Việc soi sáng thể trí của con người sẽ chấm dứt ảo cảm.

468. From the illumination of men's minds will result:

468. Từ việc soi sáng thể trí của con người sẽ nảy sinh:

1. The ability to see things as they are. This will result in an un-glamored perspective.

1. Khả năng thấy sự vật đúng như thực trạng. Điều này sẽ đem lại một cách nhìn không bị ảo cảm che phủ.

2. The ability to apprehend right motives. This

2. Khả năng lĩnh hội những động cơ đúng đắn.

suggests the development of a better sense of values.

Điều này gợi đến sự phát triển một ý thức tốt hơn về các giá trị.

3. The ability to see the way in which Right Human Relations may be brought about.

3. Khả năng thấy được cách thiết lập những Mối Quan Hệ Đúng Đắn Giữa Người Với Người.

469. To the fulfilment of these particular needs, more widespread and deeper *education* is a necessary path.

469. Để đáp ứng những nhu cầu cụ thể này, *giáo dục* rộng khắp hơn và sâu sắc hơn là một con đường cần thiết.

the motivating power of goodwill is an essential to right action;

quyền năng thúc đẩy của thiện chí là điều thiết yếu cho hành động đúng đắn;

470. Illumination and goodwill—light and love—these chart the way forward.

470. Sự soi sáng và thiện chí—ánh sáng và tình thương—vạch ra con đường tiến tới.

given these two—light and love—it will not be many decades before **the idea of right human relations will have become the ideal of the masses and will be rapidly taking form in all national, public and community affairs.**

khi có được cả hai—ánh sáng và tình thương—thì chỉ trong vài thập niên, **ý tưởng về những mối quan hệ đúng đắn giữa người với người sẽ trở thành lý tưởng của quần chúng và nhanh chóng thành hình trong mọi công việc quốc gia, công cộng và cộng đồng.**

471. DK hoped for progress within several decades. His words were written six decades ago.

471. Chân sư DK đã hy vọng có sự tiến bộ trong vòng vài thập niên. Những lời này của Ngài đã được viết cách đây sáu thập niên.

472. There have been many promising developments of a somewhat isolated nature. We must ask—"has the general attitude of humanity been sufficiently reoriented towards light and love?"

472. Đã có nhiều bước phát triển đầy hứa hẹn, tuy phần nào còn riêng lẻ. Chúng ta phải tự hỏi—"thái độ chung của nhân loại đã được định hướng lại đủ mức về phía ánh sáng và tình thương hay chưa?"

The history of humanity has been that of the apprehension and the use of ideas as applied to human living and as expressing forward moving concepts; **today the two ideas needed are light upon our way and practical goodwill.**

Lịch sử nhân loại là lịch sử nắm bắt và sử dụng những ý tưởng khi áp dụng chúng vào đời sống con người và biểu đạt những quan niệm tiến bộ; **ngày nay, hai ý tưởng cần thiết là ánh sáng trên đường chúng ta đi và thiện chí thiết thực.**

473. Let us emphasize the ideas which must be implemented today—

473. Chúng ta hãy nhấn mạnh những ý tưởng phải được thực hiện ngày nay—

1. “Light upon our way”

2. Love

3. Practical Goodwill

474. These ideas are certainly present and apprehended. It is sufficient application that lacks.

I would like now to touch upon some of the deeper meanings for you who are disciples or who are in training for discipleship. If I can do this, your meditation work may be useful in linking hierarchical intent with human aspiration; such should be the work of all disciples.

475. Disciples stand between Hierarchy and humanity. This being the case, DK seeks to deepen our understanding of the Great Invocation so that we may become links between “hierarchical intent” and “human aspiration”.

You will already have noted—as you have studied the Invocation—that the three major centres in our planet are linked up: Shamballa, "where the Will of God is known," the Hierarchy, where Christ rules and from whence He seeks closer contact among men, and the centre which we call Humanity.

476. The potential for interconnectedness between these three planetary centers is now greater than at any other time in planetary history.

477. We may remember that the “Saving Force” necessitates the cooperation and contribution of all three centers.

478. The Christ seeks closer contact *with*

1. “Ánh sáng trên con đường của chúng ta”

2. Tình thương

3. Thiện Chí Thiết Thực

474. Những ý tưởng này chắc chắn đã hiện diện và đã được lĩnh hội. Điều còn thiếu là sự áp dụng đủ mức.

Giờ đây, Tôi muốn đề cập đến một số ý nghĩa sâu xa hơn dành cho các bạn là đệ tử hoặc đang được huấn luyện để đạt địa vị đệ tử. Nếu Tôi có thể làm được điều này, công việc tham thiền của các bạn có thể hữu ích trong việc nối kết ý định của Thánh đoàn với khát vọng của nhân loại; đó phải là công việc của mọi đệ tử.

475. Các đệ tử đứng giữa Thánh đoàn và nhân loại. Vì vậy, Chân sư DK tìm cách đào sâu sự thấu hiểu của chúng ta về Đại Khấn Nguyện để chúng ta có thể trở thành những mắt xích nối liền “ý định của Thánh đoàn” với “khát vọng của nhân loại”.

Khi nghiên cứu bài Khấn Nguyện, hẳn các bạn đã nhận thấy ba trung tâm lớn trên hành tinh chúng ta được nối kết: Shamballa, “nơi Ý Chí của Thượng Đế được biết đến”, Thánh đoàn, nơi Đức Christ cai quản và từ đó Ngài tìm cách tiếp xúc gần gũi hơn với nhân loại, cùng trung tâm mà chúng ta gọi là Nhân loại.

476. Hiện nay, tiềm năng liên kết giữa ba trung tâm hành tinh này lớn hơn bất kỳ thời điểm nào khác trong lịch sử hành tinh.

477. Chúng ta có thể nhớ rằng “Mãnh Lực Cứu Rỗi” đòi hỏi sự hợp tác và đóng góp của cả ba trung tâm.

478. Dường như Đức Christ tìm kiếm sự tiếp

men—so it appears, and for the right kind of contact *among* men.

xúc gần gũi hơn *với* con người, và một hình thức tiếp xúc đúng đắn *giữa* con người với nhau.

There is a close relation between the first stanza and the final one; **humanity's destiny is, as you know, to be the exponent of the mind of God, thus expressing active intelligence, motivated by love and implemented by will.**

Có một mối quan hệ chặt chẽ giữa khổ đầu và khổ cuối; **như các bạn biết, vận mệnh của nhân loại là trở thành bên biểu đạt trí của Thượng đế, qua đó biểu hiện trí thông minh hoạt động, do tình thương thúc đẩy và ý chí thực hiện.**

479. Man is "manas". The expression of active intelligence is within the range of man's capabilities, but it is an intelligence which must be "motivated by love and implemented by will". Thus, man must contact and effectively access the two higher aspects of divinity

479. Con người là "manas". Việc biểu lộ trí thông tuệ hoạt động nằm trong phạm vi khả năng của con người, nhưng đó là một trí thông tuệ phải "được tình thương thúc đẩy và ý chí đưa vào thực hiện". Vì vậy, con người phải tiếp xúc và tiếp cận một cách hữu hiệu hai phương diện cao hơn của thiên tính

That time has not yet come, but if human timing is correct and right desire is potent enough, f**or the first time in human history this destiny can be publicly recognised** and people can be swept increasingly and voluntarily into an activity which is particularly their own destiny.

Thời điểm ấy vẫn chưa đến, nhưng nếu nhân loại chọn đúng thời điểm và dục vọng đúng đắn đủ mạnh, thì **lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, vận mệnh này có thể được công khai nhận** biết, và con người có thể ngày càng tự nguyện cuốn vào một hoạt động vốn chính là vận mệnh riêng của họ.

480. Humanity has not yet consciously appreciated its destiny, but the opportunity is now present for it to be swept into the conscious expression of that destiny.

480. Nhân loại vẫn chưa nhận thức một cách có ý thức về vận mệnh của mình, nhưng hiện nay cơ hội đã có để nhân loại hòa vào sự biểu lộ có ý thức của vận mệnh ấy.

481. We note the requirements: correct timing and sufficiently potent "right desire".

481. Chúng ta lưu ý những yêu cầu: đúng thời điểm và "ước muốn đúng đắn" đủ mạnh.

482. To the extent that each of us finds and expresses his individual spiritual purpose, we will contribute to the alignment of humanity with its destined purpose.

482. Mỗi chúng ta tìm ra và biểu đạt được mục đích tinh thần của riêng mình đến mức nào, thì sẽ đóng góp đến mức ấy vào sự chỉnh hợp của nhân loại với mục đích đã được định sẵn cho mình.

That again is one of the primary objectives of the Invocation; its steady use **will bring about**

Đó lại là một trong những mục tiêu chủ yếu của bài Khấn Nguyện; việc sử dụng đều đặn **sẽ**

an inclusive view of spiritual development and impart a synthesis to human thinking which has hitherto been lacking.

483. Another purpose of the Great Invocation is suggested. Humanity's present view of spiritual development is very partial. The steady use of the Great Invocation will bring *inclusivity* to that view and *synthesis* into the realm of human thinking.

484. Inclusiveness is of the second ray and synthesis of the first.

485. Humanity must know what it is to do and why.

As "light streams forth into the minds of men" the divine plan will be more widely sensed and the will-to-good will be more widely desired and invoked.

486. To all this the work of the Triangles contributes. Those who *will the good* will, thereby, more easily recognize the Divine Plan and work for its implementation. Those who recognize the Divine Plan in increasing measure will fine their will-to-good strengthened. We are dealing with a virtuous circle.

It is necessary always to remember that light is active energy and that love is also an energy.

487. The experience of light and love impels towards the good. The union of the second and third aspects of divinity impels towards an appreciation of the first aspect and the accessing of that aspect.

mang lại một cái nhìn bao gồm về sự phát triển tinh thần và đem đến cho tư duy nhân loại một tính tổng hợp vốn còn thiếu cho đến nay.

483. Một mục đích khác của Đại Khấn Nguyện được gợi ra. Quan điểm hiện nay của nhân loại về sự phát triển tinh thần còn rất phiến diện. Việc sử dụng Đại Khấn Nguyện một cách đều đặn sẽ đem *tính bao gồm* đến cho quan điểm ấy và đưa *tính tổng hợp* vào lĩnh vực tư duy nhân loại.

484. Tính bao gồm thuộc cung hai và tính tổng hợp thuộc cung một.

485. Nhân loại phải biết mình cần làm gì và vì sao.

Khi "ánh sáng tràn vào thể trí con người", Thiên Cơ thiêng liêng sẽ được cảm nhận rộng rãi hơn, và Ý Chí-hướng Thiện sẽ được mong muốn và khẩn cầu rộng rãi hơn.

486. Công việc của các Tam Giác đóng góp vào tất cả những điều này. Những ai *quyết chí hướng thiện* sẽ nhờ đó dễ nhận ra Thiên Cơ hơn và làm việc để thực hiện Thiên Cơ. Những ai ngày càng nhận ra Thiên Cơ sẽ thấy Ý Chí-hướng Thiện của mình được củng cố. Chúng ta đang đề cập đến một vòng tương tác tốt lành.

Cần luôn nhớ rằng ánh sáng là năng lượng hoạt động và tình thương cũng là một năng lượng.

487. Trải nghiệm ánh sáng và tình thương thúc đẩy con người hướng thiện. Sự hợp nhất của phương diện thứ hai và thứ ba của thiên tính thúc đẩy sự nhận thức về phương diện thứ nhất và việc tiếp cận phương diện ấy.

It is useful also to bear in mind that **light and matter are synonymous terms scientifically** [Page 170] and that the network of light is veritably substance, and therefore the carrier of goodwill.

488. Here is an occultly scientific statement.

489. The network of light is *substantial*; it is real.

490. Via the substance which we call "light", the energy of goodwill can be carried.

491. We come to realize that light and love in the form of goodwill are inseparable at humanity's present stage of evolution.

That is why, consequently, it is necessary to realise that it is one network, composed of two types of energy.

492. This is something to be borne in mind by all Triangles workers.

For this reason, the work of creating Triangles falls into two categories; **some people work more easily with one type of energy than another**;

493. This differentiation in ease of working will occur according to ray inclination.

it is interesting also to note that the Triangles of Light are basically more material than the Triangles of Goodwill because they are related to substance, to the energy which mankind wields familiarly, and to etheric matter. The Triangles of Goodwill are hierarchical in

Cũng nên ghi nhớ rằng**, về mặt khoa học, ánh sáng và vật chất là những thuật ngữ đồng nghĩa** [170] và mạng lưới ánh sáng thực sự là chất liệu, do đó là phương tiện chuyên chở thiện chí.

488. Đây là một phát biểu mang tính khoa học huyền bí.

489. Mạng lưới ánh sáng *có thực chất*; nó có thật.

490. Thông qua chất liệu mà chúng ta gọi là "ánh sáng", năng lượng thiện chí có thể được chuyên chở.

491. Chúng ta dần nhận ra rằng ánh sáng và tình thương dưới hình thức thiện chí không thể tách rời nhau ở giai đoạn tiến hoá hiện nay của nhân loại.

Vì vậy, cần nhận ra rằng đó là một mạng lưới, gồm hai loại năng lượng.

492. Đây là điều mà tất cả những người hoạt động trong các Tam Giác cần ghi nhớ.

Vì lý do này, công việc tạo ra các Tam Giác chia thành hai loại; **một số người làm việc với loại năng lượng này dễ dàng hơn loại kia**;

493. Sự khác biệt về mức độ dễ dàng trong công việc này sẽ tùy thuộc vào khuynh hướng cung.

cũng thú vị khi lưu ý rằng về căn bản, các Tam Giác Ánh Sáng mang tính vật chất hơn các Tam Giác Thiện Chí vì chúng liên hệ với chất liệu, với năng lượng mà nhân loại vốn quen sử dụng, và với vật chất dĩ thái. Các Tam Giác Thiện Chí có nguồn gốc từ Thánh đoàn. Tôi

origin. I would ask you to ponder on this.

494. Mind lies behind the Triangles of Light. They are more *electrical* in expression. Love underlies the Triangles of Goodwill; they are more *magnetic* in expression.

495. It is important to realize that through the creation of Triangles of Goodwill we are invoking hierarchical energy.

496. The Triangles together carry the energy of heart and mind.

However, in this world crisis, the origin of the network in both its aspects is hierarchical;

497. DK informs us of special conditions operative today. Today, the Hierarchy also impels the Triangles of Light as well as the Triangles of Goodwill.

the Masters work in substance (i.e., light) though not with matter;

498. This means that the Masters work etherically but not in dense physical matter. The exponents of the other Lodge work in matter (and with the ethers as well).

the work to be done by Triangle members is consequently purely mental and hence exceedingly powerful—this of course when rightly done.

499. DK is telling us that Triangles workers are not to work emotionally.

500. We can see that a degree of mental

muốn các bạn suy ngẫm về điều này.

494. Trí tuệ đứng đằng sau các Tam Giác Ánh Sáng. Chúng biểu lộ *tính điện* nhiều hơn. Tình thương là nền tảng của các Tam Giác Thiện Chí; chúng biểu lộ *từ tính* nhiều hơn.

495. Điều quan trọng là nhận ra rằng qua việc tạo lập các Tam Giác Thiện Chí, chúng ta đang khẩn cầu năng lượng của Thánh đoàn.

496. Các Tam Giác cùng nhau chuyên chở năng lượng của trái tim và trí tuệ.

Tuy nhiên, trong cuộc khủng hoảng thế giới này, nguồn gốc của mạng lưới ở cả hai phương diện đều từ Thánh đoàn;

497. Chân sư DK cho chúng ta biết về những điều kiện đặc biệt đang tác động ngày nay. Ngày nay, Thánh đoàn cũng thúc đẩy các Tam Giác Ánh Sáng cũng như các Tam Giác Thiện Chí.

các Chân sư làm việc trong chất liệu (tức ánh sáng), dù không làm việc với vật chất;

498. Điều này có nghĩa là các Chân sư làm việc ở cấp độ dĩ thái, nhưng không trong vật chất hồng trần đậm đặc. Những người đại diện cho Đoàn kia làm việc trong vật chất (và cả với các loại dĩ thái).

do đó, công việc mà các thành viên Tam Giác phải thực hiện hoàn toàn thuộc trí tuệ và vì thế vô cùng mạnh mẽ—dĩ nhiên là khi thực hiện đúng đắn.

499. Chân sư DK đang nói với chúng ta rằng những người hoạt động trong các Tam Giác không nên làm việc bằng cảm xúc.

500. Chúng ta có thể thấy rằng cần có một

polarization is required if this work is to be "rightly done".

mức độ phân cực trí tuệ nếu muốn công việc này được "thực hiện đúng cách".

501. We also learn that the mental body is essentially more powerful than the astral body as it embodies the influence of the will.

501. Chúng ta cũng học được rằng về bản chất, thể trí có quyền năng lớn hơn thể cảm dục vì nó hiện thân ảnh hưởng của ý chí.

"Energy follows thought" and the **work of the Triangles is that of directing thought.**

"Năng lượng đi theo tư tưởng", và **công việc của các Tam Giác là định hướng tư tưởng.**

502. We see that the first and third aspects are combined in this work. The work of *direction* is the work of *will.*

502. Chúng ta thấy phương diện thứ nhất và thứ ba kết hợp trong công việc này. Công việc *định hướng* là công việc của *ý chí.*

503. All the higher centers will be involved in this work. The work of "directing thought" necessarily involves the ajna and throat centers. The power of the head center must underlie the whole process.

503. Tất cả các trung tâm cao hơn sẽ tham gia vào công việc này. Công việc "định hướng tư tưởng" tất yếu có sự tham gia của trung tâm ajna và trung tâm cổ họng. Quyền năng của trung tâm đầu phải làm nền tảng cho toàn bộ tiến trình.

504. In the work of the Triangles of Goodwill, the heart center is greatly involved, as would be natural.

504. Trong công việc của các Tam Giác Thiện Chí, trung tâm tim tham gia rất nhiều, như lẽ tự nhiên.

505. When performing the Triangles work, it can be useful to remember the chakric involvement and visualize the participation of the activated chakras.

505. Khi thực hiện công việc Tam Giác, việc ghi nhớ sự tham gia của các luân xa và hình dung sự tham gia của những luân xa đã được kích hoạt có thể hữu ích.

The work therefore falls into two categories: that of **invoking divine aid** (to use Christian phraseology) and then—through faith and acceptance—**directing the energies of light and love** (which have been invoked) to all men everywhere.

Vì vậy, công việc chia thành hai loại: khẩn cầu sự trợ giúp thiêng liêng (dùng cách nói của Kitô giáo), rồi—qua đức tin và sự chấp nhận—**hướng các năng lượng ánh sáng và tình thương** (đã được khẩn cầu) đến mọi người ở khắp nơi.

506. This is an important piece of practical advice:

506. Đây là một lời khuyên thực hành quan trọng:

1. First comes the invocation of light and love

1. Trước hết là khẩn cầu ánh sáng và tình thương

2. Then comes distribution of the light and love evoked

507. We note an important point: if light and love are to be properly distributed, an attitude of "faith and acceptance" is required.

508. The work is simple but certain expedients help us perform it properly.

They will, from the popular attitude, be registered as illumination and goodwill.

509. Light and love (directed through faith and acceptance) will be registered by humanity and illumination and goodwill.

It is a deeply scientific work but fundamentally simple.

510. On this thought we must take our stand. There is vast occult power in this work and it simply must be propagated more widely than ever.

Invocation, prayer or aspiration, meditation—it matters not what word you use—**by means of these three methods spiritual energies are tapped and brought into activity.**

511. The three methods are—

1. Invocation

2. Prayer or aspiration

3. Meditation

By clear thinking, directed thought and mental perception, they can be made objects

2. Sau đó là phân phối ánh sáng và tình thương đã được gợi lên

507. Chúng ta lưu ý một điểm quan trọng: để phân phối ánh sáng và tình thương đúng cách, cần có thái độ "đức tin và sự chấp nhận".

508. Công việc này giản dị, nhưng một số phương cách giúp chúng ta thực hiện đúng đắn.

Theo quan điểm thông thường, người ta sẽ ghi nhận chúng như sự soi sáng và thiện chí.

509. Nhân loại sẽ ghi nhận ánh sáng và bác ái (được dẫn hướng qua đức tin và sự chấp nhận) dưới dạng sự soi sáng và thiện chí.

Đây là một công việc mang tính khoa học sâu sắc nhưng về căn bản lại giản dị.

510. Chúng ta phải đứng vững trên tư tưởng này. Công việc này chứa đựng quyền năng huyền bí bao la và nhất thiết phải được phổ biến rộng rãi hơn bao giờ hết.

Khẩn cầu, cầu nguyện hay khát vọng, tham thiền—các bạn dùng từ nào cũng không quan trọng—**qua ba phương pháp này, người ta khai thác các năng lượng tinh thần và đưa chúng vào hoạt động.**

511. Ba phương pháp ấy là—

1. Khẩn cầu

2. Cầu nguyện hay khát vọng

3. Tham thiền

Bằng tư duy sáng suốt, tư tưởng có định hướng và tri giác trí tuệ, có thể khiến các năng

of human desire.

512. Humanity can be taught (through clear thinking, directed thought and mental perception) to desire the process of working with these three modalities of divine approach. This is already happening on a broad scale.

Ideas are simply channels for new and desired divine energies; ideals are these ideas changed or reduced into thought forms, and thus presented to the public. **Ideas telepathically become ideals, which is another phrasing of the old law, "energy follows thought."**

513. Here is an excellent description of the relationship between ideas and ideals.

514. Ideas *are* divine energies but also channels for even higher divine energies.

515. The third and sixth rays are related in the process through which ideals become thoughtforms.

516. Ideals (having, naturally, a strong emotional impulsion) are more easily presented to the public than ideas.

517. By means of vertical telepathy, ideas become ideals. We are speaking of what might be called 'telepathic descent'.

518. Ideas dwell in the formless worlds—formless form the perspective of the Solar Logos. Ideals take shape in the solar logoic worlds of form—the lower twenty one sub-

lượng ấy trở thành đối tượng mong muốn của con người.

512. Có thể dạy nhân loại (thông qua tư duy sáng suốt, tư tưởng có định hướng và tri giác trí tuệ) mong muốn thực hành tiến trình vận dụng ba phương thức tiếp cận thiêng liêng này. Điều này đã và đang diễn ra trên quy mô rộng lớn.

Các ý tưởng chỉ là những kênh dẫn cho các năng lượng thiêng liêng mới mẻ và được mong muốn; các lý tưởng là những ý tưởng này đã được biến đổi hay thu giảm thành các hình tư tưởng, rồi trình bày với công chúng. **Qua viễn cảm, các ý tưởng trở thành lý tưởng; đó là một cách diễn đạt khác của định luật cổ xưa, "năng lượng đi theo tư tưởng".**

513. Đây là một mô tả tuyệt vời về mối quan hệ giữa ý tưởng và lý tưởng.

514. Các ý tưởng *là* những năng lượng thiêng liêng, đồng thời cũng là những kênh dẫn cho các năng lượng thiêng liêng còn cao hơn nữa.

515. Cung ba và cung sáu có liên hệ với nhau trong tiến trình qua đó các lý tưởng trở thành hình tư tưởng.

516. Các lý tưởng (vốn đương nhiên có một xung lực cảm xúc mạnh mẽ) dễ được trình bày trước công chúng hơn các ý tưởng.

517. Thông qua viễn cảm theo chiều dọc, các ý tưởng trở thành lý tưởng. Chúng ta đang nói đến điều có thể gọi là "sự giáng xuống qua viễn cảm".

518. Các ý tưởng tồn tại trong những thế giới vô hình tướng—vô hình tướng theo góc nhìn của Thái dương Thượng đế. Các lý tưởng thành hình trong những thế giới hình tướng

planes of the cosmic physical plane.

của Thái dương Thượng đế—hai mươi mốt cõi phụ thấp của cõi hồng trần vũ trụ.

The work of the network of light and goodwill, **focussed on the plane of mind, is the utilisation of this knowledge in order to affect the public consciousness.**

Công việc của mạng lưới ánh sáng và thiện chí, **tập trung trên cõi trí, là vận dụng tri thức này để tác động đến tâm thức công chúng.**

519. We cannot avoid noticing the *mental focus* of the work of the network of light and goodwill.

519. Chúng ta không thể không nhận thấy sự *tập trung trí tuệ* trong công việc của mạng lưới ánh sáng và thiện chí.

520. Public consciousness and, thus, public opinion, are conditioned by the Triangles of Light and Goodwill. Work along this line is part of the most necessary 'spiritual propaganda effort' which is the responsibility at this time of all aspirants and disciples.

520. Các Tam Giác Ánh Sáng và Thiện Chí tác động lên tâm thức công chúng, và do đó, lên dư luận. Công việc theo hướng này là một phần của "nỗ lực truyền bá tinh thần" vô cùng cần thiết, vốn là trách nhiệm của mọi người chí nguyện và đệ tử vào lúc này.

These are points which should be simplified and gradually taught, and in the clearest language, to all Triangle members.

Đây là những điểm cần được giản lược và dần dần giảng dạy bằng ngôn ngữ rõ ràng nhất cho mọi thành viên Tam Giác.

521. Triangles members are doing vital work and, therefore, must know exactly what they are doing.

521. Các thành viên Tam Giác đang thực hiện một công việc thiết yếu, và vì vậy phải biết chính xác mình đang làm gì.

The work of the [Page 171] Triangles is to work with the minds of men, and with a factor which is used and exploited by leaders everywhere;

Công việc của các [171] Tam Giác là làm việc với thể trí con người và với một yếu tố mà các nhà lãnh đạo ở khắp nơi đều sử dụng và khai thác;

522. A more enlightened public is needed. Such a public will no longer become prey to demagoguery.

522. Cần có một công chúng sáng suốt hơn. Một công chúng như thế sẽ không còn trở thành con mồi của sự mị dân.

523. The factor used and exploited by leaders everywhere is public opinion.

523. Yếu tố mà các nhà lãnh đạo ở khắp nơi sử dụng và khai thác chính là dư luận.

the effort is to impress these minds with certain ideas which are necessary to human progress. People recognise the present darkness and misery, and consequently

nỗ lực ở đây là ghi khắc vào những thể trí ấy một số ý tưởng cần thiết cho sự tiến bộ của nhân loại. Con người nhận biết bóng tối và khổ đau hiện tại, nên đón nhận ánh sáng; con

welcome light; men are tired of hating and fighting, and therefore welcome goodwill.

524. DK is telling us that people everywhere are eminently ready for the right reception, understanding and practice of the Triangles work.

525. Triangles workers are beneficently conditioning the thought atmosphere of the planet.

Let me touch for a moment upon another point of view. Just as stanzas one and four are related, so stanza two and the final line are also related.

526. DK is pointing out the interrelationships between stanzas, verses or sections of the Great Invocation.

The Plan will be restored on Earth through illumination and goodwill, and when that takes place Christ will return to Earth.

527. Let us carefully examine the order in which these ideas are presented. The Plan must, to a degree, be restored on Earth (through illumination and goodwill) before the Christ can return to Earth.

I would ask you not to misunderstand this phrase. **Christ has never left the Earth** and He said when bidding farewell to His disciples: **"Lo, I am with you always, even until the end of the days."** His Presence, however, is not recognised by the masses of men, and is only sensed and dimly hoped for by the orthodox religionist of all the world faiths.

528. DK makes a most important point—that the Christ is even now with us as He said He

người đã mệt mỏi vì thù hận và chiến đấu, nên đón nhận thiện chí.

524. Chân sư DK đang nói với chúng ta rằng con người ở khắp nơi đã hết sức sẵn sàng để tiếp nhận, thấu hiểu và thực hành đúng đắn công việc Tam Giác.

525. Những người hoạt động Tam Giác đang tác động một cách tốt lành lên bầu không khí tư tưởng của hành tinh.

Xin hãy để Tôi đề cập đôi chút đến một quan điểm khác. Cũng như khổ một và khổ bốn có liên hệ với nhau, khổ hai và dòng cuối cũng có liên hệ.

526. Chân sư DK đang chỉ ra những mối liên hệ giữa các khổ, câu hoặc phần của Đại Khấn Nguyện.

Thiên Cơ sẽ được phục hồi trên Trái Đất qua sự soi sáng và thiện chí, và khi điều đó diễn ra, Đức Christ sẽ trở lại Trái Đất.

527. Chúng ta hãy xem xét kỹ trình tự trình bày những ý tưởng này. Thiên Cơ phải được phục hồi trên Trái Đất đến một mức độ nào đó (thông qua sự soi sáng và thiện chí) trước khi Đức Christ có thể trở lại Trái Đất.

Tôi mong các bạn đừng hiểu sai câu này. **Đức Christ chưa bao giờ rời khỏi Trái Đất**, và khi từ biệt các đệ tử, Ngài đã nói: **"Này, Ta luôn ở cùng các ngươi, cho đến tận cùng các ngày."** Tuy nhiên, quần chúng nhân loại chưa nhận biết sự Hiện Diện của Ngài, và những tín đồ chính thống thuộc mọi tín ngưỡng thế giới chỉ cảm nhận và hy vọng một cách mơ hồ về sự Hiện Diện ấy.

528. Chân sư DK nêu lên một điểm hết sức quan trọng—rằng ngay lúc này Đức Christ vẫn

would be. His "Return" (if such a word may be used) represents the registration of His Presence by those who have forgotten it.

529. One way of viewing His Return is as an intensification of the registration of His Presence. In this way He will find a new 'home' in the hearts and minds of men everywhere.

As I have earlier pointed out, the return of Christ **will be expressed, in the first place, by an upsurging of the Christ consciousness in the hearts of men everywhere; its first expression will be goodwill.**

530. We are dealing with the various phases of the Return of the Christ.

531. Before the Great Lord can again walk opening among human beings, this upsurging of goodwill in the hearts of men everywhere must be achieved.

532. The widespread appearance and expression of the energy of goodwill will be one of the signs of His impending Reappearance.

533. We are speaking of the evidence that the Reappearance of the Christ is in process. The upsurging of goodwill is one of the first indications.

In the second place, disciples everywhere will find themselves increasingly sensitive to His quality, His voice and His teaching; they will be "overshadowed" by Him in many cases, just as before, He overshadowed His disciple

ở cùng chúng ta như Ngài đã nói. Sự "Trở Lại" của Ngài (nếu có thể dùng từ như vậy) biểu thị việc những người đã quên sự Hiện Diện của Ngài lại ghi nhận được sự Hiện Diện ấy.

529. Một cách nhìn nhận sự Trở Lại của Ngài là xem đó như sự gia tăng mức độ ghi nhận sự Hiện Diện của Ngài. Theo cách này, Ngài sẽ tìm được một "mái nhà" mới trong tâm và trí của con người ở khắp nơi.

Như Tôi đã chỉ ra trước đây, sự trở lại của Đức Christ trước hết **sẽ biểu hiện bằng sự trỗi dậy của tâm thức Christ trong trái tim con người ở khắp nơi; biểu hiện đầu tiên của nó sẽ là thiện chí.**

530. Chúng ta đang bàn đến những giai đoạn khác nhau trong sự Trở Lại của Đức Christ.

531. Trước khi Chúa Tể Vĩ Đại có thể lại công khai bước đi giữa nhân loại, thiện chí phải trỗi dậy trong tâm con người ở khắp nơi.

532. Sự xuất hiện và biểu lộ rộng khắp của năng lượng thiện chí sẽ là một trong những dấu hiệu cho thấy sự Tái Lâm của Ngài đang đến gần.

533. Chúng ta đang nói đến bằng chứng cho thấy sự Tái Lâm của Đức Christ đang diễn ra. Sự trỗi dậy của thiện chí là một trong những dấu hiệu đầu tiên.

Thứ hai, các đệ tử ở khắp nơi sẽ thấy mình ngày càng nhạy cảm với phẩm tính, tiếng nói và giáo huấn của Ngài; trong nhiều trường hợp, họ sẽ được Ngài "phủ bóng", cũng như trước kia Ngài đã phủ bóng đệ tử Jesus của Ngài; qua sự phủ bóng các đệ tử ở

Jesus; through this overshadowing of disciples in all lands, He will duplicate Himself repeatedly. The effectiveness and the potency of the overshadowed disciple will be amazing.

mọi quốc gia này, Ngài sẽ nhiều lần tái hiện chính mình. Hiệu quả và sức mạnh của người đệ tử được phủ bóng sẽ thật đáng kinh ngạc.

534. This is an extraordinary piece of occult information—the manner in which the Christ will "duplicate Himself".

534. Đây là một thông tin huyền bí phi thường—cách thức Đức Christ sẽ "nhân bội chính Ngài".

535. There is a capacity through which a Master may work *through* His disciples. This the Christ can and will do on a far wider scale than will be possible to the normal Master.

535. Có một khả năng nhờ đó một Chân sư có thể hoạt động *thông qua* các đệ tử của Ngài. Đức Christ có thể và sẽ thực hiện điều này trên quy mô rộng lớn hơn nhiều so với khả năng của một Chân sư thông thường.

536. We are to be increasingly sensitive to and listen for—

536. Chúng ta cần ngày càng nhạy cảm và chú tâm lắng nghe—

1. The quality of the Christ

1. Phẩm tính của Đức Christ

2. The voice of the Christ

2. Tiếng nói của Đức Christ

3. The teaching of the Christ

3. Giáo huấn của Đức Christ

537. The process by means of which the Christ will duplicate Himself requires careful thought. We must achieve an openness to this possibility without succumbing to the glamors which may easily surround the idea.

537. Tiến trình qua đó Đức Christ sẽ nhân bội chính Ngài đòi hỏi sự suy xét kỹ lưỡng. Chúng ta phải cởi mở với khả năng này mà không sa vào những ảo cảm có thể dễ dàng bao quanh ý tưởng ấy.

538. We can see that the Christ as a Great Presence will be increasingly "with us".

538. Chúng ta có thể thấy rằng Đức Christ, với tư cách một Đấng Hiện Diện Vĩ Đại, sẽ ngày càng "ở cùng chúng ta".

One of the first experiments He made as He prepared for this form of activity was in connection with Krishnamurti. It was only partially successful.

Một trong những thử nghiệm đầu tiên Ngài thực hiện khi chuẩn bị cho hình thức hoạt động này có liên quan đến Krishnamurti. Thử nghiệm ấy chỉ thành công một phần.

539. In the potent expression of the initiate Krishnamurti, there were a number of distinct phases. The phase of the "overshadowing" did

539. Trong sự biểu lộ đầy uy lực của điểm đạo đồ Krishnamurti, có một số giai đoạn riêng biệt. Tuy nhiên, theo những gì chúng ta được

not, however, continue, so we are told, all the way through Krishnamurti's last incarnation.

cho biết, giai đoạn "phủ bóng" đã không kéo dài suốt kiếp lâm phàm cuối cùng của Krishnamurti.

The power used by Him was distorted and misapplied by the devotee type of which the Theosophical Society is largely composed, and the experiment was brought to an end: it served, however, a most useful purpose.

Những người thuộc kiểu sùng tín, vốn chiếm phần lớn trong Hội Thông Thiên Học, đã làm sai lệch và áp dụng sai quyền năng Ngài sử dụng, nên thử nghiệm đã chấm dứt; tuy nhiên, nó đã phục vụ một mục đích vô cùng hữu ích.

540. The Hierarchy always engages in what we might call 'testing experiments'. Some good was done through the experiment with Krishnamurti. No doubt the Christ learned much about what could be expected of the overshadowed disciple and from those surrounding the disciple.

540. Thánh đoàn luôn thực hiện điều chúng ta có thể gọi là "những thử nghiệm để kiểm chứng". Thử nghiệm với Krishnamurti đã mang lại một số điều tốt lành. Chắc hẳn Đức Christ đã học được nhiều điều về những gì có thể trông đợi ở người đệ tử được phủ bóng và ở những người xung quanh người đệ tử ấy.

541. It is important for us to realize that devotion (so often masquerading as love) can greatly distort the expression of love.

541. Chúng ta cần nhận ra rằng lòng sùng tín (vốn rất thường khoác lốt tình thương) có thể làm méo mó nghiêm trọng sự biểu lộ của tình thương.

As a result of the war, mankind has been disillusioned;

Do chiến tranh, nhân loại đã vỡ mộng;

542. The word "disillusioned" is used in a positive sense. All of us (when thinking clearly) wish to be disabused of our illusions.

542. Từ "vỡ mộng" được dùng theo nghĩa tích cực. Tất cả chúng ta (khi tư duy sáng suốt) đều mong muốn thoát khỏi những ảo tưởng của mình.

devotion is no longer regarded as adequate or necessary to the spiritual life or its effectiveness.

lòng sùng tín không còn được xem là đủ hay cần thiết cho đời sống tinh thần hoặc hiệu quả của đời sống ấy.

543. DK has spoken of the new type of disciple—the practical mystic who utilizes *both* mind and heart in the attempt to create a better world, *on the physical plane.*

543. Chân sư DK đã nói về mẫu đệ tử mới—nhà thần bí thực tiễn vận dụng *cả* trí lẫn tâm trong nỗ lực tạo dựng một thế giới tốt đẹp hơn, *trên cõi hồng trần.*

The war was won, not through devotion or the attachment of millions [Page 172] of men to

Chiến thắng trong chiến tranh không đến từ lòng sùng tín hay sự gắn bó của hàng triệu

some prized ideal; it was won by the simple performance of duty, and the desire to safeguard human rights.

[172] người với một lý tưởng được trân quý nào đó; chiến thắng đến từ việc giản dị thực hiện bổn phận và mong muốn bảo vệ nhân quyền.

544. DK offers a deglamorized view of the war. It was won not only through the expression of idealistic Mars, but through submission to dutiful Saturn.

544. Chân sư DK đưa ra một cái nhìn đã loại bỏ ảo cảm về cuộc chiến. Chiến thắng không chỉ đến từ sự biểu lộ của Sao Hỏa đầy lý tưởng, mà còn từ sự tuân phục Sao Thổ coi trọng bổn phận.

545. In this "simple performance of duty" the mind controlled the astral body. Devotion was, to a degree, superseded by will.

545. Trong việc "đơn thuần thực hiện bổn phận" này, thể trí kiểm soát thể cảm dục. Ở một mức độ nào đó, ý chí đã thay thế lòng sùng tín.

Few men were heroes, as the newspapers stupidly proclaim. They were drafted and taught to fight and had to fight. **It was a group recognition of duty.**

Ít người là anh hùng như báo chí tuyên bố một cách ngu ngốc. Họ bị trưng tập, được huấn luyện chiến đấu và phải chiến đấu. **Đó là một sự nhận biết bổn phận mang tính tập thể.**

546. DK is throwing the light on what really happened during the Great War.

546. Chân sư DK đang soi sáng những gì thực sự đã xảy ra trong Đại Chiến.

547. The Great War was, significantly, a *group* expression. In recognizing "duty" the combatants (especially on the side of the Allies) were taught to recognize the Divine Plan and to respond to the Will of God—in however an attenuated manner.

547. Điều có ý nghĩa sâu sắc là Đại Chiến đã biểu lộ tính chất *nhóm*. Khi nhận biết "bổn phận", những người tham chiến (đặc biệt là phía Đồng Minh) đã học cách nhận biết Thiên Cơ và đáp ứng Ý Chí của Thượng Đế—dù ở mức độ rất hạn chế.

When Christ again seeks to overshadow His disciples, a different reaction will be looked for. It is because of this that A.A.B. has so consistently belittled devotion and advocated spiritual independence. No devotee is independent; he is a prisoner of an idea or a person.

Khi Đức Christ một lần nữa tìm cách phủ bóng các đệ tử của Ngài, người ta sẽ mong đợi một phản ứng khác. Chính vì thế, A.A.B. đã luôn hạ thấp vai trò của lòng sùng tín và cổ vũ sự độc lập tinh thần. Không người sùng tín nào độc lập; y là tù nhân của một ý tưởng hay một con người.

548. A strictly devoted response to the Christ or to any Master is not presently desirable.

548. Hiện nay, một sự đáp ứng thuần túy sùng tín đối với Đức Christ hay bất kỳ Chân sư nào đều không phải là điều đáng mong muốn.

549. Free, independent, thinking men and women are required to do the future work. Prisoners of ideas or of persons are not required and would only hamper the required effort.

549. Công việc tương lai cần những người nam và nữ tự do, độc lập, biết suy nghĩ. Những tù nhân của ý tưởng hoặc con người không đáp ứng được yêu cầu này và chỉ cản trở nỗ lực cần thiết.

550. We must remember how strongly the Buddha advocated the same "spiritual independence". He called it "self-reliance".

550. Chúng ta phải nhớ Đức Phật đã mạnh mẽ cổ xúy chính "sự độc lập tinh thần" ấy đến mức nào. Ngài gọi đó là "tự lực".

551. It is important that a sufficient number of disciples raise themselves to the level of the second degree at which time this imprisonment is overcome.

551. Điều quan trọng là phải có đủ số đệ tử tự nâng mình lên cấp độ điểm đạo thứ hai, khi ấy sự giam hãm này được khắc phục.

When Christ comes, there will be a flowering in great activity of His type of consciousness among men;

Khi Đức Christ đến, loại tâm thức của Ngài sẽ nở rộ thành hoạt động lớn lao giữa nhân loại;

552. We are to look for the flowering of the Christ Consciousness. Some degree of this flowering has already been seen, dating from the time, in 1966, when the Christ assumed the "vestures" of the Buddha.

552. Chúng ta cần trông đợi sự nở rộ của Tâm Thức Christ. Sự nở rộ này đã xuất hiện ở một mức độ nào đó, kể từ năm 1966, khi Đức Christ khoác lên những "pháp y" của Đức Phật.

when disciples are working under the recognition of the Christ, there will then come the time when He can again move among men in a public manner;

khi các đệ tử làm việc trong sự nhận biết Đức Christ, thời điểm sẽ đến để Ngài có thể một lần nữa công khai đi lại giữa con người;

553. There are a number of steps required before the Christ can opening move among men. The broad recognition of the nature and value of the disciples of the Christ and of His Masters is one of the chief requirements.

553. Có một số bước cần thực hiện trước khi Đức Christ có thể công khai đi lại giữa nhân loại. Việc nhận biết rộng rãi bản chất và giá trị của các đệ tử của Đức Christ và của các Chân sư thuộc Ngài là một trong những yêu cầu chủ yếu.

554. The Christ must establish Himself firmly within the hearts and minds of His disciples before He can express Himself publicly.

554. Đức Christ phải xác lập vững chắc sự hiện diện của Ngài trong tâm và trí các đệ tử trước khi Ngài có thể biểu lộ công khai.

He can be publicly recognised and thus do His work on the outer levels of living as well as

Ngài có thể được công chúng nhận biết và nhờ đó thực hiện công việc trên các cấp độ bên

upon the inner.

ngoài của đời sống cũng như các cấp độ bên trong.

555. This will happen when the disciples of the world succeed in performing their duties.

555. Điều này sẽ xảy ra khi các đệ tử trên thế giới thành công trong việc thực hiện bổn phận của mình.

556. The Hierarchy plans all impacts on humanity with great care. They operate with a supreme "skill-in-action". They cannot be hurried into externalization.

556. Thánh đoàn hoạch định hết sức cẩn trọng mọi tác động lên nhân loại. Các Ngài hành động với "sự thiện xảo trong hành động" tối thượng. Không thể thúc ép Các Ngài ngoại hiện.

For these three events, which are connected with the inherent divinity in man, the Hierarchy is working and preparing, and it will essentially register another of the results of the successful use of the new Invocation to aid in this task of preparation.

Thánh đoàn đang làm việc và chuẩn bị cho ba sự kiện này, vốn gắn liền với thiên tính vốn có nơi con người; và về căn bản, Thánh đoàn sẽ ghi nhận đây là một kết quả nữa của việc sử dụng thành công bài Khấn Nguyện mới để hỗ trợ công việc chuẩn bị này.

557. The three events are—

557. Ba sự kiện ấy là—

1. The upsurging of goodwill in the hearts of men everywhere

1. Sự trỗi dậy của thiện chí trong tâm con người ở khắp nơi

2. The overshadowing by the Christ of prepared disciples

2. Việc Đức Christ phủ bóng các đệ tử đã được chuẩn bị

3. The flowering of the Christ consciousness and the actual, physical *Reappearance* of the Christ.

3. Sự nở rộ của tâm thức Christ và sự *Tái Lâm* thực sự của Đức Christ trên cõi hồng trần.

Those of you who are disciples will easily see the significance of the third stanza. Its meaning is that the Invocation as used by the Hierarchy (note this)

Những ai trong các bạn là đệ tử sẽ dễ dàng thấy thâm nghĩa của khổ thứ ba. Ý nghĩa của khổ này là bài Khấn Nguyện khi được Thánh đoàn sử dụng (hãy lưu ý điều này)

558. For the Hierarchy must use this Invocation daily as does the Christ…

558. Vì Thánh đoàn phải sử dụng bài Khấn Nguyện này hằng ngày, cũng như Đức Christ…

will help to bring about the **evocation of the spiritual will in humanity and the**

sẽ giúp **gợi lên ý chí tinh thần trong nhân loại và giúp Thánh đoàn nhận biết ý chí**

recognition of the divine will by the Hierarchy.

559. The spiritual will within humanity is not yet sufficiently active. The discovery of Vulcan will probably coincide with its sufficient activation.

560. Just has humanity has far to go before achieving a true evocation of the spiritual will, the Hierarchy has not yet sufficiently contacted and implemented the divine will of Shamballa.

There is little that can be said to the general public anent this third stanza. They will interpret it in all simplicity as a prayer that the human will can be brought into conformity with the divine will, even though that may not be understood.

561. DK speaks of the limitations of present human understanding. If aspirants and disciples do not really understand the divine will, it cannot be expected that it will be understood by average human beings.

Even from the angle of the Hierarchy, the divine will as it i essentially remains the great mystery,

562. "The unknown, unseen and unheard purpose of Sanat Kumara." (R&I 241)

but in spite of that They can and do "know and serve" the purpose; **the purpose is that aspect of the divine will which seeks immediate expression on Earth.**

563. We have an important progression of which we should take note:

thiêng liêng.

559. Ý chí tinh thần trong nhân loại vẫn chưa hoạt động đủ mạnh. Việc phát hiện Vulcan có lẽ sẽ trùng hợp với lúc ý chí ấy được khơi hoạt đầy đủ.

560. Cũng như nhân loại còn phải đi một chặng đường dài trước khi thực sự gợi lên được ý chí tinh thần, Thánh đoàn vẫn chưa tiếp xúc và thực thi đầy đủ ý chí thiêng liêng của Shamballa.

Có rất ít điều có thể nói với công chúng nói chung về khổ thứ ba này. Họ sẽ diễn giải một cách hết sức giản dị rằng đó là lời cầu nguyện để ý chí con người có thể hòa hợp với ý chí thiêng liêng, dù có thể họ không thấu hiểu ý chí ấy.

561. Chân sư DK nói về những giới hạn trong sự thấu hiểu hiện nay của con người. Nếu những người chí nguyện và đệ tử chưa thực sự thấu hiểu ý chí thiêng liêng, thì không thể trông đợi những người bình thường thấu hiểu được ý chí ấy.

Ngay cả từ góc nhìn của Thánh đoàn, ý chí thiêng liêng trong bản chất đích thực của nó vẫn là điều bí nhiệm lớn lao,

562."Thiên Ý chưa được biết, chưa được thấy và chưa được nghe của Sanat Kumara." (R&I 241)

nhưng bất chấp điều đó, Các Ngài có thể và thực sự "biết và phụng sự" thiên ý; **thiên ý là phương diện của ý chí thiêng liêng đang tìm cách biểu hiện ngay trên Trái Đất.**

563. Chúng ta có một trình tự quan trọng cần lưu ý:

1. Will

2. Purpose

3. Plan

564. From one perspective, we may relate Will to the provisioning of the entire final objective.

565. Purpose represents a portion of the divine will seeking immediately expression on Earth.

566. Plan represents the ways and means by which Purpose may be manifested.

567. From another perspective, the Divine Will may be understood as the powerful and effective means of impelling the manifestation phase of the Divine Purpose which, presently, must be implemented.

The Hierarchy is the distributor of energy—the energy of love. Therefore, as the purpose of the will of God (known and understood in the Council Chamber of Shamballa) seeks to influence human will, it is an expression in hierarchical terms as the will-to-good and in human terms as [Page 173] **goodwill, as loving determination or as a fixed intention to bring about right human relations.**

568. We have here a very important definition of goodwill—the "loving determination or…fixed intention to bring about right human relations".

569. The "will-to-good" is characteristic of Hierarchy, whereas "goodwill" is meant to

1. Ý Chí

2. Thiên Ý

3. Thiên Cơ

564. Từ một góc nhìn, chúng ta có thể liên hệ Ý Chí với việc cung ứng mọi điều cần thiết cho toàn bộ mục tiêu tối hậu.

565. Thiên Ý biểu thị một phần của ý chí thiêng liêng đang tìm cách biểu lộ ngay trên Trái Đất.

566. Thiên Cơ biểu thị những cách thức và phương tiện qua đó Thiên Ý có thể biểu hiện.

567. Từ một góc nhìn khác, Ý Chí thiêng liêng có thể được hiểu là phương tiện mạnh mẽ và hữu hiệu để thúc đẩy giai đoạn biểu hiện của Thiên Ý mà hiện nay phải thực thi.

Thánh đoàn là bên phân phối năng lượng—năng lượng bác ái. Do đó, khi thiên ý của ý chí Thượng đế (được biết và thấu hiểu trong Phòng Hội Đồng của Shamballa) tìm cách tác động đến ý chí con người, nó biểu hiện theo cách nói của Thánh đoàn là Ý Chí-hướng Thiện, và theo cách nói của nhân loại là [173] **thiện chí, là quyết tâm yêu thương hay ý định kiên định nhằm tạo ra những mối quan hệ đúng đắn giữa người với người.**

568. Ở đây chúng ta có một định nghĩa rất quan trọng về thiện chí—"quyết tâm đầy tình thương hoặc…ý định kiên định nhằm thiết lập những quan hệ đúng đắn giữa người với người".

569. "Ý Chí-hướng Thiện" là đặc trưng của Thánh đoàn, còn "thiện chí" được xem là đặc

characterize humanity.

570. It is through the will-to-good that the "will of God" influences humanity. If this influence is successful, humanity will express an ever greater degree of goodwill, and the more goodwill humanity expresses, the more susceptible it is to the will-to-good as it mediates the "will of God".

Even Christ Himself struggled with the problem of the divine will, and addressed Himself to the Monad at the moment when He first realised the extent and the complexity of His mission as World Saviour.

571. This is a statement which will inspire humility in all understanding disciples.

572. When the Christ addressed Himself to the Monad it was equivalent to addressing Sanat Kumara.

573. The demands of the future (of an approximately five thousand year future) dawned upon Him, and the manner in which the Will of God was intended to express through *His* expression (during that time).

He then cried aloud: "Father, not My will but Thine be done." Those words marked the relinquishing of the vehicles through which He had been attempting to salvage humanity;

574. This is another amazing thought. The cry of the Christ was a great act of acquiescence—an acquiescence above anything we can conceive.

575. The Christ had been attempting to

trưng mà nhân loại cần biểu lộ.

570. Chính thông qua Ý Chí-hướng Thiện mà "Ý Chí của Thượng Đế" ảnh hưởng đến nhân loại. Nếu ảnh hưởng này thành công, nhân loại sẽ biểu lộ thiện chí ở mức độ ngày càng lớn; và nhân loại càng biểu lộ thiện chí, càng dễ đáp ứng Ý Chí-hướng Thiện khi ý chí này làm trung gian truyền đạt "Ý Chí của Thượng Đế".

Ngay cả chính Đức Christ cũng đã vật lộn với vấn đề ý chí thiêng liêng và hướng lời đến Chân thần vào lúc Ngài lần đầu nhận ra tầm mức và tính phức tạp của sứ mệnh mình với tư cách Đấng Cứu Thế.

571. Đây là một lời khẳng định sẽ khơi dậy lòng khiêm nhường nơi mọi đệ tử có sự thấu hiểu.

572. Khi Đức Christ hướng lời đến Chân Thần, điều đó tương đương với việc hướng lời đến Sanat Kumara.

573. Ngài bắt đầu nhận ra những đòi hỏi của tương lai (một tương lai kéo dài khoảng năm nghìn năm), cùng cách thức Ý Chí của Thượng Đế dự định biểu lộ qua sự biểu lộ của *Ngài* (trong thời gian ấy).

Khi ấy, Ngài đã kêu lớn: "Lạy Cha, xin ý Cha được thành, chứ không phải ý Con." Những lời ấy đánh dấu việc từ bỏ các hiện thể mà qua đó Ngài đã cố gắng cứu vớt nhân loại;

574. Đây lại là một tư tưởng đáng kinh ngạc. Tiếng kêu của Đức Christ là một hành động thuận phục vĩ đại—một sự thuận phục vượt trên mọi điều chúng ta có thể hình dung.

575. Đức Christ đã cố gắng cứu vớt nhân loại

salvage humanity in His own way; He had plans to this effect. He did not yet realize the greater possibilities which a more intimate contact with the Will of God revealed to Him.

theo cách riêng của Ngài; Ngài có những kế hoạch nhằm mục đích ấy. Ngài chưa nhận ra những khả năng lớn lao hơn mà sự tiếp xúc mật thiết hơn với Ý Chí của Thượng Đế đã mặc khải cho Ngài.

576. This great moment in the life of the Christ is mentioned in the context of this study of *invocation.* The Christ successfully invoked the Will of God and acquiesced in the revelation which this Will presented to Him.

576. Khoảnh khắc vĩ đại này trong cuộc đời Đức Christ được đề cập trong bối cảnh nghiên cứu về *khẩn cầu.* Đức Christ đã khẩn cầu thành công Ý Chí của Thượng Đế và thuận phục sự mặc khải mà Ý Chí này mang đến cho Ngài.

577. What were the "vehicles through which He had been attempting to salvage humanity"? Could they have been all those vehicles inferior to the monadic vehicle?

577. "Các hiện thể mà qua đó Ngài đã cố gắng cứu vớt nhân loại" là những hiện thể nào? Liệu đó có thể là tất cả những hiện thể thấp hơn hiện thể chân thần không?

it indicated to Him what might at that time have appeared to be an apparent failure and that His mission was not accomplished.

điều đó cho Ngài thấy điều mà lúc ấy có thể dường như là một thất bại và rằng sứ mệnh của Ngài chưa hoàn thành.

578. The 'picture' presented by the Monad is far greater than that which can be encompassed by the soul. It appears that, from that time, a great readjustment was required in the life of the Christ.

578. "Bức tranh" mà Chân Thần trình bày lớn lao hơn rất nhiều so với những gì linh hồn có thể bao quát. Dường như từ thời điểm ấy, cuộc đời Đức Christ đòi hỏi một sự điều chỉnh lớn lao.

For nearly two thousand years He has waited to bring that mission to fruition;

Trong gần hai nghìn năm, Ngài đã chờ đợi để đưa sứ mệnh ấy đến thành tựu;

579. It is quite incredible to think of the entire Piscean Age as a period during which the Christ was obliged to *wait.* The day of fruition could not occur before the onset of the Aquarian Age.

579. Thật khó tin khi nghĩ rằng toàn bộ Kỷ Nguyên Song Ngư là một thời kỳ mà Đức Christ buộc phải *chờ đợi.* Ngày thành tựu không thể đến trước khi Kỷ Nguyên Bảo Bình bắt đầu.

it has marked also for Him the entrance into a new cycle of activity;

điều đó cũng đánh dấu việc Ngài bước vào một chu kỳ hoạt động mới;

580. Are we being told that a "new cycle of activity" began when the Christ acquiesced to the Will of God?

580. Có phải chúng ta đang được cho biết rằng một "chu kỳ hoạt động mới" đã bắt đầu khi Đức Christ thuận phục Ý Chí của Thượng Đế không?

this cycle will culminate during the next three hundred years in success if this Invocation—as used by all of you and by the Hierarchy—proves its effectiveness. **He cannot proceed with His assigned mission without reciprocal action by humanity.**

581. The time span given by the Tibetan takes us approximately to the year 2250.

582. It may well be a culminating cycle of preparation for the actual and public Reappearance of the Christ. It is said that "no man knoweth the hour". Perhaps the exact hour is not set even though the requirements for the Reappearance *are* set.

583. We are being told that the Great Invocation is an instrument the correct utilization of which is most necessary if the Christ's present culminating cycle of activity (culminating in three hundred years) is to be successful.

584. The idea conveyed is that humanity must act if the Christ is to return into acknowledged presence as intended.

585. Not only must humanity act in this regard, but the Hierarchy must also as well.

586. It is clear that the Christ's mission is an "assigned mission". This must mean that a power greater than His own has assigned it; it is also, clearly, a mission voluntarily accepted.

587. Will the Christ become a public personage before this three hundred year period has elapsed? There is no way we can be sure, but there are, indeed, a number of significant steps required before He can

chu kỳ này sẽ đạt đỉnh cao thành công trong ba trăm năm tới nếu bài Khấn Nguyện này—khi tất cả các bạn và Thánh đoàn sử dụng—chứng tỏ được hiệu quả. **Ngài không thể tiếp tục sứ mệnh được giao nếu không có hành động tương ứng của nhân loại.**

581. Khoảng thời gian Chân sư Tây Tạng đưa ra dẫn chúng ta đến khoảng năm 2250.

582. Đó rất có thể là một chu kỳ chuẩn bị đạt đến đỉnh cao cho sự Tái Lâm thực sự và công khai của Đức Christ. Có lời rằng "không ai biết được giờ ấy". Có lẽ giờ chính xác chưa được ấn định, dù những yêu cầu cho sự Tái Lâm *đã* được ấn định.

583. Chúng ta đang được cho biết rằng Đại Khấn Nguyện là một công cụ mà việc sử dụng đúng đắn là hết sức cần thiết để chu kỳ hoạt động hiện tại đang tiến đến đỉnh cao của Đức Christ (đạt đỉnh cao trong ba trăm năm nữa) có thể thành công.

584. Ý tưởng được truyền đạt là nhân loại phải hành động để Đức Christ trở lại trong sự hiện diện được nhận biết như dự định.

585. Không chỉ nhân loại phải hành động trong phương diện này, mà Thánh đoàn cũng phải hành động.

586. Rõ ràng sứ mệnh của Đức Christ là một "sứ mệnh được giao". Điều này hẳn có nghĩa là một quyền năng lớn hơn quyền năng của Ngài đã giao sứ mệnh ấy; rõ ràng, đó cũng là một sứ mệnh mà Ngài tự nguyện nhận lãnh.

587. Liệu Đức Christ có trở thành một nhân vật công chúng trước khi thời kỳ ba trăm năm này kết thúc không? Chúng ta không có cách nào biết chắc, nhưng quả thực có một số bước quan trọng cần thực hiện trước khi Ngài có thể

reappear publicly, and they are nowhere near fulfillment.

tái xuất hiện công khai, và những bước ấy vẫn còn lâu mới hoàn tất.

This mantram is peculiarly and essentially Christ's Own mantram and its "sound has gone forth" to the entire world through the medium of His enunciation of it and through its use by the Hierarchy.

Mantram này đặc biệt và về bản chất là mantram của chính Đức Christ, và "tiếng xướng của nó đã vang đi" khắp thế giới qua việc Ngài xướng lên và qua việc Thánh đoàn sử dụng.

588. Disciples and aspirants have helped with the spread of the Great Invocation, but it is particularly the Christ's use of the Invocation (and Hierarchy's use as well) that has made it possible for the sound of the Great Invocation to go forth to the entire world.

588. Các đệ tử và người chí nguyện đã góp phần phổ biến Đại Khấn Nguyện, nhưng chính việc Đức Christ sử dụng bài Khấn Nguyện này (cũng như việc Thánh đoàn sử dụng nó) đã khiến âm thanh của Đại Khấn Nguyện có thể lan tỏa khắp thế giới.

589. Something profound is conveyed in the idea that the Great Invocation is "Christ's Own mantram". We know it has been kept in the Archives of Shamballa for millions of years, yet there must be a manner in which the Christ is uniquely related to it and to its expression.

589. Ý tưởng cho rằng Đại Khấn Nguyện là "mantram của chính Đức Christ" truyền tải một điều sâu xa. Chúng ta biết rằng bài này đã được lưu giữ trong Văn Khố Shamballa suốt hàng triệu năm, tuy nhiên hẳn phải có một phương diện nào đó mà qua đó Đức Christ có mối liên hệ độc đáo với bài này và với sự biểu đạt của nó.

590. It becomes evident that a correct and heart-felt use of this mantram brings us into closer rapport with the Christ.

590. Rõ ràng, việc sử dụng mantram này một cách đúng đắn và chân thành đưa chúng ta vào mối giao cảm mật thiết hơn với Đức Christ.

Now its words must go out throughout the entire world by means of its enunciation by men everywhere, and its meaning must be expressed by the masses in due time. Then Christ can again "return to Earth" and "see of the travail of His soul and be satisfied."

Giờ đây, lời của nó phải được truyền đi khắp thế giới qua việc con người ở khắp nơi cất lên, và đến đúng lúc, quần chúng phải biểu đạt ý nghĩa của nó. Khi ấy, Đức Christ có thể một lần nữa "trở lại Trái Đất" và "thấy thành quả từ nỗi nhọc nhằn của linh hồn mình mà mãn nguyện".

591. The expression of the Invocation is in gradual process of precipitation. It has been used by the Christ and His Hierarchy. When this instruction was written, aspirants and disciples in the field of esotericism were just

591. Sự biểu đạt của bài Khấn Nguyện đang trong tiến trình ngưng tụ dần dần. Đức Christ và Thánh đoàn của Ngài đã sử dụng bài này. Khi huấn thị này được viết ra, những người chí nguyện và đệ tử trong lĩnh vực huyền bí

beginning to use it. Sixty years have now passed and the Great Invocation is used (as the Tibetan said it must be used) by human beings everywhere.

592. It is clear that if Christ is the "return to Earth", not only must the words of the Great Invocation be enunciated, but its meaning must be understood and applied.

593. We have still before us a considerable process of assimilation and application.

The final line of the last stanza is also perhaps in need of explanation. It speaks of the task of the Plan as implemented by humanity to "seal the door where evil dwells."

594. DK tells us that this sealing is the "task of the Plan". The sealing is called for by the Plan, as that Plan applies to and can be implemented by humanity.

595. This should not be forgotten: it is the task of humanity (rightly inspired by Hierarchy and Shamballa) to "seal the door where evil dwells".

This is (needless to say) a symbolic way of expressing **the idea of rendering evil purposes both inactive and ineffectual.**

596. This is a symbolic interpretation of this very occult phrase, and, as one would expect, a more occult interpretation.

597. It can be expected that once humanity does its share in this sealing, Hierarchy and Shamballa will, through their own occult methods, contribute to the finalizing of the

học chỉ mới bắt đầu sử dụng nó. Giờ đây, sáu mươi năm đã trôi qua và con người ở khắp nơi đang sử dụng Đại Khấn Nguyện (đúng như Chân sư Tây Tạng đã nói rằng bài này phải được sử dụng).

592. Rõ ràng, nếu Đức Christ sẽ "trở lại Trái Đất", thì không chỉ cần xướng đọc những lời của Đại Khấn Nguyện mà còn phải thấu hiểu và áp dụng ý nghĩa của nó.

593. Trước mắt chúng ta vẫn còn một tiến trình đáng kể để tiếp thu và áp dụng.

Có lẽ dòng cuối của khổ cuối cũng cần được giải thích. Dòng ấy nói về nhiệm vụ của Thiên Cơ, do nhân loại thực hiện, nhằm "đóng kín cửa vào nẻo ác".

594. Chân sư DK cho chúng ta biết rằng việc đóng kín này là "nhiệm vụ của Thiên Cơ". Thiên Cơ đòi hỏi việc đóng kín ấy, trong phạm vi Thiên Cơ áp dụng cho nhân loại và nhân loại có thể thực hiện.

595. Không nên quên điều này: nhiệm vụ của nhân loại (nhận cảm hứng đúng đắn từ Thánh đoàn và Shamballa) là "đóng kín cửa vào nẻo ác".

Đây là một cách biểu tượng (không cần phải nói) để diễn đạt **ý tưởng khiến các mục đích tà ác trở nên bất động và vô hiệu.**

596. Đây là một cách diễn giải mang tính biểu tượng về cụm từ rất huyền bí này, và cũng là một cách diễn giải huyền bí hơn, như người ta có thể dự liệu.

597. Có thể kỳ vọng rằng một khi nhân loại làm tròn phần việc của mình trong việc đóng kín này, Thánh đoàn và Shamballa sẽ dùng những phương pháp huyền bí riêng của Các

process.

Ngài để góp phần hoàn tất tiến trình.

There is no particular location where evil dwells;

Không có một địa điểm cụ thể nào là nơi cái ác trú ngụ;

598. This is no doubt true, but in the Agni Yoga books, a certain 'location' on the astral plane has been indicated. This 'location' is called "Marakara".

598. Điều này chắc chắn đúng, nhưng các sách Agni Yoga đã chỉ ra một 'địa điểm' nào đó trên cõi cảm dục. 'Địa điểm' này có tên là "Marakara".

599. The 'location' may however be simply a vibratory condition and, thus, not a location in the more specific meaning of the word.

599. Tuy nhiên, 'địa điểm' ấy có thể chỉ đơn giản là một trạng thái rung động và, do đó, không phải là một địa điểm theo nghĩa cụ thể hơn của từ này.

the New Testament in the Book of Revelations speaks of evil and of the destruction of the devil and of the rendering of Satan impotent. **Those passages all refer to the same time cycle with which this Invocation deals and which it seeks to bring about.**

trong Tân Ước, Sách Khải Huyền nói về cái ác, sự hủy diệt ma quỷ và việc làm cho Satan trở nên bất lực. **Tất cả những đoạn ấy đều đề cập đến cùng một chu kỳ thời gian mà bài Khấn Nguyện này bàn đến và tìm cách làm cho thành hiện thực.**

600. It is fascinating to consider the Great Invocation as promoting the objectives presented in the Biblical Book of Revelation.

600. Thật thú vị khi xem Đại Khấn Nguyện là phương tiện thúc đẩy những mục tiêu được trình bày trong sách Khải Huyền của Kinh Thánh.

601. It would seem that we are presently entering the designated time cycle; at least we are poised to enter. Probably a period of great testing lies immediately ahead of humanity. If the tests are passed, the sealing may occur with rapidity.

601. Dường như hiện nay chúng ta đang bước vào chu kỳ thời gian đã được chỉ định; ít nhất chúng ta cũng đang ở tư thế sẵn sàng bước vào. Có lẽ một thời kỳ thử thách lớn lao đang ở ngay trước mắt nhân loại. Nếu vượt qua được những thử thách ấy, việc đóng kín có thể diễn ra nhanh chóng.

The "door where evil dwells" is kept open by humanity through its selfish desire, its hatreds and its separateness, by [Page 174] its greed and its racial and national barriers, its low personal ambitions and its love of power and cruelty.

Nhân loại giữ cho "cửa vào nẻo ác" mở bằng dục vọng ích kỷ, những hận thù và tính chia rẽ của mình, bằng [174] lòng tham và những rào cản chủng tộc, quốc gia, những tham vọng cá nhân thấp hèn và lòng ham mê quyền lực cùng sự tàn bạo.

602. What is said here is so utterly important.

602. Những điều được nói ở đây có tầm quan

Let us tabulate the ways in which humanity keeps open the "door where evil dwells": It is kept open—

1. Through humanity's selfish desire

2. Through humanity's hatreds

3. Through humanity's sense of separateness

4. Through humanity's greed

5. Through humanity's racial barriers

6. Through humanity's national barriers

7. Through humanity's lower personal ambitions

8. Through humanity's love of power

9. Through humanity's cruelty

603. In this tabulation we are virtually presented with the heads of the Hydra though not all the abuses listed are the traditional names of specific Hydra heads.

604. It would be wise to survey the present human condition in relation to these methods of keeping the "door where evil dwells" open. To what degree do we participate in the failure to seal the door?

As goodwill and light stream forth into the minds and hearts of men, these evil qualities and these directed energies which keep the door of evil open **will give place to a longing for right human relations, to a determination to create a better and more peaceful world and to a worldwide**

trọng vô cùng lớn. Chúng ta hãy liệt kê những cách nhân loại giữ cho "cửa vào nẻo ác" mở. Cánh cửa ấy được giữ mở—

1. Qua dục vọng ích kỷ của nhân loại

2. Qua lòng thù hận của nhân loại

3. Qua ý thức chia rẽ của nhân loại

4. Qua lòng tham của nhân loại

5. Qua những rào cản chủng tộc của nhân loại

6. Qua những rào cản quốc gia của nhân loại

7. Qua những tham vọng cá nhân thấp hèn của nhân loại

8. Qua lòng ham mê quyền lực của nhân loại

9. Qua sự tàn ác của nhân loại

603. Danh sách này gần như đặt trước chúng ta những cái đầu của quái vật Hydra, dù không phải mọi sự lạm dụng được liệt kê đều là tên gọi truyền thống của những cái đầu Hydra cụ thể.

604. Sẽ là khôn ngoan nếu xem xét hiện trạng của nhân loại trong mối liên hệ với những cách giữ cho "cửa vào nẻo ác" mở này. Chúng ta góp phần đến mức nào vào việc không thể đóng kín cánh cửa ấy?

Khi thiện chí và ánh sáng tuôn vào thể trí và trái tim con người, những phẩm tính xấu xa cùng những năng lượng có định hướng đang giữ cửa vào nẻo ác mở này **sẽ nhường chỗ cho niềm khao khát những mối quan hệ đúng đắn giữa người với người, cho quyết tâm tạo ra một thế giới tốt đẹp và hòa bình hơn, và cho sự biểu đạt Ý Chí-hướng Thiện trên toàn**

expression of the will-to-good.

605. We note that there are "directed energies" which keep the door of evil open.

606. An attack upon these evil energies is particularly proposed in Rule X for Disciples and Initiates.

607. Light and love will dispel the evil qualities. The streaming forth of these qualities will—

1. Promote the appearance of a longing for Right Human Relations

2. Lead to a determination to create a better and more peaceful world.

3. Lead to a world-wide expression of goodwill.

608. The entire process can be clearly understood. The correct use of the Great Invocation is indispensable in bringing about the necessary transformation.

As these qualities supersede the old and undesirable ones, **the door where evil dwells will symbolically slowly close through the sheer weight of public opinion and through right human desire. Nothing can possibly stop it.**

609. It is vital that public opinion be influenced by the Forces of Light.

610. What will finally and effectively close the "door"?

thế giới.

605. Chúng ta lưu ý rằng có những "năng lượng được định hướng" đang giữ cho cửa vào nẻo ác mở.

606. Quy luật X dành cho các Đệ tử và Điểm đạo đồ đặc biệt đề xuất việc tấn công những năng lượng tà ác này.

607. Ánh sáng và tình thương sẽ xua tan những phẩm tính tà ác. Sự tuôn tràn của các phẩm tính này sẽ—

1. Thúc đẩy sự xuất hiện của niềm khao khát những Mối Quan Hệ Đúng Đắn Giữa Người Với Người

2. Dẫn đến quyết tâm tạo dựng một thế giới tốt đẹp hơn và hòa bình hơn.

3. Dẫn đến sự biểu lộ thiện chí trên toàn thế giới.

608. Có thể thấu hiểu rõ ràng toàn bộ tiến trình này. Việc sử dụng Đại Khấn Nguyện đúng đắn là điều không thể thiếu để tạo ra sự chuyển đổi cần thiết.

Khi những phẩm tính này thay thế các phẩm tính cũ và không đáng mong muốn, **cửa vào nẻo ác, theo nghĩa biểu tượng, sẽ từ từ khép lại nhờ sức nặng của dư luận và dục vọng đúng đắn của con người. Không gì có thể ngăn cản điều đó.**

609. Điều thiết yếu là các Mãnh Lực Ánh Sáng phải tác động đến công luận.

610. Điều gì cuối cùng sẽ đóng "cánh cửa" ấy một cách hữu hiệu?

1. The “sheer weight of public opinion”.

2. “Right human desire”.

611. We see that both the mind and astral body must be enlisted in this closing.

612. It is the kama-manas of humanity which, ultimately, will decide whether there will be a successful sealing at this time of human history.

613. Interestingly, public opinion is kama-manasic in nature.

Thus the original Plan will be restored on Earth; this is symbolically referred to in the Bible as the Garden of Eden;

614. The Forces of Restoration will see Their work accomplished.

615. Ever since Atlantean days, the Divine Plan as conceived in the “Mind of God” has been, to a significant, degree thwarted and distorted through human ignorance and the deliberate intervention of the Black Lodge.

616. There were and are many reasons for this thwarting, some originating in the last solar system and on the Moon-chain.

617. The time for the dispersal of the negative forces has now arrived. Yet, we see how very much humanity itself must be involved.

the Angel with the Flaming Sword will no longer guard the Door of Initiation into the Kingdom of God, but will be transformed into the Angel of the Presence.

1. “Sức nặng to lớn của công luận”.

2. “Dục vọng đúng đắn của con người”.

611. Chúng ta thấy rằng phải huy động cả thể trí lẫn thể cảm dục vào việc đóng cửa này.

612. Cuối cùng, chính trí-cảm của nhân loại sẽ quyết định liệu việc đóng kín có thành công vào thời điểm này trong lịch sử nhân loại hay không.

613. Điều thú vị là công luận có bản chất trí-cảm.

Như vậy, Thiên Cơ nguyên thủy sẽ được phục hồi trên Trái Đất; Kinh Thánh nói đến điều này một cách biểu tượng qua Vườn Địa Đàng;

614. Các Mãnh Lực Phục Hồi sẽ thấy công việc của Các Ngài hoàn tất.

615. Kể từ thời Atlantis, Thiên Cơ như được hình thành trong “Trí của Thượng đế” đã chịu sự cản trở và xuyên tạc ở mức độ đáng kể do sự vô minh của con người và sự can thiệp có chủ ý của Hắc đoàn.

616. Đã và đang có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự cản trở này, một số bắt nguồn từ hệ mặt trời trước và trên Dãy Mặt Trăng.

617. Giờ đây, thời điểm phân tán các mãnh lực tiêu cực đã đến. Tuy nhiên, chúng ta thấy chính nhân loại phải tham gia sâu rộng đến mức nào.

Thiên Thần cầm Thanh Gươm Rực Lửa sẽ không còn canh giữ Cánh Cửa Điểm Đạo vào Thiên Giới, mà sẽ chuyển đổi thành Thiên Thần của Hiện Diện.

618. This will be the case because so many more of the "Sons of Men" will be ready for that reception of the occult accolade which we call *initiation.*

618. Điều này sẽ xảy ra vì sẽ có thêm rất nhiều "những người con của nhân loại" sẵn sàng đón nhận sự tấn phong huyền bí mà chúng ta gọi là *điểm đạo.*

Simultaneously, the door into the world of spiritual reality will open before mankind, and the door where evil dwells will be closed.

Đồng thời, cánh cửa vào thế giới thực tại tinh thần sẽ mở ra trước nhân loại, và cửa vào nẻo ác sẽ đóng lại.

619. It is fitting that with the opening of the door into spiritual reality the "door where evil dwells" will be closed. There is usually a balance in natural processes. For instance, when the door of initiation was opened relatively widely in Atlantean days, the door to individualization was closed upon the animal kingdom.

619. Thật thích hợp khi cùng với việc cánh cửa vào thực tại tinh thần mở ra, "cửa vào nẻo ác" sẽ khép lại. Các tiến trình tự nhiên thường có sự quân bình. Chẳng hạn, khi cánh cửa điểm đạo mở ra tương đối rộng vào thời Atlantis, cánh cửa biệt ngã hóa đã khép lại đối với giới động vật.

These few thoughts may serve to make this Invocation live afresh in your minds and take on a new and vital livingness. It is uniquely related to all true and ancient beliefs: it holds out hope for the future, and it is of present import and of practical importance.

Vài tư tưởng này có thể giúp bài Khấn Nguyện sống lại trong thể trí các bạn và mang một sức sống mới mẻ, mạnh mẽ. Bài Khấn Nguyện có mối liên hệ độc đáo với mọi tín ngưỡng chân chính và cổ xưa: nó mang lại hy vọng cho tương lai, có ý nghĩa đối với hiện tại và có tầm quan trọng thiết thực.

620. We understand DK's purpose—to make the Great Invocation "live afresh" in our minds.

620. Chúng ta thấu hiểu mục đích của Chân sư DK—làm cho Đại Khấn Nguyện "sống lại" trong thể trí chúng ta.

621. The Great Invocation seems to contain the entire developmental process of humanity as that process was intended to be.

621. Dường như Đại Khấn Nguyện chứa đựng toàn bộ tiến trình phát triển của nhân loại đúng như tiến trình ấy vốn được dự định.

622. The Invocation unites the past, present and future not only of humanity but of the planet.

622. Bài Khấn Nguyện hợp nhất quá khứ, hiện tại và tương lai không chỉ của nhân loại mà còn của hành tinh.

Your meditation work should be confined exclusively to a deep understanding of this stanza* of the Great Invocation, and of the production within yourself of the invocative

Công việc tham thiền của các bạn chỉ nên giới hạn vào việc thấu hiểu sâu sắc khổ này [xiii]* của Đại Khấn Nguyện và khơi dậy tinh thần khẩn cầu trong chính mình.

spirit.

623. What is to be done? Through steady contemplation and utilization, the chelas are to develop both a deep understanding of the words of the Great Invocation as well as an "invocative spirit". The task is one of understanding and invocation.

623. Cần phải làm gì? Qua việc chiêm ngưỡng và sử dụng đều đặn, các đệ tử cần phát triển cả sự thấu hiểu sâu sắc những lời của Đại Khấn Nguyện lẫn một "tinh thần khẩn cầu". Nhiệm vụ này là thấu hiểu và khẩn cầu.

624. One can sense that there was tremendous hope in the launching the Great Invocation.

624. Có thể cảm nhận rằng việc đưa Đại Khấn Nguyện ra phổ biến đã mang theo một niềm hy vọng lớn lao.

I am going to give you today a very ancient mantram which is called the **Affirmation of a Disciple.**

Hôm nay, Tôi sẽ trao cho các bạn một mantram rất cổ xưa mang tên **Lời Khẳng Định của một Đệ Tử.**

625. It is interesting that this Affirmation was given rather late in the group's developmental process.

625. Điều thú vị là Lời Khẳng Định này được trao khá muộn trong tiến trình phát triển của nhóm.

It has been used by disciples in the Masters' Ashrams for thousands of years and is today given out by me to all true disciples;

Các đệ tử trong các Ashram của các Chân sư đã sử dụng mantram này suốt hàng nghìn năm, và hôm nay Tôi ban nó cho mọi đệ tử chân chính;

626. "True disciples" are, in fact, "accepted disciples".

626. Thực ra, "các đệ tử chân chính" chính là "các đệ tử được chấp nhận".

627. The impartation of these great Words of Power is an inestimable gift from Hierarchy.

627. Việc truyền trao những Quyền năng từ vĩ đại này là một món quà vô giá từ Thánh đoàn.

it can now be used by them upon the outer plane and incorporated daily in their meditation.

giờ đây, họ có thể sử dụng nó trên cõi bên ngoài và đưa vào việc tham thiền hằng ngày.

628. We note that the use of this mantram has been internal and may now become external.

628. Chúng ta lưu ý rằng trước đây việc sử dụng mantram này diễn ra bên trong và giờ đây có thể trở thành việc sử dụng bên ngoài.

629. Just as the Great Invocation is intended for daily use, so is this "Affirmation of a

629. Cũng như Đại Khấn Nguyện nhằm để sử dụng hằng ngày, "Lời Khẳng Định của một Đệ

Disciple".

During this coming year I would like you to follow a meditation procedure as outlined below, the intention of which is to strengthen your pledge through [Page 175] affirmation, stabilise your orientation and give you intuitive insight into this new Invocation.

630. Even at their relatively developed state of unfoldment, the disciples in the New Seed Group still needed a strengthening of their pledge.

631. What are the requirements to be achieved in the meditation listed below?

1. To strengthen the disciples' pledge through affirmation

2. To stabilize the orientation of the disciples.

3. To give the disciples intuitive insight into the Great Invocation.

632. DK works in a manner most subtle and effective—as only a Master can.

1. The Stage of Alignment and Recollection. This produces recognition of spiritual status and objectives. It involves recognition also of the Ashram and dedication to the Master, under two symbols: the soul and the central Point in the Ashram.

633. This stage is reminiscent of the first section in Meditation IV.

634. We must always remind ourselves of what we are doing in order to keep the process clear and effective.

Tử" này cũng vậy.

Trong năm tới, Tôi muốn các bạn tuân theo một tiến trình tham thiền như được phác thảo dưới đây, nhằm củng cố lời cam kết của các bạn qua [175] sự khẳng định, ổn định phương hướng và mang lại cho các bạn sự thấu suốt trực giác về bài Khấn Nguyện mới này.

630. Ngay cả ở giai đoạn khai mở tương đối phát triển của mình, các đệ tử trong Nhóm Hạt Giống Mới vẫn cần củng cố lời cam kết.

631. Những yêu cầu cần đạt được trong bài thiền trình bày dưới đây là gì?

1. Củng cố lời cam kết của các đệ tử qua sự khẳng định

2. Ổn định sự định hướng của các đệ tử.

3. Giúp các đệ tử có được sự thấu suốt bằng trực giác về Đại Khấn Nguyện.

632. Chân sư DK làm việc hết sức tinh tế và hiệu quả—như chỉ một Chân sư mới có thể làm được.

1. Giai Đoạn Chỉnh Hợp và Thu Nhiếp. Giai đoạn này tạo ra sự nhận biết vị thế và các mục tiêu tinh thần. Nó cũng bao hàm sự nhận biết Ashram và lòng tận hiến đối với Chân sư, dưới hai biểu tượng: linh hồn và Điểm trung tâm trong Ashram.

633. Giai đoạn này gợi nhớ đến phần đầu của Bài Thiền IV.

634. Chúng ta phải luôn tự nhắc mình về những gì đang làm để giữ cho tiến trình rõ ràng và hiệu quả.

635. The Ashram is to be at the forefront of our consciousness.

635. Ashram phải luôn ở vị trí hàng đầu trong tâm thức chúng ta.

636. The Master *is* the soul (the soul of the Ashram). He is also pure being (the "central Point") as it resides at the heart of the Ashram and sustains all that is impelled from the Ashram.

636. Chân sư *chính là* linh hồn (linh hồn của ashram). Ngài cũng là bản thể thuần khiết ("Điểm trung tâm") ngự tại tâm của ashram và duy trì mọi điều phát động từ ashram.

2. The Stage of Affirmation. Say **with your whole heart as a soul** the following ancient mantram:

2. Giai Đoạn Khẳng Định. **Với tư cách một linh hồn, hãy nói bằng cả tấm lòng** mantram cổ xưa sau đây:

637. Let us ponder on the words—"with your whole heart as a soul". It creates a most specific identification of heart-with-soul. The one who thus speaks is 'single-hearted' and firmly focussed in soul consciousness.

637. Chúng ta hãy suy ngẫm những lời này—"bằng trọn trái tim mình, với tư cách một linh hồn". Điều đó tạo nên một sự đồng nhất hết sức cụ thể giữa trái tim và linh hồn. Người nói như vậy có 'trái tim chuyên nhất' và tập trung vững vàng trong tâm thức linh hồn.

"I am a point of light within a greater Light.

"Tôi là một điểm ánh sáng bên trong Ánh sáng vĩ đại hơn.

638. The "greater Light" is the Light of the Divine Mind.

638. "Ánh sáng vĩ đại hơn" là Ánh sáng của Trí Tuệ Thiêng Liêng.

639. Each human disciple is a point of conscious light within the World Soul.

639. Mỗi đệ tử trong nhân loại là một điểm ánh sáng hữu thức bên trong Linh Hồn Thế Giới.

640. We are to become thinking expressions of the Mind of God ("God" considered as Sanat Kumara, the Planetary Logos . I am a point of light within the thinking Mind of Sanat Kumara.

640. Chúng ta cần trở thành những biểu hiện có tư duy của Trí của Thượng đế ("Thượng đế" ở đây được xem là Sanat Kumara, Hành Tinh Thượng đế. Tôi là một điểm ánh sáng bên trong Trí đang tư duy của Sanat Kumara.

641. On a lesser turn of the spiral, 'I am a point of mental light within the field of soul light'.

641. Trên một vòng xoắn ốc thấp hơn, 'tôi là một điểm ánh sáng trí tuệ bên trong trường ánh sáng linh hồn'.

I am a strand of loving energy within the stream of love divine.

Tôi là một tia năng lượng yêu thương bên trong dòng chảy của Tình thương thiêng liêng.

642. The "stream of love divine" comes from the Heart of God (for our purposes, Sanat Kumara).

642. "Dòng chảy của tình thương thiêng liêng" đến từ Tâm của Thượng đế (trong phạm vi chúng ta đang xét, là Sanat Kumara).

643. Love is a *relating* energy and, thus, a "strand", a 'ray'.

643. Tình thương là một năng lượng *kết nối* và do đó là một "sợi", một 'cung'.

644. If once conceives himself in this manner he *flows* within the "stream of love divine" and reaches many others while participating in this flow.

644. Nếu một người quan niệm về bản thân theo cách này, người ấy *tuôn chảy* trong "dòng chảy của tình thương thiêng liêng" và vươn đến nhiều người khác khi tham gia vào dòng chảy này.

645. A point may be considered somewhat localized, though the type of point we shall wish to conceive is ubiquitous.

645. Một điểm có thể được xem là phần nào giới hạn tại một nơi, dù loại điểm mà chúng ta muốn quan niệm lại hiện diện khắp nơi.

646. A stream is ever moving and a strand of love within that stream moves from point to point, uniting all points.

646. Một dòng chảy luôn chuyển động, và một sợi tình thương trong dòng chảy ấy di chuyển từ điểm này đến điểm khác, hợp nhất mọi điểm.

I am a point of sacrificial Fire, focussed within the fiery Will of God.

Tôi là một điểm của Ngọn Lửa hi sinh, bên trong Ý Chí rực lửa của Thượng Đế.

And thus I stand.

Và như thế, tôi đứng.

647. The Will of God is fire. Its energy is the energy of *sacrifice*. As a unit of Will, I am both fire and sacrifice.

647. Ý Chí của Thượng Đế là lửa. Năng lượng của Ý Chí ấy là năng lượng của *sự hi sinh*. Với tư cách một đơn vị Ý Chí, tôi vừa là lửa vừa là sự hi sinh.

648. The two sentences relating to the first and third rays portray the disciple as a "point". The sentence relating to the second ray portrays the disciple as that which is capable of uniting points—a "strand".

648. Hai câu liên quan đến cung một và cung ba mô tả người đệ tử như một "điểm". Câu liên quan đến cung hai mô tả người đệ tử như một yếu tố có khả năng hợp nhất các điểm—một "sợi".

649. For will to be effective it must be focussed.

649. Để có hiệu quả, ý chí phải được tập trung.

650. To conceive of oneself in this manner is

650. Quan niệm về bản thân theo cách này

highly empowering.

giúp gia tăng sức mạnh rất lớn.

651. The three conceptions are really abstractions. There is power, however, in conceiving of oneself in terms of these abstractions. The terms "point" and "strand" are terms conveying great *essentiality*. The terms are highly condensed and carry a great deal of power.

651. Ba quan niệm này thực ra là những khái niệm trừu tượng. Tuy nhiên, việc quan niệm về bản thân theo những khái niệm trừu tượng ấy mang lại quyền năng. Các từ "điểm" và "sợi" truyền tải *tính cốt yếu* rất cao. Những từ này hết sức cô đọng và chứa đựng rất nhiều quyền năng.

652. If we conceive of ourselves as points and strands we have achieved the kind of impersonality which renders us very effective. Personalism is an encumbrance.

652. Nếu quan niệm về bản thân như những điểm và những sợi, chúng ta đã đạt được tính vô ngã giúp mình trở nên rất hữu hiệu. Thói đặt nặng cá nhân là một gánh nặng.

653. The first stanza ends with the phrase "And thus I stand", indicating the willful, immovable stance to be taken by the disciple. This is an affirmation suggesting that the disciple, having taken this stance, will abide in it and is to be considered dependable.

653. Khổ đầu kết thúc bằng câu "Và như thế, tôi đứng", chỉ rõ lập trường đầy ý chí và bất lay chuyển mà người đệ tử cần giữ. Đây là một lời khẳng định hàm ý rằng, một khi đã xác lập lập trường này, người đệ tử sẽ kiên trì giữ vững và có thể được xem là đáng tin cậy.

654. Below, the disciple is spoken of as a "way", a "source" and a "beam".

654. Dưới đây, người đệ tử được nói đến như một "con đường", một "nguồn" và một "chùm tia".

655. The first stanza began with the third aspect of divinity (a "point of Light within a greater Light"), worked its way through the second aspect ("a strand of loving energy within the stream of love divine"), and ended in the first aspect (a "point of sacrificial will focused within the fiery Will of God").

655. Khổ đầu bắt đầu với phương diện thứ ba của thiên tính (một "điểm Ánh sáng bên trong Ánh sáng vĩ đại hơn"), đi qua phương diện thứ hai ("một sợi năng lượng yêu thương bên trong dòng chảy của tình thương thiêng liêng"), và kết thúc ở phương diện thứ nhất (một "điểm ý chí hi sinh tập trung bên trong Ý Chí rực lửa của Thượng đế").

656. The stanza below begins with the first aspect (perhaps blended with the other two aspects) and works its way through another affirmation of the first aspect and thence, to the third, but with elements of the second aspect included.

656. Khổ bên dưới bắt đầu với phương diện thứ nhất (có lẽ hòa trộn với hai phương diện kia), đi qua một lời khẳng định khác về phương diện thứ nhất rồi đến phương diện thứ ba, nhưng có bao hàm những yếu tố của phương diện thứ hai.

I am a way by which men may achieve.

Tôi là con đường giúp con người có thể đạt

đến.

657. This is partially a *will* statement. The use of will upon the Path is affirmed.

657. Đây phần nào là một lời tuyên bố về *ý chí*. Việc sử dụng ý chí trên Đường Đạo được khẳng định.

658. There is power on the Path of Discipleship and that power may be applied to the upliftment of humanity and the guarantee of humanity's achievement.

658. Trên Con Đường Đệ Tử có quyền năng, và quyền năng ấy có thể được vận dụng để nâng cao nhân loại và bảo đảm sự thành tựu của nhân loại.

659. This statement must also be considered a *love* statement, for the "way" is a linking formation just as is a "strand". Upon that linking way, many beneficial energies are received and shared.

659. Cũng phải xem lời tuyên bố này là một lời tuyên bố về *tình thương*, vì "con đường" là một cấu trúc kết nối, cũng như một "sợi". Trên con đường kết nối ấy, nhiều năng lượng có lợi được tiếp nhận và chia sẻ.

I am a source of strength, enabling them to stand.

Tôi là nguồn sức mạnh, giúp họ có thể trụ vững.

660. This is definitely a *will* statement. The members of the human race are to be empowered to "stand" just as the disciple stands.

660. Đây chắc chắn là một lời tuyên bố về *ý chí*. Các thành viên của nhân loại cần được tiếp thêm sức mạnh để "đứng vững" cũng như người đệ tử đứng vững.

661. It takes more strength to stand than to sit down. In standing there is less compromise with the forces of gravity.

661. Đứng cần nhiều sức mạnh hơn ngồi xuống. Khi đứng, chúng ta ít nhượng bộ các lực hấp dẫn hơn.

I am a beam of light, shining upon their way.

Tôi là chùm tia sáng, chiếu trên con đường của họ.

662. This is a statement related to the *intelligence* aspect, but contains something of the second aspect as well, for a "beam", like a "strand" is a linking ray.

662. Đây là một lời tuyên bố liên quan đến phương diện *trí thông tuệ*, nhưng cũng chứa đựng phần nào phương diện thứ hai, vì một "chùm tia", cũng như một "sợi", là một tia kết nối.

663. Light is of both the third and second aspect.

663. Ánh sáng thuộc cả phương diện thứ ba lẫn phương diện thứ hai.

664. Indicated is the power to reveal the Path and help, through the focussing of the light, to

664. Điều được chỉ ra là quyền năng làm hiển lộ Đường Đạo và, qua việc tập trung ánh sáng,

keep those treading the Path *upon* the Path.

giúp những người đang bước trên Đường Đạo tiếp tục ở *trên* Đường Đạo.

665. One acts as the spiritual interpreter of all that which is to be encountered.

665. Người đệ tử đóng vai trò diễn giải về mặt tinh thần mọi điều sẽ gặp.

And thus I stand.

Và như thế, tôi đứng.

666. Again the seal of a permanent, willful orientation is given.

666. Một lần nữa, lời này đóng dấu xác nhận một sự định hướng bền vững và đầy ý chí.

And standing thus revolve

Và như thế tôi đứng, xoay vòng,

667. The disciple, "standing in spiritual being", upright and unafraid, revolves upon a pedestal of light. He no longer faces the light directly, but transmits the light with which he has come in contact.

667. Người đệ tử, "đứng trong bản thể tinh thần", thẳng đứng và không sợ hãi, xoay trên một bệ ánh sáng. Y không còn trực tiếp hướng mặt về ánh sáng mà truyền đi ánh sáng y đã tiếp xúc.

668. Immediately following is a mantram which can be referenced as we utilize the Mantram of a Disciple:

668. Ngay sau đây là một mantram có thể dùng để tham chiếu khi chúng ta sử dụng Mantram của một Đệ Tử:

"He who faces the light and stands within its radiance is blinded to the issues of the world of men; he passes on the lighted way to the great Centre of Absorption. But he who feels the urge to pass that way, yet loves his brother on the darkened path, revolves upon the pedestal of light and turns the other way.

"Người hướng mặt về ánh sáng và đứng trong hào quang của nó không còn thấy những vấn đề của thế giới loài người; y đi trên con đường được soi sáng đến Trung Tâm Thu Hút vĩ đại. Nhưng người cảm thấy thôi thúc đi theo con đường ấy, mà vẫn yêu thương huynh đệ mình trên con đường tăm tối, sẽ xoay trên bệ ánh sáng và quay về hướng khác.

"He faces towards the dark and then the seven points of light within himself transmit the outward streaming light, and lo! the face of those upon the darkened way receives that light. For them, the way is not so dark. Behind the warriors—twixt the light and dark—blazes the light of Hierarchy." (DINA II 15)

"Y hướng mặt về bóng tối, rồi bảy điểm ánh sáng bên trong y truyền đi ánh sáng tuôn ra ngoài, và kìa! gương mặt những người trên con đường tăm tối đón nhận ánh sáng ấy. Đối với họ, con đường không còn tối tăm đến thế. Phía sau những chiến sĩ—giữa ánh sáng và bóng tối—ánh sáng của Thánh đoàn rực cháy." (DINA II 15)

And tread this way the ways of men,

bước theo con đường của nhân loại,

669. The disciple identifies with *all* humanity. He is not different from them and shares their "ways". Thus, the members of the human race can learn from him and do not consider him alien or impossibly different.

669. Người đệ tử đồng hoá với *toàn thể* nhân loại. Y không khác họ và cùng đi trên những "con đường" của họ. Nhờ vậy, các thành viên của nhân loại có thể học hỏi từ y và không xem y là xa lạ hay khác biệt đến mức không thể gần gũi.

And know the ways of God.

Và cũng biết những con đường của Thượng Đế.

670. Yet, the disciple is a bridge between the world of God and the world of men. He lives a dual life: "in the world yet not of the world".

670. Tuy nhiên, người đệ tử là một cây cầu giữa thế giới của Thượng đế và thế giới loài người. Y sống một cuộc sống kép: "ở trong thế gian mà không thuộc về thế gian".

671. This is where the *art* of discipleship enters—to walk the Earth treading the "ways of men" (with one's feet on the ground) and yet remaining deeply cognizant of the "ways of God".

671. Đây là nơi *nghệ thuật* của địa vị đệ tử phát huy vai trò—bước đi trên Trái Đất theo "những con đường của con người" (với đôi chân đặt trên mặt đất), mà vẫn nhận biết sâu sắc "những con đường của Thượng đế".

And thus I stand."

Và như thế, tôi đứng."

672. Again the affirmation.

672. Một lần nữa là lời khẳng định.

This, brother of mine, is the best I can do with words and phrases as I attempt to transcribe into language **words so ancient that they antedate both Sanskrit and Senza.** But the meaning is clear and that is the point of importance.

Huynh đệ của tôi, đây là điều tốt nhất Tôi có thể làm với từ ngữ và câu văn khi cố gắng chuyển thành ngôn ngữ **những lời cổ xưa đến mức có trước cả tiếng Phạn lẫn tiếng Senza.** Nhưng ý nghĩa thì rõ ràng, và đó mới là điểm quan trọng.

673. This is quite an extraordinary statement. Senza is usually presented as the oldest of all languages. At least, it is the primal sacerdotal language.

673. Đây là một phát biểu hết sức phi thường. Senza thường được giới thiệu là ngôn ngữ cổ xưa nhất trong tất cả các ngôn ngữ. Ít nhất, đó cũng là ngôn ngữ tư tế nguyên thủy.

674. Did not the language of Senza arise with the coming to Earth the Sanat Kumara and His Spiritual Hierarchy? We do not know, but may suppose so.

674. Chẳng phải ngôn ngữ Senza đã xuất hiện khi Sanat Kumara cùng Thánh đoàn của Ngài đến Trái Đất hay sao? Chúng ta không biết, nhưng có thể giả định như vậy.

675. Were this the case, from what period

675. Nếu đúng như vậy, mantram rất cổ xưa

could this very ancient mantram arise?

676. It would seem that the Great Invocation had been in the custodianship of Shamballa ever since its founding on Earth.

677. We might say the same of the Affirmation of a Disciple, and perhaps even more.

678. But again, Senza, like Sanskrit, may have arisen well after the founding of the Occult Hierarchy.

3. The Stage of Orientation. This is a period of quiet thought upon the significance of the affirmation.

679. We have attempted to help plough the mental field with respect to this Affirmation. Obviously, each chela reflecting upon these potent words will find ways of understanding his own relationship to his individual life of discipleship.

4. The Stage of Meditation. This is concerned with the four stanzas of the new Invocation.

680. Thus far we have prepared the way for the reflection upon the four stanzas of the Great Invocation.

I am going to leave you free to consider this Invocation in your own way and to approach this most important and significant mantram **from the highest possible point of your individual intuitive perception.**

681. By this time, DK's students were well trained and could be relied upon the approach meditation in a manner most suitable to effective penetration.

này có thể xuất hiện từ thời kỳ nào?

676. Dường như Shamballa đã gìn giữ Đại Khấn Nguyện ngay từ khi trung tâm này được thành lập trên Trái Đất.

677. Chúng ta có thể nói điều tương tự về Lời Khẳng Định của một Đệ Tử, và có lẽ còn hơn thế nữa.

678. Nhưng một lần nữa, Senza, cũng như tiếng Phạn, có thể đã xuất hiện rất lâu sau khi Thánh đoàn Huyền môn được thành lập.

3. Giai Đoạn Định Hướng. Đây là khoảng thời gian tĩnh lặng suy ngẫm về thâm nghĩa của lời khẳng định.

679. Chúng ta đã cố gắng góp phần cày xới cánh đồng trí tuệ liên quan đến Lời Khẳng Định này. Hiển nhiên, mỗi đệ tử suy ngẫm về những lời đầy uy lực này sẽ tìm ra những cách thấu hiểu mối liên hệ của mình với đời sống đệ tử riêng của mình.

4. Giai đoạn Tham thiền. Giai đoạn này liên quan đến bốn khổ của bài Khấn Nguyện mới.

680. Đến đây, chúng ta đã chuẩn bị con đường để suy ngẫm về bốn khổ của Đại Khấn Nguyện.

Tôi sẽ để các bạn tự do suy xét bài Khấn Nguyện này theo cách riêng và tiếp cận mantram vô cùng quan trọng, đầy thâm nghĩa này **từ điểm cao nhất mà tri giác trực giác của mỗi người có thể đạt tới.**

681. Vào thời điểm này, các đạo sinh của Chân sư DK đã được huấn luyện kỹ lưỡng, và có thể tin rằng họ sẽ tiếp cận việc tham thiền theo cách thích hợp nhất để thâm nhập hiệu quả.

682. By leaving them free, DK may have been providing circumstances which stimulated their intuition.

682. Khi để họ tự do, có thể Chân sư DK đã tạo ra những hoàn cảnh kích thích trực giác của họ.

I would ask you to meditate [Page 176] on what appear to you to be the planetary implications, but would also remind you to consider the individual parallels.

Tôi muốn các bạn tham thiền [176] về những điều mà các bạn cho là hàm ý của bài Khấn Nguyện đối với hành tinh, nhưng cũng nhắc các bạn suy xét những điểm tương ứng nơi cá nhân.

683. The scope of meditation can be vast—planetary in scope. Yet the individual application must not be ignored. As well, for those who are capable, a more systemic or cosmic interpretation may suggest itself.

683. Phạm vi tham thiền có thể rất rộng lớn—bao quát cả hành tinh. Tuy nhiên, không được bỏ qua việc áp dụng ở cấp cá nhân. Ngoài ra, với những ai có khả năng, một cách diễn giải ở cấp hệ mặt trời hoặc vũ trụ cũng có thể nảy sinh.

All that is invoked on behalf of humanity is also susceptible of interpretation in a personal sense, regarding the personality as the microcosm of the Macrocosm

Tất cả những gì được khẩn cầu thay mặt nhân loại cũng có thể được diễn giải theo ý nghĩa cá nhân, khi xem phàm ngã là tiểu thiên địa của Đại thiên địa,

684. The need for utilizing analogies/parallels is obvious. The approach to any particular level of interpretation can enrich the interpretation of other levels.

684. Nhu cầu vận dụng những phép tương đồng/những điểm tương ứng là điều hiển nhiên. Việc tiếp cận bất kỳ cấp độ diễn giải cụ thể nào cũng có thể làm phong phú thêm cách diễn giải ở những cấp độ khác.

and as the field for the circulation of light and love, for the expression of the Christ Life and of the sacrificial Will, plus the instrument of service and an area in which evil is sealed, frustrated and rendered futile.

là lĩnh vực lưu chuyển ánh sáng và tình thương, biểu lộ Sự Sống Christ và Ý Chí hi sinh, đồng thời là công cụ phụng sự và một khu vực nơi điều ác bị phong kín, ngăn chặn và làm cho vô hiệu.

685. Evil must be sealed, frustrated and rendered futile within both the microcosmic and Macrocosmic life.

685. Cái ác phải bị phong kín, ngăn chặn và làm cho bất lực trong cả sự sống tiểu thiên địa lẫn sự sống Đại thiên địa.

686. It will not do for a disciple seeking to fathom the Great Invocation to ponder *exclusively* its microcosmic or its Macrocosmic implications. Both must be pondered and

686. Một đệ tử muốn thấu triệt Đại Khấn Nguyện không thể suy ngẫm *chỉ riêng* những hàm ý ở cấp tiểu thiên địa hoặc Đại thiên địa của bài này. Phải suy ngẫm cả hai và liên hệ

related to each other.

chúng với nhau.

At the end of the year, I would ask you to embody your understanding of the Invocation and your interpretation of it (both macrocosmically and microcosmically approached) in a paper.

Vào cuối năm, Tôi muốn các bạn trình bày trong một bài viết sự thấu hiểu của mình về bài Khấn Nguyện cùng cách diễn giải bài ấy (theo cả phương diện đại thiên địa lẫn tiểu thiên địa).

687. This is something that we also could and should do, but only after a year's contemplation.

687. Đây là điều chúng ta cũng có thể và nên làm, nhưng chỉ sau một năm chiêm ngưỡng.

These papers, if truly the result of intuitive perception, could constitute a useful book, giving the general public **a truer comprehension of words which will condition the thinking of spiritually-minded people for many decades.**

Nếu thực sự là kết quả của tri giác trực giác, những bài viết này có thể hợp thành một cuốn sách hữu ích, giúp công chúng **thấu hiểu đúng đắn hơn những lời sẽ định hình tư tưởng của những người hướng về tinh thần trong nhiều thập niên.**

688. DK is offering a way for men and women of goodwill to enter more fully into the meaning of the Great Invocation. His chelas (through their labors) would provide a bridge of understanding for spiritually-minded people..

688. Chân sư DK đang đưa ra một phương cách để những người nam và nữ có thiện chí đi sâu hơn vào ý nghĩa của Đại Khấn Nguyện. Các đệ tử của Ngài, qua công sức của mình, sẽ tạo nên một nhịp cầu thấu hiểu cho những người hướng về tinh thần.

689. Below, we continue with Meditation VI.

689. Dưới đây, chúng ta tiếp tục với Bài Thiền VI.

5. The Stage of Fixed Determination.

5. Giai đoạn Quyết tâm Kiên định.

690. This stage is also analogous to the final stage in Meditation IV.

690. Giai đoạn này cũng tương đồng với giai đoạn cuối của Bài Thiền IV.

a. A reflection upon the distinction between Purpose, Will and Intention.

a. Suy ngẫm về sự khác biệt giữa Thiên Ý, Ý Chí và Ý Định.

691. In fact, the stage is thus far *identical* with the final stage of Meditation IV

691. Thực ra, đến đây giai đoạn này *giống hệt* giai đoạn cuối của Bài Thiền IV

b. **A period of complete, focussed silence** as you seek to present an unobstructed channel for the inflow of light, love and strength from

b. **Một khoảng thời gian hoàn toàn im lặng và tập trung**, khi các bạn tìm cách tạo một đường dẫn thông suốt cho dòng ánh sáng, tình

the Hierarchy.

692. Identical again. Through focussed silence, hierarchical infusion is achieved.

c. A statement to the personality, made by you the soul, the disciple:

693. Identical

"In the centre of the will of God I stand.

694. The disciple stands identified with his triadal and monadic nature as much as may be possible.

Naught shall deflect my will from His.

695. The personal will is firmly and receptively oriented towards the higher Will.

I implement that will by love.

696. There is a realization that the Will of God (microcosmically expressed) cannot be wisely expressed until carried on the “wings of love”.

697. The first and second aspects of divinity are fused.

I turn towards the field of service.

698. The “field of service” is related to the third aspect of divinity. This field is comprised of the eighteen lower sub-planes of the cosmic physical plane.

I, the Triangle divine, work out that will

thương và sức mạnh tuôn vào từ Thánh đoàn.

692. Một lần nữa, hoàn toàn giống nhau. Qua sự im lặng tập trung, sự thấm nhuần từ Thánh đoàn được thực hiện.

c. Lời tuyên bố với phàm ngã, do chính các bạn—linh hồn, người đệ tử—thốt ra:

693. Hoàn toàn giống nhau

"Trong trung tâm ý chí của Thượng đế, tôi đứng vững.

694. Đệ tử đứng vững, đồng hoá với bản chất Tam Nguyên Tinh Thần và chân thần của mình đến mức tối đa có thể.

Không gì có thể khiến ý chí tôi lệch khỏi ý chí Ngài.

695. Ý chí cá nhân hướng vững chắc về Ý Chí cao hơn trong tư thế đón nhận.

Tôi thực thi ý chí ấy bằng tình thương.

696. Có sự nhận biết rằng Ý Chí của Thượng Đế (biểu lộ ở cấp tiểu thiên địa) chỉ có thể biểu lộ một cách minh triết khi được nâng đỡ trên “đôi cánh tình thương”.

697. Phương diện thứ nhất và thứ hai của thiên tính dung hợp với nhau.

Tôi hướng về lĩnh vực phụng sự.

698. “Trường phụng sự” liên hệ với phương diện thứ ba của thiên tính. Trường này bao gồm mười tám cõi phụ thấp của cõi hồng trần vũ trụ.

Tôi, Tam Giác thiêng liêng, thực hiện ý chí ấy

699. There is a realization of one's identification as the spiritual triad.

699. Có sự nhận biết rằng mình đồng nhất với Tam Nguyên Tinh Thần.

700. On a lower turn of the spiral, one is also mind, emotion and etheric-electric energy.

700. Ở một vòng xoắn thấp hơn, mỗi người cũng là thể trí, cảm xúc và năng lượng điện-dĩ thái.

701. The Will of God descends from as high a source as the disciple may access.

701. Ý Chí của Thượng Đế giáng xuống từ cội nguồn cao nhất mà đệ tử có thể tiếp cận.

Within the square and serve my fellowmen."

Trong hình vuông và phụng sự đồng loại."

702. That Will is worked out within the square consisting of the mental, emotional, etheric and physical natures.

702. Ý Chí ấy được thực hiện trong hình vuông gồm các bản chất trí tuệ, cảm xúc, dĩ thái và hồng trần.

703. Man is also the square (a member of both the Fourth Creative Hierarchy and the fourth kingdom of nature).

703. Con người cũng là hình vuông (một thành viên của cả Huyền Giai Sáng Tạo Thứ Tư lẫn giới thứ tư trong tự nhiên).

704. To work out the energy of Will within the square (and do so in a loving and intelligent manner) is definitely to serve one's fellowmen.

704. Thực hiện năng lượng Ý Chí trong hình vuông (và làm điều đó một cách đầy tình thương và trí tuệ) chắc chắn chính là phụng sự đồng loại.

Commentary 42 – Bình giảng 42

DINA II [276-294]

DINA II [276-294]

Capricorn FMN/SFF 2006-2007

Ma Kết FMN/SFF 2006-2007

LAWS-Living Ageless Wisdom School

LAWS-Trường Sống Theo Minh Triết Ngàn Đời

[It is advised that you have either you DINA II book open to the pages on which this Commentary focusses or that you set up a situation on your computer in which you can toggle between the Commentary and the original text in electronic form. This will preserve the continuity of your understanding, as the Commentary is quite analytical and divides paragraphs into many parts.]

[Các bạn nên mở sách DINA II ở những trang mà bài Bình giảng này tập trung vào, hoặc thiết lập trên máy tính để có thể chuyển qua lại giữa bài Bình giảng và nguyên tác dưới dạng điện tử. Điều này sẽ giữ cho sự thấu hiểu của các bạn được liên tục, vì bài Bình giảng phân tích khá kỹ và chia các đoạn văn thành nhiều phần.]

[All underlining, bolding and enlargements—MDR]—

[Mọi chỗ gạch chân, in đậm và phóng to đều do MDR thực

hiện]—

PART IV

As you together study this subject of initiation, I would ask you to keep an open mind. I have told you that changes are imminent in the training of the initiates of the future, and that the techniques of developing a disciple's consciousness will be different to those used in the past. They will not be the same as those hitherto employed in the East. These have motivated the teaching along this line which has gone out in the West.

1. We may think of ourselves as adaptable, but if we were sufficiently so the Tibetan would not have to remind us of the need.

This does not mean that the earlier methods were not correct and right. It means that the intelligent grasp of the disciple and the initiate is now so advanced (relatively speaking) that the old methods would no more apply than do the simple sums in arithmetic, set in grammar school, aid the progress of the college graduate.

2. These ideas put things in proportion. The Hierarchy will always choose methods which work; Adepts are adaptable. The Tibetan writes as if there is quite a gulf between the mental development of the modern disciple and that of his predecessors.

They were necessary in the early stages; the power or the ability to divide, subtract, multiply and add were conferred, but it is the power and the ability which are now used,

PHẦN IV

Khi các bạn cùng nhau nghiên cứu đề tài điểm đạo này, Tôi muốn các bạn giữ thể trí cởi mở. Tôi đã nói với các bạn rằng những thay đổi trong việc huấn luyện các điểm đạo đồ tương lai sắp diễn ra, và những kỹ thuật phát triển tâm thức người đệ tử sẽ khác với các kỹ thuật dùng trong quá khứ. Chúng sẽ không giống những kỹ thuật được sử dụng ở phương Đông từ trước đến nay. Chính những kỹ thuật ấy đã thúc đẩy giáo huấn về phương diện này được truyền bá ở phương Tây.

1. Chúng ta có thể nghĩ rằng mình có khả năng thích ứng, nhưng nếu khả năng ấy đã đầy đủ thì Chân sư Tây Tạng sẽ không cần nhắc chúng ta về nhu cầu này.

Điều này không có nghĩa là những phương pháp trước kia không chính xác và đúng đắn. Nó có nghĩa là khả năng nắm bắt bằng trí tuệ của người đệ tử và điểm đạo đồ giờ đây đã tiến xa đến mức (nói một cách tương đối) những phương pháp cũ không còn áp dụng được, cũng như những bài toán số học đơn giản ở bậc tiểu học không giúp người tốt nghiệp đại học tiến bộ.

2. Những ý tưởng này giúp chúng ta nhìn sự việc đúng mức. Thánh đoàn sẽ luôn chọn những phương pháp có hiệu quả; các Chân sư có khả năng thích ứng. Chân sư Tây Tạng viết như thể có một khoảng cách khá lớn giữa sự phát triển trí tuệ của đệ tử hiện đại và của những người đi trước.

Chúng cần thiết trong những giai đoạn đầu; chúng đã đem lại năng lực hay khả năng chia, trừ, nhân và cộng, nhưng giờ đây chính năng lực và khả năng ấy được sử dụng, chứ không

and not the exercises.

3. The greater mental advancement of the modern disciple has invoked a new presentation of the Teaching.

ON HINTS

The hints a Master earlier gave were concerned largely with the building or changing of character and with the awakening of the chela.

4. It is now presumed that the modern chela is sufficiently awakened and has sufficiently transformed his character to be of use in the hierarchical effort.

These no longer constitute hints to the modern disciple; he knows enough by himself to work on his own character, and he has penetrated to the fringe of the inner world by his own effort and on his own power.

5. A hint concerns a future developmental possibility. It does not indicate that which has been mastered is nearly so.

Such is the rule for the majority of aspirants today. The hints such as I will give you are superficially easy to understand and have an apparently obvious meaning;

6. There is value also in their apparently easy accessibility.

but they [277] are concerned with service and with human and planetary affairs, and are capable of several interpretations—according to the point of unfoldment and the ray type.

phải các bài tập.

3. Sự tiến bộ trí tuệ cao hơn của đệ tử hiện đại đã khẩn cầu một cách trình bày Giáo Huấn mới.

VỀ NHỮNG GỢI Ý

Những gợi ý mà một Chân sư trao trước kia phần lớn liên quan đến việc xây dựng hay thay đổi tính cách và đánh thức người đệ tử.

4. Ngày nay, người ta mặc nhiên cho rằng đệ tử hiện đại đã thức tỉnh đầy đủ và đã chuyển đổi tính cách đủ mức để có thể hữu ích trong nỗ lực của Thánh đoàn.

Đối với người đệ tử hiện đại, những điều ấy không còn là gợi ý nữa; y tự biết đủ để rèn luyện tính cách của mình, và đã thâm nhập đến rìa thế giới bên trong bằng nỗ lực cùng năng lực của chính mình.

5. Một gợi ý liên quan đến một khả năng phát triển trong tương lai. Nó không chỉ ra điều đã được làm chủ hoặc gần đạt đến mức ấy.

Đó là quy luật đối với phần lớn những người chí nguyện ngày nay. Những gợi ý như Tôi sẽ trao cho các bạn thoạt nhìn thì dễ hiểu và dường như có ý nghĩa hiển nhiên;

6. Vẻ dễ tiếp cận của chúng cũng có giá trị.

nhưng chúng [277] liên quan đến việc phụng sự và những vấn đề của nhân loại, của hành tinh, và có thể được diễn giải theo nhiều cách—tùy theo mức độ khai mở và loại cung.

7. Let us tabulate:

a. The hints concern service

b. The hints are concerned with human affairs

c. The hints are concerned with planetary affairs

d. The hints can be interpreted according to

i. The point of unfoldment of the interpreter

ii. The ray type of the interpreter

8. We might presume that there will always be the following types of interpretations:

a. The individual interpretation

b. The group interpretation

c. The interpretation as it applies to humanity as a whole

d. The planetary interpretation

In my last instruction I gave you three hints, and it might be useful if we briefly considered them. I will indicate to you the line along which light might come to you, as a group, at your particular point of development.

9. Always, a hint is meant to be an instrument to bring in the light.

The first hint dealt with the changes wrought by the work done in the Ashrams which are enfolded in the one great Ashram of the Hierarchy. I said that the results of this

7. Chúng ta hãy lập bảng:

a. Những gợi ý liên quan đến việc phụng sự

b. Những gợi ý liên quan đến các vấn đề nhân loại

c. Những gợi ý liên quan đến các vấn đề hành tinh

d. Những gợi ý có thể được diễn giải tùy theo

i. Mức độ khai mở của người diễn giải

ii. Loại cung của người diễn giải

8. Chúng ta có thể giả định rằng sẽ luôn có những kiểu diễn giải sau đây:

a. Cách diễn giải ở cấp cá nhân

b. Cách diễn giải ở cấp nhóm

c. Cách diễn giải áp dụng cho toàn thể nhân loại

d. Cách diễn giải ở cấp hành tinh

Trong huấn thị trước, Tôi đã trao cho các bạn ba gợi ý, và có lẽ sẽ hữu ích nếu chúng ta xem xét chúng một cách ngắn gọn. Tôi sẽ chỉ cho các bạn hướng mà ánh sáng có thể đến với các bạn, với tư cách một nhóm, ở mức độ phát triển cụ thể của mình.

9. Một gợi ý luôn nhằm làm công cụ đưa ánh sáng vào.

Gợi ý thứ nhất đề cập đến những thay đổi do công việc trong các ashram tạo nên, những ashram nằm trong một ashram vĩ đại duy nhất của Thánh đoàn. Tôi nói rằng kết quả của

would be that a closer relationship would be established with Sanat Kumara and His Council Chamber.

10. The Ashrams have already moved "closer" to Sanat Kumara by refocusing principally on the buddhic levels of the spiritual triad.

11. The Masters will initiate new approaches according to the response to the Plan evidenced by their disciples.

This will be the result of the work done by the disciples of the world—in or out of incarnation.

12. It is clear that disciples have a very responsible role in promoting the changes in the ashramic work.

13. The Masters adapt Their initiatives according to the work done by Their disciples.

I wonder how many of you pondered on the significance of the statement that the **changes were brought about by the activity of the disciples**; by this I mean not the senior initiates, but what you mean when you speak of a disciple.

14. The degree of responsibility placed upon us has greatly increased.

You might naturally have assumed that the needed changes would be instituted by the Masters, or by the Christ, or even by Sanat Kumara. But it is not so. Why is this? What idea lies behind my flat statement?

15. We are dealing with a necessary reversal

điều này sẽ là một mối quan hệ gần gũi hơn với Đức Sanat Kumara và Phòng Hội Đồng của Ngài.

10. Các ashram đã tiến "gần hơn" đến Sanat Kumara bằng cách tập trung trở lại chủ yếu trên các cấp độ Bồ đề của Tam Nguyên Tinh Thần.

11. Các Chân sư sẽ khởi xướng những cách tiếp cận mới tùy theo sự đáp ứng với Thiên Cơ mà các đệ tử của Các Ngài thể hiện.

Đây sẽ là kết quả của công việc do các đệ tử thế giới thực hiện—dù đang lâm phàm hay không.

12. Rõ ràng các đệ tử giữ một vai trò mang trách nhiệm rất lớn trong việc thúc đẩy những thay đổi trong công việc của ashram.

13. Các Chân sư điều chỉnh những sáng kiến của Các Ngài tùy theo công việc mà các đệ tử của Các Ngài thực hiện.

Tôi tự hỏi có bao nhiêu người trong các bạn đã suy ngẫm về thâm nghĩa của lời khẳng định rằng **hoạt động của các đệ tử tạo nên những thay đổi ấy**; ở đây, Tôi không muốn nói đến các điểm đạo đồ cao cấp, mà đến những người các bạn hàm ý khi nói về một đệ tử.

14. Mức độ trách nhiệm đặt lên chúng ta đã gia tăng rất nhiều.

Hẳn các bạn có thể tự nhiên cho rằng các Chân sư, hoặc Đức Christ, hay thậm chí Đức Sanat Kumara sẽ khởi xướng những thay đổi cần thiết. Nhưng không phải vậy. Tại sao lại thế? Ý tưởng nào nằm sau lời khẳng định dứt khoát của Tôi?

15. Chúng ta đang đề cập đến sự đảo ngược

of the sometimes dependent attitude of the disciple.

cần thiết đối với thái độ đôi khi còn lệ thuộc của đệ tử.

The disciples of the world are the intermediaries between the Hierarchy and Humanity. They are the product of immediate human endeavour; **they set the pace for human unfoldment**; they are therefore closely en rapport with the consciousness of the race of men.

Các đệ tử thế giới là những người trung gian giữa Thánh đoàn và Nhân loại. Họ là thành quả của nỗ lực nhân loại trực tiếp hiện thời; **họ định nhịp cho sự khai mở của nhân loại**; vì thế, họ giao cảm mật thiết với tâm thức loài người.

16. The role of disciples in the hierarchical enterprise is clearly delineated.

16. Vai trò của các đệ tử trong sự nghiệp của Thánh đoàn được phác họa rõ ràng.

17. Hierarchy does not set the pace for human development; the pace is in the hands of human beings, the foremost of which are the disciples. "By human hands and human feet."

17. Thánh đoàn không định nhịp cho sự phát triển của nhân loại; nhịp độ ấy nằm trong tay con người, mà những người đi đầu là các đệ tử. "Bằng bàn tay và đôi chân con người."

It is the quality of the new disciples, the rapidity with which men find their way into the ranks of the disciples, and the demand which the working disciples in the world make on behalf of humanity (which they know) that brings about the needed changes.

Chính phẩm tính của các đệ tử mới, tốc độ con người tìm được đường vào hàng ngũ đệ tử, và lời yêu cầu mà các đệ tử đang hoạt động trên thế giới đưa ra nhân danh nhân loại (mà họ biết) tạo nên những thay đổi cần thiết.

18. There are three factors that bring about the needed changes. Let us tabulate:

18. Có ba yếu tố tạo nên những thay đổi cần thiết. Chúng ta hãy lập bảng:

a. The quality of the new disciples

a. Phẩm tính của các đệ tử mới

b. The rapidity with which human beings become disciples

b. Tốc độ con người trở thành đệ tử

c. The demand of the working disciples on behalf of humanity

c. Sự thỉnh cầu của các đệ tử đang hoạt động thay cho nhân loại

The Masters are trained in the art of recognition, which is the consummation of the practice of observation;

Các Chân sư được rèn luyện trong nghệ thuật nhận biết, vốn là sự thành tựu viên mãn của việc thực hành quan sát;

19. Here is a most significant statement: observation develops into recognition.

19. Đây là một lời tuyên bố đầy thâm nghĩa: sự quan sát phát triển thành sự nhận biết. Sự

Recognition is not simply something that happens in a matter-of-fact way; it is an "art" and, therefore, must be cultivated.

nhận biết không đơn giản là điều diễn ra một cách hiển nhiên; đó là một "nghệ thuật" và vì vậy phải được trau dồi.

They stand ever ready to make the needed changes in the techniques or curriculum **whenever human nature outgrows the old presentations of the ever-needed truths.** The need is indicated to Them by Their disciples, and They then initiate the required changes.

Các Ngài luôn sẵn sàng thực hiện những thay đổi cần thiết trong kỹ thuật hay chương trình huấn luyện **bất cứ khi nào bản chất con người phát triển vượt khỏi những cách trình bày cũ về các chân lý luôn cần thiết.** Các đệ tử chỉ cho Các Ngài thấy nhu cầu, rồi Các Ngài khởi xướng những thay đổi cần có.

20. The Masters are alert to human growth. When humanity outgrows techniques or a curriculum, that growth is an *invocation* to the Masters. It is human progress (especially as indicated by the progress of the avant-guard—the disciples) which indicates to the Masters a need that must be met.

20. Các Chân sư luôn chú tâm đến sự trưởng thành của con người. Khi nhân loại phát triển vượt quá các kỹ thuật hay một chương trình huấn luyện, sự trưởng thành ấy là một lời *khẩn cầu* đến các Chân sư. Chính sự tiến bộ của nhân loại (đặc biệt được thể hiện qua sự tiến bộ của đội ngũ tiên phong—các đệ tử) chỉ cho các Chân sư thấy một nhu cầu cần phải đáp ứng.

When these occur at a time of crisis and are far-reaching in effect and are determining of conditions for several thousand years to come, then the entire Hierarchy meets in conclave. Upon [278] the basis of the light in this hint, you can for yourselves infer much.

Khi những thay đổi này diễn ra vào thời điểm khủng hoảng, có tác động sâu rộng và định hình hoàn cảnh trong nhiều ngàn năm tới, thì toàn thể Thánh đoàn họp mật nghị. Dựa trên [278] ánh sáng trong gợi ý này, các bạn có thể tự suy ra nhiều điều.

21. DK is telling us that, at the present time, great changes are in process. These changes will be determining for several thousand years to come; such a span of time is equivalent, perhaps, to two or more precessional Ages.

21. Chân sư DK đang nói với chúng ta rằng hiện nay những thay đổi lớn đang diễn ra. Những thay đổi này sẽ định hình vài nghìn năm sắp tới; khoảng thời gian ấy có lẽ tương đương với hai hoặc nhiều hơn các Kỷ Nguyên tuế sai.

22. In the year 2025 another hierarchical conclave is to occur. We can gather from what it said that it will be of the utmost importance.

22. Vào năm 2025, một cuộc mật nghị nữa của Thánh đoàn sẽ diễn ra. Từ những điều đã nói, chúng ta có thể suy ra rằng cuộc mật nghị ấy sẽ có tầm quan trọng tột bậc.

The second hint I gave indicated that mankind had evolved so well that today the

Gợi ý thứ hai Tôi trao cho thấy nhân loại đã tiến hóa tốt đến mức ngày nay, những mục

goals and theories, the aims and determinations now expressed in human thinking and writing **showed that the will aspect of divinity, in its first embryonic manifestation, was beginning to make its presence felt.** Have you followed this hint?

tiêu và lý thuyết, những mục đích và quyết tâm hiện được diễn đạt trong tư tưởng và văn phẩm của con người **cho thấy phương diện ý chí của thiên tính, trong biểu hiện phôi thai đầu tiên, đã bắt đầu khiến người ta cảm nhận sự hiện diện của nó.** Các bạn đã lần theo gợi ý này chưa?

23. DK's method is clear; He offers potent thoughts to His chelas but does not explain them in entirety. First He lets the chelas work on them. Later, He returns with additional information, asking if the chelas had, themselves, extracted such information or at least some intimation of the same.

23. Phương pháp của Chân sư DK rất rõ ràng; Ngài đưa ra những tư tưởng đầy uy lực cho các đệ tử nhưng không giải thích trọn vẹn. Trước hết, Ngài để các đệ tử tự tìm hiểu những tư tưởng ấy. Sau đó, Ngài quay lại với thông tin bổ sung, hỏi xem chính các đệ tử đã rút ra được thông tin ấy hay ít nhất đã thoáng nhận ra điều tương tự hay chưa.

24. If the will aspect of humanity is, indeed, emerging, it would seem that we have another reason why much of DK's most progressive teaching focuses on this first aspect of divinity.

24. Nếu phương diện ý chí của nhân loại quả thực đang xuất hiện, thì dường như chúng ta có thêm một lý do giải thích tại sao phần lớn giáo huấn tiến bộ nhất của Chân sư DK tập trung vào phương diện thứ nhất này của thiên tính.

25. The appearance of the will aspect serves as an invocation for more hierarchical illumination on this subject.

25. Sự xuất hiện của phương diện ý chí đóng vai trò như một lời khẩn cầu Thánh đoàn soi sáng thêm về chủ đề này.

Have you realised that the uprisings of the masses and their determination to overcome handicaps and all hindrances to a better world state are indicative of this?

Các bạn đã nhận ra rằng những cuộc nổi dậy của quần chúng và quyết tâm vượt qua những bất lợi cùng mọi trở ngại cho một tình trạng thế giới tốt đẹp hơn là dấu hiệu của điều này chưa?

26. These uprisings are a response to the Law of Freedom.

26. Những cuộc nổi dậy này là sự đáp ứng với Định luật Tự Do.

27. The influence of Uranus, Vulcan and Pluto promote the rising of the masses.

27. Ảnh hưởng của Sao Thiên Vương, Vulcan và Sao Diêm Vương thúc đẩy sự trỗi dậy của quần chúng.

28. These planets are all prominent at a time when humanity in significant numbers is to

28. Tất cả những hành tinh này đều nổi bật vào thời điểm một số lượng đáng kể người

take the first initiation—ruled by the seventh ray (and thus the importance of Uranus).

trong nhân loại sắp trải qua lần điểm đạo thứ nhất—do cung bảy cai quản (và do đó có tầm quan trọng của Sao Thiên Vương).

Do you grasp the fact that the revolutions of the past two hundred years are signs of the striving of the spirit aspect?

Các bạn có nắm bắt sự thật rằng những cuộc cách mạng trong hai trăm năm qua là dấu hiệu của sự nỗ lực vươn lên của phương diện tinh thần không?

29. Uranus is the planet of transformation and overthrow. The "urge to better conditions" is at work in these often violent processes.

29. Sao Thiên Vương là hành tinh của sự chuyển đổi và lật đổ. "Sự thôi thúc cải thiện hoàn cảnh" đang tác động trong những tiến trình thường mang tính bạo lực này.

30. The influence of Vulcan and Pluto always precede the taking of the first initiation (cf. EA 70).

30. Ảnh hưởng của Vulcan và Sao Diêm Vương luôn đi trước việc trải qua lần điểm đạo thứ nhất (xem EA 70).

That spirit is life and will;

Tinh thần ấy là sự sống và ý chí;

31. Life and will demonstrate in the rejection of the unacceptable.

31. Sự sống và ý chí biểu lộ qua việc khước từ những gì không thể chấp nhận.

the world today is showing signs of new life.

thế giới ngày nay đang cho thấy những dấu hiệu của sự sống mới.

32. If new "life" is emerging so is a fresh expression of the "will" for life and will are intimately allied.

32. Nếu "sự sống" mới đang xuất hiện thì một biểu hiện mới của "ý chí" cũng vậy, vì sự sống và ý chí gắn bó mật thiết với nhau.

Think this out in its modern and immediate implications and see the way that the world is going under the inspiration of the spiritual Will.

Hãy suy xét điều này trong những hàm ý hiện đại và trước mắt của nó, rồi nhìn xem thế giới đang đi theo hướng nào dưới cảm hứng của Ý Chí tinh thần.

33. The outworn forms cannot abide when the spiritual Will arises. Intelligent destruction in both the microcosmic and macrocosmic life is the prelude to a new type of freedom.

33. Những hình tướng lỗi thời không thể tồn tại khi Ý Chí tinh thần trỗi dậy. Sự hủy diệt sáng suốt trong cả sự sống tiểu thiên địa lẫn đại thiên địa là bước mở đầu cho một loại tự do mới.

34. The disciples of the world are entering the Age of Aquarius under Saturn, the ruler of the

34. Các đệ tử trên thế gian đang bước vào Kỷ Nguyên Bảo Bình dưới ảnh hưởng của Sao Thổ,

atmic plane from which the stream of spiritual will emanates.

chủ tinh của cõi atma, nơi dòng ý chí tinh thần phát xạ.

The third hint I gave you was intended to suggest that it was the duty and the responsibility of the disciple, working under the inspiration of the Ashram, to "modify, qualify and adapt" the proposed plan of Shamballa (for which the Ashrams are responsible) in connection with the coming civilisation and culture.

Gợi ý thứ ba Tôi trao nhằm gợi ra rằng người đệ tử hoạt động dưới cảm hứng của ashram có bổn phận và trách nhiệm "điều chỉnh, định phẩm và thích ứng" Thiên Cơ do Shamballa đề xuất (mà các ashram chịu trách nhiệm) liên quan đến nền văn minh và văn hóa sắp tới.

35. The Divine Plan cannot be imposed; this Plan represents the Purpose in Shamballa and requires a keen awareness of current conditions in the three lower worlds so that plans may be made which facilitate the gradual appearance of that Purpose in these lower worlds.

35. Không thể áp đặt Thiên Cơ; Thiên Cơ này thể hiện Thiên Ý tại Shamballa và đòi hỏi sự nhận biết nhạy bén về những điều kiện hiện tại trong ba cõi thấp, để có thể lập những kế hoạch tạo thuận lợi cho sự xuất hiện dần dần của Thiên Ý ấy trong các cõi thấp này.

36. The Divine Purpose is represented by a first adaptation which is called the Divine Plan. The Divine Plan (for the formulation of which Shamballa and Hierarchy are responsible) is represented by the plans made by the disciples of the world. In making these intelligent and bridging plans, they "modify, qualify and adapt" the Plan proposed by Hierarchy and Shamballa.

36. Thiên Ý được thể hiện qua một sự điều chỉnh đầu tiên gọi là Thiên Cơ. Thiên Cơ (mà Shamballa và Thánh đoàn chịu trách nhiệm hoạch định) được thể hiện qua những kế hoạch do các đệ tử trên thế gian lập ra. Khi lập những kế hoạch sáng suốt làm nhịp cầu này, họ "sửa đổi, phú phẩm tính và điều chỉnh" Thiên Cơ do Thánh đoàn và Shamballa đề xuất.

37. The intentions of Hierarchy and Shamballa may be inspiring, but the outworking of these intentions requires from the disciples the utmost of adaptable intelligence and of loving, intelligent will—otherwise, the Divine Plan will not *happen.*

37. Những ý định của Thánh đoàn và Shamballa có thể khơi nguồn cảm hứng, nhưng việc thực hiện những ý định này đòi hỏi các đệ tử vận dụng tối đa trí tuệ linh hoạt cùng ý chí đầy tình thương và sáng suốt—nếu không, Thiên Cơ sẽ không *thành hiện thực.*

There is an "art of spiritual compromise" which must be learnt and which it is difficult to master, because it negates fanaticism, requires a trained and intelligent understanding of applied measures and truth, and also negates evasion of responsibility;

Có một "nghệ thuật thỏa hiệp tinh thần" cần phải học và khó thành thạo, vì nó phủ nhận sự cuồng tín, đòi hỏi sự thấu hiểu sáng suốt và có rèn luyện về những biện pháp cùng chân lý được áp dụng, đồng thời cũng phủ nhận việc trốn tránh trách nhiệm;

38. We are entering the realm of the fourth ray when we speak of the "art of spiritual compromise".

38. Chúng ta đang bước vào lĩnh vực của cung bốn khi nói đến "nghệ thuật thỏa hiệp tinh thần".

39. Let us ponder the effects of the "art of spiritual compromise":

39. Chúng ta hãy suy ngẫm về những tác dụng của "nghệ thuật thỏa hiệp tinh thần":

a. It negates fanaticism.

a. Nó phủ nhận sự cuồng tín.

b. It requires a trained and intelligent understanding of applied measures and truth. In other words, the disciple must learn what to do in what circumstances and with what 'instruments'.

b. Nó đòi hỏi sự thấu hiểu sáng suốt và có rèn luyện về các biện pháp cùng chân lý được vận dụng. Nói cách khác, đệ tử phải học cách biết cần làm gì, trong hoàn cảnh nào và bằng những 'công cụ' nào.

c. It negates evasion of responsibility.

c. Nó phủ nhận việc trốn tránh trách nhiệm.

40. Through this "art of spiritual compromise" one becomes a 'skillful friend of the emerging good'.

40. Qua "nghệ thuật thỏa hiệp tinh thần" này, mỗi người trở thành một 'người bạn khéo léo của điều thiện đang xuất hiện'.

41. Fanatics care more about themselves that about the good that can be *done*. Fanaticism is the fierce preservation of a comforting ignorance.

41. Những người cuồng tín quan tâm đến bản thân hơn là đến điều thiện có thể *thực hiện*. Sự cuồng tín là việc quyết liệt bảo vệ một trạng thái vô minh đem lại cảm giác dễ chịu.

42. Only when the emerging values are really understood can one engage intelligently in the "art of spiritual compromise".

42. Chỉ khi thực sự thấu hiểu những giá trị đang xuất hiện, người ta mới có thể vận dụng một cách sáng suốt "nghệ thuật dung hòa tinh thần".

it involves also a comprehension of the time equation, of differing points in evolution, plus experience in the process of discarding the outgrown and unnecessary—no matter how good it may appear to be.

nó còn đòi hỏi sự lĩnh hội về mối tương quan thời gian, về những điểm tiến hóa khác nhau, cùng kinh nghiệm trong tiến trình loại bỏ những gì đã lỗi thời và không cần thiết—bất kể chúng có vẻ tốt đẹp đến đâu.

43. Let us tabulate further factors associated with the "art of spiritual compromise": This art—

43. Chúng ta hãy tiếp tục liệt kê những yếu tố liên quan đến "nghệ thuật dung hòa tinh thần": Nghệ thuật này—

a. Demands a comprehension of the time

a. Đòi hỏi sự thấu hiểu về yếu tố thời gian. Sự

equation. The manifestation of the ideal is always subject to the factor of time. There is always resistance to the manifestation of the ideal. The right use of time overcomes as much of the resistance as possible, also preventing the frustration that arises if inevitable resistance is not carefully and intelligently considered.

biểu hiện của lý tưởng luôn phụ thuộc vào yếu tố thời gian. Luôn có sự kháng cự đối với sự biểu hiện của lý tưởng. Việc sử dụng thời gian đúng đắn giúp vượt qua sự kháng cự ấy đến mức tối đa có thể, đồng thời ngăn ngừa cảm giác thất vọng nảy sinh khi không xem xét sự kháng cự tất yếu ấy một cách cẩn trọng và sáng suốt.

b. Demands a comprehension of different points in evolution. Not all human beings can assimilate the same truth to the same extent at the same time

b. Đòi hỏi sự thấu hiểu về những điểm tiến hoá khác nhau. Không phải mọi người đều có thể tiếp thu cùng một chân lý đến cùng một mức độ vào cùng một thời điểm

c. Demands the discarding of the outgrown and unnecessary. It is here that attachment to the virtues of the past may become problematic.

c. Đòi hỏi việc loại bỏ những gì đã lỗi thời và không còn cần thiết. Chính ở đây, sự quyến luyến những đức tính của quá khứ có thể trở thành vấn đề.

In these three hints lie much scope for individual education and expansion of consciousness, and it is in the right use of these hints that the disciple learns to serve with adequacy and precision and to render satisfactory service to the Hierarchy.

Trong ba gợi ý này có nhiều cơ hội để cá nhân học hỏi và mở rộng tâm thức; chính nhờ sử dụng đúng những gợi ý này mà người đệ tử học cách phụng sự đầy đủ, chính xác và phụng sự Thánh đoàn một cách thỏa đáng.

44. We have pondered three hints paraphrased as follows:

44. Chúng ta đã suy ngẫm về ba gợi ý, được diễn đạt lại như sau:

a. Changes in hierarchical life and approaches are largely due to the work of disciples

a. Những thay đổi trong đời sống và các cách tiếp cận của Thánh đoàn phần lớn là kết quả công việc của các đệ tử

b. The present condition of humanity shows evidence that the Spiritual Will is emerging

b. Tình trạng hiện nay của nhân loại cho thấy bằng chứng rằng Ý Chí Tinh Thần đang xuất hiện

c. Disciples of the world must “modify, qualify and adapt” the Plan as it emerges from both Shamballa and Hierarchy.

c. Các đệ tử trên thế giới phải “điều chỉnh, bổ sung phẩm tính và thích ứng” Thiên Cơ khi Thiên Cơ xuất lộ từ cả Shamballa lẫn Thánh đoàn.

I shall ever indicate to you when I give you a

Tôi sẽ luôn chỉ rõ khi trao cho các bạn một

hint, and upon these hints I would ask you to concentrate. I shall not always elaborate as I have done today, **for you must grow by solving your own problems.**

gợi ý, và Tôi muốn các bạn tập trung vào những gợi ý ấy. Tôi sẽ không phải lúc nào cũng giải thích cặn kẽ như hôm nay, **vì các bạn phải tăng trưởng bằng cách tự giải quyết những vấn đề của mình.**

45. If a hint seems obvious, it is an indication that the interpreter has not fathomed its depth and its extensions.

45. Nếu một gợi ý có vẻ hiển nhiên, đó là dấu hiệu cho thấy người diễn giải chưa thấu suốt chiều sâu và những ý nghĩa mở rộng của nó.

46. If DK did not indicate to us the impartation of a hint, we might overlook it entirely and, through lack of recognition and subsequent pondering, fail to extract its value.

46. Nếu Chân sư DK không chỉ rõ cho chúng ta biết rằng Ngài đang truyền đạt một gợi ý, chúng ta có thể hoàn toàn bỏ qua nó và, do không nhận ra rồi suy ngẫm về nó, không khai thác được giá trị của nó.

One of the difficulties which is associated with inaugurating [279] a new and more advanced attitude towards initiation is **the offsetting of the idea that the initiate always knows all there is to know.**

Một trong những khó khăn gắn liền với việc khởi xướng [279] một thái độ mới và tiến bộ hơn đối với điểm đạo là **hóa giải ý tưởng cho rằng điểm đạo đồ luôn biết tất cả những gì có thể biết.**

47. Imagining that complete knowledge is characteristic of an initiate does not correlate with the esoteric cosmo-conception. No matter how great the being, there is always more to learn.

47. Việc tưởng rằng tri thức toàn diện là đặc trưng của một điểm đạo đồ không phù hợp với quan niệm vũ trụ của huyền bí học. Dù sinh mệnh ấy vĩ đại đến đâu, vẫn luôn còn nhiều điều hơn nữa để học hỏi.

48. It might be well to remember here that a Master is also an initiate, and that a Master, too, does not know all there is to know. A Solar Logos is as a "crystal" when compared to certain cosmic Beings!

48. Ở đây, có lẽ nên nhớ rằng một Chân sư cũng là một điểm đạo đồ, và một Chân sư cũng không biết tất cả những gì có thể biết. Một Thái dương Thượng đế chỉ như một "tinh thể" khi so với một số Sinh Mệnh vũ trụ!

You need to remember that knowledge is associated with the factual world; it concerns the accumulated information of the ages; **it is closely connected with memory and its subjective counterpart—recovery of past knowledge**.

Các bạn cần nhớ rằng tri thức gắn liền với thế giới sự kiện; nó liên quan đến thông tin tích lũy qua các thời đại; **nó liên hệ mật thiết với ký ức và đối phần chủ quan của ký ức—việc khôi phục tri thức quá khứ**.

49. DK is making a distinction between knowledge and wisdom. A Master of the

49. Chân sư DK đang phân biệt tri thức với minh triết. Một Chân sư Minh Triết không

Wisdom is not a 'Master of all Knowledge'. Masters interest Themselves in certain areas of the factual world and consult with one another in order to benefit from each other's understanding.

phải là một 'Chân sư của mọi Tri Thức'. Các Chân sư quan tâm đến một số lĩnh vực của thế giới sự kiện và tham khảo lẫn nhau để hưởng lợi từ sự thấu hiểu của nhau.

50. We are presented with a relationship between knowledge and memory and between knowledge and "recovery of past knowledge". Vast stores of knowledge are available to the one who has mastered the art of recovery. And yet, "let there be no recollection and yet, let memory rule" (Rule II)

50. Chúng ta được trình bày mối quan hệ giữa tri thức và ký ức, cũng như giữa tri thức và "sự khôi phục tri thức quá khứ". Những kho tri thức bao la luôn sẵn có cho người đã làm chủ nghệ thuật khôi phục. Tuy nhiên, "Đừng hồi tưởng, nhưng hãy để ký ức dẫn dắt." (Quy luật II)

This means **regaining again, consciously, all that the Ego has stored up as the result of many incarnations and many different experiences;** it is related to the "knowledge petals" in the egoic lotus and to the concrete lower mind.

Điều này có nghĩa là **lấy lại một cách hữu thức tất cả những gì Chân ngã đã tích lũy qua nhiều kiếp nhập thể và nhiều trải nghiệm khác nhau;** nó liên hệ với những "cánh hoa tri thức" trong hoa sen chân ngã và với hạ trí cụ thể.

51. All of us are rich in unreclaimed knowledge, but such reclamation would not serve us until we have reached the point in our development at which such knowledge would not be an encumbrance.

51. Tất cả chúng ta đều có một kho tri thức phong phú chưa được thu hồi, nhưng việc thu hồi ấy sẽ chưa giúp ích cho chúng ta cho đến khi chúng ta đạt tới điểm phát triển mà tại đó tri thức ấy không còn là một gánh nặng.

52. Presumably the work of the "knowledge petals" and that of the mental unit are closely allied.

52. Có lẽ công việc của các "cánh hoa tri thức" và công việc của đơn vị hạ trí có liên hệ mật thiết với nhau.

Knowledge is that which brings about an effective working relation between this outer tier of petals, the concrete mind and the brain.

Tri thức là điều tạo nên mối quan hệ hoạt động hữu hiệu giữa tầng cánh hoa bên ngoài này, trí cụ thể và bộ não.

53. Here we have a most important definition of knowledge. True knowledge creates an effective working relationship between three factors.

53. Ở đây chúng ta có một định nghĩa hết sức quan trọng về tri thức. Tri thức chân chính tạo ra mối quan hệ hoạt động hữu hiệu giữa ba yếu tố.

54. The first phases of occult meditation attempt to create this working relationship.

54. Những giai đoạn đầu của tham thiền huyền môn nhằm tạo ra mối quan hệ hoạt

When the meditator at the outset of his efforts, aligns with the soul, the first alignment involves contacting the "*light* of the soul" and, hence, he contacts the knowledge petals.

55. We often hear of the alignment of soul—mind—brain, and it is this alignment that we are discussing. Naturally, there are deeper possible alignments.

It embodies the "intelligence equipment" of a soul in incarnation during any one life, dealing largely with the ephemeral, the transitory and the passing.

56. Here is a further perspective on the meaning of knowledge.

57. While knowledge provides an indispensable foundation for spiritual development, it does not deal with the essential but, rather, with the World of Becoming which is ever transient.

58. Wisdom relates to principles which 'forever endure'.

The factor which is enduring in knowledge is simply its power to relate the past and the present, and thus produce effective, phenomenal living today.

59. Through knowledge, we learn from experience. One who does not learn cannot anticipate the probable pattern of the presented moment and thus, will act, unintelligently.

60. The energy structure of the present or presented moment is revealed by astrology.

động này. Khi người hành thiền chỉnh hợp với linh hồn ngay lúc bắt đầu nỗ lực, sự chỉnh hợp đầu tiên bao hàm việc tiếp xúc với "*ánh sáng* của linh hồn", và do đó, y tiếp xúc với các cánh hoa tri thức.

55. Chúng ta thường nghe nói đến sự chỉnh hợp linh hồn—thể trí—bộ não, và chính sự chỉnh hợp này là điều chúng ta đang bàn đến. Dĩ nhiên, vẫn có thể có những sự chỉnh hợp sâu xa hơn.

Nó hiện thân cho "trang bị trí thông minh" của một linh hồn đang nhập thể trong bất kỳ một kiếp sống nào, phần lớn đề cập đến những gì phù du, tạm thời và chóng qua.

56. Đây là một góc nhìn khác về ý nghĩa của tri thức.

57. Dù tri thức cung cấp một nền tảng không thể thiếu cho sự phát triển tinh thần, nó không đề cập đến điều cốt yếu mà đến Thế Giới Đang Trở Thành, vốn luôn vô thường.

58. Minh triết liên quan đến những nguyên khí 'tồn tại mãi mãi'.

Yếu tố bền vững trong tri thức đơn giản là năng lực liên kết quá khứ với hiện tại, qua đó tạo nên một đời sống hữu hiệu trong thế giới hiện tượng ngày nay.

59. Thông qua tri thức, chúng ta học hỏi từ kinh nghiệm. Người không học hỏi sẽ không thể dự đoán mô hình có thể xảy ra của thời điểm đang hiện ra, và vì vậy sẽ hành động thiếu sáng suốt.

60. Chiêm tinh học cho thấy cấu trúc năng lượng của thời điểm hiện tại, hay thời điểm đang hiện ra.

61. Through knowledge, the resources of the past are brought to bear on the present, leading to skill-in-action.

61. Thông qua tri thức, những nguồn lực của quá khứ được vận dụng vào hiện tại, dẫn đến sự khéo léo trong hành động.

Wisdom is the hallmark of the initiate, and this he possesses even if his practical knowledge of mundane details—historical, geographical, economic, and cultural—may leave much to be desired.

Minh triết là dấu hiệu đặc trưng của điểm đạo đồ, và y sở hữu minh triết ấy ngay cả khi kiến thức thực tiễn của y về những chi tiết thế tục—lịch sử, địa lý, kinh tế và văn hóa—còn nhiều thiếu sót.

62. The initiate understands the principles, the invariable truths lying behind and within manifested expression.

62. Điểm đạo đồ thấu hiểu các nguyên khí, những chân lý bất biến nằm đằng sau và bên trong sự biểu lộ đã biểu hiện.

63. The details of knowledge can always be gathered if there is sufficient interest, but the foundational essentials are not easily established in the human consciousness. The laws and principles substanding transient events are only understood after much exposure to the transient factors—*and* increasingly correct response to these factors.

63. Luôn có thể thu thập những chi tiết của tri thức nếu có đủ sự quan tâm, nhưng những điều cốt yếu làm nền tảng không dễ xác lập trong tâm thức con người. Chỉ sau nhiều lần tiếp xúc với các yếu tố nhất thời—*và* đáp ứng ngày càng đúng đắn với chúng—người ta mới thấu hiểu các định luật và nguyên khí làm nền cho những sự kiện nhất thời.

The disciples within a Master's Ashram can provide Him with what knowledge He may require, for they are drawn from different cultures and civilisations and **among them can summarise the sum total of human knowledge at any one given time.** This must not be forgotten.

Các đệ tử trong ashram của một Chân sư có thể cung cấp cho Ngài những kiến thức Ngài cần, vì họ xuất thân từ nhiều nền văn hóa và văn minh khác nhau, và **cùng nhau có thể tổng hợp toàn bộ tri thức nhân loại vào bất cứ thời điểm nào.** Không được quên điều này.

64. An Ashram is a *global* group (on outer *and* inner planes). *Collectively* its knowledge is extensive and through the knowledge of the members His Ashram the Master at the center becomes *informed.*

64. Một ashram là một nhóm *toàn cầu* (trên các cõi bên ngoài *và* bên trong). *Xét chung toàn nhóm,* tri thức của nhóm rất rộng lớn, và thông qua tri thức của các thành viên trong ashram của Ngài, Chân sư ở trung tâm trở nên *am hiểu.*

65. According to the Law of Economy, it would be foolish for the Master to attempt to acquire all this knowledge through His

65. Theo Định luật Tiết Kiệm, sẽ là thiếu khôn ngoan nếu Chân sư cố gắng thu nhận toàn bộ tri thức này chỉ bằng những nỗ lực *cá nhân*

own, *individual* efforts.

A Master of the Wisdom always knows where to go for knowledge.

66. This is the ultimate efficiency. With Internet developments such as the emergence of powerful search engines like Google, we may be arriving at a small reflection of the Master's ability.

Knowledge and intelligence or mental polarisation must not be confounded in your minds.

67. There is a distinction between knowledge and intelligence. This distinction is embodied by the contrast between the fifth ray (the ray of knowledge) and the third ray (the ray of intelligence).

68. DK seems to equate intelligence with mental polarization. For the disciple, the term "mental polarization" has much to do with rendering the concrete mind an organ of soul light.

69. Below there follow some useful contrasts between knowledge and wisdom.

I might add to the above that **knowledge deals with the ascertained and the effectual on the physical plane and in the three worlds; wisdom deals with inherent capacities and possibilities of spiritual expression.**

70. Knowledge is, of course, *concrete* when compared to wisdom.

71. It would seem that wisdom is always *potential* in relation to the field of expression.

của chính Ngài.

Một Chân sư Minh Triết luôn biết phải tìm tri thức ở đâu.

66. Đây là hiệu quả tối ưu. Với những phát triển của mạng toàn cầu, chẳng hạn sự xuất hiện của các công cụ tìm kiếm mạnh mẽ như Google, có thể chúng ta đang tiến tới một sự phản ánh nhỏ bé về khả năng của Chân sư.

Trong thể trí mình, các bạn không được nhầm lẫn tri thức với trí thông minh hay sự phân cực trí tuệ.

67. Có sự khác biệt giữa tri thức và trí thông minh. Sự khác biệt này thể hiện qua sự tương phản giữa cung năm (cung tri thức) và cung ba (cung trí thông minh).

68. Dường như Chân sư DK xem trí thông minh tương đương với sự phân cực trí tuệ. Đối với đệ tử, thuật ngữ "sự phân cực trí tuệ" liên quan nhiều đến việc biến trí cụ thể thành một cơ quan của ánh sáng linh hồn.

69. Dưới đây là một số điểm đối chiếu hữu ích giữa tri thức và minh triết.

Tôi có thể bổ sung vào những điều trên rằng **tri thức đề cập đến những gì đã được xác định và có hiệu quả trên cõi hồng trần và trong ba cõi giới; minh triết đề cập đến những năng lực và khả năng biểu hiện tinh thần vốn có.**

70. Dĩ nhiên, tri thức mang tính *cụ thể* khi so với minh triết.

71. Dường như minh triết luôn mang tính *tiềm năng* trong tương quan với lĩnh vực biểu lộ.

72. Knowledge deals with that which has not only be *proven* but *proven to work* (i.e., it is ascertained and effectual, especially in relation to the lower eighteen sub-planes).

72. Tri thức đề cập đến những gì không chỉ đã được *chứng minh* mà còn *được chứng minh là có tác dụng* (nghĩa là đã được xác minh và có hiệu quả, đặc biệt trong tương quan với mười tám cõi phụ thấp).

73. Wisdom guides the expression of capacities and spiritual possibilities that are intended to work out on the physical plane and, in general upon the eighteen lower sub-planes. There are, however, higher types of knowledge as the cosmic physical plane is, after all, *physical.*

73. Minh triết hướng dẫn sự biểu lộ của các năng lực và khả năng tinh thần vốn được định hướng để thể hiện trên cõi hồng trần và, nói chung, trên mười tám cõi phụ thấp. Tuy nhiên, vẫn có những loại tri thức cao hơn, vì xét cho cùng, cõi hồng trần vũ trụ vẫn là *hồng trần.*

74. The factors of vision and of the heart are inherent in wisdom.

74. Những yếu tố của tầm nhìn và của tâm vốn có trong minh triết.

75. Wisdom cannot exist without the dimension of heart; knowledge can.

75. Minh triết không thể tồn tại nếu thiếu phương diện tâm; tri thức thì có thể.

Knowledge can be expressed in concepts and precepts; **wisdom is revealed through ideas** against which (very frequently) much mundane knowledge powerfully militates.

Tri thức có thể được diễn đạt bằng các khái niệm và lời giáo huấn; **minh triết hiển lộ qua những ý tưởng** mà rất nhiều tri thức thế tục thường chống lại một cách mạnh mẽ.

76. Wisdom pertains to the realm of the spiritual triad and especially to its higher two levels (and beyond). The realm of ideas begins with the buddhic plane even though in common usage, many types of thoughts are loosely called "ideas".

76. Minh triết thuộc về lĩnh vực của tam nguyên tinh thần, đặc biệt là hai cấp độ cao hơn của tam nguyên ấy (và xa hơn nữa). Lĩnh vực ý tưởng bắt đầu từ cõi Bồ đề, dù trong cách dùng thông thường, nhiều loại tư tưởng cũng được gọi một cách lỏng lẻo là "ý tưởng".

77. From this perspective wisdom is always 'alive', as the realm of solar *livingness* commences on the cosmic ethers of which our systemic buddhic plane is the lowest.

77. Từ góc nhìn này, minh triết luôn 'sống động', vì lĩnh vực của *tính sống động* thái dương bắt đầu trên các cõi dĩ thái vũ trụ, trong đó cõi Bồ đề của hệ mặt trời chúng ta là cõi thấp nhất.

78. We note that DK qualifies His statement by telling us that much "mundane knowledge" militates against the reception of ideas.

78. Chúng ta lưu ý rằng Chân sư DK giới hạn phạm vi phát biểu của Ngài bằng cách cho chúng ta biết rằng nhiều "tri thức thế tục" chống lại việc tiếp nhận các ý tưởng.

The concrete mind often inhibits, as you well know, the free flow of ideas intuitively impulsed; it is with this free flow of the new ideas that the initiate is basically concerned, because it is ideas, their right application and interpretation, [280] which determine the future of humanity and of the planetary life.

Như các bạn biết rõ, trí cụ thể thường ngăn trở dòng ý tưởng tự do tuôn chảy do trực giác thúc đẩy; chính dòng tuôn chảy tự do của những ý tưởng mới này là mối quan tâm căn bản của điểm đạo đồ, bởi chính các ý tưởng, cùng việc áp dụng và diễn giải chúng một cách đúng đắn, [280] quyết định tương lai của nhân loại và của sự sống hành tinh.

79. Ideas propel human life towards its future, its destiny. Ideas, then, are of the future, whereas knowledge (ascertained and concretely formulated) is (regardless of its value) of the past.

79. Các ý tưởng thúc đẩy đời sống con người hướng tới tương lai, tới vận mệnh của nó. Như vậy, các ý tưởng thuộc về tương lai, còn tri thức (đã được xác minh và định hình cụ thể), bất kể giá trị của nó, thuộc về quá khứ.

80. Concrete knowledge (especially concerning mundane things) frequently becomes a form of mental clutter through which fresh ideas cannot penetrate from 'above'.

80. Tri thức cụ thể (đặc biệt về những sự vật thế tục) thường trở thành một dạng tích tụ ngổn ngang trong thể trí, khiến những ý tưởng mới mẻ từ 'trên cao' không thể xuyên qua.

81. Although this is often the case, we need a balanced approach to knowledge and wisdom, otherwise we may run the risk of emphasizing one to the detriment of the other when both are necessary on the spiritual Path.

81. Dù điều này thường xảy ra, chúng ta cần một cách tiếp cận cân bằng đối với tri thức và minh triết; nếu không, chúng ta có thể có nguy cơ nhấn mạnh một bên đến mức gây tổn hại cho bên kia, trong khi cả hai đều cần thiết trên Đường Đạo tinh thần.

82. DK seems to be telling us that the capacity to reveal the future is focussed within the cosmic ethers (the vital body of the Solar Logos) and not within the rupa levels.

82. Dường như Chân sư DK đang cho chúng ta biết rằng khả năng mặc khải tương lai tập trung trong các cõi dĩ thái vũ trụ (thể sinh lực của Thái dương Thượng đế), chứ không ở các cấp độ hữu hình tướng.

83. We may gather the inference, from all the above, that the initiate's approach to living is fresh and refreshing—spontaneous and ever new. He is constantly in touch with realms of energy which have not yet (in a cosmic physical sense) entered into concrete formulation.

83. Từ tất cả những điều trên, chúng ta có thể suy ra rằng cách điểm đạo đồ tiếp cận cuộc sống luôn tươi mới và đem lại sức sống—tự phát và luôn mới mẻ. Y liên tục tiếp xúc với những lĩnh vực năng lượng chưa đi vào sự định hình cụ thể (theo nghĩa hồng trần vũ trụ).

The first thing, therefore, that the disciple in

Vì vậy, điều đầu tiên mà người đệ tử đang

preparation for initiation has to learn is the nature of ideas and their distinction from contacted thoughtforms—to express it simply, and therefore, from the complexity of the subject, inadequately.

chuẩn bị cho điểm đạo phải học là bản chất của các ý tưởng và sự khác biệt giữa chúng với những hình tư tưởng mà y tiếp xúc—nói một cách đơn giản, và do tính phức tạp của đề tài, cũng là một cách diễn đạt chưa đầy đủ.

84. Our task it to distinguish ideas from thoughtforms. Of course, there are many subtleties to this process as there are thoughtforms which are excellent embodiments of ideas and in and through which ideas seem to live. The basic principle, however, is enunciated.

84. Nhiệm vụ của chúng ta là phân biệt các ý tưởng với các hình tư tưởng. Dĩ nhiên, tiến trình này có nhiều điểm tinh tế, vì có những hình tư tưởng là sự hiện thân tuyệt vời của các ý tưởng, và các ý tưởng dường như sống trong và qua những hình tư tưởng ấy. Tuy nhiên, nguyên khí căn bản đã được nêu rõ.

The primary task of the Master is to aid the disciple to develop the intuition, and at the same time, keep the mental perception in an active and wholesome state.

Nhiệm vụ chủ yếu của Chân sư là giúp đệ tử phát triển trực giác, đồng thời giữ cho khả năng nhận thức trí tuệ luôn hoạt động và lành mạnh.

85. Both buddhi and manas are required. This is one of the principles most important to understand in relation to the spiritual development of the modern, intelligent disciple.

85. Cả Bồ đề lẫn manas đều cần thiết. Đây là một trong những nguyên khí quan trọng nhất cần thấu hiểu về sự phát triển tinh thần của người đệ tử thông minh thời hiện đại.

86. We can see how the intensive study of the Formulas contributes exactly to this goal. They can only be studied with acute intelligence, but intellect, per se, is not sufficient.

86. Chúng ta có thể thấy việc nghiên cứu chuyên sâu các Công Thức đóng góp chính xác vào mục tiêu này như thế nào. Chỉ có thể nghiên cứu chúng bằng trí thông minh sắc bén, nhưng chính trí năng thì chưa đủ.

This is done, first of all, by enabling him to arrive at a right relation and correct evaluation between the abstract and the concrete realms of thought—**those higher and lower aspects of the mind which are to the soul what the lower mind and the brain are to the personality.** Think this out.

Trước hết, Ngài thực hiện điều này bằng cách giúp y thiết lập mối quan hệ đúng đắn và đánh giá chính xác giữa các lĩnh vực tư tưởng trừu tượng và cụ thể—**những phương diện cao và thấp của thể trí có quan hệ với linh hồn tương tự như hạ trí và bộ não có quan hệ với phàm ngã.** Hãy suy ngẫm kỹ điều này.

87. We are given an important analogy. Abstract and concrete realms of thought/soul = lower mind and brain/personality.

87. Chúng ta được đưa ra một phép tương đồng quan trọng. Các lĩnh vực tư tưởng trừu tượng và cụ thể/linh hồn = hạ trí và bộ não/phàm ngã.

88. It is clear from this analogy that the true soul stands 'above' and 'interior to' the abstract mind, just as the true personality is the center of energy which utilizes the concrete mind and brain.

88. Từ phép tương đồng này, rõ ràng linh hồn chân thực đứng 'bên trên' và 'bên trong' trí trừu tượng, cũng như phàm ngã chân thực là trung tâm năng lượng sử dụng trí cụ thể và bộ não.

89. Just as there can be no true personality expression without sufficient development of the concrete mind, so there can be no true soul expression without sufficient development of the abstract mind.

89. Cũng như không thể có sự biểu lộ phàm ngã chân thực nếu thiếu sự phát triển đầy đủ của trí cụ thể, không thể có sự biểu lộ linh hồn chân thực nếu thiếu sự phát triển đầy đủ của trí trừu tượng.

90. Whereas, however, the personality emerges upon the highest of the sub-planes of the concrete mind, can we say that the soul emerges on the highest sub-plane of the abstract mind?

90. Tuy nhiên, trong khi phàm ngã xuất hiện trên cõi phụ cao nhất của trí cụ thể, liệu chúng ta có thể nói rằng linh hồn xuất hiện trên cõi phụ cao nhất của trí trừu tượng không?

91. Perhaps, in a way, we can, if we determine that the true "soul" is the center of perceiving known as the spiritual triad.

91. Có lẽ, theo một cách nào đó, chúng ta có thể nói như vậy, nếu xác định rằng "linh hồn" chân thực là trung tâm tri giác được biết đến như tam nguyên tinh thần.

92. The soul is intended to utilize the abstract mind and yet to be spiritually 'fed' from 'above'—i.e., from the buddhic plane and even the atmic.

92. Linh hồn có nhiệm vụ sử dụng trí trừu tượng, đồng thời được 'nuôi dưỡng' về mặt tinh thần từ 'trên cao'—nghĩa là từ cõi Bồ đề và cả cõi atma.

93. The personality is intended to utilize the concrete mind and yet to be spiritually 'fed' from 'above', especially (and at first) by the two mental sub-planes immediately 'above' its focus on the fourth sub-plane of the mental plane.

93. Phàm ngã có nhiệm vụ sử dụng trí cụ thể, đồng thời được 'nuôi dưỡng' về mặt tinh thần từ 'trên cao', đặc biệt (và lúc đầu) từ hai cõi phụ trí tuệ ngay 'bên trên' tiêu điểm của nó trên cõi phụ thứ tư của cõi trí.

A true recognition of this distinction produces a new focussing of the life force within the soul which will, in the earlier stages of discipleship, work through the abstract mind and the concrete mind.

Việc thực sự nhận biết sự khác biệt ấy tạo ra một sự tập trung mới của mãnh lực sự sống trong linh hồn; trong những giai đoạn đầu của địa vị đệ tử, mãnh lực này sẽ hoạt động qua trí trừu tượng và trí cụ thể.

94. We are considering that a disciple who truly recognizes the different between the

94. Chúng ta đang xem xét rằng một đệ tử thực sự nhận ra sự khác biệt giữa trí trừu

abstract mind and the concrete mind will be able to experience a new focussing of the life force within the soul.

tượng và trí cụ thể sẽ có thể trải nghiệm một sự tập trung mới của mãnh lực sự sống bên trong linh hồn.

95. Can we also say that a true recognition of the distinction between the mind and brain will produce a new focusing of forces within the personality? Certainly, through such a recognition and the ability to manage the two forms of expression (concrete mind and brain) the personality will become an effective and autonomous center of force.

95. Liệu chúng ta cũng có thể nói rằng việc thực sự nhận ra sự khác biệt giữa thể trí và bộ não sẽ tạo nên một sự tập trung mới của các mãnh lực bên trong phàm ngã không? Chắc chắn, thông qua sự nhận biết ấy và khả năng điều hành hai hình thức biểu lộ (trí cụ thể và bộ não), phàm ngã sẽ trở thành một trung tâm mãnh lực hữu hiệu và tự chủ.

96. It is important to recognize that in the earlier stages of discipleship the focus of the disciple's work will be mental. He will work with the *light* through the abstract and concrete mind.

96. Cần nhận ra rằng trong những giai đoạn đầu của địa vị đệ tử, trọng tâm công việc của đệ tử sẽ thuộc về trí tuệ. Y sẽ làm việc với *ánh sáng* thông qua trí trừu tượng và trí cụ thể.

97. Later a disciple will work more specifically with the buddhic principle and later still with the atmic.

97. Về sau, đệ tử sẽ làm việc chuyên biệt hơn với nguyên khí Bồ đề, và sau đó nữa là nguyên khí atma.

But the abstractions with which the disciple in training is then dealing are not in the nature of intuitions, and here is a point where confusion oft arises.

Nhưng những điều trừu tượng mà đệ tử đang được huấn luyện khi ấy đề cập đến không mang bản chất của trực giác, và đây là điểm thường nảy sinh nhầm lẫn.

98. This is a foundational point. The advancing student of esotericism is so deeply immersed in abstractions (i.e., abstract thoughts) that he fails to differentiate them from true intuitions or ideas.

98. Đây là một điểm nền tảng. Đạo sinh huyền bí học đang tiến bước đắm mình sâu trong những điều trừu tượng (nghĩa là những tư tưởng trừu tượng) đến mức không phân biệt được chúng với những trực giác hay ý tưởng chân thực.

They are merely the broad, general and universal perceptions and world inclusions **which the gradually developing intelligence of mankind has registered and recognised** and which the foremost thinkers of the race grasp with facility, but which seem so amazing to the neophyte.

Chúng chỉ là những nhận thức rộng lớn, tổng quát và phổ quát, cùng những quan niệm bao quát thế giới **mà trí thông minh đang dần phát triển của nhân loại đã ghi nhận và nhận biết**, và những nhà tư tưởng hàng đầu của nhân loại dễ dàng nắm bắt, nhưng lại có vẻ hết sức kỳ diệu đối với người sơ cơ.

99. DK is telling us that the abstractions encountered on the Path of Discipleship have *already* been registered by advanced humanity down the ages. These abstractions (long grasped and recognized) are not *new*. The intuition impresses the perceiver with that which is new.

99. Chân sư DK đang cho chúng ta biết rằng những điều trừu tượng gặp trên Con Đường Đệ Tử *đã* được bộ phận tiến bộ của nhân loại ghi nhận qua các thời đại. Những điều trừu tượng này (đã được nắm bắt và nhận biết từ lâu) không phải là điều *mới*. Trực giác tạo ấn tượng nơi người tri giác bằng những gì mới mẻ.

They appear to him of such magnitude and importance (as objects of his enhanced vision) that he confounds them with ideas and their intuitive perception. He has not learned to discriminate between abstract thoughts and intuitive ideas. Here lies the crux of his problem.

Đối với y, chúng dường như có tầm vóc và tầm quan trọng lớn lao đến mức—với tư cách là những đối tượng trong tầm nhìn đã được nâng cao của y—y nhầm chúng với các ý tưởng và sự nhận thức trực giác về các ý tưởng ấy. Y chưa học được cách phân biện giữa những tư tưởng trừu tượng và những ý tưởng trực giác. Chính ở đây có điểm mấu chốt trong vấn đề của y.

100. These sentences are foundational to the disciple's progress from manas to buddhi and for the fusion of the two in his consciousness.

100. Những câu này là nền tảng cho sự tiến bộ của đệ tử từ manas đến Bồ đề và cho sự dung hợp cả hai trong tâm thức của y.

101. Ideas *live* and touch the heart (and the heart in the head); they are impulsive, propelling towards an unprecipitated future. Abstract thoughts are analogous to Moses who could not enter the "Promised Land". They can envision life within the "Land", but they are not the same as the *direct experience*.

101. Các ý tưởng *sống* và chạm đến tâm (cũng như tâm trong đầu); chúng mang sức thúc đẩy, hướng tới một tương lai chưa ngưng tụ. Các tư tưởng trừu tượng tương tự như Moses, người không thể bước vào "Miền Đất Hứa". Chúng có thể hình dung cuộc sống bên trong "Miền Đất" ấy, nhưng chúng không đồng nhất với *trải nghiệm trực tiếp*.

Ideas are other than this, as far as the initiate is concerned; **they deal primarily with that which will eventually be, and are those formative new spiritual and creative impulses**

Đối với điểm đạo đồ, ý tưởng là điều khác với những gì vừa nói; **chúng chủ yếu đề cập đến những gì cuối cùng sẽ hiện hữu, và là những xung lực tinh thần và sáng tạo mới có tính tạo hình,**

102. We recall that it is the possession of the buddhic faculty which makes the disciple creative in the hierarchical sense of the word.

102. Chúng ta nhớ rằng chính việc sở hữu năng lực Bồ đề khiến đệ tử có tính sáng tạo theo nghĩa mà Thánh đoàn dùng từ này.

103. Ideas are living, impulsive perceptions of

103. Các ý tưởng là những tri giác sống động, mang sức thúc đẩy về một tương lai đang

a future in process of precipitation.

trong tiến trình ngưng tụ.

which will supersede the old and build the "new house" in which humanity will live;

sẽ thay thế cái cũ và xây dựng "ngôi nhà mới" nơi nhân loại sẽ sống;

104. True ideas always bring something fresh and re-visioning. They are, in a sense, Uranian in nature, whereas the finest of established abstract thoughtforms are merely Saturnian.

104. Các ý tưởng chân thực luôn mang đến điều gì đó tươi mới và một tầm nhìn đổi mới. Theo một nghĩa nào đó, chúng mang bản chất Sao Thiên Vương, trong khi những hình tư tưởng trừu tượng tinh túy nhất đã được xác lập chỉ mang bản chất Sao Thổ.

105. Ideas supply the experience of that realm about which abstract thought speculates.

105. Các ý tưởng cung cấp trải nghiệm về lĩnh vực mà tư tưởng trừu tượng suy đoán.

cycle after cycle and civilisation after civilisation, **the fresh stream of inflowing ideas** have conditioned the dwelling places of man and his mode of life and expression; through the medium of these ever-living and ever-appearing ideas, humanity passes on to [281] something better and greater and more appropriate to the life of the slowly manifesting divinity.

hết chu kỳ này đến chu kỳ khác, hết nền văn minh này đến nền văn minh khác, **dòng ý tưởng mới mẻ tuôn vào** đã định hình nơi cư ngụ của con người cùng cách sống và biểu hiện của họ; qua trung gian những ý tưởng luôn sống động và không ngừng xuất hiện này, nhân loại tiến đến [281] điều tốt đẹp hơn, vĩ đại hơn và thích hợp hơn với sự sống của thiên tính đang chậm rãi biểu hiện.

106. The thought of the stream of ideas is an aid in understanding what they are. The new is ever on its way; it can be apprehended by the consciousness which is rightly and sensitively aligned. The living future is ever trying to impress and recondition conditions—the form of things as they are.

106. Quan niệm về dòng ý tưởng giúp chúng ta thấu hiểu chúng là gì. Cái mới luôn đang đến; tâm thức được chỉnh hợp đúng đắn và nhạy bén có thể nắm bắt nó. Tương lai sống động luôn tìm cách tạo ấn tượng và định hình lại các điều kiện—hình tướng hiện có của sự vật.

107. Our task as disciples is to become aware of this potentially impressive stream and to receive the energy of this stream. Once received, the energy can be embodied in thought.

107. Nhiệm vụ của chúng ta với tư cách đệ tử là nhận biết dòng chảy có khả năng tạo ấn tượng này và tiếp nhận năng lượng của nó. Một khi đã tiếp nhận, chúng ta có thể thể hiện năng lượng ấy trong tư tưởng.

108. The initiate lives in a state of attunement with this stream. His powers of mental formulation do not usurp the initial impact, but only come into activity *after* impression

108. Điểm đạo đồ sống trong trạng thái hòa điệu với dòng chảy này. Những năng lực định hình bằng trí tuệ của y không lấn át tác động ban đầu, mà chỉ bắt đầu hoạt động *sau khi* ấn

has been registered. This is the proper order.

Ideas, when intuitively contacted by the disciple or initiate, via the antahkarana, must be brought consciously down to abstract levels of thinking where (expressing it symbolically) they form the blueprints, prior to the institution of the creative process which will give them phenomenal existence and being.

109. The advancing disciple really understands the difference between form and formlessness, even when the forms concerned are very subtle.

110. We know that "blueprints" are *forms.* They are abstract because they delineate and indicate but do not fulfill. They indicate the detail of concrete manifestation but are not, themselves, that manifestation. They suggest the form of that which is to be manifested without being that form; they are expressions of intended, concrete relationships.

111. It is interesting that they are '*blue*-prints', considering that buddhic, from one perspective, is *blue.*

112. In terms of this section, blueprints are not "phenomenal"; they, as it were, 'hold the form' which is intended to be expressed phenomenally.

113. Creative processes begin (for purposes of this discussion) on the buddhic plane; the abstract blue prints are intended to guide and hold within due bounds the impending creative process; the creative process is instituted on more concrete planes by that

tượng đã được ghi nhận. Đây là trình tự đúng đắn.

Khi đệ tử hoặc điểm đạo đồ tiếp xúc với các ý tưởng bằng trực giác, qua antahkarana, y phải hữu thức đưa chúng xuống các cấp độ tư duy trừu tượng, nơi chúng tạo thành những bản thiết kế—nói theo nghĩa biểu tượng—trước khi khởi đầu tiến trình sáng tạo sẽ đem lại cho chúng sự tồn tại và hiện hữu trong thế giới hiện tượng.

109. Đệ tử đang tiến bước thực sự thấu hiểu sự khác biệt giữa hình tướng và trạng thái vô hình tướng, ngay cả khi những hình tướng đang xét hết sức vi tế.

110. Chúng ta biết rằng các "bản thiết kế" là những *hình tướng.* Chúng mang tính trừu tượng vì chúng phác họa và chỉ dẫn nhưng không thực hiện. Chúng chỉ ra chi tiết của sự biểu hiện cụ thể, nhưng bản thân chúng không phải là sự biểu hiện ấy. Chúng gợi ra hình tướng của điều sẽ biểu hiện mà không phải chính hình tướng ấy; chúng là sự biểu lộ của những mối quan hệ cụ thể đã được dự định.

111. Thật thú vị khi chúng là những bản thiết kế '*xanh*', xét rằng từ một góc nhìn, Bồ đề có màu *xanh.*

112. Trong phạm vi phần này, các bản thiết kế không mang tính "hiện tượng"; có thể nói, chúng 'giữ hình tướng' dự định sẽ biểu lộ trong thế giới hiện tượng.

113. Các tiến trình sáng tạo bắt đầu trên cõi Bồ đề (trong phạm vi cuộc thảo luận này); các bản thiết kế trừu tượng có nhiệm vụ hướng dẫn và giữ tiến trình sáng tạo sắp diễn ra trong những giới hạn thích đáng; trên các cõi cụ thể hơn, phương diện của thể trí làm việc sáng tạo

aspect of mind which works creatively with concretions.

với những gì đã định hình cụ thể sẽ khởi lập tiến trình sáng tạo.

114. The impulsion comes from buddhi; abstract mind serves as a kind of mediator; the more concrete creative processes effect the institution of the creative buddhic ideas. Such ideas are "creative" because they impel the institution of the new in the lower worlds of form. They create new and Plan-intended combinations.

114. Sức thúc đẩy đến từ Bồ đề; trí trừu tượng đóng vai trò như một trung gian; các tiến trình sáng tạo cụ thể hơn thực hiện việc đưa các ý tưởng Bồ đề sáng tạo vào hiện hữu. Những ý tưởng ấy có tính "sáng tạo" vì chúng thúc đẩy việc thiết lập cái mới trong các cõi hình tướng thấp. Chúng tạo ra những tổ hợp mới theo dự định của Thiên Cơ.

I would have you, therefore, remember the three factors:

Vì vậy, Tôi muốn các bạn ghi nhớ ba yếu tố:

115. DK is helping us become as clear as possible in our understanding of these distinctions, so important in the understanding of the creative process.

115. Chân sư DK đang giúp chúng ta thấu hiểu rõ ràng nhất có thể những sự phân biệt này, vốn rất quan trọng để thấu hiểu tiến trình sáng tạo.

1. The Intuition which contacts and reveals new ideas.

1. Trực giác..... tiếp xúc và mặc khải những ý tưởng mới.

116. The Intuition deals with the revelation of the new.

116. Trực giác liên quan đến sự mặc khải cái mới.

117. It can be stimulated by such questions as,

117. Có thể kích thích trực giác bằng những câu hỏi như:

a. "What wants to happen here?"

a. "Điều gì đang muốn xảy ra ở đây?"

b. "What new possibilities lie beyond the present situation or condition?"

b. "Những khả năng mới nào nằm ngoài tình thế hay tình trạng hiện tại?"

c. "How can all this be moved forward in the best way?"

c. "Làm thế nào để đưa tất cả những điều này tiến lên theo cách tốt nhất?"

118. We can see that, in relation to the intuition, the factor of the *ideal* comes into play.

118. Chúng ta có thể thấy rằng, trong mối liên hệ với trực giác, yếu tố *lý tưởng* bắt đầu phát huy tác dụng.

2. **The Abstract World in which they are given form and substance and which is to**

2. **Thế giới Trừu tượng..... nơi chúng nhận hình tướng và chất liệu; thế giới này có**

the thoughtform eventually created what the etheric body is to the dense physical vehicle.

119. This is a superb analogy—likening the abstract formulation to the function of the etheric body: the abstract pattern/the thoughtform to be created = the etheric body/dense physical vehicle.

120. Ideas do achieve a kind of *substantial form* on the higher mental plane.

121. The etheric body is *living* and *propulsive* when compared to the dense physical vehicle. We are given the suggestion that the same may be said of abstract thought and its patterning tendencies in relation to the world of concrete thought.

122. We note, interestingly, that DK speaks of the "Abstract World" and not, initially, of abstract *thought.*

123. This "Abstract World" may, actually, include the higher reaches of the spiritual triad as well as the abstract mind.

3. Concrete Thought producing the concretising of the thoughtform and thus making the idea available to mankind.

124. Concrete thought concretizes the pattern proposed by abstract thought and brought into impulsive revelation by the intuition.

125. When a human being lives intuitively, he lives in a state of inspiration. He is fed from 'above'. His life in form takes on a new vibrancy, a new livingness.

quan hệ với hình tư tưởng cuối cùng được tạo ra tương tự như thể dĩ thái có quan hệ với hiện thể xác đậm đặc.

119. Đây là một phép tương đồng tuyệt vời—so sánh sự định hình trừu tượng với chức năng của thể dĩ thái: mô hình trừu tượng/hình tư tưởng sẽ được tạo ra = thể dĩ thái/hiện thể xác đậm đặc.

120. Quả thực, các ý tưởng có được một dạng *hình tướng có chất liệu* trên cõi thượng trí.

121. Thể dĩ thái *sống động* và *có sức thúc đẩy* khi so với hiện thể xác đậm đặc. Chúng ta được gợi ý rằng cũng có thể nói như vậy về tư tưởng trừu tượng và những khuynh hướng định hình theo mô hình của nó trong mối liên hệ với thế giới tư tưởng cụ thể.

122. Điều thú vị là chúng ta nhận thấy Chân sư DK nói đến "Thế Giới Trừu Tượng", chứ ban đầu không nói đến *tư tưởng trừu tượng.*

123. Thực ra, "Thế Giới Trừu Tượng" này có thể bao gồm cả những miền cao hơn của Tam Nguyên Tinh Thần cũng như trí trừu tượng.

3. Tư tưởng Cụ thể..... làm cho hình tư tưởng trở nên cụ thể, qua đó đưa ý tưởng vào tầm sử dụng của nhân loại.

124. Tư tưởng cụ thể cụ thể hóa mô hình do tư tưởng trừu tượng đề xuất và do trực giác thúc đẩy để đi vào sự mặc khải.

125. Khi một người sống bằng trực giác, y sống trong trạng thái cảm hứng. Y được nuôi dưỡng từ "bên trên". Đời sống trong hình tướng của y có thêm một sức rung động mới, một sức sống mới.

Here, in this simple summation, is expressed for you the process which the disciple will be able to follow when he is initiate;

126. The initiate has mastered the descent from intuition to concrete though *via* the patterning of the "abstract world".

127. Contact with the world of ideas is *electric* in nature when compared to contact with the abstract world—the world of abstract thought.

as each initiation is taken, the scope of the idea steadily increases, and its potency also, so that it might be said that the initiate—as he progresses upon the Path of Initiation—works first with the idea, then with ideas, then with the hierarchical Plan in a wide and general sense, and finally reaches the point where he comes under the influence of the purpose of Sanat Kumara. Then the will of the Lord of the World will stand revealed to him.

128. We have here quite an amazing progression leading to the realization of Sanat Kumara, Himself:

129. The initiate, as his stage of initiation rises,

a. Contacts an idea

b. Progresses to ideas of steadily increasing scope

c. Progresses to a realization of the Divine Plan in wide and general scope

d. Progresses to a recognition of the purpose of Sanat Kumara

Bản tổng kết đơn giản này trình bày cho các bạn tiến trình mà đệ tử sẽ có thể noi theo khi trở thành điểm đạo đồ;

126. Điểm đạo đồ đã làm chủ sự giáng hạ từ trực giác đến tư tưởng cụ thể *thông qua* sự định hình theo mô hình của "thế giới trừu tượng".

127. Sự tiếp xúc với thế giới ý tưởng có bản chất *điện* khi so với sự tiếp xúc với thế giới trừu tượng—thế giới tư tưởng trừu tượng.

qua mỗi lần điểm đạo, phạm vi của ý tưởng không ngừng mở rộng, và uy lực của nó cũng vậy, đến mức có thể nói rằng khi tiến trên Con Đường Điểm Đạo, điểm đạo đồ trước hết làm việc với một ý tưởng, rồi với nhiều ý tưởng, tiếp đến với Thiên Cơ của Thánh đoàn theo nghĩa rộng và tổng quát, và cuối cùng đạt đến điểm mà y chịu ảnh hưởng của thiên ý của Sanat Kumara. Khi ấy, ý chí của Đức Chúa Tể Thế Giới sẽ hiển lộ với y.

128. Ở đây, chúng ta có một tiến trình thật đáng kinh ngạc dẫn đến sự chứng nghiệm chính Sanat Kumara:

129. Khi cấp độ điểm đạo của mình được nâng cao, điểm đạo đồ:

a. Tiếp xúc với một ý tưởng

b. Tiến tới *nhiều* ý tưởng có phạm vi ngày càng mở rộng

c. Tiến tới sự chứng nghiệm Thiên Cơ trong phạm vi rộng và tổng quát

d. Tiến tới sự nhận biết mục đích của Sanat Kumara

e. Progresses to a state in which he is influenced by the purpose of Sanat Kumara

e. Tiến tới một trạng thái trong đó y chịu ảnh hưởng của mục đích của Sanat Kumara

f. Progresses to a point at which the Lord of the World is revealed to him

f. Tiến tới một điểm mà Đức Chúa Tể Thế Giới hiển lộ với y

130. We are learning that contact with an idea is the seed which expands into the eventual revelation of the Sanat Kumara, Himself.

130. Chúng ta đang học được rằng sự tiếp xúc với một ý tưởng là hạt giống phát triển để cuối cùng dẫn đến sự mặc khải chính Sanat Kumara.

131. In this respect, Sanat Kumara is as a Great Idea impulsing all development on Earth.

131. Về phương diện này, Sanat Kumara giống như một Ý Tưởng Vĩ Đại thúc đẩy mọi sự phát triển trên Trái Đất.

132. Is it possible to differentiate between an idea and a being? We are told that an idea is a "being incorporeal". In a sense, all beings (of whatever scope) are *ideas.*

132. Liệu có thể phân biệt một ý tưởng với một sinh linh hay không? Chúng ta được cho biết rằng một ý tưởng là một "sinh linh không có thân thể". Theo một nghĩa nào đó, mọi sinh linh (dù có phạm vi đến đâu) đều là *những ý tưởng.*

133. From this perspective, to contact an idea is to contact a being. An idea *lives* and so does a *being.*

133. Từ góc nhìn này, tiếp xúc với một ý tưởng là tiếp xúc với một sinh linh. Một ý tưởng *sống* và một *sinh linh* cũng vậy.

134. We can also judge that the Divine Plan is a great Idea.

134. Chúng ta cũng có thể nhận định rằng Thiên Cơ là một Ý Tưởng vĩ đại.

The work of the initiate is carried forward within the ring-pass-not of the Universal Mind; **this is only a phrase expressive of the range of thought, planning and purpose which is that of a planetary or solar Logos.**

Công việc của điểm đạo đồ được tiến hành trong vòng-giới-hạn của Vũ Trụ Trí; **đây chỉ là một cụm từ diễn đạt phạm vi tư tưởng, hoạch định và thiên ý của một Hành Tinh Thượng đế hoặc Thái dương Thượng đế.**

135. The term "Universal Mind" seems vague at first. We have, however, noted that a "universe" is often defined as the field through which a Solar Logos expresses. Here, we should note, DK includes the *Planetary* Logos in the concept of

135. Thoạt đầu, thuật ngữ "Vũ Trụ Trí" có vẻ mơ hồ. Tuy nhiên, chúng ta đã lưu ý rằng một "vũ trụ" thường được định nghĩa là trường mà qua đó một Thái dương Thượng đế biểu lộ. Ở đây, cần lưu ý rằng Chân sư DK đưa cả Thượng

"universal".

136. We note that within the Universal Mind we have three factors operated:

a. Thought

b. Planning

c. Purpose

137. The initiate growing in his capacity to work within the Universal Mind is learning to work with all three of these factors—*progressively*.

The quality of the approach which the initiate brings to the work is drawn, as pure energy, from the heart centre of the planetary Logos;

138. In one way we can conceive of this heart center as the Hierarchy—though existing on all chains and globes.

139. How does this type of "heart center" compare with the chain which is as a heart center?

it is pure love with its inevitable corollaries, wisdom and [282] understanding.

140. We have a significant statement—if pure love exists, so will wisdom and understanding.

141. Love seems preeminent among the three.

đế *Hành Tinh* vào khái niệm "vũ trụ".

136. Chúng ta nhận thấy trong Vũ Trụ Trí có ba yếu tố vận hành:

a. Tư tưởng

b. Hoạch định

c. Mục đích

137. Khi năng lực làm việc trong Vũ Trụ Trí phát triển, điểm đạo đồ học cách làm việc với cả ba yếu tố này—*từng bước một.*

Phẩm tính trong cách điểm đạo đồ tiếp cận công việc được rút ra, dưới dạng năng lượng thuần khiết, từ trung tâm tim của Hành Tinh Thượng đế;

138. Theo một cách nhìn, chúng ta có thể quan niệm trung tâm tim này là Thánh đoàn—dù hiện hữu trên mọi dãy và bầu hành tinh.

139. Loại "trung tâm tim" này khác hay giống thế nào so với dãy đóng vai trò như một trung tâm tim?

đó là bác ái thuần khiết cùng những hệ quả tất yếu của nó: minh triết và [282] sự thấu hiểu.

140. Chúng ta có một phát biểu đầy thâm nghĩa—nếu tình thương thuần khiết hiện hữu, thì minh triết và sự thấu hiểu cũng sẽ hiện hữu.

141. Tình thương dường như giữ vị trí hàng đầu trong ba yếu tố này.

These give him insight into the plan.

Những điều này đem lại cho y sự thấu suốt Thiên Cơ.

142. The Divine Plan cannot be approached only with the mind. The Plan is a Great *Idea* and needs, for penetration, love, wisdom and understanding. Let us ponder on this.

142. Không thể tiếp cận Thiên Cơ chỉ bằng thể trí. Thiên Cơ là một *Ý Tưởng* Vĩ Đại, và để thâm nhập Thiên Cơ cần có tình thương, minh triết và sự thấu hiểu. Chúng ta hãy suy ngẫm về điều này.

The power which he can bring to the task is drawn from his comprehension of the purpose of the planetary Logos and **this expansive and all-inclusive work is entered into in graded sequences and carried forward under the influence of the initiate's expanding awareness and his growing sensitivity to impression.**

Quyền năng mà y có thể vận dụng vào nhiệm vụ bắt nguồn từ sự lĩnh hội của y về thiên ý của Hành Tinh Thượng đế; **y bước vào công việc rộng lớn và bao gồm tất cả này theo những trình tự có cấp bậc, rồi tiến hành công việc dưới ảnh hưởng của khả năng nhận biết ngày càng mở rộng và sự nhạy cảm ngày càng tăng của y đối với ấn tượng.**

143. There is a gradual penetration into the Universal Mind. The more the initiate understands the planetary logoic purpose, the more successfully He penetrates, step by step, into the Universal Mind.

143. Có một sự thâm nhập dần dần vào Vũ Trụ Trí. Điểm đạo đồ càng thấu hiểu mục đích của Hành Tinh Thượng đế, y càng thành công trong việc từng bước thâm nhập Vũ Trụ Trí.

I am seeking here to divorce your minds from the idée fixe that the initiate works because he knows. **I would reverse the statement and say he knows because he works.**

Ở đây, Tôi tìm cách giải phóng thể trí các bạn khỏi định kiến rằng điểm đạo đồ làm việc vì y biết. **Tôi muốn đảo ngược phát biểu ấy và nói rằng y biết vì y làm việc.**

144. DK is emphasizing the fact that the initiate does not "know all". He presents us with a method of expanding our awareness and sensitivity to impression—*work!*

144. Chân sư DK đang nhấn mạnh sự thật rằng điểm đạo đồ không "biết tất cả". Ngài trình bày cho chúng ta một phương pháp mở rộng nhận thức và sự nhạy cảm với ấn tượng—*hãy làm việc!*

145. Another way of saying this is: 'Those who *do* the Will of God shall *know* the Will of God.'

145. Một cách diễn đạt khác là: "Những ai *thực hiện* Ý Chí của Thượng Đế sẽ *biết* Ý Chí của Thượng Đế."

146. Working with what little we may know of the Divine Will, and *doing* that which we

146. Khi làm việc với chút ít hiểu biết mà chúng ta có thể có về Ý Chí thiêng liêng,

know of the Divine Will, our knowledge will be gradually and, eventually, greatly increased.

và *thực hiện* những gì chúng ta biết về Ý Chí thiêng liêng, hiểu biết của chúng ta sẽ dần dần gia tăng, và cuối cùng gia tăng rất nhiều.

There is no point of attainment at which the Initiator says to the initiate: Now you know, and therefore you can work.

Không có mức thành tựu nào mà tại đó Đấng Điểm đạo nói với điểm đạo đồ: Giờ đây, bạn đã biết, và vì vậy bạn có thể làm việc.

147. It is often insecurity which prevents us from acting before we *know.* In acting according to our best (though incomplete) understanding, we arrive rapidly at new knowledge.

147. Thường chính sự bất an ngăn chúng ta hành động trước khi *biết.* Khi hành động theo sự thấu hiểu tốt nhất của mình (dù chưa trọn vẹn), chúng ta nhanh chóng đạt đến hiểu biết mới.

148. Of course, we must be practical about the matter. We are speaking here of the method of acquiring esoteric knowledge. We are not suggesting, for instance, that a surgeon should begin operating on patients, experimentally, before he *knows* what he is doing.

148. Dĩ nhiên, chúng ta phải có cái nhìn thực tế về vấn đề này. Ở đây, chúng ta đang nói về phương pháp thu nhận tri thức huyền bí. Chẳng hạn, chúng ta không đề nghị một bác sĩ phẫu thuật bắt đầu mổ thử nghiệm trên bệnh nhân trước khi người ấy *biết* mình đang làm gì.

Rather it is: Now you serve and work, and in so doing you are embarked upon a **new and difficult voyage of discovery**;

Đúng hơn là: Giờ đây, bạn phụng sự và làm việc, và khi làm như vậy, bạn bắt đầu một **hành trình khám phá mới mẻ và khó khăn**;

149. This is a tremendous piece of advice!

149. Đây là một lời khuyên vô cùng quý giá!

150. There are elements of the planet Chiron in this approach. Venture forth to learn what will be of aid.

150. Có những yếu tố của hành tinh Chiron trong cách tiếp cận này. Hãy mạnh dạn tiến bước để học những gì sẽ hữu ích.

you will discover reality progressively and arrive at whole areas of expression, because you serve.

bạn sẽ dần khám phá thực tại và đạt đến những lĩnh vực biểu hiện trọn vẹn, bởi vì bạn phụng sự.

151. Once the flow has started, it renders un-experienced areas of impression newly accessible.

151. Một khi dòng chảy đã khởi động, nó mở ra khả năng tiếp cận những lĩnh vực ấn tượng chưa từng trải nghiệm.

Resulting from this service, **certain powers and energies will manifest,** and your ability to use them will indicate to you, to your fellow

Nhờ sự phụng sự này, **những quyền năng và năng lượng nhất định sẽ biểu hiện,** và khả năng sử dụng chúng của bạn sẽ cho chính bạn,

initiates and to the world that **you are a worker, fully conscious upon the inner side of life.**

cho các điểm đạo đồ đồng môn và cho thế gian thấy rằng **bạn là một người hoạt động, hoàn toàn hữu thức ở phía bên trong của sự sống.**

152. The acquisition of new powers arises from service. The powers arise because the server is intended to fulfill still wider service.

152. Việc đạt được những quyền năng mới bắt nguồn từ phụng sự. Các quyền năng xuất hiện vì người phụng sự được dự định sẽ thực hiện sự phụng sự còn rộng lớn hơn nữa.

153. We are enjoined to use what we have as serviceably as possible; the principle of the overflowing cup is at work; more shall pour into us so that still more can be poured forth. Those who have worked in this way know the principle to be true.

153. Chúng ta được khuyên hãy sử dụng những gì mình có để phụng sự hữu hiệu nhất có thể; nguyên khí của chiếc cốc tràn đầy đang vận hành; nhiều hơn nữa sẽ tuôn vào chúng ta để còn có thể tuôn ra nhiều hơn nữa. Những ai đã làm việc theo cách này đều biết nguyên khí ấy là đúng.

The initiate works from his place upon that inner side.

Điểm đạo đồ làm việc từ vị trí của mình ở phía bên trong ấy.

154. A life poured forth continuously in service opens consciousness on the "inner side of life".

154. Một cuộc đời liên tục tuôn đổ trong phụng sự mở ra tâm thức ở "phía bên trong của sự sống".

155. The initiate works with power and effectiveness from this interior 'space'.

155. Điểm đạo đồ làm việc với quyền năng và hiệu quả từ "không gian" nội tại này.

156. Because the work is *interior* it is especially powerful. The initiate's leverage point is closer to the 'center'. We can see that the externalizing Masters are presented with the particular problem of expressing externally while continuing to utilize their "place upon [the] inner side".

156. Vì công việc mang tính *nội tại* nên nó đặc biệt mạnh mẽ. Điểm tựa của điểm đạo đồ gần "trung tâm" hơn. Chúng ta có thể thấy rằng các Chân sư đang ngoại hiện phải đối diện với vấn đề đặc thù là biểu lộ ra bên ngoài trong khi vẫn tiếp tục sử dụng "vị trí ở phía bên trong" của Các Ngài.

During the early stages of the initiatory process he works in the world of meaning. After the third initiation he works consciously in the world of causes, until such time as he is advanced enough to work in the world of being.

Trong những giai đoạn đầu của tiến trình điểm đạo, y làm việc trong Thế giới của ý nghĩa. Sau lần điểm đạo thứ ba, y làm việc một cách hữu thức trong thế giới của các nguyên nhân, cho đến khi đủ tiến bộ để làm việc trong Thế Giới Bản Thể.

157. Three worlds are listed:

157. Ba thế giới được liệt kê:

a. The world of meaning

b. The world of causes

c. The world of being

158. When we work in the world of meaning, we attempt to build a bridge between the concrete and abstract minds.

159. When, after the third initiation, we work in the world of causes, we are *causally polarized*—i.e., polarized within the causal body. Increasingly, the intuition is prompting our realization and action. We work with causes emanating from the Divine Plan and in order to *cause* that Plan to manifest.

160. When we work in the world of being, we are polarized within the spiritual triad—the threefold reflection of the Monad.

161. From an extended perspective, the world of being can also be understood as related to monadic awareness and the world of causes can be considered originant within the spiritual triad.

The aspirant is endeavouring to grasp the purpose of the world of meaning and to apply the knowledge gained to his daily life with understanding.

162. The aspirant is attempting to understand the experiences of his life from a broader perspective. He is learning to relate concrete events to a more abstract context.

163. From this statement (in combination with the foregoing) it may be that DK is considering anyone who has not passed the

a. Thế giới của ý nghĩa

b. Thế giới nguyên nhân

c. Thế Giới Bản Thể

158. Khi làm việc trong Thế giới của ý nghĩa, chúng ta cố gắng xây dựng một cây cầu giữa trí cụ thể và trí trừu tượng.

159. Khi làm việc trong thế giới nguyên nhân sau lần điểm đạo thứ ba, chúng ta *phân cực ở cấp độ nguyên nhân*—nghĩa là phân cực trong thể nguyên nhân. Trực giác ngày càng thúc đẩy sự nhận biết và hành động của chúng ta. Chúng ta làm việc với những nguyên nhân phát ra từ Thiên Cơ và nhằm *khiến* Thiên Cơ ấy biểu hiện.

160. Khi làm việc trong Thế Giới Bản Thể, chúng ta phân cực trong Tam Nguyên Tinh Thần—phản chiếu tam phân của chân thần.

161. Từ một góc nhìn mở rộng, cũng có thể hiểu Thế Giới Bản Thể có liên hệ với nhận thức chân thần, còn thế giới nguyên nhân có thể được xem là bắt nguồn trong Tam Nguyên Tinh Thần.

Người chí nguyện nỗ lực nắm bắt mục đích của Thế giới của ý nghĩa và áp dụng tri thức đã thu nhận vào đời sống hằng ngày với sự thấu hiểu.

162. Người chí nguyện đang cố gắng thấu hiểu những trải nghiệm trong đời mình từ một góc nhìn rộng hơn. Y đang học cách liên hệ những sự kiện cụ thể với một bối cảnh trừu tượng hơn.

163. Từ phát biểu này (kết hợp với những điều đã nói ở trên), có thể Chân sư DK đang xem bất cứ ai chưa trải qua lần điểm đạo thứ ba là một

third initiation to be an "aspirant".

164. Or perhaps, we could say, when the aspirant has succeeding in working within the world of meaning, he has become a "disciple".

The disciple is endeavouring to comprehend the **significance of the world of causes** and to relate cause and effect in a practical manner.

165. The disciple is reaching out towards the world of causes. It is not by accident that the word "significance" is associated with the "world of causes".

166. When the disciple has really succeeded in this effort, he has become an initiate of the third degree and can live in the world of causes.

167. If the disciple/initiate is learning to "relate cause and effect in a practical manner", he is mastering the lesson of "memory" and is achieving some degree of understanding and control over the generation and repayment of karma.

168. It is a more *dynamic* process to work within the world of causes than, strictly, within the world of meaning. The worker in the world of causes wields more of the first ray than will the individual confined to the mental appreciation of meaning.

169. The "significance of the world of causes" points to greater impulsive factors which are significant to the execution of the Divine Will. An initiate begins to participate in those willful impulsions from higher worlds. He becomes more effective in relation to the three worlds. He, himself, emerges as a consciously *causal* factor and his actions begin

"người chí nguyện".

164. Hoặc có lẽ, chúng ta có thể nói rằng khi người chí nguyện đã thành công trong việc làm việc trong Thế giới của ý nghĩa, y đã trở thành một "đệ tử".

Đệ tử nỗ lực lĩnh hội **thâm nghĩa của thế giới các nguyên nhân** và liên hệ nguyên nhân với kết quả một cách thực tiễn.

165. Người đệ tử đang vươn tới thế giới nguyên nhân. Không phải ngẫu nhiên mà từ "thâm nghĩa" gắn với "thế giới nguyên nhân".

166. Khi người đệ tử thực sự thành công trong nỗ lực này, y đã trở thành một điểm đạo đồ bậc ba và có thể sống trong thế giới nguyên nhân.

167. Nếu người đệ tử/điểm đạo đồ đang học cách "liên hệ nhân với quả một cách thực tiễn", y đang làm chủ bài học về "ký ức" và đạt được một mức độ thấu hiểu và kiểm soát nào đó đối với việc tạo ra và thanh toán nghiệp quả.

168. Làm việc trong thế giới nguyên nhân là một tiến trình *năng động* hơn so với việc chỉ làm việc trong Thế giới của ý nghĩa. Người hoạt động trong thế giới nguyên nhân vận dụng cung một nhiều hơn người chỉ giới hạn ở việc lĩnh hội ý nghĩa bằng trí tuệ.

169. "Thâm nghĩa của thế giới nguyên nhân" chỉ đến những yếu tố thúc đẩy lớn lao hơn, có ý nghĩa đối với việc thực hiện Ý Chí thiêng liêng. Một điểm đạo đồ bắt đầu tham gia vào những xung lực ý chí ấy từ các cõi cao hơn. Y trở nên hữu hiệu hơn trong mối liên hệ với ba cõi giới. Chính y xuất hiện như một yếu tố *tạo nhân* có ý thức, và những hành động của y bắt

to take on *significance* for the achievement of the objectives of the Divine Plan.

đầu mang *thâm nghĩa* đối với việc hoàn thành các mục tiêu của Thiên Cơ.

The initiate of higher degree utilises the potencies of these three worlds of meaning, cause and being to implement the purpose of Sanat Kumara.

Điểm đạo đồ cấp cao sử dụng các uy lực của ba thế giới ý nghĩa, nguyên nhân và bản thể này để thực hiện thiên ý của Sanat Kumara.

170. The initiates of higher degree than the third degree, are increasingly identified with the purpose of Sanat Kumara. They can do this from triadal and, finally, monadic levels.

170. Các điểm đạo đồ trên bậc ba ngày càng đồng hoá với mục đích của Sanat Kumara. Các vị có thể làm điều này từ các cấp độ Tam Nguyên Tinh Thần và cuối cùng là chân thần.

171. We note that the greater potencies include lesser ones. Those who work in the world of being can wield energies from the world of causes and of meaning.

171. Chúng ta nhận thấy những tiềm lực lớn hơn bao gồm những tiềm lực nhỏ hơn. Những ai làm việc trong Thế Giới Bản Thể có thể vận dụng các năng lượng từ thế giới nguyên nhân và Thế giới của ý nghĩa.

172. With an ever greater scope of identification, the power of implementing the Divine Purpose increases.

172. Với phạm vi đồng hoá ngày càng rộng lớn, quyền năng thực hiện Thiên Ý cũng gia tăng.

These differences are not hard and fast, with clear lines of demarcation;

Những khác biệt này không cứng nhắc, với các ranh giới phân định rõ ràng;

173. Probably all of us have had varying experiences in relation to the three worlds here discussed. As our spiritual status rises, we will stabilize our focus in the higher worlds, which is hardly yet the case.

173. Có lẽ tất cả chúng ta đều đã có những trải nghiệm khác nhau liên quan đến ba thế giới đang được bàn ở đây. Khi địa vị tinh thần của chúng ta được nâng cao, chúng ta sẽ ổn định sự tập trung của mình trong các cõi cao hơn, điều mà hiện nay hầu như chưa đạt được.

174. We remind ourselves that Master DK (even when not disclosing His name or spiritual status) said of Himself,"I am an initiate into the mysteries of being." (DINA I 7). In the context of the present discussion this reveals to us that He is an initiate in the world of being, and tells us something about His status as a Master.

174. Chúng ta tự nhắc mình rằng Chân sư DK (ngay cả khi chưa tiết lộ danh tính hay địa vị tinh thần của Ngài) đã nói về chính Ngài: "Tôi là một điểm đạo đồ trong những huyền nhiệm của bản thể." (DINA I 7). Trong bối cảnh cuộc thảo luận hiện tại, điều này cho chúng ta thấy Ngài là một điểm đạo đồ trong Thế Giới Bản Thể, và cho chúng ta biết đôi điều về địa vị Chân sư của Ngài.

life is fluid and moving and the points of attainment are myriad in number and progressing forward all the time, but the general picture will serve to carry your thoughts away from the "trappings of initiation," from the colouring and the unimportant, so-called facts (actual and [283] imagined) which have been so much emphasised by the occult groups and leaders and which have been held out as inducements to would-be disciples.

sự sống linh động và vận động, còn những mức thành tựu thì vô số và luôn tiến về phía trước, nhưng bức tranh tổng quát này sẽ giúp đưa tư tưởng các bạn ra khỏi những "hình thức bên ngoài của điểm đạo", khỏi những tô điểm và những điều gọi là sự kiện không quan trọng—có thật và [283] do tưởng tượng—mà các nhóm huyền bí và những người lãnh đạo đã quá nhấn mạnh, rồi đưa ra làm điều hấp dẫn đối với những người mong muốn trở thành đệ tử.

175. DK seeks to keep our minds focussed on essentials and away from mere matters of form—the "trappings of initiation". Apparently, DK does not consider much of the information about these "trappings" as *factual.*

175. Chân sư DK tìm cách giữ cho thể trí chúng ta tập trung vào những điều cốt yếu và rời xa những vấn đề thuần túy về hình tướng—những "hình thức phụ trợ của điểm đạo". Dường như Chân sư DK không xem phần lớn thông tin về những "hình thức phụ trợ" này là *sự thật.*

176. The sons of men can be ranked upon many rungs of the ladder of evolution. It is only possible to discuss this ranking in general terms; the ranking is entirely fluid and variable.

176. Những người con của nhân loại có thể được xếp trên nhiều nấc của chiếc thang tiến hoá. Chỉ có thể bàn về sự phân bậc này bằng những nét tổng quát; sự phân bậc ấy hoàn toàn linh động và biến đổi.

I would have this group which I am training forget the details about initiation as presented so oft by the mystery monger and the emotional person, and **concentrate upon the far more factual realities of meaning, cause and being.**

Tôi muốn nhóm mà Tôi đang huấn luyện này quên đi những chi tiết về điểm đạo mà những người chuyên rao chuyện huyền bí và những người thiên về cảm xúc thường trình bày, để **tập trung vào những thực tại xác thực hơn nhiều của ý nghĩa, nguyên nhân và bản thể.**

177. Focal participation in any one of these three worlds can be determined by depth of identification.

177. Độ sâu của sự đồng hoá có thể quyết định sự tham gia với trọng tâm đặt vào bất kỳ thế giới nào trong ba thế giới này.

178. The three worlds can be correlated largely with—

178. Nhìn chung, có thể đối chiếu ba thế giới với—

a. Identification with the higher levels of the personality—meaning

a. Đồng hoá với các cấp độ cao hơn của phàm ngã—ý nghĩa

b. Identification as a soul upon causal levels and triadal levels—cause

b. Đồng hoá mình là một linh hồn trên các cấp độ nguyên nhân và các cấp độ Tam Nguyên Tinh Thần—nguyên nhân

c. Identification as a Spirit upon triadal and, increasingly, monadic levels—being

c. Đồng hoá mình là Tinh thần trên các cấp độ Tam Nguyên Tinh Thần và ngày càng nhiều trên các cấp độ chân thần—bản thể

d. The spiritual triad is a transitional domain—transitional between "cause" and "being".

d. Tam Nguyên Tinh Thần là một miền chuyển tiếp—chuyển tiếp giữa "nguyên nhân" và "bản thể".

The old and outworn presentations were the product of the concrete mind, and are therefore crystallising in their effects and distorting in their results;

Những cách trình bày cũ kỹ và lỗi thời là sản phẩm của trí cụ thể, vì vậy tác động của chúng gây kết tinh và kết quả của chúng gây xuyên tạc;

179. When we think of initiation we are not to perceive its process through the distortions of the concrete mind but, rather, through the perception of soul *love* or through the perception of triadal *will*.

179. Khi suy nghĩ về điểm đạo, chúng ta không nên nhận thức tiến trình ấy qua những sai lệch của trí cụ thể, mà qua sự nhận thức của *tình thương* linh hồn hoặc qua sự nhận thức của *ý chí* Tam Nguyên Tinh Thần.

180. It seems to take a long time to outgrow these old, outworn perceptions of the nature of initiation.

180. Dường như phải mất một thời gian dài mới vượt qua được những nhận thức cũ kỹ, lỗi thời này về bản chất của điểm đạo.

they are also evocative of spiritual selfishness and isolation, as well as of astral curiosity.

chúng còn khơi dậy tính ích kỷ và sự cô lập về tinh thần, cũng như tính tò mò cảm dục.

181. DK lists the limiting effects associated with perceiving the initiation process through the limitations of the concrete mind:

181. Chân sư DK liệt kê những tác động hạn chế gắn với việc nhận thức tiến trình điểm đạo qua những giới hạn của trí cụ thể:

a. Such limited perception has the effect of crystallizing thought and consciousness

a. Nhận thức hạn hẹp như vậy có tác dụng kết tinh tư tưởng và tâm thức

b. Such limited perception distorts our understanding of initiation

b. Nhận thức hạn hẹp như vậy làm sai lệch sự thấu hiểu của chúng ta về điểm đạo

c. Such limited perception evokes spiritual selfishness

c. Nhận thức hạn hẹp như vậy khơi dậy sự ích kỷ về tinh thần

d. Such limited perception evokes as sense of isolation (and presumably, separateness)

d. Nhận thức hạn hẹp như vậy khơi dậy cảm giác cô lập (và có lẽ cả sự chia rẽ)

e. Such limited perception evokes astral curiosity (a certain psychic eagerness and egoistic use of the imagination)

e. Nhận thức hạn hẹp như vậy khơi dậy tính tò mò cảm dục (một sự háo hức thông linh nào đó và việc sử dụng sự tưởng tượng một cách vị kỷ)

The new approach which I seek to indicate makes its appeal to the abstract mind and to the soul, whose values are sound, and eventually to the intuition;

Cách tiếp cận mới mà Tôi tìm cách chỉ ra hướng đến trí trừu tượng và linh hồn, vốn có những giá trị vững chắc, và cuối cùng hướng đến trực giác;

182. DK is attempting to change our perception of the facts of initiation. If we perceive the process through the abstract mind, the soul, and eventually through the intuition, our perception will be free of glamor and illusion; it will be "sound" and undistorted.

182. Chân sư DK đang cố gắng thay đổi nhận thức của chúng ta về những sự thật của điểm đạo. Nếu chúng ta nhận thức tiến trình ấy qua trí trừu tượng, linh hồn và cuối cùng qua trực giác, nhận thức của chúng ta sẽ thoát khỏi ảo cảm và ảo tưởng; nó sẽ "vững chắc" và không sai lệch.

it is not so colourful an appeal as far as the personality is concerned, but it will produce more creative results and lead the neophyte along a safer road, with fewer disappointments and failures.

đối với phàm ngã, sức hấp dẫn của nó không rực rỡ bằng, nhưng nó sẽ tạo ra những kết quả sáng tạo hơn và dẫn người sơ cơ theo một con đường an toàn hơn, với ít thất vọng và thất bại hơn.

183. In pursuing right perception of the facts of initiation, colorful perception is to give way to *lighted* perception. "Let the group know there is no colour, only light, and then let darkness take the place of light, hiding all difference, blotting out all form."

183. Khi theo đuổi nhận thức đúng đắn về những sự thật của điểm đạo, nhận thức nhiều màu sắc phải nhường chỗ cho nhận thức *được soi sáng*. "Hãy để nhóm biết rằng không có màu sắc, chỉ có ánh sáng, rồi hãy để bóng tối thay thế ánh sáng, che giấu mọi khác biệt, xóa nhòa mọi hình tướng."

184. The disappointments arise from an unsteady, overly hopeful approach. Steady work arising from sound perception is a safer way to proceed.

184. Những thất vọng nảy sinh từ một cách tiếp cận thiếu vững vàng, quá nhiều hy vọng. Làm việc kiên trì xuất phát từ nhận thức vững chắc là một cách tiến bước an toàn hơn.

THE FORMULAS

CÁC CÔNG THỨC

The idea of meaning, cause and being

Ý tưởng về ý nghĩa, nguyên nhân và bản thể là

underlies the symbology or the significance of the formula with which we are concerned in this instruction.

nền tảng của hệ biểu tượng hay thâm nghĩa của công thức mà chúng ta đang đề cập trong huấn thị này.

185. Meaning: the indication of the abstraction relevant to any concretion. Cause: the impulsion behind the creation of the fact. Being: the shared substratum.

185. Ý nghĩa: sự chỉ dẫn về cái trừu tượng liên quan đến bất kỳ cái cụ thể nào. Nguyên nhân: xung lực đằng sau việc tạo ra sự kiện. Bản thể: nền tảng chung.

186. If meaning, cause and being are the essentials of the initiatory process, and the Formulas are formulas leading to initiation, we can see why meaning, cause and being underlie the Formulas in general, and especially, the most philosophical formula we are about to consider.

186. Nếu ý nghĩa, nguyên nhân và bản thể là những điều cốt yếu của tiến trình điểm đạo, và các Công Thức là những công thức dẫn đến điểm đạo, chúng ta có thể thấy vì sao ý nghĩa, nguyên nhân và bản thể làm nền tảng cho các Công Thức nói chung, và đặc biệt cho công thức mang tính triết học sâu sắc nhất mà chúng ta sắp xem xét.

I have pointed out to you before the difficulty of putting these ancient symbols or symbolic writings into such form that they can convey meaning through language. This difficulty is well-nigh insurmountable in connection with this third formula. **The reason for this is that this formula has been preserved as sounds or (if I may use so ambiguous a phrase) as trumpeted words.**

Trước đây, Tôi đã chỉ ra cho các bạn sự khó khăn khi đưa những biểu tượng cổ xưa hay những văn bản biểu tượng này vào một hình thức có thể truyền đạt ý nghĩa qua ngôn ngữ. Đối với công thức thứ ba này, khó khăn ấy gần như không thể vượt qua. **Lý do là công thức này đã được lưu giữ dưới dạng âm thanh hoặc—nếu Tôi có thể dùng một cụm từ mơ hồ như vậy—dưới dạng những lời vang như tiếng kèn.**

187. If the words are "trumpeted" they are maximally impressive and arrest attention.

187. Nếu những lời ấy "vang như tiếng kèn", chúng sẽ gây ấn tượng mạnh mẽ nhất và thu hút sự chú ý.

188. Let us think of the problem of interpretation which DK faces. He is attempting to render into meaningful forms of 'language' symbolic energy-events which are entirely abstract and synthetic in meaning.

188. Chúng ta hãy suy nghĩ về vấn đề diễn giải mà Chân sư DK đang đối diện. Ngài đang cố gắng chuyển những sự kiện năng lượng mang tính biểu tượng, hoàn toàn trừu tượng và tổng hợp về ý nghĩa, thành những hình thức "ngôn ngữ" có thể truyền đạt ý nghĩa.

It has not been committed to inscription as have the two previous symbolic formulas which you have already received.

Nó chưa được ghi thành văn như hai công thức biểu tượng trước mà các bạn đã nhận.

189. The two earlier Formulas have, it seems, been pictorially represented or, in some manner, more concretely inscribed in a material of some kind.

189. Dường như hai Công Thức trước đã được biểu đạt bằng hình ảnh hoặc, theo một cách nào đó, được ghi khắc cụ thể hơn trên một loại vật liệu nào đó.

190. In any case, the third Formula has, in ways we cannot fathom, a more abstract presentation than the previous two. It is certainly less visual or pictorial than the preceding two.

190. Dù thế nào đi nữa, Công Thức thứ ba có cách trình bày trừu tượng hơn hai công thức trước, theo những cách mà chúng ta không thể dò thấu. Chắc chắn công thức này ít mang tính thị giác hay hình ảnh hơn hai công thức trước.

All that I can do is to give you a meaning (as far as I myself can understand and you can grasp) of **these great sounds or chords, massed together and interspersed with certain very ancient phrases.**

Tất cả những gì Tôi có thể làm là trao cho các bạn một ý nghĩa—trong chừng mực chính Tôi có thể thấu hiểu và các bạn có thể nắm bắt—của **những âm thanh hay hợp âm vĩ đại này, được kết tụ lại và xen kẽ với một số câu rất cổ xưa.**

191. DK suggests that He, Himself, may not fully understand the meaning of the presentation with which He is faced.

191. Chân sư DK gợi ý rằng chính Ngài có thể chưa thấu hiểu trọn vẹn ý nghĩa của cách trình bày mà Ngài đang đối diện.

192. The presentation, we come to understand, is somewhat 'musical', for there are "great sounds or chords, massed together". We may imagine that the nature of each of these massed sounds and chords has a special significance to the phrase which follows it. This would require, of course, musical analysis of a kind of which we are not presently capable.

192. Chúng ta dần hiểu rằng cách trình bày này phần nào mang tính "âm nhạc", vì có "những âm thanh hay hợp âm vĩ đại, tập hợp lại với nhau". Chúng ta có thể hình dung rằng bản chất của mỗi âm thanh và hợp âm tập hợp như thế đều có một thâm nghĩa đặc biệt đối với câu từ theo sau nó. Dĩ nhiên, điều này đòi hỏi một kiểu phân tích âm nhạc mà hiện nay chúng ta chưa có khả năng thực hiện.

193. In the language of music, different kinds of chords within a given key structure (for instance, dominant, tonic, sub-dominant) have different functions. It would be fascinating if there were a chord progression involved in the presentation of this formula.

193. Trong ngôn ngữ âm nhạc, những loại hợp âm khác nhau trong một cấu trúc giọng nhất định (chẳng hạn hợp âm át, hợp âm chủ, hợp âm hạ át) có những chức năng khác nhau. Sẽ thật thú vị nếu cách trình bày công thức này có một chuỗi tiến hành hợp âm.

You know yourselves how difficult it is to express the significance of the sound OM. This is a still more difficult task; little human

Chính các bạn biết việc diễn đạt thâm nghĩa của âm thanh OM khó khăn đến mức nào. Đây còn là một nhiệm vụ khó khăn hơn; cho đến

thinking has been applied as yet to this Formula but much has been given to the Sacred Word.

194. The O.M. has many interpretations, none of which embody the *experience* of the sound, O.M., itself.

195. We have the opportunity to apply some measure of human thinking to this Formula—Formula III. Many insightful books would have to be written to interpret it more successfully.

Until some thought has been applied to what I shall now attempt [284] to give you, it is no easy matter to find the words to express the underlying idea—the idea you can contact at your present point of development.

196. There is one underlying idea we are capable of contacting and, apparently, others related to this Formula which we cannot yet contact.

197. We see that DK is involved in the very process at which we are to become increasingly adept—finding the appropriate words (i.e., thoughts) for the presentation of *ideas.*

198. The suggestion is made, that were more thought to be applied to this Formula, it would be easier to find words to express the underlying idea.

199. We can see how thinkers prepare the way for the ever more complete descent of ideas.

This third formula concerns Time and the consciousness of the spiritual man who is

nay, tư duy con người mới hướng rất ít đến Công thức này, trong khi đã suy ngẫm rất nhiều về Linh từ Thiêng liêng.

194. Có nhiều cách diễn giải O.M., nhưng không cách nào thể hiện được *trải nghiệm* về chính âm thanh O.M.

195. Chúng ta có cơ hội vận dụng phần nào tư duy nhân loại vào Công Thức này—Công Thức III. Sẽ cần viết nhiều cuốn sách sâu sắc để diễn giải công thức ấy thành công hơn.

Chừng nào chưa có sự suy ngẫm về những gì giờ đây Tôi sẽ cố gắng [284] trao cho các bạn, thì việc tìm từ ngữ để diễn đạt ý tưởng nền tảng—ý tưởng mà các bạn có thể tiếp xúc ở trình độ phát triển hiện tại—vẫn không phải là điều dễ dàng.

196. Có một ý tưởng nền tảng mà chúng ta có khả năng tiếp xúc và, dường như, còn những ý tưởng khác liên quan đến Công Thức này mà chúng ta chưa thể tiếp xúc.

197. Chúng ta thấy Chân sư DK đang tham gia chính tiến trình mà chúng ta phải ngày càng thành thạo—tìm những từ ngữ thích hợp (tức là những tư tưởng) để trình bày *các ý tưởng.*

198. Có một gợi ý rằng nếu Công Thức này được suy ngẫm nhiều hơn, việc tìm từ ngữ để diễn đạt ý tưởng nền tảng sẽ dễ dàng hơn.

199. Chúng ta có thể thấy những người tư duy chuẩn bị con đường để các ý tưởng giáng xuống ngày càng trọn vẹn hơn như thế nào.

Công thức thứ ba này liên quan đến Thời gian và tâm thức của con người tinh thần, vốn

unaware of separation, of divisions in time and space or of the spell of the Great Illusion.

không nhận biết sự chia rẽ, những phân chia trong thời gian và không gian hay sức mê hoặc của Đại Ảo Tưởng.

200. Formula III concerns a particular level of initiate consciousness—one in which—

200. Công Thức III liên quan đến một cấp độ tâm thức điểm đạo đồ cụ thể—một cấp độ trong đó—

a. The illusion of separation has been overcome

a. Ảo tưởng về sự chia rẽ đã được vượt qua

b. The illusion of divisions in time and space has been overcome

b. Ảo tưởng về những phân chia trong thời gian và không gian đã được vượt qua

c. The Great Illusion, in general (based as it is on the sense of separation) has been overcome.

c. Ảo Tưởng Vĩ Đại nói chung (vốn dựa trên cảm thức chia rẽ) đã được vượt qua.

201. The word "spell" is interesting. It seems to suggest the power of words (not "the Word") to bind the consciousness to an illusory state.

201. Từ "mê hoặc" thật thú vị. Dường như từ này gợi đến quyền năng của ngôn từ (không phải "Linh Từ") trong việc trói buộc tâm thức vào một trạng thái ảo tưởng.

It deals with the fact of immortality and with the unshatterable continuity of consciousness and life.

Nó đề cập đến sự thật về tính bất tử và tính liên tục không thể phá vỡ của tâm thức và sự sống.

202. These are powerful words, impressive assertions. Immortality is a fact. The continuity of consciousness and life is unshatterable. Life and consciousness are *one* (cyclically) forever.

202. Đây là những lời mạnh mẽ, những khẳng định đầy ấn tượng. Tính bất tử là một sự thật. Tính liên tục của tâm thức và sự sống là bất khả phá vỡ. Sự sống và tâm thức mãi mãi là *một* (theo chu kỳ).

It is this formula which—at the third initiation—produces the transfiguration which comes when the Eternal Now is realised and when the continuity of awareness and of identity is seen as an aspect of Being.

Chính công thức này—ở lần điểm đạo thứ ba—tạo ra sự Biến hình xảy đến khi Hiện Tại Vĩnh Cửu được chứng nghiệm, và khi tính liên tục của sự nhận biết cùng bản sắc được nhìn nhận như một phương diện của Bản Thể.

203. It is clear that this third Formula relates to the third initiation. May we say then, that Formula I relates most to the first initiation and Formula II two to the second?

203. Rõ ràng Công Thức thứ ba này liên quan đến lần điểm đạo thứ ba. Vậy chúng ta có thể nói rằng Công Thức I liên quan nhiều nhất đến lần điểm đạo thứ nhất và Công Thức II đến lần

điểm đạo thứ hai chăng?

204. When does transfiguration arise? There are two requirements:

204. Khi nào sự biến hình xảy ra? Có hai yêu cầu:

a. The Eternal Now must be realized.

a. Phải chứng nghiệm Hiện Tại Vĩnh Cửu.

b. Continuity of awareness and of identity must be seen as an aspect of Being.

b. Phải nhìn nhận tính liên tục của sự nhận biết và bản sắc như một phương diện của Bản Thể.

205. We could well ponder long and hard over these requirements.

205. Chúng ta hẳn có thể suy ngẫm lâu dài và sâu sắc về những yêu cầu này.

"May the Holy Ones Whose disciple I am show me the light I seek; give me the strong aid of Their compassion and Their wisdom. There is a peace which passeth understanding; it abides in the hearts of those who live in the Eternal. There is a power which maketh all things new; it lives and moves in those who know the Self as one. May that peace brood over us, that power uplift us till we stand where the One Initiator is invoked, till we see His star shine forth." (DINA I 359)

"Cầu xin các Đấng Thánh Thiện mà con là đệ tử chỉ cho con ánh sáng con tìm kiếm; ban cho con sự trợ giúp mạnh mẽ từ lòng từ bi và minh triết của Các Ngài. Có một sự bình an vượt ngoài sự thấu hiểu; sự bình an ấy ngự trong tâm những người sống trong Vĩnh Cửu. Có một quyền năng làm mới mọi sự; quyền năng ấy sống và vận động trong những người biết Bản Ngã là một. Cầu xin sự bình an ấy bao phủ chúng con, quyền năng ấy nâng chúng con lên cho đến khi chúng con đứng tại nơi Đấng Điểm Đạo Duy Nhất được khẩn cầu, cho đến khi chúng con thấy ngôi sao của Ngài tỏa sáng." (DINA I 359)

206. What does a phrase such as the following really mean to us?—"It is forever Now."

206. Một câu như câu sau thật sự có ý nghĩa gì đối với chúng ta?—"Mãi mãi là Hiện Tại."

207. The "Now", too, is unshatterable. Time cannot divide it.

207. "Hiện Tại" cũng bất khả phá vỡ. Thời gian không thể phân chia Hiện Tại.

208. When the state of pure Being is perceived, the perception of continuity of awareness and of continuity of identity accompanies it.

208. Khi trạng thái Bản Thể thuần khiết được tri giác, sự tri giác về tính liên tục của sự nhận biết và tính liên tục của bản sắc cũng đi kèm theo đó.

209. Continuity of awareness suggests that during the state of 'universe' (the result of the Great Out-Breath), perception or awareness is continuous—certainly at the highest levels of Being. Were awareness to falter for even a moment, the universe would disappear, for

209. Tính liên tục của sự nhận biết gợi ý rằng trong trạng thái "vũ trụ" (kết quả của Hơi Thở Ra Vĩ Đại), sự tri giác hay nhận biết luôn liên tục—chắc chắn là ở những cấp độ cao nhất của Bản Thể. Nếu sự nhận biết chệch đi dù chỉ trong một khoảnh khắc, vũ trụ sẽ biến mất, vì

"to be, is to be perceived".

210. With regard to such continuous awareness or perception it can be said in the words of the Scripture: "He watching over Israel, slumbers not nor sleeps". The all-seeing eye does not 'blink'.

211. With regard to continuity of identity, the perception arises that the One Identity cannot be fragmented, and that beneath all apparent fragmentation, continues exactly as it is.

This formula has been called by one of the Masters **"the seed of all philosophies**," and in that phrase you may find light on the subject—provided you know what philosophy is!

212. The Tibetan has presented us with a powerful hint and a challenge. We are to know why this Formula is to be considered "the seed of all philosophies". We are also to inquire of ourselves: "Do we know what philosophy really is".

213. Philosophy, we might say, is a great search for that type of perception or awareness which is the possession of the All-Seeing Eye. It is the search for the 'ultimate point of view' which includes all points of view. Such a point of view would reveal Truth. Such a point of view would forever dispel the Great Illusion (at least as man experiences that Illusion).

214. Perhaps, in Formula III we will find the seed of each of the Six Schools of Indian Philosophy.

To the initiate who uses this formula, creating the necessary sounds and enunciating the ancient words in due place (and these I may

"hiện hữu là được tri giác".

210. Về sự nhận biết hay tri giác liên tục ấy, có thể nói bằng lời của Thánh Kinh: "Đấng trông coi Israel không hề chợp mắt hay ngủ quên". Con mắt thấy khắp không "chớp".

211. Về tính liên tục của bản sắc, nảy sinh sự tri giác rằng Bản Sắc Duy Nhất không thể bị phân mảnh, và bên dưới mọi sự phân mảnh bề ngoài, vẫn tiếp tục nguyên vẹn như vốn có.

Một trong các Chân sư đã gọi công thức này là **"hạt giống của mọi nền triết học**", và trong cụm từ ấy, các bạn có thể tìm thấy ánh sáng soi tỏ đề tài—miễn là các bạn biết triết học là gì!

212. Chân sư Tây Tạng đã đưa ra cho chúng ta một gợi ý mạnh mẽ và một thách thức. Chúng ta phải biết vì sao Công Thức này được xem là "hạt giống của mọi nền triết học". Chúng ta cũng phải tự hỏi: "Chúng ta có biết triết học thực sự là gì không".

213. Có thể nói triết học là cuộc tìm kiếm lớn lao nhằm đạt đến kiểu tri giác hay nhận biết thuộc về Con Mắt Thấy Khắp. Đó là cuộc tìm kiếm "quan điểm tối hậu" bao gồm mọi quan điểm. Một quan điểm như thế sẽ mặc khải Chân Lý. Một quan điểm như thế sẽ vĩnh viễn xua tan Ảo Tưởng Vĩ Đại (ít nhất theo cách con người trải nghiệm Ảo Tưởng ấy).

214. Có lẽ trong Công Thức III, chúng ta sẽ tìm thấy hạt giống của từng trường phái trong Sáu Trường Phái Triết Học Ấn Độ.

Đối với điểm đạo đồ sử dụng công thức này, tạo ra những âm thanh cần thiết và xướng lên những lời cổ xưa ở đúng chỗ—những điều này

not give you), the following six thoughts are emphasised in his consciousness;

Tôi không được phép trao cho các bạn—sáu tư tưởng sau đây sẽ được nhấn mạnh trong tâm thức y;

215. It is amazing that the Formula can be used as DK suggests. The initiate can actually *create* the great chords and enunciate the "trumpeted words".

215. Thật đáng kinh ngạc khi Công Thức có thể được sử dụng như Chân sư DK gợi ý. Điểm đạo đồ thực sự có thể *tạo ra* những hợp âm vĩ đại và xướng những "lời vang như tiếng kèn".

216. There are different ways to use Formula III. The Tibetan cannot convey the "necessary sounds" and the "ancient words" and their correct pronunciation, nor can He convey the timing of their enunciation.

216. Có nhiều cách sử dụng Công Thức III. Chân sư Tây Tạng không thể truyền đạt những "âm thanh cần thiết", những "lời cổ xưa" và cách phát âm chính xác của chúng; Ngài cũng không thể truyền đạt thời điểm xướng những lời ấy.

217. We shall have to be temporarily content with receiving something of their *meaning.* If we begin to understand their meaning, perhaps we will be able to work with them *causally.* Perhaps, pondering their meaning will take us more deeply into an identification with Pure Being.

217. Chúng ta sẽ phải tạm bằng lòng với việc tiếp nhận phần nào *ý nghĩa* của chúng. Nếu bắt đầu thấu hiểu ý nghĩa ấy, có lẽ chúng ta sẽ có thể làm việc với chúng *ở cấp độ nguyên nhân.* Có lẽ việc suy ngẫm ý nghĩa của chúng sẽ đưa chúng ta tiến sâu hơn vào sự đồng hóa với Bản Thể Thuần Khiết.

218. We might wonder why there are six thoughts.

218. Chúng ta có thể tự hỏi vì sao lại có sáu tư tưởng.

219. For one thing, the number *six,* the Tibetan advises us, is very closely related to the number *three*—and this is the *third* Formula.

219. Trước hết, Chân sư Tây Tạng cho chúng ta biết rằng số *sáu,* có liên hệ rất mật thiết với số *ba*—và đây là Công Thức *thứ ba.*

220. From another perspective, the number *six* is the reduced number of Shamballa and of the Monad (on the sixth systemic plane, counting form below). The Monad represents that point which is as close as the human being can come to identifying as the "All-Seeing Eye"

220. Từ một góc nhìn khác, số *sáu* là con số rút gọn của Shamballa và của Chân Thần (trên cõi thứ sáu của hệ mặt trời, tính từ dưới lên). Chân Thần đại diện cho điểm gần nhất mà con người có thể đạt tới trong việc đồng hóa mình là "Con Mắt Thấy Khắp"

these six thoughts will give you the intent of the formula as clearly as is possible.

sáu tư tưởng này sẽ cho các bạn thấy ý hướng của công thức rõ ràng đến mức có thể.

221. We are dealing with "intent" and with principle, but not with details.

It is not possible to convey to you the true beauty of the concepts, but if you will have in mind the thought of **meaning as light on life, of cause as the breath of experience, and of Being as the initiator of all that is**, then some vision may come, some dream arise in your consciousness, and some power of accomplishment pour in.

221. Chúng ta đang đề cập đến "chủ ý" và nguyên khí, chứ không phải các chi tiết.

Không thể truyền đạt cho các bạn vẻ đẹp đích thực của những khái niệm ấy, nhưng nếu các bạn ghi nhớ tư tưởng rằng **ý nghĩa là ánh sáng soi rọi sự sống, nguyên nhân là hơi thở của kinh nghiệm, và Bản Thể là nguồn khởi đầu của tất cả những gì hiện hữu**, thì một tầm nhìn nào đó có thể xuất hiện, một giấc mơ nào đó có thể khởi lên trong tâm thức các bạn, và một quyền năng thành tựu nào đó có thể tuôn vào.

222. Here is a marvellous statement giving us the very essence of the foundational concepts with which we are working:

a. "Meaning as light on life"

b. "Cause as the breath of experience"

c. "Being as the initiator of all that is"

222. Đây là một phát biểu kỳ diệu, đem lại cho chúng ta chính tinh túy của những khái niệm nền tảng mà chúng ta đang nghiên cứu:

a. "Ý nghĩa như ánh sáng soi rọi sự sống"

b. "Nguyên nhân như hơi thở của trải nghiệm"

c. "Bản Thể như Đấng Điểm đạo của mọi hiện hữu"

223. Meaning is "light on life". When light is shed on all experiences, their place and position within the entire context is revealed. When asking, "what does this mean", we are asking to link a given item in consciousness to a another item, through the agency of light and in such a way that the place, position and function of both the first and second item are revealed . We can then say: "Oh, that is where it 'fits' or that is what it does, or is meant to do."

223. Ý nghĩa là "ánh sáng soi rọi sự sống". Khi ánh sáng soi rọi mọi trải nghiệm, vị trí và chỗ đứng của chúng trong toàn bộ bối cảnh sẽ hiển lộ. Khi hỏi "điều này có ý nghĩa gì", chúng ta đang yêu cầu liên kết một yếu tố nhất định trong tâm thức với một yếu tố khác, thông qua ánh sáng và theo cách làm hiển lộ vị trí, chỗ đứng cùng chức năng của cả yếu tố thứ nhất lẫn yếu tố thứ hai. Khi ấy, chúng ta có thể nói: "Ồ, đó là nơi nó 'ăn khớp', hoặc đó là việc nó làm, hay việc nó được dự định làm."

224. Cause is to be seen as "the breath of experience". This is certainly an occult phrase. Cause (as a breath) brings about a particular state of being. The "breath" precedes manifestation. Perhaps, with each outgoing "breath" (creating sound) and following

224. Cần nhìn nhận nguyên nhân như "hơi thở của trải nghiệm". Đây chắc chắn là một cách diễn đạt huyền bí. Nguyên nhân (như một hơi thở) tạo nên một trạng thái hiện hữu cụ thể. "Hơi thở" có trước sự biểu hiện. Có lẽ, với mỗi "hơi thở" ra (tạo nên âm thanh) và

interlude, a new configuration is presented to consciousness to be experienced. Perhaps with each indrawn breath and following interlude, a new perception is achieved. As stated in my book Infinitization of Selfhood, the interlude between reconfigurations is the tiniest possible division of time.

khoảng ngưng tiếp theo, một cấu hình mới được đưa đến tâm thức để trải nghiệm. Có lẽ, với mỗi hơi thở vào và khoảng ngưng tiếp theo, một tri giác mới được đạt tới. Như đã nêu trong cuốn sách Vô Hạn Hóa Bản Ngã của tôi, khoảng ngưng giữa những lần tái cấu hình là đơn vị phân chia thời gian nhỏ nhất có thể có.

a. From another less technical standpoint, the soul within the causal body breathes forth life and quality which sustain the experience of its projection, the personality.

a. Từ một quan điểm khác, ít mang tính chuyên môn hơn, linh hồn trong thể nguyên nhân thở ra sự sống và phẩm tính, duy trì trải nghiệm của phần phóng chiếu của mình, tức phàm ngã.

b. From another perspective, new experiences or perceptions arise with every breath. The breath breathes forth the new and absorbs the old, only to breath forth yet another configuration or opportunity for experience. The world of causes is ever impacting and reconfiguring the world of effects and thus the experiences within the world of effects.

b. Từ một góc nhìn khác, những trải nghiệm hay tri giác mới nảy sinh theo mỗi hơi thở. Hơi thở thở ra cái mới và hấp thu cái cũ, để rồi lại thở ra một cấu hình hay cơ hội trải nghiệm khác nữa. Thế giới nguyên nhân luôn tác động lên và tái cấu hình thế giới hệ quả, và do đó cũng tái cấu hình những trải nghiệm trong thế giới hệ quả.

c. The projection of the soul (the personality) is breathed forth repeatedly in order to experience anew. The creative breath of the soul creates ever-new opportunities for new experiences.

c. Phần phóng chiếu của linh hồn (phàm ngã) liên tục được thở ra để trải nghiệm lại theo cách mới. Hơi thở sáng tạo của linh hồn tạo nên những cơ hội luôn mới cho những trải nghiệm mới.

d. We can see the depth of this phrase, and how the consciousness must ponder at length if intuitive light is to emerge.

d. Chúng ta có thể thấy chiều sâu của câu này và thấy tâm thức phải suy ngẫm lâu dài như thế nào để ánh sáng trực giác có thể xuất hiện.

e. One thing can certainly be seen: just as the breath is cyclic, so must be causal impulsions. Every cause (tiny or great) is followed by an interlude and then a fresh cause or impulsion.

e. Chắc chắn có thể thấy một điều: cũng như hơi thở có tính chu kỳ, những xung lực nguyên nhân cũng phải như vậy. Mỗi nguyên nhân (nhỏ bé hay lớn lao) đều có một khoảng ngưng theo sau, rồi đến một nguyên nhân hay xung lực mới.

225. Lastly, we are told that “Being” is “the initiator of all that is”. Without that presence of the substratum of Being or Pure Presence,

225. Cuối cùng, chúng ta được cho biết rằng “Bản Thể” là “Đấng Điểm đạo của mọi hiện hữu”. Không có sự hiện diện của nền tảng Bản

nothing else could come to be or emerge into phenomenal (or even noumenal) existence.

Thể hay Hiện Diện Thuần Khiết ấy, không điều gì khác có thể hình thành hay xuất hiện trong sự tồn tại thuộc hiện tượng (hay ngay cả bản thể).

a. Being is (from the universal perspective) the *first Thing.* That which is *first,* initiates all that follows.

a. Bản Thể (từ góc nhìn vũ trụ) là *Điều đầu tiên.* Điều *đầu tiên* khởi xướng tất cả những gì theo sau.

b. Because Being *Is*, all other things derivative from it can arise.

b. Vì Bản Thể *Hiện Hữu*, mọi điều khác phát sinh từ Bản Thể đều có thể xuất hiện.

c. From this perspective, *being* is the "Prime Mover" and the *essence* to which all things may be reduced.

c. Từ góc nhìn này, *bản thể* là "Động Lực Đầu Tiên" và là *tinh túy* mà mọi sự đều có thể quy về.

The Masters use this formula when faced with death **in some form or another** (and these words must be used literally).

Các Chân sư sử dụng công thức này khi đối diện với cái chết **dưới hình thức này hay hình thức k**hác—và những từ này phải được hiểu theo nghĩa đen.

226. The words to be taken literally are "in some form or another". If the consciousness is imbedded in form, the Formula can bring release or at least, a deep understanding of the meaning of release.

226. Những từ cần hiểu theo nghĩa đen là "trong một hình tướng nào đó". Nếu tâm thức bám chặt trong hình tướng, Công Thức có thể đem lại sự giải thoát hoặc ít nhất là sự thấu hiểu sâu sắc về ý nghĩa của giải thoát.

227. On the other hand, DK could be speaking of the *literal use* of the original phrases and not simply the acknowledgment of the meaning of the phrases.

227. Mặt khác, Chân sư DK có thể đang nói đến việc *sử dụng nguyên văn* những câu từ ban đầu, chứ không chỉ đơn giản là nhận biết ý nghĩa của chúng.

I refer not to death as it may affect Them, but to death as it affects God's created universe, producing release or finality, or opening the door to new life and closing the door on a cycle of manifestation, a civilisation, or a race or nation.

Tôi không nói đến cái chết như nó có thể tác động đến Các Ngài, mà nói đến cái chết như nó tác động đến vũ trụ do Thượng đế sáng tạo, đem lại sự giải thoát hoặc sự kết thúc, hoặc mở cánh cửa dẫn vào sự sống mới và khép cánh cửa lại với một chu kỳ biểu hiện, một nền văn minh, hay một giống dân hoặc quốc gia.

228. The one using this Formula already has a consciousness expanded beyond the personal. The 'planetarization of consciousness' begins

228. Người sử dụng Công Thức này đã có tâm thức mở rộng vượt ngoài phạm vi cá nhân. Sự "hành tinh hóa tâm thức" thực sự bắt đầu ở

in earnest at the third initiation.

229. We can see that the Formula can be used when acting as an agent of the Divine Plan. Examples of the forms which need release are as follows:

a. A cycle of manifestation

b. A civilization

c. A race

d. A nation

230. Immersion in every spatial or temporal 'form' will eventually demand release.

231. The life within the form can no longer express adequately through the form and seeks, through death or liberation, an interlude of relative formlessness followed by embodiment in a new form.

Here, therefore, are the six conditioning thoughts which the initiate holds in his consciousness when using the formula—a formula which is older than the Stanzas of Dzyan:

232. We are led into a consideration of the antiquity of Hierarchy's presentation of the Ageless Wisdom during its long eighteen and a half million year history on our planet.

233. We ponder: just how old *are* the Stanzas of Dzyan? Were they not in the hierarchical archives when Hierarchy first appeared on this planet? Just how old is Formula III? The Tibetan knows, but is not sharing that information at this time.

lần điểm đạo thứ ba.

229. Chúng ta có thể thấy rằng Công Thức có thể được sử dụng khi hành động như một tác nhân của Thiên Cơ. Những ví dụ về các hình tướng cần được giải thoát như sau:

a. Một chu kỳ biểu hiện

b. Một nền văn minh

c. Một giống dân

d. Một quốc gia

230. Sự đắm chìm trong bất kỳ "hình tướng" nào thuộc không gian hay thời gian cuối cùng cũng sẽ đòi hỏi sự giải thoát.

231. Sự sống bên trong hình tướng không còn có thể biểu đạt đầy đủ qua hình tướng ấy và, thông qua cái chết hay sự giải thoát, tìm kiếm một khoảng ngưng tương đối vô hình tướng, rồi tiếp đó nhập vào một hình tướng mới.

Vì vậy, dưới đây là sáu tư tưởng định hình mà điểm đạo đồ giữ trong tâm thức khi sử dụng công thức—một công thức còn cổ xưa hơn các Bài Kệ Dzyan:

232. Chúng ta được dẫn đến việc xem xét tính cổ xưa trong sự trình bày Minh Triết Ngàn Đời của Thánh đoàn suốt lịch sử dài mười tám triệu rưỡi năm trên hành tinh chúng ta.

233. Chúng ta suy ngẫm: các Bài Kệ Dzyan thực sự *cổ xưa* đến mức nào? Chẳng phải các bài kệ ấy đã có trong kho lưu trữ của Thánh đoàn khi Thánh đoàn lần đầu xuất hiện trên hành tinh này sao? Công Thức III thực sự cổ xưa đến mức nào? Chân sư Tây Tạng biết,

nhưng lúc này Ngài chưa chia sẻ thông tin ấy.

1. God IS. The Lord for aye stands firm. Being exists alone. Naught else is.

1. Thượng đế HIỆN HỮU. Chúa Tể mãi mãi đứng vững. Chỉ Bản Thể tồn tại. Không có gì khác hiện hữu.

234. The very first affirmation or trumpet word or phrase affirms the absoluteness of DEITY. The capitalized word "IS" is the strongest type of assertion.

234. Lời khẳng định, từ ngữ hay câu từ vang như tiếng kèn đầu tiên xác nhận tính tuyệt đối của THƯỢNG ĐẾ. Từ "HIỆN HỮU" viết hoa là hình thức khẳng định mạnh mẽ nhất.

235. The GOD in this assertion may be considered the "BOUNDLESS IMMUTABLE PRINICPLE", the ABSOLUTE, BE-NESS as the essence of Being..

235. THƯỢNG ĐẾ trong lời khẳng định này có thể được xem là "NGUYÊN KHÍ VÔ BIÊN BẤT BIẾN", TUYỆT ĐỐI, BẢN THỂ TÍNH như tinh túy của Bản Thể.

236. The Lord is the ONE TRUE BEING, enduring forever, without beginning or end.

236. Chúa Tể là BẢN THỂ CHÂN THỰC DUY NHẤT, trường tồn mãi mãi, không khởi đầu hay kết thúc.

237. This Lord is the "ONE WITHOUT A SECOND"—the 'ONE THAN WHOM THERE IS NO OTHER'.

237. Chúa Tể này là "ĐẤNG DUY NHẤT KHÔNG CÓ ĐẤNG THỨ HAI"—"ĐẤNG DUY NHẤT MÀ NGOÀI NGÀI KHÔNG CÓ AI KHÁC".

238. We are considering the 'INDIVISIBLE GOD', the 'ABSOLUTE DEITY', substanding the infinitudinous universes which arise from 'HIM'/ 'HER'/ 'IT'.

238. Chúng ta đang xem xét "THƯỢNG ĐẾ BẤT KHẢ PHÂN", "THƯỢNG ĐẾ TUYỆT ĐỐI", làm nền tảng cho vô lượng vũ trụ phát sinh từ "NGÀI" / "BÀ" / "NÓ".

239. This, at least, is the extra-cosmic view.

239. Ít nhất, đây là góc nhìn ngoài vũ trụ.

240. We could enter the Universe to search for the this "God"—finding him in the 'Universal Logos', but this Logos might not fulfill the requirements of the ancient phrase, for, in a way, He *ceases to be* when the time comes for the end of the universe through which He is manifesting. At that time, He is abstracted into His infinitely GREATER NATURE.

240. Chúng ta có thể đi vào Vũ Trụ để tìm kiếm "Thượng đế" này—tìm thấy Ngài trong "Thượng đế Vũ Trụ", nhưng Thượng đế này có thể không đáp ứng những yêu cầu của câu từ cổ xưa ấy, vì theo một cách nào đó, Ngài *ngừng hiện hữu* khi đến thời điểm kết thúc của vũ trụ mà qua đó Ngài đang biểu hiện. Khi ấy, Ngài được thu nhiếp vào BẢN CHẤT VĨ ĐẠI HƠN vô hạn của Ngài.

241. If we wish to say that the 'Universal Logos' and PURE BEING are one and the same

241. Nếu muốn nói rằng "Thượng đế Vũ Trụ" và BẢN THỂ THUẦN KHIẾT là một và đồng

(which *essentially* They *are*), we can confine our attention to intra-universal processes.

nhất (mà *về bản chất* Các Ngài *đúng là như vậy*), chúng ta có thể giới hạn sự chú ý vào những tiến trình bên trong vũ trụ.

2. Time IS. Being descends to manifest. Creation is. [285] Time then and form agree. Being and time do not agree.

2. Thời gian HIỆN HỮU. Bản Thể giáng xuống để biểu hiện. Sự sáng tạo hiện hữu. [285] Khi ấy, thời gian và hình tướng tương hợp. Bản Thể và thời gian không tương hợp.

242. The factor of Time is given a type of absoluteness, just as is Pure Being. Herein lies the great apparent contradiction to be found between the First Fundamental of the Secret Doctrine and the Second Fundamental.

242. Yếu tố Thời Gian được gán cho một dạng tính tuyệt đối, cũng như Bản Thể Thuần Khiết. Chính ở đây có sự mâu thuẫn biểu kiến lớn lao giữa Định Đề Căn Bản Thứ Nhất và Định Đề Căn Bản Thứ Hai của Giáo Lý Bí Nhiệm.

243. The First Fundamental speaks of the BOUNDLESS IMMUTABLE PRINCIPLE which admits of no possible change including the type of change that would have brought IT into being; such a change could never have happened. The Second Fundamental speaks of ceaseless, cyclic change, without beginning and without end.

243. Định Đề Căn Bản Thứ Nhất nói đến NGUYÊN KHÍ VÔ BIÊN BẤT BIẾN, vốn không chấp nhận bất kỳ thay đổi nào có thể có, kể cả loại thay đổi có thể đã đưa NÓ vào hiện hữu; một thay đổi như thế không bao giờ có thể xảy ra. Định Đề Căn Bản Thứ Hai nói đến sự thay đổi theo chu kỳ không ngừng, không khởi đầu và không kết thúc.

244. In a way, Time is something greater than any manifested Universe. We might say that Time antedates any possible manifestation, and (as, as its archetype DURATION) exists co-eternally with ABSOLUTENESS.

244. Theo một cách nào đó, Thời Gian là điều lớn lao hơn bất kỳ Vũ Trụ biểu hiện nào. Chúng ta có thể nói rằng Thời Gian có trước mọi sự biểu hiện có thể có và (với nguyên mẫu của nó là TRƯỜNG TỒN) đồng vĩnh cửu với TÍNH TUYỆT ĐỐI.

245. Time is eternal throughout endless duration. Time exists in a perpetual cycle of Timelessness (the period when ABSOLUTENESS endures uncomplicated by the parallel illusion known as the Universe) followed by 'Time-fulness' (the period of the manifestation of a Universe).

245. Thời Gian là vĩnh cửu suốt sự trường tồn vô tận. Thời Gian tồn tại trong một chu kỳ bất tận của Phi Thời Gian (thời kỳ mà TÍNH TUYỆT ĐỐI trường tồn, không vướng vào ảo tưởng song hành được gọi là Vũ Trụ), tiếp theo là "Hữu Thời Gian" (thời kỳ biểu hiện của một Vũ Trụ).

246. We are dealing with the process by which the manifested Universe was created.

246. Chúng ta đang đề cập đến tiến trình sáng tạo Vũ Trụ biểu hiện.

247. ABSOLUTE BEING "descends" to manifest. ITS manifestation is as a Universe. But even as it "descends", IT remains changelessly the same. This is a great paradox.

247. BẢN THỂ TUYỆT ĐỐI "giáng xuống" để biểu hiện. NÓ biểu hiện thành một Vũ Trụ. Nhưng ngay cả khi "giáng xuống", NÓ vẫn nguyên vẹn, bất biến. Đây là một nghịch lý lớn lao.

248. As BEING becomes 'Being' (while still remaining ever ITSELF), Being (or the nature of the Universal Logos) descends further into what we recognize as manifestation (while ever remaining Itself).

248. Khi BẢN THỂ trở thành "Bản Thể" (trong khi vẫn mãi là CHÍNH NÓ), Bản Thể (hay bản chất của Thượng đế Vũ Trụ) tiếp tục giáng xuống thành điều mà chúng ta nhận biết là sự biểu hiện (trong khi vẫn mãi là Chính Nó).

249. Creation arises, or "is". We note that the word is not spelled as "IS", because there is nothing absolute and ever-enduring about any particular creation, although the act of creating may be cyclically eternal.

249. Sự sáng tạo phát sinh, hay "hiện hữu". Chúng ta lưu ý rằng từ này không được viết là "HIỆN HỮU", vì không có gì tuyệt đối và trường tồn mãi mãi trong bất kỳ tạo vật cụ thể nào, dù hành động sáng tạo có thể vĩnh cửu theo chu kỳ.

250. Time is related to the third aspect of divinity as is creation. The third aspect is the "creative" aspect. Time and Creation agree. All creative processes require time, occur *in* Time, and are inconceivable without the presence of Time. Nothing arises without the presence of the temporal factor.

250. Thời Gian liên quan đến phương diện thứ ba của thiên tính, cũng như sự sáng tạo. Phương diện thứ ba là phương diện "sáng tạo". Thời Gian và Sự Sáng Tạo tương hợp. Mọi tiến trình sáng tạo đều cần thời gian, diễn ra *trong* Thời Gian, và không thể quan niệm được nếu thiếu sự hiện diện của Thời Gian. Không điều gì phát sinh nếu thiếu sự hiện diện của yếu tố thời gian.

251. PURE BEING, however, admits of no changes being immutable. Time however necessitates change. Thus, "Being and time to not agree".

251. Tuy nhiên, BẢN THỂ THUẦN KHIẾT không chấp nhận bất kỳ thay đổi nào, vì vốn bất biến. Tuy nhiên, Thời Gian tất yếu đòi hỏi sự thay đổi. Do đó, "Bản Thể và thời gian không tương hợp".

252. It is interesting, however, that the word "time" in this sentence is not capitalized. The usual changes required in all temporal processes do not agree with "Being", but perhaps there is a sense in which the eternal, perpetual motion which is Time (with a capital) *can* agree with Being. They *both* are eternal.

252. Tuy nhiên, điều thú vị là từ "thời gian" trong câu này không được viết hoa. Những thay đổi thông thường cần có trong mọi tiến trình thời gian không tương hợp với "Bản Thể", nhưng có lẽ theo một nghĩa nào đó, chuyển động vĩnh cửu, bất tận vốn là Thời Gian (viết hoa) *có thể* tương hợp với Bản Thể. *Cả hai* đều vĩnh cửu.

253. Yet, *fundamentally* BEING and Time do not agree, because the presence of Time violates the immutability of BEING.

253. Tuy vậy, *về căn bản*, BẢN THỂ và Thời Gian không tương hợp, vì sự hiện diện của Thời Gian vi phạm tính bất biến của BẢN THỂ.

3. Unity IS. The One between comes forth and knows both time and God. But time destroys that middle One and only Being IS.

3. Sự Hợp nhất HIỆN HỮU. Đấng Duy Nhất ở giữa xuất hiện và biết cả thời gian lẫn Thượng đế. Nhưng thời gian hủy diệt Đấng ở giữa ấy, và chỉ Bản Thể HIỆN HỮU.

254. During the creative process (i.e., during Universe) "Unity IS". Unity can only exist in relation to a created Universe. It does not make sense to speak of Unity in relation to PURE BEING which is *utterly* and *absolutely* homogeneous.

254. Trong tiến trình sáng tạo (tức là trong thời kỳ Vũ Trụ), "Hợp Nhất HIỆN HỮU". Hợp Nhất chỉ có thể tồn tại trong mối liên hệ với một Vũ Trụ được sáng tạo. Nói đến Hợp Nhất trong mối liên hệ với BẢN THỂ THUẦN KHIẾT là không có ý nghĩa, vì BẢN THỂ THUẦN KHIẾT đồng nhất *hoàn toàn* và *tuyệt đối*.

255. Unity relates to "God the Son". The "One between" is "God the Son" and "comes forth", standing between the "World of Being" ("God") and the "World of Becoming" (time). The "God" of Whom we now speak is the Universal Logos (*not* the ABSOLUTE SELF).

255. Hợp Nhất liên quan đến "Thượng đế Ngôi Con". "Đấng Duy Nhất ở giữa" là "Thượng đế Ngôi Con" và "xuất hiện", đứng giữa "Thế Giới Bản Thể" ("Thượng đế") và "Thế Giới Đang Trở Thành" (thời gian). "Thượng đế" mà giờ đây chúng ta nói đến là Thượng đế Vũ Trụ (*không phải* BẢN NGÃ TUYỆT ĐỐI).

256. Interestingly, in the Kabala, Binah, the Mother, is Saturn, Lord of Time.

256. Điều thú vị là trong Kabala, Binah, Người Mẹ, là Sao Thổ, Chúa Tể của Thời Gian.

257. The emerging consciousness of the Son becomes familiar or "knows" both the processes of the World of Becoming and the pure being of the 'World of God'.

257. Tâm thức đang xuất hiện của Ngôi Con trở nên quen thuộc hay "biết" cả những tiến trình của Thế Giới Đang Trở Thành lẫn bản thể thuần khiết của "Thế Giới của Thượng đế".

258. This dual knowledge is reflected in our own microcosmic perception. We know the world of process in form which exists under the sway of time. We also, increasingly, know the world of essence, the World of Being. I am speaking here in intra-Universal terms. We do not *know* the realm of PURE BEING or the ABSOLUTE, which is, *forever unknowable.*

258. Tri thức kép này phản ánh trong nhận thức tiểu thiên địa của chính chúng ta. Chúng ta biết thế giới của tiến trình trong hình tướng, vốn tồn tại dưới sự chi phối của thời gian. Chúng ta cũng ngày càng biết đến thế giới của bản thể, Thế Giới Bản Thể. Ở đây, tôi đang nói trong phạm vi nội tại Vũ Trụ. Chúng ta không *biết* lĩnh vực của BẢN THỂ THUẦN KHIẾT hay CÁI TUYỆT ĐỐI, vốn *vĩnh viễn bất*

khả tri.

259. The relentless processes of 'time-in-Universe' however bring the state of Unity to a close. Once the processes of Unity have run their course and Universal Harmony is perfected, there is no *need* for it to be sustained. The Universal Process marches to the drum of time and returns to Pure Being (universally considered) which is the Initiator and Source of all things intra-Universal. Pure Being later returns to its SOURCE—PURE BE-NESS.

259. Tuy nhiên, các tiến trình không ngừng nghỉ của 'thời gian trong Vũ Trụ' đưa trạng thái Hợp Nhất đến hồi kết. Một khi các tiến trình Hợp Nhất đã hoàn tất chu trình của chúng và sự Hài Hòa Vũ Trụ đã hoàn thiện, thì không còn *cần* duy trì trạng thái ấy nữa. Tiến Trình Vũ Trụ tiến bước theo nhịp trống thời gian và trở về Bản Thể Thuần Khiết (xét trong phạm vi vũ trụ), vốn là Đấng Điểm đạo và Cội Nguồn của mọi sự bên trong Vũ Trụ. Sau đó, Bản Thể Thuần Khiết trở về CỘI NGUỒN của nó—BẢN THỂ TÍNH THUẦN KHIẾT.

4. Space IS. Time and space reverberate and veil the One who stands behind. Pure Being IS—unknown and unafraid, untouched, for aye unchanged.

4. Không gian HIỆN HỮU. Thời gian và không gian vang vọng, che khuất Đấng Duy Nhất đứng phía sau. Bản Thể Thuần khiết HIỆN HỮU—không ai biết đến và không sợ hãi, không gì chạm tới, mãi mãi bất biến.

260. If "Space IS", we are again speaking intra-Universally. In the world of the ABSOLUTE, there is no space, but in-Universe, "Space" as God' Self-Perception exists. This "God", again, is the Universal Logos (the Lord of the Universe, the very Being of the Existent All)—but not the totality of the ABSOLUTE SELF.

260. Nếu "Không gian HIỆN HỮU", thì một lần nữa chúng ta đang nói trong phạm vi nội tại Vũ Trụ. Trong thế giới của CÁI TUYỆT ĐỐI, không có không gian, nhưng bên trong Vũ Trụ, "Không gian" tồn tại như sự Tự Tri Giác của Thượng đế. Một lần nữa, "Thượng đế" này là Thượng đế Vũ Trụ (Chúa Tể của Vũ Trụ, chính Bản Thể của Toàn Thể Hiện Tồn)—nhưng không phải là toàn thể BẢN NGÃ TUYỆT ĐỐI.

261. The perception of time and space arise and veil the One Perceiver Who stands 'behind' and 'within' time and space.

261. Nhận thức về thời gian và không gian phát sinh và che khuất Đấng Tri Giác Duy Nhất, Đấng đứng 'phía sau' và 'bên trong' thời gian và không gian.

262. The "One who stands behind" can be conceived as the Universal Logos. He is the One Who can be veiled by time and space. ABSOLUTE BE-NESS is veiled by the very fact that there arises a Universe.

262. Có thể quan niệm "Đấng Duy Nhất đứng phía sau" là Thượng đế Vũ Trụ. Ngài là Đấng Duy Nhất mà thời gian và không gian có thể che khuất. Chính sự phát sinh của một Vũ Trụ che khuất BẢN THỂ TÍNH TUYỆT ĐỐI.

263. In a way, the "One who stands behind" is an extension of "Pure Being" as that term is used in these phrases.. The "Pure Being" which "IS" and is "for aye unchanged", must be, in fact, PURE BEING—the ABSOLUTE GOD, the ABSOLUTE DEITY, the ONE AND ONLY.

263. Theo một nghĩa nào đó, "Đấng Duy Nhất đứng phía sau" là một sự mở rộng của "Bản Thể Thuần Khiết", theo cách dùng thuật ngữ ấy trong những câu này. Thực ra, "Bản Thể Thuần Khiết" vốn "HIỆN HỮU" và "muôn đời bất biến" phải là BẢN THỂ THUẦN KHIẾT—THƯỢNG ĐẾ TUYỆT ĐỐI, THIÊN TÍNH TUYỆT ĐỐI, ĐẤNG DUY NHẤT VÀ ĐỘC NHẤT.

264. We must not confuse "God" with GOD and Universal Pure Being with ABSOLUTE PURE BEING. In these phrases, this distinction is not emphasized and so we must proceed with philosophical caution.

264. Chúng ta không được nhầm lẫn "Thượng đế" với THƯỢNG ĐẾ, và Bản Thể Thuần Khiết Vũ Trụ với BẢN THỂ THUẦN KHIẾT TUYỆT ĐỐI. Những câu này không nhấn mạnh sự phân biệt ấy, vì vậy chúng ta phải tiếp cận một cách thận trọng về mặt triết học.

265. From an intra-Universal perspective, "Pure Being" (really PURE BEING) will forever remain unknown and untouchable. By ITS very nature IT is unchangeable.

265. Từ góc nhìn bên trong Vũ Trụ, "Bản Thể Thuần Khiết" (thực ra là BẢN THỂ THUẦN KHIẾT) sẽ mãi mãi không được biết đến và không thể chạm tới. Do chính bản chất của NÓ, NÓ là bất biến.

266. The term "unafraid" is an anthropomorphism suggesting that there is naught else but "Pure Being" (really PURE BEING) and so there is naught else than ITSELF for IT to 'fear'.

266. Thuật ngữ "không sợ hãi" là một cách nhân hóa, gợi ý rằng không có gì khác ngoài "Bản Thể Thuần Khiết" (thực ra là BẢN THỂ THUẦN KHIẾT), và vì vậy không có gì khác ngoài CHÍNH NÓ để NÓ 'sợ hãi'.

267. The impression is of the ABSOLUTE ETERNALITY of "Pure Being" (really, more philosophically, PURE BEING). "Pure Being" (without total capitalization) could not remain "unafraid...for aye", because there is infinitely more that "Pure Being". That 'infinitely more' is PURE BEING.

267. Ấn tượng ở đây là về TÍNH VĨNH CỬU TUYỆT ĐỐI của "Bản Thể Thuần Khiết" (thực ra, xét chính xác hơn về mặt triết học, là BẢN THỂ THUẦN KHIẾT). "Bản Thể Thuần Khiết" (không viết hoa toàn bộ) không thể mãi "không sợ hãi...muôn đời", bởi còn có cái vô cùng lớn lao hơn "Bản Thể Thuần Khiết". Cái 'vô cùng lớn lao hơn' ấy là BẢN THỂ THUẦN KHIẾT.

268. The sentence under consideration may imply that the "One who stands behind" and "Pure Being" are one and the same, but a keen discrimination in this regard will reveal the One as intra-universal and "Pure Being" (really

268. Câu đang được xem xét có thể hàm ý rằng "Đấng Duy Nhất đứng phía sau" và "Bản Thể Thuần Khiết" là một và đồng nhất, nhưng sự phân biện sắc bén về điều này sẽ cho thấy Đấng Duy Nhất thuộc phạm vi bên trong Vũ

PURE BEING) as, in a sense, 'extra-universal' (though not *really* so).

Trụ, còn "Bản Thể Thuần Khiết" (thực ra là BẢN THỂ THUẦN KHIẾT), theo một nghĩa nào đó, là 'bên ngoài Vũ Trụ' (dù không *thực sự* như vậy).

269. One of the key problems is to distinguish between the Pure Being of the Universal Logos (the One Being of cosmos) and the PURE BEING of the ABSOLUTE SELF—the ONE IMMUTABLE SELF.

269. Một trong những vấn đề then chốt là phân biệt giữa Bản Thể Thuần Khiết của Thượng đế Vũ Trụ (Đấng Duy Nhất của vũ trụ) và BẢN THỂ THUẦN KHIẾT của BẢN NGÃ TUYỆT ĐỐI—BẢN NGÃ DUY NHẤT BẤT BIẾN.

5. God IS. Time, space, the middle One (with form and process) go, and yet for aye remain. Pure reason then suffices.

5. Thượng đế HIỆN HỮU. Thời gian, không gian, Đấng ở giữa—cùng hình tướng và tiến trình—qua đi, nhưng vẫn mãi mãi tồn tại. Khi ấy, lý trí thuần khiết là đủ.

270. We are returning to the first assertion, thus relating the first assertion with the fifth. Deep student of the Wisdom know the relation between the two.

270. Chúng ta đang trở lại lời khẳng định thứ nhất, qua đó liên kết lời khẳng định thứ nhất với lời khẳng định thứ năm. Những đạo sinh nghiên cứu Minh Triết sâu sắc biết mối quan hệ giữa hai lời khẳng định ấy.

271. If we remember the first Stanza of Dzyan from *A Treatise on Cosmic Fire* we shall see a close relationship to this fifth sentence.

271. Nếu nhớ lại Bài Kệ Dzyan thứ nhất trong *Luận về Lửa Vũ Trụ*, chúng ta sẽ thấy mối quan hệ mật thiết với câu thứ năm này.

When that lower point vibrates, when the Sacred Triangle glows, when the point, the middle centre, and the apex likewise burn, then the two triangles—the greater and the lesser—merge into one flame which burneth up the whole. (TCF 11)

Khi điểm thấp ấy rung động, khi Tam Giác Thiêng Liêng rực sáng, khi điểm ấy, trung tâm ở giữa và đỉnh cao cũng cùng bừng cháy, bấy giờ hai tam giác—lớn và nhỏ—hòa thành một ngọn lửa thiêu rụi toàn thể. (TCF 11)

272. Time and space pertain to the third aspect of divinity. They are the authors of the Great Illusion. The "middle One" (whether the soul of man or of the Universe-in-Entirety) belongs to the second aspect of divinity.

272. Thời gian và không gian thuộc về phương diện thứ ba của thiên tính. Chúng tạo ra Ảo Tưởng Vĩ Đại. "Đấng ở giữa" (dù là linh hồn của con người hay của Toàn Thể Vũ Trụ) thuộc về phương diện thứ hai của thiên tính.

273. When time, space and the "middle One" exist, there is necessarily "form and process". Process is mutation of form in time (and space).

273. Khi thời gian, không gian và "Đấng ở giữa" tồn tại, tất yếu có "hình tướng và tiến trình". Tiến trình là sự biến đổi của hình tướng trong thời gian (và không gian).

274. None of these—time, space, "the middle One, form or process agrees with "Pure Being" (really PURE BEING). There is *little* agreement with Pure Being meant (as the being of the Universal Logos) and *absolutely no agreement* with "Pure Being" (really PURE BEING) meant as the ABSOLUTE SELF.

274. Không điều nào trong số này—thời gian, không gian, "Đấng ở giữa, hình tướng hay tiến trình—tương hợp với "Bản Thể Thuần Khiết" (thực ra là BẢN THỂ THUẦN KHIẾT). Có *rất ít* sự tương hợp với Bản Thể Thuần Khiết khi hiểu là bản thể của Thượng đế Vũ Trụ, và *tuyệt đối không có sự tương hợp nào* với "Bản Thể Thuần Khiết" (thực ra là BẢN THỂ THUẦN KHIẾT) khi hiểu là BẢN NGÃ TUYỆT ĐỐI.

275. Time, space, "the middle One", form and process are at length ephemeral within any Universe, *and yet*, they exist, cyclically, forever (i.e., "for aye remain") because Universes are forever recurring, which necessarily include with their recurrence, time, space, "the middle One", form and process.

275. Xét đến cùng, thời gian, không gian, "Đấng ở giữa", hình tướng và tiến trình đều phù du bên trong bất kỳ Vũ Trụ nào, *thế nhưng*, chúng vẫn tồn tại theo chu kỳ, mãi mãi (tức là "muôn đời tồn tại"), bởi các Vũ Trụ mãi mãi tái diễn, và sự tái diễn ấy tất yếu bao hàm thời gian, không gian, "Đấng ở giữa", hình tướng và tiến trình.

276. We are told that "Pure reason then suffices". *When* does pure reason suffice?

276. Chúng ta được cho biết rằng "Bấy giờ, lý trí thuần khiết là đủ". *Khi nào* lý trí thuần khiết là đủ?

277. From one perspective, when "the middle One" disappears with form and process, ending the normal illusions of time and space, the consciousness is transferred onto the buddhic plane or the plane of "pure reason". Pure reason becomes the mode of cognition, transcending all lower forms of registration. Thus, it suffices.

277. Theo một góc nhìn, khi "Đấng ở giữa" biến mất cùng hình tướng và tiến trình, chấm dứt những ảo tưởng thông thường về thời gian và không gian, tâm thức chuyển dịch lên cõi Bồ đề hay cõi của "lý trí thuần khiết". Lý trí thuần khiết trở thành phương thức nhận thức, vượt trên mọi hình thức ghi nhận thấp hơn. Vì vậy, lý trí thuần khiết là đủ.

278. This supervening of pure reason will be operative for any stratum of B/being. There is a *cosmic* buddhic plane as well as a *systemic* buddhic plane. If we continue to rise through the planes, we shall find a super-cosmic buddhic plane (and so forth) each with its own type of pure reason.

278. Sự xuất hiện và thay thế này của lý trí thuần khiết sẽ có hiệu lực ở bất kỳ tầng hiện hữu nào. Có một cõi Bồ đề *vũ trụ* cũng như một cõi Bồ đề *của hệ mặt trời*. Nếu tiếp tục vươn lên qua các cõi, chúng ta sẽ tìm thấy một cõi Bồ đề siêu vũ trụ (và cứ thế tiếp diễn), mỗi cõi có loại lý trí thuần khiết riêng.

6. Being cries forth and says: ... (untranslatable). Death crumbles all. Existence disappears, yet all for aye remains—

6. Bản Thể cất tiếng và nói:... (không thể dịch). Cái chết làm tất cả tan rã. Sự tồn tại biến mất, nhưng tất cả vẫn mãi mãi còn đó—không gì

untouched, immutably the same. God IS.

chạm tới, bất biến như xưa. Thượng đế HIỆN HỮU.

279. The first "Being" to cry forth must be the Universal Logos, intent on bringing His manifestation-as-as Universe to a conclusion.

279. "Đấng" đầu tiên cất tiếng phải là Thượng đế Vũ Trụ, với chủ ý đưa sự biểu hiện của Ngài dưới dạng một Vũ Trụ đến hồi kết.

280. If DK gave us this untranslatable word, He would be giving us a 'word of death', which He will not do.

280. Nếu Chân sư DK ban cho chúng ta linh từ không thể dịch này, Ngài sẽ ban cho chúng ta một 'linh từ của cái chết', điều mà Ngài sẽ không làm.

281. We are dealing with the impermanent existence within a Universe of all except the Universal Logos (Himself, impermanent). "Death crumbles all" forms and all relationships.

281. Chúng ta đang bàn đến sự tồn tại vô thường bên trong một Vũ Trụ của tất cả, ngoại trừ Thượng đế Vũ Trụ (chính Ngài cũng vô thường). "Cái chết làm tan rã tất cả" các hình tướng và mọi mối quan hệ.

282. All forms of existence disappear. Yet, they remain for aye because existence in form has recurred and will recur forever, and also, because all possibility is inherent within the ABSOLUTE SELF.

282. Mọi hình thức tồn tại đều biến mất. Tuy nhiên, chúng vẫn muôn đời còn lại, bởi sự tồn tại trong hình tướng đã tái diễn và sẽ mãi mãi tái diễn, đồng thời cũng bởi mọi khả năng đều vốn có bên trong BẢN NGÃ TUYỆT ĐỐI.

283. All that seems to exist is really the ONE THING, and, thus, all that seems to disappear is, in *very essence* "untouched, immutably the same"—for THAT is always "untouched, immutably the same".

283. Tất cả những gì dường như tồn tại thực ra đều là CÁI DUY NHẤT, và vì vậy, tất cả những gì dường như biến mất, xét về *chính bản thể*, đều "không chịu tác động, bất biến như xưa"—bởi CÁI ĐÓ luôn "không chịu tác động, bất biến như xưa".

284. From the deepest possible perspective, the "Being" that "cries forth" is really the ABSOLUTE IMMUTABLE BEING—a BEING which cannot 'ACT', and yet, somehow, *does*, otherwise the Universe itself would never have arisen.

284. Từ góc nhìn sâu xa nhất có thể có, "Đấng" "cất tiếng" thực ra là BẢN THỂ TUYỆT ĐỐI BẤT BIẾN—một BẢN THỂ không thể 'HÀNH ĐỘNG', thế nhưng bằng cách nào đó vẫn *hành động*, nếu không thì chính Vũ Trụ đã chẳng bao giờ phát sinh.

285. Then, indeed, "Death crumbles all" and "Existence disappears"—another one of the beginningless, endless, infinite series of Universes disappears, leaving only the ONE WHO IS—The ABSOLUTE DEITY—GOD.

285. Bấy giờ, quả thực, "Cái chết làm tan rã tất cả" và "Sự tồn tại biến mất"—thêm một Vũ Trụ nữa trong chuỗi Vũ Trụ vô thủy, vô chung, vô hạn biến mất, chỉ để lại ĐẤNG DUY NHẤT HIỆN HỮU—THƯỢNG ĐẾ TUYỆT

ĐỐI—THƯỢNG ĐẾ.

286. Microcosmically, the "God" who IS, is the Monad. That there should be six sentences and that the sixth phrase should indicate return to the Monad is fitting, for the Monad is to be found upon the sixth or monadic plane.

286. Xét về tiểu thiên địa, "Thượng đế" HIỆN HỮU chính là Chân thần. Việc có sáu câu và câu thứ sáu chỉ sự trở về Chân thần là thích hợp, bởi Chân thần nằm trên cõi thứ sáu, hay cõi chân thần.

Each phrase out of the six has its own symbol at the close of each unit of thought, if I may call it that. **These I may not give you or the chords upon which the phrases go forth.**

Mỗi câu trong sáu câu đều có biểu tượng riêng ở cuối mỗi đơn vị tư tưởng, nếu Tôi có thể gọi như vậy. **Tôi không được phép trao cho các bạn những biểu tượng này, cũng như những hợp âm mà trên đó các câu ấy vang lên.**

287. We may presume that the symbols would be in some degree recognizable as would the notes in the chords.

287. Chúng ta có thể giả định rằng những biểu tượng ấy có thể được nhận biết ở một mức độ nào đó, cũng như những âm điệu trong các hợp âm.

288. We can presume that the chords continue to resound as the phrase is sounded forth.

288. Chúng ta có thể giả định rằng các hợp âm tiếp tục ngân vang khi câu ấy được xướng lên.

I have tried to indicate one of the meanings of the formula, but have not given a translation or a paraphrase.

Tôi đã cố gắng chỉ ra một trong những ý nghĩa của công thức, nhưng chưa đưa ra một bản dịch hay một cách diễn đạt lại.

289. DK is not working literally. Rather, He is working (with us) from the perspective of the world of meaning. Probably, a translation or a paraphrase would be less comprehensible to us.

289. Chân sư DK không làm việc theo nghĩa đen. Thay vào đó, Ngài làm việc (với chúng ta) từ góc nhìn của thế giới của ý nghĩa. Có lẽ một bản dịch hay lời diễn giải sẽ còn khó hiểu hơn đối với chúng ta.

Bear this in mind and as you ponder these six sentences, try to give them an interpretation which will come to you from the world of meaning, producing a practical application, from the world of causes, producing an enlightened understanding, and (if you are far enough along) from the world of being, producing inclusiveness.

Hãy ghi nhớ điều này, và khi suy ngẫm về sáu câu ấy, hãy cố gắng diễn giải chúng theo sự lĩnh hội đến với các bạn từ Thế giới của ý nghĩa, tạo ra một ứng dụng thực tiễn; từ thế giới của các nguyên nhân, tạo ra sự thấu hiểu sáng tỏ; và—nếu các bạn đã tiến đủ xa—từ Thế Giới Bản Thể, tạo ra tính bao gồm.

290. DK tells us what we may expect from

290. Chân sư DK cho chúng ta biết có thể

three different types of interpretations and we should allow these three thoughts to impress our mind:

a. From the world of meaning we may expect practical application.

b. From the world of causes, we may expect an enlightened understanding.

c. From the world of being we may expect the registration of inclusiveness.

291. These three results should be compared with:

a. Meaning as "light on life"

b. Cause as the "breath of experience"

c. Being as the "initiator of all that is"

292. May we say that—

a. "Light on life will show the way to practical application.

b. "The breath of experience" will reveal the workings of microcosmic and macrocosmic process to the "enlightened understanding".

c. "The initiator of all that is" will *inclusively* reveal the nature of that "all".

293. Three potent words have been given—"meaning", "cause" and "being". They hold the key to the initiatory process and are the perspectives from which we may attempt to interpret the "seed of all philosophies".

trông đợi điều gì từ ba loại diễn giải khác nhau, và chúng ta nên để ba tư tưởng này ghi dấu vào thể trí của mình:

a. Từ thế giới của ý nghĩa, chúng ta có thể trông đợi sự ứng dụng thực tiễn.

b. Từ thế giới của các nguyên nhân, chúng ta có thể trông đợi sự thấu hiểu sáng suốt.

c. Từ thế giới bản thể, chúng ta có thể trông đợi sự ghi nhận tính bao gồm.

291. Ba kết quả này cần được so sánh với:

a. Ý nghĩa như "ánh sáng soi rọi sự sống"

b. Nguyên nhân như "hơi thở của kinh nghiệm"

c. Bản Thể như "Đấng Điểm đạo của tất cả những gì hiện hữu"

292. Liệu chúng ta có thể nói rằng—

a. "Ánh sáng soi rọi sự sống sẽ chỉ đường đến sự ứng dụng thực tiễn.

b. "Hơi thở của kinh nghiệm" sẽ mặc khải sự vận hành của tiến trình tiểu thiên địa và đại thiên địa cho "sự thấu hiểu sáng suốt".

c. "Đấng Điểm đạo của tất cả những gì hiện hữu" sẽ mặc khải *một cách bao gồm* bản chất của "tất cả" ấy.

293. Ba từ đầy uy lực đã được trao cho chúng ta—"ý nghĩa", "nguyên nhân" và "bản thể". Chúng nắm giữ chìa khóa của tiến trình điểm đạo và là những góc nhìn mà từ đó chúng ta có thể cố gắng diễn giải "hạt giống của mọi triết

học".

294. The six phrases venture very far into the world of being and seem to touch on the world of causes and the world of meaning in a lesser (through useful) manner.

294. Sáu câu này tiến rất sâu vào thế giới bản thể và dường như chạm đến thế giới của các nguyên nhân cùng thế giới của ý nghĩa ở mức độ ít hơn (dù vẫn hữu ích).

These formulas have naught to do with personalities or with souls in deep incarnation, identified with form in the three worlds;

Những công thức này không liên quan gì đến các phàm ngã hay những linh hồn đang nhập thể sâu, đồng hóa với hình tướng trong ba cõi giới;

295. These Formulas (all of them) relate not to personalities or to the soul in *deep* incarnation. They *may* relate to the soul as it expresses on vibrational levels which are less encumbered by the weight of matter.

295. Những Công Thức này (tất cả các công thức) không liên quan đến các phàm ngã hay linh hồn nhập thể *sâu*. Chúng *có thể* liên quan đến linh hồn khi linh hồn biểu lộ trên những cấp độ rung động ít chịu sức nặng của vật chất cản trở hơn.

296. The Formulas are Formulas of Liberation and are appropriate for the use of those who are liberating themselves from the third aspect of divinity and from the principle exponent of that third aspect—the personality.

296. Các Công Thức là những Công Thức Giải Thoát và thích hợp cho những ai đang tự giải thoát khỏi phương diện thứ ba của thiên tính và khỏi biểu hiện chủ yếu của phương diện thứ ba ấy—phàm ngã.

297. They also suggest liberation even from the second aspect.

297. Chúng còn gợi ý sự giải thoát ngay cả khỏi phương diện thứ hai.

they concern world movement, great and universal developments, and human progress (as a whole) towards the divine.

chúng liên quan đến sự vận động của thế giới, những phát triển vĩ đại và phổ quát, cùng sự tiến bộ của toàn thể nhân loại hướng đến điều thiêng liêng.

298. In other words, they concern large wholes—

298. Nói cách khác, chúng liên quan đến những tổng thể lớn—

a. World movement—i.e., planetary progress, as a whole

a. Sự vận động của thế giới—tức là sự tiến bộ của hành tinh như một toàn thể

b. Great and universal developments

b. Những sự phát triển vĩ đại và mang tính vũ trụ

c. Human progress towards the divine, considering humanity as a single, progressive unit

You cannot yet think in those terms, but you can at least attempt to do so and grow thereby.

299. The approach is ever the same. DK presents us with that which we cannot fully fathom yet, in the attempt to do so, we grow.

300. We can understand that (as an initial attempt at understanding) an entire year of work can be spent on each of these Formulas.

301. In relation to Formula III, two months may be spent on each sentence.

302. Perhaps, the effort to do so will promote the *death* of an encapsulated state of consciousness.

POINTS OF REVELATION

In the earlier part of your last instruction, I pointed out two most necessary requirements which the disciple in training for initiation must grasp. As they are closely connected with this third point (referring to the revelations which the [286] initiate can expect), I would like to touch upon them here.

303. We are dealing with both requirements for initiation and expectable revelations.

The first statement I made was to the effect that the will is fundamentally an expression of the Law of Sacrifice;

c. Sự tiến bộ của con người hướng đến cái thiêng liêng, xem nhân loại như một đơn vị duy nhất đang tiến lên

Các bạn chưa thể tư duy theo những phạm trù ấy, nhưng ít nhất các bạn có thể cố gắng làm như vậy và nhờ đó mà trưởng thành.

299. Cách tiếp cận luôn như nhau. Chân sư DK trình bày với chúng ta điều mà chúng ta chưa thể thấu triệt, nhưng khi cố gắng làm như vậy, chúng ta trưởng thành.

300. Chúng ta có thể thấu hiểu rằng, như một nỗ lực thấu hiểu ban đầu, có thể dành trọn một năm làm việc với mỗi Công Thức này.

301. Đối với Công Thức III, có thể dành hai tháng cho mỗi câu.

302. Có lẽ nỗ lực làm như vậy sẽ thúc đẩy *cái chết* của một trạng thái tâm thức khép kín.

CÁC ĐIỂM MẶC KHẢI

Trong phần đầu của huấn thị trước, Tôi đã chỉ ra hai yêu cầu hết sức cần thiết mà đệ tử đang được huấn luyện để điểm đạo phải nắm bắt. Vì chúng liên hệ chặt chẽ với điểm thứ ba này—đề cập đến những mặc khải mà [286] điểm đạo đồ có thể mong đợi—Tôi muốn đề cập đến chúng ở đây.

303. Chúng ta đang bàn đến cả những yêu cầu đối với điểm đạo lẫn những sự mặc khải có thể trông đợi.

Phát biểu đầu tiên của Tôi hàm ý rằng về căn bản, ý chí là một biểu hiện của Định luật Hi Sinh;

304. To follow the will is to liberate oneself from attachment to all that compromises the expression of pure being.

the second was an attempt to emphasise the necessity for grasping and accepting two initial premises:

First, that energy follows thought.

Second, that the eye, opened by thought, directs that energy.

305. We are speaking of the manner in which energy is transferred from one point of focus to another.

306. We are speaking, further, of the mechanism or instrument (the eye opened by thought) which directs that energy.

307. It is important to ponder on why the *eye* must be opened by *thought*. The suggestion is that a certain type of occult thinking process opens the "third eye"; when a certain level of consciousness has been achieved the directing eye naturally opens.

Why, I would ask you, is the will an aspect or an expression of the Law of Sacrifice? Because **the will**, as considered and understood by the initiate, **is essentially that monadic essence, qualified by "fixed determination," which is identified with the Will or Purpose of the planetary Logos.**

308. Here we have another important definition of the *will*.

309. The essence of the Monad is qualified by "fixed determination" and is identified with the Will or Purpose of the Planetary Logos.

304. Đi theo ý chí là tự giải thoát khỏi sự gắn bó với tất cả những gì làm suy giảm sự biểu lộ của bản thể thuần khiết.

phát biểu thứ hai là một nỗ lực nhấn mạnh sự cần thiết phải nắm bắt và chấp nhận hai tiền đề ban đầu:

Thứ nhất, năng lượng đi theo tư tưởng.

Thứ hai, con mắt do tư tưởng mở ra sẽ điều khiển năng lượng ấy.

305. Chúng ta đang nói về cách thức năng lượng chuyển dịch từ một tiêu điểm sang một tiêu điểm khác.

306. Hơn nữa, chúng ta đang nói về bộ máy hay công cụ (con mắt do tư tưởng khai mở) dẫn hướng năng lượng ấy.

307. Cần suy ngẫm vì sao *con mắt* phải được khai mở bằng *tư tưởng*. Điều được gợi ý là một loại tiến trình tư duy huyền bí nào đó khai mở "con mắt thứ ba"; khi đã đạt đến một cấp độ tâm thức nhất định, con mắt dẫn hướng tự nhiên khai mở.

Tôi muốn hỏi các bạn: Vì sao ý chí là một phương diện hay một biểu hiện của Định luật Hi Sinh? Bởi vì **ý chí**, theo cách điểm đạo đồ xem xét và thấu hiểu, **về bản chất là tinh chất chân thần mang phẩm tính "quyết tâm kiên định", đồng hóa với Ý Chí hay Thiên Ý của Hành Tinh Thượng đế.**

308. Ở đây, chúng ta có thêm một định nghĩa quan trọng về *ý chí*.

309. Tinh túy của Chân thần mang phẩm tính "quyết tâm kiên định" và đồng hóa với Ý Chí hay Thiên Ý của Hành Tinh Thượng đế.

310. The Monad is a sacrificial being; the Planetary Logos is a sacrificial Being.

310. Chân thần là một sinh linh hi sinh; Hành Tinh Thượng đế là một Đấng hi sinh.

311. There is the well-known sacrifice of the Monad for all that lies 'below' it in expression. "I leave the Father's Home and turning back, I save."

311. Có sự hi sinh nổi tiếng của Chân thần vì tất cả những gì nằm 'bên dưới' Chân thần trong sự biểu lộ. "Tôi rời Nhà Cha, và khi quay lại, Tôi cứu rỗi."

312. There is also the demanded sacrifice of all identification with that which is 'lower', so that the will of the Monad and the Will of the Planetary Logos may express in the lower worlds.

312. Cũng có sự hi sinh bắt buộc đối với mọi sự đồng hóa với những gì 'thấp hơn', để ý chí của Chân thần và Ý Chí của Hành Tinh Thượng đế có thể biểu lộ trong các cõi thấp.

It is the highest divine aspect which the initiate finally manifests, prior to entering upon the Way of the Higher Evolution.

Đó là phương diện thiêng liêng cao nhất mà điểm đạo đồ cuối cùng biểu hiện trước khi bước vào Con đường Tiến Hóa Cao Siêu.

313. Entry upon the "Way of Higher Evolution" now occurs at the sixth initiation. We may presume then that the *will,* as the initiate understands it, is at last freely manifested (free from the five brahmic planes) at that high point of attainment. Always, however, there are higher manifestations of the *will*.

313. Hiện nay, việc bước vào "Con đường Tiến Hóa Cao Siêu" diễn ra ở lần điểm đạo thứ sáu. Vì vậy, chúng ta có thể giả định rằng *ý chí,* theo cách điểm đạo đồ thấu hiểu, cuối cùng biểu hiện tự do (thoát khỏi năm cõi Brahma) tại đỉnh cao thành tựu ấy. Tuy nhiên, luôn có những sự biểu hiện cao hơn của *ý chí*.

314. Even a Master is not yet a liberated Monad and, therefore, cannot fully manifest the *will.*

314. Ngay cả một Chân sư cũng chưa phải là một Chân thần đã giải thoát và do đó chưa thể biểu hiện trọn vẹn *ý chí.*

In this connection it is useful to remember that **one of the appellations of Sanat Kumara is that of "the Great Sacrifice,"** and also to **attempt to recognise some of the factors which have earned Him that name.**

Về điều này, sẽ hữu ích nếu nhớ rằng **một trong những danh xưng của Sanat Kumara là "Đấng Hi Sinh Vĩ Đại",** đồng thời **cố gắng nhận biết một số yếu tố đã khiến Ngài mang danh xưng ấy.**

315. Sanat Kumara has identified His Will with the Will of the Solar Logos. He sacrifices much that might be possible to Him by attempting to fulfill the Will of that higher solar Being.

315. Sanat Kumara đã đồng hóa Ý Chí của Ngài với Ý Chí của Thái dương Thượng đế. Ngài hi sinh nhiều điều vốn có thể thực hiện được đối với Ngài khi cố gắng hoàn thành Ý Chí của Đấng thái dương cao hơn ấy.

316. The right expression of will (spiritually considered) is never the expression of one's *own* will, but of the Will of a *Superior*. This is true in the case of Sanat Kumara just as it is true of an aspiring human being.

316. Sự biểu lộ đúng đắn của ý chí (xét về mặt tinh thần) không bao giờ là sự biểu lộ ý chí *riêng* của mình, mà là Ý Chí của một *Đấng Cao Hơn*. Điều này đúng với Sanat Kumara cũng như đúng với một con người đang nuôi dưỡng khát vọng.

317. Sanat Kumara is the great exponent of Divine Will upon our planet; at the same time He is, for us (and for practical purposes) the greatest exponent of Divine Love as well.

317. Sanat Kumara là Đấng biểu hiện vĩ đại của Ý Chí thiêng liêng trên hành tinh chúng ta; đồng thời, đối với chúng ta (và xét về mặt thực tiễn), Ngài cũng là Đấng biểu hiện vĩ đại nhất của Tình thương Thiêng Liêng.

These might be stated to be as follows, among others which you could not grasp if there was the language available to express them:

Có thể nêu những yếu tố này như sau, bên cạnh những yếu tố khác mà các bạn không thể nắm bắt ngay cả khi có ngôn ngữ để diễn đạt:

318. Is it not interesting to realize that there is no human language to express why Sanat Kumara is known as the "Great Sacrifice"?

318. Chẳng phải thật thú vị khi nhận ra rằng không có ngôn ngữ nào của con người có thể diễn đạt vì sao Sanat Kumara được biết đến là "Đấng Hi Sinh Vĩ Đại" sao?

319. In the following we shall be instructed about the reasons why Sanat Kumara is rightly known as the Great Sacrifice.

319. Trong phần tiếp theo, chúng ta sẽ được chỉ dạy về những lý do vì sao Sanat Kumara được gọi một cách xứng đáng là Đấng Hi Sinh Vĩ Đại.

320. We note that Sanat Kumara's *great* sacrifices are contrasted with the lower sacrifices of the initiate.

320. Chúng ta lưu ý rằng những sự hi sinh *vĩ đại* của Sanat Kumara được đối chiếu với những sự hi sinh thấp hơn của điểm đạo đồ.

a. The basic sacrifice which the planetary Logos made was when He decided to incarnate or enter into the form of this planet.

a. Sự hi sinh căn bản của Hành Tinh Thượng đế diễn ra khi Ngài quyết định lâm phàm hay đi vào hình tướng của hành tinh này.

321. We note again (as we have many times) that Sanat Kumara is here identified *as* the Planetary Logos.

321. Một lần nữa, chúng ta lưu ý (như đã nhiều lần lưu ý) rằng ở đây Sanat Kumara được xác định *là* Hành Tinh Thượng đế.

322. The term "planet" is often used to mean various things. In this context, it cannot mean the entire planetary scheme, for the incarnational process of Sanat Kumara began

322. Thuật ngữ "hành tinh" thường được dùng với nhiều nghĩa khác nhau. Trong ngữ cảnh này, nó không thể chỉ toàn bộ hệ hành tinh, bởi tiến trình nhập thể của Sanat

from a point already 'located' with our scheme—namely the Venus globe of the Venus-chain of the Earth-scheme.

Kumara khởi đầu từ một điểm vốn đã 'nằm' trong hệ hành tinh của chúng ta—cụ thể là bầu Sao Kim thuộc Dãy Sao Kim của hệ hành tinh Trái Đất.

323. Thus, in this case the term "planet" must mean our fourth globe—the Earth-globe.

323. Vì vậy, trong trường hợp này, thuật ngữ "hành tinh" phải chỉ bầu hành tinh thứ tư của chúng ta—bầu Trái Đất.

324. The term "planet" rarely, if ever, means "planetary chain". Usually, if "planetary chain" is meant, it is specified.

324. Thuật ngữ "hành tinh" hiếm khi, nếu có, mang nghĩa "dãy hành tinh". Thông thường, nếu muốn nói đến "dãy hành tinh", điều đó sẽ được nêu rõ.

325. Thus "planet" will usually mean either the entire planetary scheme or simply our fourth globe—the fourth globe of the Earth-chain.

325. Vì vậy, "hành tinh" thường có nghĩa là toàn bộ hệ hành tinh hoặc đơn giản là bầu hành tinh thứ tư của chúng ta—bầu hành tinh thứ tư của Dãy Địa Cầu.

326. The words "into the form of this planet" may need examination, because true form is to be found on planes 'above' the physical. There may be a hint here about Sanat Kumara incarnating into the worlds of true form (the highest of which, systemically considered, is to be found on the systemic monadic plane).

326. Những từ "đi vào hình tướng của hành tinh này" có thể cần được xem xét, bởi hình tướng đích thực nằm trên những cõi 'cao hơn' cõi hồng trần. Ở đây có thể có một gợi ý về việc Sanat Kumara nhập thể vào các thế giới của hình tướng đích thực (mà thế giới cao nhất, xét trong phạm vi hệ mặt trời, nằm trên cõi chân thần của hệ mặt trời).

327. The "Sea of Fire" can somehow be seen as a 'World of Form' if by form we mean the archetype for all formal processes on the cosmic physical plane.

327. Theo một cách nào đó, có thể xem "Biển Lửa" là một 'Thế Giới Hình Tướng', nếu với từ hình tướng, chúng ta muốn nói đến nguyên mẫu của mọi tiến trình hình tướng trên cõi hồng trần vũ trụ.

This was from pure choice, motivated by His "fixed determination" to function as the Saviour of the planet, in the same sense as the world Saviours come forth for the salvaging of humanity.

Đây hoàn toàn là một lựa chọn, do "quyết tâm kiên định" của Ngài thúc đẩy nhằm hoạt động như Đấng Cứu Thế của hành tinh, theo cùng ý nghĩa mà các Đấng Cứu Thế xuất hiện để cứu độ nhân loại.

328. "World Saviours" come forth for the salvaging of humanity; Sanat Kumara comes forth for the salvaging of our planet.

328. Các "Đấng Cứu Thế" xuất hiện để cứu vớt nhân loại; Sanat Kumara xuất hiện để cứu vớt hành tinh chúng ta.

329. That Sanat Kumara came undertook His sacrifice "from pure choice" may, indeed, be the case, but it is hard to believe that the choice was not indicated as a possibility by the Solar Logos of Whom Sanat Kumara is a direct Disciple.

329. Quả thực, có thể Sanat Kumara đã thực hiện sự hi sinh của Ngài "hoàn toàn từ sự lựa chọn thuần khiết", nhưng khó tin rằng Thái dương Thượng đế, Đấng mà Sanat Kumara là một Đệ tử trực tiếp, đã không chỉ ra sự lựa chọn ấy như một khả năng.

330. The salvaging mission of the Christ was, of course, chosen by Him, but indicated, so we are led to believe, by the Lord of the World. "Father, not my will but Thine be done."

330. Dĩ nhiên, sứ mệnh cứu vớt của Đức Christ là do Ngài lựa chọn, nhưng theo điều chúng ta được dẫn dắt để tin, Đức Chúa Tể Thế Giới đã chỉ ra sứ mệnh ấy. "Thưa Cha, xin ý Cha được thực hiện, chứ không phải ý con."

331. The phrase "pure choice" is important; it signifies that this choice was achieved though the "clear, pure will".

331. Cụm từ "sự lựa chọn thuần khiết" rất quan trọng; nó có nghĩa rằng sự lựa chọn này được thực hiện thông qua "ý chí trong sáng, thuần khiết".

Sanat Kumara is the prototype of all world saviours.

Sanat Kumara là nguyên mẫu của mọi Đấng Cứu Thế.

332. Thus, He is to be considered the Teacher of the Christ and the Example for all those who are treading the Path of the World Saviours.

332. Vì vậy, cần xem Ngài là huấn sư của Đức Christ và là Tấm Gương cho tất cả những ai đang bước trên Con Đường của các Đấng Cứu Thế.

The initiate, on his tiny scale, must learn to function also as a saviour, and thus express the Law of Sacrifice through the medium of the developed, pure, reasoning will, and not simply from that of impulsive love and its activity.

Trên quy mô nhỏ bé của mình, điểm đạo đồ cũng phải học cách hoạt động như một đấng cứu độ, qua đó biểu hiện Định luật Hi Sinh bằng ý chí đã phát triển, thuần khiết và có lý trí, chứ không chỉ bằng bác ái bột phát cùng hoạt động của nó.

333. Through what medium is the initiate to express the Law of Sacrifice? Through a blend, it would seem, of atma and buddhi—thus "pure, reasoning will".

333. Điểm đạo đồ phải biểu lộ Định luật Hi Sinh thông qua phương tiện nào? Dường như là thông qua sự hòa trộn giữa atma và Bồ đề—do đó có "ý chí thuần khiết, biết suy xét".

334. The initiate *knows* the manner in which his intended sacrifice is to fit into the Divine Plan.

334. Điểm đạo đồ *biết* sự hy sinh mà y dự định thực hiện sẽ phù hợp với Thiên Cơ như thế nào.

335. The loving impulse to sacrifice is worthy,

335. Thôi thúc hy sinh xuất phát từ tình

but not sufficient.

336. The *will* through which the initiate works must be

a. Developed

b. Pure

c. Reasoning

337. It is “pure” when unalloyed with any form of ‘lower intent’. The achievement of purity of will demand the sacrifice of all egoism.

Here lies a basic distinction. Sacrifice must not be regarded as a "giving-up," but rather as a "taking-over."

338. This is one of those amazing statements that invites serious pondering.

339. When we are identified with forms within the lower worlds, we consider sacrifice from the first perspective—that of “giving up”.

340. When we are identified as a spiritual triad or Monad, we consider that everything in the lower world is to be *taken over* by that being which we essentially *are.* Sacrifice is then the conquering of the combined second and third aspects by the first, or, on a lesser scale of the third by the second.

341. When we are rightly identified as the essential spiritual being we are, the ways, modes, patterns, processes of the lower worlds are mastered,

thương là đáng quý, nhưng chưa đủ.

336. *Ý chí* mà qua đó điểm đạo đồ hoạt động phải

a. Phát triển

b. Thuần khiết

c. Có lý trí

337. Ý chí ấy “thuần khiết” khi không pha trộn bất kỳ hình thức ‘ý định thấp kém’ nào. Đạt được sự thuần khiết của ý chí đòi hỏi phải hy sinh mọi tính vị kỷ.

Chính ở đây có một sự khác biệt căn bản. Không nên xem hi sinh là một sự “từ bỏ”, mà đúng hơn là một sự “đảm nhận”.

338. Đây là một trong những phát biểu đáng kinh ngạc mời gọi chúng ta suy ngẫm nghiêm túc.

339. Khi đồng hoá với các hình tướng trong những cõi thấp, chúng ta nhìn sự hy sinh từ góc độ thứ nhất—góc độ “từ bỏ”.

340. Khi đồng hoá với một tam nguyên tinh thần hay Chân thần, chúng ta cho rằng mọi thứ trong cõi thấp đều phải do sinh mệnh vốn là bản chất của chúng ta *đảm nhận*—sinh mệnh mà chúng ta thực sự *là.* Khi ấy, hy sinh là việc phương diện thứ nhất chinh phục phương diện thứ hai và thứ ba kết hợp lại, hoặc, ở quy mô nhỏ hơn, là việc phương diện thứ hai chinh phục phương diện thứ ba.

341. Khi đồng hoá đúng đắn với sinh mệnh tinh thần vốn là bản chất của mình, chúng ta làm chủ, điều khiển và định hướng các cách thức, phương thức, mô hình và tiến trình của

commanded, directed from the center of energy with which we are identified. Right identification holds the key.

It has a mysterious relation to the Law of Karma, but on [287] such high levels that only the advanced initiate can grasp it.

342. Again, we are given something to ponder.

343. When Karma is fulfilled, the higher Agencies synthesize the lower—taking them over. Along this line we may ponder.

344. Through sacrifice, the resolution of karma is expedited—far more speedily than if karmic resolution had to come through third aspect processes alone.

b. **This sacrifice was imperative in the fullest sense**, owing to the ability of the planetary Logos to identify Himself in full consciousness with the soul in all forms of life, latent within the planetary substance.

345. We gather that although there was freedom to choose through "pure, clear will" (the decision having been made from "pure choice"), there was a sense that the choice was imperative and inevitable.

346. The Planetary Logos' power of identification compelled Him to choose in this manner.

347. We notice again, that we are speaking of the Planetary Logos and of Sanat Kumara in the same breath.

những cõi thấp từ trung tâm năng lượng mà chúng ta đồng hoá với. Sự đồng hoá đúng đắn nắm giữ chìa khóa.

Nó có một mối quan hệ huyền nhiệm với Định luật Nghiệp Quả, nhưng ở [287] những cấp độ cao đến mức chỉ điểm đạo đồ tiến bộ mới có thể nắm bắt.

342. Một lần nữa, chúng ta có điều để suy ngẫm.

343. Khi Nghiệp Quả được hoàn tất, các Quyền Năng cao hơn tổng hợp những quyền năng thấp hơn—đảm nhận chúng. Chúng ta có thể suy ngẫm theo hướng này.

344. Qua sự hy sinh, việc giải quyết nghiệp quả được đẩy nhanh—nhanh hơn rất nhiều so với khi việc giải quyết nghiệp quả chỉ diễn ra qua các tiến trình của phương diện thứ ba.

b. **Sự hi sinh này là điều tất yếu theo nghĩa đầy đủ nhất**, do Hành Tinh Thượng đế có khả năng đồng hóa chính Ngài, trong tâm thức trọn vẹn, với linh hồn trong mọi hình thức sự sống tiềm ẩn trong chất liệu hành tinh.

345. Chúng ta hiểu rằng mặc dù có quyền tự do lựa chọn qua "ý chí thuần khiết, sáng suốt" (quyết định đã được đưa ra từ "sự lựa chọn thuần khiết"), vẫn có cảm nhận rằng sự lựa chọn ấy là bắt buộc và không thể tránh khỏi.

346. Quyền năng đồng hoá của Hành Tinh Thượng đế buộc Ngài phải lựa chọn theo cách này.

347. Một lần nữa, chúng ta nhận thấy mình đang nói đến Hành Tinh Thượng đế và Sanat Kumara như thể hai danh xưng này chỉ cùng một Đấng.

348. We may look to our own microcosmic lives to understand more deeply how identification compels action of a sacrificial kind.

When He "took over" this task, He, esoterically, had no choice, because the decision was inherent in His own nature.

349. If He were to conform to His own true nature (which, from the soul perspective is strongly conditioned by compassion) He had to choose to sacrifice Himself.

350. When we inquire regarding our ability to sacrifice, we may ask what task or tasks we are willing to "take over". This will give a different slant upon the nature of sacrifice.

Because of this identification, He could not refuse the invocative appeal of the "seeds of life, striving within the substance of the form, and seeking added life and light," as the Old Commentary puts it.

351. We are given a beautiful picture of the compassionate nature of the Planetary Logos.

352. Further, we can understand still more deeply how (on the microcosmic level) compassion may motivate us to what for us are great acts of sacrifice.

353. The key to successful sacrifice is *identification.* It is no wonder that those who tread the Path of Earth Service are known particularly for their capacity to *identify*—all this in reflection of our Planetary Logos in Whom that capacity is highly developed.

354. As for the "seed of life" we may look at

348. Chúng ta có thể nhìn vào chính cuộc sống tiểu thiên địa của mình để thấu hiểu sâu sắc hơn cách sự đồng hoá thúc đẩy hành động mang tính hy sinh.

Khi Ngài "đảm nhận" nhiệm vụ này, xét một cách huyền bí, Ngài không có lựa chọn nào khác, bởi quyết định ấy vốn có trong chính bản chất của Ngài.

349. Nếu Ngài muốn sống đúng với bản chất chân thật của mình (mà từ góc độ linh hồn, lòng từ bi có ảnh hưởng mạnh mẽ đến bản chất ấy), Ngài phải chọn hy sinh chính mình.

350. Khi tìm hiểu khả năng hy sinh của mình, chúng ta có thể hỏi mình sẵn lòng "đảm nhận" nhiệm vụ nào hay những nhiệm vụ nào. Điều này sẽ đem lại một góc nhìn khác về bản chất của sự hy sinh.

Do sự đồng hóa này, Ngài không thể khước từ lời khẩn cầu của "những hạt giống sự sống đang nỗ lực trong chất liệu của hình tướng và tìm kiếm thêm sự sống cùng ánh sáng", như Cổ Luận diễn đạt.

351. Chúng ta có một bức tranh đẹp về bản chất từ bi của Hành Tinh Thượng đế.

352. Hơn nữa, chúng ta có thể thấu hiểu sâu sắc hơn nữa cách lòng từ bi (ở cấp độ tiểu thiên địa) thúc đẩy chúng ta thực hiện những hành động hy sinh mà đối với mình là lớn lao.

353. Chìa khóa để hy sinh thành công là *sự đồng hoá.* Không có gì lạ khi những vị bước trên Con Đường Phụng Sự Trái Đất đặc biệt nổi tiếng về khả năng *đồng hoá*—tất cả điều này phản ánh Hành Tinh Thượng đế của chúng ta, nơi Ngài khả năng ấy đã phát triển cao độ.

354. Về những "hạt giống sự sống", chúng ta

them as Monads deeply immersed within the form. The "Father" goes forth to meet the returning "Son". Sanat Kumara fulfills, above all the archetype of the "Father".

có thể xem chúng là các Chân thần chìm sâu trong hình tướng. "Cha" đi ra đón "Con" trở về. Trên hết, Sanat Kumara thể hiện trọn vẹn nguyên mẫu của "Cha".

This striving and reaching forth evoked His response and the going out of His divinity, as expressed in will, activated by "fixed determination" **to meet the deeply hidden divinity within these seeds.**

Sự nỗ lực và vươn tới này đã gợi lên sự đáp ứng của Ngài cùng sự tuôn tỏa thiên tính của Ngài, biểu hiện qua ý chí, được khơi hoạt bằng "quyết tâm kiên định" **nhằm tiếp xúc với thiên tính ẩn sâu trong những hạt giống ấy.**

355. Spirit meets Spirit. We are speaking of the dynamics of the Third Outpouring. There are also echoes of the Father's response to the "Prodigal Son" but the analogy is not exact.

355. Tinh thần gặp gỡ Tinh thần. Chúng ta đang nói về động lực của Lần Tuôn Đổ Thứ Ba. Ở đây cũng có âm hưởng của sự đáp ứng từ người Cha đối với "Đứa Con Hoang Đàng", nhưng phép tương đồng này không hoàn toàn chính xác.

356. According to Divine Law, invocation must be answered. This answering is what we call evocation.

356. Theo Định luật Thiêng Liêng, lời khẩn cầu phải được đáp lại. Sự đáp lại này là điều chúng ta gọi là gợi lên.

357. We have often read of the final stages of the Path of Initiation in which Spirit merges with Spirit. In these final stages—final when compared with the long involutionary and evolutionary immersion of the Monad—divinity responds to divinity.

357. Chúng ta thường đọc về những giai đoạn cuối của Con Đường Điểm Đạo, trong đó Tinh thần hợp nhất với Tinh thần. Trong những giai đoạn cuối này—cuối khi so với thời kỳ chìm đắm lâu dài của Chân thần trong giáng hạ tiến hoá và thăng thượng tiến hoá—thiên tính đáp ứng với thiên tính.

358. The following phrase is very interesting: "the going out of His divinity, as expressed in will, activated by 'fixed determination'." That will, will not deviate because it is "activated by fixed determination."

358. Cụm từ sau đây rất thú vị: "sự tuôn trào thiên tính của Ngài, biểu lộ qua ý chí, được khơi động bằng 'quyết tâm kiên định'." Ý chí ấy sẽ không chệch hướng vì nó "được khơi động bằng quyết tâm kiên định."

359. One receives the impression that there are *other ways* that "His divinity" might "go out". One is further convinced that His sacrifice is an *act of Will.*

359. Người ta có cảm tưởng rằng còn có *những cách khác* để "thiên tính của Ngài" có thể "tuôn trào". Người ta càng thêm tin rằng sự hy sinh của Ngài là một *hành động của Ý Chí.*

360. We are left with an experiential question: "What is the experience of Spirit meeting

360. Chúng ta còn lại một câu hỏi về trải nghiệm: "Trải nghiệm Tinh thần gặp gỡ Tinh

Spirit, of divinity meeting divinity? Can we call it 'Self-recognition'? 'Self-re-membering?" 'Self-re-appropriation?'

thần, thiên tính gặp gỡ thiên tính là như thế nào? Có thể gọi đó là 'Tự nhận biết' không? 'Tự nhớ lại và tái hợp nhất?' 'Tự tái thu nhận?'

361. We may arrive at the thought that the divinity of Sanat Kumara is now deeply interfused with our own divinity.

361. Chúng ta có thể đi đến ý nghĩ rằng thiên tính của Sanat Kumara giờ đây đã hòa quyện sâu sắc với thiên tính của chính chúng ta.

What He initiated then still persists and—under the Law of Sacrifice—He will complete the task, no matter how many aeons it may take.

Những gì Ngài khởi đầu khi đó vẫn tiếp tục tồn tại, và theo Định luật Hi Sinh, Ngài sẽ hoàn tất nhiệm vụ, bất kể phải mất bao nhiêu đại kiếp.

362. Love induces the attitude of patience. Can the Divine Will be even *more* patient?

362. Tình thương khơi dậy thái độ kiên nhẫn. Liệu Ý Chí thiêng liêng có thể còn kiên nhẫn *hơn nữa* chăng?

363. In certain parts of the Teaching, it is suggested that during the fifth round, during that event called the "Judgment Day", the Planetary Logos and/or Sanat Kumara will take a major initiation. At that time we may consider that His task with respect to this globe will be completed.

363. Trong một số phần của Giáo Huấn, có gợi ý rằng trong cuộc tuần hoàn thứ năm, vào sự kiện gọi là "Ngày Phán Xét", Hành Tinh Thượng đế và/hoặc Sanat Kumara sẽ trải qua một cuộc điểm đạo lớn. Chúng ta có thể cho rằng vào lúc ấy, nhiệm vụ của Ngài đối với bầu hành tinh này sẽ hoàn tất.

The Logos of our scheme has been in physical incarnation (**having a body of etheric matter**) since the middle of the Lemurian root-race, and will remain with us until what is called "the judgment day" in the next round. (TCF 375)

Thượng đế của hệ hành tinh chúng ta đã lâm phàm ở cõi hồng trần (**có một thân thể bằng vật chất dĩ thái**) từ giữa Giống dân gốc Lemuria, và sẽ ở lại với chúng ta cho đến thời điểm được gọi là "ngày phán xét" trong cuộc tuần hoàn kế tiếp. (TCF 375)

364. That Sanat Kumara will retain His relationship with our globe until that time (the "Judgment Day") accords with the idea that He took "*physical* incarnation" on our planet at the time of His coming, some eighteen and a half million years ago.

364. Việc Sanat Kumara duy trì mối liên hệ với bầu hành tinh của chúng ta cho đến lúc ấy ("Ngày Phán Xét") phù hợp với ý tưởng rằng Ngài đã "lâm phàm ở cõi *hồng trần*" trên hành tinh chúng ta vào lúc Ngài đến, khoảng mười tám triệu rưỡi năm trước.

365. What is the duration of an aeon? Is the time of the completion of His task set? For instance, does it terminate at the "Judgment Day" in the middle of the third round? Or might it be prolonged for aeons beyond that

365. Một đại kiếp kéo dài bao lâu? Thời điểm hoàn tất nhiệm vụ của Ngài có được ấn định không? Chẳng hạn, nhiệm vụ ấy có kết thúc vào "Ngày Phán Xét" ở giữa cuộc tuần hoàn thứ ba không? Hay có thể kéo dài thêm nhiều

time?

366. We are touching a subject which might be called 'the elasticity of cycles'. Is Sanat Kumara conforming to cyclic law with regard to His Mission, or does He have the flexibility to outstay the appointed duration of that Mission.

The initiate, on his tiny scale, has to learn to work as a nourisher and saviour of the seeds of life within all forms **with which he may achieve a measure of identification.**

367. From one perspective, this responsibility accords with Rule IV for Applicants: "Let the disciple tend the evocation of the fire, nourish the lesser lives and thus keep the wheel revolving."

368. There is analogy between the measure of identification which Sanat Kumara can achieve with lives such as we are and the measure of identification which we can achieve with the tiny lives within our vehicles of expression.

369. From another perspective, the initiate is related to many human beings and also with the lives of the three lower kingdoms, with whom and with which is achieving a measure of identification, acting towards them, therefore, as "nourisher and saviour". This can only be done when the identification occurs on the level of soul or Spirit. The initiate knows that humanity is the macrocosm to the microcosm represented by the lower kingdoms.

His will must go out in response to the invocative demand of humanity, and his "fixed determination" must motivate his

đại kiếp sau thời điểm ấy?

366. Chúng ta đang chạm đến một chủ đề có thể gọi là 'tính co giãn của các chu kỳ'. Sanat Kumara có tuân theo định luật chu kỳ đối với Sứ Mệnh của Ngài, hay Ngài có sự linh hoạt để ở lại lâu hơn thời hạn đã định của Sứ Mệnh ấy.

Trên quy mô nhỏ bé của mình, điểm đạo đồ phải học cách làm người nuôi dưỡng và cứu độ những hạt giống sự sống trong mọi hình tướng **mà y có thể đạt được một mức độ đồng hóa nào đó.**

367. Từ một góc độ, trách nhiệm này phù hợp với Quy luật IV Dành cho Ứng Viên: "Hãy để đệ tử chăm lo việc gợi lên lửa, nuôi dưỡng các sự sống nhỏ hơn và nhờ đó giữ cho bánh xe tiếp tục quay."

368. Có sự tương đồng giữa mức độ đồng hoá mà Sanat Kumara có thể đạt được với những sự sống như chúng ta và mức độ đồng hoá mà chúng ta có thể đạt được với những sự sống nhỏ bé trong các hiện thể biểu lộ của mình.

369. Từ một góc độ khác, điểm đạo đồ có liên hệ với nhiều con người cũng như với các sự sống của ba giới thấp, và đang đạt được một mức độ đồng hoá với họ và với các sự sống ấy; do đó, y hành động đối với họ và chúng như "người nuôi dưỡng và cứu rỗi". Điều này chỉ có thể thực hiện khi sự đồng hoá diễn ra ở cấp độ linh hồn hay Tinh thần. Điểm đạo đồ biết rằng nhân loại là đại thiên địa đối với tiểu thiên địa mà các giới thấp đại diện.

Ý chí của y phải tuôn ra để đáp ứng lời khẩn cầu của nhân loại, và "quyết tâm kiên định" của y phải thúc đẩy hoạt động tiếp theo.

ensuing activity.

370. The initiate is responsive to the invocative demand of humanity. He goes forth to them in a lesser "act of will" which is a reflection of Sanat Kumara's willingness to respond to the striving seeds of life.

370. Điểm đạo đồ đáp ứng lời khẩn cầu của nhân loại. Y đến với họ bằng một "hành động của ý chí" ở quy mô nhỏ hơn, phản ánh sự sẵn lòng của Sanat Kumara trong việc đáp ứng những hạt giống sự sống đang nỗ lực vươn lên.

371. We note that DK emphasizes the initiate's "fixed determination" but not so much the reaching out of his divinity to the divinity in others. As the average initiate is not yet monadically aware in fullness, he cannot, strictly speaking, reach out through his "divinity"—another name for the monadic aspect.

371. Chúng ta lưu ý rằng Chân sư DK nhấn mạnh "quyết tâm kiên định" của điểm đạo đồ, nhưng ít nhấn mạnh hơn việc thiên tính của y vươn tới thiên tính nơi những người khác. Vì điểm đạo đồ thông thường chưa nhận biết trọn vẹn ở cấp độ chân thần, nên nói một cách chặt chẽ, y chưa thể vươn tới qua "thiên tính" của mình—một tên gọi khác của phương diện chân thần.

372. We have noted that "fixed determination" is related to the *activity* aspect and is, therefore, more easily apprehended by human beings.

372. Chúng ta đã lưu ý rằng "quyết tâm kiên định" liên hệ với phương diện *hoạt động* và vì thế con người dễ lĩnh hội hơn.

c. Under this Law of Sacrifice, Sanat Kumara (to express the idea in occult terms) "**must turn His back upon the Central Spiritual Sun, and with the light of His Countenance irradiate the path of the prisoners of the planet."**

c. Theo Định luật Hi Sinh này, Sanat Kumara—diễn đạt ý tưởng bằng thuật ngữ huyền bí—"**phải quay lưng lại với Mặt trời Tinh thần Trung Ương, và dùng ánh sáng từ Dung Nhan Ngài soi rọi con đường của những tù nhân trên hành tinh".**

373. We have a beautiful and inspiring phrase from the Old Commentary.

373. Chúng ta có một câu văn đẹp và đầy cảm hứng từ Cổ Luận.

374. The Central Spiritual Sun (in this context) must relate to the monadic aspect of the Solar Logos with which, presumably, Sanat Kumara is coming into some degree of relation.

374. Trong ngữ cảnh này, Mặt trời Tinh thần Trung Ương hẳn phải liên hệ với phương diện chân thần của Thái dương Thượng đế, mà có lẽ Sanat Kumara đang thiết lập mối liên hệ ở một mức độ nào đó.

375. From another point of view, the Central Spiritual Sun can be considered the monadic aspect of the Planetary Logos which He either *is,* or of which He is a soul-infused

375. Từ một góc nhìn khác, có thể xem Mặt trời Tinh thần Trung Ương là phương diện chân thần của Hành Tinh Thượng đế, mà Ngài hoặc *chính là,* hoặc là biểu hiện phàm ngã

personal expression.

376. A “countenance” is usually considered a “face”. The Lords of Light are called “Lord of the Shining Countenance” and Their opponents are called “Lords of the Dark Face”.

377. The face or countenance releases the light which has been engendered by the evolutionary process. For instance, using a homely example, people characterized by high spirituality have faces that “shine”.

378. To turn the “light of His Countenance” upon the path to be trodden by the “prisoners of the planet” is equivalent to sharing His spiritual energy with them *through the power of benevolent attention*.

379. For the one making a sacrifice on behalf of others, possible new acquisitions of energy are dropped from the mind, and one shares what one has. Occult law, however, will see this sharing replenished and, in fact, augmented.

He sentences Himself to stay for as long as may be needed, "acting as the Sun and light of the planet until the Day be with us and the night of pralaya descends upon His finished task."

380. We have an unusual phrase: “He sentences Himself…”. This phrase suggests *judgment* and processes related to a *trial.* It would be interesting, indeed, if the *sentence* were to last until the “Day of Judgment”.

381. As the “Sun and light of the planet”, Sanat Kumara warms and illuminates the spiritual aspects of all “prisoners of the

được linh hồn thấm nhuần của Đấng ấy.

376. “Dung nhan” thường được hiểu là “gương mặt”. Các Chúa Tể Ánh Sáng được gọi là “Chúa Tể có Dung Nhan Rạng Ngời”, còn những kẻ đối nghịch với Các Ngài được gọi là “Các Chúa Tể có Gương Mặt Tối Tăm”.

377. Gương mặt hay dung nhan tỏa ra ánh sáng mà tiến trình tiến hoá đã tạo nên. Chẳng hạn, lấy một ví dụ gần gũi, những người có đời sống tinh thần cao thường có gương mặt “tỏa sáng”.

378. Hướng “ánh sáng từ Dung Nhan Ngài” vào con đường mà những “tù nhân trên hành tinh” phải bước đi cũng tương đương với việc chia sẻ năng lượng tinh thần của Ngài với họ *qua quyền năng của sự chú tâm đầy thiện ý*.

379. Đối với người hy sinh vì người khác, những khả năng thu nhận thêm năng lượng không còn chiếm chỗ trong thể trí, và người ấy chia sẻ những gì mình có. Tuy nhiên, định luật huyền bí sẽ bảo đảm rằng những gì đã chia sẻ được bù đắp và thực tế còn gia tăng.

Ngài tự buộc mình ở lại chừng nào còn cần thiết, “đóng vai trò Mặt Trời và ánh sáng của hành tinh cho đến khi Ngày đến với chúng ta, và đêm của Giai kỳ qui nguyên phủ xuống nhiệm vụ đã hoàn tất của Ngài”.

380. Chúng ta có một cụm từ khác thường: “Ngài tự kết án mình…”. Cụm từ này gợi đến *sự phán xét* và các tiến trình liên quan đến một *phiên tòa.* Quả thật sẽ rất thú vị nếu *bản án* ấy kéo dài cho đến “Ngày Phán Xét”.

381. Là “Mặt Trời và ánh sáng của hành tinh”, Sanat Kumara sưởi ấm và soi sáng các phương diện tinh thần của mọi “tù nhân trên hành

planet". He is, of course, acting as a *spiritual* Sun.

382. We know that pralaya will not descend upon the planet at the "Judgment Day" in the fifth round. Yet, poetically, we can speak of pralaya descending in relation to *His task*—unless, of course, it takes longer than anticipated.

383. If we are not speaking poetically, then there may be a suggestion that Sanat Kumara's tenure with our planet will endure far longer than the fifth round of the fourth chain—perhaps until the planet, itself, goes into pralaya.

384. This latter possibility would make sense if Sanat Kumara is to be considered the Planetary Logos by another name.

Thus and only thus can the light of the Central Spiritual Sun begin to penetrate the dark places of the Earth; when this happens all "shadows disappear"—an occult reference to the all-embracing radiance of the **Monad as it absorbs both its reflection, the soul, and its shadow, the personality.**

385. This is a most occult reference and can have at least two levels of meaning.

386. The most occult level suggests that, in some way, the Earth is to receive a stream of energy from the Central Spiritual Sun—"the light of the Central Spiritual Sun".

387. There is possibly a reference to the influence of Alcyone which is also to be considered the Central Spiritual Sun with

tinh". Dĩ nhiên, Ngài đang đóng vai trò một Mặt Trời *tinh thần*.

382. Chúng ta biết rằng Giai kỳ qui nguyên sẽ không buông xuống hành tinh vào "Ngày Phán Xét" trong cuộc tuần hoàn thứ năm. Tuy vậy, theo cách nói thi ca, chúng ta có thể nói đến Giai kỳ qui nguyên buông xuống đối với *Ngài—cụ thể là nhiệm vụ của Ngài*—dĩ nhiên, trừ khi nhiệm vụ ấy kéo dài hơn dự kiến.

383. Nếu chúng ta không nói theo lối thi ca, thì ở đây có thể có gợi ý rằng thời gian Sanat Kumara gắn bó với hành tinh chúng ta sẽ kéo dài vượt xa cuộc tuần hoàn thứ năm của Dãy Thứ Tư—có lẽ cho đến khi chính hành tinh đi vào Giai kỳ qui nguyên.

384. Khả năng sau này sẽ hợp lý nếu xem Sanat Kumara là một danh xưng khác của Hành Tinh Thượng đế.

Như vậy, và chỉ như vậy, ánh sáng của Mặt trời Tinh thần Trung Ương mới có thể bắt đầu xuyên vào những nơi tối tăm trên Trái Đất; khi điều này xảy ra, mọi "bóng tối đều biến mất"—một cách nói huyền bí chỉ ánh huy hoàng bao trùm tất cả của **Chân thần khi nó hấp thu cả hình ảnh phản chiếu của mình là linh hồn, lẫn cái bóng của mình là phàm ngã.**

385. Đây là một ám chỉ hết sức huyền bí và có thể mang ít nhất hai cấp độ ý nghĩa.

386. Cấp độ huyền bí nhất gợi ý rằng, bằng cách nào đó, Trái Đất sẽ tiếp nhận một dòng năng lượng từ Mặt trời Tinh thần Trung Ương—"ánh sáng của Mặt trời Tinh thần Trung Ương".

387. Có thể ở đây ám chỉ ảnh hưởng của Alcyone, vốn cũng cần được xem là Mặt trời Tinh thần Trung Ương đối với hệ mặt trời của

respect to our solar system and the Planetary Logoi within it.

388. From a more microcosmic perspective, the reference suggests that Sanat Kumara's intervention on behalf of the imprisoned divinity of lesser beings brings that divinity to fruition. In other words, Sanat Kumara's response to the need (particularly of newly individualized animal man) is, eventually, to raise such lower forms of human life to the point where the Monad can absorb both the soul and the personality.

389. We note the interesting matter that the soul is the "reflection" of the Monad whereas the personality is only its "shadow". From a reflection, one can tell much about the true nature of that which is reflected; from a shadow, much information is lost (when compared to the information available in a reflection) and only the 'outline' and general mass of the original can be seen, and that in a much 'flattened' version. A shadow is non-articulated, whereas a reflection (though lacking the same life as the original) is articulated.

390. It is interesting that monadic awareness destroys all shadows. It is as if to say that the perception of the pairs of opposites is negated.

The initiate, on his tiny scale, achieves a paralleling [288] expression of the Law of Sacrifice; he eventually turns his back upon the courts of Shamballa

391. Just as Sanat Kumara turned His back on the Central Spiritual Sun…

392. As the initiate turns his back on

chúng ta và các Hành Tinh Thượng đế trong đó.

388. Từ góc độ tiểu thiên địa hơn, ám chỉ này gợi ý rằng sự can thiệp của Sanat Kumara vì thiên tính bị giam cầm nơi những sinh linh thấp hơn đưa thiên tính ấy đến chỗ thành tựu viên mãn. Nói cách khác, sự đáp ứng của Sanat Kumara trước nhu cầu (đặc biệt của người thú vừa biệt ngã hóa) cuối cùng sẽ nâng những hình thức sự sống con người thấp hơn ấy đến điểm mà Chân thần có thể hấp thu cả linh hồn lẫn phàm ngã.

389. Chúng ta lưu ý một điều thú vị: linh hồn là "sự phản chiếu" của Chân thần, trong khi phàm ngã chỉ là "cái bóng" của Chân thần. Qua một hình ảnh phản chiếu, người ta có thể biết nhiều về bản chất chân thật của đối tượng được phản chiếu; qua một cái bóng, nhiều thông tin bị mất đi (so với thông tin có được trong hình ảnh phản chiếu), và người ta chỉ thấy được 'đường nét' cùng khối hình tổng quát của nguyên bản, lại dưới một dạng 'dẹt' hơn nhiều. Cái bóng không có các chi tiết rõ ràng, trong khi hình ảnh phản chiếu (dù không có cùng sự sống như nguyên bản) lại có những chi tiết ấy.

390. Thật thú vị khi sự nhận biết chân thần hủy diệt mọi cái bóng. Điều đó dường như muốn nói rằng sự tri giác về các cặp đối cực bị phủ định.

Trên quy mô nhỏ bé của mình, điểm đạo đồ đạt đến một biểu hiện [288] tương ứng của Định luật Hi Sinh; cuối cùng, y quay lưng lại với các điện đường của Shamballa

391. Cũng như Sanat Kumara đã quay lưng lại với Mặt trời Tinh thần Trung Ương…

392. Khi điểm đạo đồ quay lưng lại với

Shamballa and its Council Chamber, could Sanat Kumara turn His back on the equivalent to Shamballa within the energy expression of the Solar Logos and *its* Council Chamber (of which the Solar Pitris are already *members*!). Yet, Sanat Kumara is greater than the Solar Angels Who attend us, and so, in some manner, He too must be an even more exalted 'Member' of the Council within the Sun.

Shamballa và Phòng Hội Đồng nơi đó, liệu Sanat Kumara có thể quay lưng lại với nơi tương đương Shamballa trong sự biểu lộ năng lượng của Thái dương Thượng đế và Phòng Hội Đồng *của nơi ấy* (mà các thái dương tổ phụ đã là *thành viên*!) hay không. Tuy nhiên, Sanat Kumara cao cả hơn các Thái dương Thiên Thần đang trợ giúp chúng ta, vì thế, theo một cách nào đó, Ngài hẳn cũng là một 'Thành Viên' còn cao quý hơn nữa của Hội Đồng trong Mặt Trời.

393. That Shamballa has "courts" suggests its royal nature.

393. Việc Shamballa có các "triều điện" gợi lên bản chất vương giả của nơi này.

and upon the Way of the Higher Evolution

và với Con đường Tiến Hóa Cao Siêu,

394. Just as the initiate (now a Chohan) may relinquish His proffered treading of the "Way of Higher Evolution", so, Sanat Kumara, too, has higher possibilities that loom before Him (His *own* Path on the "Way of Higher Evolution"). These possibilities He temporarily relinquishes, to assist the evolution of our planet, and presumably of our planetary chain.

394. Cũng như điểm đạo đồ (nay là một Chohan) có thể từ bỏ cơ hội được bước trên "Con đường Tiến Hóa Cao Siêu", Sanat Kumara cũng có những khả năng cao hơn đang mở ra trước Ngài (Đường Đạo của *chính Ngài* trên "Con đường Tiến Hóa Cao Siêu"). Ngài tạm thời từ bỏ những khả năng này để trợ giúp sự tiến hoá của hành tinh chúng ta, và có lẽ cả dãy hành tinh của chúng ta.

395. Only a deep power of identification can induce great sacrifice. The more one is identified with the Whole, the less one is disturbed by a sacrificial attitude to the processes occurring within one's own ring-pass-not.

395. Chỉ một quyền năng đồng hoá sâu sắc mới có thể thúc đẩy sự hy sinh lớn lao. Càng đồng hoá với Toàn Thể, người ta càng ít bận tâm khi giữ thái độ hy sinh đối với những tiến trình diễn ra trong vòng-giới-hạn của chính mình.

as he retains his contact with the Earth and works as a Member of the Hierarchy for the **extension of the will-to-good among men**, and therefore among all the lesser evolutions.

trong khi vẫn giữ sự tiếp xúc với Trái Đất và làm việc như một Thành viên của Thánh đoàn để **mở rộng Ý Chí-hướng Thiện giữa loài người**, và do đó giữa mọi dòng tiến hóa thấp hơn.

396. DK is speaking of the kind of relinquishment performed by a Master or a Chohan (Who is also a Master). Upon attaining

396. Chân sư DK đang nói đến loại từ bỏ mà một Chân sư hay một Chohan (cũng là một Chân sư) thực hiện. Sau khi đạt quả vị Chân

Mastership, a Master will for long turn His attention to the betterment of the lesser evolutions, including man. Some Chohans (They, too, are "initiates") will also be called upon to turn Their eye from the achievement of greater possibilities on the Path of Higher Evolution. In doing so They tread the "Path of Earth Service".

sư, một Chân sư sẽ dành sự chú tâm trong một thời gian dài để nâng cao các dòng tiến hoá thấp hơn, kể cả con người. Một số Chohan (Các Ngài cũng là "điểm đạo đồ") cũng sẽ được kêu gọi chuyển ánh nhìn khỏi việc đạt tới những khả năng lớn lao hơn trên Con đường Tiến Hóa Cao Siêu. Khi làm như vậy, Các Ngài bước trên "Con Đường Phụng Sự Trái Đất".

397. Sacrifice has everything to do with the scope of expression in which one is *willing* to abide when, in fact, one *need* not.

397. Sự hy sinh gắn liền hoàn toàn với phạm vi biểu lộ mà người ta *sẵn lòng* ở lại, trong khi thực ra *không cần* phải như vậy.

398. We can ask ourselves whether it is possible for us to preserve our joy (the joy of the soul) even in circumstances of limited scope, and despite the fact that wider and more spiritually stimulating living might be possible were the sacrifice not made.

398. Chúng ta có thể tự hỏi liệu mình có thể giữ được sự hoan hỉ (sự hoan hỉ của linh hồn) ngay cả trong những hoàn cảnh có phạm vi hạn hẹp, dù rằng nếu không hy sinh thì có thể sống rộng mở hơn và được khơi dậy nhiều hơn về mặt tinh thần hay không.

399. The "will-to-good" (considered in a planetary sense) is an extension of Shamballic Will. Even while the initiate turns His back on the "courts of Shamballa", he represents the energy of *will* before the eyes of men and promotes its development.

399. "Ý Chí-hướng Thiện" (xét theo nghĩa hành tinh) là sự mở rộng của Ý Chí Shamballa. Ngay cả khi điểm đạo đồ quay lưng lại với "các triều điện của Shamballa", y vẫn đại diện cho năng lượng *ý chí* trước mắt nhân loại và thúc đẩy sự phát triển của năng lượng ấy.

400. We note that the energy of the "will-to-good" developing within humanity is important for the lesser evolutions. They must, in some form, absorb it, which they can do if it is sufficiently extended in the human race.

400. Chúng ta lưu ý rằng năng lượng "Ý Chí-hướng Thiện" đang phát triển trong nhân loại có tầm quan trọng đối với các dòng tiến hoá thấp hơn. Dưới một hình thức nào đó, chúng phải hấp thu năng lượng ấy, và có thể làm được điều này nếu năng lượng ấy lan rộng đủ mức trong nhân loại.

d. Under the Law of Sacrifice, the Lord of the World remains ever behind the scenes, unknown and unrealised by all the "seeds" He came to save,

Theo Định luật Hi Sinh, Đức Chúa Tể Thế Giới luôn ở phía sau hậu trường; tất cả những "hạt giống" mà Ngài đến để cứu độ đều không biết và không nhận ra Ngài,

401. His purpose is unknown, unseen and unheard (R&I 241).

401. Không ai biết, thấy hay nghe được mục đích của Ngài (R&I 241).

402. Sanat Kumara is for us the greatest Example of the ***hidden*** *sacrifice.*

402. Đối với chúng ta, Sanat Kumara là Tấm Gương vĩ đại nhất về sự ***hy sinh*** *thầm kín.*

403. We might ask ourselves, in terms of our own life process: "Which is more powerful—the *hidden* or the *revealed* sacrifice?" When an individual performs a hidden sacrifice there is much less opportunity for the feeding of the ego.

403. Xét tiến trình sống của chính mình, chúng ta có thể tự hỏi: "Sự hy sinh nào có sức mạnh hơn—sự hy sinh *thầm kín* hay sự hy sinh *hiển lộ*?" Khi một cá nhân thực hiện sự hy sinh thầm kín, cơ hội nuôi dưỡng phàm ngã ít hơn rất nhiều.

404. For millions of years, the "seeds" which Sanat Kumara "came to save" are unaware of Him. Would we be aware of Him had DK not revealed something of His nature?

404. Trong hàng triệu năm, những "hạt giống" mà Sanat Kumara "đến để cứu rỗi" không hay biết về Ngài. Liệu chúng ta có biết đến Ngài nếu Chân sư DK không tiết lộ đôi điều về bản chất của Ngài không?

until such time as they have reached the stage of flowering forth as perfect men and, in their turn, become the saviours of humanity. Then they know Him to exist.

cho đến khi chúng đạt đến giai đoạn nở hoa thành những con người hoàn thiện, rồi đến lượt mình trở thành những người cứu độ nhân loại. Khi ấy, họ biết Ngài hiện hữu.

405. The "time" mentioned here begins with the taking of the third initiation. However, it is really the Masters ("perfected men") Who *know* Sanat Kumara to exist, for They have seen Him "face to face".

405. "Thời điểm" nói đến ở đây bắt đầu từ lần điểm đạo thứ ba. Tuy nhiên, thực sự chính các Chân sư ("những con người đã hoàn thiện") mới *biết* Sanat Kumara hiện hữu, vì Các Ngài đã gặp Ngài "mặt đối mặt".

406. Sanat Kumara is intent on creating Masters, which will happen on a large scale in the fifth round, we are told.

406. Sanat Kumara chuyên tâm vào việc tạo nên các Chân sư; chúng ta được cho biết rằng điều này sẽ diễn ra trên quy mô lớn trong cuộc tuần hoàn thứ năm.

407. The term "flowering forth" suggests the fulfillment of the fourth initiation, at which time the egoic lotus comes into full flower. It could be argued, then, that the Arhat, too, knows Sanat Kumara to exist, although Arhats of the fourth degree have not passed through that initiation which allows Them to see Him "face to face" (cf. R&I 177).

407. Thuật ngữ "nở rộ" gợi đến sự hoàn tất lần điểm đạo thứ tư, lúc Hoa Sen Chân Ngã nở trọn vẹn. Vì thế, có thể lập luận rằng vị La Hán cũng biết Sanat Kumara hiện hữu, mặc dù các vị La Hán ở bậc thứ tư chưa trải qua cuộc điểm đạo cho phép Các Ngài gặp Ngài "mặt đối mặt" (xem R&I 177).

From the standpoint of the forms of life in the four kingdoms of nature, Sanat Kumara is

Từ quan điểm của các hình thức sự sống trong bốn giới tự nhiên, Sanat Kumara không tồn

non-existent.

408. There is an analogy here to the fact that in relation to a non-sacred planet the Monad of the planet is “occultly non-effective”.

In developed humanity, prior to moving on to the Probationary Path, He is sensed and dimly sought under the vague word "God."

409. It is to this “God” that the Great Invocation refers. This “God”, by the way, is not at all the “God” mentioned in Formula III.

410. We note that there is a distinction between “developed humanity” (presumably “advanced humanity”) and those who are actually treading the Probationary Path. Sometimes this distinction is made and sometimes not.

411. It is also clear that the term “seed of life” means (in this context) the human Monads.

Later, as the life which the "seeds" have manifested reaches the higher layers or brackets in the human hierarchy, there emerges in the consciousness of the disciple, the assurance that behind the phenomenal world is a world of "saving Lives" of which he may eventually form a part; he begins to sense that behind these Lives there stand great Beings of power, wisdom and love Who, in Their turn, are under the supremacy of Sanat Kumara, the Eternal Youth, the Creator, the Lord of the World.

412. The disciple is assured of the factual

tại.

408. Ở đây có sự tương đồng với sự kiện rằng, đối với một hành tinh không thiêng liêng, Chân thần của hành tinh ấy “không phát huy tác dụng về mặt huyền bí”.

Trong nhân loại đã phát triển, trước khi bước lên Con Đường Dự Bị, con người cảm nhận và tìm kiếm Ngài một cách mơ hồ dưới từ ngữ không rõ nghĩa “Thượng đế”.

409. Đại Khấn Nguyện đề cập đến chính “Thượng đế” này. Nhân đây, “Thượng đế” này hoàn toàn không phải là “Thượng đế” được nhắc đến trong Công Thức III.

410. Chúng ta lưu ý rằng có sự phân biệt giữa “nhân loại đã phát triển” (có lẽ là “nhân loại tiến xa”) và những người thực sự đang bước trên Con Đường Dự Bị. Đôi khi có sự phân biệt này, đôi khi không.

411. Cũng rõ ràng rằng trong ngữ cảnh này, thuật ngữ “hạt giống sự sống” chỉ các Chân thần nhân loại.

Về sau, khi sự sống mà các “hạt giống” đã biểu hiện đạt đến những tầng hay cấp cao hơn trong hệ thống thứ bậc nhân loại, trong tâm thức đệ tử xuất hiện niềm xác tín rằng phía sau thế giới hiện tượng là một thế giới của “những Sự Sống cứu độ” mà cuối cùng y có thể trở thành một phần trong đó; y bắt đầu cảm nhận rằng phía sau những Sự Sống này là những Đấng vĩ đại có quyền năng, minh triết và bác ái, đến lượt Các Ngài lại ở dưới quyền tối thượng của Sanat Kumara, Đấng Thanh Xuân Vĩnh Cửu, Đấng Sáng Tạo, Đức Chúa Tể Thế Giới.

412. Người đệ tử tin chắc vào sự hiện diện

presence of "saving Lives"—i.e., of the existence of the Spiritual Hierarchy of the planet. Assurance, however, is not the same thing as actual sensing or detection.

thực sự của những "Sự Sống cứu độ"—tức là sự tồn tại của Thánh đoàn hành tinh. Tuy nhiên, sự tin chắc không đồng nghĩa với việc thực sự cảm nhận hay phát hiện.

413. Later the disciple (as an initiate) senses the Masters and finally, Sanat Kumara.

413. Về sau, người đệ tử (với tư cách một điểm đạo đồ) cảm nhận được các Chân sư và cuối cùng là Sanat Kumara.

414. What are the "brackets in the human hierarchy"? It would be interesting to understand this classification as the Hierarchy understands it. We have been given many hints. Polarization within the various chakras go far to reveal the possible classifications. These polarizations correlate, later, with disciplic and initiatory status.

414. "Các bậc trong hệ thống thứ bậc nhân loại" là gì? Thật thú vị nếu thấu hiểu cách phân loại này như Thánh đoàn thấu hiểu. Chúng ta đã nhận được nhiều gợi ý. Sự phân cực trong các luân xa khác nhau giúp hé lộ rất nhiều về những cách phân loại có thể có. Về sau, những sự phân cực này tương quan với địa vị đệ tử và cấp bậc điểm đạo.

The initiate, on his tiny scale, likewise has to learn to work behind the scenes, unknown and unrecognised and unacclaimed;

Trên quy mô nhỏ bé của mình, điểm đạo đồ cũng phải học cách làm việc phía sau hậu trường, không ai biết đến, không ai nhận ra và không ai tán dương;

415. When we study the introduction to Rule XI, we will realize how important it is to work without attachment to recognition.

415. Khi nghiên cứu phần dẫn nhập vào Quy luật XI, chúng ta sẽ nhận ra tầm quan trọng của việc làm việc mà không chấp trước vào sự công nhận.

416. To work in this manner tests the genuineness of ones spiritual motives.

416. Làm việc theo cách này thử thách tính chân thực của những động cơ tinh thần trong mỗi người.

he must sacrifice his identity in the identity of the Ashram and its workers, and later in the identity of his working disciples out in the world of daily life.

y phải hi sinh bản sắc của mình trong bản sắc của ashram và những người hoạt động trong đó, rồi về sau trong bản sắc của những đệ tử đang làm việc cho y giữa thế giới của đời sống hằng ngày.

417. Two modes for the initiate to sacrifice his identity are given:

417. Có hai cách để điểm đạo đồ hi sinh bản sắc của mình:

a. The sacrifice of his identity in the identity of the Ashram and its workers

a. Hi sinh bản sắc của mình trong bản sắc của ashram và những người hoạt động trong đó

b. The sacrifice of his identity (when He is an Arhat or Master) in the identity of his working disciples

418. This sacrifice of identity is all part of a most necessary decentralization and, eventually, *dis-identification.* We all know how easily one may become attached to place, position, reputation, image, etc. All of this represents, in general, ego-attachment (which is simply an eye obsessed with the foreground of consciousness rather than appreciative of the great distances and larger sphere).

419. The initiate, as part of the program through which he learns 'identification as Spirit' must pass through these disciplic-identifications.

420. The sacrifices of identity made by a Master or by Sanat Kumara have nothing to do with ego (for They do not even have a causal body in a human sense), but simply with Their effectiveness in expressing the Divine Plan (in the case of the Master) and Divine Purpose (in the case of Sanat Kumara).

He institutes the needed activities and brings about the required changes, but he receives no reward, save the reward of souls salvaged, lives rebuilt and humanity led onward upon the Path of Return.

421. From this section we come to understand the true motives of the initiate:

a. He is rewarded by the recognition that,

b. Hi sinh bản sắc của mình (khi Ngài là một vị La Hán hay Chân sư) trong bản sắc của các đệ tử đang làm việc cho Ngài

418. Sự hi sinh bản sắc này hoàn toàn là một phần của sự phi tập trung vào bản thân hết sức cần thiết và, cuối cùng, của việc *chấm dứt đồng hoá.* Chúng ta đều biết người ta có thể dễ dàng chấp trước vào nơi chốn, địa vị, danh tiếng, hình ảnh, v.v. đến mức nào. Nói chung, tất cả những điều này đều biểu hiện sự chấp trước vào phàm ngã (vốn chỉ là một con mắt bị ám ảnh bởi tiền cảnh của tâm thức thay vì biết trân trọng những khoảng xa rộng và khối cầu lớn hơn).

419. Trong chương trình học cách "đồng hoá với tư cách Tinh thần", điểm đạo đồ phải trải qua những sự đồng hoá ở cấp đệ tử này.

420. Những sự hi sinh bản sắc mà một Chân sư hay Sanat Kumara thực hiện không liên quan gì đến chân ngã (vì Các Ngài thậm chí không còn thể nguyên nhân theo nghĩa con người), mà chỉ liên quan đến hiệu quả của Các Ngài trong việc biểu hiện Thiên Cơ (trong trường hợp Chân sư) và Thiên Ý (trong trường hợp Sanat Kumara).

Y khởi xướng những hoạt động cần thiết và đem lại những thay đổi được yêu cầu, nhưng không nhận phần thưởng nào ngoài phần thưởng là những linh hồn được cứu độ, những cuộc đời được tái dựng và nhân loại được dẫn tiến trên Con Đường Trở Về.

421. Từ phần này, chúng ta đi đến chỗ thấu hiểu những động cơ chân thực của điểm đạo đồ:

a. Phần thưởng của y là nhận biết rằng, nhờ những nỗ lực của mình, các linh hồn đã được

through his efforts, souls have been salvaged

cứu độ

b. He is rewarded by the recognition that, through his efforts, lives have been rebuilt

b. Phần thưởng của y là nhận biết rằng, nhờ những nỗ lực của mình, các cuộc đời đã được xây dựng lại

c. He is rewarded by the recognition that, through his efforts, humanity has been led onward upon the Path of Return.

c. Phần thưởng của y là nhận biết rằng, nhờ những nỗ lực của mình, nhân loại đã được dẫn tiến trên Con Đường Trở Về.

These few thoughts upon the significance of sacrifice or upon **the "taking over," through identification, of the task of salvage, of revitalising and of presenting opportunity,** are important to all disciples, as a goal and a vision.

Vài tư tưởng này về thâm nghĩa của sự hi sinh, hay về **việc "đảm nhận", thông qua sự đồng hóa, nhiệm vụ cứu độ, tiếp sinh lực trở lại và đem lại cơ hội,** đều quan trọng đối với mọi đệ tử như một mục tiêu và một tầm nhìn.

422. Here, in sum, we have a new definition of sacrifice: "the 'taking over', through identification, of the task of salvage, of revitalising and of presenting opportunity".

422. Tóm lại, ở đây chúng ta có một định nghĩa mới về sự hi sinh: "việc 'đảm nhận', thông qua sự đồng hoá, nhiệm vụ cứu độ, phục hồi sinh lực và trao cơ hội".

423. This type of "taking over" has nothing to do with ambition in general or with spiritual ambition in particular.

423. Kiểu "đảm nhận" này không liên quan gì đến tham vọng nói chung hay tham vọng tinh thần nói riêng.

424. We must remember that there will be insufficient incentive to "take over" unless the degree of identification if Sprit with Spirit is both deep and intense.

424. Chúng ta phải nhớ rằng sẽ không có đủ động lực để "đảm nhận" trừ khi mức độ đồng hoá giữa Tinh thần với Tinh thần vừa sâu sắc vừa mãnh liệt.

425. We might try to understand (in relation to the act of sacrifice) a sequence such as follows:

425. Chúng ta có thể thử thấu hiểu một trình tự như sau (trong mối liên hệ với hành động hi sinh):

a. Sympathy

a. Thiện cảm

b. Empathy

b. Đồng cảm

c. Identification

c. Đồng hoá

d. Recognition of Invocation

d. Nhận biết lời khẩn cầu

e. Sacrificial Response to Invocation

f. Redemption

[289] **The second point made**, based upon the occult platitude that "energy follows thought," should carry inspiring implications to the earnest disciple, if he truly considers the statements made and regards them of practical application.

426. The mantram, if truly understood, can serve to empower disciples.

427. This mantram or occult platitude places at our disposal a tremendous enlivening and building force.

Two things, I told you, are the result of thought, and though these may be mentally grasped by the intelligent disciple, they are very seldom understood. They are:

1. Thought generates energy commensurate with the **potency** of the thinking, and qualified by the **theme** of the thinking.

428. This is an incentive for us to think clearly and with power. The energy generated by a thought will correlate with the ray of the thinker and with, as well, the ray theme of the thinking.

429. We are not yet powerful thinkers and, as Masters, we must become so.

You will see from this, therefore, some of the implications contained in the meditation I

e. Đáp ứng lời khẩn cầu bằng sự hi sinh

f. Cứu chuộc

[289] **Điểm thứ hai đã nêu**, dựa trên mệnh đề quen thuộc trong huyền bí học rằng "năng lượng đi theo tư tưởng", hẳn sẽ mang những hàm ý đầy cảm hứng cho người đệ tử chân thành, nếu y thực sự suy xét những phát biểu đã đưa ra và xem chúng có thể áp dụng vào thực tiễn.

426. Mantram này, nếu thực sự được thấu hiểu, có thể giúp tăng cường quyền năng cho các đệ tử.

427. Mantram, hay câu nói quen thuộc trong huyền bí học này, đặt trong tay chúng ta một mãnh lực kiến tạo và tiếp sức sống vô cùng lớn lao.

Tôi đã nói với các bạn rằng có hai điều là kết quả của tư tưởng, và dù đệ tử thông minh có thể nắm bắt chúng bằng trí tuệ, chúng rất hiếm khi được thấu hiểu. Đó là:

1. Tư tưởng tạo ra năng lượng tương xứng với **uy lực** của tư duy và mang phẩm tính của **chủ đề** tư duy.

428. Điều này khích lệ chúng ta suy nghĩ rõ ràng và mạnh mẽ. Năng lượng do một tư tưởng tạo ra sẽ tương quan với cung của người suy nghĩ, đồng thời với chủ đề cung của sự suy nghĩ.

429. Chúng ta chưa phải là những người suy nghĩ có sức mạnh, và khi trở thành các Chân sư, chúng ta phải đạt được điều đó.

Vì vậy, từ điều này, các bạn sẽ thấy một số hàm ý chứa đựng trong bài thiền Tôi đã giao

have assigned you. "As a man thinketh in his heart, so is he" is a statement of the Christ.

430. To think in the heart is to think as a soul. Symbolically, the heart is the soul.

431. A man *is* as he *occultly* ***is***. What he *appears* to be means nothing in terms of his *real* identity.

432. But the statement is also true of those who are not soul conscious. In such a case, the heart would represent not the soul but the personal psyche—man aware of himself as a psychological being.

From that demonstrating personal centre of thought, energy will stream down into the physical brain, via the etheric body. It will then condition the type of living, the expression and the influence of the man upon the physical plane.

433. We note the three points involved in the flow of thought:

a. From the demonstrating personal centre of thought

b. Through the etheric body

c. Into the physical brain

434. A higher type of alignment is: soul—mind—brain.

435. This type of alignment is: personality—etheric body—brain

2. **As a result of focussed thinking "in the**

cho các bạn. “Con người suy nghĩ trong lòng mình thế nào thì y là thế ấy” là một phát biểu của Đức Christ.

430. Suy nghĩ trong tâm là suy nghĩ với tư cách một linh hồn. Về mặt biểu tượng, trái tim là linh hồn.

431. Một người *hiện hữu* đúng như y *về mặt huyền bí* ***hiện hữu***. Những gì y *có vẻ* là không có ý nghĩa gì xét về bản sắc *thực sự* của y.

432. Nhưng lời dạy ấy cũng đúng đối với những người chưa có tâm thức linh hồn. Trong trường hợp đó, trái tim đại diện cho đời sống tâm lý cá nhân thay vì linh hồn—con người nhận biết chính mình như một sinh linh có đời sống tâm lý.

Từ trung tâm tư tưởng cá nhân đang biểu hiện ấy, năng lượng sẽ tuôn xuống bộ não hồng trần qua thể dĩ thái. Khi đó, nó sẽ định hình lối sống, sự biểu hiện và ảnh hưởng của con người trên cõi hồng trần.

433. Chúng ta ghi nhận ba điểm tham gia vào dòng tư tưởng:

a. Từ trung tâm tư tưởng cá nhân đang biểu hiện

b. Qua thể dĩ thái

c. Vào bộ não thể chất

434. Một kiểu chỉnh hợp cao hơn là: linh hồn—thể trí—bộ não.

435. Kiểu chỉnh hợp này là: phàm ngã—thể dĩ thái—bộ não

2. **Nhờ tư duy tập trung “trong tâm”, con mắt**

heart" the spiritual eye opens and becomes the directing agent, employed consciously by the initiate whilst doing his work under the Law of Sacrifice.

436. This section goes even deeper, relating the act of "thinking 'in the heart'" to the opening of the "spiritual eye".

437. We learn that if sacrifice is to be spiritually effective, the spiritual eye must be employed. The "spiritual eye" reveals where sacrifice is most needed; in other words, it reveals need and how that need can be met.

438. The spiritual eye is also a "directing agent" in the meeting of that need.

439. What we are saying here is that the ability to align with and focus within the soul (i.e., the "heart") will eventually open the "spiritual eye" (whatever, exactly, may be meant by these words). In relation to the head, there are number of "eyes" of progressive spirituality.

What is meant here by the words, "in the heart"? **The soul is the heart of the system of the spiritual man;** it is the seat of the life and consciousness which animate the personality, and it is the motivating potency in every incarnation, according to the experience conditioning the expression of the spiritual man in any particular rebirth.

440. Here the Tibetan discusses the soul as the heart.

441. The "spiritual man" is, in a way, the Monad, and the soul center is considered the heart center of the Monad.

442. Just as the heart animates the physical

tinh thần mở ra và trở thành tác nhân điều khiển mà điểm đạo đồ sử dụng một cách hữu thức trong khi thực hiện công việc theo Định luật Hi Sinh.

436. Phần này đi sâu hơn nữa, liên hệ hành động "suy nghĩ 'trong tâm'" với sự khai mở "mắt tinh thần".

437. Chúng ta học được rằng nếu sự hi sinh muốn có hiệu quả về mặt tinh thần thì phải sử dụng mắt tinh thần. "Mắt tinh thần" cho thấy nơi nào cần sự hi sinh nhất; nói cách khác, nó cho thấy nhu cầu và cách đáp ứng nhu cầu ấy.

438. Mắt tinh thần cũng là một "tác nhân chỉ đạo" trong việc đáp ứng nhu cầu ấy.

439. Điều chúng ta đang nói ở đây là khả năng chỉnh hợp với linh hồn và tập trung trong linh hồn (tức "trái tim") cuối cùng sẽ mở "mắt tinh thần" (dù ý nghĩa chính xác của những từ này là gì). Liên quan đến đầu, có một số "con mắt" với mức độ tinh thần ngày càng cao.

Ở đây, những từ "trong tâm" hàm ý gì? **Linh hồn là trái tim trong hệ thống của con người tinh thần;** đó là nơi ngự của sự sống và tâm thức làm sinh động phàm ngã, và là uy lực thúc đẩy trong mỗi lần lâm phàm, tùy theo kinh nghiệm định hình sự biểu hiện của con người tinh thần trong một lần tái sinh cụ thể.

440. Ở đây, Chân sư Tây Tạng bàn về linh hồn như trái tim.

441. Theo một nghĩa nào đó, "con người tinh thần" là chân thần, và trung tâm linh hồn được xem là trung tâm tim của chân thần.

442. Cũng như trái tim làm sinh động thể xác,

body, so the heart, spiritually considered as the *soul*, animates the personality.

443. From the soul come life, consciousness and motivation.

444. Below, we speak of the opening of the "spiritual eye".

In the **early stages** of experience, this "eye" remains closed; there is present no capacity for thought and no ability to think in the heart: i.e., **from soul levels.**

445. The "early stages" here cited relate to undeveloped man.

446. Two things are required and both are absent:

a. The capacity for thought

b. The ability to think in the heart, i.e., from soul levels. If one can do this, one is truly the "Thinker".

447. Have we asked ourselves what it means to "think as a soul"? This would involve a close relationship to the energy of Venus which unites soul and mind.

448. From such soul-inspired thought, a reflect response in the heart center is inevitable.

As the intellect develops and the power to focus upon the mental plane grows, the fact of the soul's existence becomes known and the goal of attention changes.

449. Average man is becoming "advanced

trái tim, xét về mặt tinh thần là *linh hồn*, làm sinh động phàm ngã.

443. Từ linh hồn phát sinh sự sống, tâm thức và động lực.

444. Dưới đây, chúng ta nói về sự khai mở "mắt tinh thần".

Trong **những giai đoạn đầu** của kinh nghiệm, "con mắt" này vẫn khép kín; chưa có khả năng tư duy, cũng chưa có khả năng suy nghĩ trong tâm, nghĩa là **từ các cấp độ linh hồn.**

445. "Những giai đoạn đầu" được đề cập ở đây liên quan đến con người chưa phát triển.

446. Có hai điều cần thiết, và cả hai đều chưa hiện hữu:

a. Năng lực tư duy

b. Khả năng suy nghĩ trong tâm, tức là từ các cấp độ linh hồn. Nếu có thể làm được điều này, người ta thực sự là "Chủ Thể Tư Duy".

447. Chúng ta đã tự hỏi "suy nghĩ với tư cách một linh hồn" có nghĩa là gì chưa? Điều này hẳn bao hàm một mối quan hệ mật thiết với năng lượng của Sao Kim, vốn hợp nhất linh hồn và thể trí.

448. Từ tư tưởng do linh hồn truyền cảm hứng như vậy, tất yếu sẽ có một đáp ứng phản xạ trong trung tâm tim.

Khi trí năng phát triển và quyền năng tập trung trên cõi trí tăng trưởng, sự thật về sự hiện hữu của linh hồn trở nên được biết đến, và mục tiêu chú tâm thay đổi.

449. Con người trung bình đang trở thành

man”.

450. It is important to realize that intellect is intended to reveal the soul. Again, this is the work of the fifth ray/second ray planet, Venus.

451. As the “goal of attention changes” the man becomes increasingly focussed on the “heart” considered as the soul.

There follows the ability to focus in the soul consciousness and so to fuse the soul and the mind that an at-one-ment takes place and a man can then begin to think "in his heart."

452. The section immediately above points to a period of development found approximately at the time of the third initiation.

453. When the soul and mind begin to fuse a man can begin to think “in the heart”. The mind is “held steady in the light”.

454. We may presume that the heart center, the ajna center and the heart within the head are all involved, progressively, as this stage of thinking in the heart is reached.

455. Unless the thought of the mind is pervaded and directed by the thought of the soul on its own plane, there is no “thinking in the heart”.

456. This mode of thinking requires thinking with a degree of identification with the object of thought. It means to think as if one participated in the *being* or *existential nature* of that which is the object of thought. It is a type of deeply *relational* thinking characterized by the quality of *pervasion*—increasing as the capacity to think spiritually

“con người tiến hoá cao”.

450. Cần nhận ra rằng trí năng có mục đích mặc khải linh hồn. Một lần nữa, đây là công việc của Sao Kim, hành tinh cung năm/cung hai.

451. Khi “mục tiêu chú tâm thay đổi”, con người ngày càng tập trung vào “trái tim”, được xem là linh hồn.

Tiếp theo là khả năng tập trung trong tâm thức linh hồn và dung hợp linh hồn với thể trí đến mức một sự hợp nhất diễn ra, và khi ấy con người có thể bắt đầu suy nghĩ “trong tâm mình”.

452. Phần ngay phía trên chỉ đến một thời kỳ phát triển vào khoảng lần điểm đạo thứ ba.

453. Khi linh hồn và thể trí bắt đầu dung hợp, con người có thể bắt đầu suy nghĩ “trong tâm”. Thể trí được “giữ vững trong ánh sáng”.

454. Chúng ta có thể giả định rằng trung tâm tim, trung tâm ajna và trái tim trong đầu đều lần lượt tham gia khi đạt đến giai đoạn suy nghĩ trong tâm này.

455. Nếu tư tưởng của thể trí không thấm nhuần và chịu sự chỉ đạo của tư tưởng linh hồn trên cõi riêng của linh hồn, thì không có sự “suy nghĩ trong tâm”.

456. Lối tư duy này đòi hỏi phải suy nghĩ với một mức độ đồng hoá với đối tượng tư tưởng. Điều đó có nghĩa là suy nghĩ như thể mình tham dự vào *sự hiện tồn* hay *bản chất hiện hữu* của đối tượng tư tưởng. Đây là một kiểu tư duy mang tính *tương quan* sâu sắc, đặc trưng bởi phẩm tính *thấm nhuần*—ngày càng tăng khi khả năng tư duy theo tinh thần tăng trưởng.

increases.

Then also the "eye of the soul" opens and energy from soul levels, intelligently utilised, becomes directed from those levels and pours into what is now [290] ambiguously called "the third eye."

Khi đó, "con mắt của linh hồn" cũng mở ra, và năng lượng từ các cấp độ linh hồn, được sử dụng một cách thông minh, chịu sự điều khiển từ các cấp độ ấy và tuôn vào cái mà hiện nay [290] người ta gọi một cách mơ hồ là "con mắt thứ ba".

457. DK acknowledges that the term "third eye" is ambiguous. Sometimes it means an area of perception found etherically in the approximate center of the head. At other times, it seems to reference a faculty of the ajna center or perhaps other chakras proximate to the brow.

457. Chân sư DK thừa nhận rằng thuật ngữ "con mắt thứ ba" có nghĩa mơ hồ. Đôi khi nó chỉ một vùng tri giác trên bình diện dĩ thái, nằm gần chính giữa đầu. Những lúc khác, nó dường như chỉ một năng lực của trung tâm ajna hoặc có lẽ của các luân xa khác gần vùng chân mày.

458. We are speaking of a period of development occurring around the time of the third initiation.

458. Chúng ta đang nói về một thời kỳ phát triển diễn ra vào khoảng lần điểm đạo thứ ba.

459. It becomes clear that the "eye of the soul" is not to be considered exactly the same as "the third eye".

459. Rõ ràng, không nên xem "mắt linh hồn" hoàn toàn đồng nhất với "con mắt thứ ba".

"the eye of the soul"; this is a point within the highest head centre. This eye of the soul can and does transmit energy to the ajna centre and is itself the agent (before the fourth initiation) of the energy of the Spiritual Triad. This esoteric relationship is only set up when the soul is dominating its instrument, the personality, and is bringing all the lower activities upon the physical plane under soul direction. (EH 571)

"mắt linh hồn"; đây là một điểm bên trong trung tâm đầu cao nhất. Mắt linh hồn này có thể và thực sự truyền năng lượng đến trung tâm ajna, và chính nó là tác nhân truyền dẫn năng lượng của Tam Nguyên Tinh Thần (trước lần điểm đạo thứ tư). Mối quan hệ nội môn này chỉ hình thành khi linh hồn đang chi phối công cụ của mình là phàm ngã, và đang đưa mọi hoạt động thấp trên cõi hồng trần vào dưới sự chỉ đạo của linh hồn. (EH 571)

460. The "eye of the soul" may *also* be considered a soul faculty related in expression to a point within the highest head center.

460. "Mắt linh hồn" *cũng* có thể được xem là một năng lực của linh hồn mà sự biểu hiện có liên hệ với một điểm bên trong trung tâm đầu cao nhất.

Immediately the personality in the three worlds begins to express itself as the soul upon the physical plane, and will, purpose and love begin to control.

Ngay lập tức, phàm ngã trong ba cõi giới bắt đầu biểu hiện như linh hồn trên cõi hồng trần, và ý chí, thiên ý cùng bác ái bắt đầu nắm quyền kiểm soát.

461. This is the stage of a prominent soul-infusion.

461. Đây là giai đoạn linh hồn thấm nhuần một cách rõ rệt.

462. The capacity to think “in the heart” is correlated to the opening of the “eye of the soul” and to the downpouring of energy from the soul through the personality, and from the “eye of the soul” into the “third eye”.

462. Khả năng suy nghĩ “trong tâm” tương quan với sự khai mở “mắt linh hồn” và với sự tuôn đổ năng lượng từ linh hồn qua phàm ngã, cũng như từ “mắt linh hồn” vào “con mắt thứ ba”.

463. We can suppose that this is a time of considerable development of the ajna and head centers.

463. Chúng ta có thể giả định rằng đây là thời kỳ phát triển đáng kể của trung tâm ajna và trung tâm đầu.

These two paragraphs are of importance to the disciple and warrant careful attention. As these developments take place, **the spiritual will steadily grows into the directing agent, using the right eye as the distributing agent for the energy of love, animated with will.**

Hai đoạn này quan trọng đối với đệ tử và đáng được chú tâm cẩn thận. Khi những phát triển này diễn ra, **ý chí tinh thần dần trở thành tác nhân điều khiển, sử dụng mắt phải làm tác nhân phân phối năng lượng bác ái được ý chí làm sinh động.**

464. We have been discussing a stage of development related to Venus. At a later stage when the spiritual will emerges, Vulcan becomes of importance.

464. Chúng ta đã bàn về một giai đoạn phát triển liên quan đến Sao Kim. Ở giai đoạn sau, khi ý chí tinh thần xuất hiện, Vulcan trở nên quan trọng.

465. The right eye is often called the “eye of buddhi”. Here we are told that the right eye expresses the “energy of love”, but in buddhi there is something of the will, for buddhi is an aspect of the spiritual triad.

465. Mắt phải thường được gọi là “mắt Bồ đề”. Ở đây, chúng ta được cho biết rằng mắt phải biểu hiện “năng lượng tình thương”, nhưng trong Bồ đề có phần nào ý chí, vì Bồ đề là một phương diện của Tam Nguyên Tinh Thần.

466. The right eye, thus, is to be considered “animated with will” and thus, in part, a distributing agent for the energy of will as well as of love. This is an important point.

466. Do đó, mắt phải cần được xem là “được làm sinh động bằng ý chí” và vì vậy, phần nào cũng là tác nhân phân phối năng lượng ý chí cũng như tình thương. Đây là một điểm quan trọng.

This is why the right eye has been called, in the esoteric teaching, "the eye of buddhi." **This directing agent uses the left eye as the instrument for the distribution of the mental energy of the personality—now**

Đó là lý do trong giáo huấn nội môn, mắt phải được gọi là “con mắt của Bồ đề”. **Tác nhân điều khiển này sử dụng mắt trái làm công cụ phân phối năng lượng trí tuệ của phàm ngã—nay đã được soi sáng và thăng hoa.**

illumined and sublimated.

467. The "eye of the soul" is (in this context) to be considered "the directing agent". It *uses* both eyes.

467. Trong ngữ cảnh này, "mắt linh hồn" cần được xem là "tác nhân chỉ đạo". Nó *sử dụng* cả hai mắt.

468. The left eye will distribute mental energy, but it is *illumined* and *sublimated* mental energy. This type of energy relates also to the planet Venus.

468. Mắt trái sẽ phân phối năng lượng trí tuệ, nhưng đó là năng lượng trí tuệ đã được *soi sáng* và *thăng hoa*. Loại năng lượng này cũng liên quan đến Sao Kim.

469. From this perspective, the right eye—"of buddhi"—can be seen as related to Mercury (a buddhic planet) and to Vulcan, the planet of spiritual will.

469. Từ góc nhìn này, có thể thấy mắt phải—"thuộc Bồ đề"—liên quan đến Sao Thủy (một hành tinh Bồ đề) và Vulcan, hành tinh của ý chí tinh thần.

470. The triangle Vulcan, Mercury, Venus will reveal much about spiritual vision at the time of the third initiation.

470. Tam giác Vulcan, Sao Thủy, Sao Kim sẽ mặc khải nhiều điều về linh thị tinh thần vào thời điểm lần điểm đạo thứ ba.

471. The left eye, in this case, would relate to Venus—in great measure a *mental* planet—which illumines and the mind and contributes to the sublimation of personality energies (for Venus is one of the alchemical, transmutative planets).

471. Trong trường hợp này, mắt trái hẳn liên quan đến Sao Kim—phần lớn là một hành tinh *trí tuệ*—vốn soi sáng thể trí và góp phần thăng hoa các năng lượng phàm ngã (vì Sao Kim là một trong những hành tinh mang tính luyện kim và chuyển hoá).

Having these thoughts in mind, I would call your attention to the entire theme of vision, which necessarily underlies our consideration of the points of revelation.

Với những tư tưởng này trong trí, Tôi muốn các bạn chú ý đến toàn bộ chủ đề về khả năng thấy, vốn tất yếu là nền tảng cho việc chúng ta xem xét các điểm mặc khải.

472. This is an obvious point but requires thought. The number *five* is especially related to vision (and to both Venus and Mercury with their associations with vision).

472. Đây là một điểm hiển nhiên nhưng cần suy ngẫm. Số *năm* đặc biệt liên quan đến linh thị (và đến cả Sao Kim lẫn Sao Thủy qua những mối liên hệ của hai hành tinh này với linh thị).

473. The faculty of the Divine Vision is to be found upon the *fifth* subplane of the buddhic plane and the faculty of Realization (obviously vision-related) upon the *fifth* sub-plane of the

473. Năng lực Linh Thị Thiêng Liêng nằm trên cõi phụ *thứ năm* của cõi Bồ đề, còn năng lực Chứng Nghiệm (hiển nhiên có liên quan đến linh thị) nằm trên cõi phụ *thứ năm* của cõi

atmic plane.

474. The All-Seeing Eye rests atop the pyramid in the *fifth* position of that figure.

It is simple to recognise **that in the head of the developing aspirant there is a mechanism of great potency, capable of controlling the life of the personality.** There is:

475. We recall from a reference just cited that the "eye of the soul" is considered to be a point within the highest head center. It also has a higher meaning dissociated from this etheric 'organ'.

476. We are dealing with the point or place from which personality control should arise.

1. The third eye, not the pineal gland but its etheric correspondence. This is the responsive mechanism to the **directing eye of the soul.**

477. This is a point we must truly register. The "third eye" (for all its ambiguity of meaning) is stated to be the etheric correspondence of the pineal gland.

478. Again, it is clear that the "eye of the soul" is *not* the same as the "third eye".

2. The right eye and the left eye, which take the incoming energy, symbolically speaking, and divide it into two streams which are the correspondence in etheric matter of buddhi-manas.

479. This is a familiar idea; it suggests the division of unity into polarities.

a. Right eye . . . spiritual energy. Buddhi. Pure

atma.

474. Con Mắt Toàn Kiến ngự trên đỉnh kim tự tháp, ở vị trí *thứ năm* của hình ấy.

Dễ dàng nhận ra **rằng trong đầu của người chí nguyện đang phát triển có một bộ máy với uy lực lớn lao, có khả năng kiểm soát đời sống phàm ngã.** Có:

475. Chúng ta nhớ lại từ một đoạn trích vừa dẫn rằng "mắt linh hồn" được xem là một điểm bên trong trung tâm đầu cao nhất. Nó cũng có một ý nghĩa cao hơn, tách biệt với "cơ quan" dĩ thái này.

476. Chúng ta đang đề cập đến điểm hay nơi mà sự kiểm soát phàm ngã phải phát xuất.

1. Con mắt thứ ba, không phải tuyến tùng mà là phần tương ứng dĩ thái của nó. Đây là bộ máy đáp ứng với **con mắt điều khiển của linh hồn.**

477. Đây là một điểm chúng ta phải thực sự ghi nhận. "Con mắt thứ ba" (dù ý nghĩa của nó còn mơ hồ) được xác định là phần tương ứng dĩ thái của tuyến tùng.

478. Một lần nữa, rõ ràng "mắt linh hồn" *không* đồng nhất với "con mắt thứ ba".

2. Mắt phải và mắt trái, nói theo nghĩa biểu tượng, tiếp nhận năng lượng tuôn vào và chia nó thành hai dòng, tương ứng với Bồ đề–manas trong vật chất dĩ thái.

479. Đây là một ý tưởng quen thuộc; nó gợi đến sự phân chia tính hợp nhất thành các cực.

a. Mắt phải... năng lượng tinh thần. Bồ đề. Lý

reason. Understanding.

trí thuần khiết. Sự thấu hiểu.

480. We see that the "transcendental mind" (buddhi or intuition) is expressed through the right eye.

480. Chúng ta thấy rằng "trí tuệ siêu việt" (Bồ đề hay trực giác) biểu hiện qua mắt phải.

481. The word "spiritual" can mean many things, but in this case it refers to the buddhic plane as an aspect of the spiritual triad.

481. Từ "tinh thần" có thể mang nhiều nghĩa, nhưng trong trường hợp này nó chỉ cõi Bồ đề như một phương diện của Tam Nguyên Tinh Thần.

482. In a way, this right eye has a relation to solar fire—the fourth of the five fires discussed in *A Treatise on White Magic.*

482. Theo một cách nào đó, mắt phải này có liên hệ với Lửa Thái dương—ngọn lửa thứ tư trong năm ngọn lửa được bàn đến trong *Luận về Chánh Thuật.*

483. Since the right eye conveys *will* as well as *love,* it can be understood as relating to the "spiritual plane" the atmic plane.

483. Vì mắt phải truyền dẫn cả *ý chí* lẫn *tình thương,* nên có thể hiểu rằng nó liên quan đến "cõi tinh thần", tức cõi atma.

b. Left eye . . . mental energy. Manas. Thought substance.

b. Mắt trái... năng lượng trí tuệ. Manas. Chất liệu tư tưởng.

484. The left eye is related more to the substance of the concrete mind, to the elemental fire of the mental vehicle. We remember however, that this mind can be illumined as the process of sublimating personality energy is pursued.

484. Mắt trái liên quan nhiều hơn đến chất liệu của trí cụ thể, đến lửa hành khí của hiện thể trí tuệ. Tuy nhiên, chúng ta nhớ rằng thể trí này có thể được soi sáng khi tiến trình thăng hoa năng lượng phàm ngã tiếp diễn.

It is the conscious use of these energies and the intelligent utilisation of this triple mechanism which is the goal of the initiate up to the third initiation.

Việc sử dụng hữu thức những năng lượng này và vận dụng thông minh bộ máy tam phân này chính là mục tiêu của điểm đạo đồ cho đến lần điểm đạo thứ ba.

485. There is a moment of recognized development of this triple mechanism at the third initiation.

485. Vào lần điểm đạo thứ ba, có một thời điểm mà sự phát triển của bộ máy tam phân này được nhận biết.

486. Coinciding with this development is the circulation of a triangle of energy uniting the highest head center, the ajna center and the alta major center.

486. Đồng thời với sự phát triển này là sự lưu chuyển của một tam giác năng lượng hợp nhất trung tâm đầu cao nhất, trung tâm ajna và trung tâm alta major.

487. However, the "triple mechanism" here referenced is:

a. The "third eye" responsive to the "eye of the soul"

b. The right eye

c. The left eye

He learns consciously to direct force in the correct manner through the needed organ, **doing so as the soul working in full consciousness on its own level,** but so fully identified with the personality that the [291] mechanism (now developed within the personality) can be used in the work of the Hierarchy.

488. It important to realize that the initiate is functioning or working as the soul "in full consciousness on its own level".

489. If the initiate is working from the "eye of the soul", we must also conclude that the "eye of the soul" is to be found upon soul levels (with one of its lower reflections found within the highest head center and a still lower—shall we say—'shadow', in the pineal gland).

Let me now expand the concept further, reminding you of the phrase so oft employed, "the All-seeing Eye."

490. Having dealt with the microcosm, the Tibetan now looks for analogies upon the level of the Planetary Logos.

This refers to the power of the planetary Logos to see into all parts, aspects and

487. Tuy nhiên, "bộ máy tam phân" được đề cập ở đây là:

a. "Con mắt thứ ba" đáp ứng với "mắt linh hồn"

b. Mắt phải

c. Mắt trái

Y học cách hữu thức điều khiển mãnh lực đúng đắn qua cơ quan cần thiết, **thực hiện điều ấy với tư cách linh hồn hoạt động trong tâm thức trọn vẹn trên cấp độ riêng của mình,** nhưng đồng hóa hoàn toàn với phàm ngã đến mức [291] bộ máy này—nay đã phát triển trong phàm ngã—có thể được sử dụng trong công việc của Thánh đoàn.

488. Điều quan trọng là nhận ra rằng điểm đạo đồ đang hoạt động hay làm việc với tư cách linh hồn "trong tâm thức trọn vẹn trên cấp độ riêng của mình".

489. Nếu điểm đạo đồ đang làm việc từ "con mắt của linh hồn", chúng ta cũng phải kết luận rằng "con mắt của linh hồn" nằm trên các cấp độ linh hồn (với một trong những phản ảnh thấp của nó nằm trong trung tâm đầu cao nhất, còn một 'cái bóng' thấp hơn nữa—chúng ta có thể gọi như vậy—nằm trong tuyến tùng).

Giờ đây, hãy để Tôi mở rộng khái niệm này hơn nữa, bằng cách nhắc các bạn về cụm từ thường được dùng: "Con Mắt Thấy Tất Cả".

490. Sau khi bàn đến tiểu thiên địa, giờ đây Chân sư Tây Tạng tìm kiếm những điểm tương đồng trên cấp độ của Hành Tinh Thượng đế.

Cụm từ này chỉ quyền năng của Hành Tinh Thượng đế trong việc nhìn vào mọi phần,

phases (in time and space) of His planetary vehicle, which is His physical body and to identify Himself with all the reactions and sensitivities of His created world and to participate with full knowledge in all events and happenings.

491. We are given a kind of definition of the "All Seeing Eye". Let us tabulate for clarity. The "All Seeing Eye" allows the Planetary Logos —

a. To see into all parts, aspects and phases (in time and space) of His planetary vehicle (i.e., His physical body). This physical body naturally includes more planes than the dense physical plane.

b. To identify Himself with the reactions and sensitivities of His created world

c. To participate with full knowledge in all events and happenings occurring within His created world.

Through what medium does He, on His own high levels, do this? Through what mechanism does He thus "see"? What is His organ of vision? What is the nature of the sight whereby He contacts the seven planes of His manifested universe? **What is the organ, employed by Him, which corresponds to the third eye in man?**

492. Here are questions of real importance leading up to a third Point of Revelation.

The answer is as follows: **the Monad is to the planetary Logos what the third eye is to man;**

phương diện và giai đoạn—trong thời gian và không gian—của hiện thể hành tinh của Ngài, vốn là thể xác của Ngài, đồng hóa chính Ngài với mọi phản ứng và tính nhạy cảm của thế giới do Ngài sáng tạo, đồng thời tham dự vào mọi sự kiện và diễn biến với sự hiểu biết đầy đủ.

491. Chúng ta được cung cấp một dạng định nghĩa về "Con Mắt Toàn Kiến". Hãy lập bảng liệt kê cho rõ ràng. "Con Mắt Toàn Kiến" cho phép Hành Tinh Thượng đế —

a. Nhìn thấu mọi phần, mọi phương diện và mọi giai đoạn (trong thời gian và không gian) của hiện thể hành tinh của Ngài (tức là thể xác của Ngài). Đương nhiên, thể xác này bao gồm nhiều cõi hơn là chỉ cõi hồng trần đậm đặc.

b. Đồng hoá chính Ngài với những phản ứng và khả năng cảm nhận của thế giới do Ngài sáng tạo

c. Tham dự với sự hiểu biết trọn vẹn vào mọi sự kiện và diễn biến xảy ra trong thế giới do Ngài sáng tạo.

Trên những cấp độ cao của mình, Ngài thực hiện điều này qua trung gian nào? Ngài "thấy" như vậy qua bộ máy nào? Cơ quan thị giác của Ngài là gì? Bản chất của khả năng thấy mà qua đó Ngài tiếp xúc với bảy cõi trong vũ trụ biểu hiện của mình là gì? Ngài sử dụng **cơ quan nào tương ứng với con mắt thứ ba ở con người?**

492. Đây là những câu hỏi thực sự quan trọng, dẫn đến Điểm Mặc Khải thứ ba.

Câu trả lời như sau: **Chân thần có quan hệ với Hành Tinh Thượng đế tương tự như con mắt thứ ba có quan hệ với con người;**

493. DK expands on this idea leaving its meaning to dawn upon us—gradually.

The Monad is to the planetary Logos what the third eye is to man, esoterically understood. This is a most abstruse statement for all of you and will require much concentrated reflection and serene meditation. The vision of the solar Logos and of the planetary Logos is closely related to intention and purpose, and is the cause of the Plan. It is, however, beyond and different to the Plan. I leave this thought for your consideration and meditation, but can assure you that you will come to no easy or early comprehension. (DINA II 310)

493. Chân sư DK mở rộng ý tưởng này, để ý nghĩa của nó dần dần hé sáng trong chúng ta.

Hiểu theo nghĩa huyền bí, đối với Hành Tinh Thượng đế, chân thần giữ vai trò như con mắt thứ ba đối với con người. Đây là một phát biểu hết sức thâm áo đối với tất cả các bạn, đòi hỏi nhiều suy ngẫm tập trung và tham thiền tĩnh lặng. Tầm nhìn của Thái dương Thượng đế và của Hành Tinh Thượng đế có liên hệ mật thiết với chủ định và mục đích, và là nguyên nhân của Thiên Cơ. Tuy nhiên, tầm nhìn ấy vượt ra ngoài và khác với Thiên Cơ. Tôi để lại tư tưởng này cho các bạn suy xét và tham thiền, nhưng có thể quả quyết với các bạn rằng các bạn sẽ không dễ dàng hay sớm thấu hiểu được nó. (DINA II 310)

494. The Monad is a planetary logoic "eye". We must ponder the Monad as an "eye".

494. Chân thần là một "con mắt" của Hành Tinh Thượng đế. Chúng ta phải suy ngẫm về chân thần như một "con mắt".

495. If the Monad in relation to the Planetary Logos corresponds to the "third eye" in relation man, it is very important that we decide upon the nature of this "third eye", and its relation to the ajna center or its relation to a combination of centers (head, ajna and alta major).

495. Nếu chân thần trong mối quan hệ với Hành Tinh Thượng đế tương ứng với "con mắt thứ ba" trong mối quan hệ với con người, thì điều rất quan trọng là chúng ta phải xác định bản chất của "con mắt thứ ba" này, cùng mối quan hệ của nó với trung tâm ajna hoặc với một tổ hợp các trung tâm (đầu, ajna và alta major).

496. As the "third eye" in man is an evocation arising from a triple relationship among the human head center, ajna center and alta major center, is the Monad also an evocation arising from a triple relationship between the head center, ajna center and alta major center of the Planetary Logos?

this will become clearer to you if you will bear in mind that our seven planes are only the seven subplanes of the cosmic physical plane.

496. Vì "con mắt thứ ba" ở con người là kết quả gợi lên từ mối quan hệ tam phân giữa trung tâm đầu, trung tâm ajna và trung tâm alta major của con người, liệu chân thần cũng là kết quả gợi lên từ mối quan hệ tam phân giữa trung tâm đầu, trung tâm ajna và trung tâm alta major của Hành Tinh Thượng đế chăng?

điều này sẽ trở nên rõ ràng hơn với các bạn nếu ghi nhớ rằng bảy cõi của chúng ta chỉ là bảy cõi phụ của cõi hồng trần vũ trụ.

497. The number *two* like the number *five* is related to vision. The second and fifth rays are

497. Số *hai* cũng như số *năm* đều liên quan đến thị giác. Cung hai và cung năm có liên hệ

most related to *light.* Light is the *second* term in the fourfold sequence: vibration, light, sound, color.

498. Interestingly, the heart center is on the second level of the etheric planes, and so, from a more cosmic perspective, we can expect that centers to be found on the second of the cosmic physical ethers to be related to the theme of the heart as well as to the eye.

499. It would seem, then, that the Monad is a kind of "heart" as well as "eye".

The monadic world—so-called—is His organ of vision;

500. The monadic world is on the *second* sub-plane of the cosmic physical plane—hence its relation to vision.

501. The two eyes are associated with the *second* chakra (the ajna) and the one eye with the first chakra (the highest head center)

502. It must not be forgotten, however, that *second* world is also related to Akasha and, thus, to sound.

503. The concepts of eye, heart, sound and light have a correlation that must be fathomed.

it is also His **directing agent** for the life and light which must be poured into the phenomenal world.

504. The Monad is, in many ways, an *agent* of Planetary Logos. In a parallel manner, can the "third eye" of man be considered his agent?

mật thiết nhất với *ánh sáng.* Ánh sáng là yếu tố *thứ hai* trong chuỗi tứ phân: rung động, ánh sáng, âm thanh, màu sắc.

498. Điều thú vị là trung tâm tim nằm trên cấp độ thứ hai của các cõi dĩ thái; vì vậy, từ một góc nhìn mang tính vũ trụ hơn, chúng ta có thể dự kiến rằng những trung tâm nằm trên cấp dĩ thái thứ hai của cõi hồng trần vũ trụ sẽ liên quan đến chủ đề trái tim cũng như con mắt.

499. Vậy thì dường như chân thần vừa là một loại "trái tim", vừa là một "con mắt".

Cái gọi là thế giới chân thần chính là cơ quan thị giác của Ngài;

500. Thế giới chân thần nằm trên cõi phụ *thứ hai* của cõi hồng trần vũ trụ—do đó có mối liên hệ với thị giác.

501. Hai con mắt gắn với luân xa *thứ hai* (ajna), còn con mắt duy nhất gắn với luân xa thứ nhất (trung tâm đầu cao nhất)

502. Tuy nhiên, không được quên rằng thế giới *thứ hai* cũng liên quan đến Akasha, và do đó, liên quan đến âm thanh.

503. Các khái niệm con mắt, trái tim, âm thanh và ánh sáng có một mối tương quan mà chúng ta phải thấu tỏ.

đó cũng là **tác nhân điều khiển** của Ngài đối với sự sống và ánh sáng phải được tuôn vào thế giới hiện tượng.

504. Theo nhiều phương diện, chân thần là một *tác nhân* của Hành Tinh Thượng đế. Tương tự, liệu có thể xem "con mắt thứ ba" của con người là tác nhân của y không?

505. The eye, in general, has a receptive as well as directive function. These, it seems, are its two major functions. Perhaps the receptive function can be further divided into the energies of

505. Nhìn chung, con mắt có chức năng tiếp nhận cũng như điều khiển. Dường như đây là hai chức năng chính của nó. Có lẽ có thể phân chia thêm chức năng tiếp nhận thành các năng lượng của

a. Recognition of identification

a. Sự nhận biết sự đồng hoá

b. The power of manipulation and arrangement creating activation (somewhat related to the directive function)

b. Quyền năng vận dụng và sắp xếp để tạo ra sự kích hoạt (phần nào liên quan đến chức năng điều khiển)

506. The directing function determines the destination of the sent. It is related to *will* and compels. "Monadic destiny" is a related concept.

506. Chức năng điều khiển xác định đích đến của những gì được gửi đi. Nó liên quan đến *ý chí* và có sức thúc buộc. "Thiên mệnh chân thần" là một khái niệm có liên quan.

507. Such a division between directive and receptive functions would correlate analogously with the division of the second ray into two major parts and the second part into two more parts (cf. DINA II 518)

507. Sự phân chia như vậy giữa chức năng điều khiển và chức năng tiếp nhận có mối tương quan tương đồng với việc phân chia cung hai thành hai phần chính, rồi phần thứ hai lại chia thành hai phần nữa (xem DINA II 518)

508. By extension we can infer that the "eye of the soul" and its reflection, the "third eye" are also both receivers and a directors.

508. Suy rộng ra, chúng ta có thể suy luận rằng "con mắt của linh hồn" và phản ảnh của nó là "con mắt thứ ba" cũng vừa là cơ quan tiếp nhận, vừa là cơ quan điều khiển.

509. The function of the eye, in general, determines the nature and scope of the field of consciousness and influences in various ways the contents of the field of consciousness.

509. Nhìn chung, chức năng của con mắt xác định bản chất và phạm vi của trường tâm thức, đồng thời ảnh hưởng theo nhiều cách đến những nội dung trong trường tâm thức ấy.

In the same way, the Monad is to the personality in the three worlds, also the source of its life and light.

Cũng theo cách ấy, Chân thần là nguồn sự sống và ánh sáng của phàm ngã trong ba cõi giới.

510. It is not here said that the Monad is the source of *love* for the personality (though this is necessarily true in a deeper sense), for the Monad is a "Lord of ceaseless, persevering

510. Ở đây không nói rằng chân thần là nguồn *tình thương* cho phàm ngã (dù điều này tất yếu đúng theo một ý nghĩa sâu xa hơn), vì chân thần là một "Chúa Tể của lòng sùng tín không

devotion".

The "Lords of Knowledge and Compassion and of ceaseless persevering Devotion" (EP II 92)

. These monads, who are ourselves, are Lords of Persevering Ceaseless Devotion —devotion even unto death. (EA 98)

511. It is through the many Monads (and the monadic world in general) that the Planetary Logos 'sees' and directs processes in the lower worlds.

512. Energy is directed into the lower worlds via the Monad. This means that every personality (however imperceptibly at first) receives this directed energy from the Monad which is, as it here states, "the source of its life and light".

513. We must never forget that the Monad substands the Solar Angel and has not entirely relinquished its role of sustaining the personality to the Solar Angel. The sutratma or "life thread" comes from the Monad.

There are, therefore, **three** organs of revelation, as far as the spiritual man is concerned:

514. We note that we are speaking in terms of the "spiritual man", and what this type of "man" sees.

515. We might well ask, "What *is* the spiritual man"? In a sense it is the very *essence* of the Monad, itself.

1. The human eye, giving "in-sight" into the phenomenal world, letting in the light, and bringing revelation of the environment.

ngừng và kiên trì".

Các "Chúa Tể của Tri Thức và Lòng Từ Bi, cùng Lòng Sùng Tín không ngừng và kiên trì" (EP II 92)

. Những chân thần này, vốn chính là chúng ta, là các Chúa Tể của Lòng Sùng Tín Kiên Trì Không Ngừng—sùng tín ngay cả đến chết. (EA 98)

511. Chính qua vô số chân thần (và thế giới chân thần nói chung) mà Hành Tinh Thượng đế 'nhìn thấy' và điều khiển các tiến trình trong những cõi thấp.

512. Năng lượng được điều khiển đi vào các cõi thấp qua chân thần. Điều này có nghĩa là mọi phàm ngã (dù thoạt đầu khó nhận thấy đến đâu) đều tiếp nhận năng lượng được điều khiển này từ chân thần, vốn là "nguồn sự sống và ánh sáng của phàm ngã", như đã nêu ở đây.

513. Chúng ta đừng bao giờ quên rằng chân thần là nền tảng nâng đỡ Thái dương Thiên Thần và chưa hoàn toàn giao lại cho Thái dương Thiên Thần vai trò duy trì phàm ngã của mình. Sutratma hay "sinh mệnh tuyến" bắt nguồn từ chân thần.

Vì vậy, đối với con người tinh thần, có **ba** cơ quan mặc khải:

514. Chúng ta lưu ý rằng ở đây đang nói về "con người tinh thần", cùng những gì mà loại "con người" này nhìn thấy.

515. Chúng ta hoàn toàn có thể hỏi: "Con người tinh thần *là gì*?" Theo một nghĩa nào đó, đó chính là *tinh tuý* của chính chân thần.

1. Con mắt con người, đem lại "cái nhìn thấu vào" thế giới hiện tượng, tiếp nhận ánh sáng và đem lại sự mặc khải về môi trường xung

quanh.

516. The human eye correlates (as an organ of revelation) with the third aspect of divinity

516. Con mắt con người tương quan (với tư cách một cơ quan mặc khải) với phương diện thứ ba của thiên tính

517. Let us tabulate its functions:

517. Hãy lập bảng liệt kê các chức năng của nó:

a. The human eye gives "in-sight" into the phenomenal world

a. Con mắt con người đem lại "cái nhìn thấu vào" thế giới hiện tượng

b. The human eye lets in the light in relation to the phenomenal world

b. Con mắt con người đón nhận ánh sáng trong mối liên hệ với thế giới hiện tượng

c. The human eye brings revelation of the environment

c. Con mắt con người đem lại sự mặc khải về môi trường xung quanh

518. By the "phenomenal world" is meant the etheric-physical plane.

518. "Thế giới hiện tượng" ở đây hàm ý cõi dĩ thái–hồng trần.

2. **The eye of the soul, bringing revelation of the nature of the interior worlds, of the kingdom of God and of the divine plan.**

2. **Con mắt của linh hồn, đem lại sự mặc khải về bản chất của các thế giới bên trong, về Thiên Giới và về Thiên Cơ.**

519. The "eye of the soul" is probably not strictly etheric as we have stated, but seems to have its higher correspondence on soul levels. At least a number of references suggest this:

519. "Con mắt của linh hồn" có lẽ không hoàn toàn thuộc dĩ thái như chúng ta đã nêu, mà dường như có đối phần cao hơn trên các cấp độ linh hồn. Ít nhất có một số đoạn tham khảo gợi ý điều này:

The third or **spiritual eye** has several functions. Amongst others, it is the organ of illumination, the unveiled **eye of the soul**, through which light and illumination comes into the mind, and thus the entire lower life becomes irradiated. (TCF 974)

Con mắt thứ ba hay **con mắt tinh thần** có nhiều chức năng. Trong số đó, nó là cơ quan soi sáng, là **con mắt của linh hồn** đã được vén màn, qua đó ánh sáng và sự soi sáng đi vào thể trí, và nhờ vậy toàn bộ đời sống thấp được chiếu rọi. (TCF 974)

Revelation is a generic term covering all the responses to the activities of the eye of the mind, the **eye of the soul**, and the "insight" of the Universal Mind which contact with the Monad gives. (DINA II 56)

Sự mặc khải là một thuật ngữ tổng quát bao quát mọi đáp ứng đối với các hoạt động của con mắt của thể trí, **con mắt của linh hồn**, và "sự thấu thị" của Vũ Trụ Trí mà sự tiếp xúc với chân thần đem lại. (DINA II 56)

This is a safe and necessary process provided it is

Đây là một tiến trình an toàn và cần thiết, miễn là

the outcome of the awakening of the man on his own plane, and the turning of the **eye of the soul**, via the mind and the **third eye**, upon these planes. (LOS 258)

nó phát sinh từ sự thức tỉnh của con người trên cõi riêng của y, và từ việc hướng **con mắt của linh hồn**, qua thể trí và **con mắt thứ ba**, vào các cõi này. (LOS 258)

520. The "eye of the soul" reveals three factors—

520. "Con mắt của linh hồn" mặc khải ba yếu tố—

a. It reveals the nature of the interior worlds (which we can presume to be the subtle worlds of the astral and mental planes).

a. Nó mặc khải bản chất của các thế giới bên trong (mà chúng ta có thể cho là những thế giới vi tế của cõi cảm dục và cõi trí).

b. It reveals the "kingdom of God". This is, minimally, the world in which the causal body has its residence, the higher mental plane. The "eye of the soul" also reveals the manner in which the "Kingdom of God" reveals itself *through* the eighteen lower sub-planes.

b. Nó mặc khải "Thiên Giới". Ít nhất, đây là thế giới nơi thể nguyên nhân trú ngụ, tức cõi thượng trí. "Con mắt của linh hồn" cũng mặc khải cách thức "Thiên Giới" tự hiển lộ *qua* mười tám cõi phụ thấp.

c. It also reveals the "divine plan" which cannot really be understood unless the mind is illumined by the soul and, even more, by the spiritual triad.

c. Nó cũng mặc khải "Thiên Cơ", điều mà chúng ta không thể thực sự thấu hiểu trừ khi linh hồn, và hơn nữa là Tam Nguyên Tinh Thần, soi sáng thể trí.

3. **The centre within the One Life which we call by the unmeaning word "Monad," the spark within the one Flame.**

3. **Trung tâm trong Sự Sống Duy Nhất mà chúng ta gọi bằng từ "Chân thần" không chuyển tải được ý nghĩa, tia lửa trong Ngọn Lửa duy nhất.**

521. The Monad is also an "organ of revelation". This bears pondering.

521. Chân thần cũng là một "cơ quan mặc khải". Điều này đáng để suy ngẫm.

522. DK calls the term "Monad" an "unmeaning word", and yet He uses it a great deal, probably because no other more suitable word is available to represent this highest spiritual center in the human being. At least this word conveys the *oneness* perceived by the Monad (as it perceives all things in and as itself).

522. Chân sư DK gọi thuật ngữ "Chân thần" là một "từ không chuyển tải được ý nghĩa", thế nhưng Ngài vẫn sử dụng nó rất nhiều, có lẽ vì không có từ nào khác thích hợp hơn để biểu đạt trung tâm tinh thần cao nhất này trong con người. Ít nhất, từ này chuyển tải được *tính nhất thể* mà chân thần nhận biết (vì chân thần nhận biết mọi sự ở trong mình và như chính mình).

In the final stages of initiation, **the Monad becomes the revealer of the purpose of God, of the will of the planetary Logos and of the door which opens on to the Way of the Higher Evolution.**

523. Let us tabulate the three revelations for which the Monad is responsible during the final stages of initiation:

a. It is responsible for the revelation of the purpose of God

b. It is responsible for the revelation of the will of the Planetary Logos

c. It is responsible for the revelation of the door which opens on to the Way of the Higher Evolution

524. To the extent that a human being really understands something about these three revelations, he is seeing life via the Monad.

525. We have only to ponder upon which of these nine (forgoing) types of revelation are presented to *our* consciousness in order to determine through which organ of revelation (and to what degree) we are receiving revelation.

526. We should ponder deeply over the nature of the revelation of the three "eyes". They are responsible for mediating to the "spiritual man" ever-deeper layers of perception.

527. It must be realized that the "spiritual man" (in the deepest sense) will remain as it is long after present *monadic* limitations on the monadic plane are overcome.

Trong những giai đoạn cuối của điểm đạo, **Chân thần trở thành nguồn mặc khải thiên ý của Thượng đế, ý chí của Hành Tinh Thượng đế và cánh cửa mở vào Con đường Tiến Hóa Cao Siêu.**

523. Hãy lập bảng liệt kê ba sự mặc khải mà chân thần đảm nhiệm trong những giai đoạn cuối của điểm đạo:

a. Chân thần đảm nhiệm việc mặc khải mục đích của Thượng đế

b. Chân thần đảm nhiệm việc mặc khải ý chí của Hành Tinh Thượng đế

c. Chân thần đảm nhiệm việc mặc khải cánh cửa mở vào Con đường Tiến Hóa Cao Siêu

524. Một người thực sự thấu hiểu được phần nào về ba sự mặc khải này đến mức nào, thì y đang nhìn sự sống qua chân thần đến mức ấy.

525. Chúng ta chỉ cần suy ngẫm xem những loại mặc khải nào trong chín loại (nêu trên) đang hiện diện trong tâm thức *của chúng ta*, là có thể xác định chúng ta đang tiếp nhận sự mặc khải qua cơ quan mặc khải nào (và đến mức độ nào).

526. Chúng ta nên suy ngẫm sâu xa về bản chất của sự mặc khải từ ba "con mắt". Chúng đảm nhiệm việc truyền đến "con người tinh thần" những tầng nhận thức ngày càng sâu hơn.

527. Cần nhận ra rằng "con người tinh thần" (theo nghĩa sâu xa nhất) sẽ vẫn giữ nguyên bản chất của mình rất lâu sau khi những giới hạn *chân thần* hiện tại trên cõi chân thần đã được vượt qua.

528. What any center of contact may *touch—that*, it can reveal. So we must think carefully of the kind of contacts possessed by each of these three organs of revelation.

528. Bất kỳ trung tâm tiếp xúc nào có thể *chạm đến điều gì—thì điều ấy*, trung tâm đó có thể mặc khải. Vì vậy, chúng ta phải suy xét cẩn thận về loại tiếp xúc mà mỗi cơ quan trong ba cơ quan mặc khải này có được.

This Way leads a man off the cosmic physical plane on to the cosmic [292] astral plane, and therefore into the **world of divine sentiency,** of which we can have no possible understanding, but for which the development of consciousness has given us the initial steps.

Con đường này dẫn con người ra khỏi cõi hồng trần vũ trụ để đến cõi [292] cảm dục vũ trụ, và do đó đi vào **thế giới của cảm thụ thiêng liêng,** điều mà chúng ta hoàn toàn không thể thấu hiểu, nhưng sự phát triển tâm thức đã cho chúng ta những bước đầu tiên để hướng đến.

529. The cosmic astral plane is the "world of divine sentiency", just as the systemic astral plane is, for us, the 'world of sentiency'.

529. Cõi cảm dục vũ trụ là "thế giới của khả năng cảm nhận thiêng liêng", cũng như cõi cảm dục của hệ mặt trời là 'thế giới của khả năng cảm nhận' đối với chúng ta.

530. Touch is the sense related to the astral plane and, in many respects, consciousness is *touch.*

530. Xúc giác là giác quan liên quan đến cõi cảm dục và, theo nhiều phương diện, tâm thức là *sự tiếp xúc.*

Man has learnt to use the physical eye and to find his way, by its means, around and through his environment.

Con người đã học cách sử dụng con mắt hồng trần và nhờ nó tìm đường quanh và xuyên qua môi trường của mình.

531. An eye (of some kind) is the organ through which we find our way *in any environment.* Eyes of a higher nature reveal the mode of release from that which lesser eyes have revealed and with which such lesser eyes are preoccupied. Through what "eyes" do we presently see?

531. Một con mắt (thuộc loại nào đó) là cơ quan qua đó chúng ta tìm đường đi *trong bất kỳ môi trường nào.* Những con mắt có bản chất cao hơn mặc khải phương thức giải thoát khỏi những gì các con mắt thấp hơn đã mặc khải và đang mải chú tâm vào. Hiện nay, chúng ta đang nhìn qua những "con mắt" nào?

The stage in human evolution wherein he learnt first to "see" lies far behind, but when man saw and **could focus and direct his course by sight,** it marked a stupendous unfoldment and his **first real entrance upon the Path of Light.** Ponder on this.

Giai đoạn trong tiến hóa nhân loại khi con người lần đầu học cách "thấy" đã lùi xa về quá khứ, nhưng khi con người thấy được, **có thể tập trung và định hướng đường đi của mình bằng thị giác,** điều đó đánh dấu một sự khai mở phi thường và **lần đầu tiên y thực sự bước vào Con Đường Ánh Sáng.** Hãy suy ngẫm điều

này.

532. Is DK speaking of individualized animal man or of pre-individualized animal man? As we read along we will see that it is not easy to answer this.

532. Chân sư DK đang nói về người thú đã biệt ngã hóa hay người thú chưa biệt ngã hóa? Khi đọc tiếp, chúng ta sẽ thấy không dễ trả lời câu hỏi này.

533. It would seem, however, that the period of individualization was, *more or less*, that in which animal man (whether pre-individualized or individualized) was first learning to see physically.

533. Tuy nhiên, dường như thời kỳ biệt ngã hóa *ít nhiều* cũng là thời kỳ người thú (dù chưa biệt ngã hóa hay đã biệt ngã hóa) lần đầu học cách nhìn thấy bằng mắt hồng trần.

534. Our planet is in a much different condition than it was millions of years ago (at the time of individualization) but it must be remarked that there are many kind of animals (all of them of course, not individualized) that *can* see.

534. Hành tinh của chúng ta hiện ở trong một tình trạng rất khác so với hàng triệu năm trước (vào thời kỳ biệt ngã hóa), nhưng cần lưu ý rằng có nhiều loài động vật (đương nhiên tất cả đều chưa biệt ngã hóa) *có thể* nhìn thấy.

535. When we recognize, however, that it may be some period of time before the human infant can focus its eyes, we may understand that the development of the sense of physical sight may have occurred somewhat before that period of 'coming into light' which we call "individualization".

535. Tuy nhiên, khi nhận ra rằng trẻ sơ sinh có thể phải mất một thời gian mới có thể tập trung đôi mắt, chúng ta có thể thấu hiểu rằng sự phát triển của thị giác hồng trần có lẽ đã diễn ra phần nào trước thời kỳ 'bước vào ánh sáng' mà chúng ta gọi là "biệt ngã hóa".

536. We may imagine that the abilities of focusing the eyes and directing one's course in the environment are two distinct abilities, the first, it would necessarily seem, preceding the second.

536. Chúng ta có thể hình dung rằng khả năng tập trung đôi mắt và khả năng định hướng đường đi trong môi trường là hai khả năng riêng biệt; dường như khả năng thứ nhất tất yếu có trước khả năng thứ hai.

It has also interior repercussions and was indeed the result of an invocative interplay between inner centres of power and **the groping creature in the phenomenal world.**

Nó cũng có những tác động bên trong và thực ra là kết quả của sự tương tác khẩn cầu giữa các trung tâm quyền năng bên trong và **sinh vật đang dò dẫm trong thế giới hiện tượng.**

537. The inner faculty produces the outer organ. This we learn impressively in *The Light of the Soul.*

537. Năng lực bên trong tạo ra cơ quan bên ngoài. Chúng ta học được điều này một cách đầy ấn tượng trong *Ánh sáng của Linh hồn.*

538. DK seems to be saying that 'learning to see' arose from the interplay between "inner centres of power" (presumably inherent within early animal-man) and his outer form.

538. Chân sư DK dường như đang nói rằng việc 'học cách nhìn thấy' phát sinh từ sự tương tác giữa "các trung tâm quyền năng bên trong" (có lẽ vốn có trong người thú thời sơ khai) và hình tướng bên ngoài của y.

539. We gain some insight into the presumably blind state of early man by hearing him called a "groping creature". It may also be possible, however, (as we can gather from subsequent references) that the appearance of sight actually *antedated* individualization.

539. Khi nghe gọi con người thời sơ khai là một "sinh vật đang mò mẫm", chúng ta phần nào hiểu được trạng thái được cho là mù loà của y. Tuy nhiên, cũng có thể (như chúng ta có thể suy ra từ những đoạn tham khảo tiếp theo) rằng sự xuất hiện của thị giác thực ra *có trước* sự biệt ngã hóa.

Man is now learning to use the eye of the soul, and as he does so he brings its correspondence in the head also into functioning activity; this produces fusion and identification, and brings the pineal gland into action.

Hiện nay, con người đang học cách sử dụng con mắt của linh hồn, và khi làm như vậy, y cũng đưa phần tương ứng của nó trong đầu vào hoạt động; điều này tạo ra sự dung hợp và đồng hóa, đồng thời đưa tuyến tùng vào hoạt động.

540. *Here we have an important and explicit statement.* The "eye of the soul" has a definite correspondence in the head. We have heard the "eye of the soul" called a "point within the highest head center".

540. *Ở đây, chúng ta có một phát biểu quan trọng và rõ ràng.* "Con mắt của linh hồn" có một bộ phận tương ứng xác định trong đầu. Chúng ta đã nghe "con mắt của linh hồn" được gọi là một "điểm bên trong trung tâm đầu cao nhất".

541. Does this mean that the "third eye" or the etheric eye surrounding the pineal gland is the correspondence of the "eye of the soul" within the head, OR that the "eye of the soul" is located on soul levels and that which is usually called the "eye of the soul" within the head center is really the "correspondence within the head" of the "eye of the soul" on soul levels?

541. Điều này có nghĩa là "con mắt thứ ba", hay con mắt dĩ thái bao quanh tuyến tùng, là bộ phận tương ứng của "con mắt của linh hồn" trong đầu, HAY "con mắt của linh hồn" nằm trên các cấp độ linh hồn, còn cái thường được gọi là "con mắt của linh hồn" bên trong trung tâm đầu thực ra là "bộ phận tương ứng trong đầu" của "con mắt của linh hồn" trên các cấp độ linh hồn?

542. In this same section, the pineal gland, per se, is mentioned. From the manner in which the section is written, we cannot tell if DK means to say that the "pineal gland" is the correspondence in the head to the "eye of the

542. Trong cùng phần này, chính tuyến tùng được đề cập đến. Từ cách viết của phần này, chúng ta không thể biết liệu Chân sư DK muốn nói rằng "tuyến tùng" là bộ phận tương ứng trong đầu của "con mắt của linh hồn"; hay

soul"; whether the "third eye" etherically focussed in the are of the pineal gland is the correspondence in the head to the "eye of the soul"; or whether there is in the higher head center another etheric correspondence to the "eye of the soul".

"con mắt thứ ba", tập trung trên bình diện dĩ thái ở vùng tuyến tùng, là bộ phận tương ứng trong đầu của "con mắt của linh hồn"; hay trong trung tâm đầu cao có một bộ phận dĩ thái khác tương ứng với "con mắt của linh hồn".

543. Of course, the pineal gland is, in a way, such a correspondence but there should also be an etheric counterpart to the pineal gland and it may be this which is to be considered the "eye of the soul" within the highest head center.

543. Dĩ nhiên, theo một nghĩa nào đó, tuyến tùng là một bộ phận tương ứng như vậy, nhưng cũng phải có một đối phần dĩ thái của tuyến tùng, và có thể chính đối phần này nên được xem là "con mắt của linh hồn" bên trong trung tâm đầu cao nhất.

544. A short compilation on the "eye of the soul" shows it to be used in at least two distinct ways—one of them referring to a subtle center of focus on soul levels; the other referring to a point within the highest head center. If both "eyes" exist, they are surely closely related.

544. Một tuyển tập ngắn về "con mắt của linh hồn" cho thấy thuật ngữ này được sử dụng theo ít nhất hai cách riêng biệt—một cách chỉ một trung tâm tập trung vi tế trên các cấp độ linh hồn; cách kia chỉ một điểm bên trong trung tâm đầu cao nhất. Nếu cả hai "con mắt" đều tồn tại, chúng chắc chắn có liên hệ mật thiết với nhau.

545. Now that man is learning to bring the "eye of the soul" into activity, he is, at the same time, learning to look out upon the subtle and dense world from the perspective of the soul, and from soul levels.

545. Giờ đây, khi con người đang học cách đưa "con mắt của linh hồn" vào hoạt động, đồng thời y cũng đang học cách nhìn ra thế giới vi tế và đậm đặc từ góc nhìn của linh hồn, và từ các cấp độ linh hồn.

The major result, however, is to enable the disciple to become **aware, whilst in the physical body, of a new range of contacts and perceptions.**

Tuy nhiên, kết quả chủ yếu là giúp đệ tử **nhận biết một phạm vi tiếp xúc và nhận thức mới trong khi vẫn ở trong thể xác.**

546. This is the practical result of being able to see through the "eye of the soul".

546. Đây là kết quả thực tiễn của khả năng nhìn qua "con mắt của linh hồn".

547. The "things of the Kingdom of God" can be perceived in relation to any of the lower eighteen sub-planes. To perceive the "Kingdom of Souls" does not mean that one has to be a disembodied soul no longer incarnated within the eighteen lower sub-

547. Có thể nhận biết "những điều thuộc Thiên Giới" trong mối liên hệ với bất kỳ cõi nào trong mười tám cõi phụ thấp. Nhận biết "Giới Linh Hồn" không có nghĩa là phải là một linh hồn thoát xác, không còn nhập thể trong mười tám cõi phụ thấp.

planes.

This marks a crisis in his unfoldment of as drastic and important a nature as the attaining of physical sight and the use of the physical eye was in the unfoldment of the **curious creature which antedated the most primitive animal man.**

548. From this section it becomes apparent that the unfoldment of the sense of sight unfolded in a "curious creature which antedated the most primitive animal man". We may infer that this creature was not yet individualized, as we may even question whether "most primitive animal man" had, himself, achieved individualization.

549. There is some ambiguity in the words "animal man". The use of the word "man" (in "animal man") makes us alert to the possibility that individualization may have occurred at approximately the time when sight appeared, but DK could also be referring to a man-like creature of the times which had not been individualized. In fact, the odds are that this is the case.

550. In any case, the attaining of sight (whether physical or—during the experience of the fifth kingdom—*subtle*) marks a crisis. Sight reveals to consciousness an entirely new world in relation to which adaptation must occur. When sight first appears there are revealed many more factors which must be reckoned with. This causes complication and difficulty.

551. We gather that those human beings who are beginning to see through the "eye of the soul" (and both possible types must necessarily reveal subtle worlds) are passing through an internal crisis of reception as they

Điều này đánh dấu một cuộc khủng hoảng trong sự khai mở của y, có tính chất sâu sắc và quan trọng ngang với việc đạt được thị giác hồng trần và sử dụng con mắt hồng trần trong sự khai mở của **sinh vật kỳ lạ đã xuất hiện trước người thú nguyên thủy nhất.**

548. Từ phần này, có thể thấy rõ rằng thị giác đã khai mở ở một "sinh vật kỳ lạ vốn xuất hiện trước người thú nguyên thuỷ nhất". Chúng ta có thể suy ra rằng sinh vật này chưa biệt ngã hóa, vì ngay cả việc chính "người thú nguyên thuỷ nhất" đã đạt đến biệt ngã hóa hay chưa, chúng ta cũng có thể đặt câu hỏi.

549. Cụm từ "người thú" có phần mơ hồ. Việc sử dụng từ "người" (trong "người thú") khiến chúng ta lưu ý đến khả năng sự biệt ngã hóa có thể đã xảy ra vào khoảng thời gian thị giác xuất hiện, nhưng Chân sư DK cũng có thể đang nói đến một sinh vật giống người vào thời ấy, chưa biệt ngã hóa. Thực ra, nhiều khả năng là như vậy.

550. Dù sao đi nữa, việc đạt được thị giác (dù là thị giác hồng trần hay—trong trải nghiệm của giới thứ năm—thị giác *vi tế*) đều đánh dấu một cuộc khủng hoảng. Thị giác mặc khải cho tâm thức một thế giới hoàn toàn mới mà nó phải thích nghi. Khi thị giác lần đầu xuất hiện, nhiều yếu tố hơn hẳn được mặc khải và phải được tính đến. Điều này gây ra sự phức tạp và khó khăn.

551. Chúng ta hiểu rằng những người đang bắt đầu nhìn qua "mắt của linh hồn" (và cả hai loại mắt có thể có đều tất yếu phải làm hiển lộ các thế giới vi tế) đang trải qua một cuộc khủng hoảng tiếp nhận bên trong khi họ cố

attempt to 'navigate' new seas of consciousness.

gắng 'định hướng' trên những vùng biển tâm thức mới.

Things unknown can now be sensed, searched for and finally seen; a new world of being stands apparent, which has always been present though never before known; **the life, nature, quality and the phenomena of the kingdom of souls, or of the Hierarchy, become as patent to his vision and as real as is the world of the five physical senses.**

Những điều chưa biết nay có thể được cảm nhận, tìm kiếm và cuối cùng nhìn thấy; một thế giới hiện hữu mới trở nên rõ ràng, vốn luôn có mặt nhưng trước đó chưa bao giờ được biết đến; **sự sống, bản chất, phẩm tính và những hiện tượng của giới linh hồn, hay của Thánh đoàn, trở nên hiển nhiên đối với tầm nhìn của y và chân thực như thế giới của năm giác quan hồng trần.**

552. Revelation is of that which has always been.

552. Sự mặc khải là về điều vốn luôn hiện hữu.

553. With these new revelations the meaning of *reality* is utterly changed.

553. Với những sự mặc khải mới này, ý nghĩa của *thực tại* hoàn toàn thay đổi.

554. In speaking of the "phenomena of the kingdom of souls, or of the Hierarchy" DK is speaking, at least, of a revelation which concerns the higher mental plane and, as well, the world of the buddhic plane and perhaps atmic planes.

554. Khi nói về "các hiện tượng của giới linh hồn, hay của Thánh đoàn", Chân sư DK ít nhất đang nói đến một sự mặc khải liên quan đến cõi thượng trí, cũng như thế giới của cõi Bồ đề và có lẽ cả các cõi atma.

Then later, upon the Path of Initiation, the initiate develops his tiny correspondence to the planetary "All-seeing Eye." He unfolds the powers of the Monad.

Rồi về sau, trên Con Đường Điểm Đạo, điểm đạo đồ phát triển phần tương ứng nhỏ bé của mình với "Con Mắt Thấy Tất Cả" của hành tinh. Y khai mở các quyền năng của Chân thần.

555. The Monad (considered as an "eye") is always present but "undeveloped"—i.e., its powers are not unfolded with respect to the world of the personality.

555. Chân thần (được xem như một "con mắt") luôn hiện diện nhưng "chưa phát triển"—nghĩa là các quyền năng của chân thần chưa khai mở đối với thế giới của phàm ngã.

556. This is a thought worth pondering: the Monad in us is the correspondence of the "All-seeing Eye" of the Planetary Logos.

556. Đây là một tư tưởng đáng suy ngẫm: chân thần trong chúng ta là đối phần tương ứng của "Mắt Toàn Kiến" của Hành Tinh Thượng đế.

These are related to divine purpose and to the

Những quyền năng này liên quan đến thiên ý

world in which Sanat Kumara moves and which we call Shamballa.

557. Where do the powers of the Monad really *show* themselves? What is the nature of these powers? We are told they are related to the world in which Sanat Kumara moves; in short, in Shamballa.

558. In some respects we can consider the Monad as a 'member' of Shamballa. The Monad on its own plane is not a "prisoner of the planet"; its Self-projected aspect, the Jiva, *is* a "prisoner".

I have impressed upon you elsewhere [in the *Rays and the Initiations*} that the state of being of the Monad has naught to do with what we call consciousness;

559. DK often uses the term "monadic awareness"

560. In the sections where the distinction is discussed, DK distinguishes between consciousness and life.

in the same way, there is naught in the world of Shamballa which is of the same nature as the phenomenal world of man in the [293] three worlds, or even of the soul world.

561. We are gathering an image of the nature of Shamballa and the manner in which it is foreign to that which we normally experience.

It is a world of pure energy, of light and of directed force; it can be seen as streams and centres of force, all forming a pattern of consummate beauty, all potently invocative

và đến thế giới nơi Sanat Kumara hoạt động, mà chúng ta gọi là Shamballa.

557. Các quyền năng của chân thần thực sự *biểu lộ* ở đâu? Bản chất của những quyền năng này là gì? Chúng ta được cho biết rằng chúng liên quan đến thế giới mà Sanat Kumara hoạt động trong đó; nói ngắn gọn, là trong Shamballa.

558. Theo một vài phương diện, chúng ta có thể xem chân thần là một 'thành viên' của Shamballa. Chân thần trên cõi riêng của mình không phải là một "tù nhân của hành tinh"; phương diện do chính chân thần phóng chiếu, tức sinh hồn, *mới là* một "tù nhân".

Ở nơi khác, Tôi đã nhấn mạnh với các bạn [trong *Các Cung và Các Cuộc Điểm Đạo*} rằng trạng thái bản thể của Chân thần không liên quan gì đến điều chúng ta gọi là tâm thức;

559. Chân sư DK thường dùng thuật ngữ "sự nhận biết của chân thần"

560. Trong những phần bàn về sự phân biệt này, Chân sư DK phân biệt giữa tâm thức và sự sống.

cũng vậy, trong thế giới Shamballa không có gì cùng bản chất với thế giới hiện tượng của con người trong [293] ba cõi giới, hay ngay cả với thế giới linh hồn.

561. Chúng ta đang hình thành một hình ảnh về bản chất của Shamballa và về sự xa lạ của thế giới ấy đối với những gì chúng ta thường trải nghiệm.

Đó là một thế giới của năng lượng thuần khiết, của ánh sáng và mãnh lực được điều khiển; có thể thấy nó như những dòng và trung tâm mãnh lực, tất cả tạo thành một mô

of the world of the soul and of the world of phenomena; it therefore constitutes in a very real sense the **world of causes** and of initiation.

562. This is a brilliant description of Shamballa.

563. Let us tabulate for the sake of clearer impression:

a. It is a world of pure energy

b. It is a world of light

c. It is a world of directed force

d. It is a world in which pure energy, light and directed force form a pattern of consummate beauty

e. It is a world from which the world of souls is invoked

f. It is a world from which the world of phenomena is invoked

g. It is a world of causes

h. It is the world of initiation

564. Perhaps we gather something of the abstract, formless nature of Shamballa.

565. Since the very inmost center of Shamballa is on the logoic plane within the "Sea of Fire", perhaps DK is revealing something about the nature of that “Sea” and

hình có vẻ đẹp hoàn mỹ, tất cả đều có sức khẩn cầu mạnh mẽ đối với thế giới linh hồn và thế giới hiện tượng; vì vậy, theo một ý nghĩa rất thực, nó cấu thành thế giới của c**ác nguyên nhân** và của điểm đạo.

562. Đây là một mô tả xuất sắc về Shamballa.

563. Chúng ta hãy lập bảng để có ấn tượng rõ ràng hơn:

a. Đó là một thế giới của năng lượng thuần khiết

b. Đó là một thế giới của ánh sáng

c. Đó là một thế giới của mãnh lực được định hướng

d. Đó là một thế giới trong đó năng lượng thuần khiết, ánh sáng và mãnh lực được định hướng tạo thành một mô hình có vẻ đẹp hoàn mỹ

e. Đó là một thế giới mà từ đó giới linh hồn được khẩn cầu

f. Đó là một thế giới mà từ đó thế giới hiện tượng được khẩn cầu

g. Đó là một thế giới nguyên nhân

h. Đó là thế giới điểm đạo

564. Có lẽ chúng ta hiểu được phần nào bản chất trừu tượng, vô hình tướng của Shamballa.

565. Vì trung tâm sâu kín nhất của Shamballa nằm trên cõi Thượng đế trong “Biển Lửa”, có lẽ Chân sư DK đang mặc khải điều gì đó về bản chất của “Biển” ấy và cõi ấy. Có lẽ mọi điều nói

that plane. Perhaps everything said above as descriptive of Shamballa is also descriptive of the highest vibratory level on the cosmic physical plane which we call the "Sea of Fire".

ở trên để mô tả Shamballa cũng mô tả cấp độ rung động cao nhất trên cõi hồng trần vũ trụ mà chúng ta gọi là "Biển Lửa".

566. It is significant, then, that we are not to think of that "Sea" as amorphous but as possessed of a pattern or patterns of consummate beauty.

566. Vậy thì, điều có ý nghĩa là chúng ta không nên nghĩ "Biển" ấy là vô định hình, mà là có một hay nhiều mô hình mang vẻ đẹp hoàn mỹ.

567. If the logoic plane is the truest of the archetypal planes, then patterns as archetypes must appear upon it. But can that which appears be called "forms"?

567. Nếu cõi Thượng đế là cõi chân thực nhất trong các cõi nguyên mẫu, thì những mô hình với tư cách là các nguyên mẫu hẳn phải xuất hiện trên cõi ấy. Nhưng liệu điều xuất hiện ấy có thể được gọi là "các hình tướng" không?

568. A word about the "world of causes". We have been reading of three worlds:

568. Xin nói đôi lời về "thế giới nguyên nhân". Chúng ta đã đọc về ba thế giới:

a. The world of meaning

a. Thế giới của ý nghĩa

b. The world of causes

b. Thế giới nguyên nhân

c. The world of being

c. Thế Giới Bản Thể

569. What we are discovering in the section here under discussion, is that the meaning of the "world of causes" is being *elevated*—to the logoic plane. Hitherto, we had discussed it in terms of the higher mental plane (which can be thought of as a kind of reflection of the logoic plane). We had also discussed the triadal worlds as the world of *causes*, and the monadic level (and 'above') as the world of *being*.

569. Điều chúng ta đang khám phá trong phần đang bàn ở đây là ý nghĩa của "thế giới nguyên nhân" đang được *nâng lên*—đến cõi Thượng đế. Cho đến nay, chúng ta đã bàn về thế giới ấy theo cõi thượng trí (có thể xem cõi này như một dạng phản chiếu của cõi Thượng đế). Chúng ta cũng đã bàn về các thế giới của Tam Nguyên Tinh Thần như thế giới *nguyên nhân*, và cấp độ chân thần (cùng những cấp độ 'bên trên') như Thế Giới *Bản Thể*.

570. With respect to the cosmic physical plane, the logoic plane certainly represents a world of causes just as the first sub-plane of any plane is *causal* to the remaining six subsidiary planes.

570. Đối với cõi hồng trần vũ trụ, cõi Thượng đế chắc chắn biểu thị một thế giới nguyên nhân, cũng như cõi phụ thứ nhất của bất kỳ cõi nào đều là *nguyên nhân* đối với sáu cõi phụ còn lại.

571. We do, however, see something of the

571. Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy được

relativity of the assignments of different planes to different "worlds".

phần nào tính tương đối của việc quy các cõi khác nhau vào những "thế giới" khác nhau.

As man the human being, man the disciple, and man the initiate gradually move **onward on the stream of life**, revelation comes step by step, moving from one great point of focus to another until naught more remains to be revealed.

Khi con người với tư cách một con người, con người với tư cách đệ tử và con người với tư cách điểm đạo đồ dần **tiến trên dòng sự sống**, sự mặc khải đến từng bước, chuyển từ điểm tập trung lớn này sang điểm tập trung lớn khác, cho đến khi không còn gì cần được mặc khải.

572. How, through what, or on what do we move as we develop spiritually: we "move onward on the stream of life". This is a poetic formulation but doubtlessly is a reflection of the "sutratma" and the 'breath of being'.

572. Chúng ta tiến bước như thế nào, qua điều gì hay trên điều gì khi phát triển về tinh thần: chúng ta "tiến bước trên dòng sự sống". Đây là một cách diễn đạt đầy chất thơ, nhưng chắc chắn phản ánh "sinh mệnh tuyến" và 'hơi thở của bản thể'.

573. DK gives us three spiritual classifications of that which we call man:

573. Chân sư DK cho chúng ta ba cách phân loại về tinh thần đối với điều chúng ta gọi là con người:

a. Man the human being

a. Con người với tư cách một con người

b. Man the disciple

b. Con người với tư cách một đệ tử

c. Man the initiate

c. Con người với tư cách một điểm đạo đồ

574. Depending upon man's point of focus, so will be the nature of the revelation.

574. Bản chất của sự mặc khải sẽ tùy thuộc vào tiêu điểm của con người.

575. What is our present point of focus and what presently is coming to light?

575. Tiêu điểm hiện tại của chúng ta là gì và hiện nay điều gì đang dần sáng tỏ?

576. Each initiation can be understood as a stabilized point of focus conveying its own particular type of revelation.

576. Có thể hiểu mỗi cuộc điểm đạo là một tiêu điểm đã ổn định, mang lại loại mặc khải đặc thù của riêng nó.

In all these spiritual points of crisis or of opportunity for vision, for fresh spiritual insight and for revelation (for that is what they are in reality), the thought of struggle is the

Trong tất cả những điểm khủng hoảng tinh thần hay cơ hội để thấy, để có sự thấu thị tinh thần mới mẻ và để nhận mặc khải này—vì thực ra chúng chính là như vậy—tư tưởng về

first one to warrant attention.

577. Crisis is opportunity. Saturn is the proponent of crisis and of opportunity.

578. What kinds of opportunities are presented in spiritual points of crisis?

a. Opportunity for vision

b. Opportunity for fresh spiritual insight

c. Opportunity for revelation

579. Crisis occurs symbolically and actually on the fourfold cross, suggesting by its fourfoldness, the fourfold soul-infused personality and its translation into the buddhically infused vehicle. The fourth initiation is paramountly the initiation of crisis and of a new type of revelation vouchsafed by the destruction of the causal body.

580. The implication of all this is that (fourfold) crisis goes hand in hand with the acquisition of vision, insight and revelation—all qualities of the buddhic plane (the fourth).

I used, in this connection, the words "stage of penetration"; the thought which this conveys to the initiate understanding signifies an **extension** of the struggle which the neophyte makes in order to achieve inner control, and then to use the mind as a searchlight so as to penetrate into new fields of awareness and of recognition.

581. We are dealing with the crisis involved in penetrating to the vantage point which reveals a new vision, fresh spiritual insight and, in general, revelation.

sự đấu tranh là điều đầu tiên cần chú ý.

577. Khủng hoảng là cơ hội. Sao Thổ là tác nhân thúc đẩy khủng hoảng và cơ hội.

578. Những thời điểm khủng hoảng tinh thần mang lại những loại cơ hội nào?

a. Cơ hội để có tầm nhìn

b. Cơ hội để có tuệ kiến tinh thần mới mẻ

c. Cơ hội để có sự mặc khải

579. Khủng hoảng diễn ra cả theo nghĩa biểu tượng lẫn thực tế trên thập giá tứ phân; tính tứ phân của thập giá gợi lên phàm ngã tứ phân được linh hồn thấm nhuần và sự chuyển đổi của phàm ngã ấy thành hiện thể được Bồ đề thấm nhuần. Lần điểm đạo thứ tư là cuộc điểm đạo tiêu biểu nhất cho khủng hoảng và cho một loại mặc khải mới mà sự hủy diệt thể nguyên nhân đem lại.

580. Tất cả những điều này hàm ý rằng khủng hoảng (tứ phân) đi đôi với việc đạt được tầm nhìn, tuệ kiến và sự mặc khải—tất cả đều là những phẩm tính của cõi Bồ đề (cõi thứ tư).

Về điều này, Tôi đã dùng những từ "giai đoạn thâm nhập"; tư tưởng mà cụm từ ấy truyền đạt cho sự thấu hiểu của điểm đạo đồ biểu thị sự **mở rộng** cuộc đấu tranh mà người sơ cơ thực hiện để đạt được sự kiểm soát bên trong, rồi sử dụng thể trí như một ngọn đèn pha nhằm thâm nhập những lĩnh vực nhận biết và nhận thức mới.

581. Chúng ta đang bàn đến cuộc khủng hoảng gắn với việc thâm nhập đến một vị trí quan sát làm hiển lộ một tầm nhìn mới, tuệ kiến tinh thần mới mẻ và nói chung là sự mặc khải.

582. Just as the neophyte struggles to achieve some inner control and mental penetration into new fields of awareness and recognition, so the initiate struggles to achieve still greater revelations.

582. Cũng như người sơ cơ đấu tranh để đạt được một mức độ kiểm soát bên trong và sự thâm nhập bằng trí tuệ vào những lĩnh vực nhận biết và nhận thức mới, điểm đạo đồ cũng đấu tranh để đạt được những sự mặc khải còn lớn lao hơn.

Forget not that recognition involves right interpretation and right relation to that which is seen and contacted.

Đừng quên rằng sự nhận biết bao hàm việc diễn giải đúng đắn và thiết lập quan hệ đúng đắn với những gì được thấy và tiếp xúc.

583. True recognition is not simply contact; right interpretation and right relation to that which is contacted are both required.

583. Sự nhận thức chân thực không chỉ là tiếp xúc; cả việc diễn giải đúng đắn lẫn thiết lập mối quan hệ đúng đắn với điều được tiếp xúc đều cần thiết.

Into all revelation enters the concept of "whole vision" or a synthesis of perception, and **then comes recognition** of that which is visioned and perceived.

Trong mọi sự mặc khải đều có khái niệm "cái nhìn toàn thể" hay sự tổng hợp nhận thức, rồi **tiếp đến là sự nhận biết** những gì đã được thấy và nhận thức.

584. The inference is that *recognition* follows *revelation*. One may *see*, but what is the *meaning* (or the initiate's understanding) of what is *seen*?

584. Điều được suy ra là *sự nhận thức* theo sau *sự mặc khải*. Người ta có thể *nhìn thấy*, nhưng *ý nghĩa* (hay sự thấu hiểu của điểm đạo đồ) về điều được *nhìn thấy* là gì?

585. Re-cognition is the act of connecting the revelation to an interior archetype which is constantly cognized by the Monad. Perhaps this relates to the old saying with Platonic roots: "All cognition is really re-cognition." The implication is that whatever can be found in the outer world is inherent in the inner world.

585. Sự tái nhận thức là hành động nối kết sự mặc khải với một nguyên mẫu bên trong mà chân thần không ngừng nhận thức. Có lẽ điều này liên quan đến câu nói xưa bắt nguồn từ triết học Plato: "Mọi nhận thức thực ra đều là tái nhận thức." Điều đó hàm ý rằng bất cứ điều gì có thể tìm thấy trong thế giới bên ngoài đều vốn có trong thế giới bên trong.

586. A re-cognition is a cognition of that which has always been archetypally inherent—i.e., a part of the "Fixed Design".

586. Một sự tái nhận thức là sự nhận thức về điều vốn luôn tiềm tại dưới dạng nguyên mẫu—nghĩa là một phần của "Thiết Kế Cố Định".

It is the **mind** (the common sense, as it used to be called) **which utilises the physical senses of perception, and through their united**

Chính **thể trí**—trước đây thường được gọi là lương tri—**sử dụng các giác quan nhận thức hồng trần, và nhờ sự đóng góp phối hợp của**

contribution gets a "whole vision" and a synthesis of perception of the phenomenal world, according to man's point of development, his mental capacity to recognise, rightly interpret and rightly relate that which has been conveyed to him by the activity of the five senses.

chúng mà có được một "cái nhìn toàn thể" cùng sự tổng hợp nhận thức về thế giới hiện tượng, tùy theo trình độ phát triển của con người và khả năng trí tuệ của y trong việc nhận biết, diễn giải đúng đắn và liên hệ đúng đắn những gì hoạt động của năm giác quan đã truyền đến y.

587. Perhaps it is insufficiently realized that each of the various senses initially contributes an isolated sensory input—an input isolated from all the other sensory inputs. These isolated inputs have to be correlated.

587. Có lẽ người ta chưa nhận ra đầy đủ rằng ban đầu, mỗi giác quan khác nhau đều đóng góp một dữ liệu cảm giác riêng biệt—một dữ liệu tách biệt với mọi dữ liệu cảm giác khác. Những dữ liệu riêng biệt này cần được liên kết với nhau.

588. The mind is the coordinating, correlating sense (the sixth or common sense) which recognizes, rightly interprets and rightly relates the isolated streams of perception which have been conveyed to him by the activity of the five senses.

588. Thể trí là giác quan phối hợp, liên kết (giác quan thứ sáu hay giác quan chung), nhận thức, diễn giải đúng đắn và liên hệ đúng đắn những dòng tri giác riêng biệt mà hoạt động của năm giác quan đã truyền đến con người.

589. Without the coordinating activity of the mind, sensory input would be fragmented and "whole vision" would be lacking.

589. Không có hoạt động phối hợp của thể trí, dữ liệu cảm giác sẽ rời rạc và sẽ thiếu "tầm nhìn toàn thể".

590. DK is building an analogy.

590. Chân sư DK đang xây dựng một phép tương đồng.

This is what is meant when we use the phrase "the mind's eye," and this ability is the common possession of humanity in varying degrees of availability.

Đó là điều chúng ta muốn nói khi dùng cụm từ "con mắt của thể trí", và khả năng này là sở hữu chung của nhân loại, với những mức độ sẵn có khác nhau.

591. The eye is a synthetic organ. It has the capacity to "see" many sensory inputs "at once" and "as one thing".

591. Mắt là một cơ quan tổng hợp. Nó có khả năng "nhìn thấy" nhiều dữ liệu cảm giác "cùng một lúc" và "như một điều duy nhất".

592. The mind (like an "eye") renders diverse sensory inputs into a perceived entirety.

592. Thể trí (như một "con mắt") biến những dữ liệu cảm giác đa dạng thành một toàn thể được tri giác.

Later, man uses the "eye of the soul," as we

Về sau, con người sử dụng "con mắt của linh

have noted above; it reveals to him a world of subtler phenomena, the kingdom of God or the world of souls. **Then the light of the intuition pours in, bringing the power to recognise and rightly interpret and relate.**

hồn", như chúng ta đã ghi nhận ở trên; nó mặc khải cho y một thế giới của những hiện tượng tinh tế hơn, Thiên Giới hay thế giới linh hồn. **Rồi ánh sáng trực giác tuôn vào, đem lại quyền năng nhận biết, diễn giải và liên hệ đúng đắn.**

593. May we say to the above: the mind/five senses = intuition/the testimony of the "eye of the soul"?

593. Về điều trên, liệu chúng ta có thể nói: thể trí/năm giác quan = trực giác/bằng chứng của "mắt của linh hồn" không?

594. What does the intuition do with the input provided by the "eye of the soul":

594. Trực giác làm gì với dữ liệu do "mắt của linh hồn" cung cấp:

a. The intuition stimulates the power to recognize

a. Trực giác kích thích quyền năng nhận thức

b. The intuition stimulates the ability rightly to interpret

b. Trực giác kích thích khả năng diễn giải đúng đắn

c. The intuition stimulates the ability rightly to relate

c. Trực giác kích thích khả năng liên hệ đúng đắn

595. Through correct recognition, right interpretation and right assessment of relationship, *another and far higher wholeness of perception is created*.

595. Thông qua sự nhận thức chính xác, sự diễn giải đúng đắn và sự đánh giá đúng đắn về mối quan hệ, *một tính toàn thể khác của tri giác, cao hơn rất nhiều, được tạo ra*.

596. Just as the mind is an organ of sensory synthesis (related, interestingly, to the number *six*—which is related to the synthetic Monad), so the "eye of the soul" is an organ of synthesis preparing that which it gathers from its inner field of experience for the influence of the intuition.

596. Cũng như thể trí là một cơ quan tổng hợp cảm giác (điều thú vị là có liên quan đến số *sáu*—vốn liên quan đến chân thần có tính tổng hợp), "mắt của linh hồn" cũng là một cơ quan tổng hợp, chuẩn bị những gì nó thu nhận từ lĩnh vực trải nghiệm bên trong để đón nhận ảnh hưởng của trực giác.

As the disciple and the initiate progress from stage to [294] stage of revelation, **it becomes increasingly difficult to make clear not only what is revealed, but also the processes of revelation, and the methods used to bring the stage of revelation about.**

Khi đệ tử và điểm đạo đồ tiến từ giai đoạn [294] mặc khải này sang giai đoạn mặc khải khác, **việc làm sáng tỏ không chỉ những gì được mặc khải mà cả các tiến trình mặc khải và những phương pháp dùng để tạo ra giai đoạn mặc khải ngày càng trở nên khó khăn.**

597. The type of revelation here discussed must be experienced.

597. Loại mặc khải được bàn đến ở đây phải được trải nghiệm.

598. If any student has for a moment noticed *consciousness growing*, he will realize how difficult such things are to describe.

598. Nếu có đạo sinh nào đã từng thoáng nhận thấy *tâm thức đang tăng trưởng,* người ấy sẽ nhận ra rằng những điều như thế khó mô tả đến mức nào.

The vast mass of mankind throughout the world have **no clear idea as to the function of the mind as an organ of vision illumined by the soul;**

Đại đa số nhân loại trên toàn thế giới **không có ý niệm rõ ràng về chức năng của thể trí như một cơ quan thị giác được linh hồn soi sáng;**

599. This tells us of the relatively low level of mental development presently characteristic of humanity in general.

599. Điều này cho chúng ta biết về trình độ phát triển trí tuệ tương đối thấp hiện đang là đặc điểm của nhân loại nói chung.

600. The synthetic nature of the mind begins to emerge when the mind is lighted by soul light.

600. Bản chất tổng hợp của thể trí bắt đầu xuất hiện khi thể trí được ánh sáng linh hồn soi sáng.

601. This type of vision is the first type of subjective vision.

601. Loại tầm nhìn này là loại tầm nhìn chủ quan thứ nhất.

602. When the mind is discounted (by some) as merely an organ of thought, it must be remembered that DK considers the mind, potentially, as "an organ of vision".

602. Khi một số người xem nhẹ thể trí, cho rằng nó chỉ là một cơ quan tư tưởng, cần nhớ rằng Chân sư DK xem thể trí, về tiềm năng, là "một cơ quan của tầm nhìn".

still fewer, only the disciples and initiates, are able to glimpse the purpose of the spiritual eye and its functioning in the light of the intuition.

số người có thể thoáng thấy mục đích của con mắt tinh thần và cách nó hoạt động trong ánh sáng trực giác còn ít hơn nữa, chỉ có các đệ tử và điểm đạo đồ.

603. The "spiritual eye" (in this context) is the "eye of the soul" that we have been discussing.

603. "Con mắt tinh thần" (trong ngữ cảnh này) là "mắt của linh hồn" mà chúng ta đã bàn đến.

604. The vision of this "eye" is *soul* vision; the disciple (i.e., the jiva or immersed Monad) 'sees' as the soul sees and from the vantage point of the plane of soul.

604. Tầm nhìn của "con mắt" này là tầm nhìn của *linh hồn*; đệ tử (nghĩa là sinh hồn hay chân thần đang đắm chìm) 'nhìn' như linh hồn nhìn và từ vị trí quan sát trên cõi linh hồn.

605. This type of vision is the second type of vision, superior to the vision of the lower mind.

605. Loại tầm nhìn này là loại tầm nhìn thứ hai, cao hơn tầm nhìn của hạ trí.

When we come, therefore, to the great organ of universal revelation, the monadic principle, functioning through the medium of an extra-planetary light, we enter realms which are indefinable and for which no terminology has been created, and which only initiates above the third degree are able to consider.

Vì vậy, khi đề cập đến cơ quan vĩ đại của sự mặc khải phổ quát là nguyên khí chân thần, hoạt động qua trung gian một ánh sáng ngoài hành tinh, chúng ta đi vào những lĩnh vực không thể định nghĩa, chưa có thuật ngữ nào được tạo ra để diễn đạt, và chỉ những điểm đạo đồ trên bậc ba mới có thể xem xét.

606. The Monad is that which has its home within the sun. The solar system is the "universe" of the Solar Logos. "Universal revelation" is extra-planetary, i.e., *systemic* in nature.

606. Chân thần là thực tại có nơi cư ngụ bên trong mặt trời. Hệ mặt trời là "vũ trụ" của Thái dương Thượng đế. "Sự mặc khải vũ trụ" mang bản chất ngoài hành tinh, nghĩa là mang tính *hệ mặt trời*.

607. Are we dealing with the revelation accorded to third degree initiates or to those above the third degree, beginning with fourth degree initiates?

607. Chúng ta đang bàn đến sự mặc khải dành cho các điểm đạo đồ bậc ba hay cho những vị trên bậc ba, bắt đầu từ các điểm đạo đồ bậc bốn?

608. We may well ponder what it means that the Monad functions through the medium of an extra-planetary light. Does the Monad have, in some sense, '*solar* cognition'?

608. Chúng ta rất nên suy ngẫm ý nghĩa của việc chân thần hoạt động qua trung gian của một ánh sáng ngoài hành tinh. Theo một nghĩa nào đó, phải chăng chân thần có 'sự nhận thức *thái dương*'?

609. We note that for every type of new experience, a new terminology must be derived. Such derivation is the function of the abstract mind. Revelations occur in vibrational fields 'above' the abstract mind.

609. Chúng ta lưu ý rằng với mỗi loại trải nghiệm mới, cần hình thành một hệ thuật ngữ mới. Sự hình thành ấy là chức năng của trí trừu tượng. Những sự mặc khải diễn ra trong các trường rung động 'bên trên' trí trừu tượng.

610. The type of vision here discussed (monadic vision) is the third type of vision.

610. Loại tầm nhìn được bàn đến ở đây (tầm nhìn chân thần) là loại tầm nhìn thứ ba.

With the sequential stages of polarisation and precipitation I will not today deal; **I am desirous that you grasp as far as may be, the idea of penetration,** of the struggle involved

Hôm nay, Tôi sẽ không đề cập đến những giai đoạn nối tiếp của sự phân cực và ngưng tụ; **Tôi mong muốn các bạn nắm bắt, trong chừng mực có thể, ý tưởng về sự thâm nhập,** về cuộc

and the instrument available in the struggle to see, to perceive and to register impression.

đấu tranh liên quan đến nó và về công cụ sẵn có trong cuộc đấu tranh để thấy, nhận thức và ghi nhận ấn tượng.

611. To 'place' the consciousness in such a position that there may be revelation is no easy matter; DK is telling us that it involves a struggle. Shall we say it is a struggle to penetrate into an unfamiliar field and not to be pulled 'back' or 'down' by customary habits of perception.

611. 'Đặt' tâm thức vào một vị trí sao cho có thể có sự mặc khải là điều không dễ dàng; Chân sư DK đang cho chúng ta biết rằng điều đó bao hàm một cuộc đấu tranh. Có thể nói đó là cuộc đấu tranh để thâm nhập vào một lĩnh vực xa lạ và không bị những thói quen tri giác thông thường kéo 'lùi lại' hay 'xuống dưới'.

612. A certain point of tension must be sustained if consciousness is not to be thrown 'back' or 'down'.

612. Phải duy trì một điểm tập trung nhất tâm nhất định để tâm thức không bị đẩy 'lùi lại' hay 'xuống dưới'.

What I have given you at this time will provide much ground for thought. Further instruction along this line would be unprofitable until such time as **the inner mechanism of progressive revelation** is more clearly defined in your consciousness and is at least theoretically understood and hypothetically accepted.

Những gì Tôi đã trao cho các bạn lúc này sẽ đem lại nhiều điều để suy ngẫm. Huấn thị thêm theo hướng này sẽ không có ích cho đến khi **bộ máy bên trong của sự mặc khải tiến triển** được xác định rõ hơn trong tâm thức các bạn, và ít nhất được thấu hiểu về mặt lý thuyết, cũng như được chấp nhận như một giả thuyết.

613. Revelation is progressive; the inner mechanism of perception is called "the inner mechanism of progressive revelation".

613. Sự mặc khải có tính tiến triển; bộ máy tri giác bên trong được gọi là "bộ máy bên trong của sự mặc khải tiến triển".

614. We have been told something of the nature of this mechanism in terms of the chakras and, in general, the etheric fields involved.

614. Chúng ta đã được cho biết phần nào về bản chất của bộ máy này qua các luân xa và nói chung là các trường dĩ thái liên quan.

615. We have been told of the 'location' of the "spiritual eye" and of its perhaps dual counterpart in the head.

615. Chúng ta đã được cho biết về 'vị trí' của "con mắt tinh thần" và về đối phần có lẽ mang tính kép của nó trong đầu.

If you will think with clarity and with spiritual brooding upon this subject during the coming year, it may be possible for me greatly to enlarge upon the matter in my next instruction.

Nếu trong năm tới, các bạn suy nghĩ sáng suốt và suy ngẫm sâu về mặt tinh thần đối với đề tài này, có thể Tôi sẽ mở rộng vấn đề đáng kể trong huấn thị kế tiếp.

616. We have been given enough material to last us for year. The third point of revelation will give us occasion for much slow, careful, deep pondering.

617. We must be realistic of our assessment of the organs of revelation through which we 'see'. If we understand their functions, perhaps we can facilitate the enhancement of those functions.

616. Chúng ta đã được cung cấp đủ tài liệu để học trong một năm. Điểm mặc khải thứ ba sẽ cho chúng ta nhiều dịp suy ngẫm chậm rãi, cẩn trọng và sâu sắc.

617. Chúng ta phải thực tế khi đánh giá những cơ quan mặc khải mà qua đó chúng ta 'nhìn thấy'. Nếu thấu hiểu các chức năng của chúng, có lẽ chúng ta có thể tạo điều kiện để nâng cao những chức năng ấy.

Commentary 44 – Bình giảng 44

[294-314]

Pisces FMN/SFF 2007

LAWS-Living Ageless Wisdom School

Bolding and underlining, MDR.

It is suggested that the student study this section with his DINA II book handy as it will contribute to the preservation of continuity.

[294-314]

Song Ngư FMN/SFF 2007

LAWS-Trường Sống Theo Minh Triết Ngàn Đời

Phần in đậm và gạch dưới do MDR thực hiện.

Đề nghị đạo sinh nghiên cứu phần này với cuốn DINA II bên cạnh, vì điều đó sẽ giúp duy trì tính liên tục.

PART V

I would like in this instruction, my brothers, to make certain suggestions to you anent the approach to discipleship that humanity is making and the approach to initiation which disciples in every country and of all schools of thought and of religious persuasion are today making. I have told you in many places that the techniques for training disciples are changing in order to conform to the **rapid progress being made in mass orientation**,

1. What we see is that the techniques for training disciples are changing not only

PHẦN V

Các huynh đệ của Tôi, trong huấn thị này, Tôi muốn đưa ra cho các bạn một số gợi ý về cách nhân loại đang tiến đến địa vị đệ tử, và cách các đệ tử ở mọi quốc gia, thuộc mọi trường phái tư tưởng và tín ngưỡng tôn giáo, hiện đang tiến đến điểm đạo. Ở nhiều nơi, Tôi đã nói với các bạn rằng những kỹ thuật huấn luyện đệ tử đang thay đổi để phù hợp với **sự tiến bộ nhanh chóng trong định hướng của quần chúng**,

1. Điều chúng ta thấy là các kỹ thuật huấn luyện đệ tử đang thay đổi không chỉ vì các đệ

because of the higher calibre of disciples available in today's world, but because the masses of human beings (who must be aided by disciples) are changing *their* orientation. Humanity is awakening.

tử hiện có trong thế giới ngày nay có trình độ cao hơn, mà còn vì quần chúng nhân loại (những người cần các đệ tử trợ giúp) đang thay đổi định hướng của *chính họ*. Nhân loại đang thức tỉnh.

and that a new light upon the entire [295] theme of initiation is imminent.

và một ánh sáng mới soi rọi toàn bộ [295] chủ đề điểm đạo sắp xuất hiện.

2. The old methods will simply no longer do. I wonder if modern students of discipleship have grasped this to the extent hoped by Master DK.

2. Những phương pháp cũ đơn giản là sẽ không còn thích hợp nữa. Tôi tự hỏi liệu các đạo sinh thời nay nghiên cứu về địa vị đệ tử đã nắm bắt điều này đến mức Chân sư DK mong đợi hay chưa.

I would like, if possible, to be somewhat more explicit. You, at least, after these years of training by me, should be susceptible to some increased realisation along these lines.

Nếu có thể, Tôi muốn trình bày rõ hơn đôi chút. Ít nhất, sau những năm được Tôi huấn luyện, các bạn hẳn có khả năng tiếp nhận sự nhận biết sâu hơn phần nào theo những hướng này.

3. Hopefully we can number ourselves among those who "should be susceptive to increased realization". Much will depend upon how seriously we take our continuing discipleship opportunity—continuing because of world need and because of the invaluable Teaching given by Master DK.

3. Hy vọng chúng ta có thể tự kể mình vào số những người "hẳn phải có khả năng đón nhận một mức độ nhận biết cao hơn". Nhiều điều sẽ tùy thuộc vào mức độ nghiêm túc của chúng ta đối với cơ hội tiếp tục sống đời đệ tử—cơ hội tiếp tục tồn tại vì nhu cầu của thế giới và vì Giáo Huấn vô giá mà Chân sư DK đã trao.

Humanity—as has oft been said—**is now the world disciple**.

Như đã thường nói, **nhân loại hiện là đệ tử thế giới**.

4. This is a potent statement. Humanity is not only the 'world aspirant', but has moved on to become the "world disciple". This statement offers great encouragement.

4. Đây là một lời khẳng định đầy sức mạnh. Nhân loại không chỉ là 'người chí nguyện thế giới', mà đã tiến lên để trở thành "đệ tử thế giới". Lời khẳng định này đem lại sự khích lệ lớn lao.

5. We will have to attempt to understand the term "world disciple" carefully. As we do this, it is important to realize that the great majority of human beings are not *yet* mentally polarized as a disciple must be. Yet mental

5. Chúng ta sẽ phải cố gắng thấu hiểu một cách cẩn trọng thuật ngữ "đệ tử thế giới". Khi làm như vậy, điều quan trọng là nhận ra rằng đại đa số con người *chưa* phân cực trí tuệ như một đệ tử phải đạt tới. Tuy nhiên, sự khai mở

unfoldment is rapidly increasing and Aquarius is a sign in which mentality will receive a tremendous stimulation.

trí tuệ đang gia tăng nhanh chóng, và Bảo Bình là dấu hiệu mà trong đó năng lực trí tuệ sẽ nhận được sự kích thích vô cùng mạnh mẽ.

Why is this? Primarily for two reasons:

Vì sao như vậy? Chủ yếu vì hai lý do:

1. **Men are rapidly awakening mentally.** The whole world is thinking, primarily along political lines and along lines of current ideologies. Even peoples long dormant are now convulsed by mental processes.

1. **Con người đang nhanh chóng thức tỉnh về trí tuệ.** Toàn thế giới đang suy nghĩ, chủ yếu theo các đường hướng chính trị và những hệ tư tưởng hiện hành. Ngay cả các dân tộc từ lâu còn ngủ yên nay cũng đang rung chuyển vì những tiến trình trí tuệ.

6. There has been a great mental awakening. Modern systems of mass education have done their work. Even those for whom the mind was dormant are now engaged in thought of some kind (even though it be kama-manasic). The result in many quarters is turbulence caused by the mental approach.

6. Đã có một sự thức tỉnh trí tuệ lớn lao. Các hệ thống giáo dục đại chúng hiện đại đã phát huy tác dụng. Ngay cả những người mà thể trí trước kia còn ngủ yên, giờ đây cũng tham gia vào một hình thức tư duy nào đó (dù là trí-cảm). Ở nhiều nơi, kết quả là tình trạng xáo động do cách tiếp cận bằng trí tuệ gây ra.

This shift in human consciousness involves a rapid focussing of human intention on mental levels. **This mental polarisation is essential to discipleship**. It is as yet a general trend, but much progress has been made as a result of the tension of war.

Sự chuyển dịch này trong tâm thức nhân loại kéo theo việc ý hướng của con người nhanh chóng tập trung trên các cấp độ trí tuệ. **Sự phân cực trí tuệ này là điều thiết yếu đối với địa vị đệ tử**. Cho đến nay, đó vẫn là một xu hướng chung, nhưng sự căng thẳng của chiến tranh đã đem lại nhiều tiến bộ.

7. The implication is that the tension and stress of war have *forced* men to *think.*

7. Điều này hàm ý rằng sự căng thẳng và áp lực của chiến tranh đã *buộc* con người phải *suy nghĩ.*

8. We gather that whereas "human intention" is not increasingly focussed on mental levels, it used to be focussed on astral levels.

8. Chúng ta hiểu rằng, trong khi "ý định của con người" không ngày càng tập trung trên các cấp độ trí tuệ, thì trước kia nó từng tập trung trên các cấp độ cảm dục.

9. There is no discipleship without "mental polarisation". Humanity is not 'there' yet, but the trend exists.

9. Không thể có địa vị đệ tử nếu thiếu "sự phân cực trí tuệ". Nhân loại chưa đạt đến 'đó', nhưng xu hướng ấy đã hiện hữu.

10. True mental polarization involves a soul-

10. Sự phân cực trí tuệ đích thực bao hàm một

infused mind, just as true personality integration is integration of the personality with the soul.

thể trí được linh hồn thấm nhuần, cũng như sự tích hợp phàm ngã đích thực là sự tích hợp phàm ngã với linh hồn.

11. So, the increasingly mental approach of humanity opens the door to the Path of Discipleship.

11. Vì vậy, cách tiếp cận ngày càng thiên về trí tuệ của nhân loại mở ra cánh cửa dẫn vào Con Đường Đệ Tử.

2. **Men are rapidly developing an understanding goodwill.** The world is full of movements for relief and for the amelioration of human distress, and this from the point of small and large communities and also nationally and internationally. To this the Red Cross, UNRRA and many analogous and well-intentioned affiliations of men everywhere bear witness. **This indicates not only a mental polarisation but responsiveness to the love nature of God;**

2. **Con người đang nhanh chóng phát triển một thiện chí có sự thấu hiểu.** Thế giới tràn ngập những phong trào cứu trợ và xoa dịu đau khổ của con người, từ quy mô cộng đồng nhỏ và lớn đến cấp quốc gia và quốc tế. Hội Chữ Thập Đỏ, UNRRA cùng nhiều tổ chức liên kết tương tự và đầy thiện ý của con người khắp nơi là minh chứng cho điều này. **Điều đó không chỉ cho thấy sự phân cực trí tuệ mà còn cho thấy khả năng đáp ứng với bản chất bác ái của Thượng đế;**

12. The idea here presented is that if a sufficient degree of mental polarization did not exist, the goodwill movement in the world could not exist.

12. Ý tưởng được trình bày ở đây là: nếu không có một mức độ phân cực trí tuệ đủ cao, phong trào thiện chí trên thế giới không thể tồn tại.

13. Goodwill is "love in action". Goodwill indicates "responsiveness to the love nature of God".

13. Thiện chí là "tình thương trong hành động". Thiện chí cho thấy "khả năng đáp ứng với bản chất bác ái của Thượng đế".

14. DK is telling us that heart and mind are both active within increasing numbers of the human race.

14. Chân sư DK đang nói với chúng ta rằng cả tâm lẫn trí đều đang hoạt động trong ngày càng nhiều người thuộc nhân loại.

these together indicate a fusion and a sensitivity which is new in human history and which is most encouraging, testifying as it does to the success, at last, of the evolutionary process.

cả hai cùng biểu thị một sự dung hợp và tính nhạy cảm mới mẻ trong lịch sử nhân loại, hết sức đáng khích lệ, vì chúng chứng tỏ rằng cuối cùng tiến trình tiến hóa đã thành công.

15. It has been a 'long wait'. Humanity has been tardy in its response to proffered opportunity and has only recently (under the stress of the Great War—1914-1945) reached

15. Đó là một 'sự chờ đợi lâu dài'. Nhân loại đã chậm trễ trong việc đáp ứng với cơ hội được trao, và chỉ gần đây (dưới áp lực của cuộc Đại Chiến—1914-1945) mới đạt đến điểm mà sự

the point where mental focus and goodwill characterize large numbers.

tập trung trí tuệ và thiện chí trở thành đặc điểm của đông đảo con người.

16. The Tibetan possesses an historical perspective far greater than ours. As He sees it, something new is emerging within the human race. Does our evaluation of the situation accord with His?

16. Chân sư Tây Tạng có một tầm nhìn lịch sử sâu rộng hơn chúng ta rất nhiều. Theo cách nhìn của Ngài, một điều mới mẻ đang xuất hiện trong nhân loại. Liệu sự đánh giá của chúng ta về tình hình có phù hợp với sự đánh giá của Ngài không?

17. It is interesting to think that before this time, that there was little in the human race as a whole to testify to the success of the evolutionary process.

17. Thật thú vị khi nghĩ rằng trước thời điểm này, xét toàn thể nhân loại, có rất ít điều chứng tỏ sự thành công của tiến trình tiến hoá.

18. The apparent cruelty of the human experience has been extreme of late, but the extremity has borne its fruit. "Let pain bring due reward of light and love."

18. Gần đây, sự tàn khốc hiển hiện trong trải nghiệm của con người đã lên đến cực độ, nhưng chính mức độ cực đoan ấy đã đem lại thành quả. "Cầu xin sự khổ đau đem lại phần thưởng thích đáng của ánh sáng và tình thương."

The time, therefore, when the Hierarchy had to deal almost entirely with the emotional devotee is past, and this has come about far more rapidly than had been anticipated.

Do đó, thời kỳ mà Thánh đoàn phải làm việc gần như hoàn toàn với người sùng tín thiên về cảm xúc đã qua, và sự chuyển biến này diễn ra nhanh hơn nhiều so với dự kiến.

19. Humanity has made rapid progress in the development of its mentality.

19. Nhân loại đã tiến bộ nhanh chóng trong việc phát triển năng lực trí tuệ.

20. For the human race as a whole there has been recently a 'rapid growth spurt'. Perhaps we can consider the preliminary harnessing of atomic energy to the needs and desires of man as an indication of this exceedingly rapid growth. If the fifth ray had to be withdrawn because of excessive development, it indicates a great surge in the mental abilities of humanity.

20. Gần đây, toàn thể nhân loại đã có một 'đợt phát triển vượt bậc nhanh chóng'. Có lẽ chúng ta có thể xem việc bước đầu khai thác năng lượng nguyên tử để phục vụ các nhu cầu và ham muốn của con người là một dấu hiệu của sự phát triển cực kỳ nhanh chóng này. Nếu cung năm đã phải rút đi vì sự phát triển quá mức, thì điều đó cho thấy một sự gia tăng mạnh mẽ về các năng lực trí tuệ của nhân loại.

21. One also wonders just when the Hierarchy had anticipated the ending of the predominantly emotional orientation among

21. Chúng ta cũng tự hỏi Thánh đoàn đã dự kiến đến khi nào thì sự định hướng chủ yếu theo cảm xúc nơi những người chí nguyện

spiritual aspirants.

22. We do know that much that was anticipated of the Age of Capricorn has already occurred just as we are entering the Aquarian Age.

The task of the Masters before the eighteenth century was to take emotional aspirants and train them in the technique of mental polarisation, prior to permitting them to enter Their Ashrams. This was the best that could be expected, and in the last analysis was all that was required, because mentally polarised aspirants to accepted discipleship would have been of little use in the work of lifting mankind nearer to the light; the Ashrams exist primarily for that purpose.

23. DK is speaking of the period before the eighteenth century, which we can consider the period before the "Enlightenment", as it is called in relation to Western Civilization.

24. We learn that before the eighteenth century the members of the human race were so emotionally polarized that the disciples who were mentally polarized could not reach them in any significant numbers.

25. We are reminded of the primary purpose of the Ashrams—to lift humanity nearer to the light and not primarily to edify their members.

But the [296] mentally focussed humanity of today cannot be reached by emotional workers alone.

26. The presence of at least some emotionally focussed workers is still needed.

tinh thần mới chấm dứt.

22. Chúng ta quả thực biết rằng nhiều điều từng được dự kiến cho Kỷ Nguyên Ma Kết đã xảy ra ngay khi chúng ta mới bước vào Kỷ Nguyên Bảo Bình.

Trước thế kỷ mười tám, nhiệm vụ của các Chân sư là tiếp nhận những người chí nguyện thiên về cảm xúc và huấn luyện họ về kỹ thuật phân cực trí tuệ trước khi cho phép họ gia nhập các ashram của Các Ngài. Đây là điều tốt nhất có thể mong đợi và, xét đến cùng, cũng là tất cả những gì cần thiết, vì những người chí nguyện phân cực trí tuệ đang hướng tới địa vị đệ tử được chấp nhận sẽ chẳng giúp ích được bao nhiêu trong công việc nâng nhân loại đến gần ánh sáng hơn; các ashram tồn tại chủ yếu vì mục đích ấy.

23. Chân sư DK đang nói về thời kỳ trước thế kỷ mười tám, mà chúng ta có thể xem là thời kỳ trước "Khai Sáng", theo cách gọi trong nền Văn Minh Phương Tây.

24. Chúng ta được biết rằng trước thế kỷ mười tám, các thành viên của nhân loại phân cực cảm xúc đến mức những đệ tử phân cực trí tuệ không thể tiếp cận họ với số lượng đáng kể.

25. Chúng ta được nhắc lại mục đích chính yếu của các ashram—nâng nhân loại đến gần ánh sáng hơn, chứ không chủ yếu nhằm giáo dưỡng các thành viên của mình.

Nhưng chỉ những người hoạt động thiên về cảm xúc thì không thể tiếp cận nhân loại [296] ngày nay, vốn tập trung vào trí tuệ.

26. Vẫn cần có ít nhất một số người hoạt động tập trung vào cảm xúc.

The mental approach is called for and a higher type of disciple is needed.

Cần có cách tiếp cận bằng trí tuệ và một mẫu đệ tử cao hơn.

27. It is DK's purpose, then, to help produce this "higher type of disciple". We may remember that the Teaching on the New Discipleship was the second most important aspect of Master DK's presentation of the Ageless Wisdom Teaching to the world (cf. R&I 251)..

27. Vậy mục đích của Chân sư DK là giúp đào tạo nên "mẫu đệ tử cao hơn" này. Chúng ta có thể nhớ rằng Giáo Huấn về Địa Vị Đệ Tử Mới là phương diện quan trọng thứ hai trong phần trình bày Giáo Huấn Minh Triết Ngàn Đời của Chân sư DK cho thế giới (xem R&I 251)..

The training to be given to aspirants (and this must be begun in our educational centres) will concern the dual use of the mind, the nature of energy, the indication of an evolutionary plan which includes more than the physical forms, and later of a definite and clear purpose for humanity as well as modes and methods of developing the subjective and subtle powers of the human being. This will involve a study of the constitution of man and the relation of its lower and higher threefold nature to the three aspects of divinity.

Việc huấn luyện dành cho những người chí nguyện (và việc này phải bắt đầu tại các trung tâm giáo dục của chúng ta) sẽ liên quan đến cách sử dụng kép của thể trí, bản chất của năng lượng, việc chỉ ra một kế hoạch tiến hoá bao gồm nhiều hơn các hình tướng hồng trần, rồi sau đó là một mục đích xác định và rõ ràng cho nhân loại, cũng như những cách thức và phương pháp phát triển các quyền năng chủ quan và tinh tế của con người. Điều này sẽ bao hàm việc nghiên cứu cấu tạo của con người và mối liên hệ giữa bản chất tam phân thấp và cao của con người với ba phương diện của thiên tính.

28. We note the responsibility of our "educational centers" in the training to be given to aspirants. We may question: is DK referencing educational centers, the specific purpose of which is to train spiritual aspirants, or is He speaking of conventional centers of education? It would seem that, given the listed requirements, centers specifically for *spiritual* education would be required. The use of the word "our" suggests the specifically spiritual nature of these training centers.

28. Chúng ta lưu ý trách nhiệm của các "trung tâm giáo dục" của mình trong việc huấn luyện những người chí nguyện. Chúng ta có thể đặt câu hỏi: Chân sư DK đang nói đến các trung tâm giáo dục có mục đích chuyên biệt là huấn luyện những người chí nguyện tinh thần, hay Ngài đang nói đến các trung tâm giáo dục thông thường? Xét những yêu cầu được liệt kê, dường như cần có các trung tâm chuyên về giáo dục *tinh thần*. Việc dùng từ "của chúng ta" gợi ra bản chất chuyên về tinh thần của những trung tâm huấn luyện này.

29. Let us of the sake of clarity tabulate the nature of the training which must now be offered to aspirants if this higher type of disciple is to emerge.

29. Để làm rõ, chúng ta hãy liệt kê nội dung huấn luyện mà giờ đây phải dành cho những người chí nguyện nếu muốn mẫu đệ tử cao hơn này xuất hiện.

a. Training in the dual use of the mind

a. Huấn luyện về việc sử dụng thể trí theo hai cách

b. Training in the nature of energy

b. Huấn luyện về bản chất của năng lượng

c. Training which indicates an evolutionary plan which takes into account more than physical forms

c. Huấn luyện nhằm chỉ ra một Thiên Cơ tiến hoá có xét đến nhiều hơn các hình tướng hồng trần

d. Training which takes into consideration a definite and clear purpose for humanity as part of the revelation of the evolutionary plan

d. Huấn luyện có xét đến một mục đích rõ ràng, xác định dành cho nhân loại như một phần của sự mặc khải Thiên Cơ tiến hoá

e. Training which offers methods of developing the subjective and subtle powers of the human being

e. Huấn luyện cung cấp các phương pháp phát triển những quyền năng chủ quan và tinh tế của con người

f. Training which focuses upon the study of the constitution of man

f. Huấn luyện tập trung vào việc nghiên cứu cấu tạo của con người

30. We can evaluate the spiritual training centers presently in existence and see if they live up to these requirements.

30. Chúng ta có thể đánh giá các trung tâm huấn luyện tinh thần hiện có và xem liệu chúng có đáp ứng những yêu cầu này hay không.

You will note how increasingly, with all of you, I am emphasising man's essential duality and not his temporary triplicity. I would have you try to ascertain and understand my reasons.

Các bạn sẽ nhận thấy rằng với tất cả các bạn, Tôi ngày càng nhấn mạnh tính nhị nguyên cốt yếu của con người chứ không phải bộ ba tạm thời của con người. Tôi muốn các bạn cố gắng tìm hiểu và thấu hiểu những lý do của Tôi.

31. The “essential duality” of man is his Sprit/Monad and his soul-infused personality. For the advanced disciple and initiate, the soul is no longer considered an independent center but has been, as it were, ‘absorbed’ by the personality or, may we say, that the soul (as a center of higher consciousness) has absorbed the personality? Either way, the effect is the same; soul and personality are merged into one unit.

31. “Tính nhị nguyên cốt yếu” của con người là Tinh thần/Chân thần và phàm ngã được linh hồn thấm nhuần. Đối với đệ tử tiến bộ và điểm đạo đồ, linh hồn không còn được xem là một trung tâm độc lập mà đã, có thể nói, được phàm ngã ‘hấp thu’; hoặc chúng ta có thể nói rằng linh hồn (với tư cách một trung tâm tâm thức cao hơn) đã hấp thu phàm ngã chăng? Dù theo cách nào, kết quả vẫn như nhau; linh hồn và phàm ngã hợp nhất thành một đơn vị.

32. The Spirit becomes the higher aspect of

32. Tinh thần trở thành phương diện cao hơn

the duality and the disciple gradually learns to function in response to the "Technique of Duality" (which follows upon the application of the Techniques of Fusion) (cf. EP II 378-379).

của nhị nguyên, và đệ tử dần học cách hoạt động để đáp ứng với "Kỹ Thuật Nhị Nguyên" (tiếp nối việc áp dụng các Kỹ Thuật Dung Hợp) (xem EP II 378-379).

33. The new curriculum for the development of disciples involves the *will* aspect, and an approach to the spiritual triad using the antahkarana. Given the methods of training so prominent in the past, this approach is, relatively, very new—though in inner esoteric circles such techniques have naturally been known for ages.

33. Chương trình mới nhằm phát triển các đệ tử bao hàm phương diện *ý chí* và cách tiếp cận Tam Nguyên Tinh Thần bằng antahkarana. So với những phương pháp huấn luyện từng rất nổi bật trong quá khứ, cách tiếp cận này tương đối mới mẻ—mặc dù trong các nhóm huyền bí học bên trong, dĩ nhiên người ta đã biết những kỹ thuật như vậy từ lâu đời.

34. The modern disciple must learn to access the Monad, the spiritual triad and the will.

34. Đệ tử hiện đại phải học cách tiếp cận Chân thần, Tam Nguyên Tinh Thần và ý chí.

As this curriculum is firmly established it will revolutionise modern educational systems upon a planetary scale, and then man the reorienting aspirant, will become man the accepted disciple.

Khi chương trình học này được thiết lập vững chắc, nó sẽ cách mạng hoá các hệ thống giáo dục hiện đại trên quy mô hành tinh, và khi ấy, con người đang là người chí nguyện tái định hướng sẽ trở thành con người ở địa vị đệ tử được chấp nhận.

35. Although humanity has been called the "world disciple", it would be more accurate to call it the "reorienting aspirant". The terms "disciple" and "aspirant" can sometimes be used interchangeably. No one is truly upon the Path of Discipleship until he has taken the first initiation and every true aspirant has taken the first initiation. Thus, we have the equivalence of the term "disciple" and the concept of the "true aspirant".

35. Mặc dù nhân loại được gọi là "đệ tử thế giới", gọi nhân loại là "người chí nguyện đang tái định hướng" sẽ chính xác hơn. Đôi khi các thuật ngữ "đệ tử" và "người chí nguyện" có thể dùng thay thế cho nhau. Không ai thực sự ở trên Con Đường Đệ Tử cho đến khi đã trải qua lần điểm đạo thứ nhất, và mọi người chí nguyện đích thực đều đã trải qua lần điểm đạo thứ nhất. Như vậy, chúng ta có sự tương đương giữa thuật ngữ "đệ tử" và khái niệm "người chí nguyện đích thực".

36. A "reorienting aspirant" is one who is reorienting towards the stage of, first, mental focus and then, mental polarization. Achievement of this stage is absolutely necessary before one can be called an "accepted disciple".

36. Một "người chí nguyện đang tái định hướng" là người đang tái định hướng về giai đoạn, trước hết là tập trung trí tuệ, rồi đến phân cực trí tuệ. Việc đạt đến giai đoạn này là điều tuyệt đối cần thiết trước khi một người có thể được gọi là "đệ tử được chấp nhận".

I wonder whether you have ever considered the widespread effect of all the reflective thinking, the aspirational prayers and the meditation work—untrained or as the result of training—done by people in their millions down the ages through the entire planet?

Tôi tự hỏi liệu các bạn đã từng suy xét tác động rộng khắp của tất cả những suy tư chiêm nghiệm, những lời cầu nguyện đầy khát vọng và công việc tham thiền—dù chưa qua huấn luyện hay là kết quả của huấn luyện—mà hàng triệu người trên khắp hành tinh đã thực hiện qua các thời đại hay chưa?

37. DK is speaking of the cumulative effect of thought, prayer, aspiration and meditation. In short, by these means, there has been a reconditioning of the consciousness of humanity.

37. Chân sư DK đang nói về tác động tích luỹ của tư tưởng, cầu nguyện, khát vọng và tham thiền. Tóm lại, nhờ những phương tiện này, tâm thức nhân loại đã được định hình lại.

Its quality is altering; its strength is increasing; its livingness is producing changes in the human organism.

Phẩm tính của hoạt động ấy đang thay đổi; sức mạnh của nó đang gia tăng; sức sống của nó đang tạo ra những biến đổi trong cơ thể con người.

38. These methods of spiritual orientation (present down the ages) are now increasing in quality, quantity and intensity.

38. Những phương pháp định hướng tinh thần này (hiện hữu qua các thời đại) giờ đây đang gia tăng về phẩm tính, số lượng và cường độ.

39. Not only are the changes producing changes in consciousness, but (so DK seems to be saying) the human organism itself is changing. We all know that changes in consciousness change matter.

39. Những thay đổi không chỉ tạo ra các thay đổi trong tâm thức, mà (dường như Chân sư DK đang nói như vậy) chính cơ thể con người cũng đang thay đổi. Tất cả chúng ta đều biết rằng những thay đổi trong tâm thức làm thay đổi vật chất.

The tide of spiritual life is today so strong and striving that **the next one hundred and fifty years will demonstrate the factual nature of the Kingdom of Souls or of God.**

Ngày nay, làn sóng sự sống tinh thần mạnh mẽ và vươn lên đến mức **một trăm năm mươi năm tới sẽ chứng tỏ tính hiện thực của Giới Linh Hồn hay Thiên Giới.**

40. This will take us approximately to the year 2100, just before the onset of the Aquarian Age (technically considered), although Aquarian energy currents have been with us for a few hundred years.

40. Điều này sẽ đưa chúng ta đến khoảng năm 2100, ngay trước khi Kỷ Nguyên Bảo Bình bắt đầu (xét về mặt kỹ thuật), mặc dù các dòng năng lượng Bảo Bình đã hiện diện cùng chúng ta suốt vài trăm năm.

41. We can evaluate this statement in relation to the "event" or process Reappearance of the

41. Chúng ta có thể đánh giá lời khẳng định này trong mối liên hệ với "sự kiện" hay tiến

Christ. This does not necessarily mean that the Christ will have reappeared by the year 2100 (though of course this is always possible), but that, certainly, the foundation for His Reappearance will be firmly established.

trình Tái Lâm của Đức Christ. Điều này không nhất thiết có nghĩa là Đức Christ sẽ tái lâm trước hoặc vào năm 2100 (dù dĩ nhiên điều này luôn có thể xảy ra), mà chắc chắn nền tảng cho sự Tái Lâm của Ngài sẽ được thiết lập vững chắc.

42. The soul will be understood as a reality and the Kingdom of Souls will be considered an established fact.

42. Linh hồn sẽ được thấu hiểu như một thực tại, và Giới Linh Hồn sẽ được xem là một sự thật đã được xác lập.

43. We have much to 'get through' in order to fulfill this prophecy, but humanity is equal the necessary transformation if it chooses to emphasizes progressive values over material values..

43. Chúng ta còn phải 'vượt qua' nhiều điều để hoàn thành lời tiên tri này, nhưng nhân loại đủ khả năng thực hiện sự chuyển đổi cần thiết nếu lựa chọn đề cao các giá trị tiến bộ hơn các giá trị vật chất..

This, as you can surely appreciate, will produce fundamental changes also in the immediate objectives before human progress, and in the Masters' plans, in the teaching given, and in the training presented.

Như các bạn hẳn có thể nhận thức, điều này cũng sẽ tạo ra những thay đổi căn bản trong các mục tiêu trước mắt của sự tiến bộ nhân loại, trong các kế hoạch của các Chân sư, trong giáo huấn được truyền dạy và trong việc huấn luyện được đưa ra.

44. DK is telling us that when the Kingdom of Souls is viewed as factual by a large number of human beings, fundamental human and hierarchical changes will be in order.

44. Chân sư DK đang nói với chúng ta rằng khi đông đảo con người nhìn nhận Giới Linh Hồn là một thực tế, thì sẽ cần có những thay đổi căn bản trong nhân loại và Thánh đoàn.

45. Let us tabulate these changes for the sake of clarity

45. Để làm rõ, chúng ta hãy liệt kê những thay đổi này

a. There will be fundamental changes in the immediate objectives before human progress

a. Sẽ có những thay đổi căn bản trong các mục tiêu trước mắt của sự tiến bộ nhân loại

b. There will be fundamental changes in the Masters' plans

b. Sẽ có những thay đổi căn bản trong các Thiên Cơ của các Chân sư

c. There will be fundamental changes in the teaching given

c. Sẽ có những thay đổi căn bản trong giáo huấn được truyền dạy

d. There will be fundamental changes in the training presented

d. Sẽ có những thay đổi căn bản trong sự huấn luyện được đưa ra

46. We who are living in the early years of the twenty-first century stand on the threshold of these broad and sweeping changes. The Hierarchy of Adepts is always *adaptable,* but we, as disciples in the world, must measure up to the stage in which new and progressive hierarchical adaptations are required.

46. Chúng ta, những người đang sống trong những năm đầu của thế kỷ hai mươi mốt, đang đứng trước ngưỡng cửa của những thay đổi sâu rộng này. Thánh đoàn các Chân sư luôn *có khả năng thích ứng,* nhưng chúng ta, với tư cách những đệ tử trong thế giới, phải vươn tới mức đáp ứng được giai đoạn đòi hỏi những sự thích ứng mới mẻ và tiến bộ của Thánh đoàn.

That the changes brought about in the Hierarchy have been the work of the disciples of the world. Have you asked yourself (in studying this hint), Why the disciples? (DINA II 319)

Những thay đổi diễn ra trong Thánh đoàn là công việc của các đệ tử trên thế giới. Khi nghiên cứu gợi ý này, các bạn đã tự hỏi: Tại sao lại là các đệ tử? (DINA II 319)

47. We anticipate that a new dispensation of the Teaching will appear following the year 2025 (and perhaps, even during that year, we do not know). Yet, the year 2100 (or so) is far in advance of 2025, and we may imagine that new forms of teaching will continue to be offered, perhaps even after the third dispensation has been offered to humanity.

47. Chúng ta dự đoán rằng một đợt ban truyền Giáo Huấn mới sẽ xuất hiện sau năm 2025 (và có lẽ ngay trong năm ấy, chúng ta không biết). Tuy nhiên, năm 2100 (hoặc khoảng đó) còn ở rất xa sau năm 2025, và chúng ta có thể hình dung rằng những hình thức giáo huấn mới sẽ tiếp tục được đưa ra, có lẽ ngay cả sau khi đợt ban truyền thứ ba đã được trao cho nhân loại.

This brings me to the objectives which are now before disciples in training for initiation.

Điều này đưa Tôi đến những mục tiêu hiện nay đặt ra trước các đệ tử đang được huấn luyện để điểm đạo.

48. And, let us remind ourselves—all true disciples are in training for some initiation, even if that initiation will not occur in the present or immediately succeeding incarnation(s). Training can last a long time (as the personality conceives time).

48. Và chúng ta hãy tự nhắc mình—mọi đệ tử đích thực đều đang được huấn luyện cho một cuộc điểm đạo nào đó, ngay cả khi cuộc điểm đạo ấy sẽ không diễn ra trong kiếp hiện tại hay trong một hoặc nhiều kiếp ngay sau đó. Sự huấn luyện có thể kéo dài rất lâu (theo quan niệm về thời gian của phàm ngã).

Instead of the **past objectives—contact with the soul and entrance into an Ashram**—the following might be listed, but must be understood esoterically and not literally:

Thay cho **các mục tiêu trước đây—tiếp xúc với linh hồn và gia nhập một ashram**—có thể liệt kê những mục tiêu sau, nhưng phải thấu hiểu chúng theo nghĩa huyền bí chứ không theo nghĩa đen:

49. DK lists past objectives. They were, in brief:

a. Contact with the soul

b. Entrance into an Ashram

50. These are now considered fundamental requirements and not great objectives towards which disciples' aspiration and will must be directed.

1. **A sense of planetary relationships.**

51. The true world disciple has a 'planetarized consciousness'. He thinks in terms of the whole—the whole of humanity and the planet in its entirety. He has achieved the requisite degree of selflessness to make this possible.

Instead of the emphasis [297] being laid upon the relation of the individual to his soul, to his Master and to the Ashram, his consciousness is **consciously expanded** (if I may use such an apparently redundant phrase) in order to bring about a realisation upwards into kingdoms hitherto unseen and unknown, downwards into kingdoms which we call subhuman, outwards into the human environment and into the human kingdom, and inwards (a meaningless word, my brother) toward divinity itself.

52. DK is discussing a fourfold expansion: "upwards", "downwards", "outwards" and "inwards". We can see that He considers these terms quite incapable of conveying His true meaning.

53. He speaks (with purpose, it appears) of a consciousness which is "consciously expanded". The newer type of disciple is

49. Chân sư DK liệt kê các mục tiêu trước kia. Tóm lại, đó là:

a. Tiếp xúc với linh hồn

b. Gia nhập một ashram

50. Giờ đây, những điều này được xem là các yêu cầu căn bản chứ không phải những mục tiêu lớn lao mà khát vọng và ý chí của các đệ tử phải hướng tới.

1. **Một ý thức về các mối liên hệ hành tinh.**

51. Đệ tử thế giới đích thực có một 'tâm thức mang tầm hành tinh'. Y suy nghĩ trên cơ sở toàn thể—toàn thể nhân loại và toàn bộ hành tinh. Y đã đạt được mức độ vô ngã cần thiết để điều này trở nên khả thi.

Thay vì nhấn mạnh [297] mối liên hệ của cá nhân với linh hồn, với Chân sư của mình và với ashram, tâm thức của y **được mở rộng một cách có ý thức** (nếu Tôi có thể dùng một cụm từ có vẻ thừa như vậy) để đạt đến sự chứng nghiệm hướng lên các giới cho đến nay chưa từng thấy và chưa từng biết, hướng xuống các giới mà chúng ta gọi là dưới nhân loại, hướng ra ngoài môi trường nhân loại và giới nhân loại, và hướng vào trong (một từ vô nghĩa, huynh đệ của tôi) đến chính thiên tính.

52. Chân sư DK đang bàn về một sự mở rộng tứ phân: "hướng lên", "hướng xuống", "hướng ra" và "hướng vào trong". Chúng ta có thể thấy rằng Ngài xem những thuật ngữ này hoàn toàn không đủ khả năng truyền đạt ý nghĩa thực sự của Ngài.

53. Ngài nói (dường như có chủ đích) về một tâm thức được mở rộng "một cách có ý thức". Mẫu đệ tử mới hơn đang bước đi trên con

treading the way of *conscious* growth and expansion. He knows what to do to bring about the expansion and he can detect the process of expansion as it progresses. He is aware of *process.*

đường phát triển và mở rộng *có ý thức*. Y biết phải làm gì để tạo ra sự mở rộng và có thể nhận biết tiến trình mở rộng khi nó diễn ra. Y nhận biết *tiến trình.*

54. The cross does not simply retract to a central point (which is a process later indicative of the fourth initiation), but there is a great *extension* even as a subtle *intensification* (that we might call *intension*) is occurring.

54. Thập giá không chỉ đơn giản thu về một điểm trung tâm (vốn là một tiến trình về sau biểu thị lần điểm đạo thứ tư), mà còn có một sự *vươn rộng* lớn lao ngay khi một sự *tăng cường* tinh tế (mà chúng ta có thể gọi là *sự tăng cường hướng nội*) đang diễn ra.

55. Hierarchy is reaching upwards towards Shamballa even as it is reaching into the lower worlds where human beings focus their consciousness. Humanity, in its higher brackets, is emulating the up-reach, down-reach, out-reach and 'in-reach' of Hierarchy.

55. Thánh đoàn đang vươn lên Shamballa đồng thời vươn vào các cõi thấp, nơi con người tập trung tâm thức. Những tầng lớp cao hơn của nhân loại đang noi theo sự vươn lên, vươn xuống, vươn ra và 'vươn vào trong' của Thánh đoàn.

56. In short, the disciples' sphere of consciousness is expanding greatly even as the center of the sphere is becoming more vibrantly magnetic and the subject of meditative attention.

56. Tóm lại, khối cầu tâm thức của các đệ tử đang mở rộng mạnh mẽ, đồng thời trung tâm của khối cầu ấy ngày càng có từ tính sống động hơn và trở thành đối tượng chú tâm trong tham thiền.

This means **towards synthesis, towards wholeness, towards the sense of the entire, towards totality**.

Điều này có nghĩa là **hướng tới sự tổng hợp, sự toàn vẹn, ý thức về toàn thể, tính toàn thể**.

57. We are living in times in which the idea of synthesis has become far more than a word. The great Shamballic Impacts have made humanity capable of synthetic understanding, appreciation and action.

57. Chúng ta đang sống trong thời đại mà ý tưởng về sự tổng hợp đã vượt xa một từ ngữ đơn thuần. Những Tác Động lớn lao từ Shamballa đã khiến nhân loại có khả năng thấu hiểu, nhận thức giá trị và hành động một cách tổng hợp.

58. When we think of the sign Aquarius, we realize that it is ruled in part by both Uranus and Jupiter, which, taken together increasingly confer the sense of wholeness upon the disciple who responds to the higher potentialities of the universalism of this sign.

58. Khi nghĩ đến dấu hiệu Bảo Bình, chúng ta nhận ra rằng một phần sự cai quản dấu hiệu này thuộc về cả Sao Thiên Vương và Sao Mộc; khi phối hợp, hai hành tinh này ngày càng ban cho đệ tử ý thức về tính toàn vẹn, nếu y đáp ứng với những tiềm năng cao hơn trong tính

phổ quát của dấu hiệu này.

For all these four directions (of which north, south, east and west are symbols) there are specific techniques, but today I may only indicate direction.

Cả bốn hướng này (mà bắc, nam, đông và tây là những biểu tượng) đều có những kỹ thuật riêng, nhưng hôm nay Tôi chỉ có thể chỉ ra phương hướng.

59. How should we evaluate the four directions (North, South, East, West) in relation to the 'upwardness', 'downwardness', 'outwardness' and 'inwardness'? We can think of the astrological chart as we attempt to do so, though due to astrology's conventional presentation of a two-dimensional map of the sky, the analogy will not be exact.

59. Chúng ta nên đánh giá bốn phương (Bắc, Nam, Đông, Tây) như thế nào trong mối liên hệ với sự 'hướng lên', 'hướng xuống', 'hướng ra' và 'hướng vào trong'? Chúng ta có thể nghĩ đến lá số chiêm tinh khi cố gắng làm điều này, mặc dù do cách chiêm tinh học trình bày bầu trời theo quy ước bằng một bản đồ hai chiều, sự tương đồng sẽ không chính xác.

60. While there may be several ways to conceive of the pattern—let us assign—

60. Mặc dù có thể có nhiều cách hình dung mô hình này—chúng ta hãy quy định—

a. The North to the state of 'upwardness' (the higher kingdoms)

a. Phương Bắc tương ứng với trạng thái 'hướng lên' (các giới cao hơn)

b. The South to the state of 'downwardness' (the lower kingdoms)

b. Phương Nam tương ứng với trạng thái 'hướng xuống' (các giới thấp hơn)

c. The West to the state of 'outwardness' (humanity and the human environment)

c. Phương Tây tương ứng với trạng thái 'hướng ra' (nhân loại và môi trường con người)

d. And the East to the state of 'inwardness' (the inner divinity). The "East" has always represented the inner life and the source of light and being within man.

d. Và phương Đông tương ứng với trạng thái 'hướng vào trong' (thiên tính bên trong). "Phương Đông" luôn tượng trưng cho sự sống bên trong và nguồn ánh sáng cùng sự hiện tồn trong con người.

61. A little thought on these assignments will reveal a rationale

61. Suy ngẫm đôi chút về những sự quy định này sẽ cho thấy cơ sở hợp lý

2. **A sense of "intelligent supervision"**.

2. **Một ý thức về "sự giám sát thông tuệ".**

62. We are speaking of the present and future objectives of the modern disciple and not of past and familiar objectives.

62. Chúng ta đang nói về các mục tiêu hiện tại và tương lai của đệ tử hiện đại, chứ không phải các mục tiêu quen thuộc trong quá khứ.

This must be esoterically understood. What does this mean? One of the most deeply spiritual qualities which would-be initiates must unfold is the constant recognition of a focussed control upon daily life, circumstance, the future and fate. This is as yet **an embryonic sense or entirely new avenue of perception** and relatively close to and an aspect of the will aspect of divinity. It makes man conscious of his destiny, develops in him predictive power and gives him initiate insight into purpose and its unfolding plan. It is a faculty which you would do well to consider and try to imagine as a step towards development.

Phải thấu hiểu điều này theo nghĩa huyền bí. Điều này có nghĩa là gì? Một trong những phẩm tính tinh thần sâu sắc nhất mà những người mong muốn trở thành điểm đạo đồ phải khai mở là sự nhận biết thường xuyên về một sự kiểm soát tập trung đối với đời sống hằng ngày, hoàn cảnh, tương lai và số phận. Đây vẫn còn là **một giác quan ở dạng phôi thai hay một con đường tri giác hoàn toàn mới**, tương đối gần gũi với phương diện ý chí của thiên tính và cũng là một khía cạnh của phương diện ấy. Nó khiến con người ý thức được vận mệnh của mình, phát triển nơi y năng lực tiên đoán và đem lại cho y sự thấu suốt của điểm đạo đồ về mục đích và kế hoạch đang khai mở của mục đích ấy. Đây là một năng lực mà các bạn nên suy xét và cố gắng hình dung như một bước hướng tới sự phát triển.

63. "Supervision" means 'vision from above'. Perhaps, we could as well call it 'vision from *within*'.

63. "Giám sát" có nghĩa là 'nhìn từ trên cao'. Có lẽ chúng ta cũng có thể gọi đó là 'nhìn từ *bên trong*'.

64. The disciple who supervises his life intelligently has developed a dual focus in consciousness; he is at once the 'Actor in the World' and the '*Observer* of the Actor'.

64. Người đệ tử giám sát đời sống của mình một cách thông minh đã phát triển một tiêu điểm kép trong tâm thức; y đồng thời là 'Người Hành Động trong Thế Giới' và '*Người Quan Sát* Người Hành Động'.

65. A degree of identification *as an Ego* is required in order to achieve this "entirely new avenue of perception". The more we understand the nature of the spiritual triad and of the will, the more successful we shall become in achieving this point of vantage. It is obvious that the cultivation and use of the antahkarana is required for this achievement.

65. Cần có một mức độ đồng hoá *với tư cách một Chân ngã* để đạt được "con đường tri giác hoàn toàn mới" này. Càng thấu hiểu bản chất của Tam Nguyên Tinh Thần và của ý chí, chúng ta càng thành công trong việc đạt được vị thế quan sát thuận lợi này. Hiển nhiên, để đạt được điều ấy, cần phải xây dựng và sử dụng antahkarana.

66. "Intelligent supervision" is a relatively disidentified state of self-perception.

66. "Sự giám sát thông minh" là một trạng thái tự tri giác tương đối thoát khỏi sự đồng hoá.

67. Let us tabulate the results of achieving intelligent supervision:

a. It makes a man conscious of his destiny

b. It develops in him predictive power

c. It gives him initiate insight into purpose and its unfolding plan

67. Chúng ta hãy liệt kê các kết quả của việc đạt được sự giám sát thông minh:

a. Nó khiến con người ý thức về vận mệnh của mình

b. Nó phát triển nơi y năng lực tiên đoán

c. Nó ban cho y tuệ giác của điểm đạo đồ về mục đích cùng Thiên Cơ đang khai mở của mục đích ấy

68. The last phrase is interesting; purpose precedes plan. Purpose unfolds *in time* through plan and by means of the impelling agency of the will.

68. Cụm từ cuối cùng rất thú vị; mục đích có trước Thiên Cơ. Mục đích khai mở *trong thời gian* thông qua Thiên Cơ và nhờ tác động thúc đẩy của ý chí.

3. **The sense of orientation to humanity.** I presume you will recognise the truth of what I say when I express the opinion that your individual or personal love of humanity and the focus of your attention upon human need is very largely theoretical. It is transitory and experimental in practice. Your intentions are good and fine but you have not yet the habit of correct orientation and much that you do is the result of imposed sacrifice and at a cost; it is not natural to you; it is still the result of hopeful endeavour; **you are still bewildered over the problem of how to be oriented to the Hierarchy and your soul, and at the same time to be oriented to humanity and your fellowmen.**

3. **Ý thức hướng về nhân loại.** Tôi cho rằng các bạn sẽ nhận ra sự thật trong lời Tôi nói khi Tôi nêu ý kiến rằng tình thương nhân loại của riêng mỗi người hay của cá nhân các bạn và sự tập trung chú ý của các bạn vào nhu cầu nhân loại phần lớn vẫn mang tính lý thuyết. Trong thực hành, điều đó còn nhất thời và mang tính thử nghiệm. Ý định của các bạn tốt đẹp và cao quý, nhưng các bạn chưa có thói quen định hướng đúng đắn, và nhiều việc các bạn làm là kết quả của sự hi sinh tự ép buộc và phải trả giá; điều đó chưa tự nhiên đối với các bạn; nó vẫn là kết quả của nỗ lực đầy hy vọng; **các bạn vẫn bối rối trước vấn đề làm thế nào để hướng về Thánh đoàn và linh hồn mình, đồng thời hướng về nhân loại và đồng loại.**

69. Here we have a truthful assessment of the attitude and orientation of most disciples towards the love and service of humanity.

69. Ở đây, chúng ta có một đánh giá chân thực về thái độ và sự định hướng của phần lớn đệ tử đối với việc yêu thương và phụng sự nhân loại.

70. DK did not say that the *soul love* of disciples for humanity is theoretical but that their "individual or personal love" is. We may judge that the disciple must achieve for humanity an individual or personal love (as

70. Chân sư DK không nói rằng *tình thương của linh hồn* mà các đệ tử dành cho nhân loại mang tính lý thuyết, mà Ngài nói "tình thương mang tính cá thể hay cá nhân" của họ là như vậy. Chúng ta có thể nhận định rằng

well as *soul* love), and the most disciples have not yet done so.

người đệ tử phải đạt được một tình thương mang tính cá thể hay cá nhân dành cho nhân loại (cũng như tình thương của *linh hồn*), và phần lớn đệ tử vẫn chưa làm được điều đó.

71. If they do achieve such a love, DK notes that it is transitory or fleeting and not enduring. Disciples are still experimenting with the idea.

71. Nếu họ đạt được tình thương như thế, Chân sư DK lưu ý rằng nó chỉ thoáng qua hay ngắn ngủi, chưa bền vững. Các đệ tử vẫn đang thử nghiệm với ý tưởng này.

72. In telling us what disciples have *not* achieved DK is at once telling us what the more advanced members of the Hierarchy *have* achieved.

72. Khi cho chúng ta biết những gì các đệ tử *chưa* đạt được, Chân sư DK đồng thời cũng cho chúng ta biết những gì các thành viên tiến bộ hơn của Thánh đoàn *đã* đạt được.

73. For Them, the love of and service of humanity is completely *natural,* and long ago They have achieved the "habit of correct orientation".

73. Đối với Các Ngài, việc yêu thương và phụng sự nhân loại hoàn toàn *tự nhiên,* và từ lâu Các Ngài đã đạt được "thói quen định hướng đúng đắn".

74. The Members of the Hierarchy know how to be oriented towards Shamballa and *still* serve the human race and the planet as a whole.

74. Các Thành Viên của Thánh đoàn biết cách hướng về Shamballa mà *vẫn* phụng sự nhân loại và toàn thể hành tinh.

75. Disciples for the most part still do not know how to be oriented towards Hierarchy and the soul and, simultaneously, be oriented towards humanity in love and service.

75. Phần lớn đệ tử vẫn chưa biết cách hướng về Thánh đoàn và linh hồn, đồng thời hướng về nhân loại trong tình thương và sự phụng sự.

76. Perhaps we should pause to evaluate where we, individually, stand with respect to this dual orientation. I think we will see that much heart development will be necessary before the dual orientation required is completely natural to us.

76. Có lẽ chúng ta nên dừng lại để đánh giá xem mỗi người chúng ta đang ở đâu xét về sự định hướng kép này. Tôi nghĩ chúng ta sẽ thấy rằng cần phát triển tâm rất nhiều trước khi sự định hướng kép cần có ấy trở nên hoàn toàn tự nhiên đối với chúng ta.

77. A certain type of "spiritual habit" is required of us—the "habit of correct orientation". Much work with the planet Venus (as it signifies the union of heart and mind) will lead us in the right direction.

77. Chúng ta cần có một loại "thói quen tinh thần" nào đó—"thói quen định hướng đúng đắn". Việc làm việc nhiều với hành tinh Sao Kim (vì hành tinh này biểu thị sự hợp nhất giữa tâm và trí) sẽ dẫn chúng ta đi đúng hướng.

But the time will come when **you are personally so decentralised that automatically the sense of "others" is** [298] **far stronger in you than the sense of personality or of the lower self.**

Nhưng sẽ đến lúc **bản thân các bạn phi tập trung vào bản thân đến mức ý thức về "người khác" tự động** [298] **mạnh hơn nhiều so với ý thức về phàm nhân hay phàm ngã.**

78. We have presented a vision of future possibilities.

78. Chúng ta đã trình bày một tầm nhìn về những khả năng trong tương lai.

79. The Christ was a "man for others", and we (through pure altruism) have to become likewise.

79. Đức Christ là một "con người vì người khác", và chúng ta (thông qua lòng vị tha thuần khiết) cũng phải trở nên như vậy.

80. We can practice this correct orientation by developing in ourselves one of the foremost of psychic powers—awareness of the need of others.

80. Chúng ta có thể thực hành sự định hướng đúng đắn này bằng cách phát triển trong mình một trong những quyền năng thông linh hàng đầu—khả năng nhận biết nhu cầu của người khác.

81. One might say, "I will give when my storehouse is of sufficient fulness", but the only way to achieve that Jupiterian sufficiency (from which constant and abundant giving is possible) is to give what one already *has*.

81. Có người có thể nói: "Tôi sẽ cho đi khi kho của tôi đã đủ đầy", nhưng cách duy nhất để đạt được sự sung túc mang tính Sao Mộc ấy (nhờ đó có thể cho đi liên tục và dồi dào) là cho đi những gì mình đã *có*.

Let your imagination run wild for a moment, picturing the condition of the world when the majority of human beings are occupied with the good of others and not with their own selfish goals. Such a play of imaginative thought is good and constructive and will aid in bringing out into manifestation that new world and that new type of humanity which the future will inevitably demonstrate. On this I shall not enlarge; the practice of goodwill will lay the foundation for this new type of sensitivity.

Hãy để sự tưởng tượng của các bạn bay bổng trong giây lát, hình dung tình trạng thế giới khi đa số con người quan tâm đến lợi ích của người khác thay vì các mục tiêu ích kỷ của riêng mình. Sự vận động như thế của tư tưởng tưởng tượng là tốt đẹp và có tính xây dựng, và sẽ giúp đưa vào biểu hiện thế giới mới cùng mẫu nhân loại mới mà tương lai chắc chắn sẽ cho thấy. Tôi sẽ không nói thêm về điều này; việc thực hành thiện chí sẽ đặt nền móng cho loại nhạy cảm mới này.

82. The practice of goodwill will pave the way for the expression of pure altruism.

82. Việc thực hành thiện chí sẽ mở đường cho sự biểu lộ lòng vị tha thuần khiết.

83. I think the attempt to work with the

83. Tôi nghĩ nỗ lực làm việc với sự tưởng

imagination in the direction just suggested by Master DK will directly impact the heart center.

tượng theo hướng Chân sư DK vừa gợi ý sẽ tác động trực tiếp đến trung tâm tim.

84. One will sense, perhaps, the tremendous stimulus to the "Divine Circulatory Flow" which would result were such altruism to prevail.

84. Có lẽ người ta sẽ cảm nhận được sự kích thích to lớn đối với "Dòng Tuần Hoàn Thiêng Liêng" nếu lòng vị tha như thế trở nên phổ biến.

4. **The sense of registered impression.** With this new feeling out towards the unknown and towards that which requires a sensitive expansion of consciousness I shall not deal at this moment. It concerns the theme of training in telepathy;

4. **Ý thức về ấn tượng được ghi nhận.** Lúc này, Tôi sẽ không bàn đến sự dò tìm mới mẻ này hướng về điều chưa biết và về những gì đòi hỏi một sự mở rộng nhạy cảm của tâm thức. Nó liên quan đến chủ đề huấn luyện viễn cảm;

85. This is a theme into which DK has already entered extensively and an entire book on the subject is part of His offering: *Telepathy and the Etheric Vehicle.*

85. Đây là một chủ đề mà Chân sư DK đã đi sâu bàn luận, và trong những gì Ngài trao tặng có cả một cuốn sách dành cho chủ đề này: *Viễn Cảm và Hiện Thể Dĩ Thái.*

86. We have a very good definition of this "sense of registered impression": a "new feeling out towards the unknown and towards that which requires a sensitive expansion of consciousness".

86. Chúng ta có một định nghĩa rất hay về "cảm thức về ấn tượng được ghi nhận" này: một "sự vươn tới bằng cảm nhận mới mẻ hướng đến điều chưa biết và điều đòi hỏi một sự mở rộng nhạy bén của tâm thức".

87. Again, it becomes apparent how much the building, cultivation and utilization of the antahkarana are required for the registration of that which lies beyond the ordinary, "mediocre" range of human consciousness. Without a "sensitive expansion of consciousness" we would never register these more refined areas of vibration.

87. Một lần nữa, rõ ràng việc xây dựng, vun bồi và sử dụng antahkarana cần thiết biết bao để ghi nhận những gì nằm ngoài phạm vi thông thường, "tầm thường" của tâm thức con người. Không có "sự mở rộng nhạy bén của tâm thức", chúng ta sẽ không bao giờ ghi nhận được những vùng rung động tinh tế hơn này.

88. The telepathy we are discussing is kind of 'vertical' telepathy and renders the adventuring consciousness increasingly sensitive to the raincloud of knowable things and to the gradual revelation of the Divine Plan.

88. Viễn cảm mà chúng ta đang bàn đến là một loại viễn cảm theo "chiều dọc", khiến tâm thức đang dấn bước khám phá ngày càng nhạy cảm với đám mây mưa của những điều khả tri và với sự mặc khải dần dần của Thiên Cơ.

I shall deal with it as we consider that Science of Impression* which will eventually be the major objective of the educational systems which will be functioning at the close of the New Age, so rapidly approaching.

Tôi sẽ bàn đến khi chúng ta xem xét Khoa Học Ấn Tượng [xvi]* ấy, vốn cuối cùng sẽ trở thành mục tiêu chính của các hệ thống giáo dục hoạt động vào cuối Kỷ Nguyên Mới đang đến rất nhanh.

89. It would seem that DK is speaking of the "educational systems" which will be functioning at the *conclusion* of the Aquarian Age, so He is looking some 2300 years ahead.

89. Dường như Chân sư DK đang nói đến những "hệ thống giáo dục" sẽ hoạt động vào *cuối* Kỷ Nguyên Bảo Bình, vậy là Ngài đang nhìn trước khoảng 2300 năm.

90. When we study the seed group called the "Educators in the New Age", we note that the three chakras they primarily utilize are the head center, the ajna center and the throat center. These are the centers primarily involved in the building the antahkarana and in the cultivation of telepathic response. It would seem that the heart center should be included and indeed, it has a role. It may be that it is somewhat replaced by the heart center within the head.

90. Khi nghiên cứu nhóm hạt giống có tên "Các Nhà Giáo Dục trong Kỷ Nguyên Mới", chúng ta lưu ý rằng ba luân xa họ sử dụng chủ yếu là trung tâm đầu, trung tâm ajna và trung tâm cổ họng. Đây là những trung tâm chủ yếu tham gia vào việc xây dựng antahkarana và vun bồi sự đáp ứng viễn cảm. Dường như cũng cần kể đến trung tâm tim, và quả thật trung tâm này có một vai trò. Có thể trung tâm tim trong đầu phần nào thay thế cho nó.

Only now have those forces been permitted entrance into our planetary life which will present the **new subjective environment which has ever been there though unrealised.**

Chỉ đến lúc này, những mãnh lực ấy mới được phép đi vào sự sống hành tinh của chúng ta để làm hiển lộ **môi trường chủ quan mới vốn luôn hiện hữu dù chưa được nhận biết.**

91. The forces of which DK is speaking may be called 'forces of revelation'. They disclose the "new subjective environment which has ever been there though unrealized".

91. Những mãnh lực mà Chân sư DK đang nói đến có thể được gọi là "các mãnh lực mặc khải". Chúng hé lộ "môi trường chủ quan mới vốn luôn hiện hữu dù chưa được nhận biết".

92. We may also consider these forces as "Forces of Enlightenment" closely related to the linking planet Mercury, which reveals, through the intuition, that which normally lies 'above' human registration.

92. Chúng ta cũng có thể xem những mãnh lực này là "Các Mãnh Lực Giác Ngộ", có liên hệ mật thiết với hành tinh liên kết Sao Thủy, vốn thông qua trực giác mặc khải những gì thường nằm "cao hơn" khả năng ghi nhận của con người.

The reason for this new sensitivity being the objective of hierarchical cultural training is

Lý do loại nhạy cảm mới này trở thành mục tiêu của việc huấn luyện văn hoá do Thánh

that it is realised by the Hierarchy that man is now adequately intelligent to be trained in right interpretation.

93. The emphasis on Mercury is confirmed:

a. Man *is*, symbolically, Mercury and Mercury is factually the ruler of the Human or Fourth Creative Hierarchy

b. Mercury is *the* planet of intelligence

c. Mercury is the planet of interpretation, and the third ray deeply associated with Mercury is the 'Ray of Interpretation'

d. Mercury is also a major planet of buddhic impression. The new sensitivity requires, minimally, a development of the buddhic faculty.

5. **The evocation of the will.** This is, for disciples particularly, the new and **most necessary development**.

94. It is clear that DK does not consider the evocation of the will to be optional.

95. The Divine Plan considered in essence is the following:

a. The illumination of the mind

b. The revelation of love

c. The evocation of the will (cf. DINA I 411)

96. We see therefore that the evocation of the will is integral to the realization and

đoàn thực hiện là vì Thánh đoàn nhận thấy con người hiện đã đủ thông minh để được huấn luyện về sự diễn giải đúng đắn.

93. Sự nhấn mạnh vào Sao Thủy được xác nhận:

a. Theo nghĩa biểu tượng, con người *là* Sao Thủy, và trên thực tế, Sao Thủy là chủ tinh của Huyền Giai Sáng Tạo Nhân Loại, tức Huyền Giai Sáng Tạo Thứ Tư

b. Sao Thủy *chính là* hành tinh của trí thông minh

c. Sao Thủy là hành tinh của sự diễn giải, và cung ba có liên hệ sâu sắc với Sao Thủy là "Cung Diễn Giải"

d. Sao Thủy cũng là một hành tinh chủ yếu của ấn tượng Bồ đề. Sự nhạy cảm mới đòi hỏi, ít nhất, phải phát triển năng lực Bồ đề.

5. **Sự gợi lên ý chí.** Đặc biệt đối với các đệ tử, đây là sự phát triển mới và **cần thiết nhất**.

94. Rõ ràng Chân sư DK không xem sự gợi lên ý chí là điều tùy chọn.

95. Xét về bản chất cốt yếu, Thiên Cơ là như sau:

a. Sự soi sáng thể trí

b. Sự mặc khải tình thương

c. Sự gợi lên ý chí (xem DINA I 411)

96. Do đó, chúng ta thấy rằng sự gợi lên ý chí là phần không thể thiếu trong việc nhận biết

enactment of the Divine Plan.

và thực thi Thiên Cơ.

As I oft have told you, the average aspirant confounds will with determination, with fixed intention, with self-will and one-pointed attention.

Như Tôi thường nói với các bạn, người chí nguyện trung bình nhầm lẫn ý chí với sự quyết tâm, với ý định kiên định, với ý riêng và sự chú ý nhất tâm.

97. Let us tabulate those psychological dynamics with which *will* is usually confounded by the average aspirant:

97. Chúng ta hãy liệt kê những động lực tâm lý mà người chí nguyện trung bình thường nhầm lẫn với *ý chí*:

a. He confounds will with determination

a. Y nhầm lẫn ý chí với sự quyết tâm

b. He confounds will with fixed intention

b. Y nhầm lẫn ý chí với ý định kiên định

c. He confounds will with self-will

c. Y nhầm lẫn ý chí với ý chí vị kỷ

d. He confounds will with one-pointed attention

d. Y nhầm lẫn ý chí với sự chú ý nhất tâm

98. When the real will is truly strengthened, determination, fixed-intention and one-pointed attention will all be strengthened; self-will will not.

98. Khi ý chí đích thực thật sự được củng cố, sự quyết tâm, ý định kiên định và sự chú ý nhất tâm đều sẽ được củng cố; ý chí vị kỷ thì không.

99. Yet none of these four is really *will.*

99. Tuy nhiên, không điều nào trong bốn điều này thực sự là *ý chí.*

He does not realise that the **will is that divine aspect in man that puts him en rapport with and then controlled by divine purpose, intelligently understood in time and space and implemented by the soul as the expression of loving application**.

Y không nhận ra rằng **ý chí là phương diện thiêng liêng trong con người, đưa y vào sự tương thông với mục đích thiêng liêng rồi chịu sự chi phối của mục đích ấy; mục đích này được thấu hiểu một cách thông tuệ trong thời gian và không gian, và linh hồn thực hiện nó như biểu hiện của sự vận dụng đầy tình thương**.

100. Here is another of those comprehensive definitions of the will.

100. Đây lại là một trong những định nghĩa toàn diện về ý chí.

101. Firstly, it is a "divine aspect". Unless it puts the disciple in touch with divine purpose and implements control (of his life) by divine

101. Trước hết, đó là một "phương diện thiêng liêng". Nếu nó không đưa người đệ tử tiếp xúc với Thiên Ý và khiến Thiên Ý kiểm soát (cuộc

purpose, it is not *will,* as DK conceives will to be.

102. Divine purpose must not only control the disciple, but that purpose must be intelligently understood (not only in essence, but within the context of time and space).

103. How is the will implemented? It is implemented by the soul, and so the disciple who can wield the will must be identified *as a soul.* The true soul is the Ego (and the Ego is the spiritual triad). To identify as the Ego, the correct use of the antahkarana is required.

104. Further, the expression of the will is inseparable from "the expression of loving application". Divine purpose embodies Divine Love and if that which is expressed is devoid of "loving application" it is not truly *will.*

105. We can see how many of our thoughts about will need to be adjusted if we are to gain a truer understanding of what it really is and an increasing ability to express it.

The mode par excellence by which the will can be developed is the cultivation of the recognition of the divine Plan down the ages.

106. While it is true that we need to understand the Divine Plan as it is intended to work out in our present era, such understanding is not really complete unless we can understand the Divine Plan as is operated in an historical context. Therefore, the study of history in relation to the working out of the Divine Plan is considered essential for the understanding of the Plan the

sống của y), thì nó không phải là *ý chí* theo quan niệm của Chân sư DK.

102. Thiên Ý không chỉ phải kiểm soát người đệ tử, mà người đệ tử còn phải thấu hiểu Thiên Ý ấy một cách thông minh (không chỉ về bản chất cốt yếu mà còn trong bối cảnh thời gian và không gian).

103. Ý chí được thực thi như thế nào? Linh hồn thực thi ý chí, vì vậy người đệ tử có thể vận dụng ý chí phải đồng hóa mình *như một linh hồn.* Linh hồn đích thực là Chân ngã (và Chân ngã là Tam Nguyên Tinh Thần). Để đồng hóa mình như Chân ngã, cần sử dụng antahkarana đúng cách.

104. Hơn nữa, sự biểu lộ ý chí không thể tách rời "sự biểu lộ của việc vận dụng đầy tình thương". Thiên Ý thể hiện Tình Thương Thiêng Liêng, và nếu điều được biểu lộ thiếu "sự vận dụng đầy tình thương", thì nó không thực sự là *ý chí.*

105. Chúng ta có thể thấy biết bao suy nghĩ của mình về ý chí cần được điều chỉnh nếu muốn thấu hiểu chân thực hơn ý chí thực sự là gì và ngày càng có khả năng biểu lộ nó.

Phương thức ưu việt nhất để phát triển ý chí là vun bồi sự nhận biết về Thiên Cơ qua các thời đại.

106. Đúng là chúng ta cần thấu hiểu Thiên Cơ theo cách nó được dự định thực hiện trong thời đại hiện nay, nhưng sự thấu hiểu ấy chưa thực sự trọn vẹn nếu chúng ta chưa thể thấu hiểu Thiên Cơ khi nó vận hành trong bối cảnh lịch sử. Do đó, việc nghiên cứu lịch sử trong mối liên hệ với sự thực hiện Thiên Cơ được xem là thiết yếu để thấu hiểu Thiên Cơ và phát triển ý chí.

development of the will.

107. The study of ray cycles and astrological periods (both of the past and the present) and their historical and present effects, will take us far towards the understanding of the Plan.

107. Việc nghiên cứu các chu kỳ cung và các thời kỳ chiêm tinh (cả quá khứ lẫn hiện tại), cùng những tác động của chúng trong lịch sử và hiện tại, sẽ giúp chúng ta tiến xa trong việc thấu hiểu Thiên Cơ.

108. We see, then, that an understanding of will depends upon both meditation and study, for without these, no true understanding of the Plan (at present, or within an historical context) is possible.

108. Như vậy, chúng ta thấy rằng sự thấu hiểu ý chí phụ thuộc vào cả tham thiền lẫn học tập, vì thiếu hai điều này, không thể có sự thấu hiểu chân thực về Thiên Cơ (trong hiện tại hay trong bối cảnh lịch sử).

109. Perhaps the greatest and most comprehensive history book at our disposal is *The Secret Doctrine*. This book was written and written down by a first ray disciple (HPB) and its study will (according to the suggestions here given by DK) lead to a greater understanding of the meaning of *will* and a greater ability to express it.

109. Có lẽ cuốn sách lịch sử vĩ đại nhất và toàn diện nhất mà chúng ta có là *Giáo Lý Bí Nhiệm*. Cuốn sách này do một đệ tử cung một (HPB) viết và ghi chép lại, và việc nghiên cứu nó (theo những gợi ý Chân sư DK đưa ra ở đây) sẽ dẫn đến sự thấu hiểu sâu sắc hơn về ý nghĩa của *ý chí* và khả năng biểu lộ ý chí lớn hơn.

This produces a sense of synthesis and **this sense of** [299] **synthesis ties the man into the plan** through recognition of:

Điều này tạo ra một ý thức tổng hợp, và **ý thức** [299] **tổng hợp ấy gắn kết con người với Thiên Cơ** qua sự nhận biết:

110. Another requirement for an understanding of the will is a growing "sense of synthesis". A study of the Divine Plan (contemporarily and down the ages) contributes to the growth of this sense of synthesis.

110. Một yêu cầu khác để thấu hiểu ý chí là "cảm thức tổng hợp" ngày càng phát triển. Việc nghiên cứu Thiên Cơ (trong thời hiện tại và qua các thời đại) góp phần phát triển cảm thức tổng hợp này.

111. DK seeks to see us *tied* "into the plan". The following recognitions, based upon the sense of synthesis, tie the disciple into the Divine Plan in four ways:

111. Chân sư DK mong thấy chúng ta *gắn kết* "với Thiên Cơ". Những nhận biết sau đây, dựa trên cảm thức tổng hợp, gắn kết người đệ tử với Thiên Cơ theo bốn cách:

a. Its **inevitability**, therefore demanding cooperation.

a. **Tính tất yếu** của Thiên Cơ, do đó đòi hỏi sự hợp tác.

112. We naturally cooperate with the good

112. Chúng ta tự nhiên hợp tác với điều thiện

which cannot be evaded. There is nothing like inevitability to compel the compliance of the will

không thể né tránh. Không gì buộc ý chí tuân theo mạnh bằng tính tất yếu

b. Its **success**, therefore evoking wise activity.

b. **Sự thành công** của Thiên Cơ, do đó gợi lên hoạt động minh triết.

113. When we realize that the Divine Plan must inevitably work out successfully, we with to act wisely in cooperation with it. We do not wish to do anything which will mar it timely success. We wish to be fully integrated with those processes which are leading to success.

113. Khi nhận ra rằng Thiên Cơ tất yếu phải được thực hiện thành công, chúng ta mong muốn hành động minh triết để hợp tác với Thiên Cơ. Chúng ta không muốn làm bất cứ điều gì gây tổn hại đến sự thành công đúng thời điểm của Thiên Cơ. Chúng ta muốn hoàn toàn tích hợp với những tiến trình đang dẫn đến thành công.

c. Its **immediate objective**—to which all the past has led.

c. **Mục tiêu trước mắt** của Thiên Cơ—mà toàn bộ quá khứ đã dẫn tới.

114. It is not enough to work for the Divine Plan *in the abstract.* The Divine Plan is a massive concordance of progressive energies, and has objectives suitable for any particular time, place and sphere of potency.

114. Làm việc cho Thiên Cơ *một cách trừu tượng* là chưa đủ. Thiên Cơ là sự hòa hợp rộng lớn của những năng lượng tiến triển, và có những mục tiêu phù hợp với từng thời gian, địa điểm và phạm vi tác động cụ thể.

115. Recognition of the immediate objective of the Plan assists us in the display of wise, cooperative activity according to the Law of Economy.

115. Việc nhận biết mục tiêu trước mắt của Thiên Cơ giúp chúng ta thể hiện hoạt động hợp tác minh triết theo Định luật Tiết Kiệm.

116. We also come to understand why the "immediate objective" is the logical and rightful objective because we understand the concatenation of past processes which have let to the necessity for this objective.

116. Chúng ta cũng dần thấu hiểu vì sao "mục tiêu trước mắt" là mục tiêu hợp lý và chính đáng, vì chúng ta thấu hiểu chuỗi liên kết của những tiến trình quá khứ đã dẫn đến sự cần thiết của mục tiêu này.

d. Its **rightness**—to which the intuition testifies.

d. **Tính đúng đắn** của Thiên Cơ—mà trực giác chứng thực.

117. Reason is not enough, but "pure reason" may suffice.

117. Lý trí là chưa đủ, nhưng "lý trí thuần khiết" có thể đủ.

118. It is not that the Divine Plan is simply

118. Thiên Cơ không chỉ đơn thuần là điều mà

willed by beings greater than ourselves, but that it is ***rightly*** *willed.*

các sinh linh cao cả hơn chúng ta *quyết ý thực hiện*, mà còn là điều Các Ngài ***quyết ý*** *thực hiện một cách đúng đắn.*

119. The intuition reveals the manner in which the Divine Plan correlates with the Divine Purpose. The conviction of rightness is empowering.

119. Trực giác mặc khải cách Thiên Cơ tương quan với Thiên Ý. Niềm xác tín về tính đúng đắn mang lại sức mạnh.

120. What is the sequence we have been given:

120. Trình tự mà chúng ta đã được trao là gì:

a. A study of the Plan (as it is expressing presently and as it expressed in the past) leads to an understanding of and ability to express *will,* and also to…

a. Việc nghiên cứu Thiên Cơ (như nó đang biểu lộ hiện nay và đã biểu lộ trong quá khứ) dẫn đến sự thấu hiểu và khả năng biểu lộ *ý chí,* và cũng dẫn đến…

b. A growing sense of synthesis.

b. Một cảm thức tổng hợp ngày càng phát triển.

c. This sense of synthesis ties a man into the Plan in four ways revealing…

c. Cảm thức tổng hợp này gắn kết con người với Thiên Cơ theo bốn cách, qua việc mặc khải…

i. The inevitability of the Plan

i. Tính tất yếu của Thiên Cơ

ii. The eventual success of the Plan

ii. Sự thành công cuối cùng của Thiên Cơ

iii. The immediate objective of the Plan

iii. Mục tiêu trước mắt của Thiên Cơ

iv. The rightness of the Plan. The intuition enhances this sense of rightness.

iv. Tính đúng đắn của Thiên Cơ. Trực giác làm tăng thêm cảm thức về tính đúng đắn này.

It is not easy for the disciple in training to **associate the sense of synthesis and the use of the will together** and to realise that a cultivation of this first ray perception is **a potent mode by which the highest aspects of the spiritual will (as yet embryonic within him) can be unfolded**. Elsewhere I deal in greater detail with the will, its nature and what it is.

Đối với đệ tử đang được huấn luyện, không dễ **liên kết ý thức tổng hợp với việc sử dụng ý chí** và nhận ra rằng việc vun bồi khả năng tri giác cung một này là **một phương thức mạnh mẽ để khai mở những phương diện cao nhất của ý chí tinh thần (vẫn còn ở dạng phôi thai trong y)**. Ở nơi khác, Tôi bàn chi tiết hơn về ý chí, bản chất của nó và nó là gì.

121. We have been assigned our task. We are to…

a. Cultivate a sense of synthesis

b. Learn the nature of the will and its use (largely through a study of the Divine Plan), and then associate the nature and use of the will with the growing sense of synthesis

c. Realize that in so doing, we are cultivating a "first ray perception".

d. Realize that the cultivation of this first ray perception (i.e., the sense of synthesis) along with the right *use* of the more clearly understood will, will unfold the highest aspects of the *spiritual will* within us. We might call this the unfoldment of *atma* within us.

6. **The sense of that which is imminent**. This concerns the "raincloud of knowable things." I would call your attention to the word knowable. It is not the recognition of that which is imminent in man, in nature, or latent in manifestation. Speculation along this line might be and frequently is of no true importance. It is what is **spiritually imminent** which concerns the true disciple, if I may be permitted this play on words.

122. Master DK is *not* dealing with the "raincloud of *unknowable* things", which *also* exists, and is discussed elsewhere.

There is a higher condensation awaiting precipitation, but to humanity that will form a "raincloud of unknowable things" and necessitates not, therefore, your

121. Chúng ta đã được giao nhiệm vụ. Chúng ta phải…

a. Vun bồi cảm thức tổng hợp

b. Học về bản chất của ý chí và cách sử dụng nó (chủ yếu thông qua việc nghiên cứu Thiên Cơ), rồi liên kết bản chất và việc sử dụng ý chí với cảm thức tổng hợp ngày càng phát triển

c. Nhận ra rằng khi làm như vậy, chúng ta đang vun bồi một "tri giác cung một".

d. Nhận ra rằng việc vun bồi tri giác cung một này (tức cảm thức tổng hợp), cùng với việc *sử dụng* đúng đắn ý chí mà chúng ta đã thấu hiểu rõ hơn, sẽ khai mở những phương diện cao nhất của *ý chí tinh thần* trong chúng ta. Chúng ta có thể gọi đây là sự khai mở *atma* trong chúng ta.

6. **Ý thức về những gì sắp xuất hiện**. Điều này liên quan đến "đám mây mưa của những điều khả tri". Tôi muốn các bạn chú ý đến từ khả tri. Đây không phải là sự nhận biết những gì sắp xuất hiện trong con người, trong thiên nhiên, hay còn tiềm ẩn trong biểu hiện. Sự suy đoán theo hướng này có thể không mang tầm quan trọng thực sự nào, và thường đúng là như vậy. Điều **mà** người đệ tử chân chính quan tâm là những gì sắp xuất hiện về mặt tinh thần, nếu Tôi được phép chơi chữ như thế.

122. Chân sư DK *không* bàn đến "đám mây mưa của những điều *bất khả tri*", vốn *cũng* hiện hữu và được bàn đến ở nơi khác.

Có một sự cô đọng cao hơn đang chờ ngưng tụ, nhưng đối với nhân loại, điều đó sẽ tạo thành một "đám mây mưa của những điều bất khả tri", và do đó không đòi hỏi các bạn phải xem

consideration. (DINA II 161)

123. The awareness of that which is merely "imminent" is not sufficient. There is much in man and nature which is very near to precipitation but is not of an especially *spiritual* nature.

124. That which is of *spiritual* imminence concerns the Divine Plan and has to do with the next *spiritual* unfoldment possible for humanity (and especially that unfoldment with which any particular disciple may cooperate given his sphere of influence and his spiritual status).

One of the first lessons in the esoteric field is the sense of timing, with which that which is imminent or impending is connected;

125. We can understand how a knowledge of ray cycles and astrological cycles would help with this sense of timing.

126. Of course, the true intuition will prove infallible in this regard.

127. We are discussing those skills and faculties which are the property of the white magician.

the disciple has to awaken to that which is on the very verge of precipitation into human thinking, life and circumstance; he has to take those occult steps which will enable him to recognise not only that which is hovering over humanity on the point of revelation or of karmic usefulness (note the phrase), but also enable him to handle himself so correctly and wisely that he becomes a cooperator, step by step, in the process of aiding in this task of revelation.

xét. (DINA II 161)

123. Nhận biết điều chỉ đơn thuần "sắp xảy đến" là chưa đủ. Có nhiều điều trong con người và thiên nhiên đã rất gần sự ngưng tụ nhưng không mang bản chất đặc biệt *tinh thần*.

124. Điều sắp xảy đến về mặt *tinh thần* liên quan đến Thiên Cơ và gắn với sự khai mở *tinh thần* kế tiếp có thể có đối với nhân loại (và đặc biệt là sự khai mở mà một đệ tử cụ thể có thể hợp tác, xét theo phạm vi ảnh hưởng và vị thế tinh thần của y).

Một trong những bài học đầu tiên trong lĩnh vực huyền bí là ý thức về thời điểm, gắn liền với những gì sắp xuất hiện hay sắp xảy ra;

125. Chúng ta có thể thấu hiểu kiến thức về các chu kỳ cung và chu kỳ chiêm tinh sẽ giúp ích như thế nào cho cảm thức về thời điểm này.

126. Dĩ nhiên, trực giác đích thực sẽ tỏ ra không sai lầm về phương diện này.

127. Chúng ta đang bàn về những kỹ năng và năng lực thuộc về nhà huyền thuật chánh đạo.

đệ tử phải thức tỉnh trước những gì đang ở ngay ngưỡng ngưng tụ vào tư duy, đời sống và hoàn cảnh của nhân loại; y phải thực hiện những bước huyền bí giúp y nhận biết không chỉ những gì đang lơ lửng trên nhân loại, sắp được mặc khải hay sắp trở nên hữu ích về mặt nghiệp quả (hãy lưu ý cụm từ này), mà còn giúp y hành xử đúng đắn và minh triết đến mức từng bước trở thành người hợp tác trong tiến trình hỗ trợ công việc mặc khải này.

128. Here we have some very specific instructions. Some disciples call these energies "on the very verge of precipitation" by the phrase "what is trying to happen".

128. Ở đây, chúng ta có một số huấn thị rất cụ thể. Một số đệ tử gọi những năng lượng "đang ở ngay ngưỡng ngưng tụ" này bằng cụm từ "điều đang cố gắng xảy ra".

129. Precipitations can occur both into human thinking and human circumstance and both types of precipitation are important.

129. Sự ngưng tụ có thể xảy ra cả trong tư duy lẫn hoàn cảnh của con người, và cả hai loại ngưng tụ đều quan trọng.

130. The disciple is enjoined to take certain "occult steps" which will allow certain recognitions:

130. Người đệ tử được yêu cầu thực hiện một số "bước đi huyền bí" để có thể đạt được những nhận biết nhất định:

a. The recognition of that which is hovering over humanity on the point of revelation. Humanity needs *certain* revelations and not others.

a. Nhận biết điều đang lơ lửng trên nhân loại, sắp được mặc khải. Nhân loại cần *những sự mặc khải nhất định*, chứ không phải những sự mặc khải khác.

b. The recognition of that which is hovering and is of "karmic usefulness". Not all that may precipitate is 'karmically fit' for the progress of humanity. What sorts of patterns (if precipitated) would hasten the expiation of karma and the enhancement of consciousness through this expiation? There is always a choice concerning *which* patterns should be assisted in their precipitation and which might be profitably held back until a more propitious moment.

b. Nhận biết điều đang lơ lửng và "hữu ích về nghiệp quả". Không phải mọi điều có thể ngưng tụ đều "phù hợp về nghiệp quả" cho sự tiến bộ của nhân loại. Những loại mô hình nào (nếu ngưng tụ) sẽ đẩy nhanh sự thanh toán nghiệp quả và sự nâng cao tâm thức thông qua việc thanh toán ấy? Luôn có sự lựa chọn về việc *những mô hình nào* cần được hỗ trợ ngưng tụ, và những mô hình nào nên được giữ lại đến một thời điểm thuận lợi hơn để mang lại lợi ích.

131. In the midst of these recognitions, the disciple must learn to "handle himself" so that he may act wisely and cooperatively with that which *should happen* in order to facilitate the best expression of the Divine Plan. No disciple can ever escape the necessity of control (both of himself and of circumstance) as he attempts to assist in the precipitation of revelations or of patterns which will be karmically useful.

131. Giữa những nhận biết này, đệ tử phải học cách "làm chủ bản thân" để có thể hành động minh triết và hợp tác với điều *nên xảy ra* nhằm tạo thuận lợi cho sự biểu hiện tốt nhất của Thiên Cơ. Không đệ tử nào có thể tránh được yêu cầu phải kiểm soát cả bản thân lẫn hoàn cảnh khi cố gắng hỗ trợ sự ngưng tụ của những mặc khải hoặc mô hình hữu ích về mặt nghiệp quả.

132. We note that DK emphasizes the value of phased, linear action, "step by step"; the

132. Chúng ta lưu ý rằng Chân sư DK nhấn mạnh giá trị của hành động tuần tự theo từng

disciple must learn to work with continuity and patience.

133. We can see that the type of consciousness required of the new disciple is far beyond that which places the little self at the center of attention and which makes contact with the Ashram *the* major objective.

More light on this subject will come as we study the Science of Impression.

134. This is the major theme of the book, *Telepathy and the Etheric Vehicle*.

The point, however, I seek to make here is that sensitivity to the overshadowing cloud presupposed **the subjective existence of a power or divine faculty hitherto not consciously used by disciples but which can now be intelligently developed,** producing more rapid vision and a more acute revelatory perception. [300] That power has always been present; **it is an aspect of the force of evolution and has led man on from one point of revelation to another,** from one power to another, one sense to another, and from point to point of understanding. It first of all produced the physical senses; it led man on to emotional expression and to mental development; it is the secret behind spiritual understanding, but it has never yet been consciously employed. It is to the mind what the mind, as the common-sense, has been to all the five senses. Think that out.

135. DK seems to be talking of the synthetic "esoteric sense", deeply connected to the intuition. It is a faculty which ever forges into new vibratory spheres.

giai đoạn, "từng bước một"; đệ tử phải học cách làm việc liên tục và kiên nhẫn.

133. Chúng ta có thể thấy rằng loại tâm thức mà người đệ tử mới cần có vượt xa loại tâm thức đặt cái tôi nhỏ bé vào trung tâm của sự chú ý và lấy việc tiếp xúc với ashram làm *mục tiêu* chính yếu.

Chúng ta sẽ hiểu sáng tỏ hơn về chủ đề này khi nghiên cứu Khoa Học Ấn Tượng.

134. Đây là chủ đề chính của cuốn sách *Viễn Cảm và Hiện Thể Dĩ Thái.*

Tuy nhiên, điểm Tôi muốn nêu ở đây là sự nhạy cảm với đám mây phủ bóng hàm định **sự hiện hữu chủ quan của một quyền năng hay năng lực thiêng liêng mà cho đến nay các đệ tử chưa sử dụng một cách có ý thức, nhưng giờ đây có thể phát triển một cách thông tuệ,** tạo ra tầm nhìn nhanh nhạy hơn và khả năng tri giác mặc khải sắc bén hơn. [300] Quyền năng ấy vẫn luôn hiện hữu; **nó là một phương diện của mãnh lực tiến hoá và đã dẫn dắt con người từ điểm mặc khải này đến điểm mặc khải khác,** từ quyền năng này đến quyền năng khác, từ giác quan này đến giác quan khác, và từ mức thấu hiểu này đến mức thấu hiểu khác. Trước hết, nó tạo ra các giác quan hồng trần; nó dẫn dắt con người đến sự biểu lộ cảm xúc và sự phát triển trí tuệ; nó là bí mật đằng sau sự thấu hiểu tinh thần, nhưng chưa bao giờ được sử dụng một cách có ý thức. Nó có vai trò đối với thể trí như vai trò mà thể trí, với tư cách giác quan tổng hợp, đã có đối với cả năm giác quan. Hãy suy ngẫm cho thấu đáo điều này.

135. Dường như Chân sư DK đang nói về "giác quan nội môn" mang tính tổng hợp, có mối liên hệ sâu sắc với trực giác. Đó là một năng lực luôn tiến vào những khối cầu rung động

mới.

136. A faculty, long present unconsciously, is to be consciously and intelligently developed. With the development of this faculty there will come:

136. Một năng lực từ lâu đã hiện hữu mà con người không ý thức được nay cần được phát triển một cách có ý thức và thông minh. Sự phát triển năng lực này sẽ mang lại:

a. More rapid vision

a. Linh thị nhanh nhạy hơn

b. A more acute revelatory perception

b. Tri giác mặc khải sắc bén hơn

137. DK is perhaps speaking of the aspect of the will related to the third ray: "The Will to Evolve". As with all aspects of the will, it is an aspect of the Monad (which is, ultimately, the driving force behind evolution).

137. Có lẽ Chân sư DK đang nói về phương diện ý chí liên quan đến cung ba: "Ý Chí Tiến Hoá". Cũng như mọi phương diện của ý chí, đó là một phương diện của chân thần, vốn suy cho cùng là động lực thúc đẩy tiến hoá.

138. This faculty is obviously synthetic, and is always ready to move the consciousness to the next possible stage of synthetic apprehension.

138. Năng lực này rõ ràng mang tính tổng hợp và luôn sẵn sàng đưa tâm thức đến giai đoạn nắm bắt tổng hợp khả hữu kế tiếp.

139. This faculty seeks always to expand the consciousness and seems to produce vehicles which assist in that expansion.

139. Năng lực này luôn tìm cách mở rộng tâm thức và dường như tạo ra những hiện thể hỗ trợ sự mở rộng ấy.

140. Can we come to appreciate the presence of a divine faculty which always seeks to expand the range of our awareness, and can we learn to use it consciously?

140. Liệu chúng ta có thể nhận biết và trân trọng sự hiện diện của một năng lực thiêng liêng luôn tìm cách mở rộng phạm vi nhận biết của mình, và học cách sử dụng nó một cách có ý thức không?

141. This faculty always pushes forward into that which for the developing consciousness is *esoteric,* not yet apprehended. It leads the disciple, eventually, towards direct and immediate identification with Reality.

141. Năng lực này luôn tiến vào những gì mà đối với tâm thức đang phát triển vẫn còn *huyền bí,* chưa thể nắm bắt. Cuối cùng, nó dẫn dắt đệ tử đến sự đồng hoá trực tiếp và tức thời với Thực Tại.

This raincloud is hovering, heavy with portent and knowledge, over a world today in process of reorganisation and regeneration.

Đám mây mưa này đang lơ lửng, trĩu nặng điềm báo và tri thức, trên một thế giới ngày nay đang trong tiến trình tái tổ chức và tái sinh.

142. The word "portent" suggests that as the raincloud begins to precipitate it will indicate the possibility of an entirely new way of living for humanity upon this planet. We cannot yet imagine what will be revealed.

142. Từ "điềm báo" gợi ý rằng khi đám mây mưa bắt đầu ngưng tụ, nó sẽ cho thấy khả năng về một lối sống hoàn toàn mới cho nhân loại trên hành tinh này. Chúng ta chưa thể hình dung điều gì sẽ được mặc khải.

143. It does seem that the time of precipitation is imminent. Other factors which are not *spiritually imminent* may *also* precipitate to clear the way for the precipitation of the "raincloud". Humanity will have to 'live through' this first precipitation and it will not be easy.

143. Dường như thời điểm ngưng tụ quả thật đã cận kề. Những yếu tố khác vốn không *sắp hiển lộ về mặt tinh thần* có thể *cũng* ngưng tụ để dọn đường cho sự ngưng tụ của "đám mây mưa". Nhân loại sẽ phải 'sống qua' sự ngưng tụ đầu tiên này, và điều đó sẽ không dễ dàng.

The Masters are seeking to hasten in Their disciples this recognition of that which is imminent, so that they can be the intelligent agents whereby the needed precipitations can be brought about.

Các Chân sư đang tìm cách thúc đẩy nơi các đệ tử của Các Ngài sự nhận biết những gì sắp xuất hiện, để họ có thể trở thành những tác nhân thông tuệ giúp thực hiện các sự ngưng tụ cần thiết.

144. This naturally involves increasing the spiritual sensitivity of Their disciples. A cultivation of the "esoteric sense" will hasten the needed recognition.

144. Điều này đương nhiên bao hàm việc gia tăng sự nhạy cảm tinh thần của các đệ tử của Các Ngài. Việc trau dồi "giác quan nội môn" sẽ đẩy nhanh sự nhận biết cần thiết.

There is a definite technique for producing this peculiar form of cooperation, but it will not be possible to work with it or apply it for another twenty-five years.

Có một kỹ thuật xác định để tạo ra hình thức hợp tác đặc biệt này, nhưng phải hai mươi lăm năm nữa mới có thể làm việc với nó hoặc áp dụng nó.

145. The presumption may be made that by the late 1960's this definite technique could be applied. One wonders whether (already hidden in DK's works) there are important hints concerning the nature of the technique

145. Có thể giả định rằng vào cuối những năm 1960, kỹ thuật xác định này đã có thể được áp dụng. Chúng ta tự hỏi liệu có những gợi ý quan trọng về bản chất của kỹ thuật ấy đã ẩn sẵn trong các tác phẩm của Chân sư DK hay không

146. It may be significant that there is a reasonable inference that the Christ assumed the Buddha's vestures past the middle point of the 1960's. The date given is 1966.

146. Có lẽ điều đáng chú ý là có cơ sở hợp lý để suy luận rằng Đức Christ đã khoác lấy các lớp áo của Đức Phật sau thời điểm giữa những năm 1960. Năm được nêu là 1966.

Here I have very briefly outlined for you **the**

Ở đây, Tôi đã phác thảo rất vắn tắt cho các bạn

new developments which are possible if the disciple is rightly focussed and oriented.

147. Let us close this section by tabulating the six developments which will characterize the expression of the new discipleship:

a. A sense of planetary relationships

b. A sense of intelligent supervision

c. The sense of orientation to humanity

d. The sense of registered impression

e. The evocation of the will

f. The sense of that which is imminent

148. The requirements and possibilities are far wider (we will have to admit) than the requirements and possibilities of the older form of discipleship.

There are within latent possibilities. If you will pause and consider, you will realise that the task of the Master in the past, as He sought to prepare the disciple for initiation, was largely concerned with awakening him to the need for occult obedience, for right orientation, for persistence, and for devotion to his objective. But all that lies far behind the true modern disciple.

149. Let us tabulate the type of faculty which the Master of the past sought to awaken in His disciples.

a. Awakening the disciple to the need for occult obedience

b. Awakening the disciple to the need for right

những bước phát triển mới có thể đạt được nếu đệ tử tập trung và định hướng đúng đắn.

147. Chúng ta hãy kết thúc phần này bằng cách liệt kê sáu bước phát triển sẽ đặc trưng cho sự biểu hiện của địa vị đệ tử mới:

a. Cảm quan về các mối quan hệ hành tinh

b. Cảm quan về sự giám sát thông minh

c. Cảm quan về sự định hướng về nhân loại

d. Cảm quan về ấn tượng được ghi nhận

e. Sự gợi lên ý chí

f. Cảm quan về điều sắp xảy đến

148. Chúng ta sẽ phải thừa nhận rằng những yêu cầu và khả năng này rộng lớn hơn nhiều so với những yêu cầu và khả năng của hình thức địa vị đệ tử trước đây.

Bên trong có những khả năng tiềm ẩn. Nếu dừng lại suy xét, các bạn sẽ nhận ra rằng trước đây, khi tìm cách chuẩn bị đệ tử cho điểm đạo, nhiệm vụ của Chân sư chủ yếu liên quan đến việc thức tỉnh y trước nhu cầu về sự tuân phục huyền bí, định hướng đúng đắn, kiên trì và tận tâm với mục tiêu của mình. Nhưng người đệ tử chân chính thời hiện đại đã vượt xa tất cả những điều ấy.

149. Chúng ta hãy liệt kê những năng lực mà Chân sư trước đây tìm cách thức tỉnh nơi các đệ tử của Ngài.

a. Thức tỉnh đệ tử trước nhu cầu tuân phục huyền môn

b. Thức tỉnh đệ tử trước nhu cầu định hướng

orientation

đúng đắn

c. Awakening the disciple to the need for persistence

c. Thức tỉnh đệ tử trước nhu cầu kiên trì

d. Awakening the disciple to the need for devotion to his objective.

d. Thức tỉnh đệ tử trước nhu cầu tận tâm với mục tiêu của mình.

150. We can see that these are awakenings largely concerning the astral plane; the true modern disciple will have transcended them, i.e., they will have become inherent faculty.

150. Chúng ta có thể thấy rằng những sự thức tỉnh này phần lớn liên quan đến cõi cảm dục; người đệ tử hiện đại chân chính sẽ vượt qua chúng, nghĩa là chúng sẽ trở thành năng lực vốn có.

Today, the Master indicates to him the overshadowing cloud of knowable things; He assures him that he has within him undreamt of powers which will, when brought to the surface of consciousness, demonstrate to him **his own essential adeptship** and enable him to share in the great hierarchical task of illumining, precipitating, and lifting.

Ngày nay, Chân sư chỉ cho y đám mây phủ bóng của những điều khả tri; Ngài bảo đảm với y rằng bên trong y có những quyền năng chưa từng mơ tới, và khi được đưa lên bề mặt tâm thức, chúng sẽ chứng tỏ cho y địa **vị chân sư cốt yếu của chính mình**, đồng thời giúp y dự phần vào nhiệm vụ lớn lao của Thánh đoàn là soi sáng, ngưng tụ và nâng cao.

151. Today the Master treats the disciple as a rather independent, Self-determining agent.

151. Ngày nay, Chân sư đối đãi với đệ tử như một tác nhân khá độc lập, có khả năng tự quyết.

152. It is as if the "adept" or the Master already sleeps within us. It is as if we *inherently **are** that,* and have but to demonstrate the fact. This is what is meant by the phrase "his own essential adeptship". The Monad is *essentially* the "adept". What is necessary is to become *the adept in expression* on the five planes of human and superhuman evolution.

152. Dường như "chân sư" hay Chân sư đã ngủ sẵn bên trong chúng ta. Dường như chúng ta *vốn dĩ **là** như vậy,* và chỉ cần chứng minh sự thật ấy. Đó là ý nghĩa của cụm từ "quả vị chân sư vốn có trong bản chất của chính y". Chân thần *về bản chất* là "chân sư". Điều cần thiết là trở thành *chân sư trong sự biểu hiện* trên năm cõi tiến hoá của con người và siêu nhân.

153. What is the "great hierarchical task":

153. "Nhiệm vụ vĩ đại của Thánh đoàn" là gì:

a. To illumine, correlated with the second ray

a. Soi sáng, tương ứng với cung hai

b. To precipitate correlated with the third ray

b. Ngưng tụ, tương ứng với cung ba

c. To life or uplift, correlated with Hercules

c. Nâng lên hay nâng cao, tương ứng với

and the first ray.

154. It is important for humanity to be restored to a sense of its own extraordinary inner potential. A number of the sixth ray religions have separated man from the sense of his potential.

Today the Master—having done the above—leaves the disciple to work through to knowledge and cooperative usefulness;

155. The approach of the Master encourages Self-reliance in His disciple. This one of the Buddha's great injunctions: "Rely upon yourself."

He neither pushes him into premature action nor constantly supervises him;

156. The approach of the Master to the disciple is *balanced.* Those who imagine that they are receiving constant *prompting* and supervision from the Master are indulging in fantasy.

He surrounds him with the aura of His presence and the protection and [301] stimulation of His Ashram;

157. The disciple has the benefit of working within a kind of protected field, but within this field it is up to the disciple to be resourceful and to make progress based upon the wise use of his own faculties.

He gives him occasional hints, and as the disciple acts and works upon the hinted suggestions, t**he hint becomes a clear direction and a luminous area of enlightenment.**

158. Here is a wonderful description on how

Hercules và cung một.

154. Điều quan trọng là nhân loại cần khôi phục cảm nhận về tiềm năng phi thường bên trong chính mình. Một số tôn giáo cung sáu đã khiến con người xa rời cảm nhận về tiềm năng của mình.

Ngày nay, sau khi làm những điều trên, Chân sư để đệ tử tự nỗ lực đạt đến tri thức và sự hữu ích trong hợp tác;

155. Cách tiếp cận của Chân sư khuyến khích tinh thần tự lực nơi đệ tử của Ngài. Đây là một trong những lời huấn thị vĩ đại của Đức Phật: "Hãy nương tựa vào chính mình."

Ngài không thúc đẩy y hành động quá sớm, cũng không giám sát y liên tục;

156. Cách Chân sư tiếp cận đệ tử mang tính *cân bằng.* Những ai tưởng rằng mình liên tục nhận được *sự thúc giục* và giám sát của Chân sư đều đang chìm đắm trong hoang tưởng.

Ngài bao bọc y trong hào quang hiện diện của Ngài, cùng sự bảo vệ và [301] kích thích của ashram Ngài;

157. Đệ tử được hưởng lợi ích của việc làm việc trong một trường được bảo vệ ở mức độ nào đó, nhưng trong trường này, chính đệ tử phải chủ động tìm phương cách và tiến bộ nhờ sử dụng minh triết những năng lực của mình.

thỉnh thoảng Ngài đưa ra những lời gợi ý, và khi đệ tử hành động, nỗ lực theo những điều được hé mở ấy, lời **gợi ý trở thành một chỉ dẫn rõ ràng và một vùng giác ngộ rực sáng.**

158. Đây là một mô tả tuyệt vời về cách những

hints may be unfolded—i.e., what they may become if treated properly.

a. The hint becomes a clear direction

b. The hint becomes a luminous area of enlightenment

159. The first unfoldment "(the hint becomes a clear direction") suggests the first ray and the action (of the third ray) which will follow the clear revelation of direction

160. The second unfoldment suggests the second ray with its potential to become aware of the light and to carry the light.

ON HINTS

I have been working with all of you in this manner for more than ten years now; I have sought to bring about a definite awakening to latent possibilities and to those capacities for cooperation which must be eventually realised by the disciple. I am not discouraged, because apart from my realisation of the inevitable limitations which encompass each of you individually, **I am also aware that you have placed yourselves in my Ashram for training in the most difficult period in the entire history of humanity**—a period in which the whole of humanity is passing through the reorientation required by the time cycle and through an entirely new adjustment to a higher rhythm and area of expression.

161. DK reviews His efforts with His disciples. He began His work with some of the disciples in 1931. Some joined later, and thus at the time of this writing, it had been at least ten years since the last of the present disciples had joined the group.

gợi ý có thể khai mở—nghĩa là chúng có thể trở thành điều gì nếu được tiếp cận đúng cách.

a. Gợi ý trở thành một phương hướng rõ ràng

b. Gợi ý trở thành một vùng giác ngộ rực sáng

159. Sự khai mở thứ nhất "(gợi ý trở thành một phương hướng rõ ràng") gợi đến cung một và hành động của cung ba sẽ theo sau sự mặc khải rõ ràng về phương hướng

160. Sự khai mở thứ hai gợi đến cung hai với tiềm năng nhận biết ánh sáng và mang ánh sáng.

VỀ NHỮNG LỜI GỢI Ý

Đến nay, Tôi đã làm việc với tất cả các bạn theo cách này hơn mười năm; Tôi đã tìm cách tạo ra một sự thức tỉnh rõ rệt đối với những khả năng tiềm ẩn và những năng lực hợp tác mà cuối cùng đệ tử phải nhận biết và thực hiện được. Tôi không nản lòng, vì ngoài việc nhận biết những giới hạn tất yếu bao quanh từng người trong các bạn, **Tôi còn ý thức rằng các bạn đã tự đặt mình vào ashram của Tôi để được huấn luyện trong thời kỳ khó khăn nhất của toàn bộ lịch sử nhân loại**—một thời kỳ mà toàn thể nhân loại đang trải qua sự tái định hướng do chu kỳ thời gian đòi hỏi, và một sự điều chỉnh hoàn toàn mới theo một nhịp điệu và lĩnh vực biểu lộ cao hơn.

161. Chân sư DK nhìn lại những nỗ lực của Ngài với các đệ tử. Ngài bắt đầu làm việc với một số đệ tử vào năm 1931. Một số người gia nhập sau đó, vì vậy vào thời điểm viết đoạn này, đã ít nhất mười năm kể từ khi người cuối cùng trong số các đệ tử hiện có gia nhập

nhóm.

162. DK's work has been to awaken His disciples to their latent possibilities and to their capacities for cooperation in His enterprises.

162. Công việc của Chân sư DK là thức tỉnh các đệ tử của Ngài trước những khả năng tiềm ẩn của họ và khả năng hợp tác của họ trong các công việc của Ngài.

163. This section was written, apparently, well before the time when DK stated that His disciples had not really profited much from what He had attempted to offer them.

163. Dường như phần này được viết khá lâu trước thời điểm Chân sư DK nói rằng các đệ tử của Ngài thực sự chưa thu được nhiều lợi ích từ những gì Ngài đã cố gắng trao cho họ.

164. Although He is stating that He is not discouraged, neither is He stating that He is *encouraged.*

164. Mặc dù Ngài nói rằng mình không nản lòng, Ngài cũng không nói rằng mình *được khích lệ.*

165. He does share that He realizes the limitations under which His disciples are working, individually, and also that they are working at the "most difficult period in the entire history of humanity". Can it be said that we are still in that period, even now at the beginning of the twenty-first century?

165. Ngài có chia sẻ rằng Ngài nhận biết những giới hạn mà từng đệ tử của Ngài đang phải làm việc trong đó, đồng thời cũng nhận biết họ đang làm việc vào "giai đoạn khó khăn nhất của toàn bộ lịch sử nhân loại". Có thể nói rằng chúng ta vẫn đang ở trong giai đoạn ấy, ngay cả lúc này, vào đầu thế kỷ hai mươi mốt không?

166. His disciples were living through a period in which humanity was reorienting itself to a higher rhythm and area of expression. In short, humanity was (through the agency of its more enlightened members) preparing to take the first planetary initiation and thus to enter the Kingdom of Souls.

166. Các đệ tử của Ngài đang sống qua một giai đoạn mà nhân loại tái định hướng theo một nhịp điệu và phạm vi biểu hiện cao hơn. Nói ngắn gọn, thông qua những thành viên giác ngộ hơn của mình, nhân loại đang chuẩn bị trải qua lần điểm đạo hành tinh thứ nhất và nhờ đó bước vào Giới Linh Hồn.

167. Do we notice the interesting thought that "you have placed yourselves in my Ashram for training"? From this sentence we gain the perspective that disciples *place themselves* in the Master's Ashram, and are not simply placed there. We are dealing with the idea that it is the qualifications of the disciples and their willingness for training which determine their membership in an Ashram (and of course the Masters' willingness to have

167. Chúng ta có nhận thấy ý tưởng thú vị rằng "các bạn đã tự đặt mình vào ashram của Tôi để được huấn luyện" không? Từ câu này, chúng ta có được góc nhìn rằng các đệ tử *tự đặt mình* vào ashram của Chân sư, chứ không đơn thuần được đặt vào đó. Chúng ta đang bàn đến ý tưởng rằng chính những phẩm chất hội đủ điều kiện của các đệ tử cùng sự sẵn lòng tiếp nhận huấn luyện của họ quyết định tư cách thành viên trong một ashram, và dĩ

them there).

nhiên còn có sự sẵn lòng của các Chân sư tiếp nhận họ vào đó.

This has greatly enhanced all your difficulties, and mine also, as I work with you.

Điều này đã làm tăng đáng kể mọi khó khăn của các bạn, và cả của Tôi nữa, khi Tôi làm việc với các bạn.

168. DK soberly assesses why there have been so many difficulties (a number of which He has recounted before this writing, and many of which He summarizes in later instructions).

168. Chân sư DK điềm tĩnh đánh giá lý do vì sao đã có nhiều khó khăn đến vậy, trong đó có những khó khăn Ngài đã kể lại trước khi viết đoạn này, và nhiều khó khăn được Ngài tổng kết trong những huấn thị về sau.

169. We may wonder how long the difficult period will last. We may recall that disciples are due to enter the Aquarian Age under the pressure of the 'planet of difficulty', Saturn, and that the entire first decanate of Aquarius will (as far as disciples are concerned) be ruled by Saturn and will last some seven hundred years and a bit more.

169. Chúng ta có thể tự hỏi giai đoạn khó khăn này sẽ kéo dài bao lâu. Chúng ta có thể nhớ rằng các đệ tử sẽ bước vào Kỷ Nguyên Bảo Bình dưới áp lực của 'hành tinh khó khăn', Sao Thổ, và toàn bộ thập độ thứ nhất của Bảo Bình, xét đối với các đệ tử, sẽ do Sao Thổ cai quản và kéo dài khoảng hơn bảy trăm năm.

However, the next one hundred years will see great developments in my Ashram.

Tuy nhiên, một trăm năm tới sẽ chứng kiến những bước phát triển lớn trong ashram của Tôi.

170. We may enquire whether those of us who are seeking to work closely with the Tibetan's Teaching are contributing to those "great developments".

170. Chúng ta có thể tự hỏi liệu những người trong chúng ta đang tìm cách làm việc mật thiết với Giáo Huấn của Chân sư Tây Tạng có đang đóng góp vào những "bước phát triển lớn" ấy hay không.

171. We would be misguided if we were to look for such developments only among those with whom we may be familiar. The Tibetan's Ashram is international and involves a number of fields in which progressive disciples may have no conscious knowledge that they are members of His Ashram.

171. Chúng ta sẽ sai lầm nếu chỉ tìm kiếm những bước phát triển ấy trong số những người mình quen biết. Ashram của Chân sư Tây Tạng mang tính quốc tế và bao gồm một số lĩnh vực mà trong đó, những đệ tử tiến bộ có thể không hề ý thức rằng mình là thành viên ashram của Ngài.

It is, as I have told you, **one of the newest of the Ashrams** and is only now finding its own format, enunciating its own note, and taking

Như Tôi đã nói với các bạn, đây là **một trong những ashram mới nhất** và chỉ đến lúc này mới đang tìm ra hình thức riêng, xướng lên

on its own quality. This situation has also greatly increased your problem, for you are helping me to form something new.

172. The following concerning the formation of Master DK's Ashram is of interest:

Senior disciples in the major Ashrams are now beginning to form subsidiary Ashrams, **as I began to do in the year 1925**. (DINA II 64)

173. DK is calling Himself a "senior disciple" in a major Ashram.

174. We realize that this formation occurred just about fifty years after Master DK became *Master* DK. A fifty year 'waiting period' is interesting in light of the important meaning of the numbers five or fifty to those who work upon the second ray. The number *five* and its expansions (fifty, five hundred, five thousand, etc.) determines the cycle of the second ray.

175. Master DK is now in process of formulating His Ashram such that this Ashram may

a. Find its own format

b. Enunciate its own note

c. Take on its own quality

176. We may presume that over the last half century Master DK's Ashram has grown in strength and effectiveness, but during this time He was not working *externally* (so it seems) on a broad scale as He did at the time AAB was in her last incarnation.

âm điệu riêng và mang lấy phẩm tính riêng của mình. Tình trạng này cũng làm tăng đáng kể vấn đề của các bạn, vì các bạn đang giúp Tôi hình thành một điều mới mẻ.

172. Đoạn sau đây về sự hình thành ashram của Chân sư DK rất đáng chú ý:

Các đệ tử cao niên trong những ashram chính hiện đang bắt đầu hình thành những ashram phụ thuộc, **như Tôi đã bắt đầu làm vào năm 1925**. (DINA II 64)

173. Chân sư DK đang tự gọi mình là một "đệ tử cao niên" trong một ashram chính.

174. Chúng ta nhận ra rằng sự hình thành này diễn ra khoảng năm mươi năm sau khi Chân sư DK trở thành *Chân sư* DK. Một 'thời gian chờ đợi' kéo dài năm mươi năm thật đáng chú ý khi xét ý nghĩa quan trọng của số năm hoặc năm mươi đối với những người làm việc trên cung hai. Số *năm* và những bội số của nó như năm mươi, năm trăm, năm nghìn, v.v. quyết định chu kỳ của cung hai.

175. Chân sư DK hiện đang trong tiến trình định hình ashram của Ngài để ashram này có thể

a. Tìm ra hình thức tổ chức riêng

b. Xướng lên âm điệu riêng

c. Mang lấy phẩm tính riêng

176. Chúng ta có thể giả định rằng trong nửa thế kỷ vừa qua, ashram của Chân sư DK đã gia tăng sức mạnh và hiệu quả, nhưng dường như trong thời gian này, Ngài không làm việc *ở bên ngoài* trên quy mô rộng lớn như khi Bà AAB đang trong kiếp lâm phàm cuối cùng.

177. Some of the earlier plans of the Masters, hinted by Master DK, suggested that They would be working openly among humanity before the close of the twentieth century, and that the Great Lord (the Christ) might even be with us (externalized) by that time. This has not happened for various reasons.

177. Một số kế hoạch trước đây của các Chân sư, qua những gợi ý của Chân sư DK, cho thấy Các Ngài sẽ công khai làm việc giữa nhân loại trước khi thế kỷ hai mươi khép lại, và thậm chí Chúa Tể Vĩ Đại, tức Đức Christ, có thể đã hiện diện giữa chúng ta trong trạng thái ngoại hiện vào thời điểm ấy. Điều này đã không xảy ra vì nhiều lý do.

178. Of course the "great developments" in His Ashram (mentioned by Master DK) need not be *external* developments. Internal developments always precede their effective externalization.

178. Dĩ nhiên, những "bước phát triển lớn" trong ashram của Ngài mà Chân sư DK đề cập không nhất thiết phải là những bước phát triển *bên ngoài*. Những bước phát triển bên trong luôn đi trước sự ngoại hiện hữu hiệu của chúng.

Up to the present time, I have given you four hints which might be summarised as follows:

Cho đến nay, Tôi đã đưa ra cho các bạn bốn lời gợi ý, có thể tóm tắt như sau:

179. Here, for the sake of clarity and to refresh our minds, Master DK offers the four hints He has thus far imparted.

179. Ở đây, để làm sáng tỏ và giúp chúng ta nhớ lại, Chân sư DK trình bày bốn gợi ý mà cho đến nay Ngài đã truyền đạt.

1. That **the great changes** being brought about in the Hierarchy, and in order to make the work of the New Age adequate and to establish a closer rapport with Shamballa, **have been the result of the work done by the working disciples of the world.** Why the working disciples, brother of mine, and not by the Masters? A hint ever evokes a question, and **it is in the answering of these questions that the disciples learn and eventually become Masters.**

1. **Những thay đổi lớn** đang diễn ra trong Thánh đoàn, nhằm đáp ứng đầy đủ yêu cầu công việc của Kỷ Nguyên Mới và thiết lập sự tương thông mật thiết hơn với Shamballa, **là kết quả của công việc do các đệ tử đang hoạt động trên thế giới thực hiện.** Huynh đệ của tôi, tại sao lại là các đệ tử đang hoạt động, mà không phải các Chân sư? Một lời gợi ý luôn khơi lên một câu hỏi, và **chính qua việc trả lời những câu hỏi ấy mà các đệ tử học hỏi và cuối cùng trở thành Chân sư.**

[302]

[302]

180. We note that the "great changes" are brought about by *working* disciples. The emphasis upon *work* is significant.

180. Chúng ta lưu ý rằng chính các đệ tử *đang hoạt động* tạo ra những "thay đổi lớn". Sự nhấn mạnh vào *công việc* rất có ý nghĩa.

181. Here, again, we realize how much responsibility rests upon us. Had we realized

181. Ở đây, một lần nữa, chúng ta nhận ra trách nhiệm lớn lao đặt lên vai mình. Chúng ta

how responsible we are for changes (*great* changes) which are occurring not only in humanity but in Hierarchy? A great interdependence within the 'hierarchical household' is thus revealed.

đã nhận ra mình chịu trách nhiệm đến mức nào đối với những thay đổi, những thay đổi *lớn,* đang diễn ra không chỉ trong nhân loại mà cả trong Thánh đoàn chưa? Như vậy, một sự phụ thuộc lẫn nhau sâu rộng trong 'đại gia đình Thánh đoàn' được hé lộ.

182. In a system in which service is so important, those who are 'below' impel changes 'above'. Those who attend in service to those 'below' will adapt Their methods ('above') to meet the needs of those 'below'.

182. Trong một hệ thống mà việc phụng sự có tầm quan trọng đến vậy, những người ở 'dưới' thúc đẩy những thay đổi ở 'trên'. Các Ngài đang phụng sự và chăm lo cho những người ở 'dưới' sẽ điều chỉnh các phương pháp của Các Ngài ở 'trên' để đáp ứng nhu cầu của những người ở 'dưới'.

183. **For every hint, there is a question. When we do not completely understand a hint, a question will always come to mind.**

183. **Mỗi gợi ý đều có một câu hỏi. Khi chúng ta chưa hoàn toàn thấu hiểu một gợi ý, một câu hỏi sẽ luôn nảy sinh trong tâm trí.**

184. DK tells us the method by which we may become Masters—by the answering of questions arising in relation to hints (whether the hints are imparted by a Master or whether they arise in the process of reading and study).

184. Chân sư DK cho chúng ta biết phương pháp để có thể trở thành các Chân sư—bằng cách trả lời những câu hỏi nảy sinh liên quan đến các gợi ý, dù những gợi ý ấy do một Chân sư truyền đạt hay nảy sinh trong quá trình đọc và nghiên cứu.

2. **That human planning and thinking, as the future is faced, are the first indications in the history of mankind of the emergence of the will aspect.** Can you answer the question: **Why is this indicated?**

2. **Việc lập kế hoạch và tư duy của con người khi hướng tới tương lai là những dấu hiệu đầu tiên trong lịch sử nhân loại về sự xuất hiện của phương diện ý chí.** Các bạn có thể trả lời câu hỏi: **Tại sao điều này được chỉ ra không?**

185. DK has previously reviewed some of these hints with us, but He is attempting to see if a true understanding has been established.

185. Trước đây, Chân sư DK đã cùng chúng ta xem lại một số gợi ý này, nhưng Ngài đang cố gắng xem liệu sự thấu hiểu chân thực đã hình thành hay chưa.

186. We recall from a section earlier in this instruction that **one of the best ways to evoke the *will* is to study and understand the Divine Plan and attempt to work for its expression**.

186. Chúng ta nhớ lại từ một phần trước trong huấn thị này rằng **một trong những cách tốt nhất để gợi lên *ý chí* là nghiên cứu và thấu hiểu Thiên Cơ, đồng thời cố gắng làm việc để Thiên Cơ biểu hiện**.

187. We gather that before the present era, the will aspect had not yet emerged within humanity.

187. Chúng ta suy ra rằng trước thời đại hiện nay, phương diện ý chí chưa xuất hiện trong nhân loại.

188. The important link between the first and third rays is suggested and the emphasis in this hint is placed upon the faculty of *atma*— the faculty of intelligent, purposeful spiritual will.

188. Mối liên hệ quan trọng giữa cung một và cung ba được gợi ra, và gợi ý này nhấn mạnh năng lực *atma*— năng lực của ý chí tinh thần thông minh, có chủ đích.

189. **This planning and thinking is not proceeding only on an individual level; large groups of people (even nations and federations of nations) are planning and thinking**.

189. **Việc hoạch định và suy nghĩ này không chỉ diễn ra ở cấp độ cá nhân; những nhóm người đông đảo, thậm chí các quốc gia và các liên bang, cũng đang hoạch định và suy nghĩ**.

190. The will is a faculty which always has to do with the precipitation of future possibilities. When one plans for the future, the understanding of the nature of *purpose* becomes a prime objective.

190. Ý chí là một năng lực luôn liên quan đến sự ngưng tụ của những khả năng tương lai. Khi hoạch định cho tương lai, việc thấu hiểu bản chất của *mục đích* trở thành một mục tiêu hàng đầu.

191. We recall, in a recent definition of will, how intimately it is concerned with an understanding of purpose.

191. Chúng ta nhớ lại qua một định nghĩa gần đây về ý chí rằng nó liên quan mật thiết biết bao đến việc thấu hiểu mục đích.

…**the will is that divine aspect in man that puts him en rapport with and then controlled by divine purpose, intelligently understood in time and space and implemented by the soul as the expression of loving application.** (DINA II 298)

…**ý chí là phương diện thiêng liêng trong con người, đưa y vào mối tương thông với Thiên Ý rồi chịu sự chi phối của Thiên Ý, vốn được thấu hiểu một cách thông minh trong thời gian và không gian, và được linh hồn thực thi như biểu hiện của sự vận dụng đầy tình thương.** (DINA II 298)

3. **That disciples in all Ashrams have the task of "modifying, qualifying, and adapting the divine plan.**" Why has this to be so? This is a most significant and useful question. Why, brother of mine, is the plan not imposed? What are the distinctions between quality, modifications, and adaptations—for there is a distinction in each and every one of

3. **Các đệ tử trong mọi ashram có nhiệm vụ "điều chỉnh, phú cho phẩm tính và thích ứng Thiên Cơ"**. Tại sao phải như vậy? Đây là một câu hỏi hết sức có ý nghĩa và hữu ích. Huynh đệ của tôi, tại sao Thiên Cơ không được áp đặt? Có những khác biệt nào giữa phẩm tính, những điều chỉnh và những thích ứng—vì mỗi điều trong số ấy đều có sự khác biệt.

them.

192. Again, responsibility falls upon the disciples within the Ashrams.

192. Một lần nữa, trách nhiệm đặt lên các đệ tử trong các ashram.

193. What would happen if the Plan were imposed? Would humanity grow in consciousness and capacity? A little pondering would reveal a violation of an essential occult law of Sirian origin—the "Law of Freedom".

193. Điều gì sẽ xảy ra nếu Thiên Cơ được áp đặt? Nhân loại có phát triển về tâm thức và năng lực không? Chỉ cần suy ngẫm một chút sẽ thấy điều đó vi phạm một định luật huyền môn cốt yếu có nguồn gốc từ Sao Thiên Lang—"Định luật Tự Do".

194. The following statement has bearing on this section:

194. Phát biểu sau đây có liên quan đến phần này:

There are two thoughts which should be here considered. First of all, it should be realised that the disciple, under the Law, has to master the technique of spiritual compromise, and secondly **that the three words: modify, qualify and adapt, have definite reference to the three worlds wherein the Plan must manifest.** (DINA II 390)

Ở đây có hai ý cần xem xét. Trước hết, cần nhận ra rằng theo Định luật, đệ tử phải làm chủ kỹ thuật thoả hiệp tinh thần; và thứ hai, **ba từ: sửa đổi, phú phẩm tính và điều chỉnh, có liên hệ xác định với ba cõi giới mà trong đó Thiên Cơ phải biểu hiện.** (DINA II 390)

195. It is clear that the qualifying of the Plan takes place in relation to the astral plane. What of modification and adaptation?

195. Rõ ràng, việc phú phẩm tính cho Thiên Cơ diễn ra trong mối liên hệ với cõi cảm dục. Còn việc sửa đổi và điều chỉnh thì sao?

196. An explanation of these two activities occurs in DINA II around p. 392, but perhaps one should dwell on the matter a bit before seeking out the Tibetan's explanation.

196. Có phần giải thích về hai hoạt động này trong DINA II, khoảng trang 392, nhưng có lẽ chúng ta nên suy ngẫm đôi chút về vấn đề này trước khi tìm đọc lời giải thích của Chân sư Tây Tạng.

197. What does *modification* suggest to us and why, and where might it occur? What does *adaptation* suggest to us and why, and where might it occur?

197. Sự *điều chỉnh* gợi cho chúng ta điều gì và tại sao, và nó có thể diễn ra ở đâu? Sự *thích nghi* gợi cho chúng ta điều gì và tại sao, và nó có thể diễn ra ở đâu?

198. **One is clearly a mental process and the other a physical. Which is which and why**?

198. **Rõ ràng một hoạt động là tiến trình trí tuệ, còn hoạt động kia là tiến trình hồng trần. Hoạt động nào thuộc tiến trình nào và tại sao**?

199. These hints must be pondered over and again. DK gives us this opportunity because whenever He presents a new hint, He reviews those He has already given, still seeking to evoke from His chelas some growth in their understanding of the hints.

4. **That the initiate knows because he works.** Christ gave the same hint to His disciples when He told them that if they wanted to know the doctrine they must carry out God's will. Do these words convey any true meaning to you?

200. Why should this be so? May we say that the atmic plane is a plane both of will and knowledge?

201. To be aligned with the Divine Will puts the one aligned within a great stream of both love and knowledge.

202. *Knowing* arises through *doing.* Even in conventional educational circles we have the modern method of "learning by doing".

203. The knowledge which comes to the *willing doer of the will* is not simply theoretical; it is experiential and comes on a stream of will energy. It is not associated with the usual cognitive limitations (i.e., it is not simply "book knowledge")

204. To engage in an act of will without full knowledge requires *daring,* and daring, itself, opens many doors.

205. To engage in such an act of will acts as an *invocation,* and draws forth from one's own inner recesses and resources the *knowledge* to

199. Cần suy ngẫm nhiều lần về những gợi ý này. Chân sư DK cho chúng ta cơ hội ấy vì mỗi khi trình bày một gợi ý mới, Ngài đều ôn lại những gợi ý đã đưa ra, vẫn tìm cách khơi dậy nơi các đệ tử của Ngài sự tăng trưởng trong khả năng thấu hiểu các gợi ý.

4. **Điểm đạo đồ biết vì y làm việc.** Đức Christ đã đưa ra cùng lời gợi ý này cho các đệ tử của Ngài khi bảo họ rằng nếu muốn biết giáo lý, họ phải thực hiện Ý Chí của Thượng Đế. Những lời này có truyền đạt ý nghĩa thực sự nào cho các bạn không?

200. Tại sao lại như vậy? Chúng ta có thể nói rằng cõi atma là cõi của cả ý chí lẫn tri thức chăng?

201. Sự chỉnh hợp với Ý Chí thiêng liêng đặt người đã chỉnh hợp vào một dòng chảy lớn lao của cả tình thương lẫn tri thức.

202. *Sự hiểu biết* nảy sinh qua *hành động.* Ngay cả trong giới giáo dục thông thường, chúng ta cũng có phương pháp hiện đại là "học qua thực hành".

203. Tri thức đến với *người sẵn lòng thực thi ý chí* không đơn thuần mang tính lý thuyết; đó là tri thức qua trải nghiệm và đến theo một dòng năng lượng ý chí. Nó không gắn với những giới hạn nhận thức thông thường (nghĩa là không đơn thuần là "kiến thức sách vở")

204. Thực hiện một hành vi ý chí khi chưa có tri thức đầy đủ đòi hỏi *sự quả cảm,* và chính sự quả cảm mở ra nhiều cánh cửa.

205. Việc thực hiện một hành vi ý chí như vậy có tác dụng như một sự *khẩn cầu,* và khơi dậy từ những nơi sâu kín cùng các nguồn lực bên trong chính mình *tri thức* để ứng phó với tình

cope with the new situation engendered.

huống mới phát sinh.

You will note that all of these four hints or seed ideas (for much expanded thinking, leading to renewed activity) **have to do with humanity and not with the individual man.**

Các bạn sẽ nhận thấy rằng cả bốn lời gợi ý hay ý tưởng hạt giống này (dành cho sự suy tư mở rộng sâu xa, dẫn tới hoạt động đổi mới) **đều liên quan đến nhân loại chứ không phải con người cá nhân.**

206. This is an important and relates to the fact that the illumination sought has to do with the Divine Plan and Purpose and not with the petty affairs of the individual personality.

206. Đây là một điểm quan trọng và liên quan đến sự thật rằng sự soi sáng mà chúng ta tìm kiếm gắn với Thiên Cơ và Thiên Ý chứ không phải với những chuyện nhỏ nhặt của phàm ngã cá nhân.

207. The one who seeks knowledge for himself alone (and independently of humanity's need) will not find himself able to access the illumination stored within the Divine Plan.

207. Người tìm kiếm tri thức chỉ cho riêng mình (và tách biệt với nhu cầu của nhân loại) sẽ thấy mình không thể tiếp cận sự soi sáng tiềm tàng trong Thiên Cơ.

208. We note that hints are called "seed ideas" and this is an important way to think of them. They are meant not only to promote expansion of thought but to serve as an impetus for "renewed activity".

208. Chúng ta lưu ý rằng các gợi ý được gọi là "ý tưởng hạt giống", và đây là một cách nhìn nhận quan trọng về chúng. Chúng không chỉ nhằm thúc đẩy sự mở rộng tư tưởng mà còn tạo động lực cho "hoạt động được đổi mới".

209. In this respect, hints are both *illuminative* and *propulsive*.

209. Về phương diện này, các gợi ý vừa *soi sáng* vừa *thúc đẩy*.

This is a point of importance to bear in mind, for it again indicates the distinction between the training being given now and that which was given in the past.

Đây là một điểm quan trọng cần ghi nhớ, vì một lần nữa nó cho thấy sự khác biệt giữa việc huấn luyện hiện nay và việc huấn luyện trước kia.

210. In fact we see that the training given in the past had to deal with disciples who were far more self-centered than their present counterparts.

210. Thật vậy, chúng ta thấy rằng việc huấn luyện trước kia phải đề cập đến những đệ tử tập trung vào bản thân nhiều hơn hẳn các đệ tử ngày nay.

I, for instance, am not (in these group instructions) giving you individual hints as to your own lives. This I have done in the past, as have all Ashrams today, as they make their

Chẳng hạn, trong những huấn thị nhóm này, Tôi không đưa ra cho các bạn những lời gợi ý riêng về cuộc sống của từng người. Trước đây Tôi đã làm điều này, cũng như mọi ashram

transition between the old and the new, emerging techniques;

ngày nay vẫn làm, khi chuyển tiếp giữa những kỹ thuật cũ và những kỹ thuật mới đang xuất hiện;

211. Hints regarding the disciples' own individual/personal life have largely to be gathered by the disciple himself. It is time for disciples to grow up by growing towards a more decentralized attitude.

211. Phần lớn những gợi ý về đời sống cá nhân riêng tư của đệ tử phải do chính người đệ tử thu thập. Đã đến lúc các đệ tử trưởng thành bằng cách hướng tới một thái độ phi tập trung vào bản thân hơn.

212. When DK (through His many letters) gave more individual instructions to his group members, He did offer straight advice and a number of hints with individual/personal application.

212. Khi Chân sư DK (qua nhiều bức thư của Ngài) đưa ra những huấn thị riêng hơn cho các thành viên trong nhóm của Ngài, Ngài quả có đưa ra lời khuyên thẳng thắn cùng một số gợi ý áp dụng cho đời sống cá nhân riêng tư.

they have to employ compromise and adapt to that which is coming;

các ashram phải dung hoà và thích ứng với những gì đang đến;

213. We may gather that the giving of individual/personal hints occurs because there are limitations in the outer personnel associated with an Ashram. It is implied that the practice may be outgrown.

213. Chúng ta có thể hiểu rằng việc đưa ra những gợi ý cá nhân riêng tư là do những giới hạn của đội ngũ nhân sự bên ngoài gắn với một ashram. Điều này hàm ý rằng khi trưởng thành hơn, người ta có thể không còn cần đến cách làm ấy.

the future will see, therefore, a gradual cessation of personality hints.

do đó, trong tương lai, những lời gợi ý về phàm ngã sẽ dần chấm dứt.

214. As stated. The disciples themselves will be well equipped to chart their own way forward.

214. Như đã nói. Chính các đệ tử sẽ có đầy đủ khả năng tự vạch ra con đường tiến tới của mình.

In the future, the true method will be **to develop in the disciple the sense of synthesis and of "place" in the One World,** and thus decentralise him.

Trong tương lai, phương pháp chân chính sẽ là **phát triển nơi đệ tử ý thức tổng hợp và ý thức về "vị trí" trong Thế Giới Duy Nhất,** qua đó giúp y phi tập trung vào bản thân.

215. The disciple will sense the whole and his place within that whole— "the One World". Thus He will sense (with a developed "esoteric sense") how he is to direct himself and what he must do.

215. Đệ tử sẽ cảm nhận được toàn thể và vị trí của mình trong toàn thể ấy—"Thế Giới Duy Nhất". Nhờ đó, với "giác quan nội môn" đã phát triển, y sẽ cảm nhận được mình phải tự định hướng như thế nào và phải làm gì.

The theme of direction underlies the system of instructing by means of hints. It is apparently a slow technique, but there is a point which esotericists would do well to remember. If information as to the nature of the microcosm and the macrocosm, as to divine Purpose and the spiritual Plan, as to occult events in time and space, and as to future or immediate possibilities were given out in plain terms (even if the needed language were available) there would be little understanding.

Chủ đề phương hướng làm nền tảng cho hệ thống huấn thị bằng những lời gợi ý. Đây có vẻ là một kỹ thuật chậm chạp, nhưng có một điểm mà các nhà bí truyền học nên ghi nhớ. Nếu những thông tin về bản chất của tiểu thiên địa và đại thiên địa, về Thiên Ý và Thiên Cơ tinh thần, về các sự kiện huyền bí trong thời gian và không gian, và về những khả năng tương lai hay trước mắt được trình bày bằng lời lẽ minh bạch (ngay cả khi đã có sẵn ngôn ngữ cần thiết), thì sự thấu hiểu cũng chẳng được bao nhiêu.

216. DK is suggesting why the technique of the giving of hints is not really a "slow technique".

216. Chân sư DK đang gợi ra lý do vì sao kỹ thuật đưa ra các gợi ý thực ra không phải là một "kỹ thuật chậm chạp".

217. Intuitive understanding must grow within the disciples' consciousness or he will be unable to understand…

217. Sự thấu hiểu bằng trực giác phải phát triển trong tâm thức của đệ tử, nếu không y sẽ không thể thấu hiểu…

a. Information as to the nature of the microcosm and macrocosm

a. Thông tin về bản chất của tiểu thiên địa và đại thiên địa

b. The divine Purpose and the spiritual Plan (note that the term "divine" refers to the *monadic* level and the term "spiritual" to the *triadal* whereon the Plan is focussed). This is a hint as to the dimensional levels on which Purpose and Plan are to be occultly 'located'.

b. Thiên Ý và Thiên Cơ tinh thần (lưu ý rằng từ "thiêng liêng" chỉ cấp độ *chân thần* và từ "tinh thần" chỉ cấp độ *tam nguyên tinh thần* nơi Thiên Cơ tập trung). Đây là một gợi ý về các cấp độ chiều kích mà xét về mặt huyền bí, Thiên Ý và Thiên Cơ được "định vị" trên đó.

c. Occult events in time and space

c. Những sự kiện huyền bí trong thời gian và không gian

d. Future and immediate possibilities

d. Những khả năng trong tương lai và trước mắt

even if such ideas could be put into clear language

ngay cả khi có thể diễn đạt những ý tưởng ấy bằng ngôn ngữ rõ ràng

218. The idea is that the secrets of occultism cannot be revealed in straightforward language. Only a certain state of mind or of

218. Ý ở đây là không thể tiết lộ những bí mật của huyền bí học bằng ngôn ngữ trực tiếp. Chỉ một trạng thái nhất định của thể trí hoặc tâm

consciousness will disclose them, and that *state* is built through the conferral of hints and the disciple's due pondering upon them.

thức mới có thể làm chúng hiển lộ, và *trạng thái* ấy được xây dựng qua việc trao truyền các gợi ý và sự suy ngẫm đúng mức của đệ tử về chúng.

I could, for [303] instance, tell you much that would be as useful to you as the following statement might have been to unevolved prehistoric man: "There is naught in the world but energy. The Atom of atoms is only energy and God Himself is naught but energy." The phrases would have conveyed to their slow-moving brains absolutely nothing. Primitive man had not the mechanism whereby comprehension would have been possible.

Chẳng hạn, Tôi có thể [303] nói với các bạn nhiều điều mà mức hữu ích đối với các bạn cũng chỉ như lời phát biểu sau đây đối với con người tiền sử chưa tiến hoá: "Trên thế giới chẳng có gì ngoài năng lượng. Nguyên Tử của các nguyên tử chỉ là năng lượng, và chính Thượng đế cũng chẳng là gì ngoài năng lượng." Những lời ấy sẽ hoàn toàn không truyền đạt được gì cho những bộ não chậm chạp của họ. Con người nguyên thuỷ chưa có bộ máy giúp họ có thể lĩnh hội.

219. A vivid comparison is offered. Master DK knows much that would be absolutely meaningless to us. In relation to such information we are as prehistoric man would be if confronted with modern, scientific statements and hypotheses.

219. Ở đây có một sự so sánh sống động. Chân sư DK biết nhiều điều hoàn toàn vô nghĩa đối với chúng ta. Đối với những thông tin như thế, chúng ta cũng giống như con người tiền sử khi đối diện với những phát biểu và giả thuyết khoa học hiện đại.

220. By implication, our brains are far too "slow moving" to grasp what is known by a Master such as DK, and, even if He were to speak in clear language (supposing the appropriate words could be found) His speech would convey "absolutely nothing" to us. This should give us pause and may help put man's present day vaunted knowledge in perspective.

220. Điều này hàm ý rằng bộ não của chúng ta quá "chậm chạp" để nắm bắt những gì một Chân sư như Chân sư DK biết; và ngay cả khi Ngài nói bằng ngôn ngữ rõ ràng (giả sử có thể tìm được những từ ngữ thích hợp), lời Ngài cũng sẽ "hoàn toàn không" truyền đạt được gì đến chúng ta. Điều này nên khiến chúng ta dừng lại suy ngẫm và có thể giúp chúng ta nhìn nhận đúng mức tri thức mà con người ngày nay vẫn thường tự hào.

221. Hopefully, the time span necessary to induce comprehension in us will be shorter than the span required of prehistoric man to evolve to the point at which he could understand the kind of scientific statement given above by DK.

221. Hy vọng rằng khoảng thời gian cần thiết để khơi dậy khả năng lĩnh hội nơi chúng ta sẽ ngắn hơn khoảng thời gian mà con người tiền sử cần để tiến hoá đến mức có thể thấu hiểu loại phát biểu khoa học mà Chân sư DK đã đưa ra ở trên.

222. Actually, there is much to ponder in the

222. Thật ra, có nhiều điều đáng suy ngẫm

phrase, “the Atom of atoms”. Perhaps we are speaking of an essential energy unit which is deeply interior to the energy structure of what we normally call an atom.

trong cụm từ “Nguyên Tử của các nguyên tử”. Có lẽ chúng ta đang nói đến một đơn vị năng lượng cốt yếu nằm sâu bên trong cấu trúc năng lượng của cái mà chúng ta thường gọi là một nguyên tử.

A key to the correct interpretation of a hint lies in its association with the idea of direction in time and space. And, my brother, in the above sentence I give you the hint which I have in mind for your consideration this year.

Một chìa khoá để diễn giải đúng một lời gợi ý nằm trong mối liên hệ của lời gợi ý ấy với ý tưởng về phương hướng trong thời gian và không gian. Và, huynh đệ của tôi, trong câu trên Tôi trao cho các bạn lời gợi ý mà Tôi muốn các bạn suy xét trong năm nay.

223. A hint is not a hint unless it embodies (for the interpreter) the possibility of understanding a direction which may be taken in time and space.

223. Một gợi ý chỉ thực sự là gợi ý khi nó chứa đựng, đối với người diễn giải, khả năng thấu hiểu một phương hướng có thể đi theo trong thời gian và không gian.

224. This suggests that a hint is meant to be a very practical ‘energy unit’, for it is to render the interpreter of the hint *effective* in his expression (which, at this stage of evolution, necessarily occurs in time and space).

224. Điều này gợi ra rằng một gợi ý phải là một “đơn vị năng lượng” rất thực tiễn, vì nó nhằm giúp người diễn giải gợi ý *đạt hiệu quả* trong sự biểu lộ của mình (mà ở giai đoạn tiến hoá này, tất yếu diễn ra trong thời gian và không gian).

The word "direction" is the key to the evolutionary process,

Từ “phương hướng” là chìa khoá của tiến trình tiến hoá,

225. The third ray expresses the Will to Evolve. Those upon the third ray learn to ‘travel’ from here to there.

225. Cung ba biểu lộ Ý Chí Tiến Hoá. Những người thuộc cung ba học cách “du hành” từ đây đến đó.

He who works upon the third ray must reach the path from here to there. (R&I 507)

Người hoạt động trên cung ba phải đến được con đường từ đây đến đó. (R&I 507)

226. Not all directions are *evolutionary* directions. Only those which direct the rising life towards the Source are evolutionary.

226. Không phải mọi phương hướng đều là những phương hướng *tiến hoá.* Chỉ những phương hướng dẫn sự sống đang vươn lên về phía Cội Nguồn mới là tiến hoá.

227. The many adaptations of form which seem to characterize the evolutionary process are achieved so that the evolving life forms

227. Nhiều sự thích nghi của hình tướng, vốn dường như là đặc trưng của tiến trình tiến hoá, được thực hiện để các hình tướng sự sống

may move closer to the Center from which it once departed.

đang tiến hoá có thể tiến gần hơn đến Trung Tâm mà sự sống ấy từng rời xa.

to the concept of light, to the secret of Masonry, and to the motivating power behind manifestation. More I will not indicate, but I seek your intelligent assent to that word.

của khái niệm ánh sáng, của bí mật Hội Tam Điểm và của quyền năng thúc đẩy đằng sau biểu hiện. Tôi sẽ không chỉ ra thêm, nhưng Tôi mong các bạn chấp thuận từ ấy một cách thông tuệ.

228. We understand that we are being offered some rather abstruse considerations upon which we are asked to ponder.

228. Chúng ta hiểu rằng ở đây có những điều khá thâm sâu được đưa ra để chúng ta suy ngẫm.

229. What is "that word"? Is it the word "direction" which seems to be the essence of the fifth hint offered?

229. "Từ ấy" là từ gì? Có phải là từ "phương hướng", dường như là cốt lõi của gợi ý thứ năm được đưa ra không?

230. There is a "direction" which leads the seeker from one level of vibration to a higher level. When the higher vibration is encountered, the experience is one of light.

230. Có một "phương hướng" dẫn người tìm kiếm từ một cấp độ rung động lên một cấp độ cao hơn. Khi tiếp xúc với rung động cao hơn, người ấy trải nghiệm ánh sáng.

231. We are reminded of the faculty (discussed above) which like the esoteric sense, leads the venturing consciousness into fields of increasingly subtle and rapid vibration. This faculty (a monadic faculty) is the driving source of evolution itself.

231. Chúng ta được nhắc đến năng lực (đã bàn ở trên) vốn, giống như giác quan nội môn, dẫn tâm thức đang dấn bước vào những trường rung động ngày càng tinh tế và nhanh hơn. Năng lực này (một năng lực chân thần) chính là nguồn thúc đẩy sự tiến hoá.

232. The Mason is ever in search of both the Lost Word *and* the Light. He is the eternal seeker and (via a series of initiatory experiences) seeks to return "Home".

232. Người thuộc Hội Tam Điểm luôn tìm kiếm cả Linh Từ Thất Truyền *lẫn* Ánh Sáng. Y là người tìm kiếm vĩnh cửu và, qua một chuỗi trải nghiệm điểm đạo, tìm đường trở về "Nhà".

233. We have discussed (in other words) "the motivating power behind manifestation". There is an involutionary direction and an evolutionary direction. Manifestation of all kinds occurs so that one or the other of these directions may be pursued.

233. Chúng ta đã bàn đến, bằng những lời khác, "quyền năng thúc đẩy đằng sau sự biểu hiện". Có một phương hướng giáng hạ tiến hoá và một phương hướng thăng thượng tiến hoá. Mọi loại biểu hiện đều diễn ra để có thể đi theo một trong hai phương hướng này.

234. We recognize "direction" as a concept intimately related to the *will* and to *destiny*.

234. Chúng ta nhận ra "phương hướng" là một khái niệm gắn bó mật thiết với *ý chí* và *thiên*

We speak of "monadic destiny" but we might also speak of 'monadic *direction*' —that which drives the Jiva ever onwards—towards the Source from whence it came.

mệnh. Chúng ta nói đến "thiên mệnh chân thần", nhưng cũng có thể nói đến "*phương hướng* chân thần"—điều luôn thúc đẩy sinh mệnh cá thể tiến lên, hướng về Cội Nguồn mà từ đó nó đã xuất phát.

235. We can see how much pondering would be required in order to expand upon and deepen the "seed ideas" (hints) with which we have been presented.

235. Chúng ta có thể thấy cần suy ngẫm nhiều đến mức nào để mở rộng và đào sâu những "ý tưởng hạt giống" (các gợi ý) đã được trao cho chúng ta.

It will become increasingly apparent to you that the entire life of a disciple becomes one of reflective meditation.

Các bạn sẽ ngày càng thấy rõ rằng toàn bộ đời sống của một đệ tử trở thành một đời sống tham thiền chiêm nghiệm.

236. This is not the same as saying that the disciple leads an *inactive* life. He is living a life of "intelligent supervision", which is one of both observation and control.

236. Điều này không đồng nghĩa với việc nói rằng đệ tử sống một cuộc đời *không hoạt động.* Y đang sống một đời sống "giám sát thông minh", bao gồm cả quan sát lẫn kiểm soát.

237. If he is spiritually 'situated' in the proper supervisory 'position', he may conduct "reflective meditation" even while engaged in many kinds of outer activity.

237. Nếu về mặt tinh thần, y "đứng" đúng "vị trí" giám sát, y có thể thực hiện "tham thiền suy ngẫm" ngay cả khi tham gia nhiều loại hoạt động bên ngoài.

Meditation forms may at some point of unfoldment drop away, but **the habit of meditation will become a permanent and considered habit** and will know finally no termination;

Ở một thời điểm khai mở nào đó, các hình thức tham thiền có thể mất đi, nhưng **thói quen tham thiền sẽ trở thành một thói quen thường trực và có chủ ý,** cuối cùng không còn bao giờ chấm dứt;

238. Meditation forms are but scaffolding upon which "a permanent and considered habit" of meditation may be built.

238. Những hình thức tham thiền chỉ là giàn giáo để xây dựng "một thói quen thường xuyên và có chủ đích" về tham thiền.

239. DK's assertion is that after a certain point of development, meditation "will know finally no termination". All the greater Lives meditate constantly, we are being told.

239. Chân sư DK khẳng định rằng sau một mức phát triển nhất định, tham thiền "cuối cùng sẽ không bao giờ chấm dứt". Chúng ta được cho biết rằng tất cả các Sự Sống cao cả hơn đều tham thiền liên tục.

240. Have we experimented with holding the attitude of meditation for the entire day, or

240. Chúng ta đã thử duy trì thái độ tham thiền suốt cả ngày, hay ngay cả trong những

even for briefer spans? What does it require to succeed in this task? Surely a keen, flexible yet subtle attentiveness.

khoảng thời gian ngắn hơn chưa? Cần điều gì để thành công trong việc này? Chắc chắn là một sự chú tâm sắc bén, linh hoạt mà tinh tế.

when that point is reached, the **idea of direction will take on divine significance**.

khi đạt đến điểm ấy, **ý tưởng về phương hướng sẽ mang thâm nghĩa thiêng liêng**.

241. With a properly sustained, meditative attitude, the sense of direction will be keen and it will always lead towards the Center of Life (even though the meditator may be very active on the outer planes).

241. Khi duy trì đúng đắn thái độ tham thiền, ý thức về phương hướng sẽ sắc bén và luôn dẫn về Trung Tâm Sự Sống (dù người hành thiền có thể hoạt động rất tích cực trên các cõi bên ngoài).

242. Right now we all have a sense of direction. Can we be sure that it has a "divine significance"—i.e., that it leads towards that within us which is *divine*— i.e., towards the Monad and monadic livingness?

242. Ngay lúc này, tất cả chúng ta đều có ý thức về phương hướng. Chúng ta có thể chắc chắn rằng nó mang "thâm nghĩa thiêng liêng"—nghĩa là dẫn đến điều *thiêng liêng* bên trong chúng ta—tức là hướng đến Chân thần và sức sống chân thần không?

Here is a second hint on the same theme.

Đây là lời gợi ý thứ hai về cùng chủ đề.

243. We have been given two hints, and usually DK will tell us when a hint has been imparted:

243. Chúng ta đã nhận được hai gợi ý, và thường Chân sư DK sẽ cho chúng ta biết khi một gợi ý đã được trao truyền:

a. A key to the correct interpretation of a hint lies in its association with the idea of direction in time and space.

a. Một chìa khóa để diễn giải đúng một gợi ý nằm ở mối liên hệ của nó với ý tưởng về phương hướng trong thời gian và không gian.

b. When there is established a meditative attitude that knows no termination, then the idea of direction will take on divine significance.

b. Khi thiết lập được một thái độ tham thiền không bao giờ chấm dứt, ý tưởng về phương hướng sẽ mang thâm nghĩa thiêng liêng.

244. If we are really alert we shall see that quite a number of hints or "seed ideas" have been 'dropped' or 'planted' during several of DK's recent statements.

244. Nếu thực sự tỉnh táo, chúng ta sẽ thấy khá nhiều gợi ý hay "ý tưởng hạt giống" đã được "thả xuống" hoặc "gieo trồng" trong một số phát biểu gần đây của Chân sư DK.

You will recollect that in my last Instruction **the whole subject of meditation was summarised for you as follows:**

Các bạn sẽ nhớ rằng trong Huấn Thị trước, Tôi đã **tóm tắt toàn bộ chủ đề tham thiền cho các bạn như sau:**

245. We are conducting a short review.

1. A preliminary stage wherein **the theme of meditation was recognised.**

246. At the beginning of the meditation process, we acknowledge the theme of our meditation. We isolate it from other thoughts and prepare to concentrate upon it.

2. **Receptivity in attitude**, so that the possible and esoteric teaching may be recognised and absorbed.

247. We develop an attitude of esoteric receptivity so that truly esoteric teaching may make its impression, and being impressed may be recognized and absorbed.

248. Esoteric receptivity is a more sensitive state than normal receptivity. In a state of esoteric receptivity, we are seeking to be impressed from formless realms.

3. **The transmission of ideas in some form or another to the brain after they have been registered by the mind** in the form of seed thoughts, hints or presented themes and concepts.

249. If we are truly receptive, ideas from the formless worlds will make their impression upon our mind. There they will take form as—

a. Seed thoughts

b. Hints

c. Presented themes

245. Chúng ta đang ôn lại ngắn gọn.

1. Một giai đoạn sơ khởi trong đó **chủ đề tham thiền được nhận biết.**

246. Khi bắt đầu tiến trình tham thiền, chúng ta xác định chủ đề tham thiền của mình. Chúng ta tách nó ra khỏi những tư tưởng khác và chuẩn bị tập trung vào đó.

2. **Thái độ tiếp nhận**, để có thể nhận biết và hấp thu giáo huấn huyền bí có thể được truyền đến.

247. Chúng ta phát triển thái độ tiếp nhận nội môn để giáo huấn thực sự mang tính nội môn có thể tạo ấn tượng; và khi đã tạo ấn tượng, giáo huấn ấy có thể được nhận biết và hấp thụ.

248. Sự tiếp nhận nội môn là một trạng thái nhạy cảm hơn sự tiếp nhận thông thường. Trong trạng thái tiếp nhận nội môn, chúng ta tìm cách tiếp nhận ấn tượng từ các cõi vô hình tướng.

3. **Truyền các ý tưởng dưới hình thức này hay hình thức khác đến bộ não, sau khi thể trí đã ghi nhận chúng** dưới dạng tư tưởng hạt giống, lời gợi ý, hay những chủ đề và khái niệm được đưa ra.

249. Nếu chúng ta thực sự có khả năng tiếp nhận, các ý tưởng từ những thế giới vô hình tướng sẽ tạo ấn tượng lên thể trí của chúng ta. Tại đó, chúng sẽ thành hình dưới dạng—

a. Tư tưởng hạt giống

b. Gợi ý

c. Những chủ đề được trình bày

d. Presented concepts

250. The goal is for subtle energy patterns to be impressed upon the brain after they have been impressed upon the mind. The extremely subtle impressions from the cosmic ethers must reach the levels of density (represented by the physical brain).

4. **The deliberate focussing of thought upon these ideas.**

251. Impression has been received and now the *meaning* and *implications* of the impression may be discovered through the focussing of thought upon the mental formulation of the ideas—formulations which appear as seed-thoughts, hints, presented themes and concepts.

5. As these ideas are considered and developed, **they are subjected to analysis** and take shape eventually as created thoughtforms.

252. Through the power of thought, the ideas which have been registered and have taken mental form are worked into more elaborated forms— "created thoughtforms".

6. They are then **subjected to a process of unification through the conscious and constant use of a mantram.**

[304]

253. Once (though analysis and correlation) the ideas have been worked into elaborated thoughtforms, they are ready to be turned into a mantram or mantrams. Mantrams essentialize the thoughtform and give it power in various worlds, including the

d. Những khái niệm được trình bày

250. Mục tiêu là để những mô hình năng lượng tinh tế ghi dấu ấn lên bộ não sau khi đã ghi dấu ấn lên thể trí. Những ấn tượng cực kỳ tinh tế từ các dĩ thái vũ trụ phải đến được những cấp độ đậm đặc (mà bộ não hồng trần đại diện).

4. **Tập trung tư tưởng một cách có chủ ý vào những ý tưởng này.**

251. Ấn tượng đã được tiếp nhận, và giờ đây có thể khám phá *ý nghĩa* cùng *những hàm ý* của ấn tượng bằng cách tập trung tư tưởng vào cách các ý tưởng thành hình trong thể trí—những hình thức xuất hiện dưới dạng tư tưởng hạt giống, gợi ý, các chủ đề và khái niệm được trình bày.

5. Khi được suy xét và phát triển, **những ý tưởng này trải qua sự phân tích** và cuối cùng thành hình như những hình tư tưởng được tạo dựng.

252. Qua quyền năng tư tưởng, những ý tưởng đã được ghi nhận và đã thành hình trong thể trí được phát triển thành những hình thức chi tiết hơn—"những hình tư tưởng được tạo ra".

6. Sau đó, chúng **trải qua một tiến trình hợp nhất nhờ việc sử dụng một mantram liên tục và có ý thức.**

[304]

253. Một khi các ý tưởng đã được phát triển thành những hình tư tưởng chi tiết (qua phân tích và liên hệ), chúng sẵn sàng để chuyển thành một hay nhiều mantram. Các mantram cô đọng tinh túy của hình tư tưởng và ban cho nó quyền năng trong nhiều thế giới, kể cả thế

material world.

254. The formulation of the appropriate mantrams is an act of essentialization and empowerment.

If this **outline for thinking** is carefully considered, it will be apparent to you that it is suitable for all true thought processes, all mental moods, and all analysis and application of occult hints.

255. DK has presented us with an "outline for thinking". He seeks to see us apply it to—

a. All thought processes

b. All mental moods

c. All analysis and application of occult hints

256. It is always possible to search for greater light upon any subject and this will come through occult impression.

257. Into the midst of this process, the process of building and using the antahkarana can be woven.

258. All we need to know can be accessed from within ourselves, which does not mean that we should reject valuable knowledge when it comes to us through more exoteric means.

I wanted you to realise the essential simplicity of all divine processes and to note the ultimate fact that **such processes culminate in a spiritual identification, proving past all controversy that separateness is fundamentally non-existent.** This is true also

giới vật chất.

254. Việc xây dựng các mantram thích hợp là một hành động cô đọng tinh túy và tăng cường quyền năng.

Nếu **suy xét cẩn thận dàn ý tư duy** này, các bạn sẽ thấy rõ rằng nó thích hợp với mọi tiến trình tư tưởng chân chính, mọi trạng thái trí tuệ, và mọi sự phân tích, vận dụng những lời gợi ý huyền bí.

255. Chân sư DK đã trình bày cho chúng ta một "đề cương tư duy". Ngài mong thấy chúng ta áp dụng nó vào—

a. Mọi tiến trình tư tưởng

b. Mọi trạng thái của thể trí

c. Mọi sự phân tích và áp dụng các gợi ý huyền bí

256. Chúng ta luôn có thể tìm kiếm ánh sáng lớn hơn về bất kỳ chủ đề nào, và ánh sáng ấy sẽ đến qua ấn tượng huyền bí.

257. Có thể đan xen tiến trình xây dựng và sử dụng antahkarana vào trong tiến trình này.

258. Chúng ta có thể tiếp cận mọi điều cần biết từ bên trong chính mình; điều này không có nghĩa là chúng ta nên khước từ tri thức quý giá khi nó đến với chúng ta qua những phương tiện ngoại môn hơn.

Tôi muốn các bạn nhận ra tính đơn giản cốt yếu của mọi tiến trình thiêng liêng và lưu ý sự thật tối hậu rằng **những tiến trình ấy đạt đến đỉnh cao trong một sự đồng hoá tinh thần, chứng minh không còn gì để tranh cãi rằng về căn bản, sự chia rẽ không tồn tại.** Điều này

of the formulas which we have been considering.

259. DK is presenting to us a meditative process by means of which we can access higher impression.

260. The search for new light is not the final culmination of such a process. Rather such processes culminate in a "spiritual identification" which negates all sense of separateness.

261. When the meditative approach is wisely followed it leads to an intuitive apprehension of Divine Unity.

262. The formulas, we are told, lead to the same result.

263. Many disciples (for all their aspiration and intelligent self-direction) labor still under the perception of a separateness that seems *real.* Through meditative processes they can overcome the "Great Heresy of Separateness".

264. This state of perceived Unity is indispensable to the true occultist.

THE FORMULAS

As I told you in my last Instruction, the meaning and even the format of these formulas are so difficult to convey in words that I have hesitated several times in proceeding even with so brief an attempted elucidation on the subject.

265. DK is attempting to convey to us something which is highly abstruse.

cũng đúng với các công thức mà chúng ta đang xem xét.

259. Chân sư DK đang trình bày cho chúng ta một tiến trình tham thiền giúp chúng ta tiếp cận những ấn tượng cao hơn.

260. Việc tìm kiếm ánh sáng mới không phải là đỉnh điểm cuối cùng của một tiến trình như thế. Đúng hơn, những tiến trình ấy đạt đến đỉnh điểm trong một "sự đồng hoá tinh thần", phủ nhận mọi cảm thức về sự chia rẽ.

261. Khi được thực hành một cách minh triết, phương pháp tham thiền dẫn đến sự lĩnh hội trực giác về sự Hợp Nhất Thiêng Liêng.

262. Chúng ta được cho biết rằng các công thức cũng dẫn đến cùng một kết quả.

263. Nhiều đệ tử, dù có đầy khát vọng và biết tự định hướng một cách thông minh, vẫn chịu sự chi phối của nhận thức về một sự chia rẽ dường như *có thật.* Qua những tiến trình tham thiền, họ có thể vượt qua "Đại Tà thuyết về Sự Chia Rẽ".

264. Trạng thái nhận thức được sự Hợp Nhất này là điều không thể thiếu đối với nhà huyền bí học chân chính.

CÁC CÔNG THỨC

Như Tôi đã nói với các bạn trong Huấn Thị trước, ý nghĩa và ngay cả hình thức của những công thức này cũng khó truyền đạt bằng lời đến mức Tôi đã nhiều lần ngần ngại khi tiếp tục dù chỉ cố gắng giải thích vắn tắt về chủ đề này.

265. Chân sư DK đang cố gắng truyền đạt cho chúng ta điều gì đó hết sức thâm sâu.

266. He must have regarded the impartation as important for future consideration or (gathering from His hesitancy) He might have decided *not* to proceed.

266. Hẳn Ngài đã xem việc trao truyền này là quan trọng để chúng ta suy xét về sau; nếu không, xét từ sự do dự của Ngài, có lẽ Ngài đã quyết định *không* tiếp tục.

267. He is obviously taking us into areas which far transcend the reach of the concrete, reasoning mind.

267. Rõ ràng Ngài đang đưa chúng ta vào những lĩnh vực vượt xa tầm với của trí cụ thể có khả năng suy luận.

But even if I can convey but little of their significance, I can at least build in your minds the concept of these formulas.

Nhưng ngay cả khi chỉ có thể truyền đạt đôi chút thâm nghĩa của chúng, ít nhất Tôi vẫn có thể xây dựng trong thể trí các bạn khái niệm về những công thức này.

268. To know that such formulas exist and somewhat of the concept behind them is already a platform upon which a deeper exposition of the formulas can be built at a later time.

268. Việc biết rằng những công thức như thế tồn tại và biết phần nào khái niệm đằng sau chúng đã là một nền tảng để sau này có thể xây dựng một sự trình bày sâu sắc hơn về các công thức.

269. We see how many compromises even a Master must make as He attempts to convey something of the abstruse aspects of the Ageless Wisdom to the dense minds of modern man.

269. Chúng ta thấy ngay cả một Chân sư cũng phải dung hòa nhiều đến mức nào khi Ngài cố gắng truyền đạt đôi điều về những phương diện thâm sâu của Minh Triết Ngàn Đời đến những thể trí đậm đặc của con người hiện đại.

They are second ray presentations of soul ideas.

Chúng là những cách trình bày các ý tưởng của linh hồn thuộc cung hai.

270. They pertain to the second ray, perhaps because so many of them embody *patterns* which are to be imprinted upon the consciousness of the student. The second ray is the "Ray of the Divine Pattern".

270. Chúng thuộc về cung hai, có lẽ vì rất nhiều công thức trong số đó thể hiện những *mô hình* cần được ghi khắc vào tâm thức của đạo sinh. Cung hai là "Cung của Mô Hình Thiêng Liêng".

271. We may gather that "soul ideas" originate in the realm of the Ego—the realm of the spiritual triad.

271. Chúng ta có thể suy ra rằng "các ý tưởng của linh hồn" bắt nguồn từ lĩnh vực của chân ngã—lĩnh vực của Tam Nguyên Tinh Thần.

We are told that God geometrises, when referring to the activity of the second aspect, and that a subtle geometrical form lies behind the exoteric manifestation. **These forms**

Khi đề cập đến hoạt động của phương diện thứ hai, chúng ta được dạy rằng Thượng đế vận dụng hình học và đằng sau biểu hiện ngoại môn có một hình tướng hình học tinh tế.

convey to the occult student the symbolism of the world of meaning. Behind the mathematics and the geometrical designs, and behind the numerology which attempts (hitherto quite unsuccessfully) to convey the truth, but which in a mysterious manner conditions the creative work, are certain formulas which—as I have pointed out—express significance, intention, meaning.

Những hình tướng này truyền đạt cho đạo sinh huyền bí biểu tượng học của Thế giới của ý nghĩa. Đằng sau toán học và các đồ hình hình học, và đằng sau khoa số học đang cố gắng truyền đạt chân lý (cho đến nay vẫn chưa thành công), nhưng lại tác động lên công việc sáng tạo một cách huyền nhiệm, có những công thức nhất định mà—như Tôi đã chỉ ra—biểu đạt thâm nghĩa, ý định và ý nghĩa.

272. We are being told there are "subtle geometrical forms" underlying exoteric manifestations. These symbolic forms bring revelation from the world of meaning. The formulas with which we are presented underlie these geometrical forms.

272. Chúng ta đang được cho biết rằng có những "hình tướng hình học tinh tế" làm nền tảng cho các biểu hiện ngoại môn. Những hình tướng biểu tượng này mang đến sự mặc khải từ Thế giới của ý nghĩa. Các công thức được trình bày cho chúng ta làm nền tảng cho những hình tướng hình học ấy.

273. We are told of mathematics, of geometrical designs and of numerology. All of these have been used to attempt to convey the truth. All of these are related to the "creative work".

273. Chúng ta được cho biết về toán học, các thiết kế hình học và số học huyền bí. Tất cả những lĩnh vực này đều đã được sử dụng nhằm cố gắng truyền đạt chân lý. Tất cả đều liên quan đến "công việc sáng tạo".

274. The formulas we have been studying "lie behind" mathematics, geometrical designs and numerology. They express significance, intention and meaning.

274. Những công thức chúng ta đang nghiên cứu "nằm đằng sau" toán học, các thiết kế hình học và số học huyền bí. Chúng biểu đạt thâm nghĩa, ý định và ý nghĩa.

275. We seem to be speaking of three levels:

275. Dường như chúng ta đang nói về ba cấp độ:

a. Exoteric manifestation

a. Sự biểu hiện ngoại môn

b. Subtle geometrical/numerological forms or designs underlying the exoteric manifestation

b. Những hình tướng hoặc thiết kế hình học/số học huyền bí tinh tế làm nền tảng cho sự biểu hiện ngoại môn

c. Formulas which underlie the subtle forms and designs

c. Những công thức làm nền tảng cho các hình tướng và thiết kế tinh tế

With three of the formulas we have spent a

Chúng ta đã dành một thời gian ngắn để xem

short time in consideration. Broadly speaking, these three condition the evolutionary process through **the forms which are the result of the correct use of these formulas** in such a way that a directive is given. I know not how else to express it.

276. We can see why DK, having referred to the nature of the first three formulas, says he knows not how else to express what He has said. The formulation is enigmatic.

277. The formulas underlie and condition the evolutionary process. There is an evolutionary process which proceeds through certain forms. Interestingly, the forms themselves are the result of the correct use of the formulas (but by whom?—certainly not by those types of consciousness which are evolving through the forms).

278. Is DK telling us that the forms through which consciousness proceeds as it evolves are, themselves, the result of the correct use of these formulas—perhaps by advanced intelligences which are guiding the entire evolutionary process?

279. The correct use of the formulas leads to the apprehension of a "directive" which is given. A "direction" is given which "naught can offset"

280. We must continue to ponder the ideas suggested.

The three directives, therefore, already dealt with, embody and express the oldest invocative appeal in the world and (because of the age of this appeal) **these three formulas have given a direction that naught can offset; the resultant conditions are**

xét ba trong số các công thức ấy. Nói khái quát, ba công thức này tác động lên tiến trình tiến hoá thông qua **những hình tướng là kết quả của việc sử dụng đúng các công thức ấy** theo cách đưa ra một chỉ hướng. Tôi không biết diễn đạt điều này cách nào khác.

276. Chúng ta có thể thấy vì sao, sau khi đề cập đến bản chất của ba công thức đầu tiên, Chân sư DK nói rằng Ngài không biết diễn đạt điều Ngài đã nói theo cách nào khác. Cách diễn đạt ấy thật bí ẩn.

277. Các công thức làm nền tảng và tác động lên tiến trình tiến hoá. Có một tiến trình tiến hoá diễn ra thông qua một số hình tướng nhất định. Điều thú vị là chính những hình tướng ấy lại là kết quả của việc sử dụng đúng các công thức (nhưng ai sử dụng?—chắc chắn không phải những loại tâm thức đang tiến hoá thông qua các hình tướng ấy).

278. Phải chăng Chân sư DK đang nói với chúng ta rằng chính những hình tướng mà tâm thức đi qua trong quá trình tiến hoá là kết quả của việc sử dụng đúng các công thức này—có lẽ do những trí tuệ tiến hoá cao đang hướng dẫn toàn bộ tiến trình tiến hoá?

279. Việc sử dụng đúng các công thức dẫn đến sự lĩnh hội một "chỉ thị" được ban ra. Một "phương hướng" được đưa ra mà "không gì có thể hóa giải"

280. Chúng ta phải tiếp tục suy ngẫm những ý tưởng được gợi ra.

Do đó, ba chỉ hướng đã được bàn đến thể hiện và biểu đạt lời khẩn cầu cổ xưa nhất trên thế giới, và (vì lời khẩn cầu này đã có từ rất lâu) **ba công thức ấy đã định ra một phương hướng mà không gì có thể hoá giải; những điều kiện phát sinh là tất yếu:**

inevitable:

281. The "directives" are, as well, *invocations*— for light, for reality, for immortality.

281. Các "chỉ thị" đồng thời cũng là những *lời khẩn cầu*— cầu ánh sáng, cầu thực tại, cầu sự bất tử.

282. The formulas seem to have been in effect ever since the beginning of self-consciousness in man. Perhaps the formulas are inherent within Nature itself and condition even the rise of the lower kingdoms towards that which man recognizes as the light, as reality as immortality.

282. Dường như các công thức đã có hiệu lực ngay từ khi ngã thức bắt đầu xuất hiện ở con người. Có lẽ các công thức vốn có ngay trong chính Thiên Nhiên và tác động cả đến sự vươn lên của các giới thấp hướng tới điều mà con người nhận biết là ánh sáng, là thực tại, là sự bất tử.

[305]

[305]

283. Below are listed three of the directives. We can recognize them as pleas, as implorations, as appeals, as invocations, as demands.

283. Dưới đây là ba chỉ thị được liệt kê. Chúng ta có thể nhận ra chúng là những lời cầu xin, những lời khẩn nài, những lời kêu gọi, những lời khẩn cầu, những yêu cầu.

Formula I.... Lead us from darkness to Light.

Công thức I.... Xin dẫn chúng con từ bóng tối đến Ánh sáng.

Formula II....Lead us from the unreal to the Real.

Công thức II....Xin dẫn chúng con từ cái không thực đến cái Chân Thực.

Formula III... Lead us from death to Immortality.

Công thức III... Xin dẫn chúng con từ cái chết đến sự Bất Tử.

This brings us to a statement of the next formula and a consideration of its meaning:

Điều này đưa chúng ta đến việc trình bày công thức tiếp theo và xem xét ý nghĩa của nó:

284. The evolving life (even unconsciously to itself) is sounding these three (let us call them) 'demands', even when passing through the lower kingdoms.

284. Sự sống đang tiến hoá (ngay cả khi bản thân không ý thức điều đó) đang xướng lên ba điều này (chúng ta hãy gọi là) 'yêu cầu', ngay cả khi đi qua các giới thấp.

285. We can see how definite *directions* are established

285. Chúng ta có thể thấy những *phương hướng* rõ rệt được xác lập như thế nào

a. The *direction* which leads from darkness to

a. *Phương hướng* dẫn từ bóng tối đến Ánh sáng

Light

b. The *direction* which leads from the unreal to the Real

b. *Phương hướng* dẫn từ cái không thực đến Cái Thực

c. The *direction* which leads from death to Immortality

c. *Phương hướng* dẫn từ cái chết đến Sự Bất Tử

286. DK is telling us that through the conscious or unconscious use of these formulas during the evolutionary process and irreversible directions have been set for evolving life.

286. Chân sư DK đang nói với chúng ta rằng qua việc sử dụng các công thức này một cách có ý thức hoặc vô thức trong tiến trình tiến hoá, những phương hướng không thể đảo ngược đã được xác lập cho sự sống đang tiến hoá.

Formula IV... Lead us from chaos to Beauty.

Công thức IV... Xin dẫn chúng con từ hỗn loạn đến Cái Đẹp.

287. Finally, we reach the fourth formula. We can see immediately its relation to the Fourth Ray of Harmony, Beauty and Art.

287. Cuối cùng, chúng ta đến với công thức thứ tư. Chúng ta có thể thấy ngay mối liên hệ của nó với Cung Bốn của Hài Hòa, Cái Đẹp và Nghệ Thuật.

This formula is presented in the form of a symbol—one which is in such constant movement that it is most difficult to describe or to make it live before you.

Công thức này được trình bày dưới dạng một biểu tượng—một biểu tượng chuyển động không ngừng đến mức rất khó mô tả hay làm cho nó hiện lên sống động trước các bạn.

288. We see that in the "occult world" there is nothing static. The form of perception which is common to us is a lower and limited form and conveys to us the illusion of stasis.

288. Chúng ta thấy rằng trong "thế giới huyền bí" không có gì tĩnh tại. Hình thức tri giác quen thuộc với chúng ta là một hình thức thấp hơn và có giới hạn, đem đến cho chúng ta ảo tưởng về trạng thái bất động.

There lies before the investigator a square or oblong,

Trước người khảo cứu là một hình vuông hay hình chữ nhật,

289. Which shall it be? The square or oblong have different significances.

289. Đó sẽ là hình nào? Hình vuông và hình chữ nhật có những thâm nghĩa khác nhau.

composed of a kaleidoscopic mass of inchoate colours, moving, pulsating and in constant

gồm một khối màu sắc chưa thành hình như trong kính vạn hoa, đang chuyển động, rung nhịp và không ngừng hỗn loạn đến mức

indescribable confusion.

290. This is the portrayal of chaos.

Superimposed upon this square is a radiant sun with a penumbra composed of the seven prismatic colours;

291. Here, as opposed to an image of chaos, we have an image of cosmos, or of beauty and order.

these radiate from the sun in regular rhythmic bands and produce a marvellous blaze of colour.

292. The regularity of the rhythm suggests the rhythm of the ray cycles, for rays are (from one perspective) spheres of color.

The background of the square appears to have its confusion of colours shown of a heavy, brilliant kind and quality;

293. Upon the square are the cruder, denser colors. These colors are opaque. The light cannot pass through them. They represent the quality of energies as experienced in the lower worlds.

the scheme of beauty emerging (even if it appears as superimposed) is translucent and delicate and radiantly living in hue.

294. The spiritual world characterized by translucence is symbolized by the superimposed sun and its seven-colored penumbra.

295. The superimposed scheme is filled with the power to transform.

The heavier background can be distinctly seen

không thể mô tả.

290. Đây là sự khắc họa hỗn mang.

Chồng lên hình vuông này là một mặt trời rực rỡ với vùng nửa tối gồm bảy màu quang phổ;

291. Ở đây, đối lập với hình ảnh hỗn mang, chúng ta có một hình ảnh về vũ trụ có trật tự, hay về cái đẹp và trật tự.

những màu này toả ra từ mặt trời thành các dải đều đặn, nhịp nhàng và tạo nên một quầng màu chói lọi kỳ diệu.

292. Sự đều đặn của nhịp điệu gợi lên nhịp điệu của các chu kỳ cung, vì xét từ một góc độ, các cung là những khối cầu màu sắc.

Sự hỗn loạn màu sắc trên nền hình vuông dường như mang tính chất và phẩm tính nặng nề, rực chói;

293. Trên hình vuông là những màu sắc thô hơn, đậm đặc hơn. Những màu sắc này mờ đục. Ánh sáng không thể xuyên qua chúng. Chúng biểu thị phẩm tính của các năng lượng như được trải nghiệm trong những cõi thấp.

bố cục đẹp đẽ đang xuất hiện (dù có vẻ chồng lên trên) lại trong mờ, tinh tế, với sắc màu rạng rỡ đầy sức sống.

294. Thế giới tinh thần với đặc tính trong mờ được biểu tượng hóa bằng mặt trời chồng lên trên cùng vùng nửa tối bảy màu của nó.

295. Bố cục chồng lên trên tràn đầy quyền năng chuyển đổi.

Có thể nhìn rõ phần nền nặng nề hơn qua lớp

through the translucence.

296. From the spiritual world the dense world can be envisioned.

This formula differs according to the polarisation of the one who visions it and who studies it. If he is focussed in the personality, and is therefore conditioned by his personality ray, one type of energy will impinge upon his consciousness;

297. It becomes clear that as this formula is contemplated an energy impact is experienced.

298. This formula is versatile (as are the other formulas). The quality of the beholder conditions the quality of the energy impact arising from the use of the formula.

if he is soul conscious and soul focussed, another type of energy will have its effect. Thus two different pictures will emerge. Both will be correct, but the interpreting agent will be different.

299. The perceiver interacts with that which is perceived. The quality of the perceiver determines the effect resulting from the contemplation of the moving image.

300. We have entered upon the prospect of a most subtle transformation.

301. One could see that this type of formula could easily be portrayed through modern computer graphics. Otherwise (so it seems) it would have to be contemplated imaginatively.

This formula, if carefully considered and

trong mờ ấy.

296. Từ thế giới tinh thần, có thể nhìn thấy thế giới đậm đặc.

Công thức này thay đổi tuỳ theo sự phân cực của người nhìn thấy và nghiên cứu nó. Nếu y tập trung trong phàm ngã và do đó chịu ảnh hưởng của cung phàm ngã, một loại năng lượng sẽ tác động lên tâm thức y;

297. Rõ ràng là khi chiêm ngưỡng công thức này, người ta trải nghiệm một tác động năng lượng.

298. Công thức này có nhiều khả năng vận dụng (cũng như các công thức khác). Phẩm tính của người chiêm ngưỡng ảnh hưởng đến phẩm tính của tác động năng lượng phát sinh từ việc sử dụng công thức.

nếu y có tâm thức linh hồn và tập trung trong linh hồn, một loại năng lượng khác sẽ gây ảnh hưởng. Như vậy, hai hình ảnh khác nhau sẽ xuất hiện. Cả hai đều đúng, nhưng tác nhân diễn giải sẽ khác nhau.

299. Người tri giác tương tác với đối tượng được tri giác. Phẩm tính của người tri giác quyết định hiệu quả phát sinh từ việc chiêm ngưỡng hình ảnh đang chuyển động.

300. Chúng ta đã bước vào triển vọng của một sự chuyển đổi hết sức tinh tế.

301. Có thể thấy rằng loại công thức này có thể dễ dàng được thể hiện bằng đồ họa máy tính hiện đại. Nếu không, dường như người ta sẽ phải chiêm ngưỡng nó bằng sự tưởng tượng.

Nếu được suy xét và nghiên cứu cẩn thận

studied for a number of years, will become **a key form by means of which aspects of the creative process will come to the attention of the student,**

trong nhiều năm, công thức này sẽ trở thành **một hình tướng then chốt, qua đó đạo sinh sẽ nhận biết những phương diện của tiến trình sáng tạo,**

302. We see that contemplation of such formulas cannot be rushed. The process is slow and does not yield to the concrete mind, impatient to understand.

302. Chúng ta thấy rằng việc chiêm ngưỡng những công thức như thế không thể vội vã. Tiến trình này diễn ra chậm rãi và không chiều theo trí cụ thể vốn nóng lòng muốn thấu hiểu.

303. The relation of this formula to the fourth ray is again suggested. The fourth method of inducing soul control (which is, of course, related to the fourth ray) is the "Urge to Creative Life" (cf. EP II 222)

303. Mối liên hệ của công thức này với cung bốn một lần nữa được gợi ra. Phương pháp thứ tư để khơi dậy sự kiểm soát của linh hồn (dĩ nhiên có liên hệ với cung bốn) là "Sự Thôi Thúc Hướng Đến Đời Sống Sáng Tạo" (xem Tâm Lý Học Nội Môn II, 222)

plus revelation as to some of the divine objectives which are wider and of greater and richer implication than has yet been realised.

cùng sự mặc khải về một số mục tiêu thiêng liêng rộng lớn hơn, mang hàm nghĩa lớn lao và phong phú hơn những gì cho đến nay đã được nhận ra.

304. The incentive for contemplation is great. The results will be:

304. Động lực để chiêm ngưỡng thật lớn lao. Những kết quả sẽ là:

a. Aspects of the creative process will come to the attention of the student

a. Các phương diện của tiến trình sáng tạo sẽ thu hút sự chú ý của đạo sinh

b. The revelation of divine objectives, which are wide, great and rich

b. Sự mặc khải về những mục tiêu thiêng liêng rộng lớn, vĩ đại và phong phú

I would here remind you that these formulas are not symbols of what already is, but are [306] **indicatory key forms of what may or shall be**—a very different matter and one which you should bear in mind.

Ở đây, Tôi muốn nhắc các bạn rằng những công thức này không phải là biểu tượng của những gì đã hiện hữu, mà là [306] **những hình tướng then chốt chỉ ra những gì có thể hoặc sẽ hiện hữu**—một điều rất khác mà các bạn nên ghi nhớ.

305. The term "key forms" is suggestive. The formulas, each of them, turn a key to revelation.

305. Thuật ngữ "những hình tướng then chốt" gợi nhiều suy ngẫm. Mỗi công thức đều xoay một chiếc chìa khóa mở vào sự mặc khải.

306. They are key forms which unlock the future and aid in its precipitation.

306. Chúng là những hình tướng then chốt mở ra tương lai và hỗ trợ sự ngưng tụ của tương lai ấy.

307. The formulas are thus related to the intuition which is that which reveals the impending future. We recall how the intuition is related to that which is "spiritually imminent".

307. Như vậy, các công thức liên hệ với trực giác, vốn mặc khải tương lai đang đến gần. Chúng ta nhớ lại trực giác liên hệ như thế nào với điều "sắp hiển lộ về mặt tinh thần".

They are symbols of the future and not of the past; they are predictive and not consummating; they reveal what is on the way as the result of the divine thought and are not pictorial presentations of what already is.

Chúng là những biểu tượng của tương lai chứ không phải quá khứ; chúng mang tính tiên báo chứ không phải hoàn tất; chúng mặc khải những gì đang đến như kết quả của tư tưởng thiêng liêng, chứ không phải những hình ảnh trình bày điều đã hiện hữu.

308. DK could not be clearer in His description of the nature of the formulas.

308. Chân sư DK không thể mô tả bản chất của các công thức rõ ràng hơn nữa.

309. The formulas are, indeed, a "bridge to the future". They invoke the descent of the Divine Purpose through the Divine Plan.

309. Quả thật, các công thức là một "cây cầu dẫn đến tương lai". Chúng khẩn cầu sự giáng xuống của Thiên Ý thông qua Thiên Cơ.

Therefore, they are not easy to grasp and interpret, because **it is only the activity of the intuition which will enable you to understand** and **move forward into the new impulsive causal area.**

Do đó, không dễ nắm bắt và diễn giải chúng, vì **chỉ hoạt động của trực giác mới giúp các bạn thấu hiểu** và **tiến vào lĩnh vực nguyên nhân mới đang phát động.**

310. Here DK emphasizes the importance of the intuition in the interpretation of the formulas.

310. Ở đây, Chân sư DK nhấn mạnh tầm quan trọng của trực giác trong việc diễn giải các công thức.

311. He speaks of the "new impulsive causal area". The formulas are *living* formulas—new to the consciousness of the interpreter and endowed with the capacity to impel and cause the appearance of patterns *new* to the lower worlds.

311. Ngài nói về "lĩnh vực nguyên nhân mới mang sức thúc đẩy". Các công thức là những công thức *sống động* —mới mẻ đối với tâm thức của người diễn giải và có khả năng thúc đẩy, làm xuất hiện những mô hình *mới* đối với các cõi thấp.

312. Every higher plane is *causal* to a lower. The formulas promote the penetration of

312. Mỗi cõi cao hơn đều là *nguyên nhân* đối với một cõi thấp hơn. Các công thức thúc đẩy

consciousness into higher levels of vibration considered *causal* from the perspective of the penetrating consciousness.

tâm thức thâm nhập vào những cấp độ rung động cao hơn, được xem là *nguyên nhân* từ góc nhìn của tâm thức đang thâm nhập.

Difficult though this task may be (and, my brother, is), it is of major importance to disciples in training for initiation, because **it will steadily tend to facilitate their entry into the world of causes and their emergence from the world of effects.**

Dù nhiệm vụ này có khó khăn đến đâu (và quả thực là khó, huynh đệ của tôi), nó vẫn có tầm quan trọng lớn đối với các đệ tử đang được huấn luyện để điểm đạo, vì **nó sẽ dần tạo thuận lợi cho họ đi vào thế giới nguyên nhân và thoát khỏi thế giới kết quả.**

313. At times the "world of causes" is related to the logoic plane, but not in this context. That would be a 'location' too 'high'.

313. Đôi khi "thế giới nguyên nhân" được liên hệ với cõi Thượng đế, nhưng không phải trong ngữ cảnh này. Đó sẽ là một 'vị trí' quá 'cao'.

314. The formulas are a bridge into the world of causes and lead us from the past (which is the world of effects) into the future (governed by the intuition).

314. Các công thức là một cây cầu dẫn vào thế giới nguyên nhân và đưa chúng ta từ quá khứ (vốn là thế giới hệ quả) đến tương lai (do trực giác chi phối).

315. DK has presented us with formulas which can only be interpreted by the intuition. He therefore demands the use of a faculty but little developed in His average reader.

315. Chân sư DK đã trình bày cho chúng ta những công thức mà chỉ trực giác mới có thể diễn giải. Do đó, Ngài đòi hỏi việc sử dụng một năng lực còn ít phát triển nơi độc giả thông thường của Ngài.

316. The disciple in training for initiation must emerge into the world of causes from the world of effects. The formulas are bridges between the dense planes of the cosmic physical plane (as seen from the perspective of the Solar Logos) into the cosmic ethers whereon solar logoic *life* beings.

316. Người đệ tử đang được huấn luyện để điểm đạo phải từ thế giới hệ quả bước vào thế giới nguyên nhân. Các công thức là những cây cầu nối các cõi đậm đặc của cõi hồng trần vũ trụ (nhìn từ góc độ của Thái dương Thượng đế) với các cõi dĩ thái vũ trụ, nơi *sự sống* của Thái dương Thượng đế bắt đầu.

317. If the formulas *live* in us, we shall begin to *live* in the spiritual sense of the term.

317. Nếu các công thức *sống* trong chúng ta, chúng ta sẽ bắt đầu *sống* theo ý nghĩa tinh thần của từ này.

You can see also from this that this formula is related to the Law of Karma;

Từ điều này, các bạn cũng có thể thấy rằng công thức này liên quan đến Định luật Nghiệp Quả;

318. The number four is inseparable from the

318. Số bốn không thể tách rời Định luật

Law of Karma, and the Fourth Path on the "Way of Higher Evolution" leads to Sirius, whereon the Law of Karma is administered for our solar system and our planet.

Nghiệp Quả, và Con Đường Thứ Tư trên "Con đường Tiến Hóa Cao Siêu" dẫn đến Sirius, nơi Định luật Nghiệp Quả được điều hành cho hệ mặt trời và hành tinh của chúng ta.

319. If the chaotic colors are found upon a *square*, we have an even closer association with the Law of Karma.

319. Nếu những màu sắc hỗn loạn nằm trên một *hình vuông*, chúng ta có một mối liên hệ còn chặt chẽ hơn với Định luật Nghiệp Quả.

in fact, in the ancient records from which these formulas are taken, **Formula IV has the symbol of one of the four Lords of Karma at the four corners of this square or oblong design**.

thực ra, trong các cổ thư lưu giữ những công thức này, **Công thức IV có biểu tượng của một trong bốn Đấng Chúa Tể Nghiệp Quả tại bốn góc của đồ hình vuông hay chữ nhật này**.

320. It is clear that one of the chief functions of the Lords of Karma is to bring Beauty out of chaos.

320. Rõ ràng, một trong những chức năng chính của các Đấng Chúa Tể Nghiệp Quả là đưa Cái Đẹp xuất hiện từ hỗn mang.

321. DK persists in speaking of a "square of oblong design" and we can wonder why, for surely it is one or the other (unless it, too, is in movement). Movement from the square to the oblong is like movement from the first to the second ray.

321. Chân sư DK vẫn tiếp tục nói về một "hình vuông có thiết kế hình chữ nhật", và chúng ta có thể tự hỏi vì sao, bởi chắc chắn nó phải là hình này hoặc hình kia (trừ khi chính nó cũng đang chuyển động). Sự chuyển từ hình vuông sang hình chữ nhật giống như sự chuyển từ cung một sang cung hai.

322. The "four Lords of Karma" may be portrayed in a planetary guise, for DK speaks of certain Planetary Logoi as Lords of Karma.

322. "Bốn Đấng Chúa Tể Nghiệp Quả" có thể được khắc họa dưới hình thái hành tinh, vì Chân sư DK nói đến một số Hành Tinh Thượng đế như những Đấng Chúa Tể Nghiệp Quả.

This formula is sometimes called that of "the Sun upon the Square."

Đôi khi, công thức này được gọi là công thức "Mặt Trời trên Hình Vuông".

323. The ancient mathematical problem of "squaring the circle" comes to mind.

323. Điều này gợi nhớ đến bài toán cổ xưa về việc "cầu phương hình tròn".

I have no more to say anent this theme at this time or about this formula in this Instruction. All that I am giving you is intended to be suggestive **and to develop in you the power to use the interpretive sense**—one of the new

Lúc này, Tôi không có gì để nói thêm về chủ đề này hay về công thức này trong Huấn Thị này. Tất cả những gì Tôi trao cho các bạn đều nhằm gợi mở **và phát triển nơi các bạn năng lực sử dụng giác quan diễn giải**—một trong những

senses as far as experience and experiment are concerned, but which is latent in every man.

giác quan mới xét về kinh nghiệm và thực nghiệm, nhưng vẫn tiềm ẩn trong mọi người.

324. The interpretive sense is particularly Mercurian and is related to the third ray.

324. Giác quan diễn giải đặc biệt mang tính chất Sao Thủy và liên hệ với cung ba.

325. We have been given a few *hints* concerning Formula Four. We may not know how to proceed, but it is the intuition which will take us safely and meaningfully into uncharted territory.

325. Chúng ta đã nhận được một vài *gợi ý* về Công Thức Bốn. Có thể chúng ta chưa biết phải tiến hành thế nào, nhưng chính trực giác sẽ đưa chúng ta vào miền chưa được khám phá một cách an toàn và có ý nghĩa.

326. We have to dare to release this Mercurian potential within ourselves and see if we may not find a way to begin a meaningful or significant approach to interpretation.

326. Chúng ta phải dám giải phóng tiềm năng Sao Thủy này trong chính mình và xem liệu có thể tìm được cách bắt đầu một sự tiếp cận có ý nghĩa hoặc có thâm nghĩa đối với việc diễn giải hay không.

327. As the years pass, we may begin to realize the extraordinary potency of that which Master DK is attempting to reveal to us. Our tools of approach, however, are not those which we may be accustomed to using, and thus our justifiable hesitancy as we face the interpretation of these formulas.

327. Theo năm tháng, chúng ta có thể bắt đầu nhận ra uy lực phi thường của điều mà Chân sư DK đang cố gắng mặc khải cho chúng ta. Tuy nhiên, những công cụ tiếp cận của chúng ta không phải là những công cụ mà chúng ta có lẽ đã quen sử dụng; vì vậy, sự do dự của chúng ta khi đối diện với việc diễn giải các công thức này là có cơ sở.

POINTS OF REVELATION

CÁC ĐIỂM MẶC KHẢI

Little as you may realise it, these words "Points of Revelation" summarise a most definite technique in the training of disciples for initiation. All life is intended to take the form of a progressive series of awakenings. **Progress, movement, awakening, expansion, enlightenment, evolution, growth**—these words are but a few of those applied to the effects, both within and without, of the creative process.

Dù các bạn có thể ít nhận ra điều đó, những từ "Các Điểm Mặc Khải" tóm lược một kỹ thuật hết sức xác định trong việc huấn luyện các đệ tử để điểm đạo. Toàn bộ sự sống đều nhằm mang hình thức một chuỗi thức tỉnh tăng tiến. **Tiến bộ, chuyển động, thức tỉnh, mở rộng, giác ngộ, tiến hoá, tăng trưởng**—những từ này chỉ là một số ít trong những từ dùng để chỉ các tác động, cả bên trong lẫn bên ngoài, của tiến trình sáng tạo.

328. DK tells us that we are dealing with "a most definite technique in the training of disciples for initiation." We remember that

328. Chân sư DK cho chúng ta biết rằng chúng ta đang bàn đến "một kỹ thuật hết sức cụ thể trong việc huấn luyện các đệ tử để điểm đạo".

that which is found in DINA II is precisely for this purpose. We are being moved progressively into a wider field of receptivity and expression.

Chúng ta nhớ rằng những gì có trong Đường Đạo Trong Kỷ Nguyên Mới II đều nhằm chính mục đích này. Chúng ta đang từng bước được đưa vào một lĩnh vực tiếp nhận và biểu đạt rộng lớn hơn.

What is this creative process but the working out into progressive demonstration of the divine intention as it assumes form?

Tiến trình sáng tạo này là gì, nếu không phải là sự triển khai thành biểu lộ ngày càng rõ nét của ý định thiêng liêng khi ý định ấy khoác lấy hình tướng?

329. We are in the midst of a great creative process, the purpose of which is to provide increasing opportunity for the divine intention to assume form. Divinity is in process of making itself apparent through progressively lower levels of vibration.

329. Chúng ta đang ở giữa một tiến trình sáng tạo vĩ đại, có mục đích cung cấp ngày càng nhiều cơ hội để ý định thiêng liêng khoác lấy hình tướng. Thiên tính đang trong quá trình làm cho mình hiển lộ qua những cấp độ rung động ngày càng thấp hơn.

This intention is a fully comprehended scheme in the Universal Mind;

Ý định này là một đồ án được thấu hiểu trọn vẹn trong Vũ Trụ Trí;

330. For practical purposes, we may consider this Universal Mind, the Mind of the Solar Logos. It can have much vaster meanings as well, as well as a lesser meaning.

330. Về mặt thực tiễn, chúng ta có thể xem Vũ Trụ Trí này là Trí của Thái dương Thượng đế. Nó cũng có thể mang những ý nghĩa bao la hơn nhiều, cũng như một ý nghĩa nhỏ hẹp hơn.

we call it Purpose when considering the grasp by Shamballa of the synthesis of this comprehensive intention, [307] and we call it the Plan when considering the work of the Hierarchy in bringing this Purpose as fully as possible into expression.

chúng ta gọi nó là Thiên Ý khi xem xét sự lĩnh hội của Shamballa về tính tổng hợp của ý định toàn diện ấy, [307] và gọi nó là Thiên Cơ khi xem xét công việc của Thánh đoàn nhằm đưa Thiên Ý này vào biểu lộ đầy đủ nhất có thể.

331. The “divine intention”, a comprehensive intention in the Universal Mind, is that which is grasped by Shamballa Purpose and by Hierarchy as Plan, as Hierarchy attempts to bring the Purpose as fully as possible into expression by means of the Plan.

331. “Ý định thiêng liêng”, một ý định bao quát trong Vũ Trụ Trí, là điều mà Shamballa nắm bắt như Thiên Ý và Thánh đoàn nắm bắt như Thiên Cơ, khi Thánh đoàn cố gắng đưa Thiên Ý vào biểu đạt một cách trọn vẹn nhất có thể thông qua Thiên Cơ.

332. This section offers an excellent contrast between these two frequently compared

332. Phần này đưa ra một sự đối chiếu rất rõ giữa hai thuật ngữ thường được so sánh ấy.

terms.

333. The intention comprehended in the Universal Mind (the Mind of the Solar Logos) is related to the Divine Plan of the Solar Logos and, ultimately, His Purpose—that which He *intends* to work out through the medium of His solar system.

333. Ý định được thấu hiểu trong Vũ Trụ Trí (Trí của Thái dương Thượng đế) liên hệ với Thiên Cơ của Thái dương Thượng đế và, xét đến cùng, với Thiên Ý của Ngài—điều mà Ngài *dự định* thực hiện thông qua hệ mặt trời của Ngài.

In our studies over the years and in the books which I have put before the public with the help of A.A.B. and of F.B. and of all of you who have cooperated with them, we have primarily considered the effect of this divine Intention, Purpose and Plan upon Humanity, and this because the Plan—emanating from the Hierarchy—**has to be implemented by mankind**. Hence the importance of their grasp and their understanding of the entire proposed programme.

Trong những nghiên cứu của chúng ta qua nhiều năm, và trong những cuốn sách mà Tôi đã đưa ra công chúng với sự giúp đỡ của A.A.B., F.B. và tất cả các bạn đã hợp tác với họ, chúng ta chủ yếu xem xét tác động của Ý Định, Thiên Ý và Thiên Cơ thiêng liêng này lên Nhân Loại, bởi vì Thiên Cơ—phát ra từ Thánh đoàn—**phải do nhân loại thực hiện**. Vì vậy, việc nhân loại nắm bắt và thấu hiểu toàn bộ chương trình đã đề ra là rất quan trọng.

334. DK seems to be telling us that humanity itself (and not just the disciples of Hierarchy) must come to grasp something of the Divine Plan because that Plan depends for its implementation upon humanity.

334. Dường như Chân sư DK đang nói với chúng ta rằng chính nhân loại (chứ không chỉ các đệ tử của Thánh đoàn) phải nắm bắt được phần nào Thiên Cơ, bởi việc thực hiện Thiên Cơ ấy tùy thuộc vào nhân loại.

335. However, it will be the disciples of the world who will first develop an "understanding of the entire proposed programme". Gradually this understanding will filter through to a greater number of human beings.

335. Tuy nhiên, các đệ tử trên thế giới sẽ là những người đầu tiên phát triển "sự thấu hiểu toàn bộ chương trình được đề ra". Dần dần, sự thấu hiểu này sẽ lan đến nhiều người hơn.

336. An important aspect of our discipleship labor is to help humanity develop a reasonable understanding of the Divine Plan, and an acknowledgement that something even greater lies behind it.

336. Một phương diện quan trọng trong công việc của chúng ta trên cương vị đệ tử là giúp nhân loại phát triển sự thấu hiểu hợp lý về Thiên Cơ và thừa nhận rằng đằng sau Thiên Cơ còn có một điều vĩ đại hơn nữa.

337. We learn by implication that, although we have been considering the effect of the Divine Intention of the Solar Logos, the

337. Qua hàm ý, chúng ta biết rằng mặc dù chúng ta đang xem xét tác động của Ý Định Thiêng Liêng của Thái dương Thượng đế,

Purpose of Shamballa and the Plan of Hierarchy *upon Humanity,* that there are naturally other important effects with which we as disciples have naught to do.

Thiên Ý của Shamballa và Thiên Cơ của Thánh đoàn *lên Nhân Loại,* dĩ nhiên vẫn có những tác động quan trọng khác không liên quan đến chúng ta trên cương vị đệ tử.

What, therefore, will be the quality of their reaction to what their developed understanding will reveal?

Do đó, phẩm tính trong phản ứng của họ trước những gì sự thấu hiểu đã phát triển của họ sẽ mặc khải là gì?

338. DK is informing us that humanity itself is preparing for a revelation. The implication is that the disciples of the world are helping to convey this revelation.

338. Chân sư DK đang cho chúng ta biết rằng chính nhân loại đang chuẩn bị đón nhận một sự mặc khải. Hàm ý ở đây là các đệ tử trên thế giới đang giúp truyền đạt sự mặc khải này.

What can they expect and what aspects or forms can the revelation be expected to take? Are they to look for a sudden blaze of light, or should they expect a gradual and progressive series of lesser lights? What is the relation of these revelations to the life of the occultist, and must he first of all register and accept what is conveyed to him as inexplicable but to be admitted, and to be viewed as incontrovertible though beyond comprehension? Or what?

Họ có thể mong đợi điều gì, và có thể mong đợi sự mặc khải mang những phương diện hay hình thức nào? Họ nên chờ đợi một luồng ánh sáng đột ngột bừng lên, hay nên mong đợi một chuỗi ánh sáng nhỏ hơn xuất hiện dần dần và tăng tiến? Những sự mặc khải này có mối liên hệ gì với đời sống của nhà huyền bí học, và liệu trước hết y phải ghi nhận và chấp nhận những gì được truyền đến như những điều không thể giải thích nhưng phải thừa nhận, phải xem là không thể tranh cãi dù vượt quá khả năng lĩnh hội chăng? Hay là thế nào?

339. DK asks many important questions—and we should ponder them. What is our attitude towards revelation? How do we as disciples of DK expect it to come? Suddenly? Gradually? And when it comes, how are we to relate to it? Can we expect that we will truly understand that which has been revealed to us? Or must we expect to understand very little or even nothing?

339. Chân sư DK đặt ra nhiều câu hỏi quan trọng—và chúng ta cần suy ngẫm về chúng. Thái độ của chúng ta đối với sự mặc khải là gì? Là đệ tử của Chân sư DK, chúng ta trông đợi nó sẽ đến như thế nào? Đột ngột? Dần dần? Và khi nó đến, chúng ta phải đón nhận nó ra sao? Chúng ta có thể trông đợi mình sẽ thực sự thấu hiểu điều đã được mặc khải cho mình không? Hay chúng ta phải trông đợi rằng mình sẽ hiểu rất ít, thậm chí không hiểu gì cả?

340. We have to learn to answer such questions before it will be possible for large numbers of human beings to understand the revelation of the Divine Intention, the Purpose and the Plan and the manner of revelation.

340. Chúng ta phải học cách trả lời những câu hỏi như thế trước khi đông đảo con người có thể thấu hiểu sự mặc khải về Ý Định Thiêng Liêng, Thiên Ý và Thiên Cơ, cũng như cách thức mặc khải.

Let me reiterate to you the well-known truth that **no man is an initiate apart from understanding**, that the life of the initiate is one of constant registration of new knowledge which must be transmuted into practical wisdom, of occult facts which must take intelligent place in the life-service of the initiate, and of new inclusions of areas of consciousness; these latter must become the normal field of experience and of expression; they then become the ground for further expansion.

Hãy để Tôi nhắc lại với các bạn chân lý quen thuộc rằng **không ai là điểm đạo đồ nếu thiếu sự thấu hiểu**, rằng đời sống của điểm đạo đồ là sự ghi nhận liên tục những tri thức mới phải được chuyển hoá thành minh triết thực tiễn, những sự thật huyền bí phải có vị trí thích đáng một cách thông tuệ trong đời sống phụng sự của điểm đạo đồ, và sự bao gồm thêm những lĩnh vực tâm thức mới; những lĩnh vực này phải trở thành phạm vi kinh nghiệm và biểu lộ bình thường; rồi chúng trở thành nền tảng cho sự mở rộng tiếp theo.

341. What are the requirements which, fulfilled, make a man an initiate?

341. Những yêu cầu nào, khi được đáp ứng, sẽ khiến một người trở thành điểm đạo đồ?

a. An initiate must have understanding or he is not an initiate.

a. Một điểm đạo đồ phải có sự thấu hiểu, nếu không thì y không phải là điểm đạo đồ.

b. An initiate will always register new knowledge and this knowledge must be transmuted into practical wisdom.

b. Một điểm đạo đồ sẽ luôn ghi nhận tri thức mới, và tri thức này phải được chuyển hoá thành minh triết thực tiễn.

c. The initiate will register many new occult facts which must be used intelligently in the initiate's service.

c. Điểm đạo đồ sẽ ghi nhận nhiều sự kiện huyền bí mới mà y phải vận dụng một cách thông minh trong công việc phụng sự của mình.

d. The initiate will develop an ever more inclusive consciousness; new areas of consciousness must become the normal field of experience and of expression.

d. Điểm đạo đồ sẽ phát triển một tâm thức ngày càng bao gồm rộng hơn; những lĩnh vực tâm thức mới phải trở thành phạm vi trải nghiệm và biểu hiện thông thường.

e. The initiate builds upon all the foregoing attainments which serve as the ground for further expansion.

e. Điểm đạo đồ xây dựng trên tất cả những thành tựu nói trên, lấy đó làm nền tảng cho sự mở rộng hơn nữa.

342. As we read this description of initiated living, we find the themes of *expansion* and *inclusion* to be constants. The true initiate is always apprehending, assimilating and applying that which is new. He is not at all preoccupied with the past, but with future

342. Khi đọc phần mô tả này về đời sống của điểm đạo đồ, chúng ta thấy các chủ đề *mở rộng* và *bao gồm* luôn hiện diện. Điểm đạo đồ chân chính luôn nắm bắt, đồng hóa và áp dụng những điều mới mẻ. Y hoàn toàn không bận tâm đến quá khứ, mà chú trọng đến những mô

patterns which must be evoked into expression and applied to present conditions.

hình tương lai cần được gợi lên để biểu hiện và áp dụng vào các điều kiện hiện tại.

Every revelation has to be mastered from four angles:

Mỗi sự mặc khải phải được làm chủ từ bốn góc độ:

343. Here we have some important specifics regarding the theme of revelation.

343. Ở đây, chúng ta có một số chi tiết quan trọng liên quan đến chủ đề mặc khải.

1. The mental, occult, spiritual, hierarchical and triadal **facts** it embodies. Every revelation has its own format, for all our planes—so steadily being revealed—are the subplanes of the cosmic physical plane.

1. Những **sự thật** về trí tuệ, huyền bí, tinh thần, Thánh đoàn và Tam nguyên tinh thần mà nó hàm chứa. Mỗi sự mặc khải đều có hình thức riêng, vì tất cả các cõi của chúng ta—đang dần được mặc khải—đều là các cõi phụ của cõi hồng trần vũ trụ.

344. It is interesting to realize that the same revelation will occur on *all the planes,* as those planes are steadily and gradually disclosed to the consciousness of man.

344. Thật thú vị khi nhận ra rằng cùng một sự mặc khải sẽ xuất hiện trên *tất cả các cõi,* khi các cõi ấy dần dần và liên tục hiển lộ trước tâm thức con người.

345. Importantly, the revelation embodies *facts* of an interior kind.

345. Điều quan trọng là sự mặc khải hàm chứa những *sự kiện* thuộc về nội giới.

346. When considering this first angle, we inquire about the form or format in which the revelation appears as it presents to the consciousness the facts which it embodies.

346. Khi xem xét góc độ thứ nhất này, chúng ta tìm hiểu hình tướng hay hình thức mà sự mặc khải mang lấy khi trình bày trước tâm thức những sự kiện nó hàm chứa.

2. The **meaning** which the facts and the format veil and hide and for which the one who is being enlightened must search.

2. **Ý nghĩa** mà các sự thật và hình thức che phủ, giấu kín, và người đang được soi sáng phải tìm kiếm.

[308]

[308]

347. The format of any particular revelation and the facts which it embodies veil a certain meaning for which search must be made through the use of the intuition.

347. Hình thức của bất kỳ sự mặc khải cụ thể nào cùng những sự kiện nó hàm chứa đều che phủ một ý nghĩa nhất định mà người ta phải tìm kiếm bằng cách sử dụng trực giác.

348. This process is one of esoteric penetration into formless realms.

348. Tiến trình này là sự thâm nhập huyền bí vào các cảnh giới vô hình tướng.

349. Behind the "format" are increasingly subtle 'forms' until that Form is reached which may be called an Archetype.

349. Đằng sau "hình thức" là những 'hình tướng' ngày càng vi tế, cho đến khi đạt tới Hình Tướng có thể gọi là một Nguyên Mẫu.

3. The **effect** which the revelation is intended to make in the daily life and service and the ashramic relationships of the disciple or initiate.

3. **Tác động** mà sự mặc khải nhằm tạo ra trong đời sống hằng ngày, trong việc phụng sự và trong các mối liên hệ ashram của đệ tử hay điểm đạo đồ.

350. The revelation is intended to bring about positive changes in the life of the disciple or initiate. His daily life and service must be affected in a positive manner or the revelation is of no value.

350. Sự mặc khải nhằm đem lại những thay đổi tích cực trong đời sống của đệ tử hoặc điểm đạo đồ. Đời sống hằng ngày và công việc phụng sự của y phải chịu tác động tích cực, nếu không thì sự mặc khải chẳng có giá trị gì.

351. There are three areas of impact for the effect of the revelation:

351. Sự mặc khải tác động đến ba lĩnh vực:

a. The disciple's or initiate's daily life

a. Đời sống hằng ngày của đệ tử hoặc điểm đạo đồ

b. The disciple's or initiate's service

b. Công việc phụng sự của đệ tử hoặc điểm đạo đồ

c. The disciple's or initiate's ashramic relationships

c. Các mối quan hệ ashram của đệ tử hoặc điểm đạo đồ

4. The **germ**, seed thought, key form and invocative potency of that which has been revealed. Every revelation has its place in a great series of revelations and enlightenments; **the disciple has to find, within the form of the revelation, that which he must use in order to achieve the next destined point of attained revelation.**

4. **Mầm**, tư tưởng hạt giống, hình tướng then chốt và tiềm lực khẩn cầu của điều đã được mặc khải. Mỗi sự mặc khải đều có vị trí trong một chuỗi lớn những sự mặc khải và giác ngộ; **trong hình thức của sự mặc khải, đệ tử phải tìm ra điều y cần sử dụng để đạt đến điểm mặc khải kế tiếp đã được định sẵn.**

352. From this fourth angle, the revelation is being considered a kind of *hint,* which will point or *direct* the way to the future.

352. Từ góc độ thứ tư này, sự mặc khải được xem là một dạng *gợi ý,* sẽ chỉ ra hoặc *định hướng* con đường đi đến tương lai.

353. What has been revealed within the revelation:

353. Những gì đã hiển lộ trong sự mặc khải:

a. A germ

b. A seed thought

c. A key form

d. An invocative potency

354. The revelation is part of a graded series of revelations and within itself contains that which will lead to the *next* in the series of revelations.

355. Let us tabulate in briefest form the essence of the four angles from which a revelation must be considered:

a. Embodied facts

b. Inherent meaning

c. Life effect

d. Germ of future revelation

I have here given you, in a very brief form, **one of the new techniques for disciples in the New Age and one of the modes of meditation whereby the processes of revelation can be hastened.**

356. Something of considerable importance has been conveyed. We have been given *four angles* from which to view revelation. These points of view will open our consciousness to the full impact of the revelation, assist with its application and reveal its utility as an invocation for further revelation.

357. When we consider that we may have had a revelation, we can approach study it, apply it and use it from these four angles.

a. Một mầm mống

b. Một tư tưởng hạt giống

c. Một hình tướng then chốt

d. Một tiềm năng khẩn cầu

354. Sự mặc khải là một phần của một chuỗi mặc khải theo cấp độ, và bên trong nó chứa đựng điều sẽ dẫn đến sự mặc khải *kế tiếp* trong chuỗi ấy.

355. Chúng ta hãy liệt kê thật ngắn gọn nội dung cốt yếu của bốn góc độ cần dùng để xem xét một sự mặc khải:

a. Những sự kiện được hàm chứa

b. Ý nghĩa vốn có

c. Tác động đến đời sống

d. Mầm mống của sự mặc khải tương lai

Ở đây, Tôi đã trao cho các bạn, dưới hình thức rất vắn tắt, **một trong những kỹ thuật mới dành cho các đệ tử trong Kỷ Nguyên Mới và một trong những phương thức tham thiền giúp đẩy nhanh các tiến trình mặc khải.**

356. Một điều có tầm quan trọng đáng kể đã được truyền đạt. Chúng ta đã được chỉ cho *bốn góc độ* để nhìn nhận sự mặc khải. Những góc nhìn này sẽ mở tâm thức chúng ta trước toàn bộ tác động của sự mặc khải, hỗ trợ việc áp dụng nó và cho thấy công dụng của nó như một lời khẩn cầu để có thêm sự mặc khải.

357. Khi cho rằng mình có thể đã có một sự mặc khải, chúng ta có thể tiếp cận, nghiên cứu, áp dụng và sử dụng nó từ bốn góc độ này.

Hitherto in the past, revelation has come unexpectedly, as it did to Saul of Tarsus in the Biblical narrative.

Cho đến nay, trong quá khứ, sự mặc khải thường đến bất ngờ, như đã đến với Saul ở Tarsus trong câu chuyện Kinh Thánh.

358. In the annals of revelation, Saul's revelation stands out as a great example.

358. Trong lịch sử mặc khải, sự mặc khải của Saul nổi bật như một ví dụ lớn.

In sincerity, the disciple struggles and works and serves; blindly he goes forward, and oft in much bewilderment he seeks knowledge and receives it at unexpected moments, and these frequently increase, at least temporarily, his bewilderment.

Với lòng chân thành, đệ tử phấn đấu, làm việc và phụng sự; y tiến bước trong mù mịt, và thường giữa nhiều bối rối, y tìm kiếm tri thức rồi nhận được vào những lúc bất ngờ; những điều này thường làm tăng sự bối rối của y, ít nhất là tạm thời.

359. In the past, revelation came unexpectedly, unpredictably. The disciple had no control over the *timing* of the revelation.

359. Trong quá khứ, sự mặc khải đến một cách bất ngờ, không thể đoán trước. Đệ tử không kiểm soát được *thời điểm* của sự mặc khải.

But during the coming New Age, disciples will be taught how to work consciously and knowingly for light; they will be shown how to realise what will happen to them before they take the needed steps and follow initiation. This will save much time and "focus the light in the desired place" far more rapidly than hitherto.

Nhưng trong Kỷ Nguyên Mới sắp đến, các đệ tử sẽ được dạy cách nỗ lực tìm ánh sáng một cách có ý thức và hiểu biết; họ sẽ được chỉ cách nhận biết những gì sẽ xảy đến với mình trước khi thực hiện những bước cần thiết và đi theo tiến trình điểm đạo. Điều này sẽ tiết kiệm nhiều thời gian và "tập trung ánh sáng vào nơi mong muốn" nhanh hơn nhiều so với trước đây.

360. The mystic could not know when revelation would come. He considered it a "gift from God"; the arrival of this "gift" was out of his control.

360. Nhà thần bí không thể biết khi nào sự mặc khải sẽ đến. Y xem đó là một "món quà từ Thượng đế"; sự xuất hiện của "món quà" này nằm ngoài tầm kiểm soát của y.

361. But occultism is a *science* and with an occultly scientific approach to revelation, it is expected that certain results will follow predictably. When the occult laws of approach are obeyed, the revelatory response of the higher energies/entities is inevitable.

361. Nhưng huyền bí học là một *khoa học* và với cách tiếp cận sự mặc khải theo khoa học huyền bí, người ta kỳ vọng những kết quả nhất định sẽ xuất hiện theo cách có thể dự đoán. Khi tuân thủ các định luật huyền bí về sự tiếp cận, sự đáp ứng mang tính mặc khải của các năng lượng/thực thể cao hơn là điều tất yếu.

362. We can see that the Tibetan is writing for

362. Chúng ta có thể thấy Chân sư Tây Tạng

a new and more mentally polarized type of disciple—one who can learn to adhere to tested occult process.

363. The objective is to save time—to "focus the light in the desired place", so that 'in that light we may see Light'. The planetary process is becoming much more coherent and the Planetary Logos, Himself, is presently taking an initiation through our chain (the fourth chain) and upon our globe (the fourth). He has an initiatory schedule which must be observed and so "time is of the essence".

364. Revelation comes in the form of light, but revelation is also accessed through the utilization of a lesser light.

365. We note the curious phrase "<u>follow</u> initiation". It bears pondering.

You will see, therefore, why I have included this teaching upon the Points of Revelation in what I have to give you anent the processes of preparing for initiation.

366. The initiate is one who has experienced a certain graded series of revelations and has learned to apply them constructively for the sake of humanity and as an expression of the Divine Plan.

367. Through this teaching on the Points of Revelation, Master DK is preparing us for a conscious, occultly scientific approach to revelation.

<u>It is essential that the modern disciple no longer goes forward blindly but that he cooperates intelligently in the new systems of training.</u>

đang viết cho một kiểu đệ tử mới, phân cực trí tuệ hơn—một người có thể học cách tuân theo tiến trình huyền bí đã được kiểm chứng.

363. Mục tiêu là tiết kiệm thời gian—"tập trung ánh sáng vào nơi mong muốn", để 'trong ánh sáng ấy, chúng ta có thể thấy Ánh Sáng'. Tiến trình hành tinh đang trở nên gắn kết hơn nhiều, và hiện nay chính Hành Tinh Thượng đế đang trải qua một cuộc điểm đạo thông qua Dãy của chúng ta (Dãy Thứ Tư) và trên bầu hành tinh của chúng ta (bầu thứ tư). Ngài có một lịch trình điểm đạo phải tuân thủ, vì vậy "thời gian là yếu tố cốt yếu".

364. Sự mặc khải đến dưới dạng ánh sáng, nhưng người ta cũng tiếp cận sự mặc khải bằng cách sử dụng một ánh sáng nhỏ hơn.

365. Chúng ta lưu ý cụm từ lạ "<u>đi theo</u> tiến trình điểm đạo". Cụm từ này đáng để suy ngẫm.

Do đó, các bạn sẽ thấy tại sao Tôi đưa giáo huấn về Các Điểm Mặc Khải vào những điều Tôi phải trao cho các bạn về các tiến trình chuẩn bị cho điểm đạo.

366. Điểm đạo đồ là người đã trải nghiệm một chuỗi mặc khải nhất định theo cấp độ và đã học cách áp dụng chúng một cách xây dựng vì lợi ích của nhân loại và như một biểu hiện của Thiên Cơ.

367. Qua giáo huấn này về các Điểm Mặc Khải, Chân sư DK đang chuẩn bị cho chúng ta một cách tiếp cận sự mặc khải một cách hữu thức và theo khoa học huyền bí.

<u>Điều thiết yếu là đệ tử hiện đại không còn tiến bước mù quáng mà hợp tác một cách thông tuệ trong những hệ thống huấn luyện mới.</u>

368. We are moving from feeling to sight, from a groping response to spirituality to a far more conscious and *sighted* approach.

368. Chúng ta đang chuyển từ cảm nhận sang thấy biết, từ sự đáp ứng mò mẫm đối với tinh thần sang một cách tiếp cận hữu thức hơn nhiều và *thấy rõ* đường đi.

369. Naturally, all this relates to an increasing development of the ajna center in the modern disciple.

369. Dĩ nhiên, tất cả những điều này đều liên quan đến sự phát triển ngày càng tăng của trung tâm ajna ở đệ tử hiện đại.

You will note the relation (if you call it no more than that) between the two phrases "points of revelation" and "mountain of initiation."

Các bạn sẽ nhận thấy mối liên hệ (nếu các bạn chỉ gọi nó như vậy) giữa hai cụm từ "các điểm mặc khải" và "ngọn núi điểm đạo".

370. Symbolically, every mountain has its topmost "point", which might be called its greatest "vantage point" or "point of revelation"

370. Theo nghĩa biểu tượng, mỗi ngọn núi đều có "điểm" cao nhất, có thể gọi là "điểm quan sát" tốt nhất hay "điểm mặc khải" lớn nhất của nó

371. As one climbs each particular "mountain of initiation" there occur various "points of revelation" which, taken in sum, equate to the revelation which can be grasped at the topmost point of the mountain of initiation.

371. Khi một người leo lên từng "ngọn núi điểm đạo" cụ thể, nhiều "điểm mặc khải" xuất hiện; xét chung lại, chúng tương đương với sự mặc khải mà người ấy có thể nắm bắt tại điểm cao nhất của ngọn núi điểm đạo.

372. Many smaller revelations equate to that greater revelation we call "initiation".

372. Nhiều sự mặc khải nhỏ hơn hợp thành sự mặc khải lớn hơn mà chúng ta gọi là "điểm đạo".

In the Old Commentary, these are brought together in a very illumined statement—illuminating if duly reflected upon:

Trong Cổ Luận, hai điều này được kết hợp trong một lời phát biểu hết sức sáng tỏ—mang lại sự soi sáng nếu được suy ngẫm đúng mức:

373. Light pours through this section from the Old Commentary and, thus, its potential to induce illumination in the one who ponders rightly.

373. Ánh sáng tuôn qua đoạn này của Cổ Luận, và do đó, nó có khả năng đem lại sự soi sáng cho người suy ngẫm đúng cách.

"The disciple climbs the mountain, its five peaks illumined by the Sun and hiding the other two.

"Đệ tử leo lên ngọn núi, năm đỉnh núi được Mặt Trời soi sáng và che khuất hai đỉnh còn lại.

[309]

374. The "five peaks" are the five usual initiations: the Birth, the Baptism, the Transfiguration, the Great Renunciation, the Revelation.

375. We note the name of the fifth initiation, "the Revelation", in relation to our present theme. Will it, at last, be a *revelation* of a very full measure of Divine Purpose (planetarily considered)?

376. The "other two" can be interpreted as the sixth and seventh initiations—the Great Decision and the Resurrection.

377. The "Sun" may be considered the Solar Logos or, for any system, the ultimate Source of illumination.

From point to point he goes and the Way moves upward all the time—out of the dark into the light, from the jungle to the open space, from night to dawn.

378. The phrase, "the way moves upward all the time", signifies that each successive initiation deals with higher dimensions or vibratory spheres.

379. The "jungle" bears a similarity to the crude, chaotic colors upon the square in Formula Four.

380. In a "jungle" there is constant danger as form wars upon form. There is no clear sight because life-forms are crowded together obstructing vision. The "open space" signifies the simplified consciousness of the initiate. For the initiate, the whole is understood and the unity of all life is experienced. The many

[309]

374. "Năm đỉnh núi" là năm cuộc điểm đạo thông thường: Giáng Sinh, Rửa Tội, Biến hình, Từ Bỏ Vĩ Đại, Mặc Khải.

375. Chúng ta lưu ý tên gọi của lần điểm đạo thứ năm, "Mặc Khải", trong mối liên hệ với chủ đề hiện tại. Liệu cuối cùng, đó có phải là một *sự mặc khải* về Thiên Ý ở mức độ rất trọn vẹn (xét trên phương diện hành tinh) hay không?

376. "Hai đỉnh còn lại" có thể được diễn giải là lần điểm đạo thứ sáu và thứ bảy—Quyết Định Vĩ Đại và Phục Sinh.

377. "Mặt Trời" có thể được xem là Thái dương Thượng đế hoặc, đối với bất kỳ hệ thống nào, là Cội Nguồn tối hậu của sự soi sáng.

Từ điểm này đến điểm khác, y tiến bước, và Đường Đạo không ngừng đi lên—từ bóng tối vào ánh sáng, từ rừng rậm đến khoảng không rộng mở, từ đêm tối đến bình minh.

378. Cụm từ "con đường luôn hướng lên cao" hàm ý rằng mỗi cuộc điểm đạo kế tiếp đều đề cập đến những chiều kích hoặc những khối cầu rung động cao hơn.

379. "Rừng rậm" có nét tương đồng với những màu sắc thô kệch, hỗn loạn trên hình vuông trong Công Thức Bốn.

380. Trong "rừng rậm", nguy hiểm luôn hiện diện khi hình tướng giao chiến với hình tướng. Không thể nhìn rõ vì các hình thái sự sống chen chúc nhau, cản trở tầm nhìn. "Không gian rộng mở" biểu thị tâm thức đã được đơn giản hóa của điểm đạo đồ. Đối với điểm đạo đồ, toàn thể được thấu hiểu và sự hợp nhất của

are resolved into the One.

381. Each of the five peaks, successively confers greater light and openness.

From point to point he moves and at each point he gets new revelation. Five are the mountain peaks, and as he mounts towards each peak he receives five times the light. Five to the five and so from five to five till five fives have brought him light. Ten lie ahead, but these concern him not as yet."

382. Each initiation is inseparable from revelation, but there are lesser revelations along the way.

383. The phrase "he receives five times the light" can be interpreted in two ways:

a. Each peak reveals to him five times more light than the previous peak, or…

b. As he mounts from peak to peak there are between peaks five *occasions* or *times* at which he receives the light—each of these being, then, a "point of revelation". It would seem that the second method of interpretation is more correct.

384. Over the span of the normal five initiations there are twenty-five points of revelation, and thirty five if we consider the seven initiations.

385. This section of the Old Commentary takes us no farther than Mastership (for "ten lie ahead, but these concern him not as yet").

What is meant here (to bring it down to the

mọi sự sống được trải nghiệm. Cái đa tạp quy về Đấng Duy Nhất.

381. Lần lượt, mỗi đỉnh trong năm đỉnh núi đều đem lại ánh sáng lớn hơn và sự rộng mở hơn.

Từ điểm này đến điểm khác, y tiến bước, và tại mỗi điểm y nhận được sự mặc khải mới. Có năm đỉnh núi, và khi leo lên từng đỉnh, y nhận được ánh sáng gấp năm lần. Năm thêm vào năm, cứ thế từ năm đến năm, cho đến khi năm lần năm đem lại ánh sáng cho y. Mười còn ở phía trước, nhưng chúng chưa liên quan đến y."

382. Mỗi cuộc điểm đạo đều không thể tách rời sự mặc khải, nhưng dọc đường còn có những sự mặc khải nhỏ hơn.

383. Cụm từ "y nhận được ánh sáng năm lần" có thể được diễn giải theo hai cách:

a. Mỗi đỉnh núi mặc khải cho y lượng ánh sáng gấp năm lần đỉnh trước, hoặc…

b. Khi y leo từ đỉnh này sang đỉnh khác, giữa các đỉnh núi có năm *dịp* hay *lần* y nhận được ánh sáng—khi ấy, mỗi lần như vậy là một "điểm mặc khải". Dường như cách diễn giải thứ hai đúng hơn.

384. Trong suốt năm cuộc điểm đạo thông thường, có hai mươi lăm điểm mặc khải, và ba mươi lăm nếu chúng ta xét cả bảy cuộc điểm đạo.

385. Đoạn này của Cổ Luận chỉ đưa chúng ta đến địa vị Chân sư (vì "mười còn ở phía trước, nhưng những điều ấy chưa liên quan đến y").

Điều được hàm ý ở đây (nếu quy về một phác

bare factual outline)

386. We gather, then, that there are deeper implications…

is that there are five initiations ahead of the disciple, with two more ahead of the Master, making in all seven initiations, and that prior to each initiation—symbolically or factually speaking—there are five great revelations, making a total of twenty-five, with ten later to be registered by the Master.

387. There are five revelations prior to each initiation. If we consider an initiation as a revelation, then for each initiation there are *six* revelations. There will then be thirty revelations in all for the first five initiations and forty-two for all seven initiations.

388. DK uses the phrase "symbolically or factually speaking". Probably, the revelations have symbolic value but they are also factual.

389. A Master is characterized by thirty five vortices of fire. In this context, however, the number thirty five is related to a Chohan of the seventh degree.

390. We are learning that the points of revelation have interpretations which can be applied to *each* of the five (or seven) initiations. Probably particular points of revelation have a closer connection to one initiation than to the others, but all of them are applicable at each.

391. As we study the points of revelation our method of interpretation will depend upon the initiation for which we are preparing.

thảo thuần tuý về sự thật)

386. Vậy chúng ta hiểu rằng còn có những hàm ý sâu xa hơn…

là có năm cuộc điểm đạo trước mắt đệ tử, và hai cuộc nữa trước mắt Chân sư, tổng cộng là bảy cuộc điểm đạo; trước mỗi cuộc điểm đạo—nói theo nghĩa biểu tượng hay thực tế—có năm sự mặc khải lớn, tổng cộng là hai mươi lăm, cùng mười sự mặc khải về sau mà Chân sư sẽ ghi nhận.

387. Có năm sự mặc khải trước mỗi cuộc điểm đạo. Nếu xem một cuộc điểm đạo là một sự mặc khải, thì với mỗi cuộc điểm đạo sẽ có *sáu* sự mặc khải. Khi ấy, sẽ có tổng cộng ba mươi sự mặc khải cho năm cuộc điểm đạo đầu tiên và bốn mươi hai cho cả bảy cuộc điểm đạo.

388. Chân sư DK sử dụng cụm từ "nói theo nghĩa biểu tượng hay thực tế". Có lẽ các sự mặc khải mang giá trị biểu tượng, nhưng chúng cũng là những sự kiện thực tế.

389. Một Chân sư có đặc trưng là ba mươi lăm xoáy lửa. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh này, con số ba mươi lăm liên quan đến một Đấng Chohan cấp bảy.

390. Chúng ta đang học rằng các điểm mặc khải có những cách diễn giải có thể áp dụng cho *từng* cuộc trong năm (hoặc bảy) cuộc điểm đạo. Có lẽ một số điểm mặc khải cụ thể có mối liên hệ gần gũi với một cuộc điểm đạo hơn những cuộc khác, nhưng tất cả đều có thể áp dụng ở mỗi cuộc điểm đạo.

391. Khi nghiên cứu các điểm mặc khải, phương pháp diễn giải của chúng ta sẽ tùy thuộc vào cuộc điểm đạo mà chúng ta đang chuẩn bị.

I have indicated to you in my past instructions three of these revelations. They are, if you will remember:

392. For the sake of continuity, DK always presents the "Points of Revelation" the Hints and the Formulas *cumulatively*. It is easy to forget what they are if we do not study them closely and use them frequently.

1. **Energy follows thought and the eye directs that energy.** This has been an occult platitude ever since the days of H.P.B., during whose time it was decided that this was the first of the points of revelation which could**safely** be given to the general public.

393. There is power in this point of revelation, as it teaches the disciple how he may direct energy through the power of thought. If thought is focussed in any particular direction, energy will follow that thought towards the point to which the thought is directed. Every thought, therefore, represents a process of energy direction or energy transference. One cannot think without 'moving' energy.

The assertion of this revealed fact was an essential piece of knowledge in the world, prior to the externalisation of the Ashrams—or, my brother, of the Hierarchy.

394. Why should this be the case? Perhaps, because this planned Externalization requires a great building process within the realm of thought. Disciples had to be taught responsibility for their thoughts and the need to direct those thoughts in line with the objectives of the Divine Plan.

395. The Externalization itself takes place

Trong những huấn thị trước, Tôi đã chỉ ra cho các bạn ba sự mặc khải trong số này. Nếu các bạn còn nhớ, đó là:

392. Để bảo đảm tính liên tục, Chân sư DK luôn trình bày các "Điểm Mặc Khải", các Gợi Ý và các Công Thức *theo cách tích lũy*. Chúng ta dễ quên chúng là gì nếu không nghiên cứu kỹ và sử dụng thường xuyên.

1. **Năng lượng đi theo tư tưởng và con mắt hướng dẫn năng lượng ấy.** Đây đã là một điều quen thuộc trong huyền bí học kể từ thời H.P.B.; vào thời Bà, người ta quyết định rằng đây là điểm đầu tiên trong các điểm mặc khải có thể được truyền cho công chúng **một cách an toà**n.

393. Điểm mặc khải này chứa đựng quyền năng, vì nó dạy đệ tử cách định hướng năng lượng bằng quyền năng của tư tưởng. Nếu tư tưởng tập trung theo một hướng cụ thể, năng lượng sẽ đi theo tư tưởng ấy đến điểm mà tư tưởng hướng tới. Do đó, mỗi tư tưởng đều biểu thị một tiến trình định hướng hoặc chuyển dịch năng lượng. Người ta không thể suy nghĩ mà không 'di chuyển' năng lượng.

Việc khẳng định sự thật đã được mặc khải này là một phần tri thức thiết yếu trong thế giới trước sự ngoại hiện của các ashram—hay, huynh đệ của tôi, của Thánh đoàn.

394. Vì sao lại như vậy? Có lẽ vì sự Ngoại Hiện đã được hoạch định này đòi hỏi một tiến trình kiến tạo lớn trong lĩnh vực tư tưởng. Các đệ tử phải được dạy về trách nhiệm đối với tư tưởng của mình và sự cần thiết phải định hướng những tư tưởng ấy phù hợp với các mục tiêu của Thiên Cơ.

395. Chính sự Ngoại Hiện diễn ra thông qua

through a directed program of thought initiated and engineered from the inner planes.

một chương trình tư tưởng có định hướng, được khởi xướng và tổ chức từ các cõi bên trong.

396. The Externalization is, in effect, a kind of *thought precipitation*. Via rightly directed thought, habitations are built for the divine energies which must descend by means of the Externalization processes.

396. Trên thực tế, sự Ngoại Hiện là một dạng *ngưng tụ tư tưởng*. Thông qua tư tưởng được định hướng đúng đắn, những nơi cư ngụ được kiến tạo cho các năng lượng thiêng liêng phải giáng xuống nhờ các tiến trình Ngoại Hiện.

The thought that all is energy has already been accepted by modern science, and the concept of vision (the first step towards understanding the use of the spiritual eye) is already part of the teaching of modern philosophy and of many of the metaphysical schools.

Khoa học hiện đại đã chấp nhận tư tưởng rằng tất cả đều là năng lượng, và khái niệm về tầm nhìn (bước đầu tiên để thấu hiểu cách sử dụng con mắt tinh thần) đã là một phần trong giáo huấn của triết học hiện đại và nhiều trường phái siêu hình học.

397. The role of the eye or of the perceiver is deeply significant in the quantum mechanical approach to the new physics. The observer is known to affect that which he observes.

397. Vai trò của con mắt hay của người tri giác mang thâm nghĩa sâu xa trong cách tiếp cận vật lý học mới của cơ học lượng tử. Người ta biết rằng người quan sát tác động đến điều mình quan sát.

398. The eye is considered as a *director*. In this thought, the fifth and first rays are linked.

398. Con mắt được xem là một *tác nhân định hướng*. Trong tư tưởng này, cung năm và cung một liên kết với nhau.

399. The eye which directs is not only the conventional outer eye(s) but the inner eye of imagination and eventually the "spiritual eye".

399. Con mắt định hướng không chỉ là con mắt hay đôi mắt bên ngoài thông thường, mà còn là con mắt bên trong của sự tưởng tượng và cuối cùng là "con mắt tinh thần".

400. The activation of certain triangles of energy precedes the various initiations. In preparation for various initiations, energy can be directed (through thought) to the triangles requiring vivification. This can be accomplished if the disciple is under the supervision of a Master or reliable teacher, or actually *knows* what he is doing.

400. Sự kích hoạt một số tam giác năng lượng diễn ra trước các cuộc điểm đạo khác nhau. Để chuẩn bị cho những cuộc điểm đạo ấy, người ta có thể định hướng năng lượng (qua tư tưởng) đến các tam giác cần được tiếp sinh lực. Điều này có thể thực hiện nếu đệ tử ở dưới sự giám sát của một Chân sư hay một huấn sư đáng tin cậy, hoặc thực sự *biết* mình đang làm gì.

401. One wonders about the application of the Rod of Initiation in relation to the First Point of Revelation: "Energy follows thought and the eye directs the energy".

2. **The Will is fundamentally an expression of the Law of Sacrifice.** Paradoxically we found that when the spiritual will was—even in a small measure—expressing itself, there was no such thing as sacrifice.

402. At least, the perception of sacrifice as an inevitable source of pain vanished.

403. Rather, there is the joyous experience of "taking over" on behalf of a greater purpose.

Incidentally, we considered the great exponents and the great field of sacrifice, considering the great Life in which we all, as well as all other forms, live and move and have our being.

[310]

404. We bear in mind that the Logos of our Planetary Scheme (in His expression as Sanat Kumara) is called the "Great Sacrifice".

405. Every great server of the race is a great exponent of sacrifice.

406. We realize that if one is to understand and express the Will, its expression will entail sacrifice and will be expressed in accordance with the Law of Sacrifice.

407. In the human being, the will petals of the egoic lotus (those stimulated by atma) are called, also, "sacrifice petals". The connection between will and sacrifice is inherent in our

401. Người ta tự hỏi về việc sử dụng Thần Trượng Điểm đạo trong mối liên hệ với Điểm Mặc Khải Thứ Nhất: "Năng lượng đi theo tư tưởng và con mắt định hướng năng lượng".

2. **Về căn bản, Ý Chí là một biểu hiện của Định luật Hi Sinh.** Nghịch lý thay, chúng ta đã thấy rằng khi ý chí tinh thần biểu lộ—dù chỉ ở một mức độ nhỏ—thì không còn điều gì gọi là hi sinh.

402. Ít nhất, quan niệm cho rằng hi sinh là một nguồn đau khổ tất yếu đã biến mất.

403. Thay vào đó là trải nghiệm hoan hỉ khi "đảm nhận" vì một mục đích lớn hơn.

Nhân đó, chúng ta đã xem xét những bậc tiêu biểu vĩ đại và lĩnh vực hi sinh rộng lớn, khi suy xét Sự Sống Vĩ Đại mà trong đó tất cả chúng ta, cũng như mọi hình tướng khác, sống, vận động và hiện hữu.

[310]

404. Chúng ta ghi nhớ rằng Thượng đế của hệ hành tinh chúng ta (trong biểu hiện của Ngài là Sanat Kumara) được gọi là "Đấng Hi Sinh Vĩ Đại".

405. Mỗi người phụng sự vĩ đại của nhân loại đều là một tấm gương lớn về sự hi sinh.

406. Chúng ta nhận ra rằng nếu muốn thấu hiểu và biểu hiện Ý Chí, thì sự biểu hiện ấy sẽ đòi hỏi hi sinh và sẽ diễn ra phù hợp với Định luật Hi Sinh.

407. Ở con người, các cánh hoa ý chí của Hoa Sen Chân Ngã (những cánh hoa do atma kích thích) còn được gọi là "cánh hoa hi sinh". Mối liên hệ giữa ý chí và hi sinh vốn có trong bản

natures

I would like here to quote something I said to you in connection with this subject: "These few thoughts upon the significance of sacrifice, or upon the `taking over,' through identification, of the task of salvage, of revitalising and of presenting opportunity, are important to all disciples, as a goal and as a vision." (Page 288.)

408. We are reminded that the "taking over" (which is equivalent to sacrifice) is done *through identification.*

409. When there is identification with a 'field in need', there results a "taking over" which is to lead to:

a. Engagement in the task of salvage

b. Engagement in the task of revitalization

c. Engagement in the process of presenting opportunity

410. Our sacrificial task as disciples involves these three types of engagement.

411. The manner in which we must serve any unit or group in need is immediately revealed *through identification*. Thus the motive is supplied for the inevitable sacrifice. The deeper the power to identify, the greater the inclination to sacrifice, to "take over" the task of salvage, of revitalization and of presenting opportunity.

3. **The Monad is to the planetary Logos what the third eye is to man, esoterically understood.** This is a most abstruse statement for all of you and will require much concentrated reflection and serene

chất của chúng ta

Ở đây, Tôi muốn trích một điều đã nói với các bạn liên quan đến chủ đề này: "Một vài suy nghĩ này về thâm nghĩa của sự hi sinh, hay về việc 'đảm nhận', thông qua sự đồng hoá, nhiệm vụ cứu vớt, tiếp sinh lực trở lại và đem đến cơ hội, đều quan trọng đối với mọi đệ tử, như một mục tiêu và một tầm nhìn." (Trang 288.)

408. Chúng ta được nhắc rằng việc "đảm nhận" (tương đương với hi sinh) được thực hiện *thông qua sự đồng hóa.*

409. Khi có sự đồng hóa với một 'lĩnh vực đang cần trợ giúp', sẽ xuất hiện sự "đảm nhận", dẫn đến:

a. Tham gia vào nhiệm vụ cứu vớt

b. Tham gia vào nhiệm vụ tái tiếp sinh lực

c. Tham gia vào tiến trình đem lại cơ hội

410. Nhiệm vụ hi sinh của chúng ta với tư cách đệ tử bao gồm ba hình thức tham gia này.

411. Cách chúng ta phải phụng sự bất kỳ đơn vị hay nhóm nào đang cần trợ giúp sẽ lập tức hiển lộ *thông qua sự đồng hóa*. Như vậy, động cơ cho sự hi sinh tất yếu được cung cấp. Khả năng đồng hóa càng sâu sắc, khuynh hướng hi sinh càng lớn, khuynh hướng "đảm nhận" nhiệm vụ cứu vớt, tái tiếp sinh lực và đem lại cơ hội càng mạnh.

3. **Theo nghĩa huyền bí, Chân thần có vai trò đối với Hành Tinh Thượng đế như con mắt thứ ba đối với con người.** Đây là một lời phát biểu hết sức thâm áo đối với tất cả các bạn, đòi hỏi nhiều suy tư tập trung và tham thiền tĩnh

meditation.

412. We are being told that revelation cannot be forced from this statement by an impatient demand.

413. Serene meditation may reveal to the concentrated consciousness that the Monad is an "Eye"—an aperture through which the Planetary Logos is able both to see and to direct.

414. If we think of the potentialities of man's "third eye", we may analogize to the functions of the Monad in relation to the Planetary Logos.

415. From this perspective, the entire Pilgrimage of the Monad through the lower worlds may be conceived as an 'act of vision' and the sutratma may be conceived as the 'eye beam'.

416. Who is "man, esoterically understood"? When the term "esoteric" is used, it can point to the monadic level. Are we, in fact, saying that the Monad is to the Planetary Logos as the "third eye" is to man considered esoterically as the Monad? If this were so, man-the Monad would 'see' through the third eye as the Planetary Logos sees through the Monad. Obviously, we must ponder deeply on this and all potentially illuminating interpretations related to this Third Point of Revelation.

The vision of the solar Logos and of the planetary Logos is closely related to intention and purpose, and is the cause of the Plan. It is, however, beyond and

lặng.

412. Chúng ta đang được cho biết rằng không thể dùng một đòi hỏi thiếu kiên nhẫn để cưỡng ép sự mặc khải xuất hiện từ phát biểu này.

413. Tham thiền trong tĩnh lặng có thể mặc khải cho tâm thức tập trung rằng Chân thần là một "Con Mắt"—một cửa mở mà qua đó Hành Tinh Thượng đế có thể vừa thấy vừa định hướng.

414. Nếu nghĩ về những tiềm năng của "con mắt thứ ba" ở con người, chúng ta có thể suy ra bằng phép tương đồng những chức năng của Chân thần trong mối liên hệ với Hành Tinh Thượng đế.

415. Từ góc nhìn này, toàn bộ Cuộc Hành Hương của Chân thần qua các cõi thấp có thể được quan niệm là một 'hành vi thấy biết', và sutratma có thể được quan niệm là 'tia sáng từ con mắt'.

416. "Con người, hiểu theo nghĩa huyền bí" là ai? Khi thuật ngữ "nội môn" được sử dụng, nó có thể chỉ cấp độ chân thần. Thực ra, có phải chúng ta đang nói rằng Chân thần đối với Hành Tinh Thượng đế cũng như "con mắt thứ ba" đối với con người được xem xét theo nghĩa huyền bí là Chân thần? Nếu đúng như vậy, con người—Chân thần sẽ 'thấy' qua con mắt thứ ba cũng như Hành Tinh Thượng đế thấy qua Chân thần. Hiển nhiên, chúng ta phải suy ngẫm sâu sắc về điều này và mọi cách diễn giải có khả năng soi sáng liên quan đến Điểm Mặc Khải Thứ Ba này.

Tầm nhìn của Thái dương Thượng đế và Hành Tinh Thượng đế liên hệ mật thiết với ý định và mục đích, và là nguyên nhân của Thiên Cơ. Tuy nhiên, tầm nhìn ấy vượt ngoài

different to the Plan. I leave this thought for your consideration and meditation, but can assure you that you will come to no easy or early comprehension.

417. The depth of what is being presented is quite extraordinary. In the attempt to throw light upon these statements, patient, reflective brooding may evoke the intuition.

418. May we say that the Planetary Logos (*or* Solar Logos) holds a vision which embodies His intention and purpose? He *sees* that which He intends shall *be* or shall manifest. His "Fixed Design" is *seen.*

419. That which He perceives as inevitable is registered by the agents of the Plan (the members of the Hierarchy) Who then attempt to fulfill through Their plans that which the Planetary Logos envisions.

420. The power of the Planetary Logos' sustained vision impels the Plan, but His vision is more closely related to Purpose than to the resultant activity of the Plan.

Later on, as the years slip away and as students come and go, a clearer grasp of the techniques of comprehension—these emerging Points of Revelation—will form themes for prolonged meditation and doors of entrance to the new occultism.

421. DK is seeking far into the future to a time when occultism can become an established world view of proven value.

422. He speaks like an 'Old Teacher' (for instance a college professor) who has seen many students come and go—into His

và khác với Thiên Cơ. Tôi để lại tư tưởng này cho các bạn suy xét và tham thiền, nhưng có thể bảo đảm rằng các bạn sẽ không dễ dàng hay sớm lĩnh hội được.

417. Chiều sâu của những điều đang được trình bày thật phi thường. Trong nỗ lực làm sáng tỏ những phát biểu này, sự suy tư kiên nhẫn và sâu lắng có thể khơi dậy trực giác.

418. Chúng ta có thể nói rằng Hành Tinh Thượng đế (*hoặc* Thái dương Thượng đế) nắm giữ một tầm nhìn thể hiện ý định và mục đích của Ngài chăng? Ngài *thấy* điều mà Ngài định cho sẽ *hiện hữu* hoặc biểu hiện. Ngài *thấy "Thiết Kế Cố Định" của mình.*

419. Các tác nhân của Thiên Cơ (các thành viên của Thánh đoàn) ghi nhận điều Ngài nhận biết là tất yếu, rồi Các Ngài cố gắng thực hiện điều Hành Tinh Thượng đế hình dung thông qua các kế hoạch của mình.

420. Quyền năng của tầm nhìn mà Hành Tinh Thượng đế duy trì thúc đẩy Thiên Cơ, nhưng tầm nhìn của Ngài liên hệ mật thiết với Thiên Ý hơn là với hoạt động phát sinh từ Thiên Cơ.

Về sau, khi năm tháng trôi qua và các đạo sinh đến rồi đi, việc nắm bắt rõ hơn những kỹ thuật lĩnh hội—những Điểm Mặc Khải đang xuất hiện này—sẽ tạo thành các chủ đề cho sự tham thiền lâu dài và những cánh cửa đi vào huyền bí học mới.

421. Chân sư DK đang hướng tầm nhìn xa vào tương lai, đến một thời kỳ khi huyền bí học có thể trở thành một thế giới quan vững chắc với giá trị đã được chứng minh.

422. Ngài nói như một 'Huấn Sư Lâu Năm' (chẳng hạn một giáo sư đại học), người đã thấy nhiều đạo sinh đến rồi đi—vào rồi ra khỏi tu

Lamasery and out?

423. We are not yet engaged in the "new occultism". In fact as we ponder the formulas and "points of revelation" presented, we may begin to appreciate the great 'distance' between our present approach to occultism and the "new occultism" of which DK speaks.

424. The points of revelation are not to be grasped through any superficial approach to meditation. Even *later* in the development of human spirituality, these points will form themes for *prolonged* meditation.

425. We are to remember that these points of revelation can be understood as "techniques of comprehension". Through their use, emerging revelations can be better comprehended.

426. We note as well that the Points of Revelation are "emerging"—they are not yet emergent nor receiving the type of intelligent attention they one day will.

The foundations for this new occultism are well and soundly laid; the superstructure can be erected now, slowly and with due care, in conformity with the divine blueprints and in response to a sensitive reaction to spiritual impression.

427. Would we be correct in thinking that one of Master DK's principle tasks is to lay "the foundations for this new occultism"? There is reason to believe so.

428. Probably many of the foundational elements are not yet even detected (even by earnest students) but lie embedded in the

viện của Ngài chăng?

423. Chúng ta vẫn chưa thực hành "huyền bí học mới". Thực ra, khi suy ngẫm về các công thức và những "điểm mặc khải" được trình bày, chúng ta có thể bắt đầu nhận thức được 'khoảng cách' lớn lao giữa cách chúng ta hiện đang tiếp cận huyền bí học và "huyền bí học mới" mà Chân sư DK nói đến.

424. Không thể nắm bắt các điểm mặc khải bằng bất kỳ cách tiếp cận hời hợt nào đối với tham thiền. Ngay cả *về sau* trong sự phát triển tinh thần của nhân loại, những điểm này vẫn sẽ tạo thành các chủ đề để tham thiền *lâu dài*.

425. Chúng ta cần nhớ rằng có thể hiểu các điểm mặc khải này là những "kỹ thuật thấu hiểu". Nhờ sử dụng chúng, chúng ta có thể thấu hiểu rõ hơn những mặc khải đang xuất hiện.

426. Chúng ta cũng lưu ý rằng các Điểm Mặc Khải "đang xuất hiện"—chúng chưa xuất hiện trọn vẹn, cũng chưa nhận được sự chú tâm sáng suốt mà một ngày kia chúng sẽ nhận được.

Nền móng cho huyền bí học mới này đã được đặt vững chắc; giờ đây có thể xây dựng phần kiến trúc bên trên, chậm rãi và cẩn trọng đúng mức, phù hợp với các bản thiết kế thiêng liêng và đáp ứng một cách nhạy cảm với ấn tượng tinh thần.

427. Liệu chúng ta có đúng khi nghĩ rằng một trong những nhiệm vụ chính của Chân sư DK là đặt "nền móng cho huyền bí học mới này"? Có lý do để tin như vậy.

428. Có lẽ nhiều yếu tố nền tảng thậm chí vẫn chưa được phát hiện (ngay cả các đạo sinh nhiệt thành cũng chưa nhận ra), mà vẫn nằm

Teaching.

429. We note DK's call for a slow and careful second ray method of building.

430. Via the antahkarana the "divine blueprints" can be somewhat apprehended and spiritual impression accessed.

431. DK is not telling us *how* to build the superstructure. There will be guidance (of course) but, as well, the need for much spiritual Self-reliance as we slowly begin to register (through our increasing sensitivity) the finer aspects of the Divine Plan.

I have also told you that, in connection with these Points of Revelation, there are **three stages of activity** which, when properly carried forward, will make that which is revealed of service to the disciple in his contribution to the salvaging of humanity. These three are **Penetration, Polarisation and Precipitation.** Let us now consider these three for a **short reflective period.**

432. The formula "Penetration, Polarisation and Precipitation" is intimately associated with rendering the points of revelation effective in service and salvage.

433. The phrase "short reflective period" seems to point, precisely, to the kind of activity in which Penetration, Polarisation and Precipitation are employed.

You should realise that all phases of training—those that are associated with life itself and that specialised training which is given to initiates—are interlocking and interdependent.

ẩn trong Giáo Huấn.

429. Chúng ta lưu ý lời kêu gọi của Chân sư DK về một phương pháp xây dựng chậm rãi và cẩn trọng của cung hai.

430. Thông qua antahkarana, chúng ta có thể phần nào lĩnh hội các "bản thiết kế thiêng liêng" và tiếp cận ấn tượng tinh thần.

431. Chân sư DK không nói cho chúng ta biết *cách* xây dựng phần kiến trúc bên trên. Tất nhiên sẽ có sự hướng dẫn, nhưng cũng cần rất nhiều sự tự lực về tinh thần khi chúng ta chậm rãi bắt đầu ghi nhận (qua sự nhạy bén ngày càng tăng của mình) những phương diện tinh tế hơn của Thiên Cơ.

Tôi cũng đã nói với các bạn rằng liên quan đến những Điểm Mặc Khải này, có **ba giai đoạn hoạt động** mà khi được thực hiện đúng đắn sẽ khiến điều được mặc khải trở nên hữu ích cho đệ tử trong sự đóng góp của y vào việc cứu vớt nhân loại. Ba giai đoạn ấy là **Thâm Nhập, Phân Cực và Ngưng Tụ.** Giờ đây, chúng ta hãy dành một **khoảng thời gian ngắn để suy ngẫm** về ba giai đoạn này.

432. Công thức "Thâm Nhập, Phân Cực và Ngưng Tụ" liên hệ mật thiết với việc khiến các điểm mặc khải phát huy hiệu quả trong phụng sự và cứu vớt.

433. Cụm từ "khoảng suy tư ngắn" dường như chỉ chính xác loại hoạt động trong đó Thâm Nhập, Phân Cực và Ngưng Tụ được vận dụng.

Các bạn nên nhận ra rằng mọi giai đoạn huấn luyện—những giai đoạn gắn liền với chính đời sống và việc huấn luyện chuyên biệt dành cho các điểm đạo đồ—đều đan xen và phụ thuộc lẫn nhau.

434. Normal life processes represent an indispensable phase of discipleship training. We must not avoid the training offered through such processes, thinking that specialized training in occultism is all that is required of us.

434. Các tiến trình bình thường của cuộc sống là một giai đoạn không thể thiếu trong việc huấn luyện đệ tử. Chúng ta không được né tránh sự huấn luyện mà những tiến trình ấy mang lại, vì nghĩ rằng chúng ta chỉ cần sự huấn luyện chuyên biệt về huyền bí học.

It is training, brother of mine, not strictly education.

Huynh đệ của tôi, đó là huấn luyện, chứ không hẳn là giáo dục.

435. Training demands application and offers structured experience which habituates the trainee to application. On the other hand, a person may receive an extensive education and not apply it.

435. Huấn luyện đòi hỏi sự vận dụng và mang lại những trải nghiệm có cấu trúc, giúp người được huấn luyện hình thành thói quen vận dụng. Mặt khác, một người có thể tiếp nhận nền giáo dục sâu rộng mà không vận dụng nó.

Educational processes, concerning knowledge as they do, may be specialised, and teaching can be taken in such isolated fields as conchology, biology or history.

Các tiến trình giáo dục, vì liên quan đến tri thức, có thể mang tính chuyên môn, và việc giảng dạy có thể diễn ra trong những lĩnh vực riêng biệt như nhuyễn thể học, sinh học hay lịch sử.

436. DK is speaking of isolated studies which may or may not be related to each other or applied to the process of living.

436. Chân sư DK đang nói đến những ngành nghiên cứu riêng biệt, có thể có hoặc không liên hệ với nhau, hay được vận dụng vào tiến trình sống.

437. When considering esoteric training DK is clearly indicating a synthetic approach.

437. Khi xem xét sự huấn luyện nội môn, Chân sư DK rõ ràng đang chỉ ra một cách tiếp cận tổng hợp.

But in initiate [311] training, where the objective is wisdom and (above all else) the development of spiritual sensitivity, every phase of approach to the divine unfoldment, and all expansions of consciousness, develop so that divinity is embraced, and every unfoldment of the understanding reveals to the initiate one major Reality—the fact of Being.

Nhưng trong việc huấn luyện [311] điểm đạo đồ, nơi mục tiêu là minh triết và (trên hết) sự phát triển tính nhạy cảm tinh thần, mỗi giai đoạn tiếp cận sự khai mở thiêng liêng và mọi sự mở rộng tâm thức đều phát triển để bao quát thiên tính, và mỗi sự khai mở của khả năng thấu hiểu đều mặc khải cho điểm đạo đồ một Thực Tại trọng yếu—sự thật về Bản Thể.

438. "Initiate training" is something far more intensive and thorough-going than normal

438. "Huấn luyện điểm đạo đồ" là điều chuyên sâu và toàn diện hơn rất nhiều so với các tiến

educational processes. Let us tabulate some of the objectives:

trình giáo dục thông thường. Chúng ta hãy liệt kê một số mục tiêu:

a. Wisdom

a. Minh triết

b. Spiritual sensitivity

b. Tính nhạy cảm tinh thần

c. Divine unfoldment

c. Sự khai mở thiêng liêng

d. Expansion of consciousness

d. Sự mở rộng tâm thức

e. The embrace of divinity

e. Sự bao hàm thiên tính

f. The revelation of the "One major Reality—the fact of Being"

f. Sự mặc khải về "Một Thực Tại trọng yếu—sự thật về Bản Thể"

439. The factors of integration, wisdom, synthesis, and realized Reality and Being are integral to "initiate training". No process of normal, daily living is excluded even though specialized occult training *is* required. The initiate is not divorced from the processes in which all human beings must participate. Thus the "sanctified normality" of the initiate's life.

439. Các yếu tố tích hợp, minh triết, tổng hợp, cùng Thực Tại và Bản Thể đã được chứng nghiệm, là những thành phần thiết yếu của "sự huấn luyện điểm đạo đồ". Không một tiến trình nào của cuộc sống bình thường hằng ngày bị loại trừ, dù sự huấn luyện huyền bí chuyên biệt *quả thực* là cần thiết. Điểm đạo đồ không tách rời những tiến trình mà mọi con người đều phải tham gia. Do đó mới có "tính bình thường được thánh hóa" trong cuộc sống của điểm đạo đồ.

Therefore, this consideration of our Points of Revelation is closely related to another of our themes: Training in Telepathy or the Science of Impression. Certain aspects of these two activities are the same, particularly the three points which we are considering here.

Do đó, việc xem xét Các Điểm Mặc Khải của chúng ta liên hệ mật thiết với một chủ đề khác: Huấn Luyện Viễn Cảm hay Khoa Học Ấn Tượng. Một số phương diện của hai hoạt động này là như nhau, đặc biệt là ba điểm chúng ta đang xem xét ở đây.

440. DK is relating two themes: Points of Revelation and Training in Telepathy or the Science of Impression.

440. Chân sư DK đang liên hệ hai chủ đề: các Điểm Mặc Khải và Huấn Luyện Viễn Cảm hay Khoa Học Ấn Tượng.

441. The three points here considered are "Penetration, Polarisation and Precipitation".

441. Ba điểm được xem xét ở đây là "Thâm Nhập, Phân Cực và Ngưng Tụ".

442. As well, the first three points of

442. Ngoài ra, có thể xem ba điểm mặc khải

revelation can be considered closely related to the telepathic training.

a. The directing of thought is clearly part of the telepathic process

b. Those who truly carry out the Will of God are those who can telepathically receive knowledge of the Divine Plan because they live sacrificially. Right sacrifice is the guarantee of telepathic reception of the Divine Plan and of the strengthening of one's spiritual will so that one may execute one's portion of the Plan.

c. Through telepathy one may eventually 'see' that which the Planetary Logos 'sees' through the Monad.

The difficulty consists in this, that in relation to the Points of Revelation the initiate is presumed **to work from a more advanced standpoint of comprehension** than does the man who is taking the training which makes him sensitive to Impression.

443. Here is the important distinction which separates the initiate who works with the Points of Revelation from the disciple who is learning to be sensitive to telepathic impression.

He knows the technique of Penetration, comprehends the process of Polarisation at the point penetrated, and—after due acceptance—understands how to utilise it and precipitate it into the human field of service;

444. This is definitely the work of the initiate. The worker attempting to become telepathic may just be *learning* the "technique of Penetration" of which the initiate is assured.

đầu tiên là có liên hệ mật thiết với sự huấn luyện viễn cảm.

a. Việc định hướng tư tưởng rõ ràng là một phần của tiến trình viễn cảm

b. Những người thực sự thực hiện Ý Chí của Thượng Đế là những người có thể tiếp nhận tri thức về Thiên Cơ qua viễn cảm vì họ sống một đời hi sinh. Sự hi sinh đúng đắn bảo đảm việc tiếp nhận Thiên Cơ qua viễn cảm và củng cố ý chí tinh thần của mỗi người để họ có thể thực hiện phần việc của mình trong Thiên Cơ.

c. Thông qua viễn cảm, cuối cùng người ta có thể 'thấy' điều mà Hành Tinh Thượng đế 'thấy' qua Chân thần.

Khó khăn nằm ở chỗ, trong mối liên hệ với Các Điểm Mặc Khải, điểm đạo đồ được xem là **làm việc từ một lập trường lĩnh hội tiến bộ hơn** người đang trải qua việc huấn luyện để trở nên nhạy cảm với Ấn Tượng.

443. Đây là sự khác biệt quan trọng giữa điểm đạo đồ làm việc với các Điểm Mặc Khải và người đệ tử đang học cách trở nên nhạy cảm với ấn tượng viễn cảm.

Y biết kỹ thuật Thâm Nhập, lĩnh hội tiến trình Phân Cực tại điểm đã thâm nhập, và—sau khi tiếp nhận đúng mức—thấu hiểu cách sử dụng nó và làm cho nó ngưng tụ vào lĩnh vực phụng sự nhân loại;

444. Đây chắc chắn là công việc của điểm đạo đồ. Người hoạt động đang cố gắng phát triển khả năng viễn cảm có thể chỉ mới *học* "kỹ thuật Thâm Nhập" mà điểm đạo đồ đã nắm vững.

he consciously employs that which he has learnt, grasped and appropriated. It matters not, in this case, what word you use.

y sử dụng một cách có ý thức những gì đã học, nắm bắt và tiếp thu thành của mình. Trong trường hợp này, các bạn dùng từ nào cũng không quan trọng.

445. The initiate is both skillful and effective. He has far surpassed the phase of simply trying to become sensitive to telepathic impression.

445. Điểm đạo đồ vừa thành thạo vừa hiệu quả. Y đã vượt xa giai đoạn chỉ cố gắng trở nên nhạy cảm với ấn tượng viễn cảm.

It should therefore be borne in mind that in this connection **we are considering the point of experience where light pours in,** bringing revelation, conveying information, evoking the intuition and drawing into the waiting consciousness of the initiate those spiritual laws, those rules of the creative process, those ray conditions and those new energies and forces for which the humanity of any particular period waits, and which are fundamentally needed if the race of men is to move forward into greater spiritual culture and out of the relative darkness in which it at present moves.

Do đó, cần ghi nhớ rằng trong mối liên hệ này, **chúng ta đang xem xét điểm kinh nghiệm nơi ánh sáng tuôn vào,** đem đến sự mặc khải, truyền đạt thông tin, gợi lên trực giác và thu hút vào tâm thức đang chờ đợi của điểm đạo đồ những định luật tinh thần, những quy luật của tiến trình sáng tạo, những điều kiện của các cung cùng những năng lượng và mãnh lực mới mà nhân loại ở bất kỳ thời kỳ cụ thể nào đang chờ đợi, và vốn là những điều cần thiết về căn bản nếu nhân loại muốn tiến tới một nền văn hoá tinh thần cao hơn và thoát khỏi bóng tối tương đối mà hiện nay họ đang vận động trong đó.

446. Here is a monumental, synthetic sentence.

446. Đây là một câu văn đồ sộ, mang tính tổng hợp.

447. Let us tabulate the major factors in the experience of the initiate who has learned to work with the processes of Penetration, Polarization and Precipitation which are integral to the use of the Points of Revelation:

447. Chúng ta hãy liệt kê những yếu tố chính trong trải nghiệm của điểm đạo đồ đã học cách làm việc với các tiến trình Thâm Nhập, Phân Cực và Ngưng Tụ, vốn là những thành phần thiết yếu trong việc sử dụng các Điểm Mặc Khải:

a. Light is pouring in

a. Ánh sáng đang tuôn vào

b. The incoming light brings revelation

b. Ánh sáng tuôn vào mang lại sự mặc khải

c. The incoming light conveys information

c. Ánh sáng tuôn vào truyền đạt thông tin

d. The incoming light evokes the intuition

d. Ánh sáng tuôn vào khơi dậy trực giác

e. The incoming light draws certain factors into the waiting consciousness of the initiate

i. Spiritual laws

ii. Rules of the creative process

iii. Ray conditions

iv. New energies and forces

f. All this is used to help move humanity from darkness to light

What we are dealing with here, in connection with **initiate training**,

448. Note the level at which this discussion is proceeding: we are speaking of *initiate* training, and not simply the training of the disciple.

is the impending realisation for which any opening cycle attests its waiting, and for the new truths and the expanded spiritual presentations which it is the destiny of the initiate to bring to the people.

449. Here are some different ways of describing the nature of revelation:

a. Impending realization

b. New truths

c. Expanded presentations

450. We are considering the revelation of that which is spiritually imminent.

451. We can realize, perhaps, how important this training is at the dawn of the Aquarian

e. Ánh sáng tuôn vào thu hút một số yếu tố vào tâm thức đang chờ đợi của điểm đạo đồ

i. Các định luật tinh thần

ii. Các quy luật của tiến trình sáng tạo

iii. Những điều kiện của các cung

iv. Những năng lượng và mãnh lực mới

f. Tất cả những điều này được sử dụng để giúp đưa nhân loại từ bóng tối đến ánh sáng

Điều chúng ta đang bàn đến ở đây, liên quan đến **việc huấn luyện điểm đạo đồ**,

448. Hãy lưu ý cấp độ mà cuộc thảo luận này đang diễn ra: chúng ta đang nói về sự huấn luyện *điểm đạo đồ*, chứ không chỉ đơn thuần là sự huấn luyện đệ tử.

là sự chứng nghiệm sắp tới mà mỗi chu kỳ mới mở ra đều chứng tỏ mình đang chờ đợi, cùng những chân lý mới và những cách trình bày mở rộng về tinh thần mà điểm đạo đồ có định mệnh mang đến cho dân chúng.

449. Dưới đây là một số cách khác nhau để mô tả bản chất của sự mặc khải:

a. Sự chứng nghiệm sắp đến

b. Những chân lý mới

c. Những cách trình bày mở rộng

450. Chúng ta đang xem xét sự mặc khải về điều sắp đến trên phương diện tinh thần.

451. Có lẽ chúng ta có thể nhận ra tầm quan trọng của sự huấn luyện này vào buổi bình

Age, when the imminent new truths must be precipitated and expanded in such a way that human intelligence can appreciate them.

minh của Kỷ Nguyên Bảo Bình, khi những chân lý mới sắp đến phải được làm ngưng tụ và mở rộng sao cho trí tuệ nhân loại có thể nhận thức được chúng.

You will note that I choose the word "destiny" in preference to the word "karma" because in this type of work **the initiate is working and practising and progressing under a Law of Destiny**.

Các bạn sẽ lưu ý rằng Tôi chọn từ "định mệnh" thay cho từ "nghiệp quả", bởi trong loại công việc này, **điểm đạo đồ làm việc, thực hành và tiến bộ dưới một Định luật Định Mệnh**.

452. The initiate is not *karmically compelled* to offer revelation. Rather, it is his *dharma* to do so.

452. Điểm đạo đồ không *chịu sự thúc ép của nghiệp quả* để mang lại sự mặc khải. Đúng hơn, đó là *bổn phận thiêng liêng* của y.

453. What DK calls "a Law of Destiny" must be related to the Monad and its "monadic destiny".

453. Điều Chân sư DK gọi là "một Định Luật Định Mệnh" hẳn phải liên quan đến Chân thần và "định mệnh chân thần" của nó.

This law affects the Ashram and the Hierarchy as a whole, and neither [312] is under the Law of Karma, as usually understood.

Định luật này tác động đến ashram và toàn thể Thánh đoàn, và cả hai đều [312] không chịu Định luật Nghiệp Quả theo cách hiểu thông thường.

454. Members of the Hierarchy have expiated the more usual form of karma. If They participate in the Law of Karma, it is in relation to the karma of the Planetary Logos in which They are now a Self-conscious aspect.

454. Các thành viên của Thánh đoàn đã thanh toán dạng nghiệp quả thông thường hơn. Nếu Các Ngài tham gia vào Định Luật Nghiệp Quả, thì đó là trong mối liên hệ với nghiệp quả của Hành Tinh Thượng đế, mà hiện nay Các Ngài là một phương diện có ngã thức trong Ngài.

This Law of Destiny has been brought into being since the foundation of the Hierarchy on Earth; it is the result of the pledged and united dedication to service which is the outstanding note of the united Ashrams.

Định luật Định Mệnh này đã hình thành từ khi Thánh đoàn được thành lập trên Trái Đất; đó là kết quả của sự tận hiến cho phụng sự trong lời nguyện cam kết và tinh thần hợp nhất, vốn là âm điệu nổi bật của các ashram hợp nhất.

455. We are dealing with an ancient law—the Law of Destiny. No doubt it is far older than the foundation of the Spiritual Hierarchy on our planet, but it was "brought into being" (i.e., into expression on our planet) at the time

455. Chúng ta đang bàn đến một định luật cổ xưa—Định Luật Định Mệnh. Chắc chắn định luật này có từ lâu hơn rất nhiều so với sự thành lập Thánh đoàn trên hành tinh chúng ta, nhưng nó đã "ra đời" (tức là bắt đầu biểu lộ

of this founding.

456. The Law of Destiny is operative in all the seven Ashrams and "is the outstanding note of the united Ashrams". This means it characterizes the Hierarchy as a whole.

457. The Law of Destiny must be intimately related to the fulfillment of the Divine Purpose of the Planetary Logos.

It is therefore a sevenfold law, for **it takes on** the seven colours of the seven rays, the seven qualities, modes and methods, techniques and energy expressions of all the seven rays.

458. We are being told that within the Law of Destiny there is one aspect of expression for *each* of the seven ray Ashrams. Each aspect is naturally correlated with one of the seven rays and (in extension) with one aspect of the various septenates correlated with the seven ray septenate.

It is therefore, as far as humanity is concerned, **free from all evil, because it is selflessly motivated** and is—in a measure—a difficult law for you to comprehend.

459. Are there such things as laws which are *not* free from all evil (as the Law of Destiny is)?

460. We are given an important hint. If we would be free from evil, we must be selfless. From this perspective, it is the perception of "self" which is the cause of evil.

461. We can see how the first and fifth rays in relation to the sign Leo (all of them closely related to egoity—as an obstruction) are

trên hành tinh chúng ta) vào thời điểm thành lập ấy.

456. Định Luật Định Mệnh hoạt động trong cả bảy ashram và "là âm điệu nổi bật của các ashram hợp nhất". Điều này có nghĩa là nó là đặc trưng của toàn thể Thánh đoàn.

457. Định Luật Định Mệnh hẳn phải liên hệ mật thiết với việc hoàn thành Thiên Ý của Hành Tinh Thượng đế.

Vì vậy, đây là một định luật thất phân, bởi **nó mang** bảy màu sắc của bảy cung, bảy phẩm tính, các phương thức và phương pháp, các kỹ thuật và những biểu hiện năng lượng của cả bảy cung.

458. Chúng ta được cho biết rằng trong Định Luật Định Mệnh có một phương diện biểu hiện cho *mỗi* ashram trong bảy ashram của các cung. Mỗi phương diện tự nhiên tương ứng với một trong bảy cung và (mở rộng ra) với một phương diện của các bộ bảy khác nhau tương ứng với bộ bảy cung.

Do đó, xét về nhân loại, định luật này **hoàn toàn không có điều ác, vì động cơ của nó là vô ng**ã, và ở một mức độ nào đó, đây là một định luật khó để các bạn thấu hiểu.

459. Liệu có những định luật *không* hoàn toàn thoát khỏi điều ác (như Định Luật Định Mệnh) chăng?

460. Chúng ta được trao một gợi ý quan trọng. Nếu muốn thoát khỏi điều ác, chúng ta phải vô ngã. Từ góc nhìn này, chính nhận thức về "cái tôi" là nguyên nhân của điều ác.

461. Chúng ta có thể thấy cung một và cung năm trong mối liên hệ với dấu hiệu Sư Tử (tất cả đều liên hệ mật thiết với tính vị ngã—như

energy factors which can reinforce the orientation of the Black Lodge.

Pure destiny, devoid of all evil intent, is an enigma to the average disciple.

462. This destiny is an expression of the Will of the One Identity which never serves the part in preference to the Whole.

463. Evil lies in an undue emphasis on partiality.

It appears to contravene other laws with which he is familiar. **As the race of men achieves increasing purity in the three worlds, this pure destiny will become correspondingly effective.** This is an important point upon which to reflect.

464. The other laws are based upon man as an identity lesser than the Monad.

465. One is reminded of the description of the sixth and seventh degree Initiates—the Initiate who have consciously become the Monad:

The remaining two initiations concern only those who are willing to meet certain unusual requirements and to produce that special effort which entitles them to the appellation,"Victors, through the clear pure will." (R&I 208)

466. "Pure destiny" is "monadic destiny". Within the human being, only the Monad (the essential Fire) is truly *pure.*

467. We may consider together the Monad, the Founding of Shamballa, the Hierarchy as the Ashram of Sanat Kumara, and the "Law of

một chướng ngại) là những yếu tố năng lượng có thể củng cố định hướng của Hắc đoàn.

Định mệnh thuần khiết, không có bất kỳ ác ý nào, là một điều bí ẩn đối với người đệ tử trung bình.

462. Định mệnh này là biểu hiện của Ý Chí của Bản Sắc Duy Nhất, vốn không bao giờ ưu tiên phụng sự bộ phận hơn Toàn Thể.

463. Điều ác nằm ở sự nhấn mạnh quá mức vào tính thiên lệch về bộ phận.

Nó dường như đi ngược lại những định luật khác mà y quen thuộc. **Khi nhân loại đạt đến sự thanh khiết ngày càng cao trong ba cõi giới, định mệnh thuần khiết này sẽ trở nên hữu hiệu tương ứng.** Đây là một điểm quan trọng cần suy ngẫm.

464. Những định luật khác dựa trên con người như một bản sắc thấp hơn Chân thần.

465. Điều này gợi nhớ đến sự mô tả về các Điểm Đạo Đồ bậc sáu và bậc bảy—những Điểm Đạo Đồ đã trở thành Chân thần một cách có ý thức:

Hai cuộc điểm đạo còn lại chỉ liên quan đến những ai sẵn lòng đáp ứng một số yêu cầu khác thường và thực hiện nỗ lực đặc biệt ấy, nhờ đó xứng đáng với danh xưng"Những Người Chiến Thắng, nhờ ý chí trong sáng, thuần khiết." (R&I 208)

466. "Định mệnh thuần khiết" là "định mệnh chân thần". Trong con người, chỉ Chân thần (Lửa bản thể) mới thực sự *thuần khiết.*

467. Chúng ta có thể cùng xem xét Chân thần, sự Thành Lập Shamballa, Thánh đoàn như ashram của Sanat Kumara, và "Định Luật

Destiny".

This penetration makes an event in the life of the initiate.

468. Penetration means new exposure and new impact—in short, "an event".

It is indicative of success and of contact and presents the opening up of a new opportunity.

469. Opportunity depends upon new contacts with a new range of vibrations.

The two succeeding words indicate effects of this penetration; they are then inevitable and cannot be arrested.

470. Penetration is the aspect of the process which is related to the first ray. We may relate Polarization to the second ray and Precipitation to the third.

By that you may infer that once the initiate has penetrated to the point where revelation becomes possible **he automatically attains the needed fixation,** concentration, poise, polarisation and focus which will **enable him to translate what has been revealed to him in terms and symbols which will convey significance to the intelligentsia** with whom all initiates principally work.

471. The foundational part of the process, then, is one of *penetration*.

472. *Polarization* is the "needed fixation" and it is automatically attained once penetration has been achieved.

473. The following words, indicative of Polarization, are equivalent:

Định Mệnh".

Sự thâm nhập này tạo nên một sự kiện trong cuộc đời điểm đạo đồ.

468. Thâm nhập có nghĩa là sự tiếp xúc mới và tác động mới—nói ngắn gọn, "một biến cố".

Nó biểu thị sự thành công và sự tiếp xúc, đồng thời mở ra một cơ hội mới.

469. Cơ hội phụ thuộc vào những tiếp xúc mới với một dải rung động mới.

Hai từ tiếp theo chỉ những hiệu quả của sự thâm nhập này; khi ấy, chúng là điều tất yếu và không thể ngăn lại.

470. Thâm Nhập là phương diện của tiến trình liên quan đến cung một. Chúng ta có thể liên hệ Phân Cực với cung hai và Ngưng Tụ với cung ba.

Từ đó, các bạn có thể suy ra rằng một khi điểm đạo đồ đã thâm nhập đến điểm mà sự mặc khải trở nên khả hữu, **y tự động đạt được sự định trụ,** tập trung, quân bình, phân cực và quy tụ cần **thiết, giúp y diễn đạt điều đã được mặc khải cho mình bằng những thuật ngữ và biểu tượng có thể truyền đạt thâm nghĩa đến giới trí thức**, những người mà mọi điểm đạo đồ chủ yếu làm việc cùng.

471. Vậy phần nền tảng của tiến trình là *sự thâm nhập*.

472. *Phân Cực* là "sự ổn định cần thiết", và tự động đạt được một khi đã thực hiện sự thâm nhập.

473. Những từ sau đây, biểu thị Phân Cực, có ý nghĩa tương đương:

a. Fixation

b. Concentration

c. Poise

d. Polarisation

e. Focus

474. The initiate does not *move* from the vibratory 'area' into which he has *penetrated.*

475. The act of *precipitation* is, in this context, one of "translation" of the revelation into terms and symbols suitable for the illumination of the intelligentsia. As a result of his Penetration and Polarization, useful terms and symbols precipitate into his waiting consciousness and mind.

I wanted to make this clear because students almost inevitably think in terms of sequence.

476. This is natural, but we have also to learn to think in terms of more simultaneous processes.

477. The 'Founding of the Pre-Cosmic Trinity' must be deeply considered—whether in terms of sequence or of simultaneity.

The effects of penetration (in this case two in number) are simultaneous and not sequential. The **polarisation of the consciousness of the initiate**, and the **consequent condensation of truth**, produce **an unavoidable precipitation which occurs in a flash of time**;

478. We judge this to be a Uranian process. The phrase "flash of time" reveals the

a. Sự ổn định

b. Sự tập trung

c. Sự thăng bằng

d. Sự phân cực

e. Sự quy tụ

474. Điểm đạo đồ không *rời* khỏi 'vùng' rung động mà y đã *thâm nhập.*

475. Trong ngữ cảnh này, hành động *ngưng tụ* là việc "chuyển dịch" sự mặc khải thành những thuật ngữ và biểu tượng thích hợp để soi sáng giới trí thức. Nhờ sự Thâm Nhập và Phân Cực của y, những thuật ngữ và biểu tượng hữu ích ngưng tụ vào tâm thức và thể trí đang chờ đợi của y.

Tôi muốn làm rõ điều này vì các đạo sinh hầu như luôn suy nghĩ theo trình tự nối tiếp.

476. Điều này là tự nhiên, nhưng chúng ta cũng phải học cách suy nghĩ về những tiến trình diễn ra đồng thời nhiều hơn.

477. Cần suy xét sâu sắc 'Sự Thiết Lập Ba Ngôi Tiền Vũ Trụ'—dù xét theo trình tự hay tính đồng thời.

Những hiệu quả của sự thâm nhập—trong trường hợp này có hai—diễn ra đồng thời chứ không nối tiếp nhau. Sự **phân cực tâm thức của điểm đạo đồ**, cùng **sự cô đọng chân lý theo sau đó**, tạo ra **một sự ngưng tụ không thể tránh khỏi, diễn ra trong một thoáng chớp**;

478. Chúng ta nhận định đây là một tiến trình thuộc Sao Thiên Vương. Cụm từ "trong chớp

connection to the occult planet Uranus.

nhoáng" cho thấy mối liên hệ với hành tinh huyền bí Sao Thiên Vương.

479. Although simultaneous, there are four aspects to this process:

479. Dù diễn ra đồng thời, tiến trình này có bốn phương diện:

a. Penetration into a new vibratory dimension

a. Thâm nhập vào một chiều rung động mới

b. The Polarization of the consciousness of the initiate

b. Sự phân cực tâm thức của điểm đạo đồ

c. The *consequent* condensation of truth

c. Sự cô đặc chân lý *theo sau đó*

d. An unavoidable precipitation, occurring in a "flash of time"

d. Một sự ngưng tụ không thể tránh khỏi, diễn ra trong một "chớp thời gian"

480. It seems we must discriminate between the "condensation of truth" and the "unavoidable precipitation". We do know from more material processes that condensation precedes precipitation, though the two processes are sometimes considered more or less identical.

480. Dường như chúng ta phải phân biện giữa "sự cô đặc chân lý" và "sự ngưng tụ không thể tránh khỏi". Qua các tiến trình mang tính vật chất hơn, chúng ta biết rằng sự cô đặc đi trước sự ngưng tụ, dù đôi khi hai tiến trình này được xem là ít nhiều đồng nhất.

it results in an instantaneous intuitive perception, and this is one of the early aspects of this dual process. Think this out and remember in this connection that the initiate—in process of receiving revelation—is working outside of time and space, as you understand it.

nó dẫn đến một nhận thức trực giác tức thời, và đây là một trong những phương diện ban đầu của tiến trình kép này. Hãy suy xét kỹ điều này và trong mối liên hệ ấy, hãy nhớ rằng điểm đạo đồ—trong tiến trình tiếp nhận sự mặc khải—đang hoạt động bên ngoài thời gian và không gian theo cách các bạn hiểu.

481. That which is called "an instantaneous intuitive perception" seems related to the unavoidable precipitation. It is the recognition of that which has been contacted.

481. Điều được gọi là "một nhận thức trực giác tức thời" dường như có liên quan đến sự ngưng tụ không thể tránh khỏi. Đó là sự nhận biết điều đã được tiếp xúc.

482. Time and space may still exist (indeed, *must* exist) but they are not time and space as the average disciple understands them.

482. Thời gian và không gian có thể vẫn tồn tại (thật vậy, *phải* tồn tại), nhưng đó không phải là thời gian và không gian theo cách người đệ tử trung bình hiểu.

483. If "instantaneous intuitive perception" is

483. Nếu "nhận thức trực giác tức thời" là một

one of the early aspects of the dual process, what are the later aspects?

484. The initiate is not working with linear processes but in relation to ongoing patterns (such as are found on archetypal 'levels') the apprehension of which is equivalent to revelation.

His consciousness is free, as compared with that of the [313] average man, and the most urgent and **the most difficult part of his task is correctly to apprehend the precipitating truth, information or revelation, and then to give it an equally correct format so that it can meet the immediate human need.**

485. The urgency is related to the acutely difficult condition in which humanity now finds itself.

486. The initiate is to correctly apprehend that which is being precipitated in his consciousness and then clothe the "truth, information or revelation" correctly so that it may be given out in service to meet human need.

487. All this suggest that *incorrect* apprehension and *incorrect* creation of a format for presentation to humanity are, indeed, possible.

488. There seem to be two kinds of precipitation:

a. The precipitation of truth, information or revelation into the consciousness of the initiate

b. The initiate's precipitation into the world of the translated inner precipitation.

trong những phương diện ban đầu của tiến trình kép, thì những phương diện về sau là gì?

484. Điểm đạo đồ không hoạt động với những tiến trình tuyến tính, mà trong mối liên hệ với các mô hình đang tiếp diễn (như những mô hình có trên các 'cấp độ' nguyên mẫu); việc nắm bắt chúng tương đương với sự mặc khải.

So với tâm thức của [313] người bình thường, tâm thức của y tự do, và phần cấp thiết nhất cũng như **khó khăn nhất trong nhiệm vụ của y là lĩnh hội chính xác chân lý, thông tin hoặc sự mặc khải đang ngưng tụ, rồi trao cho nó một hình thức trình bày cũng chính xác như vậy, để nó có thể đáp ứng nhu cầu trước mắt của con người.**

485. Tính cấp thiết này liên quan đến tình cảnh vô cùng khó khăn mà nhân loại hiện đang lâm vào.

486. Điểm đạo đồ phải nắm bắt chính xác điều đang ngưng tụ trong tâm thức mình, rồi khoác cho "chân lý, thông tin hay sự mặc khải" một hình thức thích hợp, để có thể truyền đạt nó trong sự phụng sự nhằm đáp ứng nhu cầu nhân loại.

487. Tất cả điều này cho thấy rằng việc nắm bắt *sai lệch* và việc tạo ra một hình thức *sai lệch* để trình bày với nhân loại quả thực đều có thể xảy ra.

488. Dường như có hai loại ngưng tụ:

a. Sự ngưng tụ của chân lý, thông tin hay sự mặc khải vào tâm thức của điểm đạo đồ

b. Sự ngưng tụ vào thế giới do điểm đạo đồ thực hiện, sau khi chuyển dịch sự ngưng tụ

bên trong sang một hình thức có thể truyền đạt.

c. Perhaps the initiate will not view his gift to humanity as a precipitation, but those who receive it will.

c. Có lẽ điểm đạo đồ sẽ không xem món quà mình trao cho nhân loại là một sự ngưng tụ, nhưng những người tiếp nhận sẽ xem như vậy.

You will see, consequently, that the initiate learns to penetrate into the realm of pure reason from the realm of mind, and there he polarises himself, and truth precipitates.

Do đó, các bạn sẽ thấy rằng điểm đạo đồ học cách thâm nhập từ lĩnh vực thể trí vào lĩnh vực lý trí thuần khiết; tại đó, y tự phân cực, và chân lý ngưng tụ.

489. From this perspective, Penetration, Polarization and Precipitation are all *internal* acts. The first is an act of will and the other two, virtually automatic.

489. Từ góc nhìn này, Thâm nhập, Phân cực và Ngưng tụ đều là những hành động *bên trong*. Hành động thứ nhất là một hành động của ý chí, còn hai hành động kia hầu như diễn ra tự động.

He has learnt thus to penetrate, and the three stages preceding penetration have been necessarily sequential, until he has gained such facility that they can instantaneously be transcended.

Như vậy, y đã học được cách thâm nhập, và ba giai đoạn trước sự thâm nhập tất yếu đã diễn ra nối tiếp nhau, cho đến khi y đạt được sự thuần thục đến mức có thể tức thời vượt qua chúng.

490. There are three penetrations which precede the penetration into the "realm of pure reason".

490. Có ba lần thâm nhập đi trước sự thâm nhập vào "lĩnh vực lý trí thuần túy".

491. These are in sequential order--

491. Theo thứ tự tuần tự, đó là—

a. Penetration into the world of mind

a. Thâm nhập vào thế giới trí tuệ

b. Penetration into the world of the soul

b. Thâm nhập vào thế giới linh hồn

c. Penetration into the abstract mind

c. Thâm nhập vào trí trừu tượng

492. These three preliminary penetrations are elaborated below.

492. Ba lần thâm nhập sơ bộ này được trình bày chi tiết dưới đây.

493. The experienced meditator no longer needs to work through the three preliminary

493. Người hành thiền có kinh nghiệm không còn cần trải qua ba giai đoạn sơ bộ theo tuần

stages sequentially.

He has learnt through life in the three worlds, to penetrate into the world of mind and the lower concrete mind has become his instrument, integrating his personality, opening up to him the world of thought, and putting into his power the processes of thoughtform creation;

494. It is that which is learned through life in the three worlds which prepares the man for the penetration into the world of mind.

495. Without such penetration there is no possibility of integrating the personality.

496. The three results of penetration into the world of mind are as follows:

a. Integration of the personality

b. Openness to the world of thought

c. The development of the power of thoughtform creation

497. Every penetration is an act of detachment or abstraction. In this case there is detachment from involvement with the emotional nature.

he has learnt through meditation to make contact with the soul, the Son of Mind, Who is himself, and has in time identified himself with that soul; **he becomes the soul in fact**, and can create in the world of thought those living forms which bring light and help and truth to others; thus he serves;

498. Meditation is the preferred method of making contact with the soul, but normal processes of living inspired by altruistic

tự nữa.

Qua cuộc sống trong ba cõi giới, y đã học cách thâm nhập vào thế giới thể trí, và hạ trí cụ thể đã trở thành công cụ của y, tích hợp phàm ngã của y, mở ra cho y thế giới tư tưởng và đặt các tiến trình sáng tạo hình tư tưởng vào quyền sử dụng của y;

494. Chính những điều học được qua đời sống trong ba cõi giới chuẩn bị cho con người thâm nhập vào thế giới trí tuệ.

495. Không có sự thâm nhập ấy thì không thể tích hợp phàm ngã.

496. Ba kết quả của sự thâm nhập vào thế giới trí tuệ là:

a. Sự tích hợp phàm ngã

b. Sự mở ra với thế giới tư tưởng

c. Sự phát triển quyền năng sáng tạo hình tư tưởng

497. Mỗi sự thâm nhập đều là một hành động tách rời hay trừu xuất. Trong trường hợp này, đó là sự tách rời khỏi việc vướng mắc vào bản chất cảm xúc.

qua tham thiền, y đã học cách tiếp xúc với linh hồn, Con của Trí Tuệ, vốn chính là y, và theo thời gian đã đồng hoá với linh hồn ấy; **y thực sự trở thành linh hồn** và có thể sáng tạo trong thế giới tư tưởng những hình tướng sống động mang ánh sáng, sự trợ giúp và chân lý đến cho người khác; đó là cách y phụng sự;

498. Tham thiền là phương pháp được ưu tiên để tiếp xúc với linh hồn, nhưng những tiến trình sống bình thường được động cơ vị tha

motive can also provide contact.

499. Here we are speaking of man's higher nature on the higher mental plane.

500. The man himself is a "Son of Mind". Contact with the Son of Mind is, in part, contact with the Solar Angel, Who is far greater than the Son of Mind.

501. When the meditator identifies himself *with* the soul, his sense of identity is still focussed within the personality. Eventually, however, through intensified identification he *becomes* the soul. *We change identities through the act of identification.*

502. He had learned to create thoughtforms once he had penetrated into the world of mind, but now the thoughtforms created are *lighted* and far more filled with *truth* than in earlier days, and have for their purpose not the fulfillment of personal desire but the service of others.

503. In this second form of *preliminary* penetration, he learns to detach himself from the modifications of the lower mind, and finds himself in a strata of the mind filled with meaning, and the power to discern and perceive unity.

he learns also, through unfolding perception, to penetrate into the levels of abstract thought, the antechamber to the world of pure reason, and **through these three aspects of mind he discovers that he possesses the "three keys" which will permit him to delve into the knowledge, wisdom and reason of the Universal Mind.** This is what is revealed to him as he penetrates deeper into what is called the Arcana of Wisdom, the Mind of God,

khơi nguồn cảm hứng cũng có thể đem lại sự tiếp xúc ấy.

499. Ở đây, chúng ta đang nói về bản chất cao siêu của con người trên cõi thượng trí.

500. Chính con người là một "Con của Trí Tuệ". Tiếp xúc với Con của Trí Tuệ, một phần, là tiếp xúc với Thái dương Thiên Thần, Đấng cao cả hơn Con của Trí Tuệ rất nhiều.

501. Khi người hành thiền đồng hoá *với* linh hồn, cảm nhận về bản sắc của y vẫn còn tập trung trong phàm ngã. Tuy nhiên, cuối cùng, qua sự đồng hoá ngày càng sâu đậm, y *trở thành* linh hồn. *Chúng ta thay đổi bản sắc qua hành động đồng hoá.*

502. Y đã học cách sáng tạo hình tư tưởng một khi đã thâm nhập vào thế giới trí tuệ, nhưng giờ đây những hình tư tưởng được sáng tạo đều *được soi sáng* và chứa đựng *chân lý* dồi dào hơn nhiều so với trước kia, và mục đích của chúng là phụng sự người khác chứ không phải thoả mãn dục vọng cá nhân.

503. Trong hình thức thâm nhập *sơ bộ* thứ hai này, y học cách tách mình khỏi những biến thái của hạ trí, và thấy mình ở trong một tầng trí tuệ tràn đầy ý nghĩa cùng quyền năng phân biện và nhận thức sự hợp nhất.

qua nhận thức đang khai mở, y cũng học cách thâm nhập vào các cấp độ tư tưởng trừu tượng, tiền sảnh của thế giới lý trí thuần khiết, và **qua ba phương diện này của thể trí, y khám phá rằng mình sở hữu "ba chìa khóa" cho phép y đi sâu vào tri thức, minh triết và lý trí của Vũ Trụ Trí.** Đây là điều được mặc khải cho y khi y thâm nhập sâu hơn vào nơi được gọi là những Bí Nhiệm của Minh Triết, Trí của Thượng đế, Phương diện thiêng liêng

the third divine Aspect.

504. What allows penetration into the realm of abstraction mind? Of course, the antahkarana technique is one method of penetration, but also, gradually, through "unfolding perception", he can also penetrate.

505. In this third preliminary penetration he detaches himself from all things 'transpersonally-personal', and enters a form of abstracted perception which perceives planetary patterns in an impersonal manner.

506. The world of pure reason is the buddhi, and higher manas is the antechamber to this world. Abstract thought when sufficiently refined and sublimated becomes pure reason.

507. The three aspects of mind now possessed are as three keys which allow the initiate to "delve into the knowledge, wisdom and reason of the Universal Mind".

508. It is sometimes difficult to 'position' the Universal Mind. With respect to the Solar Logos it should be considered atma and its associated faculties. For the Planetary Logos, however, Who also can be considered a kind of Universal Mind, the buddhi and its associated faculties may be indicated.

509. Of course, atma and buddhi are really *reflections* of the Universal Mind which, more properly, is found upon *cosmic mental* levels.

510. Buddhi is "transcendental mind" (cf. TCF 287). If the Planetary Logos has his main etheric focus on the systemic monadic plane, the buddhic plane is the *third* of three planes beginning with the monadic (thus correlating with the third or mental aspect), just as the atmic plane is the *third* of three planes

thứ ba.

504. Điều gì cho phép thâm nhập vào lĩnh vực trí trừu tượng? Dĩ nhiên, kỹ thuật antahkarana là một phương pháp thâm nhập, nhưng dần dần, qua "sự khai mở nhận thức", y cũng có thể thâm nhập.

505. Trong lần thâm nhập sơ bộ thứ ba này, y tách mình khỏi mọi điều mang tính 'vượt cá nhân–cá nhân', và đi vào một hình thức nhận thức trừu xuất, nhận thức các mô hình hành tinh một cách phi cá nhân.

506. Thế giới lý trí thuần túy là Bồ đề, và thượng trí là tiền sảnh của thế giới này. Khi được tinh luyện và thăng hoa đầy đủ, tư tưởng trừu tượng trở thành lý trí thuần túy.

507. Ba phương diện trí tuệ mà giờ đây y sở hữu giống như ba chìa khoá, cho phép điểm đạo đồ "đi sâu vào tri thức, minh triết và lý trí của Vũ Trụ Trí".

508. Đôi khi khó 'định vị' Vũ Trụ Trí. Đối với Thái dương Thượng đế, nên xem đó là atma và các năng lực liên quan. Tuy nhiên, đối với Hành Tinh Thượng đế, Đấng cũng có thể được xem là một dạng Vũ Trụ Trí, điều được nói đến có thể là Bồ đề và các năng lực liên quan.

509. Dĩ nhiên, atma và Bồ đề thực sự là những *phản ánh* của Vũ Trụ Trí, vốn, nói chính xác hơn, nằm trên các cấp độ *trí tuệ vũ trụ*.

510. Bồ đề là "Trí Tuệ Siêu Việt" (xem TCF 287). Nếu Hành Tinh Thượng đế có tiêu điểm dĩ thái chính trên cõi chân thần của hệ mặt trời, thì cõi Bồ đề là cõi *thứ ba* trong ba cõi bắt đầu từ cõi chân thần (do đó tương ứng với phương diện thứ ba, hay phương diện trí tuệ), cũng như cõi atma là cõi *thứ ba* trong ba cõi

beginning with the logoic.

511. At length all the three aspects of mind (concrete, Son of Mind and abstract) are fused or *united* ("Three Minds Unite"), and together form one continuous instrument for use in relation to the Universal Mind (whether buddhi or atma).

This is essentially what is covered by the symbolic and pictorial phrase "the raincloud of knowable things." **The raincloud is a symbol of that area of the as yet unrevealed purposes of God which can be immediately revealed if the world disciples and initiates care to "penetrate to the point of precipitation."**

512. We note the curious use of the word "care". This suggests that *world* disciples and initiate have the capacity to "penetrate to the point of precipitation", but that they may not exert themselves sufficiently to do so (i.e., they may not *care* enough to assert themselves sufficiently).

513. We are given an important definition of "the raincloud of knowable things": the knowledge, wisdom and reason of the Universal Mind.

514. The true "Arcana of Wisdom" are found beginning with the cosmic ethers. They are not possessed by the abstract mind which is only an instrument of penetration (though a high one). The "Arcana" (as usually presented by the many esoteric schools) are characterized by many abstract formulations, but the *true* Arcana themselves are formless (i.e., pertain to the arupa levels of the cosmic physical plane and to the etheric body of the Solar Logos).

bắt đầu từ cõi Thượng đế.

511. Cuối cùng, cả ba phương diện trí tuệ (trí cụ thể, Con của Trí Tuệ và trí trừu tượng) đều dung hợp hay *hợp nhất* ("ba trí hợp nhất"), và cùng nhau tạo thành một công cụ liên tục duy nhất để sử dụng trong mối liên hệ với Vũ Trụ Trí (dù là Bồ đề hay atma).

Về căn bản, đây chính là nội dung mà cụm từ mang tính biểu tượng và hình ảnh "đám mây mưa của những điều khả tri" bao hàm. **Đám mây mưa là biểu tượng của lĩnh vực những mục đích còn chưa được mặc khải của Thượng đế, vốn có thể được mặc khải ngay nếu các đệ tử và điểm đạo đồ trên thế gian quan tâm đến việc "thâm nhập đến điểm ngưng tụ".**

512. Chúng ta lưu ý cách dùng đáng chú ý của từ "quan tâm". Điều này gợi ý rằng các đệ tử và điểm đạo đồ *thế gian* có khả năng "thâm nhập tới điểm ngưng tụ", nhưng có thể họ chưa nỗ lực đủ để làm vậy (nghĩa là, họ có thể chưa *quan tâm* đủ để quyết tâm nỗ lực đến mức cần thiết).

513. Chúng ta được trao một định nghĩa quan trọng về "đám mây mưa của những điều khả tri": tri thức, minh triết và lý trí của Vũ Trụ Trí.

514. Những "Bí Nhiệm của Minh Triết" đích thực hiện hữu từ các cõi dĩ thái vũ trụ trở lên. Chúng không thuộc về trí trừu tượng, vốn chỉ là một công cụ thâm nhập (dù là một công cụ cao cấp). Những "Bí Nhiệm" (theo cách nhiều trường phái huyền bí thường trình bày) có đặc trưng là nhiều cách diễn đạt trừu tượng, nhưng chính những Bí Nhiệm *đích thực* lại vô hình tướng (nghĩa là thuộc về các cấp độ vô hình tướng của cõi hồng trần vũ trụ và thể dĩ thái của Thái dương Thượng đế).

515. We note also that the "raincloud" relates not only to the mind of God but to His *purposes*. This confirms the idea that the "area" represented by the raincloud *includes the atmic plane* as well as the buddhic, for atma is that faculty which (within the spiritual triad) embodies purpose more than any other.

515. Chúng ta cũng lưu ý rằng "đám mây mưa" không chỉ liên quan đến Trí của Thượng đế mà còn đến các *mục đích* của Ngài. Điều này xác nhận ý tưởng rằng "lĩnh vực" mà đám mây mưa biểu trưng *bao gồm cõi atma* cũng như cõi Bồ đề, vì atma là năng lực (trong Tam Nguyên Tinh Thần) thể hiện mục đích rõ hơn bất kỳ năng lực nào khác.

516. The purpose of penetration is to bring about revelation. That which is thus far *unrevealed* must be penetrated if revelation is to be achieved.

516. Mục đích của sự thâm nhập là đem lại sự mặc khải. Muốn đạt được sự mặc khải thì phải thâm nhập vào điều cho đến nay vẫn *chưa được mặc khải*.

517. It is for each disciple to determine the point of tension necessary to "penetrate to the point of precipitation". He must also (if he is a world disciple or initiate) determine whether he *cares enough* to do so.

517. Mỗi đệ tử phải xác định điểm tập trung nhất tâm cần thiết để "thâm nhập tới điểm ngưng tụ". Y cũng phải (nếu là một đệ tử hay điểm đạo đồ thế gian) xác định xem mình có *đủ quan tâm* để làm vậy hay không.

This idea should in the future lie behind all you do in your meditation work.

Trong tương lai, ý tưởng này nên làm nền tảng cho mọi điều các bạn thực hiện trong công việc tham thiền.

518. Master DK has enlarged upon higher methods of meditation, useful in forcing revelation.

518. Chân sư DK đã trình bày sâu rộng hơn về những phương pháp tham thiền cao cấp, hữu ích trong việc thúc đẩy sự mặc khải.

Your meditation should now be regarded by you as **a process of penetration, carried forward as an act of service, with the intent to bring enlightenment to others.**

Giờ đây, các bạn nên xem việc tham thiền của mình là **một tiến trình thâm nhập, được tiến hành như một hành động phụng sự, với ý định mang sự giác ngộ đến cho người khác.**

519. This is a noble conception of the meditative art.

519. Đây là một quan niệm cao quý về nghệ thuật tham thiền.

520. Meditation conceived in this manner is a spiritual adventure bringing the consciousness in touch with higher and as yet unknown vibratory domains.

520. Tham thiền được quan niệm theo cách này là một cuộc phiêu lưu tinh thần, đưa tâm thức tiếp xúc với những lĩnh vực rung động cao hơn và cho đến nay vẫn chưa được biết đến.

521. Both the first and second rays are

521. Cả cung một lẫn cung hai đều tham gia

involved in this act of service. One is reminded of a description of the way in which Master Morya and Koot-Hoomi work together.

vào hành động phụng sự này. Điều đó gợi nhớ đến một đoạn mô tả cách Chân sư Morya và Chân sư Koot-Hoomi cùng làm việc.

The first ray penetrates, pierces and produces the line along which Light comes; the second ray is the "light-carrier," and supplements the work of the first ray. A study of the activities and the cooperative endeavours of the Master M. and the Master K.H. may serve to make this clearer. Their work is indispensable to each other, just as life and consciousness are mutually indispensable, and without them form is rendered valueless. (EP II 359)

Cung một thâm nhập, xuyên thấu và tạo ra đường dẫn mà Ánh sáng đi theo; cung hai là "cung mang ánh sáng" và bổ sung cho công việc của cung một. Việc nghiên cứu các hoạt động và những nỗ lực hợp tác của Chân sư M. và Chân sư KH có thể giúp làm sáng tỏ điều này. Công việc của mỗi Ngài đều không thể thiếu đối với Ngài kia, cũng như sự sống và tâm thức đều không thể thiếu đối với nhau; thiếu chúng, hình tướng trở nên vô giá trị. (EP II 359)

I have been dealing with these Points of Revelation today from the angle of vision of the initiate. Process and [314] techniques do their work, and these are followed by the recognition which the disciple accords within himself to that which has been accomplished.

Hôm nay, Tôi đã bàn về những Điểm Mặc Khải này từ góc nhìn của điểm đạo đồ. Tiến trình và [314] các kỹ thuật thực hiện công việc của chúng, và tiếp theo đó là sự ghi nhận trong nội tâm của người đệ tử đối với những gì đã hoàn thành.

522. We recall that the Points of Revelation receive their proper understanding only in the consciousness of the initiate. Yet disciples can also attempt to interpret and apply them.

522. Chúng ta nhớ rằng chỉ trong tâm thức của điểm đạo đồ, những Điểm Mặc Khải mới được thấu hiểu đúng đắn. Tuy nhiên, các đệ tử cũng có thể cố gắng diễn giải và áp dụng chúng.

523. Penetration, Polarization and Precipitation are also applicable (in reflection) to the level of *soul* consciousness within the causal body, and to the abstract mind. In this instruction, however, the Tibetan has taken us into the exalted realms of the higher two levels of the spiritual triad (the buddhic and atmic planes—considering them both as aspects of the Universal Mind).

523. Thâm nhập, Phân cực và Ngưng tụ cũng có thể áp dụng (theo sự phản ánh) cho cấp độ tâm thức *linh hồn* trong thể nguyên nhân, và cho trí trừu tượng. Tuy nhiên, trong huấn thị này, Chân sư Tây Tạng đã đưa chúng ta vào những lĩnh vực cao siêu của hai cấp độ cao hơn trong Tam Nguyên Tinh Thần (cõi Bồ đề và cõi atma—xem cả hai là những phương diện của Vũ Trụ Trí).

524. We are engaged in the building of the antahkarana and so the threefold process or activity (PPP) is of immediate value in our work. If the indicated processes are followed

524. Chúng ta đang xây dựng antahkarana, nên tiến trình hay hoạt động tam phân (PPP) có giá trị trực tiếp đối với công việc của chúng ta. Nếu thực hiện đúng những tiến trình đã

properly, the results are inevitable. The disciple who uses these techniques will at length recognize accomplishment within his own consciousness.

chỉ dẫn, kết quả tất yếu sẽ đến. Người đệ tử sử dụng các kỹ thuật này cuối cùng sẽ nhận biết sự thành tựu trong chính tâm thức mình.

Commentary 46 – Bình giảng 46

[314-323]

Taurus FMN/SFF 2007

LAWS-Living Ageless Wisdom School

[314-323]

Kim Ngưu FMN/SFF 2007

LAWS-Trường Minh Triết Ngàn Đời Sống Động

PART VI

In my last instruction to you I dealt with some aspects of the new approach to discipleship and to initiation; it is essential that the old concepts—profoundly useful in their day—should be forgotten and the newer methods and techniques should be substituted.

PHẦN VI

Trong huấn thị trước gửi các bạn, Tôi đã bàn đến một số phương diện của cách tiếp cận mới đối với địa vị đệ tử và điểm đạo; điều thiết yếu là phải quên đi những quan niệm cũ—vốn vô cùng hữu ích trong thời đại của chúng—và thay bằng những phương pháp cùng kỹ thuật mới hơn.

1. This was written some sixty year ago; if it was essential then that new methods of approach to discipleship and initiation be substituted for old, how much more so is it now!

1. Đoạn này được viết khoảng sáu mươi năm trước; nếu khi ấy việc thay thế các phương pháp cũ bằng những phương pháp tiếp cận mới đối với địa vị đệ tử và điểm đạo đã là thiết yếu, thì ngày nay điều ấy còn thiết yếu đến mức nào!

2. Yet, one can wonder whether this substitution has taken place in any measurable degree. The fact that the Hierarchy did not externalize in the 20th century (and there was certainly the suggestion that it might) has perhaps placed the needed acts of substation somewhat "on hold".

2. Tuy nhiên, người ta có thể tự hỏi liệu sự thay thế này đã diễn ra đến một mức độ đáng kể nào chưa. Việc Thánh đoàn không hiển lộ trong thế kỷ 20 (và chắc chắn đã có gợi ý rằng điều đó có thể xảy ra) có lẽ đã khiến những hành động thay thế cần thiết phần nào bị "tạm hoãn".

This is now necessary on account of the

Giờ đây, điều này là cần thiết do **sự khai mở**

surprising unfoldment of the human consciousness during the past twenty-five years.

đáng kinh ngạc của tâm thức nhân loại trong hai mươi lăm năm qua.

3. DK is speaking approximately of the years 1920-1945. To whom was the unfoldment "surprising"? It appears that it was so to the Hierarchy.

3. Chân sư DK đang nói về khoảng thời gian từ năm 1920 đến năm 1945. Sự khai mở ấy "đáng kinh ngạc" đối với ai? Dường như đối với Thánh đoàn.

The steps taken at the Conclave in Shamballa in 1925 (based on tentative conclusion at the previous centennial Conclave) and the pressures exerted by the Hierarchy have proved most successful, and out of the chaos of the world war (precipitated by humanity itself) there is developing a structure of truth and a paralleling responsiveness of the human mechanism which guarantees the perpetuation and the rapid unfoldment of the next stage of the teaching of the Ageless Wisdom.

Những bước đi tại Mật Nghị ở Shamballa năm 1925—dựa trên kết luận sơ bộ tại Mật Nghị một trăm năm một lần trước đó—cùng những áp lực do Thánh đoàn tạo ra đã chứng tỏ rất thành công; và từ sự hỗn loạn của cuộc thế chiến do chính nhân loại làm ngưng tụ, một cấu trúc chân lý đang phát triển, cùng với khả năng đáp ứng song hành của bộ máy con người, bảo đảm cho sự tiếp nối và khai mở nhanh chóng của giai đoạn kế tiếp trong giáo huấn Minh Triết Ngàn Đời.

4. We may presume that by "the world war", DK means the combined conflicts of WWI and WWII *considered as one.*

4. Chúng ta có thể cho rằng khi nói "cuộc thế chiến", Chân sư DK muốn nói đến các cuộc xung đột của Thế chiến thứ nhất và Thế chiến thứ hai gộp lại, *được xem như một cuộc chiến duy nhất.*

5. We may wish to note that the centennial Conclaves are held "in Shamballa". From one perspective, we can view Shamballa as the four etheric levels of the cosmic physical plane.

5. Chúng ta có thể lưu ý rằng các Mật Nghị bách niên diễn ra "ở Shamballa". Từ một góc nhìn, chúng ta có thể xem Shamballa là bốn cấp độ dĩ thái của cõi hồng trần vũ trụ.

6. One presumes that provisions are made so that those Masters Who are not permanent members of Shamballa can participate.

6. Có thể cho rằng đã có sự sắp xếp để những Chân sư không phải là thành viên thường trực của Shamballa vẫn có thể tham dự.

7. We note, as well, that humanity seems to be responsible for precipitating its own wars. Certainly they are not forced upon humanity by Hierarchy.

7. Chúng ta cũng lưu ý rằng nhân loại dường như chịu trách nhiệm gây ra những cuộc chiến của chính mình. Chắc chắn Thánh đoàn không áp đặt chúng lên nhân loại.

I used a phrase in my last instruction to which I would like to call your attention. I spoke of the coming ability of mankind to "share in the great hierarchical task of **illuminating, precipitating and lifting.**" These words signify far more than their obvious meaning, and I would like somewhat to elucidate.

Trong huấn thị trước, Tôi đã dùng một cụm từ mà Tôi muốn lưu ý các bạn. Tôi đã nói đến khả năng sắp tới của nhân loại trong việc "chia sẻ nhiệm vụ vĩ đại của Thánh đoàn là **soi sáng, ngưng tụ và nâng cao"**. Những từ này hàm chứa nhiều hơn hẳn ý nghĩa hiển nhiên của chúng, và Tôi muốn làm sáng tỏ phần nào.

8. We are given three words which characterize the redemptive hierarchical processes in which humanity may soon participate: illuminating, precipitating and lifting. DK is alerting us to the necessity of being aware of the more occult meanings of these terms.

8. Chúng ta được trao ba từ đặc trưng cho những tiến trình cứu chuộc của Thánh đoàn mà nhân loại có thể sớm tham gia: soi sáng, ngưng tụ và nâng lên. Chân sư DK đang nhắc chúng ta về sự cần thiết phải nhận biết những ý nghĩa huyền bí sâu xa hơn của các thuật ngữ này.

Men are apt to think that the entire objective of the work of the Hierarchy is to find and admit men into hierarchical contact. It is that minor phase of hierarchical activity which appears paramount in your consciousness; is it not so? Your main hope is that as you unfold your latent possibilities, you will be able to help others to do the same.

Con người thường nghĩ rằng toàn bộ mục tiêu công việc của Thánh đoàn là tìm kiếm con người và tiếp nhận họ vào sự tiếp xúc với Thánh đoàn. Chính giai đoạn nhỏ ấy trong hoạt động của Thánh đoàn lại có vẻ tối quan trọng trong tâm thức các bạn; chẳng phải vậy sao? Hy vọng chủ yếu của các bạn là khi khai mở những tiềm năng của mình, các bạn sẽ có thể giúp người khác làm điều tương tự.

9. DK is pointing out the limitations in our point of view. There seems nothing basically wrong with these objectives, yet from the wider perspective they are limited.

9. Chân sư DK đang chỉ ra những giới hạn trong quan điểm của chúng ta. Về cơ bản, những mục tiêu này dường như không có gì sai, nhưng từ góc nhìn rộng hơn, chúng vẫn hạn hẹp.

10. That the objective of entering the Hierarchy seems the primary objective of so many disciples reveals their continuing self-centeredness.

10. Việc gia nhập Thánh đoàn dường như là mục tiêu hàng đầu của rất nhiều đệ tử cho thấy họ vẫn tiếp tục tập trung vào bản thân.

This is indeed a worthy thought, but is nevertheless based entirely on misapprehension. Let me, therefore, throw light upon the matter by quoting the Old Commentary:

Đây quả là một tư tưởng đáng quý, tuy nhiên, nó hoàn toàn dựa trên một sự hiểu lầm. Vì vậy, hãy để Tôi làm sáng tỏ vấn đề bằng cách trích dẫn Cổ Luận:

11. Ever the Master widens our point of view, often when we least expect that it needs widening.

"When light illuminates the minds of men and stirs [315] the secret light within all other forms, then the One in Whom we live reveals His hidden, secret lighted Will.

12. We seem to see that the illumination of humanity will occur simultaneously with the illumination of the other kingdoms in nature. This illumination is presently in process. The stirring of the "secret light" with the mineral kingdom can be noticed and runs parallel to the illumination of human minds. The two are closely interrelated.

13. This process will, it seems, evoke the revelation of the Will of Sanat Kumara—the "One in Whom we live". In this context, we would be considering Sanat Kumara as the Planetary Logos (as sometimes He can be considered).

14. This section from the *Old Commentary* points to the greater meaning of the term "illuminating" to which DK referred.

"When the purpose of the Lords of Karma can find no more to do, and all the weaving and close-related plans are all worked out, then the One in Whom we live can say: `Well done! Naught but the beautiful remains.'

15. From all the conflict involved in our earthly process, the purpose is the emergence of "naught but the beautiful".

16. We see how so much that is produced by the third ray (all the "weaving and close-

11. Chân sư luôn mở rộng quan điểm của chúng ta, thường vào lúc chúng ta ít ngờ nhất rằng quan điểm ấy cần được mở rộng.

"Khi ánh sáng soi sáng thể trí con người và khơi động [315] ánh sáng bí mật trong mọi hình tướng khác, bấy giờ Đấng mà trong Ngài chúng ta sống sẽ mặc khải Ý Chí ngời sáng, bí mật và ẩn giấu của Ngài.

12. Dường như chúng ta thấy rằng sự soi sáng nhân loại sẽ diễn ra đồng thời với sự soi sáng các giới khác trong thiên nhiên. Sự soi sáng này hiện đang diễn ra. Có thể nhận thấy sự khơi động "ánh sáng bí mật" trong giới kim thạch, và điều đó diễn ra song song với sự soi sáng thể trí con người. Hai điều có liên hệ mật thiết với nhau.

13. Dường như tiến trình này sẽ gợi lên sự mặc khải Ý Chí của Sanat Kumara—"Đấng mà trong Ngài chúng ta sống". Trong ngữ cảnh này, chúng ta xem Sanat Kumara là Hành Tinh Thượng đế (như đôi khi có thể xem Ngài như vậy).

14. Đoạn này trong *Cổ Luận* chỉ ra ý nghĩa rộng lớn hơn của thuật ngữ "soi sáng" mà Chân sư DK đã đề cập.

"Khi mục đích của các Đấng Chúa Tể Nghiệp Quả không còn điều gì để thực hiện, và mọi sự đan dệt cùng những kế hoạch liên hệ mật thiết đều đã hoàn tất, bấy giờ Đấng mà trong Ngài chúng ta sống có thể nói: 'Tốt lắm! Chỉ còn lại cái đẹp.'

15. Từ mọi xung đột trong tiến trình của chúng ta trên Trái Đất, mục đích là sự xuất hiện của trạng thái "chỉ còn lại cái đẹp".

16. Chúng ta thấy biết bao điều do cung ba tạo ra (mọi "sự đan dệt cùng những kế hoạch liên

related plans") must be worked out before the Lords of Karma can find no more to do. This will not occur for Ages, but in the completion of the process humanity is involved. Can we, even today, see the outlines of a greater beauty emerging? The 20th century has been a time of great karmic consequence for humanity.

hệ chặt chẽ") phải được hoàn tất trước khi các Đấng Chúa Tể Nghiệp Quả không còn điều gì để thực hiện. Điều này sẽ chưa xảy ra trong nhiều thời đại nữa, nhưng nhân loại có tham gia vào việc hoàn tất tiến trình ấy. Ngay cả hôm nay, liệu chúng ta có thể thấy những đường nét của một vẻ đẹp lớn lao hơn đang xuất hiện không? Thế kỷ 20 là thời kỳ mang lại những hệ quả nghiệp quả lớn lao cho nhân loại.

17. This section from the *Old Commentary* points, perhaps, to the greater meaning of the term "precipitating" which relates, apparently, to the precipitation of karma which, once precipitated, reveals the inherent beauty of the Plan.

17. Có lẽ đoạn này trong *Cổ Luận* chỉ ra ý nghĩa rộng lớn hơn của thuật ngữ "ngưng tụ", dường như liên quan đến sự ngưng tụ nghiệp quả; một khi ngưng tụ, nghiệp quả ấy sẽ bộc lộ vẻ đẹp vốn có của Thiên Cơ.

"When the lowest of the low, the densest of the dense, and the highest of the high have all been lifted through the little wills of men, then can the One in Whom we live raise into radiating light the vivid lighted ball of Earth, and then another greater Voice can say to Him: `Well done! Move on. Light shines.'"

"Khi điều thấp nhất trong những gì thấp kém, điều đậm đặc nhất trong những gì đậm đặc, và điều cao nhất trong những gì cao cả đều đã được nâng lên nhờ những ý chí nhỏ bé của con người, bấy giờ Đấng mà trong Ngài chúng ta sống có thể nâng quả cầu Trái Đất rực sáng, sống động vào ánh sáng tỏa rạng, và khi ấy một Tiếng Nói khác vĩ đại hơn có thể nói với Ngài: 'Tốt lắm! Hãy tiến lên. Ánh sáng chiếu soi.'"

18. Here we have described in symbolic terms the consummation of the planetary process. The "One in Whom we live" is the Planetary Logos and the "greater Voice" belongs (it is reasonable to infer) to the Solar Logos.

18. Ở đây, sự viên mãn của tiến trình hành tinh được mô tả bằng ngôn ngữ biểu tượng. "Đấng mà trong Ngài chúng ta sống" là Hành Tinh Thượng đế, còn "Âm Thanh vĩ đại hơn" thuộc về Thái dương Thượng đế (có thể suy luận như vậy một cách hợp lý).

19. In the light that will shine through and from the "lighted ball of Earth", a still greater *solar* Light shall be seen.

19. Trong ánh sáng sẽ chiếu xuyên qua và toả ra từ "quả cầu Trái Đất rực sáng", người ta sẽ thấy một Ánh sáng *thái dương* còn vĩ đại hơn nữa.

20. We note that not only must the "lowest of the low [and] the densest of the dense" be

20. Chúng ta lưu ý rằng không chỉ "cái thấp nhất trong những gì thấp [và] cái đậm đặc

lifted but so must "the highest of the high", for these spiritual strata are but relative in their 'altitude', and all is low compared to the greater points of tension yet to be achieved.

nhất trong những gì đậm đặc" cần được nâng lên, mà cả "cái cao nhất trong những gì cao" cũng vậy, vì 'độ cao' của các tầng tinh thần này chỉ mang tính tương đối, và tất cả đều thấp so với những điểm tập trung nhất tâm lớn lao hơn còn chưa đạt tới.

21. We can see the extraordinary processes in which humanity will be able to participate—far beyond the service presently anticipated.

21. Chúng ta có thể thấy những tiến trình phi thường mà nhân loại sẽ có khả năng tham gia—vượt xa sự phụng sự hiện đang được hình dung.

22. These three objectives present a much broader view of hierarchical intention than the intention simply to admit human beings into the ranks o the Hierarchy.

22. Ba mục tiêu này trình bày một cái nhìn rộng lớn hơn nhiều về ý định của Thánh đoàn so với ý định đơn thuần là thu nhận con người vào hàng ngũ Thánh đoàn.

You will note that the emphasis in these words is placed upon human accomplishment and not upon what the Hierarchy does for man. **When men achieve illumination, intelligently precipitate the karmic quota of their time, and lift the subhuman kingdoms (with its reflex activity of lifting the Highest simultaneously), then they can and then they do share in the work of the Hierarchy.**

Các bạn sẽ lưu ý rằng những lời này nhấn mạnh thành tựu của con người, chứ không phải những gì Thánh đoàn làm cho con người. **Khi con người đạt được sự soi sáng, ngưng tụ một cách thông minh phần nghiệp quả của thời đại mình và nâng cao các giới dưới nhân loại—với hoạt động phản hồi đồng thời nâng cao Đấng Tối Cao—thì họ có thể và thực sự chia sẻ công việc của Thánh đoàn.**

23. Here there is a completely clear presentation of what it means to illumine, precipitate and lift:

23. Ở đây có sự trình bày hoàn toàn rõ ràng về ý nghĩa của việc soi sáng, ngưng tụ và nâng lên:

a. Man achieves illumination. This suggests the eventual transfiguration of humanity.

a. Con người đạt được sự soi sáng. Điều này gợi ý sự Biến hình sau cùng của nhân loại.

b. Man intelligently precipitates the karmic quota of his era. The precipitation of this karma will lead, at length, to the emergence or revelation of the beautiful.

b. Con người ngưng tụ một cách sáng suốt phần nghiệp quả của thời đại mình. Sự ngưng tụ nghiệp quả này cuối cùng sẽ dẫn đến sự xuất hiện hay mặc khải của cái đẹp.

c. Man lifts the subhuman kingdoms but discovers that, through this lifting, he (in his highest nature) is also lifted.

c. Con người nâng các giới dưới nhân loại lên, nhưng khám phá rằng qua việc nâng lên này, chính mình (trong bản chất cao nhất) cũng được nâng lên.

24. It is clear that humanity is being invited (as it fulfills requirements) to participate in the hierarchical task of planetary redemption.

24. Rõ ràng nhân loại đang được mời gọi (khi đáp ứng các yêu cầu) tham gia vào nhiệm vụ cứu chuộc hành tinh của Thánh đoàn.

25. Another way of saying this is that humanity is entering the fifth kingdom of nature and will function as that greater kingdom functions.

25. Một cách diễn đạt khác là nhân loại đang bước vào giới thứ năm trong thiên nhiên và sẽ hoạt động như giới cao hơn ấy hoạt động.

That cycle of sharing

chu kỳ chia sẻ ấy

26. I.e., sharing in the hierarchical work…

26. Nghĩa là, chia sẻ công việc của Thánh đoàn…

has seemed for aeons too far away to be considered; when, however, humanity precipitated the war, they automatically and somewhat surprisingly brought the final achievement much nearer.

Suốt nhiều đại kỳ, dường như quá xa vời để có thể xem xét; tuy nhiên, khi nhân loại làm ngưng tụ cuộc chiến tranh, họ đã tự động và khá bất ngờ đưa thành tựu cuối cùng đến gần hơn nhiều.

27. We see how through travail and great suffering the pace of human unfoldment can be greatly accelerated.

27. Chúng ta thấy rằng qua gian truân và đau khổ lớn lao, nhịp độ khai mở của nhân loại có thể được đẩy nhanh rất nhiều.

28. Is it suggested that it was not expected that humanity would precipitate such a war?

28. Phải chăng điều này gợi ý rằng người ta đã không dự liệu nhân loại sẽ gây ra một cuộc chiến như thế?

29. Can the precipitation of the war have indicated that a new phase of the *will* was becoming active in humanity?

29. Liệu việc gây ra cuộc chiến có thể cho thấy một giai đoạn mới của *ý chí* đang trở nên hoạt động trong nhân loại không?

The illumination of men's minds will rapidly follow. The process of lifting the subhuman kingdoms has been amazingly forwarded by science—**the crowning accomplishment of which was the fission of the atom and the penetration of the "spiritual interfering" aspect of the human spirit into the very depths of the mineral world. Ponder on this.**

Sự soi sáng thể trí con người sẽ nhanh chóng theo sau. Khoa học đã thúc đẩy một cách đáng kinh ngạc tiến trình nâng cao các giới dưới nhân loại—**thành tựu tột đỉnh của khoa học là sự phân hạch nguyên tử và sự thâm nhập của phương diện "can thiệp tinh thần" của tinh thần con người vào tận những chiều sâu của thế giới kim thạch. Hãy suy ngẫm điều này.**

30. All three developments are well in process.

30. Cả ba sự phát triển đều đang diễn ra tốt

The precipitation of karma is utterly apparent. The growing illumination is seen by all who have eyes to see.

đẹp. Sự ngưng tụ nghiệp quả hết sức hiển nhiên. Tất cả những ai có mắt để thấy đều nhận ra sự soi sáng ngày càng tăng.

31. DK speaks highly (though obliquely) of the work of the fifth ray Ashram which achieved the "fission of the atom". It also achieved a degree of "spiritual interfering" into the very depths of the mineral world. We are told that radioactivity is the result of an intense stimulation of the "central electrical life". Can it be that through the labors of the fifth ray Ashram, the Spirit of man penetrated to the very depths of matter and that the intense stimulation of the "central electrical life" of the atom and the release of immense energy through atomic fission are evidence of this penetration?

31. Chân sư DK đánh giá cao (dù chỉ nói gián tiếp) công việc của ashram cung năm đã thực hiện được việc "phân hạch nguyên tử". Ashram này cũng đạt được một mức độ "can thiệp tinh thần" vào tận những chiều sâu của thế giới kim thạch. Chúng ta được cho biết rằng tính phóng xạ là kết quả của sự kích thích mãnh liệt đối với "sự sống điện trung tâm". Phải chăng qua những nỗ lực của ashram cung năm, tinh thần con người đã thâm nhập vào tận những chiều sâu của vật chất, và sự kích thích mãnh liệt đối với "sự sống điện trung tâm" của nguyên tử cùng việc giải phóng năng lượng khổng lồ qua sự phân hạch nguyên tử là bằng chứng của sự thâm nhập này?

32. We have learned elsewhere that the successful "penetration of the 'spiritual interfering' aspect of the human spirit into the very depths of the mineral world" was unsuspected by Hierarchy which anticipated that such an 'interference' would occur in the Age of Capricorn.

32. Ở nơi khác, chúng ta đã học rằng Thánh đoàn không ngờ tới sự thành công của việc "phương diện 'can thiệp tinh thần' của tinh thần con người thâm nhập vào tận những chiều sâu của thế giới kim thạch"; Thánh đoàn đã dự liệu rằng một sự "can thiệp" như thế sẽ xảy ra trong Kỷ Nguyên Ma Kết.

33. Perhaps the release of atomic energy by humanity has been an *act of Spirit*— the Spirit of man reaching into the Spirit aspect of matter.

33. Có lẽ việc nhân loại giải phóng năng lượng nguyên tử là một *hành động của tinh thần*— tinh thần con người vươn vào phương diện tinh thần của vật chất.

34. This work has the stamp of Vulcan and Uranus upon it—both planets of the *will* and closely associated with the Spirit aspect of man.

34. Công việc này mang dấu ấn của Vulcan và Sao Thiên Vương—cả hai đều là những hành tinh của *ý chí* và liên hệ chặt chẽ với phương diện tinh thần của con người.

35. No wonder we are told that developments have occurred along these lines which were not expected until the far more material Age of Capricorn!

35. Không có gì lạ khi chúng ta được cho biết rằng những diễn biến theo các hướng này đã xảy ra, dù người ta từng cho rằng chúng chỉ xuất hiện vào Kỷ Nguyên Ma Kết mang tính vật chất hơn nhiều!

36. Just as former retardations (slowing the progress of the race of men) may not have been foreseen (in ancient Moon-chain days), so new accelerations to balance those retardations have apparently occurred in a surprising manner.

36. Cũng như những sự trì hoãn trước đây (làm chậm bước tiến của nhân loại) có thể đã không được tiên liệu (vào thời Dãy Mặt Trăng xa xưa), dường như những sự tăng tốc mới nhằm cân bằng các trì hoãn ấy cũng đã xảy ra một cách bất ngờ.

Therefore, if you could see things as they truly exist in the world of today and view them in their true perspective (and this—as far as you are concerned—is from the angle of the Master), you would know that a great step has been taken towards:

Vì vậy, nếu các bạn có thể thấy sự vật đúng như chúng thực sự tồn tại trong thế giới ngày nay và nhìn chúng theo đúng phối cảnh—mà đối với các bạn, đó là từ góc nhìn của Chân sư—thì các bạn sẽ biết rằng một bước tiến lớn đã được thực hiện hướng đến:

37. We are constantly faced with the limitations of our own consciousness. The wonder of the Teaching we are receiving is that it truly comes from one of the Great Ones Whose purview is so much greater than our own.

37. Chúng ta không ngừng đối diện với những giới hạn của tâm thức mình. Điều kỳ diệu của Giáo Huấn mà chúng ta đang tiếp nhận là nó thực sự đến từ một trong Các Đấng Cao Cả, Đấng có tầm bao quát rộng lớn hơn chúng ta rất nhiều.

38. Master DK reports of an encouraging vision revealed from His point of view.

38. Chân sư DK trình bày một tầm nhìn đầy khích lệ, được hé lộ từ góc nhìn của Ngài.

39. DK hints that a really "true perspective" cannot be achieved even by a Master, but that (for the purposes of humanity) a Master's perspective is of sufficient clarity to be considered "true".

39. Chân sư DK gợi ý rằng ngay cả một Chân sư cũng không thể đạt được một "phối cảnh chân thực" theo nghĩa trọn vẹn, nhưng đối với các mục đích của nhân loại, phối cảnh của một Chân sư đủ sáng rõ để được xem là "chân thực".

1. The institution of more rapid initiation, and that in group form.

1. Việc thiết lập tiến trình điểm đạo nhanh hơn, và theo hình thức nhóm.

40. This will be the new method of initiation (i.e., *group* initiation) and it is already underway even if we have some difficulty detecting the workings of the process.

40. Đây sẽ là phương pháp điểm đạo mới (tức là điểm đạo *nhóm*), và phương pháp này đã bắt đầu được thực hiện, dù chúng ta phần nào khó nhận ra cách tiến trình ấy vận hành.

[316]

[316]

2. The possession of a much closer and a more widespread contact between the Hierarchy

2. Việc có được sự tiếp xúc mật thiết hơn nhiều và rộng khắp hơn giữa Thánh đoàn và nhân

and humanity.

41. The emergence of the Teaching given by Master DK is a signal that this development has occurred.

3. The revelation of the true significance of initiation.

42. There were so many glamors and misconceptions. The work of Master DK has set straight much that has been in error.

This true significance lies still behind the curtain of that which veils the ultimate truth. The great secrets of Sanat Kumara are there to be found in due time, and the truth anent initiation is one of them.

43. Where is this "curtain" to be found?

44. If we examine the four greater Veils found in Chapter X of *The Rays and the Initiations* (pp. 199—200), I think we shall find that the Veil in question is Veil III:

VEIL III. That mysterious blindness which overwhelms the initiate when—as the Embodiment of all the forces of the Spiritual Triad—He faces the Monad and is impelled forward by the "devastating Will" of the first aspect. Of this I may not write. It concerns the sixth and seventh initiations. (R&I 199)

45. We will also remember that the deeper Purposes of Sanat Kumara are discussed beginning p. 241 of R&I, and should be reviewed in light of the foregoing section.

46. Apparently our conceptions of the meaning of initiation are nothing like its real meaning and purpose. We ascend through by

loại.

41. Sự xuất hiện của Giáo Huấn do Chân sư DK ban truyền là một dấu hiệu cho thấy bước phát triển này đã diễn ra.

3. Sự mặc khải thâm nghĩa đích thực của điểm đạo.

42. Đã có quá nhiều ảo cảm và quan niệm sai lầm. Công trình của Chân sư DK đã chỉnh đốn nhiều điều sai lệch.

Thâm nghĩa đích thực này vẫn nằm sau bức màn che phủ chân lý tối hậu. Những bí nhiệm vĩ đại của Sanat Kumara nằm ở đó, chờ được khám phá vào đúng thời điểm, và chân lý về điểm đạo là một trong số ấy.

43. Có thể tìm thấy "bức màn" này ở đâu?

44. Nếu khảo sát bốn Bức Màn lớn hơn trong Chương X của *Các Cung và Các Cuộc Điểm Đạo* (tr. 199—200), tôi nghĩ chúng ta sẽ thấy Bức Màn đang được nói tới là Bức Màn III:

BỨC MÀN III. Sự mù lòa huyền nhiệm ấy bao trùm điểm đạo đồ khi—với tư cách là Hiện Thân của mọi mãnh lực thuộc Tam Nguyên Tinh Thần—Ngài đối diện với chân thần và được "Ý Chí hủy diệt" của phương diện thứ nhất thúc đẩy tiến tới. Tôi không được phép viết về điều này. Nó liên quan đến các lần điểm đạo thứ sáu và thứ bảy. (R&I 199)

45. Chúng ta cũng sẽ nhớ rằng những Thiên Ý sâu xa hơn của Sanat Kumara được bàn đến từ trang 241 của R&I, và cần được xem xét lại dưới ánh sáng của phần vừa trình bày.

46. Dường như những quan niệm của chúng ta về ý nghĩa của điểm đạo hoàn toàn khác với ý nghĩa và mục đích thực sự của nó. Chúng ta đi

climbing a ladder of lessening illusions.

lên bằng cách leo trên một chiếc thang mà ở mỗi bậc, ảo tưởng lại vơi dần.

47. 'Where' is ultimate truth to be found? This is for us an unanswerable question. As far as humanity is presently concerned, we may speak of ultimate truth in terms of Shamballa which has its 'location', especially, on the higher two levels of the cosmic physical plane—the 'home' of Sanat Kumara and of the Monads.

47. Có thể tìm thấy chân lý tối hậu ở "đâu"? Đối với chúng ta, đây là một câu hỏi không thể trả lời. Xét theo tầm hiểu biết hiện nay của nhân loại, chúng ta có thể nói về chân lý tối hậu qua Shamballa, vốn có "vị trí" đặc biệt trên hai cấp độ cao hơn của cõi hồng trần vũ trụ—"quê hương" của Sanat Kumara và các chân thần.

When the Hierarchy withdrew behind the separating curtain in Atlantean times,

Khi Thánh đoàn rút lui sau bức màn ngăn cách vào thời Atlantis,

48. There is a curtain or veil which separates the Inner Council Chamber from the Hierarchy and, also, a curtain or veil which separates the Hierarchy from humanity.

48. Có một bức màn hay màn che ngăn cách Nội Điện Hội Đồng với Thánh đoàn, và cũng có một bức màn hay màn che ngăn cách Thánh đoàn với nhân loại.

49. We might say that the kind of "separating curtain" here discussed is deliberately created, both for the protection of Hierarchy and humanity.

49. Chúng ta có thể nói rằng loại "bức màn ngăn cách" được bàn đến ở đây được chủ ý tạo ra để bảo vệ cả Thánh đoàn lẫn nhân loại.

50. The 'curtain' which separates Shamballa from Hierarchy is likely found on the highest levels of the cosmic physical plane (perhaps between the atmic and monadic planes, or between the monadic and logoic planes).

50. "Bức màn" ngăn cách Shamballa với Thánh đoàn có lẽ nằm trên các cấp độ cao nhất của cõi hồng trần vũ trụ (có thể giữa cõi atma và cõi chân thần, hoặc giữa cõi chân thần và cõi Thượng đế).

51. The 'curtain' which separates ordinary humanity from Hierarchy may be considered the division between the lower four sub-planes of the systemic mental plane and the higher three sub-planes.

51. Có thể xem "bức màn" ngăn cách nhân loại thông thường với Thánh đoàn là ranh giới giữa bốn cõi phụ thấp và ba cõi phụ cao của cõi trí thuộc hệ mặt trời.

52. There is another 'curtain' separating the causal field from the triadal, and also the rupa levels of the Solar Logos' expression from the arupa levels (beginning with the buddhic plane).

52. Có một "bức màn" khác ngăn cách trường nguyên nhân với trường tam nguyên tinh thần, đồng thời ngăn cách các cấp độ hữu hình tướng trong sự biểu lộ của Thái dương Thượng đế với các cấp độ vô hình tướng (bắt đầu từ cõi Bồ đề).

it marked the beginning of an interlude of darkness, of aridity and a cycle of "blank abstraction," which persisted in its crudest form until 1425 A.D.,

điều đó đánh dấu sự khởi đầu của một thời kỳ gián đoạn tối tăm, khô cằn và một chu kỳ "trừu xuất trống không", kéo dài dưới hình thức thô sơ nhất cho đến năm 1425 sau Công nguyên;

53. That "interlude of darkness" still continues but not in its *crudest* form. It is now an 'interlude of lessening darkness'.

53. "Thời kỳ chuyển tiếp tối tăm" ấy vẫn tiếp diễn, nhưng không còn dưới hình thức *thô sơ nhất*. Giờ đây, đó là một "thời kỳ chuyển tiếp với bóng tối đang giảm dần".

54. In an arid interlude consciousness cannot grow as when it is nourished by light, love and wisdom.

54. Trong một thời kỳ chuyển tiếp khô cằn, tâm thức không thể phát triển như khi được ánh sáng, tình thương và minh triết nuôi dưỡng.

55. Why 1425? May we say that the Renaissance arose because the Hierarchy took steps to end the "interlude of darkness"?

55. Tại sao lại là năm 1425? Liệu chúng ta có thể nói rằng thời Phục Hưng xuất hiện vì Thánh đoàn đã có những bước đi nhằm chấm dứt "thời kỳ chuyển tiếp tối tăm" không?

and since then has sensibly lightened until we reached the year 1925.

từ đó, tình trạng ấy đã giảm nhẹ rõ rệt cho đến năm 1925.

56. The term "sensibly lightened" suggests that the growing light between 1425 and 1925 has been perceptible.

56. Cụm từ "sáng dần lên một cách rõ rệt" gợi ý rằng sự gia tăng ánh sáng từ năm 1425 đến năm 1925 là điều có thể nhận thấy.

57. It is significant that the great ray of intellect—the third ray—began its recent racial cycle in the year 1425.

57. Việc cung trí năng vĩ đại—cung ba—bắt đầu chu kỳ gần đây của nó đối với nhân loại vào năm 1425 là điều đầy thâm nghĩa.

It became possible for the Hierarchy itself to regard the necessity for reorientation and the imminence of the revelation of the first secret—the secret of initiation.

Chính Thánh đoàn đã có thể xem xét nhu cầu tái định hướng và sự mặc khải sắp xảy ra của bí nhiệm thứ nhất—bí nhiệm về điểm đạo.

58. Hierarchy thinks in terms of what we consider long cycles. The revelation of the secret of initiation was (in 1425 and years following) considered immanent, but only today is that secret in process of wide-spread

58. Thánh đoàn tư duy theo những chu kỳ mà chúng ta xem là dài. Vào năm 1425 và những năm tiếp theo, sự mặc khải bí nhiệm điểm đạo được xem là sắp đến, nhưng chỉ đến ngày nay bí nhiệm ấy mới đang được mặc khải rộng rãi.

revelation.

59. The reorientation of Hierarchy was dual—towards humanity and towards Shamballa.

Note well what I say here. Humanity had reached a stage where it could do the "abstracting" itself, and could eventually and by sheer force of the spiritual will wrest the secrets from the custody of the Guardians behind the veil.

60. In some measure humanity had become ready to "take the Kingdom of Heaven by storm".

61. When humanity gains such invocative power, it is not permissible for Hierarchy to evade humanity's demand.

This presented the Hierarchy with another problem. How could this be permitted with safety so that, in its avidity for pure truth, humanity could be simultaneously trusted?

62. The problem remains to this day and is especially acute in relation to the secrets of atomic energy.

Revelation brings responsibility, and ofttimes danger.

63. We are precisely at the danger point. Immense destructive power is now in the hands of an immature humanity.

Men, as individuals, can grasp certain of these truths of initiation and use them for themselves with impunity, **but their revelation to the unready might involve serious risks.**

59. Sự tái định hướng của Thánh đoàn mang tính kép—hướng về nhân loại và hướng về Shamballa.

Hãy chú ý kỹ điều Tôi nói ở đây. Nhân loại đã đạt đến một giai đoạn có thể tự thực hiện sự "trừu xuất", và cuối cùng có thể, chỉ bằng mãnh lực của ý chí tinh thần, giành lấy những bí nhiệm khỏi sự gìn giữ của các Đấng Bảo Hộ sau bức màn.

60. Ở một mức độ nào đó, nhân loại đã sẵn sàng "chiếm lấy Thiên Quốc bằng sức mạnh".

61. Khi nhân loại đạt được quyền năng khẩn cầu như thế, Thánh đoàn không được phép né tránh yêu cầu của nhân loại.

Điều này đặt ra cho Thánh đoàn một vấn đề khác. Làm sao có thể cho phép điều này diễn ra an toàn, đồng thời tin cậy nhân loại trong niềm khao khát mãnh liệt của họ đối với chân lý thuần khiết?

62. Vấn đề này vẫn còn tồn tại đến ngày nay và đặc biệt gay gắt đối với các bí nhiệm của năng lượng nguyên tử.

Sự mặc khải mang lại trách nhiệm, và thường cả nguy hiểm.

63. Chúng ta đang ở chính điểm nguy hiểm ấy. Quyền năng hủy diệt khổng lồ hiện nằm trong tay một nhân loại chưa trưởng thành.

Với tư cách cá nhân, con người có thể nắm bắt một số chân lý điểm đạo này và sử dụng chúng cho bản thân mà không chịu hậu quả bất lợi, **nhưng việc mặc khải chúng cho những người chưa sẵn sàng có thể kéo theo**

những rủi ro nghiêm trọng.

64. It is not generally appreciated how many lifetimes of development may separate one human being from another. Evolutionary gains are 'hardly won' and the necessary training period cannot be unduly hastened.

64. Người ta thường không nhận thức đầy đủ rằng giữa người này với người khác có thể cách nhau nhiều kiếp sống phát triển đến mức nào. Những thành quả tiến hoá phải "khó nhọc mới giành được", và không thể đẩy nhanh quá mức thời gian huấn luyện cần thiết.

65. We can see the protective nature of one of the aspects of "occult silence".

65. Chúng ta có thể thấy bản chất bảo vệ của một trong các phương diện của "sự im lặng huyền bí".

It was therefore decided that a truer picture of the nature of discipleship should be imparted to the waiting aspirant, the misunderstood principle of occult obedience should be "soft-pedalled" (if I may use such a word), and men should be set "free for penetration"—as it is called—and be taught the needed reticence through testing and experience.

Vì vậy, quyết định đã được đưa ra là nên truyền đạt cho người chí nguyện đang chờ đợi một bức tranh chân thực hơn về bản chất của địa vị đệ tử, nên "giảm nhẹ sự nhấn mạnh" vào nguyên khí tuân phục huyền bí vốn đã bị hiểu lầm—nếu Tôi có thể dùng cách nói ấy—và nên để con người được "tự do thâm nhập", như cách gọi thường dùng, đồng thời dạy họ sự kín tiếng cần thiết qua thử thách và kinh nghiệm.

66. An educational process was undertaken.

66. Một tiến trình giáo dục đã được thực hiện.

67. The Age of Pisces was in some respects the 'Age of Faith and Obedience'. A more independent type of disciple needed to be cultivated. The principle of "occult obedience" had been misunderstood—understood in an authoritarian manner.

67. Theo một vài phương diện, Kỷ Nguyên Song Ngư là "Kỷ Nguyên của Đức Tin và Sự Tuân Phục". Cần đào tạo một mẫu đệ tử độc lập hơn. Nguyên khí "tuân phục huyền bí" đã bị hiểu sai—bị hiểu theo cách độc đoán.

68. Reticence is always needed in relation to occult matters, but should that reticence be imposed or should it be learned "through testing and experience"? The latter approach was chosen.

68. Đối với các vấn đề huyền bí, sự kín đáo luôn cần thiết; nhưng nên áp đặt sự kín đáo ấy, hay nên học điều đó "qua thử thách và kinh nghiệm"? Cách tiếp cận thứ hai đã được chọn.

69. Humanity was liberated to 'test its mettle'. Increasingly this will be the way as humanity's maturity is recognized.

69. Nhân loại được tự do "thử thách bản lĩnh của mình". Khi sự trưởng thành của nhân loại được công nhận, cách này sẽ ngày càng được áp dụng.

It is interesting to note that the cycle now being inaugurated in the world is that of "Growth through Sharing,"

70. This is clearly an Aquarian modality—Aquarius, the sign of sharing. The esoteric ruler of Aquarius, Jupiter, is also suggested, as Jupiter is the planet of growth.

and that advanced humanity can now share the work,

71. Advanced humanity is the humanity that can respond to the esoteric rulers of the signs.

the responsibility and the trained reticence of the Hierarchy,

72. Let us tabulate that in which humanity can share:

a. The work of Hierarchy

b. The responsibility of Hierarchy

c. The trained reticence of Hierarchy

73. "Trained reticence" is an interesting term as it suggests a reticence that is completely in control and well adapted to all circumstances. It is not the reticence of cowardice or ignorance. Trained reticence and occult silence go hand in hand.

whilst paralleling this and simultaneously, the mass of men are [317] learning the lessons of economic sharing; **and, my brothers, in this lies the sole hope of the world.**

Thật đáng chú ý rằng chu kỳ hiện đang khởi đầu trên thế giới là chu kỳ "Tăng Trưởng qua Chia Sẻ",

70. Đây rõ ràng là một phương thức của Bảo Bình—Bảo Bình, dấu hiệu của sự chia sẻ. Điều này cũng gợi đến chủ tinh nội môn của Bảo Bình là Sao Mộc, vì Sao Mộc là hành tinh của sự phát triển.

và nhân loại tiến bộ giờ đây có thể chia sẻ công việc,

71. Nhân loại tiến bộ là bộ phận nhân loại có thể đáp ứng với các chủ tinh nội môn của những dấu hiệu hoàng đạo.

trách nhiệm và sự kín tiếng được rèn luyện của Thánh đoàn;

72. Chúng ta hãy liệt kê những điều nhân loại có thể cùng đảm nhận:

a. Công việc của Thánh đoàn

b. Trách nhiệm của Thánh đoàn

c. Sự kín đáo đã qua rèn luyện của Thánh đoàn

73. "Sự kín đáo đã qua rèn luyện" là một thuật ngữ thú vị vì nó gợi đến một sự kín đáo hoàn toàn có kiểm soát và thích ứng tốt với mọi hoàn cảnh. Đó không phải là sự kín đáo do hèn nhát hay vô minh. Sự kín đáo đã qua rèn luyện và sự im lặng huyền bí luôn đi đôi với nhau.

song song và đồng thời với điều này, đông đảo con người đang [317] học những bài học về chia sẻ kinh tế; **và, các huynh đệ của Tôi, chính trong điều này có niềm hy vọng duy nhất của thế giới.**

74. This is a lesson which has not been learnt. Gross economic inequality is a breeding ground for war. It almost seems as if humanity must be forced into sharing as a last resort for survival. Perhaps, Saturn, in relation to Aquarius will do the forcing.

74. Đây là một bài học vẫn chưa được học thấu đáo. Bất bình đẳng kinh tế nghiêm trọng là mảnh đất nuôi dưỡng chiến tranh. Gần như có vẻ nhân loại phải bị buộc chia sẻ như giải pháp cuối cùng để sinh tồn. Có lẽ Sao Thổ, trong mối liên hệ với Bảo Bình, sẽ tạo ra sức ép ấy.

75. If economic sharing cannot be instituted, perhaps the sharing of evil karmic results (generated by mistreatment of the global environment) will be substituted. It will still be *sharing*— the"Ancient Law of Evil Sharing" (EH 30).

75. Nếu không thể thiết lập việc chia sẻ kinh tế, có lẽ việc cùng gánh chịu những hậu quả nghiệp bất thiện (do sự ngược đãi môi trường toàn cầu gây ra) sẽ thay thế. Đó vẫn sẽ là *sự chia sẻ*— "Định Luật Cổ Xưa về Việc Cùng Gánh Chịu Điều Ác" (EH 30).

Every initiation to which disciples are admitted permits this closer occult sharing in the hierarchical life.

Mỗi cuộc điểm đạo mà các đệ tử được tiếp nhận đều cho phép sự chia sẻ huyền bí mật thiết hơn này trong đời sống Thánh đoàn.

76. We have here the prescription for the "Life more Abundant".

76. Ở đây, chúng ta có phương cách để đạt được "Sự Sống Dồi Dào Hơn".

This involves, for advanced humanity, **a noticeable increase in vitality and in vital tension and potency.**

Đối với nhân loại tiến bộ, điều này bao hàm **sự gia tăng rõ rệt về sinh lực, sức căng sinh lực và uy lực.**

77. This increase in vital tension and potency is the result of the great stimulation to which more advanced people are subjected. Can people rightly handle the stimulation—this is the question.

77. Sự gia tăng sức căng sinh lực và sức mạnh này là kết quả của sự kích thích lớn lao mà những người tiến bộ hơn tiếp nhận. Liệu con người có thể xử lý đúng đắn sự kích thích ấy hay không—đó là vấn đề.

Its reflection among the masses is shown in the constant demand for speed and in the enormous speeding up of the life of mankind in every department of living. **This speeding up synchronises with the increasing readiness of disciples everywhere for initiation—according to their status and developed ability.**

Sự phản ánh của nó trong quần chúng thể hiện qua đòi hỏi không ngừng về tốc độ và sự gia tăng tốc độ to lớn của đời sống nhân loại trong mọi lĩnh vực sinh hoạt. **Sự tăng tốc này diễn ra đồng bộ với mức độ sẵn sàng ngày càng cao của các đệ tử ở khắp nơi đối với điểm đạo—tùy theo địa vị và năng lực đã phát triển của họ.**

78. We read of the speeding up of time, of individual and racial accomplishment (for good or evil) of far more in a shorter period of

78. Chúng ta đọc thấy rằng thời gian đang tăng tốc, rằng cá nhân và nhân loại đạt được nhiều thành quả hơn hẳn (dù thiện hay ác)

time. The Mayan Prophesies have something of great interest to say about this "speeding up".

trong một khoảng thời gian ngắn hơn. Những Lời Tiên Tri của người Maya có những điều rất đáng chú ý về sự "tăng tốc" này.

79. The problem of overstimulation accompanies the problem of ever-increasing speed. Subconsciously, people feel the urgency (and opportunity) of the times. They demand the more be achieved in a time shorter than ever thought possible. They realize, for the most part subconsciously, that "the hour is *now*" and that such a moment of acceleration may not soon come again.

79. Vấn đề kích thích quá mức đi kèm với vấn đề tốc độ ngày càng gia tăng. Trong tiềm thức, con người cảm nhận sự cấp bách (và cơ hội) của thời đại. Họ đòi hỏi phải đạt được nhiều hơn trong một thời gian ngắn hơn bất cứ điều gì từng được cho là có thể. Phần lớn họ nhận ra một cách vô thức rằng "thời điểm là *bây giờ*" và một thời khắc tăng tốc như thế có thể sẽ không sớm trở lại.

80. Disciples, especially, should be ready to seize the opportunity presented by the years 1965-2025—the Period of the Forerunner.

80. Đặc biệt, các đệ tử nên sẵn sàng nắm bắt cơ hội mà những năm 1965-2025 mang lại—Thời Kỳ của Đấng Tiền Phong.

The difference, brother of mine, between the past and the present readiness lies in the fact that in the past this readiness was a purely individual matter; today it is something which is **closely related to a man's group**, and the individual aspect is of secondary importance.

Huynh đệ của tôi, sự khác biệt giữa mức độ sẵn sàng trong quá khứ và hiện tại nằm ở chỗ: trước kia, sự sẵn sàng ấy hoàn toàn là vấn đề cá nhân; ngày nay, đó là điều **liên hệ mật thiết với nhóm của một người**, và phương diện cá nhân có tầm quan trọng thứ yếu.

81. This is why it is so important for modern spiritual groups to succeed and to realize when they are failing to so do so that they may avert failure.

81. Đó là lý do vì sao các nhóm tinh thần hiện đại cần thành công và cần nhận ra khi mình chưa thành công, để có thể ngăn ngừa thất bại.

82. As we examine today's spiritual and esoteric groups, what is our assessment? Are they succeeding or failing and why? Or are we not in a position to determine the question?

82. Khi khảo sát các nhóm tinh thần và huyền bí ngày nay, chúng ta đánh giá thế nào? Họ đang thành công hay thất bại, và tại sao? Hay chúng ta chưa đủ khả năng để xác định điều đó?

83. Surely a deepening sense of group responsibility will be awakened by these thoughts.

83. Chắc chắn những suy nghĩ này sẽ đánh thức một ý thức sâu sắc hơn về trách nhiệm nhóm.

As time and speed increase in importance for the masses of men, **the disciple (ready for**

Khi thời gian và tốc độ ngày càng trở nên quan trọng đối với đông đảo con người, **người đệ tử**

initiation) regards his personal advancement upon the Path as of less importance than his developed capacity to serve his fellowmen, serving them through the group with which he may be affiliated and to which he may be drawn.

84. Here is a vital statement. A sense of urgency and the realization that greater speed is now possible could increase in the average human being the sense of ambition. This is not allowed in the disciple. The true disciple will withdraw his "application and forget it has been made" in the attempt to aid his fellow human beings. If he succeeds in this, his fitness for initiation will grow rapidly.

85. Ambition is for those who are still personality centered. The disciple, having fulfilled most personality desires and intentions, understands them as completely secondary to the opportunity for successful service which today's uniquely stressful conditions bring.

For the disciple facing the first two initiations, this group will be some exoteric body of men who claim his allegiance and in which he learns group cooperation and methods of working;

86. Here we learn **one of the means of distinguishing the disciple in the relatively early stages of training from the advanced disciple.**

87. The attitude of the advanced disciple is increasingly esoteric.

for the more advanced disciple, it is the Ashram and direct service under the instigation of some Master.

sẵn sàng cho điểm đạo lại xem sự tiến bộ cá nhân của mình trên Đường Đạo kém quan trọng hơn năng lực phụng sự đồng loại mà y đã phát triển, phụng sự họ thông qua nhóm mà y có thể liên kết và được thu hút đến.

84. Đây là một phát biểu thiết yếu. Cảm thức cấp bách và sự nhận biết rằng hiện nay có thể đạt tốc độ lớn hơn có thể làm gia tăng tham vọng nơi người bình thường. Điều này không được phép nơi người đệ tử. Người đệ tử chân chính sẽ rút "đơn xin và quên rằng mình đã nộp đơn" trong nỗ lực trợ giúp đồng loại. Nếu làm được điều này, y sẽ nhanh chóng trở nên xứng đáng hơn với điểm đạo.

85. Tham vọng dành cho những người vẫn lấy phàm ngã làm trung tâm. Sau khi đã thỏa mãn phần lớn những ham muốn và ý định của phàm ngã, người đệ tử thấu hiểu rằng chúng hoàn toàn thứ yếu so với cơ hội phụng sự thành công mà những hoàn cảnh căng thẳng đặc biệt của thời nay mang lại.

Đối với người đệ tử đang đối diện hai lần điểm đạo đầu tiên, nhóm này sẽ là một đoàn thể ngoại môn nào đó đòi hỏi sự trung thành của y, nơi y học sự hợp tác nhóm và các phương pháp làm việc;

86. Ở đây, chúng ta học được **một trong những cách phân biệt người đệ tử ở các giai đoạn huấn luyện tương đối ban đầu với người đệ tử tiến bộ.**

87. Thái độ của người đệ tử tiến bộ ngày càng mang tính nội môn.

đối với người đệ tử tiến bộ hơn, đó là ashram và sự phụng sự trực tiếp theo sự thúc đẩy của một Chân sư nào đó.

88. It is the Ashram which claims the allegiance of the advanced disciple and not, specifically, an exoteric group, though he may certainly work *through* such a group or groups.

88. Chính ashram đòi hỏi lòng trung thành của người đệ tử tiến bộ, chứ không phải riêng một nhóm ngoại môn nào, dù chắc chắn y có thể làm việc *thông qua* một hay nhiều nhóm như thế.

89. The average disciple learns from the "exoteric body of men who claim his allegiance". The advanced disciple learns from the Ashram.

89. Người đệ tử trung bình học từ "đoàn thể ngoại môn đòi hỏi lòng trung thành của y". Người đệ tử tiến bộ học từ ashram.

I have in the above paragraphs given you a number of ideas which, though not new in their stating, are new in their reference. This is of importance for you to remember—or discover?

Trong các đoạn trên, Tôi đã trao cho các bạn một số ý tưởng, tuy không mới về cách phát biểu, nhưng lại mới về điều chúng quy chiếu đến. Điều này quan trọng để các bạn ghi nhớ—hay khám phá?

90. A familiar subject re-presented from fresh angles of vision can prove illuminating. Have we been at all illumined through our reading of the foregoing?

90. Một chủ đề quen thuộc được trình bày lại từ những góc nhìn mới có thể mang lại sự soi sáng. Liệu việc đọc phần trên đã mang lại chút soi sáng nào cho chúng ta chưa?

The significance of sharing and the relation of spiritual development to speed are points of importance to emphasise. Much that I have said above has a close connection with the hint given on pages 302-3. I suggest that you look it up.

Thâm nghĩa của sự chia sẻ và mối liên hệ giữa sự phát triển tinh thần với tốc độ là những điểm quan trọng cần nhấn mạnh. Phần lớn những điều Tôi đã nói ở trên có liên hệ mật thiết với gợi ý ở các trang 302-3. Tôi đề nghị các bạn tra lại.

91. There are several hints given on pp. 302-303 of DINA II. Perhaps the following hint emphasizing the will fits well with the information given in this section:

91. Có một số gợi ý ở các trang 302-303 của DINA II. Có lẽ gợi ý sau đây, nhấn mạnh ý chí, phù hợp với thông tin trong phần này:

2. That human planning and thinking, as the future is faced, are the first indications in the history of mankind of the emergence of the will aspect. Can you answer the question: Why is this indicated? (DINA II 302)

2. Việc lập kế hoạch và tư duy của con người khi hướng tới tương lai là những dấu hiệu đầu tiên trong lịch sử nhân loại về sự xuất hiện của phương diện ý chí. Các bạn có thể trả lời câu hỏi: Tại sao điều này được chỉ ra không? (DINA II 302)

92. The sacrifice entailed in sharing and the increased inner pressure which works out as

92. Sự hi sinh mà việc chia sẻ đòi hỏi và áp lực bên trong gia tăng, biểu hiện thành nhu cầu về

the demand for speed are both evidences of the emergence of the will aspect.

tốc độ, đều là bằng chứng cho sự xuất hiện của phương diện ý chí.

ON HINTS

VỀ CÁC GỢI Ý

I have continually laid the emphasis upon the need of [318] disciples to think esoterically, and this is perhaps the most difficult demand that I can make upon you.

Tôi đã liên tục nhấn mạnh sự cần thiết để [318] các đệ tử suy nghĩ một cách huyền bí, và có lẽ đây là yêu cầu khó khăn nhất mà Tôi có thể đặt ra cho các bạn.

93. We may think that we think esoterically, but this would involve the relatively completed antahkarana and a facility for abstract-intuitive thought which is rare to find.

93. Chúng ta có thể nghĩ rằng mình tư duy một cách huyền bí, nhưng điều này đòi hỏi antahkarana tương đối hoàn chỉnh và năng lực tư duy trừu tượng–trực giác vốn hiếm gặp.

A consideration of these hints should teach you much, **for they are not what they seem upon superficial reading**, and the effort to understand and to interpret should lead you far on your way towards "occult thinking."

Việc suy xét những gợi ý này hẳn sẽ dạy các bạn nhiều điều, **bởi chúng không phải như vẻ ngoài khi đọc lướt**, và nỗ lực thấu hiểu cũng như diễn giải sẽ đưa các bạn tiến xa trên con đường hướng đến "tư duy huyền bí".

94. A hint takes us ever into the new by means of *uncharted paths.* How shall we learn to enter the worlds of meaning, significance, being and cause?

94. Một gợi ý luôn đưa chúng ta vào cái mới qua *những con đường chưa được khám phá.* Chúng ta sẽ học cách bước vào các thế giới của ý nghĩa, thâm nghĩa, bản thể và nguyên nhân như thế nào?

95. No truly occult thinker is superficial in his thought; we are being warned against superficiality of thought. Perhaps a superficial approach is our *first* and almost *instinctive* approach. Caution is advised.

95. Không một nhà tư tưởng huyền bí thực sự nào lại hời hợt trong suy nghĩ; chúng ta đang được cảnh báo tránh sự hời hợt trong tư duy. Có lẽ cách tiếp cận hời hợt là cách tiếp cận *đầu tiên* và gần như mang tính *bản năng* của chúng ta. Chúng ta được khuyên nên thận trọng.

The Masters do not convey teaching through the medium of hints which could be safely given in a more open form.

Các Chân sư không dùng gợi ý để truyền đạt những giáo huấn có thể an toàn đưa ra dưới hình thức công khai hơn.

96. To do so would be against the Law of Economy.

96. Làm như vậy sẽ trái với Định luật Tiết Kiệm.

They have no intention at any time to be

Không bao giờ Các Ngài có ý định tỏ ra bí hiểm

mysterious or to hold back teaching from the enquirer.

hay giữ lại giáo huấn đối với người tìm hiểu.

97. Only superficiality of thought and the inability to understand what may lie concealed in a hint could lead to such an erroneous conclusion.

97. Chỉ sự hời hợt trong tư duy và việc không thể thấu hiểu những điều có thể ẩn trong một gợi ý mới dẫn đến một kết luận sai lầm như thế.

98. Surrounding our teaching is a misapprehension we might call "the glamor of the mysterious". It is corrected by a clear mind capable of common sense.

98. Bao quanh giáo huấn của chúng ta là một sự ngộ nhận mà chúng ta có thể gọi là "ảo cảm về sự bí ẩn". Một thể trí sáng rõ, có khả năng suy xét theo lẽ thường, sẽ chỉnh sửa sự ngộ nhận ấy.

Their method is, in reality, threefold:

Trên thực tế, phương pháp của Các Ngài có ba phần:

99. We are speaking of the method of imparting the Teaching.

99. Chúng ta đang nói về phương pháp truyền đạt Giáo Huấn.

1. The presentation of those truths which obviously grow out of a recognition of truths already presented. **There is here usually a close adherence to the esoteric teaching of the time, and this method is essentially a linking presentation.**

1. Trình bày những chân lý hiển nhiên phát sinh từ sự nhận biết các chân lý đã được trình bày. **Ở đây thường có sự tuân thủ chặt chẽ giáo huấn nội môn của thời đại, và về căn bản, phương pháp này là một cách trình bày liên kết.**

100. The powers of Saturn and Mercury are here involved. Saturn provides continuity and Mercury the "linking presentation".

100. Các quyền năng của Sao Thổ và Sao Thủy tham gia vào đây. Sao Thổ mang lại tính liên tục, còn Sao Thủy mang lại "cách trình bày có tính liên kết".

101. The Masters in Their general presentation do not seek to be radically Uranian—to cause shock and awe. This would only stimulate credulity and an unbalanced love of the sensational. It would also disrupt a necessary access to that which is of established value.

101. Trong cách trình bày chung, các Chân sư không tìm cách thể hiện tính chất Sao Thiên Vương một cách cực đoan—gây chấn động và kinh ngạc. Điều này chỉ kích thích sự cả tin và lòng ham thích mất cân bằng đối với những gì giật gân. Nó cũng sẽ làm gián đoạn sự tiếp cận cần thiết với những điều đã được xác lập là có giá trị.

102. The valuable teaching of the past is not to be discarded. The bridging of the fourth ray

102. Không được loại bỏ giáo huấn có giá trị của quá khứ. Cần vận dụng khả năng bắc cầu

(under Mercury) is to be utilized. In this way no dangerous gaps or breaks appear in the sequence of the teaching. Why throw away that which is of value? The Masters ever work for the "preservation of values" (a first ray approach).

2. Occasionally (usually once in a century after Their Conclave at the close of the first quarter) there is the imparting of a more advanced body of teaching.

103. It is not always the case. It was so during the 20th century and will be so (so we are told) in the 21st century as well.

104. I think we can all see the Teaching that came through Alice A. Bailey in this light.

105. The Teaching had begun in 1919 but an entirely more advanced presentation appeared in 1925 with the publishing of *A Treatise on Cosmic Fire.*

This teaching will only be recognised by a few of the foremost disciples in the world;

106. Will this be the case with the Teaching in the 21st century? Let us hope that sufficient numbers of disciples will be trained for more rapid recognition.

107. Still, the number of serious, esoteric disciples in today's world is relatively small. Can their number be increased significantly by 2025?

it will, however, prove to be the ordinary form of occult teaching during the next developing cycle. It is this type of work which I have been endeavouring to do with the aid of A.A.B.

của cung bốn (dưới Sao Thủy). Bằng cách này, trong trình tự của giáo huấn sẽ không xuất hiện những khoảng trống hay đứt đoạn nguy hiểm. Tại sao lại vứt bỏ điều có giá trị? Các Chân sư luôn làm việc vì sự "bảo tồn các giá trị" (một cách tiếp cận của cung một).

2. Thỉnh thoảng—thường là một lần trong mỗi thế kỷ, sau Mật Nghị của Các Ngài vào cuối phần tư đầu tiên—một hệ thống giáo huấn tiến bộ hơn được truyền đạt.

103. Không phải lúc nào cũng như vậy. Điều đó đã diễn ra trong thế kỷ 20 và sẽ diễn ra (theo những gì chúng ta được cho biết) trong thế kỷ 21 nữa.

104. Tôi nghĩ tất cả chúng ta đều có thể nhìn Giáo Huấn được truyền qua Alice A. Bailey dưới ánh sáng này.

105. Giáo Huấn đã bắt đầu được truyền từ năm 1919, nhưng một cách trình bày ở cấp độ tiến bộ hơn hẳn đã xuất hiện vào năm 1925 với việc xuất bản *Luận về Lửa Vũ Trụ.*

Chỉ một số ít các đệ tử hàng đầu trên thế giới mới nhận ra giáo huấn này;

106. Liệu điều này cũng sẽ xảy ra với Giáo Huấn trong thế kỷ 21 không? Chúng ta hãy hy vọng rằng sẽ có đủ số lượng đệ tử được huấn luyện để nhận biết nhanh hơn.

107. Tuy vậy, số đệ tử nội môn nghiêm túc trong thế giới ngày nay còn tương đối ít. Liệu số lượng ấy có thể gia tăng đáng kể vào năm 2025 không?

tuy nhiên, nó sẽ trở thành hình thức giáo huấn huyền bí thông thường trong chu kỳ phát triển kế tiếp. Đây là loại công việc mà Tôi đã cố gắng thực hiện với sự trợ giúp của A.A.B.

108. Has "the next developing cycle" already occurred? Has the Teaching which the Tibetan provided through AAB become the "ordinary form of occult teaching", or are we speaking of future developments?

108. "Chu kỳ phát triển kế tiếp" đã diễn ra chưa? Giáo Huấn mà Chân sư Tây Tạng ban truyền qua AAB đã trở thành "hình thức giáo huấn huyền bí thông thường" chưa, hay chúng ta đang nói về những diễn biến trong tương lai?

109. There are still many who think the AAB work is difficult if not impenetrable, so much remains to be done to promote its wider assimilation.

109. Vẫn còn nhiều người cho rằng công trình của AAB khó hiểu, thậm chí không thể thấu hiểu, vì thế còn nhiều việc phải làm để thúc đẩy sự tiếp thu rộng rãi hơn đối với công trình ấy.

3. **There is also the teaching which is definitely given within the Ashram, and which is not, at the time when the other two forms are prevalent, reduced to writing;**

3. **Cũng có giáo huấn được truyền dạy rõ ràng trong ashram, và vào thời điểm hai hình thức kia đang phổ biến, giáo huấn này chưa được ghi thành văn;**

110. To discern this manner of teaching requires a conscious ashramic affiliation and a reliable intuition. This type of teaching is of a far more esoteric nature.

110. Để phân biện tinh thần được cách giáo huấn này, cần có sự gắn kết hữu thức với ashram và một trực giác đáng tin cậy. Loại giáo huấn này có bản chất nội môn sâu xa hơn nhiều.

111. We remember that, essentially, an Ashram is "the state of mind of a spiritual group. It is a point of united thought; it is a centre for the clarification of the vision and not of physical plane methods of work." (DINA I 707) It is a certain point of tension and reflects a certain ray quality. It is important that we *de-materialize* our conceptions of the nature of an Ashram.

111. Chúng ta nhớ rằng, về bản chất, một ashram là"trạng thái thể trí của một nhóm tinh thần. Đó là một điểm tư tưởng hợp nhất; đó là một trung tâm làm sáng rõ tầm nhìn, chứ không phải các phương pháp làm việc trên cõi hồng trần." (DINA I 707)Đó là một điểm tập trung nhất tâm nhất định và phản ánh một phẩm tính cung nhất định. Điều quan trọng là chúng ta phải *loại bỏ tính vật chất khỏi* những quan niệm của mình về bản chất của một ashram.

112. Hence, in the right "state of mind" or at a sufficient "point of tension", one can receive "teaching which is definitely given within the Ashram" by those who successfully sustain that state of mind or point of tension.

112. Do đó, trong "trạng thái thể trí" đúng đắn hoặc tại một "điểm tập trung nhất tâm" đủ mức, người ta có thể tiếp nhận "giáo huấn được ban truyền riêng trong ashram" từ những người duy trì thành công trạng thái thể trí hay điểm tập trung nhất tâm ấy.

it will find its way out into expression as need arises and as opportunity is offered to the disciples who are its custodians.

nó sẽ tìm đường biểu lộ khi nhu cầu nảy sinh và khi cơ hội đến với những đệ tử gìn giữ nó.

113. Yes—if it is given, it must at length be appropriately be expressed, but it is not for popular, text-book consumption.

113. Đúng vậy—nếu đã được ban truyền, cuối cùng giáo huấn ấy phải được biểu đạt thích hợp, nhưng nó không dành cho việc tiếp thu đại chúng theo dạng sách giáo khoa.

Its presentation is dependent upon the unfoldment—rapid or slow—of the lesser disciples of the world.

Việc trình bày giáo huấn ấy tùy thuộc vào sự khai mở—nhanh hay chậm—của các đệ tử ở trình độ thấp hơn trên thế giới.

114. This is a most interesting statement and one of great importance. The lesser disciples evoke expression of the inner ashramic teaching from the more advanced disciples who are the custodians of that teaching. The advanced disciple is not allowed to come forth with it unless there is a demonstrated need for it. The demonstrated need (demonstrated through the lesser disciples) will call the deeper teaching forth. Otherwise, there would be the imposition of that which was premature and incapable of assimilation.

114. Đây là một phát biểu rất thú vị và hết sức quan trọng. Các đệ tử ở trình độ thấp hơn gợi lên sự biểu đạt giáo huấn nội tại của ashram từ các đệ tử tiến bộ hơn đang gìn giữ giáo huấn ấy. Người đệ tử tiến bộ không được phép đưa giáo huấn ấy ra trừ khi nhu cầu đối với nó đã được thể hiện rõ. Nhu cầu được thể hiện rõ (qua các đệ tử ở trình độ thấp hơn) sẽ khơi gọi giáo huấn sâu xa hơn xuất hiện. Nếu không, đó sẽ là sự áp đặt một điều còn quá sớm và chưa thể tiếp thu.

All these three methods are in use at this present time.

Cả ba phương pháp này hiện đều đang được sử dụng.

115. The three methods could be summarized as characterized by:

115. Có thể tóm tắt đặc điểm của ba phương pháp như sau:

a. Presenting the teaching in such a way as to respect occult continuity

a. Trình bày giáo huấn theo cách tôn trọng tính liên tục huyền bí

b. Release of more advanced teaching perhaps once in a century

b. Ban truyền giáo huấn tiến bộ hơn, có lẽ mỗi thế kỷ một lần

c. The impartation and evocation of internal ashramic teaching

c. Truyền đạt và gợi lên giáo huấn nội tại của ashram

As a man progresses nearer and nearer to his goal, he finds himself beginning to realise that

Khi một người ngày càng tiến gần mục tiêu của mình, y bắt đầu nhận ra rằng **toàn bộ kỹ**

the entire technique of this unfoldment consists of a sequence of revelations which are induced by his recognition of subjective significances which are of a nature entirely different to the usual and apparent meanings.

116. As man approaches nearer and nearer to his goal his intuition is rapidly awakening. He is being taught from within— 'in-tuition'.

117. The method of teaching cannot be reduced to written form. He simply recognizes relationships and significances which previously escaped his attention.

118. That which is revealed is of a far greater depth than that which he had learned in a more conventional manner.

119. One must remain alert to the presence of the Inner Teacher and the often wordless ways in which the Teaching is communicated.

120. There is an old saying given in *A Treatise on White Magic:* "Keep silence and the light will enter in." (TWM 474)

121. In this method of teaching, the 'heart' is very active. The realm of pure reason is entered yet the teaching occurs through a process other than, and far more immediate than, *reasoning* as usually understood.

In the olden days, as you well know, [319] the Master would say to a disciple: **"Here is a hint"** and, having stated it, He would proceed to enjoin upon His disciple the necessity to withdraw and search for the true meaning until he found it; then, and only then, could he return for a consequent new hint.

thuật của sự khai mở này gồm một chuỗi những sự mặc khải, được khơi lên do y nhận biết những thâm nghĩa chủ quan có bản chất hoàn toàn khác với các ý nghĩa thông thường và hiển nhiên.

116. Khi con người tiến ngày càng gần mục tiêu của mình, trực giác của y nhanh chóng thức tỉnh. Y được dạy từ bên trong—đó là sự dạy dỗ nội tại.

117. Phương pháp giáo huấn này không thể được ghi thành văn bản. Y chỉ đơn giản nhận biết các mối liên hệ và thâm nghĩa trước đây đã thoát khỏi sự chú ý của mình.

118. Điều được mặc khải có chiều sâu lớn hơn nhiều so với những gì y đã học theo cách thông thường hơn.

119. Cần luôn tỉnh thức trước sự hiện diện của vị Huấn Sư Bên Trong và những cách thức thường không dùng lời mà qua đó Giáo Huấn được truyền đạt.

120. Có một câu nói xưa được nêu trong *Luận về Chánh Thuật:* "Hãy giữ im lặng và ánh sáng sẽ đi vào." (TWM 474)

121. Trong phương pháp giáo huấn này, "tâm" hoạt động rất tích cực. Người ta bước vào lĩnh vực lý trí thuần khiết, nhưng giáo huấn diễn ra qua một tiến trình khác với, và trực tiếp hơn nhiều so với *suy luận* theo cách hiểu thông thường.

Như các bạn đều biết, vào thời xưa, [319] Chân sư thường nói với một đệ tử: **"Đây là một gợi ý",** và sau khi nêu ra, Ngài sẽ tiếp tục căn dặn đệ tử của mình về sự cần thiết phải lui về và tìm kiếm ý nghĩa đích thực cho đến khi tìm được; khi ấy, và chỉ khi ấy, y mới có thể trở lại để nhận một gợi ý mới nảy sinh từ đó.

122. This technique, we can understand, had great value, but in these more rapid and synthetic times is rarely used.

122. Chúng ta có thể hiểu rằng kỹ thuật này có giá trị lớn, nhưng trong thời đại nhanh hơn và mang tính tổng hợp hơn này, nó hiếm khi được sử dụng.

123. The imparted hint was meant to evoke the disciple's intuition. When he returned to the Master with the result of his ponderings, presumably he would have travelled somewhat further along the Path of Re-cognition.

123. Gợi ý được truyền đạt nhằm khơi gợi trực giác của người đệ tử. Khi trở lại với Chân sư cùng kết quả suy ngẫm của mình, có lẽ y đã tiến xa hơn đôi chút trên Con Đường Tái Nhận Biết.

Today, this method is no longer being used, and this change constitutes one of the modes of training the disciples of the New Age. **The modern disciple has to recognise the hint which is related to his point in consciousness and which is to be found in the mass of instruction made available for his use. He has to seek for the—to him—most deeply esoteric statement he encounters in the current teaching; from this isolated hint he has to abstract the significance, after removing it from its context; later, he must learn and profit from its meaning.**

Ngày nay, phương pháp này không còn được sử dụng, và sự thay đổi ấy tạo thành một trong những phương thức huấn luyện đệ tử của Kỷ Nguyên Mới. **Người đệ tử hiện đại phải nhận ra gợi ý liên hệ với điểm tâm thức của mình, nằm trong khối huấn thị dành cho y sử dụng. Y phải tìm kiếm phát biểu mà đối với y mang tính nội môn sâu xa nhất trong giáo huấn hiện hành; từ gợi ý riêng biệt ấy, sau khi tách nó khỏi văn cảnh, y phải rút ra thâm nghĩa; về sau, y phải học hỏi và thu được lợi ích từ ý nghĩa của nó.**

124. One cannot emphasize too strongly the value of the method just presented.

124. Dù nhấn mạnh đến đâu cũng không thể nói hết giá trị của phương pháp vừa trình bày.

125. Let us tabulate the procedure:

125. Chúng ta hãy liệt kê quy trình:

a. The disciple recognizes in the mass of material he is studying a deeply esoteric statement which he takes as a hint

a. Trong khối tài liệu đang nghiên cứu, người đệ tử nhận biết một phát biểu sâu xa về mặt nội môn mà y xem là một gợi ý

b. He extracts from its context that which he recognizes as the hint

b. Y tách điều mình nhận biết là gợi ý ra khỏi ngữ cảnh

c. He abstracts the significance of the extracted hint

c. Y rút ra thâm nghĩa của gợi ý đã tách riêng

d. He learns to profit from the meaning of the

d. Y học cách hưởng lợi từ ý nghĩa của gợi ý mà

hint he has extracted

126. This new method places great weight on the disciple's enhanced powers of recognition and on his ability to proceed with the development of the extracted hint— *on his own.*

127. This method calls for a new way of reading the occult teaching which has been presented to us; we are called to a new measure of alertness. We read in a manner increasingly alert to implications. May we call this method of reading, "Spiritual Reading", and may we relate it to the siddhi called "Spiritual Discernment" (related to the third sub-plane of the mental plane)?

128. It seems impossible to follow hints without the utilization of the powers of Mercury. We learn to read utilizing a deeper aspect of the Mercurial consciousness—that which connects to the buddhic realm.

The hints given at this stage are related to the theme of revelation, or they concern themselves with the techniques which make revelation possible.

129. DK is alerting us to the nature of the hints which we may find imbedded in the material now being presented.

130. As progressive revelations make initiation possible, the hints being imparted (if rightly recognized and developed) will throw light upon the Path of Initiation.

The hint, for instance, with which you can work until you receive the next sequence of teaching is contained in this paragraph and the one above; **you can discover it if you take**

mình đã tách ra

126. Phương pháp mới này đặt trọng tâm lớn vào năng lực nhận biết ngày càng cao của đệ tử và khả năng tiếp tục phát triển gợi ý đã rút ra— *bằng chính sức mình.*

127. Phương pháp này đòi hỏi một cách đọc mới đối với giáo huấn huyền bí đã được trình bày cho chúng ta; chúng ta cần có một mức độ tỉnh thức mới. Chúng ta đọc với sự tỉnh thức ngày càng cao trước những hàm ý. Liệu chúng ta có thể gọi phương pháp đọc này là "Đọc theo Tinh thần", và liên hệ nó với quyền năng gọi là "Phân biện Tinh thần" (có liên quan đến cõi phụ thứ ba của cõi trí) chăng?

128. Dường như không thể lần theo các gợi ý mà không vận dụng các quyền năng của Sao Thủy. Chúng ta học cách đọc bằng cách vận dụng một phương diện sâu hơn của tâm thức Sao Thủy—phương diện kết nối với cõi Bồ đề.

Những gợi ý được đưa ra ở giai đoạn này liên hệ với chủ đề mặc khải, hoặc đề cập đến những kỹ thuật khiến sự mặc khải trở nên khả hữu.

129. Chân sư DK đang lưu ý chúng ta về bản chất của những gợi ý mà chúng ta có thể tìm thấy ẩn trong tài liệu đang được trình bày.

130. Vì những sự mặc khải nối tiếp nhau khiến điểm đạo trở nên khả thi, những gợi ý đang được truyền đạt (nếu được nhận biết và phát triển đúng đắn) sẽ soi sáng Con Đường Điểm Đạo.

Chẳng hạn, gợi ý mà các bạn có thể làm việc với cho đến khi nhận được phần giáo huấn tiếp theo nằm trong đoạn này và đoạn ngay trước; **các bạn có thể khám phá nó nếu xem**

each phrase, release your intuition and seek for meaning and significance related to the possibility of revelation.

131. We find the Tibetan using both methods of imparting hints. He has planted a hint in the text presently under consideration but tells us no more. There is a hint he wishes us to recognize, but we shall have to use the more advanced method of coming to terms with hints if recognition is to be ours.

132. He has given us the subject which the hint concerns; it will concern revelation or a technique which will make revelation possible.

133. We are presented with a somewhat enigmatic approach and only our intuition will lead us to the correct recognition.

134. It would be well to follow the Tibetan's advice here and see what our intuition reveals. (Please pause here and try what He recommends. Without proceeding further, release your intuition and search for the hint.)

135. Having done so, having poured over the foregoing material, the disciple's intuitive conclusions should be compared with the following:

Hint VI.... The disciple must recognise the hint which is related to his point in consciousness.... My one effort is to indicate the relation between initiation and revelation.

136. In fact, it will be recognized that the hint given concerns (in part) the recognition of hints.

xét từng cụm từ, giải phóng trực giác của mình và tìm kiếm ý nghĩa cùng thâm nghĩa liên hệ với khả năng mặc khải.

131. Chúng ta thấy Chân sư Tây Tạng sử dụng cả hai phương pháp truyền đạt gợi ý. Ngài đã đặt một gợi ý trong văn bản hiện đang được xem xét, nhưng không nói thêm điều gì với chúng ta. Có một gợi ý mà Ngài muốn chúng ta nhận biết, nhưng muốn nhận biết được nó, chúng ta sẽ phải sử dụng phương pháp cao hơn để nắm bắt các gợi ý.

132. Ngài đã cho chúng ta biết chủ đề mà gợi ý đề cập đến; nó sẽ liên quan đến sự mặc khải hoặc một kỹ thuật giúp sự mặc khải có thể xảy ra.

133. Chúng ta được giới thiệu một cách tiếp cận có phần bí ẩn, và chỉ trực giác mới dẫn chúng ta đến sự nhận biết đúng đắn.

134. Chúng ta nên làm theo lời khuyên của Chân sư Tây Tạng ở đây và xem trực giác của mình mặc khải điều gì. (Xin hãy dừng lại ở đây và thử làm điều Ngài khuyến nghị. Đừng đọc tiếp, hãy giải phóng trực giác và tìm kiếm gợi ý.)

135. Sau khi đã làm như vậy, sau khi nghiền ngẫm tài liệu trên, đệ tử nên đối chiếu những kết luận trực giác của mình với điều sau đây:

Gợi ý VI.... Đệ tử phải nhận biết gợi ý có liên quan đến mức độ tâm thức của mình.... Nỗ lực duy nhất của Tôi là chỉ ra mối liên hệ giữa điểm đạo và mặc khải.

136. Thực ra, chúng ta sẽ nhận ra rằng gợi ý được đưa ra có liên quan (một phần) đến việc nhận biết các gợi ý.

137. Following Hint VI shall we not discover that our conception of treading the Path of Initiation is altered?

137. Khi lần theo Gợi ý VI, chẳng phải chúng ta sẽ khám phá ra rằng quan niệm của mình về việc bước trên Con Đường Điểm Đạo đã thay đổi sao?

138. How do we pursue revelation? To answer this would be to answer the question, "How do we pursue initiation?"

138. Chúng ta theo đuổi sự mặc khải như thế nào? Trả lời điều này cũng chính là trả lời câu hỏi: "Chúng ta theo đuổi điểm đạo như thế nào?"

139. Have any of us isolated the one hint which is most suitable to lead us to that which is our next *intended* revelation?

139. Có ai trong chúng ta đã xác định riêng được gợi ý phù hợp nhất để dẫn mình đến sự mặc khải tiếp theo *được dự định* cho mình chưa?

My one effort today is to indicate the relation between initiation and revelation.

Hôm nay, nỗ lực duy nhất của Tôi là chỉ ra mối liên hệ giữa điểm đạo và mặc khải.

140. This very sentence is the one which DK includes as part of Hint VI. Thus, the foregoing sentence is part of the Hint for which we have been searching intuitively.

140. Chính câu này là câu mà Chân sư DK đưa vào như một phần của Gợi ý VI. Như vậy, câu trên là một phần của Gợi ý mà chúng ta đã tìm kiếm bằng trực giác.

141. The Path of Initiation is a path of progressive unveiling. Do we know the nature of the veil before us? Do we recognize when we have lifted a veil?

141. Con Đường Điểm Đạo là con đường dần dần vén mở các bức màn. Chúng ta có biết bản chất của bức màn trước mắt mình không? Chúng ta có nhận ra khi mình đã vén được một bức màn không?

The revelation—induced by right orientation and right thinking—is a part of the training of the initiate, and many thus in training delay their progress by not recognising the revelation when it tops the line of their spiritual horizon.

Sự mặc khải—do định hướng đúng đắn và tư duy đúng đắn khơi lên—là một phần trong việc huấn luyện điểm đạo đồ, và nhiều người đang được huấn luyện như vậy làm chậm sự tiến bộ của mình vì không nhận ra sự mặc khải khi nó nhô lên trên đường chân trời tinh thần của họ.

142. Here is an amazing thought. The next revelation may have already topped the line of one's spiritual horizon, and yet remain unrecognized.

142. Đây là một ý nghĩ đáng kinh ngạc. Sự mặc khải tiếp theo có thể đã nhô lên trên đường chân trời tinh thần của một người, nhưng vẫn chưa được nhận biết.

143. It is as if a revelation is not a revelation

143. Dường như một sự mặc khải chưa phải là

until it is recognized as such.

144. We note that if we wish to induce revelation, we will have to demonstrate "right orientation and right thinking". We could pause here to inquire as to the nature of a rightly oriented consciousness. As well, the words "right thinking" seem easy of apprehension, but what, really, do they mean?

145. May it be that "right thinking" will not be achieved unless the abstract mind is activated and fertilized by the impression of pure reason?

Five hints have already been given to you, and I would like you to get their sequence, for it may prove valuable to you and to other disciples:

146. We have both an advantage and a disadvantage in studying this material after it has been completed. We are not in a position to work through the process because it is almost impossible for us to prevent ourselves from reading through the entirety of the assembled material. And yet, we have the advantage of an overview of the assembled thoughts.

147. Hereafter DK presents the first five Hints.

1. That the changes brought about in the Hierarchy have been the work of the disciples of the world. Have you asked yourself (in studying this hint), Why the disciples?

148. Our great responsibility as disciples should be realized.

2. That human world planning is today the

sự mặc khải cho đến khi người ta nhận biết nó đúng là như vậy.

144. Chúng ta lưu ý rằng nếu muốn khơi dậy sự mặc khải, chúng ta sẽ phải thể hiện "định hướng đúng đắn và tư duy đúng đắn". Chúng ta có thể dừng lại ở đây để tìm hiểu bản chất của một tâm thức được định hướng đúng đắn. Tương tự, những từ "tư duy đúng đắn" có vẻ dễ nắm bắt, nhưng thực sự chúng hàm ý gì?

145. Có thể nào "tư duy đúng đắn" sẽ không đạt được trừ khi trí trừu tượng được kích hoạt và nuôi dưỡng bằng ấn tượng của lý trí thuần khiết chăng?

Năm gợi ý đã được trao cho các bạn, và Tôi muốn các bạn nắm được trình tự của chúng, vì điều đó có thể hữu ích cho các bạn và cho những đệ tử khác:

146. Chúng ta có cả một thuận lợi lẫn một bất lợi khi nghiên cứu tài liệu này sau khi nó đã hoàn tất. Chúng ta không có điều kiện tự mình đi qua toàn bộ tiến trình, bởi gần như không thể ngăn mình đọc hết toàn bộ tài liệu đã được tập hợp. Tuy nhiên, chúng ta có lợi thế là nhìn bao quát được những tư tưởng đã tập hợp ấy.

147. Sau đây, Chân sư DK trình bày năm Gợi ý đầu tiên.

1. Những thay đổi diễn ra trong Thánh đoàn là công việc của các đệ tử trên thế giới. Khi nghiên cứu gợi ý này, các bạn đã tự hỏi: Tại sao lại là các đệ tử?

148. Chúng ta nên nhận ra trách nhiệm lớn lao của mình với tư cách là đệ tử.

2. Việc hoạch định của nhân loại trên thế giới

first indication of the emergence of the will aspect. Why is this rightly so?

149. The factor of atma is entering human awareness. On the plane of atma we find both will and intelligence.

150. We are led to inquire concerning the relationship between human planning and the Divine Plan.

[320]

3. That disciples in all the Ashrams have the task simultaneously of "modifying, qualifying and adapting the divine Plan." Why is this so? Why is the Plan not imposed?

151. Speaking in alchemical terms, how would the “central electric life” ever be evoked in power if the Plan were imposed?

152. Do we find ourselves involved with one or other of these acts—modifying, qualifying or adapting—or with all three simultaneously? Can we identify those events in our lives which reveal that we are engaging in one or another (or all) of these processes incumbent upon disciples?

4. That the initiate knows because he works. What does this hint mean to you?

153. Can we relate this hint to the fact that the initiate, upon entering the chamber of initiation, must move forward blindly?

154. Do we think it is possible even to be *told* something which, merely because of the telling, will have deep and abiding

ngày nay là dấu hiệu đầu tiên cho thấy phương diện ý chí đang xuất hiện. Tại sao điều này lại đúng như vậy?

149. Yếu tố atma đang đi vào sự nhận biết của nhân loại. Trên cõi atma, chúng ta thấy cả ý chí lẫn trí thông tuệ.

150. Chúng ta được dẫn đến việc tìm hiểu mối liên hệ giữa sự hoạch định của nhân loại và Thiên Cơ.

[320]

3. Các đệ tử trong mọi ashram đều có nhiệm vụ đồng thời “điều chỉnh, phú thêm phẩm tính và thích nghi Thiên Cơ”. Tại sao lại như vậy? Tại sao Thiên Cơ không được áp đặt?

151. Nói theo thuật luyện kim, làm sao “sự sống điện trung tâm” có thể được gợi lên một cách mạnh mẽ nếu Thiên Cơ bị áp đặt?

152. Chúng ta có thấy mình đang tham gia vào một trong những hành động này—sửa đổi, phú phẩm tính hay thích ứng—hoặc đồng thời cả ba không? Chúng ta có thể nhận diện những sự kiện trong đời mình cho thấy chúng ta đang tham gia vào một hay một số (hoặc tất cả) những tiến trình thuộc trách nhiệm của đệ tử này không?

4. Điểm đạo đồ biết vì y làm việc. Gợi ý này hàm ý gì đối với các bạn?

153. Chúng ta có thể liên hệ gợi ý này với sự kiện rằng khi bước vào phòng điểm đạo, điểm đạo đồ phải tiến lên trong tình trạng không nhìn thấy gì không?

154. Chúng ta có nghĩ rằng thậm chí mình có thể được *cho biết* một điều gì đó mà chỉ nhờ việc được cho biết, điều ấy sẽ mang thâm

significance for us? Will hearing, per se, and alone, ever lead to deep *knowing*?

nghĩa sâu xa và bền vững đối với chúng ta không? Liệu chỉ riêng chính việc nghe có bao giờ dẫn đến sự *biết* sâu sắc không?

5. A key to the correct interpretation of a hint lies in its association with the idea of direction in time and space.

5. Một chìa khóa để diễn giải đúng một gợi ý nằm ở sự liên kết của nó với ý tưởng về phương hướng trong thời gian và không gian.

155. If we encounter an occult statement of great interest, yet it is dissociated from any sense of direction, can we consider that statement a hint?

155. Nếu gặp một phát biểu huyền bí rất đáng quan tâm nhưng lại tách rời mọi ý thức về phương hướng, liệu chúng ta có thể xem phát biểu ấy là một gợi ý không?

156. Do we recognize those occult statements which inspire in us a sense of inevitable direction in time and space?

156. Chúng ta có nhận biết những phát biểu huyền bí khơi dậy nơi mình ý thức về một phương hướng tất yếu trong thời gian và không gian không?

157. What have hints to do with the process of taking the next step upon the Path?

157. Các gợi ý có liên quan gì đến tiến trình bước bước tiếp theo trên Đường Đạo?

158. If a sense of direction is involved in the recognition of a hint, what have hints to do with stimulating the spiritual will?

158. Nếu việc nhận biết một gợi ý có liên quan đến ý thức về phương hướng, thì các gợi ý có liên quan gì đến việc kích thích ý chí tinh thần?

159. It would seem that the intuition should ever be in process, working upon the resolution-into-light of some obscurity. Do we sense that our intuition is thus employed as a background consideration to the more obvious processes occurring within our consciousness?

159. Dường như trực giác phải luôn hoạt động, chuyển một điều còn tối tăm nào đó thành ánh sáng. Chúng ta có cảm nhận rằng trực giác của mình đang được vận dụng như vậy, như một hoạt động nền phía sau những tiến trình rõ rệt hơn đang diễn ra trong tâm thức mình không?

Study these and see what is their relationship and what you feel is the inner meaning which they are intended to convey.

Hãy nghiên cứu những gợi ý này và xem chúng liên hệ với nhau như thế nào, cũng như các bạn cảm nhận đâu là ý nghĩa bên trong mà chúng nhằm truyền đạt.

160. We see that it is not enough to study this hints singly; rather they must be studied in relationship to each other.

160. Chúng ta thấy rằng nghiên cứu riêng từng gợi ý này là chưa đủ; đúng hơn, phải nghiên cứu chúng trong mối liên hệ với nhau.

161. Do we see that all of them seem to involve the *will aspect,* and that all of them are intended to move the disciple forward in time and space?

161. Chúng ta có thấy rằng tất cả dường như đều liên quan đến *phương diện ý chí,* và tất cả đều nhằm thúc đẩy đệ tử tiến lên trong thời gian và không gian không?

162. Do not all of them concern the disciple as an active, intelligent, willing agent of Hierarchy?

162. Chẳng phải tất cả đều liên quan đến đệ tử với tư cách một tác nhân tích cực, thông tuệ, có ý chí của Thánh đoàn sao?

THE FORMULAS

CÁC CÔNG THỨC

It might sometimes be remarked that these formulas are attempts by advanced aspirants to confine within due limits some of these escaped revelations.

Đôi khi có thể nhận xét rằng những công thức này là nỗ lực của các người chí nguyện tiến bộ nhằm giữ trong những giới hạn thích hợp một số sự mặc khải đã thoát ra này.

163. A startling thought! Who is the advanced aspirant? Surely the ones who conceived of the formulas were initiates of quite high degree as some of the formulas relate directly to the higher initiations.

163. Một ý nghĩ gây sửng sốt! Ai là người chí nguyện tiến bộ? Chắc hẳn những vị đã hình thành các công thức này là những điểm đạo đồ ở cấp độ khá cao, vì một số công thức liên quan trực tiếp đến những cuộc điểm đạo cao hơn.

164. What is the difference between an "escaped" and a "confined" revelation? Is it not an act of service to confine a revelation so that it will be more readily recognized and assimilable by those who follow after?

164. Có gì khác nhau giữa một sự mặc khải đã "thoát ra" và một sự mặc khải được "giới hạn"? Chẳng phải giới hạn một sự mặc khải để những người đến sau dễ nhận biết và lĩnh hội hơn là một hành động phụng sự sao?

165. This brings us to the question of the degree to which we can be assisted in the task of recognizing revelation. Probably, to some degree we can be helped. For this reason, the Teaching of the Ageless Wisdom exists.

165. Điều này đưa chúng ta đến câu hỏi: chúng ta có thể được trợ giúp đến mức nào trong nhiệm vụ nhận biết sự mặc khải? Có lẽ chúng ta có thể được trợ giúp ở một mức độ nào đó. Chính vì lý do này mà Giáo huấn Minh Triết Ngàn Đời hiện hữu.

166. Is it dawning upon the consciousness that we are dealing with matters both extremely subtle and internal? An understanding of revelation and initiation is approached in this manner.

166. Có phải tâm thức đang bắt đầu nhận ra rằng chúng ta đang đề cập đến những vấn đề vừa cực kỳ vi tế vừa thuộc nội giới? Chúng ta tiếp cận sự thấu hiểu về mặc khải và điểm đạo theo cách này.

They express a past, indicate a revelation, and ground the thinking aspirant in the world of

Chúng diễn đạt một quá khứ, chỉ ra một sự mặc khải và giúp người chí nguyện biết suy

meaning because it is in that world that he must learn to work and live;

nghĩ đứng vững trong Thế giới của ý nghĩa, bởi chính trong thế giới ấy y phải học cách làm việc và sống;

167. Let us tabulate three functions of the formulas:

167. Chúng ta hãy liệt kê ba chức năng của các công thức:

a. They express a past

a. Chúng biểu đạt một quá khứ

b. They indicate a revelation

b. Chúng chỉ ra một sự mặc khải

c. They ground the thinking aspirant in the world of meaning

c. Chúng đặt nền tảng vững chắc cho người chí nguyện biết tư duy trong Thế giới của ý nghĩa

168. The aspirant must *think*; this is apparent.

168. Người chí nguyện phải *tư duy*; điều này là hiển nhiên.

169. The world of meaning is the world of the soul. For entry into that world, *thought* is necessary, for what we usually call the soul is focussed on the higher mental plane.

169. Thế giới của ý nghĩa là thế giới của linh hồn. Để bước vào thế giới ấy, *tư tưởng* là điều cần thiết, bởi điều chúng ta thường gọi là linh hồn tập trung trên Cõi thượng trí.

170. The formulas indicate a Path of Revelation which many have trodden—in the past. These formulas present to the inquiring consciousness the potential to experience a revelation which many have experienced before.

170. Các công thức chỉ ra một Con Đường Mặc Khải mà nhiều người đã bước qua—trong quá khứ. Những công thức này mở ra cho tâm thức đang tìm hiểu khả năng trải nghiệm một sự mặc khải mà nhiều người trước đây đã trải nghiệm.

171. The formulas, therefore, *guide* the consciousness towards revelation without *imposing* revelation.

171. Vì vậy, các công thức *dẫn dắt* tâm thức hướng đến sự mặc khải mà không *áp đặt* sự mặc khải.

172. It is not only aspirants who work in the world of meaning. The average disciple must also work within that world. **The more advanced disciple must begin to work within the world of significance, which is triadal**.

172. Không chỉ những người chí nguyện mới làm việc trong Thế giới của ý nghĩa. Đệ tử ở trình độ trung bình cũng phải làm việc trong thế giới ấy. **Đệ tử tiến bộ hơn phải bắt đầu làm việc trong Thế giới của thâm nghĩa, vốn thuộc Tam Nguyên Tinh Thần**.

it is from that world that he must begin now to work in two directions in time and space, for the world of meaning is the antechamber

chính từ thế giới ấy, giờ đây y phải bắt đầu làm việc theo hai hướng trong thời gian và không gian, bởi Thế giới của ý nghĩa là tiền sảnh của

to the "Circle of Liberation."

173. Let us link the "Circle of Liberation" to the world of significance. When one can be truly polarized within that part of the spiritual triad which is found within the cosmic ethers, one has achieved liberation.

174. Sometimes we read of the "circle of buddhic life" and it is also possible to relate the "Circle of Liberation" to this buddhic circle. **The fourth degree initiate, liberated from the need to incarnate in the human family, is free and polarized upon the buddhic plane**.

This "Circle of Liberation" is ever entered by the individual initiate, and has been down the ages, but now, for the first time, it is being entered by humanity itself and as a whole.

175. It would seem that the outer periphery of the "Circle of Liberation" includes the entire Kingdom of the Soul, entered at the first initiation—the Birth.

176. There are also those advanced human beings who are entering the inner part of the Circle because they are polarizing their consciousness within the spiritual triad.

This is the result of the experience of the war, 1914-1945.

177. It would seem that we owe much to the war; dreadful as it was, it seems to have liberated humanity into a far greater depth and expanse of consciousness, even enabling it to step within the "Circle of Liberation".

178. We cannot dissociate from this thought the fact that one of the Lords of Liberation in

"Vòng Tròn Giải Thoát".

173. Chúng ta hãy liên kết "Vòng Giải Thoát" với Thế giới của thâm nghĩa. Khi một người có thể thực sự phân cực trong phần của Tam Nguyên Tinh Thần nằm trong các dĩ thái vũ trụ, người ấy đã đạt được giải thoát.

174. Đôi khi chúng ta đọc thấy "vòng sự sống Bồ đề", và cũng có thể liên hệ "Vòng Giải Thoát" với vòng Bồ đề này. **Điểm đạo đồ bậc bốn, đã thoát khỏi nhu cầu nhập thể trong gia đình nhân loại, được tự do và phân cực trên cõi Bồ đề**.

Từng điểm đạo đồ vẫn luôn bước vào "Vòng Tròn Giải Thoát" này, và đã như vậy qua các thời đại, nhưng giờ đây, lần đầu tiên, chính nhân loại với tư cách một toàn thể đang bước vào đó.

175. Dường như chu vi bên ngoài của "Vòng Giải Thoát" bao gồm toàn bộ Giới Linh Hồn, nơi người ta bước vào ở lần điểm đạo thứ nhất—Giáng Sinh.

176. Cũng có những người tiến bộ đang bước vào phần bên trong của Vòng này, vì họ đang phân cực tâm thức mình trong Tam Nguyên Tinh Thần.

Đây là kết quả của kinh nghiệm chiến tranh, 1914-1945.

177. Dường như chúng ta chịu ơn cuộc chiến rất nhiều; dù khủng khiếp đến vậy, nó dường như đã giải phóng nhân loại vào một tâm thức sâu rộng hơn rất nhiều, thậm chí giúp nhân loại bước vào "Vòng Giải Thoát".

178. Chúng ta không thể tách rời ý nghĩ này khỏi sự kiện rằng một trong các Đấng Giải

Shamballa was instrumental in influencing the positive conclusion of the war. He was invoked and He responded in a manner which decided the issue in favor of the Forces of Light.

Thoát ở Shamballa đã góp phần quyết định vào việc đưa cuộc chiến đến kết cục tích cực. Ngài đã được khẩn cầu và đã đáp ứng theo một cách định đoạt cục diện có lợi cho các Mãnh Lực Ánh Sáng.

Humanity, entering this circle, will be confronted by the first major lesson: the Unity of the One Life.

Khi bước vào vòng tròn này, nhân loại sẽ đối diện với bài học lớn đầu tiên: Sự Hợp Nhất của Sự Sống Duy Nhất.

179. Something of this unity may be grasped at the first initiation, but it is a realization which belongs particularly to the third initiation, and deepening with every successive initiation.

179. Ở lần điểm đạo thứ nhất, người ta có thể nắm bắt được phần nào sự hợp nhất này, nhưng đó là một sự chứng nghiệm đặc biệt thuộc về lần điểm đạo thứ ba, và càng sâu sắc hơn qua mỗi lần điểm đạo kế tiếp.

180. For this reason, the "Circle of Liberation" would seem related to the spiritual triad, focus within the manasic part of which begins at the third degree.

180. Vì lý do này, "Vòng Giải Thoát" dường như có liên hệ với Tam Nguyên Tinh Thần, mà sự tập trung trong phần manas của Tam Nguyên ấy bắt đầu ở bậc ba.

This form of presentation will be more easily recognised by the masses than such phrases as Brotherhood, Relationship, Fraternity.

Quần chúng sẽ dễ nhận ra hình thức trình bày này hơn những cụm từ như Tình Huynh Đệ, Mối Quan Hệ, Tình Anh Em.

181. Here is an important piece of information for those who would evoke in humanity an approach to the hierarchical consciousness. **The Unity of the One Life is an idea to be presented. It will have more meaning to the masses than the phrases Brotherhood, Relationship and Fraternity.**

181. Đây là một thông tin quan trọng đối với những ai muốn khơi dậy nơi nhân loại một cách tiếp cận tâm thức của Thánh đoàn. **Sự Hợp Nhất của Sự Sống Duy Nhất là một ý tưởng cần được trình bày. Nó sẽ có ý nghĩa đối với quần chúng hơn những cụm từ Tình Huynh Đệ, Mối Quan Hệ và Tình Anh Em.**

182. Indeed, we have seen a tremendous growth in the recognition of the Unity of the One Life.

182. Thật vậy, chúng ta đã thấy sự nhận biết về sự Hợp Nhất của Sự Sống Duy Nhất gia tăng mạnh mẽ.

183. Of course, the revelation of this Unity is particularly the capacity and prerogative of the initiate of the third degree.

183. Dĩ nhiên, sự mặc khải về sự Hợp Nhất này đặc biệt là khả năng và đặc quyền của điểm đạo đồ bậc ba.

Life and its balancing partner, Death, are old and familiar aspects of general livingness to

Sự Sống và đối tác cân bằng của nó, Sự Chết, là những phương diện lâu đời và quen thuộc của

the masses, and their starting point in all revelation is life, **and the result of all revelation is death or the disappearance of veils.**

184. Here death is being defined as a process of unveiling. It is an important and inviting definition.

185. Life seems to be the great fact from which all attempts to induce revelation must begin.

186. Life is the *immediate, ineluctable fact* for the masses. If death can be explained *and demonstrated* as an enhancement of life, great progress can be made in the reduction of fear.

187. If revelation is death and initiation is sustained revelation, then initiation is death. Surely initiation is the lifting of the veil. We are being presented with important perspectives.

The formula with which I present you today consists of three closely related words, and the theme with which the student must concern himself is the nature of the relationship which is indicated—not by the words but by the very [321] nature of that which relates them.

188. Presumably, a deep esoteric process relates these words. The words have variable meanings according to their position in the process.

189. There is really one process of revelation here under discussion, but it has a number of phases, and according to the arrangement of the words so will particular phases be indicated.

sức sống nói chung đối với quần chúng; và điểm khởi đầu của họ trong mọi sự mặc khải là sự sống, **còn kết quả của mọi sự mặc khải là sự chết hay sự biến mất của các bức màn.**

184. Ở đây, sự chết đang được định nghĩa là một tiến trình vén màn. Đây là một định nghĩa quan trọng và hấp dẫn.

185. Sự sống dường như là thực tại lớn lao mà mọi nỗ lực khơi dậy sự mặc khải đều phải bắt đầu từ đó.

186. Đối với quần chúng, sự sống là *thực tại trực tiếp, không thể né tránh*. Nếu sự chết có thể được giải thích *và chứng minh* là một sự nâng cao sự sống, thì có thể đạt được tiến bộ lớn trong việc giảm bớt nỗi sợ hãi.

187. Nếu mặc khải là sự chết và điểm đạo là sự mặc khải được duy trì liên tục, thì điểm đạo là sự chết. Chắc chắn điểm đạo là việc vén màn. Chúng ta đang được giới thiệu những góc nhìn quan trọng.

Công thức mà Tôi trình bày với các bạn hôm nay gồm ba từ liên hệ mật thiết với nhau, và chủ đề mà đạo sinh phải quan tâm là bản chất của mối liên hệ được chỉ ra—không phải qua các từ ngữ, mà qua chính [321] bản chất của điều liên kết chúng.

188. Có lẽ một tiến trình nội môn sâu xa liên kết những từ này. Ý nghĩa của các từ thay đổi tùy theo vị trí của chúng trong tiến trình.

189. Thực sự chỉ có một tiến trình mặc khải đang được bàn đến ở đây, nhưng tiến trình ấy có một số giai đoạn, và cách sắp xếp các từ sẽ chỉ ra những giai đoạn cụ thể tương ứng.

This is not an obvious relation but the esoteric and subtle meaning which the intuition will reveal and that the outer words hide.

190. Again we are alerted to the need for the release of the intuition. Words often conceal the truth. We are meant to move behind the words and, through the use of the intuition, find the truth.

THE SUN... BLACK... ANTAHKARANA

These words constitute, and when placed in their correct order create, a most potent magical and mantric formula.

191. We seem to be told that the order of the words here presented is not the "correct order".

192. Is there only *one* correct order? **Students of these words have found at least six**.

193. Maybe for the discovery of the mantric formula which DK has in mind, only one order of the words will do.

194. Sun—Black—Antahkarana: The Sun represents the ahamkaric state of the lower ego. Black is the spiritually benighted consciousness in which the ahamkaric ego dwells and also the result of leaving familiar ignorance behind. Antahkarana is the means of escape from the blackness of egoity.

195. Black—Sun—Antahkarana: Black represents the normal ignorant consciousness. Sun represents soul consciousness which can

Đây không phải một mối liên hệ hiển nhiên, mà là ý nghĩa nội môn tinh tế mà trực giác sẽ mặc khải và những từ ngữ bên ngoài che giấu.

190. Một lần nữa, chúng ta được lưu ý về sự cần thiết phải giải phóng trực giác. Từ ngữ thường che giấu chân lý. Chúng ta cần đi vào phía sau từ ngữ và vận dụng trực giác để tìm ra chân lý.

MẶT TRỜI... ĐEN... ANTAHKARANA

Những từ này cấu thành, và khi được đặt theo đúng thứ tự sẽ tạo nên, một công thức huyền thuật và mantram có uy lực mạnh mẽ nhất.

191. Dường như chúng ta được cho biết rằng thứ tự các từ được trình bày ở đây chưa phải là "thứ tự đúng".

192. Có phải chỉ có *một* thứ tự đúng không? **Những đạo sinh nghiên cứu các từ này đã tìm thấy ít nhất sáu thứ tự**.

193. Có lẽ để khám phá công thức mantram mà Chân sư DK đang nghĩ đến, chỉ một thứ tự các từ mới phù hợp.

194. Mặt Trời—Đen—Antahkarana: Mặt Trời biểu trưng cho trạng thái chấp ngã của phàm ngã. Đen là tâm thức tối tăm về tinh thần mà cái ngã chấp ngã cư ngụ trong đó, đồng thời cũng là kết quả của việc bỏ lại phía sau sự vô minh quen thuộc. Antahkarana là phương tiện thoát khỏi bóng tối của ngã tính.

195. Đen—Mặt Trời—Antahkarana: Đen biểu trưng cho tâm thức vô minh thông thường. Mặt Trời biểu trưng cho tâm thức linh hồn có thể thay thế

supersede darkened personality consciousness. Antahkarana represents the way forward into a consciousness beyond the limitations of soul consciousness.

tâm thức phàm ngã tối tăm. Antahkarana biểu trưng cho con đường tiến vào một tâm thức vượt ngoài những giới hạn của tâm thức linh hồn.

196. Sun—Antahkarana—Black: **The Sun represents causal consciousness. Antahkarana represents the extension and liberation of causal consciousness. Black represents contact with the dark light of Shamballa—a light so intense that it is, as if, "black".**

196. Mặt Trời—Antahkarana—Đen: **Mặt Trời biểu trưng cho tâm thức nguyên nhân. Antahkarana biểu trưng cho sự mở rộng và giải phóng tâm thức nguyên nhân. Đen biểu trưng cho sự tiếp xúc với ánh sáng tối của Shamballa—một ánh sáng mãnh liệt đến mức dường như là "đen".**

197. Antahkarana—Sun—Black: The Antahkarana is itself—the bridge to effulgence[1]. The Sun represents the glory of the Monad in which the Antahkarana 'ends'. Black represents all that lies beyond the monadic sphere when the inner life of the Monad is translated beyond the monadic vehicle. First, Black can represent the glory of the Sea of Fire and later the unknown (hence, "black") cosmic dimension called the cosmic astral plane.

197. Antahkarana—Mặt Trời—Đen: Antahkarana là chính nó—cây cầu dẫn đến sự huy hoàng[2]. Mặt Trời biểu trưng cho sự vinh quang của Chân thần, nơi Antahkarana "kết thúc". Đen biểu trưng cho tất cả những gì nằm ngoài khối cầu chân thần khi sự sống bên trong của Chân thần chuyển vượt ra ngoài hiện thể chân thần. Trước hết, Đen có thể biểu trưng cho sự vinh quang của Biển Lửa, rồi sau đó là chiều kích vũ trụ chưa biết (vì thế là "đen") được gọi là cõi cảm dục vũ trụ.

198. Black—Antahkarana—Sun: Black represents darkened personal consciousness. Antahkarana (in its first stage) represents the bridge to the soul. Sun represents the soul, egoic lotus, causal body.

198. Đen—Antahkarana—Mặt Trời: Đen biểu trưng cho tâm thức cá nhân tối tăm. Antahkarana (ở giai đoạn đầu) biểu trưng cho cây cầu dẫn đến linh hồn. Mặt Trời biểu trưng cho linh hồn, Hoa Sen Chân Ngã, thể nguyên nhân.

199. Antahkarana—Black—Sun: The Antahkarana bypasses the soul.

199. Antahkarana—Đen—Mặt Trời: Antahkarana đi vượt qua linh hồn.

---

1 sự sáng ngời

2 sự sáng ngời

The Black symbolizing the destruction of the causal body supervenes. The Sun is the resultant glory of triadal and eventually monadic life.

Tiếp đó là Đen, tượng trưng cho sự hủy diệt thể nguyên nhân. Mặt Trời là sự vinh quang phát sinh từ sự sống Tam Nguyên Tinh Thần và cuối cùng là sự sống chân thần.

200. These, at least, are some ways of interpreting these three most powerful words. **Which is the order for which DK is searching and which provides the most potent and magical formula?**

200. Ít nhất, đây là một số cách diễn giải ba từ đầy quyền năng này. **Đâu là thứ tự mà Chân sư DK đang tìm kiếm và tạo nên công thức mạnh mẽ nhất, có hiệu lực huyền thuật cao nhất?**

201. I would suggest that although all six forms can be understood as meaningful, perhaps **the most compelling is Sun—Antahkarana—Black.** **From the causal body (and its destruction) to ascent via the Antahkarana, leading to the termination of the Antahkarana in the Monad (i.e., in the Black Light of Shamballa—so intensely bright that it is as blackness to the ascending consciousness)**.

201. Tôi xin gợi ý rằng mặc dù cả sáu hình thức đều có thể được thấu hiểu là có ý nghĩa, có lẽ **hình thức thuyết phục nhất là Mặt Trời—Antahkarana—Đen. Từ thể nguyên nhân (và sự hủy diệt thể ấy) đến sự thăng lên qua Antahkarana, dẫn đến sự kết thúc của Antahkarana trong Chân thần (tức là trong Ánh Sáng Đen của Shamballa—sáng rực mãnh liệt đến mức đối với tâm thức đang thăng lên, ánh sáng ấy giống như bóng tối)**.

202. In this formula we are, as it were, led from the third initiation, through the fourth and to the fifth—even to the sixth—in which we enter pure monadic life which is, at this point in our evolution, inconceivable or "Black" to us.

202. Trong công thức này, có thể nói chúng ta được dẫn từ lần điểm đạo thứ ba, qua lần thứ tư đến lần thứ năm—thậm chí đến lần thứ sáu—trong đó chúng ta bước vào sự sống chân thần thuần khiết, vốn ở thời điểm tiến hoá hiện nay là điều không thể quan niệm được, hay là "Đen", đối với chúng ta.

203. When thinking of blackness we are reminded of Rule IX for Disciples and Initiates:

203. Khi nghĩ đến bóng tối, chúng ta nhớ đến Quy luật IX dành cho Đệ tử và Điểm đạo đồ:

Let the group know there are no other selves. Let the group know there is no colour, only light; **and then let darkness take the place of light, hiding all difference, blotting out all form.** Then—at the place of tension, and at that darkest point—let the group see a point of clear cold fire, and in the fire (right at its very

Hãy để nhóm biết rằng không có những bản ngã khác. Hãy để nhóm biết rằng không có màu sắc, chỉ có ánh sáng; **rồi hãy để bóng tối thay chỗ ánh sáng, che khuất mọi khác biệt, xóa đi mọi hình tướng.** Khi ấy—tại nơi tập trung nhất tâm, và tại điểm tối tăm nhất ấy—hãy để nhóm thấy một điểm lửa trong trẻo,

heart) let the One Initiator appear Whose star shone forth when the Door first was passed.

lạnh lẽo; và trong ngọn lửa ấy (ngay tại chính tâm của nó), hãy để Đấng Điểm đạo Duy Nhất xuất hiện, Đấng có ngôi sao chiếu rạng khi Cánh Cửa lần đầu được vượt qua.

204. This Rule, which can be interpreted as indicating the consummation of the fifth initiation, leads to a Revelation which, at this stage in our development, can only be conceived as blackness.

204. Quy luật này, có thể được diễn giải là chỉ sự hoàn tất của lần điểm đạo thứ năm, dẫn đến một Sự Mặc Khải mà ở giai đoạn phát triển hiện nay, chúng ta chỉ có thể quan niệm là bóng tối.

205. The following statement is also significant in relation to the Formula V:

205. Phát biểu sau đây cũng có thâm nghĩa đối với Công thức V:

Ashrams on atmic levels are under the control of the Master M., Who fosters the will aspect within the developed forms and Who (as the Old Commentary expresses it) "**adds darkness unto light so that the stars appear, for in the light the stars shine not, but in the darkness light diffused is not, but only focussed points of radiance.**" The symbolism will be obvious to you though not the full significance. (R&I 170)

Các ashram trên những cấp độ atma nằm dưới sự điều hành của Chân sư M., Ngài nuôi dưỡng phương diện ý chí trong những hình tướng đã phát triển và (như Cổ Luận diễn tả) "**thêm bóng tối vào ánh sáng để các vì sao xuất hiện, bởi trong ánh sáng, các vì sao không chiếu sáng, nhưng trong bóng tối không có ánh sáng khuếch tán, mà chỉ có những điểm chói rạng tập trung.**" Biểu tượng này sẽ rõ ràng đối với các bạn, dù toàn bộ thâm nghĩa thì chưa. (Cung và Điểm Đạo 170)

It has a tenuous yet definite connection with the third initiation, but it is not this angle with which you are asked to concern yourselves but with the triangle created and the lines of force set in motion when the right word finds itself at the apex of the triangle.

Nó có một mối liên hệ mong manh nhưng rõ ràng với lần điểm đạo thứ ba, nhưng các bạn được yêu cầu quan tâm đến tam giác được tạo ra và các tuyến mãnh lực được khởi động khi từ thích hợp nằm ở đỉnh tam giác, chứ không phải phương diện này.

206. If we are to interpret the words in relation to the third initiation, perhaps the order should be as follows: Black—Antahkarana—Sun. From the Black of personality consciousness (indicated by both Mars and the Moon which must be overcome), through the Antahkarana considered as a triangle, and at length to the union of *three minds,* which result a mentally effulgent glory represented by the Sun.

206. Nếu diễn giải các từ này trong mối liên hệ với lần điểm đạo thứ ba, có lẽ thứ tự nên như sau: Đen—Antahkarana—Mặt Trời. Từ sắc Đen của tâm thức phàm ngã (được chỉ ra qua cả Sao Hỏa lẫn Mặt Trăng, những ảnh hưởng phải được vượt qua), qua Antahkarana được xem là một tam giác, và cuối cùng đến sự hợp nhất của *ba trí,* tạo nên sự huy hoàng rực rỡ về trí tuệ mà Mặt Trời biểu trưng.

207. The Tibetan was not training His disciples for the third degree—at least very few of them. If they are not to concern themselves with the third degree, with what *are* they to concern themselves? Are they to consider higher degrees theoretically or to work towards an initiatory outcome immediately relevant to their present condition?

207. Chân sư Tây Tạng không huấn luyện các đệ tử của Ngài cho bậc ba—ít nhất thì rất ít người trong số họ. Nếu họ không cần quan tâm đến bậc ba, thì họ *cần* quan tâm đến điều gì? Họ cần xem xét những bậc cao hơn trên lý thuyết, hay làm việc hướng đến một kết quả điểm đạo có liên quan trực tiếp đến tình trạng hiện nay của mình?

208. Perhaps the order Black—Sun—Antahkarana would be appropriate for the majority of disciples. Black would represent the darkness of personality consciousness from which they are emerging. Sun would represent the onset of soul consciousness and the soul-infusion process which they must pursue. Antahkarana would represent a process which they must pursue *simultaneously with the process of soul infusion*, for, indeed, students of the Tibetan are engaged in a *dual curriculum*— working on the task of soul-infusion simultaneously with the task of building and utilizing the Antahkarana.

208. Có lẽ thứ tự Đen—Mặt Trời—Antahkarana sẽ phù hợp với đa số đệ tử. Đen sẽ biểu trưng cho bóng tối của tâm thức phàm ngã mà họ đang thoát ra. Mặt Trời sẽ biểu trưng cho sự khởi đầu của tâm thức linh hồn và tiến trình linh hồn thấm nhuần mà họ phải theo đuổi. Antahkarana sẽ biểu trưng cho một tiến trình mà họ phải theo đuổi *đồng thời với tiến trình linh hồn thấm nhuần*, bởi quả thật, các đạo sinh của Chân sư Tây Tạng đang theo một *chương trình học kép*— thực hiện nhiệm vụ để linh hồn thấm nhuần đồng thời với nhiệm vụ xây dựng và sử dụng Antahkarana.

The clue to rightly orienting your thinking lies in the realisation **of the threefold aspect of the Sun,**

Manh mối để định hướng đúng tư duy của các bạn nằm ở sự nhận biết **phương diện tam phân của Mặt Trời,**

209. The Sun can represent the integrated personality, the 'vain-glorious' lower ego. The Sun can additionally represent the glory of the causal body. The Sun can also represent the still greater glory of the Monad on the second systemic plane of our solar system.

209. Mặt Trời có thể biểu trưng cho Phàm ngã tích hợp, cái phàm ngã "tự phụ, háo danh". Mặt Trời còn có thể biểu trưng cho sự vinh quang của thể nguyên nhân. Mặt Trời cũng có thể biểu trưng cho sự vinh quang còn lớn lao hơn của Chân thần trên cõi thứ hai thuộc hệ mặt trời của chúng ta.

210. The important thing to realize is that **the Sun need not represent only one thing.**

210. Điều quan trọng cần nhận ra là **Mặt Trời không nhất thiết chỉ biểu trưng cho một điều duy nhất.**

the **unity of the reality** and the **dual nature of the antahkarana**.

211. The "unity of the reality" relates to Spirit which, again, can be symbolized by the Sun or by the blackness in which no distinction appears; thus unity is revealed.

212. As for the Antahkarana, **it is dual or even triple**. It has two dualities:

a. The first duality is the link to the soul plus the greater link from the mental unit to the manasic permanent atom

b. The second duality is the link from the egoic lotus to the manasic permanent atom plus the link from the mental unit to the manasic permanent atom

213. We have a *three, two, one* set up—the triple Sun, the dual Antahkarana and the unity of blackness.

214. The first three rows the Tetraktys are, thus, represented. As well, the sequence we suggested as the one which the Tibetan might be indicating seems emphasized: Sun—Antahkarana—Black. From the third aspect, through the second to the first.

More I must not say; it is for you to wrestle with the formula and unearth or bring to the surface its hidden significance.

215. This we have been attempting to do. If we utilized the formula in various ways, convincing conviction could emerge for us individually or as a group.

tính hợp nhất của thực tại và **bản chất kép của antahkarana**.

211. "Sự hợp nhất của thực tại" liên quan đến Tinh thần, mà một lần nữa có thể được tượng trưng bằng Mặt Trời hoặc bằng bóng tối trong đó không có sự phân biệt nào xuất hiện; nhờ đó, sự hợp nhất được mặc khải.

212. Về Antahkarana, **nó có tính kép, thậm chí tam phân**. Nó có hai cặp:

a. Cặp thứ nhất là mối liên kết với linh hồn cộng với mối liên kết lớn hơn từ đơn vị hạ trí đến Nguyên tử trường tồn manas

b. Cặp thứ hai là mối liên kết từ Hoa Sen Chân Ngã đến Nguyên tử trường tồn manas cộng với mối liên kết từ đơn vị hạ trí đến Nguyên tử trường tồn manas

213. Chúng ta có một cấu trúc *ba, hai, một*—Mặt Trời tam phân, Antahkarana kép và sự hợp nhất của bóng tối.

214. Như vậy, ba hàng đầu tiên của Tetrakys được biểu trưng. Đồng thời, trình tự mà chúng ta đã đề xuất là trình tự Chân sư Tây Tạng có thể đang chỉ ra dường như được nhấn mạnh: Mặt Trời—Antahkarana—Đen. Từ phương diện thứ ba, qua phương diện thứ hai đến phương diện thứ nhất.

Tôi không được nói thêm; các bạn phải tự vật lộn với công thức và khai quật hay đưa lên bề mặt thâm nghĩa ẩn giấu của nó.

215. Đây là điều chúng ta đang cố gắng làm. Nếu vận dụng công thức theo nhiều cách khác nhau, một niềm xác tín đầy sức thuyết phục có thể nảy sinh nơi mỗi chúng ta hoặc trong cả nhóm.

In line with the hints given in connection with the other four formulas, the keynote of this one would be:

Lead us from the individual to the Universal.

216. We can understand how "Black" as a final term could represent the "Universal". The Sun is so often a symbol of individuality. The Antahkarana would be the bridge which would lead from the individual to the Universal (the first aspect).

217. We recall the four foregoing keynotes:

a. Lead us from darkness to Light

b. Lead us from the unreal to the Real

c. Lead us from death to Immortality

d. Lead us from chaos to Beauty

e. And, finally, lead us from the individual to the Universal.

POINTS OF REVELATION

I would like at this point to call more directly to your attention the three stages of revelation; you have been dealing with them and considering them, if you have succeeded in following this work closely, and may already have achieved something of the automatic and the essential in their activity.

218. The question will often arise— "How does revelation occur?" Is it sudden or gradual, or can it be either or neither?"

Phù hợp với những gợi ý đã đưa ra liên quan đến bốn công thức kia, chủ âm của công thức này sẽ là:

Xin dẫn dắt chúng con từ cá nhân đến Toàn Thể.

216. Chúng ta có thể thấu hiểu vì sao "Đen", với tư cách từ cuối cùng, có thể biểu trưng cho "Toàn Thể". Mặt Trời rất thường là biểu tượng của cá thể tính. Antahkarana sẽ là cây cầu dẫn từ cá nhân đến Toàn Thể (phương diện thứ nhất).

217. Chúng ta nhớ lại bốn chủ âm trước đó:

a. Xin dẫn chúng con từ bóng tối đến Ánh Sáng

b. Xin dẫn chúng con từ điều không thực đến Chân Thực

c. Xin dẫn chúng con từ sự chết đến Bất Tử

d. Xin dẫn chúng con từ hỗn loạn đến Cái Đẹp

e. Và cuối cùng, xin dẫn chúng con từ cá nhân đến Toàn Thể.

CÁC ĐIỂM MẶC KHẢI

Ở đây, Tôi muốn trực tiếp lưu ý các bạn hơn về ba giai đoạn mặc khải; các bạn đã làm việc với chúng và suy xét về chúng nếu đã theo sát công việc này, và có thể đã đạt được phần nào tính tự động cùng yếu tố thiết yếu trong hoạt động của chúng.

218. Câu hỏi này sẽ thường nảy sinh—"Sự mặc khải xảy ra như thế nào? Nó đột ngột hay từ từ, hoặc có thể theo một trong hai cách ấy, hay không theo cách nào cả?"

Revelation seldom breaks in all its completed beauty into the consciousness of the disciple; it is a gradual and steadily unfolding process.

Sự mặc khải hiếm khi đột ngột đi vào tâm thức người đệ tử trong toàn bộ vẻ đẹp hoàn chỉnh của nó; đó là một tiến trình dần dần và không ngừng khai mở.

219. DK answers the question from His perspective. In an analogical statement that may throw some light on the matter, we could say that the Sun does not suddenly achieve its highest position at . Dawn must first occur and then the slow steady rising of the Sun towards culmination.

219. Chân sư DK trả lời câu hỏi từ góc nhìn của Ngài. Để dùng một phép loại suy có thể làm sáng tỏ phần nào vấn đề, chúng ta có thể nói rằng Mặt Trời không đột nhiên đạt đến vị trí cao nhất vào lúc . Trước hết phải có bình minh, rồi Mặt Trời mới từ từ và đều đặn lên đến đỉnh cao.

The three words I have given you as descriptive of the stages concern the individual disciple or initiate and express the stages of the impact of the revelation upon his mind.

Ba từ Tôi đã trao cho các bạn để mô tả các giai đoạn liên quan đến từng đệ tử hoặc điểm đạo đồ, và diễn đạt các giai đoạn tác động của sự mặc khải lên thể trí của y.

220. We are told of another way to find revelation in the words: Penetration, Polarization, Precipitation. These words, we are told, "express the stages of the impact of the revelation upon his mind" (the mind of the disciple).

220. Chúng ta được cho biết một cách khác để tìm thấy sự mặc khải qua các từ: Xuyên Thấu, Phân Cực, Ngưng Tụ. Chúng ta được cho biết rằng những từ này "diễn đạt các giai đoạn tác động của sự mặc khải lên thể trí của y" (thể trí của người đệ tử).

221. We recall, however, that He told us in a previous instruction that there was not a great sequentiality in their relationship—in other words, that once Penetration occurs, Polarization and Precipitation are virtually automatic processes.

221. Tuy nhiên, chúng ta nhớ rằng trong một huấn thị trước, Ngài đã nói với chúng ta rằng mối quan hệ giữa chúng không mang tính tuần tự rõ rệt—nói cách khác, một khi sự Xuyên Thấu xảy ra, Phân Cực và Ngưng Tụ hầu như là những tiến trình tự động.

222. Yet the sequence is preserved.

222. Tuy vậy, trình tự vẫn được duy trì.

There are **paralleling inner causes** which are responsible for the outer stages of Penetration, Polarisation and Precipitation. These are:

Có **những nguyên nhân bên trong diễn ra song song,** tạo nên các giai đoạn bên ngoài là Thâm Nhập, Phân Cực và Ngưng Tụ. Đó là:

223. Now we move into a more advanced occult perspective explaining how Penetration, Polarisation and Precipitation

223. Giờ đây, chúng ta chuyển sang một góc nhìn huyền bí học cao hơn, giải thích cách Xuyên Thấu, Phân Cực và Ngưng Tụ hình

come to be.

224. Even though associated with “outer stages”, Penetration, Polarisation and Precipitation do not seem like very external processes.

225. Since we are given three spiritual causes of three outer stages, we shall be able more readily to induce the appearance of these outer states.

[322]

1. The stage of the "advancing point of light."

226. The “advancing point of light” is that which penetrates.

2. The stage of right direction or the focussing of the "advancing" potency.

227. The “advancing point of light” has penetrated, and as it orients itself and focusses, it becomes a point of “advancing potency”. It grows it power as it stabilizes within the penetrated vibrational field.

3. The stage of spiritual impact.

228. The consciousness is impacted by the new field and an immediate downflow occurs resulting in what we call Precipitation. The impact becomes more outwardly effective, touching the outer world of the disciple’s consciousness.

Again here (if you could but see it) you have an illustration of the processes and interaction of Invocation and Evocation and of the establishing of a triple relation between an inner reality and the outer man, the

thành.

224. Dù gắn liền với “các giai đoạn bên ngoài”, Xuyên Thấu, Phân Cực và Ngưng Tụ dường như không phải là những tiến trình quá thiên về bên ngoài.

225. Vì chúng ta được cho biết ba nguyên nhân tinh thần của ba giai đoạn bên ngoài, chúng ta sẽ có thể dễ dàng hơn trong việc khiến những trạng thái bên ngoài này xuất hiện.

[322]

1. Giai đoạn “điểm ánh sáng tiến tới”.

226. “Điểm ánh sáng tiến tới” chính là cái xuyên thấu.

2. Giai đoạn định hướng đúng đắn, hay tập trung uy lực “tiến tới”.

227. “Điểm ánh sáng tiến tới” đã xuyên thấu, và khi tự định hướng rồi tập trung, nó trở thành một điểm “tiềm năng tiến tới”. Quyền năng của nó gia tăng khi nó ổn định trong trường rung động mà nó đã xuyên thấu.

3. Giai đoạn tác động tinh thần.

228. Trường mới tác động lên tâm thức và lập tức có một dòng tuôn xuống, dẫn đến điều chúng ta gọi là Ngưng Tụ. Tác động ấy trở nên hữu hiệu hơn ở bên ngoài, chạm đến thế giới bên ngoài của tâm thức người đệ tử.

Một lần nữa, ở đây—nếu các bạn có thể thấy được—các bạn có một minh họa về các tiến trình và sự tương tác của Khẩn Cầu và Gợi Lên, cùng việc thiết lập một mối liên hệ tam phân giữa một thực tại bên trong và con người bên

disciple on his own plane;

229. It would seem that the disciple's own plane is the plane of mind, with a focus in the area of the mental unit. In this context, the disciple is considered the "outer man".

230. From within the blackness of the unknown, a new energy (being touched by the "advancing point of light") descends via the antahkarana and brings greater illumination to the Sun below (the field of the disciple's consciousness). This, at least, is one way to look at the process.

231. The disciple on his own (outer) plane invokes (and, in antahkaranic terminology— *projects*). In doing so he penetrates the blackness of the unknown. Anchoring his questing consciousness in the unknown, an evocative response arises. The potency of the new energy contacted increases and precipitates 'down' the antahkarana and brings illumination—greater light to the Sun below.

232. The relationship is threefold: the invoking one 'below'—i.e., the disciple; the higher anchor of the invoking one polarized in a new field 'above'; the evocative response which connects the higher one and the lower one.

you have an evocative activity of so potent a nature that it produces corresponding exoteric attitudes and expressions.

233. This is the result of the impact of the higher upon the lower.

234. We are shown how a deeply esoteric process has tangible, exoteric results.

ngoài, người đệ tử trên cõi riêng của y;

229. Dường như cõi riêng của người đệ tử là cõi trí, với một tiêu điểm trong khu vực của đơn vị hạ trí. Trong ngữ cảnh này, người đệ tử được xem là "con người bên ngoài".

230. Từ trong bóng đen của điều chưa biết, một năng lượng mới (mà "điểm ánh sáng tiến tới" chạm đến) giáng xuống qua antahkarana và mang lại sự soi sáng lớn hơn cho Mặt Trời bên dưới (trường tâm thức của người đệ tử). Ít nhất, đây cũng là một cách nhìn về tiến trình ấy.

231. Người đệ tử trên cõi riêng (bên ngoài) của mình khẩn cầu (và, theo thuật ngữ về antahkarana— *phóng chiếu*). Khi làm như vậy, y xuyên thấu bóng đen của điều chưa biết. Khi y neo tâm thức đang tìm kiếm của mình vào điều chưa biết, một đáp ứng được gợi lên. Tiềm năng của năng lượng mới mà y tiếp xúc gia tăng và ngưng tụ 'xuống' theo antahkarana, mang lại sự soi sáng—ánh sáng lớn hơn cho Mặt Trời bên dưới.

232. Mối quan hệ này mang tính tam phân: người khẩn cầu ở 'bên dưới'—tức là người đệ tử; điểm neo trên cao của người khẩn cầu, phân cực trong một trường mới ở 'bên trên'; đáp ứng được gợi lên, kết nối chủ thể ở trên với chủ thể ở dưới.

các bạn có một hoạt động gợi lên với uy lực mạnh mẽ đến mức tạo ra những thái độ và biểu hiện ngoại môn tương ứng.

233. Đây là kết quả của tác động từ phần cao lên phần thấp.

234. Chúng ta được chỉ cho thấy một tiến trình nội môn sâu xa tạo ra những kết quả ngoại môn hữu hình như thế nào.

In reality, you have here a phase of the working of the Law of Cause and Effect, demonstrated in a most illustrative manner.

Trên thực tế, ở đây các bạn có một giai đoạn hoạt động của Định luật Nhân Quả, được thể hiện theo một cách minh họa hết sức rõ ràng.

235. The Cause descends from above (having been evoked through the invocation of that which resides below).

235. Nguyên Nhân giáng xuống từ bên trên (sau khi được gợi lên qua sự khẩn cầu của cái hiện hữu bên dưới).

236. The effect below is the result of the descending of that which has been evoked.

236. Kết quả bên dưới là hệ quả của sự giáng xuống của cái đã được gợi lên.

As the Law of Karma makes its presence felt upon the outer physical plane, you have the evidence before your eyes of the three stages of Penetration, Polarisation and Precipitation. At the same time, on the inner planes, and because of the existence of the inner reality, you have the three corresponding stages of Advancing Light, Right Direction, Impact.

Khi Định luật Nghiệp Quả khiến người ta cảm nhận sự hiện diện của nó trên cõi hồng trần bên ngoài, các bạn có bằng chứng ngay trước mắt về ba giai đoạn Thâm Nhập, Phân Cực và Ngưng Tụ. Đồng thời, trên các cõi bên trong, và do sự tồn tại của thực tại bên trong, các bạn có ba giai đoạn tương ứng là Ánh Sáng Tiến Tới, Định Hướng Đúng Đắn, Tác Động.

237. Here the inner factors are called, in some instances, by different names:

237. Ở đây, trong một số trường hợp, các yếu tố bên trong được gọi bằng những tên khác:

a. The “advancing point of light” retains its description

a. “Điểm ánh sáng tiến tới” vẫn giữ nguyên cách mô tả

b. The “advancing potency” is called Right Direction

b. “Tiềm năng tiến tới” được gọi là Định Hướng Đúng Đắn

c. The stage of “spiritual impact” retains its description.

c. Giai đoạn “tác động tinh thần” vẫn giữ nguyên cách mô tả.

238. This is a section worthy of prolonged pondering.

238. Đây là một phần đáng để suy ngẫm lâu dài.

239. For the sake of clarity let us put the six phases in proper order:

239. Để làm rõ, chúng ta hãy sắp xếp sáu giai đoạn theo đúng thứ tự:

a. Penetration—Advancing Light

a. Xuyên Thấu—Ánh Sáng Tiến Tới

b. Polarisation—Right Direction

b. Phân Cực—Định Hướng Đúng Đắn

c. Precipitation--Impact

240. Does every higher contact or penetration, every well directed polarisation and spiritual precipitation also evoke the precipitation of karmic patterns which stand in the way of the spiritual precipitation?

241. Is every penetration into a higher dimension accompanied by a penetration into a karmic reservoir which is related to the higher penetration? It would seem so.

242. It often seems as if the great light precipitates accompanied by the precipitation of a corresponding karma. The matter is, however, intricate and no easy solution will be found.

243. While the disciple from his own plane can achieve the stages of Advancing Light, Right Direction and Impact, it may be that higher aspects of his nature will simultaneously pass through higher expressions of these three stages.

244. We are reminded that as the "Son" goes forth to greet the "Father", the "Father" comes forth to greet the "Son". In other words, there are higher correspondences to all processes in which the disciple engages as he 'reaches' into higher worlds.

245. We remember that all of these considerations are meant to reveal the workings of the Science of Revelation.

You have here also an indication of the close interrelation of the outer and the inner, producing a condition wherein the disciple creates a situation analogous to the phase—

c. Ngưng Tụ--Tác Động

240. Liệu mọi sự tiếp xúc hay xuyên thấu cao hơn, mọi sự phân cực được định hướng đúng đắn và mọi sự ngưng tụ tinh thần cũng đều gợi lên sự ngưng tụ của những mô hình nghiệp quả cản trở sự ngưng tụ tinh thần hay không?

241. Liệu mọi sự xuyên thấu vào một chiều kích cao hơn đều đi kèm với sự xuyên thấu vào một kho chứa nghiệp quả có liên quan đến sự xuyên thấu cao hơn ấy hay không? Dường như là vậy.

242. Thường có vẻ như ánh sáng lớn ngưng tụ cùng với sự ngưng tụ của một nghiệp quả tương ứng. Tuy nhiên, vấn đề này phức tạp và sẽ không dễ tìm ra lời giải.

243. Trong khi người đệ tử, từ cõi riêng của mình, có thể đạt đến các giai đoạn Ánh Sáng Tiến Tới, Định Hướng Đúng Đắn và Tác Động, những phương diện cao hơn trong bản chất của y có thể đồng thời trải qua những biểu hiện cao hơn của ba giai đoạn này.

244. Chúng ta được nhắc rằng khi "Con" tiến ra đón "Cha", thì "Cha" cũng tiến ra đón "Con". Nói cách khác, mọi tiến trình mà người đệ tử tham gia khi y 'vươn tới' các cõi cao hơn đều có những tương ứng cao hơn.

245. Chúng ta nhớ rằng tất cả những điều xem xét này đều nhằm hé lộ cách vận hành của Khoa Học về Sự Mặc Khải.

Ở đây, các bạn cũng có một dấu hiệu về mối tương quan mật thiết giữa bên ngoài và bên trong, tạo nên một tình trạng trong đó người đệ tử tạo ra một tình huống tương tự giai

the long phase—of his creation of karma and its final precipitation in (so-called) "critical" disaster in his physical plane life.

246. The teaching has become increasingly occult. Every word must be pondered—every phrase, every sentence.

247. We are speaking not only of the method of achieving a greater revelation (and hence the possibility of initiation) but of a necessary, final precipitation of karma which accompanies the growing revelation.

248. We may gather that the process of reaching towards and achieving steady contact with the higher energies of his nature, releases the precipitation of residual karma which corresponds in some mysterious manner to the higher energies newly contacted.

249. The reservoirs of higher energy are consequently tapped, but accompanying this tapping is the tapping of the unpurged karmic reservoirs.

A study of the three revelations indicated in the earlier instruction will reveal the accuracy of the above statement. I enumerated them for you in my previous instruction and wonder if you have read them often.

250. The Teacher speaks.

251. Here are the three foregoing Points of Revelation:

1. Energy follows thought and the eye directs the energy.

Involves the physical plane.

đoạn—một giai đoạn lâu dài—y tạo nghiệp quả và sự ngưng tụ cuối cùng của nó thành một tai họa "nguy kịch", như cách gọi thông thường, trong đời sống cõi hồng trần của y.

246. Giáo huấn ngày càng đi sâu vào huyền bí học. Mỗi từ đều phải được suy ngẫm—mỗi cụm từ, mỗi câu.

247. Chúng ta đang nói không chỉ về phương pháp đạt được một sự mặc khải lớn hơn (và do đó có khả năng điểm đạo), mà còn về một sự ngưng tụ nghiệp quả cuối cùng, cần thiết, đi kèm với sự mặc khải ngày càng gia tăng.

248. Chúng ta có thể suy ra rằng tiến trình vươn tới và đạt được sự tiếp xúc ổn định với các năng lượng cao hơn trong bản chất của người đệ tử khơi thông sự ngưng tụ của nghiệp quả còn tồn đọng, vốn tương ứng một cách huyền nhiệm nào đó với những năng lượng cao hơn vừa được tiếp xúc.

249. Do đó, các kho chứa năng lượng cao hơn được khai mở, nhưng cùng với sự khai mở ấy, các kho chứa nghiệp quả chưa được thanh lọc cũng được khai mở.

Việc nghiên cứu ba sự mặc khải được chỉ ra trong huấn thị trước sẽ cho thấy tính chính xác của phát biểu trên. Tôi đã liệt kê chúng cho các bạn trong huấn thị trước và tự hỏi liệu các bạn có thường đọc chúng hay không.

250. Huấn sư lên tiếng.

251. Sau đây là ba Điểm Mặc Khải đã nêu:

1. Năng lượng đi theo tư tưởng và con mắt định hướng năng lượng.

Bao hàm cõi hồng trần.

Relates to the first initiation.

Concerns the ajna centre and the so-called third eye.

2. The will is an expression of the Law of Sacrifice.

Involves the astral plane.

Relates to the second initiation.

Concerns the heart centre, **the "advancing point of Light."**

3. The Monad is to the planetary Logos what the third eye is to man.

Involves the mental plane.

Relates to the third initiation.

Concerns the head centre, the light of Purpose. (DINA II 369-370)

You will find it of value to take these three points of revelation and apply to them the three outer and the three inner stages through which all revelations pass.

252. Presumably, the method of application would be as follows:

a. Energy follows thought and the eye directs the energy—Penetration—Advancing Light

b. The will is an expression of the law of sacrifice—Polarisation—Right Direction

c. The Monad is to the planetary Logos what the third eye is to man—Precipitation—

Liên quan đến lần điểm đạo thứ nhất.

Liên quan đến trung tâm ajna và cái gọi là con mắt thứ ba.

2. Ý chí là một biểu hiện của Định luật Hi Sinh.

Bao hàm cõi cảm dục.

Liên quan đến lần điểm đạo thứ hai.

Liên quan đến trung tâm tim, **"điểm Ánh Sáng tiến tới".**

3. Chân thần đối với Hành Tinh Thượng đế cũng như con mắt thứ ba đối với con người.

Bao hàm cõi trí.

Liên quan đến lần điểm đạo thứ ba.

Liên quan đến trung tâm đầu, ánh sáng của Thiên Ý. (DINA II 369-370)

Các bạn sẽ thấy hữu ích khi lấy ba điểm mặc khải này và áp dụng cho chúng ba giai đoạn bên ngoài cùng ba giai đoạn bên trong mà mọi sự mặc khải đều trải qua.

252. Có lẽ phương pháp áp dụng sẽ như sau:

a. Năng lượng đi theo tư tưởng và con mắt định hướng năng lượng—Xuyên Thấu—Ánh Sáng Tiến Tới

b. Ý chí là một biểu hiện của định luật hi sinh—Phân Cực—Định Hướng Đúng Đắn

c. Chân thần đối với Hành Tinh Thượng đế cũng như con mắt thứ ba đối với con người—

Impact

253. And yet since *every* revelation passes through three inner and three outer stages, it is as if *each* of the six stages could be applied to each Point of Revelation.

254. Each one of the first three Points of Revelation can be related to one of the first three initiations, and each of the three outer and three inner stages *also* to each of the initiations.

255. We can see this would be an extensive process and an entire unit of study in itself. It should be undertaken by a trained group which (in relation to each of the initiations) could achieve Penetration through Advancing Light, could achieve Polarisation through Right Direction, and could achieve Precipitation through Impact.

256. Much contemplative brooding and release of the intuition will be required.

257. The meaning of each Point of Revelation will be illumined through the application of the six inner and outer stages through which all revelations must pass.

258. Each initiation will require utilization of the sixfold process.

259. Thus, in considering the first three Points of Revelation there will be eighteen steps (and really twenty-one if the Points, themselves, are considered.)

260. Eventually the full revelation associated with each Point of Revelation will *precipitate*

Ngưng Tụ—Tác Động

253. Tuy nhiên, vì *mọi* sự mặc khải đều trải qua ba giai đoạn bên trong và ba giai đoạn bên ngoài, dường như *mỗi* giai đoạn trong sáu giai đoạn đều có thể được áp dụng vào từng Điểm Mặc Khải.

254. Mỗi Điểm trong ba Điểm Mặc Khải đầu tiên đều có thể liên hệ với một trong ba lần điểm đạo đầu tiên, và mỗi giai đoạn trong ba giai đoạn bên ngoài cùng ba giai đoạn bên trong *cũng* có thể liên hệ với từng lần điểm đạo.

255. Chúng ta có thể thấy đây sẽ là một tiến trình sâu rộng và bản thân nó là cả một đơn vị nghiên cứu. Một nhóm đã được huấn luyện nên đảm nhận việc này; nhóm ấy (đối với từng lần điểm đạo) có thể đạt được Xuyên Thấu qua Ánh Sáng Tiến Tới, có thể đạt được Phân Cực qua Định Hướng Đúng Đắn, và có thể đạt được Ngưng Tụ qua Tác Động.

256. Điều này sẽ đòi hỏi nhiều sự suy ngẫm trong chiêm ngưỡng và sự khai phóng trực giác.

257. Ý nghĩa của mỗi Điểm Mặc Khải sẽ được soi sáng qua việc áp dụng sáu giai đoạn bên trong và bên ngoài mà mọi sự mặc khải đều phải trải qua.

258. Mỗi lần điểm đạo sẽ đòi hỏi việc vận dụng tiến trình lục phân.

259. Vì vậy, khi xem xét ba Điểm Mặc Khải đầu tiên, sẽ có mười tám bước (và thực ra là hai mươi mốt nếu tính cả chính các Điểm ấy.)

260. Cuối cùng, sự mặc khải đầy đủ gắn liền với mỗi Điểm Mặc Khải sẽ *ngưng tụ với tác động*

with full impact.

261. We have been given a new way to approach the illumination of the Points of Revelation. There is no charted approach. The adventuring consciousness must find the way.

You may also have noted how one point of revelation leads normally to another.

262. Just as one initiation leads to the next…

You will (having studied the three revelations indicated on pages 309-10) note how all of them concern the first divine aspect, starting with the initial energy set in motion by God's thinking; leading to the expression of the Will, which is the great first ray in action, and then focussing itself through the Monad. [323]

263. Whether or not we have noticed this, it is true. We noticed also that the Hints had much to do with the first aspect.

264. It seems in fact that in this "Manual for Initiation" which the Tibetan has compiled for us, much access of the will is entailed.

265. The Path of the Antahkarana is the Path of Will. The methods we are given teach us to tread the 'Initiatory Path of Will'.

266. The curriculum being offered so subtly in DINA II is invoking the higher reaches of our nature.

Curiously enough, in these three you have—

trọn vẹn.

261. Chúng ta đã được trao một cách tiếp cận mới để soi sáng các Điểm Mặc Khải. Chưa có lộ trình được vạch sẵn. Tâm thức dấn thân khám phá phải tìm ra con đường.

Các bạn cũng có thể đã lưu ý cách một điểm mặc khải thường dẫn đến một điểm khác.

262. Cũng như một lần điểm đạo dẫn đến lần kế tiếp…

Sau khi nghiên cứu ba sự mặc khải được chỉ ra ở các trang 309-10, các bạn sẽ lưu ý rằng tất cả đều liên quan đến phương diện thiêng liêng thứ nhất, khởi đầu bằng năng lượng ban sơ được tư duy của Thượng đế khởi động; dẫn đến sự biểu hiện của Ý Chí, vốn là cung một vĩ đại đang hoạt động, rồi tập trung qua chân thần.

263. Dù chúng ta có nhận thấy điều này hay không, đó vẫn là sự thật. Chúng ta cũng đã nhận thấy rằng các Gợi Ý có liên quan nhiều đến phương diện thứ nhất.

264. Thực ra, dường như cuốn "Cẩm Nang Điểm Đạo" mà Chân sư Tây Tạng đã biên soạn cho chúng ta đòi hỏi sự tiếp cận sâu rộng với ý chí.

265. Con Đường Antahkarana là Con Đường Ý Chí. Những phương pháp được trao cho chúng ta dạy chúng ta bước trên 'Con Đường Điểm Đạo của Ý Chí'.

266. Chương trình học được trình bày hết sức tinh tế trong DINA II đang khẩn cầu những tầng cao hơn trong bản chất của chúng ta.

Điều khá kỳ lạ là trong ba điều này, các bạn

symbolically and factually given you—expression of the three exoteric stages:

267. The Tibetan is now tying many things together. Are we participating intelligently in the synthesis He is unfolding?

268. The three exoteric stages which accompany every revelation are here related to the first three Points of Revelation.

1. Penetration, the descending and circulatory nature of energy.

269. "Energy follows thought and the eye directs the energy".

270. "The initial energy is set in motion by God's thinking…

271. This outer expression is also related to the "Advancing Light".

2. Polarisation, the effect upon this energy of the polarised will.

272. "The will is an expression of the law of sacrifice."

273. "…leading to the expression of the Will, which is the great first ray in action…"

274. This outer expression is related to "Right Direction"

3. Precipitation, through the focussed intent and the directed impulse of the Monad.

275. "The Monad is the planetary Logos what the third eye is to man."

có—cả về mặt biểu tượng lẫn thực tế—sự biểu hiện của ba giai đoạn ngoại môn:

267. Giờ đây, Chân sư Tây Tạng đang liên kết nhiều điều với nhau. Chúng ta có đang tham gia một cách sáng suốt vào sự tổng hợp mà Ngài đang khai mở hay không?

268. Ba giai đoạn ngoại môn đi kèm với mọi sự mặc khải ở đây được liên hệ với ba Điểm Mặc Khải đầu tiên.

1. Thâm Nhập, bản chất đi xuống và tuần hoàn của năng lượng.

269. "Năng lượng đi theo tư tưởng và con mắt định hướng năng lượng".

270. "Năng lượng ban đầu do tư duy của Thượng đế khởi động…

271. Biểu hiện bên ngoài này cũng liên quan đến "Ánh Sáng Tiến Tới".

2. Phân Cực, tác động của ý chí đã phân cực lên năng lượng này.

272. "Ý chí là một biểu hiện của định luật hi sinh."

273. "…dẫn đến sự biểu hiện của Ý Chí, tức cung một vĩ đại đang hoạt động…"

274. Biểu hiện bên ngoài này liên quan đến "Định Hướng Đúng Đắn"

3. Ngưng Tụ, thông qua ý định tập trung và xung lực có định hướng của chân thần.

275. "Chân thần đối với Hành Tinh Thượng đế cũng như con mắt thứ ba đối với con người."

276. "...and then focussing itself through the Monad..."

276. "...rồi tập trung qua chân thần..."

277. This outer expression is related to "Impact".

277. Biểu hiện bên ngoài này liên quan đến "Tác Động".

The next sequential revelation will be that of creativity, the world of thoughtforms and the desire which each human being and humanity as a whole have created, and (note this well) the setting in motion by humanity and in relation to its own destiny, the Law of Cause and Effect, or of Karma.

Sự mặc khải kế tiếp theo trình tự sẽ là về tính sáng tạo, thế giới các hình tư tưởng và dục vọng mà mỗi con người cũng như toàn thể nhân loại đã tạo ra, cùng với—hãy chú ý kỹ điều này—việc nhân loại khởi động Định luật Nhân Quả, hay Nghiệp Quả, trong mối liên hệ với định mệnh của chính mình.

278. DK is looking ahead to the fourth Point of Revelation, concerning the factor or "creativity" and the fourth ray.

278. Chân sư DK đang hướng đến Điểm Mặc Khải thứ tư, liên quan đến yếu tố hay "tính sáng tạo" và cung bốn.

279. There follows the fourth Point of Revelation:

279. Tiếp theo là Điểm Mặc Khải thứ tư:

4. Purpose itself is only an energy, released within the confines of the Council Chamber. There it must take shape.

4. Bản thân Thiên Ý chỉ là một năng lượng, được giải phóng trong phạm vi Phòng Hội Đồng. Tại đó, Thiên Ý phải thành hình.

Involves the buddhic or intuitional plane.

Bao hàm cõi Bồ đề hay cõi trực giác.

Relates to the fourth initiation.

Liên hệ với lần điểm đạo thứ tư.

Concerns the throat centre. Light upon the Path.(DINA II 370)

Liên quan đến trung tâm cổ họng. Ánh sáng trên Đường Đạo.(DINA II 370)

280. We appreciate the connection between the coming fourth Point of Revelation, the Four Lords of Karma, and the Fourth or Intermediary Law of Karma.

280. Chúng ta nhận thức được mối liên hệ giữa Điểm Mặc Khải thứ tư sắp tới, Bốn Đấng Chúa Tể Nghiệp Quả và Định luật Nghiệp Quả Thứ Tư hay Trung Gian.

281. In the section above DK outlines an important process:

281. Trong phần trên, Chân sư DK phác thảo một tiến trình quan trọng:

a. The revelation of human creativity

a. Sự mặc khải về tính sáng tạo của con người

b. The creation of the world of thoughtforms

c. The desire which individual human beings and humanity as a whole are responsible for creating.

d. Thus, the setting in motion of the Law of Cause and Effect, i.e., of the Law of Karma

282. It is only when illusion is ended through the release of the intuition under Scorpio and Mercury (the two rulers of the Fourth Creative Hierarchy) that maya will no longer flourish and deception no longer rule. Then will those creations called human thoughts and desires no longer stand in stark contrast to the truth revealed through buddhi. Then will the Law of Cause and Effect find no further application in relation to the fourth kingdom of nature, the human, and in relation to the fourfold human personality.

I have here condensed into a relatively few short paragraphs much important teaching anent revelation and its processes and have emphasised a phase of human activity (needed to produce revelation) which has hitherto received little, if any, attention. Revelation is apt to be regarded as apart from all laws, as an extra-planetary activity, as something that occasionally happens to the well-intentioned aspirant, and as relatively unpredictable and unexpected. **I have sought here to correct this erroneous impression.**

283. Have we understood how deeply the Tibetan has taken us into the methods by which revelation can be produced?

284. There is a "Science of Revelation" and we have been given some twenty-one techniques

b. Việc tạo ra thế giới các hình tư tưởng

c. Dục vọng mà từng con người và toàn thể nhân loại chịu trách nhiệm tạo ra.

d. Do đó, việc khởi động Định luật Nhân Quả, tức Định luật Nghiệp Quả

282. Chỉ khi ảo tưởng chấm dứt nhờ sự khai phóng trực giác dưới ảnh hưởng của Hổ Cáp và Sao Thủy (hai chủ tinh của Huyền Giai Sáng Tạo thứ tư), ảo lực mới không còn phát triển mạnh và sự lừa dối mới không còn cai quản. Khi ấy, những tạo vật được gọi là tư tưởng và dục vọng của con người sẽ không còn tương phản gay gắt với chân lý hiển lộ qua Bồ đề. Khi ấy, Định luật Nhân Quả sẽ không còn áp dụng đối với giới thứ tư trong thiên nhiên, giới nhân loại, và đối với phàm ngã tứ phân của con người.

Ở đây, trong một số tương đối ít đoạn văn ngắn, Tôi đã cô đọng nhiều giáo huấn quan trọng về sự mặc khải và các tiến trình của nó, đồng thời nhấn mạnh một giai đoạn hoạt động của con người—cần thiết để tạo ra sự mặc khải—mà cho đến nay hầu như chưa nhận được sự chú ý, nếu có thì cũng rất ít. Sự mặc khải thường được xem là tách biệt khỏi mọi định luật, là một hoạt động ngoài hành tinh, là điều thỉnh thoảng xảy đến với người chí nguyện có thiện ý, và tương đối khó dự đoán cũng như bất ngờ. **Ở đây, Tôi đã tìm cách sửa lại ấn tượng sai lầm này.**

283. Chúng ta đã thấu hiểu Chân sư Tây Tạng dẫn chúng ta đi sâu đến mức nào vào những phương pháp có thể tạo ra sự mặc khải hay chưa?

284. Có một "Khoa Học về Sự Mặc Khải", và chúng ta đã được trao khoảng hai mươi mốt kỹ

which, rightly used, can evoke the revelations covered during the first three initiations.

thuật mà, khi sử dụng đúng đắn, có thể gợi lên những sự mặc khải thuộc phạm vi ba lần điểm đạo đầu tiên.

285. A close study of all the foregoing will give us some impression of the profundity of revelation which Master DK is attempting to convey.

285. Việc nghiên cứu kỹ tất cả những điều trên sẽ cho chúng ta phần nào cảm nhận về chiều sâu của sự mặc khải mà Chân sư DK đang cố gắng truyền đạt.

286. We can understand, increasingly, why DINA II is really a "Manual for Initiation".

286. Chúng ta có thể ngày càng thấu hiểu vì sao DINA II thực sự là một "Cẩm Nang Điểm Đạo".

287. We have only scratched the surface here. Much group work with these Points of Revelations (and Hints and Formulas) is required in order to reveal the Tibetan's intent in presenting them to us.

287. Ở đây, chúng ta mới chỉ chạm đến bề mặt. Cần nhiều công việc nhóm với những Điểm Mặc Khải này (cùng các Gợi Ý và Công Thức) để hé lộ dụng ý của Chân sư Tây Tạng khi trình bày chúng cho chúng ta.